TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN
Mường-Việt

Nguyễn Văn Khang (*chủ biên*)
Bùi Chỉ - Hoàng Văn Hành

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
HÀ NỘI

TỪ ĐIỂN
Mường-Việt

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN
Mường-Việt

Nguyễn Văn Khang (*chủ biên*)
Bùi Chỉ - Hoàng Văn Hành

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Được biết, khi thực hiện Chương trình "Điều tra tổng thể các ngôn ngữ ở Việt Nam" một nhóm tác giả của Viện Ngôn ngữ học đã hoàn thành cuốn *Từ điển Mường-Việt* dựa trên tư liệu từ ngữ tiếng Mường thuộc một số địa phương tỉnh Hoà Bình. Bản thảo đã được Hội đồng nghiệm thu của Viện Ngôn ngữ học đánh giá, góp ý cho các tác giả sửa chữa, bổ sung, hoàn chỉnh và nay được Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc ấn hành.

Tôi vui mừng được viết lời giới thiệu này với lời chúc mừng kết quả mà các tác giả đạt được trên con đường nghiên cứu khoa học. Đối với dân tộc Mường nói chung và văn hoá Mường nói riêng, cuốn từ điển này góp phần vào việc lưu giữ được những đặc trưng văn hoá Mường thông qua ngôn ngữ Mường được thu thập và giải nghĩa trong từ điển: đó là các từ ngữ tiếng Mường, nhất là những từ ngữ Mường cổ nay chỉ còn thấy xuất hiện trong Mo Mường.

Tiếng Mường cho đến nay chưa có chữ viết hay đúng ra là chưa có được một cách ghi thống nhất. Tiếng Mường ở từng địa phương, từng vùng lại có cách phát âm khác nhau, cách nói khác nhau và có các từ ngữ không giống nhau. Trước những khó khăn như vậy, các tác giả đã cố gắng tham gia vào xây dựng một Phương án chữ Mường để tạo sự thống nhất cách ghi trong từ điển. Có thể trong Phương án này còn có những điểm cần tiếp tục trao đổi, thảo luận và nâng cao, nhưng, về cách làm thì đây là một giải pháp có tính khả thi và hiệu quả. Có thể từ đây, trên cơ sở này, đưa ra một cách ghi thống nhất nhằm giúp cho việc thu thập, bảo vệ, giữ gìn cũng như phát huy nền văn hoá Mường.

Sống trong Đại gia đình 54 dân tộc ở Việt Nam, người Mường luôn có truyền thống yêu nước, thương nòi. Từ khi có Đảng, có Bác, người Mường một lòng theo Đảng, theo Bác trong cuộc đấu tranh dựng nước, giữ nước cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa. Với số dân chiếm hơn 65% dân số của tỉnh, người Mường ở tỉnh Hoà Bình luôn sát cánh cùng các dân tộc anh em trong mọi mặt của cuộc sống. Sự đoàn kết, gắn bó giữa các dân

tộc đã tạo nên sức mạnh tổng hợp không chỉ ở phương diện vật chất mà cả ở phương diện tinh thần: văn hoá Mường càng được giữ gìn, phát huy và như một bông hoa góp vào trong vườn hoa văn hoá Việt Nam đa hương sắc nhưng đậm đà bản sắc dân tộc.

Với suy nghĩ như vậy, tôi cho rằng, việc biên soạn và xuất bản cuốn *Từ điển Mường-Việt* này là cần thiết và hữu ích. Việc thu thập các từ ngữ tiếng Mường trong cuốn Từ điển này, trước hết giúp cho việc lưu giữ vốn từ của tiếng Mường, bảo vệ, gìn giữ tiếng Mường. Thông qua vốn từ ngữ tiếng Mường, một mặt bảo tồn ngôn ngữ-văn hoá Mường, mặt khác từ đó để tiếp tục tìm hiểu sâu hơn những vấn đề thuộc về văn hoá Mường cũng như mối quan hệ tiếp xúc mang tính kế thừa, liên tục giữa hai dân tộc Kinh-Mường trong đời sống văn hoá-ngôn ngữ.

Nhân đây, thay mặt Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hoà Bình, tôi xin cảm ơn Phó Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Văn Khang, Nhà nghiên cứu Văn hoá dân gian Bùi Chỉ, Giáo sư Tiến sĩ Hoàng Văn Hành đã dành nhiều tâm sức biên soạn, hoàn thành cuốn *Từ điển Mường-Việt* này.

Hoà Bình, Ngày 20 tháng 1 năm 2002

Hoàng Văn Hon

Uỷ viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Bí thư Tỉnh uỷ tỉnh Hòa Bình

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tiếng Mường là ngôn ngữ của dân tộc Mường - một trong 54 dân tộc của Nước cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất, đa dân tộc và đa ngôn ngữ.

Là ngôn ngữ mẹ đẻ của của một dân tộc có số dân đông đứng hàng thứ ba tổng dân số cả nước (khoảng gần một triệu), tiếng Mường không chỉ là công cụ giao tiếp của đồng bào Mường mà còn là nơi lưu giữ, truyền tải văn hoá Mường, góp phần làm rực rỡ nền văn hoá giàu bản sắc Việt Nam.

Là một ngôn ngữ có quan hệ chặt chẽ về mặt cội nguồn với tiếng Việt, tiếng Mường còn lưu giữ nhiều dấu vết của tiếng Việt cổ ở tất cả các bình diện, nhất là ở bình diện ngữ âm và từ vựng. Vì thế, qua tiếng Mường có thể giúp cho việc làm sáng tỏ một số vấn đề không chỉ là tiếng Việt mà cả các vấn đề về dân tộc, văn hoá Việt.

2. Cũng như mọi ngôn ngữ, tiếng Mường có nhiều phương ngữ, và, bên cạnh sự giống nhau thì sự khác nhau giữa các phương ngữ tiếng Mường là điều tất yếu. Nhưng, là một ngôn ngữ dân tộc thiểu số với chức năng giao tiếp giới hạn trong cộng đồng xã hội người Mường, cộng với các điều kiện địa lí - xã hội khác đã làm cho giữa các phương ngữ tiếng Mường có những khác nhau khá xa, thậm chí đến mức cản trở giao tiếp (không hiểu nhau được). Đó cũng là hiện tượng phổ biến ở nhiều ngôn ngữ do điều kiện ngôn ngữ - xã hội tạo nên. Một đặc điểm nữa rất đáng chú ý là, cho đến nay tiếng Mường chưa có chữ viết. Lịch sử tiếng Mường "đã từng có" chữ viết hay chưa vẫn còn là câu hỏi còn để ngỏ. Vì thế, việc xác định tiếng Mường chuẩn với nghĩa đồng đại hay lịch đại cũng còn phải tiếp tục nghiên cứu.

3. Cuốn *Từ điển Mường-Việt* này được biên soạn trong "bối cảnh" như vậy. Chúng tôi đã chọn tiếng Mường Bi - một trong các phương ngữ của tiếng Mường - làm đối tượng biên soạn, là dựa vào các kết quả đã nghiên cứu cũng như dựa vào câu cửa miệng của người Mường "nhất Bi, nhì Thang, tam Vàng, tứ Động": từ ngữ tiếng Mường Bi làm bảng từ - "xương sống cho từ điển".

4. Thực hiện được cuốn Từ điển này, nhóm tác giả đã nhận được:

- Sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Hoà Bình; Huyện uỷ, Uỷ ban nhân dân huyện Tân Lạc, cũng như ở các xã, bản làng mà chúng tôi đến điền dã;

- Những nhận xét, góp ý của Hội đồng nghiệm thu đề tài này do Giáo sư, Tiến sĩ ngôn ngữ Nguyễn Văn Lợi làm chủ tịch; của Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học Lý Toàn Thắng, Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học.

- Công sức của những người đã làm việc, giúp đỡ chúng tôi khi thực hiện cuốn Từ điển này: Giáo sư, Tiến sĩ ngôn ngữ Nguyễn Như Ý; Tiến sĩ ngôn ngữ Phan Xuân Thành; cố nhà nghiên cứu tiếng Mường Milton Barker; cố nhà trí thức dân tộc Mường - nguyên Phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Hoà Bình Bùi Văn Dền, cùng các đồng nghiệp, bạn bè, cộng tác viên, v.v...

Cho chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn về những sự giúp đỡ chí tình và động viên chân thành đó!

Chúng tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản văn hoá dân tộc, Biên tập viên Trần Phượng Trinh và Công ty Phát hành sách Tp. Hồ Chí Minh (FAHASA) đã giúp đỡ cho cuốn Từ điển này được xuất bản.

Sai suất trong cuốn Từ điển này là khó tránh khỏi, chúng tôi mong nhận được những góp ý chân tình.

Hà Nội - Hoà Bình, tháng 10 năm 2001

Các tác giả

NGUYÊN TẮC & THỂ LỆ BIÊN SOẠN *TỪ ĐIỂN MƯỜNG - VIỆT*

I. Đối tượng và tính chất của Từ điển

Quyển ***Từ điển Mường - Việt*** này được biên soạn trên cơ sở vốn từ của tiếng Mường Bi ở huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình, nhằm ghi lại và phản ánh bộ mặt của vốn từ tiếng tiếng Mường Bi - một phương ngữ của tiếng Mường mà theo cách nói dân gian Mường "nhất Bi, nhì Thang, tam Vàng, tứ Động".

II. Cách ghi tiếng Mường và bảng từ trong Từ điển

1. Cách ghi tiếng Mường trong Từ điển.

Mặc dù đã có nhiều *Phương án chữ Mường* (như của Phó Giáo sư Nguyễn Kim Thản; Giáo sư, Tiến sĩ Hoàng Thị Châu; Học giả Milton Backer; Tiến sĩ Nguyễn Văn Tài, v.v...) và không ít những bài viết, những cuộc trao đổi khoa học xung quanh vấn đề chế tác chữ Mường, nhưng cho đến nay, tiếng Mường vẫn chưa có một bộ chữ chính thức. Vì thế, trong cuốn Từ điển này chúng tôi sử dụng cách ghi tiếng Mường của *Dự thảo phương án chữ Mường* do một nhóm tác giả của Viện Ngôn ngữ học đề xuất (Giáo sư, Tiến sĩ Hoàng Văn Hành; Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Như Ý; Phó Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Văn Khang; Tiến sĩ Phan Xuân Thành; ông Bùi Chỉ, trí thức dân tộc Mường). Dự thảo này đã được sửa chữa, điều chỉnh sau những cuộc Hội thảo khoa học và được sử dụng trong việc biên soạn bộ sách thực nghiệm chữ Mường cũng như được tiến hành dạy thử ở một số vùng Mường vào những năm 1994-1995 (phối hợp với Trung tâm hỗ trợ giáo dục không chính quy). Dự thảo này có thể còn có những điểm phải điều chỉnh, nhưng vì để không bị tráo trộn, tạo sự nhất quán tương đối, do vậy, chúng tôi không có sửa đổi và sử dụng cách ghi này để ghi tiếng Mường Bi.

2. Bảng từ trong Từ điển.

Bảng từ được xây dựng bằng cách điều tra, ghi chép lại vốn từ của tiếng Mường Bi thuộc huyện Tân Lạc tỉnh Hoà Bình.

3. Mục từ trong Từ điển bao gồm.

- Các từ ngữ tiếng Mường Bi hiện đang được dùng trong đời sống giao tiếp hàng ngày, bao gồm các từ ngữ Mường "thực thụ" và các từ ngữ Mường được du nhập từ tiếng Việt hiện đại.

- Các từ ngữ của Mo Mường mà trong các đợt điền dã chúng tôi đã ghi lại được (bằng cách ghi âm trực tiếp các Mo và sau đó "gỡ " băng).

- "Từ ngữ Mường" trong cuốn Từ điển này bao gồm: yếu tố (những đơn vị dưới từ); từ ; thành ngữ, tục ngữ; các tổ hợp từ (có giá trị tương đương như từ, thậm chí có những tổ hợp từ xét về giá trị kết hợp có thể "lỏng" nhưng có giá trị về nội dung ngữ nghĩa).

- Một số tên riêng, bao gồm các địa danh Mường -nhất là Mường Bi và một vài nhân danh (thường kèm theo "chức vụ") chủ yếu xuất hiện trong Mo Mường.

4. Cách sắp xếp trong Từ điển.

Cách sắp xếp mục từ theo bảng chữ cái của *Dự thảo phương án chữ Mường*. (Vì *Dự thảo* được xây dựng trên cơ sở chữ cái tiếng Việt, nên thứ tự các đơn vị mục từ tiếng Mường trong cuốn từ điển này gần với trật tự chữ cái tiếng Việt):

A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M,

N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, T, U, Ư, V, W, X, Y.

Các đơn vị đồng âm được đánh số: 1, 2,...

III. Đối dịch

1. Từ điển này áp dụng hai cách đối dịch:

- Đưa ra những từ hoặc cụm từ tương đương của tiếng Việt;

- Trong trường hợp những từ ngữ Mường miêu tả có tính đặc thù như đồ vật, phong tục của dân tộc Mường hoặc các từ tượng thanh, thành ngữ, tục ngữ, từ điển dùng lối giải thích, gợi ý (thay vì đưa ra các từ ngữ Việt tương đương).

2. Các nghĩa của từ đa nghĩa được tách ra bằng các con số: 1, 2, 3, v.v...

3. Từ điển này không chủ trương chú từ loại. Trường hợp trong một mục từ có nghĩa khác nhau về từ loại thì được tách ra bằng các con số I, II, III, v.v...

IV. Thí dụ

1. Do tiếng Mường chưa có chữ viết nên các thí dụ được dẫn ra trong từ điển là những phát ngôn trong giao tiếp hàng ngày (không có tài liệu để trích dẫn). Chính vì thế, có thể nhận ra "tính khẩu ngữ" ở các thí dụ. Cùng với đó, các thí dụ cũng được bổ sung bằng các thành ngữ, tục ngữ, lời hát, câu Mo Mường.

2. Trong việc chuyển dịch thí dụ từ tiếng Mường sang tiếng Việt, chúng tôi chủ trương bám sát cấu trúc và nghĩa của thí dụ tiếng Mường. Vì thế, ở một số thí dụ, có thể nhận ra cách diễn đạt tiếng Việt có phần "hơi cứng" cũng như việc có chú thêm cách dịch "theo cách nói của tiếng Việt" và để trong ( ).

DỰ THẢO
PHƯƠNG ÁN CHỮ MƯỜNG

Nhóm chế tác:

HOÀNG VĂN HÀNH; NGUYỄN NHƯ Ý; NGUYỄN VĂN KHANG;
PHAN XUÂN THÀNH; BÙI CHỈ

A. Những nguyên tắc chung:

1. Chữ Mường được xây dựng trên cơ sở chữ cái La-tinh và theo nguyên tắc ghi âm.
2. Bộ chữ cái và quy tắc kết hợp chữ ở chữ Mường cố gắng phản ảnh được đặc trưng ngữ âm tiếng Mường và gần với chữ Quốc ngữ càng tốt.
3. Bộ chữ Mường lấy hệ thống ngữ âm tiếng Mường ở Mường Bi làm cơ sở. Có chú ý đến sự tương ứng với hệ thống ngữ âm tiếng Mường ở các vùng khác.

B. Dự thảo phương án chữ Mường

I. Bảng chữ cái:

Chữ in		Chữ viết		Tên gọi
In hoa	In thường	Viết hoa	Viết thường	
A	a	$\mathscr{A}$	a	a
Ă	ă	$\breve{\mathscr{A}}$	$\breve{a}$	á
Â	â	$\hat{\mathscr{A}}$	$\hat{a}$	ớ
B	b	$\mathscr{B}$	b	bê
C	c	$\mathscr{C}$	c	xê
D	d	$\mathscr{D}$	d	dê
Đ	đ	$\mathscr{D}$	d	đê
E	e	$\mathscr{E}$	e	e
Ê	ê	$\hat{\mathscr{E}}$	$\hat{e}$	ê
G	g	$\mathscr{G}$	g	gờ
H	h	$\mathscr{H}$	h	hát
I	i	$\mathscr{I}$	i	i
K	k	$\mathscr{K}$	k	ka
L	l	$\mathscr{L}$	l	[e] - lờ
M	m	$\mathscr{M}$	m	[e] - mờ
N	n	$\mathscr{N}$	n	[e] - nờ
O	o	$\mathscr{O}$	o	o
Ô	ô	$\hat{\mathscr{O}}$	$\hat{o}$	ô
Ơ	ơ	$\mathscr{O}$	o	ơ
P	p	$\mathscr{P}$	p	pê
Q	q	$\mathscr{Q}$	q	quờ
R	r	$\mathscr{R}$	r	[e] - rờ
T	t	$\mathscr{T}$	t	tê

U	u	$\mathcal{U}$	u	u
Ư	ư	$\mathcal{U}$	$ư$	ư
V	v	$\mathcal{V}$	v	vê
W	w	$\mathcal{W}$	w	uờ (vê đúp)
X	x	$\mathcal{X}$	x	ích - [xì]
Y	y	$\mathcal{Y}$	y	i.crếch

II. Cách ghi âm đầu

Âm	Chữ cái	Như trong các từ
m	m	màn (thang), mãng du (chị dâu)
n	n	nả (cái nỏ), nang (cau), no (đâu), nổ cơm (nấu cơm)
n	nh	nhều (nhiều)
ŋ	ng	ngồi (ngồi)
	ngh	ngí (nghỉ), ngày dấp (ngày hôm qua)
p	p	pol cúi (tàn lửa), pùl có (bụi cỏ), pà (bà), pao (vào)
p'	ph	phái (phải), phăl ổm (cứu chữa người ốm)
t	t	tiểnh (đến), tửa con (đứa con), tỡi (đợi), tàn tôi (chúng tôi)
t'	th	thiểng (tiếng), thuối (tuổi), thổl (tối)
c'	ch	chăng mắt (không biết), chắc (chắc)
k	k	kế (kể), kiểl (gặm)
	q	quang (sạch), quẫn (quận), quiểnh (quên)
c	c	củi (lợn), cải (cây), cảo (gạo)
k'	kh	khău (bắp, ngô), khau (sau), khỏ (khó)
b	b	bác (bác), bừa (vừa)
d	đ	đĩ (đó), đỗ (khoảng chừng), đủm (giúp)
s	x	xong (xong), xếch (xách), xin (xin)
h	h	hảo (muốn), hal (hai), ho (tôi, tao)
z	d	du (dâu), dỗng (chơi), ngày dao (ngày mai)
v	v	Viêt nam, vỏng (cửa sổ)

w	w	wiêc (việc), wềl (về)
g	g	gươm (gươm), gởm (gớm)
	gh	gê (ghê)
l	l	lô (lâu), là po (làm sao)
r	r	roch (ruột), rồi (rồi)
tl	tl	tlu (trâu), tlải (trái, quả)

III. Cách ghi âm đệm

Âm	Chữ	Như trong các từ
w	u	quang (sạch), qúy (qủy)
	o	khoe (khoe), khoản (khoán)

IV. Cách ghi âm chính

Âm	Chữ	Như trong các từ
i	i	đĩ (đó, ấy), ti (đi)
	y	qúy (qủy)
e	e	tèn (đèn), pỗ mẽnh (nói chuyện)
ê	ê	wềl (về), tiểnh (đến)
w	ư	từ (nhiều), chứ (nhớ)
ơ	ơ	ớ (ở), vỡ (vợ), tỡi (đợi)
â	â	pâng (bưng), pẫu (bận)
a	a	da (anh, ông, cháu,...), ản (được), tha (ra), nả (nó)
ă	ă	chăng (không), păl (bay)
u	u	tlu (con trâu), ủn (em)
o	o	ho (tôi), pò (bò)
ô	ô	pổ mễ (bố mẹ), ông tửa (con trai, đàn ông)
ie	ia	(âm tiết mở) tia (con rệp)
	iê	(âm tiết khép) iểng (nghe), thiểng Mỡl (tiếng Mường)
wơ	ươ	(âm tiết khép) thước (đo), mười (mười)
uo	ua	(âm tiết mở) chua (chưa), mua (mua)
	uô	(âm tiết khép) khuỗng ti (lối đi), puồn (buồn)

V. Cách ghi âm cuối

Âm	Chữ	Như trong các từ
p	p	khắp (sắp), tấp (dập)
t	t	mắt (biết)
c	ch	môch (một), roch (ruột)
k	c	nhoc (mệt), đác (nước)
m	m	khởm (sớm), tam (gánh)
n	n	ản (được), pẫn (bận), tàn (đàn, bầy)
n	nh	pảnh (bắn), tiểnh (đến), khênh (gần)
ŋ	ng	rõng (nương), tồng (đồng), chăng (không)
l	l	pổl (nghịch, chơi), hal (hai)
j	i	tòi (đòi), rồi (rồi)
	y	páy (bảy), khây nò (khi nào), đãy (dạy)
w	u	khau (sau), ngảu (cấu, véo)
	o	rão (rượu), cảo (gạo), hảo (muốn)

VI. Cách ghi thanh điệu

Thanh	Cách ghi	Như trong các từ
Thanh 1.	Không dấu	Tô (đông đủ)
Thanh 2.	Dấu huyền	Tồ (đổ xôi)
Thanh 3.	Dấu sắc	Tố (đổ nước)
Thanh 4.	Dấu hỏi	Tổ (dấu vết)
Thanh 5.	Dấu ngã	Tỗ (chắc chắn, bảo đảm)

VII. Bộ vần

Vần

- a
- ac
- ach
- ai
- al
- am
- an
- ang
- anh
- ao
- ap
- at
- au
- ay
- ăc
- ăl
- ăm
- ăn
- ăng
- ăp
- ăt
- âc
- âl
- âm
- ân
- âng
- âp
- ât
- âu
- ây
- i
- ia
- ich
- iêc
- iêl
- iêm
- iên
- iêng
- iênh
- iêp
- iêt
- iêu
- il
- im
- in
- inh
- ip
- it
- iu
- o
- oa
- oac
- oach
- oai
- oam
- oan
- oang
- oanh
- oat
- oăn
- ông
- ônh
- ôp
- ôt
- ơ
- ơc
- ơi
- ơl
- ơm
- ơn
- ơng
- ơnh
- ơp
- ơt
- u
- ua
- uac
- uai
- ual
- uan
- uang
- uanh
- uat
- uay
- uăc
- uăl
- uăm
- uăn
- uăng
- uăp
- uôc
- uôch
- uôi
- uôl
- uôm
- uôn
- uông
- uônh
- uôp
- uôt
- up
- ut
- uy
- uya
- uych
- uyên
- uyêt
- uynh
- ư
- ưa
- ưc
- ưch
- ưi
- ưm
- ưl
- ưn
- ưng
- ươc
- ươch
- ươi

- e	- oăng	- uăt	- ươl
- ec	- oc	- uâl	- ươm
- ech	- och	- uân	- ươp
- el	- oe	- uâng	- ương
- em	- oet	- uât	- ươt
- en	- oi	- uây	- ươu
- enh	- ol	- uc	- ưp
- eo	- om	- uch	- ưt
- ep	- on	- ue	- ưu
- et	- ong	- uen	-
- ê	- onh	- ueo	-
- êc	- op	- uet	-
- êch	- ot	- uê	-
- êl	- ô	- uêl	-
- êm	- ôc	- uêt	-
- ên	- ôch	- ui	-
- ênh	- ôi	- um	-
- êp	- ôl	- un	-
- êt	- ôm	- ung	-
- êu	- ôn	- unh	-

VIII. Những quy định về chính tả:

1. Dùng dấu câu tiếng Việt cho dấu câu tiếng Mường.
2. Cách viết tên riêng trong tiếng Mường như cách viết tên riêng trong tiếng Việt.

IX. Bài áp dụng:

tiếng Mường:	tiếng Việt: (dịch ý)
Tùng tùng khỗ mưa ti ãi,	.....*Đùng đùng cơn mưa kéo đến,*
tãi tãi khỗ mưa ti wềl.	.....*dăng dăng cơn mưa kéo về.*
Wềl tiểnh chân màn cảng cổi.	.....*Về tới chân (cầu) thang miệng cối (giã).*
Xắp thổl lơ mởi mưa.	.....*Xẩm tối mới mưa.*
Bân tlưa đẳng cãn.	.....*Ban trưa nắng ráo.*
Đẳng tí cho ủn đét ti tlu.	.....*Nắng cho em bé chăn trâu,*
đẳng tí cho mãng du ti pò,	.....*nắng cho chị dâu chăn bò,*
tõn ản cò đỏn đỏn.	.....*nhặt được chiếc nón rách loà xoà.*
Ác păl pao thòng,	.....*Quạ bay vào lồng,*
ong păl pao ố.	.....*ong bay vào tổ.*
Tõn ản pông khố khữa tàng,	.....*Nhặt được (bông) hoa xổ giữa đàng (đường),*
tõn ản pông nang khữa chỡ,	.....*nhặt được (bông) hoa cau giữa chợ,*
tí cho nả dỡ là hong	.....*để cho trời (thật sự) tạnh mưa.*

A

a *(tiếng đệm trong câu thường là câu kết, trong mo cúng).* Ti ăn chơi ớ dỗng a cảy chổn nơi nì. *Để ăn chơi, ở chơi (a) cái chốn nơi này.*

a chi *chi, đâu.* Ho chăng lễ a chi. *Tôi không lấy chi đâu.* Chăng tau a chi. *Không đau đâu.*

a cỏ *có (dùng làm tiếng đệm).*

a máy *nhưng, nhưng mà.* Môch khảng a máy thày bảng năm đã. *Một tháng nhưng mà lâu bằng nửa năm đấy.*

a ơi *a ơi, à ơi (chỉ dùng trong mo để kết một khúc diễn xướng).*

a ôi *à ơi (chỉ dùng trong mo để kết thúc một khúc diễn xướng).*

à$_1$ *à.* Ủn mởi tiểnh ni à?. *Em mới đến đây à?*

à$_2$ *chi, đâu.* Chăng tau à chi. *Không đau đâu.*

à$_3$ *à.* À hay dửa, cải ni ho i ưa. *à hay nhỉ, cái này tôi cũng thích.*

à$_4$ *cậu, mày, bạn, v.v... (ngôi thứ hai).* À Phúc ơi!. *Bạn Phúc ơi!* À Phúc nả ti chỡ. *Cái Phúc nó đi chợ.*

à pữa *hay sao.* Ho pỗ pổl dỗng, mé da tướng là hong à pữa?. *Tớ nói đùa, nhưng cậu tưởng thật hay sao?*

ả *cây mua.* Đố ả đớ. *Thấy hoa mua nở.* Pé kènh lả ả tha ngồi. *Bẻ cành lá mua lót để ngồi.*

á$_1$ *đấy.* Ni á?. *Đây á?*

á$_2$ *thôi, mà, đấy thôi, đấy mà.* Ho lê á! *Tôi lấy đấy mà!* ăn cơm đếp á. *ăn cơm nếp thôi.*

á chua cỏ *nhưng (mà) chưa có:* Hảo ăn á me cơm chua cỏ. *Muốn ăn cơm nhưng chưa có.*

á mãi *cô, ả, cô gái, con gái.* Á mãi mường Pi. *Cô gái mường Bi.*

á máy *nhưng mà.* Hảo ăn cả á máy chua cỏ (cả). *Muốn ăn cá nhưng mà chưa có (cá).* Xấu măt á máy chăt lòng. *Xấu mặt nhưng mà chật lòng; người tuy không đẹp về hình thức nhưng tốt bụng.*

á mé *nhưng mà.* Nả nhó, á mé nả hăng. *Nó tuy nhỏ, nhưng khoẻ.* Ké chiểu á mé hum chiềng. *Tuy riêng chiếu nhưng mà chung giường.*

á mơi *đấy*. Qua ti dỗng á mơi. *Chúng tôi đi chơi đây.*

á thơi *thôi mà, đấy thôi, mà thôi*. Ho pỗ pổl dỗng á thơi. *Tớ nói đùa thôi mà.*

ác$_1$ *quạ*. Con ác nì lông dầm. *Con quạ này lông màu đen.*

ác$_2$ *ác*. Mỗl chi mà ác điênh thỉa?. *Người gì mà ác quá như vậy?*

ác cám *ác cảm*. Là po mà da cỏ ác cám pỡi nả dòng đi?. *Làm sao mà anh có ác cảm với nó như vậy?*

ác liêt *ác liệt*. Hal pên tảnh rà ác liêt. *Hai bên đánh nhau ác liệt.*

ác mồm *ác khẩu*. ác mồm ác mẽnh. *Mồm miệng nói toàn điều ác (ác mồm ác miệng).*

ác tlỗng *ác tâm*. Mỗl chi mà ác tlỗng điênh thỉa?. *Người gì mà ác tâm thế?*

ác tôc *ác độc*. Mễ đi, ác tôc lắm. *Bà ấy, ác độc lắm.*

ải$_1$ *đen*.

ải$_2$ *ái*. Ải, tau lắm. *Ái, đau quá.*

ái *ải*. Tất cằl phái tí cho ái cẩl lõ hơ mởi thốch. *Đất cày phải để cho ải thì cấy lúa mới tốt.*

aich chà *ái chà*. Aich chà! cải nì thốch là hong. *Ái chà! cái này đẹp thật.*

ãinh$_1$ *dở, hâm, dở hơi*. Mỗl đi ãinh. *Cô ấy dở (người).* Enh đi là mỗl ãinh. *Anh ấy là con người dở hơi.*

ãinh$_2$ xấu hổ. Là dòng đi ho măng aĩnh lắm. *Làm như thế mình thấy xấu hổ lắm.*

al *không dốc đứng*. Mải nhà nì al. *Mái nhà này không dốc đứng.*

ảm đẳng *rám nắng*. Ta ho ảm đẳng rồi. *Da tớ rám nắng rồi.*

ản$_1$ *án (tù)*. Nả phái ản tù hal năm. *Nó bị hai năm tù.*

ản$_2$ 1. *được, thắng*. Khi chẵl pởi pẫu nả ản pẫu. *Thi chạy với mọi người, nó thường giành phần thắng (được cuộc).* 2. *được*. Ho tõn ản đăm tổng. *Tôi nhặt được năm đồng.* Ớ miểng nì, chăng ản là ồn ào. *Ở chỗ này, không được làm ồn ào.*

ản ăn 1. *được ăn*. Ho chua ản ăn cơm. *Tôi chưa được ăn cơm.* 2. *ăn được*. Tlải nì ản ăn. *Quả này ăn được.*

ản cẫy$_1$ *được nhờ, được cậy nhờ, được nhờ (vả)*. Da chỏng cá ti tí qua ản cẫy. *Em lớn nhanh cho ta nhờ.*

ản cẫy$_2$ *bị đòn, bị ăn đòn, bị đánh đòn*. Chở nhãm mà ản cẫy. *Đừng có khóc mà bị ăn đòn.*

ản chác *được mua; được một cách chắc chắn.*

ản đố *thấy*. Enh ản đố cải còng kha ớ no chăng. *Anh có thấy cái còng vợt ở đâu không?*

ản hay *được biết, được hay*. Pỗ pĩ tí da ản hay. *Nói thế cho anh được biết.*

ản hùa *cảm ơn*. Da là wiêc dúp ho à? Ản hùa da nỡ. *Cậu làm (việc) giúp tớ à? cảm ơn cậu nhé.*

ản kểl *để gối (đầu)*. Là kềl tí ản kểl tlốc. *Làm gối để gối đầu.*

ản mãng *án mạng*. Ngày hơ ớ mường nõ cỏ ản mãng. *Hôm kia ở mường nọ có án mạng.*

ản mùa *được mùa*. Năm nay tàn tôi ản mùa. *Năm nay chúng tôi được mùa.*

ản mũi *hắt (xì) hơi.* Da điênh củm à, po măng ản mũi?. *Cậu cúm hay sao sao mà hắt xì hơi?.* Chăng mắt ông ay dắc tiểnh miềnh, mà ản mũi mãi. *Không biết ai nhắc đến tôi mà cứ hắt hơi suốt.*

ản ngỏ *để được xem, để được nhìn thấy, trông thấy.* Da mủa thốch ti qua ản ngỏ. *Cô múa đẹp vào để cho chúng tôi xem.*

ản ỏng *để (được) uống.* Lễ đác lãi ni tí cho pổ ản ỏng. *Lấy nước lại đây để cho bố uống.*

ản ở *để (được) ở.* Là nhà thốch tí ha ản ớ. *Làm nhà đẹp để ta ở.*

ản pỉ *được thế, được vậy (được như thế).* Mong po, ản pỉ. *Mong sao được vậy.*

ản tam *được gánh; nặng gánh.* Lõ xẩu, ản tam mé chăng ản hot. *Lúa xấu gánh thì nặng nhưng ít hạt.*

ản thiểng *được lời.* ản thiểng nhơ bớ tlỗng bớ lằng. *Được lời như cởi tấm lòng.*

ản tlởng *đẻ trứng.* Con ca nì ản tlởng tà khênh pa chuc tlải rồi mà cứ còn ản. *Con gà này đẻ đã gần ba chục trứng rồi mà vẫn còn đẻ.*

ang *ang.* Cải ang nì pằng khènh. *Cái ang này bằng sành.* Pơng ang đác tha tí ha thứa thay. *Bưng cái ang nước ra đây để ta rửa tay.*

ảng$_1$ *bãi, nơi.* Ảng tlu. *Bãi chăn trâu.* ảng nhúc. *Nơi pha thịt, bày thịt (sau khi thịt trâu, lợn, bò).*

ảng$_2$ *đường.* Ảng khả. *Đường đi.*

ảng chầu *sân chầu.* Kinh vua nò i cỏ ảng chầu. *Kinh vua nào cũng có sân chầu.*

ảng dỗng *sân chơi, bãi chơi, nơi chơi.* Ti miềng khác, ni chăng phái ảng dỗng. *Đi chỗ khác đây không phải sân chơi.*

ảng hỗi *nơi tụ tập để vui vẻ, hội hè.*

ảng khả *đường đi.* Tôi hảo ti wền Hoà Bình, ti ảng khả nò ông là ơn chí đủm cồng. *Tôi muốn đến Hoà Bình thì phải đi đường nào nhờ ông chỉ giúp.*

ảng khênh chầu *bãi, sân, nơi để chầu gặp vua quan.*

ảng liễn *áng liễn (một nơi ở trên trời theo tưởng tượng của dân Mường).*

ảng mãi *nơi, chỗ có thể tỏ tình với các cô gái.*

ảng rảo *nơi tụ tập để uống rượu.* Ầm ầm nhơ ảng rảo. *Ồn ào như nơi đang uống rượu.*

ảng tàu păl *sân bay.* Nả tõn ản cải nì ớ ảng tàu păl. *Nó nhặt được cái này ở sân bay.*

ảng tlò *bãi 'diền trò.* Pui hay nhơ ảng tlò. *Vui hay như nơi diễn trò.*

ảng túc củi *bãi, sân cho lợn ăn.* Pổ tang ớ tlong ảng túc củi. *Bố đang ở chỗ cho lợn ăn.*

anh dũng *anh dũng.* Nả chít môch cách anh dũng lắm. *Anh ấy chết rất anh dũng.*

anh hùng *anh hùng.* Enh Tình ản phong anh hùng lao đỗng. *Anh Tình được phong anh hùng lao động.*

anh tão *anh tạo (một chức trong bản mường tương đương trưởng*

xóm trong chế độ nhà Lang Mường).

ánh *ảnh, hình.* Nỏ cỏ mấy cải ánh chụp ớ nhà thốch lắm. *Nó có mấy tấm ảnh chụp ở nhà đẹp lắm.*

ao$_1$ *ao.* Tầm ao hăc đần. *Đâm ao cạn dần.*

ao$_2$ *ao.* Lễ tẩu là ao tí chia lõ cho rà. *Lấy đấu ao để chia thóc cho nhau.*

ao lâm *ao chuôm.* Mưa cá đác ngập hết ao lâm. *Mưa lớn nước ngập ao chuôm.*

ào ào *ào ào.* Đác cháy ào ào: *Nước chảy ào ào.*

ảo *áo.* Ho hảo mua môch cải ảo. *Tôi muốn mua một chiếc áo.*

ảo cá thay *áo thụng.* Ho măc ảo cá thay nì thốch chăng?. *Tớ mặc áo thụng này đẹp không cậu?*

ảo bóc *áo vóc.* Ảo bóc là đồ khang, pac vàng là cúa dàu. *Áo vóc là đồ sang, vàng bạc là của giàu.*

ảo chùng *áo dài.* Ngày lễ ngày thết pẫu măc ảo chùng. *Ngày lễ ngày tết người ta mặc áo dài.*

ảo dáp *áo giáp.* Cải nì là cải ảo dáp. *Cái này là cái áo giáp.*

ảo ẻ *nhau.* Cã té, ảo ẻ tha thước pẫu rằng nhau tiền đão. *Lúc sinh con, nhau ra trước, người ta bảo đó là nhau tiền đạo (nơi chôn nhau cắt rốn).*

ảo gẩm *áo gấm.* ảo gẩm ti khầm. *áo gấm đi đêm.*

ảo kép *áo kép.* Ngày hỗi pẫu măc ảo kép. *Ngày hội người ta mặc áo kép.*

ảo kểl *áo gối.* ủn Phúc pả ảo kểl thốch lắm. *Cô Phúc khâu áo gối đẹp lắm.*

ảo khoang *áo choàng.* Pái nì băl ảo khoang chắc thốch. *Vải này may áo choàng chắc là đẹp.*

ảo lẵn *áo lặn.* Cải nì là ảo lẵn. *Cái này là áo lặn.*

ảo lót *áo lót.* Ho ói khây măc ảo lót. *Tôi ít khi mặc áo lót.*

ảo lũa *áo lụa.* Ảo lũa, ảo lĩnh. *áo lụa, áo lĩnh.*

ảo mưa *áo mưa.* Da ti chỡ, mua đủm ho môch cải ảo mưa. *Cậu đi chợ mua giùm tôi một cái áo mưa.*

ảo pẳn *áo ngắn.* Ảo nì hốc là ảo pẳn. *Áo này gọi là áo ngắn.*

ảo pông *áo bông.* Khảng chả phái cỏ ảo pông tí măc. *Mùa rét phải có áo bông để mặc.*

ảo tainh *áo đan.* Ảo len nì là ảo tainh, chăng phái ảo chuông. *Chiếc áo len này là áo đan, không phải là áo dệt.*

ảo tan *áo đơn.* Ảo kép ảo tan ủn mãi tỏng tàn ti dỗng. *Các cô gái mặc áo kép áo đơn kéo thành đoàn đi chơi.*

ảo táy *áo ngủ.* Ảo rỗng nì là ảo táy. *Áo rộng này là áo ngủ.*

ảo thẳm *áo tắm.* Thẳm pế pẫu hay măc ảo thẳm. *Khi tắm biển người ta hay mặc áo tắm.*

ảo tlòn *vải bọc ngoài quan tài.*

ảo tỗi *áo giấy đậy ngoài quan tài của người chết thuộc họ quyền quý.*

áo tơi *áo tơi.* Ảo tơi pẫu tainh pằng lả mỉ mùl. *Áo tơi người ta dan bằng lá cọ.*

áp$_1$ *áp (một bộ phận của xương con hổ).*

áp$_2$ *áp (sát).* Áp mả pao nẳng. *Áp má vào vách.*

áp cháo *áp chảo.* Mỏn nhúc áp cháo nì điênh ăn lắm. *Món thịt áp chảo này ăn ngon lắm.*

ay$_1$ *ai.* Ay ti pỡi da, hay là da ti môch tlủa?. *Ai đi với anh, hay là anh đi một mình?*

ay$_2$ *ấy.* Ay từng. *ấy đừng.*

ay$_3$ *cũng.* Là pỉ ay ản. *Làm thế cũng được.* Móng mưa ay chăng mưa. *Mong mưa mãi mà cũng chẳng thấy mưa.*

ay ay *ai ai.* Ay ay y hảo môch cuôc khổng hãnh phúc. *Ai ai cũng muốn có một cuộc sống hạnh phúc.*

ay đỉ *ai đấy, ai đó.* Ay đỉ, cử bớ cứa pao. *Ai đấy, cứ mở cửa vào.*

ay rằng *ấy (tiếng đệm trong mo).*

ay ti *ấy (tiếng đệm trong mo).*

ay tú *cũng đủ.* Cơm đo, hão ay tú. *Cơm no, rượu cũng đủ.*

ay yểng *nghe theo, vâng lời.* Pô po ho ay yểng. *Nói sao thì tôi cũng nghe theo.*

ăn 1. *ăn.* Tôi ăn cơm. *Tôi ăn cơm.* 2. *thắng, ăn.* Dỗng xố xổ môch ăn páy mươi. *Chơi xổ xố một ăn bảy mươi.*

ăn bảm *ăn bám.* Ngay chăng chĩu là wiêc là tửa ăn bảm. *Ai không chịu làm việc là người ăn bám.*

ăn buôl *ăn vụng.* Ản buôl xẩu lắm. *Ăn vụng xấu lắm.*

ăn cháng bỏi *ăn nhạt.* Enh hảo ăn chẳm hay ăn cháng bỏi? *Anh muốn ăn mặn hay ăn nhạt?*

ăn chay *ăn chay.* Tlước ăn chay khau ăn nhúc. *Trước ăn chay sau ăn thịt.*

ăn chắc măc pền *ăn chắc mặc bền.* Ha phái tỉnh kể ăn chăc măc pền. *Ta phải tính kế ăn chắc mặc bền.*

ăn chẳm *ăn mặn.* Ăn chẳm hay khát đác. *Ăn mặn hay khát nước.*

ăn chơi *ăn chơi, chơi bời.* Ản chơi ớ dỗng nơi tàng tlal ảng mãi. *Ăn chơi ở nơi trai gái tỏ tình.*

ăn cỗ *ăn cỗ.* Ngày dao ti ăn cỗ. *Ngày mai đi ăn cỗ.*

ăn cơm đếp *ăn xôi.* Mõl ưa ăn cơm đếp. *Người Mường thích ăn xôi.*

ăn cơm ngày *ăn sáng.*

ăn cướp *ăn cướp.* Thàng đỉ cỏ tưởng ăn cướp. *Thằng ấy có tướng ăn cướp.*

ăn dả *ăn giá, thoả thuận giá.* Cải nì ăn dả hăng nò?. *Cái này giá bao nhiêu?*

ăn dan *ăn gian.* Tẻnh quay pẫu hay ăn dan. *Khi đánh bạc người ta hay ăn gian.*

ăn dòi *ăn dè.* Kenh ói phái ăn dòi: Thức ăn ít, phải ăn dè.

ăn dỗ *ăn giỗ.* May nì ho ti ăn dỗ ớ quêl tliênh. *Hôm nay tôi đi ăn giỗ ở xóm trên.*

ăn dỗng *ăn chơi.* Thắc nì là đồ ăn dỗng. *Thức này là đồ ăn chơi.*

ăn dỗng ớ dẵng *ăn chơi, ở chơi chốn ấy.* Ản dỗng ớ dẵng pỡi hà têm may cho tẳng nhở. *Chơi với nhau đêm nay cho thoả nỗi nhớ.*

ăn đeo *ăn ít.* Nả ăn đeo lắm. *Nó ăn ít lắm.*

ăn hiếp *ăn hiếp*. Ay ăn hiếp da? *Ai ăn hiếp anh?*

ăn hùa *ăn nhờ*. Nhó ăn hùa cơm pổ mễ tí cá. *Khi còn nhỏ ăn nhờ cơm bố mẹ để lớn; Khi còn nhỏ được bố mẹ nuôi nấng cho khôn lớn.*

ăn hương *ăn hương (chỉ dùng khi thắp hương để cúng bái)*. Ăn hương ỏng khỏi. *Ăn hương uống khói; thắp hương (lời trong cúng bái).*

ăn kẻn *khảnh ăn*. Con nhà nì nả hay ăn kẻn lẳm. *Con nhà này khảnh ăn lắm.*

ăn khao *ăn khao*. Ông Tin ăn khao nhà mởi. *Ông Tin ăn khao nhà mới.*

ăn khớp *ăn khớp*. Chăng ăn khớp. *Không ăn khớp.*

ăn kiêng *ăn kiêng*. Tửa pẫn phái ăn kiêng đồ hách. *Người mới đẻ phải ăn kiêng chất tanh.*

ăn lãi *ăn lãi*. Cho wăl tiền, ăn lãi kiếu mễ nì dàu to đã. *Cho vay tiền để ăn lãi kiểu bà này thì giàu to đấy.*

ăn lẫng ớ lãi *ở lại*. Enh ti wềl nhà wềl tũn ủn ăn lẫng ớ lãi căm nhở căm thương. *Anh đi về nhà (anh), em ở lại với cả lòng nhớ thương.*

ăn lẫn *ăn thêm, ăn nữa*. Thàng nì ăn tà đo mé còn hảo ăn lẫn. *Thằng này ăn đã no nhưng vẫn muốn ăn nữa.*

ăn lót tã *ăn lót dạ*. ủn enh pao ăn lót tã tlước cã ti là wiêc. *Anh em ăn lót dạ trước khi đi làm việc.*

ăn lộc *ăn lộc, hưởng lộc*. Nả ăn lộc pổ mễ nả. *Nó được hưởng lộc bố mẹ nó.*

ăn lỗm *ăn cắp, ăn trộm*. Tãi là po da ti ăn lỗm cúa pẫu?. *Tại sao anh đi ăn cắp của nhà người ta?*

ăn lỗm ăn liễn *ăn trộm*. Ăn lỗm ăn liễn là chi mà điênh mõl xấu. *Ăn trộm làm cái gì để thành kẻ xấu.*

ăn mày *ăn mày*. Ti ăn mày, chăng mắt xẩu hố à?. *Đi ăn mày không xấu hổ à?*

ăn măc *ăn mặc*. ủn Tư ăn măc luỗm thuỗm quả. *Em Tư ăn mặc lôi thôi quá.*

ăn mừng *ăn mừng*. Tẩng ổm, ho phái ăn mừng. *Khỏi ốm tôi phải ăn mừng.*

ăn nằm *ăn nằm*. Nả ăn nằm pỡi rà tà lô. *Chúng ăn nằm với nhau đã lâu.*

ăn nòm *ăn cưới*. Ngày dao ti ăn nòm ủn Tư. *Ngày mai đi ăn cưới em Tư.*

ăn ói *ăn ít*. Po da ăn ói mẫn đĩ ủn? *Sao em ăn ít thế?*

ăn ở *ăn ở*. Mễ Đông ăn ớ điênh mõl phúc hẩu là hong. *Bà Đông là người ăn ở phúc hậu.*

ăn pỗ *ăn nói*. Phái tập ăn pỗ cho tú tể. *Phải tập ăn nói cho tử tế.*

ăn pớch *ăn bớt*. ăn pớch phần cúa pẫu mà tem thỗi. *Đừng ăn bớt phần của người khác mà mắc tội.*

ăn ró 1. *ăn cơm mà không có thức ăn*. Pữa hôm nay nhà ho ăn ró. *Bữa tối nay nhà tôi ăn cơm không có thức ăn.* 2. *ăn mà*

không chịu trả tiền; ăn không. Nả ăn ró cúa mễ đi đăm cải pẻnh mà chăng tlá tiền. *Nó ăn không của bà ấy năm cái bánh mà không trả tiền.*

ăn ró kenh *ăn vã.* Nả chăng chĩu ăn cơm, nả chí hảo ăn ró kenh. *Nó không chịu ăn cơm, nó chỉ muốn ăn vã.*

ăn rổn *ráng ăn, cố ăn.* Tà đo rồi còn ăn rổn chăng thốch no. *Đã no rồi còn cố ăn nữa là không tốt đâu.*

ăn rùa *ăn ghẹ.* May nì ho chăng dong cơm ho ăn rùa da đã. *Hôm nay mình không mang cơm, mình ăn ké cậu đấy.*

ăn tài *ăn khoẻ.* Khà đỉ cã nò i ăn tài. *Tay ấy lúc nào ăn cũng khoẻ.*

ăn têm *ăn đêm.* Con cảu ti ăn têm. *Con cú mèo đi ăn đêm.*

ăn tàng *ăn đường (thức ăn mang theo khi đi đường để ăn).* Dong cơm tó ti ăn tàng, cơm wàng ăn khả. *Mang cơm đỏ, cơm vàng đi để ăn khi đi đường sá.*

ăn tăm *ăn đủ, ăn đã no rồi.* Ăn tlải khủ tà đo, ăn tlải bo tà măng tăm. *Ăn quả sấu đã no, ăn quả bo đã đủ (dân ca Mường).*

ăn tham *ăn tham.* Da là tửa ăn tham. *Mày là đứa ăn tham.*

ăn thề *ăn thề.* Hal người nả ăn thề rằng cá tời thương rà. *Hai người họ ăn thề rằng suốt đời thương nhau.*

ăn thết *ăn tết.* Còn pa ngày nưa tà lãi ản ăn thết. *Còn ba ngày nữa là lại được ăn tết.*

ăn thiểng *ăn lời.* Con pỡi cải khể chăng ăn thiểng. *Con với cai nói không chịu nghe lời.*

ăn thuôm *ăn liên tục, gắp liên tục (chưa nuốt xong đã gắp); ăn hỗn, ăn tham.* Khà đỉ hay ăn thuôm. *Tay ấy hay ăn hỗn.*

ăn tiền *ăn tiền.* Ăn tiền cúa pẫu chăng lởi no. *Ăn tiền của người ta không dễ đâu.*

ăn tiêu *ăn tiêu.* Chăng điênh ăn tiêu chớ chang. *Không nên ăn tiêu bừa bãi.*

ăn tlù *ăn trầu.* Ăn tlù là môch tuc cỏ tà lô. *Ăn trầu là một tục có từ lâu đời.*

ăn tô *ăn dâu (ăn lá dâu).* Tlu ăn tô tlênh cò, pò ăn mã tỉn hôc. *Trâu ăn dâu trên gò, bò ăn mạ dưới khe đồi.*

ăn tút *ăn của đút lót.* Khà đỉ là chủa hay ăn tút: Tay ấy là chúa hay ăn của đút lót.

ăn văt *ăn vặt.* Ản văt nả hay quen mồm. *Ăn vặt (nó) hay quen mồm.*

ăn xin *ăn xin.* Lễ môch ói cảo cho ông ăn xin. *Lấy một ít gạo cho ông ăn xin.*

ẩl *(nước suối) to hơn thường ngày, nước xiết.* Đác pển ẩl. *Nước suối to hơn thường ngày.*

âm phú *âm phủ.* Khổng mà ác quả ma pắt thuổng âm phú. *Sống mà ác quá, ma bắt xuống âm phủ.*

ầm *ầm.* ớ ni ầm lắm. *ở đây ầm (ồn) lắm.*

ầm ù *ầm ừ.* Nả khể ầm ù, chăng mắt nả ngẩm là po. *Nó nói ầm ừ, chẳng biết nó nghĩ sao.*

ẩm$_1$ *cái ấm*. Hãm cho ông môch ẩm chè. *Pha cho ông một ấm trà*. ỏng hết pa ẩm đác chua tẳng khát. *Uống hết ba ấm nước chưa đã khát.*

ẩm$_2$ *ấm*. Hôm may tlời đẳng ẩm rồi, chăng chả nưa. *Hôm nay trời nắng ấm rồi không lạnh nữa.*

ẩm áp *ấm áp*. Thiểng enh ẩm áp cơ nồng. *Tiếng anh ấm áp lắm thay.*

ẩm ẩm *âm ấm*. Đác hơi ẩm ẩm vừa đã chở là nỏng mẫn. *Nước âm ấm thì vừa đừng làm nóng quá.*

ẩm ớ *ấm ớ*. Da ẩm ở mẫn đỉ, lần khau ay tin da nưa? *Anh ấm ớ quá vậy, thì lần sau ai tin anh nữa?*

ẩm pu *cái ấm có hình như cái bu nhốt gà.*

ẩm ức *ấm ức*. Còn măng ẩm ức tlong tlỗng lắm. *Còn cảm thấy trong lòng ấm ức lắm.*

ấm 1. *ẩm*. Tlong puồng nì ấm lắm. *Trong buồng này ẩm lắm.* 2. *ướt, chưa khô*. Cải ảo nì còn ấm, tà khô no. *Cái áo này chưa khô.*

ấm hấm *âm âm (tiếng sấm rền vang từ xa vọng lại), lâm râm*. Tau tlỗng ấm hấm *Đau bụng lâm râm/ lâm râm đau bụng.*

ân xả *ân xá*. Nả phái tù hal năm rồi ản ân xả. *Nó phải tù hai năm thì được ân xá.*

ần hành *ấn hành, xuất bản*. Môch quyến khách pằng thiểng Mõl tà ản ần hành. *Một quyển sách bằng tiếng Mường đã được ấn hành.*

ập *ập*. Khỗ mưa ập tiểnh. *Cơn mưa ập đến.*

ấp$_1$ *ấp*.

ấp$_2$ *ấp*. Ca ấp tlởng. *Gà ấp trứng.*

ấp ủ *ấp ủ*. Cảy ấp ú tàn con thơ. *Mẹ thương yêu ấp ủ đàn con nhỏ.*

âu$_1$ *âu (đựng nước)*.

âu$_2$ *gâu (tiếng chó sủa)*. Con chỏ nả tẽ âu âu. *Con chó sủa gâu gâu.*

ầu ầu *ều ều (tiếng gọi chó)*. ầu ầu, con chỏ tôi ở no rồi?. *ều ều, con chó của tôi ở đâu rồi?*

ấu *ẩu*. Enh đỉ lải xe ấu lắm. *Anh đó lái xe ẩu lắm.* Chiên môn là ấu. *Chuyên môn làm ẩu.*

ấu đả *ẩu đả*. Là chi mà ấu đả rà điênh thỉa?. *Làm cái gì mà ẩu đả nhau như vậy?*

ẩy ẩy *úi úi, ối ối*. Ẩy ẩy, là po điênh pỉ?. *Úi úi, làm sao thế vậy?*

ấy *ẩy*. Ẩy cứa tha. *Ẩy cửa ra.*

B

ba *bẹp, dẹt.* Cải lằm nì là lằm ba. *Chiếc vòng (đeo tay) này là loại vòng dẹt.*

bà 1. *đụng, chạm (bàn tay vào người hoặc vật).* Thay da bà phái đổng ho. *Bàn tay anh chạm vào lưng tôi.* 2. *vịn.* Thay bà pao pản cửa. *Tay vịn vào bao cửa.*

bá$_1$ *bả.* Chở cho ca ăn bá rề mà nả chít. *Đừng để cho gà ăn bả chuột mà nó chết đấy.*

bá$_2$ *nôn, mửa.* Nả khay rão bá cá têm. *Nó say rượu nôn mửa cả đêm.*

bã *bã. Tố bã chè nì ti, hãm ẩm khác.* Đổ bã chè này đi để hãm ấm khác.

bac ác *bạc ác.* Mõl chi mà bac ác mẫn đỉ. *Người gì mà bạc ác như vậy.*

bac đãi *bạc đãi.* Mõl chi mà bac đãi quả nhơ thỉa. *Người gì mà ăn ở bạc đãi quá như vậy.*

bac hà *bạc hà.* Nổ kenh chua mà chăng cỏ bac hà, nả chăng điênh ăn. *Nấu canh chua mà không có bạc hà thì không ngon.*

bác$_1$ *bác.* Xin phép bác tôi wề. *Xin phép bác tôi về.*

bác$_2$ *chặt vục vào bên trong hay chặt cây thành bậc thang để trèo.*

bác hà *khỉ mặt đỏ.* Tlước măt tó thớl nhơ bác hà. *Mặt đỏ gay như khỉ mặt đỏ.*

bác hõ *bác họ.* Bac In là bác hõ cúa ho. *Bác In là bác họ của tớ.*

bác roch *bác ruột.* Ông Tư là bác roch tôi. *Ông Tư là bác ruột tôi.*

bach kim *bạch kim. platinum.* Ay mắt cải chất bach kim nả nhơ thỉa nò? *Ai biết chất bạch kim nó như thế nào?*

bach tãng *bạch tạng.* Nả là mõl bach tãng. *Nó là người bạch tạng.*

bách$_1$ *ngoáy, chọc.* Mũi tao bách bằng mu. *Dùng múi dao để ngoáy lấy măng mu.*

bách$_2$ *húc.* Tlu bách hà. *Trâu húc nhau.*

bai$_1$ *cái mai.* Ti chỡ mua chầm mua bai. *Đi chợ mua thuổng mua mai.*

bai$_2$ *vai.* Tau hal bai. *Đau hai vai.*

bài$_1$ *bài.* Chăng lo hoc, chí lo bài pỡi pac. *Không lo học hành chỉ lo bài bạc.*

bài$_2$ *bài (bài hát, bài học).* ủn Tư tang học bài. *Em Tư đang học bài.*

bài *vài.* Bài tổng tiền. *Vài đồng bạc.*

bài hát *bài hát.* Bài hát "Tiển quân ca" là quốc ca Việt nam. *Bài hát "Tiến quân ca " là Quốc ca Việt nam.*

bài hoc *bài học.* Bài hoc nì hay lắm. *Bài học này hay lắm.*

bài là *bài làm.* Bài là cúa ủn phái rồi. *Bài làm của em đúng rồi.*

bài luỗn *bài luận.* Bài luỗn cúa da thật là chỉ lî. *Bài luận của em thật là chí lí.*

bài pac *bài bạc, cờ bạc.* Muốt bài pac quả hê chăng điênh. *Ham mê bài bạc quá không tốt.*

bài tập *bài tập.* Ho tang là bài tập. *Tớ đang làm bài tập.*

bài thơ *bài thơ.* Bài thơ hay ay i ưa. *Bài thơ hay ai cũng thích.*

bài thuốc bài thuốc. Ho cỏ từ bài thuốc hay lắm. *Tôi có nhiều bài thuốc hay lắm.*

bài tlừ *bài trừ.* Phái bài tlừ cho ản năn ngiễn hút. *Phải bài trừ cho được nạn nghiện hút.*

bài vớ *bài vở.* Thứa nò da chăng hoc bài vớ cúa da ti? *Sao con không học bài đi?*

bải *vái.* Bải chào. *Vái chào.*

bải tất *vò đất.* Chở tí ủn bải tất. *Đừng để em nhỏ vò đất.*

bải điênh *nhào, vò đất để nặn nên cái gì đó.* Bải tất khét điênh pát đênh tĩa. *Đất nặn thành bát đĩa.*

bái *rời ra.* Chân nhẩm bái khũ. *Chân giẫm làm đá rời ra và rơi xuống.*

bãi liệt *bại liệt.* Mẽ Phiểu tà bãi liệt ản hal năm nay rồi. *Bà Phiếu bị bại liệt đã hai năm nay rồi.*

bãi lỗ *bại lộ.* Chiển nì mà bãi lỗ đẽ chít hết. *Chuyện này mà bại lộ thì chết hết.*

baích *vạt nhọn.* Tôi tang baích côt rào. *Tôi đang vạt nhọn cột rào.*

bải$_1$ *phía.* Bải tlong. *Phía trong.*

bải$_2$ *chẻ.* Ché bải cáp tha là tũa. *Chẻ thanh tre ra làm đũa.*

bải$_3$ *vơ cỏ, làm sạch cỏ bằng tay.* ủn ti bải. *Em đi vơ cỏ.*

bải dẫng *rặng, phía, bên.* Chủ nhà ngồi bải dẫng quèn tlong. *Chủ nhà ngồi ở phía trong.*

bải chờ *mặt dưới.* Bải chờ là măt đải, bải tliênh là măt lènh. *Mặt dưới là mặt trái, mặt trên là mặt phải.*

bải tỉn *phía dưới, bên dưới, mặt dưới.* Bải tỉn là măt đải, bải tliênh là măt lènh. *Bên dưới là mặt trái, bên trên là mặt phải.*

bản$_1$ *bản (làng).* Mõl clong bản. *Người trong bản.*

bản$_2$ *ván.* Nẳng nhà lắp bản. *Vách nhà lắp ván.*

bản$_3$ *đẽo.* Ho tang bản tỗ nhà. *Tôi đang đẽo cột nhà.*

bản đáo *bán đảo.* Nả thỗi pó mõl điênh phái tày tha bản đáo.

Nó tội giết người nên bị đày ra bán đảo.

bán đồ *bản đồ*. Ni là tẩm bán đồ thể dởi. *Đây là tấm bản đồ thế giới.*

bán khai *bản khai*. Hảo là wiêc phái nôp bán khai lĩ lich. *Muốn làm việc phải nộp bản khai lí lịch.*

bán nháp *bản nháp, bản ráp*. Ni là bán nháp. *Đây là bản nháp.*

bán tin *bản tin*. Huôch khảng mởi nhẫn ản môch bán tin. *Cả tháng mới nhận được một bản tin.*

bán xao *bản sao*. Ni là bán xao. *Đây là bản sao.*

bãn *vạn*. Pa bãn tồng. *Ba vạn đồng.*

bãn đãi *vạn đại*. Dẫn bãn đãi. *Dân vạn đại.*

bãn lôc *vạn lộc*. Bãn phúc, bãn lôc. *Vạn phúc, vạn lộc.*

bang$_1$ *hoẳng*. Con nì là con bang, chăng phái là con đai. *Con này là con hoẳng chứ không phải con nai.* Bang hốc tliênh rằng. *Hoẳng kêu trên rừng.*

bang$_2$ *khoang, đốm*. Chỏ bang. *Chó khoang.*

bang$_3$ *mang, khoác*. Da ti no mà thay xéch kéch bang? *Cô đi đâu mà tay xách nách mang?* Bang thông. *Khoác túi.* Bang thỗi bang nỡ. *Mang tội mang nợ.*

bang bổl *thằn lằn*. Con bang bổl ăn ản chăng? *Con thằn lằn ăn được không?*

bang khoèo *con cheo cheo*. Nhúc con bang khoèo điênh ăn lắm. *Thịt con cheo cheo ăn ngon lắm.*

bảng$_1$ *nửa, một nửa*. Cho ủn môch bảng tlải pưới. *Cho em một nửa quả bưởi.*

bảng$_2$ *bên*. Da ớ bảng nõ đĩ à? *Anh ở bên kia à?*

báng dầm *bảng đen*. Da la ơn cho ho maĩnh cải báng dầm. *Em làm ơn cho tôi mượn cái bảng đen.*

bao 1. *túi*. Bao ảo ho dac rồi. *Túi áo tôi rách rồi.* 2. *bao, gói*. Bao tiêm. *Bao diêm.* Bao chè. *Gói chè.* Khảng nì ăn hết môch bao cảo. *Tháng này ăn hết một bao gạo.*

bao tlùm *bao trùm*. Ni là vẩn đề cỏ tỉnh bao tlùm nhất. *Đây là vấn đề có tính bao trùm nhất.*

bao khón lả *bao thuốc lá*. Ho cỏ môch bao khón lả pa con đăm. *Tôi có một bao thuốc lá ba con năm.*

bao tưởn *ruột tượng*. Cải bao tưởng mễ đĩ chắc là từ tiền lắm. *Cái ruột tượng bà ấy chắc là nhiều tiền lắm.*

bảo cảo *báo cáo*. Môch tuần enh phái bảo cảo cho tôi môch lần. *Một tuần anh phải báo cáo cho tôi một lần.*

bảo chỉ *báo chí*. Nước ha cỏ từ cơ quan bảo chỉ. *Nước ta có nhiều cơ quan báo chí.*

bảo dẫl *báo thức*. Tồng hồ bảo dẫl cã páy dờ. *Đồng hồ báo thức lúc bảy giờ.*

bảo đỗng *báo động*. Bảo đỗng nhà chảl. *Báo động nhà cháy.*

bảo tin *báo tin*. Ho bảo tin mừng cho ông pà hay rằng.... *Tôi báo tin mừng cho ông bà biết...*

B

báo đám *bảo đảm.* Tuần dấp hơ ho pớ nhẫn ản môch cải thơ báo đám. *Tuần qua, tôi nhận được một cái thư bảo đảm.*

báo vễ *bảo vệ.* Từ báo vễ lễ miềnh. *Tự lo bảo vệ mình.*

bão *bạo, mạnh bạo.* Bão mồm bão mẽnh. *Bạo mồm bạo miệng.*

bão chủa *bạo chúa.* Ác nhơ bão chủa. *Ác như bạo chúa.*

bat *hắt.* Đác mưa bat pao nhà. *Nước mưa hắt vào nhà.*

bát *cây mát (một thứ cây ở rừng).* Chả khảng đăm tằm tằm pông bát. *Rét tháng năm đằm đằm bông hoa cây mát; rét tháng hai cây mát ra hoa.*

bát nhảo *bát nháo.* Chở dỗng pỡi thàng bát nhảo đi. *Đừng chơi với thằng bát nháo ấy.*

bau *mau (trái với thưa).* Mưa bau. *Mưa mau.*

bau mẽnh *mau miệng, luôn miệng.* Người đĩ bau mẽnh. *Cô ấy nói luôn miệng.*

bay *cái bay.* Chăng cỏ cảy bay tí là po mà tliết ản? *Không có cái bay thì làm sao mà láng được?*

Bắc$_1$ *Bắc.* Đông, Tây, Nam, Bắc. *Đông, Tây, Nam, Bắc.*

bắc$_2$ *mắc.* Cau pớ khởm mà chăng bắc con cả nò. *Câu từ sáng mà không mắc con cá nào.*

bắc$_3$ *mắc (bệnh).* Khảng chả hay bắc bễnh củm. *Mùa rét hay mắc bệnh cúm.*

bắc bắc *khanh khách (tiếng cười).* Điênh tay, nả cười bắc bắc. *Khoái chí nó cười khanh khách.*

bắc cau *mắc câu.* Con cả tà bắc câu, chăng cữa tha ản. *Con cá đã mắc câu, không gỡ ra được.*

bắc ket *mắc kẹt.* Ho phái bắc ket hùa da đã. *Tao bị mắc kẹt vì mày đấy.*

bắc lừa *mắc lừa.* Ho phái bắc lừa thằng đỉ rồi. *Tôi bị mắc lừa bởi thằng đó rồi.*

bắc má *liệm.* Pẫu bắc má ông đỉ cã lẫn măt tlời. *Người ta liệm ông ấy lúc mặt trời lặn.*

bắc nãn *mắc nạn.* Thiền nhó tha pế cá, hay bắc nãn. *Thuyền nhỏ ra biển cả hay mắc nạn.*

bắc nỡ *mắc nợ.* Nả còn bắc nỡ ho pa tồng. *Nó còn mắc nợ tôi ba đồng.*

băl ảo *may áo.* Măng ời, băl ảo mởi cho ho. *Mẹ ơi, may áo mới cho con.*

băl băl *cỏ may.* Pông có băl băl hay chọc pẻn quần ảo. *Bông cỏ may hay đâm dính vào quần áo.* Pông băl băl păl tlong xỏ. *Bông cỏ may bay trong gió.*

băl pả *khâu vá.* Băl pả chi ủn. *Khâu vá cái gì đấy em?*

bẩl măt *chớp mắt, máy mắt.* Chăng mắt tãi ma chi mà ho bẩl măt mãi. *Không hiểu tại sao mà tôi máy mắt liên tục.*

bẳm *mắm.* Nhà mễ đỉ cỏ môch pàng bẳm thép điênh ăn lẳm. *Nhà bà ấy có một hũ mắm tép ăn ngon lắm.* Bẳm cả. *Mắm cá.* Bẳm thôm. *Mắm tôm.*

băn khoăn băn khoăn. Da chăng phái băn khoăn chi nưa, chiễn chi tiễnh ná há tiễnh. *Anh không phải băn khoăn lo lắng gì nữa, chuyện gì đến nó sẽ đến.*

bản *Một chất liệu quý dùng làm cườm đeo tay.*

bắn *bẩn (tính), cáu.* Náy bắn liênh. *Phát bẩn lên.* Ho hay bắn tỉnh lẩm, da chở ngẩm là po nỡ. *Tớ hay cáu lắm, cậu đừng chấp nhé.*

băng$_1$ *măng.* Băng mu tồ ăn tẳng ngảu. *Măng vầu đồ ăn đắng quá.*

băng$_2$ *băng.* Ni là cải cuỗn băng đỉnh. *Đây là cuộn băng dính.*

băng pỏ *băng bó.* Băng pỏ vết thương da lãi, tớ điênh thỉa ruồi nả pu pao đướt lẩm. *Băng bó vết thương lại, để như vậy ruồi nó bâu trông ghê lắm.*

băng tle *măng tre.* Băng tle tẩm chua i điênh ăn. *Măng tre ngâm chua ăn cũng ngon.*

bằng *bằng.* Nả cỏ bằng tủ tài. *Nó có bằng tú tài.*

bằng lải *bằng lái.* Nả cỏ bằng lải tàu thí. *Nó có bằng lái tàu thủy.*

bằng lòng *bằng lòng.* Ho bằng lòng mua pỡi dả đỉ. *Tôi bằng lòng mua với giá đó.*

bẳng *mắng.* Chở là dòng đỉ, nả bẳng cho mà thiêt. *Đừng làm như vậy, nó mắng cho mà thiệt.*

bẳng bun *chửi rủa.* Khà mễ đỉ tài bẳng bun. *Bà già ấy tài chửi rủa.*

bẳng chớ *chửi đổng.* Khây hôm pà đỉ bât ca, khởm may bẳng chớ ti. *Đêm qua mất gà, sáng nay bà ta chửi đổng.*

bẳng chươi *chửi mắng.* Mễ đỉ bẳng chươi con cá ngày. *Bà ấy chửi mắng con suốt ngày.*

bẳng tlá *mắng trả, cãi lại.* Bẳng tlá pổ cảy, tiều đỉ chăng điênh. *Cãi lại bố mẹ, điều đó không nên.*

bẳng rà *chửi nhau.* Chở cỏ bẳng rà mà xẩu hố pẫu. *Đừng có chửi nhau mà xấu hổ người ta.*

bẳng thề *chửi thề.* Bẳng thề điênh thỉa chăng điênh no. *Chửi thề như vậy không tốt.*

bâc 1. *bậc.* Cải bâc khũ nì nả khơn lẩm. *Cái bậc đá này nhẵn lắm.* 2. *bậc (trong quan hệ).* Ông Cương là bâc pổ cảy. *Ông Cương là bậc cha mẹ.*

bâc tliênh *bề trên.* Ông đỉ là bâc tliênh ho chăng đẳm khể no. *Ông ấy là người bề trên, tôi không dám nói đâu.*

bẩl *mò mẫm.* Têm thổl da bẩl ti no? *Đêm tối này mày mò mẫm đi đâu?*

bầl xầl *nhếch nhác, lôi thôi, lếch thếch, v.v... (hình dung sự không tốt, không đẹp).* Quần ảo bầl xầl. *Quần áo rúm ró nhếch nhác.* Miểng nhúc bầl xầl. *Miếng thịt bèo nhèo.*

bâm *mâm.* Ti maĩnh cho ho mẩy cải bâm, ói nưa ho pày cỗ. *Đi mượn cho tôi mấy cái mâm tí nữa tôi bày cỗ.*

bâm cỗ *mâm cỗ.* Bâm cỗ nì còn thiểu đác bẳm, tàn ủn ời. *Mâm cỗ này còn thiếu nước mắm mấy cô ơi.*

bâm hồng *mâm rồng.* Tũa khon bâm hồng nhơ ông pỡi bỡ. *Đũa sơn mâm rồng như chồng với vợ.*

bâm khon *mâm son.* Bâm khon pát khử. *Mâm son bát sứ.*

bâm pàn *mâm bàn.* Bâm pàn ăn ỏng. *Mâm bàn ăn uống.*

bâm puc *bục, bạo (cửa).* Bâm puc bỏng pão. *Bục cửa, bạo cửa sổ.*

bẩm *bấm.* Hảo pẫu bớ cứa, phái bẩm chuông. *Muốn người ta mở cửa phải bấm chuông.*

bân xân *thướt tha, suôn, mềm mại, v.v...* Thắc enh chàng bân xân. *Tóc anh chàng bân xân (hình ảnh mái tóc đẹp, chùng).*

bần cùng *bần cùng.* Nhà tửa Dẫu y bần cùng lẳm. *Gia đình anh Dậu cũng bần cùng lắm.*

bần nông *bần nông.* Tlùa nhà mễ Tươi là môch nhà bần nông. *Gia đình bà Tươi là một gia đình bần nông.*

bấn phẫn *phận, bổn phận.* Bấn phẫn là con phái hầu pỗ mễ. *Bổn phận làm con phải hầu cha mẹ.*

bẫn hãn *hạn, vận hạn.* Mỗl khổng chăng tlẻnh khói bẫn hãn. *Người sống thường không tránh khỏi vận hạn.*

bẫng *vững.* Nả tau lô lẳm rồi, ti chăng bẫng nưa. *Nó đau lâu lắm rồi, đi không vững nữa.*

bất *mất.* Ho là bất hết chây tờ hỗ thân rồi. *Tôi làm mất hết giấy tờ cá nhân của tôi rồi.*

bất chảu *mất rể.* Con cải nả tá ông, thứa là nhà đỉ bất chảu. *Con gái họ bỏ chồng, thế là họ mất rể.*

bất cốc 1. *mất hết vốn.* Tì puôn bất cốc. *Đi buôn mất cả vốn.* 2. *mất gốc.* Nả là môch thàng bất cốc. *Hắn là một thằng mất gốc.*

bất công *mất công.* Bất công ti liênh ti thuổng, chăng ản wiêc chi. *Mất công đi lên đi xuống, không được việc gì cả.*

bất cướp *bị cướp mất.* Nả cỏ ói tiền, mé ti khả bất cướp hết. *Nó có một ít tiền nhưng đi đường bị cướp mất hết.*

bất lằng *mất lòng.* Là cho ay bất lằng. *Làm mất lòng ai.* Thiểng pỗ chăng bất lằng ké khổ con khang. *Lời nói không mất lòng kẻ khó người sang.*

bất lỗm *mất cắp.* Đồ da bất lỗm hết rồi à? *Đồ đạc của mày bị mất cắp hết rồi à?*

bất mãn *bất mãn.* Ho thật là bất mãn tàn cảy wiệc da là. *Những chuyện anh làm tôi bất mãn lắm.*

bất mãng *mất mạng.* Dỗng pởi khủng tãn, bất mãng nhơ chơi. *Chơi với súng đạn dễ mất mạng như chơi.*

bất mùa *mất mùa.* Năm nay tãi hãn tàn tôi bất mùa. *Năm nay đại hạn chúng tôi bị mất mùa.*

bất ngờ *bất ngờ.* Nả tiểnh bất ngờ, chăng lập chẫl. *Nó đến bất ngờ, không kịp chạy.*

bất nhẩl *giật mình hoảng sợ.* Da chở hét to mà thàng đét bất nhẩl. *Mày đừng hét to mà thằng nhỏ giật mình hoảng sợ.*

bất nhân *bất nhân.* Mỗl dan ác, bất nhân. *Kẻ gian ác, bất nhân.*

bất ró *mất không.* Bất ró hal tổng, chăng ản cải ma chi. *Mất không hai đồng bạc, chẳng được tích sự gì cả.*

bất táy *mất ngủ.* Tà hal têm bất táy. *Đã hai đêm mất ngủ.*

bất thấy *mất (sạch).* Chăng mất là po, mà nả là bất thấy cá tiền nong liền cúa ná. *Không biết làm thế nào mà nó làm mất sạch cả tiền bạc của nả.*

bất thiểng *cấm khẩu.* Nả ổm bất thiểng rồi. *Nó đau nặng cấm khẩu rồi.*

bất tích *mất tích.* Con tửa mễ đi bất tích tà hai năm nay rồi. *Con trai bà ấy đã bị mất tích đã hai năm nay rồi.*

bất tính *bất tỉnh.* Hai khà tảnh rà, rồi hai khà tều bất tính. *Hai người đánh nhau rồi cả hai đều bất tỉnh.*

bất tlĩ *bất trị.* Con cảy nhà ay mà lòl quả hê bất tlĩ là hong. *Con cái nhà ai mà nghịch quá, bất trị thật.*

bất wãi *mất vía.* Đố nả lù lù môch cổ là miềnh bất wãi. *Thấy nó lù lù một đống làm mình mất vía.*

bất wắng *mất hút.* Nả ti khả nò bất wắng thìm chăng tha. *Nó đi đường nào mất hút tìm không ra.*

bất xất *lật phật (mô tả âm thanh).*

bầu *cây bầu; quả bầu.* Nhà mễ Viêt cỏ môch rường bầu khai lắm. *Nhà bà Việt có một giàn bầu sai lắm.*

bẩu *bấu.* Bẩu thay. *Bấu tay.*

bẩu bỉu *bấu víu.* Nả chăng mắt bẩu bỉu pao no. *Nó không biết bấu víu vào đâu.*

bẩu nẻo *bấu véo.* Da chở bẩu nẻo ho mà tau. *Em đừng bấu véo anh mà đau.*

bẩu xẻ *bấu xé.* Là chi mà phái bẩu xẻ rà điênh thỉa, hảo pó rà à? *Làm gì mà bấu xé nhau như vậy, muốn giết nhau à?*

bây$_1$ *phá bĩnh, bậy bạ.* Cải tlu nì kẻo cằl tà nhoc, nả hay bây. *Con trâu này kéo kày đã mệt, nó hay phá bĩnh.*

bây$_2$ *bao vây, bao quanh, vây quanh.* Hào bây tí khói tlu lổn. *Rào vây quanh để ngăn trâu khỏi chui phá.*

bẩy *từ dùng ở cuối câu kể, miêu tả.* Đố dòng đỉ đã bẩy. *Thấy như thế (đấy).*

bẫy$_1$ *vậy.* Là chi thở bẫy?. *Làm gì vậy?*

bẫy$_2$ *bậy.* Da ớ yên chở pỗ bẫy. *Mày im đi đừng nói bậy.*

bẫy bã *bậy bạ, lung tung.* Enh đỉ cỏ (mẩy) hớp rão pao là pỗ chớ cháng bẫy bã. *Anh ấy có ba hớp rượu vào là nói lung tung.*

bẻ *bé, nhỏ.* Còn bẻ. *Còn bé.*

bẻ bẻ *bé nhỏ.* Bẻ bẻ mé cỏ tlẻ cong lằng. *Tuy bé nhưng có sức mạnh trong lòng.*

bẻ hà tlêu *bé hạt tiêu.* Đố nả bẻ hà tiêu điênh thỉa mé nả hăng lắm. *Trông nó bé hạt tiêu đấy, nhưng nó gan lắm.*

bé *tấm phên (để phơi đựng).* Bé kẻn. *Phên đựng kén tằm.*

bẻo *méo.* Khây nò nả nhãm mồm nả bẻo lãi môch pên. *Mỗi khi khóc mồm nó méo xệch đi.*

bẹp *bẹp.* Da puồn chi mà nằm bẹp cá ngày? *Cậu buồn gì mà nằm bẹp cả ngày?*

bẹp dí *bẹp gí.* Chăng dẫl mà ti là, còn nằm bẹp dí ớ đỉ à? *Không*

dậy mà đi làm, còn nằm bẹp dí ở đó à?

bét$_1$ *nhão.* Nồl cơm nì da nổ bét rồi. *Nồi cơm này cậu nấu nhão rồi.* Tất bét. *Đất nhão nhoét.*

bét$_2$ *bét (thứ hạng).* Chăng mắt nả học hành là po, mà khảng nò nả y chông bét. *Không biết nó học hành thế nào, mà tháng nào cũng đứng hạng bét.*

bét bét *chim én.* Mùa lẽnh chim bét bét tha từ lắm. *Mùa rét chim én ra nhiều lắm.* Bét bét păl tliênh tlời. *Chim én bay trên trời.*

bê tông *bê tông.* Cẳng nhơ bê tông cốt khách. *Cứng như bê tông cốt sắt.*

bể mạc *bế mạc.* Chương tlình tàn tôi tiểnh ni là bể mac. *Chương trình của chúng tôi đến đây là bế mạc.*

bếch *chặt, vát.*

bễnh *bệnh.* Mùa nỏng hay bắc bễnh tau tlỗng. *Mùa hè hay mắc bệnh đau bụng.*

bễnh đải *kiết lị.* Ay cỏ bễnh đải hay tau tlỗng cá ngày. *Ai có bệnh kiết lị hay đau bụng cả ngày.*

bễnh khới *bệnh sởi.* Đét con hay điênh bễnh khới. *Trẻ em hay mắc bệnh sởi.*

bễnh hay lây *bệnh hay lây.* Bễnh lao là bễnh hay lây. *Bệnh lao là bệnh hay lây.*

bễnh the lùn *bệnh hủi.* Mễ đi mắc bễnh the lùn, mé tà tẳng rồi. *Bà ấy mắc bệnh hủi nhưng đã khỏi rồi.*

bếp$_1$ *mếu.* Là po da lãi bếp nhăm rồi. *Làm sao mà lại mếu khóc rồi.*

bếp$_2$ *nốt, vết bớt.* Nả cỏ môch cải bêp ớ pên mả tăm. *Nó có một cái bớt ở bên má phải.*

bếp nhăm *khóc mếu.* Ngỏ cải mẽnh nả bếp nhăm, nả bẻo ti môch pên. *Nhìn cái miệng nó khóc mếu, méo đi một bên.*

bì *bì, túi.* Cải nì là bì đởng cảo. Cài này là bì đựng gạo.

bí quyết *bí quyết.* Bí quyết cúa thành công là chiu khỏ. *Bí quyết của thành công là chịu khó.*

bí thư *bí thư.* Enh Ba là bí thư đoàn thanh niên. *Anh Ba là bí thư đoàn thanh niên.*

bí ổi *bỉ ổi.* Wiệc da là quả bí ổi. *Việc này làm quá bỉ ổi.*

bĩ can *bị can.* Bĩ can A phái tù pa năm. *Bị can A bị tù ba năm.*

bĩ cảo *bị cáo.* Phiên toà nì xứ pa bĩ cảo. *Phiên toà này xử ba bị cáo.*

bia *bia.* Xin ông vui lòng dùng bia ró, ớ ni chăng cỏ đác đả ẽ. *Xin ông vui lòng dùng bia không, ở đây không có đá.*

bìa *bìa.* Cải bìa khách nì thôch lắm. *Cái bìa sách này đẹp quá.*

bĩa *bịa.* Bĩa chiễn. *Bịa chuyện.*

bĩa tạch *bịa đặt.* Nả khể tlóng là chiễn bĩa tạch. *Nó nói toàn chuyện bịa đặt.*

bĩa tliễn *bịa chuyện.* Da chở bĩa tliễn tha mà chít. *Mày đừng bịa chuyện ra mà chết.*

biên$_1$ *phên cót nỏ.* Lễ pồn tạch pao biên tí pằm nhúc ca. *Lấy thớt đặt lên phên cót để chặt thịt gà.*

biên$_2$ *ghi*. Enh chẳng biên pao cải chi, tí là po mà chứ ản. *Anh không ghi chép vào cái gì, thì làm sao mà nhớ được.*

biên chép *ghi chép*. Da phái biên chép pao khố khách tú tể háy. *Cậu phải ghi chép vào sổ sách cẩn thận nhé.*

biên thên *ghi tên*. Ho hảo biên thên pao hoc lớp y tả. *Tôi muốn ghi tên vào học lớp y tá.*

biến bất *biến mất*. Cẳm cẳm đô nả biển bất, chăng mắt nả ti no. *Bỗng nhiên nó biến đi mất, không biết nó biến đi đâu.*

biễn dái *biện giải*. Nả biễn dái i tài điênh nả chăng phãi thỗi. *Nó biện giải cũng tài nên nó không bị tội.*

biêng *chăn đơn*. Cải biêng nì hel quả hê, khảng chả lẽnh mẳn đã. *Cái chăn này mỏng quá, mùa đông thì lạnh lắm.* Tủm biêng. *Đắp chăn đơn.*

biểng *ninh (cái bằng đồng khi đồ đặt ở dưới cùng để đun lấy hơi làm chín gạo hoặc thức ăn ở trên).*

biết *viết*. Biết chữ. *Viết chữ.*

biểu *biếu*. Nhẫn quà biểu. *Nhận quà biếu.*

biểu xén *biếu xén*. Cải quà cúa pẫu biểu xén, là chi mà cỏ từ. *Quà người ta biếu xén làm sao mà cho nhiều được.*

biếu dương *biểu dương*. Cấp tliênh biếu dương thành tích ha. *Cấp trên biểu dương thành tích chúng ta.*

biếu ngữ *biểu ngữ*. Cã ti, chứ cầm theo hal cải biếu ngữ nì. *Khi đi nhớ mang theo hai cái biểu ngữ này.*

biếu tình *biểu tình*. Enh tà dữ cuộc biếu tình nò chua? *Anh đã dự cuộc biểu tình nào chưa?*

bỉm *ví, bóp*. Cái bỉm da cá, chắc cỏ từ tiền. *Cái ví anh to thế chắc có nhiều tiền.*

bỉm thay *ví xách tay*. Tàn tôi chăng khây nò dùng bỉm thay no. *Chúng tôi không dùng ví xách tay đâu.*

binh lĩnh *binh lính*. Tời binh lĩnh cỏ từ khỏ nhọc. *Đời binh lính có nhiều vất vả.*

binh lứa *binh lửa*. Thời binh lứa cá xã hỗi khố. *Thời binh lửa cả xã hội khổ.*

bình *bình*. Tí cải bình nì pao cân khữa nhà. *Đặt cái bình này ngay giữa nhà.*

bình hão *bình rượu*.

bình hương *bình hương*. Cải bình hương nì thốch lắm. *Cái bình hương này đẹp lắm.*

bịp *bịp*. Nả tang là tlò bịp pẫu. *Nó đang làm trò để bịp người ta.*

bịp bợm *bịp bợm*. Nả là thàng bịp cỡm. *Nó là thằng bịp bợm.*

bỉu *níu, víu*. ủn bỉu chăt pao chăng há nả lớ. *Em níu cho chặt vào không ngã.*

bỉu môi *bĩu môi*. Ho là chi mà da bỉu môi? *Tao làm gì mà mày bĩu môi?*

bo *cây bo (một loại cây giống cây riềng)*.

bỏ$_1$ *giếng*. Cải bỏ đác nì đác maích lắm. *Cái giếng nước này nước mát lắm.*

B

bỏ$_2$ *trông coi, trông nom.* Bỏ mường. *Trông coi mường.* Bỏ ủn. *Trông em, giữ em.* Da bỏ ủn khẻo dửa. *Cháu trong em khéo nhỉ.*

bỏ Bon 1. *giếng Bon (tên một cái giếng ở mường Bi).* 2. *Trông con.* Chăng cung bỏ con cho ho. *Chẳng có ai trông con cho tôi.*

bỏ bốc *giếng khơi.* Cải bỏ nì là bỏ bốc. *Cái giếng này là giếng khơi.*

bỏ Cá *giếng Cả (tên một giếng ở mường Khến).*

bỏ Cờ *giếng Cờ (tên một giếng ở mường Khến).*

bỏ dầu *giếng dầu.* Ớ wài pế, pẫu tang khoan bỏ dầu. *Ở ngoài biển người ta đang khoan giếng dầu.*

bỏ đác *giếng nước, giếng phun.* Bỏ đác nì maích lẳm. *Giếng nước này mát lắm.*

bỏ đác mạch *giếng nước mạch.* Maích nhơ bỏ đạc mạch. *Mát như giếng nước mạch.*

bỏ Đân *giếng Đân (tên một giếng ở mường Bi).*

bỏ Lang *suối Lang (tên một khúc suối ở mường Bi).*

bỏ Lảo *giếng Láo (tên một giếng ở mường Bi).*

bỏ Mười *giếng Mười (tên một giếng ở mường Bi).*

bỏ Thô *giếng Thô (tên một giếng ở đất mường).*

bỏ pảnh *giếng phun.* Bỏ đác nì là bỏ pảnh. *Giếng nước này là giếng phun.*

bó$_1$ *lá bó (tên một loại lá cây dùng để làm thuốc nhuộm đen).*

bó$_2$ *bỏ.* Nhỗn quả hê tá bó con đét ăm thổl ngày. *Bận quá bỏ trẻ con khóc cả ngày.*

bó phiếu *bỏ phiếu.* Ngày dao là ngày bó phiếu. *Ngày mai là ngày bỏ phiếu.*

bó quả *bỏ quá.* Xin ông mễ bó quả cho chiển đi. *Xin ông bà bỏ quá cho chuyện đó.*

bõ *bọ.* Da chí là dổng khâu bõ ăn hãi. *Mày chỉ là giống sâu bọ ăn hại.*

bóc$_1$ *móc.* Cầy bóc cua. *Cầy móc cua.*

bóc$_2$ *vóc.* Thốch nhơ ảo bóc. *Đẹp như áo vóc.*

bóc gẩm *vóc gấm, gấm vóc.* Bóc gẩm là đồ cúa quan tliênh mẫn ngày. *Vóc gấm ngày xưa chỉ có quan mới được dùng.*

bóc mẽnh *thọc miệng, cho tay vào miệng.* Tla thay bóc mốm bóc mẽnh dòng đi chăng điênh. *Cho tay vào miệng như thế không tốt.*

bóc thủl *móc túi.* Nả phái pẫu póc thủl hết hal mươil ngìn. *Nó bị móc túi mất hai mươi nghìn.*

bóch *mướt.* ủn Hal cỏ môch cải ảo màu tlẳng bóch. *Cô Hai có một cái áo trắng lốp.*

bỏi *muối.* Tla bỏi vừa thơi, chăng chẳm háy. *Cho muối vừa thôi, không thì mặn đấy.* Ăn cơm pỡi bỏi dách xỏi xỏi nẫm nà. *Ăn cơm với muối nhảy tâng tâng trên bờ ruộng.*

bỏi li *muối li, hạt muối nhỏ, muối giã.* Bỏi li wâng hang. *Muối giã vừng rang.*

bỏi pế *muối biển*. Bỏi pế điênh ăn hơn bỏi mó. *Muối biển ăn ngon hơn muối mỏ.*

bol *moi*. Bol lòng. *Moi lòng (khi mổ gà, lợn lấy lòng ra).*

bol tốt *moi đốt (làm cho thông đốt ở ruột cây bương, nứa, giang)*. Hề dầm bol tốt câl tang hề wàng bol tốt câl hảo. *Chuột đen moi đốt cây giang, chuột vàng moi đốt cây nứa.*

bỏi wâng *muối vừng*. Ho ưa ăn bỏi wâng lắm. *Tôi thích ăn muối vừng lắm.*

bom *bom*. Tàu păl tlé bom. *Máy bay ném bom.*

bòn đãi *bòn đãi*. Da bòn đãi hết cúa cái ớ tlong nhà nì mởi thôi. *Bòn đãi hết của cải trong nhà mới thôi.*

bòn mét *bòn mót*. Cảy da phái ti bòn mét chẳng tồng, mà da phả thỉa? *Mẹ con phải bòn mót từng đồng mà sao con tiêu hoang quá vậy?*

bòn rút *bòn rút*. Mễ đỉ còn môch ói tiền, nả bòn rút cho hết mởi thôi. *Bà ấy còn một ít tiền, nó bòn rút moi móc cho hết mới thôi.*

bong$_1$ *(âm thanh) chuẩn, hay*. ổng ôi nì bong hông. *ống sáo ói này tiếng chuẩn.*

bong$_2$ 1. *nghe lời*. Nả bong rồi. *Nó nghe lời rồi.* 2. trả lời. Tà bong đã. *Đã trả lời.* Da bong nã pỡi. *Mày trả lời nó đi nào.* Là po ho hốc da chăng bong? Làm sao *tôi gọi mà anh không trả lời?*

bong$_3$ *vong, vía*. Bong enh. *Vong hồn (của anh).* Bong ủn. *Vong hồn(của em).*

bong thiểng *vâng lời, nhận lời*. Nả tà bong thiểng, nả là thơi chăng lo no. *Nó đã vâng lời, nó thực hiện đấy không lo đâu.*

bong tlẫn *trận vong; chết nơi chiến trường*. Hôm may là ngày kí niễm chiển xĩ bong tlẫn. *Hôm nay là ngày kỷ niệm chiến sĩ trận vong.*

bỏng *bóng*. Ti ngỏ tả bỏng. *Đi xem bóng đá.*

bỏng *cửa xổ*. Liênh ngồi khênh bỏng cho maích. *Lên ngồi gần cửa sổ cho mát.* Hão ngay hẽ ỏng hơ, bỏng ngay hẽ ngồi hơ. *Rượu ai người ấy uống trước, cửa sổ ai người ấy ngồi trước.*

bỏng bì *bóng bì*. Bỏng bì là pằng ta củi điênh ăn lắm. *Bóng bì làm bằng da lợn ăn ngon lắm.*

bỏng chiểng thờ *cửa sổ sát bàn thờ (cửa sổ đầu trên của nhà sàn).*

bỏng chúc *cửa sổ chúc (cửa sổ phía dưới).*

bỏng lãi *cửa sổ đầu (tính từ ngoài vào trong).*

bỏng tliênh *cửa sổ phía trên (cửa sổ phía trước sàn nhà).*

bỏng pang *cửa sổ trái*. Kun kép bỏng pang, Chăng Wàng bỏng lãi. *Thờ Kun Kép ở cửa sổ bên trái, thờ ông Chàng Wàng ở cửa sổ đầu.*

bỏng tãi *cửa sổ đầu tiên của nhà sàn (tính từ ngoài vào trong).*

bỏng tông *cửa sổ đầu tiên của sàn nhà (tính từ ngoài vào trong).*

bõng *bọng.* Cái bõng đác nì hảo pế rồi. *Cái bọng nước này sắp vỡ rồi.*

bót$_1$ *chồi nõn, ngọn.* Bót mỉ. *Ngọn cọ.*

bót$_2$ *cái mộng.* Bót khăng ma. *Mộng quan tài.*

bót$_3$ *ném.* Bót cáo. *Ném mảnh nứa xuống đất để xem âm dương.*

bót tlẳng *nõn trắng, trắng nõn.* Ảo bót tlẳng. *Áo trắng nõn.*

bót mỉ *chồi, ngọn cọ.*

bót mùl *chồi cây cọ.*

bót tuông nèo *nguyền rủa.* Chở bót tuông nèo, cheo tuông năng. *Đừng nguyền rủa nặng lời độc địa.*

bô$_1$ *bô.* Cải bô nì tí đởng đác khơm. *Cái bô này dùng đựng nước bẩn.*

bô$_2$ *chuyện.* Ăn cơm nỏi nhảo ông hão nhôc bô nơi wè. *Ăn cơm nói chuyện, uống rượu kể chuyện kể vè.*

bô$_3$ *vô.* Bô lỉ. *Vô lí.*

bô đăng *bất lịch sự.* Enh là mõl bô đăng lắm. *Anh là người bất lịch sự lắm.*

bô hơ *chuyện cổ tích.* Dã ho hay kế bô hơ. *Bà nội tớ hay kể chuyện cổ tích.*

bô lỉ *vô lí.* Chở cãi bô lỉ. *Chớ cãi vô lí.*

bồ *bổ.* Cuốc bồ thẳn thuổng tất. *Cuốc bổ mạnh xuống đất.*

bổ *bố, dây bố (một loại dây leo trong rừng).*

bố$_1$ *mổ.* Hay bố. *Biết mổ.* Bố tlỗng. *Mổ bụng.*

bố$_2$ *bổ (giao cho phải làm việc gì đó).* Bố cho mỗi nhà môch con ca. *Bổ đầu cho mỗi nhà (phải) một con gà.*

bố lõi *bổ lõi, khoét lõi.* Lễ khìu bố lõi câl kiêng. *Dùng rìu bổ khoét lõi cây nghiến.*

bỗ$_1$ *bộ.* Môch nước clưa tha từ bỗ. *Một nước chia ra nhiều bộ.*

bỗ$_2$ *bộ (quần áo).* Môch bỗ quần ảo. *Một bộ quần áo.*

bỗ đồ thốch *bộ cánh.* Ay i phái cỏ môch hal bỗ đồ thốch tí diễn. *Ai cũng phải có một vài bộ cánh để diện.*

bỗ đỗi *bộ đội.* Nả ti bỗ đỗi ản pa năm. *Nó đi bộ đội được ba năm.*

bỗ hã *bộ hạ.* Ông đỉ ti no y cỏ bỗ hã ti theo. *Ông ấy đi đâu cũng có bộ hạ đi theo.*

bỗ lac *bộ lạc.* Bỗ lac ói mõl nhất là dổng mõl nò, enh cỏ mất chăng? *Bộ lạc nào ít người nhất, anh có biết không?*

bỗ mảy *bộ máy.* Bỗ mảy cong cơ thế mõl là tinh vi nhất. *Bộ máy trong cơ thể con người là tinh vi nhất.*

bỗ măt *bộ mặt.* Thú đô là bỗ măt cúa môch nước. *Thủ đô là bộ mặt của một nước.*

bỗ ngách *bộ óc.* Ay cỏ bỗ ngách dói là tửa tài. *Ai có bộ óc giỏi đó là người tài.*

bỗ thô *bộ râu.* Ông đỉ cỏ môch bỗ thô quai đỏn thốch lắm. *Ông ấy có bộ râu quai nón đẹp lắm.*

bỗ tlướng *bộ trưởng.* Môch bỗ tlướng mởi phái cách chức. *Một bộ trưởng mới bị cách chức.*

bốc bỏ *khơi giếng.* Nả là thỡ bốc bỏ. *Nó là thợ khơi giếng.*

bôi *khen.* Ho i bôi da đã. *Tôi cũng khen cậu đấy.* ớ khẻo tí mãng bôi. *ở cho ngoan để mẹ khen.*

bôi khen *khen ngợi.* Ản cấp tliênh bôi khen là vinh dữ. *Được cấp trên khen ngợi là sung sướng.*

bồi bố *bồi bổ.* Chăng cỏ chi bồi bố mõl nả răc lãi. *Không có gì bồi bổ, người gầy rộc hẳn đi.*

bồi tắp *bồi đắp.* Mỗi năm phù xa bồi tắp môch ói. *Mỗi năm phù sa bồi đắp một ít.*

bổi *cây vối, lá vối.* Lả bổi. *Lá vối.*

bỗi *vội.* Ti no mà bỗi mà bàng. *Đi đâu mà vội mà vàng.*

bỗi bàng *vội vàng.* Wiệc nì chăng bỗi bàng chi. *Việc này chẳng vội vàng gì.*

bôn$_1$ *khoai môn, khoai nước.* Ản bôn ngã, ăn cả hách. *Ăn khoai môn thì ngứa, ăn cá thì tanh.*

bôn$_2$ *vun gọn lại, thu dọn.* Bôn tất. *Vun đất.*

bôn khảng *đặt ra tháng (từ này chỉ gặp ở trong mo ở khúc đặt năm tháng).*

bôn têm *đặt đêm (người đặt ra ban đêm; từ này chỉ gặp trong mo).*

bốc *đào.* Bốc tầm. *Đào ao.*

bống *bỗng rượu.* Bống rão hay rổ kenh chua. *Bỗng rượu, người ta hay (dùng để) nấu canh chua.*

bôt *bột.* Ủn nhó nì mẩy khảng mởi ăn ản bôt. *Đứa bé này mới tháng mới ăn bột.*

bôt chẩy *bột giấy.*

bôt mì *bột mì.*

bôt phát *bột phát.*

bốt *bốt (tên một loại dây leo ở rừng).* Cùn bốt pỏ chò, chăng ho i da. *Dây bốt bó giò chẳng tao thì mày.*

bơ$_1$ *bơ.*

bơ$_2$ *sờ soạng.*

bớ$_1$ *mở.* Con bớ khách tha hoc ti. *Con mở sách ra học đi.*

bớ$_2$ *vở.*

bớ hàng *mở hàng.* Ho bớ hàng cho da măl mẽl. *Tôi là người mở hàng cho bà sẽ bán được đắt hàng.*

bớ kẻ *tháo.* Da bớ kẻ cải chac ớ kel con chỏ tha chăng? *Anh có tháo cái dây ở cổ con chó ra không?*

bớ khả *mở đường.* Chăng bớ khả, chăng là po mà ti ản. *Không mở đường thì làm sao mà đi được.*

bớ măt *mở mắt.* Tàn chỏ con nì mởi bớ mắt. *Đàn chó con này mới mở mắt.*

bớ mẽnh *mở miệng.* Bớ mẽnh tha cười tà yêu lãi dổ. *Mở miệng ra cười đã yêu lại càng quý.*

bớ mẽnh *mở đầu, khai mào.* Hảo pỗ wiêc nì tí bớ mẽnh dòng nò đã thơi. *Mở mào câu chuyện nay bằng cách nào đây.*

bớ rỗng *mở rộng.* Da cỏ hảo bớ rỗng cõn nà nì tha chăng? *Anh có muốn mở rộng thửa ruộng này ra không?*

B

bớ tha *mở ra.* Bớ cứa tha hốc hà pao dỗng. *Mở cửa ra mời nhau vào nhà chơi.*

bớ tàng *mở đường.* Ha phái bớ tàng tí ha ti. *Ta mở đường để ta đi.*

bớ tiệc *mở tiệc.* Bớ tiệc ăn mừng nhà mởi. *Mở tiệc ăn mừng nhà mới.*

bớ tlỏi *mở trói, cởi trói.* ủn à, da bớ tlỏi tha cho ho pỡi. *Em à, em mở trói ra cho anh với.*

bỡ *vợ.* Lang Cun Tả Cần lễ bỡ. *Lang Cun Cần lấy vợ.*

bỡ ngỡ *bỡ ngỡ.* Cả mởi ho cỏn bỡ ngỡ. *Lúc đầu tôi còn bỡ ngỡ.*

bỡ nhất *vợ nhất, vợ cả.*

bỡ pà nàng *vợ bà nàng (vợ ông lang hoặc người vợ thuộc dòng họ lang).*

bỡ thiếp *vợ thiếp, vợ lẽ.* Mộch bỡ pà, pa bỡ thiệp. *Một vợ cả ba vợ thiếp (vợ lẽ).*

bởi *phạt.* Hão tỏng, ỏng bởi. *Rượu cần áp dụng luật phạt với người uống thua.*

bỡi *với.* Khây hơ bỡi lãi tời hơ. *Khi xưa với lại đời xưa.*

bỡi lãi *với lại.* Tời hơ bởi lãi tời nay. *Đời xưa với lại đời nay.*

bơm$_1$ *bơm.* ủn Khảnh à, cỏ bơm cho ho maĩnh nhờ môch ét. *Em Khánh à, cỏ ống bơm cho tôi mượn nhờ một ít.*

bơm$_2$ *xịt, bơm.* Da bơm đác wa à? *Mày xịt nước hoa à?*

bỡm *bợm.* Nả là thằng bỡm. *Nó là thằng bợm.*

bỡm khà *bợm già.* Lão đỉ là bỡm khà. *Lão ấy là tay bợm già.*

bỡm non *bợm non.* Mẩy khà bỡm non nì là cải chi y chăng điênh. *Mấy tay bợm non này không làm được cái gì cả.*

bờn xờn *vô cùng giận giữ.* Dã Nhần tỗng dữ bờn xờn. *Bà Nhần vô cùng tức giận.*

bú *mủ.* Ôm đong bú. *Nhọt mưng mủ.* Da dỗng tlải hửng ói nưa bú nả tha tầy thay đã. *Con nghịch quả đu đủ lát nữa mủ nó ra đầy tay con đấy.*

bua *vua.* Ông bua Dịt Dàng. *Ông vua Dịt dàng.*

bua cha *vua cha.* Kỉnh lẩy bua cha. *Kính lạy vua cha.*

bua Chát *vua Chát (một đời vua theo tưởng tượng dân gian của người Mường).*

bua Lạt *bua Lạt (một đời vua theo tưởng tượng dân gian của người Mường).*

bua Ngô *vua Ngô (một đời vua theo tưởng tượng dân gian của người Mường).*

bua quan *vua quan.* Wiệc bua quan. *Việc vua quan.*

bủa *búa.* Hảo tỏng cải tenh nì pao ni mé chăng cỏ bủa. *Muốn đóng cái đinh này vào đây nhưng không có búa.* Bủa tấp khũ. *Búa đập đá.*

búc *múc.* Búc cho môch pát đác kenh lỏng. *Múc cho một bát nước canh nấu bằng thân cây chuối.*

bủl đác khốt *đẫm mồ hôi.* Da pớ là cây chi mà bủl đác khốt? *Mày vừa làm gì mà đẫm mồ hôi?*

bum *bộng.* Chở ngồi ớ bum bỏng. *Đừng ngồi trên bộng cửa sổ.*

bum cứa *ngưỡng cửa.* Chở cỏ ngồi ớ bum cứa mà thổl pẫu.

Đừng có ngồi ở ngưỡng cửa mà chật người ta (mà vướng không đi được).

bum puc *bậc, bậc cửa, bậc cửa sổ.*

bun *rủa, chửi.* Cử bun khõ pẫu mãi chăng măng mai mốm à? *Cứ chửi rủa người ta mãi mà không thấy mỏi miệng à?*

bun khõ *nguyền rủa.* Nả cử là cải chiễn cho pẫu bun khõ nả thơi. *Nó cứ làm cái chuyện cho người ta nguyền rủa thôi.*

bủn$_1$ *bột khô.* Tất bủn. *Đất bột khô, bụi đỏ.* Khũ bủn. *Đá mềm gọt thành bột được.*

bủn$_2$ *bựa.* Ăn rồi chăng chĩu tảnh thang điênh thăng da từ bủn lắm. *Ăn rồi không chịu đánh răng nên răng anh nhiều bựa lắm.*

bùng đố *bùng nổ.* Chiển tlanh bùng đố. *Chiến tranh bùng nổ.*

búng *cái nong.* Enh cỏ mắt tainh búng chăng è? *Anh có biết đan nong không ạ?*

bunh *tro, gio.* Bunh là pũn tla nà. *Tro bếp làm phân bón ruộng.*

búnh *mủn.* Cải ảo cũ nì tà búnh rồi. *Cái áo cũ này đã mủn rồi.*

buôl *vụng.* Da ăn buôl cải chi dòng đỉ? Mày *ăn vụng cái gì vậy?*

buổl *xúc.* Buổl mẽnh. *Xúc miệng.*

bút *bút.* Cảy bút, tôc mặc. *Cái bút, lọ mực.*

bút chì *bút chì.* Mẩy cải bút chì nì y mắt mó quả. *Mấy cây bút chì này mà cũng đắt quá.*

bút lông *bút lông.* Bút lông nì viết chữ Tàu thôch lắm. *Bút lông này viết chữ Tàu đẹp lắm.*

bút mảy *bút máy.* Đét tiểu hoc chua ản viết bút mảy. *Trẻ em tiểu học không được viết bút máy.*

bút mâc *bút mực.* Câl bút mảy pỡi câl bút mâc, da lễ câl nò? *Chiếc bút máy và chiếc bút mực, em lấy chiếc nào?*

bút pùn *đầy bùn.* Chăng mắt nả lanh nà ớ no mà póc miềnh nả bút pùn điênh thỉa. *Không biết nó lăn lộn ở đâu mà mình mẩy đầy bùn như vậy.*

bừa *vừa.* ảo nì da mặc bừa. *áo này cậu mặc vừa.*

bừa bãi *bừa bãi.* Da hay là bừa bãi, chản quả. *Mày hay làm bừa bãi, chán quá.*

bừa hãng *vừa bằng.* Con ca bừa hãng con khảo. *Con gà vừa bằng con sáo.*

bừa hết *vừa hết, vừa lọt.* Lỗ nì bừa hết cố thay. *Lỗ này vừa lọt cổ tay.*

bưới bưới$_1$ *giàn giụa.* Đac măt nả cháy tha bưới bưới. *Nước mắt nó chảy ra giàn giụa.*

bưới bưới$_2$ *lã chã.* Đác măt tlé bưới bưới thương lắm thương nồng. *Nước mắt rơi lã chã thương quá đi thôi.*

bưới bưới$_3$ *rưng rức.* Nả nhăm bưới bưới cá têm. *Nó khóc rưng rức cả đêm.*



ca *gà*. Cảy ca mãi nì tà ản pa lửa con. *Con gà mái này đã được ba lứa con*. Nhà ho cỏ mười con ca. *Nhà tôi có mười con gà.*

ca cải *gà gáy*. Ca khổng cẳl lảng. *Gà trống gáy sáng.*

ca chõi *gà chọi*. Da ỏng rão à, po đố tó nhơ ca chõi. *Mày uống rượu à, sao thấy (mặt) đỏ như gà chọi?*

ca chỏl *gà trống*. Môch tàn ca cỏ đăm con ca chỏl thốch lẳm. *Một bầy gà có năm con gà trống thật là đẹp.*

ca tlĩ *gà trĩ (tên một loại gà.)*

ca có *gà rừng*. Ca có thiêng hơn ca nhà. *Gà rừng khoẻ hơn gà nhà.*

ca dò *gà giò*. Nhà mễ Chung cỏ từ ca dò lẳm. *Nhà bà Chung có nhiều gà giò lắm.*

ca đác *gà nước*. Nhúc ca đác y điênh ăn. *Thịt gà nước ăn cũng ngon.*

ca gô *gà gô*. Ho ưa ăn nhúc ca gô. *Tôi thích ăn thịt gà gô.*

ca khổng *gà trống*. Ca khổng cỏ kèl dẵl. *Gà trống có mào cao.*

ca lạch *gà thiến*. Tàn ca lạch nhà ho tang thốch. *Đàn gà thiến nhà tôi đang đẹp.*

ca mãi *gà mái*. Con ca mãi nì hảo ản tlỏng rồi. *Con gà mái này nó muốn đẻ rồi.*

ca mãi nhỏl *gà mái tơ*. Nhúc ca mãi nhỏl ăn vừa ngoch vừa mềm. *Thịt gà mái tơ ăn vừa ngọt vừa mềm.*

ca mềm *gà mềm (chỉ dùng trong mo để chỉ con gà mà bình thường không bị dịch bệnh gì).*

ca nhất *gà nhất (gà dùng trong việc cúng bái).*

ca nhì *gà nhì (gà dùng trong việc cúng bái).*

ca nhỏl *gà choai*. Con ca nhỏl nhỏl. *Con gà choai choai.*

ca thết *gà dùng để thết đãi.*

ca thốch *gà tốt (gà đẹp).*

ca ti wề tổng *gà đi về mả (gà làm lễ hướng dẫn hồn người chết về mộ địa dùng trong mo).*

ca tướp *gà đạp mái*. Qngỏ ca tướp hay điênh lẽo măt. *Người ta bảo rằng, nhìn gà đạp mái hay lên lẹo mắt.*

ca nòi *gà nòi.* Khổng ca nì là ca nòi. *Con gà trống này là gà nòi.*

cà *cà.* Cât cà. *Cây cà.* Tlải cà. *Quả cà.*

cà chua *cà chua.* Cà chua nổ kenh cả y ngoch đác. *Cà chua nấu canh cá cũng ngọt nước.*

cà tlo cà tlên *loại người thích khoe khoang, không đúng đắn, không đáng trọng.*

cà hái *đi đều.* Pước chân ti cà hái. *Bước chân đi dàn đều.*

cà ngáy *hí hoáy.* Da là cải chi cà ngáy ớ tlong puồng nỉ? *Anh làm cái gì mà hí hoáy ở trong buồng đó?*

cà nhắc *mô tả quả trứng ở trong núi đang để nở ra người.*

cà nhé *cà nhẻ (từ dùng trong mo kể đoạn đẻ trứng Điếng).*

cà pho phe *(chỉ loại người lăng nhăng thấp hèn về tư cách).*

cà tóc *từ mô tả không gian đang lặng im, bỗng một âm thanh phát ra phá vỡ không gian khiến người ta giật mình.* Cà tóc ca cẩl lảng. *Bỗng có tiếng gà gáy sáng.*

cá *to lớn.* Con tlu cá. *Con trâu to.*

cả bẩm *cá mắm.* Cả bẩm chẩm lẩm. *Cá mắm mặn lắm.*

cả *cá.* Con cả nì là cả tliêl. *Con cá này là cá trê.*

cả cẩl *cá gáy.*

cả chiếc *cá giếc.*

cả chuổl *cá chuối; cá quả.* Mẩy con cả chuổl nả ăn hết tàn cả rô phi con rồi. *Mấy con cá chuối nó ăn hết đàn cá rô phi con rồi.*

cả khô *cá khô.* Thếnh tháng ăn mò pữa cả khô i điênh ăn. *Thỉnh thoảng ăn một bữa cá khô cũng ngon.*

cả kình *cá kình.* Cả kình khổng ớ pế rỗng. *Cá kình sống ở biển rộng.*

cả côc *cá cốc (tên một loại cá).*

cả hỏi *cá nhỏ để ướp thính làm mắm rói.*

cả mãi *cá mại (tên một giống cá).*

cả pảo *tên một loại cá.*

cả pế *cá biển.* Hôm may ớ wài chỡ cỏ từ cả pế lẩm. *Hôm nay ở ngoài chợ có nhiều cá biển lắm.*

cả tầm *cá (ở) ao.*

cả tliêl *cá trê.*

cả tlổi *cá trôi.*

cả tổng *cá đồng.* Cả pế chăng điênh ăn nẳng cả tổng. *Cá biển ăn không ngon bằng cá đồng.*

cả wàng *cá vàng.* Nhà ho cỏ môch pế cả wàng. *Nhà tôi có một bể cá vàng.*

cả way *cá voi.* Con cả way nhơ thỉa nò, ho chăng mắt. *Con cá voi nó ra làm sao tôi không được biết.*

cả wèl *cá chép.* Cả wèl điênh ăn hơn cả mè. *Cá chép ăn ngon hơn cá mè.*

cá$_1$ *lớn, to.* Nả mởi cá năm nay thơi. *Nó mới lớn năm nay thôi.* Con cá. *Người con cả.*

cá$_2$ *cả.* Ho là cho cá tháy. *Tôi làm cả cho.* Cá tàn ông, cá tàn bà. *Cả đàn ông, cả đàn bà.*

cá chỏng *chóng lớn.* Cá chỏng ủn háy. *Chóng lớn em nhé.*

cá hal *cả hai*. Cá hal tửa tều cỏ lỗi. *Cả hai đứa đều có lỗi*. Cá hal pên pổ mễ tều pui. *Cả hai bên cha mẹ đều vui*.

cá hờn *cả giận*. Chăng điênh cá hờn mà bất khôn. *Không nên cả giận mất khôn*.

cá gan *cả gan*. Da đảm cá gan là wiêc đi à? *Mày dám cả gan làm việc đấy à?*

cá liênh *lớn lên*. Con ho cá liênh. *Con tôi lớn lên*.

cá lớn *cả, lớn, to*. Đác cá. *Nước lớn, nước to*.

cá năm *cả năm*. Cá năm mởi ngí dăm ngày. *Cả năm mới nghỉ có năm ngày*.

cá ngày *cả ngày*. Nả là wiêc cá ngày chăng mắt nhoc. *Nó làm việc cả ngày không biết mệt*.

cá ổng *đất rộng*. Mường Pi cá ổng. *Mường Bi đất rộng*.

cá pằng *to bằng*. Cá pằng tlu, pằng pò. *To bằng trâu bằng bò*.

cá têm *suốt đêm*. Đét nỏng ta nả nả nhăm cá têm. *Trẻ con sốt nó khóc suốt đêm*.

cá tháy *cả thảy*. Cá tháy ha cỏ môch tliễu. *Cả thảy ta có một triệu*.

cá thiểng *to tiếng*. Chở khể cá thiểng ủn nả dăl dấp nì. *Đừng có nói to tiếng, em bé nó thức dậy bây giờ*.

cá tửa *to con (người con trai to lớn mạnh khoẻ)*. Tưởng enh đi y cá tửa lắm. *Anh đó trông to con lắm*.

cá tưởng *đồ sộ*. Ông nì cỏ mốch cải nhà khaình cá tưởng. *Ông này có một cái nhà sàn đồ sộ*.

cá wãi *to vía, vía lớn, cả vía*.

cã$_1$ *mặc cả*. Cã mua đồ. *Mặc cả để mua đồ*.

cã$_2$ *lúc*. Cã hal tửa tảnh rà cỏ da ớ đi chăng? *Lúc hai đứa đánh nhau, anh có ở đấy không?*

cã ca cẳl *lúc gà gáy*. Nả dăl pớ cã ca cẳl pa. *Nó thức từ lúc gà gáy canh ba*.

cã mởi *mới đầu*. Cã mởi pao chua chi đỗi nhà ăn ản hal tlải rồi. *Mới đầu vào chưa gì mà đội nhà đã thắng được hai quả rồi*.

cã nãy *lúc nãy*. Cã nãy ho no cỏ đố da ớ no. *Lúc nãy tôi không thấy anh ở đâu*.

cã nì *bây giờ*. Cã nì tàn ha ti khả nò? *Bây giờ chúng ta đi đường nào?*

cã nò *khi nào*. Cã nò hơ tàn tôi mởi ản ti? *Khi nào thì chúng tôi mới được đi?*

cã tlước *trước kia*. Cã tlước, nhà nả còn tỏl khỏ. *Trước kia, nhà nó còn nghèo khó*.

cac cât *chạc (cây)*. Cải cac cât nì to quả dửâ. *Cái chạc cây này to quá nhỉ*.

các$_1$ *gác*. Mõl ớ nhà các. *Người Mường ở nhà gác*.

các$_2$ *gác*. Các chân liênh hòm. *Gác chân lên hòm*.

các$_3$ *chuyện (một sự tích nào đó, từ này chỉ thấy xuất hiện trong mo kể)*.

các$_4$ *các*. Các pãn. *Các bạn*. Các ông. *Các ông*.

các chuông *gác chuông*. Cải các chuông nhà chùa nì dăl lắm. *Cái gác chuông nhà chùa này cao lắm*.

các thưởng *gác thượng*. Pan têm tèo liênh các thưởng nhà

thờng máich lắm. *Ban đêm leo lên gác thượng nhà tầng mát lắm.*

cach kẽl *kích bác*. Hal tửa đỉ cử hay cach kẽl rà. *Hai anh ấy cứ hay kích bác nhau.*

cách$_1$ *cách*. Cách hal cải nhà nưa mởi tiểnh nhà enh Nỗm. *Cách hai nhà nữa mới đến nhà anh Nộm.*

cách$_2$ *cắt*. Cải cỏ mắt cách quần ảo chăng? *Chị có biết cắt quần áo không?* Cách thắc. *Cắt tóc.*

cách$_3$ *cắt cử*. Cách cho pa người ti phu. *Cắt cử ba người đi phu.*

cách$_4$ *gặt*. Ngày dao nhà ho ti cách lõ. *Ngày mai nhà tôi đi gặt lúa.*

cách cua *húi cua*. Tlốc da cách cua cho maích. *Đầu mày húi cua cho mát.*

cách điễn *cắt điện*. Mưa xỏ pẫu hay cách điễn. *Mưa gió người ta hay cắt điện.*

cách ẻn *cắt xén*. Cách ẻn thắc da ti cho thốch. *Cắt xén tóc cậu đi cho đẹp.*

cách hẽn *ấn định*. Ho hảo cách hẽn ngày chắc chẳn, cũ thế. *Tôi muốn ấn định ngày gặp cụ thể.*

cách kel *cắt cổ*. Da paỉnh cho ho cải dả cách kel. *Mày bán cho tao với giá cắt cổ.*

cách là *cách thức*. Cách là nhơ thỉa nò? Là ơn ông chí đủm cho pỡi cồng. *Cách thức làm như thế nào? Làm ơn ông chỉ giúp cho với.*

cách lời *cắt lời, ngắt lời*. Xin lỗi! Ho cách lời da háy. *Xin lỗi! Tôi ngắt lời bạn nhé.*

cách lướt *cắt lượt*. Cách lướt tha ngỏ lõ wài tồng. *Cắt lượt ra trông lúa ngoài đồng.*

cách mảu *cắt tiết*. Ho chăng đảm cách mảu ca. *Tôi không dám cắt tiết gà.*

cách ngĩa *giải thích*. Da cách ngiã dòng đỉ, ho tường rồi. *Mày giải thích như vậy, tao rõ rồi.*

cách tếch *cắt đứt*. Chiển hal tửa miềnh cách tếch pớ ni. *Chuyện hai đứa mình cắt đứt từ đây.*

cách thắc *cắt tóc*. Ho hảo ti cách thắc. *Tôi muốn đi cắt tóc.*

cách thuốc *cắt thuốc, bốc thuốc*. Nả phái ti cách thuốc mởi tẳng ổm. *Nó phải đi cắt thuốc mới khỏi ốm.*

cai tù *cai ngục*. Nả là cai tù ác lắm. *Hắn làm cai ngục ác lắm.*

cài$_1$ *cài*. Cỏ ay cài cứa pếp pao chua? *Đã có ai cài cửa bếp lại chưa?* Cài yểm gẩm. *Cài chiếc yếm gấm.*

cài$_2$ *gài (ghim)*. Chăng cài pao tàn cảy chẩy tờ nì, tí nả lỗn hết. *Không gài ghim những giấy tờ này lại để nó lộn xộn hết.*

cài cúc *cài khuy*. Là po da chăng cài cúc ảo lãi, mà tí dêl đương tha điênh thỉa? *Sao anh không cài khuy áo lại mà để phanh ngực ra như vậy?*

cài cứa *cài cửa*. Chua thổl nả tà cài cứa chăt. *Chưa tối nó đã cài cửa chặt.*

cài nõng *gài then, cài then*. Cài nõng cứa cho chăt háy. *Gài then cửa cho chặt nhé.*

cài thắc *cài tóc*. Cài thắc da lãi khói nả phơi. *Cài tóc lại khỏi nó rối.*

cài tlốc *gài đầu, cài tóc*. Cải kép nì tí cài tlốc. *Cái kẹp này để cài đầu.*

cải$_1$ *cái, chiếc*. ủn hảo mấy cải pẻnh? *Em muốn mấy cái bánh.* Môch cải liềm. *Một chiếc liềm.*

cải$_2$ 1. *mái, cái, thuộc giống cái.* 2. *đàn bà, phụ nữ, gái*. Con cải. *Con gái.* Pà mãi cải con. *Vợ con.*

cải$_3$ 1. *mẹ*. Cảy mễ, cải mễ. *Bậc bà, bậc mẹ.* 2. *cái*. Không cải. *Sông cái.*

cải bổ *cái bố, dây bố (một loại dây leo trong rừng).*

cải búng *cái nong, cái mủng*. Cải búng nhà ha dac rồi. *Cái mủng nhà ta rách rồi.*

cải cả *cái cá, con cá*. Cải con cả. *Cái con cá.*

cải cá *chị cả*. Con nì là con cải cá cúa ho. *Đứa này là con gái cả của tôi.*

cải tlà têm nay *cái đêm nay, đêm nay*. Ha ớ dỗng pời hà cải tlà têm nay. *Ta ngồi chơi với nhau đêm nay.*

cải con *mẹ con, vợ con*. Cải con nhà nả. *Mẹ con nhà nó.*

cải dóc *cái móc treo, cái móc để treo*. Tleo thông liênh cải dóc. *Treo túi lên cái móc.*

cải khà *gái già*. Nả là cải khà chăng ông. *Bà ấy là gái già không chồng.*

cải khon *gái tân*. ủn đỉ còn là cải khon. *Cô ấy còn là gái tân.*

cải nàng Thẩm Bong *con gái quyền quý vùng Thậm Bong. (Thậm Bong là tên một vùng đất ở Hoà Bình).*

cải ngần cơ đỉ *ngần ấy, ngần đấy*. Tí cho da cải ngần cơ đỉ. *Để cho mày ngần ấy.*

cải quả *quả phụ*. Tàn pà cải quả khổng chiểm con môch miềnh. *Người quả phụ sống nuôi con một mình.*

cải roch *chị ruột*. Mễ nì là mãng cải roch cúa ho. *Bà này là bà chị ruột của tôi*

cải thiểng tliễn *lối kể chuyện*. Ha chăng yểng cải thiểng tliễn khây hơ. *Ta lắng nghe câu chuyện ngày xưa.*

cải tĩ *gái đĩ*. Nả là môch con cải tĩ xẩu lắm. *Nó là một con gái đĩ xấu lắm.*

cái *cải, rau cải*. Tắc nì là tắc cái. *Rau này là rau cải.*

cái má *cải mả*. Khảng khau nhà nả ti cái má cho pổ nả. *Tháng sau nhà nó đi cải mả cho bố nó.*

cái mỗ *cải mả*. Năm dấp hơ, nhà ông đỉ mởi cái mỗ ông pổ ớ thĩ xã wề quê. *Năm vừa rồi nhà ông ấy mới cải mả cho ông bố ở thị xã về làng.*

cái tlẳng *rau cải trắng*. Nhà ho cỏ mẩy lỏng cái tlẳng, mé chăng ăn. *Nhà tôi có mấy luống cải trắng, nhưng không ăn.*

cái pắp *cải bắp*. Mùa nì chăng lẽnh, cái pắp chăng uốt. *Mùa này không lạnh (nên) cải bắp không cuốn.*

cãi *cãi*. cãi rà chăng dói no. *Cãi nhau không tốt đâu.*

cãi kho *cãi vã*. ủn măng nả cãi kho rà mãi đã. *Chị em chúng cãi vã nhau mãi.*

cãi lỗn *cãi lộn*. Wài chỡ mởi cỏ tlẫn cãi lỗn rà. *Ngoài chợ mới có một trận cãi lộn nhau.*

cãi ngang *cãi (ngang)*. Da là tà hóng rồi còn hảo cãi ngang ngẽnh à? *Anh làm đã sai rồi lại còn định cãi ngang à?*

cãi rà *cãi nhau*. Là po tàn pay hay cãi rà điênh thỉa? *Làm sao mà các con hay cãi nhau như vậy?*

caích *cát*. ớ ni cỏ môch cổ caích cá lẳm. *ở đây có một đống cát to lắm.*

cải *mài*. Cải tao cho khắc. *Mài dao cho sắc.*

cằl nhằl *kè nhè*. Là cải chi y hay cằl nhằl chăng cỏ điênh no. *Làm cái gì cũng kè nhè không có tốt đâu.*

cãl (pao) rà *sát vào nhau*. Ngồi cãl pao rà cho ẩm. *Ngồi sát vào nhau cho ấm.*

cam đoan *cam đoam*. Ho cam đoan pỡi da chiễn đỉ cỏ là hong. *Tôi cam đoan với ông rằng chuyện đó là đúng sự thật.*

cam kết *cam kết*. Ho pỡi da là tờ cam kết cho chắc ăn. *Tôi và ông làm tờ cam kết cho chắc ăn.*

cam tã *cam lòng, bằng lòng*. Da là nhơ thỉa, ho măng cam tã lẳm. *Em làm như vậy tôi lấy làm bằng lòng lắm.*

cam thảo *cam thảo*. ủn đét nì mởi té tha phái cho ỏng cam tháo. *Đứa bé này mới sinh ra phải cho uống nước cam thảo.*

cảm dỗ *cãm dỗ*. Cờ pac là con ma cảm dỗ. *Cờ bạc là con ma cám dỗ.*

cám dác *cảm giác*. Enh cỏ cám dác điênh po khây tha chỗng tlước quan toà? *Anh có cảm giác như thế nào khi ra đứng trước toà án?*

cám đỗng *cảm động*. Mỡl ti, ké ớ lãi thật là cám đỗng. *Người đi, kẻ ở lại thật là cảm động.*

cám lẽnh *cảm lạnh*. Ho phái cam lẽnh, tẳl chả lắm. *Tôi bị cảm lạnh, rét run lên.*

cám ơn *cám ơn*. Tôi xin cám ơn ông. *Tôi xin cám ơn ông.*

cám ơn đẽ *cảm ơn ạ (lời cảm ơn đối với bề trên)*.

can *can, vá*. Từ chẽ phái can lãi. *Nhiều miếng vá can vào nhau.*

can án *can án*. Nả can án wềl cải thỗi pó mỡl. *Nó bị can án về tội giết người.*

can ngăn *can ngăn*. Ho can ngăn mãi, mé nả chăng yểng. *Tớ can ngăn mãi, nhưng nó không nghe.*

can phãm *can phạm*. Chỉnh da là can phãm da còn khể chi nưa. *Chính mày là can phạm, mày còn nói gì nữa.*

can thiệp *can thiệp*. Ho tà tiểnh can thiệp mé chăng ăn thua chi. *Tôi đã đến can thiệp nhưng không có kết quả.*

càn *càn*. Pỗ càn. *Nói càn*. Là càn. *Làm càn.*

cản$_1$ *cán*. Cải cản cuốc tà mãnh rồi, chua là ản lãi nưa. *Cái cán cuốc bị hỏng rồi, chưa sửa lại được.*

cản$_2$ *cán*. Cản pẻnh. *Cán bánh.*

cản cờ *cán cờ*. Cản cờ nì i dài tiểnh pa mét. *Cán cờ này (cũng) dài đến ba mét.*

cản hel *cán mỏng*. Hảo là cải pểnh nì cho đớ, da phái cản hel bôt tha. *Muốn cho cái bánh này cho nở phải cán mỏng bột ra.*

cán *cản*. Là po enh chăng cán nả lãi? *Làm sao anh không cản nó lại?*

căn *cạn*. Mùa đẳng căn hết đác, lõ hảo chít hết rồi. *Mùa nắng cạn hết nước, lúa gần chết hết rồi.*

căn lời *cạn lời*. Ho tà khể pởi da căn lời rồi. *Tôi đã nói hết với anh, cạn lời rồi.*

căn thủl *cạn túi*. Khảng nì miềnh căn thủl. *Tháng này tôi cạn túi.*

căn tiền *cạn tiền, hết tiền*. Ho i căn tiền rồi. *Tôi cũng hết tiền rồi.*

cang$_1$ *banh ra, vành ra, làm căng ra*. Cang thủl tha tí tố cảo pao. *Banh túi ra để đổ gạo vào.*

cang$_2$ *gang (tay)*. Cần cau dài đăm cang thay. *Cần câu dài năm gang tay.*

cang$_3$ *gang (thép)*. Xenh cang hang wâng. *Chảo gang rang vừng.*

cang$_4$ *nhà mồ*.

cang$_5$ *nhướng*. Phái cang măt tha mà ngỏ, pẫu là ăn nhơ thỉa nò? *Phải nhướng mắt ra mà nhìn, người ta làm ăn như thế nào?*

cang măt *giương mặt*. Da còn cang măt tha ngỏ à? *Mày còn giương mắt nhìn à?*

cang tấc *gang tấc*. Khây tất đác cỏ chiển chinh, măng người lỉnh khổng chít tlong cang tấc. *Khi đất nước có chiến tranh, tính mạng của người lính sống chết trong gang tấc.*

cang thay *gang tay*. Cải đỉ chăng đài, nả chí pao đỗ cang thay. *Cái đó thì không dài, nó chỉ độ một gang tay thôi.*

cang tlẳng *gang trắng*. Cháo nì pằng cang tlẳng. *Chảo này bằng gang trắng.*

càng cua *càng cua*. Cải khoả nì là kiếu càng cua. *Cái khoá này làm kiểu càng cua.*

cảng$_1$ *bờ*. Da là chi đố ngồi ớ cảng bỏ. *Cậu làm gì mà thấy ngồi ở bờ giếng*. Cảng nà. *Bờ ruộng.*

cảng$_2$ *cáng*. Nả tau chân phái cảng chăng ti ản. *Nó đau chân phải cáng không đi được.*

cảng$_3$ *cằm*. Cải cảng enh đỉ dài. *Cái cằm anh ấy dài lắm.*

cảng cổl *ven miệng cối*.

cảng khả *ven đường, vệ đường*. Tẳng nhoc cảng khả. *Nghỉ ở ven đường.*

cảng nhà *miệng nhà, ven nhà, cạnh nhà*. Cảng nhà ma. *Cạnh nhà ma.*

cảng pế *ven bể, bờ biển (bờ bể)*.

cảng tàng *ven đường*. Ăn cơm cảng tàng. *Ăn cơm ở ven đường.*

canh các *canh gác*. Môch tuần lễ phái canh các môch têm. *Một tuần lễ phải canh gác một đêm.*

canh pac *canh bạc*. Canh pac nì to lắm. *Canh bạc này to lắm.*

cảnh *cắn*. Táy ti, chăng con mèo nả pao, nả cảnh cho. *Ngủ đi không con mèo nó vào nó cắn cho*. Chỏ cảnh. *Chó cắn.*

cảnh chéch *cắn xé*. Cải con chỏ nì nả cảnh chéch hết cải ảo rồi.

Cái con chó này nó cắn xé hết cái áo rồi.

cảnh chít *cắn chết.* Con khải nả cảnh chít mõl. *Con cọp nó cắn chết người.*

cảnh lỗn *cắn trộm.* Con chỏ ma nì nả hay cảnh lỗm. *Con chó này hay cắn trộm.*

cánh cảo *cánh cáo.* Ni là lần môch ho cánh cảo cho da mắt. *Đây là lần đầu tiên tôi cảnh cáo cho cậu biết.*

cánh tưởng *cảnh tượng.* Ngỏ đố cánh tưởng đỉ thật là thám lòng. *Nhìn thấy cảnh tượng đó thật là xót thương.*

cảnh đảo *cắn vào kheo.* Phái chỏ cảnh đảo. *Bị chó cắn vào khoeo chân.*

cảnh lu *cắn vào đùi.* Phái chỏ cảnh lu. *Bị chó cắn vào đùi.*

cao *cao.* Quyền cao chức tlõng. *Quyền cao chức trọng.*

cao cá *cao cả.* Da là dòng đỉ, thật là cao cá. *Anh làm thế, thật là cao cả.*

cao khang *cao sang.* Nhà ông mễ đỉ cao khang quả. *Nhà ông bà ấy cao sang lắm.*

cao lương *cao lương.* Ho tà ản ăn tú mỏn cao lương. *Tôi đã được ăn đủ món cao lương.*

cao mưu *cao mưu.* Enh nì cao mưu lẳm. *Anh này cao mưu lắm.*

cao nguyên *cao nguyên.* Ho khổng tliênh cao nguyên cỏ đăm khảng thơi. *Tôi sống trên cao nguyên có năm tháng thôi.*

cánh nhà *gia cảnh.* Cánh nhà nả i chăng dàu cỏ chi. *Gia cảnh nhà nó cũng chẳng có gì.*

cao rảo *cao ráo.* Nhà cứa tàn pổ ớ cao rảo quả. *Nhà cửa các ông ở cao ráo quá.*

cao thuối *cao niên.* Tàn tôi tà cao thuối rồi. *Chúng tôi đã cao niên rồi.*

cao thưỡng *cao thượng.* ủn Wa là dòng đỉ thật là cao thưỡng. *Cô Hoa làm như vậy thật là cao thượng.*

cao xu *cao su.* ớ Đồng Nai cỏ từ cao xu. *ở Đồng Nai có nhiều cao su.*

cào *cào.* Là ơn cho ho maĩnh cải cào tí cào có. *Làm ơn cho tôi mượn cái cào để cào cỏ.*

cào la *kêu gào.* Nả tỏl tà pớ khởm nả cào la liênh. *Nó đói từ sáng nó (kêu) gào lên.*

cào ngainh *kêu gào.* Nả cào ngainh khàn cá thiểng mé chăng cỏ ay măng. *Nó kêu gào khản cả tiếng, nhưng không có ai nghe.*

cảo$_1$ *cáo.* Mẩy con cảo nì mà nả đố ca thì chăng tha cho no. *Mấy con cáo này mà thấy gà thì chúng không tha.*

cảo$_2$ *gạo.* Thỉa là ngày hôm may hết tô hôt cảo. *Thế là ngày hôm nay gạo hết sạch.*

cảo$_3$ *gáo.* Cải cảo búc đác ớ no rồi? *Cái gáo múc nước ở đâu rồi?*

cảo $_4$ *gòn.* Pông cảo đớ khảng mẩy? *Bông gòn tháng mấy thì nở?*

cảo$_5$ *khoai mì.* Tỏl quả tiểnh nỗi cú cao y bất lỗm. *Đói quá đến nỗi mất trộm cả củ khoai mì.*

cảo$_6$ *mách, bảo.* Là cải chi mà da cử cảo ho mãi điênh thỉa?

Làm cái gì mà con cứ mách mẹ hoài như vậy?

cảo chăm *gạo tẻ*. Lô lô tàn tôi y tong cảo chăm tí ăn. *Lâu lâu chúng tôi cũng đong gạo tẻ để ăn.*

cảo chiêm *gạo chiêm*. Cảo chiêm chăng điênh ăn nẳng cao đon. *Gạo chiêm ăn không ngon bằng gạo mùa.*

cảo cu *cáo cu (tên một loại cáo ở trong mường hay bắt gà).*

cảo đếp *gạo nếp*. Tàn tôi ưa cảo đếp hơn cảo chăm. *Chúng tôi thích gạo nếp hơn gạo tẻ.*

cảo dầm *gạo đen, gạo cẩm.*

cảo đon *gạo mùa*. Cảo nì là cảo đon. *Gạo này là gạo mùa.*

cảo khà *cáo già*. Da là môch lão cảo khà. *Ông là một lão cáo già.*

cảo lổng *gạo tốt, gạo không gãy hạt.*

cảo lỗi *cáo lỗi*. Tôi xin cảo lỗi ti wề. *Tôi xin cáo lỗi đi về.*

cảo mảy *gạo máy*. Cảo tlong pồ nì là cảo mảy. *Cái bồ này là bồ gạo máy.*

cảo nang dưa *gáo dừa*. Cảo nang dưa búc ản từ đác. *Gáo dừa múc được nhiều nước.*

cảo ôi *gạo cẩm*. Cảo dầm nì là cảo ôi. *Gạo đen này là gạo cẩm.*

cảo tắt *gạo kém*. Mẩy nay cảo lãi tắt rồi. *Mấy hôm nay gạo lại kém rồi (gạo lại đắt rồi).*

cảo tlăng *cáo trạng*. Cảo tlăng rành rành tha nhơ tỉa, mà nả còn chối thỗi. *Cáo trạng rành rành ra như vậy mà nó vẫn còn chối tội.*

cảo xay *gạo xay*. Mễ Phiếu phù khâng, phái ăn cảo xay tà môch năm nay rồi. *Bà Phiếu bị tê phù, phải ăn gạo xay một năm nay rồi.*

cão *gọt*. Là po ăn cú da chăng cão põ? *Làm sao ăn củ mà không gọt vỏ.*

cat *gạt*. Ho ăn hết hal cat pát cơm. *Tớ ăn hết hai gạt bát cơm.*

cau$_1$ *cau*. Hal câl cau ớ tlước bỏng điênh tlải chua? *Hai cây cau ở trước nhà đã ra quả chưa?*

cau$_2$ *câu*. Da hảo ti cau pỡi ho chăng? *Cậu muốn đi câu với tớ không?*

cau thươi *cau tươi*. Cau thươi điênh ăn hơn cau khô. *Cau tươi ăn ngon hơn cau khô.*

càu$_1$ *cầu*. Làng miềnh chăng cỏ hỏl cỏ không điênh chăng cỏ cải càu nò. *Làng mình không có suối có sông nên không có cây cầu nào cả.*

càu$_2$ *cầu (xin)*. Càu tlời mưa thuổng. *Cầu trời mưa xuống.*

càu cổng *cầu cống*. Khả nì cỏ từ càu cổng. *Đường này có nhiều cầu cống.*

càu nhàu *càu nhàu*. Là cải chi mà cử càu nhàu điênh thỉa. *Làm cái gì mà cứ càu nhàu hoài như vậy.*

càu nối *cầu nổi*. Càu nối hốc là càu phao. *Cầu nổi gọi là cầu phao.*

càu tiêu *cầu tiêu*. Càu tiêu phái là xa nhà. *Cầu tiêu phải làm xa nhà.*

càu vai *cầu vai*. Ho hảo băl hal cải càu vai ớ kénh vai. *Tôi muốn mua hai cái cầu vai ở bả vai.*

càu wiễn *cầu nguyện*. Nả luôn càu wiễn cho ố nhà nả ản khú

khoé. *Nó luôn cầu nguyện cho gia đình nhà nó được sức khoẻ.*

càu xin *cầu xin*. Ho chăng cỏ tỉnh hay càu xin. *Tớ không có tính hay cầu xin.*

càu$_1$ *cáu, lá cáu (một loại lá để ăn với trầu).*

càu$_2$ *cú mèo*. Con cảu khổng wền têm. *Con cú mèo sống về đêm.*

càu$_3$ *đục*. Cải đác chiểng ớ ni chăng ản tlong, nả cáu quả. *Nước giếng ở đây không được trong, nó đục quá.*

càu ha *cú mèo rên, la (con cú mèo rên thường báo điềm gở).* Cảu ha ma hênh. *Cú la ma rên.*

càu lúng *đục ngầu*. Đác pển nì cảu lúng ti rồi. *Nước suối này đục ngầu lên rồi.*

cay *lá ăn cay (một loại lá dùng làm gia vị).*

cay tẳng *cay đắng*. Thua keo nì quả là cay tẳng. *Thua keo này quả là cay đắng.*

cày *cày (ít dùng, thường dùng cầl).* Bất puối cày, may puối dố. *Mất buổi cày, may buổi giỗ.*

cảy$_1$ *mẹ*. Cảy ho cã nò y thương yêu ho. *Mẹ tôi lúc nào cũng yêu thương tôi.*

cảy$_2$ *cái, con*. Cảy cầl. *Cái cày, chiếc cày.* Cảy cả. *Con cá.*

cảy ả *cây mua.*

cảy ca *con gà*. Cảy ca cẳl lảng. *Con gà gáy sáng.*

cảy cẳm *cây gắm (dây gắm có quả ăn được, leo trong rừng).*

cảy chiểng *cái buổi, buổi*. Cảy chiểng dao dua. *Cái buổi sớm mai.*

cảy chiểng dao khởm *cái buổi mai sớm; buổi sớm mai.*

cảy chiểng hôm dấp *cái buổi đêm qua; hôm qua.*

cảy tlời *cái trời hôm, trời, ông trời.*

cảy con$_1$ *cái con; đứa con*. Cảy nì là con ho. *Đây là con tôi.* Nả là cảy con ho. *Nó là con tôi.*

cảy con$_2$ *mẹ con*. Cá hai cảy con nả tều khoé. *Cả hai mẹ con nó đều khoẻ.*

cảy cơn *cái cơn; cơn*. Ăn tlù pỡi hà cho tẳng tã cảy cơn lòng puồn. *Ăn miếng trầu với nhau cho đã cái cơn lòng buồn.*

cảy dường cân têm *cái lúc nửa đêm; lúc nửa đêm*. Ca cẳl wẳl wắc cảy dường cân têm thêm puồn, thêm nhở. *Gà gáy eo óc lúc nửa đêm thêm buồn thêm nhớ.*

cảy đác *cái nước, nước*. Chăng cỏ cảy cúi, cảy đác chi. *Chẳng có củi, nước gì cả.*

cảy đốc *cái thuyền đò; thuyền, đò*. Tèo liênh cảy đốc tí ha xuôi không. *Trèo lên cái đò đó để ta xuôi sông.*

cảy khảng$_1$ *cái tháng; tháng*. Cảy kháng páy hay mưa dào. *Cái tháng bảy hay mưa lũ.*

cảy khảng$_2$ *cái trăng, mặt trăng, trăng*. Con khao cảy khảng hăng hăng clênh clời. *Ngôi sao mặt trăng rạng rạng trên trời.*

cảy khao *cái sao, ngôi sao*. Cảy khao tlênh tlời tà hảo lắn. *Ngôi sao trên trời đã sắp lặn.*

cảy khây *cái khi; khi, lúc, thời*. Ha tỗl hà pớ cảy khây tà lô. *Ta gặp nhau từ cái thời đã lâu.*

cảy khẻnh *cái lạc (lục lạc; chuông của thầy mo dùng để rung khi làm lễ).*

cảy khũ *cái núi đá; núi đá, đá.* Ti liênh cảy khũ. *Đi lên núi đá.*

cảy khử *cái sự; sự việc.* Là po lãi xáy tha cải khử ni? *Làm sao mà xảy ra sự này?*

cảy lòng *cái lòng; tấm lòng.* Cảy lòng ủn thốch. *Cái lòng em tốt, em có tấm lòng tốt (em là người tốt bụng).*

cảy mễ *cái mẹ; mẹ, hoặc bậc làm mẹ, làm cô.* Qua là cảy mễ pay là thôn con. *Chúng tao là bậc cái mẹ, bay là bậc con cháu.*

cảy mõl *cái người; con người, người Mường.* Da là Mõl hay Hữ. *Mày là người Mường hay người Thái.*

cảy ỗi *cái bạn; bạn.* Cảy ỗi, cảy pãn cười hãn hãn tliênh nhà. *Bạn cười râm ran trên nhà.*

cảy ông *cái ông; ông.* Tàn cảy ông thầy. *Các ông thầy.*

cảy pac *cái bạc; kim loại bạc.* Lằm pac. *Vòng bằng bạc.*

cảy pên *cái bên; bên.* Da ớ cảy pên tàng nò? *Mày ở bên nào?*

cảy quả *mẹ goá.* Tlăm khử nhờ tàn bác, con côi cảy quả chăng mắt tí là po. *Trăm sự là nhờ các bác phận con côi mẹ goá không biết phải làm sao.*

cảy tả *cái ông (ông nội hoặc người đàn ông lớn tuổi gọi với ý tôn kính).* Cảy tả Cần. *Ông Cần.*

cảy té *mẹ đẻ.* Tiểnh nỗi cảy té nả mà còn chăng ớ nối pỡi nả. *Đến nỗi mẹ đẻ nó mà còn không sống nổi với nó.*

cảy thân *cái thân; thân, thân phận.* Phẫn ủn là cảy thân con cải enh ơi. *Phận em là cái thân con gái anh ơi.*

cảy the *giun sán.* Tlỗng da chắc cỏ từ cảy the lẳm điênh chăng cá ản. *Trong bụng em chắc có nhiều giun sán lắm nên không lớn nổi.*

cảy thiển *cái tiền; tiền.* Cảy thiển, cảy pac chăng cỏ. *Cái tiền, cái bạc chẳng có.*

cảy thit *cái thịt; thịt ăn.* Chăng cỏ cảy thit cảy hau chi mà ăn. *Chẳng có thịt rau gì mà ăn.*

cảy tỉn$_1$ *dưới.* ớ cảy tỉn đác. *ở dưới nước.*

cảy tỉn$_2$ *nước vào đầy gáo (cho chảy qua lỗ dùi để tính thời gian trong cuộc uống thi rượu cần).*

cảy ỷ *dì.* Mễ nả chít, nả ớ pỡi cảy ỷ cúa nả. *Mẹ nó chết nó ở với người dì.*

cảy xol *một loại cây thân dây leo, mọc ở trên rừng, rất dai.*

cãy *cạy.* Hòn khũ nì da mởi cãy liênh à? *Hòn đá này cậu mới cạy lên à?*

cằl *cày.* Ngày dao ho còn phái ti cằl. *Ngày mai tôi còn phải đi cày.*

cằl ái *cày ải.* Nà nì mởi cằl ái. *Ruộng này mới cài ải.*

cằl cẩl *cày cấy.* Tiểnh mùa cằl cẩl điênh tua mái tha. *Đến mùa cày cấy đảm ra.*

cằl chác *cà chác (tiếng phát ra khi chém đập vào vật gì đó).*

cằl chiềng *cà chiềng (tiếng phát ra do hai vật chạm vào nhau).*

cải chõi cải chẽi *mô tả tà áo của người phụ nữ bay trước gió; (chỉ dùng trong mo Mường).*

cải khẩm *cà râm (chỉ âm nhạc rất vui, hay).*

cải tlainh *cà lăn (miêu tả một tư thế nằm thoải mái).* Nằm cải tlainh. *Nằm vô tư thoải mái.*

cải tlênh *mô tả một tư thế nằm của người to béo, hoặc khúc gỗ nằm trên bái cỏ.* Nằm cải tlênh nhơ tỏng cúi cá. *Nằm như khúc củi to.*

cải da *(nở) rộ trông đẹp mắt.* Khảng pa cải da pông mẫn. *Tháng ba mường Bi hoa mận nở rộ đẹp tươi.*

cải dắp *mô tả sự xuất hiện hoặc nở rộ (của nhiều loại hoa hoặc sao trời, người đi đông ngoài đồng)* Tlời cải dắp con khao. *Trời đầy sao lấp lánh.*

cải dẩm *mô tả những quả trứng ở trong núi đá đẻ ra muôn loài.*

cải dìu *mô tả kích thước to lớn của vật.*

cải dương *mô tả kích thước to lớn của vật.*

cải hải *mô tả tiếng kêu của con chim kêu rất lảnh lót.*

cải hương *đẹp.*

cải khái cải khữa *nhiều.*

cải khảm *mô tả tiếng nhai trầu.*

cải khắc *cà nhắc.*

cải khăng *cà khăng.*

cải khĩ *mô tả đồng nhất về âm hưởng êm ái của nhạc.* Cải khĩ ổng ôi. *Tiếng sáo ôi ngọt ngào tha thiết.*

cải khính *mô tả sự đồng nhất về âm hưởng tạo thành một dòng nhạc êm ái.* Tãi cò ke, hủl ổng khảo cải khính, cải khẩm. *Hoà nhạc cò ke ống sáo rất đều và ngọt ngào êm ái.*

cải khơi *mô tả âm thanh êm ái thoải mái của nhạc.* Cò ke ổng khảo cải khính cải khơi. *Nhạc cò ke ống sáo êm đềm thoải mái.*

cải mẻo *mô tả sự trong trẻo mềm mại của tiếng nói.* Khôn mồm cải mẻo. *Lời nói khôn khéo giọng nói trong trẻo.*

cải nà *cày ruộng.* Ngày dao ho còn phái ti cải nà cho ông Măng. *Ngày mai tôi còn phải đi cày ruộng cho ông Măng.*

cải pừa *cày bừa.* Cải pừa là wiêc cúa nhà nông. *Cày bừa là việc của nhà nông.*

cải nhảng cải nhé *miêu tả quả trứng có phát ra ánh sáng và nở ra đom đóm (theo dân gian Mường).*

cải ngổm, cải ngao *Miêu tả ánh sáng lấp loá của ngọn đèn dầu trẩu.*

cải quãi *mô tả động tác vẫy nón hoặc vẫy tay gọi nhau.* Pơi thay cải quãi. *Vẫy tay loáng thoáng.*

cải quắc *mô tả tiếng người hú gọi nhau, hoặc chim kêu tìm nhau.* Hốc ngay cải quắc nhơ chim páng páng hốc ỗi. *Hú gọi tìm ai như chim từ quy gọi bạn.*

cải wách *mô tả tiếng nói trong trẻo, lời nói khôn khéo.* Khẻo mẽnh cải wách. *Khéo miệng nói lời trong vắt.*

cải *gáy.* Ca cải rai là khênh lảng rồi. *Gà gáy dồn là trời sắp sáng rồi.*

cải hãng *(gà) gáy rạng, gáy sáng.* Ca cải hãng. *Gà gáy sáng.*

C

cẳl *ghét*. Nả thẳm, mé cỏ khây nò kỳ cẳl. *Nó tắm nhưng không khi nào kì ghét cả.*

căm$_1$ *nồng*. Pôl căm. *Vôi nồng.*

căm$_2$ *cả*. Ăn cả căm xiêng. *Ăn cả cả xương.*

căm pôl *nồng vôi, vôi nồng*. Năl nắl nhơ tỉa căm pôl. *Nảy giãy như đỉa nồng vôi.*

cẳm *cắm*. Cẳm coc. *Cắm cọc.* Chở lễ tha, da cẳm pao đỉ cho ho. *Đừng lấy ra, anh cắm ở đó cho tôi.*

cẳm đốc *cắm đò*. Cẳm đốc cho cẳng. *Cắm treo đò lại cho cứng khỏi trôi.*

cẳm cờ *cắm cờ*. Ha cẳm cờ ớ ni dửâ. *Ta cắm cờ ở đây nhỉ.*

cẳm khoe *cắm cần để uống rượu.*

cẳm lều *cắm lều*. Thổl hồi, cẳm lều tí táy tãm têm may. *Tối rồi cắm lều để ngủ tạm đêm nay.*

cẳm măt *cắm mặt*. Là chi mà cẳm măt thuổng nhơ thỉa? *Làm cái gì mà cắm mặt xuống như vậy?*

cẳm tlãi *cắm trại*. Ngày dao con ti cẳm tlãi, cho con mười tổng mãng háy. *Ngày mai con đi cắm trại cho con mười đồng mẹ nhé.*

cẳm wa *cắm hoa*. Cẳm wa i là ngễ thuât. *Cắm hoa cũng là nghệ thuật.*

cẳm cẳm *bỗng nhiên, bỗng dưng*. Nả tang ti cẳm cẳm cải xe tâm phái nả. *Nó đang đi bỗng nhiên chiếc xe đâm phải nó.* Tang dỗng cẳm cẳm nả nhãm. *Đang chơi bỗng dưng nó khóc.*

căn cay *căn cay (một loại cây lá thơm làm gia vị).*

căn cơ *căn cơ*. Enh đỉ là ăn nả hay căn cơ rồi. *Anh ấy thì làm ăn căn cơ rồi.*

cần nhằn *cằn nhằn*. Da là po mà cần nhằn mãi. *Mày làm sao mà cằn nhằn mãi?*

cẳn *con dúi*. Cẳn hay ăn băng. *Con dúi hay ăn măng.*

cắn *(dốc) đứng, dựng đứng*. Cải chỏng Cun cắn lắm. *Dốc Cun dốc đứng lắm.*

căng 1. *choắt*. Nả là wiệc từ quả hê, mõl nả căng lãi, chăng cá nối. *Nó làm việc nhiều quá người choắt lại, không lớn nổi.* 2. rắn rỏi, chắc. Mõl đói căng. *Người nhỏ chắc.*

căng chac *căng dây*. Hảo cẩl thẳng hàng phái căng chac. *Muốn thẳng hàng phải căng dây.*

cẵng *càng*. ủn nì cẵng cá liênh cẵng thốch. *Em này càng lớn lên càng xinh đẹp.* Cẵng páo cẵng là. *Càng bảo càng làm.* Cẵng pỗ cẵng dớ. *Càng nói càng dở.*

căp *gặp*. Ho hảo căp ông Bùi Văn Táy, là ơn da chi đủm pỡi. *Làm ơn ông chỉ giúp, tôi muốn gặp ông Bùi Văn Táy.*

căp kè *cặp kè*. Hal người nả căp kè pỡi rà cá ngày. *Hai người họ cặp kè với nhau cả ngày.*

căp rà *gặp nhau*. Lô lắm rồi ha mởi căp rà, ông khoé chăng è? *Lâu lắm mới lại gặp nhau, ông khoẻ không ạ?*

cặp rà lẫn *tái ngộ*. Hẽn môch ngày tà lãi căp rà lẫn. *Hẹn (một) ngày tái ngộ.*

cắp$_1$ *cái kẹp*. cải nì là cải cắp. *Cái này là cái kẹp.*

cắp$_2$ *cắp*. Da cắp cải chi ớ chờ kéch thỉa. *Anh cắp cái gì dưới nách vậy.* Cảy cua hay cắp. *Con cua hay cắp.*

cắp$_3$ *gắp*. Cắp nhúc ăn cho từ pao. *Gắp thịt ăn cho nhiều vào.*

cắp kéch 1. *ẳm nách*. Ủn nả chua pể cắp kéch ản no. *Em chưa ẳm nách được đâu.* 2. *cắp nách*. Da cắp kéch cảy chi đỉ. *Cậu cắp nách cái gì đấy.*

cắp kẻnh *đồ lễ*. Nòm năp cắp kẻnh. *Đồ lễ.*

cắp pải *đan phên tranh*. Da tang cắp pải à? *Cậu đang đan phên tranh à?*

cắp thăm *bốc thăm*. Công bình nhất pằng cách là cắp thăm. *Công bằng nhất là bằng cách bốc thăm.*

cặp *gặp*. Cặp hà. *Gặp nhau.*

căt *cộc*. Ho mua ảo căt thay. *Tôi mua áo cộc tay.*

căt đe đe *mô tả tiếng côn trùng kêu.*

cấc lấc *lấc cấc*. Thàng nì hay pỗ câc lâc. *Thằng này hay nói lấc cấc.*

cân$_1$ *cây*. Cân nì là cân tu. *Cây này là cây xoan.*

cân$_2$ *khởi đầu, bắt đầu*. Cải nì cân pớ no? *Cái này khởi đầu từ đâu?* Cân tũn thẩng nhà. *Bắt đầu gây dựng nhà cửa.* Cân pớ no? *Bắt đầu từ đâu.*

cân ăn tlải *cây ăn quả*. Ho mởi lông môch wần cân ăn tlải. *Tớ mới trồng một vườn cây ăn quả.*

cân cổl *cây cối*. Wần nhà da cỏ từ cân cổl, máich dửa. *Vườn cậu có nhiều cây cối, mát nhỉ.*

cân khăng *cây săng, quan tài*. Cân khăng thốch nhất là cál pi. *Gỗ cây pi làm quan tài thì tốt nhất.*

cân lõi *lõi (cây)*. Mẩy cải côt nhà là pằng cân lõi nả pền lắm. *Mấy cái cột nhà làm bằng gỗ lõi thì bền lắm.*

cân nhò *cây nhò (một loại cây trên rừng rất chắc hay dùng để làm nỏ).*

cân thá *cây cối (những cây cối mọc trên khu mộ địa).*

cân thã má mên *khu nghĩa địa.*

cần cần *đè giữ khư khư (một cái gì đó khá mạnh).*

cần nhanh *mô phỏng tiếng nói tiếng cười xen lẫn nhau; nhao nhao.*

cẩn *cấy*. ủn Nhàn tì cẩn à? *Cô Nhàn đi cấy à?*

cẩn hải *cấy hái*. Mùa cẩn hải là mùa pui. *Mùa cấy hái là mùa vui.*

cẩn thê *cấy rẽ*. Mễ đỉ chăng cỏ nà phái ti cẩn thê. *Bà ấy không có ruộng phải đi cấy rẽ.*

cầm *cầm*. Hal pān cầm thay rà, khám qua hỏl. *Hai bạn nắm tay nhau lội qua suối.*

cầm đồ *cầm đồ*. Tủng mẳn hê, phái cầm đồ tí lễ tiền tlá nỡ. *Túng quá, phải cầm đồ để lấy tiền trả nợ.*

cầm hơi *cầm hơi*. Ăn chảo cầm hơi. *Ăn cháo cầm hơi.*

cầm khả nẵm *cầm đằng chuôi*. Cầm tao cầm khả nẵm, cầm khả lãi mà tếch. *Cầm đằng chuôi*

dao, đừng cầm đằng lưỡi mà đứt tay.

cầm lễ *cầm lấy.* Da chăng cầm lễ cải nì à? *Anh không cầm lấy cái này à?*

cầm lòng *cầm lòng.* Đố cánh đỉ chăng cầm lòng ản. *Thấy cảnh đó, không cầm lòng nổi.*

cẩm *gấm.* Măc ảo cẩm. *Mặc áo gấm.*

cẩm *cấm.* Cẩm tàn ủn pao tình dỗng. *Cấm các em vào đình chơi.*

cẩm cang$_1$ *cấm cang (tên một loại đá).*

cẩm cang $_2$ *mô tả tiếng con rùa kêu.* Hò cẩm cang pà lang hảo Cuỗi. *Rùa kêu cẩm cang, bà vợ lang thích thằng Cuội.*

cẩm cẫl *mô tả trạng thái giận dữ.* Tỗng hơn cẩm cẫl. *Giận dữ.*

cẩm cứa *cấm cửa.* Nhà nả cẩm cứa pa ngày rồi. *Nhà nó cấm cửa ba ngày rồi.*

cẩm tlãi *cấm trại.* Binh lỉnh tang phái cẩm tlãi, chăng ản tha wài. *Binh lính đang phải cấm trại, không được ra ngoài.*

cẫm$_1$ *gốc (cây).* Cẫm khi, ta. *Gốc cây si, đa.*

cẫm$_2$ *áng.* Cẫm mầl dầm. *áng mây đen.* Cẫm mầl wàng. *áng mây vàng.*

cân$_1$ *cân.* Ông cân nẵng ản hẳng nò? *Ông cân được bao nhiêu cân.*

cân$_2$ *cân, cân đối.* Tam lõ, chăng tí tòn tam cho cân, khỏ ti lẳm. *Gánh lúa không để đòn gánh cho cân khó đi lắm.* ủn đỉ cân póc mềnh. *Cô ấy có dáng vóc thân hình cân đối.*

cân khữa *chính giữa.* Da ngồi pao cân khữa nhà tí chup ánh. *Em ngồi chính giữa nhà để chụp ảnh.* Ngồi cân khữa chiểu. *Ngồi giữa chiếu.*

cân pàn *cân bàn.* Cân pàn nì cân ản từ lõ. *Cân bàn này cân được nhiều thóc.*

cân phái *cân đúng.* Da cân cho ho phái chăng? *Bà cân có đúng cho tôi không?*

cân tã Cân tạ. Cãi cân nì là cân tã. *Cái cân này là cân tạ.*

cân têm *nửa đêm.* Cân têm ca cẳl. *Nửa đêm gà gáy.*

cân tĩa *cân đĩa.* Cân tĩa i cỏ từ cải tiễn. *Cân đĩa cũng có nhiều sự tiện.*

cần *cần.* Ho cần môch ói tiền. *Tôi cần một ít tiền.*

cần cau *cần câu.* Cần cau nì pằng măng. *Cần câu này bằng trúc.*

cần dùng *cần dùng.* Da cần dùng cải nì chăng? *Cậu cần dùng cái này không?*

cần mái *cần cấp; cần gấp.* Ho cần mái cải nhà tí ớ. *Tôi cần cấp cái nhà để ở.*

cần phái *cần phải.* Ho cần phái là cho ản wiêc đỉ. *Tôi cần phải làm được việc đó.*

cần thiết *cần thiết.* Bút, khách, mâc cần thiết cho hoc tlò. *Bút, sách, mực cần thiết cho học sinh.*

cấn *cắt.* Da là ơn cấn cho ho môch nứa tlải hủng. *Anh làm ơn cắt cho tôi một nửa quả đu đủ.*

cấn thẫn *cẩn thận.* Enh Tư nhà ho tỉnh chăng ản cấn thẫn. *Anh Tư nhà tôi tính không được cẩn thận.*

cẫn thĩ *cận thị*. Toc khách mà tí khênh măt quả wềl khau phái cẫn thĩ. *Đọc sách mà để gần mặt quá về sau sẽ bị cận thị.*

cẫn vễ *cận vệ*. Cẫn vễ da no rồi? *Người cận vệ của anh đâu rồi?*

cẳng cóng *cứng ngắc*. Nả tà chít cẳng cóng tha rồi. *Nó đã chết cứng ngắc ra rồi.*

cẳng cố *bạo dạn*. ủn Cao cẳng cố lẳm chăng đướI cải chi. *Em Cao bạo dạn lắm, không sợ (cái) gì.*

cẳng cố$_1$ *cứng cổ*. à thàng nì cẳng cố là hong. *A, thằng này cứng cổ thật.*

cẳng cố$_2$ *bướng bỉnh*. Đãy páo da từ rồi mà da còn cẳng cố. *Dạy dỗ con nhiều rồi mà con vẫn bướng bỉnh.*

cẳng cố$_3$ *gan dạ*. Nả cẳng cố lẳm, môch chắc nả đảm ti liênh tồl. *Nó gan dạ lắm, một mình nó dám lên đồi.*

cẳng kel *cứng cổ*. ủn đói nì chua cẳng kel, chua ngồi ản. *Em bé này chưa cứng cổ lắm nên chưa ngồi được.*

cẳng khờ *cứng đờ*. Tập là uổn đéo mé mõl cử cẳng khờ tha, tí là po mà tâp ản. *Tập uốn dẻo mà người thì cứng đờ ra, làm sao mà tập được.*

cẳng lãi *cứng lưỡi*. Cải lãi nả cẳng, điênh chăng khể ản thiểng mõl. *Cái lưỡi nó cứng nên nó không nói được tiếng Mường.*

cẳng tã *vững dạ*. Ti pỡi da ho măng cẳng tã lẳm. *Đi cùng với anh tôi cảm thấy vững dạ lắm.*

cẳng tlốc *cứng đầu*. à, thàng nì cẳng tlố là hong. *A, thằng này cứng đầu thật.*

cẳng tlỗng *vững lòng*. Ti pỡi mõl măt ảng khả, ho măng cẳng tlỗng lẳm. *Đi với người biết đường xá, tôi thấy vững lòng lắm.*

cấp$_1$ *gấp*. Táy dẳl cỏ cải ố y chăng cấp ản nưa à? *Ngủ dậy có cái chăn thôi cũng không gấp được à?*

cấp$_2$ *gấp*. Da dàu cấp hal ho. *Cậu giàu gấp hai tớ.*

cấp cửu *cứu*. Nả tau năng, phái cho ti cấp cửu. *Nó đau nặng phải cho đi cấp cứu.*

cât hơi *hết thở*. Mễ đỉ tà cât hơi rồi. *Bà ấy đã hết thở rồi.*

cât khức *cật lực*. Là cât khức mà chăng tú ăn. *Làm cật lực mà không đủ ăn.*

cất công *cất công*. Da tà cất công tiểnh ni phái ớ dỗng hơ. *Cậu đã cất công lên đây phải ở chơi đã.*

cất dắc *cất nhắc*. Khà đỉ mởi ản cất dắc liênh là quan. *Tay ấy mới được cất nhắc lên làm quan.*

cất kễ *tắc kè*. Con cất kễ ngâm rão ỏng y là môch tởng thuốc. *Con tắc kè ngâm rượu uống cũng là một vị thuốc.*

cất miềnh *cất mình*. Cất miềnh ha tều chõng dẳl. *Cất mình ta cùng đứng dậy.*

cất nhà *cất nhà*. Hôm dấp nhà An cất nhà. *Tối hôm kia nhà An cất nhà.*

câu bẳng *câu chửi*. Ho khể câu đỉ da páo rằng câu bẳng da à?

Tôi nói câu ấy, anh bảo rằng câu chửi anh à?

câu chiễn *câu chuyện.* Têm may kế pa câu chiễn cho lảng ruối. *Đêm nay kể ba câu chuyện cho sáng luôn.*

câu đối *câu đối.* Thết pẫu hay đản câu đối ớ tlong nhà. *Tết người ta hay dán câu đối trong nhà.*

câu kế *câu kể.* Câu văn nì là dăng câu kế. *Câu văn này là dạng câu kể.*

cầu *cầu.* Cầu bong tẳng wãi. *Cầu vong giữ vía.*

cầu xin *cầu xin.* Ho cầu xin da lần nì là môch đã. *Tôi cầu xin anh lần này là lần thứ nhất.*

cầy *cầy, chó.* à, hôm may ha ti ăn nhúc cầy tơ dửa. *à, tối hôm nay ta đi ăn thịt cầy tơ nhỉ .*

cầy hơm *cầy hương.* Dổng cầy hơm i quỷ. *Giống cầy hương cũng quí.*

cẫy$_1$ *gậy.* Cải cẫy ho mởi tí ớ ni ớ no rồi? *Cái gậy tôi mới để ở đây ở đâu rồi?*

cẫy$_2$ *cậy.* Chở cẫy miềnh dàu cỏ mà khinh pẫu. *Đừng cậy mình giàu có mà khinh người ta.*

cẫy tài *cậy tài.* Cỏ tài mà cẫy chi tài. *Có tài mà cậy chi tài.*

cẫy thể *cậy thế.* Nả cẫy thể là quan pắt nat pẫu. *Hắn cậy thế làm quan bắt nạt người ta.*

cha *vườn.* Ca pao cha tắc cái. *Gà vào vườn rau cải.*

chà$_1$ *chè.* Ăn pẻnh chà lam. *Ăn bánh chè lam.*

chà$_2$ *chết.* Pổ mễ ti chit ti chà. *Cha mẹ đi chết.*

chà$_3$ *gần.*

chà bunh *giàn lọc nước tro để hoà màu nhuộm vải.* Cải chà bunh nhà ha loc đá bunh ản pa chẫu rồi.

chà huỗng *góc nhà, phần dưới đất ở đầu nền nhà nơi đặt thang bắc lên nhà sàn.*

chà ơi *chao ơi.* Chà ơi tau lẳm. *Chao ôi, đau quá.*

chà ơn *cảm ơn.* Chà ơn da thôn nỡ. *Cảm ơn cháu nhé.*

chả *rét.* Mẩy ngày hôm may chăng chả nưa. *Mấy ngày hôm nay không rét nữa.*

chít chả *chết rét.* Còn chả bỏi lô tlu hay chít chả. *Rét sương muối làm trâu hay chết rét.*

chả bỏi *rét sương muối.* Tỏl hum tã, chả bỏi hum lòng. *Đói chung dạ, rét giá sương muối chung lòng.*

chả lăng xenh *hàn giá, rét, lạnh.* Mẩy may tlời chả lăng xenh. *Mấy hôm nay, thời tiết giá rét.*

chả lẽnh *giá lạnh.* Pao nhà khói chả lẽnh. *Vào nhà cho khỏi giá lạnh.*

chá$_1$ *chả.* Cải nì là chá cả. *Cái này là chả cá.*

chá$_2$ *đào.* Cải hủ nì ông hảo chá thỉa nò? *Cái hố này ông muốn đào nó như thế nào?* Tào tất chá khe. *Đào nhái.*

chá$_3$ *chà! (thán từ biểu thị sự xuýt xoa khen ngợi hoặc tình cảm đau đớn, yêu thương nồng nàn).*

chá$_4$ *giã (nhanh) (giã mau nhịp chày).* Chá cảo. *Giã gạo.*

chá á *chà chà.* Chá á! thương da cơ nồng. *Chà chà! thương mày lắm.*

chá cả *chả cá.* Chá cả điênh ăn nhất là chá cả nheo. *Chả cá ngon nhất là chả cá nheo.*

chá dò *chả giò.* Mỏn chá dò ăn đo chăng chản. *Món chả giò ăn no không chán.*

chá khây nò *chả bao giờ.* Ho chá khây nò đẳm ỏng rão khay nưa. *Tôi chả bao giờ dám uống rượu say nữa.*

chá nảng *chả nướng.* Chí còn môch cắp chá nảng nưa thơi. *Chỉ còn một gắp chả nướng nữa thôi.*

chá xảy *đào xới.* Lễ xénh chá xảy tất liênh. *Lấy thuổng đào xới đất lên.*

chã *dở.* Enh đi thếnh tháng nả liênh cơn chã. *Anh ấy thỉnh thoảng lên cơn dở.*

chac *dây, chạc.* Cải chac nì là chac dù, pền lẳm. *Cái dây này là dây dù chắc lắm.* Hôm may ho ti pừa, tếch chac tlu. *Bữa nay tôi đi bừa, đứt chạc trâu.*

chac băng *dây băng.* Cải chac băng nì chăng mắt pẫu là pằng chi. *Dây băng này không biết người ta làm bằng gì.*

chac bóc *dây bằng vóc.* Tlải còn hồng tơm thua chac bóc. *Trái còn hồng đơm tua dây bằng vóc.*

chac chun *dây chun.* ủn cỏ chac chun cho ho môch khưỡi. *Em có sợi dây chun cho tôi một sợi.*

chac cung *dây cung.* Chac cung pẫu hay là pằng cai. *Dây cung người ta hay làm bằng gai.*

chac cương *dây cương.* Chac cương ngữa ho hảo tếch rồi. *Dây cương ngựa của tôi sắp đứt rồi.*

chac dày *dây giày.* Chac dày nì là pằng khởi pông. *Dây giày này là làm bằng sợi bông.*

chac gươm *dây gươm (dây để đeo gươm).*

chac khủng *dây súng.* Chac khủng nì là pằng ta pò. *Dây súng này làm bằng da bò.*

chạc lảo *dây bện bằng nứa.* Chạc lảo chac tang. *Dây nứa, dây dang.*

chac lâng *dây lưng (dây vải tết 4 cạnh nhỏ thắt vào lưng của phụ nữ).* Cải chac lâng nì hảo tếch rồi. *Cái dây lưng này gần đứt rồi.*

chac lổ *dây hoa (dây làm bằng vải hoa).*

chac măc *dây móc.* Chac măc kiền đỏn. *Dây móc kiền nón.* Dầm nhơ chac măc. *Đen như dây móc.*

chac mằng *dây màng (dây mỏng căng ra làm cữ để nhẩy cao).*

chac nhỡ *dây chỉ, dây gai.*

chac rút *giải rút.* Chac rút quần da dài quả hê. *Giải rút quần mày dài quá.*

chac thóc *cọng rơm.* Chở cảnh chac thóc mà tếch mồm. *Đừng cắn cọng rơm mà đứt mồm.*

chac tĩu *dây cao su.* Ho cỏ hal chac tĩu dầm. *Tớ có hai dây cao su đen.*

chac xích *dây xích.* Chỏ cảnh tếch chac xích. *Chó cắn đứt dây xích.*

chác *mua*. Quan tiền tha chác. *Quan tiền ra mua.* Chăng pảinh chác chi nưa. *Chẳng bán chác gì nữa.*

chach *chặt*. Chach long cải cât cáp nì tha cho ho. *Chặt rời cái cây tre này ra cho tao.* Da chach đủm ho cât nì pỡi. *Em chặt giúp cho tôi cái cây này với.*

chach ché *chặt và chẻ*. Da lễ cât cúi chach tha rồi ché đủm ho pỡi. *Anh lấy cây củi, chặt ra rồi, chẻ nhỏ giúp tôi với.*

chach tếch *chặt đứt*. Là po da chach tếch cât hủng ti rồi? *Làm sao anh chặt đứt cây đu đủ đi rồi?*

chach tlốc *chặt đầu*. Khây hơ là phái thỗi chach tlốc đã. *Ngày xưa là mắc tội chặt đầu đấy!*

chai *chai*. Ha ỏng hết chai rão nì. *Ta uống hết chai rượu này.*

chai tli *chai ba*. Cải chai tli nì cỏ đởng cải chi chăng? *Cái chai ba này có đựng gì không?*

chải ải *hình ảnh một nhà lầu của ma vô hình (do tưởng tượng mà có)*. Nhòm đố nhà lầu cảy ma đỉ điênh chải ải. *Nhìn thấy nhà ma vô hình hiện ra.*

chái *chải*. Cá ngày ho chí đố da chái thăc thơi. *Suốt cả ngày, tôi chỉ thấy cô chải tóc thôi.*

chái chuốt *chải chuốt*. Da phái chái chuốt cho thốch pao. *Cậu phải chải chuốt cho đẹp vào.*

chái tlốc *chải đầu*. Tỡi nả môch ói, nả tang chái tlốc. *Đợi nó một ít, nó đang chải đầu.*

chãi *choãi*. Ngỏn chân nì chãi tha. *Ngón chân này choãi ra.*

chal *đai*. Ông măc ảo chal wàng. *Ông mặc áo đai vàng.*

chàl *chài*. Hôm may bác cỏ ti tảnh chàl chăng? *Hôm nay bác có đi quăng chài không?* Tainh chàl tainh lải. *Đan chài, đan lưới.*

chàl lải *chài lưới*. Ti tảnh cả, phái cỏ chàl cá, lải thốch. *Đi đánh cá phải có chài to, lưới đẹp.*

chàm *chàm*. Wải nhuỗm chàm thốch lắm. *Váy nhuộm chàm đẹp lắm.*

chãm *chạm*. Nả chãm phái thay ỷ pả, nả tải chắc. Chạm *phải tay đàn bà nó giật mình.*

chãm cốc *chạm cốc*. Ha chãm cốc tí chúc mờng thẳng lời. *Ta chạm cốc để chúc mừng thắng lợi.*

chãm đích *chạm đích*. Ho chãm đích tlước da hal dây. *Tớ chạm đích trước cậu hai giây.*

chãm khãm *que vót nhọn*. Chân ho nhẩm phái chãm khãm tau lắm. *Chân tôi dẫm phải que vót nhọn đau lắm.*

chãm pac *chạm bạc*. ủn mãi tleo lằm chãm pac. *Cô gái đeo vòng chạm bạc.*

chãm tlố *chạm trổ*. Là ngề chãm tlố phái khẻo khay mởi ản. *Làm nghề chạm trổ phải khéo tay mới được.*

chãm wa *chạm hoa*. Lằm pac chãm wa. *Vòng bạc chạm hoa.*

chan *chan*. Ăn cơm chăng chan nả ăn chăng ản. *Không có nước canh chan vào cơm thì nó không ăn nổi.*

chan wà *chan hoà.* ớ no cỏ không khỉ chan wà là ớ đỉ pui. *ở đâu có không khí chan hoà là ở đó vui.*

chàn *gác.* Ni là cải chàn tí ố chiểu. *Đây là cái gác để chăn chiếu.*

chàn khách *kệ sách.* Ho tí quyển khách ớ tliênh chàn khách. *Tôi để quyển sách ở trên kệ sách.*

chàn tũa pát *chạn bát.* Chàn pát tũa pẫu hay tí khênh pếp. *Người ta hay để chạn bát cạnh bếp.*

chản *chán.* Chản cải kiếp khổng xa tất xa mường nì rồi. *Sống xa quê hương buồn chán lắm rồi* ăn chản ăn thừa. *Ăn chán ăn thừa.*

chản chản *con gián.* Kẻnh con chản chản nì màu nu. *Cánh con gián này màu nâu.* Thuốc pó chản chản. *Thuốc diệt gián.*

chản chê *chán chê.* Ăn chản chê mởi thôi. *ăn chán chê thì thôi.*

chản chường *chán chường.* Măng chản chường chăng pui ói nò. *Cảm thấy chán chường chẳng vui chút nào.*

chản két *chán ghét.* Ho chản két cải tlò cớ đĩ rồi. *Tớ chán ghét cái trò đểu ấy rồi.*

chản nán *chán nản.* Đét con hay chỏng chản nán. *Trẻ con hay chán nản.*

chản ngản *chán ngán.* Ho măng chản ngản quả hê. *Tôi chán ngán quá chừng.*

chản tời *chán đời.* Da chản tời rồi à? *Mày chán đời rồi à?*

chăn *chỗ sàn hẹp ở đầu cầu thang bên ngoài ngưỡng cửa vào nhà sàn.*

chàng *chàng, chàng trai.* Chàng tlal nì thốch tửa dửa. *Chàng trai này đang độ đẹp trai.*

chàng chảu *chàng rể.* Chàng chảu nhà ho thốch tlỗng là hong. *Chàng rể nhà tôi tốt bụng thật.*

chàng Chiếng Uổn *tên một anh chàng theo tưởng tượng dân gian Mường.*

chàng khao *chàng sao; ngôi sao sáng.*

chàng Náich *tên một người có nhiều quyền thế, theo tưởng tượng dân gian Mường.*

chàng nẻnh *cây sa nhân.* Pao theo khỗ chàng nẻnh. *Vào trong rừng cây sa nhân.*

chàng Chum Khenh *chàng Chum Khenh; một người ở trên trời, theo tưởng tượng của dân gian Mường.*

chàng ràng *chàng ràng.* Pay chăng ti ti, còn chàng ràng ớ đỉ à? *Không đi đi, còn đứng chàng ràng ở đấy à?*

cháng$_1$ *đỏng đảnh.* Người đỉ cháng. *Cô ấy đỏng đảnh.*

cháng$_2$ *hiếu động.* Tãi da cháng mẳn hê hơ mởi lớ đã ủn ời. *Tại em hiếu động quá, nên mới ngã đấy em ạ.*

cháng mẽnh *bẻm miệng, bẻm mép.* Ho két nhất mõl cháng mẽnh. *Tớ ghét nhất đứa bẻm miệng.*

cháng mồm *lẻo mồm.* Da là thàng cháng mồm. *Mày là thằng lẻo mồm.*

chăng *giạng, xạc chân.*

chảnh tống *chánh tổng*. Ngày tlước pổ nả là chảnh tống. *Ngày trước bố nó làm chánh tổng.*

chao hao *hình ảnh một vùng trước bãi tha ma*. Cứa tổng mường ma đỉ đênh chao hao. *Cửa Mường ma đấy nên chao hao.*

chao mang *thủ tục cuối cùng do đại diện hai họ (trai, gái) thực hiện trong một lễ cưới, thủ tục này được kết thúc bằng việc nâng cốc uống cạn rượu.*

chao thay *rửa tay*. Hảo ăn cơm phái thứa thay. *Rửa tay trước khi ăn.*

chào *chào*. Tlé thay chào. *Đưa tay chào.*

chào hàng *chào hàng*. ủn Nhàn chào hàng dói lắm. *Cô Nhàn chào hàng giỏi lắm.*

chào hão *chào rượu (thủ tục xã giao trước khi nâng, chúc, cầm cần rượu).*

chào hói *chào hỏi*. Đố khéch tiểnh nhà phái chào hói. *Thấy khách đến nhà phải chào hỏi.*

chào khéch *chào khách*. Da chăng tha chào khéch à? *Mày không ra chào khách à?*

chảo *cháo*. Da ưa ăn chảo chẳng? *Cậu thích ăn cháo không?*

chảo ảm *cháo ám*. Cả chuổl nổ chảo ảm điênh ăn lắm. *Cá chuối nấu cháo ám ăn ngon lắm.*

chảo ca *cháo gà*. Enh cỏ ưa ăn chảo ca chăng? *Anh có thích ăn cháo gà không?*

chảo cả *cháo cá*. Chảo cả y điênh ăn lắm. *Cháo cá cũng ngon lắm.*

chảo lòng *cháo lòng*. Ho ưa ăn chảo lòng. *Tôi thích ăn cháo lòng.*

chảo nhúc *cháo thịt*. Ho hảo ăn chảo nhúc. *Tôi muốn ăn cháo thịt.*

chảo wa *cháo hoa*. Khảng khốt ăn chảo wai điênh ăn. *Mùa nóng ăn cháo hoa cũng ngon.*

cháo *chảo*. Cải cháo nhà miềnh khống rồi. *Cái chảo nhà mình bị thủng rồi.*

chap *tháng chạp*. Quenh ti quấn lãi, lãi tiểnh khảng chap rồi. *Quanh đi quẩn lại, lại đến tháng chạp rồi.*

chát *chát*. Chát nhơ tlải hồng khổng. *Chát như quả hồng còn xanh*. Tlải hồng nì còn chát lắm. *Quả hồng này còn chát lắm.*

châu *rể*. Ho là châu nhà Phin. *Tôi là rể nhà Phin.*

chảu *cây chỏu, cây sặt.*

chãu *giỏ, làn, túi*. Chãu hố băl. *Túi đựng đồ may vá.*

chay$_1$ *một loại bánh nếp gói lá chuối đồ.*

chay$_2$ *chay*. Enh đỉ ăn chay huộch năm. *Anh ấy ăn chay quanh năm.*

chày *vò*. Còn mốch ét lõ nưa, da tha chày cho ho pỡi. *Còn một ít lúa nữa, em ra vò cho anh với.*

chày lõ *vò lúa*. Ho tang nhỗn chày lõ. *Mình đang bận vò lúa.*

cháy$_1$ *chảy*. Chăng mắt hỏl đác nì nả cháy pớ tiểnh no. *Không biết con suối này nước chảy đến từ đâu.* Đác cháy tha. *Nước chảy ra.*

cháy$_2$ *nhuyễn*. Là dò, da phái khố nhúc cho tlến cháy tha mởi

ản. *Làm giò, phải giã cho chảy cho nhuyễn thịt ra mới được.*

cháy mảu *chảy máu.* Thay da là po mò cháy mảu? *Tay mày làm sao mà chảy máu?*

cháy mũi *sổ mũi.* Ho điênh củm, cháy mũi cá ngày. *Mình bị cúm, chảy nước mũi cả ngày.*

chăc *giặc.* Cỏ chăc, ha phái tều tảnh. *Có giặc, ta phải cùng đánh.*

chăc chã *giặc giã.* Nước nò cỏ chăc chã là đân khố lắm. *Nước nào có giặc giã thì người dân khổ lắm.*

chăc có *giặc cỏ.* Tàn đĩ chí là bè chăc có. *Bọn ấy chỉ là lũ giặc cỏ.*

chắc$_1$ *chắc.* Ho ngẳm chắc là nhơ thỉa. *Tôi tin chắc là như vậy.*

chắc$_2$ *chắc.* Da puôc cải chac đĩ cỏ chắc chăng? *Anh buộc cái dây đó có chắc không?* Hào cho chắc. *Rào cho chắc.*

chắc cá *người lớn.* Đố chắc cá pỗ mẽnh con đét chăng ản lãi. *Thấy người lớn nói chuyện, trẻ con không được lại gần.*

chắc chẳn *chắc chắn.* Là chi phái chắc chẳn hơ mởi là. *Làm gì cũng phải chắc chắn thì mới làm.*

chắc khà *người già.* Chắc khà, pẫu chăng ưa ồn ào no. *Người già không thích ồn ào đâu.* Con đét tùi ca, chắc khà cơm hão. *Trẻ con đùi gà, người già cơm rượu.*

chắc khà pổ *phụ thân, bố, cha.* Chắc khà pổ nả tà qua tời y khảng nì năm hơ. *Phụ thân nó qua đời cũng vào tháng này năm ngoái.*

chắc lép *chắc lép.* Da còn lo chắc lép à? *Anh còn lo chắc lép phải không?*

chắc tlỗng *chắc bụng.* Cử là môch pát cơm nguỗi cho chắc tlỗng. *Ăn một bát cơm cho chắc bụng cái đã.*

chẳl cha *cọc rào vườn.* Ché cáp là chẳl cha. *Chẻ tre làm cọc rào vườn.*

chẳl hào *cọc rào.* Tẻm cáp là chẳl hào. *Chặt tre làm cọc rào.*

chẳl *cháy.* Chẳl nhà, mởi tha măt chuột. *Cháy nhà mới ra mặt chuột.*

chẳl huông *cháy len lỏi, cháy âm ỉ ở bên trong.* Cải câl nì nả chẳl huông ớ tlong roch à. *Cái cây này cháy len lỏi ở trong lòng thân cây à.*

chẳl khẻm *cháy sém.* Nả chẳl khẻm lãi, là po mà ăn ản? *Nướng cháy sém lại, làm sao mà ăn được?*

chẳl pốc liênh *bốc cháy.* Chí cần môch pol khón lả thơi, là nả chẳl pốc liênh liền. *Chỉ cần một tàn thuốc thôi là nó bốc cháy lên liền.*

chẳl pờng *cháy bùng.* Quat cho nả chẳl pờng liênh ti. *Quạt cho nó cháy bùng to lên đi.*

chẳl thủl *cháy túi.* Ti tha chỡ dão môch wòng tà chẳl thủl. *Đi một vòng chợ tiền đã cháy túi.*

chẵl *chạy.* Mưa rồi, chẵl chỏng. *Mưa rồi, chạy nhanh đi.*

chẵl ào ào *chạy ào ào.* Mõl chẵl ào ào wài khả. *Người chạy ào ào ngoài đường.*

chải cảo *chạy gạo, kiếm gạo để ăn.* Chăng khố chi pằng cải khố chải cảo hàng ngày. *Không có cái khổ nào bằng cái khổ phải chạy gạo hàng ngày.*

chải chẻn *chạy chén; lần lượt uống (trong cuộc rượu).*

chải chot *chạy chọt.* Nả chải chot cho con ti hoc. *Nó chạy chọt cho con đi học.*

chải dỗng *chạy đi chơi rông.* Ăn rôi lãi chải dỗng cá ngày. *Ăn rồi lại chạy đi chơi rông cả ngày.*

chải khi *chạy thi.* Ho pỡi da chải khi rà háy. *Tao với mày chạy thi nhé.*

chải lãn *chạy loạn.* Môch tời mõl, chăng mắt chải lãn mấy lần rồi. *Một đời không biết chạy loạn mấy lần rồi.*

chải ngữa *chạy bằng ngựa.* Môch ngày chải ngữa. *Cả một ngày chạy bằng ngựa.*

chải qua *chạy qua.* Chải qua ảng khả phái ngỏ tlước ngỏ khau. *Chạy qua đường phải nhìn trước nhìn sau.*

chải quenh *chạy quanh.* Chở ti no xa chải quenh ớ ni thơi. *Đừng có chạy đâu xa, ở đây thôi.*

chải tang *chạy tang.* Nhà đỉ xốc du chải tang. *Nhà kia đón dâu chạy tang.*

chải thuổng *chạy xuống.* Da chải thuổng ni. *Bạn chạy xuống đây.*

chải ti *cút đi.* Khể da chăng yểng chải ti! *Nói mà mày không nghe, cút đi!*

chải tiền *chạy tiền, lo làm sao có tiền.* Chải tiền tố khốt mà chăng ản. *Đi chạy tiền toát mồ hôi mà không được.*

chải tlổn *chạy trốn.* Nả chải tlổn pớ khây hôm. *Nó chạy trốn từ đêm hôm qua.*

chải wất wất *chạy hết mọi chỗ.* Chải wất wất mà chăng măinh ản tổng nò. *Chạy hết mọi chỗ mà chẳng mượn được đồng nào.*

chăm$_1$ *chăm.* Mõl phái chăm là wiêc hơ mởi khổng ản. *Người phải chăm làm việc thì mới tốt được.*

chăm$_2$ *tẻ.* Cơm chăm. *Cơm tẻ.*

chắm chẻnh *chấp chới.* Chắm chẻnh ảo lũa ủn nàng. *Chấp chới áo lụa cô nàng.*

chăm chí *chăm chỉ.* Da chăm chí hoc ủn nỡ. *Em chăm chỉ học em nhé.*

chăm là *chăm làm.* Tửa Lập chăm là lắm. *Anh Lập chăm làm việc lắm.*

chăm ngỏ *chăm nom.* Là mà chăng chăm ngỏ pao y nhơ ró công đã. *Làm mà không chăm nom vào cũng như công dã tràng mà thôi.*

chăm xóc *chăm sóc.* Da phái chăm xóc pổ mễ da. *Mày phải chăm sóc cha mẹ mày.*

chằm$_1$ *trâm.* Chằm thắc. *Trâm tóc (trâm cài đầu).*

chằm$_2$ *xăm.* Nả chằm ớ tlước đương nả môch con mãi. *Nó xăm trước ngực nó một cô gái.*

chằm chằm *chằm chằm.* Nả ngỏ ho chằm chằm. *Nó nhìn tôi chằm chằm.*

chằm mằm *dế trũi.* Nả no cỏ là wiêc, chí ti bắt chằm mằm. *Nó*

đâu có làm việc, chỉ đi bắt dế trũi.

chằm thắc *trâm cài tóc.* Cải chằm thắc nì là pằng ngà way. *Cái trâm cài tóc làm bằng ngà voi.*

chằm wàng$_1$ *(chỉ sự đẹp đẽ của cửa sổ nhà sàn).* Bỏng chằm wàng nhà con ho. *Cửa sổ đẹp đẽ nhà con tôi (Nhà của đứa con tôi có cửa sổ rất đẹp).*

chằm wàng$_2$ *trâm vàng.* Pủl thắc chằm wàng. *Búi tóc trâm vàng.*

chẳm *mặn.* Tla bỏi từ chẳm lẳm. *Cho muối nhiều mặn quá.*

chẳm chẳm *mằn mặn.* Da xào điênh chẳm chẳm, mởi pao cơm. *Mày xào mằn mặn, ăn mới ngon cơm.*

chẳm tẳng *mặn đắng.* Nồi kenh chi mà chẳm tẳng. *Nồi canh gì mà mặn đắng.*

chắm hắm$_1$ *đề huề.* Tàn tôi tà là chắm hắm hết rồi. *Chúng tôi đã làm đề huề hết rồi.*

chắm hắm$_2$ *chừng chạc.* Tửa tlal phái ớ cho chắm hắm. *Trai tráng phải ở cho chừng chạc.*

chẳn *chắn.* Chẳn khả. *Chắn lối.*

chẵn *chẵn.* Chẵn mườl nghìn. *Chẵn mười nghìn.*

chẵn khả *chặn đường.* Ho tang ti, nả chẵn khả ho lãi. *Tôi đang đi nó chặn đường tôi lại.*

chẵn lé *chẵn lẻ.* Chẵn lé hal pên, hảo tảnh pên nò lãi tảnh. *Bên chẵn bên lẻ, muốn đặt bên nào thì đặt.*

chẵn tắc *chặn đứng.* Phái chẵn tắc tình tlãng xẩu nì lãi. *Phải chặn đứng tình trạng xấu này.*

chăng$_1$ *chẳng, chả không.* Chăng ản chi. *Chẳng được gì, chả được gì, không được gì.* Chăng cỏ chi đưới nẳng lũ. *Không có gì sợ bằng ngu dốt.*

chăng$_2$ *không.* Ho chăng hảo cải nì no. *Tôi không muốn cái này đâu.*

chăng$_3$ *không.* Da hảo cải nì chăng? *Anh muốn cái này không?*

chăng ản$_1$ *không được.* Chăng ản pỗ tổi. *Không được nói dối.*

chăng ản$_2$ *không thắng cuộc.* Tè chăng ản nã. *Vật không thắng nó (vật nhau với nó thì sẽ thua).* Tì mưỡng chăng ản cả. *Đi chài không được cá.*

chăng bõ *không bõ.* Tì là cá ngày, ản hãng nì chăng bõ công. *Đi làm cả ngày, được chừng này không bõ công.*

chăng bong *không vâng, không trả lời, không đồng ý, không bằng lòng.* Cải tlỗng chăng bong, lòng chăng yểng. *Cái bụng không vâng, lòng không đồng ý.*

chăng can hễ *vô can.* Enh là tửa chăng can hễ tlong wiêc nì. *Trong việc này anh là người vô can.*

chăng cân *không cân đối, không đều.* Chia chăng cân. *Chia không đều, không cân bằng với nhau.*

chăng chà *không chết.* Móng chết chăng chết, móng chà chăng chà. *Đợi chết chẳng chết.*

chăng chăng *không không, chẳng chẳng.* Chăng chăng ủn ơi, chăng chăng ủn à! *Không*

không em hỡi, không không em à!

chăng chĩu *chẳng chịu, không chịu.* Tlỗng chăng bong, lòng chăng chĩu. *Bụng không vâng, lòng không chịu.*

chăng cỏ *không có.* Nhà ho chăng cỏ màn hởng no. *Nhà tôi không có thang lên gác đâu.* Chăng cỏ chi. *Không, không có gì.*

chăng cử *không cứ.* Chăng cử phái dòng đỉ hơ mởi ản. *Không cứ phải như thế mới được đâu.*

chăng dõng *không đứng nổi.* Mõl hèn chăng dõng. *Người yếu không đứng nổi.*

chăng đành *không đành.* Hảo ti, mé chăng đành. *Muốn ra đi nhưng không đành.*

chăng đẳm *không dám.* Tôi chăng đẳm là pỉ. *Tôi không dám làm thế.*

chăng điênh *không nên.* Da chăng điênh là dòng đỉ. *Mày không nên làm như vậy.*

chăng đố *không thấy.* Chăng đố nả ti qua. *Không thấy nó đi qua.*

chăng đướI *không sợ.* Tôi chăng đướI ma chi. *Tôi không sợ gì.*

chăng hãn *ví dụ, chẳng hạn.* Chăng hãn, môch cỗng pỡi môch là mẩy. *Ví dụ một cộng với một là mấy?*

chăng hay *không biết.* Cải chiễn đỉ, ho chăng hay đảy bẩy. *Chuyện đó tôi không biết.*

chăng hề *không hề.* Ho chăng hề ản mắt cải chiễn đỉ. *Tôi không hề biết cái chuyện đó đâu.*

chăng khây nò *chẳng bao giờ.* Chăng khây nò ho đảinh. *Chẳng bao giờ tôi lười.*

chăng lâm chăng lổng *không còn sống, không khoẻ.* Phái năm cùng khảng tẫn ngài chăng lâm chăng lổng. *Phải cái năm cùng tháng tận, ngài không còn sống.*

chăng lô *không lâu.* Chăng lô nưa lãi tiểnh rằm khảng đăm rồi. *Không lâu nữa lại đến rằm tháng năm rồi.*

chăng lô là cơ nò *chẳng bao lâu.* Chăng lô là cơ nò nả điênh dàu cỏ. *Chẳng bao lâu nó trở thành giầu có.*

chăng măI *không may.* Cải khổ nả chăng măI. *Số phận của nó không may mắn.*

chăng mắt chẳng *không biết chừng.* Chăng mắt chẳng ói nưa nả là là hong đã. *Không chừng chút nữa là nó làm thật đấy.*

chăng mắt no mà rằng *vô bờ bến.* Cảy thương con chăng mắt no mà rằng. *Tình mẹ thương con vô bờ bến.*

chăng mel *không tanh, không gây.* Hũ hằng ăn chăng mel. *Cá hụ, cá hặng ăn không gây, không tanh.*

chăng mơ *chẳng mơ, không mơ.* Tôi chăng mơ cảy chi. *Tôi không mơ cái gì.*

chăng mơI *không.* Chăng mơi enh hỡi! *Không không anh hỡi!*

chăng nẳng *không bằng.* Hai cải nì chăng nẳng hà. *Hai cái này không bằng nhau.*

chăng nề *chẳng nề.* Wiêc nhó wiêc cá da chăng nề chi. *Việc nhỏ việc lớn cậu chẳng nề chi.*

chăng ngoch lènh *vô vị.* Ăn môch pữa cơm chăng ngoch lènh chi. *Ăn một bữa cơm vô vị.*

chăng ngờ nò *chẳng nào ngờ, không ngờ.* Chăng ngờ nò nã là dòng đi. *Không ngờ nó làm như thế.*

chăng ngớt *không ngớt.* Tlời mưa chăng ngớt cho mà ti wều nưa. *Trời mưa không ngớt cho mà đi về nữa.*

chăng ố nhà *vô gia đình, không gia đình.* Nả là cải thàng chăng ố nhà chi. *Nó là người vô gia đình (không gia đình).*

chăng phái *chẳng phải, không phải.* Nã chăng phái là chi . *Nó không phải làm gì.* Chăng phái tôi pỗ. *Không phải tôi nói.*

chăng po *không sao.* Da chăng po chớ lẽ? *Cậu không sao chứ?*

chăng tha chi *không ra gì.* Nả là từ mé chăng tha chi. *Nó làm thì nhiều nhưng không ra gì cả.*

chăng thà *chẳng thà.* Là ấu chăng thà chăng là. *Làm ẩu chẳng thà không làm.*

chăng thài *chẳng thà.* Chăng thài ho cho da còn hơn ho cho mãinh. *Chẳng thà cho anh còn hơn cho mượn.*

chăng thế *không thể.* Ho tà páo rồi chăng thế ản. *Tôi đã nói rồi không thể được.*

chăng tin *không tin.* Tôi chăng tin nả là nối chiến đi. *Tôi không tin nó làm nổi chuyện đó.*

chăng wều *không về.* Hốc mãi mé nã chăng wều. *Gọi mãi nhưng nó không về.*

chăng yên *không yên.* ớ chăng yên. *ở không yên.*

chằng$_1$ *chằng.* Cải nì phái lễ chac tí chằng pao mởi chắc. *Cái này phải lấy dây chằng vào mới chắc.*

chằng$_2$ *giằng.* Chằng ảo kẻo lãi. *Giằng áo kéo lại.*

chằng thẳng *căng (kéo) thẳng.* Da chằng thẳng tha cho ho. *Anh kéo căng thẳng ra cho tôi nhé.*

chẳng *từ chỉ tốc độ nhanh mạnh.* Đác chẳng. *Nước chảy xiết.* Chãl chẳng. *Chạy nhanh.*

chẳng măt *chóng mặt.* Ho cỏ cải bễnh củi thuổng hay chẳng măt. *Tôi có cái bệnh cúi xuống là chóng mặt.* Muốt đẳng chẳng măt. *Cảm nắng chóng mặt.*

chắng nhỡ *xe chỉ, xe gai.* Tửa khà ớ nhà chắng nhỡ. *Người già ở nhà xe gai.*

chẳng *chặng.* Tều ti pỡi rà môch chẳng khả. *Cùng đi với nhau một chặng đường.* Chẳng pển. *Một khúc suối.*

chăp$_1$ *chặp, lúc.* Môch chăp nưa mởi cỏ. *Một lúc nữa mới có.*

chăp$_2$ *chắp, chập, ghép lại.* Chăp cỗ nì lãi pỡi rà. *Chắp gỗ này vào với nhau.* Chăp tàn ménh chẩy lãi pỡi hà. *Chập những mảnh giấy lại với nhau.*

chắp chẻnh *Chắp chới.* Chắp chẻnh ảo lũa ủn nàng. *Chắp chới áo lụa cô nàng.*

chắp pả *chắp vá.* Da là tlò chắp pả chăng ốn no. *Mày làm trò chắp vá không ổn đâu.*

chắp thay *chắp tay.* Chắp thay khẩn càu cho hết tháy ha tều ản yên lènh. *Chắp tay cầu nguyện cho tất cả mọi người được bình an.*

chắp xiêng *chắp, nối xương.* Măng pỗ rằng tha nhà thương nả phái chắp xiêng. *Nghe nói rằng đến bệnh viện nó phải nối xương.*

chăt *chật.* Cải bỗ quần ảo nì chăt lắm. *Bộ quần áo này chật lắm.*

chắt$_1$ *giặt.* Ói nưa da ti chắt chăng? *Chút nữa anh có đi giặt không?* Ti chắt ảo. *Đi giặt áo.*

chắt$_2$ *giắt.* Chắt tao pao nẳng. *Giắt dao vào vách.*

chắt$_3$ *tối.* Cổi chắt. *Đêm tối.*

chắt chĩa *giặt giũ.* Nhoc lắm, chua chắt chĩa chi ản. *Mệt lắm chưa giặt giũ gì được.*

chắt póp *chắt bóp.* Nả phái chắt póp chầng tổng. *Nó phải chắt bóp từng đồng.*

châc *chờ.* Phải châc nả tiểnh thiểng tổng hồ mởi căp ản nả. *Phải chờ nó cả tiếng đồng hồ mới gặp nó được.*

châl *vùi, san lấp những chỗ lỏm, những hố, ao, đầm, chuôm khi cần thiết để làm một việc khác. Châl tầm tí lễ tược là nhà.* San lấp ao để lấy đất làm nhà.

châl chuôl *chuội, tuột.* Đác mưa châl chuôl lả bôn. *Nước chuội lá khoai.*

chẩl *dụi, di.* Da cử lễ thay chầl pao măt mãi, nả tó liênh đã. *Cứ lấy tay dụi vào mắt, nó đỏ lên đấy.* Chầl cho đáich cải kiến. *Di cho nát con kiến.*

chẩl hẩl *mô tả dáng vẻ oai vệ, sáng sủa.* Chầl hầl tlước măt ông quan. *Khuôn mặt ông quan oai vệ, sáng sủa.*

chẩl lẩl *mô tả vật có hình dài.* Chầl lẩl cản chầm. *Cái cán thuổng dài.*

chẩl *dò dẫm.* Nả chẩl ti chầng pước. *Nó dò dẫm đi từng bước.*

châm$_1$ *xăm.* Enh đỉ nả châm hết chân thay póc miểnh. *Anh ấy xăm hết chân tay mình mẩy.*

châm$_2$ *châm.* Châm cúi pao ố ong. *Châm lửa vào tổ ong.*

châm chích *châm chích.* Châm chích tau lắm. *Châm chích cũng đau lắm.*

châm choc *châm chọc.* Nả là tửa tài châm choc pẫu. *Nó là đứa tài châm chọc người ta.*

châm thân *trẫm mình.* Pổ Ngáy châm thân. *Ông Ngảy trẫm mình.*

chầm *thuổng.* Tào cải lỗ nì chăng cỏ cải chầm khỏ là lắm. *Đào cái lỗ này không có cái thuổng khó làm quá.*

chầm mềm *chăn.* Ẩm hiếch nhơ tủm chầm mềm. *Ấm mềm như đắp chăn.*

chẩm$_1$ *chấm.* Là po thuổng hàng da chăng chẩm hết câu?*Làm sao khi vết xuống dòng lại không đánh dấu chấm câu?* 2. *nhúng, chấm.* Chở cỏ chẩm từ mà chẩm. *Đừng có nhúng nhiều mà mặn.* Đác chẩm. *Nước chấm.*

chẩm$_2$ *xái.* Chẩm khón. *Xái thuốc lào.*

chẫm *chậm.* Khố cho da đã,da là cải chi y chẫm. *Khổ cho con đấy, con làm cái gì cũng chậm.*

chẫm chap *chậm chạp.* Con nì chẫm chap nhất nhà.

chẫm chân$_1$ *giậm chân.* Da chẫm chân thât thẳn tí ho ngỏ.

Mày giậm chân thật mạnh tao xem nào.

chẩm chân$_2$ *chậm chân.* Da chẩm chân quả hê hết phần rồi. *Mày chậm chân quá, hết phần rồi.*

chẩm nhơ rò *chậm như rùa.* Da ti chẩm nhơ rò. *Mày đi chậm như rùa.*

chân *chân.* Chân da cá hơn chân ho. *Chân mày to hơn chân tao.* Chân tlước. *Chân trước.* Chân khau. *Chân sau.*

chân dò *chân giò.* Ho ưa ăn nhúc chân dò củi luộc. *Tôi thích ăn thịt chân giò lợn luộc.*

chân khũ Dõl *chân núi đá Dọl (một núi đá rất đẹp ở mường Bi.*

chân khũ khời *chân núi đá Khời (núi đá thuộc mường Khời).*

chân lông *chân lông.* Đác khốt cháy tha theo lỗ chân lông. *Mồ hôi chảy ra theo lỗ chân lông.*

chân nhang *chân nhang.* Pát chân nhang. *Bát chân nhang.*

chân quần *ống quần.* Chân quần nì rỗng hai cang. *ống quần này rộng hai gang tay.*

chân quêl *ven bản, ven làng.* Nà chân quêl. *Ruộng ven bản.*

chân tha cảm chãn *nơi đầu cầu thang để xuống sân.*

chân tay *chân tay.* Chăng măt nả là cải chi mà cã nò chân thay nả y lẫm. *Không biết làm cái gì mà lúc nào chân tay nó cũng bẩn.*

chân thăng *chân răng.* Cải chân thăng nì nả xung rồi. *Cái chân răng này rụng rồi.*

chân tlời *chân trời, cùng trời.* Ti tiểnh chân trời, ho i ti. *Đi tới cùng trời tôi cũng đi.*

chân tồl *chân đồi.* Pớ ni tiểnh chân tồl y còn xa. *Từ đây đến chân đồi cũng còn xa.* Tlu ăn có chân tồl. *Trâu ăn cỏ chân đồi.*

chẩn *tin, trúng.* Chua chẩn. *Chưa tin, chưa trúng.*

chẩn chừ *chần chừ.* Là cải chi là ti, chở cỏ chần chừ nưa. *Làm cái gì thì làm đi, đừng có chần chừ gì nữa.*

chẩn *trấn lột.* Pháp luật phái tlỉ tàn chẩn lôt. *Pháp luật trừng trị bọn chấn lột.*

chẩn ngăn *cản, ngăn cản.* Đố nả tha da phái chẩn ngăn lãi. *Thấy chúng ra mày phải ngăn cản chúng lại.*

chẩn xong *chấn song.* Chẩn xong khách pền hơn chẩn xong câl. *Chấn song sắt bền hơn chấn song gỗ.*

chấn *chấn chỉnh, điều chỉnh.* Wiêc nì phái chấn lãi. *Việc này phải điều chỉnh lại.*

chấn đản *chẩn đoán.* Bác sỹ tang chấn đản bẽnh. *Bác sĩ đang chẩn đoán bệnh.*

chấn y *chuẩn y.* Wiêc nì cấp tliênh tà chấn y rồi. *Việc này cấp trên đã chuẩn y rồi.*

chăng *chưng.* Thết mà cỏ tlải dưa nì chăng hong thôch đã. *Tết mà có quả dưa này chưng lên thì đẹp quá.*

chăng pày *trưng bày.* Báo tàng Wà Bình chăng pày từ khau. *Bảo tàng Hoà Bình chưng bày nhiều trống đồng.*

C

chẳng$_1$ 1. *chừng*. Chẳng nò da ti Hà Nỗi. *Chừng nào cậu đi Hà Nội?* 2. *mức độ*. Ăn ổng phải cỏ chẳng. *Ăn uống phải có mức độ.*

chẳng đỉ *bấy nhiêu, chừng ấy*. Ho chí còn cỏ chẳng đỉ thơi. *Tôi chỉ còn có bấy nhiêu đấy thôi.*

chẳng đỗ *chừng độ*. Enh đỉ chẳng đồ pa mươl thuối. *Anh ấy chừng độ ba mươi tuổi.*

chẳng tóm *từng giọt*. Nả dó chẳng tóm điênh thỉa nì, mắt khây nò mởi ản tầy chai. *Nó nhỏ từng giọt như thế thì biết đến khi nào mới được đầy cái chai này.*

chẳng bễnh *chứng bệnh*. Chẳng bễnh da lã lẳm à? *Chứng bệnh cậu lạ lắm à?*

chẳng cở *chứng cớ*. Chẳng cở nả rành rành tha ni nì. *Chứng cớ rành rành ra đây này.*

chập$_1$ *chập*. Điển nhà ha bĩ chập rồi. *Điện nhà ta bị chập rồi.*

chập$_2$ *chộp, bắt giữ*. Chập nả lãi cho ho cồng. *Bắt giữ nó lại cho tôi với.*

chập chững *chập chững*. Tửa con thử hal mởi mắt ti chập chững. *Đứa thứ hai mới tập đi chập chững.*

chấp$_1$ *chấp*. Chấp thẫn. *Chấp thuận.*

chấp$_2$ *trải một nửa vật nào đó*. Chấp chiểu. *Chiếu gập một nửa, lót xuống.*

chấp chẻnh *chấp chới*. Chấp chẻnh áo lũa ủn nàng. *Chấp chới áo lụa cô nàng.*

chập chểl *dập dờn*. Chập chểl nhơ tàn pướm tlắng. *Dập dờn như đàn bướm trắng.*

chật *chật*. Cải quần của ho chật tlỗng lắm. *Cái quần của tôi chật bụng quá.* Nhà chật. *Nhà chật hẹp.*

chất lẫy *chất nhờn*. Chất nhờn nì thên hốc là chi? *Chất nhờn này gọi là gì?*

chất lóng *chất lỏng*. Chất lóng nhơ là rầu, xăng, đác. *Chất lỏng như dầu, xăng, nước.*

chất tăc *chất đặc*. Thùng nì đởng chất tăc chăng lo tlỡ. *Thùng đựng chất đặc, không lo đổ chảy ra ngoài.*

chất tlờnh *chất nhờn*. Mỡ là môch chất tlờnh. *Mỡ là một chất nhờn.*

chất tôc *chất độc*. Chểl nì cỏ chất tôc, ăn tôc lẳm. *Nấm này có chất độc, ăn độc lắm.*

châu thố *châu thổ*. Tôi khổng ớ châu thố không Hồng đăm năm. *Tôi sống ở châu thổ sông Hồng năm năm.*

chầu$_1$ *chầu*. Ti chầu bua. *Đi chầu vua.* Là po da chăng ti dỗng, da cử ngồi chầu ớ ni là chi? *Làm sao con không đi chơi mà cứ ngồi chầu ở đây làm gì?*

chầu châc *chầu chực*. Chầu châc thổl ngày mởi tỗl ông đỉ. *Chầu chực cả ngày mới gặp ông ấy.*

chầu pang *chầu rìa*. Là po da ngồi chầu pang pẫu? *Làm sao mày ngồi chầu rìa người ta?*

chầu tlời *chầu trời*. Nả khắp khứa ti wềl chầu tlời rồi. *Nó sắp sửa chầu giời rồi.*

chầu văn *chầu văn*. Mễ đỉ hát chầu văn hay lắm. *Bà ấy hát chầu văn hay lắm.*

chẩu *chấu (một chức dịch nhỏ trong chế độ nhà lang ở vùng Mường xưa).*

chẩu wả *chức nhỏ trong chế độ nhà lang ở vùng Mường xưa.*

chẫu *chậu*. Nhà mễ Yến cỏ cải chẫu nhôm to lắm. *Nhà bà Yến có cái chậu nhôm to lắm.*

chẫu thau *chậu thau*. Cải chẫu thau nì cẳng lắm. *Cái chậu thau này cứng lắm.* Đác clong cla pao chẫu thau. *Nước trong cho vào chậu thau.*

chẫu thứa măt *chậu rửa mặt*. Chẩu thứa măt cúa dã ho pằng nhôm. *Chậu rửa mặt của bà nội tôi bằng nhôm.*

chẩy *giấy*. Tờ chẩy đỉ pẫu viết cải chi ớ tlong đỉ. *Người ta viết gì trong tờ giấy đó.* Chẩy tó, chẩy wàng. *Giấy đỏ, giấy vàng.*

chẩy bán *giấy bản*. Chẩy bán nì thẩm mâc dói lắm. *Giấy bản này thấm mực tốt lắm.*

chẩy bồi *giấy bồi*. Da ti chỡ xin (dúp) cho ho môch ói chẩy bồi. *Anh đi chợ xin giúp tôi một (ít) giấy bồi.*

chẩy dáp *giấy nháp*. Da phái là pao chẩy dáp tlước hơ mởi viết pao khách. *Con phải làm vào giấy nháp trước đã rồi mới viết vào sách.*

chẩy kết hôn *Giấy kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn*. Chẩy kết hôn nì chăng cỏ dả tlì, tãi chang con đẩu. *Giấy kết hôn này vô giá trị vì không có con dấu.*

chẩy khai sinh *giấy khai sinh*. Da tà là chẩy khai sinh cho con da chua? *Anh đã làm giấy khai sinh cho con anh chưa?*

chẩy kháp *giấy sáp*. Chăng mắt nả mua chẩy kháp wềl là chi. *Chẳng biết nó mua giấy sáp về để làm gì.*

chẩy mả *giấy má*. Da chăng cỏ chẩy mả chi, tí là po cỏ căn cử là wiêc? *Cậu không có giấy má gì thì làm sao mà có căn cứ để làm việc.*

chẩy phép *giấy phép*. Ho liênh xin chẩy phép pảinh hàng. *Tôi lên xin giấy phép bán hàng.*

chẩy pỏng *giấy bóng*. Là lồng tèn pằng chẩy pỏng thốch hơn. *Làm lồng đèn bằng giấy bóng thì đẹp hơn.*

chẩy thẩm *giấy thấm*. Viết chi mà lem luốc nhơ thỉa, da chăng cỏ thẩm à? *Viết gì mà lem luốc như thế này, con không có giấy thấm à?*

chẩy tờ *giấy tờ*. Chẩy tờ tôi ớ ni ẽ, xin ông ngỏ cho. *Giấy tờ tôi ở đây ạ, xin ông xem cho.*

chẩy vũn *giấy vụn*. Da cho ho xin môch ói chẩy vũn. *Cậu cho tôi xin một ít giấy vụn.*

chẩy uý quyền *giấy uỷ quyền*. Ho viết chẩy uý qyền cho da ti lĩnh tiền háy. *Tôi viết giấy uỷ quyền cho bạn đi lĩnh tiền nhé.*

che *che*. Che ô. *Che ô.* Lễ cải chi mà che pùng nì lãi chăng mưa nả bat pao đã. *Lấy cái gì mà che chỗ này lại không mưa nó tạt vào đó.*

che chở *che chở*. Tàn con yên lòng, hùa cỏ mễ che chở. *Đàn*

con yên lòng vì đã có mẹ che chở.

chẽ hẽ *mô phỏng bầu trời trong xanh.* Tlong tlời chẽ hẽ. *Bầu trời trong xanh.*

che kỉn *che kín.* Khảng chả phái che kỉn hàn tlu lãi. *Mùa rét phải che kín chuồng trâu lại.*

che măt$_1$ *che mặt.* Da là điênh thỉa ho chăng mắt lễ chi mà che măt lãi. *Anh làm như vậy tôi không biết lấy gì che mặt (tôi rất xấu hổ).*

che măt$_2$ *che mắt.* Ha là pỉ cốt tí che măt chăc thơi. *Ta làm thế cốt để che mắt giặc thôi.*

che ô *che ô.* Tlời đẳng nì, mà ti ngỏ tả bỏng chăng che ô chĩu chăng nối. *Trời nắng này, đi xem đá bóng mà không che ô thì chịu không được.*

chè *trà.* Chè thươi ỏng đác dói hơn là chè khô. *Nước chè tươi uống tốt hơn là chè khô.*

chè hôt *chè hạt.* Ho i ưa ỏng chè hôt. *Tôi cũng thích uống chè hạt.*

chè khò *chè mạn.* Chè khò ỏng hơm hơn chè thươi. *Chè mạn uống thơm hơn chè tươi.*

chè lả *chè tươi.* Khảng khốt, ỏng chè lả dói hơn. *Mùa hè, uống chè tươi tốt hơn.*

chè nũ *chè nụ.* Tôi ưa ỏng chè nũ. *Tôi thích uống chè nụ.*

chè púp *chè búp.* Chè púp hơm ngoch nhất. *Chè búp thơm ngọt nhất.*

chè tàu *chè tàu.* Da ưa ỏng chè tàu chăng? *Cậu thích uống chè tàu không?*

chè thươi *chè tươi.* Wần chè thươi nhà ho tang thốch. *Vườn chè tươi nhà tôi đang đẹp.*

chẻ *âm hộ (từ tục).*

ché *chẻ.* Chở cỏ ti dỗng nưa, ché cho ho môch ói laich. *Đừng có đi chơi nữa, chẻ cho nó một ít lạt.*

chẽ$_1$ *giẻ.* Miểng chẽ lau xe nì dac hết rồi. *Miếng giẻ lau xe này rách hết rồi.*

chẽ$_2$ *tã (lót).* Tlời mưa thỉa nì, là po mà khô chẽ cho da ủn ơi? *Trời mưa thế này thì làm sao mà khô tã lót cho em được nhỉ?*

chẽ lau *giẻ lau.* Cho ho maĩnh cải chẽ lau khủng. *Cho tôi mượn cái giẻ lau súng.*

Chẽ Làu *Chẽ Làu (tên một khu rừng ở mường Bi).*

Chẽ Pá *Chẽ Bả (địa danh thuộc mường Bi).*

chéch *xé.* Chở chéch bũn tha nưa. *Đừng có xé vụn ra nữa.* Chăng ngỏ nả, nả chéch đaích hết quyến khách rồi. *Không trông nó, nó xé nát hết quyển sách ra rồi.*

chéch lé *xé lẻ.* Đỗi hình ha điênh chéch lé tha lời hơn. *Đội hình ta nên xé lẻ ra, lợi hơn.*

chẻl *múi (quả).* Tlải pưới cỏ từ chẻl. *Trái bưởi có nhiều múi.*

chẻm *chém.* Thàng nì tảng thỗi chẻm. *Thằng này đáng tội chém.*

chẻm câl *đốn cây.* Bác ho ti chẻm câl tí là nhà. *Bố cháu đi đốn cây để làm nhà.*

chẻm kel *chém cổ.* Nả phái môch lát chẻm kel. *Nó bị chém cổ một nhát.*

chẻm tlốc *chém đầu.* Nả phái thỗi chẻm tlốc. *Nó bị tội chém đầu.*

chen *chen.* Chen hảo hết hơi mởi mua ản môch cải vẻ xe. *Chen muốn hết hơi mới mua được cái vé xe.*

chẻn chenh *mô tả xếp thành hàng ngay ngắn.* Pát xếp điênh thừng chẻn chenh. *Bát xếp thành hành ngày ngắn.*

chen chúc *chen chúc.* ớ điênh thỉa nì chen chúc lẳm. *ở như thế này chen chúc lắm.*

chèn *chèn.* Da chèn cải nì lãi cho ho pỡi. *Mày chèn cái này lại cho tao với.*

chẻn *chén.* Ha tều ổng chẻn rão nì. *Ta cùng uống chén rượu này.*

chẻn chếch *mô tả cách xếp thành hàng ngay ngắn.* Pát tỉa chồng lênh chẻn chếch. *Bát đĩa chồng lên ngay ngắn.*

chẻn chênh *mô tả cách xếp thành hàng ngay ngắn.* Pát tỉa chồng liênh chẻn chênh. *Bát đĩa chồng lên ngay ngắn.*

chẻn nẻn *mô tả cách xếp ngay ngắn.* Pát tĩa chồng lên chẻn nẻn. *Bát đĩa chồng lên ngay ngắn.*

chẽn *chẽn.* Cải quần nả măc chẽn pao mỗl. *Cái quần nó mặc chẽn vào người.*

chẽn kel *bóp chặn cổ.* Da chẽn kel ho tau lẳm. *Anh chặn cổ tôi đau lắm.*

chenh₁ *chanh.* Tlải chenh nì chăng chua. *Quả chanh này không chua.*

chenh₂ *tranh (giành).* Da chở chenh pẻnh cúa ủn, chăng điênh. *Con đừng tranh bánh của em, không tốt.*

chenh chua *chanh chua.* ỷ đỉ khói phái khể nả chenh chua lẳm. *Cô đó thì khỏi nói rồi, chanh chua (lắm).*

chenh lón *chanh cốm.* Chenh lõm chăng từ đác, mé hơm. *Chanh cốm không nhiều nước nhưng thơm.*

chenh ngai *tranh ngai, tranh (cướp) ngôi.* Thời phong kiển pẫu hay chenh ngai vua. *Thời phong kiến người ta hay tranh ngôi vua.*

chẻnh 1. *góc.* Chẻnh khập. *Một góc sập.* Ngồi pao chẻnh chiểu. *Ngồi vào góc chiếu.* 2. *cánh hoa.* Chẻnh pông wa. *Cánh hoa.* Khao đăm chẻnh. *Sao năm cánh.*

chẻnh chò *một bên chân, mé chân.* Ngày dấp, lớ tau hết chénh chân nì. *Hôm qua, ngã đau hết mé chân này.*

chẻnh thăng clong *hàng răng trắng.* Ăn clù tó hết chẻnh thăng clong. *Ăn trầu đó hết hàng răng trắng.*

chẻnh nhà *góc nhà.* Không hão tí chẻnh nhà. *Hũ rượu để ở góc nhà.*

cheo₁ *ném (mạnh).* Cheo cúi thuổng. *Ném phịch bó củi xuống.*

cheo₂ *gieo xuống đất.* Cheo mả thuổng tất. *Gieo mạ xuống đất.*

chèo₁ *bát cơm.* Ăn hết pa chèo. *Ăn hết ba bát cơm.*

chèo₂ *và.* Tà páy thuối rồi mà chua mắt chèo cơm mà ăn. *Đã bảy tuổi mà chưa biết và cơm bằng đũa.*

C

chèo$_3$ 1. *chèo*. Ông hay chèo tò chăng? *Ông có biết chèo thuyền không?* 2. *bơi*. Chèo ngá ngá. *Bơi ngửa người.*

chèo chổng *chèo chống*. Môch thân chèo chổng từ piềl. *Một thân chèo chống nhiều bề.*

chèo cơm *và cơm*. Nả tà hay chèo cơm. *Nó đã biết và cơm.*

chèo lải *chèo lái*. Thiền tò phái cỏ mõl chèo lải. *Thuyền đò phải có người chèo lái.*

chèo pè *chèo bè*. Chèo pè ti mưỡng ti lải. *Chèo bè đi chài lưới.*

chèo thiền *chèo thuyền*. Ông Tân là ngề chèo thiền. *Ông Tân làm nghề chèo thuyền.* Ông rão bô diên, chèo thiền cháng nết. *Uống rượu vô duyên, chèo thuyền nết đỏng đảnh.*

chèo tò *chèo đò*. Chèo tò ớ không Rẫm vất vá lẳm. *Chèo đò ở sông Rậm vất vả lắm.*

chẻo *chéo*. Da phái tí chẻo lãi, mởi phái khớp nả. *Anh phải để chéo lại mới đúng khớp nó.*

chéo *ném*. Chở cỏ chéo điênh thỉa nả măñh ti. *Đừng có ném như vậy, nó hỏng đi đấy.*

chéo miềnh *gieo mình*. Nhoc quả, chéo miềnh thuổng chiểu táy hơ. *Mệt quá, gieo mình xuống chiếu ngủ đã.*

chéo wéo *vắt vẻo*. Cảy woc nả ngồi chéo wéo tliênh kènh câl. *Con khỉ nó ngồi vắt vẻo trên cành cây.*

chép *chép*. Ho phái chép pao nhật kỷ tí cho thôn con nả ngỏ. *Tôi phải chép vào nhật ký để sau này con cháu nó xem.*

chet *chẹt*. Cải xe ô tô mởi chet chít con chỏ ớ khữa khả. *Cái xe ô tô mới chẹt chết con chó ở giữa đường.*

chê *chê*. Người đỉ chê ho ăn ớ luỗm thuỗm. *Cô ấy chê tôi ăn ở luộm thuộm.*

chê cười *chê cười*. Là pỉ ỗi pãn pẫu chê cười cho. *Làm thế chúng bạn người ta che cười cho.*

chê pôi *che bai*. Pẫu chê pôi chi măc kễ pẫu. *Người ta chê bai gì mặc kệ người ta.*

chêch *cộc, cho chạm vào nhau*. Da chêch hal hòn khũ pao rà là chĩ? *Cậu dùng hai hòn đá cộc vào nhau làm gì thế?*

chênh tlốc *cộc đầu*. Nả chêch tlốc pao tỗ nhà mà chăng nhãm. *Nó cộc đầu vào cột nhà mà không khóc.*

chếch *chếch*. Da chõng chếch tha khả nì ói nưa. *Mày đứng chếch ra đằng này ít nữa.*

chểl$_1$ *quang*. Tăng khả chểl. *Đường quang.*

chểl$_2$ *nấm*. Chểl nì là chểl rã. *Cái nấm này là nấm rạ.*

chểl ách *nấm mối*. Chểl ách nì điênh ăn lẳm. *Nấm mối này ăn ngon lắm.*

chểl cơm *nấm cơm*. Chểl cơm nì ăn ngoch lẳm. *Nấm cơm này ăn ngon lắm.*

chểl má *mả quang*. Năm nò i phái phát cho chểl má. *Năm nào cũng phát cho mả quang.*

chểl mồ *mồ quang*. Năm nò i phái phát cho chểl mồ. *Năm nào cũng phát cho mồ quang.*

chểl om *nấm độc*. Cải nì là chểl om, ăn chăng ản. *Cái này là nấm độc, không ăn được.*

chêm *chêm*. Pổ cúi da còn lóng quả hê, tí ói nưa ho chêm pao cho. *Bó củi của anh còn lỏng quá để lát nữa tôi chêm vào cho.*

chênh$_1$ *va chạm*. Khẽ mà hai cải piềnh nì nả chênh pao rà. *Khẽ mà hai chiếc bình này va chạm vào nhau.*

chênh$_2$ *kêu*. Chiêng chênh. *Chiêng kêu.*

chênh thiểng *bốp chát*. Da hay pỗ chênh thiểng pẫu lẳm. *Mày hay nói bốp chát người ta lắm.*

chếnh chiễn *chiền chiện*. Chim chếnh chiễn păl tliênh tlời. *Chim chiền chiện bay trên trời.*

chi *gì*. Da là cải chi điênh thỉa? *Anh làm cái gì vậy?*

chi dùng *chi dùng*. Tiền chi dùng hàng ngày i phái tỉnh toản hợp lì. *Tiền chi dùng hàng ngày cũng phải tính toán hợp lí.*

chi hết *chi hết*. May nì nhà ha chi hết hal ngìn tổng. *Hôm nay nhà ta chi hết hai nghìn đồng.*

chi hõ *chi họ*. Pa pổn chi hõ hôm may tều cỏ măt tầy tú. *Ba bốn chi họ hôm nay đều có mặt đông đủ.*

chi li *chi li*. Tôi chăng hay tỉnh chi li. *Tôi không hay tính toán chi li.*

chi lòng *chi lòng (tiếng đệm trong câu)*. Mất mẩy khi chi lòng mẩy khớ. *Biết mấy khi chi lòng mấy lúc.*

chi mà *đâu mà, gì mà*. Ha là chi mà chăng là ản. *Ta làm gì mà không làm được.*

chi mò *chi mà, chi đâu mà*. Ho chăng là chi mò da phái dưới. *Tớ có làm gì đâu mà cậu phải sợ.*

chi pằng *chi bằng*. Chi pằng ha là wiêc đỉ mái dấp nì. *Chi bằng ta làm việc ấy ngay lập tức.*

chi phỉ *chi phí*. Wiêc chơl dấp hơ nả chi phỉ pao đỉ y khả. *Đám cưới vừa qua nó chi phí cũng khá nhiều.*

chi tiêu *chi tiêu*. Chi tiêu chăng mắt căn cơ khố cá tời.*Chi tiêu không biết dè sẻn khổ cả đời.*

chì$_1$ *chì*. Da chăng cỏ cải bút chì nò à? *Anh không có cái bút chì nào à?*

chì$_2$ *chì*. Nẵng nhơ chì. *Nặng như chì.*

chỉ 1. *Đại từ vừa dùng ở ngôi thứ hai vừa dùng ngôi thứ ba (tỏ ý thân mật)*. Chỉ Dần ơi! *Em Dần ơi! (Dần là cô gái bằng hoặc dưới tuổi người nói)*. Chỉ Cuỗi. *Chú Cuội.* 2. *Từ dùng để gọi anh vợ hoặc anh chồng (dùng sau enh)*. Enh chỉ. *Anh chồng (hoặc anh vợ).*

chỉ *chấy*. Con woc cỏ từ chỉ lẳm. *Con khỉ có nhiều chấy lắm.*

chi chiểng *chí chiếng (một chức dịch nhỏ trong chế độ Nhà lang ở vùng Mường xưa)*. Chỉ chiểng ti rao làng. *Chí chiếng đi rao làng.*

chỉ chuốc *chí chuốc, ông chuốc (một chức việc trong đám tang phục vụ ông Mo)*.

chỉ khỉ *chí khí*. Mõl khổng cần cỏ chỉ khỉ. *Người sống cần có chí khí.*

chỉ lớn *chí lớn*. Enh đỉ nả cỏ cải chỉ lớn lắm. *Anh ấy có chí lớn lắm.*

chỉ khuỗng *đến chiều, đến tận chiều*. Là wiêc pớ khởm chỉ khuỗng. *Làm việc từ sáng đến tận chiều.*

chỉ mờ hêch mờ hènh *tên một nhân vật trong tưởng tượng của dân gian Mường.*

chỉ pu *một chức dịch trong mường ở chế độ Nhà lang.*

chí *chỉ*. Chí thêu cỏ từ màu lắm, ủn hảo màu nò? *Chỉ thêu có nhiều màu (lắm) anh thích màu nào?*

chí cỏ *chỉ có*. Ho chí cỏ hal ngìn tổng. *Tớ chỉ có hai nghìn đồng.*

chí dẫn *chỉ dẫn*. Da mắt chí đẫn ho pởi. *Cô biết thì chỉ dẫn cho tôi với.*

chí điếm *chỉ điểm*. Nả chí là môch tay chí điếm. *Nó làm một tay chỉ điểm.*

chí hảo *chỉ muốn*. Ho chí hảo ỏng hão pởi da. *Tôi chỉ muốn uống rượu với anh.*

chí khủng *chĩa súng*. Chí khủng pao măt. *Chĩa súng vào mặt.*

chí lảng *tới sáng, cho tới sáng*. Tốch tèn pớ têm cho chí lảng. *Đốt đèn từ đêm cho tới sáng.*

chí nì *bây giờ*. Ho hảo wềl chí nì. *Tôi muốn đi về bây giờ.*

chí páo *chỉ bảo*. ản enh chí páo, ủn tà thông rồi. *Được anh chỉ bảo, em đã thông rồi.*

chí táy$_1$ *chỉ có ngủ*. Ăn rồi chăng là chi, chí táy. *Ăn rồi không làm việc gì cả, chỉ ngủ thôi.*

chí táy$_2$ *giấc ngủ*. Ho tang ngoch chí táy, da hốc. *Tôi đang (ngọt) giấc ngủ thì anh gọi (Tôi đang ngủ ngon thì anh gọi).*

chia$_1$ *chia*. Da chia cho ho pởi. *Bạn chia cho tôi với.* Chia là mười pùn. *Chia làm mười phần.* Tàn đét ản kẽo nã chia hà. *Bọn trẻ được kẹo chúng liền chia nhau.*

chia$_2$ *xỉa*. Ăn xong phái chia thăng. *Ăn xong phải xỉa răng.*

chia$_3$ *kia*. Là dòng đỉ, phái tiểnh ngày chia mởi xong. *Làm như vậy phải tới ngày kia mới xong.*

chia cách *chia cắt*. Chia cách diên tình là chăng điênh. *Chia cắt tình duyên là không nên.*

chia khé *chia xẻ*. ản từ lõ, phái chia khé cho rà tều ăn. *Được nhiều thóc, phải chia xẻ cho nhau cùng ăn.*

chia lìa *chia lìa*. Pổ con chăng cỏ thế chia lìa ản. *Bố con không thể chia lìa được.*

chia loãi *phân loại*. Cải nì da phái chia loãi tha háy. *Cái này anh phải phân loại ra nhé.*

chia puồn *chia buồn*. Tôi xin thành lòng (chia) puồn pởi nhà ông. *Tôi xin thành tâm chia buồn với gia đình ông.*

chia rà *chia nhau*. Dàu cỏ chi chia rà tều ăn bò. *Giàu có gì chia nhau cùng ăn chứ.*

chia rẽ *chia rẽ*. ủn enh chăng ay chia rẽ ản. *Anh em thì không ai chia rẽ được.*

chia tều *chia đều*. Pẻnh nì phái chia tều tha pổn pùn. *Bánh này phải chia đều ra bốn phần.*

chia tha *chia ra*. Da lễ nhúc chia tha là đăm pùn. *Anh lấy thịt chia ra làm năm phần.*

chia thăng *xỉa răng*. Nhà ản chăng còn môch cải tăm nò tí mà chia thăng nưa. *Nhà không còn một cái tăm nào để xỉa răng nữa.*

chia tôi *chia đôi*. Cải nì da phái chi tôi. *Cái này con phải chia đôi ra.*

chìa$_1$ *chừa*. Pớ ni wềl khau ho xin chìa chăng đẳm là nhơ thỉa nưa. *Từ nay về sau, tôi xin chừa không dám làm như vậy nữa.* Ho chìa khón lả đã. *Tôi chừa thuốc lá đấy (Tôi bỏ thuốc lá).*

chìa$_2$ *chìa*. Chìa thay tha. Chìa tay ra.

chìa khoả *chìa khoá*. Ho là bất chìa khỏa nhà. *Tôi đánh mất chìa khóa nhà.*

chìa quat *rẻ quạt*. Chìa quat nì là pằng tle. *Rẻ quạt này làm bằng tre.*

chìa rão *chừa rượu*. Ỏng rão mà hay pẳl tha điênh thỉa, chìa rão ti là vừa. *Uống rượu mà say mèm ra như vậy thì chừa rượu đi là vừa.*

chỉa$_1$ *đá (do mưa rơi từ trên trời, mưa đá)*. Thếnh tháng tlời tà lãi tlé chỉa. *Thỉnh thoảng trời lại mưa đá.*

chỉa$_2$ *chứa*. Ang nì chỉa ản mấy lít đác? *Ang này chứa được mấy lít nước?*

chía *chửa*. Nả tà chía ản pa khảng nay rồi. *Nó đã có chửa được ba tháng nay rồi.*

chĩa$_1$ *bỏ đi*. Chĩa đôi ớ tliênh ảo. *Bỏ con sâu bám trên áo đi.*

chĩa$_2$ *chữa*. Nả ti chĩa bễnh ớ tính. *Nó đi chữa bệnh ở tỉnh.*

chía con tầu lòng *chửa con so*. ủn đỉ chía con tầu lòng. *Cô ấy chửa con so.*

chía puỗm *chửa hoang*. Con nhà mễ đỉ chía puỗm. *Con bà ấy chửa hoang.*

chía quả măt *chửa vượt mặt*. Vỡ ho tà chía quả măt rồi, dấp nì chí ớ nhà thơi. *Vợ tôi có chửa vượt mặt rồi, bây giờ chỉ ở nhà thôi.*

chĩa bễnh *chữa bệnh*. Phòng bễnh hơn chĩa bễnh. *Phòng bệnh hơn chữa bệnh.*

chĩa chẳl *chữa cháy*. Khây hôm phái ti chĩa chẳl. *Lúc tối hôm qua phải đi chữa cháy.*

chĩa thẽn *chữa thẹn*. Nả cười chĩa thẽn. *Nó cười chữa thẹn.*

chích$_1$ *giấc*. Táy ản môch chích là khoé mõl đã. *Ngủ được một giấc là khoẻ người ngay.*

chích$_2$ *gân*. Tlu nhà đỉ phái tẻm tếch chích chân khau. *Trâu nhà ấy bị chém đứt gân chân sau.*

chích táy *giấc ngủ*. Nả tang ngoch chích táy. *Nó đang (ngọt) giấc ngủ (Nó đang ngủ ngon).*

chiếc$_1$ *chiếc*. Cỏ hal chiếc dày, bất ti môch chiếc rồi. *Có một đôi giày mất đi một chiếc rồi.*

chiếc$_2$ *chước*, ngón, thủ đoạn. Chiếc đỉ cúa da qua chăng lã. *Chước ấy của mày chúng tao chẳng lạ.*

chiếc đốc *chiếc đò, con đò*. Nhà ho cỏ môch chiếc đốc. *Nhà tôi có một con đò.*

C

chiêl ông *chê chồng*. Con mãi là tlò chiêl ông. *Con gái làm trò chê chồng.*

chiêm *chiêm*. Nà chiêm. *Ruộng chiêm.*

chiêm đon *chiêm mùa*. Tồng nà chiêm đon. *Đồng ruộng chiêm mùa.*

chiểm *nuôi*. Nả hảo nả lãi chiếm lễ đã. *Nó muốn thì nó nuôi lấy*. Chiểm con. *Nuôi con.* Chiểm chóch. *Nuôi vịt con.*

chiểm cẩl *bữa cơm mượn (thợ) cấy*. May nì nhà tôi là pữa chiểm cẩl. *Hôm nay nhà tôi làm bữa cơm mượn (thợ) cấy.*

chiểm chăm *nuôi nấng*. Ho chiểm chăm nả pớ khây đói. *Tôi nuôi nấng nó từ nhỏ.*

chiểm tlu *nuôi trâu, chăn nuôi*. ủn ti chiểm tlu. *Em đi chăn trâu.*

chiểm dái *chiếm giải*. Nả chiểm dái nhất wềl môn nháy cao. *Nó chiếm giải nhất về môn nhảy cao.*

chiểm lễ *nuôi lấy*. Nhà miềnh chiểm lễ hal con pò. *Nhà mình nuôi lấy hai con bò.*

chiểm thằm *nuôi tằm*. Lông tô chiểm thằm. *Trồng dâu nuôi tằm.*

chiểm tỏng *chiếm đóng*. Chăc tảnh tlỗ no, chiểm tỏng ruối ngăl đĩ. *Giặc đánh đến đâu, chiếm đóng luôn đến đó.*

chiên môn$_1$ *chuyên môn*. Enh Hân nắm bẵng chiên môn. *Anh Hân nắm vững chuyên môn.*

chiên môn$_2$ *nghề*. Nhà nả chiên môn là pẻnh cuổn. *Nhà nó làm nghề tráng bánh cuốn.*

chiển$_1$ *chuyền*. Tôi ưa ngỏ pỏng chiển. *Tôi thích xem bóng chuyền.*

chiển$_2$ *truyền*. Tliễn nì pớ hơ chiển lãi. *Chuyện này từ xưa truyền lại.*

chiển bả *truyền bá*. Tư tướng cao tep phái chiển bả cho rỗng. *Tư tưởng cao đẹp phải truyền bá cho rộng.*

chiển đơn *truyền đơn*. Cải tàu păl nả thá chiển đơn tầy tlời. *Máy bay thả truyền đơn đầy trời.*

chiển hơi tha *hấp hối, thở hắt ra*. Nả khắp chít, nả chiển hơi tha rồi. *Nó chết, đang hấp hối.*

chiển ngôi *truyền ngôi*. Vua khà chiển ngôi cho con. *Vua già truyền ngôi cho con.*

chiển *chuyến*. Hảo là môch chiển du lich. *Muốn đi du lịch một chuyến.*

chiển *lần, vụ, chuyến, cuộc*. Tỗl rà chiển mân xia. *Lần đầu gặp mặt.*

chiển chang 1. *om sòm*. Mẽ An bẳng chiển chăng liênh đét lõm tlải ối. *Bà An mắng om sòm lũ trẻ ăn trộm ỏi.* 2. *inh ỏi*. Tlưa rồi chăng mắt nả là cải chi chiển chang điênh thỉa. *Trưa rồi không biết nó làm cái gì mà inh ỏi lên như vậy.*

chiển chẳl *vụ cháy*. Năm nay làng miềnh cỏ hal chiển chẳl nhà. *Năm nay làng mình có hai vụ cháy nhà.*

chiển đác lut *vụ lụt*. Tà chuc năm rồi, mởi đố chiển đác lut nì cá nhất. *Đã mười năm rồi mới thấy lại vụ lụt này là lớn nhất.*

chiển lỗm *vụ trộm.* Nả là ản hal chiển lỗm đẽ phái pắt. *Nó làm được hai vụ trộm thì bị bắt.*

chiển nẻm bom *vụ ném bom.* Quêl Lồ phái hal chiển nẻm bom. *Xóm Lồ bị hai vụ ném bom.*

chiển ti *chuyến đi, lần đi.* Chiển ti nì ho tiểnh mường Lồ. *Chuyến đi này tôi đến mường Lồ.*

chiển wềl *chuyến về, lần về.* Chiển wềl xe ho phái xep pẻnh. *Lần về, xe tôi bị xẹp lốp.*

chiến$_1$ *sắp.* Tlời chiến mưa. *Trời sắp mưa.* Nả chiến ti đã. *Nó sắp đi đấy.*

chiến$_2$ *chuyển.* Chiến cảo. *Chuyển gạo.*

chiến tã *chuyển bụng.* Cảy con đét mởi chiến tã thơi, chua té. *Vợ tôi mới chuyển bụng thôi, chưa đẻ.*

chiến tiểnh *kéo đến, chuyển đến.* Mầl chiến tểnh dầm hết clời. *Mây kéo đến đen hết cả bầu trời.*

chiễn *chuyện.* Enh đỉ khói pỗ rồi chiễn chi mà nả chăng mắt. *Anh đấy thì khỏi chê rồi, chuyện gì mà anh ta không biết.*

chiêng$_1$ *chiêng.* Mẩy ủn mãi tảnh chiêng hay lắm. *Mấy cô gái đánh chiêng hay lắm.*

chiêng$_2$ *giêng.* Khảng nì là khảng chiêng rồi, còn ói ngày nưa là tiểnh thết. *Tháng này là tháng giêng rồi, còn ít ngày nữa thôi là đến tết.*

chiêng cá *chiêng to.* Nhà ho cỏ môch chiêng cá. *Nhà tôi có một chiêng to.*

chiêng đăm *chiêng năm (5). (Người Mường có một cách gọi tên chiêng theo kích thước đường kính của chiêng. Chiêng năm là chiêng có đường kính dài bằng 5 nắm tay của người lớn).*

chiêng đăm ngồl *chiêng có năm núm.*

chiêng lễnh *chiêng lệnh (loại chiêng dùng để đánh làm hiệu lệnh).*

chiêng mười *chiêng mười (Chiêng có kích thước đường kính dài khoảng 10 nắm tay, loại này còn được gọi là dàm).*

chiềng$_1$ *giường.* Phần từ tàn tôi táy ớ khàinh, điênh chăng khẳm chiềng. *Phần đông chúng tôi ngủ ở sàn nên không sắm giường.* Chiềng táy. *Giường ngủ.* Khé chiểu á mé hum chiềng. *Riêng chiếu nhưng mà chung giường.*

chiềng$_2$ *khung.* Chiềng pái. *Khung dệt vải.*

chiềng$_3$ *ngày.* Cảy chiềng hôm dấp. *(Cái) ngày hôm qua.*

chiềng bẽnh *giường bệnh.* Bẽnh viển nì cỏ pa tlăm chiềng bẽnh. *Bệnh viện này có ba trăm giường bệnh.*

chiềng cai cá *cành gai cá.* Pao cha pé chiềng cai cá. *Vào vườn bẻ cành gai cá.*

chiềng chẩu *giường để ngồi chầu vua mới.*

chiềng dao dao *buổi ban mai.* Dẫl khởm cảy chiềng dao dao. *Sáng sớm cái buổi ban mai.*

chiềng Lầm *chiềng Lầm (xóm Lầm thuộc mường Bi).*

chiềng lĩnh *khung dệt lĩnh.*

chiềng lũa *khung dệt lụa.*

chiềng mỡ *khung ép dầu thực vật.*

chiềng pái *khung cửi.* Chiềng pái nì cũ rồi. *Khung cửi này cũ rồi.*

chiềng phán *giường phản.* Ho ưa táy tliênh chiềng phán. *Tôi thích ngủ trên giường phản.*

chiềng tách *khung cửi.* Ớ quêl tàn tôi, nhà nò i cỏ chiềng tách. *Ở xóm chúng tôi nhà nào cũng có khung cửi.* ủn mãi ngồi pao chiềng tách. Cô *gái ngồi vào khung cửi.*

chiềng thờ *bàn thờ.* Ngày thết tàn tôi pày cỗ liênh chiềng thờ. *Ngày tết chúng tôi bày cỗ lên bàn thờ.*

chiềng tóng *giường bằng tre làm ở dưới suối để ngồi đón bắt cá bằng một loại vợt sâu.*

chiềng$_1$ *giếng.* Cải chiềng nì khu tiềnh mười pa thước. *Cái giếng này sâu, đến mười ba thước.*

chiềng$_2$ *hòm, tráp.* Tla tiền pao chiềng. *Bỏ tiền vào tráp.*

chiềng$_3$ *cố.* Nhoc hồi mé chiềng con nỡ. *Mệt rồi nhưng mà cố lên con nhé.*

chiềng khấc *ráng sức.* Là chiềng khấc chăng cỏ điênh no. *Làm ráng sức không tốt đâu.*

chiếng *trưởng.* Lang chiếng. *Lang trưởng.*

chiếng chã *trưởng chạ, một chức to nhất trong mường ma theo tưởng tượng của dân gian Mường.* Lang cun chiếng chã. *Lang cun trưởng chạ nơi khu mộ địa ấy.*

chiệp cam *vắt cam.* Chiệp tlải cam nì tha cho nả ỏng đác. *Vắt quả cam này ra lấy nước cho nó uống.*

chiệp chỉ *bấy chấy.* Chăng là chi, da chiệp chỉ cho ho pỡi. *Không làm gì, bấy chấy cho tôi với.*

chiết *chiết (cây).* Ông Tin chiết câl dói lắm. *Ông Tin chiết cây giỏi lắm.*

chiêu *trái.* Ti tiềnh ngá pa đỉ, ủn ngé wềl thay chiêu. *Đi đến ngã ba đó em rẽ (về hướng tay) trái.*

chiêu hènh chiêu mai *mô tả sự mỏi mệt.* Ti tiềnh chởn nì tà măng we wè chiêu hènh chiêu mai. *Đi đến chốn này đã thấy con ve kêu gợi sự mỏi mệt.*

chiêu huổnh *rời rụng, mệt mỏi.* Chân thay chiêu huổnh. *Chân tay mỏi mệt, rụng rời.*

chiều mai *mỏi.* Chân thay tà măng chiêu mai. *Chân tay nghe đã mỏi (thấy mỏi chân tay).*

chiều$_1$ *chiều.* Hal tửa nả tều ti wềl môch chiều. *Hai đứa nó đều đi về một chiều.*

chiều$_2$ *nhanh.* Là cho chỏng cho chiều. *Làm cho chóng cho nhanh.*

chiều chuỗng *chiều chuộng.* Chở cỏ chiều chuỗng nả quả, mà nả hư. *Đừng có chiều nó quá mà nó hư.*

chiều theo *chiều theo.* Ông pà từ cã phái chiều theo ỷ rà. *Vợ chồng nhiều khi cứ phải chiều theo ý nhau.*

chiều ỷ *chiều ý*. Ho là wiêc nì là chiều ỷ da. *Anh làm việc này là chiều ý em.*

chiều$_1$ *chiếu*. Khuya rồi, tlái chiều ti tay thơi. *Khuya rồi trải chiếu đi ngủ thôi.*

chiều$_2$ *soi*. Cầm tèn pin chở cỏ chiều pao măt pẫu dòng đỉ. *Cầm đèn pin đừng có soi vào mặt người ta như vậy.*

chiều cỏi *chiếu cói*. ở Nga Xơn cỏ ngề chiều cỏi nổi thiếng. *ở Nga Sơn có nghề chiếu cói nổi tiếng.*

chiều kỉn *chiếu kín*.Chiều kỉn lồ wa tlái tha cho khéch ngồi. *Chiếu kín, chiếu hoa trải ra cho khách ngồi.*

chiều lảng *chiếu sáng*. Tèn pin chiều lảng tiểnh poch câl. *Đèn pin chiếu sáng tới ngọn cây.*

chiều lía *chiếu lẻ, chiếu một*. Nhà ủn cỏ chiếc chiều lía nò chăng? *Nhà em có chiếc chiếu một nào không?*

chiều ngang *chiếu trải ngang sàn nhà.*

chiều pông *chiếu hoa*. Da mua tôi chiều pông nì hết mấy tồng? *Anh mua đôi chiếu hoa này giá mấy đồng?*

chiều thẻ *chiếu manh*. Hảo táy mà tỗl chiều thẻ. *Buồn ngủ mà gặp chiếu manh.*

chiều wa *chiếu hoa*. Tlái chiều wa mời khéch ngồi. *Trải chiếu hoa mời khách ngồi.*

chim *chim*. Dẫl khởm, chim (hóch) nhao nhao, pui lắm. *Dậy sớm, nghe chim hót lao xao vui lắm.*

chim ác *chim quạ.*

chim cảu *chim cú mèo.*

chim chăt chiều *chim chích choè*. Câl pưới nhà ha có ổ chim chăt chiều. *Cây bưởi nhà ta có ổ chim chích choè.*

chim chích *chim chích*. Chim chích nhó, mé hóch y hay, *Chim chích nhỏ, nhưng hót (cũng) hay.*

chim chóc *chim chóc*. Rằng nì chăng còn chim chóc chi nưa. *Rừng này chẳng còn chim chóc gì nữa.*

chim có kiển *chim gõ kiến*. Cải chi chiênh tôp tôp như chim có kiển? *Cái gì kêu tộp tộp như là chim gõ kiến?*

chim công *chim công*. Thốch nhơ tuôi chim công. *Đẹp như đuôi chim công.*

chim cù *chim gáy*. Tồng nà mường ha hay cỏ chim cù tiểnh ăn lõ. *Đồng ruộng mường ta hay có chim gáy đến ăn thóc.*

chim dỏl dải *một loại chim nhỏ sống ở trong rừng.*

chim dỏl de *một loại chim nhỏ sống ở trong rừng.*

chim dòng *chim non đã đủ lông đủ cánh có thể bay xa*. ó cồ cáp nhà ha cỏ môch con chim dòng hốc. *Ở bụi tren nhà ta có một con chim vừa rời tổ kêu.*

chim khảo *chim sáo.*

chim kheo *chim chào mào.*

chim kì *một loại chim to bằng con gà, kêu như người hú.*

chim lènh *chim lành (chim lành không phải giống chim ác, chim ăn thịt).*

chim muông *chim muông*. Tồl lõl chăng còn cỏ chim muông chi.

Đổi trọc không còn có chim muông gì nữa.

chim ngỏi *chim ngói.* Chim ngỏi hay khổng điênh tàn. *Chim ngói hay sống từng đàn.*

chim pồng *chim bói cá.* Con chim pồng nả cỏ bỗ lông thốch lắm. *Chim bói cá có bộ lông đẹp lắm.*

chim tẻl *chim bói cá.* Cải con chim tẻl nả pắt cả dói lắm. *Con chim bói cá bắt cá giỏi lắm.*

chim ương *một loại chim ở trong rừng mường Bi.*

chim wà *chim khiếu.* Ngoch chi nẳng thiểng chim wà, thốch chi nẳng póc mềnh da ủn ỡi. *Ngọt gì bằng giọng chim khiếu, đẹp nào bằng vóc người em, em hỡi.*

chim wà wàng *chim hoạ mi.* Chim wà wàng cỏ dõng hóch nhất là hay. *Chim hoạ mi có giọng hót rất là hay.*

chỉn$_1$ *chín (số 9).*

chỉn$_2$ *chín.* Tlải ối nì chỉn rồi. *Quả ổi này chín rồi.*

chỉn lòng lỗl *chín tới, chín lòng đào.* Ho ưa ăn tlởng luộc chỉn lòng lỗl. *Tôi thích ăn trứng luộc chín lòng đào.*

chỉn nẫu *chín rữa.* Tlải thĩ nì chín nẫu tha rồi. *Quả thị này chín rữa ra rồi.*

chỉn pễ *chín bệ.*

chỉn ơn *chín lần ơn.* Chỉn ơn mườl ơn. *Chín ơn mười ơn.*

chỉnh *chính.* Tôi là chỉnh, ông là phũ. *Tôi là chính, ông là phụ.*

chỉnh cổng *chính cống.* Cải chiêng nì chỉnh cổng là chiêng hơ. *Cái chiêng này là chiêng cổ chính cống.*

chỉnh tha *chính ra.* Chỉnh tha, ho phái mắt tliễn đỉ nhơ thỉa nò. *Chính ra, tôi phải biết chuyện đó ra làm sao.*

chĩnh *chĩnh.* Tí cải chĩnh băng nì pao ngóc nhà, chăng nả pế ti. *Để cái chĩnh măng vào trong góc nhà, không nó vỡ đi.*

chít *chết.* Ông đỉ tà chít cách ni hơn môch khảng. *Ông ấy đã chết cách đây hơn một tháng.*

chít chả *chết rét.* Cỏ môch con chim non phái chít chả. *Có một con chim non bị chết rét.*

chít chảl *chết cháy.* Mễ nả phái chít chảl tà lô. *Mẹ nó chết cháy đã lâu.*

chít chóc *chết chóc.* Chiển tlanh kẻo theo chít chóc. *Chiến tranh kéo theo chết chóc.*

chít cốt *chết.* Mõl chít cốt, thảnh lot lãi. *Người thì chết, rắn thì lột lại.*

chít đở *chết dở.* Tình tlăng nì kẻo dài mãi, miềnh chít đở. *Tình cảnh như thế này mãi thì mình chết dở đây.*

chít hủm *chết sạch, không có khả năng tái sinh.* Lảo ớ rằng ha chít hủm rồi. *Nứa ở rừng ta đã chết sạch, không còn khả năng tái sinh.*

chít hụt *chết hụt.* Nả vừa phái chít hụt. *Nó vừa mới bị chết hụt.*

chít ket *chết kẹt.* Phái chít ket ô tô. *Bị chết kẹt ô tô (Bị ô tô chèn chết).*

chít khà *chết già.* Mễ đỉ chít khà, chăng phái chít bễnh. *Bà ấy chết già chứ không phải chết do bệnh*

chít khach *chết ráo.* ố chim cỏ pa con chít khach. *Tổ chim có ba con chết (ráo).*

chít khổng *sinh tử, chết sống, sống chết.* Chít khổng là do khổ cúa tlời. *Sinh tử là do số trời.* Chít khổng chi i phái là cho pằng ản. *Sống chết cũng phải làm cho bằng được.*

chít luch, chít lẫm *chết không có người nối dõi, không có người thờ phụng.*

chít ngat *chết ngạt.* Chăng cỏ xỏ pao nhà hảo chít ngat. *Không có gió, đi vào nhà muốn chết ngạt.*

chít non *chết non, chết trẻ, chết yểu.* Thỗi cho ủn đỉ, chít non. *Tội nghiệp cho cô đó chết trẻ.*

chít pat *chết ngất.* Nả xúc đỗng quả tiểnh chít pat. *Nó bị chết ngất đi, vì qúa xúc động.*

chít phái nàu *chết vì nạn, tử vì nạn.* Nả chít phái nàu clé câl. *Nó chết vì tai nạn rơi trên cây xuống.*

chít tập *chết bị đè (bị vật gì đè chết).*

chít thừa *chết không có ai trông nom chôn cất.*

chít rấp *chết rấp.* Da hảo chít rấp ớ no lãi chít ti. *Anh muốn chết rấp ở góc nhà nào thì chết đi!* Ti chít rấp ớ no cà nì mởi đố măt? *Đi chết rấp ở đâu mà bây giờ mới có mặt hả?*

chít rũ *chết rũ.* Cải câl pưới nhà miềnh chít rũ tha rồi. *Cây bưởi nhà mình chết rũ ra rồi.*

chít tẳm *chết đuối.* Nả phái chít tẳm. *Nó tắm bị chết đuối.*

chít tìm *chết chìm.* Nả chít tìm chờ đác. *Nó chết chìm dưới nước.*

chít tỏl *chết đói.* Năm Pháp rút ti, quêl tàn tôi chít tỏl hal người. *Năm Pháp rút về, làng tôi chết đói hai người.*

chít wan *chết oan.* Chỉnh tha, mễ đỉ chít wan. *Chính ra, bà ấy bị chết oan.*

chít xẩu hố *chết xấu hổ; xấu hổ muốn chết đi được.* Ho chít xẩu hố hùa da. *Tao xấu hổ muốn chết vì mày.*

chít yếu *chết yểu.* Nả chít yếu là tãi thỉa nò? *Nó chết yểu là tại làm sao?*

chìu *chiều.* Chìu rỗng cải pàn nì là cơ nò? *Chiều rộng cái bàn này là bao nhiêu?*

chìu xỏ *chiều gió.* Ti ngược chìu xỏ khỏ ti lắm. *Đi ngược chiều gió khó đi lắm.*

chĩu *chịu.* Nả chiên môn ti ăn chĩu. *Nó chuyên môn đi ăn chịu.* Chua chĩu. *Chưa chịu.* Tau mẵn hê chăng chĩu ản. *Đau quá không chịu được.*

chĩu bong *chịu vâng, chịu trả lời, bằng lòng.* Miềnh páo pỉ nả tà chĩu bong. *Mình bảo thế nó đã bằng lòng.*

chĩu cờ *chịu cờ, cầm cờ, vác cờ.*

chĩu cẫy *chịu đòn.* Thằng nì tài chĩu cẫy lắm. *Thằng này tài chịu đòn lắm.*

chĩu khỏ *chịu khó.* Mãng Phin là mõl chĩu khỏ. *Chị Phin là người chịu khó.*

chĩu kiễu *chịu kiệu; khiêng kiệu.* Chõn tửa cỏ khức pao chĩu kiễu. *Chọn người khoẻ vào khiêng kiệu.*

chĩu ơn *chịu ơn*. Tlùa nhà tàn tôi phái chĩu ơn ông mễ đỉ. *Gia đình tôi phải chịu ơn ông bà ấy.*

chĩu phép *chịu phép*. Da là dòng đỉ, ho chĩu phép đã. *Mày làm thế, tao cũng chịu phép đấy.*

chĩu phu *chịu phu; người khiêng kiệu, phu khiêng kiệu.*

chĩu pỏ thay *chịu bó tay, đành bó tay*. Tliễn đỉ ho đành chĩu pỏ thay. *Chuyện đó tôi đành chịu bó tay thôi.*

chĩu tâc *chịu đực*. Con chỏ nhà miềnh nả chĩu tâc rồi. *Con chó nhà mình nó chịu đực rồi.*

chĩu thua *chịu thua*. Ho tà chĩu thua rồi. *Tôi đã chịu thua rồi.*

chĩu thương *chịu thương, dễ thương, đáng thương*. ủn Phúc thật là chĩu thương. *Em Phúc thật là đáng thương.*

chĩu wác *chịu vác; ghé vai khiêng*. Thảm tửa pao chĩu wác khường kiễu. *Tám người vào ghé vai khiêng kiệu.*

chĩu wan *chịu oan*. Nả phái chĩu wan mà chăng là chi ản. *Nó phải chịu oan mà không làm gì được.*

cho$_1$ *cái mộng cửa*. Kẻnh cứa lé chõ. *Cánh cửa gãy mộng.*

cho$_2$ *cho*. Cải nì ho cho da. *Cái này tớ cho cậu.* Ho cho da cải nì. *Tao cho mày cái này.*

cho chỉ *cho chí, cho tới*. Pớ tỉn tất cho chỉ tlênh tlời. *Từ dưới đất cho tới trên bờ.*

cho chiều *cho nhanh*. Là cho chỏng, cho chiều. *Làm cho nhanh cho chóng.*

cho chỏng *cho chóng*. Phái là wiệc đỉ cho chỏng chăng há muỗn rồi. *Phải làm việc ấy cho chóng không thì muộn rồi.*

cho cỏ *cho có*. Cơm chua cỏ phái là cho cỏ. *Cơm chưa có phải làm cho có.*

cho đo *cho đủ, cho no*. Ha phái ăn cho đo. *Ta phải ăn cho no.* Phái quái mã cho đo nà miềnh. *Phải gieo mạ cho đủ cấy ruộng mình.*

cho điênh *cho nên*. Căp (rà) khữa khả, cho điênh hal tửa tều chăng lập pỗ mẽnh. *Gặp (nhau) giữa đường, cho nên hai đứa đều không kịp nói chuyện.*

cho đố hẽ *cho thấy người ấy*. Nghìn ngay cho đố hẽ. *Nhìn (tìm) ai thì phải tìm cho thấy người ấy.*

cho hay *cho hay, cho biết*. Chua hay phái hoc cho hay. *Chưa biết phải học cho biết.*

cho khảm *trình diện*.

cho khang *cho sang, cho (người) sang trọng*. Chua dàu chua khang phái la chơ dàu cho khang. *Chưa giàu chưa sang phải làm cho giàu cho sang.*

cho là lả *ngạc nhiên*.

cho maĩnh *cho mượn*. Da cỏ tiền chăng, cho ho maĩnh hal tổng. *Chú có tiền cho tôi mượn hai đồng.*

cho lènh *cho lành*. Pả ảo cho lènh. *Vá áo cho lành.*

cho lừa cho lẫm *cho được cho xong (làm cho được việc mình định làm).*

cho nã cỏ *cho nó có, cho có*. Cảy chi chua cỏ phái là cho nã cỏ. *Cái gì chưa có phải làm cho có.*

cho nả yên *cho nó yên, cho yên.* Wiệc nì phái là cho nả yên. *Việc này phải làm cho nó yên.*

cho ngay y mắt *chứng tỏ.* Nả phái chiểng là cho ngay y mắt rằng nả là tửa cỏ tài. *Nó chứng tỏ với mọi người rằng nó là người có tài.*

cho pằng ản *cho kỳ được.* Phái tóch cho pằng ản con lòi nì. *Phải tìm bắt cho (kỳ) được con lợn rừng này.*

cho qua *cho chúng tôi, hộ chúng tôi (chúng tao).* Là cho qua pỡi dã. *Làm hộ cho chúng tao với.*

cho phép *cho phép.* Enh cho phép tôi pỗ mẽnh. *Anh cho phép tôi nói chuyện.*

cho quang *cho sạch.* Buổl mẽnh cho quang. *Xúc miệng cho sạch.* Thẳm cho quang. *Tắm cho sạch.*

cho thày *cho tầy, cho bằng.* Đưới thày mong củ. *Sợ tầy muông gấu, sợ như là sợ con gấu vậy.*

cho ró *cho không.* Cải nì ho cho ró da, chăng lễ tiển. *Cái này tôi cho không, không lấy tiền.*

cho tã hờn *cho bõ giận.* Ho bẳng nả môch tlẫn cho tã hờn. *Tôi mắng nó một trận cho bõ giận.*

cho tã két *cho bõ ghét.* Phái tảnh cho nả môch tlẫn cho tã két. *Phải đánh cho nó một trận cho bõ ghét.*

cho tã tời *cho đã đời.* Tha chỡ là môch pữa pủn cho tã tời. *Đi ra chợ ăn một bữa bún cho đã đời.*

cho tiểnh *cho đến.* Cho tiểnh ngày hôm may y chua nhẫn ản thơ nả. *Cho đến ngày hôm nay, cũng vẫn chưa nhận được thư nó.*

cho ủ *cho bú.* Con nả tòi ủ cá ngày hùa nả tang cho ủ. *Con nó đòi bú suốt ngày vì nó đang cho bú (đang trong thời kỳ cho con bú).*

cho ủn qua *cho, chúng em (lối xưng hô gần gũi thân mật).* Enh ỏng hão cho ủn qua tep lẳng. *Anh uống rượu cho chúng em vui lòng.*

cho wa *cho hoa, cho con (wa chỉ dùng trong mỡi).* Cho wa biết. *Cho con biết.*

cho wăl *cho vay.* Còn cảo chăng, cho wăl pữa hôm (đã). *Còn gạo không, cho vay bữa tối nay với.*

chò 1. *chân.* Táy là po mà thò hết chò tha wài pá? *Ngủ làm sao mà thò hết chân ra ngoài màn?* 2. *chân (giò).* Chò củi. *Chân giò lợn.* Ngỏ chò ca. *Xem chân gà.*

chò chè *làm bộ (không phải việc của mình hoặc có khi làm việc không nổi, nhưng lại còn khoe khoang trước người khác).*

chò kheo *cà kheo.* ủn cỏ mắt ti chò kheo chăng? *Em có biết đi cà kheo không?*

chò quẽnh *dò chụm (xem chân gà có chụm hay không, sau khi cúng để đoán, bói).*

chỏ *chó.* Nhúc chỏ là páy mỏn điênh ăn mẫn đã. *Thịt chó làm bảy món ngon tuyệt.*

chỏ cải *chó cái*. Cảy chỏ cải nì mởi té, dữ lắm. *Con chó cái này mới đẻ, dữ lắm.*

chó dãi *chó dại*. Nhà bác Bi cỏ con chỏ dãi. *Nhà bác Bi có một con chó dại.*

chỏ dầm *chó mực*. Phái lễ ản mật chỏ dầm mởi điênh thuốc. *Phải lấy được mật chó mực thì mới nên thuốc.*

chỏ dữ nhà *chó giữ nhà*. Ho hảo chiểm hal con chỏ dữ nhà. *Tôi muốn nuôi hai con chó giữ nhà.*

chỏ kho$_1$ *chó sủa liên tục*. Khấm chỏ kho. *Ra rả như đàn chó sủa.*

chỏ kho$_2$ *tác phẩm nghệ thuật tạo hình con chó đang sủa.*

chỏ khỏl *chó sói*. Chỏ khỏl hay ăn nhúc mõl. *Chó sói hay ăn thịt người.*

chỏ lac *chó lạc*. Con chỏ lac tiểnh ni hal ngày nay rồi. *Con chó lạc đến đây hai ngày nay rồi.*

chỏ mả *chó má*. Nả là chỏ mả á chăng phái mõl. *Hắn là chó má chứ không phải là người.*

chỏ nồng *chó dữ*. Ho pao quêl, đướt nhất chỏ nồng. *Tôi vào xóm sợ nhất là chó dữ.*

chỏ pế *hải cẩu*.

chỏ rồ *chó điên, chó dại*. Chỏ rồ cảnh phái mõl y rồ. Chó điên cắn phải, người cũng điên.

chó$_1$ *bịch, bồ (một loại bồ nhỏ có quai và có nắp, để đựng chăn và quần áo, vải vóc) đựng đồ*. Chó ố. *Bịch đựng chăn.*

chó$_2$ *sọt*. Da cỏ cải chi nhơ cải chó? *Anh có cái gì như cái sọt vậy.*

chõ *chỏ*. Chăng mắt là po tau hết cùi chõ. *Không biết làm sao đau hết cùi chỏ.*

chõ chi *giá mà*. Chõ chi nả là wiêc đỉ cho háy dưở. *Giá mà nó làm việc ấy cho nhỉ.*

choc 1. *chọc*. Mấy tửa da dỗng, chọc khống cải chẫu cúa ho rồi. *Mấy đứa chơi chọc thủng cái chậu của bố rồi.* 2. *chọc tức*. Ho mởi choc tức nả môch tlẫn. *Tôi mới chọc tức nó một trận.*

chóc nóc *thạch sùng*. Pắt ản chóc nóc ớ nằng nhà. *Bắt được thạch sùng ở vách nhà.*

chỏi *chói*. Chỏi mắt. *Chói mắt.*

chỏi thai *chói tai*. Nả hét liênh ho măng chỏi thai quả. *Nó thét lên tôi nghe thấy chói tai quá.*

chõi$_1$ *dử*. Ti chõi cù rằng y là môc thử hay. *Đi dử bồ câu rừng cũng là một cái thú vui.*

chõi$_2$ *chọi*. Chõi chim. *Chọi chim*. Dong wà ti chõi khả. *Mang khiếu để chọi trên đường đi.*

chõi$_3$ *châm (lửa)*. Da chõi cúi cho ho ói dã. *Mày châm lửa cho tao với nhé.*

choch *sự va chạm giữa vật cứng*. Hal hòn khũ choch hà. *Hai hòn đá nhỏ va vào nhau.*

chóch *vịt con*. Chiểm chóch. *Nuôi vịt con.*

chol *mau (trái với thưa)*. Ngồi chol. *Ngồi sát vào nhau.* Hào chol. *Rào cho mau (rào kín, sát vào nhau).*

chòl *dõi theo.* Khuỗng may tlời tlong. ha ti chòl ong thơi. *Chiều nay trời trong xanh, ta đi theo quan sát con ong.*

chòl *rọi.* Nằm ớ ni đẳng nả chòl pao măt. *Nằm ở đây nắng, nó rọi vào mắt.*

chòl cơm *ghế cơm (khi ghế không mang xuống vần mà để luôn trên kiềng cho đến lúc chín).*

chòl ong *dõi, nhìn theo ong bay trong rừng để tìm tổ ong.*

chỏl *trống (trái với mái).* Ca chỏl chăng hay pẻo nhơ ca mãi. *Gà trống không hay béo như gà mái.*

chỏl ác *quạ đực.*

chỏl ca chãi *gà trống choai.*

chỏl ca có *gà trống rừng.*

chỏl chim *chim trống, chim đực.* Khổng chim wà. *Con chim khiếu đực.*

chỏl chim công *chim công đực.*

chỏl chim tích *tên một loại chim bói cá.*

chól *có âm thanh cao.* Ổng khảo chól. *Ống sáo có âm thanh cao.*

chól chél$_1$ *nhảy loi choi.* Đét con dỗng dách chól chél. *Trẻ con chơi nhảy loi choi.*

chól chél$_2$ *mô tả động tác cử chỉ thiếu chín chắn của người lớn.*

chõl có *giẫy cỏ.* Khởm may ho ti chõl có pông. *Sớm nay tôi đi giẫy cỏ bông.*

chõl chẽl *mô tả vạt áo của phụ nữ bay (kèm theo tiếng động nhỏ được phát ra).*

chòm$_1$ *chòm.* Chòm wa pưới nì ho tẳng da. *Chòm hoa bưởi này mình tặng bạn.*

chòm$_2$ *một đơn vị mường nhỏ (một xóm).* Mỗng tửa ho pớ là tão chòm quêl Lồ. *Ông ngoại tôi trước kia làm tạo chòm của xóm Lồ.*

chõn *chọn.* Còn mẩy cải thơi, ông chõn cải nò? *Còn mấy cái thôi. Ông chọn cái nào?* Chõn vỡ. *Chọn vợ.*

chõn loc *chọn lọc.* Dỗng pỡi (ỗi) y phái chõn loc. *Chơi với bạn, cũng phải chọn lọc.*

chong *ngọn lá.* Bài chong lả chuổi. *Vài ngọn lá chuối.*

chong thai *dỏng tai chú ý lắng nghe.* Chong thai liênh mà yểng. *Dỏng tai lên mà nghe.*

chong tèn *chong đèn.* Khây hôm da là chi mà chong tèn cá têm? *Đêm qua bạn làm gì mà chong đèn cả đêm?*

chòng *chõng.* Cải chòng nả háo lé chân rồi. *Cái chõng sắp gẫy chân rồi.* Tlái chiểu liênh chòng. *Trải chiếu lên chõng.*

chỏng$_1$ *nhanh.* Enh nì chò dài, chẵl chỏng lắm. *Anh này chân dài, chạy nhanh lắm.* Chỏng cá. *Chóng lớn.*

chỏng$_2$ *dốc.* Ti ảng khả nì phái ti qua môch cải chỏng. *Đi đường này phải đi qua một cái dốc.* Chỏng Lồ, chỏng Khang. *Dốc Lồ, dốc Khang.*

chỏng chân *rảo chân, nhanh chân.* Ti chỏng chân liênh môch ít. *Đi nhanh chân lên một ít.*

chỏng hòng *tưởng rằng (chỉ dùng trong mo).*

chỏng Khau *dốc Sau (tên một dốc ở mường Bi).*

chỏng Khỏ *tên một dốc ở mường Khỏ.*

chỏng khũ *dốc đá.* Teo chỏng khũ. *Leo dốc đá.*

chỏng liênh *chóng lên.* Ti cho chỏng liênh. *Đi cho chóng lên.*

chỏng lô *chóng chầy.* Chỏng lô chi xong thơi. *Chóng chầy gì, cũng xong thôi.*

chỏng pước *rảo bước đi nhanh.* Da cổ chỏng pước liênh ói nưa. *Cậu cố đi rảo bước lên tí nữa.*

chỏng thay *lẹ tay, nhanh tay.* Enh nì là cải chi y chỏng thay. *Anh này làm cái gì cũng lẹ tay.*

chỏng tường *chóng cao, chóng dài.* Lông câl cho chỏng tường. *Trồng cây cho chóng lớn chóng cao.*

chõng$_1$ *đứng.* Chõng dâl. *Đứng dậy.* Da chõng ớ ni háy. *Con đứng ở đây nhé.*

chõng$_2$ *húc.* Tlu chõng rà. *Trâu húc nhau.*

chõng ái *đứng vững (trong bất cứ hoàn cảnh khắc nghiệt như nắng mưa).*

chõng áp *đứng một mình, đứng giữa bãi.* Ông mo chõng áp khữa pãi. *Ông mo đứng một mình giữa bãi.*

chõng dẫl *đứng dậy.* Nả tau cỏ mẩy ngày, mà chõng dẫl chăng ản. *Nó đau mấy ngày mà đứng dậy không được.*

chõng lãi *đứng lại.* Ay đỉ, chõng lãi! *Ai đó, đứng lại!*

chõng nhất *đứng đầu.* Nả hoc dói lắm, khảng nò nả y chõng nhất lớp. *Nó học giỏi lắm, tháng nào cũng đứng đầu lớp.*

chõng pao *húc vào.* Con tlu tâc nả chõng pao con tlu nge môch cải, con tlu nge chít liền. *Con trâu đực húc vào con nghé, làm con nghé chết liền.*

chõng wài *đứng ngoài.* Wiệc nì da chăng điênh chõng wài. *Việc này anh không nên đứng ngoài.*

chònh *nhánh núi đá có hình nhọn.* Khũ đỉ cỏ pa chònh. *Núi đá có ba nhánh nhọn.*

chóp$_1$ *chóp.* Cải đỏn nì mãnh chóp rồi. *Cái nón này hỏng chóp rồi.*

chóp$_2$ *gặp nhau.* Chóp hà. *Gặp nhau.*

chóp pu *chóp bu.* Ông chóp pu páo po, là pỉ *đã. Ông chóp bu bảo sao thì làm vậy thôi.*

chóp tlởng *giỏ trứng, ổ trứng.* Chỏ ăn hết chóp tlởng ca. *Chó ăn hết giỏ trứng gà.*

chồ$_1$ 1. *gai thấp.* 2. *gai mọc sát nhau.* Chồ mít. *Gai quả mít.*

chồ$_2$ *sà vào.* Chồ pao lòng. *Sà vào lòng.*

chồ$_3$ *chồ.* Căm cẳm nả chồ pao ho. *Bỗng nhiên nó chồ vào tôi.*

chổ chả *cào cào.* Ho pắt cho ủn con chổ chả nì. *Chị bắt cho em con cào cào này đây.*

chổ chổ *châu chấu.* Con chổ chổ nả phả hãi mùa màng hát lắm. *Con châu chấu nó phá hại mùa màng ghê lắm.*

chố$_1$ *tròn (chỉ tròn số về thời gian).* Môch chố. *Một năm tròn.*

chố$_2$ *một loài ốc vặn ở suối.* Ti pắt chố hoi. *Đi nhặt ốc vặn.*

chố năm *đầy năm*. Hôm may là ngày chố năm con cúa nả. *Hôm nay là ngày đầy năm con của nó.*

chố tha *bung ra*. Con ca nhốt ớ tlong thòng, nả chố tha ản rồi. *Con gà nhốt ở trong lồng, nó bung ra được rồi.*

chỗ$_1$ *bung ra*. Cỏi nì chỗ. *Gói này bị bung ra rồi.*

chỗ$_2$ *chỗ*. Ho tà nhẫn chỗ nì. *Tôi đã nhận chỗ này.*

chỗ$_3$ *phần*. Tí cho nả môch chỗ. *Để cho nó một phần.*

chốc$_1$ *lồi lõm, chốc lên*. Chở là điênh thỉa, nả chốc hết nền nhà liênh rồi. *Đừng có làm như vậy, cái nền nhà nó chốc lên hết rồi.*

chốc$_2$ *mụn, lở, ghẻ*. Cá têm nả no cỏ táy, tãi mẩy cải chốc ngã tliênh tlốc nả. *Cả đêm nó đâu có ngủ ngê gì, vì mấy cái mụn trên đầu nó.* Tlốc da moc chốc rồi ủn ơi. *Đầu em mọc mụn lên rồi em ơi.*

chốc mùa *đậu mùa*. Nả phái bễnh chốc mùa. *Nó bị bệnh đậu mùa.*

chốc ngã *ghẻ*. Mõl chăng hay thẳm thứa, nả hay phái chốc ngã. *Người không năng tắm giặt, thường hay bị ghẻ.*

chốc têm *đậu lào*. Chốc têm là bễnh hay lây, phái kiêng cho pằng ản. *Đậu mùa là bệnh hay lây, phải kiêng cữ cho bằng được.*

chốch *nhúm*. Da lễ cho ho môch chốch bỏi. *Anh lấy cho tôi một nhúm muối.*

chổi *chối*. Nả là điênh thỉa, mà nả còn chổi. *Nó làm như vậy mà nó còn chối.*

chổi cãi *chối cãi*. Wiêc nì rõ rồi, da chổi cãi chăng ản. *Việc này rõ rồi, mày có chối cãi cũng không được.*

chổi păl *chối bay*. Wiêc đỉ da cử chổi păl ti. *Việc ấy mày cứ chối bay đi.*

chôl *tên một loại lễ cúng*. Chôl đở ma. *Cúng để cắt đứt tình duyên giữa vía người sống với một con ma nào đó.*

chồl *cành cây*. Cân khi nì cỏ pa chồl. *Cây si này có ba ngọn (chồi to).*

chổl *ứa*. Hảo chổl tha. *Sắp ứa nôn (buồn nôn).*

chồm nhảy từ trên cao xuống. Chồm khưởng. *Nhảy từ trên nhà sàn xuống sân.* Chồm câl. *Nhảy từ trên cây xuống đất.*

chồm chồm *chồm chồm*. Con chỏ dách chồm chồm. *Con chó nhảy chồm chồm.*

chỗm ngỗm *chồm hỗm*. Po da ngồi chỗm ngỗm mãi. *Sao mày ngồi chồm hỗm mãi?*

chốm pốm *chồm chỗm*. Cá puối nả ngồi chốm pốm chăng pỗ chi. *Cả buổi nó ngồi chồm chỗm chẳng nói gì.*

chổn *chốn*. Dão nay da ti chổn nò mà chăng căp. *Dạo này cậu đi chốn nào mà không gặp.*

chông *chão*. Cải chông căl nì hảo tếch rồi. *Cái chão cày này gần đứt rồi.*

chông cai *chông gai*. Mõl khổng tliênh tời y căp phái từ chông

cai. *Người sống trên đời cũng gặp nhiều chông gai.*

chông pừa *dây buộc vào bừa, cày và ách để mắc vào vai trâu bò.*

chổng$_1$ *chồng (lên).* Cúi nì chổng là po ni? *Cúi này xếp chồng làm sao đây?*

chổng$_2$ *chồng (vợ chồng).*

chổng cổ *chồng chất, chồng thành đống.* Chổng cổ liênh rà nhơ thỉa nì chăng điênh rồi. *Chồng chất lên nhau thành đống như thế này không nên rồi.*

chổng liênh *chồng lên.* Lễ khu chổng liênh rà. *Lấy đá chồng lên nhau.*

chổng nhiềng *giống như, dường như, hình như.* Chổng nhiềng cỏ mõl. *Giống như là có người (Hình như có người).*

chổng tiền *chồng tiền.* Ngày dao tôi chổng tiền cho bác. *Ngày mai em chồng tiền cho bác.*

chổng xenh đăm *xanh nấu ăn vừa cỡ, xanh năm.*

chổng$_1$ *chống.* Cây chuối nả lé, da tà chổng nả lãi chua? *Cây chuối nó gãy, anh đã chống nó lại chưa.* Chổng pè tlồi pển. *Chống bè trôi suối.*

chổng$_2$ *giống.* Hai ủn măng nhà đỉ chổng rà nhơ túc. *Hai chị em nhà ấy giống nhau như đúc.*

chổng ản *chống án.* Nả tang chổng ản. *Nó đang chống án.*

chổng cẫy *chống gậy.* Ông đỉ chăng chổng cẫy nả ti chăng ản. *Ông cụ ấy mà không chống gậy thì không đi được.*

chổng chế *chống chế.* Nhẫn ti thơi, da còn chổng chế chi nưa. *Nhận đi thôi còn chống chế gì nữa.*

chổng chõi *chống chọi.* Ho tú khức tí chổng chõi mỗi wàn cánh. *Tôi đủ sức để chống chọi mọi hoàn cảnh.*

chổng cữ *chống cự.* Nả chăng chổng cữ lãi ản môch ói nò. *Nó không chống cự lại được tí nào cả.*

chổng hổng *Hình ảnh một vùng đất mường ma do tưởng tượng mà có.* Tất cứa tổng mường ma chổng hổng. *Cửa mộ địa mường ma thông thống.*

chổng lãi *chống lại.* Da chổng lãi ho à? *Mày chống lại tao hả?*

chổng lẳm chổng nồng *giống hệt.* Người ủn chổng người măng, chổng lẳm chổng nồng. *Cô em giống hệt cô chị.*

chổng lễnh *chống lệnh.* Chổng lễnh cấp tliênh. *Tôi chống lệnh cấp trên.*

chổng năng *chống nạng.* Ông An què chân, phải chổng năng. *Ông An què chân, phải chống nạng.*

chổng nhơ$_1$ *giống như.* Tlước mặt người ủn chổng nhơ người măng. *Khuôn mặt cô em giống như người chị.*

chổng nhơ$_2$ *giống như.* Tôi y ngẳm chổng nhơ pà. *Tôi cũng nghĩ giống như bà.*

chổng nhơ nhiềng *dường như là.* Tlời chúng húng chổng nhơ nhiềng hảo mưa. *Trời đùng đục như là sắp mưa.*

chổng tlá *chống trả.* Tàn nả chổng tlá quyết liêt. *Bọn nó chống trả quyết liệt.*

chống *chổng*. Chống ti cẩl chống pểl liênh tlới. *Đi cấy thì phải chổng mông lên trời.*

chống chò *chổng gọng*. Nả lớ chống chò liênh mà còn cười. *Nó ngã chổng gọng mà còn cười.*

chống côi *chổng mông*. Ti cẩl mà chăng chống côi liênh tlời, thì là po mà cẩl ản? *Không chổng mông lên thì làm sao mà cấy được?*

chống khong *chổng đít*. Thàng đói lở chống khong. *Thằng bé ngã chổng đít.*

chống ổng *dốc ống*. Bỏi nhà ho ngày hôm may tà chống ổng. *Hôm nay nhà tôi dốc ống muối rồi (hết muối).*

chốt *chốt*. Chốt cứa wài pao háy. *Chốt cửa ngoài vào nhé.*

chờ$_1$ *chờ*. Nhanh liênh, ho chăng chờ da ản lô no. *Nhanh lên, tôi không hờ (cậu) được lâu đâu.*

chờ$_2$ *dưới*. Ho tí cải khưa ớ chờ nhà ỷ Phản rồi. *Tôi để cái cưa ở dưới nhà dì Phán rồi.* Chờ đác. *Dưới nước.* Chờ nhà. *Dưới nhà.*

chờ đác *dưới nước*. ớ chờ đác cỏ từ cả, cua, thôm, ốc. *ở dưới nước có nhiều cá, cua, tôm, ốc.*

chờ đảy pế *dưới đáy biển*. ớ chờ đảy pế cỏ từ rong rêu. *ở dưới đáy biển có nhiều rong rêu.*

chờ nhà *dưới nhà*. ớ chờ nhà chăng quét xỏn ti, nhớm nhám lắm. *ở dưới nhà không dọn dẹp đi bừa bộn lắm.*

chờ pế *dưới biển*. Nước ha cỏ từ cúa cái ở tliênh rẳng chờ pế. *Nước ta có nhiều tài nguyên ở trên rừng, dưới biển.*

chờ tất *dưới đất*. Cải khau nì pẫu pẩm chờ tất. *Cái trống đồng này người ta chôn dưới đất.*

chờ tlần *dưới trần*. Nàng tiên păl pớ tliênh tlời thuổng chờ tlần. *Nàng tiên bay từ trên trời xuống dưới trần.*

chờ tỡi *chờ đợi*. ủn tà chờ tỡi enh ản pa năm. *Em đã chờ đợi anh được ba năm.*

chở *đừng, chớ*. Chở là điênh thỉa mà lũ. *Đừng có làm như vậy mà dại.* Chở cho. *Chớ cho, đừng cho.* Chở là. *Chớ làm, đừng làm.*

chở cỏ *chớ có*. Chở cỏ dãi mà là dòng đi. *Chớ có dại mà làm như thế.*

chở phòng *đừng hòng*. Chở phòng nả dúp chi da. *Đừng hòng nó giúp gì cậu.*

chở mõ *đừng có, đừng mà*. Chở mõ là pỉ. *Đừng có làm thế.*

chở mõ cho *chớ cho*. Chở mõ cho nã pao nhà. *Chớ cho nó vào nhà.*

chở là *chớ làm, đừng làm*. Da chở là pỉ. *Mày chớ làm thế.*

chở mã *chớ có, chớ mà*. Chở mã nhãm. *Chớ có khóc.*

chở tá *chớ bỏ, đừng bỏ*. Nài chăt lễ, măng mai y chở tá thay. *Giữ chặt lấy nhé, có mỗi cũng đừng bỏ tay.*

chớ$_1$ *bừa, bừa bãi, thiếu suy nghĩ, linh tinh*. Da hay pỗ chớ ti. *Mày hay nói linh tinh.*

chớ$_2$ *chứ*. Nểnh, phái dòng đỉ chớ. *Đấy, phải như thế chứ.*

chớ chang *bâng quơ*. Pỗ chớ chang, chăng no pao no. *Ăn nói bâng quơ, không nhằm vào đâu.*

chớ lẽ *chứ (thường dùng cuối câu kể hoặc câu hỏi).* Da páo nã yểng chớ lẽ! *Mày bảo nó nghe chứ!* Da khoé chớ lẽ? *Mày khoẻ chứ?* Nã còn cãi ho chớ lẽ. *Nó còn cãi tao chứ.*

chớ lĩ *chứ lị.* Phái là dòng đỉ, chớ lĩ. *Phải làm như thế chứ lị.*

chớ tha *bừa bộn.* Da chở cỏ là chớ tha điênh thỉa. *Con đừng có làm bừa bộn ra như vậy.*

chỡ$_1$ *chợ.* Chỡ ớ ni ngèo nàn lắm, chăng cỏ môch thử chi. *Chợ ở đây nghèo nàn lắm, không có một thứ gì cả.*

Chỡ *Kinh.* Măng khể rằng nả cỏ vỡ chỡ. *Nghe nói rằng nó có vợ là người Kinh.*

chỡ 1. *hầu hạ.* Mẫn ngày, mễ Phúc phái ti là mãi chỡ nhà lang. *Ngày xưa, bà Phúc phải đi làm gái hầu cho nhà lang.* 2. *chăm sóc.* Chỡ tửa ổm. *Chăm sóc người ốm.* Chỡ pổ khà. *Hầu hạ cha già.*

chỡ bủa *chợ búa.* Nả là mõl chỡ bủa. *Nó là dân chợ búa.*

chỡ tlù *hầu trầu, bưng mời trầu.* Chỡ đen. *Chợ đen.* Cải nì (ớ chỡ) chăng cỏ, ho phái ti mua ớ chỡ đen. *Cái này ở chợ không có, tôi phải đi mua ở chợ đen.*

chỡ nang *hầu cau, bưng trầu cau đi mời.*

chỡ pển pạc *chợ bến bạc (tên một chợ trong tưởng tượng dân gian của người Mường chỉ được nhắc tới trong mo).*

chỡ tlời *chợ giời, chợ trời.* Hà Nỗi mẫn ngày cỏ chỡ tlời. *Hà Nội trước kia có chợ giời (chợ trời).*

chơi *chơi.* Chơi hà. *Chơi với nhau.* Ăn chơi ớ dỗng. *Ăn chơi ở chơi.*

chới *quen mui.* ản chới nả cử ăn đã. *Quen mui nó cứ ăn mãi đấy.*

chơi *mừng.* Con ản liênh lớp, pổ y chơi. *Con được lên lớp, bố cũng mừng.* Chơi chủa. *Mừng chúa.* Chơi du. *Mừng dâu.*

chơi u tlỗng *mừng thầm.* Con ho dói, ho chơi cong tlỗng. *Con tôi giỏi, tôi mừng thầm.*

chơi khống tlốc *mừng quýnh.* Nả căp ỗi cũ nả chơi khống tlốc. *Gặp bạn cũ, mừng quýnh lên.*

chơi mờng *vui mừng.* Đố chú wêl, chỏ wăn tuôi chơi mờng. *Thấy chủ về, chó vẫy đuôi vui mừng.*

chơm *kiếm về.* Chăng mắt nả chơm pa cải đỉ wêl là chi cho thác nhà. *Không biết nó kiếm ba cái thứ này về làm gì cho rác nhà ra.*

chởm đớ *mới nở.* Cải câl wa wễ, nả mởi chởm đớ. *Hoa huệ mới chớm nở (mới chớm ra hoa).*

chởn *chốn.* Chởn nơi nì. *Chốn nơi này.*

chởn ở *chốn ở.* Thìm hết nơi ăn chởn ớ chăng đố da no. *Tìm hết nơi ăn chốn ở chẳng thấy mày đâu (tìm khắp mọi nơi mà chẳng thấy mày đâu).*

chởn tà no *(ở) chốn nào, nơi nào.* Da ti chơi dỗng ớ chớn tà no? *Mày đi chơi ở chốn nào?*

chổn nơi *chốn nơi; nơi chốn.* Chơi dỗng ớ chổn nơi nì. *Chơi ở chốn này.*

chớp *chớp*. Tlời têm may cỏ từ chớp. *Trời đêm nay có nhiều chớp.*

chớp măt *chớp mắt*. Chăng mắt là po ho cử hảo chớp măt mãi. *Không hiểu sao mình cứ muốn chớp mắt mãi.*

chu$_1$ *(cây, quả) dâu ta*. Ớ Wà Bình, chăng cỏ nhà ay cỏ câl chu nò. *ở Hoà Bình, không có nhà ai có cây dâu ta nào cả.*

chu$_2$ *một vùng xa xôi không xác định*. Cong Chu cong Lỗi. *Trong chu trong Lội.*

chu chềnh *dâm bụt*. Dẳng chu chềnh nì, năm nay mởi lố pông. *Rặng dâm bụt này, năm nay ra hoa.*

chu lỗi *mường ở nơi thung lũng xa xôi không xác định.*

chu wềl quêl pển *người trong xóm làng*. Chu wềl quêl pển tiểnh tầy nhà. *Người trong xóm làng đến đầy nhà.*

chủ$_1$ *chú*. Ủn enh con chủ con bác. *Anh em con chú con bác.* Pổ nả lũ, chủ nả khôn. *Bố nó lú chú nó khôn.*

chủ$_2$ *giấu*. Chăng mắt nả chủ cải cuốc ớ no. *Không biết nó giấu cái cuốc ở đâu.*

chủ bác *chú bác*. Tàn chủ, tàn bác dong rà ở khoé? *Các bác các chú khoẻ cả?*

chủ chiểm *chú nuôi*. Ông Tìn là chủ chiểm thằng Cường. *Ông Tìn là chú nuôi thằng Cường.*

chủ đỉ *chú ấy*. Chủ đỉ nả pỗ dòng đỉ đã. *Chú ấy nói như thế đấy.*

chủ hõ *chú họ*. Ông Thành là chủ hõ tôi đã. *Ông Thành là chú họ tôi đấy.*

chủ khách *chú khách*. Mõl ha hốc mõl Tàu là chủ khách. *Người Mường gọi người Tàu là chú khách.*

chủ măt *giấu mặt*. Con woc lì nả hay chủ măt nả lắm. *Con cù lần nó hay giấu mặt nó lắm.*

chủ mễ *giấu mẹ (điều gì đó)*. Thương hà chủ pổ chủ mễ. *Thương nhau giấu mẹ giấu cha.*

chủ nhễm *giấu kín*. Cỏ chi nả chủ nhễm, nả no cỏ cho ho hay đảy no. *Có chuyện gì nó cũng giấu kín, đâu có cho tôi biết cái gì đâu.*

chủ rề *chú chuột*. Chủ rề cỏ công ti xin lõ mã wềl cho mõl. *Chú chuột có công đi xin giống lúa về cho người.*

chủ roch *chú ruột*. Ông Tâm là chủ roch tôi. *Ông Tâm là chú ruột tôi.*

chủ ỷ *chú thím*. Chủ ỷ ho năm nay tà khà. *Chú thím tôi năm nay đã già.*

chú *nhổ*. Da chở chú tha nhà. *Mày đừng nhổ ra nhà.* Chú đác dãi. *Nhổ nước bọt.*

chú đĩnh *chủ định*. Nả là wiêc đỉ, nả tà cỏ chú đĩnh rồi. *Nó làm việc ấy có chủ định rồi.*

chú hàng *chủ hàng*. Enh Hiểu dấp nì khả rồi, nả là chú hàng vái. *Anh Hiểu bây giờ giàu rồi, bây giờ ông là chủ hàng vải.*

chú hiểu *hiểu chủ (tang chủ)*. *Ông chú hiểu tang chổng cầy ớ pên nõ đĩ. Ông hiếu chủ đang chống gậy ở bên kia kìa.*

chú nhà *chủ nhà.* ớ ni tôi là chú nhà. *Ở đây tôi là chủ nhà.*

chú nhật *chủ nhật.* Chú nhật nò nả y ti lễ. *Chủ nhật nào nó cũng đi nhà thờ.*

chú nỡ *chủ nợ.* Ớ ni ho là chú nỡ. *Ở đây tôi làm chủ nợ.*

chú tất *điền chủ.* Chú tất nò mà chăng giàu cỏ. *Điền chủ nào mà không giàu có.*

chú tiễm *chủ tiệm.* Enh Tân là chú tiễm wàng nì. *Ông Tân là chủ tiệm vàng này.*

chũ *đãi.* Dao chia căp lãi (rà), nả chũ rà mởi là pui. *Mai kia gặp lại nhau, nó đãi nhau mới vui.*

chũ đãi *chiêu đãi.* Ni là pữa chũ đãi ông Phiểu mởi wề. *Đây là bữa tiệc chiêu đãi ông Phiếu mới về.*

chũ hà *thết đãi nhau.* Mua kẽo chũ hà. *Mua kẹo thết đãi nhau.*

chũ mãi *thết gái, thết người tình.* Pảnh ca chũ mãi. *Bắt gà thết gái (người tình).*

chũ pẫm *mập (có dáng hơi lùn, béo).*

chua$_1$ *chua.* Tlải quẻo nì ăn chua leo. *Loại quả xoài hột to này ăn chua loét.* Chua nhơ tlêl. *Chua như khế.*

chua$_2$ *chưa.* Có nà ho bảl chua xong no pao no. *Cỏ lúa tôi làm chưa xong vào đâu cả.* Ho chua ăn chi. *Tôi chưa ăn gì.*

chua ản *chưa được.* Ho chua ản ti Hà Nỗi chiển nò. *Tôi chưa được đi Hà Nội lần nào.*

chua chà$_1$ *chưa biết.* Pổ mễ chua hết chua chà. *Bố mẹ chưa biết.*

chua chà$_2$ *chưa hiệu nghiệm (dùng trong các thuật phù thủy, từ này chỉ xuất hiện trong mo).* Khót nì tảnh quí chua chà. *Vật thiêng này đánh quỷ chưa hiệu nghiệm.*

chua chát *chua chát.* Nả đánh chua chát chĩu thiêt. *Nó đành chua chát chịu thiệt.*

chua chần *chưa tin, chưa trúng.* Nả nì pảnh chim chua chần. *Nỏ này bắn chim chưa trúng.*

chua chi tà *chưa chi đã.* Nả chua chi tà hảo tlớ măt. *Nó chưa chi đã muốn phản mình rồi.*

chua chĩu *chưa chịu.* Páo nã ti mé nả chua chĩu ti. *Bảo nó đi mà nó chưa chịu đi.*

chua đành *chưa đành.* Enh pỗ pỉ, tôi chua đành. *Anh nói thế, tôi chưa đành.*

chua điênh$_1$ *chưa nên, chưa thành.* Là chi i chua điênh. *Làm gì cũng chưa thành.* Chua điênh ti. *Chưa nên đi.*

chua điênh$_2$ *chưa chín (vì thế chưa nên ăn, chưa dùng được).* Cơm còn chua điênh. *Cơm vẫn chưa chín (còn sống).*

chua hay *chưa hay, chưa biết.* Wiệc nì ho chua hay. *Việc này tôi chưa biết.*

chua hèo 1. *chưa hiệu nghiệm.* Thuốc nì chua hèo. Thuốc này chưa hiệu nghiệm. 2. *chưa mạnh, chưa nhạy, chưa dữ.* Ong nì còn non chua hèo. *Ong này còn non chưa dữ như ong già.*

chua hề *chưa hề.* Ho chua hề đố cải nhà nò đăm chục thờng. *Tôi chưa hề thấy cái nhà nào cao năm mươi tầng.*

chua lòm *chua lòm.* Tlải quẻo nì ăn chua lòm. *Quả quéo này ăn chua lòm.*

chua mắt *chưa biết.* Wiệc đỉ ho chua mắt. *Việc ấy tôi chưa biết.*

chua tô *chưa đủ.* Khéch tểnh chua tô. *Khách đến chưa đủ (chưa đến đủ).*

chùa *chùa.* Thẳng chùa. *Dựng chùa.*

chủa *chúa.* Bua chủa. *Vua chúa.* Nả là chủa ở wõng nì. *Nó là chúa ở vùng này.*

chủa chốm *chúa chổm.* Nả nỡ nhơ chủa chốm. *Nó nợ như chúa chổm.*

chủa tlời *chúa trời.* Chủa tlời tà chĩu thỗi cho mõl thể dan. *Đức chúa trời đã chịu tội cho nhân loại.*

chũa *chỉ thời gian trong quá khứ.* Chũa ho ti Hà Nỗi. *Dạo tôi đi Hà Nội.* Chũa tlước. *Thời gian trước.*

chũa khả *đoạn đường.* Ha tều ti môch chũa khả. *Ta cùng đi một đoạn đường.*

chuc *chục.* Nả cỏ môch chuc tổng. *Nó có một chục đồng.* Hal chuc tlởng. *Hai chục trứng.*

chúc *chúc.* Ho ti tha phổ chúc thết. *Tôi đi ra phố chúc tết.*

chuì lổn *chui rúc.* Da chui lổn pớ no tha? *Mày chui rúc ở đâu ra.*

chùi *chùi.* Cải pàn nì nả khơm lẳm rồi, chùi nả ti pỡi. *Cái bàn này dơ lắm rồi, chùi nó đi với.*

chùi cúi *mài lửa (mài, cọ sát để lấy lửa).*

chùi lãi chùi ti *chùi đi chùi lại, mài đi mài lại, cọ sát đi cọ sát lại.*

chùi màu *tẩy màu.* Chùi màu nì ti tí wẽ màu khác. *Tẩy màu này đi để vẽ màu khác.*

chùi thăng *cọ răng, làm bóng răng.* Ớ khênh ni cỏ nha xĩ chùi thăng chăng è? *ở gần đây có nha sĩ làm bóng răng không?*

chủl *chúi.* Nả nhúi môch cải thàng nhó chủl thuổng tất. *Nó dúi một cái thằng nhỏ chúi xuống đất.* Chủl mũi. *Chúi mũi.*

chủl đấp *ẩn nấp.* Cuôc hay chủl đấp ớ cồ cáp. *Con cuốc hay ẩn nấp ở bụi tre.*

chủl mũi *chúi mũi.* Chăng mắt nả ti là po mà chủl mũi thiền pao cốc câl. *Không biết nó bơi làm sao mà chúi (cả) mũi thuyền vào gốc cây.*

chủl tlốc *chũi đầu.* Ti chăng cỏ ỷ chủl tlốc pố môch cải điênh thân. *Đi không cẩn thận chúi đầu ngã một cái nên thân.*

chum *chum.* Ớ quêl miềnh chăng cỏ nhà ay cỏ cải chum nò, pẫu đởng đác pằng khuổng. *Ở làng mình không có nhà ai có chum để đựng nước, người ta đựng nước bằng ống bương dài.*

Chum Khenh *Chum Khenh (tên riêng của một nhân vật trên trời theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

chũm$_1$ *vó, chũm.* Hôm may mẽ Yến ti cất chũm ản từ cả to lắm. *Hôm nay bà Yến đi kéo vó được nhiều cá to lắm.*

chũm₂ *chụm.* Tí chũm lãi pỡi rà, chăng nả lớ ti đã. *Để chụm lại với nhau không nó đổ đấy.*

chũm₃ *túm, chùm.* Môch chũm tlải dãn nì paỉnh cơ nò? *Một túm quả nhãn này bán bao nhiêu?*

chũm nho *chùm nho.* Một chũm nho nì ản hal cân chăng? *Một chùm nho này được hai cân không?*

chũm ũm *mô tả một chùm, túm tụm.* Chũm ũm cảy chũm pông pưới. *Túm tụm cái chùm bông hoa bưởi.*

chung *chung.* Chăng ản xâm phăm cúa chung. *Không được xâm phạn của chung.*

chung chã *chung chạ.* Quần ảo mà măc chung chã pỡi rà chăng ản no. *Quần áo mà mặc chung chạ với nhau là không được đâu.*

chung cóp *chung góp.* Tàn miềnh chung cóp tiền pao pỡi rà. *Chúng mình chung góp tiền lại với nhau.*

chung hà *chung nhau.* Chung hà bớ cứa hàng paỉnh pái. *Chung nhau mở cửa hàng bán vải.*

chung khoe *chung cần uống rượu; uống rượu chung cần.*

chung khấc *chung sức.* Cải wiêc nì, phái chung khấc lãi pỡi rà. *Việc này phải chung sức lại với nhau.*

chung lâng *chung lưng.* ủn enh ha chung lâng pỡi rà hơ mởi lởi là wiêc. *Anh em ta chung lưng lại với nhau mới dễ làm việc.*

chung quenh *chung quanh.* Chung quenh nhà phái là cho quang. *Chung quanh nhà phải làm cho sạch.*

chung tũng *chung đụng.* Ho chăng hảo chung tũng cải chi pỡi nả. *Tôi không muốn chung đụng gì với nó cả.*

chùng *chùng, dài.* Cải ảo nì chùng quả hê. *Cái áo này chùng quá.* Mãng du măc tôi ảo chùng. *Chị dâu (cô dâu) mặc đôi áo chùng.*

chùng chò *chùng chân, đứng chùng chân.* Chõng chung chò khói mai. *Đứng chùng chân khỏi mỏi.*

chùng tô wải dầm *váy đen chùng.*

chủng *chúng, chúng bạn.* Hố chủng, hố pãn. *Xấu hổ chúng bạn.*

chủng da *bạn (chủng nghĩa là "bạn", kèm theo đại từ nhân xưng "da" biểu thị ý thân mật).*

chủng đĩ *chúng này, này bạn.* Ngỏn thay ho tau chủng đĩ. *Ngón tay tôi đau đây này bạn ạ.*

chủng enh *các anh, các bạn, bạn.* Ti dỗng pỡi chủng enh ởi. *Đi chơi các anh ơi.*

chủng ỗi *chúng bạn.* Xấu hố pỡi chủng pỡi ỗi ho lắm. *Xấu hổ với chúng bạn tôi lắm.*

chũng *trũng.* Đác cháy thuổng chũng. *Nước chảy xuống chỗ trũng.*

chũng tu *đánh đu, chơi đu.* Tlai măi chũng tu. *Trai gái chơi đu.*

chủng pãn *chúng bạn.* Đa ti chủng pãn nhở lắm. *Mày ra đi chúng bạn nhớ lắm.*

chũng thôl *chúng tôi (Từ này chỉ dùng trong mo).* Chũng thôl lãy vua Dit Dàng. *Chúng tôi lạy vua Dịt Dàng.*

chuôc$_1$ *gáo.* Cải chuôc nhà ha hảo pế rồi. *Cái gáo nhà ta gần vỡ rồi.*

chuôc$_2$ *chuộc.* Nả chuôc thỗi pằng wiêc là tích cực. *Nó chuộc tôi bằng việc làm tích cực.*

chuôc bong *chuộc vong, chuộc vía.*

chuôc hão *gáo múc nước đổ vào bình rượu cần để uống.*

chuôc ngà *gáo bằng ngà.*

chuôc tổng *gáo bằng đồng.*

chuốc *chuốc (một chức việc trong tang lễ người Mường). Chuốc là người Phục vụ ông mo.*

chuổi *chuối. Khảng khốt ăn chuổi tây ngoch hơn chuổi tiêu. Mùa nóng ăn chuối tây ngọt hơn chuối tiêu.*

chuối *chọc, kều.* Da tha chuối cho nả môch tlải ti. *Anh ra chọc kều cho nó một quả đi.*

chuôl *chuôi.* Chuôl cảo. Chuôi gáo. Chuôl thóng. *Chuôi của một loại súng hơi trẻ con làm bằng ống tre.*

chuổl 1. *chọc xuyên qua.* Chuổl cẫy pớ khả nì lãi khả nõ nẫm nà. *Chọc gậy xuyên qua bờ ruộng.* 2. *đưa vào.* Chuổl khào pao cổ thóc. *Chọc sào vào đống rơm.*

chuổl xảy *chọc gẩy.* Lễ cẫy chuổl xảy cổ thóc. *Dùng gậy chọc vào đống rơm.*

chuổl xó *chọc, xỏ, xâu.* Chuổl khào pao lỗ tỗ nhà. *Chọc sào vào lỗ cột nhà.*

chuổl *cá quả.* Cả chuổl. *Cá quả.*

chuổl tlòl *cá quả vừa.*

chuỗl *chuội.* Thứa chuỗl. *Rửa chuội qua.*

chuông$_1$ *dệt.* Năm nò nả y phái chuông pái. *Năm nào nó cũng phải dệt vải.*

chuông$_2$ *đạp xe.* Chân chuông thẳn, xe ti nhanh. *Chân đạp mạnh thì xe đi nhanh.*

chuông bẩm *chuông bấm.* Nhà ho mởi lắp cải chuông bẩm. *Nhà tôi mới lắp cái chuông bấm.*

chuông lanh *dệt lanh.*

chuông tách *dệt (vải, tơ, lụa...).* ủn mãi ớ nhà chuông tách. *Cô gái ở nhà dệt vải.*

chuồng *hay giẫy đạp khi ngủ.* Thàng nì tài tái chuồng. *Thằng này ngủ hay đạp khoẻ.*

chuổng duỗi thẳng ra. Chuổng chò tha. *Duỗi thẳng chân ra.*

chuỗng *sửa soạn, chuẩn bị, thực hành một công việc nào đó.* Ho tang chuỗng cơm tlưa. *Tôi đang sửa soạn cơm.* Chuỗng cơm ăn. *Dọn cơm ra để ăn.* Chuỗng wiêc chơl. *Tổ chức việc cưới xin.*

chuột$_1$ *sóc.* Mẩy con chuột nả ưa ăn chuổi lắm. *Mấy con sóc thích ăn chuối lắm.*

chuột$_2$ *bắp thịt trên cánh tay.* Tau tlãi chuột. *Đau bắp thịt cánh tay.*

chuốt$_1$ *lau chùi.* Da lễ cải khăn da chuốt thay ti cho ủn. *Con lấy cái khăn con lau chùi tay đi cho em.* Chuốt măt pàn. *Chùi nhẹ trên mặt bàn.*

chuốt$_2$ *nói phét, nói dối cho qua.* Mồm nã chuốt chăng phái chê.

Mồm nó phét không phải chê (nói phét qúa trời).

chup ánh *chụp ảnh*. Chủ ho là thỡ chup ánh. *Chú tôi là thợ chụp ảnh.*

chup tèn *bóng đèn*. Nả mua cải chup tèn nò wề là pế cải đi. *Nó mua cái bóng đèn nào về là đánh vỡ cái đó.*

chúp *hôn*. Chúp rà là tí tó khữ thương yêu pỡi rà. *Hôn nhau là (để) tỏ sự yêu thương với nhau.*

chúp hít *hôn hít*. Nỏ Chúp hít con. *Nó hôn hít con.*

chữ$_1$ *chữ*. Hoc chữ là nhiễm vũ của con đét. Học chữ là nhiệm vụ của trẻ em.

chữ$_2$ *giữ*. Chữ lễ cúa. *Giữ lấy của.*

chữ âu thầu *chữ âu sầu (chữ riêng của Út Nót vạch vào quả bưởi để tỏ tình với chàng Wì Điêu).*

chữ ấc thấc *chữ ấc thấc (chữ riêng của Út Nót vạch vào quả bưởi để tỏ tình với chàng Wì Điêu).*

chữ cải *chữ cái*. Báng chữ cải. *Bảng chữ cái.*

chữ hiểu *chữ hiếu*. Là con phái hoc chữ hiểu. *Là con phải học tròn chữ hiếu.*

chữ kỷ *chữ ký*. Chữ kỷ cua da dòng nò? *Chữ ký của cậu như thế nào?*

chữ nho *chữ nho*. Tả ho dói chữ nho. *Ông nội tớ giỏi chữ nho.*

chữ tình *chữ tình*. Enh pỡi ủn chung môch chữ tình ản chăng? *Anh với em chung một chữ tình được không?*

chữ tlung *chữ trung*. Là tôi phái tlõn chữ tlung. *Làm tôi phải trọn chữ trung.*

chữ wa *chữ hoa*. Chữ wa da măng khỏ viết chẳng? *Chữ hoa cậu thấy khó viết không?*

chừ *một cách tính toán trên đốt ngón tay để xem ngày giờ và các sự việc xảy ra.*

chứ *nhớ, ghi nhớ*. ủn cỏ chứ nhà enh Nỗm ở no chăng? *Em có nhớ nhà anh Nộm ở đâu không?* Pổ đãy cảy páo phái chứ lễ. *Bố dạy, mẹ bảo phải ghi nhớ.*

chương *mường*. Chu chương mường bản. *Khắp mường bản.*

chường dao dao *lúc ban mai*. Dẫl khởm cảy chường dao dao. *Sáng sớm lúc ban mai.*

chường chường *một vùng đất nào đó của người Mường (cách nói bóng bẩy).*

chưởng *gượng, gắng*. Nả phái chưởng lắm mởi ngồi dẫl ản. *Nó phải gượng lắm mới ngồi (dậy) được.*

chưởng thai *chướng tai*. Khể chiễn đỉ ho măng chưởng thai lắm. *Nó nói chuyện tôi nghe chướng tai lắm.*

co$_1$ *một bộ phận trong khung dệt vải lụa.*

co$_2$ *co*. Chả quả, chí nằm co ớ nhà. *Lạnh quá, chỉ nằm co ở nhà.*

co$_3$ *Khuỷu (tay)*. Kẻnh co. *Khuỷu tay.*

co cắp *co quắp*. Da chả à? Po đố nằm co cắp? *Cậu rét à? Sao thấy nằm co quắp?*

co chũm *co dúm*. Cải chò ca nì luôc liênh nả co chũm lãi. *Cái*

chân gà này luộc lên nó co dúm lại.

co dãn *co giãn.* Chac tĩu nả hay co dãn. *Dây cao su (hay) co giãn.*

co kẻo *co kéo.* Chở co kẻo rà nưa, ói nưa lớ đã. *Đừng co kéo nhau nữa, tý nữa ngã đấy.*

co rút *co rút.* Nằm co rút lãi cho khói chả. *Nằm co rút lại cho khỏi lạnh.*

cò$_1$ *cò (súng).* Ho tà tý thay pao cò khủng, may mà chăng nẻo. *Mình đã để tay vào cò súng, may mà không bóp.*

cò$_2$ *gò.* Cò tô. *gò đất trồng dâu.* Tlu ăn tô tliênh cò, pò ăn mã tín hỗc. *Trâu ăn dâu trên gò, bò ăn mạ dưới khe đồi.*

cò$_3$ *cò.* Nả kiểu mường wang pẫu là cò. *Nỏ kiểu mường Vang người ta làm lấy.*

cò$_4$ *chuyện.* Kế kò. *Kể chuyện.*

cò Chu *gò Chu (tên một gò ở mường Bi).*

cò Dóp *gò Dóp (tên một gò đất trong tưởng tượng dân gian Mường).*

cò ke *nhị.* Da tăi cò ke tí yểng đẻ. *Cậu kéo nhị để nghe đi.*

cò kè *cò kè.* Ho chăng ưa tỉnh cò kè cúa da. *Mình không ưa tính cò kè của cậu.*

cò khưa *cò cưa.* Tẻnh pỏng pàn, cò khưa mãi y chản. *Đánh bóng bàn mà cò cưa mãi cũng chán.*

cò loc *cò trắng.* Tàn cò loc đôm tlẳng hết nà. *Đàn cò trắng đậu trắng cả ruộng.*

cò Má *gò Má tên một gò đất mường Bi.*

cò mỗ *khu mộ.* Cò mỗ nì là mỗ nhà ay dủa? *Khu mộ này là của nhà ai nhỉ?*

cò quét thóc *chổi lúa.* Da ti chỡ, mua đủm ho môch cò quét thóc. *Cậu đi chợ, mua giùm tớ một cái chổi lúa.*

cò rò *cò rò.* Da là chi cò rò thỉa? *Cậu làm gì cò rò thế?*

cò Tỏng *gò Đóng (tên một xóm ở vùng Mường Bi).*

cỏ$_1$ *có.* Cỏ hay chăng da pỗ tha lả. *Có hay không bạn nói ra nào.* Chăng cỏ chi ăn. *Chẳng có gì ăn.*

cỏ$_2$ *có, giàu có.* Tửa dàu, tửa cỏ. *Người giàu có.*

cỏ cã *có lúc.* Pui đùa, cỏ cã nả. *Vui đùa có lúc.*

cỏ chẳng *có chừng.* Là cho cỏ chẳng cỏ mâc, là phung phí quả chăng điênh. *Làm cho có chừng, phung phí quá không tốt.*

cỏ chớ *có chứ.* Da ti dỗng chẳng? Cỏ chớ! *Mày đi chơi không? có chứ!*

cỏ chủa *có chúa, có chủ.* Cúa nò chăng cỏ chủa? *Của nào chẳng có chủ.*

cỏ con *có con.* Lễ vỡ tà ản pa năm rồi mà chua cỏ con. *Lấy vợ đã ba năm rồi mà chưa có con.*

cỏ cúa *có của.* Enh đĩ y là mõl cỏ cúa. *Anh ấy cũng là người có của.*

cỏ diên *có duyên.* Mõl hơi dầm tliêl mà cỏ diên tễ. *Người có nước da hơi đen mà cũng có duyên lạ.*

cỏ dớp *có dớp.* Pùng đĩ cỏ dớp rối điênh ngay y tí ỷ. *Chỗ đó có*

dớp rồi nên hay bị mọi người để ý.

cỏ dủng hỗng *có bóng dâm rộng.* Cât cá cỏ dủng hỗng. *Cây to thì rộng bóng dâm.*

cỏ đảng *có dáng.* Ủn đi cỏ đảng thốch. *Cô ấy có dáng đẹp.*

cỏ hăn *có hạn, quy định mức độ, sức khỏe có hạn.* ảng khả nì chẳl cỏ hăn mườl câl khổ môch dờ. *Đoạn đường này quy định tốc độ là mười cây số một giờ.*

cỏ hay chăng *có hay không.* Cỏ hay chăng da pỗ tha lả. *Có hay không thì bạn hãy nói ra nào.*

cỏ hiểu *có hiếu.* Enh đi cỏ hiểu pỡi cảy nả lắm. *Anh đó có hiếu với cha mẹ lắm.*

cỏ hỗ *có họ.* Mỗl cỏ hỗ, chỏ cỏ tàn. *Người có họ, chó có đàn.*

cỏ ích *hữu ích.* Con cá liênh, phái là wiêc cỏ ích cho tời. *Con lớn lên, phải làm việc có ích cho đời.*

cỏ lẽ *có lẽ.* Cỏ lẽ nả ti ăn cỗ. *Có lẽ nó đi ăn cỗ.*

cỏ lòng *có lòng.* Ông tà cỏ lòng tàn tôi chăng tlá thiểng. *Ông đã có lòng như vậy thì chúng tôi không từ chối.*

cỏ lỗi *có lỗi.* Ho cỏ lỗi pỡi da, ho xin lỗi. *Mình có lỗi với cậu, cho mình xin lỗi.*

cỏ mà *có mà.* Ho là chiễn nì, cỏ mà tlời mắt. *Tôi làm chuyện này, có mà trời biết.*

cỏ mảu măt *có máu mặt.* Thằng nì deich cỏ vé cỏ mảu măt lắm. *Tướng anh này có vẻ là tay có máu mặt lắm.*

cỏ măt *có mặt.* Khây nò điếm danh, enh nì cỏ măt hết. *Mỗi lần điểm danh, anh này đều có mặt.*

cỏ mò *nhưng mà.* Ho i hảo ti chỡ đã cỏ mò ho còn nhỗn chua ti ăn. *Tôi cũng muốn đi chợ đấy nhưng mà tôi còn bận chưa đi được.*

cỏ mùi *có mùi, thiu.* Nhúc nì cỏ mùi rồi. *Thịt này có mùi rồi.*

cỏ nhân *có nhân.* Mỗl ăn ở cỏ nhân, ay y kỉnh nế. *Con người ăn ở có nhân ai cũng kính nể.*

cỏ nhẽ *có nhẽ, có lẽ.* Cỏ nhẽ nò enh lãi chăng thương ủn dửa? *Có lẽ nào anh lại không yêu em nhỉ?*

cỏ ông *có chồng.* ủn tà cỏ ông chua? *Cô đã có chồng chưa?*

cỏ phép *có phép.* Con nhà đỉ cỏ phép lắm. *Con nhà ấy có phép lắm.*

cỏ tã *có mang, có chửa, có bầu.* Vỡ ho tà cỏ tã ản hal khảng nay rồi. *Vợ tớ có bầu đã được hai tháng nay rồi.*

cỏ thế$_1$ *có khi.* Cỏ thế ti wài đỉ, ho chăng căp ăn nả. *Có khi ra ngoài đó, tôi không gặp nó.*

cỏ thế$_2$ *có thể.* Wiêc nì cỏ thế ho là ản. *Việc này có thể tôi làm được.*

cỏ thiểng *có tiếng.* Bác Chờn cỏ thiểng ở Mường Pi. *Bác Chờn có tiếng ở Mường Bi.* Ông đỉ dói cỏ thiểng. *Ông ấy tài có tiếng.*

cỏ thỗi *có tội.* Cỏ phúc té con hay lỗi, cỏ thỗi té con hay tèo. *Có phúc sinh con biết bơi, có tội sinh con hay trèo.*

cỏ thuối *có tuổi.* Ho năm nay tà cỏ thuối rồi. *Tôi năm nay đã có tuổi rồi.*

cỏ tlời mắt *có trời biết.* Ho là wiệc nì cỏ tlời mắt. *Mình làm việc này có trời biết.*

có *cỏ.* Có băl băl hay pẻn pông pao quần ảo. *Cỏ may hay dính hoa vào quần áo.* Tlu tha tổng ăn có, mõl tiểnh nhà ăn cơm. *Trâu ra đồng ăn cỏ, người đến nhà ăn cơm.*

có câl *cỏ cây.* ớ tất nì có câl xenh rì. *ở đất này cỏ cây xanh rì.*

có dãi *cỏ dại.* Có dãi moc tầy cha chăng lông chi ản. *Cỏ dại mọc đầy vườn không trồng gì được.*

có khô *cỏ khô.* Khảng chả hiểm có tlu phái ăn cá có khô. *Mùa đông hiếm cỏ, trâu phải ăn cả cỏ khô.*

có nhịp *gõ nhịp.* Da hát, ho có nhịp cho. *Cậu hát, tớ gõ nhịp cho.*

có pải *cỏ tranh.* Ngày dao ti tểnh có pải tí lợp lãi cải nhà. *Ngày mai đi cắt cỏ tranh để lợp lại cái nhà.*

có rác *cỏ rác.* Cỏ có rác nì, tí là chi chăng tốch tì? *Đống cỏ rác này, để làm gì chẳng đốt đi?*

có rườm *cỏ rậm.* Cha ho tlóng có rườm. *Vườn tôi toàn là cỏ rậm.*

cỏ tô mò *có đủ.* Nhà ho cỏ tô mò thử đồ. *Nhà tôi có đủ thứ đồ đạc.*

cõ *nhìn, ngó.* Wính măt lãi ngỏ, cõ nhòm. *Ngoảnh mặt lại nhìn.*

coc *cọc.* Cải coc rào nhà miềnh ông ay dố ti no bắt rồi? *Cái cọc hàng rào nhà mình ai nhổ đi đâu mất rồi?*

cóc khe *cóc nhái.* Cóc, khe hai con tều ăn ản. *Cóc, nhái hai loại này đều ăn được.*

cóc khô *cóc khô.* May nì chăng là ản cải cóc khô chi. *Hôm nay không làm được cái cóc khô gì.*

cóc wàng *cóc vàng.* Cóc wàng có thế là thuốc ản cho đét. *Cóc vàng có thể làm thuốc cho trẻ em.*

coch *đồ dùng để vớt gạo cho ráo nước rồi bỏ vào chõ đồ.*

cóch *gót.* Nả ti chân ró, điênh phái tếch cóch chân. *Nó đi chân đất, nên bị đứt gót chân.* Quần chùng tiểnh cóch. *Quần chùng tới gót.*

coi *coi, nhìn.* Ho coi chăng đố chi. *Tôi coi chẳng thấy gì.*

coi chầng *coi chừng.* Da coi chầng, nả là tlá. *Cậu coi chừng nó đánh trả.*

coi chiều nhơ *coi chiều như; có vẻ như, dường như.* Wiêc đỉ coi chiều nhơ chăng xong. *Việc ấy có vẻ như không xong.*

coi đố *nhìn thấy.* Ho coi đố da. *Tao nhìn thấy mày.*

coi ré *coi rẻ.* Da chở coi ré nả điênh thỉa. *Anh đừng coi rẻ nó như vậy.*

còi *còi.* Còi tàu hủ tiếc cá thai. *Còi tàu hú điếc cả lỗ tai.*

cỏi *gói.* Cải cỏi chi điênh thỉa nì? *Cái gói gì như thế này?* Cỏi cơm ti ăn khả. *Gói cơm đi ăn dọc đường.*

cỏi chá *gói chả.* Tâm nhúc tha tí cỏi chá. *Giã thịt để gói chả.*

cỏi tlù màng *gói trầu màng (một loại trầu lá to, ăn ngon).*

C

cỏi hò *nhỉ, hả.* Tliễn đi cỏ là hong chăng cỏi hò. *Chuyện ấy có thật không nhỉ.*

cỏi kẻm *gói ghém.* Cỏi kẻm lãi tí vềl thơi. *Gói ghém lại để đi về thôi.*

cõi tiên *cõi tiên.* Nả ti wềl cõi tiên. *Nó đã về cõi tiên.*

cõi tlần *cõi trần.* Cõi tlần là thể dởi cúa mõl khổng. *Cõi trần là thế giới của người sống.*

cõl *cao ráo, quang đãng, thoáng.* Nhà da ớ ni cõl dửa. *Nhà bạn ở đây cao ráo nhỉ.* Tổng nà cõl. *Cánh đồng quang đãng (cánh đồng khô, không cấy lúa).*

com cóp *gom góp.* Com cóp mãi mới ản mười tổng. *Gom góp mãi mới được mười đồng.*

còm *còm, gầy.* Dão nay ho còm lắm. *Dạo này tớ còm lắm.*

còm cõi *còm cõi.* Là wiêc quả hê khấc nả còm cõi. *Làm việc quá sức, người nó còm cõi.*

còm cõm *còm cọm.* Nả còm cõm tì wiêc môch tlủa. *Nó còm cọm đi làm việc một mình.*

con$_1$ *con.* Ho là con ông Thàm. *Tôi là con ông Thàm.* Cỏ ông lã cỏ con. *Có chồng, có con.*

con$_2$ *nhỏ, bé.* Wiêc nì là wiêc con thơi, chăng cá no. *Việc này là việc nhỏ thôi, không lớn đâu.*

con ác *con quạ.* Con ác hay ăn ca con. *Con quạ hay ăn gà con.*

con ca nhất *con gà nhất (con gà làm thịt để dâng cúng trong tang lễ).*

con cá *con cả.* Thàng nì là con cá cúa tàn tôi. *Đứa này là con cả của chúng tôi.*

con cá mã khởm *con so. ỹ đỉ té* con cá mã khởm điênh hơi khỏ. *Chị ấy sinh con so nên hơi khó.*

con cải *con cái.* Con cải nhà nì tều khôn. *Con cái nhà này đều khôn ngoan.* Ông pà con cải tều ớ nhà. *Vợ chồng con cái đều ở nhà.*

con cải 1. *con gái.* Tôi cỏ pa con cải. *Tôi có ba con gái.* 2. *con mái.* Tàn ca nì cỏ hal con cải. *Đàn gà này có hai con mái.*

con cải khữa *con gái thứ.* Nhà nả cỏ pa con, môch con cải khữa. *Nhà nó có ba con - một con gái thứ (sinh ở giữa).*

con chàng *con trai.* Con mãi, con chàng. *Con gái, con trai.*

con chảu *con rể.* Enh Tư là con chảu cúa tàn tôi. *Anh Tư là con rể của chúng tôi.*

con chiểm *con nuôi.* Nàng Ba chăng cỏ con roch, chí cỏ hal tửa con chiểm. *Nàng Ba không có con ruột mà chỉ có hai người con nuôi.*

con chim đẻo hã *một loài chim nhỏ bằng quả cam, chim này ấp trứng nở ra người và muôn vật.*

con cong nhà *con ở trong nhà; con đẻ.*

con chỡ *con Kinh, người Kinh.* Tha Kinh Kỳ Ké Chỡ tỗl con Chỡ. *Ra kinh kỳ kẻ chợ gặp người Kinh.*

con chỏl *con trống, con đực.* Nảng con ca chỏl. *Làm thịt con gà trống.*

con chủ *con ông chú.* ủn Nhân là con chủ tôi. *Cô Nhân là con ông chú tôi.*

con có lã *cây cỏ lạ (tên một loài cây mọc trên rừng, đem đun nước để uống có vị hơi chát).*

con cúa *con vật.* Con cúa nì thương lắm. *Yêu thương con vật quí.*

con dàu *quả trẩu, cây trẩu, cây trẩu non.* Ti lông con dàu. *Đi trồng cây trẩu.*

con dầu *người giàu có (giàu sang).* Cỏ con dầu lãi cỏ con khỏ. *Có người giàu có, có người nghèo khó.*

con du *con dâu.* Con du nhà mễ Yển thốch tỉnh tep nết. *Con dâu nhà bà Yến đã đẹp người lại đẹp nết na.* Con du, mễ dã. *Con dâu, mẹ chồng.*

con đét *trẻ nhỏ, trẻ con, trẻ em.* Chở cho con đét pổl tao. *Đừng cho trẻ nhỏ nghịch dao.*

con hão cá *hũ rượu cần to.* Tiểnh thết phái tỏng con hão cá. *Đến tết phải uống hũ rượu cần to.*

con hầu *con hầu.* Con hầu đét. *Con hầu bé.*

con hổi *con rối.* Ngắt ngáu nhơ con hổi. *Gật gật như con rối.*

con ké *con riêng.* Nả cỏ môch con ké, môch con chung. *Họ có một con riêng, một con chung.*

con Ké Chỡ *con Kẻ Chợ, người Kẻ Chợ.* Nhao nhao nhơ thiểng con Ké Chỡ. *Nhao nhao như tiếng người Kẻ Chợ.*

con khau cât *con út.* Tửa nì là con khau cât cúa tàn tôi. *Đứa này là con út của chúng tôi.*

con khăng *cây săng, quan tài.* Con khăng cá. *Quan tài to.*

con khỉ *cây si, cây si non.*

con ma Chỡ *con ma Chợ; con ma người Kinh.*

con mãi *con gái.* Da năm nay điênh con mãi rồi ủn ới. *Em năm nay thành cô gái rồi em ạ.* Con mãi thốch mường ha. *Cô gái đẹp mường ta.*

con mai chỡ *cô gái chuyên lo việc xay giã, đồ cơm, vác nước trong đám tang.*

con mãi khà *cô gái già; những phụ nữ đã có tuổi làm các công việc xay giã, đồ cơm, gói cơm, lo vác nước phục vụ đám tang.*

con mãng *cô chị.* Con mãng, con ủn. *Cô chị, cô em.*

con mỗl 1. *con người.* Hết tháy tàn ha tều là con mỗl, hảo khổng tlong tữ do. *Tất cả chúng ta đều là con người, muốn sống trong tự do.* 2. *Con Mường, người Mường.*

con môch *con một.* Nả là con môch, điênh ản chiều tữl nhơ tlởng. *Nó là đứa con một, nên được chiều chuộng như trứng (nên được nâng như nâng trứng).*

con muỗn *con muộn.* Pỡ khả con muỗn. *Cha già con muộn (cha già con cọc).*

con nhà ngài *người ta.* Chở là tiểu chi dớ mà con nhà ngài cười cho. *Đừng làm điều dở mà người ta cười cho.*

con nhà tãо *con nhà có chức (tương đương trưởng xóm).*

con ngươi$_1$ *kẻ chết nghèo khó (khi chết rồi vẫn bị coi là thuộc tầng lớp nghèo khó).*

con ngươi$_2$ con ngươi. Măt cỏ con ngươi. *Mắt có con ngươi.*

con nhó *con bé*. Mãng Tư tang cỏ con nhó. *Chị Tư đang có con nhỏ.*

con nỡ *con nợ*. Khố tời cho tàn con nỡ pẫu tiểnh tòi cá ngày. *Khổ đời các con nợ, người ta đến đòi cả ngày.*

con nuôi *con nuôi*. Ho là con nuôi pà Ba. *Tôi là con nuôi bà Ba.*

con ông *con chồng*. Thằng Cường là con ông nả. *Thằng Cường là con chồng của chị ấy.*

con ớ *con ở*. Nả tỏl khổ, phái ti là con ớ cho pẫu. *Nó nghèo khổ, phải đi làm con ở cho người ta.*

con pac *con bạc*. Hì huc nhơ con pac chơi cá têm. *Hì hục như con bạc chơi cả đêm.*

con pẫu con ngài *con người ta*. Con cải tà ti là du điênh con pẫu, con du mởi là con cúa pổ cảy lễ wêl. *Con gái là con người ta, con đâu mới thực là con nhà mình.*

con puôn *con buôn*. Chỡ nì chăng cỏ mấy con puôn. *Chợ này chả có mấy con buôn.*

con riêng *con riêng*. Vỡ nả cỏ con riêng. *Vợ anh ta có con riêng.*

con ta *cây đa*. Kènh con ta pỡ pển. *Cành cây đa bên bờ suối.*

con tang *cây giang*. Ti liênh hằng con tang. *Đi lên rừng cây giang.*

con táng páng *con chim từ qui*.

con tảo *con Kinh; người Kinh*.

con tầu lòng *con so*. Té con tầu lòng tau hảo chít. *Đẻ con so đau gần chết.*

con tẻ *con nhỏ*. Tửa khà ớ nhà dìn con tẻ. *Người già ở nhà trông con trẻ.*

con té *con đẻ*. Tàn tôi cỏ pa con té. *Chúng tôi có ba con đẻ.*

con thay *ngón tay*. Đăm ủn enh nhơ đăm con thay. *Năm anh em như năm ngón tay.*

con thăng *con răng; chiếc răng*. Lé môch con thăng. *Gẫy một chiếc răng.*

con thơ *con thơ*. Cỏ con thơ, ó ti ản no. *Có con thơ còn nhỏ không đi đâu được.*

con tin *con tin*. Nả pắt mẩy người là con tin. *Chúng bắt mấy người làm con tin.*

con túc *con đúc; người làm công việc đúc đồ đạc*.

con tửa *con trai, con giai*. Nhà mễ đỉ chí cỏ môch thằng con tửa. *Nhà ông ấy có một thằng con trai.*

con ủn *con em, đứa em*. Con mãng ké tũn, con ủn ớ nhà. *Con chị đi ở riêng (đi lấy chồng), con em ở lại nhà.*

con way *con voi*. Cỏ khức chi nẳng khức con way. *Khoẻ nào bằng sức con voi.*

còn$_1$ *còn*. Còn cỏ pa tổng. *Còn có ba đồng.*

còn$_2$ *ấy. tiếng đệm trong mo có vai trò như chữ "ấy" trong hát dân ca của người Kinh.*

còn$_3$ *quả còn*. Ngày thết ti pắt còn ớ cứa tình. *Ngày tết đi ném còn ở cửa đình.*

còn chi *còn gì*. Da là dòng đỉ, còn chi là bỗ măt. *Mày làm thế, còn gì là thể diện.*

còn cỏ *còn có*. Ho còn cỏ hal nghìn tổng. *Tôi còn có hai nghìn đồng.*

còn dư *còn dư*. Cải phần nì còn dư lãi là phần cúa bác. *Cái phần này còn dư lại là phần của bác.*

còn đố *còn thấy*. Pâng măt chăng còn đố khả. *Bịt mắt không còn nhìn thấy đường.*

còn hay *còn hay, còn biết*. Nả còn hay đướI tửa khà. *Nó còn biết nể người già.*

còn lãi *còn lại*. Tiền còn lãi pa tổng. *Tiền còn lại ba đồng.*

còn lành 1. *còn nguyên*. Là po da chăng ăn mà còn lènh bâm cỗ? *Làm sao con không ăn mà còn nguyên mâm cỗ đây?* 2. *còn lành*. ảo nì còn lènh. *áo này còn lành (chưa rách).*

còn lổng *còn sống khoẻ mạnh*. Khây còn lâm, còn lổng, khổng còn lènh. *Khi còn khoẻ mạnh thì còn sống.*

còn me *còn tanh, còn gây*. Tả Cần ăn hũ ăn hẳng còn me. *Ông Cần ăn cá rụ, cá rặng còn tanh gây.*

còn nhân *còn toàn những*. Mặt khẳng tà lẵn, Tlời còn nhân khao là khao. *Mặt trăng đã lặn, trời còn toàn những sao là sao.*

còn phái *còn phải*. Còn khổng còn phái ăn. *Còn sống còn phải ăn.*

còn nưa *còn nữa*. Chua hết, còn nưa. *Chưa hết đâu, còn nữa.*

cõn$_1$ *gàu*. 1. Cải cõn nì Chỡ hốc là cải cõn xòng. *Cái gàu này người Kinh gọi là cái gàu sòng.* 2. *tát nước*. Ngày dấp ho ti cõn đác nà. *Hôm qua tôi đi tát nước vào ruộng.*

cõn$_3$ *địu*. Da cõn ủn, da phái ngỏ chăng há nả ngat thở. *(Khi) Địu em con phải coi chừng kẻo nó ngạt thở đấy.*

cõn đoc *gàu sòng*. Cõn đoc lởi cõn hơn cõn chac. *Gàu sòng dễ tát hơn gàu dai.*

cõn khởm *thửa ruộng sớm (tên một thửa ruộng)*. Tlông tha tổng nà chiêm đon cõn khởm. *Trông ra đồng ruộng chiêm mùa, thửa ruộng sớm.*

cõn nà *thửa ruộng*. Còn hal cõn nà nưa chua cẩl. *Còn hai thửa ruộng nữa chưa cấy.*

cong$_1$ *cong*. Câl cong chĩu xỏ hơn câl thẳng. *Cây cong chịu gió tốt hơn cây thẳng.* Hoi cong. *Roi cong.*

cong$_2$ *trong*. Da ớ cong hay ớ wài? *Cậu ở trong hay ở ngoài?* Ho ớ cong nhà. *Tôi ở trong nhà.*

cong đổng *cong lưng*. Nả tam nẵng quả hê, cong đổng lãi. *Nó gánh nặng quá, cong lưng lại.*

cong đương *trong chuồng, trong rương (chạn)*. Pắt ca cong cùm, cong đương. *Bắt gà trong chuồng.*

cong lằng *trong lòng*. Cong lằng ho măng la luốt nhơ chuột cảnh dac ảo gẩm. *Trong lòng tôi xót xa như sóc cắn thủng áo gấm.*

cong queo *cong queo, khúc khuỷu*. ảng khả nì cong queo, chăng thẳng. *Con đường này cong queo không được thẳng.*

cong tính *trong tinh (trong mường)*. ủn enh cong tinh cong mường măng thương lãi bừa

măng nhở. *Anh em trong mường vừa thương lại vừa nhớ.*

cong tuôi *cong đuôi.* Con chỏ nhà da nả chẫl cong tuôi. *Con chó nhà cậu nó chạy cong đuôi.*

còng$_1$ *còng.* Nả cỏ thỗi, điênh phái còng. *Nó có tội nên bị còng tay.*

còng$_2$ *chuồn chuồn.* Chở ti pắt còng tlời đẳng mà muốt đẳng ủn ời. *Trời nắng đừng đi bắt chuồn chuồn mà say nắng em ạ.*

còng cun *chuồn chuồn ngô.* Kẻnh con còng cun nì thốch lẳm. *Cánh con chuồn chuồn ngô này đẹp lắm.*

cỏng$_1$ *giọng.* Cong bai. *Giọng mai.*

cỏng$_2$ *cẳng, càng.* Cỏng cua. *Càng cua.*

cỏng kìm *gọng kìm.* Cỏng kìm nì cỏ poc nhữa cách điễn. *Gọng kìm này có bọc nhựa để cách điện.*

cõng$_1$ *còng (tay).* Nả phái thỗi chi mà đố phái cõng thay?. *Nó bị tội gì mà bị còng tay thế?*

cõng$_2$ *buộc.* Cõng chac. *Buộc dây.*

cóp *góp.* Ho hảo cóp môch ét pao pỡi da. *Tôi muốn góp một ít vào với cô.*

cóp chiễn *góp chuyện.* Ho tha ni cóp chiễn á. *Tôi ra đây góp chuyện thôi mà.*

cóp măt *góp mặt.* May nì hết tháy hỡ hàng cóp măt ớ ni. *Hôm nay hết thảy họ hàng góp mặt tại đây.*

cóp nhăt *góp nhặt.* Ho cóp nhăt ản khả cúi rồi. *Tôi góp nhặt được khá nhiều củi rồi.*

cóp phần *góp phần.* Ha tều cóp phần tí là wiêc nì. *Ta cùng góp phần để làm việc này.*

cóp vãi *góp vía (sự có mặt của mọi người trong lễ gọi vía cho ai đó được gọi là góp vía).*

cot *cạo.* ớ cải wăng nì, cách thắc chăng cỏ cot măt no. *ở xứ này, hớt tóc không có cạo mặt đâu.* Cot ta lảo. *Cạo tinh cây nứa.*

cot thắc *gọt tóc.* Ho hảo cot thắc, lõl tlốc. *Tôi muốn gọt tóc, trọc lóc cái đầu (Tôi muốn gọt trọc đầu).*

cot thô *cạo râu.* Hảo cot thô mé chăng cỏ tao cot. *Muốn cạo râu nhưng không có dao cạo.*

cot tlốc *cạo đầu.* Nả mởi cot tlốc, ngỏ lã lơl. *Nó mới cạo đầu, trông lạ hoắc.*

cô dảo *cô giáo.* Vỡ nả là cô dảo. *Vợ nó là cô giáo.*

cồ *khóm, búi.* Nhà ho cỏ pa cồ cáp. *Nhà tôi có ba khóm tre.* Cuộc đôm cồ cáp. *Cuốc đậu bụi tre.*

cồ kể *một loại cà dại.*

cồ khim *cây sim, gốc sim.* Pưởm quenh cồ khim. *Bướm bay quanh bụi sim.*

cồ quét *chổi.* Cải cồ quét nhà ha ớ no rồi? *Cái chổi nhà ta ở đâu rồi.*

cồ quét khưởng *chổi rễ quét sân.* Cồ quét khưởng nhà ha ớ no? *Chổi rễ quét sân nhà ta ở đâu rồi?.*

cồ rã *cây rạ.* Chăng cỏ có, phái lễ cá cồ rã cho tlu pò ăn. *Không có cỏ phải lấy cả cây rạ cho trâu bò ăn.*

cỗ câl bu *gốc cây mục.* Ông cu moc cỗ câl bu. *Mộc nhĩ mọc ở gốc cây mục.*

cồ lả ả *cây hoa mua.* Ong păl quenh cồ lả ả. *Ong bay quanh cây hoa mua.*

cồ ngải ngảo *bụi ngái ngáo (một loại củ ngái)*

cồ ngải ngoch *bụi ngái ngọt (một loại củ ngái)*

cồ ngải ngù *bụi ngái ngù. (có củ gần như củ gừng hôi).*

cồ tảnh tảnh *cây tảnh tảnh (một loại rau ăn được).*

cổ$_1$ *cố, cụ.* Pà cổ tôi ta hảo ản môch tlăm thuối. *Bà cố tôi gần được một trăm tuổi rồi.*

cổ$_2$ *cố.* Da cổ liênh ói nưa. *Cậu cố lên tí nữa.*

cổ$_3$ *góp, gom lại.* Hết cơm phái tều cổ. *Hết cơm phải cùng góp.*

cổ$_4$ *đống.* Da cử cổ nả lãi. *Anh cứ (xếp) đống lại.*

cổ cáich *đống cát.* Cải cổ cáich nì, lông cải chi cho ản? *Cái đống cát này thì trồng cái gì cho được?.*

cổ chiểng *cố gượng.* Nả cổ chiểng ngồi dãl, mé chăng ản. *Nó cố gượng ngồi dậy, nhưng không được.*

cổ đĩnh *cố định.* Cải nì phái tí cổ đĩnh ớ ni. *Cái này (phải) để cố định ở đây.*

cổ khấc *cố sức.* Nả cổ khấc là, mé chăng ản. *Nó cố sức làm nhưng không được.*

cổ rác *đống rác.* Ớ tlước nhà cỏ môch cổ rác đố mà khơm. *ở trước nhà để một đống rác, trông bẩn quá.*

cổ thóc *đống rơm.* Tí cổ thóc nì cho tlu pò ăn. *Để đống rơm này cho trâu bò ăn.*

cổ ti *cố đi.* Phái cổ ti ngỏ cho pằng ản. *Phải cố đi xem cho bằng được.*

cổ tình *cố tình.* Enh tà cổ tình là điênh chiễn đi. *Anh đã cố tình làm chuyện đó.*

cổ tlì *cố thủ.* Cử cổ tlì ớ ni là hơn. *Cứ cố thủ chỗ này là hơn.*

cố$_1$ *cổ, cổ xưa.* Tlưởng cố, ông mo cố. *Nguồn gốc gia đình mo cổ.*

cố$_2$ *củ.* Nhúc ca mà kho pỡi cố cỏng điênh ăn lắm. *Thịt gà mà kho với củ gừng thì ngon lắm.* Cố hành tây xào nhúc pò là điênh ăn nhất. *Củ hành tây mà xào thịt bò là ngon nhất.*

cố chân *cổ chân.* Wải ủn mãi tlùm cố chân. *Váy cô gái trùm cổ chân.*

cỗ$_1$ *cỗ.* Ho ti ăn cỗ nhà ông Tin. *Tôi đi ăn cỗ nhà ông Tin.* Nảng ca là cỗ. *Thịt gà làm cỗ.*

cỗ$_2$ *gốc.* Da ngồi ớ cỗ câl nì tỡi ho háy. *Cậu ngồi ở gốc cây này đợi tớ nhé.*

cỗ bài *cỗ bài.* ớ tlong thủl nả khây nò y cỏ môch cỗ bài. *Trong túi nó lúc nào cũng có một cỗ bài.*

cỗ càng *mâm cỗ.*

cỗ dỗ *cỗ giỗ.* Nhà ông Long tang là cỗ dỗ. *Nhà ông Long đang làm cỗ giỗ.*

cỗ du chảu *cỗ cưới.* Da ti ăn cỗ du chảu à? *Cậu đi ăn cỗ cưới à?.*

cỗ đảm hiểu *cỗ đám ma.* Ăn cỗ đảm hiểu, chăng cỏ chi là pui.

Ăn cỗ đám ma, không có gì là vui cả.

cỗ kènh *gốc cành.* Tửa ủn là kènh, tứa enh là cỗ. *Người em là cành, người anh là gốc.*

cồ hã *gốc rạ, cây rạ.* Chổ đôm cồ hã. *Châu chấu đậu gốc rạ (cây rạ).*

cỗ khăng *cổ áo quan.* Cỗ khăng nì nhà ay mua? *Cổ áo quan này nhà ai mua vậy?*

cỗ khõng *cổ họng.* Chăng mắt là po, mà tau hết cỗ khõng. *Không biết làm sao mà đau hết cổ họng.*

cỗ nòm *cỗ đính hôn.* Cỗ nòm ủn Nĩm y to. *Cỗ đính hôn cô Nịm cũng to.*

cỗ pàn *cỗ bàn.* Là từ cỗ pàn y nhoc. *Làm nhiều cỗ bàn cũng mệt.*

cỗ ròng *gỗ cứng.* Cân kheo nì là thử cân cỗ ròng. *Cây trai này là thứ cây gỗ cứng.*

cỗ vản *cỗ ván.* Cỗ vản (nì) thốch lắm. *Cỗ ván tốt lắm.*

cỗ wiêc chơl *cỗ cưới.* Ăn cỗ wiêc chơl mởi pui. *Ăn cỗ cưới mới vui.*

cỗ xe *cỗ xe.* Cỗ xe nì có hal ngữa kẻo. *Cỗ xe này có hai ngựa kéo.*

côc *cục.* Pao nhà lẽ cho ủn môch côc cơm. *Vào nhà lấy cho em một cục cơm.*

côc khũ *hòn đá.* Côc khũ nì chăng điênh nả hay đếch lắm. *Hòn đá này không tốt, nó hay nứt lắm.*

côc mảu *cục máu.* Nả bá tha môch côc mảu. *Nó nôn ra một cục máu.*

côc mần *đám mây.* Ớ chân tlời cỏ từ côc mần tlắng. *ở chân trời có nhiều đám mây trắng.*

côc tác *cục tác.* Con ca mãi cứ côc tác mãi, mà chăng chĩu ản tlởng. *Con gà mái cứ cục tác suốt mà không chịu đẻ trứng.*

côc tất *cục đất.* Enh pừa cho đách tha, chở cỏ tí lãi côc tất nò. *Anh bừa cho nát ra đừng có để lại cục đất nào.*

cốc *cốc, tách.* Da là ơn cho ho mãinh cải cốc. *Chú làm ơn cho tôi mượn cái cốc.* Là ơn cho tôi xin môch cốc cà phê. *Làm ơn cho tôi xin một tách cà phê.*

cốc các *gốc gác (họ hàng).* Enh cốc các như thỉa nò pỡi ủn Bữ? *Anh gốc gác (họ hàng) như thế nào với em Bữ?.*

cốc câl *gốc cây.* Cốc câl ta nì cá là hong. *Gốc cây đa này to thật.*

cốc lốc *gọn một cục.* Nả nằm cốc lốc ở ni, thỉa mà cử tì thìm mãi. *Nó nằm gọn một cục ở đây, thế mà cứ đi tìm hoài.*

cốc rễ *gốc rễ.* Cốc rễ nhà nả pứo no, ho chăng tường. *Gốc rễ nhà nó từ đâu, tôi không rõ.*

cốch cá *con cốc to (loài vật ăn thịt người trong tưởng tượng dân gian Mường).*

cốch$_1$ *cốc (tên một loài vật trong tưởng tượng, vật này ăn thịt ông cài khi ra làm lang vì ông cài ra phải ngày xấu).*

cốch$_2$ sao băng. Têm khoảng khốt hay ản đố cốch. *Đêm mùa hè hay nhìn thấy sao băng.*

cốch đói *cốc nhỏ (là loài vật ăn thịt, theo tưởng tượng dân gian Mường).*

cốch nãi *con cốc lớn (loài vật ăn thịt người trong tưởng tượng dân gian Mường).*

côi$_1$ *mồ côi.* Hal ủn mãng nả côi pổ pớ khây còn nhó. *Hai chị em nó mồ côi cha từ lúc còn bé.*

côi$_2$ *phao câu.* Côi ca pẻo lắm. *Phao câu gà béo lắm.*

côi cút *côi cút.* Ủn Nu côi cút, mé măt khả là ăn. *Em Nu côi cút nhưng biết đường làm ăn.*

côi pểl *mông.* Điênh ôm ngăl côi pểl. *Lên nhọt ở ngay mông.*

cổi *trên.* Cổi tlời. *Trên trời.*

cổi bỏng *trên cửa sổ nhà sàn.* Ngồi ớ cổi bỏng. *Ngồi ở trên cửa sổ nhà sàn.*

cổi chang *trên cùng.* Thảo chóp, thảo chang.

cổi tlời *trên trời.* Cổi tlời cỏ côc mần wàng. *Trên trời có đám mây vàng.*

cổi cò *trên gò.* Lông tô tliênh cò. *Trồng dâu trên gò.*

cổi nủi *trên núi.* Chim păl cổi nủi. *Chim bay trên núi.*

cỗi *cỗi.* Cât khà cỏ kènh cỏ cỗi. *Cây già có cành có cỗi.*

cổl$_1$ *cối.* Cổl lõ. Một cối thóc.

cổl$_2$ *gội.* Tlốc da hôi lắm, ti cổl tlốc ti. *Đầu con (hôi) lắm, đi gội đầu đi.*

cổl khũ *cối đá.* Môch cải cổl khũ tắt păng pa cải cổl câl. *Một cái cối đá đắt bằng ba cái cối cây.*

cổl lãi *đầu gối.* Cổl lãi dài hơn pét thai. *Đầu gối dài hơn mang tai.*

cổl tâm *cối giã.* Cỏ cổl tâm mà chăng cỏ khày, y ó là chi ản. *Có cối giã mà không có chày, cũng không làm gì được.*

cổl thứa *gội rửa.* Da tởi ho cổl thứa ói hơ. *Cậu đợi mình gội rửa tí đã.*

cổl tlốc *gội đầu.* Ho tang cổl tlốc. *Tôi đang gội đầu.*

cổl tlù *Cối giã trầu.* Dã ho cỏ cổl tlù păng xiêng. *Bà nội tôi có cối giã trầu bằng xương.*

cổl thuổng *cối để giã gạo.*

cổl xay *cối xay.* Quêl miềnh chăng cỏ nhà ay cỏ cổl xay. *Làng mình không có nhà ai có cối xay cả.*

cỗl *gồ ghề.* Tlái chiếc chiểu chăng ản thắng, nả cỗl liênh ớ khữa. *Trải chiếc chiếu không được thẳng, nó gồ ghề ở giữa.*

cổm *cốm.* Cổm khãu điênh ăn hơn cổm cảo. *Cốm bắp ngon hơn cốm gạo.*

côn *côn.* Enh đỉ mủa côn tài lắm. *Anh ấy múa côn giỏi lắm.*

cồn roch *cồn ruột.* Cá ngày chăng ăn ản cải chi, cồn roch quả. *Cả ngày không ăn cái gì cồn ruột quá.*

cốn *đẵn, chặt.* Cốn câl nì, phải cốn păng khìu mởi chỏng. *Đẵn cây này phải dùng rìu (mà làm) thì nhanh hơn.*

công$_1$ *công.* Da là điênh thỉa chí bất công thôi. *Anh làm như vậy chỉ uổng phí công sức thôi.*

công$_2$ *chim công, con công.* Chim công hay mủa. *Chim công hay múa.*

công$_3$ *gông.* Ngày tlước tửa ớ tù phải tleo công. *Ngày xưa người ở tù phải đeo gông.*

công$_4$ *công, tha.* Rố nhúc chăng tãy lãi, mèo nả công ti hết. *Rổ thịt không đậy lại, mèo nó tha*

đi hết. Mèo công con. *Mèo công con.*

công bằng *công bằng.* Là dòng đỉ chăng công bằng. *Làm như vậy không công bằng.*

công cùm *gông cùm.* Kiếp tù là kiếp công cùm. *Kiếp tù là kiếp gông cùm.*

công kích *công kích.* Ho ản tham da môch tlẫn công kích. *Tôi được tham gia một trận công kích.*

công nỡ *công nợ.* Chảo hót quenh, công nỡ tlá dần. *Cháo húp quanh, công nợ trả dần.*

công pổ *công bố.* Công pổ ngĩa mễ chiểm con. *Công bố nghĩa mẹ nuôi con.*

công ró *công toi.* Ho tà páo da rồi, là chiễn đỉ chí bất công ró. *Tôi đã nói với anh rồi, làm chuyện ấy chỉ mất công thôi.*

công wiêc *công việc.* Da tiểnh ni cỏ công wiêc chí? *Em đến đấy có công việc gì?*

công xả *công sá.* Là thê nhà nì, công xả y khả. *Làm thuê nhà này công sá cũng khá.*

cồng *với, cùng.* Cỏ ti tha chỡ, cho ho ti cồng pỡi. *Có đi ra chợ thì cho tôi đi cùng với.*

cồng chầu *cùng chầu.* Ti châc cồng chầu. *Đi chực cùng chầu.*

cồng hàng *cùng hàng (cồng là tiếng đệm).* Ti chỡ cồng hàng. *Đi chợ đi hàng.*

cồng khể *cùng nói (cồng là tiếng đệm).* Măng pỗ cồng khể. *Nghe nói rõ.*

cồng mường *cùng mường.* Cong quêl cồng mường. *Trong xóm cùng mường.*

cồng rà *cùng nhau.* Wiêc nì tểu là cồng rà đẽ chỏng xong lắm rồi. *Việc này cùng nhau làm, thì chóng xong lắm.*

cồng rà *cùng nhau.* Ti cồng rà. *Đi cùng nhau.*

cồng thóch *(cùng) thăm hỏi ("cồng" là tiếng đệm).* Hói thăm cồng thóch. *Hỏi thăm.*

cổng$_1$ *cống.* Cổng đác. *Cống nước.*

cổng$_2$ *vẩu.* ủn Na cổng thăng. *Cô Na vẩu răng.*

cổng rẽnh *cống rãnh.* Cải (ổng) cổng rẽnh nì phái là pằng xi măng hơ mởi pền. *Cái ống cống rãnh này phải làm bằng xi măng thì mới bền.*

cỗng *cộng.* Bài tỉnh cỗng. *Bài tính cộng.*

cốt khách *cốt sắt.* Cẳng nhơ xi măng cốt khách. *Cứng như xi măng cốt sắt.*

cốt là *cốt là.* Cốt là xong wiêc ản rồi. *Cốt là xong việc được rồi.*

cốt nhất *cốt nhất.* Mõl cốt nhất phái cỏ đão đức. *Người cốt nhất phải có đạo đức.*

côt$_1$ *cột.* Côt nhà. *Cột nhà.*

côt$_2$ *chuồng.* Pò tlong côt. *Bò trong chuồng.* Chủa côt chan chan, chủa hàn lõi lõi. *Chúa chuồng rất oai.*

côt cờ *cột cờ.*

cơ *ngần (ấy), chừng, độ từng ấy.* Cơ nì. *Ngần này, chừng bằng này.* Cỏ cơ đỉ thơi à? *Có ngần ấy thôi à?*

cơ hỗi *cơ hội.* Cỏ cơ hỗi thẫn tiễn là nả ti liền. *Có cơ hội thuận tiện là nó đi liền.*

cơ man *cơ man*. Chăng mắt cơ man nò pẫu ti dỗng ngày quốc khảnh. *Ngày quốc khánh, không biết là cơ man nào người ta đi chơi.*

cơ nò$_1$ 1. *bao nhiêu*. Da mua cải khưa hết cơ nò? *Anh mua cái cưa hết bao nhiêu?* 2. *với lại*. Tàn mễ cơ nò tàn măng lãi dỗng nẽ. *Các mế với lại các chị lại chơi ạ.*

cơ nò$_2$ *nhường bao*. Tliễn đỉ xót tau mắt là cơ nò. *Truyện ấy đau xót nhường bao.*

cơ nồng *ở mức độ cao đến mức không diễn tả nổi, vô cùng*. Măng thương ủn cơ nồng. *Thương em vô cùng.*

cơ xớ *cơ sở*. Nhà Viêt nả cỏ cơ xớ vững chắc rồi. *Nhà Việt nó có cơ sở vững chắc rồi.*

cờ$_1$ *cờ*. Cử ngày thử hai, là phái chào cờ. *Ngày thứ hai mỗi tuần là phải chào cờ.*

cờ$_2$ *cờ*. Ông cỏ mắt tảnh cờ chăng ẽ? *Ông có biết đánh cờ tướng không ạ?*

cờ lông công *cờ lông công*. Chẳl nhơ cờ lông công. *Chạy như cờ lông công.*

cờ pac *cờ bạc*. Cơ pac là bác thằng bần. *Cờ bạc là bác thằng bần.*

cờ rũ *cờ rủ*. Cờ rũ là cờ chăng cỏ xỏ. *Cờ rủ là cờ không có gió.*

cờ tlẳng *cờ trắng*. Nả kẻo cờ tlẳng xin hàng. *Chúng kéo cờ trắng xin hàng.*

cở *cớ*. Da cỏ cở chi tí ti dỗng chăng? *Anh có cớ gì để đi chơi không?*

cớ *gở*. Tiềm cớ. *Điềm gở.*

cơi dàu *cơi trầu*.

cời *cời*. Da cời pếp tha tí nhỏ cúi. *Mày cời bếp ra để (nhóm củi).*

cởi$_1$ *gửi*. Pổ cởi cho con cỏi cơm. *Bố gửi cho con gói cơm*. Cởi con cho hà ngỏ đủm. *Gửi con cho nhau trông nom giúp.*

cởi$_2$ *dỡ*. May nì nhà Phương cởi nhà. *Hôm nay nhà Phương dỡ nhà.*

cởi dày *cởi giầy*. Ho wềl nhà, là cởi dày, táy liền. *Tôi về nhà là cởi giày ngủ ngay.*

cởi lãi *gửi lại, hoàn lại*. Da là ơn cho ho cởi lãi cải nì cho ủn Pư. *Bác làm ơn cho tôi gửi lại cái này cho em Bư ạ.*

cởi nhà$_1$ *dỡ nhà*. Nả cởi nhà tà ản hal hôm may rồi. *Nó đã dỡ nhà ra được hai hôm nay rồi.*

cởi nhà$_2$ *gửi nhà*. Da là ơn cho ho cởi nhà ho ti chỡ môch ét. *Ông làm ơn cho tôi gửi nhà, tôi đi chợ một lát.*

cởi thiểng 1. *gửi lời*. Da cho ho cởi thiểng thăm hết ố nhà. *Ông cho tôi gửi lời thăm hỏi tới toàn gia đình.* 2. *nhắn*. Da liênh mường Ngăl cho ho cởi thiểng páo ủa Ăm thuổng dỗng pởi nỡ. *Anh lên xóm Ngay cho tôi nhắn bảo em Ăm xuống chơi với nhé.*

cỡi *cưỡi*. Con tlu nì chăng cỡi ản. *Con trâu này không cưỡi được.*

cỡi kel *cưỡi cổ*. Nả hảo cỡi kel da đã. *Nó muốn cưỡi cổ cậu đấy.*

cỡi tlu *cưỡi trâu*. Đét hay ưa cỡi tlu. *Trẻ con hay thích cưỡi trâu.*

cơm *cơm*. Ăn cơm thơi, tỏl rồi. *Ăn cơm thôi, đói rồi.*

cơm ảo *cơm áo.* Cơm ảo phái cho tú. *Cơm áo phải cho đủ.*

cơm bét *cơm nhão.* Nồl cơm bét rồi, chăng ngoch. *Nồi cơm nhão rồi, không ngon.*

cơm cảo *cơm gạo.* Cơm cảo nhà ho chẳng thiểu. *Cơm gạo nhà tôi chẳng thiếu.*

cơm cằm *cơm gạo cằm (một loại gạo nếp).* Ho ưa ăn cơm cằm, nả đẳm lắm. *Tôi thích ăn cơm gạo cằm. nó đậm lắm.*

cơm chay *cơm chay.* Môch khảng ho phái ăn chay hal ngày. *Một tháng tôi phải ăn chay hai ngày.*

cơm chẳl *cơm cháy.* Cơm chẳl ăn y hơm. *Cơm cháy ăn cũng thơm.*

cơm chăm *cơm tẻ.* Cơm chăm chăng đéo nhơ cơm đếp. *Cơm tẻ không dẻo như cơm nếp.*

cơm chỉn *cơm chín.* Cơm chỉn chua? Tõn tha mà ăn thơi. *Cơm chín chưa? Dọn ra mà ăn đi thôi.*

cơm chùl *cơm cốm (đồ thóc chín non rồi đem giã được gạo dẻo thơm rồi đem gạo đó đồ thành cơm).*

cơm cỏi *cơm nắm.* Ti rằng là phái dong cơm cỏi. *Đi rừng là phải đem cơm nắm.*

cơm dầm *cơm đen.* Cơm dầm là cơm cảo ôi, ho ưa ăn cơm dầm. *Cơm đen là cơm gạo cẩm, tôi thích ăn cơm đen.*

cơm đaích *cơm nát.* Cảo nì chăng ản thốch, nổ cơm nả điênh cơm đaích. *Gạo này không được tốt, nấu cơm nó thành cơm nát.*

cơm đếp *cơm nếp.* Mõl ha ưa ăn cơm đếp. *Người Mường thích ăm cơm nếp.*

cơm ha *cơm dở không chín nổi.* Cơm ha nì tố cho củi ti. *Cơm dở không chín nổi này đổ cho lợn đi.*

cơm hấm *cơm hẩm.* Ăn là chi cơn hấm? *Ăn cơm hẩm làm gì?*

cơm hấp *cơm hấp.* Cơm hấp ti hấp lãi mãi chăng măng điênh ăn. *Cơm hấp đi hấp lại mãi, ăn không được ngon lành gì cả.*

cơm hẻ *cơm gạo gíc.*

cơm hôm *cơm tối.* Tàn tôi tang ăn cơm hôm. *Chúng tôi đang ăn cơm tối.*

cơm khà *cơm già (nồi cơm nấu đầy quá).* Cơm khà, nhà khắp cỏ khếch. *Cơm già, nhà sắp có khách.*

cơm kiêl *cơm kê (cơm bằng gạo kê).*

cơm liều *cơm liều (khẩu phần mang đi đường).*

cơm nhì *cơm nhì (cỗ cơm làm lễ trong đám ma).*

cơm nhiêl *cơm để dâng trong lễ cúng.*

cơm ngần *cơm trắng.* Cơm ngần nhất điênh ăn. *Cơm trắng ăn rất ngon.*

cơm non$_1$ Cơm nấu tương đối dẻo, mềm. Mõ lổm phái ăn cơm non. *Người ốm phải ăn cơm nấu mềm dẻo.*

cơm non$_2$ *Một lễ trong dịp Tết. Các chàng rể mới mang lễ này dâng gia đình bố vợ.*

cơm nủnh *cơm nắm.* Da hảo ăn cơm nủnh chăng? *Anh có muốn ăn cơm nắm không?*

cơm nguội *cơm nguội.* Tỏl quả, ho ăn pát cơm nguội. *Đói quá, tớ ăn bát cơm nguội.*

cơm nuôi *cơm nuôi.* Là thê ngày hai tồng cơm nuôi. *Làm thuê ngày hai đồng cơm nuôi.*

cơm ôi *cơm cẩm.* Cơm ôi, pẫu ói ăn lắm, pẫu tí là rão. *Cơm cẩm, họ ít ăn lắm, người ta để làm rượu.*

cơm pữa *cơm bữa.* Ho ti Hà Nỗi nhơ cơm pữa. *Mình đi Hà nội như cơm bữa.*

cơm rang *cơm rang.* Hảo ăn cơm rang, mà chăng cỏ mỡ. *Muốn ăn cơm rang mà không có mỡ.*

cơm rau *cơm rau.* Lô ngày ông tiểnh dỗng chăng cỏ chi, chí cỏ cơm rau. *Lâu ngày ông đến chơi không có gì, chỉ có cơm rau.*

cơm rau dưa *cơm rau dưa.* Chăng cỏ chi ăn, chí cỏ cơm rau dưa thơi. *Không có gì ăn, chỉ có rau dưa thôi.*

cơm ró *cơm không (cơm không có thức ăn).* Chăng cỏ chi ăn, chí cỏ cơm ró thơi. *Không có gì ăn (thức ăn), chỉ có cơm không thôi.*

cơm ta *cơm xém.* Ho ưa ăn cơm ta. *Tôi thích ăn cơm xém.*

cơm tlưa *cơm trưa.* Nhà tôi tang ăn cơm tlưa. *Nhà tôi đang ăn cơm trưa.*

cơm xuổm *cơm thiu.* Pát cơm tí tlong chăn là cơm xuổm. *Bát cơm để trong chạn là cơm thiu.*

cơn *cơn.* Nả tà lãi liênh cơn nỏng ta. *Nó lại lên cơn sốt.* Cơn mưa. *Cơn mưa.*

cơn cở *cơn cớ.* Cơn chi mà da nhăm. *Cơn cớ gì mà cháu khóc? (Sao cháu khóc?)*

cơn hen *cơn ho.* ủn Thanh cỏ bễnh hen, mỗi lần nả liênh cơn hen, cháy cá đác măt. *Em Thanh có bệnh ho, mỗi lần cơn ho đến, chảy cả nước mắt.*

cơn hờn *cơn giận.* Da pỗ cho tã cơn hờn da đã? *Cậu nói cho hả cơn giận đấy hả?*

cơn mưa *cơn mưa.* Khảng khốt, ngày nò y cỏ cơn mưa. *Mùa nóng ngày nào cũng có cơn mưa.*

cơn pão *cơn bão.* Tlời mưa to thỉa nì chăng mắt cỏ cơn pão chăng. *Trời mưa to thế này, không biết có cơn bão không.*

cơn puốt *cơn sốt.* Nả tang liênh cơn puốt. *Nó đang lên cơn sốt.*

cơn puốt chả *cơn sốt rét.* Mỗi lần nả liênh cơn puốt chả, nả phái tủm tiểnh pa cải ố. *Mỗi lần nó lên cơn sốt rét phải đắp đến ba cái mền.*

cơn têm pao *giấc mộng.* Ho tang tlong cơn têm pao, da lãi hốc ho. *Tôi đang trong giấc mộng thì cậu gọi tôi.*

cơn têm pao đố tiểu đươi *ác mộng.* Táy têm pao, ho đố tiểu đươi. *Nằm mơ tôi thấy điều ác mộng.*

cơn thổi xỏ *cơn giông.* Ớ mường rầng hay cỏ cơn thổi xỏ. *Ở miền rừng hay có cơn giông.*

cơn xỏ *cơn gió.* Tlời đẳng quả, chăng cỏ cơn xỏ nò. *Trời nắng quá không có cơn gió nào cả.*

cơng *gừng.* Cố cơng nì chăng ản thâl măn. *Củ gừng này không được cay lắm.*

cờnh *lược*. Chái tlốc pằng cờnh. *Chải đầu bằng lược.*

cờnh chỉ *lược bí*. Phái cỏ cờnh chỉ chái mởi ản chỉ. *Phải có lược bí thì mới chải được chấy.*

cờnh hởl *lược thưa*. Da cỏ cải cờnh hởl chăng? *Anh có cái lược thưa không?*

cu$_1$ *cu (thằng cu).*

cu$_2$ *Cáo cu. Cáo ăn gà*

cù nhà *bồ câu*. Con cù rằng chăng mĩm nẳng con cù nhà. *Bồ câu rừng không dạn dĩ bằng bồ câu nhà.*

củ *con gấu*. Tàn tôi pắt ản môch con củ to lắm. *Chúng tôi bắt được một con gấu thật là to.*

củ ăn tlăng *gấu ăn trăng*. Ớ mường hữ, pẫu cỏ tục xưa củ ăn tlăng. *ở Mường người Thái, họ có tục đuổi gấu ăn trăng.*

cú *củ*. Cùn khảnh nì chua cỏ cú. *Dây sắn này chưa có củ.* Tì chá cú. *Đi đào củ mài.*

cú bôt *củ bột*. Cú bôt nì ăn y dói. *Củ bột này ăn cũng tốt.*

cú cái *củ cải*. Ho ưa ăn cú cái kho cả. *Tôi thích ăn củ cải kho cá.*

cú chuổi *củ chuối*. Tỏl quả, phái ăn cá cú chuổi. *Đói quá, phải ăn cả củ chuối.*

cú ỏn *củ từ*. Ăn cú ỏn thay cơm. *Ăn củ từ thay cơm.*

cú vỏng *khoai lang*. Cú vỏng nhà miễnh tí quả khảng hà hết rồi. *Khoai lang nhà mình để quá tháng bị sâu hết rồi.*

cũ$_1$ *cụ*. Kính thưa các cũ! *Kính thưa các cụ!*

cũ$_2$ *cậu*. Cũ Yên tà thảm mươi thuối. *Ông cậu Yên đã tám mươi tuổi.*

cũ$_3$ *cũ*. ảo nì cũ rồi. *áo này cũ rồi.*

cũ cá *cậu cả*. Ông Nhất là cũ cá, ông Xon là cũ hal. *Ông Nhất là cậu cả, ông Xon là cậu hai.*

cũ chảu *chú dượng (người chồng của bà dì).*

cũ hõ *cậu họ*. Ông Ba là cũ hõ cúa ho đã. Ông *Ba là cậu họ của tớ đấy.*

cũ roch *cậu ruột*. Ông úch là cũ roch tôi. *Ông út là cậu ruột tôi.*

cua *cua*.

cua mẫi *cua bấy*.

cua pế *cua bể*. Cua pế cỏ con to nẳng cải pung. *Cua biển có con to bằng cái nắp vung.*

cua tố lôt *cua lột*. Cua tố lôt điênh ăn lẳm. *Cua lột ăn ngon lắm.*

cua tổng *cua đồng*. Chăng mắt năm nay cua tổng ớ no mà từ thỉa đi. *Không biết năm nay cua đồng ở đâu mà nhiều quá vậy.*

cúa *của*. Cải nì là cải cúa da. *Cái này là cái của anh.* Wàng pac là cúa tlõng. *Vàng bạc là của quý trọng.*

cúa bổ thỉ *của bố thí*. Chăng mắt là chi, phái khổng nhờ pao cúa bổ thỉ. *Không biết làm gì, đành phải sống nhờ vào của bố thí.*

cúa cải *của cải*. Nả là nhơ nhà nả cỏ cúa cái chăng ay pằng? *Nó làm như nhà nó giàu của cải lắm không ai bì được.*

cúa chung *của công*. Cúa chung chăng ay ản lễ là cúa tlủa. *Của*

công không ai được lấy làm của riêng.

cúa dàu, cua khang *của giàu của sang.*

cúa nãi *của lớn.* Cãy đĩ là cúa cá của nãi. *Cái nhà là của lớn.*

cúa pớ hơ dữ ản *của gia bảo.* Gươm nì là cúa pớ hơ dữ ản. *Gươm này là của gia bảo.*

cúa phần lển *của phần hơn.* Cho da cúa phần lển. *Cho mày của phần hơn.*

cúa quỉ *của quí.* Nhà mễ đỉ còn từ cúa qủi lắm. *Nhà bà ấy còn nhiều của quý lắm.*

cúa riêng *của riêng.* Nả là chi cỏ cúa riêng? *Nó làm gì có của riêng?*

cúa rơi *của rơi.* Tha khả tõn ản cua rơi, điênh tlá pẫu. *Ra đường nhặt được của rơi, nên trả người ta.*

cúa tìm *của chìm.* Đố nhà nả điênh thỉa chở mà khinh, nhà nả thiểu chi cúa tìm. *Thấy nhà nó như vậy đừng có mà khinh, nhà nó thiếu gì của chìm.*

cúa tin *của tin, vật tin.* Cải ảo nì ho cới lãi là cúa tin. *Cái áo này tôi gửi lại làm của tin.*

cúa tút *của đút.* Ăn cúa tút là thỏi xấu. *Ăn của đút là thói xấu.*

của măt *rửa mặt.* Tha bỏ của măt. *Ra giếng rửa mặt.*

cúc$_1$ 1. *khuy, cúc.* Cải cúc ảo cúa nả tếch rồi. *Cái khuy áo của nó đứt rồi.* 2. *cài cúc.* Cúc ảo da lãi đò. *Cài áo của mày vào đi.*

cúc$_2$ *cúc, hoa cúc, bông hoa cúc.* Mẩy cồ wa cúc nì thốch lắm. *Mấy bụi hoa cúc này đẹp lắm.*

cúc bẩm *khuy bấm.* Da là ơn cho ho xin môch tôi cúc bẩm. *Cậu làm ơn cho tôi xin một đôi khuy bấm.*

cùi nang dưa *cùi dừa.* Cùi nang dưa nì chăng ản tày. *Cùi dừa này không được dày.*

củi$_1$ *lợn.* Con củi nì khà quả, ta nả tày lắm. *Con lợn này già quá, da nó dày lắm.*

củi$_2$ *cúi.* Chào ay, da phái củi tlốc thuổng. *Chào ai, con phải cúi đầu xuống.* Da củi thuổng cho ho nháy qua. *Anh cúi khom người xuống cho tôi nhảy qua.*

củi cải *lợn nái.* Củi cải nì té pa lửa rồi. *Con lợn nái này đẻ ba lứa rồi.*

củi dù, củi dĩn *con lợn đẹp, lợn yêu.*

củi hech lợn thiến sót. Nhúc củi hech an hoi tễ. *Thịt của con lợn thiến sót, ăn rất hôi.*

củi khốn *lợn to khoảng ba chục cân.*

củi lach *lơn thiến.* Con củi lach nhà ho pẻo quìl. *Con lợn thiến nhà tôi béo tròn.*

củi mop *cúi rạp.* Da củi mop thuổng! *Anh hãy cúi rạp xuống đất!*

củi mởi té *lợn sữa.* Tàn củi mởi té nì chỉn con. *Đàn lợn sữa này có chín con.*

củi tâc *lợn đực.* Con cúi tâc ho paỉnh tuần tlước rồi. *Con lợn đực tôi bán tuần trước rồi.*

củi té *lợn đẻ.* Ngày dấp nhà ho cỏ củi té. *Ngày hôm qua nhà tôi có lợn đẻ.*

củi thuổng *cúi xuống.* Da củi thuổng ói nưa. *Cậu cúi xuống tí nữa.*

củi tlốc *cúi đầu.* Nả tà củi tlốc chĩu thỗi. *Nó đã cúi đầu chịu tội.*

củi ý *lợn ỷ.* Củi ý hay cá chỏng. *Lợn ỷ chóng lớn.*

cúi$_1$ *củi.* Ngày dao da cỏ ti lễ cúi chăng? *Ngày mai anh có đi lấy củi không?* Ti cúi. *Đi lấy củi.*

cúi$_2$ *lửa.* Da là ơn cho ho xin môch ói cúi. *Ông làm ơn cho tôi xin một ít lửa.* Pa pông cúi ớ tỉn, chỉn pông đác ớ tliênh. *Ba ngọn lửa ở dưới, chín giọt nước ở trên.*

cúi câm *dùng lửa đốt vào vật gì đó.*

cúi hòng *củi rắn; cây củi cứng.*

cúi ngẻnh *củi cây lành ngạnh.*

cúi póp *củi cây bóp.*

cul$_1$ *đeo sau lưng, gùi.* Da cul cải chi ớ khau đổng mà nặng thỉa? *Anh đeo cái gì sau lưng (gùi cái gì sau lưng) mà nặng vậy?*

cul$_2$ *cầy cui.* Khảng chả cul pẻo cháy mỡ. *Mùa đông cầy cui béo chảy mỡ.*

cum khe *ếch nhái.* Chứ năm nò mùa mưa tiểnh, ủn enh miềnh ti pắt cum khe. *Nhớ năm nào mùa mưa đến, anh em mình đi bắt ếch nhái.*

cùm$_1$ *chuồng.* Cải cùm ca nhà miềnh mãnh cứa rồi. *Cái chuồng gà nhà mình hỏng cửa rồi.*

cùm$_2$ *cùm.* Nả ti tù phái cùm chân. *Nó đi tù bị cùm chân.*

cùm ca *chuồng gà.* Da tổng dúp ho cảy cùm ca. *Cậu đóng giúp tôi cái chuồng gà.*

cùm chờ *tầng chuồng dưới.* Ca mãi nả hay táy ớ cùm tliênh, nả chăng ớ cùm chờ no. *Con gà mái nó hay ngủ ở tầng chuồng trên, chứ nó không ở tầng chuồng dưới đâu.*

cùm củi *chuồng lợn.* Cải cùm củi nì pẫl lẳm. *Chuồng lợn này bẩn quá.*

cùm kẹp *cùm kẹp.* Nả ti tù phái cùm kẹp. *Nó đi tù bị cùm kẹp.*

cùm pũn *chuồng phân.* Cải cùm pũn nì mùi khỏ chĩu lẳm. *Cái chuồng phân mùi hôi quá.*

cùm thó *chuồng thỏ.* Tlong cùm thó nhà mễ Háo còn pa cảy thó. *Trong chuồng thỏ nhà bà Hảo còn ba con thỏ.*

củm *sảy (thóc lúa).* Mãng ời, tha củm lõ ti, con tap xong rồi. *Mẹ ơi ra sàng sảy thóc đi, con vo xong rồi.*

củm khơng *sàng sảy.* Mãng ời, tha củm lõ ti, con tap xong rồi. *Mẹ ơi ra sàng sảy thóc đi, con vò xong rồi.*

củm lõ *sảy thóc.* Khà rồi, củm lõ nhoc lẳm. *Già rồi, sảy thóc mệt lắm.*

cũm *cụm.* Lớp ha chia là hal cũm hoc nhỏm. *Lớp ta chia làm hai cụm học nhóm.*

cun$_1$ *một vùng đất thuộc quyền cai trị của một vị quan nào đó.* Tất cun Pi. *Đất cun Bi (đất mường Bi).*

cun *cun (một chức quan lớn của người Mường).*

cun Bi 1. *lang cun mường Bi.* 2. *quân cai quản mường Bi.*

cun Bổng *lang cun mường Bống. Mường Bống.*

cun bốt *dây khoai lang rừng ("cun" ở đây biểu thị sự quý trọng của người đối với loại dây này vì nó góp công đánh chết con cốch con thú ăn thịt ông Cài khi ông này ra làm Lang Mường).*

cun Cần *Cần làm lang cun.*

cun cân khữa nhà *chính giữa nhà.*

cun chàng *người đàn ông làm chức lang cun.*

cung chiếng wàng *cun chiếng vàng (một chức quan lớn nhất bên ma trong một khu mộ địa theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

cun Hẫm *cun mường Rậm; Mường Rậm.*

cun Khển *cun Khến (quan mường Khến cùng đất mường Khến).*

cun Khương *cun Khương (quan lang mường Khương hoặc vùng đất mường Khương).*

cun Lang *cun Lang (lang cai quản vùng đất nào đó, dưới quyền lang cun có nhiều lang giáp).*

cun lang chiếng chã *cun Lang chiếng chạ (chức quan to bên mường ma, cai quản một vùng mộ địa gồm các hồn ma và thần linh trong đó theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

cun lang chàng naích *sức mạnh siêu hình, có quyền lực ngăn cản sự tranh nhau, xuất hiện đầu tiên trong vũ trụ của mọi vật theo tưởng tượng của dân gian Mường.*

cun lang Tả Cài *cun lang cả cài (ông cài đẻ ra từ trứng "tiếng" ở trong núi đá lâu vùng hang ma tlởng Tiểng. Ông này được cử ra làm lang đầu tiên của người Mường nhưng không thành vì bị cốch ăn thịt).*

cun lang tả Cần *cun lang tả Cần (Ông Cần được sinh ra từ trứng "tiếng" do chim "réo rạ" ấp trong núi đá).*

cun Pi *cun Bi (lang to nhất mường Bi, cũng chỉ vùng đất mường Bi).*

cun Piễng *cun Biệng (lang mường Biệng, cũng chỉ vùng đất mường Biệng, Hoà Bình).*

cun Phương *cun Phương (lang mường Phương, cũng chỉ đất mường Phương, Ninh Bình).*

cun Pôi *cun Bôi (lang mường Bôi, cũng chỉ vùng đất mường Bôi).*

cun Oe *cun Oe (lang mường Oe, cũng chỉ vùng đất mường Oe).*

cun Thàng *cun Thàng (lang mường Thàng, cũng chỉ vùng đất mường Thàng).*

cun Tlắm *cun mường Trầm; mường Trầm.*

cun Tổng$_1$ *cun Động (lang mường Động, cũng chỉ vùng đất mường Động).*

cun tổng$_2$ *cun động, dây động (tên một loạt dây leo, có công góp phần đánh chết con cốch, đảm bảo cho ông Cần ra làm lang cun an toàn, vì thế người mường gọi loài dây này là cun ý nói trân trọng và kiêng không cắt dây).*

cun Tú Dà *cun Tủ Dà (lang cun mường Tủ Dà).*

cùn$_1$ *dây.* Cùn khảnh. *Dây sắn rừng.* Chăng cỏ cải cùn nò tí puốc pỏ cúi nì lãi nưa. *Không có sợi dây nào để mà buộc ít củi nà lại nữa.*

cun khách *cỏ sắt (một loài cỏ ráp nhọn, mọc ở bờ ruộng).*

củn *co.* Củn chân pao. *Co chân vào.*

cung *cung.* Bác Hai khẻo thay lắm, nả là cải cung thốch lắm. *Bác Hai khéo tay quá, ông ấy làm cái cung đẹp lắm.*

cung lãi *cung tên.* Là tlal nả hay chăm cung lãi. *Làm trai, nó luôn chăm với cung tên.*

cung nả *cung nỏ.* Da là chi mà cứ cung nả cá ngày? *Mày làm gì mà cứ cung nỏ cả ngày?*

cung pái *bật bông.* Mễ ho tang cung pái. *Bà tôi đang bật bông.*

cung ửng *cung ứng.* Enh cỏ cung ửng cho ho ản tàn cải vật liễu đỉ chăng? *Anh có cung ứng cho tôi những vật liệu đó không?*

cùng *cùng, nghèo túng.* Nhà nả cùng nả cũng chăng cỏ tiền. *Nhà nó nghèo túng, nó không có tiền.*

cùng khỏ *cùng khó.* Nhà cùng khỏ chăng mắt khây nò cho khả ản. *Nhà cùng khó thì biết bao giờ mới khá được.*

củng *cúng.* Năm nò nả y ti củng Phật. *Năm nào nó cũng đi cúng Phật.*

cúng *gõ.* Cải rố điênh thỉa, mà da chăng cúng nả ti. *Cái rổ như vậy sao anh không gõ lại (cho tròn).*

cuốc$_1$ *cuộc.* Ho tảnh cuốc pỡi da là ho tà pớ tỗl ủn đỉ ớ Hà Nỗi rồi. *Tôi xin đánh cuộc với ông là tôi đã gặp cô ấy ở Hà Nội.*

cuốc$_2$ *cuộc.* Cuốc họp nì tiểnh ni là hết. *Cuộc họp này đến đây là kết thúc.*

cuốc$_3$ *chim cuốc.* Khảng hải chiêm cuốc hay hốc wài tồng. *Mùa gặt lúa chiêm chim cuốc hay kêu ngoài đồng.*

cuốc *cuốc, cái cuốc.* Cải cuốc nhà miểnh mãnh cản rồi. *Cái cuốc nhà mình hư cán rồi.*

cuốc bỗ *cuốc bộ.* Là môch wòng cuốc bỗ nhoc dà. *Cuốc bộ một vòng mệt quá.*

cuổi *cuối.* Phần cuổi câu chiển nì thám lắm. *Phần cuối câu chuyện này thương tâm lắm.* Cuổi khảng. *Cuối tháng.*

cuỗi *cuội (chú cuội, thằng cuội).*

cuối *cuối (lời vĩnh biệt của người chết, do người mo xướng lên cho con cháu lắng nghe).*

cuôl *cúng.* Cuôl hiểnh. *Cúng để chữa ốm.* Cuôl ma. *Cúng ma.*

cuôl hiểnh *cúng chữa ốm.*

cuổn *cuộn.* Cuổn băng nì cúa hãng nò? *Cuộn băng này của hãng nào?*

cuổn chẩy *cuộn giấy.* Da cho ho xin cuổn chẩy. *Bạn cho tôi xin cuộn giấy.*

cuổn chiểu *cuốn chiếu.* Con nì là con cuổn chiểu, phái chăng? *Con này là con cuốn chiếu phải không?*

cuổn cóch *cuốn gót.* Tàn đỉ cuổn cóch chẵl rồi. *Bọn ấy cuốn gót chạy rồi.*

cuổn cỏi *cuốn gói.* Là po mà nả cuổn cỏi ti rồi? *Làm sao mà nó cuốn gói đi rồi?*

cuổn khăn *quấn khăn.* Da cuổn khăn pao, ngỏ chăng khác chi ông khà. *Anh quấn khăn lên đầu, nhìn không khác ông già.*

cuốn *quấn.* Dẫl táy, phái cuốn ố, pá lãi. *Ngủ dậy, phải quấn chăn, màn lại.*

cuỗn cuỗn *cuồn cuộn.* Mần păl cuỗn cuỗn. *Mây bay cuồn cuộn.*

cuông *tích, chuyện.* Cỏ cuông, cỏ tích. *Có tích có chuyện.*

cuông tlời *khung trời, bầu trời.* Cuông tlời mường ha khởm may cỏ từ mầl tlẳng. *Khung trời mường ta sáng nay có nhiều mây trắng.*

cuổng$_1$ *cuồng.* Tlời chả, thuổng đác cuổng hết cá chân. *Trời lạnh xuống nước tê cuồng hết cả chân.*

cuổng$_2$ *quầng.* Tlăng têm may cỏ cuổng. *Trăng đêm nay có quầng.*

cuổng chân *cuồng cẳng, cuồng chân.* Tèo chlỏng mãi, măng cuổng chân rồi. *Trèo dốc mãi nghe cuồng cẳng rồi.*

cuổng lãn *cuồng loạn.* Nả vừa hát vừa nháy cuổng lãn. *Nó vừa hát vừa nhảy múa cuồng loạn.*

cuổng *cuống, cọng.* Cải cuổng tắc khà lẳm chăng ăn ản no. *Cộng rau này già lắm ăn không được đâu.*

cuổng cuổng *cuống cuồng.* Là cải chi mà cuổng cuổng liênh nhơ thỉa. *Làm gì mà cuống cuồng rối rít lên như thế.*

cuổng lãi *cuống lưỡi.* Chắc (cuổng) lãi nả pẳn, điênh chăng khể rõ. *Chắc cuống lưỡi nó ngắn, nên nói không rõ.*

cuốp *chõ bương.* Bác là ơn cho ho maĩnh cải cuốp. *Làm ơn bác cho em mượn cái chõ bương đồ xôi.*

cúp thắc *cắt tóc, cúp tóc.* Ho tha phổ thìm hiểu cúp thắc. *Tôi ra phố tìm hiệu cắt tóc.*

cut *cụt.* Enh Miền bĩ thương cut chân. *Anh Miền bị thương cụt chân.* Nả tẻm môch lát cut tlốc con thảnh. *Nó chém một nhát cụt đầu con rắn.* Con chỏ nhà ay mà cut tuôi. *Con chó nhà ai mà cụt đuôi.*

cút đút *trò chơi ẩn nấp, đi náu, ú tim.* Nả cút đút ớ no mà khẻo dửa, miềnh thìm mé chăng đố. *Nó ẩn nấp ở đâu tài nhỉ, tôi tìm mãi mà không thấy.*

cút lút *ụt ịt.* Con củi nì pẻo cút lút. *Con lợn này béo ụt ịt.*

cử *cứ.* Da cử là nhơ thiểng ho páo. *Anh cứ làm như lời tôi nói.*

cử khây nò *cứ khi nào.* Cử khây nò da đố ho quắc thay đẽ da pao. *Cứ khi nào anh thấy tôi ngoắc tay thì anh vào.*

cử là *vẫn là.* Ho cử là ho. *Tôi vẫn là tôi.*

cử nhơ *cứ như.* Cử nhơ enh đỉ thỉa mà khưởng. *Cứ như anh đó thế mà sướng.*

cử theo *cứ theo.* Ông cử theo ảng khả nì tiểnh nhà pác Chờn đã. *Ông cứ theo con đường này thì sẽ đến nhà bác Chờn đấy.*

cứ *cử.* Nả ản cứ là tố viên. *Nó được cử là tổ viên.*

cứ chí *cử chỉ.* Ngỏ cải cứ chí enh đỉ, ho chăng ưa ét nò. *Nhìn*

C

cử chỉ anh ta, tôi không thích tí nào.

cứa *cửa*. Mời enh ti cứa nì. *Mời anh đi cửa này.*

cứa cải$_1$ *cửa lớn*. Cứa cải nhà ha rỗng lắm duẩl? *Cửa lớn nhà ta rộng lắm nhỉ?*

cứa cải$_2$ *cổng*. Da tha bớ cứa cải cho pẫu pao. *Mày ra mở cổng cho người ta vào.*

cứa cẳm cẵm bớ *cửa chợt mở*. Ho tang ớ nhà cứa cẳm cẵm bớ. *Tôi đang ở nhà cửa chợt mở.*

cứa chào *cổng chào*. Ho tỗl nả ớ wài cứa chào. *Tôi gặp nó ở ngoài cổng chào.*

cứa chớp *cửa chớp*. Môch tôi cứa chớp cơ nò tiền? *Một đôi cửa chớp bao nhiêu tiền?*

cứa con *cửa con (cổng thứ hai ở dưới sân, cửa này nhỏ hơn cửa cái (cổng lớn).*

cứa dá *cổng rả*. Cứa dá têm hôm chăng cài à? *Cửa rả đêm hôm không cài à?*

cứa hàng *cửa hàng*. Nả ti tiểnh cứa hàng nả mua môch chục cải pát. *Nó đi đến cửa hàng nó mua một chục (cái) bát.*

cứa khau *cửa hậu*. Cải nhà nì chăng cỏ cứa khau. *Cái nhà này không có cửa hậu.*

cứa kỉnh *cửa kính*. Cải nhà nì cứa tlóng là cứa kỉnh. *Cái nhà này toàn là cửa kính.*

cứa mẽnh *cửa miệng*. Câu đỉ là câu cứa mẽnh nả hàng ngày. *Câu ấy là câu cửa miệng của nó hàng ngày.*

cứa miềnh *cửa mình*.

cứa nắp *cửa nắp*. Cứa nắp nì còn chắc chẳn lắm. *Cửa nắp này còn chắc chắn lắm.*

cứa ngõ *cửa ngõ*. Wà Bình là cứa ngõ miền Tây bắc. *Wà Bình là cửa ngõ miền Tây Bắc.*

cứa nhà *cửa nhà*. Ha là cứa nhà pởi rà ủn háy. *Chúng ta xây cửa nhà với nhau em nhé.*

cứa ô *cửa ô*. Hà Nỗi cỏ đăm cứa ô. *Hà Nội có năm cửa ô.*

cứa pản *cửa có ngưỡng*.

cứa pao *cửa vào*. Cứa pao nhà ớ khả nò? *Cửa vào nhà ở phía nào?*

cứa pế *cửa biển*. Mầl kẻo tầy cứa pế. *Mây kéo đến đầy cửa biển.*

cứa rào wòng *cổng*. Ho tang hẳm cứa rào wòng. *Tôi đang chữa cổng.*

cứa tha *cửa ra*. Cứa tha ớ khả nì è. *Cửa ra ở đằng này ạ.*

cứa tha pao *cửa ra vào*. Ay tang chõng ớ cứa tha pao? *Ai đang đứng ở cửa ra vào?*

cứa tổng *cửa đống mả, cửa bãi tha ma.*

cữa *cựa*. Cho con chỏ pao bao, mà nả cữa quả. *Cho con chó vào bao, nó cựa ghê qúa.*

cữa cẫy *cựa quậy*. Da là po mà cữa cẫy mãi? *Mày làm sao mà cựa quậy mãi?*

cữa chít *giãy chết*. Con củi phái xỏ, nả tang cữa chít. *Con lợn trúng gió, nó đang giãy chết.*

cữa miềnh *cựa mình*. Nả cữ miềnh cá têm là cho ho chăng táy ản. *Nó cựa mình cả đêm làm cho tôi không ngủ được.*

cười *cười*. ủn Pơi hay cười lắm. *Cô Pơi hay cười lắm.*

cười ầm *cười ầm lên*. Pay là chi mà cười ầm liênh? *Bay làm gì mà cười ầm lên thế?*

cười cá *cười to*. Ông Pui hay cười cá. *Ông Vui hay cười to.*

cười chê *cười chê, chê cười*. Chở là điênh thỉa mà pẫu cười chê cho. *Đừng làm như vậy mà người ta chê cười cho.*

cười chong *cười giòn*. Cỏ cải chi pui mà cười chong điênh thỉa? *Có gì vui mà cười giòn quá vậy?*

cười cơt *cười cợt*. Da còn cười cơt cải ma chi? *Mày còn cười cợt cái gì?*

cười ép *cười gượng*. Nả chí cười ép tí mà pui tlỗng pổ cảy. *Nó chỉ cười gượng gạo để làm vui lòng bố mẹ.*

cười khì *cười khì*. Nả phái chiếc, cười khì liền. *Nó đắc chí cười khì liền.*

cười khơ *cười hơ hớ một mình.*

cười nũ *cười nụ*. ủn On cười nũ thốch là hong. *Em On cười nụ đẹp thật.*

cười ồ hồ *cười ồ*. Chăng mắt ông đỉ pỗ chi mà pẫu cười ồ hồ liênh. *Không biết ông ấy nói gì mà mọi người cười ồ lên.*

cười pò *cười bò ra*. Enh Ba mà pha tlò cử phái cười pò tha. *Anh Ba mà làm trò thì (chỉ có mà) cười bò ra.*

cười ran *cười ran*. Pẫu pỗ mẽnh cười ran. *Người ta nói chuyện cười ran.*

cười rá rá *cười ha hả*. Ông Cói cười rá rá. *Ông Cói cười ha hả.*

cười rễn rễn *cười ran*. Pẫu cười rễn rễn pên nhà In. *Người ta cười ran bên nhà ông In.*

cười thầm *cười thầm*. Măng ản, ho cười thầm tlong tlỗng. *Nghe xong, tôi cười thầm trong bụng.*

cười túm tím *cười tủm tỉm*. ủn Pa cười túm tím. *Cô Ba cười tủm tỉm.*

cưới *cưới*. Wiêc cưởi xin. *Việc cưới xin.*

cưởi thù *gây thù*. Da chí hay cưởl thù. *Mày chỉ hay gây thù.*

cương *gương*. Chăng cỏ môch cải cương mà ngol nưa. *Không có lấy một cái gương để mà soi nữa.* Ngol cương khóc pỏng. *Soi gương ngắm bóng.*

cương thốch *gương tốt*. Tàn miềnh là enh tửa mãng cải, phái là cương thốch cho tàn ủn. *Chúng mình là anh chị, phải làm gương tốt cho các em.*

cương tlàng *gương tràng (gương to).*

cưỡng *cưỡng*. Tlu cưỡng. *Trâu cưỡng.*

cưỡng lãi *cưỡng lại*. Nả cưỡng lãi, điênh phái tảnh lé thay. *Nó cưỡng lại nên bị đánh gãy tay.*

cướp *cướp*. Khây hôm cỏ tàn cướp tiểnh ni. *Đêm qua bọn cướp đến đây.*

cướp công *cướp công*. Môch năm pẫu tà cướp công tàn tôi hết mườl ngày. *Một năm người ta đã cướp công của chúng tôi mất mười ngày.*

cướp dât *cướp giật*. Thành phổ nò y cỏ năn cướp dât xáy tha. *Thành phố nào cũng có nạn cướp giật xảy ra.*

cướp ngai *cướp ngôi*. Mẫn ngày pẫu hay cướp ngai vua. *Ngày xưa người ta hay cướp ngôi vua.*

cướp phả *cướp phá*. Cỏ ói cúa nò, chăc cướp phả hết. *Có ít của cải nào, giặc cướp phá hết.*

cướp póc *cướp bóc*. Quêl nì chăng ản yên, cướp póc xáy tha liên miên. *Làng này không được bình yên, nạn cướp bóc xảy ra liên miên.*

cướp thiểng *cướp lời*. Miểnh tang khể nả cướp thiểng miểnh liền đã. *Mình đang nói nó cướp lời mình.*

cừu *cừu*. Lông cừu là ảo pảinh tắt tiền lắm. *Lông cừu làm áo bán đắt tiền lắm.*

cứu *cứu*. Da cứu ho pỡi! *Cậu cứu tớ với!*

cứu dúp *cứu giúp*. Ha phái cửu dúp rà. *Ta phải cứu giúp nhau.*

cứu thể *cứu thế*. Đẳng cửu thể. *Đấng cứu thế.*

cứu tinh *cứu tinh*. Da chăng phái là vĩ cửu tinh cúa ho. *Anh không phải là vị cứu tinh của tôi.*

cứu tlỡ *cứu trợ*. Tàn cải đồ nì là đồ cửu tlỡ. *Những đồ đạc này là đồ cứu trợ.*

D

da *Từ xưng hô ngôi thứ hai (mày, anh, chị, bác, em...).* Da ti no? *Mày đi đâu?* Da ăn chi. *Anh ăn gì.* Tả ỡi da muổng cho ho cảy tao. *Ông nội ơi ông đưa cho cháu con dao.*

da *giũ, xả (nước).* Da chắt bỗ quần ảo nì, da da mẩy đác? *Anh giặt bộ quần áo này anh xả mấy nước.*

da dám *gia vị.* Chăng cỏ đồ da dám ho thổ da nổ kenh điênh ăn? *Không có gia vị tôi đố anh nấu canh cho được ngon?*

da tài *gia tài.* Nả chăng cỏ da tài chi no. *Nó không có gia tài gì đâu.*

da vĩ *gia vị.* Hảo ăn môch pữa nem rản mé chăng cỏ da vĩ. *Muốn ăn một bữa nem rán nhưng không có gia vị.*

dà *dữ.* Chăng ngờ mễ nì nả là dà lẳm. *Không ngờ bà ấy làm giữ quá.*

dà *giơ ngang tay ra trước mặt.*

dà dê *tên một điệu mo.* Mo tã mỗ phái Dà Dê. *Mo tạ mộ theo điệu Dà Dê.*

dà đông *tên một điệu mo.* Mo Khổng Dàl phái Dà đông. *Mo thần khổng Dòl theo điệu Dà Đông.*

dà ơn *cảm ơn.* Ho măng dà ơn da lẳm. *Tôi thành thật cảm ơn anh nhiều lắm.*

dả$_1$ *giá.* Cải nì dả cơ nò? *Cái này giá bao nhiêu?* Con củi nì dả cơ nò? *Con lợn này giá bao nhiêu?*

dả$_2$ *dù, ô.* Dù dả. *Ô dù.*

dả cá *giá cả.* Dả cá mỗi ngày môch liênh. *Giá cả mỗi ngày mỗi lên.*

dả dĩn *lọng dù.* Pà nàng ngồi tliênh dả dĩn. *Bà nàng ngồi trên kiệu có lọng dù che.*

dả đỡ *giá đỡ.* Cải nì phái cỏ dả đỡ. *Cái này phải có giá đỡ.*

dả hal cỏng *giá hai càng.* Cải nì phái cỏ dả hal cỏng tí đỡ. *Vật này phải có giá hai càng để đỡ.*

dả khoản *giá khoán.* Là xong miểng tất đỉ, dả khoản là cơ nò? *Làm xong miếng đất đó, giá khoán là bao nhiêu?*

dả mà *giả mà*. Dả mà ho căp da khởm hơn hong dói quả. *Giả mà tôi gặp được anh sớm hơn thì tốt quá.*

dả mua *giả mua*. Đỏn nì dả mua là cơ nò? *Nón này giả mua là bao nhiêu?*

dả nhơ *nếu như, giả như*. Dả nhơ ha là ông pà... *Nếu như ta là vợ chồng...*

dả puôn *giả buôn*. Dả puôn cải nì chắc cao lắm. *Giả buôn cái này chắc cao lắm.*

dả thủ *giả thú*. Hal tửa nả lễ rà, mẽ chăng có chẩy dả thư là dả thủ. *Hai đứa nó lấy nhau, nhưng không có giấy giả thú.*

dả thử *giả thử*. Dả thứ pổ ủn chăng cho ha lễ rà, tí là po? *Giả thử bố em không cho ta lấy nhau, thì ta làm thế nào?*

dả vổn *giả vốn*. Dả vổn hết chầng cơ nò? *Giả vốn hết khoảng bao nhiêu?*

dả wẽ *giả vẽ*. Da no cỏ phái là wã xĩ, hảo dả wẽ là chi? *Anh đâu có phải là hoạ sĩ, mà muốn giả vẽ làm gì?*

dả wàng *dù giả vàng; kiệu có lọng vàng (che).*

dá$_1$ *sườn*. Dá tồl. *Sườn đồi.*

dá$_2$ *giả*. Da mua phái hàng dá rồi. *Anh mua phải hàng giả rồi.*

dá$_3$ *giả, giả vờ*. Tôi dá là tửa ti puôn. *Tôi giả làm ngươu đi buôn.*

dá dá *giả vờ, giả tảng, làm bộ*. Nả cỏ mắt, nả y dá dá là chăng mắt. *Nó có biết, cũng giả vờ là như không biết.* Nả dá dá là điênh thỉa thơi, nả chăng tau no. *Nó làm bộ như vậy thôi, nó không có đau.*

dá dũ *giả dụ, giã dụ*. Dá dũ da chăng tiểnh ho phái là po. *Giả dụ anh không đến tôi phải làm như thế nào?*

dá lãi *đồ hoặc nấu lại thức ăn cũ*. Dá cơm. *Đồ lại cơm nguội.*

dá tiếc *giả điếc*. Da, chở cỏ dá tiếc, dòng đĩ. *Anh đừng giả điếc như thế.*

dá tồl *sườn đồi*. Tlu ăn tliênh dá tồl. *Trâu ăn trên sườn đồi.*

dác *dác (tên một loại cỏ).*

dá tổi *giả dối*. Pẫu két nhất mõl khổng dá tổi. *Người ta ghét nhất người sống giả dối.*

dã$_1$ *dạ*. Ông đĩ cỏ cải ảo dã thốch lắm. *Ông ấy có cái áo dạ đẹp lắm.*

dã$_2$ *mẹ chồng*. Mễ dã pỡi con du. *Mẹ chồng với nàng dâu. bà nội.* Dã ho ớ nhà. *Bà nội tao ở nhà.*

dã$_3$ *dạ*. Là po mễ hốc mà con chăng dã? *Làm sao bà gọi mà con không dạ.* Dã bấm ông. *Dạ bẩm ông.*

Dã Hổi *tên nhân vật ở trên trời có khả năng mẫn cảm với mùi thối theo tưởng tượng của dân gian Mường.*

Dã Dệt *bà Dệt (tên một nhân vật trong mo Mường).*

Dã Dít *bà Dít (tên một nhân vật trong mo Mường).*

dã hởl hơl *mẹ mìn*. Táy ti, chăng mễ dã hởl hơl pao pắt cho dấp nì. *Ngủ đi, không mẹ mìn vào bắt cho bây giờ.*

dã man *dã man*. Pó mõl môch cách dã man. *Giết người một cách dã man.*

dã nat *doạ nạt*. Dã nat pẩu là ngỏn cúa nả. *Doạ nạt người ta là thủ đoạn của hắn.*

Da Nhần *bà Nhần (tên một nhân vật thần kỳ trong tưởng tượng dân gian Mường).*

Da Nhỗng *bà Nhỗng (tên một nhân vật trong tưởng tượng dân gian Mường).*

Dã Thenh Mư *Bà Thenh Mư (tên một nhân vật ở trên trời theo tưởng tượng của dân gian Mường)*

dac *rách*. Chở cỏ là điênh thỉa nả dac hết ti. *Đừng có làm như vậy nó rách hết đi.* ảo dac. *áo rách.*

dac đaích *rách nát*. Nhà dac đaích hết mà chua hẳm ản. *Nhà rách nát hết mà chưa sửa được.*

dac khoác *rách xoạc*. Da là cải chi mà cải ảo da dac khoác tha thỉa nì? *Anh làm gì mà để cái áo rách xoạc ra như vậy?*

dách *nhảy, chồm*. Con chỏ dách liênh nả cảnh pao ngăl tlải pểl cúa nả. *Con chó nó chồm lên táp vào ngay mông nó.* Dách khói hào. Nhảy Italac qua rào. Nả dách môch cải là liênh chiềng. *Nó nhảy một cái là lên giường.*

dách chac *nhảy dây*. Mấy ủn đét nì nả ưa dách chac lẳm. *Mấy em này thích nhảy dây lắm.*

dách cò cò *nhảy lò cò*. Mẩy ủn đét tang dách cò cò ớ chờ khưởng. *Mấy em bé đang nhảy lò cò ở dưới sân.*

dách thuổng *nhảy xuống*. Nả dách thuổng pớ tliênh nóc nhà, điênh lé chò. *Nó nhảy từ trên nóc nhà xuống, nên bị gẫy chân.*

dài *dài*. Piềl dài cải pàn nì là cơ nò? *Chiều dài cái bàn này là bao nhiêu?* Cải ảo chùng nì dài lẳm. *Cái áo dài này dài lắm.*

dài thiểng *dài lời, nhiều lời*. Da còn dài thiểng tha là chi nưa? *Mày còn dài lời ra làm gì nữa?*

dai$_1$ *trai*. Dai gải. *Trai gái.*

dai$_2$ *phun (nước)*. Bỏ đác. *Mó; giếng phun nước.*

dài dài. Tàng xa khả dài. *Đường xa sá dài.*

dái ngiã *giải nghĩa*. Chữ nìi ho chăng mắt, da dái ngĩa cho ho pỡi. *Chữ này tôi không biết nghĩa, cậu giải nghĩa cho tớ với.*

dái nhất *giải nhất*. Cuộc thi hát dấp hơ, Đĩnh ản dái nhất. *Cuộc thi hát vừa qua, Định được giải nhất.*

dái puồn *giải buồn*. Ha ỏng vài chẻn rão tí dái puồn. *Ta uống vài chén rượu để giải buồn.*

dái vây *giải vây*. Chăng lập dái vây chắc nả chết rồi. *Không kịp giải vây chắc là nó bị chết rồi.*

dãi$_1$ *dãi*. Đét mởi té hay dó dãi. *Trẻ mới đẻ hay rỏ dãi.*

dãi$_2$ *dại*. Đố nả to tồng ngồng điênh thỉa, mé còn dãi lẳm. *Trông nó lớn tồng ngồng vậy thôi, nhưng còn dại khờ lắm.*

dãi dốt *ngu dốt, dại dột*. Con ho còn dãi dốt lẳm. *Con tôi còn ngu dốt lắm.*

dãi khờ *khờ dại, dại khờ*. Chở cỏ dãi khờ mà là wiêc thất đức. *Chớ ờ khờ dại làm việc thất đức.*

dãi măt *dại mặt*. Tí nả pỗ cho tâm tha dãi măt. *Để nó nói cho ra dại mặt.*

dãi nhơ pò *ngu như bò*.

dãi tắc *dốt đặc*. Po da dãi tắc mắn đi? *Sao mày dốt đặc quá thế?*

daich *bắc xuống*. Daich nồl kenh thuổng dúp ho chũa? *Nồi canh kia cậu bắc xuống giúp tôi chưa?*

dal *thưa*. Té dal. (chậm vì thời gian) *Đẻ thưa.*

dal dải *Tên một loài chim trong tưởng tượng dân gian Mường.*

dàl *rãn, chùng*. Là điênh thỉa, nả dàl tha đã. *Làm như vậy, nó rãn ra đấy*. Chăc chăl. *Dây (bị) chùng.*

dam *gian*. Phái pắt dam. *Bị bắt giam.*

dam cẩm *giam cầm*. Nả phái dam cẩm môch khảng wềl cải thỗi ăn lỗm. *Nó bị giam cầm một tháng vì cái tội ăn cắp.*

dam tù *bỏ tù*. Thàng nì phái dong ti dam tù hơ nả mởi chìa. *Thằng này phải mang bỏ tù thì nó mới chừa.*

dàm *chiêng to (loại chiêng từ chiêng bảy đến chiêng mười theo cách gọi của người Mường).*

dảm *dám*. Chăng dảm. *Không dám.*

dám *giảm*. Dả nhúc tang dám. *Giá thịt đang giảm.* Thía nò, bẽnh tình cúa ông cỏ dám chăng è? *Thế nào, bệnh tình của ông có thuyên giảm không ạ?*

dám dả *giảm giá*. Cúa cái chăng dám dả, mé tiền là chăng tha. *Của cải không giảm giá mà tiền thì làm không ra.*

dám pớch *giảm bớt*. Tiền là chăng tha, phái dam pớch lãi chi phỉ hàng ngày. *Tiền làm không ra, phải giảm bớt lại các chi phí hàng ngày.*

dám thõ *giảm thọ*. Là cải ngề leo tồl dám thõ lắm. *Leo đồi leo núi làm giảm thọ.*

dan *gian, gian dối*. Con mõl hay dan ớ no ay y chăng ưa. *Con người gian dối ở đâu ai cũng không thích.* Mõl dan. *Người có tính gian.*

dan ác *gian ác*. Con mõl nả dan ác lẳm. *Con người nó gian ác lắm.*

dan chuôn *gian chuân*. Đường công danh xữ ngiệp cúa nả căp từ dan chuân lẳm. *Công danh sự nghiệp nó gặp nhiều gian chuân lắm.*

dan nan *gian nan*. Công wiệc dan nan. *Công việc gian nan.*

dan tổi *gian dối*. Mõl khổng chở cỏ dan tổi. *Người ta sống đừng có gian dối.*

dản điệp *gián điệp*. Măng tồn rằng mấy ông đỉ là dản điệp. *Nghe nói rằng mấy ông ấy là gián điệp.*

dản dù *ô dù*.

dản dã *ô dù*.

dang *lùi ra xa*. Dang tha khói pếp. *Lùi ra xa bếp lửa.*

dang không *lùi ra khỏi hũ rượu cần (vừa uống xong một lần rượu).*

dang thay *dang tay*. Tàn ủn dang thay tha. Các *em dang tay ra.*

dảng1 *(Cơm hay thức ăn) thừa hoặc bỏ quên để qua đêm qua ngày sắp ôi thiu.* Cơm nì dảng rồi. *Cơm này khô rồi.*

dảng$_2$ 1. *cóng*. May nì chả mẵn, ho dảng hết chân thay. *Hôm nay trời rét quá, mình cóng cả chân tay*. 2. *thiu*. Dảng nhúc. *Thịt để lâu sắp thiu*. Miếng lòm tà dảng. *Miếng gan sắp thiu*.

dảng cấp *giáng cấp*. Ông nì vừa phái dảng cấp. *Ông ấy vừa mới bị xuống cấp*.

dảng chức *giáng chức*. Ông nì phái dảng chức rồi. Ông *ấy bị giáng chức rồi*.

dáng$_1$ *giảng, giải thích*. Tôi chăng mắt đoãn nì, enh dáng cho tôi pởi. *Tôi không hiểu đoạn này, anh giảng cho tôi với*.

dáng$_2$ 1. *bước*. Dáng chân tha khả. *Bước chân ra đường*. 2 *nhảy*. Dáng chân chiêu. *Nhảy chân trái*.

dáng đãy *giảng dạy*. Ông Tân là cản bỗ dáng đãy ớ môch tlường đãi hoc. *Ông Tân là cán bộ giảng dạy ở một trường đại học*.

dãng *một loại củ mài, mọc đâm trong đất, ở tư thế nằm chứ không đâm chọc xuống sâu như củ mài nếp*.

dao$_1$ *giao*. Ngày dao da lãi ni ho dao cho. *Ngày mai anh lại đây tôi giao cho*. Ho dao cho da wiêc nì. *Tao giao cho mày việc này*.

dao$_2$ *mai, ngày mai*. Ngày dao ho nhỗn lắm. *Ngày mai tôi bận lắm*.

dao ăn *dâng ăn uống chỉ xuất hiện trong mo*.

dao chia *mai kia*. Dao chia ho ti dỗng da đã. *Mai kia anh đến chơi với em nhé*.

dao dao *bình minh, sáng sớm*. Dẫl khởm cảy chiềng dao dao. *Sáng sớm ban mai*.

dao hẽn *giao hẹn*. Ha dao hẽn pởi rà rằng... *Ta giao hẹn với nhau rằng...*

dao kèo *giao kèo*. Công wiêc nì, cần là chẩy dao kèo chăng? *Công việc này có cần làm giấy giao kèo không?*

dao khởm *sớm mai*. Do khởm, da muổng cho ho cải đi. *Sớm mai, anh đưa cho tôi cái đó*.

dao ỏng *mời uống (từ này chỉ xuất hiện trong mo)*.

dao thừa *giao thừa*. Mẩy năm nay, chăng mắt dao thừa là chi. *Mấy năm nay, không biết đón giao thừa năm mới là gì*.

dào *lũ, nước lũ*. Đác dào cá lắm. *Nước lũ to lắm*. Khẩm tổng mưa dào. *Sấm động mưa lũ*.

dảo *giáo*. Cải dảo nì chăng ản nhõnh. *Cây giáo này không được nhọn*.

dảo dảo *rào rào*. Đác chảy dảo dảo. *Nước chảy rào rào*.

dão$_1$ *dạo (ấy)*. Dão nay da là chi? *Dạo này mày làm gì?*

dão$_2$ *sự ngừng, sự biến chất*. Dão mưa. *Ngớt mưa*. Cú dão. *Sắn tiêu hết bột*.

dão$_3$ *dạo (đàn)*. Da dão đàn cho ho hát. *Cậu dạo đàn cho mình hát*.

dão nay *dạo này*. Dão nay tlùa nhà ha khoé tháy bò? *Dạo này gia đình ta khoẻ cả chứ*.

dão nì *dạo này*. Dão nì ngỏ nả khà rồi. *Dạo này trông nó già rồi*.

D

dão nõ *dạo nọ*. Dão nõ nả ổm môch tlẫn hảo chít. *Dạo nọ nó ốm gần chết.*

dão tlước *dạo trước*. Dão tlước ủn Mai pớ ti Nam. *Dạo trước cô Mai đi vào Nam.*

dáp$_1$ *giáp*. Ho hơn vỡ ho tiểnh môch dáp. *Tôi hơn vợ tôi tới một giáp.*

dáp$_2$ *giáp*. (Đơn vị hành chính thời lang đạo tương đương với một xã nhỏ).

lang dáp *lang cai quản một giáp (tương đương một xã)*

dát chiểng *giát giường*. Cải dát chiểng nì nằm tau đổng lẳm. *Cái giát giường này nằm đau lưng lắm.*

dàu *giàu*. Nhà ông Phiểu dàu cỏ tà lô. *Nhà ông Phiếu đã giàu có từ lâu.*

dàu cỏ *giàu có, thịnh*. Nhà ông Tôn y là nhà dàu cỏ. *Nhà ông Tôn cũng là nhà giàu có.*

dàu khang *giàu sang*. Dàu khang là ước mơ cúa mõi người. *Giàu sang là ước mơ của mọi người.*

dàu lòng *giàu lòng*. Mẽ An dàu lòng thương mõl. *Bà An giàu lòng thương người.*

dàu thốch *giàu đẹp*.

dãy dường *mô tả nước dãi con tằm nhả tơ*.

dắc$_1$ *nhấc, bưng*. Dắc tam liênh wác. *Nhấc gánh lên vai.* Dắc liênh. *Bưng lên.*

dắc$_2$ *nhấc tới*. Chăng đẳm dắc chiển tà qua. *Không dám nhấc tới chuyện cũ.*

dắc dẫl *nhấc bổng, nhấc cao*. ủn enh chiểng dăc dẫl liênh cho lởi ti. *Anh em cố gắng nhấc bổng lên cho dễ đi.*

dắc tiểnh *nhắc đến*. Dắc tiểnh enh đĩ ho măng nhở lẳm. *Nhắc đến anh ấy tôi thấy nhớ lắm.*

dăl *dai dẳng*. Mưa dăl. *Mưa dai dẳng.*

dẫl *cao*. Cât cảo ớ tlước bỏng miểnh dẫl lẳm. *Cây gạo ở trước làng cao lắm.*

dẫl chóch póch *cao vút*. Mẩy cât lảo nì nả dẫl chóch póch. *Mấy cây nứa này cao vút.*

dẫl dól *cao ngỏng*. Mõl chi mà dẫl dól mé yểu? *Người gì cao ngỏng mà lại gầy.*

dẫl dối *lênh khênh*. Enh Long dẫl dối. *Anh Long cao lênh khênh.*

dẫl to *cao lớn, cao to*. Mõl nước wài, nả dẫl to lẳm. *Người nước ngoài, họ cao to lắm.*

dẫl cóch *kiễng chân*. Nả dẫl cóch mò chua duổi tiểnh nả liênh cải gể. *Nó kiễng chân mà chưa với tới.*

dằm *dặm*.

dẳn *dặn*.

dăng *giăng, chăng dây*. Dăng chac. *Chăng dây.*

dăng chac *chăng dây*. Dăng chac nì tha cho ho pỡi. *Chăng dây này ra cho tôi với.*

dăng lải *giăng lưới*. Nả tang dăng lải tí pắt cả. *Nó đang giăng lưới để bắt cá.*

dăng puốc *giàng buộc*. Chăng cỏ ay dằng puốc chi da no. *Không ai giàng buộc gì cậu đâu.*

dẳng *rặng, hàng*. Dẳng câl. *Rặng cây.* Dẳng rào. *Hàng rào.* Môch dẳng phi lao ớ cồn cáich

là cơ nò cât? *Một rặng cây phi lao chắn gió ở cồn cát là bao nhiêu cây?*

dẳng khũ *rặng núi.* Dẳng khũ cải dài chăng mắt là cơ nò. *Rặng núi mẹ này dài không biết là bao nhiêu.*

dẳng khây hơ *khi xưa, thời xưa.* Ông mo kế thiẽn cảy dẳng khây hơ. *Ông mo kể chuyện xưa.*

dẳng mải *phía.* Dẳng mải quèn tha. *Phía ngoài.*

dẳng rào *hàng rào.* Dẳng rào nì tlóng câl cáp. *Hàng rào này toàn cây tre.*

dẳng tha *rặng ngoài, phía ngoài.* Khéch dẳng tha, chú nhà dẳng tlong. *Khách ngồi phía ngoài, chủ nhà ngồi phía trong (khi tiếp khách bao giờ chủ nhà cũng ngồi phía trong, khách ngồi phía ngoài).*

dẳng tle *rặng tre.* Quêl miềnh cỏ dẳng tle xenh. *Làng mình có rặng tre xanh.*

dẳng tồl *rặng đồi.* Dẳng tồl Ngô nổl pởi dẳng tồl Cút. *Rặng đồi Ngô nối với rặng đồi Cút.*

dẳng *sào vắt quần áo.* ảo wản tliênh dẳng. *áo vắt trên sào.*

dẳng$_1$ *đứng.*

dẳng$_2$ *chỉ trạng thái quyết định làm một việc gì đó mà không biết kết quả, hậu quả ra sao; gần nghĩa với từ quách.* Ho dẳng ti cho xong. *Tôi làm quách đi cho xong.*

dắng *nã, bắn.* Nả dắng môch khây pa mũi, mé chăng phải cải lòi. *Nó bắn liền một lúc ba phát, nhưng không trúng con lợn lòi.*

dẩl *đánh thức.* Hal tửa tều táy pởi rà, là po chăng dẩl nả dẩl pởi? *Hai đứa cùng ngủ với nhau, sao không đánh thức nó dậy với.* Dẩl nã dẩl thơi. *Đánh thức nó dậy thôi.*

dẩl dẩl *đánh thức, thức dậy.*

dấl dấl *ròng ròng.* Đác măt nả cháy tha dấl dấl. *Nước mắt nó chảy ra ròng ròng.*

dẩl nố *mời tổ tiên ông mo (khúc mo đánh thức tổ tiên của ông mo để tổ tiên bênh vực cho ông mo thực hiện được công việc lớn của mình tức lễ mo đánh ma).*

dẩl pèl *đánh thức vật thiêng (một khúc mo mở đầu một lễ trong đám tang Mường).*

dẫl *dậy.* Khây nò nả y dẫl khởm hơn pẫu. *Khi nào cũng dậy sớm hơn người ta.* Khố dẫl. *Đứng dậy.*

dẫl bẽnh *phát bệnh.* Ti thìm môch ói thuốc cho con nả ỏng, nả hảo dẫl bẽnh rồi. *Đi tìm một ít thuốc cho con nó uống, nó sắp phát bệnh rồi.*

dẫl bong *đứng dậy trả lời, thưa.* Thầy hói, tlò dẫl bong. *Thầy hỏi, trò đứng dậy trả lời.*

dẫl chĩu *vâng lời, đồng ý.* Pỗ dòng đỉ đố nã dẫl chĩu. *Nói như thế thì thấy nó vâng lời.*

dẫl đao *lên men.* Cải nồl cơm te chua măng dẫl đao. *Nồi cơm rượu chưa lên men gì cả.*

dẫl hò *hò.* Nã dẫl hò dẫl hát. *Nó hò, hát.*

dẫ hú *hú.*

dẫl khởm$_1$ *sáng sớm.* Dẫl khởm ngày chia ha ti. *Sáng sớm ngày kia ta đi.*

dẫn khởm$_2$ *dậy sớm.* Ngày nò ỷ Thu y dẫl khởm. *Ngày nào thím Thu cũng dậy sớm.*

dẫl lãi *nổi lên nữa, tiếp tục nổi lên.* Bễnh hen nả tà hảo dẫl lãi. *Bệnh ho nó lại muốn nổi lên nữa.*

dẫl nẹt *đo đạc (mang dụng cụ ra đo đạc).*

dẫl no *dây đo.* Dẫl no, dẫl net cải côc khăng tổng. *Dây đo đạc quan tài bằng đồng.*

dẫl nước *lên nước.* Cải tiểu nì tà mười năm, nả tang dẫl nước. *Cái điếu này đã mười năm, đang lên nước.*

dẫl pât *quật (đổ).* pât lớ câl. *Bão quật đổ cây.*

dẫl tè *đè (lên nhau).* tè lênh hà. *Ngã đè lên nhau.*

dẫl thì *dậy thì.* Nả tang tiểnh đỗ dẫl thì. *Nó đang ở tuổi dậy thì.*

dẫl tho *đo (dùng dụng cụ để đo cái gì đó).*

dẫl thước *đo bằng thước (lấy sào để đo đạc).*

dẫl tỉ *lên đường.* ói nưa tàn tôi dẫl ti đã, chăng ớ lãi ản lô no. *Chút xíu nữa chúng tôi lên đường, không ở lại được lâu đâu.*

dẫl wan *van, lạy.* Dẫl wan dẫl lãy. *Van lạy xin tha lỗi.*

dâm *râm.* Hôm may tlời dâm quả. *Hôm nay trời râm mát quá.*

dâm mềm *dâm mát dịu.* Tlời dâm mềm xỏ míach. *Trời dâm gió mát.*

dâm mường *bóng dâm bao phủ cả vùng Mường.*

dâm tlời *râm trời.* Dâm tlời dòng nì, còng hay păl tha điênh tàn. *Râm trời như thế này, chuồn chuồn hay bay ra từng đàn.*

dầm *đen.* Enh đỉ dầm lắm. *Anh ấy đen lắm (anh ấy có nước da đen lắm).* Hảo dầm nhuỗm bó. *Muốn đen thì nhuộm bỏ (bỏ là loại lá cây dùng để nhuộm).*

dầm dầm *đen đen.* Chim chi dầm dầm nhơ ái. *Chim gì đen đen như quạ.*

dầm lít *đen kịt.* Tlời dầm lít lãi rồi. *Trời đen kịt lại rồi, chắc là sắp mưa.*

dầm ngám *đen thui.* Da là cải chi mà dầm ngám điênh thỉa? *Anh làm cái gì mà đen thui như vậy?*

dầm pính *đen ngòm, tối đen.* Cải màu chi mà dầm pính? *Cái màu gì mà đen ngòm thế?*

dầm tỉm *tím đen.* Nả chả quả, dầm tỉm cá póc miềnh lãi. *Nó lạnh quá, tím đen cả người.*

dẩm$_1$ *rỉ.* Cải pềnh nì rãn pớ khây nò, chăng hay điênh dấp nì nả dẩm đác tha. *Cái bình này rạn nứt từ bao giờ, không biết nên bây giờ nó rỉ nước ra.*

dẩm$_2$ *giấm.* Ăn cải nì mà chăng cỏ dẩm, chăng điênh ăn. *Ăn cái này mà không có giấm, mất ngon.*

dẩm$_3$ *ngấm ra.* Dẩm đác tha wài. *Ngấm nước ra ngoài.*

dẫm déc *mô tả những âm thanh yếu ớt trong ổ trứng tiếng mới nở ra muôn vật (trong neo mường).*

dân dan *dân gian.* Chiễn dân dan. *Chuyện dân gian.*

dần 1. *cái giần. ớ* quêl nhà nò y cỏ dần, cỏ không. *ở quê nhà nào cũng có giần, sàng.* 2. *giần.* Ho chăng mắt dần pung no. *Tôi đâu biết giần bột đậu.*

dẫn dái *dẫn giải.* Chăng mắt ho dẫn dái nhơ thỉa nò cho hợp tình hợp lý ni. *Không biết tôi dẫn giải như thế nào cho hợp tình hợp lí đây.*

dẫn rão *dẫn rượu.* Nhà hiểu tang tẻnh tlổng điễu dẫn rão. *Nhà có đám tang đang đánh trống điệu dẫn rượu.*

dẫn tlổng *một điệu trống đám ma.*

dập cúi *dập lửa.* Ha dập cúi cho thắt ti khói nả chẳl lan tha. *Ta dập lửa cho tắt đi để nó khỏi cháy lan ra.*

dập pùl *dập, vùi.* Nổ xong, da dập pùl cúi lãi. *Nấu nướng xong, vùi lửa lại.*

dập thắt *rập tắt.* Chở pổl cúi điênh thỉa da dập thắt ti chăng? *Đừng có nghịch lửa như vậy, có dập tắt đi không?*

dấp$_1$ *lúc.* Dấp nì. *Lúc này.*

dấp$_2$ *hôm qua.* Dấp ho ti cúi. *Hôm qua tôi đi lấy củi.*

dấp nì *bây giờ, lúc này.* Ho phái ti pỡi da liền dấp nì. *Tôi phải đi với anh ngay bây giờ.*

dât *giật.* Chở cỏ dât điênh thỉa mà nả mãnh ti. *Đừng có kéo giật như vậy mà nó hỏng đi.* Kẽo dât thay lãi. *Kéo giật tay lại.*

dât chuông *giật chuông.* Khởm nò ông đỉ y dât chuông nhà thờ. *Sáng sớm nào ông ấy cũng giật chuông nhà thờ.*

dât cùnch *giật dây.* Là po da dât cùn xu xu ti rồi? *Làm sao mà anh giật dây su su đi rồi.*

dât dây *giật dây.* Nả phái thàng õi dât dây. *Hắn bị thằng bạn giật dây.*

dât lễ *giật lấy.* Dât lễ wải ảo tliênh dằng. *Giật để lấy váy áo vắt trên sào.*

dầu$_1$ *giàu có.* Nhà dầu. *Nhà giàu có.*

dầu$_2$ *dầu.* Paỉnh cho tôi môch chai dầu. *Bán cho tôi một chai dầu.*

dầu hơm *dầu thơm.* Dầu hơm nì còn hơm lắm. *Dầu thơm này còn thơm lắm.*

de *de (một loại cây mọc ở bờ suối mềm như cây lau).*

dé *biếu.* Cải chè nì teo dé cho mỗi nhà mò ói. *Trà này đem biếu cho mỗi nhà một ít.*

dẽ *con vật nuôi nhưng hung dữ.* Pò dẽ. *Bò hung dữ.*

déch *mô phỏng tiếng chim non kêu.* Déch déch nhơ khảo dòng. *Dích dích như sáo non kêu.*

dènh$_1$ *sắp.* Măt tlời dènh lẵn. *Mặt trời sắp lặn.*

dènh$_2$ *cân nhắc.* Là chi y phái dènh. *Làm gì cũng phải cân nhắc.*

dènh$_3$ *nom, dòm, ngó, nhìn.* Là chi mà dènh ngỏ điênh thỉa? *Làm gì mà nhìn dữ vậy?*

dêl *dỡ ra.* Dêl ố tha. *Dỡ chăn ra để đắp.*

di tán *di tản.* Tlùa nhà tàn tôi phái di tán tiểnh miền xuôi. *Gia đình chúng tôi phải di tản đến miền xuôi.*

D

dịch *dịch.* Bài hát thiểng Mỡi nì chua dịch tha thiểng Chỡ. *Bài hát tiếng Mường này chưa dịch ra tiếng Việt.*

diên$_1$ *duyên.* Người đĩ cỏ diên. *Người ấy có duyên.*

diên$_2$ *kể.* Pớ hơ tla nay pẫu diên là pỉ. *Từ xưa đến nay người ta kể (truyền) như thế.*

diên ngãi *duyên ngãi; tình ái.* Tửa tlal, con mãi chăng diên ngãi, chăng phái mãi tlal. Chàng *trai, cô gái mà không có tình ái thì không phải gái trai.*

diễn *diện.* Hôm may là chi mà da diễn đồ thốch mẫn đi? *Hôm nay làm gì mà cậu diện đồ đẹp quá vậy?*

diễn tập *diễn tập.* Bỗ đỗi diễn tập ớ mường ha. *Bộ đội diễn tập ở mường ta.*

diễn tích *diện tích.* Cẩl hết diễn tích nì y tú ăn. *Cấy hết diện tích này cũng đủ ăn.*

diểnh *phơi.* Cải ảo da dõ hết rồi, da cỏ diểnh liênh cho nả thảo đác ti chăng? *Cái áo anh ướt hết rồi, anh có phơi nó lên cho ráo nước đi không?* Da tà diểnh liênh chua cải ảo đỉ ã? *Cái áo ấy con đã phơi lên chưa?*

diễnh *nhện.* Dổng diễnh nì nả dăng mằng hay lắm. *Giống nhện này nó đan lưới làm tổ hay lắm.*

dìn dữ *gìn giữ, giữ gìn.* Da phái dữ dìn cải nì cho khẻo chăng nả dac ti. *Anh phải giữ gìn cái này cho cẩn thận không nó rách đi đấy.*

dinh *lều, dinh.* Dinh páy lõ. *Nhà lều để trông lúa.*

dinh cơ *dinh cơ.* Dinh cơ chi mò cá tưởng mẵn nì. *Dinh cơ gì to thế nhỉ.*

dỉnh dảng *dính dáng.* Wiêc nì ho chăng dỉnh dảng chi háy. *Việc này tôi không dính dáng gì nhé.*

dịp$_1$ *dịp.* Cỏ dịp ông tiểnh dỗng tàn tôi. *Có dịp ông đến thăm chúng tôi.*

dịp$_2$ *nhịp.* Dịp tàn ủn chua ản tều. *Nhịp đi các em chưa được đều.*

Dịt *Dịt (tên một nhân vật thần thoại Mường).*

dỉu *díu.* Nhíu chua thổl tà dỉu măt lãi. *Chưa tối đã díu mắt lại (chưa tối đã buồn ngủ).*

dò$_1$ *truy hỏi lại.* Wiêc nì ho phái do lãi cho tường. *Việc này tôi còn phải truy hỏi lại cho rõ.*

dò$_2$ *giò.* Nhúc nì là do. *Thịt này làm giò.*

dò$_3$ *dò, dò la, dò xét.* Da ti dò ảng khả tlước ti háy. *Anh đi dò đường trước đi nhé. Dò hỏi tin tức.*

dò$_4$ *nhử.* Da dò nả lãi khả nì tí pắt. *Mày nhử nó sang đằng này để bắt.*

dò$_5$ *dò, choai.* Ca dò. *Gà dò.* Tlal dò. *Chú choai.*

dò dò *lò dò.* Pan têm măt nả chăng đố, nả phái ti dò dò. *Ban đêm không nhìn thấy, nó phải đi lò dò.*

dò hỏi *dò hỏi.* Ho dò hỏi mãi mé nả chăng pỗ. *Mình dò hỏi mãi nhưng nó không nói.*

dò lũa *dò lụa.* Dò lũa pẫu là pằng nhúc nac. *Giò lụa người ta làm bằng thịt nạc.*

dò thìm *dò tìm.* Măng rằng ngày chước ớ không nì tà cỏ mõl dò thìm wàng. *Nghe nói ngày trước đã có người dò tìm vàng ở sông này.*

dỏ *khô, khô ráo.* Diểnh cải ảo tha cho nả dỏ ti. *Phơi cái áo ra cho nó khô ráo đi.* Dỏ thắc. *Khô tóc.* Dỏ đác. *Khô kiệt nước.*

dó *dột.* Mưa thuổng, nhà nả dó hết, pùng nò pùng i dõ. *Mưa xuống, nhà nó dột hết, chỗ nào cũng ướt cả.*

dó tha *nhỏ ra, chảy ra.* Đác mặt dó tha. *Nước mắt nhỏ ra.*

dõ *ướt.* Mưa dõ hết ảo rồi. *Mưa ướt hết áo rồi.*

dõ bút *ướt đẫm.* Mưa cá, dõ bút hết chắc rồi. *Mưa to, ướt đẫm hết mình rồi.*

dõ bút *ướt đầm, ướt hết. Bị ướt hết vì không mang áo mưa.* Têm nò têm đỉ, nả tải dõ bút tha. *Đêm nào nó cũng đái ướt dầm ra.*

doc *đầu têu, rủ rê.* Da chí doc cho nả phả. *Anh toàn làm đầu têu cho nó phá.* Doc hà ti dỗng. *Rủ rê nhau đi chơi.* Da cử doc ủn pổl lỗl. Mày *cứ đầu têu em chơi nghịch hỗn.*

dóc *treo, móc.* Tlải còn dóc tliênh kènh khi. Quả *còn móc trên cành cây si.*

dóc tlốc *bêu đầu.* Tủa ăn lỗm phái dóc tlốc ớ tầu quêl. *Kẻ trộm bị bêu đầu ở đầu làng.*

doch 1. *sọm.* Ông tà khà doch lãi rồi. *Ông ấy đã già sọm lại rồi.* 2. *gầy rộc.* Bừa puốt cỏ hal ngày mò tà dock mõl lãi. *Mới sốt có hai ngày mà đã gầy rộc cả người.*

doch khũ *vệt núi.* Cải doch khũ nì nả ăn tha tiểnh pế. *Cái vệt núi này nó ăn ra đến biển.*

doch lõ *bìa, vạt (ruộng).* Doch lõ nì ản hal tam Vạt lúa này được hai gánh. Doch mã nì quái hết pa tẩu hôt. *Vạt ruộng mạ này gieo hết ba đấu hạt giống.*

dòi *dè.* Mon ti, tí dòi cho ủn. *Cất đi, để cho em ăn dè.*

dói$_1$ *giỏi.* ủn Na hoc dói. *Em Na học giỏi.*

dói$_2$ *tốt.* Da ản cải đỉ dói dửa. *Mày được cái ấy tốt nhỉ.*

dói chữ *hay chữ.* Con nhà đỉ tều dói chữ. *Con nhà ấy đều hay chữ.*

dói dang *giỏi giang.* ủn Na dói dang là hong. *Em Na giỏi giang thật.*

dõi *còi, còi cọc.* Tàn củi con nì cỏ môch con dõi. *Đàn lợn con này có một con còi cọc.*

dol *đứng.* Pể dol ủn. *Đứng bế ẵm em.*

dòl *thỉnh thoảng lại cấp cho cái gì đó có tính nhỏ hạt.* Dòl cơm, dòl đác. *Thỉnh thoảng lại cho ăn, cho uống.*

dõl$_1$ *vạt dây leo.* Dõl tlù. *Vạt trầu.*

dõl$_2$ *đứng thẳng lên một cách tự nhiên.* Cal chít dõl. *Cây chết đứng.* Tlăn dõl. *Loài trăn hay dựng thẳng mình lên trông giống cây khô để làm bẫy bắt mồi.*

dòn *giòn.* ủn da bừa thốch bừa dòn. *Em vừa đẹp lại vừa giòn.*

D

dòn dòn *mô phỏng từ miệng các cô gái bên ma reo lên khi bắt, khi tung quả còn vui chơi trong bãi tha ma.* Mẽnh nã dỉn déch, dîn da dòn dòn. *Miệng họ ríu da, ríu rít.*

dỏn *tung.* Da chở dỏn con chỏ điênh thỉa, nả tlé thuổng nả chít ti đã. *Đừng có tung con chó như vậy, nó rơi xuống là chết đấy.*

dong 1. *đem, đưa, dẫn, mang, rủ.* Da cỏ dong hết tàn cải nì tha wài cho ho chăng? *Anh có đem hết những cái này ra ngoài cho tôi không?* Dong đác ti ổng. *Đem nước đi để uống.* 2. *đưa ra toà.* Chăng hảo rà, thì dong tha toà dái quyết. *Chán nhau thì đưa ra toà giải quyết.*

dong chó *mang giỏ, xọt.* Dong chó ti pếch pông *Mang giỏ đi hái bông (bông kéo sợi).*

dong hà *rủ nhau, đưa nhau.* Dong hà ti dỗng thơi. *Đưa nhau đi chơi thôi.*

dong liênh *đem lên.* Lễ cơm dong liênh bỏng tí ăn. *Lấy cơm mang lên cửa sổ nhà sàn để ăn.*

dong thân *đem thân, liều thân.* Ho dong thân pao ni y liều. *Tôi liều vào đây. Tôi liều mình vào đây.*

dong ti *mang đi.* Dong ủn ti dỗng. *Đưa em đi chơi.*

dong tha *đem ra.* Dong cơm tha ăn. *Đem cơm ra ăn.*

dong wề *đem về, mang về.* Pao wần chuối ilải nang xenh, dong wề pứa thảm mời enh ăn tlù. *Vào vườn hái quả cau xanh, đem về bổ tám mời anh ăn trầu.*

dòng$_1$ *chim non đã lớn.* Ố chim nì con nả dòng hết rồi. *Tổ chim này con nó lớn bay cả rồi.*

dòng$_2$ *dòng, hàng.* Da ngỏ lãi dòng thử pa. *Anh xem lại dòng thứ ba.* Cât thắng dòng. *Cấy thẳng hàng.*

dòng$_3$ *giống, dòng giống, giống nòi.*

dòng$_4$ *như.* Dòng đĩ đã. *Như thế đấy.* Da khể dòng đỉ thì ản rồi. *Anh nói như vậy thì được rồi.*

dòng hõi *giòng dõi.* Dòng hõi nhà đỉ từ tửa khôn. *Giòng dõi nhà ấy nhiều người khôn.*

dỏng *dóng.* Dỏng tlổng. *Gióng trống.*

dõng *giọng.* ủn Phúc cỏ dõng hát khả hay. *Em Phúc có giọng hát khá hay.*

dõng khể *giọng nói.* Dõng khể da may măng uôm dà. *Giọng nói cậu hôm nay nghe trầm ghê.*

dố có *nhổ cỏ.* Măng ho ti dố có cha pông. *Mẹ cháu đi nhổ cỏ vườn bông.*

dố *dổ, nhổ.* Dố có. Nhổ cỏ.

dỗ$_1$ *giỗ.* Hôm may nhà nả là dỗ. *Hôm nay nhà nó giỗ kỵ.*

dỗ$_2$ *dỗ.* Ngỏ ủn, phái dỗ ủn. *Trông em, phải dỗ em.*

dỗ chap *giỗ chạp.* Dỗ chap là môch phong tuc lô tời. *Giỗ chạp là một phong tục lâu đời.*

dỗ dènh *dỗ dành.* Đét con phái dỗ dènh hơ mởi ản. *Trẻ con phải dỗ dành thì mới được.*

dỗ thết *giỗ tết.* Nhà nò y thờ cơm ma dỗ thết. *Nhà nào cũng thờ cơm ma giỗ tết.*

dốc dốc *một loại khỉ có tiếng kêu nghe rất buồn.*

dôi *dôi*. Chia cảo xong còn dôi tha hal tẩu. *Chia gạo xong còn dôi ra hai đấu.*

dôi dai *lếch thếch*. Da ăn măc dôi dai điênh thỉa nì, chăng đướI pẫu cười à? *Anh ăn mặc lếch thếch như thế này, không sợ người ta cười à?*

dồi dào *dồi dào*. ản môch ói tiền nưa đẽ thết nì dồi dào đã. *Được một ít tiền nữa thì tết này dồi dào đấy.*

dôi là chay *bày cỗ để làm lễ dâng.*

dổi *dổi*. Dổi chả. *Dổi trá.*

dồl *chồm*. Da phái dồl liênh mởi lễ ản. *Anh phải chồm lên mới lấy được.*

dổng *chốc lát*. Cặp rà chăng ản lô, chí ản môch dổng. *Gặp nhau không được bao lâu, chỉ trong chốc lát.*

dổng lô *hồi lâu*. Ho tà chỗng ớ ni môch dổng lô, mà chăng đố nả. *Tôi đã đứng ở đây một hồi lâu rồi, mà không thấy nó.*

dổng *giống, loài*. Dổng mõl. Loài người.

dổng cải *giống cái*. Tlong thiểng Pháp pẫu quy đĩnh từ nò là dổng cải, dổng tâc. *Trong tiếng Pháp người ta qui định từ giống cái, giống đực.*

dổng cỏ pủ *loài có vú*. Cảy way cỏ phái là dổng cỏ pủ chăng? *Con voi có phải là loài có vú không nhỉ ?*

dổng mõl *loài người*.

dổng tâc *giống đực*. Tlong thiểng Pháp từ chí măt tlời thuộc wềl dổng tâc. *Trong tiếng Pháp từ chỉ mặt trời thuộc về giống đực.*

dỗng *chơi*. Khảng dấp hơ ho ti Hà Nỗi dỗng. *Tháng vừa qua tôi đi chơi Hà Nội.* Dỗng pỡi hà. *Chơi với nhau.*

dỗng chữ *chơi chữ*. Khà đỉ chủa hay dỗng chữ. *Tay ấy chúa là hay chơi chữ.*

dỗng dẫng *chơi bời*. Chăng cỏ thì dờ mà dỗng dẫng chi. *Không có thì giờ chơi bời gì cả.*

dỗng đở *ngoại tình*. Dỗng đở là là hóng hãnh phúc gia đình. *Ngoại tình làm hỏng hạnh phúc gia đình.*

dỗng hàng *chơi (ở) chợ*. Ti chỡ dỗng hàng. *Đi chợ chơi hàng.*

dỗng khác *đi chơi*. Ti tông dồng khác. *Đi chơi vườn dâu.*

dỗng kỉn *chơi kín, yêu nhau*. Ha dỗng kỉn pỡi hà. *Ta chơi với nhau vì ta yêu nhau.*

dỗng mãi *đi chơi với bạn gái; đi chơi gái.*

dỗng ngược *chơi ngang*. Thàng đỉ chiên tời dỗng ngược. *Thằng ấy chuyên đời là chơi ngang ngược.*

dỗng pao *đi đến chỗ nào đó*. Dỗng pao wần wa tào. *Vào chơi tới vườn hoa đào.*

dỗng pù *chơi bù*. Ho phái ti dỗng pù lãi tàn ngày là wiêc quả tlêt. *Tôi phải đi chơi cho thoả thích bù lại những ngày làm việc quá mệt.*

dỗng wềl *đi chơi về*. Dỗng pớ mường pẫu, dỗng wềl mường ha. *Chơi từ mường người chơi về mường ta.*

D

dôp *rộp*. Đẳng quả chăng măc ảo nả dôp hết cá đổng. Nắng *quá không mặc áo, lưng nó bị phồng rộp lên hết.*

dốt *dốt*. Dốt nhơ pò. *Dốt như bò.*

dơ *giơ, duỗi*. Da dơ cât thay tha tí ho ngỏ. *Anh duỗi thẳng tay ra cho tôi xem.* Nả dơ kiểm liênh. Nó *giơ kiếm lên*. Hảo khổng, dơ thay liênh. *Muốn sống, giơ tay lên.*

dờ *giờ*. Nả páo mấy dờ nả wềl? *Nó bảo mấy giờ nó về.*

dờ dấc *giờ giấc*. Da là wiêc chăng cỏ dờ dấc chi. *Cậu làm việc chẳng có giờ giấc* gì.

dờ ngí *giờ nghỉ*. Dờ ngí cúa ho pay chở hốc. *Giờ nghỉ của tôi các bạn đừng gọi.*

dờ tha dỗng *giờ ra chơi*. Tiểnh dờ tha dỗng chua? *Đến giờ ra chơi chưa?*

dở$_1$ *giở*. Dớ chẩy. *Giở trang giấy.*

dở$_2$ *dở (hâm dở)*. Mõl dớ. *Người dở.*

dớ chẩng *giở chứng*. Cải mảy nì tà lãi dớ chẩng rồi. *Cái máy này lại giở chứng rồi.*

dớ mõl *dở người*. Khà đỉ là tửa dớ mõl. *Tay ấy dở người.*

dớ ô *giương ô*. Mưa rồi, dớ ô tha thơi. *Trời mưa rồi, giương ô ra.*

dớ tha *giở ra*. Da dớ tha cho ho ngỏ pỡi. *Anh giở ra cho tôi coi với.*

dớ tlò *giở trò*. Enh đỉ lãi khắp dớ tlò tle khổng tha đã. *Anh ấy lại sắp giở trò tục tĩu ra đấy.*

dởi *giới*. Cải coc nì là dởi hãn tất cúa nhà miềnh. *Cái cọc này là giới hạn đất của nhà mình.*

du *dâu*. Ti là du pao nhà mễ đỉ khưởng rồi. *Đi làm dâu nhà bà ấy thì sướng rồi.*

du cá *người con dâu cả*.

du chảu *cưới*. Chua đố đảm du chảu nò to bằng đảm nì. *Chưa thấy đám cưới nào to bằng đám cưới này.*

du dềl quêl pển *người hàng xóm láng giềng*.

du là dềl, quêl là pển *làm người láng giềng hàng xóm*.

Du mỏi *Cô dâu mới cưới*.

du xin là dềl, là quêl là pển *xin làm người láng giềng*.

du thôn *cháu dâu*. Nả là du thôn ho. *Nó là cháu dâu tôi.*

dù$_1$ *dẫu, dù*. Dù thế nò, da y phái tiểnh, háy? *Dẫu thế nào, anh cũng phải đến nhé.*

dù$_2$ *cái dù*. Ủn nì cỏ cải dù thốch lẳm. *Em này có cái dù đẹp lắm.*

dù cho *dù cho*. Dù cho lớ khũ, ha y thương rà. *Dù cho sập núi, ta vẫn yêu nhau.*

dù rằng *dẫu rằng, dù rằng*. Dù rằng cỏ ti xa, cã nò ho y ngẳm tiểnh quêl nhà. *Dẫu rằng có đi đâu xa, lúc nào cũng nhớ đến quê nhà.*

dua *buông xuống*. Dua thay. *Buông tay xuôi*. Dua khăn thuổng. *Buông khăn xuống.*

dũa *giũa*. Cải dũa ớ ni no rồi? *Cái giũa mới ở đây đâu rồi?* Dũa mỏng thay. *Giũa móng tay.*

duc *giục*. Da duc ho quả hê, là ho cuổng cá chân thay. *Anh giục tôi ghê quá, làm tôi cuống cuồng cả chân tay.*

duc dã *giục giã*. Thiểng tlổng duc dã ha ti hỗi. *Tiếng trống giục giã ta đi hội.*

dủl dủl *đẫm nước*. Dõ đác dủl dủl. *Ướt đẫm nước (nước chảy ra từ vật bị ướt).*

dũm *tàn*. Pông dũm. *Hoa tàn.*

dún vai *nhún vai*. Ho pô pỉ, nả dún vai cười. *Tôi nói thế nó nhún vai cười.*

dùng *dùng*. Cải đỉ bác chăng dùng tiểnh, bác tí lãi cho tôi. *Cái đó bác không dùng đến, bác để lại cho tôi.*

dủng *nhúng*. Dủng khăn pao chẩu đác. *Nhúng khăn vào chậu nước.*

dủng câl *bóng cây (bóng dâm của cây)*. Dủng câl nì mùa đẳng pẫu hay ngí ni lẳm. *Bóng cây này mùa nắng người ta hay nghỉ ở đây lắm.*

dúng *giũ*. Tì táy da dúng chiểu ti háy. *Đi ngủ giũ chiếu đi nhé.*

dúng biêng *giũ chăn đơn*. Enh đỉ chăng cỏ khây nò dúng biêng. *Anh đó không khi nào giũ chăn đơn cả.*

dúng pũl *giũ bụi*. Dong ố tha tí dúng pũl ti. *Đem chăn ra để giũ bụi đi.*

duốc *nơi, giuộc*. Tều môch duỗc. *Cùng một giuộc.*

duốc *ruốc*. Lễ môch côc nhúc nac nì tí là duốc. *Lấy một cục thịt nạc này để chốc nữa làm ruốc.*

duổi *với*. Duổi thay win kènh. *Với tay vin cành*. Cầm thay đăn duổi thiểng thương. *Cầm tay dặn với lời thương.*

duôl *(vật) treo lủng lẳng*. Duôl nhơ tlải puôp. *Lủng lẳng như quả mướp.*

duổl *dụng cụ đan bằng nan hình sọt treo, móc trên cao để đựng thức ăn khỏi mèo ăn.*

duổl thẳng *buông thõng*. Nả nhoc quả, nả duổl thẳng hal thay thuổng. *Nó mệt quá, nó buông thõng hai tay xuống.*

duổl thuổng *thả từ từ xuống*. Duổl lõ pớ tliênh hởng thuổng. *thả thóc từ trên gác xuống sàn.*

dúp *giúp*. Ho chăng dúp ản da no. *Tôi không giúp được bạn đâu.*

dúp đỡ *giúp đỡ*. Mõl khổng phải dúp đỡ rà. *Người ta sống thì phải giúp đỡ nhau.*

dúp ích *giúp ích*. Khổng tí dúp ích cho tời. *Sống để giúp ích cho đời.*

dúp khức *giúp sức*. Ản enh dúp khức wiêc tàn tôi xong khởm. *Được anh giúp sức việc chúng tôi xong sớm.*

Dút wiêc *giúp việc*. Ho ti dúp wiêc nhà da. *Tôi đi làm giúp việc cho cậu.*

dút pao *nhúng vào*. Da dút pao môch ét thơi, lễ tha cho ho. *Anh nhúng vào một lát thôi rồi lấy ra cho tôi.*

dữ₁ *giận*. Ho là chi cho da mà da dữ cho ho? *Tôi làm gì cho anh mà anh giận cho tôi.*

dữ$_2$ *giữ, gìn giữ.* Da dữ cho ho quyến khách nì. *Anh giữ giùm tôi cuốn sách này.*

dữ bĩ *dự bị.* Quân dữ bĩ. *Quân dự bị.*

dữ danh dả *giữ thể diện.* Nả y hảo dữ danh dả cúa nả ã nẽ. *Nó cũng muốn giữ thể diện của nó đấy mà.*

dữ mẽnh *từ tốn, giữ nồm, giữ miệng.* Tà to rồi pỗ khể phái dữ mồm dữ mẽnh. *Đã lớn rồi lời ăn tiếng nói phải từ tốn.*

dữ miềnh *giữ mình.* Là chi, y phái dữ miềnh. *Làm cái gì cũng phải giữ mình.*

dữ nhà *giữ nhà.* Hôm may ho chăng ti ản, ho còn phái dữ nhà. *Hôm nay tôi không đi được, tôi còn phải trông nhà.*

dữ thiểng *giữ lời.* Tha thiểng, phái dữ thiểng. *Nói lời phải giữ lấy lời.*

dữ ỷ *giữ ý.* Enh đỉ hay dữ ỷ lắm. *Anh ấy hay giữ ý lắm.*

dưa *dưa.* Tlải dưa. *Quả dưa.*

dưa cang *dưa gang.* Nả lông ản pa lỏng dưa cang. *Nó trồng được ba luống dưa gang.*

dưa hẩu *dưa hấu.* Dưa hẩu là lõi dưa tó lòng. *Dưa hấu là loại dưa đỏ lòng.*

dưa hồng *dưa hồng.* Dưa hồng ớ Hà Bắc cỏ từ. *Dưa hồng ở Hà Bắc có nhiều.*

dưa pớ *dưa bở.* Dưa pớ nả cỏ mùi hơm ho măng ưa mẫn đã. *Dưa bở có mùi thơm tôi thích lắm đấy.*

dừa *đu đủ.* Tlải dừa ớ mường Pi hốc là tlải hủng. *Quả đu đủ ở mường Pi gọi là quả húng.*

dửa$_1$ *dứa.* Mùa nì mà ản môch miếng dửa hong điênh ăn quả. *Mùa này mà được một miếng dứa thì ngon quá.*

dửa$_2$ *nhỉ.* Là po điênh pỉ dửâ? *Làm sao thế nhỉ?*

dữa *dựa.* Dữa pao hà. *Dựa vào nhau.*

dường đỉ *dường ấy.* Ho thương da dường đỉ. *Anh thương em dường ấy.*

dưỡng *dượng.* Pổ dưỡng nả thương nả lẳm. *Bố dượng nó thương nó lắm.*

dưỡng *chồng bà cô.*

Đ

đa *cà cuống*. Mùa mưa ho ưa ti pắt đa đa. *Mùa mưa mình thích đi bắt cà cuống*. Tlỗng lép nhơ tlỗng đa đa. *Bụng lép như bụng cà cuống*.

đà *đà*. Cải nì ha phái là dà gôc đoc. *Cái này ta phải làm đà gỗ dọc*.

đà khách *đà sắt*. Đà khách nì vững hơn đà gỗ. *Đà sắt này vững hơn đà gỗ*.

đả lứa *đá lửa*. Da cỏ ti chỡ, mua cho ho mấy tồng đả cúi. *Ông có đi chợ thì làm ơn mua giúp tôi mấy đồng đá lửa*.

đá tỗng *đả động, động đến*. Chở cỏ đã tỗng chi tiểnh nả, nả hảo là chi là. *Đừng có động gì đến nó, nó muốn làm gì thì làm*.

đả wa *đá hoa*. Nhà nì lát đả wa. *Nhà này lát đá hoa*.

đã bò *đấy thôi*. Da hằng pỉ đã bò. *Mày nói thế đấy thôi*.

đã dơi *đấy*. Ho i ngẳm dòng da rằng đã dời. *Tớ cũng nghĩ như cậu nói đấy*.

đã nẻ *đúng rồi còn gì*. Phái dòng đĩ chăng, phái đã nẻ? *Đúng như thế không, đúng rồi còn gì?*

đã mỡi *đấy*. Nã pỗ pĩ đã mỡi. *Nó nói thế đấy*.

đác *nước*. Đác nì cỏ ỏng ản chăng? *Nước này có uống được không ?*

đác bẳm *nước mắm*. Đác bẳm chi mà chẳm mẵn nì? *Nước mắm gì mà mặn quá thế này?*

đác bỏi *nước muối*. Đác bỏi tí buổl mẽnh. *Nước muối để xúc miệng*.

đác chẩm *nước chấm*. Đác chẩm nì ay là điênh ăn thỉa? *Nước chấm này ai làm mà ngon thế?*

đác chè *nước chè*. Đác chè nì ay hãm tăc quả hê. *Nước chè này ai hãm mà đặc quá vậy*.

đác dãi *nước bọt*. Pỗ mẽnh pỡi pẫu, nả phun cá đác dãi tha. *Nói chuyện với người ta, nó phun cả nước bọt ra*.

đác dào *nước lũ*. Tiểnh khảng mấy ở quêl miềnh mởi cỏ đác dào. *Đến tháng mấy ở quê mình mới có nước lũ*.

đác dẩm *nước rò rỉ.* Đác dẩm hay dẩm pớ thùng khống tha. *Nước rò rỉ ra từ cái thùng thủng.*

đác đả *nước đá.* Tlời đẳng ản môch cốc đác đả khói chê. *Trời nóng nực, được một cục nước đá thì khỏi chê.*

đác đường *nước đường.* Con đét hay ưa ỏng đác đường. *Trẻ con thích uống nước đường.*

đác hỏl *nước suối.* Đác hỏl ỏng chăng dói no. *Nước suối uống không tốt đâu.*

đác kenh *lèo nước canh.* Cải đác kenh nì điênh ăn lẳm. *Nước lèo này ăn ngon lắm.*

đác khốt *mồ hôi.* Tèo liênh tlỗ nhà pà nì, tố đác khốt tha rồi. *Trèo lên tới nhà bà này, chảy mồ hôi ra rồi.*

đác khùng *sương.* Ti pải khởm quả hê, dõ đác khùng rồi. *Đi cắt tranh sớm quá còn ướt sương.*

đác lào *nước lã.* Pát đác lào, ao xenh đác lã. *Bát nước lã múc ở ao xanh.*

đác loc *nước lọc.* Thùng đác loc nì chí còn cỏ pa lít. *Thùng nước lọc này chỉ còn ba lít.*

đác lut *lụt, lụt lội, thuỷ tai.* Tlong mo Mường, y cỏ kế tiểnh đác lut. *Trong mo Mường cũng có kể đến thuỷ tai.* Tlời mưa dào, đác lut. *Trời mưa lũ, nước lụt.*

đác măt *nước mắt.* Nả nhăm mà chăng cỏ ói đác măt nò ã đĩ. *Nó khóc nhưng không có một tí nước mắt nào cả.* Cháy đác măt huối huối. *Nước mắt chảy ra lã chã.*

đác mẽnh *nước miếng.* Thèm dó đác mẽnh. *Thèm nhỏ cả nước miếng ra.*

đác mỉa *nước mía.* Thĩ xã Wà Bình dão nay pẫu paỉnh từ đác mỉa. *Thị xã Hoà Bình dạo này người ta bán nhiều nước mía.*

đác mũi *nước mũi.* Tlời lẽnh quả hê, cháy đác mũi tha rồi. *Trời lạnh quá, chảy nước mũi ra.*

đác ngẽ *nước trong khe.* Đác ngẽ nì tlong lắm. *Nước trong khe này trong lắm.*

đác ngoch *nước ngọt.* Ho hảo ỏng đác ngoch. *Tôi muốn uống nước ngọt.*

đác ta *nước da.* Ông đĩ pẻo thôch, đác ta nả tó hồng. *Ông ấy mập mạp, nước da đỏ hồng.*

đác ỏng *nước uống.* Cơm ăn, đác ỏng. *Cơm ăn, nước uống.*

đác tải *nước tiểu.* Đác tải ủn nhó có thể chĩa ản bẽnh. *Nước tiểu trẻ em có thể chữa bệnh.*

đác tải quý *nước đái quỷ.* Rão nì chua nhơ đác tải quý. *Rượu này chua như nước đái quỷ.*

đác tlái *nước đãi gạo, nước vo gạo.* Đác tlái cảo đếp cổl tlốc hay lắm. *Nước vo gạo nếp gội đầu cũng hay lắm.*

đác wa *nước hoa.* Ay pùa đác wa mà hơm mẫn đĩ? *Ai bôi nước hoa mà thơm quá thế?*

đác wẳng *nước lạnh.* Bỏ đác wẳng. *Giếng nước lạnh.*

đác wèl ang *xoáy nước.* Ớ pùng nò cỏ đác wèl ang hay chít mõl. *ở chỗ nào có nước xoáy thì dễ chết người.*

đách$_1$ *rơi, bắn.* Hôt cảo đách thuổng tất, lènh thuớ củi thuớ ca; đách wềl nhà lènh thuớ pà thuớ mãi, cãi thuớ con. *Hạt gạo rơi xuống đất, lành lợn lành gà; hạt bắn về nhà lành bà, mái (mẹ) cái con (mo Mương).*

đách$_2$ *bẫy.* Ti đẻnh đách lễ ca có. *Đi đánh bẫy lấy gà rừng.*

đách mâc *nảy mực.* Hôm may là ngày đách mâc là nhà. *Hôm nay là ngày nảy mực làm nhà.*

đách ngằm *nảy mầm.* Lỏng hành nhà miềnh nả tang đách ngằm liênh rồi. *Luống hành nhà mình đã nảy mầm lên rồi.*

đai$_1$ *đai.* Da thắt đai pao tí ho ngỏ. *Mày thắt đai tao xem nào.*

đai$_2$ *nai.* Ớ tliêng Cao Nguyên cỏ từ đai lắm. *ở trên Cao Nguyên có nhiều nai lắm.*

đai cải *nai cái.* Đai cải chăng cỏ khẳng nhơ đai tâc. *Nai cái không có sừng như nai đực.*

đải$_1$ *kiết lỵ.* Ho điênh đải tau tlỗng cá ngày. *Tớ bị kiết lỵ đau bụng cả ngày.*

đải$_2$ *mặt trái.* Ảo da măc đải à? *Áo cậu mặc mặt trái ra à?*

đải$_3$ *quay lại.* Quăt chân tlớ lãi đải chân lỗn wềl. *Quặt chân trở lại, trái chân lộn về.*

đải lãi *lộn lại.* Ti nứa khả đải lãi. *Đi nửa đường quay lộn lại.*

đải đải *mô tả đuôi con gà vừa dài vừa đẹp về màu sắc.*

đải tha *quay lộn ra.* Quặt chân đải tha. *Quặt chân lộn trở ra.*

đải wềl *trái về (lộn chân quay về, quay trở lại).*

đái$_1$ *dải.* Đái ảo. *Dải áo.*

đái$_2$ *rực rỡ.* Pái wa nì đái lắm. *Vải hoa này nổi rực rỡ.*

đái$_3$ *hình nhân, hình nộm (để đuổi chim ngoài ruộng, nương).* Nả là môch cải đái tleo ớ khữa tổng nà. *Nó làm một hình nhân giả treo ở giữa cánh đồng.*

đãi$_1$ *đãi.* Ho tiềnh dỗng da, da đãi ho cảy chi? *Tớ đến chơi cậu, cậu đãi tớ gì nào?* Đãi khéch. *Đãi khách.*

đãi$_2$ *rất.* Mường ha đãi pui hùa ản tỏn khéch quỷ. *Mường ta rất vui được đón khách quý.*

đãi đa khổ *đại đa số.* Đãi đa khổ đân chủng pẫu ưa khổng tlong tữ do. *Đại đa số dân chúng muốn sống trong tự do.*

đãi thảnh *đại thánh.*

đãi tiêc *đại tiệc.* Ông chú tich bớ đãi tiêc chiêu đãi ông khách lớn. *Ôngg chủ tịch mở đại tiệc chiêu đãi ông khách lớn.*

đáich *nát.* Da là điênh thỉa nả đáich hết tờ bảo ho rồi. *Anh làm như vậy nát hết tờ báo của tôi rồi.*

đáich bét *nat bét.* Nhúc nì nổ điách bét rồi. *Thịt này nấu nát bét rồi.*

đaích ngách *nát óc.* Ho tà ngẳm đaích ngách tha rồi. *Tôi đã suy nghĩ nát óc ra rồi.*

đaích nhàu *nát nhàu, nhàu nát.* ảo nì da là po mà đaích nhàu? *áo này mày làm gì mà để nó nát nhàu ra thế ?*

đáich óc *nát óc.* Ngẳm đaích óc mà chăng tha wiêc. *Nghĩ nát óc mà không ra việc.*

đaích roch *nát ruột.* Ho đố cánh đi măng thương đáich roch. *Tôi thấy cảnh ấy thương nát ruột.*

đáich tlến *nát nhuyễn.* Nhúc xay đaích tlến tha rồi. *Thịt xay này nát nhuyễn ra rồi.*

đáich vũn *nát vụn.* Cốc nha lê pế đaích vũn. *Cốc pha lê vỡ nát vụn ra.*

đảinh *biếng, lười.* Nả đảinh lắm, chăng chíu là wiêc chi. *Nó rất lười biếng, chẳng chịu làm gì cả.* Khỏi đổng đảinh, khỏi clảinh khằn. *Xoáy ở lưng thì lười, xoáy ở trán thì chăm.*

đảinh ăn *biếng ăn.* Tứa tlẻ đảinh ăn quả, *Đứa trẻ biếng ăn quá.*

đảinh hoc *biếng học, lười học.* Ho chua đố ay đảinh hoc nhơ da. *Tôi chưa thấy ai biếng học như cậu.*

đảinh lười *biếng nhác.* Mõl hèn, cử măng đảinh lười mãi. *Người yếu, cứ nghe biếng nhác mãi thôi (người yếu nên biếng nhác).*

đal *nông.* Ti qua con hỏl nì đal á, chăng khu no. *Đi qua con suối này nước nông thôi, không sâu đâu.*

đải cha *phên rào vườn.*

đải hào *bờ rào.* Đấp đải hào. *Nấp bờ rào.*

đải rào *bờ giậu.* Quêl tàn tôi chăng cỏ đải rào quenh quêl. *Làng chúng tôi không có bờ giậu quanh làng.*

đàm *chừng khoảng.* Con củi đỉ đàm pa chuc cân. *Con lợn ấy chừng khoảng ba chục cân.*

đàm đàm *sàn sàn.* Da pỡi nả đàm đàm rà đã. *Mày với nò sàn sàn như nhau đấy.*

đàm hà *gần như nhau.* Da pỡi nả đăm hà. *Mày với nó khỏe gần như nhau.*

đảm *đám.* Đảm ma ông đỉ to là hong. *Đám ma ông ấy to thật.*

đảm chải *đám cháy.* Da là chi lõ lem nhơ pớ đảm chải tha? *Mày làm gì mà nhọ nhem như từ trong đám cháy ra vậy?*

đảm chơi *đám cưới.* Đảm chơi nò mà chăng pui ! *Đám cưới nào mà chả vui!*

đảm có *đám cỏ.* Đam có nì là có chi, mà tỗng tiểnh tà tếch thay rồi? *Đám cỏ này là cỏ gì mà đụng tới đã đứt tay rồi?*

đảm du chảu *đám cưới.* Ho còn nhỗn ti pù môch đảm du chảu. Tôi *còn đi dự một đám cưới.*

đảm hiểu *tang lễ, đám ma, đám tang.* ớ quêl tliênh, cỏ đảm hiểu. *ở xóm trên có đám ma.*

đảm hói *đám hỏi.* Quêl ha may nì cỏ môch đảm hói. *Xóm ta hôm nay có một đám hỏi.*

đảm khõm *đám đông.* Đảm khõm pẫu là chi ớ pên đỉ? *Đám đông người ta làm gì ở bên đó?*

đảm mầl *đám mây, làn mây.* Đảm mầl nì tang păl qua khũ. *Làn mây đang bay qua núi.*

đảm nà *đám ruộng, thửa ruộng.* Đảm nà nhà ay mò tí rườm nhơ cha hàng à pĩ. *Đám ruộng nhà ai mà để cỏ mọc, như là bỏ hoang vậy.*

đảm nòm *đám hỏi.* Thổl may cỏ đảm nòm ủn Na. *Tối nay có đám hỏi cô Na.*

đảm rước *đám rước*. Tùng tùng thiểng tlổng nhơ đảm rước.

đảm tiệc *đám tiệc*. Quêl ha thếnh tháng tà lãi cỏ đảm tiệc. *Xóm ta tỉnh thoảng lại có đám tiệc.*

đãm hói *dạm hỏi*. ủn Hà tà cỏ mỗl đãm hói rồi. *Cô Hà đã có người dạm hỏi rồi.*

đãm mua *dạm mua*. Cải nì tắt lắm, ho pớ đãm mua rồi. *Cái này đắt lắm, tôi đã dạm mua rồi.*

đãm paỉnh *dạm bán*. Nả thua bài hết tiền, nả đãm paỉnh nhà nả. *Nó thua bài hết tiền, nó dạm bán nhà nó đi.*

đãm vỡ *dạm vợ*. Ngày dao nả ti đãm vỡ. *Ngày may nó đi dạm vợ.*

đàn *đàn*. Enh đỉ y mắt tảnh đàn. *Anh ấy cũng biết đánh đàn.*

đản$_1$ *dán*. Da đản cho ho lich nì liênh tường. *Anh dán cho tôi cuốn lịch này lên tường.*

đản$_2$ *đoán*. Da đản phái ho cho da huối. *Mày đoán đúng tao cho mày luôn.* Chăng cỏ ay đản phái cá. *Không có ai đoán trúng cả.*

đản chẳng *phỏng đoán*. Ho đản chẳng thỉa nò nả y ti wềl ró. *Tôi phỏng đoán thế nào nó cũng đi về không.*

đản hóng *đoán sai*. Da đản hóng rồi, thua ho rồi. *Anh đoán sai rồi.*

đản nhầm *đoán nhầm*. Da đản nhầm rồi, chăng phái no *Anh đoán nhầm rồi, không đúng đâu.*

đản phái *đoán đúng*. Nẻnh! Da hằng ho đản phái chẳng? *Đấy! Cậu bảo tớ đoán có đúng không?*

đản tlủng *đoán trúng*. Da đản tlủng tlỗng xẩu cúa nả rồi. Anh *đoán trúng tim đen hắn rồi.*

đản tlước *đoán trước*. Ho chí đản tlước nhơ thỉa thơi. *Tôi chỉ đoán trước như vậy thôi.*

đán$_1$ *ganh giới*. Pùng nì là đán tất cúa quêl miềnh. *Chỗ này là ganh giới đất của làng mình.*

đán$_2$ *vách, ven*. Đán hằng. *Ven rừng có vách cao.*

đán bỏ *vách bờ giếng phun.*

đán đác *(đản nước); ranh giới về vùng nước.*

đán nà *vách bờ ruộng bậc thang*. Đán nà nì dãl lắm. *Vách bờ ruộng này cao lắm.*

đán pải *bờ của bãi cỏ tranh.*

đán tất *vách đất*. Đấp đán tất. *Nấp ở vách đất.*

đãn *đoạn*. Da toc tiểnh đãn thử mấy rồi? *Anh đọc tới đoạn nào rồi?*

đãn kết *đoạn kết*. Khây hôm da cỏ ngỏ tiểnh đãn kết chăng? *Lúc tối anh có coi đến đoạn kết không?*

đãn khả ti *đoạn đường đi*. Cỏ môch cải ảng ti tắt wềl khênh ản môch đãn khả. *Có một con đường đi tắt về gần hơn được một đoạn đường.*

đãn khau cât *đoạn cuối*. Ho chăng mắt đãn khau cât nả như thía nò. *Tôi không biết đoạn cuối nó như thế nào.*

đảng *lòng bàn tay, lòng bàn chân*. Đảng chân, đảng thay. *Lòng bàn chân, lòng bàn tay.*

đảng *dáng*. Ủn Na thốch đảng là hong. *Cô Na đẹp dáng thật. (Cô Na có dáng người rất đẹp).*

Đ

đảng mõl *dáng người.* Đảng mõl nả dòng nò? *Dáng người nó như thế nào?*

đảng thay *gan bàn tay, lòng bàn tay.* Da là chi mà lẫm hết đảng thay điênh thỉa? *Anh làm cái gì mà bẩn hết gan bàn tay như vậy?*

đáng *đảng.* Đáng cỗng sán Việt Nam thành lập năm 1930. *Đảng cộng sản Việt Nam thành lập năm 1930.*

đáng phải *đảng phái.* Nước pẫu cỏ từ đáng phải. *Nước người ta có nhiều đảng phái.*

đành *đành.* Ho mắc bẽnh tim đành phái kiêng rão. *Tôi mắc bệnh tim đành phải kiêng rượu.*

đành lòng *đành lòng.* ủn wềl enh chăng đành lòng. *Em về anh không đành lòng.*

đành phẫn *đành phận.* Nả đành phẫn là mõl khỏ. *Nó đành phận là người nghèo.*

đảnh *đó (để đơm cá).* Ti tước đảnh lễ cả ngươc. *Đi đơm cá để bắt cá ngược dòng.*

đao *men.* Pót đao pao cơm là rão. *Trộn cơm vào men để ủ rượu.*

đao *vênh lên.* Bản cân khổng hay đao. *Ván gỗ sàn hay bị vênh lên.*

đao chua *men chua.* Đao chua là rão y chua. *Men chua ủ rượu cũng chua.*

đao kiểm *đao kiếm.* Nhà nả cỏ tú cá đao kiểm. *Nhà nó có đủ cả đao kiếm.*

đao lả *gièm pha.* Enh đi chăng thộch lènh chi no, nả là mõl đao lả. *Anh ấy không tốt đâu, là người hay gièm pha.*

đào ngũ *đảo ngũ.* Măng nả khể rằng nả đào ngũ rồi. *Nghe nó nói rằng nó đã đảo ngũ rồi.*

đào nhiễm *đào nhiệm.* Cải thỗi cúa nả là thỗi đào nhiễm. *Cái tội của nó là tội đào nhiệm.*

đảo *khoeo chân.* Ảo mưa nì chùng tiểnh đảo. *áo đi mưa này chùng tới khoeo chân.*

đão *đạo.* Chăng mắt nả theo đão nò? *Không biết nó theo đạo nào?*

đão cổ *đạo cố, cha cố.* Ông đỉ là đão cổ. *Ông ấy là đạo cố.*

đão đức *đạo đức.* Mõl phái cỏ đão đức. *Người sống phải có đạo đức.*

đáo khua *tán róc.* Ngồi đáo khua pỡi rà cho pui thơi. *Ngồi tán róc với nhau cho vui thôi.*

đáo lỗn *đảo lộn.* Mỡi wiêc đáo lỗn hết rồi. *Mọi việc đảo lộn hết rồi.*

đáo ngỏi *đảo ngói.* Mải nhà da mởi đáo ngỏi à? *Nhà cậu mới đảo ngói à?*

đat dái *đoạt giải.* ủn Đĩnh đat dái hát hay. *Em Định đoạt giải hát hay.*

đát *giáp, sát vào.* Da chở ngồi đát pao ho, nỏng lắm. *Bạn đừng ngồi sát vào tôi, nóng lắm.*

đát đảo *doạ.* Ma đát đảo mõl. *Ma doạ người.*

đảu *náu.* Pao ni tí đảu mưa hơ. *Vào đây để náu mưa đã.*

đãy *dạy.* Thàng nì mà chăng đãy nả, nả hư bất. *Thằng này mà không dạy dỗ nó thì nó hư mất.*

dãy học *dạy học*. Mãng nả là ngề dãy học. *Mẹ nó làm nghề dạy học.*

dãy páo *dạy bảo*. Đét con phái dãy páo chi dói. *Trẻ em phải dạy bảo cho tốt.*

dăc vũ *đặc vụ*. Ông đĩ ctước ni là đăc vũ. *Ông ấy ngày xưa là đặc vụ.*

đắc thỗi *đắc tội*. Cử bẳng pổ cảy chăng đướn đắc thỗi pỡi tlời tất à? *Chửi mắng bố mẹ không sợ đắc tội với trời đất à?*

dăm *số năm*. Ti lính đăm năm. *Đi lính 5 năm.*

dăm khẻl *năm cạnh, năm góc*. Hòn khũ dăm khẻl. *Hòn đá năm cạnh.*

dăm mươi *năm mươi*. Mua cỏ môch cải chup tèn hết dăm mươi tồng bạpac. *Mua một cái bóng đèn hết năm mươi đồng bạc.*

dăm pa *dăm ba*. Ti cá ngày tlời mà chí ản dăm pa con cả. *Đi cả ngàytrời mà chỉ được dăm ba con cá thôi.*

dăm páy *dăm bảy*. Wiêc đĩ phái dăm páy ngày nưa mởi xong. *Việc ấy phải dăm bảy ngày nữa mới xong.*

dẳm *dám*. Da dẳm tèo liênh câl nì lẽ tlải chẳng? *Cậu dám trèo lên cây này lấy quả không?*

dắm ti *len lén đi (cốt không để cho người khác biết)*.

dẳn đo *đắn đo*. Da còn dẳn đo chi nưa. *Bạn còn đắn đo gì nữa.*

dẳn$_1$ *dặn*. Chứ mẩy lời ho dẳn háy. *Hãy nhớ những lời tôi dặn nhé.*

dẳn$_2$ *nhắn*. Mẽ đi dẳn ho páo da tha tổn. *Bà ấy nhắn tôi bảo cậu ra đón bà ấy.*

dẳn đò *dặn dò*. Pổ mẽ cã chít, còn dẳn đò con. *Cha mẹ lúc chết còn dặn dò con.*

dẳn duổi *dặn với*. Cầm thay dẳn duổi bài thiểng thương. *Cầm tay dặn với vài lời thương.*

dăng *nhiều, mau*. Khéch chăng pao, phái chào cho đăng. *Phải năng chào khách thì khách mới đến.*

đẳng$_1$ *nắng*. Tlời hôm nay đẳng rồi, chăng còn mưa nưa. *Trời hôm nay nắng rồi, không còn mưa nữa.*

đẳng$_2$ *tích chuyện*. Kế cuông nỏi đẳng. *Kể tích chuyện.*

đẳng henh *nắng xiên*. Tlời khuỗng may đẳng henh quả. *chiều nay nắng xiên quá.*

đẳng khảng thảm *nắng thu*. Mềm nhơ đẳng khảng thảm. *Dịu như nắng thu.*

đẳng khuỗng *nắng chiều*. Đẳng khuỗng chăng thản nẳng đẳng thưa. *Nắng chiều không gắt như nắng trưa.*

đẳng la *nắng gắt*. Tlời đẳng la thỉa nì thỉa nò y nưa. *Trời nắng gắt như thế này thể nào cũng mưa.*

đẳng mởi *nắng mới*. Đẳng mởi khỏ chĩu lắm. *Nắng mới khó chịu lắm.*

đẳng nỏng *nắng nóng*. Mẩy nay tlời đẳng nỏng. *Mấy ngày nay trời nắng nóng.*

đẳng thảo *nắng ráo*. Đẳng thảo, tí cho đét ti dỗng. *Nắng ráo để cho trẻ em đi chơi.*

Đ

đâi *đuổi*. Đét hư chăng điênh đâi khói nhà, nả chí hư thêm thơi. *Trẻ hư không nên đuổi ra khỏi nhà, chúng càng hư thêm.*

đâm *bẫy đâm (một loại bẫy thú)*

đầm *dầm*. Đầm mưa ti chỡ ? *Dầm mưa đi chợ?*

đẫm thay *trĩu tay*. Xéch cảo đẫm thay. *Xách gạo nặng trĩu tay.*

đẩm *bấm sâu xuống*. Cuốc đẩm. *Cuốc bẫm*. Hach đẩm. *Rễ ăn thẳng xuống.*

đẩm đấch *mô phỏng âm thanh phát ra của trứng tiếng ở trong núi đá*. Lìu vàng hang ma. *Trứng tiếng nở ra muôn loài trong vũ trụ.*

đẫm *đậm*. Màu xenh nì da tô đẫm ói nưa. *Màu xanh này bạn tô đậm chút nữa.*

đẫm mảu *đẫm máu*. Ngày dấp cỏ chiến tảnh rà đẫm mảu ở ni. *Ngày hôm qua có chuyện đánh nhau đẫm máu ở đây.*

đân *dân*. Ha là đân nước Việt Nam. *Ta là dân nước Việt Nam.*

đân cằl *dân cày*. Tôi là đân cằl. *Tôi là dân cày.*

đân chàl *dân chài*. Nả là đân chàl. *Nó là dân chài.*

đân đen *dân đen, thứ dân, thảo dân*. Tôi chí là đân đen. *Tôi chỉ là dân đen.*

đân lõl *dân đen, thứ dân, thảo dân*. Tôi chí là đân lõl, chá đưới chi. *Tôi chỉ là dân đen chả sợ gì.*

đân vẫn *dân vận*. Công tác đân vẫn quan tlõng lắm. *Công tác dân vận quan trọng lắm.*

đần *dần dà*. Ti đần đà lô i phái tiểnh. *Đi dần dà lâu cũng phải đến.*

đần đần *dần dần*. Là đần rồi y xong. *Làm dần dần rồi cũng xong.*

đẫn *dẫn*. Đẫn khả ông wềl nhà. *Dẫn đường cho ông về nhà.*

đẫn du *dẫn dâu*. Mẩy mễ mẩy pả ớ no tha đẫn du pao nhà. *Các bà, các cô ở đâu dẫn dâu vào trong nhà.*

đẫn đác *dẫn nước*. Nhà bác Ba đẫn đác pớ tliênh tồl wềl nhà. *Nhà bác Ba dẫn nước từ trên đồi về nhà.*

đẫn khả *dẫn đường*. Ông ay đẫn khả ông lãi ni? *Ai dẫn đường ông đến đây?*

đâp tất *đập đất*. Da hảo cho câl moc tều, phái đâp tất cho mẽn tha. *Anh muốn cho cây mọc đều, phải đập đất cho nó mịn ra.*

đấp *ẩn nấp*. Thàng ăn lỗm nả đấp ớ no? *Thằng ăn trộm ẩn nấp ở đâu?*

đấp pỏng *náu bóng*. Enh đi chăng là ản cải chi, chí đấp pỏng pổ nả. *Anh đó thì chẳng làm được cái gì cả chỉ náu vào bóng bố thôi.*

đầu hàng *đầu hàng*. Thua chua, đầu hàng ti. *Thua chưa, đầu hàng đi.*

đầu óc *đầu óc*. Nlõl chăng cỏ đầu óc, chăng là chi ản. *Con người không có đầu óc không làm gì được.*

đầu phuc *đầu phục, đầu hàng*. Nả xin đầu phuc rồi. *Nó xin đầu hàng rồi.*

đầu pò *đầu bò*. Nả là môch khà đầu pò, đầu pưởu, chăng phái vừa. *Nó là tay đầu bò, đầu bướu chứ chả chơi.*

đầu thủ *đầu thú*. Da khôn da tha đầu thủ ti, măl tha cải thỗi da còn ản dám. *Anh khôn ra đầu thú đi, may ra cái tội của anh còn được giảm.*

đầu xó *đầu sỏ*. Phái pắt cho ản cải thàng đầu xó. *Phải bắt dược thằng đầu sỏ.*

đẩu$_1$ *đấu*. Ho liênh xã xin đẩu. *Tôi lên xã xin đấu.*

đẩu$_2$ *đấu*. Đẩu kiểm. Đầu kiếm.

đẩu bằng *đấu bằng*. Da chăng tảnh đẩu bằng pao phép tỉnh nì à? *Con không đánh đấu bằng vào phép tính này à?*

đẩu chẩm *đấu chấm*. Hết môch câu văn, phái tla đẩu chẩm câu. *Hết một câu văn, phải đánh đấu chấm câu.*

đẩu phấy *đấu phẩy, đấu phảy*. Đẩu phấy hay dùng ớ tlong câu văn. *Đấu phẩy thường dùng trong câu văn.*

đẩu vết *đấu vết*. Cỏ đẩu vết con mong mởi ti qua ni. *Có đấu vết con thú mới đi qua đây.*

đe *đe*. Cỏ bủa phái cỏ đe. *Có búa phải có đe.*

đe doã *đe doạ*. Da tha hồ đe doã ho chăng thèm đướI. *Mày tha hồ đe doạ tao không sợ.*

đé *nẻ*. *Khảng* chả tiểnh đé hết môi. *Mùa lạnh đến môi nứt nẻ hết.* Nà căn đé. *Ruộng cạn nứt nẻ.*

đé hãinh *rạn nứt*. Pát thốch hăng nì mà đé hãinh, tiếc quả. *Bát đẹp thế này mà rạn nứt, tiếc quá.*

đẽ è *thì*. Cho nả ăn đẽ è nả y ăn. *Cho nó ăn thì nó cũng ăn.*

đếch *nứt*. Pẻo đếch ta. *Béo nứt da.*

đẻnh *cài bẫy nâng lên*. Đẻnh cắp. *Cài bẫy cặp.*

đẻnh ô *giương ô*. Mưa rồi đẻnh ô liênh thơi. *Mưa rồi giương ô lên thôi.*

đẻnh ngõ *gài bẫy*. Hốc rà pao rầng đẻnh ngõ pắt chim thơi. *Rủ nhau vào rừng gài bẫy bắt chim đi.*

đeo *ít*. Hôm may ti là cả ản đeo lắm. *Hôm nay đi đánh cá được ít lắm.*

đeo mõl *neo người*. Nhà mễ đĩ đeo mõl lắm. *Nhà bà ấy neo người lắm.*

đeo thuối *nhỏ tuổi*. Ủn nì đeo thuối, mé nả mắt lo cho ố nhà. *Em này còn nhỏ tuổi, nhưng biết lo cho gia đình.*

đeo ti *ít đi*. Chỡ Lồ ho đeo ti. *Chợ Lồ tôi ít đi. (Tôi ít đi chợ Lồ)*

đèo hã *chim réo rạ (một loài chim nhỏ bằng miếng trầu có công ấp trứng nở ra người, vật...)*

đéo *dẻo*. Cơm đếp nì đéo lắm. *Cơm nếp này dẻo lắm.* Nả uổn cong mõl nả lãi, mõl chi mà đéo nhơ thỉa? *Nó uốn cong người nó lại, người gì mà dẻo quá vậy?*

đéo đéo *deo dẻo*. Cơm đếp nì đéo đéo. *Cơm nếp này deo dẻo.*

đét *bé*. Tàn ủn đét ti pùng khác dỗng. *Các em bé đi chỗ khác chơi.* Đét nhăm. *Trẻ con khóc.*

Đ

đét con *trẻ con*. Yêu chi nhơ yêu đét con. *Yêu gì như yêu trẻ con. (Yêu gì bằng yêu trẻ con).*

đét ẻl *trẻ ranh*. Tàn đét ẻl, pay pổl càn cải chi? *Bọn trẻ ranh, chúng bay nghịch ngợm gì hả?*

đét mởi té *trẻ sơ sinh*. Ảo nì tí măc cho đét mởi té. *áo này dùng cho trẻ sơ sinh.*

đét nhó *trẻ thơ*. Cho tàn đét nhó nì ăn tlước ti. *Cho đám trẻ thơ này ăn trước đi.*

đét tlu *trẻ (chăn) trâu*. Mẩy thàng đét tlu nì ngoan. *Mấy đứa trẻ trâu này rất ngoan.*

đê *đê*. Mỗi lần pế đê, là mỗi lần cỏ mõl chít. *Mỗi lần vỡ đê là một lần có người chết.*

đề *đề*. Da đề dúp cho ho cải bì thơ pỡi. *Anh đề giúp tôi địa chỉ vào phong bì với.*

đề ngĩ *đề nghị*. Tôi xin đề ngĩ ông cho tôi. *Tôi xin đề nghị ông cho tôi nghỉ ngày hôm nay.*

đề pao *điền vào*. Da đề pao cải hàng khau cât nì. *Anh điền vào dòng cuối cùng này.*

để *đế*. Dày mởi mua mà mãnh cải để rồi. *Giày mới mua mà hỏng đế rồi.*

để củi *mông lợn*. Là mờ ớ mường Pi ản ăn đê củi. *ở mường Bi người làm mối được hưởng mông lợn.*

đếch *nứt*. Cải chiêng nì cỏ liết đếch. *Cái chiêng này có vết nứt.*

đếch đé *nứt nẻ*. Nà căn đác, đếch đé hết rồi. *Ruộng cạn nước, nứt nẻ hết cả rồi.*

đểm *nếm*. Da đểm nồl kenh, ngỏ vừa bỏi chua? *Con nếm thử nồi canh, coi nó có vừa muối chưa?*

đểm mùi *nếm mùi*. Cho tàn đi đểm mùi thất bãi. *Cho bọn ấy nếm mùi thất bại.*

đểm tlái *nếm trải*. Ho tà đểm tlái tú thử. *Tôi đã nếm trải đủ thứ.*

đểnh *cắn*. Chỉ đểnh, khễnh đô tlốc con chấy, con rận cắn trên đầu.

đếp *nếp*. Tôi chăng ưa ăn cúa đếp. *Tôi không thích ăn cơm nếp.*

đi *chỉ sự sâu hà của hoa quả*. Tlải chenh đi. *Quả chanh hà.*

đĩ$_1$ *ấy*. Ho hảo lễ con tao cá đĩ. *Tôi muốn lấy con dao to ấy.*

đĩ$_2$ *đấy*. Da ti no đĩ? *Anh đi đâu đấy?*

đĩ còn *đấy còn (tiếng đệm trong mo làm cho câu nhạc liền mạch, cân đối).*

đĩ điênh là *đấy nên là (tiếng đệm trong mo cho câu nhạc liền mạch và cân đối hấp dẫn).*

đĩ hãy *đấy nhỉ*. Măng xỏ hến hái, phái tlời hảo nưa chăng đĩ hãy. *Nghe gió hiu hiu có phải trời sắp mưa không đấy nhỉ.*

đĩ no *đó đây, mọi nơi*. Dấp nì hắn đĩ no y tều mưa. *Bây giờ chắc khắp nơi mưa.*

đĩ *nõ. nọ...kia...* Cử măng nả rằng nả tang nhỗn wiêc đĩ wiêc nõ. *Cứ nghe nó nói là nó đang bận việc nọ việc kia.*

đĩ *đấy*. Ti no đĩ? *Đi đâu đấy?*

đĩ ã *đấy ấy*. Đố pẫu là po, miềnh cử là dòng đĩ ã. *Thấy người ta làm thế nào, mình cứ làm như thế ấy (nhé).*

đĩa *địa*. Nhà nả thờ cá ông đĩa. *Nhà nó thờ cả ông địa.*

đĩa ngục *địa ngục*. Khổng mà ớ ác, chít xa pao đĩa ngục. *Sống mà ở ác, chết sa vào địa ngục.*

đích lãi *địch lại, chống lại*. Môch nả đích lãi pa thàng y dói. *Một mình nó địch lại ba thằng, kể cũng giỏi.*

đích *đích*. Enh Nha pảnh tlủng đích. *Anh Nha bắn trúng đích.*

đích xác *tường tận, đích xác*. Cải chiễn đỉ da cỏ hay đảy đích xác chăng? *Chuyyện đó anh có biết tường tận không?*

điểl *khẽ thè lưỡi nếm thử*. Điểl thứ xem nã tẳng hà là ngoch. *Nếm thử xem nó đắng hay là ngọt.*

điếm *điểm*. Hôm may cô dảo cho da ản mẩy điếm? *Hôm nay cô giáo cho con được mấy điểm?*

điếm cốc *điểm gốc*.

điếm dớ *nhược điểm*. Điếm dớ cúa nả là hay tảnh quay. *Nhược điểm của nó là hay đánh bạc.*

điếm không *điểm không*. Nả ản điếm không. *Nó được điểm không.*

điển đĩa *điển địa*. Ông Ba là chú khu điển đĩa nì. *Ông Ba là chủ khu điền địa này.*

điễn *điện*. Cỏ điễn, dái quyết ản từ wiêc. *Có điện, giải quyết được nhiều việc.*

điênh *nên*. wiêc đỉ điênh là. *Việc ấy nên làm.*

điênh *ăn ngon*. Ông cỏ ăn ản tắc hủng luôc tủ pỡi mé chăng? Cải nì điênh ăn lắm. *Ông có ăn được lá đu đủ luộc chấm với mẻ không? Món ăn này ngon lắm.*

điênh dòng *nên dòng, thành dòng, thành hàng*. Cât moc điênh dòng. *Cây mọc thành hàng.*

điênh biễnh *bị bệnh*. Ông Tha điênh biễnh hen hư. *Ông Tha bị bệnh hen suyễn.*

điênh chi *ra sao*. Mẩy thàng con nhà nì chăng điênh chi. *Mấy thằng con nhà này chẳng ra sao cả.*

điênh đải *đi kiết*. Nả điênh đải mẩy ngày nay, thit măt pao rồi. *Nó bị bệnh đi kiết mấy ngày nay, mặt mày hốc hác.*

điênh đải *táo bón*. Nả điênh đải tà mẩy ngày nay rồi. *Nó bị táo bón đã mấy ngày nay rồi.*

điênh đán *nên vạch có ranh giới*. Tlàng pông phái cỏ đản. *Bãi trồng bông phải có vạch giới hạn.*

điênh hàng *nên hàng, thành hàng*. Mõl ti điênh hàng. *Người đi thành hàng.*

điênh lớp *nên lớp, thành lớp*. Cằl lật tất cho điênh lớp. *Cày lật từng lớp đất.*

điênh lũa *nên lụa, thành lụa*. Chuông thơ điênh lũa. *Dệt tơ nên (thành) lụa.*

điênh hen *ho*. Tlời chả, tà điênh hen hal ngày nay rồi. *Trời lạnh, đã bị ho hai ngày nay rồi.*

điênh khới *lên sởi*. Điênh khới chăng kiêng ản, lởi chít lắm. *Lên sởi không kiêng cữ được, dễ chết lắm.*

điênh mõl *nên người*. Pổ cảy ay lãi chăng hảo cho con cải miềnh điênh mõl? *Làm cha mẹ ai cũng*

Đ

muốn cho con cái mình nên người.

điênh năm điênh khảng *thấy tháng kinh nguyệt.* Mõl ỷ pả khoáng mười pa thuối là điênh năm điênh khảng. *Thiếu nữ khoảng mười ba tuổi là thấy tháng.*

điênh ổm *phát ốm.* Là wiêc thẳn mẳn hê điênh ổm mõi. *Làm việc năng quá phát ốm ra.*

điênh po điênh pắn *bần thần.* Chăng măt điênh thỉa nò, hôm may tlong miềnh ho măng điênh po điênh pắn cong tlỗng. *Không biết như thế nào, hôm nay trong người tôi cảm thấy bần thần.*

điênh po điênh pắn *bồn chồn.* Tlong tlỗng ho, nả cử lo lẳng điênh po điênh pắn. *Trong lòng tôi cứ lo lắng bồn chồn.*

điênh tenh *đinh râu.* Chăng cỏ ôm nò tàu nẳng điênh tenh. *Không có thứ nhọt nào đau như đinh râu.*

điênh thân *nên thân.* Khể chăng yểng, nả phái môch tlẫn tòn điênh thân. *Nói không nghe lời bị một trận đòn nên thân.*

điênh the *hậu sản.* ỷ pả té chăng kiêng, wềl khau hay điênh the. *Người đàn bà đẻ không kiêng cữ, sau này hay mắc bệnh hậu sản.*

điênh tlàng *nên bãi, thành bãi.* Phát điênh tlàng hõng. *Phát thành bãi nương.*

điênh tôi *nên đôi.* Kết điênh tôi. *Kết thành đôi.*

đênh tuông *nên giống, nên hình.* Ngỏ da chăng đố chăng điênh tuông mõl nưa. *Trông mày không ra hình người nữa.*

điều tla *điều tra.* Pẩu tang điều tla wiêc nì. *Người ta đang điều tra vụ việc này.*

điễu *điệu.* Mo Mường cỏ từ điễu. *Mo Mường có nhiều điệu.*

điễu hát *điệu hát.* Điễu hat vỉ mường Pi khác điễu vỉ mường Wang. *Điệu hát ví mường Bi khác điệu hát ví mường Vang.*

điễu vỉ *điệu ví.* Tiểnh tất Wà Bình hay ản yểng điễu vỉ Mõl. *Đến đất Hoà Bình thường hay được nghe điệu ví Mường.*

đình *đình, ngừng, (đừng, hoãn lại).* Tảng lẽ tha ho ti ngày dao, mé phái đình lãi. *Đáng lẽ ra tôi đi ngày mai, nhưng phải hoãn lại sang ngày khác.*

đình chí *đình chỉ.* Nả phái đình chí công việc. *Nó đang bị đình chỉ công việc.*

đình chiến *đình chiến.* Đình chiến là hết tố mảu. *Đình chiến là hết đổ máu.*

đình công *đình công.* Hôm may cỏ môch cuộc đình công tí phán đổi chỉnh quyền tăng dả cảo tắt quả. *Hôm nay có một cuộc đình công để phản đối chính quyền tăng giá gạo đắt quá.*

đính *dính.* Ảo da đính hôt cơm. *Áo cậu dính hột cơm.*

đính kết *dính kết.* Xi măng tlỗn cáich đính kết pởi rà. *Xi măng trộn cát dính kết với nhau.*

đính ước *đính ước.* Hal người nả tà đính ước pởi rà. *Hai người họ đã đính ước với nhau.*

đĩnh cư *định cư.* Tlùa nhà nả tà ti đĩnh cư ớ tlong Chu Lim rồi.

Gia đình nó đã vào Chu Lim định cư sinh sống rồi.

đĩnh hăn *định hạn, hạn định, giới hạn.* Pẩu tà đĩnh hăn dòng đi. *Người ta đã định hạn như thế.*

đĩnh kỳ *định kỳ.* Ho tang viết bảo cảo đĩnh kỳ. *Tôi đang viết báo cáo định kỳ.*

đĩnh ước *định ước.* Hal pên tà kỷ pỡi rà môch đĩnh ước. *Hai bên đã ký với nhau một định ước.*

đĩnh xuốt *định suất.* Nhà ha ản đăm đĩnh xuốt. *Nhà ta được năm định suất.*

đip *dịp.* Phái cỏ đip hơ ha mởi ti dỗng rà ản. *Phải có dịp thì ta mới đi chơi với nhau được.*

đip măl *dịp may.* Đip măl chăng khây nò tiểnh hal chiển. *Dịp may không khi nào đến hai lần.*

đìu tách *dìu dắt.* ủn nả còn nhó chăng mắt, da đìu tách nả pỡi. *Em còn nhỏ dại không biết, anh dìu dắt nó với.*

đo 1. *đủ.* Mã nì bừa đo nà đã. *Mạ này vừa đủ cấy ruộng đấy.* 2. *no.* ăn đo. *Ăn no.*

đo ẩm *no ấm.* Là mõl ay mà chăng hảo môch cuộc khổng đo ẩm? *Con người ai lại không muốn một cuộc sống ấm no đầy đủ?*

đo lòng *no lòng.* Ăn mấy cố khoai tà đo lòng. *Ăn mấy củ khoai đà no lòng.*

đo tlỗng *no bụng.* Ho ăn tà măng đo tlỗng rồi. *Tôi ăn đã no bụng rồi.*

đo tú *no, no nê, no đủ.* Ăn dòng nì, chăng măng đo tú chi. *Ăn như thế này chẳng thấy no gì cả.*

đò *dò.* Đò lai khênh. *Dò đến gần.*

đỏ *hoa chuối.* Pữa ni ăn tlải đỏ tồ. *Bữa nay ăn hoa chuối đồ.*

đó *bong, nứt nẻ.* Lõ khanh đó põ rồi. *Thóc khô đến bong vỏ rồi.* Pẻo đó ta. *Béo nứt da.*

đõ *đọ.* Phái đõ rà xem ngay hơn. *Phải đọ nhau xem ai hơn.*

đoc *dọc (chiếu dọc).* Tlải chiểu đoc. *Trải chiếu dọc theo nhà sàn.* Tàn ủn chõng lãi hal hàng đoc. *Các em đứng xếp hai hàng dọc.*

đoc khả *dọc theo đường.* Ông cử ti đoc khả nì đẽ tiểnh nhà enh Tinh. *Ông cứ đi dọc theo đường này thì đến nhà anh Tinh.*

đóc ngang *dọc ngang.* Nả còn ti đoc ngang khả nò dửa. *Nó còn đi dọc ngang đằng nào nhỉ.*

đóch *nuốt.* Chở ngẫm điênh thỉa, đóch ti. *Đừng ngậm như vậy, nuốt đi.*

đóch hờn *nuốt giận.* Ho đành đóch hờn cho yên. *Tôi đành nuốt giận cho yên.*

đóch khuổng *nuốt chửng.* Nả ăn chăng nhảm, nả đóch khuổng. *Nó ăn không nhai, nó nuốt chửng.*

đóch tlống *nuốt chửng.* Ăn cơm phải nhảm, chăng ản đóch tlống. *Ăn cơm phải nhai kỹ, không được nuốt chửng.*

đoi *đi trên cầu, trên bờ ruộng, đi trên dây.* Đoi càu, đoi nẫm

nà. *Đi trên cầu, đi trên bờ ruộng.*

đói *nhỏ*. Ho hảo cải đói thơi, chăng hảo cải cá no. *Tôi muốn cái nhỏ thôi, không muốn cái to đâu.*

đói đét *bé bỏng*. Da chăng còn đói đét chi nưa con. *Con không còn bé bỏng gì nữa con ạ.*

đói ẽm *bé tí*. ủn nì đói ẽm, thương thương. *Em này bé tí thương quá.*

đói ẽm ẽm *bé tí tẹo*. Khây ho té con tầu lòng, nả đói ẽm ẽm. *Lúc tôi sinh đứa con đầu lòng, nó bé tí tẹo.*

đol *gồng, gánh*. wòm wòm tòn tam cong lãi đol. *Kẽo kẹt đòn gánh cong.*

đol nà *dùng cây để đặt dọc theo bờ ruộng làm cho bờ chắc chắn không vỡ được.*

đol liênh *vắt lên kê lên.*

đon *mùa*. Nà đon. *Ruộng mùa.*

đon đá *đon đả*. Ti là wềl nhoc, ngỏ đố vỡ con đon đá, cải nhoc nả tiêu tan ti hết. *Đi làm về mệt, thấy vợ con đon đả, nỗi mệt nhọc tiêu tan đi hết.*

đòn kết *đoàn kết*. Pẫu khổng đòn kết lắm. *Người ta sống đoàn kết lắm.*

đòn tũ *đoàn tụ*. Mắt tiểnh khây nò mởi đòn tũ ản pỡi ố nhà. *Biết đến lúc nào mới đoàn tụ với gia đình.*

đỏn *nón*. Chăng cỏ tiền mua cải đỏn mởi nưa. *Không có tiền mua cái nón mới nữa.* Ủn puông đỏn. *Em đội nón.*

đỏn lả *nón lá*. Cải đỏn lả cúa ho dac hết rồi. *Cái nón lá của tôi rách hết rồi.*

đong *cho vào*. Đong đác pao hồng rề. *Cho nước vào hang chuột.*

đong dày *xỏ giày, đi giày*. Da chăng đong dày pao là po mà pao rằng cho ản. *Anh không xỏ giày thì làm sao mà đi vào rừng được.* Chân đong dày. *Chân xỏ giày.*

đong đác *cho nước vào ống hoặc vào lỗ.*

đong hề *cho nước vào hang chuột để chuột chạy ra ngoài.*

đong tiểl *cho nước vào hang dế để dế chui ra rồi bắt.*

đong net *xỏ găng, đeo găng*. Thay đong net. *Tay đeo găng.*

đong tao *vỏ, bao (đựng) dao*. Đong tao nì là pằng câl mun. *Bao dao này làm bằng gỗ mun.*

đong tut *vỏ dao làm bằng nửa ống bương (bổ đôi), dùng để giắt dao bằng và thường dùng cho đàn bà.*

đòng *nịnh*. Ho két nhất mõl hay đòng. *Tôi chúa ghét người hay nịnh.* Khà đỉ chí tài đòng. *Tay ấy chỉ tài nịnh hót.*

đô *phối giống*. Iếch đô. *ếch phối giống.* Cum khe đô đẽ. *ếch nhái trèo lên nhau phối giống.*

đô hỗ *đô hộ*. Khây hơ nước ha phái nước wài đô hỗ. *Ngày xưa nước ta bị nước ngoài đô hộ.*

đô kỳ *đô thị*. Nước ha y cỏ từ đô kỳ to. *Nước ta cũng có nhiều đô thị lớn.*

đô thành *đô thành*. Mõl ớ đô thành khõm nhơ kiến. *Người ở đô thành đông như kiến.*

đồ *đồ*. Da dong đồ ti no? *Cậu mang đồ đi đâu?* Ti chỡ mua đồ. *Đi chợ mua đồ.*

đồ ăn *đồ ăn*. Chỡ nò y pảinh nhế đồ ăn. *Chợ nào cũng bán nhiều đồ ăn.* Đồ ăn nhiêl ỏng nhẳm. *Đồ ăn uống nhắm rượu.*

đồ da dám *đồ gia vị*. Đảm du chảu tổn từ đồ da dám lẳm. *Đám cưới tốn nhiều đồ gia vị lắm.*

đồ dùng *đồ dùng*. Nhà tôi y còn thiểu đồ dùng. *Nhà tôi cũng còn thiếu đồ dùng.*

đồ đac *đồ đạc*. Đồ đac tlong phòng nì chua tú. *Đồ đạc trong phòng này chưa đủ.*

đồ gốm *đồ gốm*. Đồ gốm Viêt Nam y nối thiểng. *Đồ gốm Việt Nam cũng nổi tiếng.*

đồ hàng *đồ hàng*. Chở quẩy nưa, tha dỗng đồ hàng ti. *Đừng quấy rầy nữa, ra chơi đồ hàng đi.*

đồ hôp *đồ hộp*. Đồ hôp ăn chăng điênh ăn pằng đồ thươi. *Đồ hộp ăn không ngon bằng thức ăn tươi.*

đồ khẩn *đồ cúng*. Đồ nì là đồ khẩn. *Những thứ này là đồ cúng.*

đồ khènh *đồ sành*. Mẩy cải đồ khènh nì là nhẽl thay thơi, chăng nả pế. *Đồ sành làm nhẹ tay không nó bể.*

đồ khử *đồ sứ*. Đồ khử Bát tlàng tang khôi phuc. *Đồ sứ Bát Tràng đang khôi phục.*

đồ ký niễm *đồ kỷ niệm*. Ảo nì là đồ ký niễm cúa ho. *Áo này là đồ kỷ niệm của tôi.*

đồ là pui *nhạc cụ*. Đồ là pui qua cỏ cò ke, ổng khảo... *Nhạc cụ chúng tôi có nhị, sáo...*

đồ là tầm là nà *công cụ*. Chua mua ản tú đồ là tầm là nà. *Chưa mua đủ nông cụ.*

đồ lễ *lễ vật*. Khây hơ lễ vỡ phái dong từ đồ lễ. *Ngày xưa lấy vợ phải mang nhiều lễ vật.*

đồ lời *đồ lợi*. Nả thu ản từ đồ lời. *Nó thu được nhiều đồ lợi.*

đồ mã *đồ hàng mã*. Hàng nì là hàng đồ mã. *Hàng này là hàng bán đồ hàng mã.*

đồ mảy *máy móc, thiết bị*. Đồ mảy nì còn thốch. *Thiết bị này còn tốt.*

đồ măc *đồ mặc*. Khảng chả phái từ đồ măc hơn. *Mùa rét phải nhiều đồ mặc hơn.*

đồ mo *đồ cúng*. Tàn tôi tang chuỗng đồ mo. *Chúng tôi đang sửa soạn đồ cúng.*

đồ nưỡng *đồ lễ*. Đồ nưỡng cúa pẩu dong tiểnh cỏ tiền, cảo... *Lễ vật của người ta đem đến có tiền, gạo...*

đồ ỏng *đồ uống*. Đồ ỏng ớ ni chăng ản từ. *Thức uống ở đây không được nhiều.*

đồ pổl *đồ chơi*. Da chở cỏ pổl đồ pổl điênh thỉa, nả mãnh. *Anh đừng chơi đồ chơi như thế nó hỏng.*

đồ tem *tang phục*. Đồ tem cúa Mõl cỏ màu tlẳng. *Tang phục của người Mường có màu trắng.*

Đ

đồ ténh *đồ cúng*. Cải nì là đồ ténh, chở ăn bẫy háy. *Cái này là đồ cúng, đừng có ăn bậy.*

đồ thờ *đồ thờ*. Đồ thờ phái tach liênh chiềng thờ cho tú háy. *Đồ thờ phải đặt lên bàn thờ cho đủ nhé.*

đồ xa xí *đồ xa xỉ*. Mua đồ xa xí, nhất là tổn tiền. *Mua đồ xa xỉ, rất là tốn tiền.*

đố$_1$ *nổ*. Thiểng mìn phả khủ đố xâm tlời. *Tiếng mìn phá nổ vang trời.*

đố$_2$ *thấy*. Ho hảo mua môch cải đỏn, mé chăng đố. *Tôi muốn mua một cái nón nhưng không thấy.* Tàn tiểu thai măng măt ản đố. *Những điều tai nghe mắt thấy.*

đố điênh *nhận ra*. Mởi tỗl nả, ho tà đố điênh nả rồi. *Mới gặp nó, tôi đã nhận ra nó.*

đố lốp *nổ lốp*. Xe chi mà hay đố lốp! *Xe gì mà hay nổ lốp thế!*

đố qua *nhác thấy*. Đố qua nả, ho tà đươi rồi. *Nhác thấy nó tôi đã sợ rồi.*

đỗ$_1$ *độ*. Ông đỉ đỗ cơ nò thuối? *Ông ấy độ bao nhiêu tuổi?*

đỗ$_2$ *đỗ*. Nả thi đỗ pao tlường đãi hoc. *Nó thi đỗ vào đại học.*

đỗ chẳng *độ chừng khoảng*. Con củi nì đỗ chẳng hal mươi cân. *Con lợn này khoảng hai chục cân.*

đỗ khai *độ sai*. Cải chi y cỏ đỗ khai nhất đĩnh. *Cái gì cũng có độ sai nhất định.*

đỗ nì *độ này*. đỗ nì hay mưa lắm. *Độ này trời hay mưa quá.*

đỗ nõ *độ nọ*. Đỗ nõ ho nhổn quả hê. *Độ nọ tôi rất bận.*

đôc bình *độc bình*. Lõ đôc bình nì chắc tà lô tời. *Lọ độc bình này chắc đã lâu đời.*

đôc đắc *độc đắc*. Nả tlủng khổ đôc đắc. *Nó trúng số độc đắc.*

đôc tài *độc tài*. Chăng ay chĩu khổng tlong chể đỗ đôc tài. *Chẳng ai chịu sống dưới chế độ độc tài.*

đốc *đò*. Đhèo đốc. *Chèo đò.*

đốc cá *đò to*. Chèo đốc cá. *Chèo thuyền to.*

đốc đói *đò nhỏ*. Da ti đốc đói, ho ti đốc cá. *Mày đi đò nhỏ, tao đi đò lớn.*

đốc hoc *đốc học*. Pổ nả mẫn ngày pớ là đốc hoc Huể. *Bố ông ta ngày xưa là đốc học Huế.*

đốch đốch *miêu tả cái đuôi con gà có lông dài và mầu sắc đẹp.*

đôi *sâu*. Con đôi nét nì ngã lắm. *Con bọ nẹt này ngứa lắm.*

đôi oai *sâu dải (một loại sâu nhả tơ theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

đôi dồ *sâu dồ (một loại sâu nhả tơ theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

đôi dòng *nhộng*. Tlong mõi thử đôi dòng ong thằm là ăn ản. *Trong mọi thứ nhộng, có nhộng tằm là ăn được.*

đồi$_1$ *dồi*. Ti chỡ mua tiết wềl là đồi. *Đi chợ mua tiết về làm dồi.*

đồi$_2$ *nhồi*. Đồi nhúc. *Nhồi thịt.* Mễ đỉ nả tang đồi kềl ớ tlong nhà ã. *Bà ấy đang nhồi gối ở trong nhà.*

đổi$_1$ *đối*. Enh đổi pỡi pổ cảy nhơ thỉa nò? *Anh đối với cha mẹ ra làm sao?* Đổi nỗi đổi ngoãi. *Đối nội đối ngoại.*

đổi₂ *đuôi*. Đổi công thốch là hong. *Đuôi công đẹp thật.*

đổi ca *đuôi gà*. Cải đổi ca lach nì dài thốch lắm. *Đuôi con gà thiến này đẹp lắm.*

đôm₁ *đậu*. Con còng cun nả đôm ớ ni. *Con chuồn chuồn nó đậu ở đây.*

đôm₂ *vốc*. Chí mơ ản môch đôm wàng. *Chỉ mơ ước được một vốc vàng.*

đồn₁ *đồn*. Ngày tlước Tây pớ tỏng đồn ớ cò khỉ. *Ngày trước Tây từng đóng đồn ở Gò khỉ.*

đồn₂ *đồn*. Măng đồn rằng ông đỉ tà thà Hà Nỗi ớ pỡi con tửa. *Nghe đồn ông ấy đã ra Hà Nội ở với con trai.*

đồn binh *đồn binh*. Đồn binh tỏng ớ tồl Puc. *Đồn binh đóng ở trên đồi Bục.*

đồn đãi *đồn đại*. Da chở yểng thiểng đồn đãi. *Mày đừng nghe lời người ta đồn đại.*

đồn điền *đồn điền*. Đồn điền cao xu Phủ Riềng rỗng lắm. *Đồn điền cao su Phú Riềng rộng lắm.*

đổn *cành cây*. Chim Teo Kheo ưa đôm ớ đổn. *Chim Chào Mào thích đậu ở cành cây cong xuống thấp.*

đông bắc *đông bắc*. Quáng Ninh ớ miền đông bắc nước ha. *Quảng Ninh ở miền đông bắc nước ta.*

đông nam *đông nam*. Pẫu hay là nhà theo hưởng đông nam. *Người ta hay làm nhà theo hướng đông nam.*

đông tây *đông tây*. Da tló cho ho hưởng đông tây. *Cậu chỉ cho tớ hướng đông tây.*

đông y *đông y*. Wà Bình tà cỏ Hỗi đông y. *Hoà Bình đã có hội đông y.*

đồng bào *đồng bào*. Enh ủn các dân tôc Việt Nam tều là đồng bào. *Anh em các dân tộc Việt Nam đều là đồng bào.*

đồng đỗi *đồng đội*. Tình thương đồng đỗi là tình thương cao cả. *Tình thương đồng đội là tình thương cao cả.*

đồng hương *đồng hương*. Ho pỡi da là đồng hương. *Tớ với cậu là đồng hương.*

đồng minh *đồng minh*. Năm 1945 phát xít Hít-le thua đồng minh phái đầu hàng. *Năm 1945 phát xít Hít le thua đồng minh phải đầu hàng.*

đồng phãm *đồng phạm*. Hal thàng nì là đồng phãm. *Hai thằng này là đồng phạm.*

đồng ỷ *đồng ý*. Da chăng đồng ỷ, là po nả ớ pỡi da? *Anh không đồng ý thì làm sao người ta đến ở với anh?*

đổng *lưng*. Tau ớ khả khau đổng. *Đau ở đằng sau lưng.*

đột kích *đột kích*. Pẫu tà đột kích pao tlãi tù, mé chĩa chăng ản. *Người ta đã đột kích vào trại tù, nhưng cứu không được.*

đột phá *đột phá*. Đơt tấn công nì là đợt đột phá. *Đợt tấn công này là đợt đột phá.*

đớ *nở*. Wa tào tang đớ tầy wần. *Hoa đào đang nở đầy vườn.* Wa pông tlăng tà đớ rồi. *Hoa bông trăng đã nở rồi.*

đớ chẳng *dở chừng*. Nả là ản đớ chẳng, nả lãi tá. *Nó làm được dở chừng thì bỏ lại.*

đớ hặp *(hoa) nở ven bờ ao hoặc bờ rào.*

đớ mẽnh *dở miệng.* Tang ăn đớ mẽnh. *Đang ăn dở miệng.*

đớ pểl *mông nở nang.* Mõl đớ pểl là mõl khoé. *Người mông nở nang là người khoẻ.*

đớ thay *dở tay.* Da ngồi dỗng ho còn đớ thay môch ói ẻ. *Bác ngồi chơi, em còn dở tay một chút nữa thôi mà.*

đớ wa *nở hoa.* Ngỏ đố mai đớ wa mà nhớ tiểnh thết ớ quêl nhà. *Nhìn thấy hoa mai nở hoa, mà nhớ đến tết ở quê nhà.*

đỡ *đỡ.* Da cỏ là đỡ cho ho ản cải chi chăng? *Anh có làm đỡ cho tôi được cái gì không?* Mởi đỡ ổm. *ốm mới đỡ.*

đỡ đần *đỡ đần.* Con tà cá phái đỡ đần pổ cảy. *Con đã lớn phải đỡ đần bố mẹ.*

đỡ đỡ *đỡ đỡ, hơi đỡ.* Thay ho tà đỡ đỡ, chăng tau măn nưa. *Tay tôi đã hơi đỡ đỡ, không còn đau nặng nữa.*

đỡ thiểng *đỡ lời.* Tôi xin đỡ thiểng enh nì. *Tôi xin đỡ lời anh này.*

đơl *khoảnh.* Đơl nà ho chua cẩl xong. *Khoảnh ruộng tao chưa cấy xong.*

đơl cẩl *cấy, công việc cấy.* Đơl cẩl khả hải. *Việc cấy hái.*

đờm *đờm.* Da thẳng hen cỏ đờm chăng? *Anh ho có đờm không?*

đơn *đơn.* Nhờ enh là đủm môch lả đơn. *Nhờ anh viết giúp một lá đơn.*

đơn dán *đơn giản.* Wiêc nì đơn dán thơi. *Việc này đơn giản thôi.*

đơn thuốc *đơn thuốc.* Ti bác xĩ, nả cho môch đơn thuốc. *Đi bác sĩ, kê cho một đơn thuốc.*

đơn xin *đơn xin.* Măng da là đơn xin ti hoc ớ no lả. *Nghe mày làm đơn xin đi học ở đâu cơ mà.*

đơn xơ *đơn sơ.* Nhà mễ đơn xơ dửa? *Nhà bà đơn sơ nhỉ?*

đờng *chiều chuộng, tôn vinh con cái hay người thân khi hài lòng về một việc hay một ưu điểm nào đó.* Con nả đỗ pao đãi hoc, nả đờng đãi chăng phái chẻ. *Con nó đỗ vào đại học, nó chiều chuộng hết ý.*

đởng *chứa, đựng.* Cải thùng nì đởng cải chi nì? *Cái thùng này đựng gì vậy? Đởng* đác pao ổng lảo. *Đựng nước vào ống nứa.*

đợt *đợt.* Ho ti bỗ đỗi đợt nì. *Tôi đi bộ đội trong đợt tuyển quân này.*

đợt tlải phòng *đợt sóng.* Đác pế nả cử ào liênh chẳng đợt tlải phòng. *Nước biển nó cứ ào ào lên từng đợt sóng.*

đú *mu.* Ho tau hết đú thay. *Tôi đau hết mu bàn tay.*

đua chen *đua chen.* Là po mà đua chen ản pỡi con nhà pẫu, con pẫu cỏ tiền. *Làm sao mà đua chen được với con nhà người ta, con nhà người ta có tiền.*

đua tòi *đua đòi.* Đua tòi quả chăng điênh no. *Đua đòi quá không tốt đâu.*

đúch *hút.* Con chim nả tang đúch mêch tlải đỏ. *Con chim nó đang hút mật hoa chuối.* Ong đúch mâch. *Ong hút mật.*

đủm *giúp, hộ.* Cải nì nẳng lẳm, enh đủm cho môch thay pỡi è.

Cái này nặng lắm, anh giúp cho một tay ạ.

đung$_1$ *rừng già.* Ở cong rằng đung hay cỏ khảl. *Ở trong rừng già hay có hổ.*

đung$_2$ *đuổi.* Tẻnh mõ đung chim. Gõ mõ đuổi chim.

đung$_3$ *nung.* Đung cúi. *Nung lửa.*

đung xenh *rừng xanh.* Đung xenh lảo cải. *Rừng xanh, nứa già.*

đung cá *rừng già lớn.*

đủng *đúng.* Pa dờ đủng da tiểnh ni căp ho. *Ba giờ đúng anh đến đây gặp tôi.*

đủng dờ *đúng giờ.* Là wiêc phải ti cho đủng dờ. *Làm việc phải đi cho đúng giờ.*

đủng hẽn *đúng hẹn.* Da tiểnh chăng đủng hẽn. *Cậu đến không đúng hẹn.*

đủng là *đúng là.* Đủng là măng ho ti chỡ hồi. *Đúng là mẹ tôi đi chợ rồi.*

đủng lât *đúng luật.* Là mõl dói, phái chấp hành đủng lât lễ cúa chỉnh phú. *Làm một người tốt, phải chấp hành đúng luật lệ của chính phủ.*

đủng mâc *đúng mực.* Nả là dòng đỉ y đủng mâc. *Nó làm như thế cũng đúng mực.*

đủng thuối *đúng tuổi.* Nả đủng thuối phái ti là chẩy căn cước. *Đúng tuổi nó phải đi làm thẻ căn cước.*

đũng *đũng.* Quần nì rỗng đũng quả hê. *Quần này rộng đũng quá.*

đuổng *bước.* Nả mởi châp chững tập đuổng. *Nó mới chập chững tập bước.* Đuổng ti. *Bước đi.*

đữa$_1$ *dựa, chiếc dựa để làm cỏ.*

đữa$_2$ *cái gối để dựa lưng.*

đức *đức.* Mõl khổng phái cỏ đão cỏ đức. *Người ta sống phải có đạo có đức.* Đức cha là mõl theo đảo Thiên Chúa. *Đức cha là người theo đạo Thiên Chúa.*

đức cha *đức cha.*

đức đão *đức đạo; đạo đức.* Mõl khổng phái cỏ đức đão. *Người ăn ở phải có đức đạo.*

đức đỗ *đức độ.* Mễ Cương khổng cỏ đức đỗ lắm. *Bà Cương sống đức độ lắm.*

đức hãnh *đức hạnh.* Tàn mễ cốt nhất phái khổng đức hãnh. *Phụ nữ cốt nhất phải sống có đức hạnh.*

đức nhà phật *Đức nhà Phật.*

Đức tin *đức tin.* Mõl khổng phái cỏ đức tin. Người *ta sống phải có đức tin.*

đưới *sợ.* Ti têm ti hôm chăng cỏ tèn, ho đưới lắm. *Đêm tối đi không có đèn, tôi sợ lắm.*

đưới bất wãi *sợ mất vía.* Phái môch ngày đưới bất wãi. *Phải một ngày sợ mất vía.*

đưới hãi *sợ hãi.* Da nat nả, nả đưới hãi hét cá liênh. *Cậu nạt nó, nó sợ hãi hét to lên.*

đưới nhảl *sợ sệt.* Tôi chăng đưới nhảl tiền chi. *Tôi chẳng sợ sệt điều gì.*

đưới khơm *sợ bẩn.* Mễ Yến nhất hay đưới khơm. *Bà Yến rất hay sợ bẩn.*

đưới lo *sợ, sợ sệt.* Là cải chiễn đỉ, ho măng lo đưới lắm.

Làm cái chuyện ấy, tôi thấy sợ lắm.

đuới tải lả lòm *sợ rung lá gan; sợ hết hồn.* Cã đỉ ho đuới tải lả lòm. *Lúc ấy tôi sợ hết hồn.*

đuới wáng *hoảng sợ.* Nả đuới wáng, chãl bất rồi. *Nó hoảng sợ, chạy mất rồi.*

đương *ngực.* Chăng mắt là po ho tau hết pàn đương. *Không biết làm sao tôi đau hết ngực.*

đương 1. *chuồng gà.* Pắt ca cong cùm cong đương tí nảng. *Bắt gà trong chuồng để làm thịt.* 2. *chạn (bát đũa)*

đương kim *đương kim.* Đương kim tống thống. *Đương kim tổng thống.*

đường *đường.* Hảo ỏng môch cốc đá chenh, mà chăng cỏ đường. *Muốn uống một ly nước chanh mà không có đường.*

đường cáich *đường cát.* Đường cáich ớ no mà long tha ni? *Đường cát ở đâu mà rơi ra đây?*

đường phèn *đường phèn.* Đường phèn nổ chè ăn ngoch lắm. *Đường phèn nấu chè ăn ngọt lắm.*

E

e Tlu e. *Trâu nghé.*

è *ạ*. Hong è. *Thật à*. Phái chăng è. *Phải không ạ.*

ẻ *ừ, đúng đấy*. Da ản liênh lớp à? Ẻ. *Mày được lên lớp à? Ừ.* Da ti no ? Ti cúi ẻ ! *Anh đi đâu? Đi củi đấy.* Da đố dòng đỉ là hong đã? Ẻ. *Mày thấy như thế thật hả, ừ.*

é 1. *ỉa*. ủn nả é tha rồi. *Em bé nó ỉa ra rồi.* 2. *cứt*. Ni cỏ é đét con. *Đây có cứt trẻ con.*

é bỏn *ỉa són*. Thàng nì chắc là tau tlỗng, đố nả é bỏn tha chẽ rồi. *Thằng bé chắc đau bụng, nó ỉa són ra tã rồi.*

é hổi *cứt thối*. Khây nò nả y măng cỏ mùi é hổi. *Lúc nào nó cũng ngửi thấy cứt thối.*

é khưa *mùn cưa*. Tốch é khưa.

é mũi *dử mũi*. Đét con cỏ é mũi. *Trẻ con có dử mãi.*

é thai *ráy tai*.

é tloch *đi tả*. Nả ti é tloch thẳn lắm, chăng miếng khổng. *Nó đi tả nhiều lắm, không có hy vọng sống.*

é tùn *ỉa đùn*. Thàng nì chiên tời é tùn. *Thằng này chuyên đời ỉa đùn.*

ẽ *ạ*. Tôi chua là ẽ. *Tôi chưa làm ạ.*

éch éch *éc éc*. Thết tiểnh, nhà nò nhà đỉ nảng củi, măng éch éch. *Tết đến, nhà nào nhà nấy mổ lợn, nghe tiếng lợn kêu éc éc.*

éch mỏ *vẹt*. Khây thước, nả chiểm ản môch con éch mỏ mắt khể. *Lúc trước nó nuôi được một con vẹt biết nói.*

éch pừa *ách bừa*. Éch pừa nì da lễ pớ no mà thốch mẫn dửa? *ách bừa này anh lấy từ đâu mà đẹp quá.*

ẻl$_1$ *ngắm*. Tlớ măt lãi ẻl tất mường ha thốch lènh. *Ngoảnh mặt lại ngắm đất mường ta tươi đẹp.*

ẻl$_2$ *ranh*. Mẩy thàng đét ẻl nì nả lãi tiểnh ni phả rồi. *Mấy đứa ranh này nó lại đến đây nghịch rồi.*

ẽm ẽm *bé tí*. ủn Bo ẽm ẽm. *Em Bo bé tí.*

ẻn *xén*. Da phái ẻn thắc da ti hơ mởi thốch. *Cậu phải xén tóc cậu đi mới đẹp.*

ẻn thắc *cắt tóc*. Thắc ho dài quả, ho phái ti ẻn thắc. *Tóc tôi dài quá, tôi phải đi cắt tóc.*

enh *anh*. Enh hảo hói chi è? *Anh cần hỏi gì ạ?* Enh Khỏi, enh Wa. *Anh Khói, anh Hoa.*

enh cá *anh cả*. Đứa này là anh cả đấy.

enh chàng *anh chàng*. Enh chàng đỉ chăng điênh. *Anh chàng đó không ra gì cả.*

enh chảu 1. *chú rể*. May nì ho mởi đố enh chảu nhà da. *Hôm nay tôi mới thấy chú rể nhà cậu.* 2. *anh rể*. Nả là enh chảu cúa ủn Khanh. *Nó là anh rể của Khanh.*

enh chỉ *anh chồng anh vợ*. Ông nì là enh chỉ cúa ủn. *Ông này là anh chồng của em.*

enh chàng Chum Khenh *khanh (một người ở trên trời, lười làm việc mà hay ăn vụng, ăn những thức ăn bẩn theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

enh tlai dò *chàng trai trẻ.*

enh da *anh (lối xưng hô thân mật gần gũi).*

enh Cun *anh Cun (người làm lang Cun).*

enh ha *anh ta*. Enh ha xẩu hố tàn ủn mãi, tó tlước liênh. *Anh ta xấu hổ với các cô gái, đỏ cả mặt lên.*

enh ho *anh đây (lối xưng hô thân mật gần gũi).*

enh mãng *anh chị*. Pổ mễ tôi chít hết, tôi ớ pỡi enh mãng. *Bố mẹ tôi chết hết, tôi ở với anh chị.*

enh tho *anh đây, ta đây (lối xưng hô với đồ vật)*. Dẫl cồng enh tho hỡi xổng. *Dậy cùng anh đây hỡi xống áo.*

enh ỡi *anh ơi*. Enh ỡi! wềl ăn cơm. *Anh ơi! về ăn cơm.*

enh ởi *anh hỡi*. Thương ủn là hong chăng enl ởi? *Thương em thật lòng không anh hỡi?*

enh qua *chúng anh, bọn anh*. Tàn ủn ớ nhà tí enh qua lãi dống. *Các em ở nhà để chúng anh lại chơi.*

enh tửa *anh trai*. Enh tửa tôi hay thương tôi lắm. *Anh trai tôi hay thương tôi lắm.* Enh tửa da ti hoc à? *Anh trai mày đi học à?* Enh tửa ho năm nay pa mươl thuối. *Anh trai tôi năm nay ba mươi tuổi.*

enh tửa roch *anh ruột*. Enh tửa roch nả tà bất khây nả mởi ản đăm thuối. *Người anh ruột đã chết khi nó mới được năm tuổi.*

enh tửa vai *anh họ*. Tôn là enh tửa vai. *Tôn là anh họ, của tôi.*

enh ủn *anh em*. Chăng enh ủn chi pỡi da. *Không anh em gì với mày.*

ẻnh *ánh*. Lõ nì là lõ mát ẻnh. *Thóc này là thóc ánh, ta mót được.*

eo$_1$ *eo*. Mãi đói mãi đét cảy lâng lãi eo. *Các cô gái trẻ có lưng eo.*

eo$_2$ *eo (biển)*. Ho tà ản thẳm ớ eo pế miền tlung. *Tôi đã từng được tắm ở eo biển miền trung.*

eo$_3$ *năn nỉ, đòi*. Đét eo ti dỗng cá ngày. *Trẻ năn nỉ đòi đi chơi*

cả ngày. Đét eo ti dỗng. *Trẻ đòi đi chơi.*

eo xèo *eo sèo.* Mua kẽo cho da rồi, còn eo xèo chi nưa? *Mua kẹo cho con rồi, con còn eo sèo gì nữa?*

ẻo ét *mô tả khung cảnh bầu trời mưa gió tối tăm.*

ẻo le *oái oăm, éo le.* Chăng mắt thỉa nò năm nay tlóng căp chiễn ẻo le. *Không biết năm nay thế nào toàn gặp những chuyện éo le.*

eo ỏ *mô tả cảnh trời mưa buồn bã.* Tlời mưa eo ỏ. *Trời mưa rả rích buồn ghê.*

ép$_1$ *ép.* Pổ cảy nả ép phái lễ pổ khà đỉ. *Cha mẹ ép nó phải lấy ông già đó.*

ép$_2$ *cái hộp nan đựng trầu cau.*

ép diên *ép duyên.* Tlal mãi cã nì chăng ép diên ản no. *Trai gái bây giờ không ép duyên được đâu.*

ép miễnh *ép mình.* Nả pẻo hê, nả phái ép miễnh lãi. *Nó béo quá, nó phải ép mình lại.*

ép nài *ép nài.* Nả ép nài mãi, ho đành phái lễ. *Nó nài mãi nên tôi đành phải lấy.*

ép ông võ *bức hôn, ép hôn.* Con nả tang cá, là chi mà phái ép ông võ điênh thỉa? *Con nó đang độ lớn, làm gì mà phải ép hôn như vậy (ép nó lấy chồng như vậy) ?*

ép uống *ép uổng.* Nả thương ay cử cho nả lễ, ép uống nả là chi? *Nó thích ai cứ cho nó lấy người đó, ép uổng làm gì?*

ét nhất *ít nhất.* Tlong khổ đăm người, da là tửa ản ét nhất. *Trong số năm người, anh là người được ít nhất.*

ét et *chút xíu.* Da tỡi ho môch ét et nưa thơi. *Anh chờ tôi một chút xíu nữa thôi.*

ét ói *chút ít, ít ỏi.* Nả ản cỏ môch ét ói thơi. *Nó được có chút ít thôi.*

ê măt *ê mặt.* Thật là ê măt hùa da. *Thật là ê mặt vì mày.*

ể *ế.* Hôm may pảnh hàng ể lắm. *Hôm nay bán hàng ế lắm.*

ể đỗng *đọng, ế đọng, ứ đọng.* Dão nì hàng còn ể đỗng lãi từ. *Dạo này hàng hoá còn ứ đọng lại nhiều.*

ể hàng *ế hàng.* Dão nì ể hàng lắm. *Dạo này ế hàng lắm.*

ể hổi *ế thối.* Paỉnh tắt quả hê, chăng cỏ ay mua ể hổi. *Bán đắt quá, không có ai mua để ế thối ra.*

ể ông *ế chồng.* Con mãi mà ớ pần quả thỉa nò y ể ổng. *Con gái mà ở bẩn quá thế nào cũng ế chồng.*

ể võ *ế vợ.* Đảinh quả hê ể võ là phái. *Lười biếng quá ế vợ là phải.*

êl *ê ẩm.* Ho pớ lớ tau êl hết poc miễnh. *Mình vừa ngã, mình mẩy đau ê ẩm.*

êm *dịu, êm.* Thuốc nì tla pao, da măng êm chăng? *Tra thuốc này vào, cậu có thấy dịu không?*

êm ải *êm ái.* Ngay bớ nhac mà măng êm ải nồng. *Ai mở nhạc mà nghe êm ái quá nhỉ.*

êm ẩm *êm ấm.* Tlùa nhà lễ êm ẩm là tlõng. *Gia đình lấy sự êm ấm làm trọng.*

êm nhơ ru *êm như ru*. Cải xe nì ti êm nhơ ru. *Chiếc xe này đi êm như ru.*

êm thai *êm tai*. Bài hàt nì măng êm thai quả. *Bài hát này nghe êm tai quá.*

ểnh *kềnh*. Ăn đo rồi nả tà lãi nằm ểnh tha. *Ăn no rồi nó lại nằm kềnh ra.* Nằm ếp thuổng tí đỡ tau tlỗng. *Nằm ép xuống cho đỡ đau bụng.*

G

ga *ga*. Ti tiểnh ga lãi thuổng. *Đi đến ga thì xuống.*

ga tàu *ga tàu*. Tliênh đường khách Bắc Nam chăng mắt là cơ nò ga tàu. *Trên đường sắt Bắc Nam không biết bao nhiêu là ga tàu.*

gach *gạch*. Cải nhà nì xây tổn hết môch vãn viên gach. *Cái nhà này xây tốn hết chục ngàn viên gạch.*

gach pỡi chẩm *gạch và chấm*. Viết tiểnh đãn nì, da phái gach pỡi chẩm thuổng hàng. *Viết đến đoạn này anh phải gạch và chấm xuống hàng.*

gach wa *gạch hoa*. Cải nền nhà nả lát gach wa. *Nền nhà nó lát gạch hoa.*

gan *gan*. Nả chăng đướ chít, thật là gan. *Nó không hề sợ chết, thật là gan.*

gan ngách *gan óc; trí tuệ*. Mõl chí hơn rà cải gan ngách. *Người chỉ hơn nhau cái gan óc.*

gan tã *gan dạ*. Enh đỉ gan tã lắm. *Anh ấy gan dạ lắm.*

gàn *gàn*. Enh đỉ là mõl hay gàn lắm. *Anh ấy là người hay gàn lắm.*

gắt góng *gắt gỏng*. Ỷ đỉ khể hay gắt góng lắm. *Chị ấy ăn nói hay gắt gỏng quá.*

gẩm *gấm*. Thốch nhơ gẩm. *Đẹp như gấm.*

gẩm vóc *gấm vóc*. Mõl hơn thua rà là gẩm vóc ớ piềl wài. *Con người hơn thua nhau là gấm vóc ở bề ngoài.*

gây tha *gây ra*. Chỉnh nả là mõl gây tha tai wã nì. *Chính nó là người gây ra tai hoạ này.*

gê *ghê, ghê sợ*. Đố khơm là gê. *Thấy bẩn là ghê.* Ho gê đướ cải cánh pó mõl. *Tôi ghê sợ cái cảnh giết người.*

gể *ghế*. Mời enh ngồi pao gể. *Mời anh ngồi vào nghế.*

gể dài *ghế dài*. Gể dài nì ngồi hết pa người. *Ghế dài này ngồi được ba người.*

gể đấu *ghế đẩu*. Cho tôi maĩnh môch gể đấu tí ngồi. *Cho tôi mượn một cái nghế đẩu để ngồi.*

gê gởm *ghê gớm.* Chăng ngờ thàng nì nả gê gởm dòng đỉ. *Không ngờ thằng này nó lại ghê gớm như vậy.*

gi chép *ghi chép.* Chăng mắt nả là cải chi, môch câl bút, môch quyển khách, nả cử gi chép mãi. *Không biết nó làm cái gì, một cái bút, một quyển sách, nó cứ ghi chép mãi.*

gi nhẫn *ghi nhận.* Tàn tôi gi nhẫn công lao ông. *Chúng tôi ghi nhận công lao của ông.*

gi nhở *ghi nhớ.* Lần khau da gi nhở, lễ chăng ản là điênh thỉa nưa. *Lần sau ghi nhớ lấy đừng có làm như vậy nữa (Hãy nhớ lấy, lần sau đừng có làm như vậy).*

gi thên *ghi tên.* Da cỏ gi thên pao hoc khoả nì chăng? *Anh có gi tên vào học khoá này không?*

gói *gỏi.* Ho chăng khây nò ăn gói cả. *Tôi không bao giờ ăn gỏi cá.*

gõi thên *gọi tên.* Tlẳng yểng pẩu gõi thên miềnh chua. *Lắng nghe người ta gọi tên mình chưa.*

gót *cót.* Cải gót nì bác tainh lồ mấy? *Cái cót này bác đan lóng mấy?*

gỡ *gỡ.* Pàn thẳng gỡ wà. *Bàn thắng gỡ hòa.* Ho nhờ da gỡ cho ho chiễn nì. *Tôi nhờ bạn gỡ cho tôi chuyện này.*

gỡ nỡ *gỡ nợ.* Nả tì là thê tí lễ tiền gỡ nỡ. *Nó đi làm thuê để lấy tiền gỡ nợ.*

gỡ thỗi *gỡ tội.* Da phái cổ là wiêc chi tí gỡ thỗi. *Mày phải cố làm việc gì đó để gỡ tội.*

gỗ *gỗ.* Gỗ đản tắt lẳm mua chăng nối no, da hảo tỏng đồ à? *Gỗ dán đắt lắm mua không nổi đâu, cậu muốn đóng đồ à?* Gỗ lõi mà là cốt nhà thì chắc lẳm. *Gỗ cứng mà làm cột nhà thì bền lắm.*

gồm *gồm.* Danh sách gồm pa mươi người. *Danh sách này gồm ba mươi người.*

guốc *guốc.* Nả mởi mua ản tôi guốc nả xó chân ti liền. *Nó mới mua được đôi guốc nó đi liền.*

gươm *gươm.* Nả cỏ môch cảy gươm dài lẳm. *Nó có một cái gươm dài lắm.* Lâng chàng tleo đong gươm tlàng. *Lưng chàng đeo thanh gươm dài.*

gươm dảo *gươm giáo.* Gươm dảo khẳn khàng ti ha ti tảnh chăc. *Gươm giáo sẵn sàng để ta đi đánh giặc.*

H

ha$_1$ *chúng ta*. Ha tều ti thơi. *Chúng ta cùng đi thôi*. Ha dong hà ti dỗng. *Ta cùng nhau đi chơi*.

ha$_2$ *dở, bỏ dở*. Ha nồl cơm. *Nồi cơm sống (chưa chín)*.

ha ha *mô phỏng tiếng cười; ha ha*.

ha huổng *miêu tả sự vật, sự việc đang phát triển nhưng bị cản trở*.

hà$_1$ *hà*. Ăn phái cải cú oỏng hà. *Ăn phải củ khoai hà*. Câl nì hà tlong. *Cây này bị sâu đục ở bên trong*.

hà$_2$ *cùng nhau*. Hốc hà. *Gọi nhau, rủ nhau*. Cặp hà. *Gặp nhau*. Pỗ hà. *Nói với nhau*.

hà bả *hà bá*. Tất cỏ thố công, không cỏ hà bả. *Đất có thổ công, sông có hà bá*.

hà câl *(cây) bị sâu*. Hà câl nả ăn chít câl chenh nì rồi. *Sâu cây nó ăn chết cây chanh này rồi*.

hà là *hay là*. Da ti hà là ớ. *Mày đi hay là ở*.

hà tiêu *hà tiêu*. Nhà nả lông ản từ hà tiêu lắm. *Nhà nó trồng được nhiều hà tiêu lắm*.

hả$_1$ *há*. Da hả mẽnh tha ngỏ xem. *Mày há miệng ra để tao xem nào*.

hả$_2$ *rá*. Cải hả nhà miềnh ông ay maĩnh rồi. *Cái rá rổ nhà mình ai mượn rồi*.

hả hốc *há hốc*. Măng ho pỗ, nả hả hốc mồm tha. *Nghe tôi nói, nó há hốc mồm ra*.

hả mẽnh *há miệng*. Da cỏ hả mẽnh tha chăng? *Anh có há miệng ra không?*

há$_1$ *sẽ, cứ*. Da pỗ nã ha yểng. *Anh nói nó sẽ nghe*.

há$_2$ *hả*. Bớ chai rão tha chăng tút lãi, nả há hơi rồi. *Mở chai rượu mà không đóng nút, nó hả hơi rồi*.

há$_3$ *mở đều và kết thúc một bài niệm chú*.

há cử *cứ*. Nã há cử là dòng đỉ. *Nó cứ làm như thế*.

há tã *hả dạ*. Tàn ủn là điênh thỉa, ho măng há tã lắm. *Các*

em làm như vậy tôi thật là hả dạ.

hã₁ *hả (nghi vấn).* Hã cảy chi? *Cái gì hả?*

hã₂ *hạ.* Hã thuổng. *Hạ xuống.*

hã bỗ *hạ bộ.* Chở cho pẫu tảnh pao hã bỗ mà chít. *Đừng cho người ta đánh vào hạ bộ mà chết.*

hã bút *hạ bút.* Tôi hã bút kỷ pao đơn nì. *Tôi hạ bút ký vào đơn này.*

hã chỡ *chợ tan.* Ha dỗng tiểnh cã hã chỡ mởi wềl. *Ta chơi đến lúc chợ tan mới về.*

hã cờ *hạ cờ.* Môch ngày phái hã cờ môch lần. *Một ngày phải hạ cờ một lần.*

hã dả *hạ giá.* Cảo ớ chỡ hã dả rồi. *Gạo ở chợ hạ giá rồi.*

hã huyết *hạ huyệt.* Ngày dắc ông Măng, cã hã huyết tlời mưa to dà. *Ngày đi đưa ông Măng, lúc hạ huyệt trời mưa to quá.*

hã kẻnh *hạ cánh.* Tàu păl khắp khứa hã kẻnh thuổng ảng păl. *Máy bay sắp sửa hạ cánh xuống sân bay.*

hã lưu *hạ lưu.* Khu hã lưu không Hồng. *Khu hạ lưu sông Hồng.*

hã miềnh *hạ mình.* Chăng wiêc chi da phái hã miềnh tlước nả. *Chả việc gì cậu phải hạ mình trước nó.*

hã nguc *hạ ngục, ngục tối.* Nả phái thỗi dam thuổng hã nguc. *Hắn bị tội giam dưới hạ ngục.*

hã puồm *hạ buồm.* Chăng cỏ xỏ, hã puồm thuổng thơi. *Không có gió, hạ buồm xuống thôi.*

hac₁ *hạc.* Nả pắt ản môch con hac. *Nó bắt được một con hạc.*

hac₂ *nòng nọc.* Hôm may ẩm, hac al từ. *Hôm nay ấm, nòng nọc kêu nhiều.*

hach *rễ.* Hach câl nì ăn khu lắm. *Rễ cây này ăn sâu lắm.*

hách *tanh.* Cả mè con ăn hách lắm. *Cá mè ranh ăn tanh lắm.*

hài *hài, giầy.* Nả ti Hà Nỗi mua ản tôi hài thốch lắm. *Nó đi Hà Nội mua được đôi hài đẹp lắm.* Cong nhơ mũi hài. *Cong như mũi hài.*

hài cốt *hài cốt.* Năm hơ nả ti lễ hài cốt pổ nả ớ lấu Quáng Chĩ. *Năm vừa rồi anh ấy đi lấy hài cốt của cụ thân sinh anh ấy mãi tận Quảng Trị.*

hải *gặt hái.* Cử tiểnh khảng hải là ho măng pui lắm. *Cứ đến mùa gặt hái là tôi vui lắm.* Ti hải. *Đi gặt.*

hái *rải.* Tăng khả nì pẫu mởi hái khũ. *Đường này người ta mới rải đá.*

hái cáng *hải cảng.* Hái Phòng cỏ hái cáng lởn. *Hải Phòng có hải cảng lớn.*

hái dương *hải dương.* Miền hái dương chí cỏ pế pởi xỏ. *Miền hải dương chỉ có biển và gió.*

hái đáo *hải đảo.* Cát Bà là môch hái đáo. *Cát Bà là một hải đảo.*

hái quân *hải quân.* Hái quân Viêt nam y cỏ từ tàu chiển. *Hải quân Việt nam cũng có nhiều tàu chiến.*

hái xán *hải sản.* ớ wài pế cỏ từ hái xán. *ở ngoài bể có nhiều hải sản.*

hái yển *hải yến*. Chim yển pế hốc là hái yển. *Chim yến biển gọi là hải yến.*

hãi 1. *hại*. Cỏ khây nò da hãi cho ông ay chua? *Anh đã khi nào làm hại ai chưa?* 2. *thương*. Con tửa măng hãi, con cải măng thương. *Con trai nghe thương, con gái nghe thương.*

haích *mô tả đồ vật có vân hoa*. ảo lồ haích. *áo có nhiều đường hoa văn.*

haĩnh *rạn*. Cải cốc nì haĩnh rồi chăng đổng đác ản nưa. *Cái cốc này rạn rồi, không đựng nước được nữa.*

haĩnh xiêng *rạn xương*. Thay ho lớ haĩnh xiêng. *Tay tôi bị rạn xương vì ngã.*

hai *hai*. Tôi chăng còn pổ, chí còn hai bác. *Tôi không còn bố, chỉ còn hai người bác.*

hai con *hai người con*. Mễ Đĩnh cỏ hai con cải. *Bà Đĩnh có hai con gái.*

hai kháp *hai lần*. Ho tà pớ ổng hai kháp rồi, đo lắm. *Tôi đã uống hai lần rồi, no lắm.*

hai lần *hai lần*. Năm nay tôi wền quê hai lần. *Năm nay tôi về quê hai lần.*

hai lòng *hai lòng*. Ho két mỗi ăn ớ hai lòng. *Tôi ghét người ăn ở hai lòng.*

hai mai *hai người, hai con chim chiền chiện (chỉ dùng trong một đoạn mo "túc khót")*.

hai mang *hai bên, hai lòng, hai mang*. Da chở cỏ ăn cá hai mang. *Mày đừng nên ăn cả hai mang.*

hai ông pà *hai vợ chồng*. Hai ông pà nả y mắt là ăn. *Hai vợ chồng nó cũng biết làm ăn.*

hai ủn măng 1. *hai chị em*. 2. *hai vợ chồng*.

hai piềl *hai mặt*. Cải pồn nì hai piềl tều chốc. *Cái thớt này hai mặt đều rỗ.*

hai vỡ *song thê, hai vợ, đa thê*. Khây hơ tàn ông hai vỡ cỏ từ. *Ngày xưa đàn ông đã thê là có nhiều (Ngày xưa có nhiều đàn ông đa thê).*

ham *ham*. Ham là dàu. *Ham làm giàu.*

ham muốn *ham muốn*. Nả ham từ cải lắm. *Nó có nhiều ham muốn lắm.*

hàm *hàm*. Ho nhảm lế rang tau hết hàm. *Tôi nhai ngô rang đau hết cả hàm.*

hàm chờ *hàm dưới*. ớ hàm chờ nì nả tau lẳm. *ở hàm dưới này nó đau lắm (Đau ở hàm dưới lắm)*

hàm khũ *khe đá*. Cải hói nả mởi chẵl pao hàm khũ nì. *Con cua đá mới chạy vào khe đá này.*

hàm thăng *hàm răng*. Hàm thăng nả tlẳng thốch lẳm. *Hàm răng nó trắng đẹp lắm.*

hàm tliênh *hàm trên*. Tau hết hàm tliênh, ăn chi y chăng măng ngoch lènh chi. *Đau hết hàm trên, ăn gì cũng không thấy ngon.*

hàm iếch *hàm ếch*. Hầm hủ hàm iếch. *Hầm kiểu hàm ếch.*

hảm *xí phần, nhận phần*. Miểng tất đỉ cỏ pẫu hảm rồi. *Miếng đất đó có người xí phần rồi.*

H

hãm *pha (chè).* Da hãm chè dúp ho dã. *Cậu pha chè giúp tôi với.*

hãm đác chè *pha chè.* Tí ho ti hãm đác chè thươi cho da ỏng. *Để tôi pha trà tươi cho bác uống.*

hãm đỗi *hạm đội.* Hãm đỗi hái quân. *Hạm đội hải quân.*

hãm hiếp *hãm hiếp.* Thỗi hãm hiếp là thỗi nặng. *Tội hãm hiếp là tội nặng.*

hàn$_1$ *chuồng.* Da là cải hàn tlu hay hàn pò? *Anh làm cái chuồng trâu hay chuồng bò?*

hàn$_2$ *hàn.* Cải cuốc nì pế rồi, chăng cỏ ay tha phổ mà cới pẫu hàn cho nưa? *Cái cuốc này bị hỏng rồi, không biết có ai ra phố mà gửi người ta hàn cho.*

hàn gắn *hàn gắn.* Ha phái tều hàn gắn mổi quan hễ ha lãi. *Ta phải cùng nhau hàn gắn mối quan hệ giữa chúng ta.*

hàn pò *chuồng bò.* Nả mởi là lãi cải hàn pò to lắm. *Nó mới làm lại cái chuồng bò to lắm.*

hàn tlu *chuồng trâu.* Cải hàn tlu nì nả hảo mãnh rồi. *Cái chuồng trâu này sắp hỏng rồi.*

hãn *hạn.* Hãn wăl tiền là pa năm phái tlá. *Hạn vay tiền là ba năm phải trả.*

hãn chế *hạn chế.* Tiền nả chí cấp cho ho môch cách hãn chế. *Tiền họ chỉ cấp cho tôi một cách hạn chế.*

hãn đỗ *hạn độ.* Yêu cầu của da chăng cỏ hãn đỗ nò. *Yêu cầu của anh không có hạn độ nào cả.*

hãn tlót *hạn chót.* Hãn tlót là ngày dao phái tlá hết tiền wăl. *Hạn chót là ngày mai phải trả tiền vay.*

hãn xung *xung hạn.* Ông Po hãn xung pao năm hơ, nả ổm quả. *Ông Po xung hạn vào năm ngoái, ông ta ốm quá.*

hang$_1$ *hang.* Con rề nả mởi lòn pao hang nì. *Con chuột nó luồn vào hang này.*

hang$_2$ *rang.* Hang wâng. *Rang vừng.*

hang$_3$ *sôi.* ẩm đác hang. *ấm nước sôi.*

hang Hao *tên một hang cổ xưa ở đất Mường.*

hang hủ *hang hốc.* Ti ảng khả nì cỏ từ hang hủ lắm. *Đi đường này có nhiều hang hốc lắm.*

hang khảl *hang hùm.* Ông tà đố hang khảl chua? *Ông đã thấy hang hùm chưa?*

hang khũ *hang đá.* Pão hang khu chẵl chăc. *Vào hang đá tránh giặc.*

hang pò *tên một hang ở đất Mường.*

hang tẳng *hang có nhiều dơi ẩn náu.*

hang wâng *rang vừng*

hàng$_1$ *hàng.* Tì tha tính đố môch hàng xe hơi. *Đi ra tỉnh thấy một hàng xe hơi.*

hàng$_2$ *ràng.* Cải ố chim nì nả hàng rồi. *Tổ chim này con nó ra ràng và đã bay đi hết rồi.*

hàng$_3$ *cửa hàng.* Ăn cơm hàng. *Ăn cơm hàng*

hàng$_4$ *hàng, đầu hàng.* Ho chăng dỗng nưa ho xin hàng. *Tôi không chơi nữa, tôi xin hàng.*

hàng cơm *hàng cơm.* Hàng cơm nì chăng điênh ăn. *Hàng cơm ăn này không ngon.*

hàng đác *hàng nước.* Ti tiểnh chỡ Lồ, pao hàng đác ỏng môch khây đăm cốc. *Tới chợ Lồ, vào hàng nước uống một lúc năm cốc nước.*

hàng hàng *từ mô tả màu mức độ chín đỏ của quả cây.* Chín tó hàng hàng. *Chín mọng.*

hàng hiên *hàng hiên.* Hàng hiên nhà miểnh nhó quả, mưa nả bat pao dỡ hết. *Hàng hiên nhà mình nhỏ quá, mưa nó tạt vào ướt hết.*

hàng wả *hàng hoá.* Dão nay ớ chỡ nhế hàng wả. *Dạo này ở chợ nhiều hàng hoá.*

hàng năm *hàng năm.* Hàng năm ho tều wểl thăm nhà. *Hàng năm tôi đều về thăm nhà.*

hàng ngày *hàng ngày.* Hàng ngày ho phái ti tlu. *Hàng ngày tớ phải đi chăn trâu.*

hàng phổ *dãy phố.* Ớ hàng phổ nì hay paỉnh ca. *Ở dãy phố này họ thường bán gà.*

hàng phục *hàng phục, đầu hàng.* Nả tà hàng phuc rồi, chăng phái tảnh nưa. *Nó đã hàng phục rồi, không phải đánh nữa.*

hàng rong *hàng rong.* Pảinh hàng rong. Bán hàng rong.

hàng tống *hàng tổng.* Thỗi nì phái rao bêu hàng tống. *Tội này phải rao bêu hết hàng tổng.*

hàng wiễn *hàng huyện.* Quan hàng wiễn. *Quan hàng huyện.*

hàng xã *hàng xã.* Cản bỗ hàng xã. *Cán bộ hàng xã.*

hàng xảo *hàng xáo.* Tha hàng xảo mua môch yển cảo. *Ra hàng xáo để mua một yến gạo.*

hàng xẻn *hàng xén.* Nhà mễ đỉ cỏ môch cải hàng xẻn. *Nhà bà ấy có một (cái) hàng xén.*

hảng *háng.* Cải hảng nả cỏ môch mần ôm. *ở háng nó bị một cái mụn.* Chõng chãng hảng. *Đứng giang háng.*

háng hải *mô phỏng tiếng chim kêu lảnh lót.*

hãng$_1$ *hãng.* Ông là wiêc ớ hãng nò è? *Ông làm việc ở hãng nào ạ?*

hãng$_2$ *bằng.* Da hảo hãng nò? *Mày muốn bằng nào?*

hãng$_3$ *hạng.* Xếp hãng mấy? *Xếp hạng mấy?*

hãng bét *hạng bét.* Khảng nò nả y xếp hãng bét. *Tháng nào nó cũng xếp hạng bét.*

hãng đỉ *chừng ấy.* Cỏ hãng đỉ thơi. *Có chừng ấy thôi.*

hãng nò *bằng nào.* Con da tà cá hãng nò? *Con anh lớn bằng nào rồi?*

hãng tông *rạng đông.* Tlời hãng tông mõl tha tồng pừa cẩl. *Trời rạng đông, người ra đồng bừa cấy.*

hãng hẹp *dọn dẹp.* Hãng hẹp nhà cứa ti, ngày dao nhà cỏ khéch. *Dọn dẹp nhà cửa đi, ngày mai nhà có khách đấy.*

hãng khả *dọn đường.* Ha hốc rà ti hãng khả thơi. *Ta rủ nhau đi dọn đường thôi.*

hãng puôn *hãng buôn.* Thĩ xã Wà Bình cỏ từ hãng puôn. *Thị xã Hoà Bình có nhiều hãng buôn.*

hanh *hanh.* Tlời hôm may hanh hanh. *Trời hôm nay hanh. (Hôm nay trời hanh).*

H

hành *hành*. Ti lễ cho ho môch ói hành. *Đi lấy cho tôi một ít hành.*

hành chỉnh *hành chính*. Da liênh phòng hành chỉnh mà tỏng đẩu. *Cậu lên phòng hành chính mà đóng dấu.*

hành dinh *hành dinh*.

hành hã *hành hạ*. Ông nả hành hã vỡ nả y khố là hong. *Chồng nó hành hạ người vợ cũng đến khổ.*

hành khất *hành khất*. Nả chí là môch ké hành khất thơi. *Nó chỉ là một người hành khất thôi.*

hành khô *hành khô*. Xào mỏn nì phái cỏ hành khô mởi hơm. *Xào món này phải có hành khô mới thơm.*

hành lang *hành lang*. Nhà Mõl y hay là hành lang. *Nhà Mường cũng hay làm hành lang.*

hành lả *hành lá*. Hành lả tla pao pát phớ. *Bỏ hành lá vào bát phở.*

hành lí *hành lí*. Ha thu xếp hành lí ti ti Hà Nỗi thơi. *Ta thu xếp hành lí để đi Hà Nội.*

hành quân *hành quân*. Bỗ đỗi hành quân qua quêl miềnh. *Bộ đội hành quân qua làng mình.*

hành tây *hành tây*. Hành tây xào nhúc pò điênh ăn. *Hành tây xào thịt bò ăn ngon.*

hành thỗi *hành tội*. Da chở hành thỗi ho nưa. *Mày đừng hành tội tao nữa.*

hành wa *hành hoa*. Nhà ho lông ản hal lổng hành wa. *Nhà tôi trồng được hai luống hành hoa.*

hãnh *gâm gừ*. Con chỏ nì nả đố ma chi mà hãnh mãi. *Con chó này trông thấy gì mà nó cứ gâm gừ mãi nhỉ.*

hãnh kiếm *hạnh kiểm*. Điếm hãnh kiếm da ản mẩy cỏn? *Điểm hạnh kiểm con được mấy hả con?*

hãnh phúc *hạnh phúc*. Ay mà chăng hảo hãnh phúc! *Ai mà chẳng muốn có hạnh phúc!*

hao$_1$ *hao*. Hao tiền tổn cúa. *Hao tiền tốn của.*

hao$_2$ *rảo*. Hao chân ti. *Rảo chân bước.*

hao hao *nao nao, cồn cào*. Tỏl lằng hao hao. *Bụng đói cồn cào.*

hao hut *hao hụt*. Cảo tí hòm mà y hao hut. *Gạo để hòm mà cũng hao hụt.*

hao khấc *hao sức*. Tào con cẳn pớ khởm tiểnh tlưa mà chăng ản chí hao khấc ró. *Đào con dúi từ sáng đến trưa mà không được, chỉ hao sức thôi.*

hao lỗ *lỗ*. Da ti puôn, chí hao lỗ. *Mày đi buôn chỉ lỗ thôi.*

hao phỉ *hao phí*. Da chí là tlò hao phỉ tiền pac. *Mày chỉ làm trò cho hao phí tiền bạc.*

hao pớch *hao đi, bớt đi*. Cảo nhà ha hao pớch từ lẳm. *Gạo nhà ta hao nhiều lắm.*

hao tài *hao tài*. Là wiêc nì thật là hao tài, tổn cúa. *Làm việc này thật là hao tài, tốn của.*

hao tiền *hao tiền*. Dão dấp hơ, nả y hao tiền hết môch khổ lởn. *Kỳ vừa rồi, nó cũng hao tiền tổn một số lớn.*

hao tổn *hao tốn*. Cảo nì po hao tổn mẳn đỉ? *Gạo này sao hao tốn quá thế?*

hào$_1$ *rào, hàng rào.* Dẵng hào nì hảo lớ rồi. *Hàng rào này gần đổ rồi.*

hào$_2$ *hào.* Tlong póc miềnh ho chăng cỏ môch hào. *Trong người tôi không có một hào.*

hào hẽnh *hào rãnh, giao thông hào.* Bỗ đỗi tào hào hẽnh tí tập. *Bộ đội đào hào để tập.*

hào hửng *hào hứng.* Hal đỗi bỏng hôm may tả hào hửng lắm. *Hai đội bóng hôm nay đá hào hứng lắm.*

hào wa *hào hoa.* Hào wa phong nhã. Hào hoa phong nhã.

hảo *muốn.* Ho chăng hảo cải nò đỉ. *Tôi không muốn tí nào cả.* Hảo ăn. *Muốn ăn.*

hảo *sắp, gần.* Hảo lảng. *Sắp sáng, gần sáng.*

Hảo ản *sắp được.* Chiểng pao, hảo ản rồi. Cố lên, sắp được rồi.

hảo bá *buồn nôn.* Cử ngồi liênh xe là hảo bá rồi. *Cứ ngồi lên xe là buồn nôn rồi.*

hảo chít *gần chết, sắp chết, muốn chết.* Tèo liênh tồl, nhoc hảo chít. *Leo lên đồi, mệt gần chết.* Nả hảo chít rồi. Nó sắp chết rồi.

hảo cười *tức cười, buồn cười.* Da kế chiễn, ho măng hảo cười. *Mày kể chuyện, tao nghe buồn cười.* Da pỗ, ho cử hảo cười. *Mày nói, tao cứ buồn cười.*

hảo khổng *muốn sống.* Da hảo khổng chăng? *Mày muốn sống không hả?*

háo *sảo.* Ỷ Nhần tang háo lõ. *Cô Nhần đang sảo thóc.*

háo hản *hảo hán.* Nả y là môch háo hản tlong dởi dang hồ. *Nó cũng là một hảo hán trong giới giang hồ.*

hap *nín, im lặng.* Hap ti yểng. *Im lặng để nghe.* Vừa nhăm vừa cười, da cỏ hap yên ti chăng? *Vừa khóc vừa cười, con có nín đi không?*

hát *hát.* Ho chăng mắt hát. *Tôi không biết hát.*

hát chầu *hát chầu.* Ớ tền nò y cỏ mỗl hát chầu. *Ở đền nào cũng có người hát chầu.*

hát đủm *hát đúm.* Mỗl ha hay hát đủm. *Người Mường hay hát đúm.*

hát mờng *hát mừng.* Tôi xin hát mờng nhà ông. *Tôi xin hát mừng nhà ông.*

hát quan hõ *hát quan họ.* Ớ Hà Bắc cỏ hát quan hõ. *Ở Hà Bắc có hát quan họ.*

hát vỉ *hát ví.* Mỗl ha cỏ từ điễu hát vỉ. *Người Mường có nhiều điệu hát ví.*

hầu tỏl *háu đói.* Thàng đỉ nả hầu tỏl lắm. *Thằng ấy háu đói lắm.*

hay$_1$ *hay.* ủn Na hát hay lắm. *Cô Na hát hay lắm.*

hay$_2$ *biết.* Ho tà hay toc chữ. *Em đã biết đọc chữ.* Wiệc đỉ ho chăng hay. *Việc này tôi không biết.*

hay$_3$ *hay, hay là.* Da ti tlu hay ti pò. *Cậu đi chăn trâu hay chăn bò.*

hay ăn$_3$ *hay ăn.* Hay ăn chỏng cá. Hay ăn chóng lớn.

hay cảo *hay mách.* Chăng mắt là po pay cử hay cảo măng ho nhoc dà. *Không biết làm sao mà*

H

các con cứ hay mách mẹ thế mệt quá thôi.

hay chăng *hay không.* Wiệc nì da là ản hay chăng? *Việc này cậu có làm được hay không?*

hay chữ *biết chữ.* Ông đỉ là mõl hay chữ. *Ông ấy là người biết chữ.*

hay dớ *hay dở.* Hay dớ chi ha y phái tiểnh tí ngỏ xem. *Hay dở gì ta cũng phải đến để xem ra sao.*

hay cỏ *giàu có.* Là lang hay dàu hay cỏ. *Làm lang dễ trở nên giàu có.*

hay đảy *hiểu.* Ho hay đảy rồi. *Tôi hiểu rồi.*

hay đướ *nhát.* Nả hay đướ, nả chăng đảm ti têm tlủa. *Nó nhát (nên) nó không chịu đi đêm một mình.*

hay khang *giàu sang.* Là quan hay khang. *Làm quan chóng giàu sang.*

hay khể *hay nói.* Tlong pa ủn enh, nả là tửa hay khể từ nhất. *Trong ba anh em, nó là người hay nói nhất.*

hay là *hay là.* Hay là da cử ti tlước, ói nưa ho ti theo. *Hay là cậu cứ đi trước, tí nữa tớ đi sau.*

hay măng *nghe được.* Pỗ cá nã còn hay măng. *Nói to nó còn nghe được.*

hay mắt *hiểu biết.* Nả hay mắt từ lắm. *Nó hiểu biết nhiều lắm.*

hay ngồi *biết ngồi.* Đét nã tà hay ngồi. *Đứa trẻ đã biết ngồi.*

hay no *hay đâu.* Ngày dấp pẫu paỉnh nhúc lòi, ho chăng hay no. *Ngày hôm qua người ta bán thịt lợn rừng, tôi không hay đâu.*

hay rõ *biết rõ, rõ, am tường.* Wiêc nì ho chăng hay rõ lắm. *Việc này tôi không rõ lắm.*

hay ti *biết đi.* Ủn đét tà hay ti. *Em bé đã biết đi.*

hay tin *biết tin.* Ho tà hay tin đỉ pớ dấp. *Tôi đã biết tin ấy từ hôm qua.*

hắc *hắc (mùi vị).* Cảy chi nì cỏ mùi hắc hắc? *Cái gì mà có mùi hắc hắc vậy?*

hăm$_1$ *đằng hắng.* Ti tiểnh cứa da phái hăm liênh háy. *Đi đến cửa anh phải đằng hắng lên một tiếng.*

hăm$_2$ *rôm sảy.* ủn đét nì cỏ từ hăm. *Em bé này bị rôm sảy.*

hăm he *hăm dọa.* Ông đỉ hăm he ho. *Ông ấy hăm doạ tôi.*

hăm hen đằng hắng Tha wài cứa ngỏ xem, ông ay hăm hen ở wài đỉ? *Ra ngoài cửa xem, có ai đằng hắng ở ngoài đó?*

hằm hừ *gầm gừ.* Con chỏ ma nì, là po mà da cử hằm hừ mãi? *Con chó này làm sao mà mày cứ gầm gừ mãi?*

hằm *(hạt) để lâu năm.* Lõ hằm. *Thóc để lâu năm.*

hẵm 1. *sửa.* Bác tà hẵm cải xe lãi chua? *Bác đã sửa cái xe lại chưa?* 2. *sửa đổi, sửa chữa.* Da chăng hẵm tỉnh nết da lãi, cỏ ngày pẫu tảnh cho. *Mày không sửa đổi tính nết, có ngày người ta đánh cho.*

hẵm lãi *chữa lại.* Cải xe ho mãnh rồi chua hẵm lãi ản nưa. *Cái xe của tôi hỏng rồi chưa sửa lại được nữa.*

hăn *răn, răn dạy.* Han dãy đét con. *Răn dạy trẻ con.*

hăn miềnh *(cơ thể) rắn chắc, khoẻ mạnh.*

hăn póc *(cơ thể) rắn chắc, khoẻ mạnh.* Enh tlal nì hăn póc. *Chàng trai này rắn chắc khoẻ mạnh.*

hắn *hẳn.* Tlời tà thổl hắn. *Trời đã tối hẳn.* Hắn là hong đã dửa. Hẳn là thật đấy nhỉ.

hắn còn *hẳn là còn, chắc là còn.* Lõ mã da hắn còn bò. *Anh chắc là vẫn còn thóc giống phải không?*

hắn hoi *hẳn hoi.* Wiêc đỉ tôi ản đố hắn hoi. *Việc ấy tôi được chứng kiến hẳn hoi.*

hăng *khoẻ.* Đố nả lay cay điênh thỉa thơi, nả hăng lẳm. *Thấy nó nhỏ bé như vậy thôi, nhưng khoẻ lắm.*

hăng chắc *khoẻ khoắn.* Tưởng enh Nỗm dènh cỏ vé hăng chắc lẳm. *Dáng anh Nộm có vẻ khoẻ khoắn lắm.*

hăng hảu *khỏe, nhanh nhẹn.* ủn đét nì hăng háu lắm. *Em bé khỏe và nhanh nhẹn.*

hăng mảu *hăng máu.* Nả ỏng rão khay, là hăng mảu. *Nó (hễ cứ) uống rượu say là hăng máu.*

hằng *rằng, hay rằng.* Da ti chỡ hằng ti no. *Mày đi chợ hay rằng đi đâu.* Nã pố hằng. *Nó nói rằng.*

hắp *sẵn.* Hắp cơm heo tỗi ho. *Sửa soạn cơm rượu đợi ông.* Hắp nả tời chưa. *Để sẵn nỏ chỗ chim.*

hăp *xung quanh, vòng quanh.* Pông mư đớ hăp đảl hào, wa tào đớ hăp nẵm chiểng. *Hoa mơ nở quanh bờ rào, hoa đào nở quanh bờ giếng.*

hăp hiềng piềng pẫn *bạn đường cùng đi với nhau, có trách nhiệm với nhau.* Piêng du, piêng chảu. *Phù dâu, phù dể.*

hắt *toạc.* Da khể hắt tha ti, chăng phải úp bớ nưa. *Anh nói toạc ra đi, không phải úp mở gì nữa.*

hắt hiu *hắt hiu, hiu hắt.* Nhà nả ớ tlủa hắt hiu dửa! *Nhà ở một mình hắt hiu quá nhỉ!*

hắt húi *hắt hủi.* Enh đỉ hắt húi cảy nả cho tiểnh chít. *Anh ấy hắt hủi mẹ cho đến chết.*

hăt *rặt, toàn.* Hăt nhúc là nhúc. *Toàn thịt là thịt (rặt thịt là thịt; chỉ có thịt chứ không có gì khác).*

hâl *oi bức.* Tlời hôm may hâl lẳm. *Trời hôm nay oi bức lắm.* Tlời bừa đẳng bừa hâl. *Trời vừa nắng vừa oi bức.*

hâl nỏng *oi ả, oi nóng.* Tlời hâl nỏng, chắc là hảo pão. *Trời oi nóng, chắc là sắp bão.*

hâl tấc *oi bức.* Tlời hâl tấc quả, hảo mưa rồi. *Trời oi bức quá, sắp mưa rồi.*

hâm lãi *hâm lại.* Chè hâm lãi. *Chè hâm lại.*

hâm mo *câu mở đầu của một điệu mo.*

hâm mỗ *hâm mộ.* Γẫu hâm mỗ nả lẳm. *Người ta hâm mộ nó lắm.*

hầm₁ *hầm.* Cải nồi xiêng nì phải hầm cho nhừ tha mởi ăn ản. *Cái nồi xương này phải hầm cho nó nhừ ra mới ăn được.*

hầm₂ *hầm.* Hầm bỉ mât tí tlểnh chăc là ớ khữa nhà mà chăng ay mắt. *Hầm bí mật để tránh giặc đào giữa nhà mà không ai*

H

biết. Hầm khũ nì da xây pớ cã nò? *Hầm đá này cậu xây từ bao giờ.*

hầm hã khoả thông *thông gia (khách pớ may mò ti hai nhà ha là hầm hả khỏa thông rồi.* Từ nay trở đi hai gia đình ta là thông gia rồi.

hầm hầm *rầm rầm, ầm ầm.* Khẩm tỗng hầm hầm. *Sấm động ầm ầm.*

hầm hủ *hầm hố*. Ti phái ngỏ, ớ ni cỏ từ hầm hủ. *Đi phải để ý, ở đây có nhiều hầm hố.*

hầm khe *Hầm nhỏ cho con ngóe vào náu tránh rét.*

hầm mó *hầm mỏ, mỏ*. Nước ha cỏ từ hầm mó than. *Nước ta có nhiều hầm mỏ than.*

hầm mờ hã, khoả mờ thông *đi làm mối.*

hầm nhúc *hầm thịt*. Nhỏ cúi tí hầm nhúc. *Nhóm lửa để hầm thịt.*

hẫm$_1$ *rậm*. Hườm hẫm. *Rậm rạp.*

hẫm$_2$ *vực*. Mong chẫl thuổng hẫm thuổng hôc. *Con muông chạy xuống vực, xuống khe đồi.*

hẫm bong *Rậm Bong (một địa danh thuộc trung tâm tỉnh Hoà Bình).*

hân hãnh *hân hạnh*. Tôi hân hãnh ản phát biểu. *Tôi hân hạnh được phát biểu.*

hẫn *hận*. Là chi cỏ vé da hẫn tàn ông điênh thỉa? *Làm gì mà có vẻ hận thù các ông quá vậy?*

hẳng *rừng*. Khảl chẫl pao hẳng. *Hổ chạy vào rừng.*

hấp *hấp*. Nổ cơm, chứ hấp lãi pát cơm nguỗi nì. *(Khi) nấu cơm nhớ hấp lại bát cơm nguội này.*

hấp lãi *hấp lại*. Cơm nì da hấp lãi háy. *Cơm này con hấp lại nhé.*

hầu$_1$ *hầu, phục vụ*. Mỗl hầu ông cỏ cơ nò è? *Người phục vụ ông có bao nhiêu ạ?*

hầu$_2$ *dầu*. Tla hầu pao tèn. *Cho dầu vào đèn.*

hầu lé *chức cai hầu.*

hầu cá *một chức danh trong Mường.*

hầu chiễn *hầu chuyện*. Tôi xin hầu chiễn các ông. *Tôi xin hầu chuyện các ông.*

hầu hã *hầu hạ*. Ho tà hầu hã da từ nhiều rồi. *Tôi đã hầu hạ anh rồi.*

hầu hết *hầu hết*. Đồ đac tlong nhà nì hầu hết là đồ cũ. *Đồ đạc trong nhà này hầu hết là đồ cũ.*

hầu khà *người hầu già.*

hầu kiễn *hầu kiện*. Cá năm nả ti liênh xã hầu kiễn. *Cả năm nó đi lên xã hầu kiện.*

hầu nhơ *hầu như*. Hầu nhơ ay y đồng ỷ pàu ông Tăl là tlướng ban. *Hầu như ai cũng bầu ông Tảy làm trưởng ban.*

hầu non *người hầu còn trẻ tuổi; hầu non*. Cỏ từ quan khà chí chõn hầu non. *Có nhiều quan già chỉ chọn hầu non.*

hầu pàn *hầu bàn*. Da là hầu pàn ớ nhà hàng nò? *Bạn làm hầu bạn ở nhà hàng nào?*

hẫu tã *hậu tạ*. Ông giúp tôi pỡi cồng, tôi khẽ hẫu tõ. *Ông cứ giúp tôi, tôi sẽ hậu tạ.*

hấu *châu đầu*. Da chở hấu tlốc pao ni. *Mày đừng châu đầu vào đây.*

hẩy *ô hay*. Hẩy, enh là cải chi điênh thỉa? *Ô hay, anh làm cái gì như vậy?*

hè$_1$ *thềm, hè*. Ti bỗ, ti tiênh hè. *Đi bộ (thì phải), đi trên hè.*

hè$_2$ *sợi mây*. Chac hè. *Dây bằng sợi mây.*

hè$_3$ *bị tắc hơi khi đồ cơm*. Hông cơm nì hè hồi. *Chõ cơm này bị tắc hơi không chín.*

hè$_4$ *rè*. Chiêng hè. *Chiêng rè.*

hè nhà *hồi nhà*. Da tang lợp hè nhà à? *Anh đang lợp hồi nhà à?*

hẻ *hé, hé mở*. Cứa tha pao hẻ pớ tha thơi. *Cửa chính hé mở một ít ra thôi.*

hé$_1$ *hí*. Con ngứa nả hé to lắm. *Con ngựa nó hí to lắm.*

hé$_2$ *rẻ*. Hôm may ớ chỡ cảo hé lắm. *Hôm nay ở chợ gạo rẻ lắm.*

hẽ$_1$ *tiếng reo khi uống rượu*. ỏng đã nỡ hẽ! hẽ! hẽ! *Uống rượu đấy nhé! hè! hè! hè!*

hẽ$_2$ *ấy, đó, nấy*. Nghìn ngay đố hẽ. *Tìm gặp ai thì thấy người đó (ấy).* Hão ngay hẽ ỏng (hơ) bỏng ngay hẽ. *Rượu ai người ấy (nấy) uống trước, cửa sổ nhà ai người ấy ngồi trước (câu dùng khi tiếp khách).*

hếch *rách*. Ảo hếch. *Áo rách.*

hel *mỏng*. Măc ảo hel nì khảng khốt tha hồ mà mách. *Mặc áo mỏng này mùa nóng tha hồ mà mát.*

hếch mắng *mỏng dính*. Lả chẩy nì hel mắng. *Tờ giấy này mỏng dính.*

hel ménh *mảnh dẻ*. Ủn đi póc miềnh nả hel ménh, ngỏ thốch lắm. *Cô ấy thân hình mảnh dẻ, trông đẹp dáng lắm.*

hèm *nhân (bánh)*. Là pẻnh mà chăng cỏ hèm, là po mà điênh ăn? *Làm bánh mà không có nhân, thì làm sao mà ngon?*

hen *ho*. Ho điênh hen pa ngày nay. *Tôi bị ho ba hôm nay.*

hen ca *ho gà*. Đét con wềl khảng chả, hay điênh bẽnh hen ca. *Trẻ em về mùa đông hay bị bệnh ho gà.*

hen hẳng *ho hắng*. Nả điênh bẽnh lao, cử hen hẳng mãi. *Nó bị bệnh lao, cứ ho hắng mãi.*

hen hư *hen suyễn*. Nả cỏ bẽnh hen hư. *Nó có bệnh hen suyễn.*

hen lao *ho lao*. Nả cỏ bẽnh hen lao. *Nó có bệnh ho lao.*

hèn *yếu*. Ho măng hèn khấc lắm. *Tôi cảm thấy yếu sức lắm.*

hèn bong wãi *yếu bóng vía*. Hèn bong wãi chở điênh ti ngỏ phim ma. *Yếu bóng vía thì đừng nên đi xem phim ma.*

hèn chi *hèn chi*. Hèn chi mà nả chăng khi rà pỡi da. *Hèn chi mà nó không thi với anh.*

hèn kẻm *hèn kém*. Là cải chi y hèn kẻm hơn pẫu, ho măng chản lắm. *Làm cái gì cũng hèn kém hơn người ta, tôi cảm thấy chán lắm.*

hèn khấc *yếu sức*. Ho tà khà hèn khấc, chăng là ản nưa. *Tôi đã già yếu rồi, không làm được nữa.*

hèn mõn *hèn mọn*. Nả là thàng hèn mõn. *Nó là thằng hèn mọn.*

Thân phẫn hèn mõn. *Thân phận hèn mọn.*

hèn nhát *hèn nhát.* Da hèn nhát lắm. *Mày hèn nhát lắm.*

hèn yếu *hèn yếu.* Chăng điênh tảnh tửa hèn yểu. *Không nên đánh kẻ hèn yếu.*

hẽn *hẹn.* Nả hẽn ông khây nò nả tiểnh? *Nó hẹn ông khi nào nó đến?*

hẽn hò *hẹn hò.* Hal tửa nả hẽn hò têm may tỗl rà. *Hai người hẹn hò đêm nay gặp nhau.*

hèo 1. *mạnh.* Tảnh cho chầu cho hèo. *Đánh cho trúng và mạnh.* 2. *dữ.* Ong nhờl là dổng ong hèo. *Ong nhờl là loại ong dữ.*

hẻo *héo.* Mẩy cải cât ớ khả tlước nả hẻo hết rồi. *Mấy cái cây ở đàng trước đã héo cả rồi.*

héo *(bay) vút cao.* Bét hét păl héo liênh dẵl. *Chim én bay vút lên.*

hẻo roch *héo ruột.* Ho thương cảy mà hẻo roch. *Tôi thương mẹ héo cả ruột.*

hẻo tàn *héo tàn.* Chở tí wa nì chổng hẻo tàn. *Đừng để hoa này chóng héo tàn.*

hẻo tlỗng *se lòng.* Đố cánh thương tâm điênh thỉa, ho măng hẻo tlỗng lãi. *Thấy cảnh tượng thương tâm như vậy, tôi se lòng.*

hẽo hẽo *mô phỏng đi nhanh.* Là chi mà ti no hẽo hẽo măn để? *Làm gì mà anh đi vèo vèo quá vậy?*

hẹp *hẹp.* Cải nhà nả hẹp lắm. *Cái nhà nó hẹp lắm.* Nhà hẹp mé lòng chăng hẹp. *Nhà hẹp nhưng lòng không hẹp.*

hẹp hòi *hẹp hòi.* Ớ tời hẹp hòi quả y chăng điênh. *Sống ở đời mà hẹp hòi quá cũng chẳng ra gì.*

hẹp khố *khổ hẹp.* Tẩm lũa nì hẹp khố. Tấm lụa này khổ hẹp.

hẹp tã *hẹp dạ, hẹp bụng.* Ớ tời hẹp tã, pẫu chăng dỗng. *Sống ở đời hẹp dạ, người ta không chơi.*

hẹp tlỗng *hẹp bụng.* Mõl chi mà hẹp tã hẹp tlỗng điênh thỉa? *Người gì mà hẹp bụng quá vậy?*

hề bang *chuột khoang.* Hề dầm cảnh tốt câl tang, hề bang cảnh tốt câl pỏl. *Chuột đen cắn đốt cây giang, chuột khoang cắn đốt cây mía.*

hề dầm *chuột đen.* Ho chua đố hề dầm. *Tôi chưa nhìn thấy con chuột đen.*

hề hóch *chuột to sống ở trong rừng có tiếng kêu như tiếng sáo thổi.*

hề nhà *chuột sống trong nhà (phân biệt chuột sống trong rừng).*

hễ mà *hễ mà.* Hễ mà da tảnh nả, ho tảnh da. *Hễ mà mày đánh nó, tao đánh mày.*

hễ tlỗng *hệ trọng.* Wiêc ông pà là wiêc hễ tlỗng, phái ngẩm kỹ hơ mởi quyết đĩnh. *Việc vợ chồng là việc hệ trọng, phải nghĩ kỹ mới quyết định.*

hễ tôc *hệ tộc.* Wiêc nì phái bảo hết tlong hễ tôc. *Việc này phải báo hết trong hệ tộc.*

hêch miềnh *rùng mình.* Tai nãn thât là khúng khiếp, mỗi khây ngẩm lãi tà, tà lãi hêch miềnh. *Tai nạn thật là khủng khiếp, mỗi lần nhớ đến lại rùng mình.*

hêch *chim ri (chim nhỏ ăn thóc).*

hến hến *hổn hển.* Nả nhoc quả nả thớ hến hến. *Nó mệt quá thở hổn hển.*

hễn hễn *mô phỏng tiếng động rền, dài như tiếng sóng.*

hềnh *giật, giằng.* Nả hềnh mãi mà chăng tếch chac chí. *Nó giật mãi mà không đứt sợi chỉ.*

hết$_1$ *hết.* Nả tảnh bài thua hết tiền rồi. *Nó đánh bài thua hết tiền rồi.*

hết$_2$ *lọt.* Hông nì bừa hết tỗ nì đã. *Lỗ này vừa lọt cột này đấy.*

hết cách *hết cách.* Bễnh mễ đi nặng rồi, hết cách chĩa đã. *Bệnh bà ấy nặng rồi, hết cách cứu chữa.*

hết chũa *hết thời.* Mấy wã chến chến nì hết chũa rồi. *Mấy cô sồn sồn này hết thời con gái rồi.*

hết hơi *hết hơi.* Leo liênh tlỗ poch tồl nì hết hơi. *Leo lết lên tới chỏm đồi này (là) hết hơi rồi.*

hết khả *hết đường.* Ti tiểnh ni là hết khả. *Đi đến đây là hết đường.*

hết khắc *hết sức.* Nả tà chiểng hết khắc mé chăng dắc ản tái cảo. *Nó đã cố hết sức nhưng không nhấc được tải gạo.*

hết khổ *hết số, chết.* Khổ ti kì hết. *Hết số phận được sống (phải chết).*

hết khơn *hết sạch.* Bỏi nhà ha hết khơn rồi. *Muối nhà ta hết sạch rồi.*

hết lẽ *hết lẽ, hết nhẽ.* Ha điênh pỗ mẽnh cho hết lẽ pỡi rà. *Ta nên nói chuyện cho hết nhẽ với nhau.*

hết lõl *hết trụi.* Cải cân đỉ nả chít, nả rũng hết lõl lả. *Cái cây đó bị chết, rụng trụi lá.*

hết lòng *hết lòng.* Nả hết lòng đủm nhà miềnh đã. *Nó giúp nhà mình hết lòng đấy.*

hết năm *tất niên.* Pữa hết năm nì cỏ nhúc ca pỡi cả. *Bữa tất niên này có thịt gà và cá.*

hết ngêch *tắt thở.* Nả tà hết ngêch pớ khây nãy. *Nó đã tắt thở từ lúc nãy.*

hết ố nhà *cả nhà.* Hết ố nhà tôi cỏ mười người. *Cả nhà tôi có mười người.*

hết phẫn *hết phận.*

hết pỏng *hết nhẵn.* Mỡ nhà ha ăn hết pỏng rồi. *Mỡ nhà ta ăn hết nhẵn rồi.*

hết quang *hết sạch.* Bẳm, bỏi hết quang rồi. *Mắm, muối hết sạch rồi.*

hết quẽnh *vắng hết.* Nhà nì ti no hết quẽnh. *Nhà này đi đâu vắng hết.*

hết rảo *hết ráo.* Ho tiểnh nhà da, ho lễ hết rảo cúa da nỡ. *Tôi đến nhà bạn, tôi lấy hết ráo của cải nhé.*

hết pu mằi dũ *hết, kết thúc mọi chuyện xưa.*

hết rồi *hết rồi, chấm dứt (quan hệ).* Ho tà páo da là hết rồi. *Tôi đã nói với anh như thế là hết rồi (chấm dứt mọi quan hệ).*

hết tháy *hết thảy.* Hết tháy tàn tôi chĩu ơn ông. *Hết thảy chúng tôi chịu ơn ông.*

hết thì 1. *hết thời.* 2. *chết.* Mễ đĩ hết thì ngày dấp. *Mế ấy qua đời ngày hôm qua.*

H

hết thiểng *hết lời*. Ho tà pỗ hết thiểng pỡi nả rồi. *Tôi đã nói hết lời với nó rồi.*

hết thời *hết thời*. Là ăn kiểu nì hết thời rồi. *Làm ăn kiểu này hết thời rồi.*

hết thủl *cạn túi*. Còn ản hal tổng nưa là hết thủl đã. *Còn được hai đồng nữa là cạn túi đó.*

hết tời *hết đời, rồi đời*. Thỉa là hết tời thàng ăn lỗm. *Thế là rồi đời thằng ăn trộm.*

hết ủn enh *tất cả anh em*. Hết ủn enh cong tinh, cong mường, măng thương lãi bừa măng nhở. *Tất cả anh em trong tinh, trong mường thấy thương lại càng nhớ.*

hêu *chao, lượn*. Tàn chim păl hêu ti hêu lãi. *Đàn chim chao liệng.*

hếu *hở, hổng*. Hòm nì hếu điênh chản chản pao ản. *Hòm này hở nên con gián vào được.*

hì hì *hì hì*. Cười hì hì. *Cười hì hì.*

hí hởng *hí hửng*. Nả hí hởng, tướng nả ản cuộc. *Hắn hí hửng tưởng là được cuộc.*

hí mũi *hỉ mũi, xì mũi*. Da chăng hí mũi da ti, tí nả dôi tha khơm lắm. *Cháu không hỉ mũi đi để thò lò như vậy bẩn lắm.*

hia *con cuốc nâu*. Khảng hải, ớ wài tổng cỏ từ chim hia. *Mùa gặt, ở ngoài đồng có nhiều con cuốc nâu.*

hich hich *huỳnh huỵch*. Mấy tửa nả là cải chi mà chẵl hich hich ớ wài đỉ dửa? *Mấy đứa nó làm cái gì huỳnh huỵch ở ngoài đó thế?*

hiêc *đi qua đi lại chỗ nào đó để quan sát hoặc cố ý để cho người ta thấy mình và gọi mời mình.*

hiêch hiêch *hềnh hệch*. Nả cười hiêch hiêch ngỏ chản lắm. *Nó cười hềnh hệch trông chán lắm.*

hiêm *gìn giữ*. Hiêm nhơ hiêm tlởng. *Nâng niu gìn giữ như giữ trứng. (Nâng như nâng trứng).*

hiềm khích *hiềm khích*. Hal thàng đỉ hiềm khích rà tà lô. *Hai thằng ấy hiềm khích nhau đã lâu.*

hiềm thù *hiềm thù*. Wiêc chi ha phái hiềm thù rà cho bất ỗi? *Việc gì ta phải hiềm thù nhau cho mất bạn?*

hiểm *hiếm*. Mõl tài cã nò y hiểm. *Người tài bao giờ cũng hiếm.*

hiểm cỏ *hiếm có*. Ớ tãng khả hiểm xe nì hay lỡ xe. *ở đường hiếm xe (rất ít xe chạy qua) này hay nhỡ xe lắm.*

hiểm con *hiếm con*. Nhà ông mễ đỉ hiểm con lắm. *Nhà ông bà ấy hiếm con lắm.*

hiểm hoi *hiếm hoi*. Hiểm hoi mởi cơ đip tỗl rà. *Hiếm hoi lắm mới có dịp được ngồi với nhau như thế này.*

hiếm *hiểm*. Cảy tía nả cảnh pao pùng hiếm. *Con đĩa nó cắn ngay vào chỗ hiểm.*

hiếm ngèo *hiểm nghèo*. Nả vừa mởi qua khói môch cơn bẽnh hiếm ngèo. *Nó vừa qua khỏi một cơn bệnh hiểm nghèo.*

hiếm yểu *hiểm yếu*. Ha phái chõn pùng hiếm yểu nhơ rằng, khũ tí tảnh chăc, hơ mởi ản. *Ta*

phải chọn chỗ hiểm yếu như rừng, núi đá để đánh giặc thì mới thắng được.

hiên *hiên*. Cải nhà nì hàng hiên rỗng lắm. *Cái nhà này hàng hiên rộng lắm.*

hiên ngang *hiên ngang*. Tưởng nả ti hiêng ngang lắm. *Tướng nó đi hiên ngang lắm.*

hiền *hiền*. ủn Nết tỉnh nả hiền lắm. *Cô Nết tính tình hiền lắm.*

hiền lènh *hiền lành*. Mễ Hằng ăn ớ hiền lènh lắm. *Bà Hằng ăn ở hiền lành lắm.*

hiền từ *hiền từ*. Mễ Xâm hiền từ thât. *Bà Sâm thật hiền từ.*

hiền wà *hiền hoà*. Ho chí ưa vỡ cỏ tỉnh tình hiền wà. *Tôi chỉ thích cô vợ có tính hiền hoà.*

hiển *ăn* Hiển cơm kenh. *Ăn cơm canh.*

hiển dâng *hiến dâng*. Chăng mắt là cơ nò người con hiển dâng thuối xuân cho tố quốc. *Không biết bao nhiêu người con đã hiến dâng tuổi xuân cho tổ quốc.*

hiển kể *hiến kế*. Nả là tửa chiên ti hiển kể cho pẩu. *Nó là người chuyên đi hiến kế cho người khác.*

hiển lễ *hiến lễ*. Tuần nò nả y dong đồ ti hiển lễ. *Tuần nào nó cũng đem đồ đạc đi hiến lễ.*

hiển miểnh 1. *hiến mình*. Hal người nả tà hiển miểnh cho rà. *Hai người họ đã hiến mình cho nhau.* 2. *Hiến mình, dâng mình, hiến thân.*

hiển nay *hiện nay*. Hiển nay ho tang hoc đãi hoc. *Hiện nay tôi đang học đại học.*

hiển tãi *hiện tại*. Hiển tãi ha phái tãm bằng lòng pởi điều kiển nì hơ. *Hiện tại ta phải tạm bằng lòng với điều kiện này đã.*

hiển tha *hiện ra*. Côc mầl dầm pàinh, măt tlời hiển tha lảng chỏi. *Đám mây đen tan, mặt trời hiện ra sáng chói.*

hiển thực *hiện thực*. Ước mơ cúa ha tà tlớ điênh hiển thực. *Ước mơ của ta đã trở thành hiện thực.*

hiển vât *hiện vật*. Ti liênh tền, da teo hiển vât hay tiền. *Đi lên đền, anh đem hiện vật hay là tiền.*

hiếng *hơ*. Da chăng lễ cải ảo da hiếng ti cho nả khô? *Anh không lấy cái áo hơ vào bếp cho nó khô?*

hiềng$_1$ 1. *bên cạnh*. Nhà pang nhà hiềng. *Nhà bên cạnh (láng giềng).* 2. *bay liệng*. Tlảng hiềng tliênh tlời. *Diều hâu bay liệng trên bầu trời.*

hiềng$_2$ *bên cạnh*. Nhà pang nhà hiềng. *Nhà bên cạnh (láng giềng).*

hiềng lảng *rạng sáng, sắp sáng*. Tlời hiềng lảng. *Trời rạng sáng.*

hiểnh *một loại nấm trong rừng*. chểl hiểnh ăn hay om. *Nấm hiểnh ăn hay bị ngộ độc.*

hiệp đĩnh *hiệp định*. Hal nước đỉ kỷ pởi rà hiệp đĩnh puôn paỉnh. *Hai nước ấy ký với nhau hiệp định buôn bán.*

hiệp ngĩ *hiệp nghị*. Hiệp ngĩ Dơ-ne-vơ khữa Việt Nam pởi Pháp ản kỷ năm 1954. *Hiệp định Giơ-ne-vơ giữa Việt Nam và Pháp được ký kết năm 1954.*

hiệp ước *hiệp ước*. Hal nước đỉ tang thìm kiểm môch hiệp ước wà bình. *Hai nước ấy đang cùng tìm kiếm một hiệp ước hoà bình.*

hiếp *hiếp*. Hiếp mõl cướp cúa. Hiếp người cướp của.

hiếp thuổng *ăn hiếp*. Nả là cải thàng chiên ti ăn hiếp pẫu. *Nó là người chuyên đi ăn hiếp người ta.*

hiểu *hiếu*. Là con phái hoc chữ hiểu. *Làm con phải học chữ hiếu.*

hiểu đão *hiếu đạo*. Da chăng hiếu hiểu đão là chi à? *Mày không hiểu hiếu đạo là gì à?*

hiểu thẳng *hiếu thắng*. Thàng nì hiểu thẳng lắm, nả chăng chĩu no. *Thằng này hiếu thắng lắm, nó không chịu đâu.*

hiếu *hiểu*. Da dáng cho ho hiếu. *Anh giảng cho tôi hiểu.* Da rằng, ho mởi hiếu tha là ho cỏ lỗi. *Cậu nói tớ mới hiểu ra là tớ có lỗi.*

hiếu lầm *hiểu lầm*. Cải chiễn đỉ da hiếu lầm ho rồi. *Chuyện đó anh hiểu lầm tôi rồi.*

hiếu ỷ *hiểu ý*. Ho pỗ da hiếu ỷ ho chẳng? *Tớ nói cậu hiểu ý tớ không?*

hiễu$_1$ *hiệu (tên)*. Tach thên tach hiễu. *Đặt tên đặt hiệu.*

hiễu$_2$ *hiệu*. Xong khây nò, da tha hiễu khách thìm ho nỡ. *Xong lúc nào, anh ra hiệu sách tìm tôi nhé.*

hin hin *mô tả màu sắc đẹp của lọng rồng vàng che cho kiệu quan.*

hình *hình*. Đảm mầl nì chổng hình cải la. *Đám mây này giống hình cái loa.*

hình ánh *hình ảnh*. Hình ánh nì rõ lắm. *Hình ảnh này rõ nét lắm.*

hình hài *hình hài*. Cải mảy đỉ, ho chua mắt hình hài nả điênh po. *Cái máy ấy tôi chưa biết hình hài nó như thế nào.*

hình phạt *hình phạt*. Thỗi ăn lỗm cúa nả phái chĩu hình phạt chi? *Tội ăn cắp của hắn phải chịu hình phạt gì?*

hình vuông *hình vuông*. Da hay cách tỉnh diễn tích hình vuông chua? *Cậu biết cách tính diện tích hình vuông chưa?*

híp măt *híp mắt*. Chăng mắt nả tau điênh là po mà híp măt lãi. *Không biết nó đau ra làm sao mà sưng híp mắt lên.*

hít *ngửi*. Da cỏ hít măng mùi chi chăng? *Anh có ngửi thấy mùi gì không?*

hít há *xuýt xoa*. Nả ăn phái ớt, nả hít há, tha cá đac măt. *Nó ăn ớt xuýt xoa, chảy cả nước mắt.*

hít hơi *ngạt thở*. Da là điênh thỉa, ho măng hít hơi quả. *Anh làm như vậy tôi cảm thấy ngạt thở lắm.*

hiu hiu *hiu hiu*. Tlời xỏ hiu hiu. *Trời gió hiu hiu.*

hĩu *địu, túi*. Cơm wót pao hĩu. *Cơm cho vào túi.*

hìu *dìu*. Nả hèn mẵn hê chăng ti ản, phái hìu. *Nó yếu quá không đi được, phải dìu (đi).*

hĩu hĩu *mô phỏng âm thanh mở đầu của một điệu mo.*

hĩu hơc Hìu hơc xớc lễ wãi thẳn pó mong. *Đón rước lấy vía rắn giết muông thú (cân tro mo).*

ho₁ *từ xưng hô ngôi thứ nhất.* Ho thương da. *Anh thương em.* Da cho ho cải nì ản chăng? *Anh cho tôi cái này được không?*

ho₂ *ho.* Điênh ho điênh hen. *Bị ho.*

ho he *ho he.* Dấp nì nả hay nả hèn, nả chăng đảm ho he. *Bây giờ nó biết là nó yếu nên nó không dám ho he nữa.*

hò₁ *rùa, con rùa.* Hò đác, hò cãn. *Rùa nước, rùa cạn.*

hò₁ *rò rỉ.* Pàng nì hò đác. *Chum này rò nước.*

hô *ạ.* Pổ thôn cồng hô. *Ông dạy cho cháu biết với ạ.*

hổ hè cổ hè *mô phỏng tiếng chim kêu.*

hò hét *hò hét.* Pay chở hò hét mà khào thai. *Bay đừng hò hét mà inh tai.*

hò mẽnh *ghé miệng.* Nả hò mẽnh pao thai khể thât nhó. *Nó ghé miệng vào tai nói thật nhỏ.*

hò pao thai *ghé tai.* Nả hò pao thai miềnh, nả khể hảo thiếc cá thai. *Nó ghé tai mình, nó nói điếc cả tai.*

hó₁ *không.* Màm hó. *Trong giỏ không có gì.* ớ hó. *Ngồi chơi không.*

hó₂ *xuông, không có gì.* Lô ngày ti dỗng tàn ủn mé ti hó chăng cỏ chi. *Lâu ngày đi thăm các em mà không có gì cả.*

hõ₁ *họ.* Xin ông xả lỗi, ông hõ chi è? *Xin lỗi, ông họ gì ạ?*

hõ₂ *họ.* Hõ tà wềl. *Họ đã về.*

hõ₃ *họ, họ hàng.* Ho cỏ hõ pởi ủn. *Anh có họ với em (anh và em có họ với nhau).*

hõ hàng *họ hàng.* Nả cỏ hõ hàng điênh thỉa nò pởi nhà da? *Nó có họ hàng như thế nào với gia đình anh?*

hõ khênh *họ gần.* Ông Piêng là chủ thuộc hõ khênh nhà tôi. *Ông Piêng là chú thuộc họ gần nhà tôi.* Ho pởi da cỏ hõ khênh pởi hà đã. Tớ *với cậu có họ hàng gần gũi đấy.*

hõ nỗi *họ nội.* Hõ nỗi nhà da khõm lắm. *Họ nội nhà tôi đông lắm.*

hõ wãi *họ ngoại.* Hõ wãi nhà enh còn khõm chăng? *Họ ngoại nhà anh còn đông không?*

hõ xa *họ xa.*

hoc *học.* Da tà hoc lớp mẩy? *Em học lớp mấy rồi?*

hoc bã *học bạ.* Nả cỏ hoc bã lớp đăm. *Nó có học bạ lớp năm.*

hoc bống *học bổng.* Năm dập hơ nả ản hoc bống. *Năm vừa qua nó được học bổng.*

hoc dói *học giỏi.* Da hoc dói môn chi? *Em học giỏi môn gì?*

hoc đường *học đường.* ớ chởn hoc đường phải lễ phép nhơ ớ thảnh đường. *ở chốn học đường cũng phải lễ phép như ở thánh đường.*

hoc hành *học hành.* Hoc hành cho dói con nỡ. *Học hành cho giỏi con nhé.*

hoc hói *học hỏi.* Phái chĩu khỏ hoc hói hơ mởi tiển bỗ. *Phải chịu khó học hỏi mới tiến bộ.*

hoc kẻm *học kém.* Nểu hoc kẻm khẽ chăng ản liênh lớp. Nếu học kém sẽ không được lên lớp.

H

hoc kỳ *học kỳ*. Điếm thi hoc kỳ da ản mấy? *Điểm thi học kỳ con được mấy?*

hoc lễ *học lễ*. Tlước hoc lễ, khau hoc văn. *Tiên học lễ, hậu học văn.*

hoc mét *học mót*. Nả ti hoc mét cúa pẫu. *Nó đi học mót của người ta.*

hoc phỉ *học phí*. Mỗi khảng phái tỏng hoc phỉ. *Hàng tháng phải đóng học phí.*

hoc thuộc *học thuộc*. Da hoc thuộc bài thuộc lòng chua? *Con học thuộc bài thuộc lòng chưa?*

hoc thuyết *học thuyết*.

hoc tlò *học trò*. Pẫu rằng nhất quý, nhì ma, thử pa hoc tlò. *Người ta có câu nhất quý, nhì ma, thứ ba học trò.*

hoc tòi *học đòi*. Ho tòi theo phường ỗi xấu chăng điênh. *Học đòi theo bạn bè xấu không tốt.*

hoc viên *học viên*. Lớp bố túc nì cỏ cơ nò hoc viên? *Lớp bổ túc này có bao nhiêu học viên?*

hoc vũ *học vụ*. Ngày tlước ớ nước ha còn tach tha cơ quan nha bình dân hoc vũ. *Ngày trước ở nước ta đặt ra cơ quan nha bình dân học vụ.*

hoc wiêc *học việc*. Nả tang ti hoc wiêc. *Nó đang đi học việc.*

hoc xả *học xá*. Khu hoc xả nì phái tiểnh môch ngìn hoc xinh. *Khu học xá phải tới một nghìn học sinh.*

hóc *hóc*. Páo rằng chăng phái ăn, ăn phái xiêng nả hoc. *Đã bảo đừng có ăn, ăn phải xương mà hóc.*

hóc búa *hóc búa, khó*. Bài toản nì hóc bủa quả. *Bài toàn này hóc búa quá.*

hóc hiểm *hóc hiểm*. Nả tảnh rà tlóng tòn hóc hiểm. *Chúng đánh nhau toàn những đòn hóc hiểm.*

hóc xiêng *hóc xương*. Hóc xiêng ca khỏ lễ nhất. *Hóc xương gà khó chữa nhất.*

hóch 1. *huýt sáo*. Da hóch là chi điênh thỉa cho nả khào nhà tha. *Anh huýt sáo làm gì như vậy cho ồn nhà ra.* 2. *Rót*. Hóch đác. *Rót nước.*

hoch *ruột*.

hoi$_1$ *roi*. Con tlu nì hảo ăn hoi à? *Con trâu này muốn ăn roi à?*

hoi$_2$ *hoi*. Da ỏng khã à, mà măng hoi mẳn đi. *Anh uống sữa à, sao mà có mùi hoi thế.*

hoi khỏi *bị ám khói*. Ảo nì diểnh ớ khênh pếp hoi khỏi lắm. *Áo này phơi cạnh bếp bị ám khói.*

hói$_1$ *rạm, cua đá*. Mùa mưa tiểnh cỏ từ con hói lắm. *Mùa mưa đến có nhiều con cua đá lắm.*

hói$_2$ *hỏi*. Da là ơn cho ho hói thăm... *Em làm ơn cho tôi hỏi thăm...*

hói bẫn *hỏi vặn, hỏi đi hỏi lại*.

hói be *hỏi thăm nhau nhiều chuyện*.

hói cẵn *hỏi gặn*. Ho phái hói cẵn nả mãi hơ, nả mởi chĩu pỗ tha. *Tôi phải gặn nó mãi, nó mới chịu nói ra.*

hói chẩy *hỏi giấy*. Tiểnh cơ quan nò là pẫu y hói chẩy tờ. *Đến cơ quan nào người ta cũng hỏi giấy tờ.*

hói cung *hỏi cung.* Công an hói cung. *Công an hỏi cung.*

hói dò *hỏi dò.* Ho hói dò mãi mởi tiểnh ni. *Tôi hỏi dò người ta mãi mới tới đây được.*

hói maĩnh *hỏi mượn.* Tiểnh nhà mễ Tin hói maĩnh cho nả cải tao. *Đến nhà bà Tin hỏi mượn cho nó con dao.*

hói nỡ *hỏi nợ, đòi nợ.* Hết năm phái ti hói nỡ. *Cuối năm phải đi đòi nợ.*

hói thăm *hỏi thăm, thăm.* Cho ho cới thiểng hói thăm wã úch. *Cho tôi gửi lời hỏi thăm cô út.*

hói thai *muỗi bay qua tai.*

hói thỗi *hỏi tội.* Tí thàng nì wề ni, ho mởi hói thỗi nả. *Để mày về đây, tao mới hỏi tội mày.*

hói vỡ *hỏi vợ, dạm vợ.* Hôm nay nả ti hói vỡ. *Hôm nay nó đi hỏi vợ.*

hỏl *suối.* Cải hỏl ớ khả khau nhà từ cả lắm. *Con suối ở sau nhà nhiều cá lắm.*

hom hem *hom hem.* Dão nì ngỏ da hom hem lắm. *Dạo này trông anh hom hem lắm.*

hòm *hòm.* Nả mởi mua ản cải hòm. *Nó mới mua được cái hòm.*

hòm hòm *hòm hòm.* Wiêc ho tà xong hòm hòm rồi. *Việc tôi đã xong hòm hòm rồi.*

hòm xiếng *hòm xiểng.* Da quac hòm xiếng ti no? *Anh vác hòm xiểng đi đâu?*

hõm *(sâu) róm.* Con đôi hõm nì ngã lắm. *Con sâu róm này ngứa lắm.*

hòn *hòn, viên, cục.* Hòn bi nì chăng quìl mẵn. *Hòn bi này không tròn lắm.*

hòn đáo *hòn đảo.* Ho tha pế từ chiển, mé chua ản tha hòn đáo nò. *Tôi đã ra biển nhiều lần, nhưng chưa được ra hòn đảo nào cả.*

hòn gạch *viên gạch.* Hảo là cải nì, phái tổn hết pa tlăm hòn gạch. *Muốn làm cái này phải tốn hết ba trăm viên gạch.*

hòn kẽo *viên kẹo, cái kẹo.* Cho ủn hal hòn kẽo nì. *Cho em hai cái kẹo này.*

hòn khũ *hòn đá.* Hòn khũ nì là khũ ố ong. *Hòn đá này là đá tổ ong.*

hòn khũ caích *hòn sỏi.*

hòn mài *đá mài.* Khây nò ti chỡ chứ mua cho ho môch hòn mài. *Khi nào đi chợ nhớ mua cho tôi một hòn đá mài.*

hòn mảu *hòn máu, cục máu.* Nả bá tha môch hòn mảu. *Nó nôn ra một cục máu.*

hòn ngọc *hòn ngọc.* Nhà ha cỏ hòn ngọc xenh thốch lắm. *Nhà tôi có hòn bích ngọc rất đẹp.*

hòn ngỏi *hòn ngói, viên ngói.* Cải nhà nả lợp hết môch văn hòn ngỏi. *Cái nhà nó lợp hết một vạn viên ngói.*

hòn tãn *viên đạn, hòn đạn.* Nả phái môch một hòn tãn pao tlốc. *Nó phải một viên đạn vào đầu.*

hòn tất *hòn đất.* Nả tlàng hòn tất thuổng tầm. *Nó ném một hòn đất xuống ao.*

hỏn hẻn *con hến.* Ớ pển Lồ, cỏ từ hỏn hẻn, mé chăng ti pắt ản mà nổ kenh. *Ở suối Lồ, có nhiều con hến mà không đi bắt được để nấu canh.*

H

hong₁ *thật*. Pỗ hong. Nói thât. Hong chớ è. *Thật chứ ạ.*

hong₂ *(bán) rong*. Paỉnh hong. *Bán dong.*

hòng₁ *cứng, rắn*. Hòn khũ nì hòng lắm. *Hòn đá này cứng lắm.*

hòng₂ *sắp*. Con khảng hòng lẳn. *Trăng sắp lặn.*

hòng hảo tha *sắp xuất hiện*. Con khảng hòng hảo tha. *Trăng sắp mọc.*

hòng hènh *lục lạc*. Con pò tleo hòng hènh. *Con bò đeo lục lạc.*

hòng nhơ khũ *rắn như đá*. Cơm đếp nì hòng nhơ khũ. *Cơm nếp này để lâu rắn như đá rồi.*

hòng tlốc *cứng đầu*. Thàng nì hòng tlốc lắm. *Thằng này cứng đầu lắm.*

hòng wãi *vía khỏe, khỏe vía, cứng bóng vía*. Enh đỉ hòng wãi chăng đươi ma. *Anh ấy khỏe vía (cứng bóng vía) chẳng sợ ma.*

hỏng₁ *hóng*. Tha cứa mà hỏng xỏ tí maích. *Ra cửa mà hóng tí gió cho mát.* Liênh bỏng hỏng xỏ. *Lên cửa sổ hóng gió.*

hỏng₂ *hướng (về đâu)*. Hỏng chân thuổng nhà. *Bước chân xuống nhà.*

hỏng chiễn *hóng chuyện*. Con đét mà hay hỏng chiễn tửa cá là chăng điênh. *Con nít mà hay hóng chuyện người lớn thì không nên (trẻ con không nên hóng chuyện người lớn).*

hỏng đẳng *hóng nắng*. Tha ảng khênh hỏng đẳng cho ẩm. *Ra sân mà hóng nắng cho ấm.*

hỏng maích *hóng mát*. Tha cứa hỏng maích pỡi. *Ra cửa hóng mát đi.*

hỏng xỏ *hóng gió*. Nả ti hỏng xỏ rồi. *Nó đi hóng gió rồi.*

hóng *sai, hỏng*. Da ti hóng khả rồi. *Mày đi sai đường rồi.* Da là hóng bất wiêc ho rồi. *Mày làm hỏng mất việc tao rồi.*

hóng bét *hỏng bét, sai bét*. Là ăn kiếu nì hóng bét hồi. *Làm ăn kiểu này thì hỏng bét rồi.*

hóng kiếu *hỏng kiểu*. Tãi da là hóng kiếu, nả chăng điênh cải cung. *Tại anh làm hỏng kiểu nên không thành cái cung.*

hóng thi *hỏng thi, thi trượt*. Năm hơ nả thi pao tlường xư phăm, mé hóng thi. *Năm ngoái nó thi vào trường sư phạm, nhưng hỏng thi (thi trượt).*

hõng₁ *nương, rẫy*. Ti phát hõng. *Đi phát nương.*

hõng₂ *rãnh*. Hõng nhà. *Rãnh quanh nền nhà.*

hõng đung *nương (vốn là rừng già được phát đi để trồng lúa nương)*. Hết thì lào thỏng, tiểnh thì hõng đung. *Hết đời nứa rừng quang đến đời nương rừng già.*

hop *họp*. Hôm may tố ha hop pàn wiêc chi? *Tối hôm nay tổ ta họp bàn việc gì vậy?*

hop chỡ *họp chợ*. Ở quêl ha ngày nò y hop chỡ. *Ở làng ta ngày nào cũng họp chợ.*

hop khắc *họp sức, họp tác, chung sức*. Hop khắc rà lãi, là cải chi mà chăng điênh. *Họp sức nhau lại thì làm cái gì mà không thành công.*

hop măt *họp mặt*. May nì ha hop măt ớ ni tí pàn từ wiêc. *Hôm nay ta họp mặt ở đây để bàn nhiều việc.*

hot *thít*. Hot chăt. *Thít chặt.*

hot tlỗng *thít lại.*

hót *húp*. Chảo hót tenh quenh. *Cháo húp quanh.*

hót hao chao luônh *mô tả động tác húp nước canh* (từ này chỉ có trong mo Mường).

hô *hô*. Chở cỏ hô liênh nhơ thỉa ủn nả đưới. *Đừng có hô lên như vậy em nó sợ.*

hô hào *hô hào*. Pẫu hô hào tá khón. *Người ta hô hào bỏ hút thuốc.*

hô hấp *hô hấp*. Phái là hô hấp nả mởi khổng. *Phải hô hấp thì nó mới sống được.*

hô wản *hô hoán*. Da chăng tha khói nhà ho, ho hô wản liênh dấp nì. *Anh không ra khỏi nhà, tôi hô hoán lên (bây giờ).*

hồ hac *sán*. Con pò nì cong tlỗng nả cỏ hồ hac, điênh nả chít. *Con bò này trong bụng nó có sán, nên nó chết.*

hồ khãi *bị điên rồ vì ăn quả vải rừng*. Da ớ yên, chở pỗ nhap nhap nhơ hồ khãi. *Mày im đi, đừng có lẩm bẩm như người rồ vì ăn quả vải rừng ấy.*

hồ thẳm *hồ tắm*. Cải hồ thẳm nì đác khu hal mét. *Cái hồ tắm này nước sâu hai mét.*

hồ xơ *hồ sơ*. Ho nôp hồ xơ xin ti hoc. *Tôi nộp hồ sơ xin đi học.*

hố cốt *hổ cốt*. Ông ản môch miếng cao hố cốt ỏng đẽ lãi khắc liền. *Ông được một miếng cao hổ cốt uống thì lại sức liền.*

hố hả *rổ rá*. Cải hố hả nhà miềnh ớ no rồi? *Rổ rá nhà mình ở đâu rồi?*

hố măt *hổ mặt; xấu mặt*. Da là nhân cải chiễn điênh thỉa, chăng măng hố măt à? *Anh làm những chuyện như vậy, không thấy xấu hổ à?*

hố pãn *hổ bạn, xấu hổ với bạn*. Da chở là điênh pĩ mà hố pẫu hố pãn. *Con đừng làm như thế mà xấu hổ với bạn, xấu hổ với người ta.*

hố phẫn *hổ phận*. Ngèo tủng, tỏl khỏ quả hố phẫn lắm. *Nghèo túng quá, hổ phận thật.*

hố thẽn *hổ thẹn*. Da là viêc xẩu, chăng măng hố thẽn pởi ủn mãng à? *Mày làm việc xấu không thấy hổ thẹn với chị em à?*

hố tlù *rổ trầu*. Lễ cải hố tlù thuổng cho tàn mễ ăn. *Lấy rổ trầu xuống cho các bà ăn.*

hỗ đê *hộ đê*. Tiểnh mùa đác không cá rồi, tà lãi phái ti hỗ đê ngày nò đã. *Đến mùa nước sông to rồi, chắc hôm nào lại phải đi hộ đê.*

hỗ lôc *tên một bà ở trên trời, theo quan niệm dân gian Mường.*

hỗ thân *hộ thân*. Nả ti liênh rẳng chí cỏ cần tao tí hỗ thân. *Nó lên rừng chỉ cần con dao để hộ thân.*

hỗ tlỡ *hỗ trợ, giúp đỡ*. Dao chia ho là nhà, da hỗ tlỡ cho ho pởi háy. *Mai mốt tôi làm nhà, anh hỗ trợ tôi với nhé.*

hỗ xinh *hộ sinh*. Ỷ Wà nả là wiêc ớ nhà hỗ xinh. *Cô Hoà làm việc ở nhà hộ sinh.*

hôc hôc *hồng hộc*. Tèo chỏng nhoc quả hê thớ hôc hôc. *Nó mệt quá, thở hồng hộc.*

H

hôc mảu *hộc máu*. Uốt ức quả hê hôc mảu tha mò chít. *Uất ức quá hộc máu ra mà chết.*

hốc$_1$ *hốc, lỗ*. Cât ta nì cỏ môch cải hốc to lắm. *Cây đa này có một hốc to lắm.*

hốc$_2$ *gọi*. Da hốc ho cỏ wiêc chi chăng? *Anh gọi tôi có việc gì đấy?*

hốc càu *kêu cầu, cầu cứu, xin nhờ vả*. Ho tà phái (hốc) càu pỡi nả mẩy chiển rồi. *Tôi đã phải cầu cứu ông ấy mấy lần rồi.*

hốc chĩa *kêu cứu*. Chải nhà rồi, pẫu hốc chĩa rầm tlời liênh. *Cháy nhà người ta kêu cứu rầm trời lên.*

hốc cứa *gọi cửa*. Têm tà khuya, chăng mắt ay mà hốc cứa nhà miềnh điênh thỉa? *Đêm đã khuya, không biết ai gọi cửa nhà mình nhỉ?*

hốc dồn *gọi dồn*. Ho măng nả hốc dồn liênh mẩy thiểng. *Tôi nghe nó gọi dồn một lúc mấy tiếng.*

hốc nà *gọi nhau, rủ nhau*.

hốc rổng *gầm thét, rống*. Chắc là con mong nì nả phái ngõ rồi, điênh nả cử hốc rổng liênh mãi. *Chắc là con thú này bị mắc bẫy rồi, nên nó cứ rống lên.*

hốc thên *gọi tên*. Măng hốc thên da, da dơ thay liênh háy. *Nghe gọi đến tên con thì con giơ tay lên nhé.*

hốc tò *gọi đò*. Thiểng ay hốc tò măng wắng wắng pên pỡ nõ? *Tiếng ai gọi đò nghe văng vẳng bên bờ bên kia?*

hôi *hôi*. Hôi nhơ củ. Hôi như cú.

hôi hách *hôi tanh, tanh hôi*. Măng mùi hôi hách khỏ chĩu lắm. *Ngửi thấy mùi hôi tanh thì rất khó chịu.*

hôi hảm *hôi hám*.

hôi thổi *hôi thối*. Cải mùi chi hôi thổi no khỏ chĩu quả? *Cái mùi gì hôi thối ở đâu khó chịu qúa?*

hôi kéch *hôi nách*. Cải mùi hôi kéch cúa nả ho chăng chĩu ản. *Mùi hôi nách của nó tôi không chịu được.*

hôi mẽnh *hôi miệng*. Là po da mắt mẽnh nả hôi? *Làm sao mà anh biết miệng nó hôi?*

hôi nhơ wõ *hôi như cú vọ*. Da ti thẩm ti, tà hôi nhơ wõ rồi. *Mày đi tắm đi, hôi như cú vọ rồi (đây).*

hôi xuổm *ôi, thiu*. Cải nồl nhúc tà hôi xuổm tha rồi. *Cái nồi thịt đã thiu rồi.*

hồi chiêng *hồi chiêng*. Ay tẻnh pa hồi chiêng đỉ dửa? *Ai đánh ba hồi chiêng đấy nhỉ?*

hồi lãi *hồi lại*. Nả hồi lãi rồi, mé còn hèn lắm. *Nó đã hồi lại, nhưng vẫn còn yếu lắm.*

hồi tâm *hồi tâm, bình tâm trở lại*. Da tí ho rồi tâm lãi hơ. *Cậu để tớ hồi tâm lại đã.*

hồi tính *hồi tỉnh*. Nả phái ti cấp cửu mởi hồi tính lãi. *Nó phải đi cấp cứu mới hồi tỉnh lại.*

hồi tlổng *hồi trống*. Tẻnh môch hồi tlổng. *Đánh một hồi trống báo mọi người đến họp đông đủ.*

hồi wiêc *công việc xong xuôi*. Hồi wiêc ho khẽ tlá công da. *Công việc xong xuôi tôi sẽ trả công cho anh.*

hổi$_1$ *con rối*. Múa hổi. *Múa rối*.

hổi$_2$ *thối*. Nhúc nì tà hổi rồi, chở ăn nưa. *Thịt này đã thối rồi, đừng ăn nữa*.

hổi cái *hối cải*. Dấp nì nả mắt hổi cái rồi. *Bây giờ nó đã biết hối cải rồi*.

hổi hầm *thối um*. É củi ớ no mà hổi hầm. *Phân lợn ở đâu mà thối um cả lên*.

hổi hẫn *hối hận*. Ho là wiêc đỉ, ho măng hổi hẫn lắm. *Tôi làm việc ấy rồi, tôi cảm thấy rất hối hận*.

hổi hổi *thối*. Cỏ mùi hổi hổi ớ no dửa? *Có mùi thối ở đâu nhỉ?*

hổi khắn *khắm lằm lặm*. Mùi hi mà hổi khắn mẵn nì? *Mùi chuột chết hôi thối khắm lằm lặm thế này?*

hổi lỗ *hối lộ*. Mấy khà đỉ chiên môn ăn hổi lỗ. *Mấy ông ấy chuyên môn ăn hối lộ*.

hổi tiếc *hối tiếc*. Nả măng hổi tiếc thuối thơ ẩu tà qua. *Nó hối tiếc tuổi thơ ấu đã qua*.

hối nhối *mô tả miệng của ai đó không đẹp, không duyên*.

hỗi 1. *hội*. Khởm dao cỏ hỗi làng, ti tí dỗng hỗi. *Sáng mai có hội làng, đi mà chơi hội*. 2. *Một hình thức chơi họ*. Khảng nì tiểnh lượt tôi lễ hỗi ản môt tlăm tồng. *Tháng này đến lượt tôi lấy họ được một trăm đồng*.

hỗi chỡ *hội chợ*. Thời nay pẫu hay bớ từ hỗi chỡ lắm. *Thời nay người ta hay mở nhiều hội chợ lắm*.

hỗi chùa *hội chùa*. Ngày dấp hỗi chùa Kè rồi à? *Hôm qua hội chùa Kè rồi à?*

hỗi diễn *hội diễn*. Ho tang khắp khứa ti hỗi diễn tính. *Tôi sắp sửa đi hội diễn tỉnh*.

hỗi đàm *hội đàm*. Hal đoàn đãi biếu tang hỗi đàm pởi rà ớ Hà Nỗi. *Hai đoàn đại biểu đang hội đàm với nhau ở Hà Nội*.

hỗi đồng *hội đồng*. Hỗi đồng quán tlĩ công ty nì cỏ mẩy ông? *Hội đồng quản trị công ty này có mấy ông?*

hỗi puôn *hội buôn*. Hỗi puôn ông Tài pớ miền xuôi liênh. *Hội buôn của ông Tài từ miền xuôi lên*.

hỗi viên *hội viên*. Ho là hỗi viên hỗi nông dân Viêt nam. *Tôi là hội viên hội nông dân Việt nam*.

hôm *đêm*. Hôm dấp. *Đêm qua*.

hôm khau *đêm sau*. Hôm khau nã tà lãi tiểnh dỗng. *Đêm hôm sau nó lại đến chơi*.

hôm khởm *sớm hôm; chỉ thời gian liên tục sớm hôm, suốt ngày*. Nả ớ nhà ho là hôm là khởm. *Nó ở nhà tôi liên tục*.

hôm may *hôm nay hoặc đêm nay*. Hôm may ngày nì? *Hôm nay ngày này?* Hôm may ti dỗng nỡ. *Tối nay đi chơi nhé*.

hỗm$_1$ *ốm, mệt*. Hiểnh hỗm ổm tau. *Mệt mỏi ốm đau*.

hỗm$_2$ *kị (thân sinh của cụ)*. Mễ đỉ cỏ phúc khổng lô, tà cỏ thôn hốc là hỗm rồi. *Bà ấy có phúc sống lâu, đã có đứa gọi là kị rồi*.

hôn mê *hôn mê*. Nả còn tlong tình tlăng hôn mê. *Nó còn trong tình trạng hôn mê*.

hôn nhân *hôn nhân*. Da tà hoc lât hôn nhân chưa? *Cậu đã học luật hôn nhân chưa?*

hôn thủ *hôn thú, cưới xin*. Là ông là pà phái cỏ hôn thủ hắn hoi. *Là vợ (là) chồng phải có cưới xin hẳn hoi.*

hồn$_1$ *hồn*. Là chăng tha hồn chi. *Làm không ra cái hồn gì.*

hồn$_2$ *xác*. Mũ wãi nả ti mé hồn nả còn tí nhà. *Hồn nó đi nhưng xác vẫn còn để ở nhà.*

hồn ma *hồn*. Mũ wãi tửa chít nả điênh hồn ma. *Vía người chết ra hồn ma.*

hỗn$_1$ *tham, tham lam*. Nả là môch thàng ăn hỗn. *Nó là một đứa ăn tham.*

hỗn$_2$ *nổi khùng, nổi giận*. Khả đỉ khay nò hỗn là đướI lắm. *Anh ấy mà nổi giận thì sợ lắm.*

hỗn nhơ củ *hỗn như gấu*. Con nhà đỉ hỗn nhơ củ. *Con nhà đó hỗn như gấu.*

hông$_1$ *lỗ*. Tào hông. *Đào lỗ.*

hông$_2$ *chõ bằng gỗ để đồ*.

hông đé *lỗ nẻ*. Da ớ cải hông đé da lổn liênh à? *Mày ở cái lỗ nẻ lỗ nứt chui lên à?*

hông mũi *lỗ mũi*. Ho tau hết hông mũi. *Tôi đau hết cả lỗ mũi.*

hông thai *lỗ tai*. Hông thai nả cỏ từ lông lắm. *Lỗ tai nó có nhiều lông lắm.*

hông tiểl *lỗ con dế; hang dế*.

hồng *hồng*. Pông nì là pông hồng. *Hoa này là hoa hồng.*

hồng chát *(quả) hồng chát*. Ho chăng ưa ăn tlải hồng chát. *Tôi không thích ăn quả hồng chát.*

hồng nhan *hồng nhan*. Hồng nhan bạc phận. *Hồng nhan bạc phận.*

hồng wàng *rồng vàng*. Kénh hão nì là kénh hồng wàng. *Vò đựng rượu này gọi là vò rồng vàng.*

hỗng *rộng*. Pái hỗng khố. *Vải khổ rộng.* Chiểu hỗng. *Chiếu rộng.*

hỗng mường *rộng mường*. Hỗng tất, hỗng mường. *Rộng đất, rộng mường.*

hôp$_1$ *hộp*. Cải hôp đởng tlù cúa pà ớ no rồi? *Cái hộp đựng trầu của bà ở đâu rồi?*

hôp$_2$ *đủ*. Tểm hà cho hôp. Đếm *cho đủ (không thiếu ai).*

hôt *hột, hạt*. Mùa nì nả ương ản pa hôt xẩu riêng. *Năm nay nó ươm được ba hột sầu riêng.*

hôt dưa *hạt dưa*. Rang hôt dưa tí cảnh cho pui. *Rang hạt dưa (để) cắn cho vui.*

hôt hõng *phát nương*. Hôt hõng phái cùn tải bang. *Phát nương gặp lùm cây dái hoãng (một loại cây rất khó phát).*

hôt khẫu *hạt cườm*.

hôt khen *hạt sen*. Mất hôt khen nì điênh ăn lắm. *Mứt hạt sen này ngon lắm.*

hôt lac *hột lạc, hạt lạc*. Hôt khẫu nì chí cá pằng hôt lac thơi. *Hạt cườm này chỉ to bằng hột lạc.*

hôt lế *hạt ngô*. Lễ hôt lế tí quái cho ca. *Lấy hạt ngô mà vãi cho gà ăn.*

hôt mã *hạt giống*. Tỏl quả ăn hết cá hôt mã. *Đói quá ăn hết cả hạt giống.*

hôt mưa *hạt mưa*. Cã nì tlời tlé hôt mưa rồi. *Bây giờ trời đổ (hạt) mưa rồi.*

hôt ngoc *hạt ngọc*. Nhà ho cỏ môch hôt ngoc tó thốch lắm. *Nhà tôi có một hạt ngọc đẹp lắm.*

hôt tải *hòn dái*.

hôt té *hạt dẻ*. Nả tang rang hôt té. *Nó đang rang hạt dẻ.*

hôt tiêu *hạt tiêu*. Nả nhó nhó, mé cỏ tlẻ hôt tiêu. *Nó nhỏ bé, nhưng mà bé hạt tiêu.*

hơ$_1$ *xưa*. Cải chiêng hơ nì nả ngoch thiểng lắm. *Cái chiêng cổ xưa này nó kêu đẹp tiếng lắm.*

hơ$_2$ *đã*. Ho là cải nì hơ ho mởi ti dỗng. *Tôi làm cái này xong đã (rồi) tôi mới đi chơi.* Ăn ti hơ. *Ăn đi đã.*

hơ$_3$ *trước*. Chỏ chăng ti hơ bang. *Chó không chạy trước hoẵng.*

hơ$_4$ *sờ*. Hơ thay liênh tlảinh. *Sờ tay lên trán.*

hơ hở *hơ hớ*. Là chi mà da cử cười hơ hở tha? *Làm gì mà mày cứ cười hơ hớ như vậy.*

hơ mã *mới*. Phải là wiếc hơ mã cỏ ăn. *Phải làm việc mới có ăn.*

hơ nay *xưa nay*. Hơ nay pẫu hay là dòng đỉ đã. *Xưa nay người ta hay làm như vậy đấy.*

hở *hớ*. Nả paỉnh con củi hở quả. *Nó bán con lợn hớ quá. Bán con lợn với giá rẻ quá.*

hớ *hở*.

hớ hang *hở hang*. Cải mễ đỉ ăn măc hớ hang lắm. *Bà ta ăn mặc hở hang quá.*

hớ môi *hở môi, hở miệng (nói ra)*. Cải chiễn nì da chở hớ môi tha, mà chít cá nút. *Cái chuyện này anh chớ hở môi (nói ra) mà chết cả đám.*

hỡ *chông*. Ti tỏng hỡ. *Đi đặt chông gai.*

hơi$_1$ *hơi*. Nả tà hết hơi rồi. *Nó đã hết hơi rồi.*

hơi$_2$ *hơi*. Hơi ổm. *Hơi ốm.* Ho măng tau hơi hơi ớ ni. *Tôi thấy hơi hơi đau ở chỗ này.*

hơi đao *hơi men*. Khây nò căp da, tlóng hơi đao. *Gặp anh lúc nào cũng toàn là hơi men.*

hơi khắc *hơi sức*. Hơi khắc no mà là tàn cảy wiêc điênh thỉa? *Hơi sức đâu mà làm những chuyện như vậy?*

hơi no *hơi đâu*. Hơi no mà là đủm nả cảy wiêc đỉ? *Hơi đâu mà làm giúp nó việc ấy?*

hơi thở *hơi thở*. Nhoc lắm, chăng còn hơi thớ nưa. *Mệt quá, chẳng còn hơi thở nữa.*

hơi tôc *hơi độc*. Da chở lãi khênh cảy hủ đỉ, nả cỏ hơi tôc. *Mày đừng đến gần cái miệng hố ấy, có hơi độc (đấy).*

hởi *ơi*. Tin ỡi! Hởi hốc chi? *Tin ơi! Ơi, gọi gì đấy?*

hỡi *hợi*. Nả thuối hỡi, thuối củi. *Nó tuổi hợi, tuổi con lợn.*

hởl *thưa*. Nà da cẩl hởl hê. *Ruộng mày cấy thưa quá.*

hơm *thơm*. Da là cải chi mà măng hơm thỉa? *Anh làm cái gì mà thơm quá vậy?*

hơm hăng *gia vị*. Là nhúc tê mà chăng cỏ hơm hăng điênh ăn. *Làm thịt dê mà không có gia vị thì không ngon.*

hơm hăng *thơm tho*. Nhuc nì chăng măng hơm hăng chi. *Thịt này chẳng thấy thơm tho gì.*

H

hơm hìu *thơm lừng*. Da pùa cải chi mà măng hơm hìu liênh thỉa? *Anh xức gì mà thơm lừng quá vậy?*

hơm lây *thơm lây*. Môch người là to, cá hõ hơm lây. *Một người có được địa vị lớn trong xã hội, cả họ đều được thơm lây.*

hơm ngát *thơm ngát, thơm nức*. Pông nang hơm ngát. *Hoa cau thơm ngát.*

hơm tấc *thơm phức, thơm nức*. Mẩy tlải thĩ nì chỉn hơm tấc. *Mấy quả thị này chín thơm phức.*

hơn *hơn*. Thàng ủn là ản từ hơn thàng enh. *Người em làm được nhiều hơn người anh.* Da dăl hơn ho. *Mày cao hơn tao.*

hơn hết *hơn hết*. Tlong tản nả, nả là mõl ản từ hơn hết. *Trong bọn, nó là người được nhiều hơn hết.*

hơn kẻm *hơn kém*. Tều là pỡi rà, mà tỉnh cải chiễn hơn kẻm, chăng khây nò là pỡi rà cho ản. *Làm với nhau mà tính cái chuyện hơn kém thì không khi nào mà làm với nhau cho được.*

hơn nưa *hơn nữa*. Da phái chiểng hơn nưa mởi đat ản kết quá. *Anh phải cố gắng nữa thì mới đạt được kết quả.*

hơn tháy *hơn cả*. Ớ ni, tôi dăl hơn tháy. *Ở đây, tôi cao hơn cả.*

hơn thiết *hơn thiệt*. Ho pỡi da mà còn tỉnh hơn thiết à? *Tôi với anh mà anh còn tính hơn thiệt à?*

hờn *giận, hờn*. Ủn mãi đĩ nả hay hờn lắm, tỗng tiểnh là nả nhăm. *Cô gái ấy hay hờn giận lắm, động tới là khóc.* Chở hờn cong nỏ, chở khỏ cong lằng. *Chớ hờn trong tim, chớ khó trong lòng.*

hờn dỡ *giận dỗi, hờn giận*. Thàng đói nì chí hay hờn dỡ. *Thằng bé này chỉ hay hờn dỗi.*

hởng *gác để lúa*. Muổng lõ liênh hởng. *Đưa lúa lên gác.*

hợp *hợp*. Ho pỡi da hợp tỉnh rà. *Tôi với anh hợp tính với nhau.*

hợp ca *hợp ca*. Qua tang tập môch bài hợp ca. *Chúng tôi đang tập một bài hợp ca.*

hợp cánh *hợp cảnh*. Ho pỡi da hợp cánh rà đã. *Tôi với anh hợp cảnh với nhau đấy.*

hợp chủng *hợp chúng; làm bạn, nhập bọn*. Hôm may ha hợp chủng hợp pãn ớ ni. *Đêm nay ta hợp chúng hợp bạn ở đây.*

hợp khấc *hiệp lực*. Phái hợp khấc lãi. Khom hà hơn cá tửa. *Phải hiệp lực vào. Đông người hơn to con.*

hợp kim *hợp kim*. Cảy dây nì là hợp kim, nả đéo lẳm. *Cái dây này là hợp kim, nó bền lắm.*

hợp lẽ *hợp lệ*. Da phái xin cho ản chẩy tờ hợp lẽ. *Em phải xin cho được giấy tờ hợp lệ.*

hợp rà lẫn *tái hợp*. Ông pà nả hợp rà lẫn rồi. *Vợ chồng nó tái hợp rồi.*

hợp tác *hợp tác*. Cỏ wiêc, i phái hợp tác pỡi rà là mởi xong. *Có những việc phải hợp tác với nhau thì làm mới xong.*

hợp thì *hợp thời*. Da phái ăn măc cho hợp thì. *Mày phải ăn mặc cho hợp thời.*

hợp ỷ *hợp ý*. Ho pỡi da y hợp ỷ rà. *Tớ với cậu cũng hợp ý nhau.*

hớt *hếch*. Cải mũi da là mũi hớt. *Cái mũi mày là mũi hếch.*

hớt *hớt*. Con chim nả păl hớt qua tlước măt ho. *Con chim nó bay hớt qua trước mặt tôi.*

hớt hải *hớt hải*. Da tua chi mà đố hớt hải. *Cậu vội gì mà trông hớt hải thế.*

hu hu *hu hu*. Ay nhăm hu hu ở tlong nhà thỉa? *Ai khóc hu hu ở trong nhà vậy?*

hủ *hố*. Nả tào cải hủ phái bất hal ngày. *Nó đào cái hố phải mất hai ngày.*

hủ cú đếp *hố củ mài*. Cải hủ cú đếp nì tiểnh pa thước là ét. *Hố củ mài này sâu đến ba mét là ít.*

hủ hăng *vực*. Ớ khau tồl đỉ cỏ môch cải hủ hăng khu lẳm. *Ớ phía sau đồi, có một cái vực sâu lắm.*

hủ hỉ *hú hí*. Hal tửa nả tang hủ hỉ ớ tlong nhà. *Hai đứa nó đang hú hí trong nhà.*

hủ vễ xinh *hố vệ sinh*. Cải hủ vễ xinh nì tào đal lẳm. *Cái hố vệ sinh này còn nông lắm.*

hủ xỉ *hố xí, chuồng tiêu*. Hủ xỉ khả pên nì. *Hố xí ở phía bên này.*

hú *hú*. Ho hú hảo khan cá khõng, mà chăng cỏ ay bong. *Tôi hú đến khàn cả họng mà chẳng thấy ai trả lời.* Pao hằng hú thìm rà. *Vào rừng hú tìm nhau.*

hú tục *hủ tục*. Thời nì ha phái tá hết hú tục ti. *Thời này ta phải bỏ các hủ tục đi.*

hùa$_1$ *hùa*. Chở cỏ pao hùa pỡi tàn xẩu. *Đừng có vào hùa với bọn xấu.*

hùa$_2$ *bởi vì*. Nhà tôi tỏl khổ hùa khõm con. *Nhà tôi đói khổ bởi vì đông con.*

huẩn liễn *huấn luyện*. Nả phái ti huẩn liễn hal khảng ớ Hà Nỗi. *Nó phải đi huấn luyện hai tháng ở Hà Nội.*

huc hăc *hục hặc*. Cải chi mà huc hăc rà mãi dòng đỉ? *Hục hặc cái gì, với nhau đấy hả?*

húi *dị ứng*. Da húi kha à, po mà mẩn hết tlước măt. *Cậu dị ứng cây sơn à, sao mà mẩn sần hết cả mặt?*

húi khan *dị ứng sơn*. Ho đướl húi khan, nả ngã lẳm. *Tớ sợ dị ứng sơn vì nó ngứa lắm.*

hùl huc *hì hục*. Nả là un huc môch tlủa. *Nó hì hục làm một mình.*

hủl *thổi*. Da hủl cải pòng pỏng liênh cho ủn nả dỗng. *Con thổi cái bong bóng cho em nó chơi.*

hủl còi *thổi còi, huýt còi*. Da cử hủl còi mãi điênh thỉa ét nưa pẫu pao pẫu pắt cho đã. *Con cứ thổi còi nghịch như vậy ít nữa người ta vào bắt đấy.*

hủl măt *chữa bệnh đau mắt bằng cách niệm chú rồi thổi vào mắt.*

hủl ổng khảo *thổi sáo*.

hủl ổng tiêu *thổi ống tiêu, thổi sáo*. Chăng mắt ông ay hủl ổng tiêu ớ no, mà măng puồn lẳm. *Không biết ai thổi ống tiêu ở đâu nghe mà buồn quá.*

hủl pũl *túi bụi*. Hal tửa nả tang tảnh rà hủl pũl ớ tlong nhà. *Hai*

đứa nó đang đánh nhau túi bụi ở trong nhà.

hum *chung*. Tỏl hum tã chả hum lằng. *Đói chung dạ, giá (rét) chung lòng.*

hum hap *cùng lứa*. Con da hum hap pỡi con ho. *Con anh cùng lứa với con tôi*. Hum hap phái lửa. *Vừa dôi phải lứa.*

hum lòng *chung chí hướng, chung lòng*. Hal tửa miềnh phái hum lòng pỡi rà. *Hai đứa mình phải chung sức chung lòng.*

hum nhà *chung một nhà*. Enh ủn ha hum nhà. *Anh và em chung một nhà.*

hum tôc *đồng tộc*. Hal tửa nả là hum tôc pỡi rà. *Hai đứa nó là đồng tộc với nhau.*

hùn vổn *hùn vốn*. Hal tửa miềnh hùn vổn pao là wiêc nì. *Hai đứa mình hùn vốn vào làm việc này.*

hung *hung, dữ*. Thàng nì từ cã nả hung. *Thằng này nhiều lúc nó rất hung.*

hung ác *hung ác*. Ké thù hung ác. *Kẻ thù hung ác.*

hung khỉ *hung khí*. Chở chú quan, nả cỏ hung khỉ. *Chớ chủ quan, nó có hung khí đấy.*

hung tảng *hung táng, hoả táng*. Là ma xong, pẫu hung tảng ông đỉ. *Làm ma xong, người ta hoả táng ông ta.*

hung thần *hung thần*. Nả là môch hung thần. *Nó là một hung thần.*

hùng cường *hùng cường*. Ha phái xây hước ha hùng cường liênh. *Ta phải xây dựng nước ta hùng cường lên.*

hùng huc *hùng hục*. Là cải chi, nả là hùng huc. *Làm cái gì nó cũng làm hùng hục.*

hùng võ *hùng võ; thượng võ*. Làng miềnh là môch làng hùng võ. *Làng ta là một làng thượng võ.*

hủng$_1$ *đu đủ*. Lông ản câl hủng, tà lãi phái câl hủng chỏl. *Trồng được cây đu đủ lại phải ngay cây đu đủ đực.*

hủng$_2$ *húng*. Chăng cỏ hủng tí ăn kenh chua. *Không có rau húng mà cho vào canh chua.*

huôch *suốt cả*. Nả khung khưởng huôch tời. *Nó sung sướng suốt cả đời.*

huôch khả *suốt dọc đường*. Pớ chỡ Khển pao tiểnh mường Pi, huôch ảng khả pế hal cải lốp xe. *Từ chợ Khến vào đến mường Pi, bị nổ cả hai lốp xe dọc đường.*

huổi lằng *con nhặng xanh*.

huối *luôn thể*. Da lãi ăn cơm huối thơi. *Cậu sang ăn cơm luôn thể.* Ti pừa, tẻnh nẫm huối. *Đi bừa làm bờ luôn thể.*

huối cã nì *ngay bây giờ*. Là chi mà cấp thỉa, ti huối cã nì à? *Làm gì mà gấp vậy, đi ngay bây giờ à?*

huổn$_1$ *lõm*. *Con đường vào mường gập ghềnh, lồi lõm*. Pùng nì huổn thuổng ngỏ chăng ản thốch. *Chỗ này nó lõm xuống, trông không được đẹp.*

huổn$_2$ 1. *vơi*. Ha phái ỏng cho huổn pènh rão. *Ta phải uống cho vơi vò rượu.* 2. *rút*. *Đác dào tà huổn rồi. Nước lũ đã rút xuống rồi.*

huổng chi *huống chi*. Ho còn nhoc á lẽ huổng chi da. *Tớ còn mệt huống chi cậu.*

huỗng *chái*. Phái nổl cải huỗng nhà tha cho nả rỗng. *Phải nối cái chái nhà ra cho nó rộng.*

huỗng tâm *nơi giã gạo ở đầu nhà, chân cầu thang (để lên sàn nhà).*

huổnh 1. *rụng*. Nang huổnh. *Cau rụng*. 2. *uể oải*. Tlong póc miềnh chăng ản khoé, là cải chi y măng wế wái huổnh hã. *Trong người không được khoẻ, làm cái gì cũng cảm thấy uể oải.*

huổnh hã *bủn rủn, mỏi mệt*. Là cải chi mà huổnh hã chân thay tha điênh thỉa? *Sao mà bủn rủn chân tay ra như vậy?*

húp híp *húp híp*. Cải măt nả phái ong thốt, điênh (húp) híp lãi. *Mặt nó bị ong đốt nên sưng (húp) híp lên.*

hut *hụt, thiếu*. Thâm hut quỹ lớp. *Thâm hhụt quỹ lớp.*

hut ăn *hụt ăn, lỡ, không được tham dự (ăn uống)*. Nả phái ti xa, hut ăn môch cải thết ớ nhà. *Nó đi làm xa, không được ăn tết ở nhà.*

hut tiền *hụt tiền, thiếu tiền*. Khảng nì nả phái hut tiền. *Tháng này nó bị thiếu tiền.*

hút *hút*. Nả hút. *Cấm hút thuốc (phiện)*. Cải mảy hút đác nhà miềnh mãnh rồi à. *Cái máy hút nước của nhà mình hỏng rồi à.*

hút xỏ *kín gió*. Nhà nì hút xỏ lắm. *Nhà này kín gió lắm.*

hửa *hứa*. Ho hửa rằng ho cho da wăl tiền. *Tớ hứa với cậu là tớ sẽ cho cậu vay tiền.*

hửa hẽn *hứa hẹn*. Chăng điênh hửa hẽn tlước môch wiêc chi. *Không nên hứa hẹn trước điều gì.*

hửa hôn *hôn ước, hứa hôn*. Măng khể nả tà hửa hôn pỡi enh đỉ rồi. *Nghe nói nó đã hứa hôn với anh đó rồi.*

hửa ró *hứa suông*. Chăng mắt lần nì là lần thử mấy da hửa ró pỡi ho rồi. *Không biết lần này là lần thứ mấy anh hứa suông với tôi rồi.*

hừng hực *hừng hực*. Tí cúi là chi mà chẳl hừng hực điênh thỉa? *Để củi làm gì cho lửa cháy to hừng hực như vậy?*

hửng cám *cảm hứng*. Cãi nì ho chăng măng cỏ hửng cám chi. *Bây giờ tôi chẳng có cảm hứng gì.*

hứng *hửng*. Mưa mẩy ngày, hôm may tlời hứng đẳng. *Mưa mấy ngày nay, hôm nay trời hửng nắng rồi.*

hững hờ *hững hờ*. Da hững hờ pỡi ho lắm. *Anh hững hờ với em lắm.*

hương *hương*. Da chùi cải lư hương cho ho pỡi. *Anh chùi cái bình cắm hương cho tôi với.*

hương khỏi *hương khói*. Hương khỏi ngi ngút. *Hương khói nghi ngút.*

hương wa *hương hoa*. Da chí ăn theo kiếu ăn hương ăn wa. *Mày chỉ ăn theo kiểu ăn hương ăn hoa.*

H

hưởng dẫn *hướng dẫn*. Da chăng mắt, liênh tiểnh đỉ ho hưởng đẫn cho. *Anh không biết, lên tới đó tôi hướng dẫn cho.*

hươu *hươu*. Ở quêl tàn bác cỏ hươu chăng? *Ở trong làng mấy bác có hươu không?*

hữu ngĩ *hữu nghị*. Quỷ tlõng tình hữu ngĩ pỡi rà. *Quý tình hữu nghị giữa chúng ta.*

hy xinh *hy sinh*. Con tửa mễ đỉ hy xinh tà lô. *Con trai bà ấy hy sinh đã lâu.*

I

ích *ích*. Tlu pò cỏ ích cho nhà nông lẳm. *Trâu bò có ích cho nhà nông lắm.*

ích lỡi *ích lợi*. Wiêc chi cỏ ích lỡi cho đân, ha phái cổ là. *Việc gì có ích lợi cho dân, ta phải gắng làm.*

iếch *ếch*. Iếch mà paỉnh y tắt lẳm. *Ếch mà đem bán cũng đắt lắm.*

iếng *(chim) yểng*. Nhà nả chiểm môch con iếng mắt khể rồi. *Nhà nó có nuôi một con chim yểng biết nói rồi.*

in *in*. Ớ Tính Wà Bình tà cỏ nhà in cá. *Ở Tỉnh Hoà Bình đã có nhà in lớn.*

ỉn *dựa*. Da chở ỉn pao ho, nẳng lẳm. *Mày đừng dựa vào tao, nặng lắm.*

ĩn oc *cõng*. Da ĩn oc ủn điênh thỉa, chăng tau nả à? *Con cõng em như vậy, không đau nó à?*

K

ka ki *ka ki*. Ho ưa măc quần ka ki. *Tôi thích mặc quần ka ki.*

kel *cổ*. Không kel. *Vòng đeo cổ.*

kèl *mào*. Kèl ca. *Mào gà.*

kè$_1$ *kè*. Da tà kè cải nẫm nà lãi cho ho chua? *Anh đã đắp kè cái bờ ruộng lại chưa?*

kè$_2$ *kì kèo*. Da còn kè mãi ho chăng pảinh con củi nì cho da nưa. *Anh còn kì kèo mãi, tôi sẽ không bán con lợn này cho anh nữa.*

kè$_3$ *một trong số trò của trò chơi đồng mảng của trẻ em người Mường.*

kè kè *kè kè*. Ti no hal người nả y ti kè kè pỡi rà. *Đi đâu hai đứa cũng kè kè nhau.*

kè ké *kè kè*. Áp tlởng kè-ké. *Ấp trứng kè kè.*

kẻ$_1$ *ké (cây ké)*.

kẻ$_2$ *cởi*. Cải ảo đỉ dỡ rồi da kẻ tha thơi. *Cái áo đó ướt rồi, con cởi ra đi thôi.*

kẻ$_3$ *ké*. Ho chăng cỏ nồl, ói nưa luộc pẻnh cho ho kẻ pỡi. *Tôi không có nồi, ít nữa luộc bánh cho tôi luộc ké với.*

kẻ ảo *cởi áo*. Ảo da dac rồi là po mà chăng kẻ tha? *Áo anh rách rồi làm sao mà không cởi ra.*

kẻ cởi *cởi bỏ, loại bỏ (những sự không hay, quái gở đang bám trong nhà, trong người).*

kẻl cu *con cáo cu.*

kẻ dày *cởi giày*. Chăng kẻ dày nả tha, tí cho nả táy. *Không cởi dày nó ra để cho nó ngủ.*

kẻ rẻ *ké né*. Là cải chi mà kẻ rẻ ớ đỉ. *Làm cái gì mà ké né, mắc cỡ ở đó.*

ké$_1$ *kẻ*. Ké nò lỗm đồ da? *Kẻ nào ăn cắp các thứ của anh?.*

ké$_2$ *kèo*. Cải ké nhà nì là pằng câl nì chăng ản pền. *Cái kèo nhà làm bằng cây này không được bền.*

ké$_3$ *kẻ*. Ké ảng khả thắng. *Kẻ đường thẳng.*

ké$_4$ *sẻ, chia sẻ*. Ké tàn. *Sẻ đàn.*

ké cá *kẻ cả*. Da cử pỗ theo kiểu ké cá. *Anh cứ nói theo kiểu kẻ cả.*

ké chiểu *riêng chiếu (chiếu riêng, không nằm chung chiếu).*

ké chờ *người dưới*. Ho là ké chờ, da là tửa bâc tliênh. *Cháu là kẻ dưới, chú là bậc trên.*

ké chỡ *kẻ chợ*. Kinh Kỳ Ké Chỡ. *Kinh Kỳ Kẻ Chợ.*

ké cướp *kẻ cướp*. Têm khây hôm cỏ ké cướp tiểnh quêl ha. *Đêm hôm qua có kẻ cướp vào bản ta.*

ké đé *mô phỏng tiếng gà gáy.*

ké hàng *kẻ hàng*. Ké chỡ ké hàng. *Kẻ chợ, kẻ hàng.*

ké hảo *kẻ chợ*. Ké chỡ cỏ tảo, ké hảo cỏ bua. *Kẻ chợ có người Kinh, kẻ chợ có vua.*

ké hèn *kẻ hèn*. Tôi chí là ké hèn mõn. *Tôi chỉ là kẻ hèn (mọn).*

ké khỏ *kẻ khó; người nghèo khó, nghèo hèn (thuộc đẳng cấp thấp của xã hội)*. Tôi thuộc dòng hõi ké khỏ. *Tôi thuộc dòng dõi kẻ nghèo hèn.*

ké khổn *kẻ khốn khó, người khốn khó nghèo khổ*. Ké khổn thiểu thổn từ piềl. *Kẻ khốn thiếu thốn nhiều bề.*

ké lỗm *kẻ cắp*. Quêl nì cỏ từ ké lỗm lắm. *Làng này có nhiều kẻ cắp lắm.*

ké nhà *làm nhà ra ở riêng*. Ké nhà cho tửa ủn. *Làm nhà riêng cho người em.*

ké ngèo *kẻ nghèo*. Ha phái tlổn khói cánh ké ngèo nì ti. *Ta phải trốn thoát khỏi cảnh kẻ nghèo này đi.*

ké nò *kẻ nào*. Ké nò là chiễn nì? *Kẻ nào làm chuyện này?*

ké nõ *kẻ kia*. Ho chăng mắt chắc dĩ ké nõ chi, ho chí hay đảy tlủa da. *Tôi không biết kẻ nọ kẻ kia gì, chỉ biết mình anh thôi.*

ké quê *kẻ quê*. Tôi là ké quê chớ chăng phái mõl thành phố. *Tôi chỉ là kẻ quê chứ không phải là người thành phố.*

ké thù *kẻ thù*. Ho pỡi nả là ké thù. *Tôi với hắn là kẻ thù.*

ké tliênh *kẻ trên*. To cải tlốc chăng mắt ké tliênh người chờ là cải chi. *To đầu mà chẳng biết kẻ trên người dưới là gì.*

ké tỏl khỏ *kẻ khó*. Đố ké tỏl khỏ chở cỏ thuôi pẫu. *Thấy kẻ khó đừng có khinh miệt người ta.*

ké wech *kẻ vạch*. Da ké wech thuổng tất tí là chi. *Mày kẻ vạch xuống đất để làm chi.*

kẽ *tên một lễ trong đám tang Mường*

kẽ hớ *kẽ hở*. Cải kẽ hớ nì to quả. *Cái kẽ hở này to quá.*

kéch$_1$ *con sơn dương*. Dổng kéch ớ tliênh khũ y hảo chổng cây tê. *Giống sơn dương ở trên núi đá cũng giống như con dê.*

kéch$_2$ *nách*. Thuốc hoi kéch. *Thuốc hôi nách.*

kel *cổ*. Tleo không kel. *Đeo vòng cổ.*

kel cù *gáy*. Chăng mắt là chi mà ho tau hết kel cù. *Không biết làm sao mà tôi đau hết cả gáy.*

kel măt *chói mắt*. Ho ngỏ pao tèn xe kel măt lắm. *Tôi nhìn vào đèn xe tôi bị chói mắt không thấy đường.*

kèl ca *mào gà*. Cảy kèl ca khổng nhà ha tó thốch lắm. *Cái mào gà trống nhà mình có màu đỏ đẹp lắm.*

K

kèl khủ *mào con rồng nước theo tưởng tượng của người Mường.*

kem$_1$ *một chức việc trong tang lễ.* Tàn tôi xin lãy tàn ông kem khách (ông kem). *Chúng tôi xin lạy các ông kem.*

kem$_2$ *kem.* Nả ăn môch khây hết chục que kem. *Nó ăn một lúc hết chục que kem.*

kem cá *chức kem cả (người đảm nhiệm một chức việc trong đám tang Mường).* Kem cá nả tòi, kem đói nả páo. *Ông kem cả (ông ấy) đòi, ông kem nhỏ (ông ấy) bảo.*

kem cât *kem cây.* Tôi ưa ăn kem cât hơn kem cốc. *Tôi thích ăn kem que hơn kem cốc.*

kem đói *ông kem nhỏ (người đảm nhận một chức việc trong đám tang Mường).*

kem khà *ông kem già (người đảm nhận một chức việc trong đám tang Mường).*

kem non *ông kem còn trẻ (người đảm nhận một chức trong đám tang Mường).*

kèm *kèm.* Toản da là yểu lẳm tí ho kèm cho da. *Môn toán con còn kém lắm để mẹ kèm dạy thêm cho con.*

kèm nhèm *kèm nhèm.* Măt mễ đỉ nả kèm nhèm. *Mắt bà ấy kèm nhèm.*

kèm nhèm *lèm nhèm, kèm nhèm.* Cái măt mễ đỉ nả kèm nhèm. *Mắt bà ấy kèm nhèm.*

kèm theo *kèm theo.* Tàn tôi pảinh cải nì rồi tăng kèm cải nì. *Chúng tôi bán cái này và tặng kèm cái này.*

kẻm *kém.* Da hoc kẻm môn chí? *Con học kém môn gì?.*

kẻm hèn *kém hèn, hèn kém.* Ho cỏ kẻm hèn chi mò phái chĩu thua nả. *Tôi có hèn kém gì mà phải chịu thua nó.*

kẻm thua *kém thua; thua kém.* Ho chăng kẻm thua chi da no háy. *Tớ chẳng thua kém gì cậu đâu nhé.*

kẽm *kẽm.* Ảo quan poc kẽm. *Quan tài bọc kẽm.*

kèn *kèn.* Ông Xẩu là tửa hay hủl kèn ma. *Ông cụ Xấu là người biết thổi kèn ma.* Tí xớc ông hủl kèn. *Đi mời ông thợ kèn.*

kèn tlổng *kèn, trống.* Chít kèn tlổng, khổng hầu tèn. *Chết kèn trống, sống dầu đèn. (Sống dầu đèn, chết kèn trống)*

kèn cữa *kèn cựa.* Thàng đỉ là thàng hay kèn cữa pẫu. *Thằng ấy là thằng hay kèn cựa người khác.*

kèn ket *kèn kẹt.* Kẻnh cứa nì bớ nả cử chiênh kèn ket. *Cánh cửa này mở ra cứ kêu kèn kẹt.*

kèn khảo *kèn sáo.* Mễ đỉ chít y ản hal têm kèn khảo. *Bà ấy chết cũng được hai đêm kèn sáo.*

kèn nả *dây nỏ.* Cải kèn nả da phái là pằng chac cai mởi pền. *Cái dây nỏ làm bằng dây gai mới chắc.*

kèn tổng *kèn đồng.* Cỏ cò ke ổng khảo lã cỏ cá kèn tổng. *Có tiếng nhị, sáo lại có cả tiếng kèn đồng.*

kẻn$_1$ *kén.* Nhà mễ đỉ nả ươm ản từ kẻn lẳm. *Nhà bà ấy ươm được nhiều kén để nhả tơ.*

kẻn$_2$ *kén, kén chọn.* Da còn kẻn cái nò nưa? *Anh còn kén cái nào nữa?.* Kẻn lắm ản tlải nang đóc. *Kén lắm được quả cau sâu.*

kẻn ăn *kén ăn.* Enh đỉ nả kẻn ăn lắm. *Anh ấy kén ăn lắm.*

kẻn chõn *kén chọn.* Da cử kẻn chõn mãi chăng lễ ông ti cho tàn qua ỏng rão pỡi. *Cô cứ kén chọn mãi không chịu lấy chồng đi cho chúng tôi uống rượu với.*

kẻn khõ *kén lựa, kén chọn.* Da tang kẻn khõ lõ mã à? *Cô đang kén chọn thóc giống ạ?.*

kẻn khoe *kén, chọn cần rượu.* ỏng hão tổng phái kẻn khoe. *Uống rượu cần phải kén cần (chọn cần)*

kẻn ông *kén chồng.* Con mãi đỉ nả kẻn ông lắm. *Cô gái ấy kén chồng lắm.*

kẻn vỡ *kén vợ.* Nả tang kẻn vỡ. *Nó đang kén vợ.*

keng keng *keng keng.* Cảy xe nò mà chiênh keng keng wài tăng khả đỉ? *Cái xe nào mà kêu keng keng ngoài đường kia?.*

kenh$_1$ *canh.* Đác kenh *Nước canh.* Pát kenh. *Bát canh.*

kenh$_2$ *thức ăn bằng thịt, cá.* Chăng cỏ kenh đóch chăng pao. *Không có thức ăn nuốt không được.*

kenh lỏng *canh cây chuối.* Nảng củi, pẫu hay nổ kenh lỏng. *Thịt lợn, người ta hay nấu canh cây chuối.*

kenh tào *thức ăn chế biến từ các loại đào hoặc móc ở lỗ như: cua, ếch v.v...*

kenh tlõng *thức ăn sang trọng, quí hiếm.* Dỗng nhà enh ản ăn tlóng kenh tlõng. *Đến nhà anh ăn toàn thức ăn sang trọng.*

kènh$_1$ *kêu rít.* Con chỏ con nì kènh cá têm. *Con chó con này kêu rít cả đêm.*

kènh$_2$ *cành.* Cải kènh câl nì từ đôi lắm. *Cái cành cây này nhiều sâu lắm.*

kènh câl *cành cây.* Mẩy kènh câl nì mềm lắm. *Mấy cành cây này mềm lắm.*

kènh con ta *cành cây đa.* Tàn khảo đôm kènh con ta. *Đàn sáo đậu trên cành cây đa.*

kènh lả *cành lá.* Cải câl nì kènh lả tlơ tlũi hết rồi. *Cái cây này cành lá trơ trụi hết rồi.*

kènh tào *cành đào.* Kènh tào tà đớ pông rồi. *Cành đào đã nở hoa rồi.*

kènh wa *cành hoa.* Enh tẳng ủn môch kènh wa. *Anh tặng em một cành hoa.*

kènh$_1$ *cánh.* Mai kènh chim păl. *Mỏi cánh chim bay.*

kènh$_2$ *gánh, quẩy.* Tòn tam cong ông kènh. *Đòn gánh cong ông quẩy đồ đi.*

kènh co *khuỷu tay.* Moc môch mần ôm pao ngăl kènh co tau quả. *Mọc một mụn ngay ở khuỷu tay, đau quá.*

kènh cứa *cánh cửa.* Chở là thẳn thay, nả mãnh kènh cứa ti. *Đừng làm mạnh tay nó hỏng cánh cửa đi.*

kénh hão *hũ rượu cần.*

kénh hão đói *hũ rượu cỡ nhỏ.*

kènh hấu *cánh hẩu.* Mẩy khà đỉ là kènh hấu pỡi rà, còn lã chi. *Mấy tay ấy là cánh hẩu với nhau, còn lạ gì.*

K

kẻnh khen *cánh sen.* Ảo da cỏ màu kẻnh khen, thốch dửa. *Áo mày có màu cánh sen, đẹp nhỉ.*

kẻnh kiển *cánh kiến.* Dả kẻnh kiển dấp nì cơ no môch cân? *Giá cánh kiến bây giờ bao nhiêu một cân?*

kẻnh thay *cánh tay.* Lé kẻnh thay. *Gãy cánh tay.*

kẻnh wa *cánh hoa.* Kẻnh wa nì màu tó thươi. *Cánh hoa này màu đỏ tươi.*

kénh$_1$ *hũ, vò.* Kénh hão. *Hũ rượu, vò rượu.*

kénh$_2$ *kẻng.* Ngày nò y cỏ thiểng kénh quêl ha chiênh. *Ngày nào cũng có tiếng kẻng của xóm ta kêu.*

kẽnh$_1$ *cạnh, mép, ria.* Da teo cải nì pao tí ớ kẽnh cải pàn cho ho. *Anh đem cái này vào để ở cạnh bàn cho tôi.* Tửa nò pằm pao kẽnh cải pàn nì mãnh rồi. *Đứa nào băm vào cái ria bàn này hỏng rồi.*

kẽnh$_2$ *không cân bằng.* Tam nì kẽnh. *Gánh này không cân ở hai đầu (một đầu nặng, một đầu nhẹ hơn)*

kẽnh chenh *cạnh tranh.* Thời puối khỏ khăn là cải chi pẫu y kẽnh chenh rà. *Thời buổi khó khăn làm cái gì người ta cũng cạnh tranh.*

kẽnh lòng *chạnh lòng.* Đố nả ho tà lãi kẽnh lòng. *Thấy cô ấy tôi lại chạnh lòng.*

keo$_1$ *keo.* Cỏ keo đản cho ho xin môch ét. *Có keo dán không cho tôi xin một ít.*

keo$_2$ 1. *bó, túm.* Lõ nhà ha còn cơ nò keo. *Lúa nhà ta có bao nhiêu bó.* 2. *que (củi).* Tha wài lễ cho ho vài keo cúi. *Ra ngoài lấy cho tôi vài que củi.*

kèo$_1$ *kèo.* Cảy kèo nhà nì moch rồi. *Cái kèo nhà này bị mọt rồi.*

kèo$_2$ *thi, đua.* Kèo hà chẵl. *Thi nhau chạy (chạy thi).*

kèo$_3$ kéo. Kèo cách thắc. *Kéo cắt tóc.*

kèo nài *kèo nài, kì kèo.* Ho pảinh cho da tà ré rồi, mà còn kèo nài mãi. *Tôi bán cho anh đã rẻ rồi mà còn kèo nài bớt một thêm hai mãi.*

kèo nèo *kèo nèo.* Ho tlá da tà phái dả, da còn kèo nèo chi nưa. *Tôi trả anh đã đúng giá, anh còn kèo nèo gì nữa.*

kẻo *kéo.* Chở cỏ kẻo điênh thỉa nả dac ti. *Đừng có kéo dằng như vậy nó rách đi.*

kẻo co *kéo co.* Mẩy ủn nả tang dỗng kẻo co. *Mấy đứa đang chơi kéo co.*

kẻo còi *kéo còi.* Tàu wá tà kẻo còi rồi. *Tàu hoả đã kéo còi rồi.*

kẻo cờ *kéo cờ.* Kẻo cờ nước ha liênh. *Kéo cờ nước ta lên.*

kẻo dài *kéo dài.* Wiêc nì chăng điênh kẻo dài, chăng cỏ lỡi no. *Việc này không nên kéo dài, không có lợi đâu.* Da dúp ho cầm cuỗn chac nì kẻo dài tha nỡ. *Em giúp anh cầm cuộn dây này kéo dài ra nhé.*

kẻo đàn *kéo đàn.* Kẻo gỗ ho chăng dói mé kẻo đàn y tãm. *Kéo gỗ tôi không giỏi nhưng kéo đàn thì khá.*

kẻo kẻnh *kéo cánh, kéo bè.* Mẩy khà đỉ kẻo kẻnh pỡi rà. *Mấy tay ấy kéo cánh với nhau.*

kẻo khưa *kéo cưa.* Ông cỏ hay mắt kẻo khưa chăng è ? *Ông có biết kéo cưa xẻ gỗ không ?*

kẻo lãi *kéo lại.* Tò rè ản cảy nì kẻo lãi. *May mà được cái này kéo lại.* Da ti no ho cầm thay kẻo lãi. *Anh đi đâu em cầm tay kéo lại.*

kẻo lêt *kéo lê.* Da kẻo lêt thàng nhó điênh thỉa, khẻo mà lé thay. *Anh kéo lê lết thằng nhỏ như vậy khéo mà gẫy tay (nó đấy).*

kẽo$_1$ *kẹo.* Đét nhó nò mà chăng ưa ăn kẽo. *Trẻ nhỏ nào mà không thích ăn kẹo.*

kẽo$_2$ *kéo.* Kẻo Co. *Trò chơi kéo co.*

kẽo cao xu *kẹo cao su.* Kẽo cao xu nước nò là điênh ăn nhất? *Kẹo cao su (của) nước nào sản xuất ăn ngon nhất ?*

kẽo chenh *kẹo chanh.* Nả chí ưa ăn kẽo chenh. *Nó chỉ thích ăn kẹo chanh.*

kẽo hen *kẹo ho (ngậm để cho đỡ ho).* Cỏ kẽo hen mà ngẫm đẽ chăng la khõng. *Có kẹo ho mà ngậm thì không rát cổ.*

kẽo ket *kẽo kẹt.* Nả túi tlẵng măng kẽo ket. *Nó đưa nôi nghe kẽo kẹt.*

kẽo lac *kẹo lạc.* Ản môch ét đường là kẽo lac mà ăn. *Được một ít đường làm kẹo lạc để ăn.*

kẽo lõ *thúng thóc.* Mười kẽo lõ. *Mười thủng thóc.*

kẽo pông *kẹo bông.* Kẽo pông nả nhỏ thỉa nò, ho chăng hay đảy. *Kẹo bông nó như thế nào tôi không được biết.*

kep *cặp, kẹp.* Lễ kep tí kep thắc da lãi. *Lấy cặp mà cặp tóc con vào.* Ông làm ơn cho tôi mãinh cải kep môch ét. *Làm ơn ông cho tôi mượn cái kẹp một chút.*

kẽo kè *kẹp.* Hal hòn khũ kep kè con khe. *Hai hòn đá kẹp vào con ngoé.*

kep thắc *cặp tóc.* ủn cỏ cải kep thắc thốch lắm. *Em có cái cặp tóc đẹp lắm.*

kep wãnh *kẹp vặn.* Cảy nì phái kep wãnh hơ mởi chắc. *Cái này phải kẹp vặn thì mới chắc.*

kép$_1$ *kép.* Cải ố nả lót môch lớp pông ớ pên tlong hốc là ố kép. *Cái mền lót một lớp bông ở bên trong gọi là chăn kép.* ảo kép. *áo kép.*

kép$_2$ *ghép.* Da kép hal cảy nì lãi pởi hà. *Bạn ghép hai vật này lại với nhau.*

kép$_3$ *kíp.* Khủng kép. *Súng kíp.*

kép hát *kép hát.* Ti là kép hát no cỏ phái là lởi. *Đi làm kép hát đâu phải chuyện dễ.*

ket *kẹt.* Rề bắc ket ngõ cắp. *Chuột mắc kẹt ở bẫy kẹp.*

ket tiền *kẹt tiền.* Dão nay nì ho ket tiền lắm. *Dạo này tôi kẹt tiền lắm.*

ket vổn *kẹt vốn.* Ho hảo puôn chung pởi da mé còn ket vổn. *Tôi muốn buôn chung với anh nhưng còn kẹt vốn.*

két$_1$ *két.* Mua két đửng tiền. *Mua két đựng tiền.*

két$_2$ *ghét, căm ghét.* Chăng mắt điênh là po mà nả két thàng đỉ nhơ thỉa. *Không biết tại làm sao mà nó ghét thằng đó như vậy.* Chở két hà. *Chớ ghét nhau (đừng ghét nhau).*

K

két bó *ghét bỏ*. Da két bó hay ho là po mà lô chăng tiểnh dỗng? *Anh ghét bỏ tôi hay thế nào mà lâu nay không đến chơi.*

kể$_1$ *kế (một giống cà).*

kể$_2$ *kế đò (một chi tiết, bộ phận của con đò).*

kể$_3$ *kế*. Da cỏ kể chi tí gỡ ản chiễn nì chẳng? *Mày có kế gì để gỡ được chuyện này không?*

kể cẫn *kế cận*. Nhà nả ớ kể cẫn nhà ông Tin. *Nhà nó kế cận nhà ông Tin.*

kể chân *kế chân, thay chân*. Thàng đỉ ti, thàng nõ kể chân. *Thằng ấy đi, thằng kia kế chân.*

kể hoạch *kế hoạch*. Là ăn phải cỏ kể hoạch hơ mởi dói. *Làm ăn phải có kế hoạch thì mới tốt.*

kể hoạch wả *kế hoạch hoá*. Dấp nì pẫu kể hoạch wả da đình. *Bây giờ người ta kế hoạch hoá gia đình.*

kể khách *kế sách*. Da cỏ kể khách nò chẳng? *Cậu có kế sách nào không?*

kể ngiệp *kế nghiệp*. Nả kể ngiệp cúa pổ nả là ngề puôn. *Nó kế nghiệp cha nó làm nghề buôn.*

kể ngôi *kế ngôi*. Vua chít, con kể ngôi là vua. *Vua chết, con kế ngôi làm vua.*

kể quyền *kế quyền*. Ông chảnh ti, ông phó kể quyền. *Ông chánh đi, ông phó kế quyền.*

kể theo *kế tiếp*. Tàn ông là tlước tí tàn tôi kể theo. *Các ông làm trước để chúng tôi kế tiếp.*

kể thừa *kế thừa*. Kể thừa cảy hay cảy thốch pớ hơ. *Kế thừa truyền thống tốt đẹp xưa.*

kể toản *kế toán*. Kể toản nả rằng ngày dao phát lương. *Kế toán nói rằng ngày mai phát lương.*

kể tục *kế tục*. Vua con kể tục vua pổ. *Vua con kế tục vua cha.*

kế$_1$ *kể, thuật lại*. Tí ho kế cho da yểng môch câu chiễn cười. *Tôi kể cho anh nghe một câu chuyện tiếu lâm.* Da cỏ thế kế lãi câu chiễn đỉ, pớ tầu tiểnh tuôi cho ho yểng ản chăng? *Anh có thể thuật lại chuyện ấy từ đầu đến cuối cho tôi nghe được không.*

kế$_2$ *dùng tay bẩy vật nào đó lên (nậy lên)*. Ho kế côc tất nì liênh tí pắt con khe. *Tôi (dùng tay) nậy hòn đất này lên để bắt con nhái.*

kế bô *kể chuyện*. Ớ dỗng tí ho kế bô cho mà yểng. *Ở chơi để bà kể chuyện cho nghe.*

kế các *kể chuyện*. Kế các khây hơ. *Kể chuyện đời xưa (ngày xưa).*

kế các mằl dò *kể chuyện xưa (từ này chỉ dùng trong Mo).*

kế chiễn (kế tliễn) *kể chuyện*. Lãi ni, ho kế tliễn cho mà yểng. *Lại đây tớ kể chuyện cho mà nghe.*

kế cò *kể sự tích ngày xưa (từ này chỉ dùng trong Mo).*

kế cỏ *kể chuyện*. Kế cỏ khây hơ. *Kể chuyện xưa.*

kế công *kể công*. Da là ản ói mà kế công lãi từ. *Làm được thì ít mà kể công thì nhiều.*

kế cuông *kể chuyện, kể sự tích ngày xưa (từ này chỉ thấy dùng trong Mo).*

kế cuông nỏi đẳng *kể chuyện nọ nói chuyện kia, kể rõ ngọn ngành.*

kế cuông nỏi đẳng khây hơ *kể sự tích xưa.*

kế lế *kể lể.* Ho chăng hảo yểng da kế lế nưa. *Tôi không muốn nghe anh kể lể nữa.*

kế pu khây hơ *kể sự tích khi xưa.*

kế tha *kể ra.* Còn cải chi nưa da cử kế tha ti. *Còn cái gì nữa anh cứ kể ra đi.*

kễ$_1$ *kệ, kinh, kinh kệ.* Câu kinh thiểng kễ nả toc cá ngày. *Ông ấy đọc kinh kệ cầu nguyện cả ngày.*

kễ$_2$ *kệ.* Ho là wiêc đỉ, cử măc kễ ho. *Tôi làm việc ấy, cứ kệ tôi.*

kếch *gỉ, han gỉ.* Mẩy miểng khách nì, tà kếch hết rồi. *Mấy miếng sắt này đã gỉ hết rồi.* Cải cuốc nì chăng là tiểnh, tí ớ ni nả kếch tha hết rồi. *Cái cuốc này không làm tới để ở đây nó muốn han gỉ hết rồi.*

kếch dí *han gỉ.* Cải xénh nì kếch dí pớ ngày nò rồi. *Cái xẻng này han gỉ từ khi nào đó rồi.*

kê *kê.* Kê cải chân pàn nì lãi, ngiêng quá. *Kê cái chân bàn lại, nghiêng quá.*

kê chân *kê chân.* Pàn nì phái kê chân liênh cho tều. *Bàn này phải kê chân lên cho đều.*

kể$_1$ 1. *Cái gối.* Chăng mắt là po ản môch tôi kể tí ti pù du. *Không biết làm sao được một cặp gối để đi đám cưới rước dâu* 2. *Gối bằng gối.* Kể kể. *Gối đầu vào chiếc gối.* Ho kể tlốc pao thay da. *Em gối đầu vào tay anh.*

kể$_2$ *cái chõng ở cạnh bếp lửa (cái chõng bếp).* Ngồi kể tí ha ớ cúi. *Ngồi ở chõng bếp để ta sưởi lửa.*

kể cẩm *gối bằng gấm.*

kể tơng *ghế mây tròn.*

kể wòng *cái giá gỗ để đặt quan tài vào (cái kệ).*

kể kể *gối đầu lên gối.* Ho táy chăng ưa kể kể. *Tôi ngủ không thích gối đầu lên gối.*

kể lanh ong *gối lanh ong (gối bằng lanh, gối đẹp).*

kể tlốc *gối đầu.* Kể tlốc nả liênh chăng mai kel nả. *Gối đầu nó lên không mỏi cổ.*

kết *khé cổ.* Mỡ củi mà tưa ăn nả kết lắm. *Mỡ lợn mà muối dưa thì ăn khé cổ lắm.*

kết ản *kết án.* Thàng Dơn phái kết ản pa năm tù tleo. *Thằng Dơn bị kết án ba năm tù treo.*

kết diên *kết duyên.* Hai người nả kết diên pởi rà tep tôi lắm. *Hai người họ kết duyên với nhau đẹp đôi lắm.*

kết đàn *kết đoàn.* Hảo là wiêc lớn ha phái kết đàn lãi. *Muốn làm việc lớn, ta phải kết đoàn lại.*

kết đáng *kết đảng.* Lũ đỉ kết đáng pởi rà tí phả pẫu. *Lũ chúng nó kết đảng với nhau để phá người ta.*

kết hôn *kết hôn.* Pay là chẩy đăng kỷ kết hôn chua? *Hai cháu đã đăng ký làm giấy kết hôn chưa?.*

kết hợp *kết hợp.* Là wiêc nì điênh kết hợp là wiêc nõ. *Làm*

việc này nên kết hợp làm việc kia.

kết lẫn *kết luận.* Ớ cấp tliênh tà cỏ kết lẫn wiêc nì chũa? *Cấp trên đã có kết luận gì về việc này chưa ?*

kết nap *kết nạp.* Nả là mõl ản kết nap pao đáng tlước nhất ớ tlong quêl. *Nó là người đầu tiên ở trong làng được kết nạp Đảng.*

kết ngiã *kết nghĩa.* Ho pỡi da kết ngiã enh ủn ản chẳng? *Tôi với anh kết nghĩa anh em được không?.*

kết pãn *kết bạn.* Ho pỡi Wà kết pãn pớ nhó. *Tôi với Hoà kết bạn từ nhỏ.*

kết pè *kết bè.* Nã ti kết pè kết pãn là nhân cải chiễn nhơ nhuốc cho pổ cảy. *Nó đi kết bè làm những chuyện xấu xa mang tiếng cho cha mẹ.*

kết quá *kết quả.* Tlẫn tả bổng khây hôm kết quá dòng nò?. *Trận đá bóng tối hôm qua kết quả thế nào?.*

kết thân *kết thân.* Hal tửa nả kết thân pỡi rà. *Hai anh ấy họ kết thân với nhau.*

kết thỗi *kết tội.* Pẫu kết thỗi nả dòng nò?. *Họ kết tội nó như thế nào?.*

kết tôi *kết đôi.* Pay tep tôi lắm, kết tôi ti thơi. *Các bạn đẹp đôi lắm, kết đôi đi thôi.*

kêu *kêu, kêu ca.* Da còn kêu chi? *Mày còn kêu cái nỗi gì?.* Nã hay kêu lắm. *Anh ấy hay kêu ca lắm.*

kêu bẳng *rầy la.* Nả mắt lỗi rồi, chở kêu bẳng nả nưa. *Nó biết lỗi rồi, đừng la rầy nó nữa.*

kêu ca *kêu ca.* Da kêu ca nỗi chi. *Cậu kêu ca nỗi gì.*

kêu cói *kêu gọi.* Tủng thiểu chi phãi kêu cói pẫu dúp. *Túng thiếu gì phải kêu gọi người ta giúp đỡ.*

kêu nài *kêu nài.* Nả cử kêu nài mãi, ho y nế. *Nó cứ kêu nài mãi tôi cũng nể.*

kêu ngainh *kêu la.* Nả tau tlổng kêu ngainh cá ngày. *Nó đau bụng kêu la suốt ngày.*

kêu nhãm *kêu khóc.* Cã đĩ ho chăng mắt kêu nhãm pỡi ay. *Lúc ấy tôi không biết kêu khóc với ai.*

kêu wan *kêu van, kêu oan.* Nả kêu wan pỡi tlời tất. *Nó kêu oan với trời đất.*

kêu xin *kêu xin.* Tí ho liênh tliênh kêu xin cho. *Để tôi lên trên kêu xin cho.*

kha$_1$ *vợt (bắt cá).* Nhà mễ Yển cỏ pa cải kha. *Nhà bà Yến có ba cái vợt để bắt cá.* Mằl cai tainh kha. *Xe gai đan vợt.*

kha$_2$ *một loại bẫy cá ở suối(khi mùa mưa lũ).* Bốc tầm hơn là kha. *Đào ao hơn làm kha.*

khà$_1$ 1. *già.* Mõl khà ay mà chăng chít. *Người già ai mà không chết.* Pổ khà. *Ông già.* 2. *người đàn ông.* Khà đĩ. *Ông ấy, anh ấy, ông ta.* Tàn pay cỏ mấy khà? *Bọn mày có mấy người?*

khà cop cop *già khọm.* Năm nay đố nả khà cop cop rồi. *Năm nay thấy nó già khọm rồi.*

khà cỗi *già cỗi.* Mễ ho khà cỗi rồi. *Mẹ tôi già cỗi rồi.*

khà đĩ *hắn ta.* Khà đĩ chăng mắt ớ no mởi tiểnh. *Không biết hắn ta ở đâu mới đến.*

khà hăm *già cọm.* Mễ ho chỉn mươi thuối, khà hăm rồi. *Mẹ tôi chín mươi tuổi, già cọm rồi.*

khà hèn *già yếu.* Pổ tà páy mươi thuối, khà hèn rồi. *Bố đã bảy mươi tuổi, già yếu rồi.*

khà hùa *già nua.* Tà khà hùa chi mà lo? *Đã già nua gì mà lo?.*

khà nhăl *già khụ.* Khà nhăl khắp chít rồi. *Già khụ sắp chết rồi.*

khà mõl *người đàn ông.* Khây hôm ho ản đố môch khà mõl ti qua cứa nhà. *Đêm qua tôi thấy có một người đàn ông đi qua cửa nhà.*

khà mẽnh *già mồm.* Ay mà khể cho lãi cải tửa khà mồm khà mẽnh. *Ai mà nói lại được với cái đứa già mồm ấy.*

khà nhuồl *già khọm.* Chua chi tà đố miềnh khà nhuồl. *Chưa chi đã thấy mình già khọm đi rồi.*

khà nứa *già nửa.* Cảo đếp nì ho tà cho da khà nứa. *Chỗ gạo nếp này tôi đã cho cậu già nửa.*

khà thay *già tay.* Chở tla khà thay mà nồl cơm khà hê. *Đừng bỏ gạo già tay mà nồi cơm bị đầy quá.*

khà tháy *già cả.* Hal ông pà tàn tôi khà tháy rồi khổng nhờ pao tàn con. *Hai vợ chồng chúng tôi già cả rồi sống nhờ vào các con.*

khà tời *già đời.* Khà tời rồi mà còn dãi. *Già đời rồi mà còn dại.*

khả$_1$ *đằng.* Khả đỉ ngẳm põ? *Đằng ấy nghĩ sao?.*

khả$_2$ *đường.* Cải ảng khả nì ti tiểnh chỡ Lồ. *Con đường này đi đến chợ Lồ.*

khả$_3$ *khá.* Dão nay ho là ăn y khả. *Dạo này mình làm ăn cũng khá.*

khả cá *đường lớn.* Ti tliênh ảng khả cá. *Đi trên đường lớn.*

khả cải *đường cái.* Tha wài đỉ cỏ môch ảng khả cải. *Ra ngoài đó có một con đường cái.* Khả cải ti khữa mường Lồ. *Đường cái đi qua mường Lồ.*

khả cây *họ hàng ngoại.* Phương pổ khả cảy. *Họ hàng bên cha bên mẹ (bên nội, bên ngoại).*

khả cât *đường cùng.* Ti môch ét nưa là tiểnh khả cât. *Đi một ít nữa là cùng đường.*

khả chờ *phía dưới.* Da pớ khả chờ liênh à ? *Mày từ phía dưới lên à?*

khả tlước *phía trước.* Da chở chõng khả tlước ho. *Mày chớ đứng trước tao.*

khả cong *phía trong.* Đố nả pao khả cong. *Thấy nó đi vào phía trong.*

khả cut *đường cụt.* Ti môch ói nưa là tiểnh khả cut. *Đi một ít nữa là tới chỗ đường cụt đấy.*

khả dá *khá giả.* Nhà nả y khả dá nẽ. *Nhà nó cũng khá giả đấy.*

khả đã bò *khá đấy thôi.* Con mãi đỉ y khả đã bò. *Cô ấy cũng khá đấy thôi.*

khả đác *lối đi trong môi trường nước như suối sông, dòng chảy,...*

khả đét *đường hẹp; đường nhỏ?.*

khả đỉ *đằng ấy.* Ti khả đỉ khỏ ti lắm. *Đi đường ấy khó đi lắm.*

khả đói *đường mòn, đường nhỏ.* ảng khả đói nì ti tha tiểnh chỡ. *Con đường mòn này đi ra đến*

K

chợ. Khả đói ti cong hằng. *Đường nhỏ đi trong rừng.*

khả hằng *đường đi trong rừng; đường rừng.*

khả khả *kha khá.* Ho ản mỏn tiền nì y khả khả. *Tôi được món tiền này cũng kha khá.*

khả khách *đường sắt.* Tàu hoả nả ti tliênh khả khách. *Tàu hoả chạy trên đường sắt.*

khả khau *đằng sau, phía sau.* Nả còn tang ti khả khau. *Nó còn đi đằng sau.* Nả tang ti ớ khả khau à. *Nó đang đi ở đằng sau.* Măng ngay hốc khả khau. *Nghe ai gọi phía sau.*

khả mõl *đường người đi (người Mường thường quan niệm còn có đường ma đi).* Khả mõl. *Lối người đi.*

khả mỗng *bên ngoại, họ hàng bên ngoại.* Khả mỗng ho khõm lắm. *Họ hàng bên ngoại tao đông lắm.*

khả nãi *đường lớn.* Khả mường ha là khả cá khả nãi. *Đường Mường ta là đường lớn.*

khả ngẽ *đường hẻm.* Ở Sài gòn cỏ từ khả ngẽ. *Ở Sài gòn có nhiều đường hẻm.*

khả ngé *lối rẽ.* Tiểnh khả ngé đỉ là tiểnh nhà nả. *Tới lối rẽ đó là đến nhà nó.*

khả ngoãi *bên ngoại, họ hàng bên ngoại.*

khả ngóc ngéch *đường hẻm, ngóc ngách.* Ti tiểnh nhà nả phái pao ảng khả ngóc ngéch. *Đến nhà nó phải vào một con hẻm nhiều ngóc ngách.*

khả nhà chảu *bên nhà trai.*

khả nì *đằng này.* Nhà nả ớ khả nì. *Nhà nó ở đằng này.*

khả nỗi *bên nội, họ hàng bên nội.*

khả nỡ *nợ nần.* Khả công khả nỡ y chua tlá xong. *Nợ nần cũng chưa trả xong.*

khả ỏng *sự uống, cái để uống.* Ha là điênh tàng ăn khả ỏng chiểm hà. *Ta làm nên cái ăn cái uống để nuôi nhau.*

khả ói *khá hơn một chút.* Nả tà khả ói ngày dấp. *Nó đã khá hơn một chút so với hôm qua.*

khả pẫl *đường lầy lội.* Tì ảng khả nì pẫl lắm. *Đi đường lầy thật là khổ.*

khả pẫu *đường người, lối người.* Chở tí hườm tàng ha mà chểl khả pẫu. *Chớ để rườm đường ta mà quang đường người.*

khả pên *lối bên, bên.* Enh pớ khả pên tàng nò. *Anh từ lối bên đường nào.*

khả pên pang *phía bên cạnh.* Nhà da ớ khả pên pang nhà ho. *Nhà mày ở phía bên cạnh nhà tao.*

khả tả *đằng nội, bên nội.* Phương chủ khả tả. *Họ hàng bên nội.*

khả tàng *đường sá.* Ớ ni khả tàng chăng thẫn tiễn chi. *Ở đây đường sá chẳng thuận tiện gì.*

khả tắt *lối tắt.* Nả mắt khả tắt, điênh ti wềl chỏng lắm. *Nó biết lối đi tắt nên về nhanh lắm.*

khả tha *đường ra, lối ra.* Ảng khả tha chỡ Lồ ti khả nò bác? *Đường ra chợ Lồ đi đường nào bác?*

khả ti *lối đi.* Khả ti nì khơm quả. *Lối đi này bẩn dáy quá.*

khả tiếp tể *đường tiếp tế.* Nả thua hùa chăng cỏ khả tiếp tể. *Nó thua vì không có đường tiếp tế.*

khã *sữa.* Ỏng khã. *Uống sữa.*

khã bôt *sữa bột.* Cải khã bột nì ỏng chăng quen tau tlỗng lắm. *Sữa bột này uống không quen đau bụng lắm.*

khã pò *sữa bò.* ỏng khã bôt chăng quen, mua khã pò mà ỏng. *Uống sữa bột không quen, mua sữa bò mà uống.*

khá ngi *khả nghi.* Ho khá ngi enh đi ngiễn lắm. *Nghi anh ấy nghiện ma tuý lắm.*

khã đác *dòng nước chảy từ trên núi xuống.* Cải khã đác đi máich lắm. *Dòng nước đó mát lắm.*

khac chú *khạc nhổ.* Ớ no da cử khac chú tha da chăng măng khơm à. *Ở đâu mày cũng cứ khạc nhổ ra không thấy bẩn à.*

khac đờm *khạc đờm.* Da khac đờm pao tôc nì. *Ông khạc đờm vào lọ này.*

khac tha mảu *khạc ra máu.* Nả khac tha mảu mà pổ cảy nả chăng teo ti bẽnh viễn. *Nó khạc ra máu mà bố mẹ nó không đưa đi bệnh viện.*

khác *khác.* Ho ngẳm khác da. *Tôi nghĩ khác anh.* Ho pỡi da khác chi rà. *Tớ với cậu khác gì nhau.*

khác hẳn *khác hẳn.* Dão nay ngỏ lõ khác hắn dấp hơ. *Dạo này nhìn đồng lúa khác hẳn trước đây.*

khác lã *khác lạ.* Da là kiếu chi mà khác lã mẵn đĩ? *Mày làm cái gì mà khác lạ thế?.*

khác thường *khác thường.* Enh Mai cỏ tỉnh khác thường. *Anh Mai có tính khác thường.*

khác xa *khác xa.* Ho ngẳm khác xa pỡi da. *Tôi nghĩ khác xa so với anh.*

khách$_1$ *sắt.* Cải nì cho pao môch câl khách nưa tha hồ mà cẳng. *Cái này cho thêm vào một cây sắt nữa tha hồ mà cứng.*

khách$_2$ *sách.* Ho ói toc khách lẳm. *Tôi ít đọc sách lắm.*

khách bảo *sách báo.* Enh đĩ nả hay toch khách bảo lẳm. *Anh ấy hay đọc sách báo lắm.*

khách cũ *sách cũ.* Khách cũ hoc xong dong mon ti. *Sách cũ đọc xong đem cất đi.*

khách khách *rả rích.* Tlời mưa khách khách thỉa nì nhở nhà lẳm. *Trời mưa rả rích thế này nhớ nhà lắm.*

khách đoi *lịch cổ làm bằng những thẻ tre.*

khách vỡ lòng *sách vỡ lòng.* Pảinh cho tôi môch bỗ khách vỡ lòng. *Bán cho tôi một bộ sách vỡ lòng.*

khách vũn *sắt vụn.* Nhà nả cỏ môch cổ khách vũn, pảinh ản môch ói tiền. *Nhà nó có một đống sắt vụn, bán được một ít tiền.*

khai$_1$ *khai.* Mắt rõ mà chăng chĩu khai. *Biết rõ mà không chịu khai ra.*

khai$_2$ *sai.* Câl mơ nì năm nay khai tlải lẳm. *Cây mơ này năm nay sai quả lắm.*

K

khai$_3$ *sai*. Con nhà chi mà cẳng cố, khai nả nả chăng ti. *Con nhà gì mà cứng cổ, sai nó nó không đi.*

khai bảo *khai báo*. Da tà ti khai bảo hỗ khấu chũa? *Bạn đã đi khai báo hộ khẩu chưa?*

khai hã *khai hạ*. Ngày 7 câl thết, Mõl ha tỉnh là ngày khai hã. *Ngày mồng 8 tết âm lịch, người Mường tính là ngày khai hạ (ngày mở đầu công việc nhà nông)*

khai hẽn *sai hẹn*. Da chở cỏ khai hẽn háy, ho tỡi đã. *Anh đừng có sai hẹn nhé, tôi chờ đấy.*

khai hỗi *khai hội, mở hội*. Ho nhở nhất ngày khai hỗi quêl ha. *Tôi nhớ nhất ngày mở hội ở xóm ta.*

khai khiển *sai khiến*. Wiêc đỉ ho chăng khai khiển da. *Việc ấy tao không khiến mày.*

khai man *khai man*. Tôi chăng đắm khai man. *Tôi không dám khai man.*

khai lăng *khai huyệt*.

khai mào *khai mào*. Wiêc nì ông ngay khai mào. *Việc này ai khai mào?*

khai phả *khai phá*. Khai phả rầng tí lông rõng. *Khai phá rừng làm nương rẫy.*

khai tàng *khai lộ, mở đường*.

khai tlường *khai trường*. Ngày dao là ngày khai tlường rồi. *Ngày mai là ngày khai trường rồi.*

khai tứ *khai tử*. Mẽ In chít, con nả ti khai tứ. *Bà In chết, con bà đi khai tử.*

khai wá *khai hoả*. Tlẫn tảnh khai wá pớ khây hôm. *Trận đánh khai hoả hôm qua.*

khải *tết*. Khải chac pá. *Tết đây màn*. Khải chò. *Ngoắc chân vào nhau.*

khái *phải*. Chăng khái. *Không phải.*

khãi *nhãn rừng*. Nhãp nhãp nhơ hồ khãi *như rổ nhãn rừng.*

kháich *chia sẻ*. Da kháich cho ho mò ói cơm. *Anh sẻ cho tôi một ít cơm.*

khaich *nứt, nứt nẻ. Núi có vết nứt* Tồng nà cãn đác, đé khaich hết rồi. *Đồng ruộng cạn nước nứt nẻ hết cả rồi.*

khàinh$_1$ *sàn*. Cải khàinh nhà nì bu hết rồi. *Cái sàn nhà này mục hết rồi.*

khàinh$_2$ *sườn*. Xiênh khàinh *Xương sườn.*

khàinh ca *đường xấu gồ lên (nên dễ trượt ngã)*. Chở ti pao miểng khàinh ca mà lớ. *Đừng đi vào đoạn đường gồ như thế kia mà trượt ngã.*

khàinh củi *sườn lợn*. Cải khàinh củi nì to quả. *Cái sườn con lợn này lớn quá.*

khàinh nhà *sàn nhà (sàn)*. Cốn pương là khàinh nhà. *Chặt bương làm sàn nhà.*

khải *hổ, beo, cọp, hùm*. Con khải nì hung lẳm. *Con cọp này dữ lắm.*

khải hôt ơ *báo (loài báo có đốm hình hạt gấc)*. Cải dổng khải hôt ơ nì nả thiêng lẳm. *Loài báo bông này khoẻ lắm.*

khải khúm *hùm beo*. Ớ rầng nì chăng còn khải khúm chi no. *Ở*

rừng này không còn hùm beo gì đâu.

khải pắt *hổ bắt.* Khải pắt cảng thu nề. *Hổ bắt con trâu này.*

khải tẻnh *hổ đánh, hổ bắt.* Tlu khà chăng lo khải tẻnh. *Trâu già không sợ hổ bắt.*

kham *tham,* kham. Mẽ khà chăng kham thôn con chi nưa nả chít rồi. *Bà cụ già không tham con cháu gì nữa, bà ấy chết rồi.*

kham khố *kham khổ.* Nả khổng kham khố quen rồi. *Nó sống kham khổ quen rồi.*

khàm *cái dằm to.* Nhẩm phái khàm. *Dẫm vào cái dằm to.*

khàm *rìa.* Ti khàm rầng cỏ khả nhó. *Đi ở rìa rừng có đường mòn.*

khàm khả *lề đường.* Ti ép pao khàm khả chăng xe nả úi phái. *Đi sát vào lề đường không xe nó đâm phải.*

khảm *khám.* Khảm bẽnh, *khám bệnh.* Khảm nhà, *khám nhà.*

khảm bẽnh *khám bệnh.*

khảm phả *khám phá.* Khảm phả tàn tiêu chua ngay mắt. *Khám phá những điều bí ẩn.*

khám *khảm.* Khám tlai. *Khảm trai.*

khám *lội.* Nả chăng khám ản qua hỏl. *Nó không lội qua được suối.*

khám hỏl *lội suối.* Ti khả đi phái khám qua hỏl. *Đi đường đó phải lội qua suối.*

khám qua *băng qua.* Khám qua cải tồl nì, mởi tiểnh cải lũng đi. *Băng qua cái đồi này thì mới tới lũng đó.*

khan$_1$ *dùng chất dẻo miết vào chỗ hở của đồ vật.* Khan xi. *Gắn xi*

khan$_2$ *chi chít.* Khao moc khan tliênh tlời. *Sao mọc chi chít trên trời.*

khan$_3$ *san, san sẻ.* Khan khé pát cơm cho hà. *San sẻ bát cơm cho nhau.*

khan$_4$ *khàn (giọng).* Mo khan khõng rồi. *Hát mo khàn cả giọng.*

khang cá *sang cả (Dòng họ sang cả, một dòng họ được người Mường kính trọng, vì dòng họ này gồm các mo hoặc những người hiểu biết về văn hoá dân tộc).*

khan hô *san hô.* Khũ khan hô. *Đá san hô.*

khan khé *san sẻ.* Khan khé pát cơm. *San sẻ bát cơm.*

khan khõng *khàn cổ họng.* Hen khan khõng. *Ho khàn cổ họng.*

khan nò *nơi nào.* Da pớ khan nò. *Mày từ nơi nào?*

khan tất *lấy đất sét miết vào lỗ hở nào đó.* Da pớ khan nò. *Mày từ nơi nào?*

khan thiểng *khản tiếng.* Hét khan thiểng. *Hét khản tiếng.*

khản đài *khán đài.*

khãu bản *cườm đá, cườm nhựa cứng*

khang$_1$ *sang, sang trọng.* Cỏ chấc cỏ quyền cho ông ản khang. *Có chức có quyền cho ông được sang trọng.*

khang$_2$ *sang.* Khang pển. *Sang bên kia suối.* Khang khả. *Sang đường.*

khang cá. *Dùng để chỉ hồn ma những người trí thức dân gian Mường.*

khang cha *sang cha; cha (từ dùng trong Mõi).*

khang khảng *sang tháng.* Khang khảng ho tha wài tính hoc. *Sang tháng tôi ra tỉnh học.*

khang không *sang sông.* Chèo đốc khang không. *Chèo đò sang sông.*

khang năm *sang năm.* Khang năm con tà ản thảm thối rồi. *Sang năm con được tám tuổi rồi.*

khang ông *dòng họ quyền quí nhất của người Mường (những người thuộc dòng họ này khi chết thì quan tài đặt ngang nhà chứ không đặt dọc sàn nhà như quan tài của họ sang cả và họ nghèo khó).*

khan pà *hồn ma vợ của người quyền quý.*

khang pổ *bố (lối xưng hô khi thờ linh hồn bố).*

khang tlõng *sang trọng.* Ông nì đố tưởng nả khang tlõng lắm. *Ông này trông tướng sang trọng, quí phái lắm.*

khàng *cái sàng mau cỡ to như nong để hong khô thóc trên gác bếp.*

khảng$_1$ 1. *mặt trăng.* Thươi nhơ măt khảng lảng nhơ măt tlời. *Tươi như mặt trăng, sáng như mặt trời.* 2. *tháng.* Khảng chiêng chí cỏ hal mươi chin ngày. *Tháng giêng chỉ có hai mươi chín ngày.*

khảng$_2$ khú. Cải khỗ tưa cúa mãng nả khảng rồi. *Cái hũ dưa của chị nó bị khú thối rồi.*

khảng$_3$ *sáng, sáng sủa, sáng dạ.* ủn nì khảng mõl lắm. *Em này mặt mũi sáng sủa lắm.* ủn nì hoc khảng lăng lắm. *Em này học sáng dạ lắm.*

khảng âm lịch *tháng âm lịch.*

khảng cóc *sáng giọng; giọng trong sáng.* Tàn ông mo hay khảng cóc lắm. *Các ông mo sáng giọng lắm.*

khảng chả *mùa lạnh, mùa rét.* Khảng chả năm nay là po mà lẽnh quả?. *Mùa lạnh năm nay sao mà lạnh quá?.* Tà tiểnh khảng chả rồi mà chăng cỏ cải ảo nò măc nưa. *Đã đến mùa rét rồi, không có cái áo nào mà mặc nữa.*

khảng chap *tháng chạp.* Quenh ti quấn lãi, lãi tiểnh khảng chap rồi. *Quanh đi quẩn lại, lại đến tháng chạp rồi.*

khảng chiển *kháng chiến.* Cá nước khảng chiển chổng chăc. *Cả nước kháng chiến chống giặc.*

khảng chiêng *tháng giêng.* Khảng chiêng, nả tau hảo chít. *Tháng giêng nó ốm gần chết.*

khảng tlời *sáng trời.* Têm may khảng tlời. *Đêm nay sáng trời.*

khảng đo *tháng đủ.* Khảng nì khảng đo. *Tháng này đủ ba mươi hay ba mươi mốt ngày.*

khảng hãn *tháng hạn.* Năm xung khảng hãn. *Năm xung tháng hạn.*

khảng hải *vụ gặt.* Khảng hải năm nay ản mùa. *Vụ gặt năm nay được mùa.* Còn môch khảng nưa là tiênh khảng hải rồi. *Còn một tháng nữa là đến mùa gặt rồi.*

khảng háp *tháng chạp (tháng chạp) mường Bi là tháng chín âm lịch).*

khảng hết *tháng vừa qua.* Khảng hết nì ho nhẫn ản thơ nả. *Tháng vừa qua tôi nhận được thư của nó.*

khảng hết *tháng hết.* Năm cùng khảng hết. *Năm cùng tháng hết (năm cùng tháng tận).*

khảng khảng *tháng tháng.* Khảng khảng ho phái tlá tiền thê nhà. *Tháng tháng tôi phải trả tiền thuê nhà.*

khảng khảu *tháng sáu (tháng ba âm lịch).* Khảng khảu ớ cẩu lẩu hủ cú. *Tháng sáu ngồi lấp ló dưới hố đào củ mài (ý nói vụ đói).*

khảng môch *tháng một (tháng tám âm lịch).* Khảng môch tôch tôch khằng lõ. *Tháng tám bông lúa trổ dài dài.*

khảng mười *tháng mười.*

khảng mười hai *tháng mười hai.*

khảng nhần *tháng nhuận.* Năm nay có khảng nhần là khảng pa. *Năm nay có tháng nhuận là tháng ba.*

khảng pa *tháng ba (tháng chạp âm lịch).* Khảng pa cà da pông mẫn. *Tháng ba hoa mận trắng ngần.*

khảng pổn *tháng bốn (tháng tư).*

khảng thiểu *tháng thiếu.* Khảng nì khảng thiểu. *Tháng này là tháng thiếu.*

khảng tiểnh *tháng tới.* Khảng tiểnh, ủn đỉ lễ ông. *Thấy tới, cô ấy lấy chồng.*

khảng xung *tháng xung khắc.*

khảng thốch ngày lènh *tháng tốt ngày lành, ngày lành tháng tốt*

khanh *khô, nỏ.* Lõ khanh. *Thóc khô.*

khảnh *sắn.* Cú khảnh ớ tlong nì to lắm, ớ wài tàn tôi chăng ản to nhơ thỉa nì no. *Củ sắn trong này to quá, ở ngoài chúng tôi không được to như vậy đâu.* Bôt cú khảnh ăn máich hơn bôt cú tong. *Bột sắn dây ăn mát hơn bột củ dong.*

khảnh thành *khánh thành.* Ngày dao nả khảnh thành nhà mởi. *Ngày mai nó làm lễ khánh thành nhà mới.*

khao$_1$ *sao, tinh.* Têm pa mươi thết chăng cỏ mộch con khao nò. *Đêm ba mươi Tết không có một ngôi sao nào.* Con khao nì hốc là khao chi? *Ngôi sao này tên là gì?*

khao$_2$ *hoa mơ.* Ca khao. *Gà hoa mơ (màu sắc của gà mái hoa mơ).*

khao$_3$ *bàn bạc.* Khao hà. *Bàn bạc với nhau.*

khao tliênh tlời *sao trên trời.*

khao hòng lảng *sao sắp sáng, sao sắp xuất hiện trên trời.*

khao khát *khao khát.* Mõl khao khát cỏ chữ Mõl. *Người Mường khao khát có chữ Mường.*

khao quân *khao binh. Khao quân thưởng tướng.*

khào$_1$ *sào.* Môch năm là ản pa khào nà tí là po mà khổng. *Một năm làm được ba sào lúa thì làm sao mà sống.* Nhà nả cỏ môch khào tiêu. *Nhà nó có một sào hạt tiêu.*

K

khào$_2$ *sào, cái sào.* Cải nì là câl khào. *Cây sào này dùng để khều trái cây.* Khào lảo. *Sào bằng cây nứa.*

khào$_3$ *sông.* Tẻnh cả tliênh không tliênh khào. *Đánh cá trên sông.*

khào la *òm tỏi, ầm ĩ.* Tàn đét hét khào la. *Bọn trẻ la hét ầm ĩ.*

khào thai *inh tai.* Là điênh thỉa khào thai lẳm. *Làm như vậy inh tai lắm.*

khào thơ ma *sào thơ ma (sào trong tưởng tượng, ma mới dùng).*

khảo$_1$ *sáo.* Con khảo nì tà hay pỗ. *Con sáo này đã biết nói.*

khảo$_2$ *sáo.* Enh đỉ hủl khảo pui hay lẳm. *Anh ấy thổi sáo vui hay lắm.*

khảo$_3$ *trai, con trai.* Môch cổ põ khảo. *Một đống vỏ trai.*

khảo hà *kháo nhau.* Măng pẫu khảo hà rằng... *Nghe người ta kháo nhau rằng...*

khảo khảo *(con) chim sáo.* Đãy khảo tập pỗ. *Dạy chim sáo tập nói.*

khảo rà *bàn tán.* Pẫu tang khảo rà wềl cải vũ con nhà mễ đỉ chía puổm. *Người ta đang bàn tán về vụ con bà ấy chửa hoang.*

kháo *chải.* Kháo xong phái tí cải cờnh lãi pùng nì. *Chải tóc xong phải để cái lược lại chỗ này.*

kháo dả *khảo giá.* Tha chỡ kháo dả hàng. *Ra chợ khảo giá hàng.*

kháo tlốc *chải đầu.* Khởm dẫl phái kháo tlốc. *Sáng dậy phải chải đầu.*

khap *sạp (ở bên ngoài nhà để phơi thóc hoặc ngồi chơi trong đêm trăng).* Khang năm phái là lãi cải khap. *Sang năm phải sửa lại cái sạp.*

kháp$_1$ *chắp nối.* Thìm cải chi mà kháp cải cứa lãi, cải côt nì lé rồi. *Tìm cái gì mà chắp nối lại cái cửa, cột nó gãy rồi.*

kháp$_2$ *sáp.* Da cỏ kháp ong cho ho môch ói. *Anh có sáp ong cho tôi xin một ít.*

khát$_1$ *khát.* Ti đẳng nhơ thỉa nì ho măng khát quả. *Đi nắng như thế này tôi khát nước quá.*

khát$_2$ *gọt.* Khát pỗ ổi gọt vỏ quả ổi.

kháp đác *khát nước.* Ho khát đác lẳm. *Tôi khát nước quá.*

khát mảu *khát máu.* Quân khát mảu. *Quân khát máu.*

khát mắm *khát sữa, khát bú.* ủn đét khát mắm. *Em bé khát bú.*

khau$_1$ *nịt, khâu.* Khau tao. *Khâu dao.*

khau$_2$ *hậu, sau.* Da ti khau ho. *Anh đi sau tôi.* Là nhân chiễn đỉ, da chăng ngẳm wềl khau điênh po à? *Làm những việc ấy, anh không nghĩ hậu quả về sau à?.*

khau$_3$ *trống đồng.* Chăng mắt ớ mẩy cải tình quêl miềnh cỏ khau chăng? *Không biết ở đình làng mình có trống đồng không?*

khau cât *cuối cùng, sau cùng.* Khây nò ho y đố da tha khau cât. *Khi nào tôi cũng thấy anh ra sau cùng.* Nả là tửa ti tha khau cât. *Nó là người đi cuối cùng.*

khau lãi *sau khi*. Da ti rồi, khau lãi ớ nhà nả no cỏ đướI ay. *Sau khi anh đi rồi, ở nhà nó đâu có sợ ai.*

khau lim *trống đồng đẹp*. Thiểng khau lim pui tìm pui tep. *Tiếng trống đồng đẹp, vui.*

khau nì *sau này*. Khau nì há hay. *Sau này hẵng hay.*

khau nựa *sau nữa*. Khau nưa, tàn tôi hảo pỗ rằng... *Sau nữa chúng tôi muốn nói rằng ...*

khảu$_1$ *bỏ chất độc để giết cá hoặc lục lọi trong nhà để lấy của cải.*

khảu$_2$ *sáu*. Khảu khảng. *Sáu tháng.*

khảu thỏ *vơ vét*. Tửa lỗm nả khảu thỏ hết tháy đồ đạc. *Kẻ trộm vơ vét hết cả đồ đạc.*

khãu$_1$ *ngô, bắp*. Năm nay quêl miềnh ản mùa khãu. *Năm nay làng mình được mùa ngô.* Cải tlôc khãu nì to lắm. *Cái bắp ngô này to lắm.*

khãu$_2$ *cườm*. Pườn khãu cúa da thốch nồng. *Chuỗi cườm của mày đẹp thế.* Thay tleo khãu bẳn. *Tay đeo cườm quí.*

khay$_1$ *khay*. Khay chẻn. *Khay chén.*

khay$_2$ *say*. Ngày nò nả y khay rão. *Ngày nào nó cũng say rượu.*

khay bét *say bét (nhè)*. Da ỏng mẩy chẻn là khay bét. *Mày uống mấy chén là say bét (nhè).*

khay đác *khay nước*. Cải khay đác nì lẫm lắm. *Cái khay nước này bẩn quá.*

khay đẳng *say nắng* (bị cảm nắng)

khay khón *say thuốc*. Nả tang khay khón. *Nó đang say thuốc.*

khay khướt *say khướt*. Ỏng rão khay khướt. *Uống rượu say khướt.*

khay rão *say rượu*. Tôi tang khay rão. *Tôi đang say rượu.*

khày *chày*. Hảo tâm cảo mé chăng cỏ tòng khày. *Muốn giã gạo nhưng không có chày.* Khày tâm ăn. *Chày giã gạo.*

khày nhà *chày giã cối nhỏ ở trên nhà.*

khảy *khêu*. Lễ kim khẽ khảy cai tha. *Dùng kim khẽ khêu gai (ở trong thịt) ra.*

khắc *sặc*. Khẽ cho nả ỏng chăng há nả khắc. *Cho nó uống từ từ thôi kẻo sặc.*

khắc đác *sặc nước*.

khắc khóm lào *sặc thuốc lào*.

khắc mùi rão *sặc mùi rượu*. Ớ khênh da khắc mùi rão. *Ở gần anh sặc mùi rượu.*

khắc$_1$ *sắc*. Cải tao nì chăng ản khắc. *Con dao này không được sắc.*

khắc$_2$ *mạnh khoẻ*. Dão nay pay ớ khắc bò? *Dạo này các cháu mạnh khoẻ chứ?.*

khắc$_3$ *khắc*. Nả khắc pao câl tí cho nả chứ. *Nó khắc vào cây để nhớ.*

khắc lõ *tháo hết nước ở ruộng để kìm hãm quá trình sinh trưởng của lúa.*

khăm *bỏ bùa (một thuật bỏ bùa yêu)*. Là khăm cho hal người hảo hà. *Bỏ bùa cho hai người yêu nhau.*

khẩm$_1$ *keo kiệt, bủn xỉn*. Mõl khẩm chí khổng ản môch miềnh.

K

Con người keo kiệt ích kỷ chỉ sống được một mình.

khẩm$_2$ *sắm, soạn, bày.* Khẩm khứa đồ thết. *Sắm sửa đồ ăn tết.* Khẩm cỗ nhẩm. *Sửa soạn cỗ nhắm.*

khẩm khứa *sắm sửa.* Nả còn phái khẩm khứa tí ngày dao nả ti. *Nó còn phải sắm sửa để ngày mai đi.*

khẩm liênh *bày lên.* Cỗ nhẩm khẩm liênh cho ông. *Cỗ nhắm bày lên cho ông.*

khẩm pàng *ngồi xếp bằng.* Tàn ông khẩm pàng, tàn mễ xếp mải. *Đàn ông ngồi xếp bằng, đàn bà ngồi xếp mái.*

khẩm pao *bày vào.* Khẩm nhúc pao pàn. *Bày thịt vào mâm.*

khẩm thuổng *bày xuống.* Khẩm pớ chờ khẩm liênh khẩm pớ tliênh khẩm thuổng. *Bày từ dưới bày lên, bày từ trên bày xuống.*

khẩm tí *soạn lên, soạn để (làm gì đó).* Cỗ nì khẩm tí là wài. *Cỗ này soạn để làm lễ mời vía.*

khẩm *vừa đủ.* Mã nì vừa khẩm nà đi. *Số mạ này vừa đủ cấy con ruộng ấy.* Tỉnh vừa khẩm đã. *Tính vừa đủ đấy.*

khăn *khăn.* Ngày ti châu da cỏ tỗi khăn tlốc chăng? *Ngày cưới anh có đội khăn không.* Khăn lau wẳn wác. *Khăn lau vắt vai.*

khăn ảo *khăn áo.* Da khẩm khứa khăn ảo ti no? *Anh sắm sửa khăn áo đi đâu?*

khăn cỏi *khăn gói.* Khẩm khứa khăn cỏi ha liênh tàng. *Sắm sửa khăn gói để lên đường.*

khăn hồng *khăn hồng.* Ủn cỏ cải khăn hồng. *Em có cái khăn hồng.*

khăn khẳn *khăn khẳn.* Cải mùi khăn khẳn nì là mùi rề chít. *Mùi thối khăn khẳn này là mùi chuột chết.*

khăn khưa *khăn lót vào cái ninh để đặt chõ đồ cơm.*

khăn lau *khăn lau.* Tlời đẳng ti hõng chứ dong khăn lau. *Trời nắng, đi lên nương nhớ mang khăn lau.*

khăn lúa *khăn lụa.*

khăn luột *khăn lau.* Khăn luột nì da mua hết cơ nò? *Khăn lau này cậu mua hết bao nhiêu.*

khăn măt *khăn mặt.* Khăn măt ớ wài chẩu ã. *Khăn mặt ở ngoài chậu ấy.*

khăn mùi xa *khăn mùi soa.* Ho tha chỡ mua khăn mùi xa. *Tôi ra chợ mua khăn mùi soa.*

khăn nang *khăn để bọc miếng trầu cau.*

khăn ta *thắt lưng, dây lưng.* Ho mởi mua cho da cải khăn ta thốch lẳm. *Tôi mới mua cho anh một cái thắt lưng đẹp lắm.* Ho cho da cải khăn ta nì. *Tôi cho ông cái dây lưng này.* Cải khăn ta nì hơi pẳn, phái dài ói nưa mởi vừa. *Cái dây lưng này hơi ngắn, phải dài chút nữa mới vừa.*

khăn tlùm *khăn trùm.* Khảng chả tàn mễ phái cỏ khăn tlùm. *Mùa rét các bà phải có khăn trùm.*

khăn tỏng *khăn đóng.* Ho mua cho da môch cải khăn tỏng. *Con*

mua cho mẹ một cái khăn đóng đây.

khăn vuông *khăn vuông.* Tàn mễ ưa quàng khăn vuông. *Các bà thích quàng khăn vuông.*

khăn wẩn *khăn quấn.* Chăng cỏ khăn tỏng là khăn wẩn y ản đã. *Không có khăn đóng, đội khăn quấn cũng được.*

khăn xếp *khăn xếp.* Ngày ti chảu, ho phái tỗi khăn xếp, ảo chùng. *Ngày cưới vợ, tôi phải đội khăn xếp, áo dài.*

khằn *siêng năng, chăm chỉ.* Nả là wiêc y khằn lắm. *Nó làm việc cũng siêng năng lắm.*

khẵn *sẵn.* Mõi thứ tà khẳm khứa khẵn. *Mọi thứ đều đã chuẩn bị sẵn.*

khẵn đip *sẵn dịp.* Khăn đip da lãi dỗng ho thơi. *Sẵn dịp cậu sang chơi tớ đi.*

khẵn khàng *sẵn sàng.* Mõi thử tà khẵn khàng. *Mọi thứ đã sẵn sàng.*

khẵn lòng *sẵn lòng.* Wiêc nì ho khẵn lòng dúp enh đã. *Việc này tôi sẵn lòng giúp anh đấy.*

khẳn *khẩn cấp.* Wiêc nì khẳn rồi chăng tlầng ản. *Việc này khẩn cấp rồi không dừng được.*

khăng *săng, quan tài.* Mõl là khăng pằng câl bốc lòng. *Người Mường làm săng (quan tài) bằng cây gỗ khoét lòng.*

khăng cun Hẩm *săng của cun Rậm (quan tài của ông cun Rậm).*

khăng hó *săng không (quan tài rỗng không).*

khăng ma *săng ma (quan tài).*

khăng ngay *săng (ai); quan tài (của) ai.*

khăng tổng *săng đồng (quan tài bằng đồng).*

khẳng *bông.* Cải dổng lõ nì dài khẳng lắm. *Cái giống lúa này bông nó dài lắm.*

khẵng$_1$ *nhựa để dán gỗ.*

khẵng$_2$ *gò, đập.* Khẵng khách. *Gò đập sắt.*

khap *đều nhau.* Phái phố thay khăp. *Phải vỗ tay đều nhau.*

khap$_1$ *sắp.* Khắp tiểnh lươt da phái ti lỉnh. *Sắp sửa đến lượt anh phải đi lính.*

khắp$_2$ *khắp.* Ho ti thìm da khắp nơi. *Tôi đi tìm anh khắp nơi.*

khắp hàng *xếp hàng.* Tàn ủn khắp hàng lãi. *Các em đứng xếp hàng lại.*

khắp khứa *sắp sửa.* Khắp khứa wề nhà. *Sắp sửa về nhà.*

khắp lãi *ráp lại.* Da khắp lãi cải cứa vỏng nì cho ho pỡi. *Anh ráp lại cái cửa sổ này cho tôi với.*

khâc khâc *sùng sục.* Cải nồl đác nả khúi khâc khâc rồi. *Nồi nước sôi sùng sục rồi.*

khấc$_1$ *sức lực.* Nả chăng còn khấc nưa no. *Nó không còn sức lực nữa đâu.*

khấc$_2$ *sức khoẻ.* Cỏ khấc. *Có sức khoẻ.*

khấc ép *sức ép.* Ho phái chĩu khấc ép từ piềl lắm. *Tôi phải chịu sức ép nhiều bề lắm.*

khấc hèn *sức yếu.* Dấp nì ho khấc hèn rồi là chi cho pằng tửa tlal. *Bây giờ tôi sức yếu rồi làm sao mà bằng trai trẻ được.*

K

khấc hoc *sức học, học lực.* Khấc hoc enh đỉ chăng khả. *Sức học anh ấy không khá.*

khấc khoé *sức khoẻ.* Enh Wa cỏ từ khấc khoé. *Anh Hoa có nhiều sức khoẻ.*

khâl khưa *cửa.* Da lễ cải nì khâl khưa tha cho ho pỡi. *Anh lấy cái này cửa cho nó đứt đôi ra cho tôi với.*

khẩm chàng bo *rặng cây bo, đám cây bo (loại cây thường mọc ở trên rừng, có thân bẹ to hơn cây riềng và có quả chín đỏ về mùa tháng mười âm lịch).*

khâm *ném.* Khâm tăn khũ. *Ném hòn đá*

khâm phuc *khâm phục.* Ho khâm phuc lòng dũng cám của da. *Tôi khâm phục lòng dũng cảm của anh.*

khẩm$_1$ *sầm.* Hal cải xe nả tâm khẩm pao rà. *Hai cái xe đâm sầm vào nhau.*

khẩm$_2$ *đi đêm mà không có gì để soi.* Tỉ khâm. *Đi trong đêm mà không có đuốc.*

khẩm *sấm.* Tlời mưa to khẩm chớp nhơ thỉa nì tí là po mà ti ản. *Trời mưa sấm chớp thế này thì làm sao mà đi làm được.*

khẩm khếch *rấm rích, rả rích.* Tlời mưa khẩm khếch. *Trời mưa rả rích.*

khẩm tỗng *sấm động.* Hầm hầm khẩm tỗng. *Rầm rầm sấm động.*

khẫm *đám.* Khẫm mẩl wàng. *Đám mây vàng.*

khẫm cỗ *đống gỗ.* Khẫm cỗ nì tiểnh mấy khổi. *Đống gỗ này đến mấy khối.*

khẫm pa khả *ngã ba đường.* Nả wải tlời ớ khẫm pa khả. *Nó vái trời ở giữa ngã ba đường.*

khẩn *cúng, khấn.* Da thuộc bài khẩn thết chũa? *Cậu thuộc bài khấn tết chưa?.*

khẩn thần *cúng thần.* May nì ho là lễ khẩn thần tất. *Hôm nay tôi làm lễ khấn thần đất.*

khẩn thổi thăm *cúng tổ tiên.* Ông đỉ tang khẩn thổi thăm. *Ông ấy đang cúng tổ tiên.*

khẩn wải *cúng bái* khấn vái. Ngày pổn lồng hàng khảng nả ti khẩn wải ớ tliênh tền. *Hàng tháng vào ngày mười lăm nó đi lên đền cúng bái (khấn vái).*

khấn khoán *khẩn khoản.* Tôi khấn khoán đề ngĩ ông đĩ giúp đỡ. *Tôi khẩn khoản đề nghị ông ấy giúp đỡ.*

khâng *sưng.* Trước măt da là po mà khâng liênh nhơ thỉa. *Mặt của anh làm sao mà sưng lên như vậy.*

khâng híp *sưng híp, sưng húp.* Cải ong nả thốt ngăl mép mồm nả khâng híp liênh. *Con ong đốt ngay mép nó làm sưng húp lên.*

khâng tlốc *bươu đầu.* Ho cố cho da khâng tlốc liênh dấp nì. *Tôi gõ lên đầu anh cho bươu đầu lên bây giờ.* Nả tảnh rà khâng tlốc. *Nó đánh nhau bươu đầu.*

khẳng *sừng.* Con tlu nì mởi moc khẳng năm hơ. *Con trâu này mới mọc sừng năm ngoái.*

khẳng wõ *sừng vọ.* Pẻnh khẳng wõ pẩu là pằng cảo đếp. *Người ta làm bánh sừng vọ bằng gạo nếp.*

khâp$_1$ *sập*. Têm tiểnh nả phái táy ớ tliênh khâp. *Đêm đến nó phải ngủ trên sập.* Khâp chân quì. *Sập chân quì..*

khâp$_2$ *sụp*. Cơ đồ nhà nả khâp rồi. *Cơ đồ nhà nó sụp rồi.*

khấp *sấp*. Nả tau tlỗng phái nằm khấp thuổng mởi đỡ tau. *Nó đau bụng phải nằm sấp xuống mới đỡ đau.*

khấp lãi *trở lại cho đến*. Ngày dấp, khấp lãi hôm nay. *Hôm qua trở lại cho đến hôm nay.*

khất *khất*. Nỡ nì ho xin khất tiểnh năm khau. *Nợ này tôi xin khất đến năm sau.* Khất nỡ. *Khất nợ.*

khất cho *hứa với*. Tôi tà khất cho ông dòng đi. *Tôi đã hứa với ông như vậy.*

khất nỡ *khất nợ*. Tôi tha ngân hàng khất nỡ. *Tôi ra ngân hàng khất nợ.*

khâu *khâu, nối*. Hal tỗ nì khâu pằng hal cải lat. *Hai cột này nối bằng hai cái xà.*

khâu bỡ *sâu bọ*. ớ mường Pi chăng ăn thết khâu bỡ. *ở mường Bi không ăn tết sâu bọ (Mồng 5 tháng năm).*

khâu moch *sâu mọt*. Nả chí là môch con khâu moch cúa xã hỗi nì. *Nó chỉ là một con sâu mọt của xã hội này.*

khẩu quáng *sâu quảng*. (một thứ bệnh ung nhọt).

khẩu *sầu*. Khẩu lòng, đáich roch. *Sầu (não) lòng, nát ruột.*

khẩu đáich roch *sầu nát ruột*. Ho tang khẩu đáich roch tha ni. *Tôi đang rầu nát ruột ra đây.*

khẩu lòng *rầu lòng*. Ho măng khẩu lòng lắm, chăng mắt là po cho quiểnh ản nỗi khẩu nì. *Tôi nghe rầu lòng lắm, không biết làm thế nào để quên được nỗi sầu này.*

khẩu$_1$ *sáu*. Ho hẽn da khẩu ngày nưa phải tlá cho ho. *Tôi hẹn anh sáu ngày nữa phải trả cho tôi.* Khẩu ngày. *Sáu ngày.*

khấu$_1$ *khấu*. Cải nì phái khẩu ti môch nứa. *Cái này phải khấu đi một nửa.*

khẩu mươi *sáu mươi*. Ông mo khẩu mươi thuối. *Ông mo sáu mươi tuổi.*

khấu$_2$ *khẩu*. Khấu khủng. *Khẩu súng.*

khấu hiẽu *khẩu hiệu*. May nì tăng khả tó nhân khấu hiẽu. *Hôm nay ngoài đường đỏ rực toàn khẩu hiệu.*

khây *khi*. Khây đỉ tlời tất chua điênh. *Khi ấy trời đất chưa thành.*

khây hôm *đêm qua, tối hôm qua*. Khây hôm da ti no cá têm mà chăng wề nhà? *Tối hôm qua đi đâu cả đêm mà không về nhà.*

khây hơ *đời xưa, ngày xưa, thuở xưa*. Khây ông còn khổng ông hay kế chiẽn khây hơ cho yểng lắm. *Khi ông còn sống ông hay kể chuyện đời xưa cho nghe lắm.*

khây mởi *lúc đầu*. Khây mởi chua lễ ản rà, đẽ là thốch là lènh, lễ ản rà rồi tảnh rà còn hơn chăc. *Lúc đầu chưa lấy được nhau thì tốt lành, lấy được nhau rồi thì đánh nhau còn hơn giặc.*

khây nãy *hồi nãy, ban nãy, khi nãy*. Nả mởi khể pỡi ho khây

nãy. *Nó mới bảo tôi hồi nãy.* Khây nãy cỏ ay hói da. *Ban nãy có ai hỏi anh.*

khây nò *bao giờ, khi nào.* Khây nò ho mởi căp da lẫn. *Khi nào tôi mới gặp lại cô.*

khây nò khây ná *ngày xửa ngày xưa.* Ay mà chứ ản chiễn pớ khây nò khây ná. *Ai mà nhớ được chuyện từ đời xưa xửa nào ấy.*

khây nò khây ná *khi nảo, khi nào.* Wiệc đỉ là xong pớ khây nò khây ná hồi. *Việc đó làm xong từ khi nảo khi nào rồi.*

khây tlước *hồi trước, khi trước, trước kia.* Khây tlước nả hảo lễ ho. *Hồi trước anh ấy muốn lấy tôi (cưới tôi làm vợ).*

khe *nhái, ngoé.* Mưa tlé đác đon cỏ từ khe lắm. *Cơn mưa đầu mùa có nhiều nhái lắm.*

khè sào *vắt áo.* Xuổng ảo tầy chó, tầy khè. *Quần áo đầy bịch, vắt đầy sào.*

khè khè *khè khè.* Cười khè khè nhơ woc. *Cười khè khè như khỉ.*

khé$_1$ *sẻ.* Chim khé. *Chim sẻ*

khé$_2$ sẻ, san, san sẻ. Chia cơm khé ảo. *Chia cơm sẻ áo.* Cải nì khé tha là hal. *Cái này sẻ ra làm đôi.*

khẽ$_2$ sẽ. Khẽ là ản. *Sẽ làm được. Sẽ đi rồi sẽ tới.* Khẽ pỗ. *Nói khẽ.*

khẽ chớ *khẽ chứ.* Khẽ chớ, đồ nì lởi pế lắm. *Khẽ chứ, đồ này dễ vỡ lắm.*

khẽ dỗng *thong dong dạo chơi.* Tàng pui khẽ dỗng. *Đường vui ta thong dong dạo chơi.*

khẽ khẽ *khe khẽ.* Pỗ khẽ thơi chăng nả măng. *Nói khẽ thôi không nó nghe thấy.*

khẽ là *làm từ từ , làm cẩn thận.* Ha khẽ là thơi. *Ta làm từ từ thôi.*

khech *rãnh nước đào cạnh suối để bắt cá.* Tắp khech pắt cả. *Đào đắp rãnh (để) bắt cá.* Khi, khenh ớ tliênh măt khảng. *Cây si, cây sanh ở trên mặt trăng.*

khéch *khách.* Hôm nay nhà ho cỏ khéch. *Hôm nay nhà tôi có khách.* Khéch tiểnh nhà. *Khách đến nhà.*

khéch du, khéch châu *cưới, cưới xin.* Mùa chả là mùa khéch du, khéch châu. *Mùa rét là mùa cưới.*

khéch đuổng chân *khách bộ hành.* Nả là khéch đuổng chân. *Người khách đi bộ.*

khéch khửa *khách khứa.* Ngày thết khách khửa tẩy nhà. *Ngày tết khách khứa chật nhà.*

khéch nỡ *khách nợ.* Ông khéch nỡ nì tiểnh pớ dấp. *Ông khách nợ này đến từ hôm qua.*

khéch ti khả *hành khách.* Khéch ti khả người nò i phái tlá thêm hal tồng nưa. *Mỗi hành khách phải trả thêm hai đồng nữa.*

khéch xăn *khách sạn.* Nả ớ khéch xăn hết môch tuần. *Nó ở khách sạn một tuần lễ.*

khen$_1$ *sen.* Ớ lảng nì cỏ từ pông khen lắm. *Ở hồ này có nhiều bông sen lắm.*

khen$_2$ *ghen.* Mỗi lần nả nối cơn khen nả tấp hết chẻn pát. *Mỗi*

lần nó nổi cơn ghen, là đập hết cả chén bát.

khen$_3$ *khen ngợi.* Da ản cấp tliênh khen à? *Cậu được cấp trên khen ngợi à?*

khẽn *dương xỉ.* Tồl Puc cỏ từ khẽn lắm. *Đồi Bục có nhiều dương xỉ lắm.*

khènh$_1$ *cây sanh (một giống cây si).*

khènh$_2$ 1. *quế.* Ta khènh hơm lắm. *Vỏ cây quế thơm lắm.* 2. *Sành.* Đồ khènh khử. *Đồ sành sứ.*

khẻnh *chuông bằng đồng của ông mo dùng mỗi khi mo người chết (đám ma).*

kheo$_1$ *kheo.* Ho chăng mắt ti chò kheo. *Tôi không biết đi cà kheo.*

kheo$_2$ *chào mào.* Chim kheo. *Chim chào mào.*

kheo$_3$ *một giống cây trên núi đá rất to dùng làm cột nhà.*

khẻo 1. *khéo.* Là cải chi nả là y khẻo. *Làm cái gì nó làm cũng khéo.* Khẻo thay. *Khéo tay.* 2. *ngoan.* Da ớ khẻo tí qua ản dổ. *Em ở ngoan để các chị quí mến.*

khẻo ăn *khéo ăn.* Khẻo ăn đo, khẻo co ẩm. *Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.*

khẻo khể *khéo nói.* Enh nì khẻo khể lắm. *Anh này khéo nói lắm.*

khẻo là *khéo làm.* Enh đi wiêc chi y khẻo là. *Anh ấy việc gì làm cũng khéo.*

khẻo lẻo *khéo léo.* Da cỏ pàn thay khẻo lẻo dửâ! *Cậu có bàn tay khéo léo nhỉ.*

khẻo liễu *khéo liệu.* Ói tiền phái khẻo liễu mởi ản từ wiêc. *Ít tiền phải khéo liệu mới được nhiều việc.* Ủn da khẻo lo lãi khẻo liễu. *Cô em khéo lo liệu.*

khẻo lo *khéo lo.* Phái khẻo lo mởi ản wiêc. *Phải khéo lo mới được việc.*

khẻo lỗi *khéo lội, khéo bơi.* Pển khu phái khẻo lỗi. *Suối sâu phải khéo bơi.*

khẻo mẽnh *khéo miệng.* Enh Hân khẻo mẽnh lắm. *Anh Hân khéo miệng lắm.*

khẻo ớ *khéo ở ăn ở khôn khéo.* Tửa khôn là tửa khẻo ớ. *Người khôn là người khéo ở.*

khẻo pỗ *khéo nói.* Người đi khẻo pỗ mẫn đã. *Chị ta khéo nói lắm đấy.*

khẻo quản *khéo chảy lượn vòng.* Đác khoang kheo khẻo quản wèl ang. *Nước khoang kheo khéo lượn vòng thành xoáy chôn ốc.*

khẻo tach *khéo đặt.* Khây hơ ngay khẻo tach điênh thên mõi cải. *Ngày xưa ai khéo đặt thành tên mọi thứ.*

khẻo tẹp *khéo đẹp; đẹp.* Póc miềnh ủn da po khẻo tẹp mẫn đỉ. *Dáng vóc em sao đẹp thế.*

khẻo thay *khéo tay.* ủn Thãnh khẻo thay lắm, là chi y thốch. *Em Thạnh khéo tay làm cái gì cũng đẹp.*

khẻo xe lui *khéo xoay sở.* Enh đỉ nả khẻo xe lui lắm. *Anh đó tài xoay sở lắm.*

khẻo wè *khéo xếp đặt, khéo vạch vẽ. Nhà chật phải xếp đặt cho khéo.*

khẽo$_1$ *đòn tay.* Khẽo nhà nì là pằng cân lảo ớ tãm ản mẩy năm.

K

Đòn tay này bằng cây nứa dùng tạm được vài năm.

khẽo$_2$ *sẹo*. Nả cỏ môch cải khẽo ớ ngăl mả. *Nó có một cái sẹo ở ngay má.*

khép *khép*. Khép cứa lãi. *Khép cửa lại.*

khép nép *khép nép*. Da là chi mà khép nép dòng đỉ? *Mày làm gì mà khép nép như vậy?.*

khét$_1$ *khét*. Cải nồl cơm da khét rồi. *Nồi cơm của cô có mùi khét, cháy rồi.*

khét$_2$ *sét*. Nhà dăl phái cỏ côt chổng khét. *Nhà cao phải có cột chống sét.* Khét chiênh thẳn (tiếng) *sét đánh vang trời.*

khét thiểng *khét tiếng*. Nả là thàng khét thiểng ác tôc. *Hắn là tên khét tiếng độc ác.*

khể$_1$ *nói, kể*. Cá rồi chở khể bẫy khể bã mà pẫu cười cho. *Lớn rồi đừng có nói bậy bạ mà người ta cười cho.*

khể$_2$ *sấy*. Khể cú nì liênh cho khô. *Sấy đám sắn này cho khô.*

khể bẫy *nói bậy*. Da chở khể bẫy. *Mày đừng nói bậy.*

khể chung *nói chung*. Ho chí khể chung dòng đỉ thơi. *Tôi chỉ nói chung như vậy thôi.*

khể cớ *nói gở*. Bớ mẽnh tha là nả khể cớ rồi. *Mở miệng ra là nói gở rồi.*

khể cúi *phơi khô trên lửa.*

khể cười *nói bỡn, nói đùa*. Khể cười vừa phái thơi háy, ho náy ma liênh rồi. *Nói đùa vừa phải thôi, tôi nóng lên rồi đấy.*

khể đói *nói thầm, nói nhỏ*. Da lãi ni ho khể đói. *Mày lại đây tao nói thầm.*

khể hong *nói thật*. Ho khể hong đã. *Tôi nói thật đấy.*

khể hóng *nói sai, đặt điều*. Enh đỉ khể hóng cho pẫu. *Anh ấy nói sai cho người khác.*

khể hở *nói hớ*. Da rằng thỉa là da khể hở rồi. *Mày nói thế là mày nói hớ rồi.*

khể hớt *nói hớt, hớt lẻo*. Da chăng chìa cải tât khể hớt, cỏ ngày y lé thăng. *Mày không chừa cái tật nói hớt, có ngày cũng gãy răng.*

khể khữa *phơi khô trên gác bếp*. Cú khể khữa. *Sắn phơi gác bếp.*

khể lải *nói lái*. Da có mắt khể lải chăng? *Anh có biết nói lái, nói lóng không.*

khể làinh *nói lảng*. Thôi da chở cỏ khể làinh tha chiễn khác nưa. *Thôi anh đừng có nói lảng sang chuyện khác nữa.*

khể lẫn *nói lẫn, nói nhầm*. Ho khể lẫn rồi, lễ cải tao chăng phái lễ cải cào. *Tôi nói nhầm, lấy con dao chứ không phải cái cào.*

khể liều *nói liều*. Khể liều nhơ da đỉ ay mà chăng khể ản. *Nói liều như anh thì ai mà không nói được.*

khể lỗm *nói vụng*. Ha khể lỗm ớ ní thơi. *Ta nói vụng ở đây thôi.*

khể lỡ *nói lỡ*. Ho khể lỡ rồi ho xin lỗi. *Tôi nói lỡ rồi, tôi xin lỗi.*

khể ma *nói với ma*. Ông mo cỏ thế khể ma ản. *Ông mo có thể nói với ma được.*

khể máich *nói mát.* Vỡ hay khể máich cho ông. *Vợ hay với mát chồng*

khể mấng *nói sảng, nói mê.* Nả táy pao têm nả hay khể mấng. *Nó nằm mơ nó hay nói sảng.*

khể mồm *nói miệng; nói.* Da khể mồm mà da còn cãi. *Mày nói mà mày còn cãi.*

khể nẵng *nói nặng.* Chăng hảo khể nẵng pỡi rà là chi. *Chẳng muốn nói nặng với nhau làm gì.*

khể nga *nói chơi, nói đùa, nói trọc ghẹo.* Chăng phái tlal mãi chi mà khể nga. *Phải trai gái gì đâu mà nói chơi.*

khể ngõng *nói lắp.* Nả khể ngõng pớ khây còn đét. *Nó nói lắp từ lúc nhỏ.*

khể nhăp nhăp *lắp bắp.* Khể chi mà nhăp nhăp ho chăng măng ản cải chi. *Nói gì mà lắp bắp không rõ ràng, tôi nghe không được gì cả.*

khể nhó *nói nhỏ.* Ha khể nhó thơi. *Ta nói nhỏ thôi.*

khể phét *nói phét, nói khoác, nói dóc.* Da chí tài khể phét. *Mày chỉ tài nói phét (nói dóc, nói khoác).*

khể pỏng *nói bóng.* Cỏ chi da cử khể cho mắt, chở cỏ khể pỏng khể xỏ điênh thỉa ho chăng ưa? *Có gì thì nói cho tôi được biết đừng có nói bóng nói gió như vậy tôi không thích.*

khể pổl *nói chơi.* Ho khể pổl thơi da chở tí tlỗng. *Tôi nói chơi thôi, anh đừng để bụng.*

khể pổn *niệm chú để trừ ma tà.*

khể quenh *nói quanh.* Khể lenh quenh mãi hết cá thì dờ. *Nói quanh mãi không ra gì mất hết thời gian.*

khể rằng *nói rằng, kể rằng.* Ông đỉ khể rằng. *Ông ấy nói rằng*

khể ró *nói suông, nói không.* Phái cải thỗi khể ró. *Phải cái tội nói suông.*

khể têm pao *nói mê.* Nả táy nả hay khể têm pao. *Nó ngủ nói mê cả đêm.*

khể tảo *nói tiếng Kinh nói với người Kinh.*

khể tha *nói ra.* Cỏ chi da cử khể tha. *Có gì cứ nói thẳng ra.*

khể thắng *nói thẳng.* Cử khể thắng tha pỡi rà hay hơn đã. *Cứ nói thẳng ra với nhau thì hay hơn.*

khể thât *nói thật.* Da khể thât hay là da khể tổi. *Anh nói thật hay là anh nói dóc.*

khể theo *nói dựa nói theo.* Nả chí là thàng khể theo. *Nó chỉ là thằng nói theo.*

khể thường *hát điệu thường đang hoặc mo (là một làn điệu hát nói của người Mường).*

khể tlõn *nói sõi.* Nả tà thảm thuối rồi mà chua khể tlõn. *Nó đã tám tuổi rồi mà chưa nói sõi.*

khể to *nói to.* Da khể to liênh ho mởi măng ản. *Anh nói to lên tôi mới nghe được.*

khể tổi *nói dối.* Da khể tổi. *Mày nói dối.*

khể tức *nói tức, nói chọc tức.* Nả chiên tời cử khể tức cho pẫu. *Nó chuyên đời nói chọc tức người ta.*

khể ùa *nói hùa vào, cùng nói, nhao nhao nói.* Môch tửa khể

K

thơi, khể ùa pao điênh thỉa ho chăng măng ản cải chi. *Một đứa nói thôi, nhao nhao như vậy tôi không nghe được gì cả.*

khể vu *nói vu.* Da khể điênh thỉa là khể vu cho ho. *Anh nói như vậy là nói vu cho tôi.*

khể xa *nói xa.* Ho tà khể xa mé mả chăng mắt. *Tôi đã nói xa nhưng nó không biết.*

khể xác *nói láo.* Yểng là chi thàng đỉ nả khể xác cho pẫu. *Nghe làm gì cái thằng ấy, nó nói láo cho người ta.*

khể xẩu *nói xấu.* Da hay khể xẩu cho pẫu. *Mày (là kẻ) hay nói xấu người khác.*

khêch khêch *sần sật.* Cải nì ăn khêch khêch điênh ăn lắm. *Cái này ăn sần sật ngon lắm.*

khêch khêch *rần rật, sồn sột.* Nả ngã cái khêch khêch cá têm. *Nó ngứa gãi sồn sột suốt đêm.*

khếch *sứt.* Con tlu nì khếch rồi. *Con trâu này sứt rồi.*

khểl *vạt, cạnh.* Hòn khũ đăm khểl. *Hòn đá năm cạnh.*

khên *sên.* Ói nưa ho tap phái con khên. *Chút xíu nữa là tôi đạp phải con sên.*

khểu *sự kết dinh do tạo hóa (từ này chỉ có trong mo Mường).*

khênh$_1$ *sân.* Ảng khênh hỗng. *Sân rộng.*

khênh$_2$ *gần.* Nhà nả ớ khênh ni thơi. *Nhà nó gần đây thôi.*

khênh khoi ca *sân cho gà ăn.*

khênh chũa *quãng gần.* Còn khênh chũa khả nưa tiểnh quêl ha. *Còn quãng gần nữa là đến xóm ta.*

khênh đỉ *gần đó.* Ớ khênh đỉ cỏ môch cải lảng đác nhó. *Ở gần đó có một cái hồ nước nhỏ.*

khênh ni *gần đây.* Nhà nả cỏ ớ khênh ni chẳng? *Nhà nó có ở gần đây không?.*

khênh xa *gần xa.* Ớ khênh xa ay mà chăng mắt con nhà đỉ. *Ở gần xa ai mà không biết con nhà đó.*

khễnh *rận.* Nả ớ khơm quả, póc miềnh nả tlóng là khễnh. *Nó ở bẩn quá, mình mẩy nó toàn là rận.*

khều$_1$ *khều.* Da khều cảy tlải chĩ? *Mày khều quả đấy?*

khều$_2$ *khêu.* Khều thin tèn. *Khêu bấc đèn.*

khi$_1$ *cây si.* Con khi. *Cây si.*

khi$_2$ *thi.* Ho pỡi da chẵl khi. *Tao với mày chạy thi.* Ngày dao ớ wài tình cỏ cuộc khi tè rà. *Ngày mai ở ngoài đình có cuộc thi vật nhau.*

khi khang *thi giàu sang, khoe giầu sang.* Dong wàng ti tí khi khang pỡi pẫu. *Mang vàng đi thi giàu sang với người ta.*

khi ta *cây si, cây đa.* Tlải khi ta chỉn wàng. *Quả cây si, cây đa chín vàng.*

khi tài *thi tài.* Enh tlal khi tài pảnh nả. *Chàng trai thi tài bắn nỏ .*

khì *khì.* Ăn đo nả lãi nằm khì. *Ăn no nó lại nằm khì.*

khỉ *khí, không khí.* Ớ mường Pi không khỉ y còn tlong lènh. *Ở mường Bi không khí cũng còn trong lành.*

khỉ dởi *khí giới*. Quân ha khỉ dởi khẫn khàng. *Quân ta khí giới sẵn sàng.*

khỉ hẫu *khí hậu*. Nước ha cỏ khỉ hẫu nỏng. *Nước ta có khí hậu nóng.*

khỉ hơi *khí, hơi*. Ớ ni cỏ từ khỉ hơi tôc. *Ở đây có nhiều khí hơi độc.*

khỉ tlời *khí trời, khí giời*. Ớ ni khỉ tlời máich. *Ở đây khí trời mát mẻ.*

khỉa *khía*. Da lễ tao khỉa cảy nì tha. *Mày dùng dao khía cái này ra.*

khích bác *khích bác*. Da chí hay khích bác pẫu. *Mày chỉ hay khích bác người ta.*

khích đỗng *kích động*. Da chở là tlò khích đỗng. *Mày đừng làm trò kích động.*

khích phả *kích phá*. Ho là chi cho da mà da cử khích phả ho? *Tao làm gì cho mày mà mày cứ kích phá tao.*

khiêm tổn *khiêm tốn*. Mõl khiêm tổn là mõl tài. *Người khiêm tốn là người tài.*

khiểm *khuyết, thiếu*. Nhà An còn khiểm thể. *Nhà An còn thiếu thuế.*

khiểm nỡ *đọng nợ*. Ho còn khiểm nỡ từ lắm. *Tôi còn đọng nợ nhiều lắm.*

khiển *khiến sai*. Da chở khiển ho. *Mày đừng sai tao.* Chăng ngay khiển da là wiêc đĩ. *Không ai khiến mày làm việc này.*

khiển tlách *khiển trách*. Tôi khiển tlách ông tlong wiêc nì. *Tôi khiển trách ông trong việc này.*

khiểng *riềng*. Cải mỏn nì mà chăng cỏ khiểng chăng điênh ăn. *Cái món này mà không có củ riềng thì không ngon.*

khiểng *giỏ*. Ti lãi nhà ỷ Thi mãinh cho ho cải khiểng. *Đến nhà cô Thi mượn cho tôi cái giỏ.*

khiển *khấp khểnh*. Ti tiểnh nhà nả phái qua môch cải càu khấp khiển. *Muốn tới nhà nó phải qua một cây cầu khấp khểnh.*

khiếp *khiếp*. Đố cánh đi khiếp lắm. *Thấy cảnh tượng đó khiếp sợ lắm.*

khiết *khiết*. Đác nì là đác tinh khiết ho tà loc rồi. *Nước này là nước tinh khiết tôi đã lọc rồi.*

khiểu nãi *khiếu nại*. Nả khiểu nãi liênh cấp tliênh. *Nó khiếu nại lên cấp trên.*

khim (quả) *sim*. Mùa nì là chi cỏ khim. *Mùa này làm gì có sim.*

khinh$_1$ *sinh, đẻ*. Khinh con tửa. *Sinh con trai.* Wã thư khinh con tửa. *Cô thư sinh con trai.*

khinh$_2$ *khinh*. Chở cẫy dàu mò liênh măt kinh mõl. *Đừng vì giàu có mà lên mặt khinh người.*

khinh bí *khinh bỉ*. Ho khinh bí nả. *Tôi khinh bỉ hắn.*

khinh chăc *khinh địch*. Chở chú quan khinh chăc. *Chớ chủ quan khinh địch.*

khinh chiễn *sinh chuyện*. Ti dỗng chở cỏ khinh chiễn tảnh rà háy. *Đi chơi đừng có sinh chuyện đánh nhau nhé.*

khinh đớ *sinh nở*. Mỗi lần khinh đớ là mỗi lầm khỏ khăn.

Mỗi lần sinh nở là mỗi lần khó khăn nguy hiểm.

khinh khổng *sinh sống.* Da khinh khổng pằng cải ngề chi? *Anh sinh sống bằng nghề gì?.*

khinh quản *sinh quán, nơi sinh.* Khai rõ nơi khinh, *khai rõ nơi sinh.*

khinh ré *khinh rẻ.* Da chở khinh ré. *Mày đừng khinh rẻ người khác.*

khinh té *sinh đẻ.* Ông pà phải khinh té hơ mởi pui. *Vợ chồng phải sinh đẻ mới vui.* Khinh té cỏ kể hoach. *Sinh đẻ có kế hoạch.*

khinh thành *sinh thành.* Bõ công pổmễ khinh thành. *Bõ công cha mẹ sinh thành.*

khinh tlướng *sinh trưởng.* Ho khinh tlướng ở thành phố. *Tôi sinh trưởng ở thành phố.*

khinh tứ *sinh tử, sống chết.* Chăng cỏ ông ay tlẻnh khói hal chữ khinh, tứ. *Không có ai tránh khỏi hai chữ sinh, tử.*

khính *xích, dịch.* Khính tha, ho măng khốt lắm. *Dịch ra một chút, tôi nóng lắm.*

khit *khịt.* Mẩy ngày nay chả nả cử khit khit cải mũi. *Mấy ngày nay trời lạnh nó cứ khịt khịt cái mũi.*

khít *khít.* Cải kẻnh cứa nì trời lạnh khít quả. *Cái cánh cửa này khít quá.*

khìu *rìu.* Khìu tẻm câl. *Rìu chặt cây*

kho$_1$ *kho.* Kho chỉa hàng hảo mãnh rồi. *Kho chứa hàng này gần hỏng rồi.*

kho$_2$ *kho.* Cải nồl cả kho ớ tliênh khữa. *Nồi cá kho mặn ở trên gác bếp.*

kho hà *cãi nhau.* Wiêc dòng đĩ, còn kho hà là chi. *Việc như thế, còn cãi nhau làm gì.*

kho hàng *kho hàng.* Cải kho hàng nì mởi xây. *Cái kho hàng này mới xây.*

kho lõ *kho thóc.* Nhà enh Hiếu cỏ môch kho lõ riêng. *Anh Hiếu có một kho thóc riêng.*

kho pac *kho bạc.* Tha kho pac mà lĩnh tiền. *Ra kho bạc mà lĩnh tiền.*

kho tũn *kho đụn.* Chăng cỏ kho tũn chi mà đởng lõ. *Chả có kho đụn gì mà chứa thóc.*

kho tương *kho tương.* Cả nì mà kho tương điênh ăn lắm, tà lô ho chăng ản ăn mỏn nì. *Cá này kho tương ngon lắm, đã lâu tôi không được ăn món này.*

khò *khò.* Nả tang khò wàng. *Nó đang khò vàng.*

khò khè *khò khè.* Ủn đét nì thớ khò khè rồi. *Đứa trẻ này thở khò khè rồi.*

khò khò *khò khò.* Chua chi tà ngẳl khò khò. *Chưa chi đã ngáy khò khò.*

khỏ$_1$ *khó.* Ngữ pháp thiểng Viêt nhất khỏ. *Ngữ pháp tiếng Việt rất khó.*

khỏ$_2$ *nghèo.* Nhà nả khỏ pớ ngày nò. *Nhà nó nghèo từ xưa.*

khỏ chĩu *khó chịu.* Khây con đét tiểnh dỗng, mễ đi nả khỏ chĩu lắm. *Khi các em bé tới chơi, bà ấy khó chịu lắm.*

khỏ đãy *khó dạy*. Con nhà đĩ khỏ đãy lắm. *Con nhà ấy ngỗ nghịch khó dạy lắm.*

khỏ ha *khó khăn, nan giải*. Wiêc nì khỏ ha mẫn hê đã. *Việc này nan giải lắm.*

khỏ khai *khó sai, khó bảo*. Thàng nì cẳng cố khỏ khai lắm. *Thằng này cứng cổ, khó sai lắm.*

khó khăn *khó khăn*. Măng khỏ khăn là da thôi à? *Thấy khó khăn là mày thôi hả?* Là cải chi y thỉa, chiển mân xia là khỏ khăn rồi. *Làm cái gì cũng vậy, lần đầu tiên rất là khó khăn.*

khỏ khớ *khó gỡ*. Nút puôc nì khỏ khớ lắm. *Nút buộc này khó xử lắm.*

khỏ ngỏ *khó coi*. Chở là cải bỗ liênh thỉa khỏ ngỏ lắm. *Đừng làm cái điệu bộ như vậy khó coi lắm.*

khó nhà *đại diện một gia đình*. Ho tiểnh ni là khó nhà. *Tôi đến đây là đại diện cho gia đình tôi.*

khỏ nhoc *khó nhọc, nặng nhọc, vất vả*. Nả là tlóng wiêc khỏ nhoc. *Hắn làm toàn những việc nặng nhọc.*

khỏ ở *khó chịu, khó ở*. Chăng mắt là po ho măng khỏ ớ quả. *Không biết làm sao trong người cảm thấy khó chịu, khó ở quá.*

khỏ páo *khó bảo*. Thàng đĩ khỏ páo lắm. *Thằng đó nói không nghe lời, khó bảo lắm.*

khỏ tỉnh *khó tính*. Ông đĩ khỏ tỉnh lắm. *Ông ấy khó tính lắm.*

khỏ tlỗng *khó bụng; khách xáo*. Da hay khỏ tlỗng quả. *Anh hay khách sáo quá.*

khỏ yểng *khó nghe*. Nả khể thiểng khỏ yểng lắm. *Nó nói khó nghe lắm.*

khõ *lựa chọn*. Ha khõ mõl dói tí pàu pao chính quyền. *Ta lựa chọn người giỏi để bầu vào chính quyền.*

khõ lữa *chọn lựa*. Nả cử khõ lữa mãi, cuối cùng y lễ ản cải dac. *Cứ lựa chọn mãi, cuối cùng cũng lấy được cái rách.*

khoa thi *khoa thi*. Khoa thi nì ho chắc đỗ. *Khoa thi này tôi chắc là đỗ.*

khoa tlưởng *khoa trưởng; trưởng khoa*. Ông Ngiã là tlưởng khoa nỗi. *Ông Nghĩa làm khoa trưởng khoa nội.*

khoả$_1$ *khoá*. Khoả cứa lãi. *Khoá cửa lại.*

khoả$_2$ *thông gia*. Là khoả pỡi hà. *Làm thông gia với nhau.*

khoả$_3$ *khách*. Ti no khoả õi. *Đi đâu hỡi khách.*

khoả hoc *khoá học*. Khoả hoc nì mẩy khảng? *Khoá học này mấy tháng?.*

khoả hop *khoá họp*. Ho ti dữ khoả hop nì. *Tôi đi dự khoá họp này.*

khoả quắc *khoá móc*. Khoả quắc y cỏ từ cỡ lắm. *Khoá móc cũng nhiều cỡ lắm.*

khoả thông *thông gia, dâu gia*. Nhà mễ đĩ khoả thông pỡi nhà ông Thải. *Nhà bà ấy thông gia với nhà ông Thái.* Hai tlùa nhà đĩ là khoả thông pỡi rà. *Hai gia đình ấy là thông gia của nhau.*

khoác *hoác, hở hoác*. Chở là điênh thỉa nả khoác tha. *Đừng làm như vậy nó hoác rộng ra.*

Ngảo tỗ nhà cho nã khoác hỗng tha tí lởi pếch. *Lay cột nhà cho hoác lỗ ra để dễ nhổ.*

khoách$_1$ *té (nước).* Thẳm ti, là po da cử khoách đác tha là chi điênh thỉa. *Tắm đi, làm sao mà cứ té nước ra như vậy.*

khoách$_2$ *gảy.* Lễ que tòn tí khoách tất bốn ti. *Lấy que để gảy hết đất bẩn đi.*

khoai *khoai.* Năm nay nhà miềnh lông ản mẩy lỏng khoai. *Năm nay nhà mình trồng được mấy luống khoai.* Nả chí ưa ăn khoai tây. *Nó chỉ thích ăn khoai tây.*

khoai bôn *khoai môn.* Khoai môn nì điênh ăn lẳm. *Khoai môn này ăn ngon lắm.*

khoai tây *khoai tây.* Khoai tây hầm xiêng điênh ăn lẳm. *Khoai tây hầm xương ngon lắm.*

khoai xõ *khoai sọ.* Khoai xõ ưa tất lã. *Khoai sọ ưa đất lạ.*

khoải *ong mật.* Ho ti pao rằng tốch ố khoải. *Tôi đi vào rừng đốt tổ ong mật.*

khoải hu *ong mật dữ (đàn ong mật sau khi bị phá mất tổ trở thành đàn ong hung dữ hay đuổi đốt người qua lại chỗ chúng đậu).*

khoan$_1$ *khoan.* Nả tang khoan hông. *Nó đang khoan lỗ.*

khoan$_2$ *khoan (đã).* Khoan hơ, tởi ho môch ói nưa. *Khoan đã, chờ tôi một lát nữa.*

khoan khoải *khoan khoái.* Thẳm xong da măng khoan khoải chẳng? *Tắm xong cậu thấy khoan khoái không ?.*

khoan khoan *gượm.* Khoan khoan môch ói nưa, ho ti pỡi. *Gượm, chờ một lát nữa, tôi đi với.*

khoan wiêc *rảnh việc* khoan việc. Ngày dao tà khoan wiêc rồi. *Ngày mai là khoan việc rồi.*

khoản *khoán.* Da khoản wiêc nì cơ nò công? *Cậu khoán việc này bao nhiêu công?.* Wiêc nì khoản pằng tiền. *Việc này khoán bằng tiền.*

khoản pac *đánh bạc, chơi bạc, khoán bạc.* Chơi cờ khoản pac. *Chơi cờ khoán bạc.*

khoán *khoản.* Khổ tiền nì ho còn dùng pao từ khoán. *Với số tiền này tôi còn dùng vào nhiều khoản.*

khoán thai *dái tai.* Khoán thai da cháy, cỏ lẽ dàu. *Dái tai của mày chảy xuống, có lẽ giàu.*

khoang$_1$ *khoác.* Tlời chả điênh thỉa nì da lễ cải ảo pông khoang pao cho nả. *Trời lạnh thế này, con lấy cái áo bông khoác vào cho nó.*

khoang$_2$ *gian.* Cải nhà cúa nả chia là pa khoang. *Nhà của nó chia làm ba gian.*

khoang Dươi *khúc suối (có tên là) Dươi (tên một khúc suối).* Tẻnh cả khoang Dươi. *Đánh cá (ở) khúc suối Dươi.*

khoang Kheo *Khúc suối kheo (tên một khúc suối ở Mường Bi).* Tẻnh cả khoang Kheo. *Đánh cá ở khoang (khúc suối) Kheo.*

khoang khu *khúc suối sâu.* Khoang khu, poch tồl dẵl. *Khúc suối sâu, ngọn đồi cao.*

khoang Khung *khúc suối Khung (tên một khúc suối ở mường Bi).*

khoang mằng *giăng tơ, giăng màng, chăng màng.* Diễnh khoang mằng. *Nhện chăng màng.*

khoang nhà *gian nhà.* Mõl ngồi tầy hai khoang nhà. *Người ngồi đầy hai gian nhà.*

khoảng *rộng, to.* Wò hão nì khoảng mẽnh. *Vò rượu này rộng miệng.*

khoảng mẽnh *miệng rộng.* ủn Ong khoảng mẽnh. *Em Oong miệng rộng.*

khoảng xán *khoáng sản.* Nước ha cỏ từ khoảng xán. *Nước ta có nhiều khoáng sản.*

khoáng *khoảng.* Pớ ni tiểnh nhà nả còn khoáng hai cân khổ nưa. *Từ đây đến nhà nó còn khoảng hai cây số nữa.*

khoáng cách *khoảng cách.* Ha chăng điểnh cỏ khoáng cách. *Giữa chúng ta không nên có khoảng cách.*

khoánh *tự cao, kiêu ngạo, ra vẻ.* Khà đỉ hay là khoánh. *Tay ấy hay làm ra vẻ tự cao.*

khoảy tlốc *khoáy.* Da chăng cỏ khoảy tlốc à? *Mày không có khoáy trên đầu à?.*

khoắch ốc *nhể ốc.* Nả tang khoắch ốc ớ tlong đỉ ã. *Nó đang nhể ốc trong đó.*

khoải *ngoáy.* Khoải thai. *Ngoáy tai.* Khoải hông. *Ngoáy thành lỗ.*

khoải *(nước ở trong vật đựng) chảy ra ngoài, tràn theo lớp vỏ ngoài.*

khoc *tuỷ.* Tau xiêng tau khoc. *Đau trong xương tuỷ.*

khóc$_1$ *soi.* Ngol cương khóc pỏng. *Soi gương* soi *bóng.*

khóc$_2$ *nhìn, dòm (qua lỗ thủng).* Chõng ớ woài khóc pao lỗ nẳng nhà đố nả tang ăn cơm cong nhà. *Đứng ở ngoài dòm qua lỗ thủng ở vách nhà thấy nó đang ăn cơm.*

khóc hết *(mắt) nhìn soi xét hết mọi nơi (tìm vật gì đó, tìm ai đó).*

khoe *khoe, khoe khoang.* Khà đỉ hay khoe. *Tay ấy hay khoe khoang.*

khoe hão *cái cần bằng trúc (để uống rượu cần).* Ăn hum bỏng, ỏng hum khoe. *Ăn cùng một lúc, uống (rượu) chung một cần.*

khoe khỏa *thông gia.* Hai nhà đỉ là khoe khỏa pỡi hà. *Hai nhà ấy thông gia với nhau.*

khoe khoang *khoe khoang.* Lã chi cải tỉnh cúa nả, ti no nả y chăng khoe khoang. *Lạ gì tính tình của nó, đi đâu cũng hay khoe khoang.*

khoe pừa *cái cán bừa (một bộ phận của cái bừa).*

khoé *khoẻ.* Ông khoé chăng è? *Ông khoẻ không ạ?.*

khoéch *rạch, khoét.* Khoéch lỗ. *Khoét lỗ.*

khoenh$_1$ *khoanh.* Da cách cho ho môch khoenh dửa dã. *Anh cắt cho tôi một khoanh dứa với.*

khoenh$_2$ *khoanh (lại).* Khoenh miểng nì lãi. *Khoanh khu này lại.*

khoèo *khoèo.* Ăn đo tà lãi nằm khoèo. *Ăn no lại nằm khoèo.*

K

khoét *khoét*. Con rề nả khoét khống môch lỗ rồi. *Con chuột khoét thủng một lỗ rồi.*

khoi *rắc*. Khoi ca. *Rắc cho gà ăn.*

khòi *giòi*. Cải hủ xỉ nhà miềnh từ khòi lắm. *Cầu tiêu nhà mình sao mà nhiều giòi quá.*

khỏi *khói*. Chăng cỏ cúi là po cỏ khỏi. *Không có lửa làm sao có khói.*

khỏi cúi *khói lửa*. Woc nả đướI khỏi cúi. *Con khỉ sợ khói lửa.*

khỏi hương nển *khói nhang*. Khỏi hương nển mù mit hết cải am. *Khói nhang mù mịt hết cái am.*

khỏi ngằm ngằm *khói nổi lên yếu ớt.*

khói$_1$ *khỏi*. Nả tà ti khói nhà ho pa hôm may rồi. *Nó đã rời khỏi nhà tôi ba hôm nay rồi.*

khói$_2$ *kẻo*. Da ti ti khói thổl. *Mày đi đi kẻo tối.*

khói hắn *khỏi hẳn*. Da tà khói hắn chua ủn ? *Em đã khỏi hẳn chưa?.*

khói khể *khỏi nói*. Enh đỉ đẽ khói khể rồi, nả tốt pời tô người. *Anh đó thì khỏi nói rồi, rất tốt với mọi người.*

khói mà tem *khỏi bị oán*. Chở ác cho pẫu khói mà tem. *Không được ác để không bị oán.*

khói mà *kẻo mà, khỏi mà*. Wềl ti khói mà thổl. *Về đi kẻo tối.* Cầm tlởng tú tể khói mà long. *Cầm trứng cẩn thận để khỏi bị rơi.*

khói mò *khỏi mà, kẻo mà*. Chăng ăn y cầm lễ khói mò khơi. *Không ăn cũng cầm lấy kẻo (mà) tiếc.*

khói mò thỗi *khỏi mà phải tội, kẻo phải tội*. Phái tlẻnh wiêc ác khói mò thỗi. *Phải tránh điều ác kẻo phải tội.*

khói pỗ *khỏi nói*. Enh Wa khói pỗ rồi, thốch lắm. *Anh Hoa khỏi nói rồi, đẹp trai lắm.*

khõi *những vòng tròn bằng sắt hoặc đồng nối tiếp thành dây dài mắc vào chân chài để thay chì chài.*

khoích *một loài chim ở trên rừng.*

khõm *đông, đông đảo*. Thết dấp hơ nhà mễ Yển cỏ khõm mõl tiểnh chơl mờng. *Tết vừa qua nhà bà Yến có đông người đến chúc mừng năm mới.*

khõm khãng *đông đúc*. Tlùa nhà ha khõm khãng. *Gia đình ta đông đúc.*

khõm mõl *đông người*. Lũ nả khõm mõl lắm. *Bọn nó đông người lắm.*

khon *son*. Bâm khon. *Mâm son.*

khon hời *son rỗi*. ủn tà cỏ con, chăng còn khon hời nhơ cũ nhơ hơ. *Em đã có con, không còn son rỗi như xưa.*

khon non *son trẻ*. Nả tang khây khon non là cải chi y khoé. *Nó đang lúc còn son trẻ làm cái gì cũng khoẻ.*

khon rỗi *son rỗi*. Ho mà khon rỗi nhơ nả, ho chăng chĩu chít tỏl no. *Tôi mà son rỗi như nó, tôi không chịu chết đói đâu.*

khón lả *thuốc lá*. Nả chăng hút khón lả, nả chí hút khón lào.

Nó không hút thuốc lá, chỉ hút thuốc lào.

khón lào *thuốc lào.* Ho hút môch tiểu khón lào khay hảo chit. *Tôi hút một điếu thuốc lào say muốn chết.*

khón nhang *nha phiến, á phiện, thuốc phiện.* Khón nhang tai hãi lắm. *Thuốc phiện tai hại lắm.*

khong 1. *hậu môn.* 2. *đáy của vật gì.* Khong nồl. *Đáy nồi.*

khong kim *lỗ kim.* Dấp nì măt nả kẻm rồi chăng xó ản chí pao khong kim nưa. *Bây giờ mắt nó kém rồi không xỏ được chỉ vào lỗ kim nữa.*

khóng *sẩy thai (dùng cho con vật).* Pò khóng. *Bò sẩy thai.*

khõng$_1$ *họng.* Cỗ khõng. *Cổ họng.*

khõng$_2$ một giống cây có gai cứng.

khot$_1$ *sọt.* Tainh khot. *Đan sọt.*

khot$_2$ *cạn sạch, hết.* Cõn cho cãn khot đác. *Tát cho cạn nước.*

khót *khót (vật thiêng của ông mo Mường gồm những của quí hiếm như: tổ ve sầu, rìu đá, rìu đồng nguyên thuỷ, răng hổ, răng đười ươi, vòng tai bằng đá...).*

khót dầm *vật thiêng của ông mo Mường có màu đen.*

khót đói *vật thiêng của ông mo Mường có kích thước nhỏ.*

khót khai hài bản *toàn bộ vật thiêng của ông mo Mường (như: rìu đá, rìu đồng, răng đười ươi, tổ ve sầu, vòng tai đá của người xưa, răng bà Nhộng, trống bà Nhần...).*

khót loc *vật thiêng có màu trắng, ông mo dùng để thể hiện sức mạnh trừ ma tà.*

khót nhõnh *vật thiêng có đầu nhọn, ông mo dùng để thể hiện sức mạnh trừ ma quỷ.*

khót thần khót thong *vật thiêng thể hiện sức mạnh của ông mo Mường.*

khô *khô.* Ho ăn tú khô. *Tôi ăn sắn khô.*

khô cãn *khô cạn.* Cải lảng đi khô cãn hết đác. *Cái hồ đó khô cạn hết nước.*

khô cóng *khô đét.*

khổ măl *số may mắn.*

khô đai *khô nai thịt nai khô.* Tàn Tàu là khô đai điênh ăn lắm. *Mấy ông ba Tàu làm khô nai (thịt nai khô) ngon lắm.*

khô hẩu *khô dầu, hết sạch dầu.* Cải tèn nì khô hẩu rồi. *Cái đèn này hết khô dầu rồi.*

khô hẻo *khô héo.* Pa cải câl chăng tưởi ản nả khô hẻo hết. *Ba cái cây không tưới được nước, khô héo hết rồi.*

khô rảo *khô ráo.* Tlời hôm may khô thảo ráo rồi chăng còn mưa nưa. *Trời hôm nay khô ráo rồi, không còn mưa nữa.*

khô thảo *khô ráo.* Tăng khả nì y khô thảo, chăng pẫl nưa. *Đường này đã khô ráo, không lầy nữa.*

khổ$_1$ 1. *số.* Ông ớ puổng khổ mấy? *Ông ở phòng số mấy?.* 2. *Số, số phận.* Mẽ đi hết khổ rồi. *Bà cụ ấy hết số phận (chết rồi).*

khổ$_2$ *khổ.* Khây hơ mõl ha tỏng khổ. *Ngày xưa trai Mường đóng khố.*

K

khổ chẫn *số chẵn*. Da tảnh khổ chẫn hay khổ lé? *Mày đánh số chẵn hay lẻ?*

khổ đeo *số ít*. Khổ đeo ói mà cỏ kí lât còn hơn là khổ khõm chăng cỏ kí lât. *Số ít mà có kỷ luật còn hơn là số đông mà không có kỷ luật.*

khổ không *số không, zerô*. Khảng nì, ti hoc nả ản pa con khổ không. *Tháng này đi học nó được ba con không.*

khổ kiếp *số kiếp*. Cảy khổ kiếp nả y khố. *Cái số kiếp của hắn cũng khổ.*

khổ lé *số lẻ*. Pên nì là khố lé. *Bên này là số lẻ.*

khổ nhà *số nhà*. Ho chứ phổ mé chăng chứ khổ nhà. *Tôi nhớ tên phố nhưng không nhớ số nhà.*

khổ phẫn *số phận*. Mỗi người cỏ môch khổ phẫn riêng. *Mỗi người có một số phận riêng.*

khổ thúi *số đen*. Cải khổ thúi nì chăng là ản chi. *Cái số đen này chẳng làm được gì.*

khố$_1$ *sổ*. Quyến khố nì da tí viết cải chi đĩ ? *Cuốn sổ này anh dùng để viết cái gì vậy.*

khố$_2$ *khổ*. Khuôn khố. *Khuôn khổ*. Khố pái. *Khổ vải.*

khố$_3$ *khổ*. Là khố cho hà. *Làm khổ nhau.* Cỏ cã y măng khố lắm. *Có lúc cảm thấy khổ lắm.*

khố lương *sổ lương*. Da tà kỷ pao khố lương rồi tènh? *Cậu đã ký vào sổ lương rồi chứ?.*

khố hải *khổ sở*.

khố thay *sổ tay*. Cỏ cải chi tảng chứ phái biên pao khố thay. *Có gì đáng nhớ phải viết vào sổ tay.*

khỗ *cao dong dỏng*. Người đỉ khỗ mõl. *Cô ấy cao dong dỏng.*

khỗ *hũ*. Băng chua ớ tlong khỗ ã. *Măng chua ở trong hũ ấy nhé.*

khôc *chẫu chuộc*. Ha tều ti pảnh khôc. *Ta cùng đi bắn con chẫu chuộc.*

khôi *cục*. Khôi khũ. *Cục đá.* Tlong tlỗng nả điênh khôi. *Trong bụng nó nổi cục.*

khôi phuc *khôi phục*. Nước ha tà khôi phuc ản nền kinh tể. *Nước ta đã khôi phục nền kinh tế.*

khổi lưỡng *khối lượng*. Khổi lưỡng công wiêc cúa ha từ đã. *Khối lượng công việc của chúng ta nhiều đấy.*

khôn *khôn*. Thàng đét nì khôn. *Thằng bé rất khôn.*

khôn ngoan *khôn ngoan*. Câu pỗ khôn thiểng. *Câu trả lời khôn ngoan.*

khôn khẻo *khôn khéo*. Nả là mõl khôn khẻo bâc nhất. *Nó là người khôn khéo bậc nhất.*

khôn lẳn *khôn khéo (khi làm những công việc khó khăn, khôn khéo nhưng ít khi bộc lộ).*

khôn lõi *khôn lỏi, khôn ranh. Không ai ưa cái tính khôn lỏi.* Nả nhó mé nả khôn lõi lắm. *Nó nhỏ nhưng nó khôn ranh lắm.*

khôn mồm *(nói năng) lưu loát khôn khéo.*

khôn mưu *khôn mưu, mưu giỏi.* Khà đỉ khôn mưu lãi bừa thốch tửa. *Tay ấy vừa mưu giỏi lại vừa đẹp trai.*

khôn pàn *khôn bàn, khôn khéo, thông minh (trong khi bàn bạc công việc).*

khôn te *khôn rượu; có nhiều mẹo trong lúc uống rượu thi với người khác.*

khôn wach *khôn khéo bàn bạc, vạch ra những kế hay, sắp đặt công việc khéo.*

khổn 1. *khốn*. Chiến nì lố thà là khổn đã. *Chuyện này lộ ra thì khốn dấy!.* 2 *khốn khổ, khốn khó, lo lắng*. Wiêc nì chăng khổn. *Việc này không đáng lo lắng.*

khổn khỏ *khốn khổ, khốn khó*. Nhà nả y khổn khỏ lắm. *Gia đình nó cũng khốn khổ lắm.*

khổn nãn *khốn nạn, khốn đốn*. Nả tang ớ tlong tình tlãng khổn nãn. *Nó đang ở trong tình trạng khốn đốn*. Cải quân khổn nãn đi khể là chi. *Cái quân khốn nạn đó nói làm gì.*

khổn nỗi *khốn nỗi*. Khổn nỗi ho chăng cỏ, điênh chăng dúp ản cải chi. *Khốn nỗi tôi cũng nghèo nên không giúp được nó cái gì.*

không$_1$ *sông*. ớ Wà Bình cỏ con không Đà to lắm. *ở Hoà Bình có con sông Đà lớn lắm.*

không$_2$ *hũ, bình to (để đựng rượu, đựng nước)*. Không hão. *Bình rượu*. Không đởng hão. *Hũ đựng rượu.*

không$_3$ *lạc*. Không khả. *Lạc đường.*

không Cải *Sông Cái*. Không Hồng pẫu còn hốc là không Cải. *Sông Hồng người ta còn gọi là sông Cái.*

không Đà *sông Đà, Đà giang*. Không Đà cháy qua Wà Bình. *Đà giang chảy qua Hoà Bình.*

không khènh *hũ sành*. Không khènh đởng rão y kỉn. *Hũ sành đựng rượu cũng kín.*

không lac *lạc*. Con chỏ nhà ha không lac ớ no. *Con chó nhà ta lạc ở đâu rồi.*

không li khào lảng *sông Li Láng* (một dòng sông được kể trong mo Mường, không rõ ở đâu).

không nủi *sông núi*. Không nủi nước ha thốch lắm. *Sông núi nước ta đẹp lắm.*

không Pôi *sông Bôi (ở Hoà Bình)*. Chèo pè không pôi. *Đi bè trên sông Bôi.*

không Pờ *một khúc sông Đà nằm ở khoảng từ Chợ Bờ đến thị xã Hoà Bình.*

không Tằm *sông Tằm (tên một con sông trong tưởng tượng dân gian Mường).*

khổng$_1$ *một loại cỏ.*

khổng khôc *sồng sộc*. Chẵl ti no mà chẵl khổng khôc điênh thỉa. *Chạy đi đâu mà chạy sồng sộc vậy.*

khổng 1. *sống*. Nả còn khổng. *Nó còn sống*. 2. *sống*. Nhúc khổng. *Thịt sống.*

khổng ca *gà trống*. Tôi pảinh môch khổng ca. *Tôi bán một con gà trống.*

khổng chít *sống chết*. Hal tửa nả kết ngiã enh ủn, khổng chít cỏ rà. *Hai đứa nó kết nghĩa anh em, sống chết có nhau.*

khổng đớ *sống dở (chết dở)*. Thiểu mõi thử, khổng đớ điênh thỉa nì chăng mắt khổng là chi. *Thiếu mọi thứ, sống dở chết dở thì không biết sống để làm gì.*

K

khổng khót *sống sót.* Nả là mõl măl mẽl nhất còn khổng khót khau tlẫn tảnh cuổi cùng. *Nó là người may mắn nhất còn sống sót sau trận đánh cuối cùng.*

khổng lãi *sống lại.* Khây nhó nả tau chit ti khổng lãi mấy chiển. *Lúc nhỏ nó bị đau chết đi sống lại mấy lần.*

khổng lènh *còn sống nguyên.* Nhúc nì còn khổng lènh. *Thịt này còn sống nguyên.*

khổng mãi *sống mai, quyết tử.* Ho pỡi nả phái tảnh môch tlẫn khổng mãi mởi thôi. *Tôi với hắn phải đánh một trận sống mái mới thôi.*

khổng mãinh *sống khổ sở không có tương lai.*

khổng tao *sống dao.* Cải khổng tao cúa ho tửa nò tấp điênh thỉa nì. *Cái sống dao của tôi ai mà đập như thế này.* Tao tẻm khả khổng tí po cho tếch? *Dao chặt phía sống lưng thì đứt cái gì ?.*

khống *thủng.* Cải tường nhà nả khống môch lỗ cá tưởng. *Vách nhà nó thủng một miếng thật là to.* Cải nồl khống. *Cái nồi thủng.*

khỗng lỗng *nhà chụp lèn quan tài để khiêng đi, sau đó chụp lèn mộ.*

khuỗng hôm *chiều hôm.* Mặt tlời xúm pỏng khuỗng hôm. *Mặt trời xế bóng chiều hôm.*

khốnh *tụt.* Pớ tliênh câl khốnh thuổng. *Từ trên cây tụt xuống.*

khốt *nóng nực.* Khảng khốt. *Mùa nóng.*

khốt *bức, nóng.* Tlời đẳng nhơ thỉa nì khốt lắm. *Trời nắng như thế này nóng lắm (bức lắm).*

khơi *tiếc.* Da là bất con tao, ho măng khơi lắm. *Anh làm mất con dao, tôi thấy tiếc quá.* Khơi cúa. *Tiếc của.* Măng khơi chi. *Không tiếc gì.*

khơi thay *rời khỏi tay, tuột khỏi tay, đánh rơi.* Da là khơi thay pế cốc rồi à? *Cậu để cho cái cốc rời khỏi tay nó vỡ rồi à (Cậu đã đánh rơi vỡ cốc rồi à?).*

khơi công *tiếc công.* Là wiêc đủm hà chăng điênh khơi công. *Làm việc giúp nhau không nên tiếc công.*

khơi hó *tiếc quá (không lấy lại được cái đã mất, đã qua).*

khơi hó khơi hồng *tiếc lắm không lấy lại được cái đã mất đã qua.* Chăng lễ ản ủn, enh măng khơi hó khơi hồng đã. *Không lấy được em, anh tiếc lắm thay.*

khới *sởi.* Đét con hay điênh khới. *Trẻ con hay lên sởi.*

khới công *khởi công.* Khởm may là ngày khới công là nhà. *Sớm nay là ngày khởi công làm nhà.*

khới khữ *khởi sự.* Da khới khữ ti đò. *Mày khởi sự đi.*

khới lãn *khởi loạn; nổi loạn.* Tàn chăc có tà lãi khới lãn. *Bọn giặc cỏ lại nổi loạn.*

khới tổ *khởi tố.* Vũ lỗm đỉ tà khới tổ rồi. *Vụ trộm đó đã khởi tố rồi.*

khới tlảinh *hói đầu, hói trán.* Ông nì dấp nì tà khới tlảinh rồi. *Ông này bây giờ hói đầu rồi.*

khơm *bẩn, dơ, ô uế, tởm.* Da là cải chi mà khơm điênh thỉa? *Em làm cái gì mà bẩn quá vậy.*

khơm khơm 1. *rất bẩn*. 2. *khá xinh đẹp*. Ủn ho y điênh khơm khơm ớ. *Em tớ cũng khá xinh đẹp*.

khơm lắm *bẩn thỉu lắm*. Da pổl lòl dòng đỉ khơm lắm. *Cháu chơi nghịch như vậy bẩn thỉu lắm*.

khởm *sớm*. Lảng khởm. *Sáng sớm*. Dẫl khởm. *Dậy sớm*. Lõ chỉn khởm. *Lúa chín sớm*. Ho páo da tiểnh khởm, là po mà dấp nì da mởi tiểnh? *Tôi đã bảo anh đến sớm, sao bây giờ mới đến?*

khởm dao *ban mai, sớm mai, sáng mai, thật sớm*. Khởm dao da tiểnh ni khởm. *Sáng ngày mai, anh đến đây thật sớm nhé*.

khởm muỗn *sớm muộn*. Khởm muỗn chi ho y phái là cho pằng ản. *Sớm muộn gì tôi cũng phải làm cho bằng được*.

khởm thổl *sớm tối*. Khởm thổl nả chí quay quấn ớ pên cảy nả. *Sớm tối nó chỉ quanh quẩn ở bên mẹ nó*.

khơn$_1$ *sơn*. Cứa khơn xenh. *Cửa sơn xanh*.

khơn$_2$ *nhẵn*. Cải măt pàn nì khơn lắm. *Cái bàn này nhẵn ghê*.

khơn khon *sơn son*. Khơn khon thếp wàng. *Sơn son thếp vàng*.

khơng$_1$ *sàng*. Tha chỡ mua cảy khơng, khơng cảo. *Ra chợ mua cái sàng sàng gạo*.

khơng$_2$ *cây sâng*. Cột nhà câl khơng. *Cột nhà cây sâng*

khớp xiêng *khớp xương*. Chăng mắt là po mà tau hết khớp xiêng. *Không biết làm sao mà đau hết khớp xương*.

khu *chiều sâu, sâu*. Cải chiểng nì khu là cơ nò? *Cái giếng này chiều sâu nó là bao nhiêu?* Cải chiểng nì tào khu chằng cơ nò mởi cỏ đác? *Cái giếng này đào sâu độ bao nhiêu thì có nước?*

khu$_1$ *khu*. Da cỏ ti tiểnh khu mõl miềnh ớ chăng? *Anh có đến khu vực người Mường mình ở không?* Khu nì, khu nõ. *Khu này khu nọ*.

khu$_2$ *sâu bệnh hại lúa, hoa màu*. Lõ phái khu. *Lúa bị sâu bệnh*.

khu cẩm *cấm khu, khu cấm*. Pùng đỉ là khu cẩm ti lãi đướl lẳm. *Vùng ấy là khu cấm đi lại sợ lắm*.

khu rầng *khu rừng*. Ti hết khu rầng nì mởi tiểnh ảng khả cá. *Đi hết khu rừng này mới đến đường lớn*.

khù khờ *khù khờ*. Là cải chi y khù khờ. *Làm cái gì cũng chậm chạp khù khờ*.

khủ$_1$ *con thuồng luồng (một loài sống ở dưới nước sông suối trong tưởng tượng của người Mường)*.

khủ$_2$ *sấu*. Năm dấp hơ ho lễ ản môch bao tlải khủ. *Năm vừa qua tôi lấy được một bao quả sấu*.

khú *lội*. Khú pển. *Lội suối*. Khú nà. *Lội ruộng*. Ti khả đỉ phái khú đác. *Đi đường đó phải lội nước đấy*.

khú khoẻ *mạnh khoẻ, mạnh giỏi*. Dồng nay thôn con khú khoé tô rà bò? *Dạo này con cháu mạnh khoẻ chứ ?*.

khũ$_1$ *đá*. Páng tất nì tlóng khũ. *Khu đất này toàn là đá*. Ảng khả pao quêl miềnh pẫu tang rái

K

khũ. *Đường vào làng mình, người ta đang rải đá.*

khũ$_2$ *núi.* Khũ Chù ở mường Chù. *Núi Chù ở mường Chù.*

khũ bê tông *đá bê tông.* Tăng khả nì tlái khũ bê tông. *Đường này trải đá bê tông.*

khũ bủn *đá nhám.* Quêl miềnh có từ khũ bủn. *Xóm ta có nhiều đá nhám.*

khũ cáich *đá sỏi.* Pền ha cỏ từ khũ cáich. *Suối ta có nhiều đá sỏi.*

khũ đỉ *núi đá ấy; núi ấy.* Chăng cỏ khũ nò dẫl hơn khũ đỉ. *Không có núi nào cao hơn núi ấy.*

khũ é Ong *núi đá ẻ Ong (núi đá cứt ong, tên một núi đá trong tưởng tượng dân gian Mường).*

khũ hòn mài *đá mài.* Ho tang ti thìm khũ hòn mài ớ khũ Lẳn. *Tôi đi kiếm đá mài ở núi Lắn.*

khũ Khang *núi Khang (núi đá ở Mường Khang thuộc Tân lạc, Hoà Bình).*

khũ Khển *núi Khến (tên một ngọn núi đá ở mường Khến huyện Tân lạc, Hoà Bình).*

khũ khía *đá giòn.* Tất khũ khía lông chuổi tây y thốch. *Đất có đá giòn trồng chuối tây cũng tốt.*

khũ khót *núi đá Khót (một ngọn núi đá trong tưởng tượng dân gian Mường).*

khũ Khót khũ Khẻnh *núi Khót núi Khénh (tên một ngọn núi trong tưởng tượng dân gian Mường).*

khũ khơn nhó *đá cuội.* Pền Lồ cỏ từ khũ khơn nhó. *Suối Lồ có nhiều đá cuội.*

khũ khũ *khù khụ.* Nả thẳng hen khũ khũ cá têm. *Nó ho khù khụ cả đêm.*

khũ là wàng hang ma tlởng tiếng *núi trong tưởng tượng dân gian Mường (núi này có cái hang để chim réo rạ ấp trứng nở ra người và muôn vật).*

khũ pẳn *núi đá thấp.* Khũ pẳn. *Núi thấp.* Khũ dẫl. *Núi cao.*

khũ pắt pẻnh *núi trong tưởng tượng dân gian Mường có hình dáng như một chiếc bánh.*

khũ pot *đá bọt.* Khũ pot pẫu hay là khẫu. *Đá bọt người ta hay mài thành hạt cườm.*

khũ quỷ *đá quí.* Chí mơ ho ản môch hòn khũ quỷ. *Tôi ước mơ được một viên đá quí.*

khũ thát *đá ráp.* Pẫu y là ản khũ thát. *Người ta cũng sản xuất được đá ráp.*

khũ thí tinh *đá thuỷ tinh.* Ớ mường Pi y cỏ khũ thí tinh. *Ở mường Bi cũng có đá thuỷ tinh.*

khũ tường *núi đá cao.*

khũ xenh wàng *đá xanh vàng (đá có màu xanh màu vàng).*

khũ wa cương *đá hoa cương.* Côc khũ wa cương nì tlong wách. *Hòn đá hoa cương này trong vắt.*

khũ wàng *đá vàng.* Khũ wàng là thử khũ hiểm cỏ. *Đá vàng là loại đá hiếm có.*

khũ xenh *đá vôi.* Khũ nì pẫu hốc là khũ xenh. *Đá này người ta gọi là đá vôi.*

khua *khua.* Chua lảng tà khua tlổng. *Chưa sáng đã khua trống.*

khua tlổng *khua trống.* Da khua tlổng liênh cho ho pa hồi. *Anh khua trống cho tôi ba hồi.*

khuâl *vướng víu*. Đét con chở pao hằng theo tửa cá mà khuâl chân pẫu. *Trẻ con đừng vào rừng theo người lớn mà vướng chân họ.*

khuâl chân *vướng chân, vướng cẳng, bận cẳng*. Da ti theo ho, ho măng khuâl chân lắm. *Anh đi theo tôi, tôi thấy vướng chân lắm.*

khuất *khuất*. Nả ti khuất rồi ho chăng đố nưa. *Nó đi khuất rồi tôi không thấy nữa.*

khuất khúc *(khúc khuỷu, vòng vèo)*. ảng khả pớ ni tha wài đỉ khuất khúc (cong queo) lắm. *Đường từ đây ra tới ngoài đó khúc khuỷu lắm.*

khuất pỏng *khuất bóng chết*. Mõl khuất pỏng rồi chở điênh dắc tiểnh nưa. *Người đã chết rồi đừng nên nhắc lại nữa.*

khuây khoả *khuây khoả*. Là wiêc tí cho khuây khoả nỗi puồn. *Làm việc để khuây khoả nỗi buồn.*

khuc khuc *sùng sục*. Nồl đác nì khúi khuc khuc rồi. *Nồi nước này sôi sùng sục rồi.*

khúc *khúc, xúc*. Khúc không nì cháy qua Wà Bình. *Khúc sông này chảy qua Hoà Bình.* Khúc câl nì cá lắm . *Xúc gỗ này to lắm.*

khúc cả *khúc cá*. Mẩy khúc cả ớ ni cải mèo nả ăn hết rồi. *Mấy khúc cá ở đây con mèo nó ăn hết rồi.*

khúc câl *khúc gỗ*. Khúc câl nì đố điênh câl không. *Khúc gỗ này hình như gỗ sông.*

khúi *sôi*. Cải ẩm đác nả khúi rồi. *ấm nước sôi rồi.*

khúi pot *sùi bọt*. Con pò nì là po mà khúi pot mồm tha? *Con bê này sao mà sùi bọt mép ra vậy.*

khúi tlỗng *sôi bụng*. Chăng mắt ăn phải cải chi mà khúi tlỗng cả têm. *Không biết ăn phải cái gì mà sôi bụng cả đêm.*

khum *khum*. Da khum mõl lãi mởi lòn pao ản. *Anh cúi khum người xuống mới chui vào được.*

khủm pè *(bạn bè) sum họp*. Ti xa phái khủm pè, khủm pãn hơ mẫ pui. *Đi xa nhà bạn bè phải túm tụm xum họp mới vui.*

khun *con giun đất*. Ti tào khun cau cả. *Đi đào giun câu cá.*

khung$_1$ *khung*. Chẩy khen nì tla pao khung mà tleo. *Giấy khen cho vào khung mà treo.*

khung$_2$ *sung*. Tỏl lằng ăn wá ăn khung. *Đói lòng ăn vả ăn sung.*

khung khúc *mô phỏng tiếng chày giã bột để làm bánh.*

khùng$_1$ *sương*. Hôt khùng. *Hạt sương.*

khùng$_2$ *khùng*. Thàng đỉ hay khùng lắm. *Thằng ấy hay khùng lắm.*

khủng *súng*. Enh đỉ cỏ môch khấu khủng pẳn. *Anh ấy có một khẩu súng ngắn.*

khủng cáp *súng tre (súng bằng tre)*.

khủng cổl *súng cối*. Khây tlước nả ớ tlung đỗi khủng cổl. *Ngày trước nó làm trung đội súng cối.*

khủng kép *súng kíp*.

khủng luc *súng lục*. Khấu khủng luc nì chí còn đăm tăn.

Khẩu súng lục này còn năm viên đạn.

khủng mũi *sống mũi.* Khủng mũi thẳng. *Sống mũi thẳng.*

khủng mố mai *súng hoả mai.*

khủng ổng *súng ống.* Khủng ổng khẳn khàng. *Súng ống sẵn sàng.*

khủng tĩu *súng cao su.* Nả lễ khủng tĩu teo ti pảnh ca rồi. *Nó lấy súng cao su đem đi bắn gà rồi.*

khúng bổ *khủng bố.* Chở khúng bổ tinh thần rà là chi cho khổ. *Chớ có khủng bố tinh thần nhau làm gì cho khổ.*

khúng dò ca *nhúng chân gà vào nước sôi cho co lại vừa độ để xem chân gà tốt hay xấu.*

khúng khiếp *khủng khiếp.* Ngắm tiểnh chăl chăc thật là khúng khiếp. *Nghĩ tới cảnh chạy giặc thật là khủng khiếp.*

khúng thép *tôi (thép).* Khúng thép tí tảnh tao. *Tôi thép để rèn thành dao.*

khunh *sún.* Khunh thăng. *Sún răng.*

khũnh *mủn.* Pái khũnh. Vải mủn

khunh thăng *sún răng.* Ăn từ kẽo khau nì nả khunh thăng hết. *Ăn kẹo nhiều về sau sún răng hết.*

khuôn pủn khuôn pẻnh *Khuôn làm bún làm bánh*

khuốc *dằm.* Cảy khuốc nả choc pao thay ho tau lẳm. *Cái dằm này chọc vào tay tôi đau lắm.*

khuôn₁ *khuôn.* Cỏi pẻnh phái cỏi khuôn mởi thốch. *Gói bánh chưng phải gói khuôn mới đẹp.* Khuôn cỏi pẻnh. *Khuôn gói bánh.*

khuôn₂ *dồn.* Còn cơ nò rão da khuôn pao khỗ háy. *Còn bao nhiêu rượu anh dồn vào hũ nhé.*

khuôn phép *khuôn phép.* Con nhà đỉ nả cỏ khuôn phép lắm. *Con nhà đó có khuôn phép lắm.*

khuôn pủn khuôn pẻnh *Khuôn làm bún làm bánh.*

khuôn túc *khuôn đúc.* Khuôn túc pac. *Khuôn đúc bạc.*

khuông *mặc.* Khuông wẳl. *Mặc váy*

khuổng *ống bương to dài để kín nước khi vác nước.* Khuổng đác. *ống vác nước.*

khuổng đác *ống bương to dài dùng để đi lấy nước.* Tôi ha ti cúi hum quac ti đác hum khuổng. *Đôi ta đi củi chung vác, đi (lấy) nước chung ống.*

khuổng *bắt đầu một việc gì đó.*

khuổng cảy ca *bắt đầu cho gà con xuống ổ.*

khuổng cơm *ghế cơm.* Nồl cơm tà cãn rồi, da chăng pao mà khuổng ti. *Nồi cơm cạn rồi, không vào mà ghế cơm đi.*

khuổng củi *bắt đầu cho lợn con ra ổ.*

khuổng mùa *hạ điền.* Hàng năm cử tiểnh khau thết là Mỡl ha là lễ khuổng mùa. *Hàng năm cứ sau Tết nguyên đán là người Mường làm lễ hạ điền.*

khuỗng₁ *lỗ chui, lối đi.* Pao rằng rườm phái thìm khuỗng mà ti. *Vào rừng rậm phải tìm lối (hoặc lỗ chui) mà đi.*

khuỗng₂ *một lối đi trong rừng hay một lỗ thủng to ở bờ rào mà*

thú vật có thể chui được. Khuỗng tlu. *Lối trâu đi.*

khuỗng$_3$ *chiều*. Dấp nì hal dờ khuỗng. *Bây giờ là hai giờ chiều.* Lểu khuỗng. *Về chiều (xế chiều).*

khuỗng dao *chiều mai*. Khuỗng dao ho ti nhà bác Chờn dỗng. *Chiều mai, tôi đi thăm nhà bác Chờn.*

khuônh *lẩy*. Khuônh môch ói khãu dổng phòng hết thay. *Lẩy một ít bắp giống mà rộp cả tay.*

khuônh tlải *tuốt quả*. Ho tang khuônh tlải mẫn. *Tôi đang tuốt quả mận.*

khup tố *sụp đổ*. Thỉa là khup tố môch chể đỗ xẩu. *Thế là sụp đổ một chế độ thối nát.*

khúp mẽnh *súc miệng*. Mồm mẽnh da hách lẳm, tlóng mùi cả, ti khúp mẽnh ti. *Miệng bé tanh lắm, toàn là mùi cá, đi súc miệng đi.*

khút *ống nhỏ, ngắn, dùng để hút nước*.

khút rão *cút rượu (1/4 lít)*. Còn thiểu môch khút rão nưa mởi tú. *Còn thiếu một cút rượu nữa mới đủ.*

khuya *khuya*. Têm nò nả y cử ti cho tiểnh khuya nả mởi wề. *Đêm nào nó cũng đi đến khuya mới về.*

khuya khoẳng *khuya khoắt*. Têm hôm khuya khoẳng da còn ti no? *Đêm hôm khuya khoắt cậu còn đi đâu?*

khuyên *khuyên*. Lữa nhời mà khuyên páo lễ nả, chở cỏ tảnh tấp nả nưa. *Lựa lời mà khuyên răn nó, đừng có đánh đập nó nữa.*

khuyên páo *khuyên bảo*. Pổ khuyên páo, tôi xin yểng. *Cụ khuyên bảo tôi xin nghe.*

khuyên răn *khuyên răn*. Lữa thiểng mà khuyên răn nả. *Lựa lời mà khuyên răn nó.*

khuyết điểm *khuyết điểm*. Bắc khuyết điểm phái xứa chữa. *Mắc khuyết điểm phải sửa.*

khư cũ *sự cụ*. Ở chùa Thầy cỏ khư cũ. *Ở chùa Thầy có sư cụ.*

khư đễ *sư đệ*. Cỏ khư cũ phái cỏ khư đễ. *Có sư cụ phải có sư đệ.*

khư nữ *sư nữ*. Tà lô rồi ho chăng đỗ khư nữ đỉ ti lãi ni nưa. *Đã lâu rồi tôi không thấy sư nữ đó đi lại đây nữa.*

khử *xà*. Cải khử nhà nì là pằng câl kiêng là po mà chăng chắc. *Cái xà nhà này làm bằng gỗ ngiến thì làm sao mà bền.*

khử *sứ*. Pát nì pằng khử. *Bát này bằng sứ.*

khữ *sự*. Khữ măl mẽl. *Sự may mắn.*

khưa$_1$ *cưa*. *Cải khưa cúa nhà miềnh ớ ni no rồi? Cái cưa nhà mình ở đây đâu rồi.*

khưa$_2$ *chuối rừng*. Tlải khưa cỏ từ hôt hơn chuổi nhà. *Quả chuối rừng có nhiều hột hơn chuối nhà.*

khưa$_3$ *quả chín ép vì sâu đục hoặc vì bệnh nào đó*.

khưa xé *cưa sẻ*. Nả là cải ngề khưa xé, khỏ nhoc lắm. *Nó làm thợ cưa xẻ, mệt nhọc và vất vả lắm.*

khứa *sửa*. Khẳm khứa. *Sắm sửa.*

khữa$_1$ *gác bếp*. Nhúc khô khữa. *Thịt để khô trên gác bếp.*

K

khữa$_2$ *giữa*. Nhà nả ớ khữa tồng cỏ môch-tlủa. *Nhà nó ở giữa cánh đồng có một mình.*

khữa bỏng *giữa cửa sổ*. Ngồi khữa bỏng. *Ngồi giữa cửa sổ nhà sàn.*

khữa đẳng *giữa nơi nắng*. Chõng khữa đẳng. *Đứng giữa trời nắng.*

khữa khả *giữa đường, dọc đường*. Da tha khữa khả dỗng chăng điênh. *Anh không nên ra giữa đường chơi.*

khữa pãi *giữa bãi*. Chim hốc khữa pải. *Chim kêu giữa bãi cỏ tranh.*

khữa quêl *giữa quê, giữa làng xóm*. Tăng khả ti khữa quêl Lồ. *Đường đi giữa xóm (làng) Lồ.*

khữa tồng *giữa đồng*. Ớ khữa tồng nà. *Ở giữa đồng ruộng.*

khữa tlời *giữa trời*. Là po da chăng pao nhà, da chõng ớ khữa tlời là chi? *Làm sao mà không vào nhà, lại đứng ở ngoài trời như vậy.*

khức *sức*. Khức tài bai hỗng. *Sức dài vai rộng.*

khứl thăng *mộng răng*. Nả khâng hết cá khứl thăng. *Nó sưng hết mộng răng.*

khước *cước (sợi cước)*. Ho mua chac khước tí là chac cau. *Tôi mua dây cước để làm dây câu.*

khước *ghét, đố kị*. Hal tửa nả khước rà, xáp lãi là như ong pế ố. *Hai đứa nó ghét nhau, cứ gần nhau là cãi vã như ong võ tổ.*

khước rà *có hiềm khích với nhau*. Măng pẫu khể hal nhà đi tang khước rà. *Nghe người ta nói hai gia đình đó đang có hiềm kích với nhau.*

khưới *sợi (dây)*. Cải khưới đây ni lông nì chắc lắm. *Sợi dây ni lông này chắc lắm.* Khưới chí. *Sợi chỉ.*

khưới thắc *sợi tóc*. Cỏ môch khưới thắc ớ tlong pát kenh. *Trong bát canh có một sợi tóc.*

khương *sương*. Hat khương tlong wách. *Hạt sương trong vắt.*

khương mù (tlúc) *sương mù*. Tlời hôm nay cỏ từ khương mù. *Trời hôm nay có nhiều sương mù.*

khường *khiêng*. Khường củi. *Khiêng lợn.* Mởi cỏ đảm hói thơi, mà nhà nả là tiểnh thảm khường. *Mới có đám hỏi thôi mà nhà nó đã làm tới tám khiêng (lễ vật).*

khường quac *khuân vác*. Tha khường quac pỡi rà ti cho nả chỏng hết. *Ra khuân vác với nhau đi cho nhanh.*

khưởng$_1$ *sân*. Pớ nhà thổng khưởng. *Từ trên nhà xuống sân.*

khưởng$_2$ *phượng hoàng*. Khưởng păl liềnh khũ. *Phượng hoàng bay lên núi đá.*

khưởng$_3$ *gác lên nhau, gác vật nọ lên vật kia*. *Nằm gác chân lên nhau.*

khưởng$_4$ *sướng*. ản ti tham quan thú đô, khưởng là hong. *Được đi thăm quan thủ đô, sướng thật.*

khưởng măt *sướng mắt, khoái mắt*. Lõ tồng ha ngỏ khưởng măt là hong. *Lúa đồng ta nhìn sướng mắt thật.*

khưởng tlỗng *sướng bụng, hả dạ*. Da là cho nả tau da cỏ măng

khưởng tlỗng chăng? *Anh làm cho nó đau, anh có thấy hả dạ không?*

khưởu *khướu (chim khướu).* Hóch hay nhơ khưởu. *Hót hay như khướu.*

khứu *sửu.* Da thuối khứu à? *Mày tuổi sửu à?*

kì kèo *kì kèo.* Nả còn kì kèo thêm môch tổng. *Nó còn kì kèo thêm một đồng.*

kì nhau *kì cọ.* Thẳm chi mà kì nhau lô thỉa? *Tắm gì kì cọ lâu quá vậy.*

kich *kịch.* Da ưa ngỏ kịch dửa. *Cậu thích xem kịch nhỉ.*

kich nỏi *kịch nói.* Tôi là diễn viên kich nỏi. *Tôi là diễn viên kịch nói.*

kich xĩ *diễn viên kịch.* Nhà kich xĩ nì tà tổng từ vai. *Diễn viên kịch này đã đóng nhiều vai.*

kích *kích.* Ni là cảy kích xe. *Đây là cái kích xe.*

kích thước *kích thước.* Pàn nì kích thước hal mét nhân hal mét. *Bàn này kích thước hai mét nhân hai mét.*

kiếch ca cựa gà. Cải kiếch ca nì dài quả. *Cái cựa gà này dài quá.*

kiêl *kê.* Chảo kiêl. *Cháo kê.*

kiêl mèn *một loại kê.* Nổ chảo kiêl mèn. *Nấu cháo kê.*

kiểl xiêng *gặm xương.* Kiểl xiêng ca. *Gặm xương gà.*

kiểm *(cái) kiếm.* Khây hơ pẫu hay đẩu kiểm. *Ngày xưa người ta hay đấu kiếm.*

kiểm *kiếm.* Nả ti kiểm wiêc rồi. *Nó đi kiếm việc làm rồi.*

kiểm ăn *kiếm ăn.* Khảl ti kiểm ăn pan đêm. *Hổ đi kiếm ăn ban đêm.*

kiểm chác *kiếm chác.* Da ti kiểm chác cải nì ớ no mà dói thỉa? *Anh kiếm chác cái này ở đâu mà hay vậy.*

kiểm chiễn *kiếm chuyện.* Ăn đo ỏng khay rồi, nả lãi kiểm chiễn đã. *Ăn no uống say rồi, nó lại kiếm chuyện đấy.*

kiểm roi *kiếm roi (chuốc lấy roi vọt); ăn roi; ăn đòn.* Thàng đét nì hảo kiểm roi à, po nhãm mãi. *Thằng bé muốn ăn roi à mà khóc mãi.*

kiểm tiền *kiếm tiền.* Ti kiểm tiền bằng đác khốt, khắc lực miềnh là môch tiểu điênh là. *Đi kiếm tiền bằng mồ hôi, sức lực mình là điều mình nên làm.*

kiểm tliễn *kiếm chuyện.* Nả lãi hảo kiểm tliễn pỡi ho. *Nó lại muốn kiếm chuyện với tôi.*

kiểm wiêc *kiếm việc, tìm việc làm.* Nả ti kiểm wiêc. *Nó đi kiếm việc.*

kiểm *kiểm, xem lại, kiểm tra lại.* Nhẫn tiền, da phái kiểm lãi ngỏ nả cỏ tú chăng ? *Khi nhận tiền, anh phải kiểm lại xem có đủ không?.*

kiểm diệt *kiểm duyệt.* Lô hàng nì tà kiểm diệt rồi. *Lô hàng này đã kiểm duyệt rồi.*

kiểm điểm *kiểm điểm.* Tôi xin tự kiểm điểm. *Tôi xin tự kiểm điểm.*

kiểm phiểu *kiểm phiếu.* Tà tiểnh dờ kiểm phiểu rồi. *Đã đến giờ kiểm phiếu rồi.*

K

kiếm xát *kiểm sát, kiểm soát.* Ớ câl khổ đăm cỏ môch tlăm kiếm xát. *Ở cây số năm có một trạm kiểm soát.*

kiễm *kiệm.* Nhà bác đỉ cần kiễm lắm. *Nhà bác ấy cần kiệm lắm.*

kiên đĩnh *kiên định.* Chăng cỏ ay kiên đĩnh hơn enh Nam. *Chẳng ai kiên định hơn anh Nam.*

kiên quyết *kiên quyết.* Tôi kiên quyết bác bó ỷ kiến ông. *Tôi kiên quyết bác bỏ ý kiến của ông.*

kiên tlì *kiên trì.* Enh Tư kiên tlì phấn đấu. *Anh Tư kiên trì phấn đấu.*

kiển *kiến.* Kiển pò. *Kiến bò.*

kiển dầm *kiến đen.*

kiển wàng *kiến vàng.*

kiển *kiện.* Là đơn kiễn viết đơn kiễu.

kiêng *kiêng.* Ho kiêng ăn cả. *Tôi kiêng ăn cá.*

kiềng 1. *kiềng.* Kiềng nì cỏ pa chân, lé môch. *Kiềng này có ba chân, gãy một.* 2. *bẫy hình kiềng.* Pẫu hay đẻnh ngõ kiềng tí pắt khảl. *Người ta hay đặt bẫy kiềng để bắt hổ.*

kiếng *kiểng (nhạc khí).* Nhà nả cỏ cải kiếng chiênh lắm chiênh nồng. *Nhà nó có cái kiểng đánh tiếng kêu to lắm.*

kiểnh càng *kềnh càng.* Cải nì kiểnh càng quả chăng ản gõn gàng. *Cái này kềnh càng quá không gọn gàng.*

kiếp *kiếp.* Khổ cho cải kiếp tỏl khỏ. *Khổ cho cái kiếp nghèo khó.*

kiệt *kiệt.* Khấc tà kiệt, chăng leo khũ ản nưa. *Sức đã kiệt, không theo bo núi tiếp được nữa.*

kiệt khấc *kiệt sức.* Nả là quả, dấp nì nả kiệt khấc rồi. *Nó lao động nhiều quá, bây giờ đã kiệt sức rồi.*

kiều bào *kiều bào.* Kiều bào ha ớ Mỹ y khõm. *Kiều bào ta ở Mỹ cũng đông.*

kiểu *kiểu.* Ảo kiểu nì thốch quả. *Áo kiểu này đẹp quá.*

kiểu mẫu *kiểu mẫu.* Nhà ha phái là nhà kiểu mẫu. *Gia đình ta phải là gia đình kiểu mẫu.*

kiễu *kiệu.* Pà nàng pước liênh kiễu. *Bà nàng bước lên kiệu.*

kim *kim.* Da cỏ kim chăng cho ho mãinh môch ét tí pả ảo. *Cô có kim cho tôi mượn một lát để khâu áo.*

kim băng *kim băng.* Nả mua ản môch xõi kim băng. *Nó mua được một lố kim băng.*

kim chí *kim chỉ.* Hố kim chí ho ớ nõ? *Rổ kim chỉ của tôi ở đâu?.*

kim cố *kim cổ.* Kế tliễn Đông Tây kim cố. *Kể chuyện đông tây, kim cổ.*

kim khỉ *kim khí.* Đồ kim khỉ. *Đồ kim khí.*

kim loãi *kim loại.* Mẩy cải hôp nì pằng kim loãi hong thốch hơn. *Mấy cái hộp này bằng kim loại thì đẹp bền hơn.*

kim pả *kim khâu.* Chăng cỏ kim pả mà pả wẳl nưa. *Chẳng có kim khâu mà khâu váy nữa.*

kim tainh *kim đan.* Ti chở mua cho ho môch tôi kim tainh. *Đi chợ mua cho tôi một đôi kim đan.*

kìm wàn *kim hoàn*. Ớ tiễm kìm wàn nì chăng cỏ pảinh pac. *Ở tiệm kim hoàn này không bán bạc.*

kìm *kìm*. Nhà nả là chi cỏ kìm. *Nhà nó không có kìm.*

kìm chể *kiềm chế*. Đố cải cánh tlải ngang nả chăng kìm chể ản. *Thấy cái cảnh trái ngang, nó không kiềm chế được.*

kìm hãm *kìm hãm*. Ngề nì bĩ kìm hãm, chăng phát chiển ản. *Nghề này bị kìm hãm không phát triển được.*

kìm kẹp *kìm kẹp*. Ho bĩ kìm kẹp quả. *Tôi bị kìm kẹp quá.*

kỉn$_1$ *kín*. Pao cải puồng chi mà kỉn quả. *Vào cái phòng gì mà kín mít.* Nằng nhà kỉn xỏ. *Vách nhà kín gió.*

kỉn$_2$ *múc kín*. Tha pển mà kỉn đác. *Ra suối mà múc nước.*

kinh$_1$ *kinh*. Nả tang toc kinh. *Nó đang đọc kinh.*

Kinh$_2$ *Kinh (dân tộc)*. Nả là mõl Kinh. *Nó là người Kinh.*

kinh đô *kinh đô*. Thăng Long là kinh đô nước Đãi Viêt. *Thăng Long là kinh đô nước Đại Việt.*

kinh kỳ *kinh kỳ*. Pui nhơ chởn Kinh Kỳ Ké Chỡ. *Vui như chốn Kinh Kỳ Kẻ Chợ.*

kinh ngiễm *kinh nghiệm*. Wiêc nì ho tà cỏ kinh ngiễm rồi. *Việc này tôi đã có kinh nghiệm rồi.*

kinh tể *kinh tế*. Kinh tể tlùa nhà nả y tà ốn rồi. *Kinh tế gia đình nó cũng ổn rồi.*

kinh thành *kinh thành*. Kinh thành Thăng Long. *Kinh thành Thăng Long.*

kinh thảnh *kinh thánh*. Ho thuôc kinh thảnh làu làu. *Tôi thuộc kinh thánh làu làu.*

kinh thiên *kinh thiên, động trời*. Nả là môch wiêc kinh thiên tỗng đĩa. *Hắn làm một việc động trời.*

kinh đich *kình địch*. Hal tửa nả kình đich pởi rà. *Hai đứa chúng nó kình địch với nhau.*

kỉnh *kính*. Cải kỉnh cúa nả cỏng pằng wàng. *Kính đeo mắt của nó gọng bằng vàng.*

kỉnh biểu *kính biếu*. Tôi xin kỉnh biểu ông pà. *Tôi xin kính biếu ông bà.*

kỉnh cảo *kính cáo*. Tàn tôi xin kỉnh cảo rằng.... *Chúng tôi xin kính cáo rằng.....*

kỉnh chào *kính chào*.

kỉnh dâm *kính râm*. Ông đỉ cỏ cải kỉnh dâm thốch lắm. *Ông ấy có cái kính râm đẹp lắm.*

kỉnh dầm *kính đen*. Nả tleo tôi kỉnh dầm pao chăng khác chi thầy pỏl. *Nó mang đôi kính đen vào không khác gì thầy bói.*

kỉnh lão *kính lão*. Da cỏ thổl măt no mà tleo kỉnh lão? *Cậu đã kém mắt đâu mà đeo kính lão?.*

kỉnh lúp *kính lúp*. Kỉnh chi mà tày nhơ kỉnh lúp? *Kính gì mà dày như kính lúp vậy?.*

kỉnh mển *kính mến*. Người pổ kỉnh mển. *Người cha kính mến.*

kỉnh mời *kính mời*. Tàn tôi xin kỉnh mời ông. *Chúng tôi xin kính mời ông.*

kỉnh nể *kính nể*. Tôi kỉnh nể ông. *Tôi kính nể ông.*

kỉnh phục *kính phục*. Ho kỉnh phục ông. *Tôi kính phục ông.*

kỉnh tẳng *kính tặng*. Tôi xin kỉnh tẳng enh. *Tôi xin kính tặng anh.*

kính thuổi *kính mừng tuổi*. Con xin lẫy kỉnh thuổi mễ. *Con xin lạy kính mừng tuổi mẹ.*

kỉnh tlõng *kính trọng*. Ông đỉ tảng kỉnh tlõng. *Ông ấy đáng kính trọng.*

kỉnh thăm *kính thăm*. Tôi biên thư kỉnh thăm ông. *Tôi viết thư kính thăm ông.*

kỉnh yêu *kính yêu*. Tòn dân Viêt Nam kỉnh yêu Bác Hồ. *Toàn dân Việt Nam kính yêu Bác Hồ.*

kỉnh tlẳng *kính trắng*. Kỉnh tlẳng nì da mua hết cơ nò? *Kính trắng này anh mua hết bao nhiêu.*

kỉnh viểng *kính viếng*.

kịp *kịp*. Tì chỏng cho kịp dờ. *Đi nhanh cho kịp giờ.*

kìu *cừu*. Nhúc kìu ăn cỏ chổng nhúc ngữa chăng ? *Thịt cừu ăn có giống thịt ngựa không ?.*

kĩu kịt *kĩu kịt*. Pẫu tam kĩu kịt wề tiểnh nhà rồi. *Người ta gánh kĩu kịt về đến nhà rồi.*

kóch *gót*. Kóch chân. *Gót chân.*

kốch$_1$ *kốch (con vật trong tưởng tượng dân gian Mường biết ăn thịt người).*

kốch$_2$ *(sao) chạy thành vệt sáng dài (sao sáng).*

kốch cá *con kốch to (con vật trong tưởng tượng dân gian Mường).*

kỳ *kì, cọ*. Da kỳ đổng ti. *Cháu kỳ lưng đi.*

kỳ cùng *kỳ cùng*. Phái tảnh cho kỳ cùng mởi thôi. *Phải đánh cho kỳ cùng mới thôi.*

kỳ hãn *kỳ hạn*. Nả ti chăng cỏ kỳ hãn. *Hắn đi không có kỳ hạn.*

kỳ lã *kỳ lạ*. Pẫu là nhân wiêc kỳ lã. *Người ta làm những việc kỳ lạ.*

kỳ thi *kỳ thi*. Tà lãi tiểnh kỳ thi hết cấp rồi. *Đã lại đến kỳ thi hết cấp rồi.*

kỷ *ký*. Ho chua mắt chữ kỷ da. *Tôi chưa biết chữ ký của anh.*

kỷ nhẫn *ký nhận*. Da kỷ nhẫn pao ni. *Cậu ký nhận vào đây.*

kỷ nỡ *ký nhận nợ.*

kỷ thay *ký thay*. Ho kỷ thay ông A. *Tôi ký thay ông A.*

kỷ thên *ký tên*. Văn bán chi y phái cỏ kỷ thên mới cỏ dả tlĩ. *Văn bản gì cũng phải ký tên mới có giá trị.*

kỹ *kỹ*. Nả là cải chi y kỹ lắm. *Nó làm cái gì cũng kỹ lắm.*

kỷ cương *kỷ cương*. Mõl khổng phái theo ký cương xã hỗi. *Con người phải sống theo kỷ cương xã hội.*

kỷ luc *kỷ lục*. Phả ký luc quốc da wề dách dài. *Phá kỷ lục quốc gia về nhảy dài.*

ký niễm *kỷ niệm*. May nì là ngày ký niễm chiển thắng. *Hôm nay là ngày kỷ niệm chiến thắng.*

L

la$_1$ *xa kéo sợi.* Nhà nò mà chăng cỏ la. *Nhà ai mà chẳng có xa kéo sợi.* Pắn pái tãi la. *Kéo sợi.*

la$_2$ *loa.* Cải la ớ tầu quêl khể rõ lẳm. *Cái loa ở đầu làng nghe rõ lắm.*

la$_3$ *rát.* Tlời đẳng chi mà măng la hết cá măt mày. *Trời nắng quá rát hết cả mặt.* Tau la. *Đau rát.* Póng đác nỏng la lẳm la nồng. *Bỏng nước nóng rát quá là rát.*

la roch *rát ruột.* Rão nì ỏng la roch. *Rượu này uống rát ruột.*

la ta *gà gô.* Tồl pải nì cỏ từ la ta. *Đồi tranh này có nhiều gà gô.*

la tã *xót ruột.* Tỏl lằng la tã lẳm. *Đói bụng xót ruột lắm.*

là$_1$ *làm.* Là chi đĩ? *Làm gì đấy?* Là wiêc. *Làm việc.*

là$_2$ *là.* Da là bỗ quần ảo ni cho ho. *Mày là bộ quần áo này cho tao.*

là$_3$ *là.* Ho là enh, da là ủn. *Tao là anh, mày là em.*

là ản *làm được.* Wiêc nì ho là ản. *Việc này tôi làm được.*

là ăn 1. *làm ăn, làm bữa ăn.* Nã ti là ăn xa lẳm. *Nó đi làm ăn xa lắm.* 2. Da ti là ăn cho ho. *Mày đi làm bữa ăn cho tao.*

là ăn là ỏng *chế biến đồ ăn uống.*

là ấu *làm ẩu.* Chua là tà lo là ấu. *Chưa làm đã lo làm ẩu.*

là bài *làm bài.* Nả tang là bài ớ tlong nhà ã. *Nó đang làm bài ở trong nhà đó.*

là bất *đánh mất.* Da chở là bất cải nì ti háy. *Đừng đánh mất cái này đi nhé.*

là bẫy *làm bậy.* Da chở cỏ là bẫy háy. *Mày đừng có làm bậy nhé.*

là bong *làm lễ cầu vong (cầu vía).* Nảng ca là bong. *Làm thịt gà để làm lễ cầu vong (vía).*

là cải *làm cái.* Tảnh bài ho chí ưa là cải thôi. *Đánh bài tôi chỉ thích làm cái thôi.*

là cao *làm cao.* Con mãi đỉ nả là cao lẳm. *Cô ấy làm cao lắm.*

là cháng *làm bộ.* Nả hảo da mé còn là cháng. *Nó thích mày nhưng còn làm bộ.*

là chảu *làm rể.* Nả ti là chảu ớ tlong mường Pi. *Nó đi làm rể ở trong mường Pi.*

là chay *làm bánh chay.* Tâm pung là chay. *Giã bột làm bánh chay.*

là chẳng *làm chứng.* Ay là chẳng cho da cải wiêc nì. *Ai làm chứng cho anh cái việc này.*

là chẩy *làm giấy.* Da là chẩy ti ho xất tiền cho. *Anh làm giấy tôi xuất tiền cho.*

là chi *làm chi, làm gì.* Là chi cỏ chiễn đi. *Làm gì có chuyện ấy.* Tôi chăng là chi. *Tôi chẳng làm gì.*

là chỉn *làm cho chín.* Nhúc nì phái là chỉn ho mỡi ăn. *Thịt này phải làm chín tôi mới ăn.*

là chú *làm chủ.* ớ nhà nì tôi là chú. *ở nhà này tôi làm chủ.*

là có *làm cỏ.* Hôm may da chăng ti là có à? *Hôm nay mày không đi làm cỏ à?*

là cỗ *làm cỗ.* Hôm may phái ti là cỗ cho ông Khẩu. *Hôm nay phải đi làm cỗ cho ông Sáu.*

là cổi lõ tâm ăn *làm cối để giã gạo.*

là công *làm công.* Chăng cỏ nà phái ti là công cho pẫu. *Không có ruộng phải đi làm công cho người ta.*

là cồng *là cùng.* Tàn da là pui quả, cho ho là cồng pỡi. *Mấy anh làm vui quá, cho tôi làm cùng với.*

là cơm *làm cơm.* Tlưa rồi, là cơm tí ăn thơi. *Trưa rồi, làm cơm (để) ăn thôi.*

là cun *làm một chức quan cai quản một mường lớn.* Đinh thể Chinh pớ là cun Pi. *Đinh thế Chinh đã từng làm lang cun mường Bi.*

là cương *làm gương.* Phái phat thàng nì tí là cương cho ké khác. *Phải phạt thằng này để làm gương cho kẻ khác.*

là dac *làm rách.* Chở chẳng điênh thỉa la dac cải quần cúa ho dấp nì. *Đừng có níu kéo như vậy làm rách cái quần của tôi bây giờ.*

là dảng *làm bộ, làm dáng.* Chở là dảng dòng đi mà pẫu cười cho. *Đừng làm bộ như vậy mà người ta cười cho.*

là dàu *làm giầu.* Pẫu rằng: cỏ chỉ là quan, cỏ gan là dàu. *Người ta nói: có chí làm quan, có gan làm giàu.*

là du *làm dâu.* Nả ti là du ớ tlong mường Cỏ. *Nó đi làm dâu ở trong mường Cỏ.*

là đaỉnh *làm biếng, biếng nhác.* Là cử là đaỉnh chăng điênh wiêc chi. *Làm mà cứ biếng nhác chẳng được việc gì.*

là đảng *làm dáng.* ủn mãi đỉ hay là đảng lắm. *Cô ấy hay làm dáng lắm.*

là đẩu *làm dấu, ra hiệu.* Ho cỏ là đẩu cho nả, chăng mắt nả cỏ ngỏ đố chăng? *Tôi có làm dấu (ra hiệu) cho nó, không biết nó có nhìn thấy không?*

là điênh *làm nên, làm xong.* Cỏ là điênh hay chăng đỉ mởi là cải tiểu tảng khể. *Có làm nên hay không đó mới là cái điều đáng nói.* Nhà nì mởi là điênh. *Nhà này mới làm nên (làm xong).* Ông đỉ là điênh quan pớ khây

còn non. *Ông ấy làm nên quan từ khi còn trẻ.*

là đủm *làm giúp.* Da là đủm ho wiêc nì pỡi. *Anh làm giúp tôi việc này với.*

là hãi *làm hại.* Thương mỡl là hãi tiểnh thân. *Thương người làm hại đến thân.*

là hằng *hay là, hay rằng.* Da măng tỏl là hằng đo? *Mày nghe thấy đói hay là no?*

là hong *thật.* Tôi pỗ là hong đã. *Tôi nói thật đấy.*

là hong hong *tỉnh dần lại, sáng mắt dần ra (từ này chỉ xuất hiện rất ít trong văn học dân gian).*

là hong nénh *đấy! thật đây này.* Nả tiểnh là hong nénh. *Nó đến thật đây này.*

là hóng *làm sai, làm hỏng.* Da là hóng miểng nì rồi. *Mày làm sai chỗ này rồi.* Da là dòng đỉ hóng rồi. *Mày làm như thế là sai rồi.*

là hõng$_1$ *làm nương.* Là nà hơn là hõng. *Làm ruộng hơn làm nương.*

là hõng$_2$ *làm rãnh thoát nước.* Bốc hõng quenh nhà. *Đào (khơi) rãnh quanh nhà (để thoát nước).*

là hỗi 1. *chơi họ.* Mùa nì ha hốc rà là hỗi lõ thơi. *Vụ này ta rủ nhau chơi họ thóc đi.* 2. *làm hội, tổ chức lễ hội.*

là hội là hè *làm hội hè, tổ chức hội hè.*

là hông *làm lỗ sâu, làm hang.* Hề là hông ớ đán nà. *Chuột làm (đào) lỗ ở vách bờ ruộng.*

là hủl pũl *làm túi bụi.* Nả là hủl pũl, điênh chăng mắt cải nò pao pỡi cải nò nữa. *Nó làm túi bụi nên không biết cái nào vào với cái nào nữa.*

là khả *làm đường.* Ngày dao hết quêl ti là khả. *Ngày mai cả làng đi làm đường.*

là khăm *bùa chú, bỏ bùa.* Mễ ảm nả là khăm cho enh Tin pỡi ủn Nãu ưa rà. *Bà ám làm bùa chú cho anh Tin và cô Nạu yêu nhau.*

là khéch *làm khách.* Ăn cho thật lòng, chở là khéch mà tỏl. *Ăn cho thật lòng, đừng làm khách mà đói.*

là khỏ lởi *làm khó dễ.* Da cử là khỏ lởi cho ho. *Anh cứ làm khó dễ cho tôi.*

là khoản *làm khoán.* Nả ti là thê nả chí ưa là khoản thơi. *Đi làm thuê, nó chỉ thích làm khoán thôi.*

là khoánh *làm cao.* Người đỉ là khoánh chăng ay pằng. *Người ấy làm cao thì không ai bằng.*

là khoe là khoả *làm thông gia.* Pớ may mà ti hal nhà là khoe là khoả pỡi hà. *Từ nay hai gia đình ta làm thông gia với nhau.*

là khơm *làm bẩn.* Da là khơm bất miểng nì rồi. *Cháu làm bẩn mất chỗ này rồi.*

là khường *khiêng, làm khiêng.* Cơm hão ténh là khường. *Cơm rượu bố trí để khiêng.*

là lãn *làm loạn.* Pay chăng là lãn ản no. *Bay không làm loạn nổi đâu.*

là lẽ *làm lễ.* Măng khể là nả là lẽ ớ no wài tính. *Nghe nói nó đi làm lẽ đâu ngoài tỉnh.*

là lang *làm lang (một chức vụ chính quyền ở hong mường).* Pổ

nả là lang Lồ. *Bố nó làm lang mường Lồ.*

là lènh *làm lành*. Ông pà nả tà là lènh pỡi hà. *Vợ chồng họ đã làm lành với nhau.*

là lẽnh *làm lạnh; tỏ ra lạnh nhạt (với ai)*. Da chăng điênh là lẽnh pỡi nả. *Mày không nên làm lạnh với nó.*

là lễ$_1$ *làm lấy*. Cải nì da là lễ, hay là ông ay là cho da? *Cái này anh tự làm lấy hay là ai làm cho anh?*

là lễ$_2$ *làm lễ*. Ha pao nhà thơi, tiểnh dờ ông mo là lễ rồi. *Ta vào nhà đi, đến giờ ông mo làm lễ rồi.*

là lỗ *làm lỗ*. Khoét nẳng nhà là lỗ puôc laich. *Khoét vách nhà làm lỗ buộc lạt.*

là lốc *làm nương*. Phát hẳng là lốc. *Phát rừng làm nương trồng lúa lốc.*

là lồng *tuần giữa tháng, mười ngày giữa tháng*. Môch khảng cỏ pa mươi ngày mười ngày tầu khảng hốc là câl, mười ngày khữa, hốc là lồng mười ngày còn lãi hốc là cổi. *Một tháng có ba mươi ngày, mười ngày đầu gọi là cây, mười ngày giữa gọi là lồng, mười ngày còn lại gọi là cối.*

là lừa *làm nũng*. Ủn đét hay là lừa. *Trẻ em hay làm nũng.*

là ma 1. *làm đám ma*. Quê Lầm tang là ma mễ Hằng. *Xóm Lầm đang làm đám ma mễ Hằng.* 2. *làm ma, là ma*. Da là mõl hay là ma mà cười khắc khắc. *Mày là người hay là ma mà cười sằng sặc.*

là mãnh *làm hỏng*. Da là mãnh cải tổng hồ ho rồi. *Cậu làm hỏng cái đồng hồ của tớ rồi.*

là mẫu *làm gương, làm mẫu*. Chăng ti là wiêc ti, mà còn ngồi ớ đỉ là mẫu à. *Không đi làm đi mà còn ngồi ở đó làm người mẫu à.*

là mõl *làm người*. Là mõl tú tể hiền lènh ay y thương y quỷ. *Làm người mà tử tế hiền lành thì ai cũng yêu mến.*

là mờ *làm mối*. Hal người nã thương hà nả páo ho là mờ cho nã. *Hai người họ yêu nhau, họ nhờ tôi làm mối cho họ.*

là mờ là mổi *làm mai làm mối, làm mối (đi hỏi vợ)*.

là mũ *làm vía mụ, làm lễ cúng vía mụ*. Thổl may nhà qua là mũ cho đét. *Tối nay nhà chúng tôi làm lễ cúng vía mụ cho trẻ.*

là nà *làm ruộng*. Cải ngề cúa nả là ngề là nà. *Cái nghề của nó là nghề làm ruộng.*

là ngơ *làm ngơ*. Cải chiễn nì chăng thế là ngơ cho. *Chuyện này không thể làm ngơ được.*

là nhục *làm nhục*. Là điênh thỉa là nhục cho tlùa nhà rồi. *Làm như vậy là làm nhục cho gia đình rồi.*

là nò *làm sao*. Dấp nì phái là nò cho ản. *Bây giờ phải làm sao cho được đây.*

là ơn *làm ơn*. Ông là ơn cho tôi xin chẻn đác. *Ông làm ơn cho tôi xin một chén nước.*

là pếp *làm bếp*. Nả là pếp khẻo lắm. *Nó làm bếp khéo lắm.*

là phán *làm phản*. Da hảo là phán da cử là, ho thổ da. *Mày*

muốn làm phản, cứ làm, tao đố mày đấy.

là phúc *làm phúc.* Enh là phúc cho tôi xin một viên thuốc. *Anh làm phúc cho tôi xin một viên thuốc.*

là pỉ *như vậy, như thế.* Măng pẫu kế là pỉ. *Nghe người ta kể như thế (như vậy).*

là pỉ á *như thế thôi, như thế chứ.* Pô là pỉ á. *Nói như thế thôi.* Nã pỗ là pỉ á nã chăng là dòng đỉ. *Nó nói như thế chứ nó không làm như thế.*

là po *làm sao.* Là po da chăng ớ pùng đỉ nưa? *Làm sao mà anh không ở chỗ đó nữa?* Chăng là po ã đĩ. *Không làm sao cả.*

là pỗi *làm lễ (từ này chỉ dùng trong mo hiếu).*

là pổi *làm trò chơi.* Thổi rồi, chở là pổi nưa. *Tối rồi, đừng làm trò chơi nữa.*

là pú nhú *làm một cái nhà cho ông Cần khi mới ra làm lang mường (cái nhà có hình dáng kỳ dị và sơ khai).*

là quen *làm quen.* Ha pắt thay là quen pỡi rà. *Ta bắt tay làm quen với nhau.*

là quyền *cậy quyền.* Ông lang nò mò chăng là quyền. *Ông lang nào mà chẳng cậy quyền.*

là rõng *làm rẫy.* Khảng pa ti là rõng đẳng lẳm đẳng nồng. *Tháng ba làm rẫy nắng lắm.*

là te *ủ rượu.* Cảo ôi nì tí tồ cơm là te. *Gạo nếp cẩm này để đồ cơm ủ rượu.*

là tha *làm ra.* Mõl là tha cúa cái, chớ chăng phái cúa cái là tha mõl. *Người làm ra của cải chứ không phải của cải làm ra người.*

là thân *làm thân.* Nả hảo là thân pỡi ho pớ dấp. *Bạn ấy muốn làm thân với tôi từ hôm qua.*

là thê *làm mướn, làm thuê.* Chăng chản chi pằng cải kiếp ti là thê cho thiên hã. *Không chán gì bằng cái kiếp làm thuê mướn cho thiên hạ.* Hàng ngày nả phái ti là thê cho pẫu. *Hàng ngày nó phải đi làm thuê cho người ta.*

là thốch măt *làm đẹp mặt.* Nả là thốch măt pỡi da mé tlỗng nả chăng ưa da. *Nó làm đẹp mặt với cậu nhưng bụng nó chẳng ưa cậu đâu.*

là thơ *viết thư tình.* Mól là thơ cho Tẽng. *Mỏi viết thư tình cho Tẹng.*

là thỡ *làm thợ.* Là thầy là thỡ. *Làm thầy làm thợ.*

là tin *làm tin.* Tôi cới enh cải nì tí là tin. *Tôi gửi anh cái này để làm tin.*

là tlòn *làm tròn.* Là wiêc chi y phái là tlòn, chở là đỡ đang. *Làm việc gì cũng phải làm tròn, đừng làm dở dang.*

là tò *giả đò, giả vờ.* Ca có là tò chít dá. *Gà rừng giả đò chết (giả vờ chết).*

là tô mằl mặc *làm đồ mặc ("tô mằl" chỉ xuất hiện trong mo).*

là tôi *làm tôi (tớ).* Phẫn là tôi no cỏ đẳm... *Phận làm tôi tớ đâu có dám...* Khà đỉ ti là tôi cho lang cá tời. *Ông ấy đi làm tôi tớ cho lang cả đời.*

L

là tở *làm tớ, làm tôi tớ.* Cá tời là tôi tở cho lang. *Cả đời tôi làm tôi tớ cho lang.*

là tửa cá 1. *là anh cả.* Khà đi là tửa cá, khà nì là tửa ủn. *Ông kia là anh cả, ông này là em.* 2. *làm người lớn.* Nả còn ói thuối mé hay là tửa cá hồi. *Nó còn ít tuổi nhưng biết làm người lớn rồi.*

là tửa enh *là người anh.* Khà đi là tửa enh, khà nì là tửa ủn. *Ông này là người anh, ông kia là người em.*

là vỡ nhó *làm vợ bé, làm lẽ.* Măng khể rằng nả ti là vỡ nhó (là hal, là lẽ). *Nghe nói rằng nó đi làm vợ lẽ của người ta.*

là wãi *cầu vía, làm lễ gọi hồn vía.* Nảng ca là wãi. *Làm thịt gà để làm lễ gọi hồn vía.*

là wiêc *làm việc.* Mõl khổng phái là wiêc. *Người sống phải làm việc.*

là wiêc thiễn *hành thiện, làm việc thiện.* Ha điênh đẩy con cải là wiêc thiễn. *Ta nên dạy con cái làm việc thiện.*

là xà *loà xoà.* Cải kènh ối nì, nả là xà tiểnh tất. *Cái cành ổi này nó loà xoà tới đất.*

lả *lá.* Chăng cỏ lả chi cá hơn lả chuối. *Chẳng có lá gì to hơn lá chuối.*

lả bài *lá bài.* nả là ngề pỏl lả bài. *Hắn làm nghề bói lá bài.*

lả chẩy *tờ giấy.* Cho ho xin môch lả chẩy. *Cho tôi xin một tờ giấy.*

lả cờ *lá cờ, cờ.* Lả cờ tó khao wàng chénh là lả cờ Viêt Nam. *Lá cờ đỏ sao vàng năm cánh là cờ Việt Nam.*

lả de *lá cây de (một loại cây nhỏ thân xốp như cây ngô mọc ở bờ suối).*

lả hì *lá rì (một loại cây mọc ở bờ suối, lá nhọn như lá đào nhưng nhỏ và dày hơn).*

lả léch *lá lách.* Chăng mắt là po mà ho tau lả léch. *Chẳng hiểu vì sao mà tôi bị đau lá lách.*

lả lòm *lá gan.* Lả lòm con củi nì khâng cá. *Lá gan con lợn này sưng to.*

lả pải *lá cỏ tranh.* Nhà nì lợp lả pải. *Nhà này lợp bằng lá cỏ tranh.*

lả pay *máy cuộn sợi thô sơ của người Mường.* Ho nhờ da là cho ho môch lả pay ti ho cuổn khưởi. *Tôi nhờ anh làm cho tôi một máy cuộn sợi để tôi cuộn sợi.*

lả phổi *lá phổi.* Hút khón từ dầm hết lả phổi. *Hút thuốc nhiều, đen hết lá phổi.*

lả thã *lá lót để ngồi.* Hằng lả thã, nhà tlái chiểu. *ở rừng thì lót lá để ngồi, ở nhà trải chiếu để ngồi.*

lả thơ *lá thư.* Ho tà cới cho nả môch lả thơ. *Tôi đã gửi cho nó một lá thư.*

lả tô *lá dâu.* Cách lả tô túc thằm. *Hái lá dâu để nuôi tằm.*

lả vản *tấm ván.* Còn thiểu bất hal lả vản nưa mởi là xong cải cứa. *Còn thiếu hai tấm ván nữa mới làm xong cái cửa.*

lả xả *lá xá (từ chỉ sự mừng rỡ vui vẻ khi nhiều người cùng gặp nhau).* Tlé thay chơl nhao nhao tlé thay chào lả xả. *Đưa tay*

mừng nhao nhao, đưa tay chào lá xá.

lá$_1$ *nói đùa, nói vui.* Ho pô lá da á, chởm tí tlỗng nỡ. *Tớ nói đùa với cậu thôi, đừng để bụng nhé.*

lá$_2$ *lả.* Tlêt lá ti hồi. *Mệt quá lả đi rồi.*

lã$_1$ *lạ.* Đố ho lã lẳm à, mà ngỏ chằm chằm điênh thỉa? *Thấy tôi lạ lùng lắm à mà nhìn chằm chằm vậy?* Chim quen tách chim lã, cả cá tách cả con. *Chim quen dắt chim lạ, cá to dắt cá bé.*

lã$_2$ *lã.* Đác lã. *Nước lã.* ỏng đác lã hay tau tlỗng. *Uống nước lã hay bị đau bụng.*

lã$_3$ *lại, thì.* Hảo ti lã ti, hảo wềl lã wềl. *Muốn đi thì đi, muốn về thì về.*

lã bong *lại vâng.* Hắn nã bằng lòng, cảy mẽnh lã bong. *Hắn nó bằng lòng nên cái miệng lại vâng; hắn bằng lòng nên đã trả lời vâng.*

lã dường *lạ sao.* Chim chi lã lã, chim chi lã dường. *Chim gì là lạ, chim chi lạ sao.*

lã là hong *lạ thật.* Lã là hong, cảy tao ớ ni mà bất wắng. *Lạ thật, con dao ở đây mà mất đâu rồi.*

lã lã *là lạ.* Ngay mởi tiểnh đố điênh lã lã. *Ai mới đến thấy như là lạ.*

lã lùng *lạ lùng.* Con chim nì lã lùng lẳm, ho chua đố chiểu nò. *Con chim này lạ lùng lắm tôi chưa nhìn thấy lần nào.*

lã mặt *lạ mặt.* Enh nì lã măt lẳm ho chua căp nả chiển nò. *Anh này lạ mặt lắm, tôi chưa khi nào gặp anh ta cả.*

lã mẽnh *lạ miệng.* Lô lô ản môch pữa lã mẽnh điênh ăn quả. *Lâu lâu được một bữa ăn lạ miệng thấy ngon quá.*

lã pỡi *và, với, với lại.* Enh lã pỡi ủn tều đi. *Anh với em cùng đi.*

lã pỡi *với lại.* Tôi chăng ti dỗng ản, măng nhoc lã pỡi nhỗn lẳm. *Tôi không đi chơi được, nghe nó mệt với lại bận lắm.*

lã thường *lạ thường.* Dấp nì ho đố tỉnh tình nả lã thường lẳm. *Bây giờ tôi thấy tính tình nó khác lắm.*

lã ti *lại đi, cứ đi.* Mồm cữ pỗ, chân lã ti. *Mồm cứ nói, chân cứ đi.*

lã tời *lạ đời.* Lã tời enh nì chăng khây nò ho đố nả thẳm. *Lạ đời tôi không nhìn thấy anh này tắm bao giờ.*

lá *khôi hài.* ỷ Hai hay pỗ lá lẳm. *Dì Hai hay nói chuyện khôi hài lắm.*

lac$_1$ *lạc.* Ti tha tiểnh chỡ lac bất chăng mắt ảng khả nò mà wềl. *Đi ra chợ, lạc mất không biết đường nào mà về.*

lac$_2$ *lạc, đậu phộng.* Nhà ho lông pa lỏng lac. *Nhà tôi trồng ba luống lạc.* Da rang lac thỉa nì ay mà ăn, chẳl hết. *Anh rang lạc thế này thì ai mà ăn, cháy hết.*

lac$_3$ *lạ.* Tlong tản pay cỏ môch tửa lac lac ớ. *Trong toán chúng mày có một tay trông lạ lạ.*

lac cánh *lạc cảnh.* Lô ngày wềl quêl dấp nì wềl ngỏ đố lac cánh.

Lâu ngày về xóm bây giờ thấy lạc cảnh.

lãc tlu *mõ trâu.* Ti xa tất quêl nhà, ho nhở thiểng lạc thu. *Đi xa đất quê nhà, tôi nhớ tiếng mõ trâu.*

lac dõng *lạc giọng.* Da hát lac dõng rồi. *Mày hát lạc giọng rồi.*

lac đà *lạc đà.* Ho chua đố cảy lac đà nả điênh po. *Tôi chưa nhìn thấy lạc đà nó ra sao.*

lac khả *lạc đường, lạc lối.* Ha ti lac khả rồi. *Ta đi lạc đường rồi.*

lac pùng *lạc chỗ; khác chỗ, chỗ lạ.* Táy lac pùng ho táy chăng ngoch. *Chỗ lạ, tôi ngủ ngon giấc.*

lạc tổng *lục lạc đồng, chuông đồng (nhạc cụ để ông mo lắc khi mo hiếu).*

lác *hắc lào.* ủn đỉ thốch lẳm mé nả điênh lác. *Cô ấy đẹp lắm, nhưng bị bệnh hắc lào.*

lác chác *lác đác.* Tlời tlé mưa lác chác rồi. *Trời bắt đầu mưa lác đác.*

lách$_1$ *lách.* Ho phái lách mãi mởi pao ản tiểnh ni. *Tôi phải lách hoài mới vào được đến đây.*

lách$_2$ *xót lại.* Cùn ơ nì còn lách hal tlải. *Giàn gấc này còn xót lại hai quả.*

lach$_1$ *thiến.* nhà da cỏ từ ca lach dửâ. *Nhà anh có nhiều gà thiến nhỉ.* May nì nhà tôi lach củi. *Hôm nay nhà tôi thiến lợn.* Lach ca. *Thiến gà.*

lach$_2$ *cắt, chọn, tỉa.* Lach tlù. *Tỉa trầu, tỉa lá trầu.*

lai$_1$ *lai.* Câl cam nì lai pưới. *Cây cam này lai bưởi.* Mỡ hôt lai. *Dầu hạt cây lai.*

lai$_2$ *lai, đèo (hàng).* Da lai hàng tha chở cho măng da tì. *Con lai hàng ra cho mẹ con đi.*

lai$_3$ *nhả.* Miểng nhó chở tá, miểng cá chở phun chở lai. *Ăn miếng bé đừng bỏ, ăn miếng to đừng nhả.*

lai lảng *lai láng.* Đác ngập lai lảng hết tổng chờ rồi. *Nước ngập lai láng hết cánh đồng phía dưới rồi.*

lải$_1$ *lưới.* Nhà nả cỏ môch cải lải pắt tẳng tẳng. *Nhà nó có một cái lưới bắt dơi.*

lải$_2$ *lái.* Xe chi na y mắt lải à? *Loại xe nào nó cũng biết lái à?.*

lải cả *lưới cá.* Da cỏ lải cả then mẩy? *Anh có lưới cá loại nào?*

lải chim *lưới chim.* Cải lải chim khé nì dac hết rồi. *Cái lưới chim sẻ này rách hết rồi.*

lải củi *lái lợn.* Nả là cải ngề lải củi thỉa mà khả. *Nó làm cái nghề lái lợn thế mà khá.*

lải gỗ *lái gỗ.* Ho tởi lải gỗ tiểnh tí paỉnh mẩy câl tu. *Tôi đợi lái gỗ đến để bán mấy cây xoan.*

lải puôn *lái buôn.* Măng khể nả là lải puôn mé cut hết vổn. *Nghe nói nó là lái buôn nhưng bị cụt hết vốn.*

lải tlu *lái trâu.* Nả chăng là nà nưa dấp nì nả là lải tlu. *Nó không làm ruộng rẫy gì nữa, bây giờ làm lái trâu.*

lải tò *lái đò.* Nả là cải ngề lải tò. *Nó làm nghề lái đò.*

lái nhái *lải nhải.* Da cử khể lái nhái mãi ho măng khỏ chĩu lắm. *Anh cứ lải nhải hoài tôi nghe khó chịu lắm.*

lãl *tên*. Lãl nả. *Tên nỏ*. Ho là lãl nả pảnh chăng ti. *Tôi làm tên bắn nỏ không đi.*

lãi$_1$ *lại*. Ho ti lãi da, hay là da ti lãi ho? *Tôi đi lại anh, hay là anh sang bên tôi?*

lãi$_2$ *lưỡi*. Lãi chăng xiêng. *Lưỡi không xương*. Lãi cằl. *Lưỡi cày*.

lãi cau *lưỡi câu*. Lãi cau thỉa nì tí cả nò nả ăn cho? *Lưỡi câu thế này thì cá nào nó ăn cho?*

lãi cằl *lưỡi cày*. Cải lãi cằl của nả đếch tha môch tàng. *Cái lưỡi cày của nó bị nứt ra một vệt.*

lãi cẳng *lại càng*. Nả nhãm, da hét nả lãi cẳng nhấm. *Nó khóc, mày hét nó lại càng khóc*. Tlưa đẳng lãi cẳng nhoc. *Trưa nắng lại càng mệt nhọc.*

lãi cúi *ngọn lửa*. Lãi cúi nả phái xỏ, nả chẳl liênh to lắm. *Ngọn lửa gặp gió nên cháy lên to lắm.*

lãi duôc *lại mặt*. Xớc du ản pa ngày, nả lãi duôc. *Đón dâu được ba ngày thì nó về bên nhà bố vợ để lại mặt.*

lãi gươm *lưỡi gươm*. Lãi gươm nì dài pổn cang. *Lưỡi gươm này dài bốn gang.*

lai lâm *rời lâm, đi qua rừng*. Lai lâm dắng hã tha pỡ pển. *Đi qua rừng, bước qua ruộng, khi qua bờ suối.*

lãi măt *lại mặt bị quả*. Ho lĩnh pa tliễu mé lãi măt cho nả môch tliễu. *Tôi lĩnh ba triệu nhưng lại quả cho nó một triệu.*

lãi mõl *lại người*. Ngí pa ngày rồi mà chưa lãi mõl. *Nghỉ ba ngày rồi mà chưa lại người.*

lãi *lãi, lời*. Lãi pa phân. *Lãi ba phân*. Ho wăl khổ tiển phái chĩu lãi pa phân. *Tôi vay số tiền này phải chịu lãi ba phân.*

lãi phí *lưỡi gà của ống sáo*. Da là lé lãi phí nì rồi chăng hủl chiênh nưa. *Mày làm hỏng lưỡi gà của ống sáo ra rồi, thổi không kêu nữa.*

laich *lạt, nan*. Da póch cho ho môch ói laich tí ho tainh cải rổ. *Anh vót cho tôi một ít nan lạt để tôi đan cái rổ.*

laich léo *nhạt nhẽo, nhạt phèo*. Tiểnh dỗng nhà ông mễ đỉ tình cám laich léo lắm. *Đến chơi gia đình ông bà ấy tình cảm nhạt nhẽo lắm.*

laich$_1$ *lạt*. Laich mềm puốc chăt. *Lạt mềm buộc chặt*. Ho ché laich puôc rào. *Tôi chẻ lạt buộc rào.*

laich$_2$ *lạt, nhạt, thèm*. Nồl kenh laich đác hê. *Nồi canh nhạt nước quá*. Mẽnh măng laich tlù thèm tlù. *Miệng nghe nhạt trầu, thèm trầu rồi.*

laình *ngượng, ngượng ngùng*. Tiểnh dỗng nhà da ho măng laình lắm. *Đến chơi nhà anh tôi thấy ngượng lắm*. Laình thân hố pãn. *Tự thấy ngượng, xấu hổ với bạn bè.*

laình mẽnh *ngượng mồm*. Da khể tha nhân chiển đỉ chăng măng laình mẽnh à. *Anh nói ra những chuyện ấy không ngượng mồm à*. Da khể điênh thỉa da chăng măng laình mồm laình mẽnh à? *Anh nói như vậy không thấy ngượng mồm ngượng miệng à?*

làl *tảng, phiến (đá)*. Cải làl khũ đỉ nả ớ tliênh dẵl. *Cái tảng đá đó ở trên cao.* Nằm tẳng nhoc

L

tlênh làl. *Nằm nghỉ mệt trên một phiến đá.*

lãl tãn *tên đạn; chiến tranh.* Cải thời puối lãl tãn nì chăng hảo là ăn cải chi. *Cái buổi tên đạn này không muốn làm ăn gì cả.*

lãl tlẻ *tên độc.* Ho chăng hay nhuỗm lãl tlẻ no. *Tôi không biết làm tên độc đâu.*

lam *thui.* Lam củi pằng tiêm. *Thui lợn bằng đuốc.*

lam nham *lam nham, xù xì.* Mặt pàn nì lam nham lắm. *Mặt bàn này lam nham lắm.*

lãm *lạm.* Chở ăn lãm phần pẫu. *Đừng ăn lạm phần của người ta.* Ăn lãm pao cốc. *Ăn lạm vào vốn.*

lan$_1$ *lan.* Nhà nả cỏ mẩy chẫu lan thốch lắm. *Nhà nó có mấy chậu hoa lan đẹp lắm.*

lan$_2$ *lan.* Có moc lan. *Cỏ mọc lan.*

lan$_3$ *loan.* Lan bảo. *Loan báo.*

lan bảo *loan báo.* Da tà ti lan bảo cho pẫu chưa? *Anh đã đi loan báo cho họ chưa?*

lan puồng *loan phòng.* Nàng úch tang táy tlong lan puồng. *Nàng út đang ngủ trong loan phòng.*

lan rỗng *lan rộng.* Cải đảm chẩl nả lan rỗng lắm rồi. *Đám cháy nó lan rộng lắm rồi.*

lan tà *mọc lan thành lớp.* Có moc lan tà. *Cỏ mọc lan từng đám từng lớp.*

lan tin *loan tin.* Da ti lan tin cho pẫu mắt pời háy. *Anh đi loan tin cho người ta biết với nhé.*

lan tlàn *lan tràn, tràn lan.* Cải bễnh dịch nả lan tlàn tiểnh quêl miềnh rồi. *Bệnh dịch nó lan tràn đến làng mình rồi.*

lãn *loạn.* Tlong tời da tà chẵl lãn mẩy lần rồi. *Trong đời anh đã mấy lần chạy loạn rồi.*

lãn chỉ *loạn trí.* Nả ngẩm từ quả điênh dấp nì nả lãn chỉ. *Nó suy nghĩ nhiều nên bây giờ loạn trí.*

lãn lac *loạn lạc.* Thời lãn lac chăng là ẳn chi. *Thời loạn lạc chẳng làm được gì.*

lãn lân *loạn luân.* Ủn mãng mà ăn nằm pởi rà lãn lân quả. *Loạn luân quá, anh em mà ăn nằm với nhau.*

lãn ly *loạn ly.* Thời puối lãn ly mỗi người mò khuỗng. *Thời buổi loạn ly mỗi người một ngả.*

lãn óc *loạn óc.* Da chở ngẩm từ nả lãn óc. *Mày đừng nghĩ nhiều mà loạn óc.*

lãn xã *loạn xạ.* Nả pảnh rà lãn xạ. *Họ bắn nhau loạn xạ.*

lang *lang (một chức vụ chính quyền trong mường).* Nhà ông đỉ khây tlước là lang Lồ. *Ông ấy trước là Lang Lồ.*

lang chàng *người đàn ông làm lang ở mường nào đó.*

lang cun *một chức vụ chính quyền cai quản một mường lớn.* Lang cun Pi. *Lang cun mường Pi.* Lang cun Cần. *Ông Cần làm lang cun.*

lang ma cường *lang ma Cường (một quan lang ở trên trời).*

lang pen *lang ben.* Lang pen điênh tlẳng hết kel da rồi. *Lang ben lên trắng cả cổ mày rồi.*

lang tả *chu tồng. Lang chu Đồng ở trên trời.*

làng₁ *làng*. Quêl làng. *Xóm làng*. Làng tliênh quêl chờ. *Làng trên xóm dưới*.

làng₂ *góng, ống (đoạn giữa hai đốt cây)*. Hal làng lảo. *Hai góng nứa*. Ho tau hết làng chân chiêu. *Tôi đau hết ống chân trái*.

làng làng 1. *tràn lan*. Đác cháy làng làng. *Nước chảy tràn lan*. 2. *thênh thang*. Khả cải tlấy ti làng làng. *Đi trên đường cái thênh thang*.

làng thay *cẳng tay*. Làng thay mai lẳm. *Cẳng tay đau mỏi*.

làng xã *làng xã*. Cúa làng xã chở cỏ lễ là của riêng. *Của làng xã đừng lấy làm của riêng*.

lảng₁ *sáng*. Tlời lảng rồi, dẫl thơi. *Trời sáng rồi, dậy đi thôi*.

lảng₂ *đầm nước rộng*. Lảng phể mường ha từ cả lẳm cua. *Đầm sậy mường ta nhiều cá cua lắm*.

lảng₃ *láng (một loại vải)*. Wẳl lảng. *Váy láng*.

lảng₄ *hồ*. Lảng nì chăng khu mẵn. *Hồ này không sâu lắm*. *ở* khả khau quêl miềnh cỏ môch cải lảng to lẳm. *ở phía sau làng mình có một cái hồ to lắm*.

lảng dao 1. *sáng sớm*. Lảng dao cao moc. *Sáng sớm mặt trời mọc*. 2. *sáng ngày mai*. Lảng dao ha ti chỡ. *Sáng ngày mai ta đi chợ*.

lảng đác *hồ nước, đầm nước*. Lảng đác nì từ cả lẳm. *Hồ nước này nhiều cá lắm*.

lảng khởm *sáng sớm*. Lảng khởm dao ha ti chỡ. *Sáng sớm ngày mai ta đi chợ*.

lảng nhảng *loáng nhoáng*. Chớp lảng nhảng tliênh tlời. *Chớp loáng nhoáng trên trời*.

lảng pỏng *láng bóng, sáng bóng*. Nả cão cải tlốc lảng pỏng. *Nó cạo cái đầu trọc lốc láng bóng*.

lảng pỏng *vía sáng (người Mường quan niệm có người sáng vía, có người tối vía. Người sáng vía dễ bị ma nhìn thấy)*

lảng têm *sáng đêm; suốt đêm*. Hát mủa láng têm. *Hát múa suốt đêm*.

láng₁ *loãng*. Mâc nì láng quả hê. *Mực này loãng quá*. Đác kenh láng. *Nước canh loãng*.

láng₂ *lảng (ra)*. Nả láng tha rồi. *Nó lảng ra rồi*.

láng tỉnh *lảng tính, hay quên*. Ông đỉ dấp nì hay láng tỉnh lẳm. *Ông ấy bây giờ lảng tính như kẻ mất hồn, để cái gì đâu quên đấy*.

láng tlẻnh *lảng tránh*. Căp măt ho, là nả láng tlẻnh. *Nó thấy mặt tôi là nó lảng tránh*.

lãng₁ *lạng*. Ho ti chỡ chí lễ môch lãng khón lào. *Tôi đi chợ chỉ mua một lạng thuốc lào*.

lãng₂ *rửa sơ sơ, tráng qua*. Lãng pát. *Rửa bát sơ qua*.

lãng₃ *cởi, nới ra*. Lãng tha môch ói nưa. *Nới ra một ít nữa*.

lãng₄ *nhạt (nói về nước canh, chất lỏng nào đó)*.

lãng chãng *loạng choạng*. Ngỏ enh đỉ đẻ, khay rão na ti lãng chãng. *Nhìn anh đó kìa, say rượu đi loạng choạng*.

lanh₁ *lanh (một thứ vải)*. Cảy ảo nì pằng lanh. *Cái áo này bằng lanh*.

lanh₂ *lăn*. Lanh pao, lanh tha. *Lăn vào lăn ra*.

lanh lò *lăn lộn*. Nả nhằm lanh lò tha tất. *Nó khóc lăn lộn dưới đất.*

lanh lò lanh la *lăn đi lăn lại, vừa lăn vừa giãy nảy*. Nhăm lanh lò lanh la. *Khóc lăn ra giãy nảy.*

lảnh đão *lãnh đạo*. Ho còn xin ỷ kiển lảnh đão. *Tôi còn xin ý kiến lãnh đạo.*

lao$_1$ *(bệnh) lao*. Nả cỏ bễnh lao. *Nó bị bệnh lao.*

lao$_2$ *lao (vũ khí)*. Nả phỏng lao dói lắm. *Nó phóng lao giỏi lắm.*

lao$_3$ *lao*. Da lao pao chĩa chẳl ti đò? *Anh lao vào chữa cháy đi chứ?*

lao$_4$ *thuôn thuôn, nhỏ dần*. Póch tũa phái póch lao. *Vót đũa phải vót thuôn thuôn, nhỏ dần.*

lao 5 *rao, báo rộng khắp*. Ông Tâm lao làng páo dân nôp thể. *Ông Tâm đang đi rao làng, bảo dân nộp thuế.* Chỉ chuốc tốch tiêm ti lao làng. *Ông chuốc đốt đuốc đi rao làng.*

lao phổi *lao phổi*. Bễnh lao phổi hay lây. *Bệnh lao phổi hay lây.*

lao tù *lao tù*. Chăng cỏ chi khổ nẳng tlong lao tù. *Chẳng có gì khổ bằng ngồi trong lao tù.*

lào *lã*. Đác lào. *Nước lã (từ này chỉ dùng trong mo).*

lảo *nứa*. Hal cân lảo. *Hai cây nứa.*

lảo cả *láu cá*. Mấy thàng nì nả lảo cả lắm. *Mấy đứa này láu cá lắm.*

lảo con *nứa tép*. Ở pùng nì chăng cỏ lảo to, chí cỏ lảo con. *Ở chỗ này không có nứa lớn, chỉ có nứa tép.*

lảo dốt *nứa chết già*. Hẳng lảo dốt. *Rừng nứa chết già.*

lảo nhảo *láo nháo*. Cỏ cải chi mà lảo nhảo ớ khả tlước đi. *Có gì mà láo nháo ồn ào ở phía trước đó.*

lảo phung *nứa non*. Tiểu khón lảo phung hút ngoch lắm. *Điếu hút thuốc lào làm bằng nứa non hút đậm đà lắm.*

lảo thỏng *nứa mọc ở rừng quang, thoáng.*

lão *lão*. Lão đỉ ti no? *Lão ta đi đâu?*

lão lão *lào lạo, chỉ sự trắng đẹp, nuột nà bề ngoài*. Lão lão wài ta, tlong lòng nhân ma nhớm nhám. *Trắng đẹp ngoài da, trong lòng toàn là xấu xa rắc rối.*

lão ông *lão ông, ông lão*. Lão ông nì tà pảy mươl thuối. *Ông lão này đã thọ bảy mươi tuổi.*

lão thành *lão thành*. Ha phái tôn tlỗng bâc lão thành. *Ta phải tôn trọng bậc lão thành.*

lat *xà (gầm nhà sàn)*. Nhà nì cơ nò lat? *Nhà sàn này có bao nhiêu xà gầm?*

lát$_1$ *(gỗ) lát*. Cái tú nì pằng gỗ lát. *Cái tủ này bằng gỗ lát.*

lát$_2$ *nhát*. Lát bủa. *Nhát búa.* Nả cho môch lát bủa, con tlu con chít liền. *Nó làm một nhát búa, con nghé chết liền.*

lát$_3$ *lát, lát gạch*. ảng khênh nì lát gach. *Sân này lát gạch.*

lát pát *nhái bén*. Con lát pát nổ kenh y điênh ăn. *Con nhái bén nấu canh cũng ngon.*

lát vản *lát ván*. Cải càu nì lát vản chăng ản pền no. *Cái cầu này lát ván không được bền.*

lau$_1$ *(cây) lau*. Té khé đôm cân lau. *Chim sẻ đậu cành lau.*

lau$_2$ *lau*. Lau nhà ti. *Lau nhà đi.* Khăn lau. *Khăn lau.*

lau chùi *lau chùi*. Lau chùi pàn ti. *Lau chùi bàn đi.*

lau hầu *lau dầu*. Lau hầu tổng hồ hết hal ngìn. *Lau dầu đồng hồ hết hai ngàn.*

lau nhau *lau nhau*. Pay chí là lũ lau nhau. *Bay chỉ là lũ lau nhau.*

làu *làu*. Mẩy bán cứu chương nả thuộc làu tha rồi. *Mấy bản cửu chương nó thuộc làu làu rồi.*

lay *lay*. da lay nả dẫl tí là wiêc. *Mày lay nó thức dậy để làm việc.*

lay chiến *lay chuyển*. Ông đi tà quyết wiêc nò, chăng lay chiến ản. *Ông ấy đã quyết việc nào, không ai lay chuyển được.* Cân nì ho dung mãi mé chăng lay chiến. *Cây này tôi dung mãi nhưng không lay chuyển.*

lay tỗng *lay động*. Ỷ enh đi tà quyết, nả chăng hề lay tỗng. *Ý anh ấy đã quyết, anh ấy không hề lay động.*

lay way *loay hoay*. Chăng mắt nả là cải chi lay way mãi ớ tlong đi. *Không biết nó làm cái gì loay hoay mãi ở trong đó.*

lày *thay đổi*. Tôi hảo lày cải nì ti. *Tôi muốn thay đổi cái này đi.*

lảy *láy*. Ho pỗ lảy lãi cho nả rõ rồi. *Tôi đã nói láy lại cho nó rõ rồi.*

lãy *lạy*. Con lãy thầy pổ! *Con lạy bố!*

lãy tã *lạy tạ*. Chăng phái lãy tã chi nưa. *Chẳng phải lạy tạ gì nữa.*

láy *lảy, tẽ (ngô)*. Ngồi ró là chi, da láy khãu tha cho ho pỡi. *Ngồi không làm gì, anh tẽ ngô ra cho tôi với.*

lày *xếp sắp công việc cho khỏi trùng hợp về thời gian*. Nhà ho nhà da ăn thết phái lày hà tí dỗng hà. *Nhà tôi nhà anh ăn tết không nên tổ chức cùng vào một bữa để còn đến chơi vui với nhau.*

láy khón *xe điếu*. Cảy láy khón nì là chi mà dài thỉa. *Cái xe điếu này làm gì mà dài thế.*

lắc *lắc*. Da lắc cảy chai là chi?. *Mày lắc cái chai làm gì?.*

lắc lảy *tròn tròn*. Lắc lảy cảy tlải pưới non. *Tròn tròn cái quả bưởi non.*

lắc lư *lắc lư*. Da là chi chi mà lắc lư cồ tlốc. *Mày làm cái gì mà lắc lư cái đầu vậy.*

lắc tlốc *lắc đầu*. Nả chăng khể ản nả chí lắc tlốc. *Nó không nói được chỉ lắc đầu.*

lăm$_1$ *đầy, chật*. Chiểm tlu lăm hàn, chiểm ngan tầy pển tầy hỏl. *Nuôi trâu chật chuồng, nuôi ngỗng chật suối.* Ngữa ông cun Thàng ăn lăm tlàng có. *Ngựa ông cun Mường Thàng ăn đầy bãi cỏ.*

lăm$_2$ *bù vào, làm cho đầy*. Chim ăn hết môch ói hủ lế, ti tí lông lăm pao. *Chim ăn hết một sổ hạt ngô đã gieo, đi mà trồng bù vào cho đủ.*

L

lăm lăm *lăm lăm.* Nả lăm lăm khấu khủng tlong thay. *Hắn lăm lăm khẩu súng trong tay.*

lăm le *lăm le.* Nả tang lăm le hảo lễ lãi miểng tất đỉ. *Nó đang lăm le chờ cơ hội là lấy lại miếng đất ấy.*

lằm *vòng.* Lằm pac. *Vòng bạc.*

lằm lằm *vòng trang sức.* Thay ủn mãi cỏ tôi lằm lằm. *Tay cô gái có đôi vòng trang sức.*

lẳm *lắm.* Cải đỉ cỏ tổn từ lẳm là pao khoáng môch Tliễu tổng. *Cái đó có tốn nhiều lắm là vào khoảng một triệu đồng.*

lẳm cã *lắm phen, lắm lúc.* Tà lẳm cã hal người nả hảo tá rà rồi. *Đã lắm phen hai đứa muốn bỏ nhau rồi.*

lẳm cải *lắm chuyện.* Ho măng tức lẳm cải lẳm. *Tao bực lắm chuyện lắm.*

lẳm lẳm *lắm lắm.* Ho nhở da lẳm lẳm đã. *Tôi nhớ em lắm đấy.*

lẳm mồm *lắm mồm.* Mõl lẳm mồm ớ no pẫu y két. *Con người lắm mồm ở đâu người ta cũng ghét.*

lăn *lăn.* Hòn bi lăn. *Hòn bi lăn.*

lăn thay *lăn tay.* Da ti là chẩy chứng minh da phái lăn thay chăng? *Anh đi làm giấy chứng minh anh có phải lăn tay không?*

lẵn *lặn.* Lơi lẵn. *Mặt trời lặn.*

lẵn$_2$ *lặn.* Ho chua hay lẵn đác. *Tôi chưa biết lặn (dưới nước).*

lẵn lỗi *lặn lội.* Lẵn lỗi thìm cho con chẳng pữa ăn, dấp nì cá rồi khể con chăng yểng. *Lặn lội nuôi con từng bữa, bây giờ lớn khôn rồi nói không nghe.*

lăng *huyệt.* Tàn pay cỏ khấc pay ti tào lăng háy. *Các cậu khoẻ vậy thì đi đào huyệt nhé.*

lăng mã *lăng mạ.* Da chăng ản lăng mã ho. *Mày không được lăng mạ tao.*

lăng mỗ *lăng mộ.* Lăng mỗ ông nò cá mẵn đỉ? *Lăng mộ ông nào to thế?*

lăng nhăng *lăng nhăng.* Là ăn cải kiếu lăng nhăng nhơ thỉa nì chản quả. *Làm ăn cái kiểu lăng nhăng như thế này thì chán quá.*

lăng nhục *lăng nhục.* Da chăng ản lăng nhục vỡ da. *Mày không được lăng nhục vợ mày.*

lằng nhằng *lằng nhằng.* Cải chac nì lằng nhằng quá. *Cái dây này lằng nhằng quá.*

lằng$_1$ *lòng.* Pữa lằng. *Nôn nao trong lòng.* Bất lằng. *Mất lòng.*

lằng$_2$ *ruồi nhặng xanh.*

lằng quằng *lằng ngoằng, lòng vòng.* Ti lằng quằng môch dồng mà măng nhoc dà. *Đi lòng vòng một lúc mà cảm thấy mệt quá.*

lẳng *lắng.* Đác nì cảu lẳm phái tí lẳng hơ mởi búc. *Nước này đục lắm phải để lắng mới múc.*

lẳng cúa *thách đòi của (đám cưới).* Tòi tiền cho nẵng, lẳng cúa cho từ. *Đòi tiền cho nặng thách cưới cho nhiều.*

lẳng lơ *lẳng lơ.* Con mãi đỉ lẳng lơ lẳm. *Người con gái đó đa tình lẳng lơ lắm.*

lẵng *lặng.* Dấp nì lẵng xỏ rồi. *Bây giờ lặng gió rồi.*

lẵng tlổng *lặng trống; (trống) không đánh nữa.* Tlẵng chiêng lẵng tlỗng. *Dừng tiếng chiêng, lặng tiếng trống.*

lẵng lẽ *lặng lẽ*. Nả tha ti môch cach lẵng lẽ. *Nó ra đi một cách lặng lẽ.*

lẵng ngắt *lặng ngắt*. Ngày hôm may lẵng ngắt. *Ngày hôm nay lặng ngắt không có một ít gió nào.*

lẵng nhẵng *lẵng nhẵng*. Cái chiển đĩ còn lẵng nhẵng lắm. *Chuyện đó còn lẵng nhẵng lắm (chuyện đó chưa kết thúc được).*

lẵng yên *lặng im, lặng yên*. Lẵng yên ti tàn ủn. *Lặng yên đi các em.*

lắp *lặp*. Da tà lãi lắp lãi ỷ kiển đỉ rồi. *Cậu lại lặp lại ý kiến đó rồi.*

lắp *lắp, ráp*. Lắp mảy. *Lắp máy.* ói nưa da lắp kẻnh cứa nì pao cho pỡi. *ít nữa anh lắp cánh cửa này vào cho tôi với.* Ho tà khể rồi, chăng mắt, chở bớ tha, dấp nì lắp là po ản. *Tôi đã bảo rồi, không biết thì đừng mở ra, bây giờ làm sao mà lắp vào được.*

lắp lớ *lấp ló*. Tứa nò là chi lắp lớ ớ wài cứa đỉ? *Đứa nào làm cái gì lấp ló ở ngoài cửa đó?.*

lăt văt *lặt vặt*. Ho ti mua mẩy thử lăt văt. *Tôi đi mua mấy thứ lặt vặt.*

lắt *qua*. Phái tèo lắt qua cải tồl nì mởi cỏ ảng khả. *Phải leo qua hết cái đồi này thì mới có đường.*

lắt lẻo *lắt léo*. Enh chàng nì hay pỗ lắt lẻo lắm. *Anh chàng này hay nói lắt léo lắm.*

lắt léo *lắt lẻo; vắt vẻo*. Nả ngồi lắt léo ớ tliênh kènh câl. *Nó ngồi vắt vẻo ở trên cành cây.*

lắt mắt *lắt mắt*. Ho chăng là nối tàn cảy wiêc lắt mắt. *Tôi không làm nổi những việc lắt mắt.*

lắt ngõn *tới ngọn*. Ho tèo lắt ngõn câl nì cho da ngỏ háy. *Tôi trèo tới ngọn cây này cho bạn xem nhé.*

lắt nhắt *lắt nhắt*. Da thải lắt nhắt tha điênh thỉa nì hóng hết rồi. *Anh cắt nhỏ lắt nhắt ra như thế này thì hỏng hết rồi.*

lắc cấc *lắc cắc*. Khà đỉ nả lắc cấc chấp là chi. *Tay ấy lắc cắc chấp làm gì.*

lâm$_1$ *vũng nước cho cá ở*. Ho ti bốc lâm tí dao chia ản cõn cả. *Tôi đi đào cái vũng nước cho cá ở, để mai sau tôi đi tát cả.*

lâm$_2$ *tròn*. Póch tũa phái póch cho lâm. *Vót đũa phải vót cho tròn.*

Lâm Bỏ *Lâm Bó (tên một vùng đất thuộc Mường Bi).*

lâm bẽnh *lâm bệnh*. Bác Chờn lâm bẽnh nẵng lắm. *Bác Chờn lâm bệnh nặng lắm.*

lâm lãn *lâm nạn*. Cã lâm lãn phái chĩa rà. *Lúc lâm lạn phải cứu nhau.*

lâm wy *lâm nguy*. Dờ phút lâm wy nả hốc chĩa. *Giờ phút lâm nguy nó kêu cứu.*

lâm nỡ *lâm nợ*. Nả tà lãi lâm nỡ pao rồi. *Hắn lại lâm nợ vào rồi.*

lâm râm *lâm râm*. Tlời hôm nay cỏ mưa lâm râm. *Hôm nay trời mưa lâm râm.*

lâm thời *lâm thời*. Tàn tôi thay mặt chính phú lâm thời. *Chúng tôi thay mặt chính phủ lâm thời.*

lâm tlẫn *lâm trận*. Cã lâm tlẫn ông Phong y chá đướ*i*. *Lúc lâm trận ông Phong cũng chẳng sợ.*

lâm xán *lâm sản*. Ni là tlãm thu mua lâm xán. *Đây là trạm thu mua lâm sản.*

Lầm *Lầm (tên một vùng Mường ở trung tâm mường Bi).*

lầm lạc *lầm lạc*. Ha phái rỗng tlõng pỡi ké lấm lac. *Ta phải rộng lòng với kẻ lầm lạc.*

lầm lẫn *lầm lẫn*. Tểm cho kỹ, chăng ản lầm lẫn. *Đếm cho kĩ không được lầm lẫn.*

lầm lì *lầm lì*. Thàng nì tỉnh nết lầm lì. *Thằng này tính nết lầm lì.*

lầm lỗi *lầm lỗi, lỗi lầm*. Khứa chữa lầm lỗi. *Sửa chữa lỗi lầm.* Nả thua pac, pước ruối pao tàng lầm lỗi. *Sau khi thua bạc, nó sa vào con đường lầm lỗi.*

lầm lỗn *lầm lộn*. Da lầm lỗn quả đã. *Mày lầm lộn quá đấy.*

lầm lỡ *lầm lỡ*. Môch chiển lầm lỡ là môch chiển tau xót. *Một lần lầm lỡ là một lần đau xót.*

lầm rầm *lầm rầm*. Ông mo tang khẩn lầm rầm. *Ông mo đang khấn lầm rầm.*

lẩm chẩm *lấm chấm*. Đác khốt cháy tha lẩm chẩm. *Mồ hôi chảy ra lấm chấm.*

lẩm tẩm *lấm tấm*. Đác khốt cháy tha lẩm tẩm. *Mồ hôi chảy ra lấm tấm.*

lẩm tẩm *tên một loài chim hay sống ở ruộng lúa xanh.*

lẫm *bẩn, lấm*. Lẫm hết ảo ủn rồi. *Bẩn hết áo em rồi.* Chân lẫm thay pùn. *Chân lấm tay bùn.*

lẫm láp *lấm láp*. Póc miềnh ho lẫm láp lẳm. *Người tôi lấm láp lắm.*

lấm cấm *lẩm cẩm*. Ông khà nì lấm cấm rồi. *Ông già này lẩm cẩm rồi.*

lấm nhấm *lẩm nhẩm*. Chăng mắt nả khể cải chi mà nả lấm nhấm cả ngày. *Không biết nó nói cái gì mà nó lẩm nhẩm trong miệng suốt cả ngày.*

lân *lân, phân lân*. Ho hảo mua môch bao lân. *Tôi muốn mua một bao lân.*

lân la *lân la*. Pẫu bẳng chướ*i* cho chăng măng nhuc à, còn lân la lãi nhà nả là chi? *Người ta chửi cho không thấy nhục à, còn lân la đến nhà nó làm gì?*

lân tinh *lân tinh*. Cải chất lân tinh nì nả đỉnh pao cảy chi y chẳl. *Cái chất lân tinh này nó dính vào cái gì cũng cháy.*

lần *lần*. Ho páo da pa lần rồi. *Tôi bảo cậu ba lần rồi.* Pa lần hốc hà. *Ba lần gọi nhau.*

lần khau *lần sau*. Lần khau ho chăng hảo ngỏ đố da là điênh thỉa nưa. *Lần sau tôi không muốn phải nhìn anh làm như vậy nữa.*

lần khần *chần chừ, lần lữa, lần chần*. Páo nả rồi mà nả cử lần khần mãi no cỏ ti. *Bảo nó rồi mà nó cứ do dự lần chần mãi không chịu đi.*

lần lần *trơ trơ, lì lợm*. Da ớ là chi lần lần mà chăng pao nhà? *Mày làm gì trơ trơ ở đó mà không vào nhà?* Nả cử lần lần chăng yểng ngay páo. *Nó cứ lì lợm không chịu nghe ai bảo cả.*

lần lươt *lần lượt*. Ha lần lươt pao nhà. *Ta lần lượt vào nhà.*

lần mò *lần mò*. Lần mò tiểnh ni y xa lắm. *Lần mò được đến đây cũng xa lắm.*

lần pước *lần bước*. Tăng khả thổl lắm ha phái lần pước. *Đường tối lắm ta phải lần bước.*

lần *lấn*. Tàn ủn chở cỏ lần điênh thỉa. *Các em đừng có xô lấn như vậy.*

lần áp *lấn áp*. Pay chở lần áp pao nả lớ rào ho. *Bay đừng có lấn áp vào mà đổ rào của tao.*

lần át *lấn át*. Con cải nhà đỉ lần át cá pổ cảy nả. *Con cái nhà ấy lấn át cả bố mẹ.*

lẫn$_1$ *lẫn*. Da lẫn rồi, chăng phái pỉ. *Mày lẫn rồi, chứ không phải thế đâu.*

lẫn$_1$ *lận, gian lận*. Da dan lẫn chăng nối no. *Mày gian lận không nổi đâu.*

lẫn$_3$ *nữa, tiếp*. Nả ăn cơm đo rồi, còn ăn lẫn. *Nó ăn cơm no rồi còn ăn nữa (còn ăn tiếp).*

lẫn$_4$ *bàn, bàn luận*. Wiêc nì ha phái lẫn rà cho chỉn hờ mởi rõ. *Việc này ta phải bàn luận thật kỹ thì mới rõ.*

lẫn cẫn *lẫn cẫn*. Chua khà mò tà lẫn cẫn. *Chưa già đã lẫn cẫn.*

lẫn lộn *lẫn lộn*. Da chở lẫn lộn hal wiêc pởi rà. *Anh chớ có lẫn lộn hai việc với nhau.*

lẫn pàn *luận bàn, bàn luận*. Tàn tôi tang lẫn pàn wiêc lởn. *Chúng tôi đang bàn luận việc lớn.*

lấn *lẩn, nấp*. Chăng mắt nả lấn ớ ngẽ nò mà thìm chăng tha. *Không biết nó lẩn ở xó nào mà tìm không ra.*

lấn khuất *lẩn khuất*. Nả chua chẵl xa, chắc là còn tang lấn khuất ớ no ni thơi. *Hắn chưa chạy xa, chắc là đang lẩn khuất ở đâu đây thôi.*

lẫng lãi *tu tỉnh lại, suy nghĩ lại*. Cã nì da phái lẫng lãi hơ mởi đố da hóng. *Bây giờ cậu phải bình tĩnh suy nghĩ thì mới thấy mình sai.*

lấn lút *lẩn lút*. Nả cử là lấn lút ớ no tí là po mà mắt ản. *Nó cứ làm lẩn lút ở đâu thì làm sao mà biết được.*

lấn măt *lẩn mặt*. Nả là chiễn đỉ, mé nả lấn măt ti tí là po mà thìm ản. *Nó làm chuyện đó, nhưng nó lẩn mặt đi thì làm sao mà tìm ra nó.*

lấn mấn *lẩn mẩn*. Da cử lấn mấn cảy chi? *Mày lẩn mẩn cái gì?*

lấn quấn *lẩn quẩn*. Cử lấn quấn ớ pùng nì mãi chăng tha ản. *Cứ lẩn quẩn ở chỗ này không đi ra được.*

lâng$_1$ *lưng*. Tét lâng. *Thắt lưng.* Lâng eo. *Lưng eo.*

lâng$_2$ *lưng*. Pắt ản lâng màm cả. *Bắt được lưng giỏ cá.*

lâng chẳng *lưng chừng, nửa vời, dở dang*. Enh đỉ tà quen rồi, là cải chi y lâng chẳng rồi tá. *Anh đó đã quen rồi, làm cái gì cũng nửa vời rồi bỏ.*

lâng ong *lưng ong*. ủn da lâng ong thốch dà. *Cô em lưng ong đẹp tuyệt.*

lâng wâng *vừng*. Bỏi lâng wâng. *Muối vừng.*

L

lẵng chẳng *lảo đảo.* Nả ti lẵng chẳng điênh thỉa chăng mắt cỏ wề tiểnh nhà chăng? *Nó đi lảo đảo như vậy không biết có về đến nhà không?*

lập$_1$ *lập.* Măng khể rằng nả khắp lập tha môch đỗi văn ngễ. *Nghe nói rằng nó sắp lập một đội văn nghệ.*

lập$_2$ *kịp.* Da ti chỏng, ho chăng theo lập. *Mày đi nhanh, tao không theo kịp.* Ti chỏng liênh tí cho lập tản ti tlước. *Đi nhanh lên để cho kịp toán đi trước.*

lập cập *lập cập.* Da là chi y lập cập. *Mày làm gì cũng lập cập.*

lập công *lập công.* Tiển liênh tí lập công. *Tiến lên để lập công.*

lập đông *lập đông.* May nì phái ngày lập đông chũa? *Hôm nay đã phải ngày lập đông chưa?*

lập hạ *lập hạ.* May nì ngày lập hạ. *Hôm nay là ngày lập hạ.*

lập hiến *lập hiến.* Quốc hỗi lập hiến. *Quốc hội lập hiến.*

lập kể *định kế, lập kế.* Hal thàng nả lập kể pỡi rà rồi. *Hai đứa nó bàn mưu lập kế với nhau rồi.*

lập lãi *lập lại.* Wà bình tà lập lãi. *Hoà bình đã được lập lại.*

lập lẫn *lập luận.* Vấn đề nì da lập lẫn cho chắc. *Vấn đề này anh phải lập luận cho chắc.*

lập mưu *lập mưu.* Ha phái lập mưu hơ mởi tảnh ản tlẫn nì. *Ta phải lập mưu mới đánh được trận này.*

lập ngiệp *lập nghiệp.* Tàn tôi tiểnh lập ngiệp ở ni. *Chúng tôi đến lập nghiệp ở đây.*

lập pháp *lập pháp.* Quốc hội là cơ quan lập pháp. *Quốc hội là cơ quan lập pháp.*

lập phương *lập phương.* Ho còn chua hay tỉnh thế tích khổi lập phương. *Tôi còn chưa biết tính thể tích khối lập phương.*

lập thành *lập thành.* Biên bán nì ho phái lập thành pa bán. *Biên bản này ta phải lập thành ba bản.*

lập thân *lập thân.* Da tà điênh tửa cải rồi điênh kiểm wiêc mà lập thân. *Mày đã thành người đàn ông rồi, nên kiếm việc mà lập thân.*

lập thu *lập thu.* May nì là ngày lập thu. *Hôm nay là ngày lập thu.*

lập tlường *lập trường.* Mõl khổng phái cỏ lập tlường rõ ràng. *Con người ta phải sống có lập trường rõ ràng.*

lập xân *lập xuân.* May nì là ngày lập xân. *Hôm nay là ngày lập xuân.*

lấp *lấp.* Cải hủ da tào, da tha lấp lãi mái ti. *Cái hố anh đào lên, thì anh phải lấp lại ngay đi.*

lấp lảng *lấp loáng.* Nả wăn tao lấp lảng tlước tèn. *Hắn vung dao lấp loáng dưới ánh đèn.*

lấp lính *lảng vảng.* Nả ớ lấp lính quenh ni thơi. *Nó ở lảng vảng quanh đây thôi.*

lấp liếm *lấp liếm.* Cỏ cải chi phái pỗ tha, chăng ản lấp liếm cho rà. *Có chuyện gì thì nói ra, không được lấp liếm cho nhau.*

lấp lủ *bập bẹ*. ủn đét nì mởi hay pỗ lấp hỉ. *Em bé này mới biết nói bập bẹ.*

lật$_1$ *luật*. Lật bỏng tả. *Luật bóng đá.*

lật$_2$ *lật*. Cá ngày ho cuốc tất lật có ớ wài tổng. *Cả ngày tôi cuốc đất lật cỏ ở ngoài đồng.*

lật khấp *lật úp*. Da lật khấp nả lãi cho ho pởi. *Anh lật úp nó lại cho tôi với.*

lật măt *lật mặt*. Nả lật măt nhơ lật pàn thay. *Nó lật mặt như lật bàn tay.*

lật pháp *luật pháp*. Nước nò y có lật pháp. *Nước nào cũng có luật pháp.*

lật tật *lật đật*. Là cải chi mà lật tật điênh thỉa? *Làm cái gì mà lật đật như vậy?*

lật tấy *lật tẩy*. Chiễn đỉ lật tấy tha rồi, chăng chủ ản nưa. *Chuyện này lật tẩy ra rồi, không giấu được nữa.*

lật tố *lật đổ*. Đáo chỉnh lật tố chỉnh phú. *Đảo chính lật đổ chính phủ.*

lật ngá *lật ngửa*. Lật ngá tẩm vản nì liênh. *Lật ngửa miếng ván này lèn.*

lật lý *dùng lý luận lật ngược lại vấn đề*. Nả chí tài lật lý. *Hắn có tài dùng lý luận lật ngược lại vấn đề.*

lật xư *luật sư*. Nả là lật xư. *Nó làm luật sư.*

lâu la *lâu la*. Ho két nhất cảy tàn lâu la. *Tôi ghét nhất cái bọn lâu la.*

lầu *lầu*. Ho tang xây nhà lầu. *Tôi đang xây nhà lầu.*

lầu xenh *lầu xanh*. Da cỏ ngỏ tuồng "ủn mãi lầu xenh" chua?. *Anh có xem tuồng hát "cô gái lầu xanh" chưa?.*

lẫu *lậu*. Hàng nì là hàng lẫu thể. *Hàng này là hàng lậu thuế.* Nã bắc bễnh lẫu. *Nó mắc bệnh lậu.*

lấu *tới, xuyên thủng*. Ti lấu Hà Nỗi. *Đi tới Hà Nội.* Chuồl pớ pên nì lấu pên nõ. *Chọc từ bên này xuyên thủng sang bên kia.*

lấu ngấu *lều nghều*. Tưởng nả ti lấu ngấu. *Tưởng nó đi lều nghều.*

lây *lây*. Cải bễnh củm nả hay lây lắm. *Bệnh cúm hay lây từ người này sang người khác lắm.* Lây bễnh. *Lây bệnh.*

lầy *lầy*. Tăng khả tầy pùn lầy. *Đường sá đầy bùn lầy.*

lầy lỗi *lầy lội*. Tăng khả nì lầy lỗi lắm. *Đường này lầy lội lắm.*

lẫy *nhớp, bẩn*. Da là điênh thỉa lẫy quả ti thơi. *Con làm như vậy nhớp quá đi thôi.*

lẫy lừng *lẫy lừng, vẻ vang*. Enh tà là ản cải chi lẫy lừng cho quê nhà chua? *Anh đã làm cái gì vẻ vang cho quê nhà chưa?*

le le *le le, chim le*. Nả pắt ản môch con le le. *Nó bắt được một con le le.*

le te *le te*. Cảy người đỉ cử le te hết pùng nì pùng nõ. *Nhà chị ấy cứ chạy le te hết chỗ nọ, chỗ kia.*

lè *loè*. Da chăng lè ản ho no. *Mày không loè được tao đâu.*

lè nhè *lè nhè*. Nả cỏ cải tật phái pa hớp rão pao là khể lè nhè. *Nó có cái tật uống ba hớp rượu về là nói lè nhè.*

L

lẻ *loá*. Ho đố lẻ liênh cỏ môch lần thơi. *Tôi thấy loá, chớp lên có một lần thôi.*

lẽ$_1$ *lé*. Ngỏ cho kỹ măt nả lẽ kim. *Nhìn cho kĩ mắt nó lé bên to nhỏ không đều nhau.*

lẽ$_2$ *loé*. ớ tliênh tlời thếnh tháng tà lãi lẽ liênh môch ói chớp. *ở trên trời thỉnh thoảng lại loé lên một tí chớp.*

lẽ$_3$ *lẽ*. Nả cỏ lẽ cúa nả, da cỏ lẽ cúa da. *Nó có lí lẽ của nó, anh có lí của anh.*

lẽ$_4$ *lẽ*. Nả là lẽ môch khà ớ quêl thiênh. *Nó làm lẽ một tay ở xóm trên.*

lẽ phái *lẽ phải*. Ho cỏ lẽ phái, ho chăng đưới. *Tôi có lẽ phải, tôi không sợ.*

lẽ tha *lẽ ra*. Lẽ tha ho phái tiểnh nhà da ngày dấp. *Lẽ ra tôi phải đến nhà cậu ngày hôm qua.*

lẽ thường *lẽ thường*. Lẽ thường dòng đỉ đã, mé cỏ khây pẫu là khác. *Lẽ thường là như vậy nhưng đôi khi người ta làm khác.*

lẽ tlời *lẽ trời*. Ho là dòng nì là hợp pỡi lẽ tlời. *Tôi làm như vậy là hợp với lẽ trời.*

lé$_1$ *gãy, gẫy*. Lé thay. *Gẫy tay.* Chở cỏ là điênh thỉa mà nả lé ti. *Đừng có làm như vậy mà nó gãy đi.* Da là lé cẫy ho rồi. *Anh làm gẫy gậy tôi rồi.*

lé$_2$ *lẻ*. Con khổ pa là con khổ lé. *Con số ba là con số lẻ.* Tiền lé. *Tiền lẻ.*

lé chân *gẫy chân*. Chăng mắt nả lớ thỉa nò mà lé chân. *Không biết nó ngã như thế nào mà gẫy chân.*

lé loi *cô đơn, lẻ loi*. Khây xa tất xa nhà mởi đố miềnh lé loi là hong. *Khi xa quê hương mới cảm thấy mình thật là lẻ loi, cô đơn.*

lé mó *cụt lý*. Da pỗ pỉ nả lé mó liền. *Mày nói thế thì nó cụt lý luôn.*

lé tàn *lẻ bầy*. Wit khổng lé tàn, chăng khổng nối. *Vịt sống lẻ đàn không sống nổi.*

lé té *lẻ tẻ, phân tán*. Miềnh phái ti lé té tha, chở cỏ ti khõm. *Mình phải phân tán ra (đi lẻ), chớ có đi đông.*

lé tòn *gẫy đòn gánh (khiêng)*. Con củi nì năng lé tòn khường. *Con lợn này nặng gẫy cả đòn khiêng.*

lách kéch *lách cách*. Là dòng đỉ lách kéch lắm, ho chăng ưa. *Làm như vậy lách cách lắm, tôi không thích.*

lel lãi *thè lưỡi*. Da lel lãi tha tí ho ngỏ. *Con thè lưỡi ra cho mẹ xem.*

lẻl *nhói*. Khuốc choc pao thay lẻl lắm. *Dằm chọc vào tay nhói lắm.*

lẽl *hơi ngọt*. Cơm xớ ơ ăn lẽl. *Cơm (xôi) gấc ăn hơi ngọt ngọt.*

lem *lem, nhọ*. Da là lem hết quyến khách cúa ho rồi. *Anh làm nhọ hết quyển sách của tôi rồi.*

lem luốc *lem luốc, nhem nhuốc*. Nả là cải quần lem luốc hết rồi. *Nó làm cái quần nó lem luốc hết rồi.*

lem nhem *lem nhem, chi li*. Nhà ông mễ đỉ cỏ tỉnh lem nhem lắm. *Ông bà ấy không được rộng rãi cho mấy, họ có tính chi li.*

lèm nhèm *lèm nhèm*. Da chở là tlò lèm nhèm, pẫu khinh cho. *Mày đừng làm trò lèm nhèm, người ta khinh cho.*

lém *lém*. Enh Khảnh lém mồm lắm. *Anh Khánh lém lắm.*

lém lính *lém lỉnh*. Da lém lính vừa vừa thơi. *Mày lém lỉnh vừa vừa thôi.*

lém lém *lem lém*. Mởi cỏ hal thuối mà nả khể lém lém. *Mới có hai tuổi mà nó đã nói lem lém.*

lẽm *nêm*. Pứa cân phái cỏ lẽm mởi pứa ản. *Bửa cây này phải có nêm mới bửa được.*

len *len*. Ho ti mua pa cuỗn len. *Tôi đi mua ba cuộn len.*

len lét *len lét*. Nả len lét ngỏ lỗm ho. *Nó len lét nhìn trộm tôi.*

len lói *len lỏi*. Da len lói pao ni là chi? *Mày len lỏi vào đây làm gì?*

lẻn *lẻn*. Nả ti lẻn, chăng cho ngay hay. *Hắn đi lẻn, không cho ai hay.*

lén *lẻn*. Khây nò y cỏ mõl ớ nhà, chăng mắt nả lén pao nhà khây nò mà nả lễ hết đồ. *Lúc nào ở nhà cũng có người, không biết tên trộm lẻn vào lúc nào mà lấy hết đồ đạc.*

lén lút *lén lút*. Nả lén lút là nhân cải chiễn chăng hay. *Nó lén lút làm những chuyện không hay.*

lẽn chẽn *chật hẹp*. Ở mường rầng tất lò cò lẽn chẽn. *Ở mường rừng núi đất chật hẹp.*

lẽn kẽn *chật hẹp*. Tất lò cò cải mường lẽn kẽn. *Đất gồ ghề, cái mường chật hẹp.*

lenh kenh *leng keng*. Cải chi lenh kenh ớ no thỉa? *Cái gì leng keng ở đâu vậy?*

lenh quenh *loanh quanh*. Da dỗng lenh quenh ớ ni thơi háy. *Mày chơi loanh quanh ở đây thôi nhé.*

lènh$_1$ *lành*. Quần ảo còn lènh mà nả tà teo ti chéo rồi. *Quần áo còn lành mà nó đã đem vứt đi rồi.* áo thốch, đồ lènh. *áo đẹp, đồ lành.*

lènh$_2$ *lành, hiền*. Enh Yển hiền lènh pớ mẫn ngày tiểnh dấp nì. *Anh Yến hiền lành từ tế từ xưa đến giờ.*

lènh lòng *lành lòng; lòng tốt, tốt bụng.*

lènh lot tlót tlẳng *mới nguyên*. Da phái cho ho cảy lènh lot tlót tlẳng ho mởi nhẫn. *Anh phải cho tôi cái mới nguyên tôi mới nhận.*

lènh mẽnh *lành miệng; miệng nói điều lành.*

lènh nhà *lành nhà; nhà cửa gia đình yên lành êm ấm.*

lènh thên *cái tên tốt lành.*

lènh thiểng *lành tiếng; những lời tốt lành.*

lènh thứ cải thứ con *mẹ con mạnh khoẻ yên lành.*

lènh wãi *lành vía; vía khoẻ mạnh.*

lènh *lánh*. Lènh mặt. *Lánh mặt.*

lènh xa *xa lánh*. Chăng mắt tãi là po mò nả cẳng ngày cẳng lènh xa ho. Không biết có chuyện gì mà nó ngày càng xa lánh tôi. Phái lènh xa cải phường hút khón nhang. *Phải xa lánh những kẻ hút thuốc phiện.*

L

lẽnh *lạnh*. Tlời lẽnh. *Trời lạnh.*

lẽnh nhâc *lạnh buốt*. Tlời lẽnh nhâc thĩa nì mà nả còn ti ỏng đác đả. *Trời lạnh buốt như thế này mà nó còn đi uống nước đá.*

lénh kénh *lẻng kẻng*. Cảy chi chiênh lénh kénh wài đỉ? *Cái gì kêu lẻng kẻng ngoài ấy?*

leo *leo*. Da leo liênh dẵl ho đướI tlé lắm. *Mày leo lên cao tao sợ rơi lắm.* Leo liênh khũ dẵl. *Leo lên núi đá cao.* Cùn tlù leo liênh câl nang. *Dây trầu bám leo lên cây cau.*

leo lét *leo lét*. Chí cỏ môch ngõn tèn hầu chẳl leo lét ớ khữa nhà. *Chỉ có một ngọn đèn dầu cháy ở giữa nhà.*

leo tèo *leo trèo*. Đét con hay tài leo tèo. *Trẻ con là hay leo trèo.*

lèo lả *lèo lả*. Mõl hay lèo lả quả y chăng thốch lènh chi. *Người hay lèo lả quá cũng chẳng tốt đẹp gì.*

lèo nhèo *lèo nhèo*. Miểng nhúc lèo nhèo nì po mà điênh ăn. *Miếng thịt lèo nhèo này sao mà ngon được.*

lèo tèo *lèo tèo*. Chỡ cỏ lèo tèo vài người. *Chợ có lèo tèo vài người.*

lèo xèo *lèo xèo*. Da chở lèo xèo mãi nưa. *Mày đừng lèo xèo mãi nữa.*

lẽo *lẹo*. Nả moc lẽo ca ớ mỉ măt. *Nó mọc lẹo ở mí mắt.*

lẽo nhẻo *léo nhéo*. Ho chăng hảo yểng da lẻo nhẻo nưa. *Tớ chả muốn nghe cậu léo nhéo mãi nữa.*

lẽo tẽo *đèo đẽo, lẽo đẽo*. Tì no chăng rời ản nứa pước, da cử lẽo tẽo theo ho mãi. *Đi đâu không rời được mày nửa bước, cứ lẽo đẽo theo hoài.*

lẽo tướp *lẹo*. Nả ngỏ đố hal con ca lẽo tướp rà. *Nó nhìn thấy hai con gà phối giống (lẹo).*

léo léo *leo lẻo*. Ủn đét nì pỗ léo léo cá ngày. *Em bé này nói leo lẻo cả ngày.*

lép kẹp *lẹp kẹp*. Mễ nì yểu lẹp kẹp. *Bà này gầy lẹp kẹp.*

lép xẹp *lẹp xẹp*. Từ sáng không pớ khởm tiểnh cã nì chăng ăn chi tlỗng lép kẹp. *Từ sáng đến giờ không ăn gì, bụng lép xẹp.*

lép *lép*. Cỏ môch ói lac mà nả lép hết. *Có một ít lạc mà nó lép hết.*

lép kẹp *lép kẹp. Trả hết hàng, cái túi trở nên lép kẹp.*

lép pép *lép bép*. Ho két cảy tỉnh lép pép cúa da. *Tao ghét cái tính lép bép của mày.*

lép tél *lép xẹp*. Lép tél nhơ tlỗng đa đa. *Lép xẹp như bụng cà cuống.*

lép xép *lép xép*. Da chăng ản pỗ lép xép háy. *Mày không được nói lép xép nhé.*

let tet *lẹt đẹt*. Nả tang chẵl let tet khả khau. *Nó đang chạy lẹt đẹt đằng sau.*

lét tét *lét đét*. Cái điễu cười lét tét thật là vô duyên. *Cái điệu cười lét đét thật là vô duyên.*

lê *bên*. Ngay hằng đang lê chia po măng ngoch thiểng. *Ai hát thường bên kia sao nghe ngọt giọng.*

lê la *lê la*. Tí ủn pò lê la thuổng tất lẫm hết chân thay rồi. *Để em bò lê la dưới đất bẩn hết chân tay rồi.*

lê thê *lê thê*. Văn chi mà dài lê thê. *Văn gì mà dài lê thê.*

lề lối I. *lề lối*. Chăng mắt lề lối, cỏ là chí tố cho pẫu cười cho thơi. *Không biết lề lối, có làm chỉ tổ người ta cười cho thôi.* II. *tượng trưng*. Da ăn môch miếng là lề là lối ti tì. *Con ăn một miếng tượng trưng đi nào.*

lế *ngô*. Rão lễ. *Rượu làm bằng ngô.*

lễ$_1$ *lệ, tục, lề, thói (thói quen)*. Phái là theo lễ cúa quêl, xã. *Phải làm theo lệ của làng, xã.* Pớ hơ quêl ha tà cỏ lễ nì. *Từ xưa làng ta đã có lệ này.*

lễ$_2$ *lễ*. May nì là ngày lễ quốc khảnh. *Hôm nay là ngày lễ quốc khánh.*

lễ 1. *lấy*. Lễ cho ỷ da môch ét tlù. *Cháu lấy cho dì một ít trầu.* 2. *mua*. ảo nì tôi paỉnh pa nghìn ông lễ chăng è. *áo này tôi bán ba nghìn đồng ông lấy (mua) không ạ.* Ti chỡ lễ bỏi. *Đi chợ mua muối.*

lễ bỡ *lấy vợ*. Hal mươi đăm thuối, ho lễ bỡ. *Hai mươi lăm tuổi, tôi lấy vợ.*

lễ chào cờ *lễ chào cờ*. Mời các ông, pà dẫl là lễ chào cờ. *Mời các ông bà đứng dậy làm lễ chào cờ.*

lễ cở *lấy cớ*. Nả lãi lễ cở nả ti rồi. *Nó lại lấy cớ này cớ kia đi rồi.*

lễ cung *lấy cung*. Hốc nả lãi ni tí lễ cung. *Gọi hắn lên đây để lấy cung.*

lễ dảo *lễ giáo*. Con nhà đỉ cỏ lễ dảo lẳm. *Con nhà ấy có lễ giáo lắm.*

lễ đài *lễ đài*. Ông chú tich pước liênh lễ đài. *Ông chủ tịch bước lên lễ đài.*

lễ đỗ *lễ độ*. Tàn ủn phái hoc lễ đỗ. *Các em phải học lễ độ.*

lễ hói *lễ hỏi*. Nả là lễ hói pớ ngày dấp. *Nó làm lễ hỏi từ hôm qua.*

lễ làng *lệ làng*. Pẫu rằng "Phép vua thua lễ làng". *Người ta nói: "Phép vua thua lệ làng".*

lễ lât *lệ luật*. Da chăng chĩu khỏ hoc tí là po mò hay lễ lât chi. *Mày không chịu khó học thì làm sao mà biết lệ luật gì.*

lễ lễ *lấy lệ*. Da là lễ lễ tí là po cho hồi viêc. *Mày làm lấy lệ thì làm sao xong việc.*

lễ lòng *lấy lòng*. Da pỗ lễ lòng ho chớ lẽ? *Mày nói lấy lòng tao phải không?*

lễ mã *lấy giống*. Củi ha lễ mã ngày dấp. *Lợn ta lấy giống từ hôm qua.*

lễ mãi *lấy gái, lấy vợ*. Enh ti lễ mãi không Bờ lẽ bỡ không Hẫm. *Anh đi lấy gái sông Bờ lấy vợ sông Rậm (sông Đà). (Anh đi lấy vợ ở sông Bờ, sông Rậm).*

lễ mõn *lễ mọn*. Tàn tôi cỏ ói lễ mõn xin ông nhẫn cho. *Chúng tôi có chút lễ mọn xin ông nhận cho.*

lễ nê *lấy nê*. Da cử lễ nê là chớ ti chăng ản no. *Mày lấy nê làm bùa lá không được đâu.*

lễ ngi *lễ nghi*. Phần lễ ngi tà xong, ha chiến lãi phần liên wan. *Phần lễ nghi đã xong, chúng ta chuyển sang phần liên hoan.*

lễ ngiã *lễ nghĩa*. Lễ ngiã, ay y phái cỏ. *Lễ nghĩa là cái mà ai cũng cần phải có.*

lễ ngõn *lấy lãi*. Mễ đỉ nả cho maĩnh tiền, nả lễ ngõn thản lắm. *Bà ấy mà cho mượn tiền, thì lấy tiền lãi quá lắm.*

lễ ông *lấy chồng*. Nả tà ti lễ ông rồi chăng tời da nưa no. *Cô ta đã lấy chồng rồi không chờ anh nữa.*

lễ pà *lấy vợ*. Lễ bỡ ngỏ nhà, lễ pà chiểm con. *Lấy vợ trông coi nhà cửa, lấy vợ nuôi con.*

lễ phỉ *lệ phí*. Enh tà nôp lễ phỉ chua? *Anh đã nộp lệ phí chưa?*

lễ quân *lấy quân; tuyển quân*. Enh đi lễ quân cho đơn bĩ. *Anh đi lấy quân cho đơn vị.*

lễ rà *lấy nhau*. Chăng mắt hal người nã tà lễ rà chua? *Không biết hai đứa nó lấy nhau chưa?*

lễ tể *lễ tế, tế lễ*. Thôn con ớ no wền tí là lễ tể. *Con cháu ở đâu về mà làm lễ tế.*

lễ thết *lễ tết*. Nã ti lễ thết tliênh tình Thĩnh Lang. *Nó đi lễ chúc tết trên đình Thịnh Lang.*

lễ thuôc *lệ thuộc*. Tàn tôi chăng lễ thuôc pao ngay. *Chúng tôi không lệ thuộc vào ai.*

lễ ti nòm *lễ chạm ngõ*. Thổl may ủn Na cỏ lễ ti nòm. *Tối nay cô Na có lễ chạm ngõ.*

lễ vỡ *lấy vợ*. Da điênh lễ vỡ ti là vừa. *Mày nên lấy vợ đi là vừa.*

lễ wãi *lấy vía (lấy tượng trưng)*. May nì ản ngày thốch ha tha tổng hải môch ói lõ tí lễ wãi. *Nay là ngày tốt ta ra đồng gặt một ít lúa tượng trưng để lấy vía lúa.*

lêch *lệch, sái*. 1. Ho tà páo da là cho thắng da chăng là, da là lêch ti rồi. *Tôi bảo anh làm cho thẳng anh không nghe, anh làm lệch đi rồi.* 2. Cắm cắm ho lêch kẻnh thay tăm. *Tự nhiên mình sái cánh tay phải.*

lêch khả *trật đường, chệch đường*. Chăng mắt nả ti thỉa nò mà lêch khả rà. *Không biết nó đi làm sao mà trật đường với nhau.*

lêch lac *lệch lạc*. Da chở pỗ lêch lac dòng đỉ. *Mày đừng nói lệch lạc như vậy.*

lếch *lộ*. Ảo dac lếch ta. *Áo rách lộ da.*

liênh *lên*. Mời ông liênh nhà. *Mời ông lên nhà.*

liễnh liễnh *mô tả sự thông thoáng thoải mái khi đi đường; tênh tênh*. Khả cải tlấy ti liễnh liễnh. *Đường cái ta đi đàng hoàng, thoáng đãng, thoải mái thênh thang.*

lễnh *lệnh*. Chiêng lễnh. *Chiêng lệnh*. Tôi hã lễnh tiển liênh. *Tôi hạ lệnh tiến lên.*

lêt pêt *lệt bệt*. Nả còn ti lêt pêt khả khau ã. *Nó còn đi lệt bệt đằng sau ấy.*

lêt xêt *lệt xệt*. Da kẻo lêt xêt cảy chi đĩ? *Mày kéo lệt xệt cái gì vậy?*

lêu *trật*. Ho lớ lêu khớp thay rồi. *Tôi ngã trật khớp tay rồi.*

lêu lêu *lêu lêu*. Chở lêu lêu nả nưa, nả nhăm đã. *Đừng lêu lêu nó nữa, nó khóc đấy.*

lêu lống *lêu lổng*. Nả chăng chĩu là wiêc mà chí ti dỗng lêu lống cá ngày. *Nó không chịu làm việc mà lêu lổng cả ngày.*

lêu têu *lêu đêu*. Da cử ti dỗng lêu têu mãi tí lễ chi mò ăn. *Mày cứ đi chơi lêu đêu mãi thì lấy gì mà ăn.*

lều *lều*. Nả chăng cỏ nhà phái ớ pao môch cải lều. *Nó không có nhà phải ở trong cái lều.*

lều các *chòi canh*. Enh lỉnh tèo liênh lều các. *Anh lính trèo lên chòi canh.*

lều khều *lều khều*. Khà đỉ dẫl lều khều. *Tay ấy cao lều khều.*

lều pải *lều tranh*. Nả ớ cải lều pải tà dac xế tha rồi. *Nó ở cái lều tranh đã rách nát ra rồi.*

lều pái *lều vải*. ớ lều pái khảng khốt nỏng lắm. *ở lều vải mùa hè nóng lắm.*

lều pều *lều bều*. Cải chi lều pều ớ tlong pát đác kenh thỉa nì. *Cái gì lều bều ở trong bát nước canh thế này.*

lều rõng *lều canh nương*. Ngay tẻnh mõ tóc tóc thiênh lều rõng. *Ai gõ mõ cóc cóc trên lều nương.*

lều khuỗng *xế chiều*. Dỗng pớ khây puống pừa ti tla lều khuỗng. *Chơi từ lúc thả bừa tới xế chiều.*

li hôn *li hôn*. Da tà páo vỡ da kỷ đơn li hôn rồi à? *Anh đã bảo vợ anh kí vào đơn li hôn rồi à?*

li tản *li tán*. Cỏ lãn lac là cỏ li tản. *Có loạn lạc là có li tán.*

li tô *li tô*. Nhà ho còn thiểu môch ói li tô nưa. *Nhà tôi còn thiếu một ít li tô nữa.*

lì$_1$ *lì*. Thàng nì cỏ tlước măt lì. *Thằng này có bộ mặt lì.*

lì$_2$ *lì*. Cải pàn nì nả phắng lì. *Cái bàn này phẳng lì.*

lì lợm *lì lợm*. Thàng nì cỏ tỉnh lì lỡm. *Thằng này có tính lì lợm.*

lí *lí*. Da pỗ dòng đỉ y cỏ lí. *Anh nói vậy cũng có lí.*

lí dái *lí giải*. Wiêc da là, da lí dái ản chăng? *Việc anh làm, anh lí giải được không?*

lí lẽ *lí lẽ*. Ông tlình bày lí lẽ cúa ông tý yểng xem. *Ông trình bày lí lẽ của ông để tôi xem.*

lí luổi *li bì*. ủn nì là po mò táy lí luổi cá ngày. *Em bé này sao mà ngủ li bì cả ngày.*

lí tlưởng *lí trưởng*. Cã tlước ông Wỉn là lỷ tlưởng. *Ngày trước ông Uýn làm lí trưởng.*

lĩ$_1$ *lỵ*. Ho tau tlỗng lĩ. *Tôi đau bụng lị.*

lĩ$_2$ *luỹ*. Nhà lang mẫn ngày rào pa thằng lĩ. *Nhà lang ngày xưa rào ba tầng luỹ.*

lìa lĩa *lia lịa*. Nả pảnh lia lĩa chăng tiếc thay. *Nó bắn lia lịa không tiếc tay.*

lìa *lìa*. Nả tà lìa rão, hơn môch khảng nay rồi. *Nó đã lìa bỏ rượu cả tháng nay rồi.*

lía *lẻ*. Chiểu lía. *Chiếu lẻ.* Khổ lía. *Số lẻ.*

lịch *lịch*. Lich mõl hốc là khách đoi. *Lịch của người Mường gọi là sách đoi.*

lich kich *lịch kịch*. Da là chi lich kich đỉ. *Mày làm gì lịch kịch vậy.*

lich lãm *lịch lãm*. Enh Wa thât là môch tửa mõl lich lãm. *Anh Hoa đúng là một người lịch lãm.*

lich thiệp *lịch thiệp*. Enh đỉ là mõl lich thiệp. *Anh ấy là người lịch thiệp.*

lich xứ *lịch sử*. Miềnh là dân nước Việt Nam phải rõ lịch xứ Việt Nam. *Mình là dân Việt Nam phải rõ lịch sử Việt Nam.*

lich xữ *lịch sự*. Tôi tiếp enh đỉ lich xữ lắm. *Tôi tiếp anh ấy lịch sự lắm.*

liếc *liếc*. Da liếc ngỏ chĩ? *Cậu liếc nhìn gì?*

liếc măt *liếc mắt*. Ho chỉ cần liếc măt là hay đảy ay hảo là chi. *Tôi chỉ cần liếc mắt là biết ai định làm gì.*

liêl *trông, nhìn*. Liêl ti ngỏ lãi. *Trông đi ngó lại.*

liêm khiết *liêm khiết*. Ông Min khổng liêm khiết là hong. *Ông Min sống liêm khiết thật.*

liềm *liềm*. Nhà ỷ wa mua môch khây đăm cải liềm. *Nhà dì Hoa mua một lần năm cái liềm cắt lúa.*

liễm *liếm*. Cảy chỏ liễm pao nồl nì rồi. *Con chó liếm vào nồi này rồi.* Pò liễm bỏi. *Bò liếm muối.*

liễm cóch *liếm gót*. Nả là thàng liễm cóch quan tliênh. *Hắn là đứa liếm gót quan trên.*

liên *liên tục*. Măng Phong té liên lẳm môch năm môch. *Chị Phong đẻ mau quá, mỗi năm một đứa.* Cắp liên. *Gắp liên tục.*

liên bang *liên bang*. Da tà ản tiểnh liên bang Nam Tư chũa? *Cậu đã được đến liên bang Nam Tư chưa?*

liên bỗ *liên bộ*. Dong cảy thông tư liên bỗ tha tí ngiên cửu. *Mang cái thông tư liên bộ ra mà nghiên cứu.*

liên can *liên can*. Wiêc nì ho chăng liên can chi háy. *Việc này tôi chẳng liên can gì nhé.*

liên danh *liên doanh*. Các ông cỏ đồng ỷ liên danh pởi tôi chẳng? *Các ông có đồng ý liên doanh với tôi không?*

liên đởi *liên đới*. Wiệc nõ liên đởi pỡi wiệc chia. *Việc nọ liên đới với việc kia.*

liên đàn *liên đoàn*. Tôi ti liênh liên đàn lao đỗng tính. *Tôi đi lên liên đoàn lao động tỉnh.*

liên đỗi *liên đội*. ủn nò là chí wy liên đỗi nì? *Em nào là chỉ huy liên đội này?*

liên hễ *liên hệ*. Tôi ti liên hễ mua ngỏi. *Tôi đi liên hệ mua ngói.*

liên hiệp *liên hiệp*. Ni là liên hiệp xán xuốt đường. *Đây là liên hiệp sản xuất đường.*

liên hợp *liên hợp*. Ni là nhà mảy liên hợp thực phấm. *Đây là nhà máy liên hợp thực phẩm.*

liên kết *liên kết*. Ha liên kết pỡi rà. *Ta liên kết với nhau.*

liên khu *liên khu*. Tôi pớ là tư lễnh liên khu pa. *Tôi đã từng làm tư lệnh liên khu ba.*

liên lac *liên lạc.* Tàn tôi bất liên lac pỡi rà tà lô. *Chúng tôi mất liên lạc với nhau đã lâu.*

liên lỹ *liên luỵ.* Tôi chẳng tham da pao wiêc nì, tôi đướ liên lỹ. Tôi *không tham gia vào việc này, tôi sợ liên luỵ.*

liên miên *liên miên.* Nả ổm liên miên chăng là ản chi. *Hắn ốm liên miên không làm được gì.*

liên minh *liên minh.* May nì khai mac cuôc hop của liên minh châu Âu. *Hôm nay khai mạc cuộc họp liên minh châu Âu.*

liên quân *liên quân.* Liên quân tà tảnh pao no rồi? *Liên quân đã đánh vào đâu rồi?*

lich pich *lịch bịch.* Enh đỉ ti lich pich. *Anh ấy đi lịch bịch.*

liên thanh *liên thanh.* Nả pảnh môch băng khủng liên thanh. *Nó bắn một băng súng liên thanh.*

liếng xiếng *liểng xiểng.* Nả ti chỗi ca thua môch trẫn liếng xiếng. *Nó đi chọi gà thua một vố liểng xiểng.*

liênh *lên.* Da ti liênh tiểnh no, da mởi thuổng? *Anh đi lên đến đâu thì anh xuống?*

liênh ản *lên án.* Tàn tôi liênh ản wiêc là nì của tàn ông. *Chúng tôi lên án việc làm này của các ông.*

liênh cân *lên cân.* Khảng nì ho liênh ản pa cân. *Tháng này tôi lên được ba cân.*

liênh cấp *thăng cấp.* Nả ăn mừng ản liênh cấp. *Nó ăn mừng được thăng cấp.*

liênh chân *lên chân.* Dão nay đỗi bỏng tả ha tang liênh chân. *Dạo này đội bóng ta đang lên chân.*

liênh chiêng *một lễ quan trọng hàng năm của người biết mỡi.*

liênh chiểng *người làm mỡi bắt đầu lên sập để làm lễ.*

liênh chốc ngã *lên ghẻ, mọc mụn ghẻ.* Póc miềnh nả liênh chốc ngã từ lắm. *Mình mấy nó mọc mụn ghẻ nhiều lắm.*

liênh dả *lên giá.* Dày dép dão nay tang liênh dả. *Giày dép dạo này đang lên giá.*

liênh dây *lên dây.* Da liênh dây đàn cho ho pỡi. *Anh lên dây đàn cho tôi với.*

liênh hơi *lên hơi.* Ngỏ hông cơm xem nả liênh hơi chua. *Xem chõ cơm lên hơi chưa.*

liênh khởi *lên sởi.* Con nả liênh khởi nả chăng ti mo. *Con nó lên sởi, nó không đi đâu.*

liênh khuôn *lên khuôn.* Cảy chi tà liênh khuôn pẫu chăng thay tối nưa. *Cái gì đã lên khuôn người ta không thay đổi nữa.*

liênh măt *lên mặt.* Thàng đỉ chua chi tà hảo liênh măt. *Thằng ấy chưa chi đã muốn lên mặt.*

liênh ngai *lên ngôi.* Da hay đảy vua Lê Lỡi liênh ngai năm nò chẳng? *Bạn biết vua Lê Lợi lên ngôi năm nào không?*

liênh pỡ *lên bờ.* Da liênh pỡ ti, chở cỏ thuổng đác mà dõ. *Anh lên bờ đi, đừng xuống nước mà ướt.*

liênh tăn *lên đạn.* Khủng nả tà liênh tăn rồi. *Súng nó đã lên đạn rồi.*

L

liênh tèn *lên đèn.* Tà liênh tèn rồi mà chua đố nả wề. *Đã lên đèn rồi mà chưa thấy nó về.*

liênh thắng *lên thẳng.* Cảy tàu păl liênh thắng mởi păl qua ni. *Chiếc máy bay lên thẳng mới bay qua đây.*

liênh thiểng *lên tiếng.* Tiểnh khênh nhà nả tôi liênh thiểng hốc nả qué chỏ. *Tôi đến gần nhà nó, tôi lên tiếng gọi nó giữ chó.*

liênh thuổng *lên xuống.* Ở ni cỏ mõl liênh thuổng hàng ngày. *Ở đây có người lên xuống hàng ngày.*

liêt *liệt.* Cải thay tăm nả liêt chăng cầm ản chi. *Cái tay phải nó liệt không cầm được gì.*

liêt bãi *bại liệt.* Chân nả liêt bãi pớ nhỏ. *Chân nó bại liệt từ nhỏ.*

liêt chiểng *liệt giường.* Nả ổm liêt chiểng, liệt chiểu. *Nó ốm nằm liệt giường không đi đâu cả.*

liêt dương *liệt dương.* Tưởng mõl to pẻo điênh thỉa mà cỏ bểnh liêt dương. *Tướng to khoẻ như vậy mà có bệnh liệt dương.*

liêt kê *liệt kê.* Da liêt kê chẳng muc pao ni. *Anh liệt kê từng mục vào đây.*

liêt xĩ *liệt sĩ.* Enh Nê là liệt xĩ. *Anh Nê là liệt sĩ.*

liêu hồng *bao đựng thuốc súng có hình rồng.*

liểu *liều.* Da chăng điênh là liều mà wi hiếm. *Anh không nên làm liều mà nguy hiểm.*

liểu chít *liều chết.* Nả liều chít xông liênh. *Nó liều chết xông lên.*

liểu mãng *liều mạng.* Thàng Mần hay là tlò liều mãng. *Thằng Mần hay làm trò liều mạng.*

liểu miểnh *liều mình.* Nả liều miểnh ti pao miểng wi hiếm rà. *Họ liều mình đi vào chỗ nguy hiểm.*

liểu thân *liều thân.* Tôi liều thân tèo liênh câl thĩ. *Tôi liều thân trèo lên cây thị.*

liễu$_1$ *liễu.* ớ pỡ hồ nì cỏ từ câl liễu. *ở bờ hồ này có nhiều cây liễu.*

liễu$_2$ *liệu.* Wiêc đĩ tí ho liễu cho. *Việc ấy để tôi liệu cho.* Khẻo liễu. *Khéo liệu.*

liễu bài *liệu bài, liệu cách.* Da điênh liễu bài mà tlổn ti. *Mày nên liệu cách mà trốn đi.*

liễu chẳng *liệu chừng.* Wiêc nì ho phái vừa là vừa liễu chẳng. *Việc này tôi phải vừa làm vừa liệu chừng.*

liễu hồn *liệu hồn.* Liễu hồn háy. *Liệu hồn đấy nhé.*

lim *lim.* Câl lim nì tà cá điênh tỗ nhà rồi. *Cây lim này đã lớn có thể làm cột nhà được rồi.*

lim dim *lim dim.* Cải mắt nả lim dim hảo táy rồi. *Mắt nó lim dim buồn ngủ rồi.*

lĩm *lịm.* Măng nả khể cử ngoch lĩm ti. *Nghe nó nói ngọt lịm như rót vào tai.*

linh *linh, thiêng, linh thiêng.* Miểu thờ nì linh thiêng lắm. *Miếu thờ này linh thiêng lắm.* Thờ thần linh. *Thờ thần linh.*

linh cám *linh cảm.* Tôi cỏ linh cám rằng enh tiểnh. *Tôi có linh cảm rằng anh sẽ đến.*

linh đinh *linh đình*. Đảm du chảu nì linh đình lắm. *Đám cưới này linh đình lắm.*

linh đỗng *linh động*. Tôi linh đỗng dái quyết cho ông wiêc nì. *Tôi linh động giải quyết cho ông việc này.*

linh hoat *linh hoạt*. Enh Tôn linh hoat lắm. *Anh tôn linh hoạt lắm.*

linh lỗi *linh lợi*. Da phái linh lỗi ói nưa, chớ cỏ mú mí dòng đỉ. *Mày linh lợi chút nữa, đừng có đù đờ như vậy.*

linh muc *linh mục*. Nhà thờ nì cỏ linh muc chẳng?. *Nhà thờ này có linh mục không?.*

linh thiêng *linh thiêng*. Tiểnh chởn linh thiêng chăng ản pỗ càn. *Tới chốn linh thiêng không được nói linh tinh.*

linh tỉnh *linh tính*. Ho cỏ linh tỉnh là ha thẳng tlẫn. *Mình có linh tính là ta thắng trận.*

lĩnh *lính*. Ti lĩnh. *Đi lính*. Dũng cám nhơ người lĩnh. Dũng cảm như người lính.

lĩnh cơ *lính cơ*. Nả ti bỗ đỗi là lĩnh cơ. *Nó đi bộ đội làm lính cơ.*

lĩnh đan *lính đoan*. Lĩnh đan tá pao quêl nả, tốch hết. *Lính đoan đã vào làng chúng đốt hết.*

lĩnh hầu *lính hầu*. Cá tời da chí là lĩnh hầu. *Cả đời mày chỉ làm lính hầu.*

lĩnh khổ tó *lính khố đỏ*. Tàn lĩnh khổ tó pao quêl rồi, chẵl thơi. *Bọn lính khố đỏ vào làng rồi, chạy thôi.*

lĩnh khổ wàng *lính khố vàng*.

lĩnh khổ xenh *lính khố xanh*. Khây tlước ông đỉ là lính khổ xenh. *Trước đây ông ấy làm lính khố xanh.*

lĩnh kỉn *lính kín*. Nả là lĩnh kỉn cúa nhà vua, chăng ản tha wài no. *Nó là lính kín của nhà vua, không được ra ngoài đâu.*

lĩnh kỹ mã *lính kỵ mã*. Lĩnh kỹ mã cỡi ngữa y khưởng. *Lính kỵ mã cưỡi ngựa cũng sướng.*

lĩnh lê dương *lính lê dương*. Lỉnh lê dương nả ác lắm. *Lính lê dương ác lắm.*

lĩnh lễ *lính lệ*. Ho y măng két mẩy thàng lỉnh lễ. *Tôi cũng rất ghét mấy tên lính lệ.*

lĩnh mật thảm *lính mật thám*. Hắn thàng đỉ là lỉnh mật thảm đa dửa? *Hắn thằng ấy là mật thám đấy nhỉ?*

lĩnh nháy dù *lính nhảy dù*. Pãi nì rỗng, lỉnh nháy dù hay tập ớ ni. *Bãi này rộng, lính nhảy dù hay tập ở đây.*

lĩnh tập *lính tập*. Pãi án tí là pãi lỉnh tập. *Bãi ản để làm bãi lính tập.*

lĩnh tấy *lính tẩy*. Ho đướI chi mẩy thàng lỉnh tấy. *Tôi sợ gì mấy thằng lính tẩy.*

lĩnh thí *lính thuỷ*. Nả là lỉnh thí, oai lắm. *Nó là lính thuỷ, oai lắm.*

lĩnh tlảng *lính tráng*. Tời lỉnh tlảng khố là hong. *Đời lính tráng khổ thật.*

lĩnh tlõi *lính trơ trọi không có cấp chức gì; lính quèn.*

lĩnh₁ *lĩnh (vải)*. Wải ho băl pằng lĩnh. *Váy tôi may bằng lĩnh.*

lĩnh$_2$ *lĩnh, lấy.* May nì là ngày tôi ản lĩnh lương. *Hôm nay là ngày tôi được lĩnh lương.*

lịp *kịp.* Da ti chỏng tì lịp ho. *Em đi nhanh cho kịp anh.*

lít *lít.* Tôi hảo mua môch lít rão. *Tôi muốn mua một lít rượu.*

liu tiu *liu điu.* Cỏ khây nò da phái thảnh liu tiu nả cảnh chua? *Có khi nào anh bị con liu điu nó cắn chưa?*

liu tlủ *lưu trú.* Da tỉnh tiền liu tlủ cho ho háy. *Anh tính tiền lưu trú cho tôi nhé.*

liu tlữ *lưu trữ.* Khách đỉ chí còn cỏ ở nơi liu tlữ. *Sách ấy chỉ còn có ở kho lưu trữ.*

lĩu lãi *líu lưỡi.* Nả đướ quả, lĩu lãi nả cãi chăng khể tha thiểng. *Nó sợ quá líu lưỡi lại không nói ra tiếng.*

lĩu tĩu *líu tíu.* Chăng mắt là điênh nò da cử lĩu lĩu lễ ho là chi? *Không biết làm sao mà con cứ líu tíu lấy mẹ để làm gì?*

lĩu tăn *lựu đạn.* Nả ti quái hal tlải lĩu tăn mà chăng ản con cả nò. *Nó đi liệng hai quả lựu đạn mà không được con cá nào.*

lo$_1$ *bồ câu rừng.* ớ rằng nì cỏ cù lo chăng? *ở khu rừng này có bồ câu rừng không?*

lo$_2$ *lo.* Khẻo lo. *Khéo lo.*

lo$_3$ *lo, lo lắng.* Nả còn nhó, ti điênh thỉa ho măng lo lắm. *Nó còn bé, đi như vậy tôi thấy lo lắng lắm.*

lo đướ *lo sợ.* Cải chiễn đĩ ho măng lo đướ lắm. *Chuyện ấy tôi cảm thấy sợ lắm.*

lo lẳng *lo lắng.* Da tà cá phái hay lo lẳng wiêc nhà. *Mày đã lớn, phải luôn lo lắng việc nhà.*

lo liễu *lo liệu.* Da lo liễu cho xong wiêc nì ti. *Anh lo liệu cho xong việc này đi.*

lo lót *lo lót.* Wiêc nì phái cỏ tiền tí lo lót hơ mởi xong. *Việc này phải có tiền lo lót thì mới xong.*

lo ngãi *lo ngại.* Bễnh cúa da ho tảng lo ngãi đã. *Tớ thấy đáng lo ngại cho bệnh của cậu.*

lo ngĩ *lo nghĩ.* Da chở lo ngĩ từ mà điênh ồm. *Mày đừng lo nghĩ nhiều mà ốm.*

lo quenh *lo quanh.* Ná chí lo quenh mé chăng hay lo xa. *Nó chỉ lo quanh mà không biết lo xa.*

lo xa *lo xa.* Wã Thu nhà Yển nả hay lo xa lắm. *Cô Thu nhà bà Yến biết lo xa lắm.*

lò$_1$ *cái lò.* Lò rèn nì tang tó. *Lò rèn này đang cháy đỏ.*

lò$_2$ *con cúi bằng bông để kéo sợi.*

lò cò *lò cò.* Pa pổn thàng nả tang dách lò cò ở wài khưởng. *Ba bốn đứa nó đang nhảy dây lò cò ở ngoài sân.*

lò cò lẽn kẽn *gồ ghề chật hẹp.* Tất lò cò lẽn kẽn. *Đất gồ ghề chật hẹp.*

lò cúi *lò lửa.* Cả nì dong pao lò cúi tí nảng. *Cá này mang vào lò lửa mà nướng.*

lò gạch *lò gạch.* Lò gạch

lò gốm *lò gốm.* Pát nì đung tlong lò gốm. *Bát này nung trong lò gốm.*

lò ở ẩm *lò sưởi.* Khảng chả mà cỏ lò ớ ẩm hong dói quả. *Mùa rét mà có lò sưởi thì tốt quá.*

lò pẻnh mì *lò bánh mì.* Ở quêl nì chăng cỏ lò pẻnh mì nò. *Ở làng này không có lò bánh mì nào cả.*

lo pôl *lò vôi.* Nả tang đung môch lò pôl tí là nhà. *Nó đang nung một lò vôi để làm nhà.*

lò quay *lò quay.* Củi nì nảng tlong lò quay. *Lợn này người ta nướng trong lò quay.*

lò rão *lò rượu.* Lò rão nì mỗi ngày xán xuất ản hal tlăm lít. *Lò rượu này mỗi ngày xản xuất được hai trăm lít.*

lò rèn *lò rèn.* Lò rèn nhà ông Khũ. *Lò rèn nhà ông Khụ.*

lò xo *lò so.* Gể nì cỏ lò xo êm lắm. *Ghế này có lò so êm lắm.*

lò xát xinh *lò sát sinh.* Củi nì pẫu nảng ớ lò xát xinh. *Lợn này người ta làm thịt ở lò sát sinh.*

lỏ *ló.* Cảy khỏ nả lỏ cảy khôn. *Cái khó nó ló cái khôn.* Tiểl ớ cong hông lỏ tlốc tha. *Dế ở trong lỗ ló đầu ra.*

lõ$_1$ *lọ.* Nhà ông đỉ cỏ môch lõ wa pằng tồng ten. *Nhà ông ấy có một lọ hoa bằng đồng đen.*

lõ$_2$ *lúa, thóc.* Năm nay nhà nả còn từ lõ lắm. *Năm nay nhà nó còn lúa nhiều lắm.* Cổl lõ. *Cây lúa.* Paỉnh lõ. *Bán thóc.*

lõ$_3$ *nhọ.* Da quàng cải nồl pao cải ảo ho lõ hết rồi. *Anh quệt cái nồi vào áo của tôi làm nhọ hết rồi.*

lo$_4$ *không đều.* Pỏ tũa nì lõ lắm. *Bó đũa này không đều nhau, cái dài cái ngắn.*

lõ cảo *thóc gạo.* Lõ cảo nhà ha hảo hết quang hồi. *Thóc gạo nhà ta gần hết sạch rồi.*

lõ chăm *lúa tẻ.* Lõ chăm y cỏ từ dổng. *Lúa tẻ cũng có nhiều giống.*

lõ chiêm *lúa chiêm.* Lõ chiêm pẫu cổl khảng chả. *Lúa chiêm người ta cấy vào mùa rét.*

lõ đếp *lúa nếp.* Lõ đếp tắt hơn lõ chăm. *Lúa nếp đắt hơn lúa tẻ.*

lõ đon *lúa mùa.* Lõ đon pẫu cổl pao khảng khốt. *Lúa mùa người ta cấy vào mùa nóng.*

lõ hương *lọ hương, bình hương.* Lõ hương tí tliênh chiềng thờ. *Lọ hương để trên bàn thờ.*

lõ khãu *lúa ngô.* Lõ khãu hết rồi chăng mắt ăn chi. *Lúa ngô hết cả rồi, không biết ăn bằng gì.*

lõ lằl *một bó đũa hoặc bó cây que gì đó không đều nhau về độ dài.* Pỏ tũa nì lõ lằl. *Bó đũa này chiếc dài, chiếc ngắn chẳng đều gì cả.*

lõ mã$_1$ *lúa má.* Phái ngỏ lõ mã còn cơ nò. *Phải xem lại lúa má xem còn bao nhiêu.*

lõ mã$_2$ *thóc giống.* Pa hôt lõ mã tí chăng kĩ, rề nã ăn hết. *ít thóc giống để không kĩ, chuột nó lăn hết cả.*

lõ mì *lúa mì.* Ở pên tây pẫu lồng lõ mì. *Ở bên tây người ta trồng lúa mì.*

lõ ngà *thóc tốt, thóc đẹp; gạo trắng như ngà.*

lõ pướn *lúa vừa gặt xong lại đem gieo mạ ngay vụ ấy.*

lõ thiểng *thóc để lâu năm.* Cơm kho lõ thiểng. *Nhiều thóc lúa, cơm gạo để từ năm này qua năm khác.*

loc₁ *bạch, bạc, trắng.* Nhà tôi cỏ cảy tlu loc. *Nhà tôi có con trâu trắng.* Loc tlốc. *Bạc đầu.*

loc₂ *lọc.* Đác loc nì ỏng y dói. *Nước lọc này uống cũng tốt.*

loc lõi *lọc lõi.* Nả khôn tiểnh loc lõi. *Hắn khôn đến lọc lõi.*

loc phãi phãi *bạc phơ.* Dấp nì mễ ho thắc loc phãi phãi. *Bây giờ tóc mẹ tôi đã bạc phơ rồi.*

loc tlốc *bạc đầu.* Năm nay ông cơ nò thuối mà loc tlốc rồi. *Năm nay ông bao nhiêu tuổi mà bạc đầu rồi.*

lóc cóc *lóc cóc.* Thổl rồi, mễ còn lóc cóc ti nõ? *Tối rồi bà còn lóc cóc đi đâu.*

lóc ngóc *lóc ngóc.* Nả tà hay chõng dẫl lóc ngóc. *Nó đã biết đứng dậy lóc ngóc.*

loi choi *loi choi.* Thàng đói chẫl loi choi cả ngày. *Thằng bé này chạy loi choi cả ngày.*

lòi₁ *lợn lòi, lợn rừng.* Mấy cảy lòi nả phả hết môch rõng cú cảo cúa ho. *Mấy con lợn rừng nó phá hết một nương sắn của tôi.*

lòi₂ *lòi.* Nả khống tlỗng lòi roch tha. *Nó bị thủng bụng lòi ruột ra.*

lòi tỏi *lòi tói.* Ho măng đo lòi tỏi rồi. Tôi *no lòi tói rồi.*

lòi tuôi *lòi đuôi.* Dấp nì nả mởi lòi tuôi ra. *Bây giờ hắn mới lòi đuôi ra.*

lói *lỏi.* Enh nì khôn lói lắm. *Anh này khôn lỏi lắm.*

lõi₁ *loại.* Ho chí mua lõi cảo nì. *Tôi chỉ mua loại gạo này.*

lõi₂ *lõi.* Cải dổng câl nì chăng cỏ lõi no. *Loại cây này không có lõi đâu.* Bố lõi. *Khoét lõi.*

lõi khãu *lõi ngô.* Lõi khãu ăn xong chăng tí pao môch pùng, chéo tha lung tung, ruồi nả tiểnh pu pao đướl lắm. *Lõi ngô ăn xong không để vào một nơi, vứt ra lung tung, ít nữa ruồi nó tới đậu vào ghê lắm.*

lõi tời *lõi đời.* Chở páo nả khù khờ, nả lõi tời lắm. *Đừng nói là nó người khù khờ, nó lõi đời lắm.*

lol *tróc.* Xay lõ cho lol hết põ. *Xay lúa cho tróc hết vỏ trấu.*

lòl *nghịch, hiếu động.* Là po mà ủn lòl điênh thỉa? *Làm sao mà em nghịch quá vậy.* Đét con hay lòl. *Trẻ con hay hiếu động.*

lòl mẽnh *lẻo miệng.* Thàng nì chí ản cảy lòl mẽnh. *Thằng này chỉ được cái bộ lẻo miệng.*

lỏl *không êm.* Khàinh nhà nì nằm lỏl. *Sàn nhà này nằm không êm.*

lõl *trọc, trọi.* Lõl tlốc. *Trọc đầu.* Tồl lõl. *Đồi trọc.*

lõl tlốc *trọc đầu.* Ông đỉ chăng mắt là po cot lõl tlốc ti rồi. *Không biết ông ấy làm sao mà cạo trọc đầu rồi.*

lom khom *lom khom.* Pao ni phái củi lom khom. *Vào đây phải cúi lom khom.*

lòm *gan.* Ho ưa ăn lòm củi. *Tôi thích ăn gan lợn.*

lòm roch *gan ruột, gan lòng.* Ti chỡ nả chí mua ản môch ét lòm, roch. *Nó đi chợ chỉ mua được một ít gan, lòng.*

lõm cõm *lọm cọm, lom khom, lồm cồm.* Nả ti lõm cõm chăng khác chi ông khà. *Nó đi cúi người xuống lọm cọm chẳng*

khác gì ông già. Dớ rãO! Ổng đo pò lõm cõm. *Ớ rượu! Uống no say bò lọm cọm.*

lon$_1$ *lon.* Nả ti chỡ mua hal cải lon. *Nó đi chợ mua hai cái lon.*

lon$_2$ *thoi.* Chiềng pái nì còn thiểu lon. *Khung cửi này còn thiếu thoi.*

lón *chui, luồn, chuồn.* Nả lón ti khây nò cỏ ay mà mắt. *Nó chuồn đi lúc nào, có ai hay.*

lõn *quả mới hình thành còn non.* Lõn ối. Quả ổi non.

long$_1$ *rơi, rơi rớt.* Da long hết tiền à? *Mày rơi hết tiền à?* Da là điênh thỉa nả long ti hết đã. *Anh làm như vậy nó rơi rớt hết đấy.*

long$_2$ *tròn.* Póch tũa cho long. *Vót đũa cho tròn.*

long não *long não.* Cân nì là cân long não. *Cây này là cây long não.*

long tlốc *rụng đầu.* Đủng là phim, chẻm môch lát là long tlốc. *Đúng là phim, chém một phát là rụng đầu.*

lòng 1. *lòng.* Cải lòng củi nì là chăng quang, ăn cỏ mùi. *Lòng lợn này làm không sạch, ăn có mùi.* 2. *tình cảm, thái độ.* Pui lòng. *Vui lòng.*

lòng cháo *lòng chảo.* Ớ pùng nì tất lòng cháo thành thứ tha đác chăng cháy ti ản. *Chỗ này đất lòng chảo thành ra nước không thoát được.*

lòng dầm *tròng đen.* Lòng dầm măt con thó nì to lắm. *Tròng đen mắt con thỏ to lắm.*

lòng khon *lòng son.* Enh pỡi ủn chung môch lòng khon. *Anh và em chung một tấm lòng son.*

lòng không *lòng sông.* Cải lòng không nì cỏ khu chăng? *Chính giữa lòng con sông này có sâu không?*

lòng khủng *lòng súng, nòng súng.* Nả pảnh từ quả tiểnh nỗi cải lòng khủng nả tó liênh. *Nó bắn nhiều quá đến nỗi (nòng) lòng súng muốn cháy lên.*

lòng lỗl *lòng đào.* Tlởng nì luộc lòng lỗl. *Trứng này luộc chín lòng đào.*

lòng ngăl *lòng ngay thẳng.* Tôi pỗ lòng ngăl đã. *Tôi nói đây với tấm lòng ngay thẳng.*

lòng nhở *nhớ trong lòng.* Tlỗng thương lòng nhở. *Bụng thương lòng nhớ.*

lòng pằng *có tấm lòng ngay thẳng.* Ơn ông cỏ tlỗng lòng pằng. *Ơn ông có tấm lòng ngay thẳng.*

lòng thành *lòng thành.* Tlỗng lòng thành. *Tấm lòng thành.*

lòng thật *lòng thật; nói thật, thật lòng.* Lòng thât, ho pỗ cho da hay. *Thật lòng, tớ nói cho cậu biết.*

lòng thốch *lòng tốt, từ tâm.* Cám ơn tàn ông tà côl lòng thốch dúp tàn tôi. *Cảm ơn các ông đã có lòng tốt giúp chúng tôi.*

lòng thương *lòng thương.* Lòng thương, lòng tháo. *Lòng thương, lòng thảo.*

lòng tin *lòng tin.* Mõl khổng phái cỏ lòng tin. *Con người sống phải có lòng tin.*

lòng tlẳng *tròng trắng*. Tlởng thảnh chăng cỏ lòng tlẳng. *Trứng rắn không có tròng trắng*.

lòng tó *lòng đỏ*. Tlải tlởng nì từ lòng tó lắm. *Quả trứng này nhiều lòng đỏ lắm*.

lỏng$_1$ *luống*. Nhà tôi lông ản pa lỏng tắc. *Nhà tôi trồng được ba luống rau*.

lỏng$_2$ *thân cây chuối (đã chặt)*. Xắt lỏng, nổ cho củi. *Thái cây chuối, nấu cho lợn*.

lỏng cằl *luống cày*. Môch puối khởm nả cằl ản khẩu lỏng cằl. *Một buổi sớm nó cày được sáu luống cày*.

lỏng tẽo *luống nhỏ cụt*. Cõn nà nì bẻo, phái cằl từ lỏng tẽo. *Thửa ruộng này hình méo mó, phải cày nhiều luống nhỏ ở các góc*.

lỏng ngỏng *lóng ngóng*. Chăng mắt nả là cải chi lỏng ngỏng ớ ni cho tẻn pẫu. *Không biết nó cứ lóng ngóng quanh quẩn ở đây làm cái gì mà cho chật người ta*.

lõng *lọng*. Pà nàng ngồi tlênh kiễu cỏ che lõng. *Bà nàng ngồi trên kiệu có che lọng*.

lõng che *lọng che*. Ngài ngồi tlênh kiễu cỏ lõng che. *Ngài ngồi trên kiệu có lọng che*.

lõng pàn *lồng bàn*. Ho Tí cơm cho da tlong lòng bàn. *Tôi để cơm cho cậu chỗ cái mâm có úp lồng bàn*.

lóng$_1$ *loãng*. Mắc lóng. *Mực loãng*.

lóng$_2$ *lỏng*. Nằm tao nì lóng. *Chuôi dao này bị lỏng*.

lóng chóng$_1$ *cái chõng tre*. Táy tlênh lóng chóng nì maích lắm. *Ngủ trên cái chõng tre này mát quá*.

lóng chóng$_2$ *loi choi*. Nả dách lóng chóng. *Nó chảy loi choi*.

lóng léo *lỏng lẻo*. Mẩy cải thăng pừa nì lóng léo quả, nả hảo tluch tha rồi. *Mấy cái răng bừa này lỏng lẻo muốn tụt ra rồi*.

lóp *nói xen vào làm cho người khác khó chịu*. Pẫu tang pàn wiêc, chở lóp. *Người ta đang bàn việc, đừng nói xen vào*.

lóp ngóp *lóp ngóp*. Cải rề nả lỗi đác lóp ngóp. *Con chuột bơi lóp ngóp dưới nước*.

lot *nhót*. Tlải lot nì chua lắm. *Quả nhót này chua lắm*.

lót$_1$ *lót*. Mẩy cải miếng nì là đồ lót tlong tấm tễm. *Mấy miếng này là đồ lót trong tấm nệm*.

lót$_2$ *nệm, đệm*. Lễ ố tí là lót mà táy. *Lấy chăn làm đệm mà ngủ*.

lót bản *lót ván, lát ván*. Lót bản là khaình nhà. *Lót ván làm sàn nhà*. Lót ố ca. *Lót ổ gà*.

lót khũ *lót đá*. ảng khả nì mà lót khũ mùa mưa ti nả chăng pẫl. *Con đường này mà trải lót đá thì mùa mưa đi không lầy*.

lót tã *lót dạ*. Da chăng ăn lót tã, tí là po là wiêc ản. *Anh không ăn lót dạ thì sức đâu mà làm*.

lót thay *lót tay (quà biếu, hối lộ)*. Da lót thay cho lão đĩ cơ nò? *Mày lót tay cho lão ấy bao nhiêu?*

lót tlỗng *lót dạ*. Mua pẻnh rản mà ăn lót tlỗng. *Mua bánh rán mà ăn lót dạ*.

lót tlỗng *lót lòng; lót dạ*. khởm may ho ăn lót tlỗng môch pát

cơm. *Sáng nay tôi ăn lót dạ bằng một bát cơm.*

lô *lâu.* Ho phái tởi da ớ ni lô chăng? *Tôi chờ anh ở đây độ bao nhiêu* lâu. Nả ti lâu hồi. *Nó đi lâu rồi.*

lô dài *lâu dài.* Hảo là ăn lô dài pỡi rà phái tin rà. *Muốn làm ăn lâu dài với nhau phải tin tưởng nhau.*

lô hãng nò *bao lâu.* Ho phái tởi da lô hãng nò nưa. *Tôi phải chờ anh bao lâu nữa.* Da ti lô hãng nò da wềl? *Anh đi bao lâu anh về?*

lô lăm *lâu la, chậm chạp.* Là cải chi mà lô lăm chua đố tha. *Làm cái gì mà lâu la chậm chạp quá chưa thấy ra nữa.*

lô lô *lâu lâu.* Lô lô mởi cặp rà, da tiểnh dỗng ho hơ. *Lâu lâu mình mới gặp nhau, anh lại tôi chơi cái đã.*

lô nay *lâu nay, bấy lâu nay, bấy lâu.* Lô nay da là ăn điênh thỉa nò?. *Bấy lâu nay anh làm ăn ra làm sao?.*

lô năm *lâu năm.* Tà lô năm rồi, chăng cỏ cã nò ho chăng ngẳm tiểnh quê nhà cúa ho. *Bao năm nay rồi, không lúc nào tôi không nhớ đến quê nhà của tôi.*

lô ngày *lâu ngày.* Tà lô ngày, ho chăng mắt chi là cải chỡ. *Một thời gian lâu ngày, tôi không biết chợ búa là gì.*

lô tời *lâu đời.* Cải xe nì tà lô tời lẳm rồi. *Cái xe này đã lâu đời lắm rồi.*

lồ *hoa văn.* Ảo pái lồ. *áo vải hoa.* Tainh lồ. *Đan hoa văn.* Lồ mõl ớ tlong lồ mong ớ wài. *Vằn người ở trong, vằn muông ở ngoài.*

lồ khac *khoang trắng.* Chỏ lồ khac. *Chó khoang trắng.*

lồ lằng *tha hồ, thoải mái.* Têm lảng tlăng, lồ lằng ti dỗng. *Đêm sáng trăng tha hồ đi chơi.*

lồ pông lồ wa *hoa văn hình những bông hoa.* Ảo ủn lồ pông lồ wa. *Áo em có hoa văn hình bông hoa (áo hoa).*

lồ nhồ *lố nhố.* Là chi đố lồ nhồ khõm rà măn đỉ? *Làm gì mà lố nhố đông người thế?*

lố *trổ.* Cât tào lố pông. *Cây đào lổ (trổ) bông.* Lõ lố pông. *Lúa trổ bông.*

lố nũ *đâm nụ, trổ nụ.* Mẩy câl chè nhà ha tang lố nũ. *Có mấy cây chè nhà ta đang trổ nụ.*

lố pẽm *trổ những bông xấu, không làm hạt được.* Lõ cõn nà nì lố pẽm hết rồi. *Lúa thửa ruộng này trổ toàn bông xấu (bông trổ ngang thân lúa) không đậu hạt.*

lố pông *trổ bông.* Cây cảo quêl ha lố pông tó rồi. *Cây gạo làng ta trổ bông đỏ rồi.*

lỗ$_1$ *lỗ, lỗ thủng.* Pá khống môch lỗ. *Màn này thủng một lỗ.*

lỗ$_2$ *lộ.* Chở tí wiêc nì lỗ tha. *Chớ để việc này lộ ra.*

lỗ$_3$ *đồ ăn trong thời gian đi xa nhà.* Dong cảo, dong cả tí là lỗ ti khả. *Đem gạo, đem cá để làm đồ ăn đường.*

lỗ$_4$ *lỗ, không lãi.* Ho paỉnh con củi ni lỗ vốn rồi. *Tôi bán con lợn này lỗ vốn rồi.*

lỗ$_5$ *trần*. Tlời đẳng mà da ti lô tlốc à?. *Trời nắng mà con đi đầu trần à?.*

lỗ ảo *không mặc áo*. Da ớ lỗ ảo, chăng nỏng à? *Em không mặc áo, không nóng à?*

lỗ đé *lỗ nẻ*. Lỗ đé nì cỏ môch con khe. *Lỗ nẻ này có một con nhái.*

lỗ quần *không mặc quần*. ủn đét ớ lỗ quần. *Em bé không mặc quần.*

lỗ vổn *lỗ vốn*. Ti puôn mà lỗ vổn khố là hong. *Đi buôn mà lỗ vốn khổ thật.*

lỗ tấy *lộ tẩy*. Wiêc nì da là lỗ tấy hết rồi. *Việc này cậu làm lộ tẩy hết rồi.*

lỗ mỗng *lỗ mộng*. Lỗ mỗng kẻnh cứa nì tà hốl tha rồi. *Lỗ mộng cánh cửa này đã toác ra rồi.*

lỗ hếu *khe hở, lỗ hổng*. Cải nẳng nhà nì nả cỏ môch lỗ hếu to lắm. *Cái vách nhà này có một lỗ hổng to lắm.*

lỗ khong *hậu môn; lỗ đít*. Nả té tha môch con chăng cỏ lỗ khong. *Nó đẻ ra một đứa bé không có lỗ đít.*

lỗ khống *lỗ thủng*. Cải nồl nì cỏ môch lỗ khống. *Cái nồi này có một lỗ thủng.*

lỗ lãi *lỗ lãi*. Pỡi da ho chăng tỉnh lỗ lãi chi. *Với cậu tớ thì tính lỗ lãi làm gì.*

lôc *lộc*. Câl mẫn nì tà tha lôc. *Cây mận nhà này đã nẩy lộc.*

lôc côc *lộc cộc*. Pẫu kẻo xe ti lôc côc. *Người ta kéo xe đi lộc cộc.*

lôc nhung *lộc nhung*. Con hươu nì tà tha lôc nhung. *Con hươu này đã ra lộc nhung.*

lôc wềl khau *hậu lộc*. Pổ nì cỏ lôc wềl khau. *Ông cụ này có hậu lộc.*

lốc$_1$ *một giống lúa nương*.

lốc$_2$ *vết xước nhỏ, xước nhẹ*. Mỏng thay cào lốc ta. *Móng tay cào xước da.*

lốc$_3$ *lốc*. Ho đưới nhất xỏ lốc pản têm. *Tôi sợ nhất gió lốc ban đêm.*

lốc cốc *lốc cốc*. Tlu ngay còn ớ tliênh tồl mà măng lac lốc cốc. *Trâu nhà ai còn ở trên đồi mà nghe tiếng mõ lốc cốc.*

lôi *lôi*. Lôi thằng nì tha pển tí thẩm. *Lôi thằng này ra suối tắm.*

lôi cuổn *lôi cuốn*. Pay lôi cuổn hà là cảy chi? *Bay lôi cuốn nhau làm trò gì?*

lôi kẻo *lôi kéo*. Chở cỏ lôi kẻo nhơ thỉa nả dac ti. *Đừng có lôi kéo lại như vậy nó rách đi.*

lôi thôi *lôi thôi*. ớ cải xãnì, là wiêc lôi thôi quả. *ở cái xã này làm việc lôi thôi quá.*

lồi *lòi*. Lồi roch. *Lòi ruột.*

lổi *lối*. Mõl ti cỏ khả, ma ti cỏ lổi. *Người đi có đường, ma đi có lối.*

lỗi$_1$ *lỗi*. Cỏ lỗi phái nhẫn lỗi ti. *Có lỗi thì phải nhận lỗi đi.*

lỗi$_2$ *lội, bơi*. Nả lỗi môch mach pớ pỡ pên nì tiểnh pỡ pên đỉ. *Nó lội một mạch từ bờ bên này sang bờ bên kia.* Ho hay lỗi. *Mình biết bơi.*

lỗi$_3$ *sổng ra*. Con ca lỗi pớ cong thòng tha. *Con gà sổng từ trong lồng ra.*

lỗi đão *lối đạo*. Da là điênh thỉa là lỗi đão là con. *Anh làm như vậy là lỗi đạo làm con.*

lỗi hẽn *lỗi hẹn*. Ho đành lỗi hẽn pỡi da lần nì. *Tôi đành lỗi hẹn với bạn lần này.*

lỗi lac *lỗi lạc*. Ông đỉ là nhà cái cách lỗi lac. *Ông ấy là nhà cải cách lỗi lạc.*

lỗi lãm *lỗi lầm*. Tôi là wiêc nì ti chuôc lãi lỗi lãm cũ. *Tôi làm việc này để chuộc lại lỗi lầm cũ.*

lỗi lầm *lỗi lầm*. Ngay mò chăng cỏ lỗi lầm. *Ai mà chả có lỗi lầm.*

lỗi ước *thất ước*. Enh đành lỗi ước pỡi ủn đã. *Anh đành thất ước với em thôi.*

lồi *thò, lộ ra, lồi*. Khà đỉ lồi măt. *Ông ta lồi mắt (mắt ông ta lồi).*

lồi huổn *lồi lõm*. Tăng khả nì lồi huổn linh tinh. *Đường này lồi lõm linh tinh.*

lỗl$_1$ *rừng đã bị đốt cháy trụi*. La ta hốc tliênh lỗl pải. *Chim đa đa kêu trên đồi tranh cháy trụi.*

lỗl$_2$ *cấc láo, hỗn, láo, lếu láo*. Mõl chi mà lỗl quả. *Người gì mà hỗn quá.* Con nhà mễ đỉ lỗl lắm. *Con nhà bà ấy hỗn hào lắm.*

lỗl pải *tranh mọc trên bãi đốt*. Bang hốc lỗl pải. *Hoẳng kêu trên bãi tranh non mới mọc sau khi đốt.*

lổm *to*. Ăn lổm. *Ăn miếng to, ăn tục*. Cổl lổm. *Cấy khóm lúa to hơn bình thường.*

lổm tổm *lốm đốm*. Mảu cháy tlong ta da lổm tổm từ vêt. *Máu chảy trong da cậu trông lốm đốm nhiều vệt.*

lỗm$_1$ *trộm, cắp*. Ớ quêl nì cỏ từ tửa lỗm lắm. *Ở làng này có nhiều trộm cắp lắm.* Ăn lỗm. *Ăn trộm.*

lỗm$_2$ *lỏm*. Chăng mắt nả yểng lỗm ản câu chiễn nì ớ no? *Không biết nó nghe lỏm được câu chuyện này ở đâu?*

lỗm cỗm *lồm cồm*. Mẩy pổ con nả tang lỗm cỗm pò dỗng pỡi rà. *Mấy cha con đang bò chơi với nhau lồm cồm.*

lỗm cướp *trộm cướp*. Dão này po mò từ mõl lỗm cướp. *Dạo này sao mà nhiều kẻ trộm cướp thế.*

lỗm nhở *trộm nhớ; nhớ thầm, nhớ vụng*. Ho lỗm nhở da tà lô. *Tôi trộm nhớ em đã từ lâu.*

lỗm ti *đi không cho ai biết*. Ho lỗm ti tiểnh pỡi da đã. *Tôi đi đến với em mà không cho ai hay.*

lỗm văt *trộm vặt*. Thàng đỉ cỏ tỉnh lỗm văt. *Thằng ấy có tính trộm vặt.*

lốm ngốm *lổm ngổm*. Pò lốm ngốm tliênh măt tất. *Bò lổm ngổm trên mặt đất.*

lốm tốm *lốm đốm*. ảo da cỏ vêt dầm lốm tốm. *áo anh có vệt đen lốm đốm.*

lổn 1. *chui*. Lổn hầng. *Chui rừng*. 2. *phá*. Tlu lổn hào. *Trâu phá rào.*

lỗn$_1$ *lẫn, lộn*. Da cỏ cầm lỗn cải đỏn cúa ho chăng? *Anh có cầm lẫn cái nón của tôi không?*

lỗn$_2$ 1. *lộn*. Măc ảo lỗn tlải. *Mặc áo lộn trái*. Thiêu póc lỗn miềnh. 2. *Chỉ sự chết, sự hoá thân lộn kiếp*. Pổ ti thiêu póc lỗn miềnh

hôm ngày dấp. *Bố đến cõi chết đêm hôm kia.*

lỗn bẫy *lộn bậy*. Tàn đét tảnh rà lỗn bẫy. *Bọn trẻ đánh nhau lộn bậy.*

lỗn lãi *lộn lại; quay lại*. Da lỗn lãi ni. *Anh lộn lại đi.* Tỉ nứa khả lỗn lãi. *Đi nửa đường quay lộn lại.*

lỗn luồng *rối tung*. Da pổl khởi ho là lỗn luồng hết rồi. *Cháu nghịch sợi của bà làm rối tung hết rồi.*

lỗn nhào *lộn nhào*. Cảy chỉnh quyền đỉ tà tố lỗn nhào. *Cái chính quyền ấy đã đổ lộn nhào.*

lỗn ông *lộn chồng*. Cải lỗn ông. *Gái lộn chồng.*

lỗn tlốc *lộn đầu; giồng đầu*. Da chở cỏ lỗn tlốc điênh thỉa mảu nả thuổng tlốc mà tau. *Anh đừng có giồng đầu như vậy máu dồn xuống đau đầu lắm.*

lỗn thì *lộn đời; chết*. Ngài lỗn thì pớ ngày dấp. *Ngài chết từ hôm qua.*

lỗn tời *chết*. Khà đỉ lỗn tời pớ năm hơ. *Tay ấy chết từ năm ngoái.*

lỗn wềl *lộn về*. Ngày dao nả lỗn wềl nhà. *Ngày mai nó quay về nhà.*

lốn ngốn *lổn nhổn*. Cải khẩm cât nì tí lốn nga lốn ngốn nhơ thỉa nì chăng ản no. *Đống cây này để lổn nhổn như thế này không được đâu.*

lông$_1$ *lông*. Con chim nì chua moc lông. *Con chim non này chưa mọc lông*. Lông ca. *Lông gà.*

lông$_2$ *trồng*. Nhà nả lông ản hal khào mỉa. *Nhà nó trồng được hai sào mía*. Lông cât tào. *Trồng cây đào.*

lông cât *trồng cây*. Lông cât là rằng. *Trồng cây gây rừng*. Lông cât chi chăng lông, lông phái cât quẻo. *Trồng cây gì không trồng, trồng ngay cây xoài.*

lông kếch *lông nách*.

lông lả *lông lá*. Mõl nả lông lả chăng khác chi tây. *Người nó lông lá không khác gì Tây.*

lông lòm *to gan*. Thàng nì páo chăng ản, da cỏ lông lòm à? *Thằng này nói không nổi, mày to gan hả?*

lông mao *lông vũ*. Con chim mởi moc lông mao. *Con chim mới mọc lông vũ.*

lông mao ngữa *bờm ngựa*. Da tí thắc khả tlước ngỏ như lông mao ngữa. *Bạn để tóc mai trước trán trông như bờm ngựa.*

lông mày *lông mày*. Da điênh thía lông mày ti. *Bạn nên tỉa lông mày đi.*

lông mi *lông mi*. Ủn nì cỏ lông mi cong lắm. *Cô này có lông mi cong lắm.*

lông pướn *(gieo) trồng lại*. Khãu nì pé xong ha lễ hôt mởi ha lông pướn lãi liền. *Ngô này bẻ xong ta lấy hạt đem trồng lại ngay.*

lông thô *lông râu, râu*. Pổ khà cỏ lông thô dài. *Ông già có râu dài.*

lông tlal *lông quặm*. Măt mễ cỏ từ lông tlal, ngã lắm. *Mi mắt bà có nhiều lông quặm, ngứa lắm.*

lông tô *trồng dâu.* Lông tô chiểm thằm. *Trồng dâu nuôi tằm.*

lồng$_1$ *lồng.* Têm may chả lắm, ha phái lồng ố pao mởi ẩm. *Đêm nay rét lắm, ta phải lồng chăn vào mới đủ ấm.*

lồng$_2$ *Một loại bệnh đau mắt đột xuất và đau dữ dội.*

lồng tlăng *tuần trăng lành, đẹp (mười ngày giữa tháng của người Mường).*

lồng pàn *lồng bàn.* Là po chăng lễ lồng pàn tãy bâm cơm lãi? *Làm sao không lấy lồng bàn đậy cơm lại?*

lổng$_1$ *chỉ sự chênh lệch về kích thước.* Cảo lổng, cảo tlến. *Gạo tròn, gạo đớn.* Cả lổng, cả nhó. *Cá to, cá nhỏ.*

lổng$_2$ *vạm vỡ.* Khà đi lổng tửa ớ. *Tay ấy vạm vỡ, to lớn.*

lổng thiểng *to tiếng.* Ông pà pay cỏ chi mà lổng thiểng pỡi rà?. *Vợ chồng bay có gì mà to tiếng với nhau?.*

lống măt *chột mắt.* Nả lống măt pớ khây còn nhó. *Nó bị chột mắt lúc còn bé.*

lốp *lốp.* Xe tap nì đố lốp rồi. *Xe đạp này nổ lốp rồi.*

lốp pốp *lốp bốp (âm thanh).* Chăng mắt tửa nò nả là cải chi ớ no cử đố lốp pốp mãi điênh thỉa. *Không biết đứa nào nó nghịch cái gì ở đâu mà cứ nổ lốp bốp như vậy.*

lôt *lột.* Thảnh tố lôt. *Rắn lột.*

lôt ảo *lột áo; cởi áo.* Lôt ảo tha cho ủn. *Cháu cởi áo ra cho em.*

lôt chấc *lột chức; cách chức.* Da đưới cấp tliênh lôt chấc da à? *Anh sợ cấp trên cách chức à?*

lốt$_1$ *(cây, lá) lốt.* Chá lá lốt. *Chả lá lốt.*

lốt$_2$ *bóc.* Lốt ta câl. *Bóc vỏ cây.*

lốt lai *một thứ dây rừng có tác dụng làm thuốc đau bụng.*

lốt põ *lột vỏ.* Dỗng cải chi mà khẻo thỉa tàn ủn, lốt hết põ câl mít ho rồi. *Chơi cái gì mà hay vậy các em, lột hết vỏ cây mít của tôi rồi.*

lốt ta *lột da.* Con thảnh nì da lốt ta ti ăn chăng điênh no. *Con rắn này anh lột da đi ăn không ngon đâu.*

lơ là *lơ là.* Là cải chi da y lơ là. *Làm cái gì anh cũng lơ là không chú ý quan tâm vào công việc.*

lơ láng *lơ đãng.* Da cử lơ láng chăng chứ cảy chi. *Mày cứ lơ đãng chẳng nhớ cái gì.*

lơ lảo *lơ láo.* Mõl chi mà lơ lảo điênh thỉa. *Người gì mà lơ láo trơ trẽn quá như vậy.*

lơ mơ *lơ mơ.* Là lơ mơ pỡi quân dạn ác nì chăng ản no. *Làm lơ mơ với quân gian ác này không được đâu.*

lớ *đổ, ngã.* Cải nẵm nà nhà miềnh nả lớ hết môch páng. *Bờ ruộng nhà mình nó sập, đổ hết một mảng.* Tlời mưa ảng khả ti tlờnh nả lớ ngá tha. *Trời mưa đường trơn nó ngã ngửa ra.* Lớ pao nồng. *Ngả vào lòng.*

lớ khấp lớ ngã *ngã sấp ngã ngửa, hớt hải.* Ti no mà lớ khấp lớ ngá mẵn đi. *Đi đâu mà có vẻ hớt hải quá vậy.*

lớ ngá *ngã ngửa*. Ho lớ ngá lẫm hết đổng ảo. *Tôi ngã ngửa lấm hết lưng áo.*

lớ ngất *ngã ngất xỉu*. Nả lớ, tlốc nả *chôch pao cốc câl điênh ngất ti. Nó ngã, đầu va vào gốc cây nên ngất xỉu đi.*

lớ tảu *động kinh*. Thiếnh tháng thàng nì nả hay liênh cơn lớ tảu. *Thỉnh thoảng thằng này nó hay lên cơn động kinh.*

lớ xup *đổ xụp*. Rào nhà ông lớ xup hết rồi. *Rào nhà ông đổ xụp hết rồi.*

lỡ *lỡ*. Thỉa là lỡ rồi, chăng lập chiển xe cã pổn dờ. *Thế là lỡ mất chuyến xe lúc bốn giờ.* Lỡ chân lỡ thay còn hay tlểnh, lỡ thiểng lỡ mẽnh chăng mắt tlểnh là po. *Lỡ chân lỡ tay còn biết tránh, lỡ lời lỡ miệng không biết tránh làm sao.*

lỡ đip *lỡ dịp*. Mỡl cỏ tỉnh chần chừ hay lỡ đip thốch. *Người có tính chần chừ hay lỡ dịp tốt.*

lỡ lầm *lỡ lầm, lầm lỡ*. Ay mà chăng cỏ lỡ lầm. *Ai mà chẳng có lỡ lầm.*

lỡ lỡ *nhỏ, choai*. Con củi nì mởi điênh lỡ lỡ, chua cá. *Con lợn này chưa to, mới chỉ là lợn choai.*

lỡ mẽnh 1. *lỡ miệng (lỡ lời)*. Ho lỡ mẽnh rồi, xin lỗi da đã. *Tớ lỡ lời, xin lỗi cậu nhé.* 2. *ngang dạ (ăn không cảm thấy ngon)*. Ăn pa hòn kẽo pao măng lỡ mẽnh, chăng còn ngoch cơm. *Ăn ba chiếc kẹo nghe ngang dạ rồi, chẳng còn ngon cơm nữa.*

lỡ pữa *lỡ bữa*. Enh tiểnh cã nì lỡ pữa rồi, tỡi ói hơ mởi cỏ cơm ă. *Anh đến giờ này lỡ bữa rồi, đợi tí nữa mới có cơm ăn.*

lỡ pài *lỡ dở*. Wiêc nì da là chăng tú tể, dấp nì lỡ pài rồi. *Việc này cậu làm không chu đáo bây giờ lỡ dở rồi.*

lỡ pước *lỡ bước; dang dở (trong hôn nhân)*. Nả tà lỡ pước, dấp nì lễ enh đỉ là khả rồi. *Đã một lần lỡ bước, bây giờ lấy được anh ấy là khá rồi.*

lỡ thì *lỡ thì*. Con mãi đỉ lỡ thì rồi. *Cô gái ấy đã lỡ thì rồi.*

lơi *trời*. Măt lơi liênh dẫl. *Mặt trời lên cao.*

lơi lẫn *mặt trời lặn*. Lơi lẫn khả pên tây. *Mặt trời lặn phía tây.*

lơi moc *mặt trời mọc*. Lơi moc pên đông. *Mặt trời mọc phía đông.*

lời *lời*. Tlá lời câu hói. *Trả lời câu hỏi.*

lời hửa *lời hứa*. Lời hửa cỏ ti tôi pỡi wiêc là chăng? *Lời hứa có đi đôi với việc làm không?*

lời khai *lời khai*. Lời khai cúa enh là chua phái. *Lời khai của anh là chưa đúng.*

lời thề *lời thề*. Enh pỡi ủn chung môch lời thề. *Anh với em chung một lời thề.*

lời wiền *lời nguyền*. Nả tà cỏ môch lời wiền rồi. *Nó đã có một lời nguyền rồi.*

lời$_1$ *dễ*. Lởi điênh thỉa mà là chăng ản à?. *Dễ như vậy mà không làm được à?.*

lời$_2$ *dễ dãi*. Da chở lởi mẵn đỉ. *Mày đừng dễ dãi quá thế.*

lời chĩu *dễ chịu*. Thẳm xong da măng lởi chĩu chẳng? *Tắm xong cậu thấy dễ chịu không?*

lời đãy *dễ dạy*. Con nhà nả tửa nò y lời đãy. *Con cái nhà nó đứa nào cũng ngoan dễ dạy.*

lời đố *dễ thấy*. Ho tí ớ tliênh đỉ lời đố lắm. *Tôi để ở trên đó dễ thấy lắm.*

lời hiếu *dễ hiểu*. Thầy Đãi dáng bài ho lời hiếu lắm. *Thầy Đại giảng bài, tôi thấy dễ hiểu lắm.*

lời hó *dễ như bỡn, dễ ợt*. Là cải nì lời hó ti thơi. *Làm cái này dễ như bỡn ấy mà.*

lời lé *dễ gãy*. Pa cải đồ nhữa lời lé lắm. *Ba cái đồ dùng bằng nhựa dễ gãy lắm.*

lời lènh *dễ dàng*. Ho xin wiêc lời lènh hó. *Tôi xin việc dễ dàng như không.*

lời mắt *dễ hiểu*. Da pỗ dòng đỉ ho lời mắt đã. *Anh nói vậy tôi thấy dễ hiểu đấy.*

lời nhơ là pổl *dễ như chơi, dễ như bỡn*. Là cải nì lời nhơ là pổl. *Làm cái này dễ như bỡn.*

lời pế *dễ vỡ*. Xin nhẽl thay, hàng nì lời pế lắm. *Xin nhẹ tay, hàng này dễ vỡ lắm.*

lời yểng *dễ nghe*. Ông đỉ khể thiểng Mõl lời yểng. *Ông ấy nói tiếng Mường dễ nghe.*

lỡi$_1$ *lợi*. Là wiêc nì hal pên tều lỡi. *Làm việc này hai bên đều lợi.* Là po cỏ lỡi cho ha lãi là. *Làm thế nào có lợi cho ta thì làm.*

lỡi$_2$ *tạ*. Lỡi má. *Tạ mộ.*

lỡi dũng *lợi dụng*. Ho chăng tí cho nả lỡi dũng ho no. *Tôi chẳng để cho hắn lợi dụng tôi đâu.*

lới *nhể*. Da chăng lới khuốc nì tha, là po mà táy ản? *Anh không nhể cái dằm này ra thì làm sao mà ngủ được?*

lớn *lớn*. Wiêc nì lớn lắm. *Việc này lớn lắm.*

lớn *trầy, xây xát*. Da cào lớn ta ho rồi. *Mày cào trầy da tao rồi.*

lớn ta *tróc da*. Chăng mắt là po mà thay ho lớn ta. *Không hiểu sao tay tôi bị tróc da.*

lợp *lợp*. Nhà khàinh lợp ngỏi y thốch mà pền. *Nhà sàn lợp ngói đẹp mà bền.*

lợp ngỏi *lợp ngói*. Nhà ho tà lợp ngỏi rồi. *Nhà tôi đã lợp ngói rồi.*

lợp pải *lợp tranh*. Tiểnh miểng đỉ da đố nhà nò lợp pải mởi là nhà cúa nả. *Đến chỗ đó thấy nhà nào lợp tranh còn mới là nhà của nó.*

lớp *lớp*. Da hoc lớp mấy? *Em học lớp mấy?*

lơt *cùn*. Con tao nì lơt quả. *Con dao này cùn quá.*

lu *đùi*. Tôi xin dé ông môch lu củi. *Tôi xin biếu ông một đùi lợn.* Lu pò. *Đùi bò.* Lu đai. *Đùi nai.* Tlẳng nhơ ngà là lu ủn mãi. *Trắng như ngà là đùi cô gái.*

lu mờ *lu mờ*. Thành tích da là lu mờ thành tích ho rồi. *Thành tích bạn làm lu mờ thành tích tôi rồi.*

lù *một loại kiếm*. Nhà ho cỏ môch cải tao lù cố. *Nhà tôi có một cái kiếm cổ.*

lu pù *lu bù*. Nả ăn ông lu pù cá ngày. *Nó ăn uống lu bù cả ngày.*

lù lù *lù lù*. Căm cẳm đố nả tiểnh lù lù. *Bỗng dưng thấy hắn tới lù lù.*

lủ lấp *lú lấp*. Chăng mắt nả ăn cải chi mà lủ lấp điênh thỉa.

L

Không biết nó ăn phải thứ gì mà lú lấp ngu vậy.

lủ nhủ *lú nhú*. Ngằm khău mởi moc lủ nhủ thơi. *Mầm ngô mới nẩy lú nhú thôi.*

lú *khoảnh nương cũ đem trồng lại*. Hõng nì lú lãi pa năm. *Khoảnh nương này trồng đi trồng lại ba vụ.*

lũ$_1$ *bọn, bè lũ, lũ, tụi*. Ho đố nả ti cá lũ. *Tôi thấy nó đi cả đoàn cả lũ.*

lũ$_2$ *khờ, dại, dốt, ngốc*. Chăng mắt thàng nì nả lũ cải chi mà nả lũ lẩm điênh thỉa. *Không biết thằng này nó khờ gì mà dại quá như vậy*. Chở cỏ là điênh thỉa mà lũ. *Đừng có làm như vậy mà dại.*

lũ$_3$ *lú*. Cải mầm nì nả mởi lũ tha. *Cái mầm này nó mới bắt đầu lú ra*. Enh nả lũ mé chủ ná khôn. *Anh nó lú nhưng chú nó khôn.*

lũ chã *dốt, đần độn, ngố*. Thằng đỉ nả lũ chã lẩm. *Thằng ấy nó ngu đần lắm.*

lũ dãi *ngu dại*. Khố, chi là cảy tlốc lũ dãi. *Khổ, chẳng qua vì cái đầu ngu dại.*

lũ dan *bọn gian*. Têm thổl nì lũ dan hay là càn đã. *Đêm tối bọn gian hay làm càn đấy.*

lũ khũ *lụ khụ*. Cải đảng nả lũ khũ còn hơn là pổ khà. *Dáng nó lụ khụ hơn ông già.*

lũ lừa *ngu dốt*. Mõl lũ mõl lừa. *Người ngu dốt.*

lùa *lá náng*. Lêch chân pít lả lùa. *Trệch khớp chân thì đắp bằng lá náng.*

lúa nhúa *lô nhô*. Là lúa nhúa thỉa nì pẫu chăng hảo no. *Làm lô nhô không bằng nhau thế này người ta không muốn đâu.*

lũa$_1$ *lụa*. Cỏ lũa là măc pao thân là thốch hết. *Có lụa là mặc vào người là đẹp hết (người đẹp vì lụa).*

lũa$_2$ *tróc vỏ*. Cât tu nì tẩm đác tà lô lũa ta hồi. *Cây xoan này ngâm nước lâu đã tróc vỏ rồi.*

lũa$_3$ *lũa*. Pàn nì là pằng lũa gỗ tlói. *Bàn này làm bằng lũa gốc cây dổi.*

luc$_1$ *lục*. Cải nì là cải hình luc dác. *Cái này là hình lục giác.*

luc$_2$ *lục tìm*. Tỡi ho môch ói. tí ho luc xem cỏ chăng? *Đợi tôi một ít, để tôi lục tìm xem có không?*

luc lão *sục sạo*. Chăng mắt nả luc lão cải chi mà bừa liênh nhơ thỉa nì. *Không biết nó tìm kiếm sục sạo cái gì ở đây mà bừa bãi lên như thế này.*

luc lõi *lục lọi*. Da luc lõi cảy chi đĩ?. *Mày lục lọi gì thế?.*

luc quân *lục quân*. Tôi tang hoc ở tlường luc quân. *Tôi đang học ở trường lục quân.*

luc tuc *lục tục*. Cã khuya, tàn pổ luc tuc kẻo rà wềl. *Tới khuya các cụ lục tục kéo nhau về.*

lúc cã nì *lúc này*. Lúc cã nì tôi còn nhỗn. *Lúc này tôi còn bận.*

lúc lăc *lúc lắc*. Con lúc lăc nì da mua pớ nõ? *Con lúc lắc này cậu mua ở đâu?*

lui *lui*. Da lui tha môch ói. *Anh lui ra một chút.* Lui pao, lui tha. *Lui vào, lui ra.*

lui binh *lui binh*. Dấp nì da phái dùng kể lui binh, dò chăc pao.

Bây giờ ta phải dùng kế lui binh để nhử địch.

lui cóch *lui gót.* Tôi xin phép lui cóch. *Tôi xin phép lui gót.*

lui lãi *lui lại.* Wiêc nì điênh lui lãi hal ngày. *Việc này anh nên lui lại hai ngày.*

lui lúi *lủi thủi.* Da là chi mà cử lui lúi cá ngày? *Bạn làm gì mà lui lủi cả ngày?*

lui pước *lui bước, lùi bước.* Chăng tiển ản, đành phái lui pước. *Không tiến được đành phải lui bước.*

lùi pước *lùi bước.* Khỏ nhoc chi ha y chăng chĩu lùi pước. *Khó khăn gì ta cũng không chịu lùi bước.*

lủi củi *lúi húi.* Da tang là cải chi lủi củi tlong wần? *Anh đang làm gì lúi húi trong vườn thế?*

luí thúi *lủi thủi.* Nả ti là lúi thúi môch tlủa, đố mà thương. *Nó đi làm lủi thủi một mình, trông mà tội nghiệp.*

lùl *câm.* Nả lùl, chăng pỗ ản. *Nó câm không nói được.*

lum khum *lom khom.* Là có pông da phái củi lum khum mởi ản. *Làm cỏ bông, cháu phải cúi lom khom mới được.*

lùm cây *lùm cây.* Cải lùm cây nì cai từ lắm. *Cái lùm cây này nhiều gai lắm.*

lủm *lúm.* Hal pên mả nả cỏ lủm tồng tiền. *Hai bên má nó có lúm đồng tiền.*

lùn *co cụt.* Con toc nì lùn tuôi rồi. *Con nòng nọc này co cụt đuôi rồi.*

lùn lùn *cụt ngủn.* Cảy tuôi con toc nì cử lùn lùn đần lãi. *Cái đuôi con nòng nọc này cứ cụt ngủn dần.*

lủn *lún.* Tất nì mởi tắp còn lủn thuổng đã. *Đất này mới đắp còn lún đấy.*

lủn phủn *lún phún.* Enh đỉ cỏ bỗ thô lủn phủn. *Anh ấy có bộ râu lún phún.*

lũn *lụn.* Còn nứa câl nến da tốch cho lũn rồi ti táy. *Còn nữa cây nến đốt cho lụn hết rồi đi ngủ.*

lún cún *lũn cũn.* Cảy tuôi con chỏ con nì pẳn lún cún. *Cái đuôi con chó con này ngắn lũn cũn.*

lunh *cụt.* Thắt cúi chăng ngay tunh, lunh tèn chăng ngay ngỏ. *Tắt lửa không ai đun, cụt bấc đèn không ai khêu.*

lung lay *lung lay.* Cốc câl tà lung lay rồi, xỏ lớ liền. *Gốc cây này lung lay rồi, có gió là đổ ngay.*

lùng *lùng.* Nã tang ti lùng môch con củi tí nảng là wãi cho cảy nả. *Nó đang đi lùng một con lợn để mổ thịt làm vía cho mẹ nó.*

lủng *làng.* Pước chân pao lủng. *Bước chân vào làng.*

lùng hiễng *láng giềng, làng bên cạnh.* Ông ti dỗng làng pang lủng hiễng. *Ông đi chơi làng bên cạnh.*

lủng hôc *làng dưới khe đồi.* Tàn tôi ở lủng hôc tà quen. *Chúng tôi làm làng ở khe đồi đã quen sống rồi.*

lủng làng *làng xóm, mường quê.* Tất quêl kho, cò quêl pủng, lủng làng quêl ái ả. *Đất mường quê, làng ải á.*

lủng pủng *lúng búng*. Nả tiểnh ni, đảng nã lủng pủng dòng nò ã. *Nó đến đây với điệu bộ lúng búng thế nào ấy.*

lủng tủng *lúng túng*. Cử bình tĩnh, chở lủng tủng. *Cứ bình tĩnh đừng lúng túng.*

luôc *luộc*. Ho tang luôc tắc cái. *Tôi đang luộc rau cải.*

luôc dút *chần*. Miểng nhúc nì luôc dút nả lãi. *Miếng thịt này phải luộc chần nó lại.*

luồm *lòm*. Măt khà đỉ tó luồm dưới lẳm. *Mắt tay ấy đỏ lòm sợ lắm.*

luôn *luôn*. Ho ăn luôn mẽnh. *Tôi ăn luôn miệng.*

luôn mẽnh *luôn miệng*. Mõl chi mà pỗ luôn mẽnh chăng nhoc à? *Người gì mà nói luôn miệng không mệt à?*

luôn mồm *luôn mồm*. Nả ăn ản luôn mồm. *Nó ăn được luôn mồm.*

luôn thay *luôn tay*. Nả là wiêc luôn thay. *Nó làm việc luôn tay.*

luồn *luồn*. Da chở luồn nả. *Cậu đừng luồn nó.*

luồn củi *luồn cúi*. nả là cải thàng tài luồn củi. *Hắn là cái thằng tài luồn cúi.*

luồn lói *luồn lỏi, luồn lách*. Thàng đỉ chí tài luồn lói thơi. *Thằng ấy chỉ tài luồn lách thôi.*

luồn lót *luồn lọt*. Nả luồn lót tí xin pao công ty đỉ là wiêc. *Hắn luồn lọt để xin vào công ty ấy để làm việc.*

luồng *cây luồng*. Cải luồng khác cải tle. *Cây luồng khác cây tre.*

luồng *luồng (hơi, gió)*. Cải luồng hơi chi mà hổi thỉa. *Cái luồng hơi gì ở đâu mà thối quá.* Pớ khởm tiểnh dấp nì chăng môch luồng xỏ nò. *Từ sáng tới bây giờ chẳng có một luồng gió nào.*

luồng *nhịn (không ăn)*. Tỉ táy luồng. *Đi ngủ mà không ăn cơm.*

luông cuồng *luống cuống*. Da là po mà luồng cuồng dòng đỉ? *Mày làm gì mà luống cuống như vậy?*

luồng dẳng *không ăn, nhịn suông*. Táy luồng dẳng. *Đi ngủ mà không ăn cơm.*

luôt *lau*. Lễ khăn luôt tlước tlaỉnh. *Lấy khăn lau trán*. Lễ khăn luôt mẽnh. *Lấy khăn lau miệng.*

lup xup *lụp xụp*. Cảy nhà nì lup xup quả. *Cái nhà này lụp xụp quá.*

lúp *lúp*. Kĩnh lúp nì phỏng to cơ nò lần? *Kính lúp này phóng to bao nhiêu lần?*

lut 1. *lụt*. Mưa to rồi lut đã. *Mưa to rồi lụt đấy*. 2. *ngập*. Đác lut. *Nước lụt*. Pển khu lut tlôc. *Suối sâu ngập đầu.*

lut lỗi *lụt lội*. Năm nay bất mùa hùa ớ no y lut lỗi. *Năm nay mất mùa vì ở đâu cũng lụt lội.*

lút cút *chim cút*. Ô tlởng lút cút. *Ổ trứng chim cút.*

lư hương *lư hương*. Cảy lư hương nì pằng tồng. *Cái lư hương này bằng đồng.*

lừa$_1$ 1. *lừa*. Da phái lừa nả rồi. *Mày bị hắn lừa rồi*. 2. Khẻo phính khẻo lừa đét con. *Khéo phỉnh khéo lừa trẻ con.* "Tửa khà khẻo lắt khẻo lừa con mãi mười thảm phải ưa tửa khà". *Người già khéo lắt khéo lừa, cô gái mười tám phải ưa người già.*

lừa$_2$ *ngu dốt.* Cải chăng pắt còn pẫu hằng cải lũ cải lừa. *gái không bắt quả còn người ta bảo rằng đó là gái ngu, gái dốt.*

lừa bịp *lừa bịp.* Nã là thàng lừa bịp, chở yểng. *Nó là thằng lừa bịp, đừng nghe.*

lừa cạt *lừa gạt, lường gạt.* Enh chàng đỉ hay tỉ lừa cạt pẫu lẳm. *Anh đó hay đi lừa gạt người ta lắm.*

lừa đảo *lừa đảo.* Nả là con lừa đảo pẫu. *Nó là con mlừa đảo người ta.*

lừa lọc *lừa lọc.* Nả cử dớ tlò lừa loc nhơ lừa đét con. *Nó cứ giở chò lừa lọc như lừa trẻ con.*

lừa tổi *lừa rối.* Da chăng lừa tổi ản ho no. *Mày không lừa rối được tao đâu.*

lửa *lửa.* Con pò nì nả té ản mấy lửa rồi? *Con bò này đẻ được mấy lứa rồi?* Phái lửa. *Phải lứa.* Con tôi, con enh bừa tôi phải lửa. *Con tôi, con anh vừa đôi phải lứa.*

lửa *lựa, chọn.* Khổng phái mắt lửa rà. *Sống phải biết lựa nhau.*

lữa chõn *lựa chọn.*

lực *lực.* Ngỏ enh đỉ cỏ lực lẳm. *Trông anh ấy có lực lắm.*

lực xĩ *lực sĩ.* Ho đố da cỏ khắc nhơ lực xĩ. *Tôi thấy bạn khoẻ như lực sĩ.*

lười *lười.* Đét con chở lười hoc. *Trẻ con đừng lười học.*

lười đaỉnh *lười biếng.* Chăng phái ho lười đáinh, tãi ho ổm á thơi. *Không phải tôi lười biếng, tôi ốm đấy thôi.*

lười hoc *lười học.* Chở lười hoc con nỡ. *Chớ lười học con nhé.*

lười *trượt.* Ho pắt lười con ca. *Tôi bắt trượt con gà.*

lưỡn *lượn.* Da còn lưỡn pao lưỡn tha là chi? *Mày còn lượn vào lượn ra làm gì?*

lương *lương.* Lương da môch khảng cơ nò? *Lương anh một tháng bao nhiêu?* Lĩnh lương. *Lĩnh lương.*

lương ăn *lương thực.* Nhà tôi hết lương ăn rồi. *Nhà tôi hết lương thực rồi.*

lương bổng *lương bổng.* Da là cản bỗ lương bổng ho chăng cơ chi. *Cậu làm cán bộ có lương bổng tớ không có gì.*

lương tâm *lương tâm.* Là chiễn xấu, lương tâm ho chẳng cho phép. *Làm chuyện xấu lương tâm tôi không cho phép.*

lương thực *lương thực.* Tôi tha cứa hàng lương thực tí tong cảo. *Tôi ra cửa hàng lương thực để đong gạo.*

lương thiễn *lương thiện.* Tôi là mõl lương thiễn. *Tôi là người lương thiện.*

lường$_1$ *lòng (từ này chỉ dùng trong mo).*

lường$_2$ *lường, đo lường, lượng, liệu.* Là chi y phái lường xem hăng nò vừa. *Làm gì cũng phải liệu xem chừng nào vừa.* Lễ tẩu là lường. *Dùng đấu làm đo lường (đong lường).*

lướng *hiếng, lác.* Ủn đỉ thốch mé tiếc là mặt lướng. *Cô ấy đẹp nhưng tiếc là mắt hiếng.*

lướng măt *mắt lác; lác mắt.* Khà đỉ lướng măt pớ nhỏ. *Anh ta mắt lác từ nhỏ.*

lươnh *lươn*. Ản môch tĩa lươnh xào lăn mà ỏng rão hắn khưởng. *Được một bữa lươn xào lăn mà uống rượu thì tuyệt quá.*

lươt *lượt*. *Môch ngày ho tèo màn* chăng măt cơ nò lươt. *Một ngày tôi trèo thang lên nhà không biết bao nhiêu là lượt.*

lưu đỗng *lưu động*. Tàn tôi ớ đỗi chiểu bỏng lưu đỗng. *Chúng tôi ở đội chiếu bóng lưu động.*

M

ma *ma*. Ti têm ho đướ̆i ma. *Đi đêm tối, tôi sợ ma.*

ma ươi *con ma hay đi bắt cua cá trong khe suối rừng sâu, bàn chân ngược với bàn chân người (từ này chỉ xuất hiện nhiều trong mo).*

ma chay *ma chay*. Quêl Lầm cỏ ma chay chi mò tẻnh tlổng chiêng cá têm? *Xóm Lầm có ma chay gì mà đánh chiêng trống cả đêm?*

ma chi *cái gì*. Là cải ma chi điênh thỉa cho khào nhà tha. *Làm cái gì vậy cho ồn ào cả nhà ra. (Làm gì mà âm ĩ cả nhà lên thế).*

ma cớ *ma quái*. Thàng đỉ cỏ từ tlò ma cớ lắm. *Thằng ấy có nhiểu trò ma quái lắm.*

ma Cường *ma Cường (một người ở trên trời gả con cho lang cun Cần).*

ma hằng *con đười ươi. Khũ Cải có ma hằng, măng pỉ đã.* Nghe nói núi Cái có đười ươi.

ma hiênh *con ma kêu rên*. Cảu ha ma hiênh. *Cú kêu ma rên.*

ma héch *một loại ma chỉ có khả năng quấy doạ trẻ con.*

ma hỗ *(con) ma kêu la.*

ma huỗng *con ma thờ ở chái nhà phía ngoài.*

ma quí *ma quỷ*. Cảy tlò ma quí cúa da ho chá đướ̆i. *Cái trò ma quỷ của anh, tôi chả sợ.*

ma tổng *ma ở khu mộ địa*. Mẫn ngày pẫu đướ̆i ma tổng Bon nhất. *Ngày xưa người ta sợ nhất là ma ở khu mộ địa đồi Bon.*

ma tu thề *con ma thề (con ma luôn trừng phạt những người làm trái lời thề).*

ma vương *ma vương.*

mà$_1$ *một*. Cỏ hal mé lễ mà cái thôi. *Có hai nhưng lấy một cái thôi.*

mà$_2$ *mà*. Lễ cơm mà ăn con. *Lấy cơm mà ăn đi con.*

mà$_3$ *mà (lỗ)*. Cua ớ tlong mà pẻo lắm. *Cua ở trong mà (hang) béo lắm.*

mà cã *mặc cả*. Da mua da cỏ mà cã nã chăng? *Khi mua anh có mặc cả không đấy?*

mà chi *mà chi, mà gì.* Thường xuất hiện trong lời hát giao duyên).

mà lẽ *mà lại.* Nả mới ớ ni mà lẽ. *Nó mới ở đây mà lại.*

mả *má.* Là po mà mả da khâng húp liênh nhơ thỉa. *Làm sao mà má anh sưng húp lên như vậy.* Tôi khà rồi, mả hóp rồi. *Tôi già rồi nên má hóp.*

má *mả.* Cải má ông đỉ pẩm ớ no? *Mả ông ấy chôn ở đâu?.* Mồ má. *Mồ mả.*

mả tó *má đào, má hồng.* Thuối mườl thảm tang thuối mả tó. *Tuổi mười tám đang tuổi má hồng.*

mã$_1$ *(cây) mạ.* Đảm mã nì ản cơ nò ngày rồi? *Đám mạ lúa này được bao nhiêu ngày rồi?* Quái mã. *Quải mạ (gieo mạ).*

mã$_2$ *giống.* Cho củi lễ mã. *Cho lợn lấy giống.* Mã cái. *Giống rau cải.*

mã$_3$ *mặc.* Đố mã. *Đồ mặc.*

mã$_4$ *mạ.* Cảy tèn nì mã kền pền lẳm. *Cái đèn này mạ kền bền lắm.* Cải dây tổng hồ ông nì mã wàng. *Cái dây đồng hồ ông này mạ vàng.*

mã$_5$ *mà.* Chở mã. *Chớ có, chớ mà, đừng có.* Chớ mã là pỉ. *Chớ có làm thế, đừng có mà làm thế.*

mã$_6$ *mới, thì mới.* Phái hoc mã hay. *Phải học thì mới biết.* Là cật khức mã ản. *Làm hết sức mới được.* Ngỏ lô mã đố. *Nhìn lâu mới thấy.* Cho từ mã lễ. *Cho nhiều thì mới lấy.*

mác *mác.* Tàn tôi chí dùng tao thơi chăng cỏ dùng mác. *Chúng tôi chỉ dùng dao thôi chứ không dùng mác.*

mạch$_1$ 1. *mạch.* Mạch nả đập hèn lẳm. *Mạch máu nó đập yếu lắm.* 2. *mạch (nước).* Da tào cải chiểng đỉ, tà khiênh tiểng mạch chua? *Anh đào cái giếng nước ấy đã gần đến mạch nước chưa?*

mạch$_2$ *hái.* Da mạch ản mẩy tlải nang? *Mày hái được mấy quả cau?*

mạch mảu *mạch máu, huyết mạch.* Măl mò chăng tẻm tếch mạch mảu. *May mà không chém đứt mạch máu.*

mách *con dĩn.* Mách cảnh. *(Con) dĩn cắn.*

mai phục *mai phục.* Quân ha mai phục ớ tlong rẳng, tỡi chăc tiểnh. *Quân ta mai phục ở trong rừng, đợi giặc đến.*

mài$_1$ *mài.* Nhà pa thàng ông tửa mà chăng cỏ tửa nò mắt mài tao. *Nhà ba đứa con trai mà không đứa nào biết mài dao.*

mài$_2$ *xương hông.* Ho lớ tau êl hết mài. *Tôi ngã đau ê ẩm cả xương hông.*

mài mâc *mài mực.* Hảo viết chữ nho phái mài mâc Tàu, viết hơ mởi thốch. *Muốn viết chữ nho nên mài mực Tầu thì viết mới đẹp.*

mài mồm *(người) ăn nói chua ngoa.*

mài pểl *mài mông; ngồi lê trên sàn nhà.* Tlời mưa chăng ti no ản chí mài pểl ớ ni đã. *Trời mưa không đi đâu được, chỉ mài mông trên sàn nhà này thôi.*

mải$_1$ *mái (nhà).* Nhà nì chóm mải. *Ngôi nhà này dốc mái.*

mải₂ *phía*. Mải tlong. *Phía trong.*

mải chèo *mái chèo*. Khua mải chèo thẳn tí tò ti chỏng. *Khua mạnh mái chèo để đò đi nhanh.*

mải hiên *mái hiên*. Nhà tôi chí còn lợp mải hiên nưa là ốn. *Nhà tôi chỉ còn lợp mái hiên nữa là xong.*

mải nhà *mái nhà*. Tôi ha hum môch mải nhà. *Đôi ta chung một mái nhà.*

mải pải *mái gianh*. Cải nhà nì mải pải pản quả. *Mái gianh nhà này thấp quá.*

mái₁ *mải*. Mái là wiêc. *Mải làm việc.*

mái₂ *gấp, lập tức, tức khắc*. Tôi hảo ti wềl làng mái dấp nì. *Tôi muốn đi về làng gấp.* Ho phái ti mái dấp nì. *Tôi phải đi gấp bây giờ.*

mái muốt *gấp rút*. Wiêc đỉ da là mái muốt ti thơi. *Việc ấy anh làm gấp rút đi thôi.*

mái ở *đột nhiên*. Nả mái ớ pẫu ti hết. *Đột nhiên người ta đi hết.*

mái ti *đi vắng*. Nả mái ti pớ khây hôm, cã nì chua đố wềl. *Nó đi vắng từ tối hôm qua, bây giờ chưa thấy về.*

mãi₁ *mái, gái, cái*. ớ quêl tliênh cỏ mẩy ủn mãi thốch lắm. *ở xóm trên có mấy cô gái đẹp lắm.* Mãi chim wà. *Con chim khiếu mái.* Ti dỗng mãi. *Đi chơi gái.*

mãi₂ *mãi, luôn, luôn luôn*. Thĩ xã Hoà Bình tôi ti mãi rồi. *Thị xã Hoà Bình tôi đi mãi rồi.* Dão này ho ti Hoà Bình mãi. *Dạo này tôi đi Hoà Bình luôn.*

mãi mãi *mãi mãi*. Enh thương ủn mãi mãi. *Anh thương em mãi mãi.*

mãi mo *vợ ông mo (từ này chỉ thấy trong mo).*

mãi nhỏl *con gái đang lớn (từ 13 - 15 tuổi)*. Mẩy ủn nì là mãi nhỏl. *Mấy cô gái này là mấy cô gái mới lớn dậy.*

mãi põ *gái hầu của nhà lang (Thường theo hầu các cô nàng)*

mãi mõn *gái trẻ, người con gái*. Mãi mõn nàng hầu. *Gái hầu trẻ.*

mãi thốch *gái đẹp*. Mãi thốch là mãi mường Pi. *Gái đẹp là gái mường Bi.*

maích *mát*. Đác khã maích hơn đác chiểng. *Nước ở khe chảy theo máng mát hơn nước giếng.*

maích mặt *mát mặt*. Con dói y maích mặt pổ cảy. *Con giỏi cũng mát mặt cha mẹ.*

maích roch *mát ruột*. Da pỗ dòng đỉ ho măng maích roch đã. *Anh nói như vậy tôi nghe thấy mát ruột đấy.*

maích tã *mát lòng*. Con cải mà yểng pổ cảy, ho măng maích tã lắm. *Con cái mà nghe lời, tôi thấy mát lòng mát dạ lắm.*

maích xỏ *gió mát*. Têm may ớ quêl ha thươi nga lãi bừa máich xỏ. *Đêm nay quê ta, trăng đẹp lại vừa gió mát.*

maĩnh₁ *mướn, thuê*. Ho hảo ti thê maĩnh cải nhà khác. *Tôi muốn căn nhà khác.*

maĩnh₂ *mượn*. Dao chia phái ti mua lễ môch cải xénh mà là, cử ti maĩnh mãi măng nế pẫu lắm. *Mai mày phải đi mua lấy một*

cái xẻng mà dùng, cứ đi mượn người ta hoài nghe nể lắm.

mal$_1$ *ông (từ này chỉ xuất hiện trong bài mo).* Hal mal. *Hai ông.*

mal$_2$ *he.* pướl mal. *Bướl he.*

màl *rắn cạp nong.* Màl là thủ thảnh tôc *Cạp nong cũng là một loài rắn độc.*

mãl mãl *một loại côn trùng nhỏ bằng ruồi trâu, có mầu đỏ.*

màm *giỏ.* Màm cả. *Giỏ đựng cá.*

màn$_1$ *cầu thang.* Nả tlé màn. *Nó rơi từ trên cầu thang xuống.*

màn bác *thang bổ (thang làm bằng nguyên cây gỗ dùng rìu bổ, đẽo thành từng bậc).*

màn ẻo *thang éo (thang bắc để đi lên sàn nhà).* Màn u màn ẻo. *Thang trèo lên nhà sàn.*

màn lầu *thang lầu.* Nhà nả cỏ hal lầu, hảo liênh thờng thiênh, phái ti qua môch cải màn lầu. *Nhà nó có hai tầng lầu, muốn đi lên trên lầu phải đi qua một cái thang lầu.*

màn rởng *thang gác.* Nhà nả cỏ môch cải màn rởng pẳn lẳm. *Nhà nó có một cái thang gác ngắn lắm.*

màn tle *thang tre.* Chí cỏ màn tle là nhẽl thơi. *Chỉ có thang tre là nhẹ thôi.*

màn tôc *cầu thang độc mộc.* Mõl cỏ nhà y pắng màn tôc. *Người Mường cũng có nhà bắc cầu thang độc mộc.*

mãn$_1$ *mạn, khu vực, vùng.* Mãn tlênh. *Mạn trên.* Nả ti puôn thiênh mãn ngươc pớ ngày nò. *Nó đi buôn trên mạn ngược từ lâu.*

mãn$_2$ *ma.* Con ma cảy mãn. *Con ma.*

mãn khoả *mãn khoá.* Da hoc lớp đỉ tà mãn khoả chữa? *Anh học lớp ấy đã mãn khoá chưa?*

mang 1. *mang (cá).* Wã cả phái tá mang ti. *Mổ cá thì phải bỏ mang.* 2. *bên.* Hal mang. *Hai bên.*

màng *màng.* Màng ta. *Màng da.*

màng chinh *màng trinh.*

mảng *máng.* Mảng đác. *Máng nước.*

máng *mảng.* Hảo khang pển nì phái chèo máng. *Muốn sang suối thì phải chèo mảng.*

mảng khủng *báng súng.* Cải mảng khủng chăng mắt là bằng câl chi mà nhẽl lẳm. *Không biết báng súng được làm từ gỗ cây gì mà rất nhẹ.*

mảng mỡ *máng mỡ (máng bằng bương, gỗ dùng để đựng mỡ, dầu để đốt đèn).* Mảng mỡ tèn dầu. *Máng mỡ đèn dầu.*

măng$_1$ *mẹ, má, bu.* Năm nay măng ho tà wài khẩu mươl. *Năm nay mẹ tôi đã ngoài sáu mươi tuổi.*

măng$_2$ *mạng, mệnh (sống).* Da chăng coi măng khổng da là chi à? *Mày không coi mạng sống của mày là gì à?* Măng mõl. *Mạng người.*

măng$_3$ *chị.* Măng ti no è? *Chị đi dâu đấy?* Măng cải ho. *Chị gái tôi.*

măng cá *chị cả.* Da ti no măng cá? *Đi đâu đấy chị cả?.*

măng cải *chị gái.* Măng cải ho cá tời lo cho tàn con. *Chị gái tôi một đời lo cho các em.*

mãng pãn *chị bạn (bạn thuộc hàng chị, hoặc gọi bạn gái với ý tôn trọng).*

mãng diễnh *mạng nhện.* Nhà hà từ mãng diễnh lắm. *Nhà ta nhiều mạng nhện lắm.*

mãng du *chị dâu.* Mãng du cúa nã hiền lènh lắm. *Chị dâu nó hiền lắm.*

mãng pả *chị vợ, chị chồng.* Mãng pả ho, tỉnh nết dói lắm. *Chị vợ tôi tính tình hiền lắm.* Mễ nì là mãng pả ho. *Bà này là chị chồng của tôi.*

mãng pả lải *mạng lưới.* Ông đỉ tang mãng pả lải ớ tlong nhà. *Ông ấy đang mạng lưới ở trong nhà.*

mãng thờnh *tên gọi cô dâu do nhà chồng đặt cho.*

mãng thìn *tên cô dâu do nhà chồng đặt cho.*

mãng ừời *tên cô dâu do nhà chồng đặt cho.*

mãnh *hỏng, hư.* Nẳng nhà ha mãnh rồi. *Vách nhà ta hỏng rồi.*

mào ca *mào dưới của con gà.* Cải mào ca nì to quả. *Cái mào dưới của con gà này to quá.*

mat *suy, suy đồi.* Nhà nả khắp khứa tiểnh hồi mat rồi. *Nhà nó sắp sửa đến hồi suy rồi.*

màu *màu.* Ho ưa mặc ảo màu tó. *Tôi thích mặc áo màu đỏ.*

màu bunh *màu xám tro.* Cải ảo nả màu bunh. *Cái áo của nó màu xám tro.*

màu ta *nước da.* Màu ta ủn Phúc y tlẳng. *Nước da cô Phúc cũng trắng.*

màu ta cam *màu da cam.* Đỗi bỏng tả Hà Lan chiên mặc ảo màu ta cam. *Đội bóng đá Hà Lan chuyên mặc áo màu da cam.*

mảu *máu, huyết.* Tếch thay tha mảu rồi. *Đứt tay chảy máu rồi.*

mảu bú *máu mủ.* Chăng chi pằng mảu bú nhà nả. *Không có gì bằng máu mủ anh em nhà họ.*

mảu khen *máu ghen.* Người đỉ chủa là cỏ mảu khen. *Nhà chị ấy chúa là có máu ghen.*

mảu me *máu me.* Nả tảnh rà mảu me cháy tầy ảo. *Họ đánh nhau máu me chảy đầy áo.*

mảu mê *máu mê.* Mảu mê cờ pac. *Máu mê cờ bạc.*

mảu mũi *máu mũi, máu cam.* Chăng mắt nả tau điênh thỉa nò mà cử cháy mảu mũi mãi. *Không biếu nó đau làm sao mà cứ chảy máu mũi ra hoài.*

mảu tham *máu tham.* Mảu tham nả nối liênh, nả lễ hết chăng tí phần ay. *Máu tham nó đã nổi lên, nó lấy hết chẳng để phần ai.*

mảu xẩu *máu xấu, huyết hư.* Thưa bác xĩ mẩy hôm nay tôi tlóng tha mảu xẩu. *Thưa bác sĩ mấy hôm nay tôi toàn ra huyết hư.*

may$_1$ *nay.* Hôm may. *Đêm nay.* Hôm nay ha ti dỗng tlăng. *Đêm nay ta đi chơi trăng.*

may$_2$ *may.* May xổng. *May xống (may váy).*

may$_3$ *may (gặp may).* Bất puối cày may puối dỗ. *Mất buổi cày may buổi dỗ.*

may$_4$ *bù nhìn (một loại bù nhìn bé tí hoặc một thanh sắt nhỏ của các ông mo khi yểm bùa).*

Khữ chi chăng hay, may chi i chăng đố chăng phái. *Sự gì cũng không hay, may gì cũng không thấy không bị (ý nói người ta cầu mong sự yên lành, không bị quấy rầy).*

may dao *nay mai*. wiệc nì ho là xong may dao. *Việc này tôi làm song nay mai.*

may nì *hôm nay*. May nì tôi ớ nhà. *Hôm nay tôi ở nhà.*

mày *mày, lông mày*. Tôi lông mày ông đỉ chăng khác chi lãi kiếm. *Cặp lông mày ông ấy không khác gì hai thanh kiếm.*

mảy *mo*. Pao mo pao mảy. *Vào mo (đến nhà ai đó để mo).*

mảy ánh *máy ảnh*. Mảy ánh nì cúa hãng nò? *Máy ảnh này của hãng nào?*

mảy băl *máy khâu, máy may*. Da mua mảy băl mởi à? *Bạn mua máy khâu mới đấy à?*

mảy bơm đác *máy bơm nước*. Mảy bơm đác nả tà mãnh rồi. *Máy bơm nước nó đã hỏng rồi.*

mảy cằl *máy cày*. Nhà ông đỉ cỏ môch mảy cằl. *Nhà ông ấy có một chiếc máy cày.*

mảy chuông *máy dệt*. Chiềng tách là cảy mảy chuông thú công. *Khung cửi là máy dệt thủ công.*

mảy chữ *máy chữ*. Ho dong mảy chữ nì ti hẳm. *Tôi mang máy chữ này đi chữa.*

mảy ép *máy ép*. Hat lac pẫu tla pao mảy ép, pẫu ép mỡ. *Hạt lạc người ta cho vào máy ép, để ép thành dầu, mỡ.*

mảy ép dầu *máy ép dầu*. Pẫu dùng mảy ép dầu tí ép dầu ăn. *Người ta dùng máy ép dầu để ép dầu ăn.*

mảy gi âm *máy ghi âm*. Nhà nả cỏ môch cải mảy gi âm. *Nhà nó có một chiếc máy ghi âm.*

mảy hàn *máy hàn*. Chở lãi khênh mảy hàn mà hãi măt. *Chở lại gần máy hàn mà hại mắt.*

mảy hát *máy hát (máy quay đĩa nhạc)*.

mảy in *máy in*.

mảy ít *máy cán*. Da đố mảy ít mỉa chưa? *Cậu thấy máy cán mía chưa?*

mảy kẻo *máy kéo*. Tôi là người lải mảy kẻo. *Tôi là người lái máy kéo.*

mảy khâu *máy khâu*. Dong lãi mảy khâu tí pả ảo nì. *Mang đến máy khâu để vá áo này.*

mảy khể *máy nói, máy ghi âm*. Chở lãi khênh mảy khể mà khể nả thu pao đã. *Đừng đến gần máy ghi âm, mà bị nó ghi âm tiếng nói đấy.*

mảy móc *máy móc*. Cã nì là nà y là mảy móc. *Bây giờ làm ruộng cũng dùng máy móc.*

mảy tấp lõ *máy đập lúa*. Mảy tấp lõ nì môch ngày tấp ản mười tẩn. *Máy đập lúa này một ngày đập được mười tấn.*

mảy tẻm *máy chém*. Ho tà ngỏ đố cái mảy tẻm rồi. *Tôi đã nhìn thấy cái máy chém rồi.*

mảy xay lõ *máy xay lúa*. Mảy xay lõ nhà nả mãnh rồi chua hẳm ản. *Máy xay lúa nhà nó hư rồi chưa sửa được.*

máy ớ *không còn để ý gì*. Ho máy ớ chăng đố nã ti qua. *Tôi*

không để ý nên không thấy nó đi qua.

máy háy *lì ti. lay phay, nhỏ (mưa).* Khởm may tlời mưa máy háy. *Sáng nay trời mưa lay phay (mưa nhỏ).*

mãy thuối *trẻ tuổi.* Người đỉ còn mãy thuối á. *Chị ấy còn trẻ tuổi thôi.*

măc$_1$ *mặc.* Măc ảo cho ủn ti. *Mặc áo cho em đi.*

măc$_2$ *móc.* Chac măc. *Dây cây móc.*

măc ảo *mặc áo.* Măc ảo mởi y khưởng. *Mặc áo mới cũng sướng.*

măc kễ *mặc kệ.* Măc kễ nả, nả hảo là po nả là. *Mặc kệ nó, nó muốn làm gì thì làm.*

măc xổng *mặc váy, mặc xống.*

măc wải tốc *mặc váy lộn ngược.*

măl$_1$ *may, hên.* Thết năm nay tửa Thănh măl lẳm. *Tết năm nay anh Thạnh may lắm.*

măl$_2$ *cháy âm ỉ (không lên ngọn lửa).* Cúi măl. *Lửa cháy âm ỉ.*

măl mẽl *may mắn.* Enh ti cho măl mẽl háy. *Anh đi may mắn nhé.*

măl thúi *may rủi.* Măl thúi là do cải khổ mõl. *May rủi là do số mệnh của con người ta.*

mẳl *xe sợi.* Mẳl cai. *Xe gai.*

mẳl dac *chuyện xưa.* Mẳl dò mẳl dac. *Chuyện xưa, chuyện cũ.*

mẳl hao *cảm thấy rạo rực.* Xỏ pao cứa, máich mẳl hao. *Gió lùa vào cửa (cảm thấy) mát rạo rực (trong người).*

mẳl khang *những thứ làm cho người ta trở thành giàu có sang trọng.*

mẳl khơi *(nằm xếp) gần nhau thành hàng dài.* Tàn tlu ăn đo nằm mẳl khính mẳl khơi. *Đàn trâu ăn no nằm kề bên nhau.*

mẳl lải *dụng cụ đánh bắt cá (như lưới).*

mẳl mỡ *(người, vật) được yêu quý.* Con mêch con mỡ. *Con quý con yêu.*

mẳl thắc *dụng cụ đánh bắt cá (như lưới).*

mẳm môi *mắm môi.* Thàng nhó mẳm môi lãi ngỏ hảo cười. *Thằng bé mắm môi trông buồn cười.*

mắm *bú.* Đét mắm mãng. *Trẻ bú mẹ.*

măn *xắn.* Măn quần liênh dãl. *Xắn quần lên cao.*

măn thay ảo *xắn tay áo.* Da chăng măn thay ảo da liênh, dõ hết rồi. *Anh không xắn tay áo lên để ướt hết rồi.*

mẳn *niệm.* Mẳn thảnh cảnh. *Niệm để chữa rắn cắn.*

mẳn chi *gì.* Da là mẳn chi? *Mày làm gì?*

mẳn *mắn.* Pả đỉ y mẳn con. *Bà ấy cũng mắn con lắm.*

mẳn *keo kiệt.* Người đĩ mẳn tiểnh nỗi chăng cho ay mò pát cảo. *Nhà chị ta keo kiệt đến nỗi không cho ai một bát gạo.*

mẳn đỉ *quá thể.* Po da thốch mẳn đỉ. *Sao em đẹp quá thế!*

mẳn lẳm *quá đi thôi, quá lắm, vô cùng.* Thương ủn mẳn lẳm *Thương em quá đi thôi.*

mẳn mồm *(mồm miệng) ghê gớm, đáo để.* Người đĩ mẳn mồm lẳm. *Nhà chị ta mồm miệng ghê gớm lắm.*

M

mẫn hê *quá.* Cá mẫn hê. *To quá.*

măng$_1$ *cây trúc.* Ho hảo hal câl măng tí là cải cần cau. *Tôi muốn hai cây trúc để làm cần câu.*

măng$_2$ 1. *nghe, cảm thấy.* Ho khể da măng chăng? *Tôi nói anh có nghe không?* Măng nỏng. *Cảm thấy nóng.* Măng chiênh. *Nghe âm thanh vang.* 2. *thức.* Hốc nả măng rồi mà nả chăng dẫl. *Gọi thì nó thức rồi mà nó vẫn không chịu dạy cho.*

măng ản *đã.* Wiêc đỉ tôi tà măng ản đẵn nả kỹ rồi. *Việc ấy, tôi đã dặn nó kỹ rồi.*

măng chơi *(trong lòng) cảm thấy mừng.*

măng dữ *giận dữ.* Măng dữ cho nã lắm. *Trong lòng tôi giận nó lắm.*

măng điênh *nghe như.* Măng điênh nả pỗ pỉ đã. *Nghe như nó nói thế đấy.* Măng điênh phái đã. *Nghe như đúng đấy.*

măng điênh *hình như.* Ho măng điênh tà lễ wềl nhà rồi. *Hình như tôi đã mang nó về nhà rồi.*

măng hãi *cảm thấy thương (hại).* Đố mễ khà tỏl khỏ, ho măng hãi lắm. *Thấy bà cụ già đói khổ, tôi thương lắm.*

măng hãi cơ nồng *rất thương hại, thương hại quá đi thôi.*

măng hảo *muốn.* Ho măng hảo ti dỗng da. *Tớ muốn đến nhà anh chơi.*

măng hằng *nghe rằng, nghe nói.* Măng hằng da khắp lễ vỡ. *Nghe nói cậu sắp lấy vợ.*

măng hong *nghe và tin là thật.* Măng hong thiểng đỉ. *Nghe và tin lời ấy là thật.*

măng khố *khổ tâm.* Đố nhà cứa chua pao no ho măng khố lắm. *Nhà cửa chưa đâu vào đâu tôi thấy khổ tâm lắm.*

măng mai *cảm thấy mệt.* Măng mai lãi tóc, nhoc nhí. *Nghe thấy mỏi lại vươn vai, mệt thì nghỉ.*

măng mờng *trong lòng cảm thấy mừng.*

măng nhỗn *cảm thấy bận rộn.* Ho hảo ti dỗng da mé còn măng nhỗn lắm. *Tớ muốn đi chơi cậu nhưng cảm thấy bận rộn công việc lắm.*

măng nhoc *nghe nhọc; cảm thấy mệt nhọc.*

măng nhở *nhớ tới, cảm thấy nhớ.* Măng nhở ủn lắm. *Nhớ em lắm.*

măng ngã *cảm thấy ngứa.* Ăn bôn măng ngã. *Ăn rau khoai nước cảm thấy ngứa.*

măng phiền *nghe phiền; cảm thấy phiền lòng.*

măng tẳng *cảm thấy đắng.* Ăn tắc hủng măng tẳng. *Ăn rau đu đủ cảm thấy đắng.*

măng thương *thương.* Đố ủn nhãm enh măng thương. *Thấy em khóc anh thương.*

măng tồn *nghe đồn.* Hết quêl nì ay chăng măng tồn wềl nả. *Cả làng này ai mà không nghe đồn về nó.*

măt$_1$ *mắt.* Tau măt khỏ chĩu lắm. *Bệnh đau mắt khó chịu lắm.* Lảng măt nhơ mong, tlong măt nhơ cả. *Tinh mắt như muông, trong mắt như cá.*

măt₂ *mặt*. Tlước măt. *Khuôn mặt*. Lõng cương phái măt. *Soi gương đúng mặt (ý nói người trong họ hàng dễ nhận ra nhau)*. Ho còn lã chi cảy măt nả. *Tôi còn lạ gì cái mặt nó*.

măt bảo *mặt báo*. Măt bảo nì tlình bày chua thốch. *Mặt báo này trình bày chưa đẹp*.

măt tlời *mặt trời*. Ngãl ngỡ nhơ măt tlời. *Chói lóa như mặt trời*.

măt dá *mắt giả*. Enh đỉ là môch hôt măt dá. *Anh ấy phải làm một bên mắt giả*.

măt đải₁ *mắt lác*. Mõl măt đải ngỏ vừa đưới vừa thương. *Người mắt lác nhìn vừa sợ vừa thương*.

măt đải₂ *mặt trái*. Diểnh ảo pẫu diểnh măt đải. *Phơi áo người ta phơi mặt trái*.

măt đoc *mắt xếch*. Ông đỉ cỏ măt đoc dữ tưởng dà. *Ông ấy có đôi mắt xếch, (trông) dữ tướng quá*.

măt kẻm *mắt kém*. Tôi năm nay măt kẻm rồi, phái tleo kỉnh đã. *Tôi năm nay mắt kém rồi, phải đeo kính đấy*.

măt khảng *mặt trăng*. Máich nhơ măt khảng, lảng nhơ măt tlời. *Mát như mặt trăng, sáng như mặt trời*.

măt kỉnh *nhãn kính, mắt kính*. Măt kỉnh tôi là măt kỉnh Mỹ. *Mắt kính tôi là mắt kính Mỹ*.

măt lènh *mặt phải*. Pên nì là măt lènh. *Bên này là mặt phải*.

măt lống *mắt chột*. Măt chiêu ông đỉ là măt lống. *Mắt trái ông ấy là mắt chột*.

măt lườm lườm *lầm lầm*. Cải măt nả lườm lườm đố mà két. *Cái mặt nó lầm lầm trông mà ghét*.

măt lươnh *mắt lươn*. Măt lươnh là măt chăng cỏ thènh. *Mắt lươn là mắt không có vành*.

măt mày *mặt mày*. Nả cho môch tlải tẩm thổl măt mày lãi. *Nó cho quả đấm tối mặt mày lại*.

măt mũi *mặt mũi*. Da là chi mò lẫm hết măt mũi. *Con làm gì mà mặt mũi lấm hết cả*.

măt nã *mặt nạ*. Ho ưa tleo măt nã ông phât. *Tôi thích đeo mặt nạ ông phật*.

măt ốc nồi *mắt ốc nhồi*. ủn đỉ cỏ tôi măt ôc nồi. *Cô ấy có đôi mắt ốc nhồi*.

măt pơ *mắt loà*. Măt pơ, mễ chăng đố khả nưa. *Mắt loà nên bà cụ không thấy đường*.

măt tất *mặt đất*. Tlời thổl, chăng đố măt tất. *Trời tối, chẳng thấy măt đất*.

măt tlăng (măt khảng) *mặt trăng*. Hôm may mởi mười pa (pa lồng) thơi, măt tlăng chua ản vuông. *Hôm nay mới mười ba thôi, trăng chưa được tròn*.

măt tlẫn *mặt trận*. Măt tlẫn Tố quốc. *Mặt trận Tổ quốc*.

măt tlời *mặt trời*. Măt tlời moc rồi, dẫl thơi. *Mặt trời mọc rồi, dậy thôi*.

măt tlước *mặt tiền, mắt trước*. Nhà nì măt tlước ngỏ thốch lắm. *Mặt tiền nhà này nhìn đẹp lắm*.

măt wài *mặt ngoài*. Măt wài tẩm ván nì chăng pào à? *Mặt ngoài tấm ván này không bào à?*

măt xenh *mắt xanh*. Enh tloch pao măt xenh ủn chua? *Anh lọt vào mắt xanh em chưa?*

M

mắt$_1$ *biết*. Chăng mắt. *Không biết.*

mắt$_2$ *đắt*. Paỉnh mắt paỉnh mó chăng cỏ ngay mua. *Bán đắt nên không có ai mua.*

mắt chữ *biết chữ, hay chữ*. Phái mắt chữ mởi là ản wiêc đỉ. *Phải biết chữ mới làm được việc ấy.*

mắt mùi *biết mùi*. Thử chi y ăn môch ói cho nả mắt mùi. *Thứ gì cũng ăn một chút cho nó biết mùi.*

mắt mó *đắt đỏ*. Chỡ nì, thử nò mắt mó. *ở chợ này, hàng nào cũng đắt đỏ.*

mắt ơn *biết ơn*. Ho măng mắt ơn tlùa ố hõ hàng tà dúp ho tlong wàn cánh khỏ khăn nì. *Tôi rất biết ơn anh em bà con dòng họ đã giúp tôi trong hoàn cảnh khó khăn này.*

mắt rõ *am tường, hiểu rõ*. Ay chăng mắt, ớ enh Tlâm thì ho mắt rõ lẳm. *Ai thì không biết chứ, còn anh Trâm thì tôi biết rõ lắm.*

mắt tha *hiểu ra*. Mắt tha tà quả chẳm rồi. *Hiểu ra thì quá chậm rồi.*

mắt thay *biết tay*. Da khẽ mắt thay ho. *Mày sẽ biết tay tao.*

mắt thân *biết thân*. Da mắt thân da chưa? *Mày biết thân mày chưa?*

mắt thỉa *biết thế*. Mắt thỉa ho chăng cho da ti là xong, da phả quả. *Biết thế không cho anh đi là xong chuyện, anh phá phách quá.*

mắt tiêu *biết điều*. Enh Bắc là mõl mắt tiêu lẳm. *Anh Bắc là người biết điều lắm.*

mắt ỷ *hiểu ý, biết ý*. Da cỏ mắt ỷ ho khể cải chi chăng? *Anh có hiểu ý tôi nói gì không?*

mầ$_1$ *một*. Cỏ mầ con ca. *Có một con gà.*

mầ$_2$ *mà*. Tỉ no mầ tua mấn đĩ. *Đi đâu mà vội quá thế.*

mầ chiển *một lần*. Ho mởi ản tỉ Hà nỗi mầ chiển. *Mình mới đi Hà Nội một lần.*

mầ dồng *một lúc*. Tỡi ho mầ dồng háy. *Đợi tôi một lúc nhé.*

mầ hồi *một hồi*. Mầ hồi chiêng. *Một hồi chiêng.*

mầ khẫm *một đống*. Mầ khẫm cúi. *Một đống củi.*

mầ miểu *một ngôi miếu*.Quêl Lồ cỏ mầ cải miểu thờ Thành Wàng. *Xóm Lồ có một ngôi miếu thờ thành hoàng.*

mầ năm *một nắm*. Mầ năm tắc. *Một nắm rau.*

mầ ói *một tí*. Cho xin mầ ói bỏi. *Cho xin một tí muối.*

mầ óp *một óp, một bó*. Liênh hằng lê mầ óp cúi. *Lên rừng lấy một bó củi.*

mầ pàn *một bàn, một mâm*. Ha tều ngồi ăn mầ pàn. *Ta cùng ngồi ăn một mâm.*

mầ thì *một lần, một thời, một đời*. Môch thì mõl. *Một đời người.* Mõl khổng mầ thì. *Người sống một đời.*

mẫ *mới*. Hốc pa chiển mẫ măng. *Gọi ba lần mới nghe.*

mẫ là *mới là*. Cảy đỉ mẫ là cảy thốch. *Cái ấy mới là cái đẹp.*

mẫ páo *mới bảo, mới trả lời*. Hói mãi mẫ páo. *Hỏi mãi mới trả lời.*

mâc$_1$ *mực*. Ho hảo môch ét mâc tỉm. *Tôi muốn một ít mực tím.* Mâc tó. *Mực đỏ.*

mâc$_2$ *con cá mực*. ỏng bia pỡi mâc. *Uống bia với mực.*

mâc$_3$ *chừng mực*. Ăn chăng cỏ mâc nò. *Ăn không có chừng mực nào.*

mâc đác *mực nước*. Mâc đác không may nì ở cốt mười pa. *Mực nước sông hôm nay ở cốt mười ba.*

mâc thước *mực thước*. Ông đỉ khổng mâc thước lắm. *Ông ấy sống mực thước lắm.*

mẩl *mây*. Tlời may nì tlóng mẩl tlẳng. *Trời hôm nay toàn mây trắng.*

mẫl *mềm, non*. Cua mẫl. *Cua mới lột.*

mân xia *ban đầu, mới đầu*. Puối mân xia. *Buổi ban đầu.*

mấn đã *đúng đấy*. Nã chăm hoc nã khả. Mấn đã. *Nó chăm học, nó khá. Đúng đấy.*

mẫn *mận*. Tlải mẫn nì chát quả hê. *Quả mận này chát quá.*

mẫn ngày *ngày xưa*. Tí ho khể chiễn tời hơ mẫn ngày cho mà yểng. *Để tôi kể chuyện ngày xưa cho mà nghe.*

mâng *mưng, xưng tấy*. Ôm nì mâng bú rồi. *Nhọt này mưng mủ rồi.*

mâng bú *mưng mủ*. Cải mần ôm nả mâng bú tha rồi. *Cái mụn ghẻ nó mưng mủ ra rồi.*

mẩng *mường*. Mẩng Lồ. *Mường Lồ.*

mẩng cảy ma *mường cái ma (theo quan niệm cho rằng, người Mường khi sống thì có vùng mường, khi chết cũng có vùng riêng gọi là mường cái ma).*

mẩng chờ *mường dưới*. Enh đỉ là mõl mường chờ. *Anh ấy là người ở mường dưới (kia).*

mẩng tliênh *mường trên*. ủn ở mẩng chờ, enh ở mẩng tliênh. *Em ở mường dưới, anh ở mường trên.*

mẩng Tlông *mường Trọng (địa danh thuộc mường Bi).*

mẩng ha *mường mình, mường ta*. ớ pỡi hà mẩng ha, chở tha mẩng pẫu. *Ta ở với ta mường ta, chớ ra mường người.*

mẩng hẩng *mường rừng (bản mường ở vùng rừng núi).*

mẩng hõng *mường nương (chỉ những vùng hoàn toàn sống dựa vào canh tác nương).*

mẩng Khẩm *mường Khấm (địa danh).*

mẩng ngài *mường ngài, mường người ta*. Mẩng pẫu mẩng ngài. *Mường người ta.*

mẩng pưa *mường trần (trong quan hệ với mường trời)*. Khởm ở mẩng pưa, tlưa liênh mẩng tlời. *Sáng ở mường trần, trưa lên mường trời.*

mẩng tỉn *mường trần gian, đất trần gian*. Wãi păl pớ mường tỉn liênh chỉn thằng tlời. *Vía bay từ mường trần gian lên chín tầng mây.*

mấng *hung*. Khẽ là nả mấng liênh nả tẻm cho. *Khéo mà nó hung lên nó chém cho.*

mập mỡ *mập mạp*. ủn đét nì mập mỡ. *Em bé này mập mạp.*

mât *mật*. Da ăn mât ca à? *Anh ăn mật gà à?* Mât tẳng. *Mật đắng.*

mât *mật, bí mật*. Tài liễu mât. *Tài liệu mật.*

mât bảo *mật báo*. Ho mởi nhẫn ản tin mât bảo rằng. *Tôi mới nhận được tin mật báo rằng.*

mât cảo *mật cáo*. Tờ mât cảo nì ngỏ xong tốch ti liền. *Tờ mật cáo này xem xong phải đốt đi ngay.*

mât đàm *mật đàm*. Hal ông mât đàm pỡi rà ớ no ho chăng mắt. *Hai ông mật đàm với nhau ở đâu tôi không biết.*

mât hiễu *mật hiệu*. Thổng nhất mât hiễu ti. *Thống nhất mật hiệu.*

mât kể *mật kế*. Ay mà mắt ản mât kể cúa nả. *Ai mà biết được mật kế của nó.*

mât lễnh *mật lệnh*. Tôi tà nhẫn ản mât lễnh cúa cấp tliênh. *Tôi đã nhận được mật lệnh của cấp trên.*

mât mã *mật mã*. Nả ản đào tão qua môch lớp mât mã. *Nó được huấn luyện qua một lớp mật mã.*

mât thảm *mật thám*. Khây tlước nả là mât thảm cho chăc. *Lúc trước nó làm mật thám cho giặc.*

mât tin *mật tín*. Ho tà hay mât tin đỉ rồi. *Tôi đã biết mật tín đó rồi.*

mất$_1$ *mứt*. Năm nò nhà măng Yển y là mất. *Năm nào nhà chị Yến cũng làm mứt.*

mất$_2$ *biết*. Chăng mất. *Không biết.*

mất cơng *mứt gừng*. Mất cơng an nả hơi thâl thâl. *Mứt gừng ăn hơi cay cay.*

mất mẫn *mứt mận*. Ho chua ản ăn mất mẫn. *Tôi chưa được ăn mứt mận.*

mất nho *mứt nho*. Ho chăng ưa ăn mất nho. *Tôi không thích ăm mứt nho.*

mầu *màu*. ảo nì mầu hồng. *áo này màu hồng.*

mẫu$_1$ *mẫu (diện tích)*. Enh cẩl mẩy mẫu nà? *Anh cày mấy mẫu ruộng?*

mẫu$_2$ *mẫu*. Ủn đỉ thốch nhơ người mẫu. *Cô ấy đẹp như người mẫu.*

mẫu đơn *mẫu đơn*. Wa mẫu đơn ho chua hay. *Tôi chưa biết hoa mẫu đơn.*

mây *mây*. Ti mây wểl xỏ. *Đi mây về gió.*

mây wàng *mây vàng*. Tliênh tlời cỏ côc mây wàng. *Trên trời có đám mây vàng.*

mẩy *mấy*. Da cỏ mẩy cái bút? *Anh có mấy cái bút?* Mẩy con. *Mấy con.*

mẩy cảy *mấy cái*. Da hảo mẩy cảy lãi cau? *Anh muốn mấy cái lưỡi câu?*

mẩy chiển *mấy chuyến*. Đồ đac liềnh kiềnh nhơ thỉa nì chăng mắt là mẩy chiển cho hết. *Đồ đạc nhiều thế này không biết làm mấy chuyến cho hết.*

mẩy dờ *mấy giờ*. Cã nì mẩy dờ rồi? *Bây giờ mấy giờ rồi?*

mẩy ngày nay *mấy hôm nay*. Mẩy ngày nay mưa mãi. *Mấy hôm nay mưa suốt.*

mè *(cá) mè.* Tầm nhà nả cỏ mấy con cả mè to lắm. *Ao nhà nó có mấy con cá mè to lắm.*

mẻ *lề.* Chăng mắt nả là po mà mẻ chấy nả dac tha hết. *Không biết nó làm gì mà để lề giấy rách ra hết.* Ti liênh mẻ khả nì nì, chở ti thuổng chờ đi. *Đi lên lề đường bên này, đừng có đi xuống dưới đó.*

mé *mẻ, sứt.* Tao mé. *Con dao bị mẻ.*

mech *hỏi (đến).* Nã mech da nẽ. *Nó hỏi đến mày đấy.*

mel *tanh, gây.* Ăn cả mel. *Ăn cá tanh.*

mẻl *muốn (làm gì).* Đố da là wiêc đỉ ho măng mẻl lắm. *Thấy cậu làm việc ấy tớ muốn làm quá.*

men$_1$ *tới.* Lãy cho men thây pổ. *Lạy cho tới thầy bố (vong linh của bố).*

men$_2$ *bám chắc.* Liênh làl khu phải pò cho men. *Khi lên núi đá phải bò leo cho chắc và sát người vào đá.*

mẽn *mịn.* Tâm pung cho mẽn. *Giã bột cho mịn.*

mẽn mò *con mạt (ở gà).* Cải puồng táy nả khênh cùm ca, từ mẽn mò lắm. *Buồng ngủ nó gần chuồng gà nhiều mạt lắm.*

miềnh lènh *mình lành (chỉ dáng người đẹp).* Póc thốch miềnh lènh. *(Người có) dáng đẹp.*

mẻnh *tránh.* Mẻnh tha. *Tránh ra.*

ménh$_1$ *mảnh.* Môch ménh pái. *Một mảnh vải.* Da pổl ménh khènh ói nưa nả tếch thay da cho mà ngỏ. *Con nghịch mảnh sành chút nữa nó đứt tay ra cho mà xem.*

ménh$_2$ *thiu.* Nhúc nì ménh hồi. *Thịt này thiu rồi.*

ménh thai *vòng tai, khuyên tai.* Ho ưa tleo ménh thai wàng. *Tôi thích đeo khuyên tai vàng.*

ménh tlăng *mảnh trăng.* Ménh tlăng non ngó puồn lắm. *Mảnh trăng non trông thật buồn.*

mẽnh *miệng.* Da hả mẽnh tha tí ngỏ xem. *Anh há miệng ra tôi xem.*

mẽnh ang *miệng ang.* Tất dầm tầy mẽnh ang, tất wàng tầy mẽnh tip tõi. *Đất đen đầy miệng ang, đất vàng đầy miệng điệp đọi (đẹp đôi).*

mẽnh ăn *miệng ăn.* Nhà nì chí cỏ mẽnh ăn thơi chăng cỏ mõl là. *Nhà này chỉ có miệng ăn thôi chứ không có người làm.*

mẽnh bỏ *miệng giếng.* Ngồi mẽnh bỏ bừa ngỏ pỏng bừa cười. *Ngồi ở miệng giếng vừa soi bóng vừa cười.*

mẽnh khảl *miệng hùm.* Mõl chi mà xẩu tỉnh, xẩu nết ăn ỏng chăng khác chi mẽnh khảl. *Người gì mà xấu tính xấu nết ăn uống không khác gì miệng hùm.*

mẽnh khảng *miệng trăng; mặt trăng.* Tlước măt buông nhơ mẽnh khảng. *Khuôn mặt tròn như mặt trăng.*

mẽnh lãi *miệng lưỡi.* Mẽnh lãi khà đỉ wy lắm. *Miệng lưỡi anh ta nguy lắm (đáng sợ).*

M

mẽnh mương *đầu mương*. Tắp chẳn mẽnh mương. *Đắp chắn đầu mương ngăn nước chảy vào.*

mẽnh mường *miệng mường; đầu bản, đầu mường*. Hẽn hà ở khàm quêl enh mẽnh mường ủn. *Hẹn nhau nơi ven mường anh, đầu mường em.*

mẽnh ổng *miệng ống*. Thay pâng mẽnh ổng. *Tay bưng miệng ống.*

mèo$_1$ *mèo (dân tộc)*. Tlùa nhà mễ đỉ là mõl Mèo. *Gia đình bà đó là người Mèo (H'Mông).*

mèo$_2$ *mèo*. Táy tlăt cảng mèo. *Ngủ như mèo.*

mèo ác *con mèo đen*. Nhà qua cỏ cảy mèo ác. *Nhà chúng tôi có con mèo đen.*

mèo cải *mèo cái*. Mèo cải nì té mẩy con? *Con mèo cái này đẻ mấy con?*

mèo khac *mèo đốm*. Nhà enh Thi cỏ con mèo khac. *Nhà anh Thi có con mèo đốm.*

mèo nóc *thạch sùng*. Mèo nóc ăn cá chản chản. *Thạch sùng ăn cả con gián.*

mèo rẳng *mèo rừng*. Khây hôm nả ti pảnh ản con mèo rẳng. *Tối hôm qua nó đi bắn được con mèo rừng.*

mèo tổm *mèo đốm*. Con mèo tổm nì là mèo tâc. *Con mèo đốm này là mèo đực.*

méo *xíu*. Hôm nay đi mét tẫu, ho ản cỏ môch méo thơi. *Hôm nay đi mót đậu, tôi chỉ được một chút xíu thôi.*

méo meo *giây lát*. Da tới ho mò méo meo thơi. *Cậu đợi tớ giây lát thôi.*

méo mẽo *tí tẹo*. Cái mât củ ho chí còn cỏ môch méo mẽo. *Mật gấu tôi chỉ còn tí tẹo thôi (tôi chỉ còn một ít mật gấu thôi).*

mẽo *mẹo*. Từ chước lẳm mẽo. *Nhiều chước lắm mẹo.*

mép mẽnh *mép miệng*. Da lau mép mẽnh ti. *Con lau mép miệng đi nào.*

mê *mê*. Ho mê ngỏ tả pỏng. *Tôi thích xem đá bóng.*

mê cuồng *mê cuồng, cuồng si*. Da hảo ủn đỉ thành mê cuồng rồi. *Anh yêu cô ấy thành mê cuồng rồi.*

mê múl *đam mê*. Chăng mắt là po mà nả mê múl pao cải thủ cờ pac là chi. *Không biết làm sao mà nó lại đam mê cái thú cờ bạc để làm gì.*

mê tỉn *mê tín*. Chiễn đỉ là chiễn mê tỉn da tin chăng? *Chuyện đó là chuyện mê tín anh tin không?*

mễ *mẹ, thân mẫu, mế*. Chào mễ. *Chào mẹ.* Pổ té mế thenh. *Bố đẻ, mẹ sinh.* Da ti no mễ? *Mế đi đâu đấy?*. Mễ ho tà thảm mươl thuối. *Thân mẫu tôi đã tám mươi tuổi.*

mễ dã$_1$ *mẹ chồng*. Mễ dã nả mởi bất khảng tlước. *Mẹ chồng nó vừa mất tháng trước.*

mễ dã$_2$ *bà nội*. Mễ dã ho tà páy mươl thuối. *Bà nội tôi đã bảy mươi tuổi.*

mễ kể *mẹ kế, kế mẫu*. Mễ kể, mé i hay thương nả lẳm. *Mẹ kế, nhưng cũng thương yêu nó lắm.* Nả khổng pỡi mễ kể cúa nả. *Nó sống với bà mẹ kế của nó.*

mễ khà *u già, mẹ già, bà, cụ.* Mễ khà ơi, da ti no? *U già ơi, u đi đâu đấy?*

mễ mỗng *mẹ vợ.* Nhà mễ mỗng ho ớ tlong mường Pi. *Nhà mẹ vợ tôi ở trong mường Pi.*

mễ mũ 1. *người đàn bà giữ một chức việc quan trọng trong lễ tang.* 2. *mẹ, mụ (giống như bảo mẫu nhưng thực chất là bà hầu).*

mễ nuôi *mẹ nuôi, nghĩa mẫu.* Ho ớ pởi mễ nuôi ho pớ khây ho khẩu thuối. *Tôi sống với bà mẹ nuôi tôi khi tôi mới sáu tuổi.* Pà nì là mễ nuôi cúa ho. *Bà này là mẹ nuôi của tôi.*

mễ ủn *u em.* Mễ ủn ớ no rồi ủn? *U em ở đâu đấy?*

mễ ỷ *gì ghẻ.* Mễ ỷ nả hay thương nả. *Dì ghẻ nó luôn thương nó.*

mêch *mật.* Ngoch nhơ mêch. *Ngọt như mật.*

mêch ong *mật ong.* Chí cỏ nhà ông Thải là cỏ mêch ong. *Chỉ có nhà ông Thái là có mật ong.*

mề *mề (gà).* Nả chăng ưa ăn nhúc, nả chí ưa ăn mề thơi. *Nó không thích ăn thịt, nó chỉ thích ăn mề thôi.*

mềm$_1$ *mềm.* Cải ta nì da nổ chăng mềm nhừ, chăng điênh ăn no. *Loại da này mà anh không ninh mềm nhừ thì ăn không ngon đâu.*

mềm$_2$ *dẻo.* Cơm mềm hão ngoch. *Cơm dẻo canh ngọt.*

mềm déo *mềm dẻo.* Mềm déo pởi thử mõl nhơ nả chí bất thiểng. *Mềm dẻo với loại người như nó chỉ phí lời.*

mềm nhơ pủn *mềm như bún.* Nả phái mốch tlẫn tòn mềm nhơ pủn. *Nó bị đánh một trận đòn nhừ tử, mềm như bún.*

mền *mền.* Nhà nả chí cỏ môch mền pông thơi. *Nhà nó chỉ có một mền bông thôi.*

mển *mến.* Ho mển da lắm, mé ho chăng yêu da no. *Tôi mến anh lắm nhưng tôi không yêu anh đâu.*

miểnh *mình.* Nhà miểnh. *Nhà mình.*

miểnh khà *mình già; chết.* Póc chít miểnh khà. *Vóc chết mình già; chết.*

miểnh laình *mình ngượng; tự bản thân mình cảm thấy ngượng.*

mểnh cười *mỉm cười.* Da mểnh cười cảy thi? *Bạn muốn cười gì thế?*

mễnh *mệnh.* Mễnh tôi là mễnh môc. *Mệnh tôi là mệnh môc.*

mi *mi, lông mi.* Lông mi da cong dưả! *Lông mi bạn cong nhỉ !*

mì *mì.* Da hảo ăn mì chi? *Anh muốn ăn mì gì?*

mì đác *mì nước.* Hảo ăn mì đác. *Muốn ăn mì nước.*

mì khỗi *mì sợi.* Ho thèm mì khỗi quả. *Tôi thèm mì sợi quá.*

mì ổng *mì ống.* Mì ổng y điênh ăn. *Mì ống ăn cũng ngon.*

mì xào *mì xào.* Là mỗch tĩa mì xào mà hết đăm chục. *Mua một đĩa mì xào mà hết năm chục.*

mỉ *cọ.* Cây mỉ. *Cây cọ.*

mỉ môi *mỉa mai.* Người đi cử hay mỉ môi tửa khác. *Cô ta hay mỉa mai người khác.*

M

mìa *mía*. Mìa nì là mìa tỉm. *Mía này là mía tím*. Ngoch nhơ mìa. *Ngọt như mía*.

miền *miền*. Ho ớ tliênh miền rẳng. *Tôi sống ở trên miền rừng*.

miễn là *miễn là*. Là kiếu chi là, miễn là thốch. *Làm kiểu gì thì làm miễn là đẹp*.

miểng$_1$ *chỗ*. Ho nhẫn miểng nì. *Tôi nhận chỗ này*. Ngồi miểng nì. *Ngồi chỗ này*.

miểng$_2$ *miếng*. Miểng nhúc. *Miếng thịt*. Miểng cơm. *Miếng cơm*.

miểng tlù *miếng trầu*. Ăn pổl pỡi ủn môch miểng tlù. *Ăn với em một miếng trầu chơi*.

miểng hiếm *chỗ hiểm*. Tảnh pao miểng hiếm. *Đánh vào chỗ hiểm*.

miểng nhẳm *miếng nhắm; đồ nhắm, thức nhắm*.

miểng nổl *chỗ nối*. Cải chac nì nả tếch ớ miếng nổl. *Cái dây này nó đứt ở chỗ nối*.

miểng nang *miếng cau*. Môch miểng tlù ăn pỡi môch miểng nang. *Một miếng trầu ăn lẫn với mộtmiếng cau*.

miểng pẻnh *miếng bánh*. Miểng pẻnh tà tlé thuổng tất rồi, chéo ti. *Miếng bánh đã rơi xuống đất rồi, vứt đi thôi*.

miểng póng *chỗ bỏng*. Cải miểng póng nì nả la lắm. *Chỗ bỏng này rát lắm*.

miếng *liệu có thể*. Là dòng đỉ miếng điênh đã. *Làm như thế có thể thành công đấy*. Là dòng nì miếng ăn chẳng dưổ? *Làm thế này liệu có được không nhỉ?*

miểnh *mình, tôi*. Miểnh đồng ỷ. *Tôi đồng ý*. Miểnh wềl thơi. *Mình về thôi*.

miểnh rồng *mình rồng, thân thể, sức khoẻ (của Vua)*. Ông chở ngĩn ăn mà yểu miểnh rồng cúa ông. *Ông đừng nhịn ăn mà hại mình rồng của ông*.

miểu *miếu*. Miểu nì thờ thần chi? *Miếu này thờ thần gì?*

mỉm môi *mím môi*. Ho phái mỉm môi lãi tí khói pế tha thiểng cười. *Tôi phải mím môi lại để khỏi bật ra tiếng cười*.

mím mẽnh *mỉm miệng*. Cười mím mẽnh. *Cười mỉm*.

min *ông mo (chỉ xuất hiện trong một bài mo mở đầu cho đám tang)*.

mĩn *quen, dạn (con vật không sợ người)*. Con ca nì mĩn mõl hồi. *Con gà này dạn người rồi*.

minh *mình*. Là wiêc chi y phái cho nả minh. *Làm việc gì cúng phải cho mình*.

mít *mít*. Da ưa ăn tlải mít chăng? *Bạn thích ăn quả mít không?*

miu *mưu*. Enh đỉ từ miu lắm kể. *Anh ấy thì nhiều mưu mô lắm*.

miu chỉ *mưu trí*. Enh Ôn là mõl tầy miu chỉ. *Anh Ôn là người đầy mưu trí*.

miu đồ *mưu đồ*. Da rằng nả cỏ miu đồ chi? *Bạn nghĩ là nó có mưu đồ gì?*

miu hãi *mưu hại*. Khà đỉ nả miu hãi ông Tôn mé chăng ản. *Tay ấy mưu hại ông Tôn nhưng không được*.

miu kể *mưu kế*. Enh Ôn là mõl tầy miu kể. *Anh Ôn là người đầy mưu kế.*

miu lời *mưu lợi*. Là wiêc chi nả y chí ngẳm miu lời cả nhân. *Làm gì nó cũng mưu lợi cá nhân.*

miu lược *mưu lược*. Enh Tiễn là mõl tầy miu lược. *Anh Tiện là người đầy mưu lược.*

miu mẽo *mưu mẹo*. Là wiêc chi y phái cỏ miu mẽo. *Làm việc gì cũng phải có mưu mẹo*

miu mô *mưu mô*. Nã là cảy thàng tầy miu mô ác quải. *Nó là thằng đầy mưu mô ác quái.*

miu phán *mưu phản*. Thàng đỉ miu phán cấp tliênh mé thất bãi. *Thằng ấy mưu phản cấp trên nhưng thất bại.*

miu tỉnh *mưu tính*. Wiệc đỉ hảo ốn phái miu tỉnh tú tế mởi là. *Việc ấy muốn ổn phải mưu tính cẩn thận mới làm.*

mo 1. *ông mo*. 2. *mo, diễn xướng*. Mõl cỏ mo tà lô. *Người mường có mo (diễn xướng) từ xa xưa.*

mo bản *mo bản, thầy mo của bản.*

mo chông *mo những nghi lễ mà ông mo phải đứng.*

mo con *mo con (lời tự xưng của ông mo với tổ tiên khi mo).*

mo kêu *mo kêu (cất tiếng mo xướng lên).*

mo khũm mo khỗ *nhiều ông mo, ông mo già từ đời này truyền cho đời kia, truyền đời làm mo.*

mo lìa *mo những khúc vĩnh biệt con cháu.*

mo liênh *mo dẫn hồn ma lên trời.*

mo ma *mo trong tang lễ.*

mo min *mo tôi (ông mo tự xưng với người khác trong lúc đang mo).*

mo mường 1. *ông mo mường*. 2. *bài mo của mường.*

mo thầy *một bài mo đánh thức tổ tiên của ông mo.*

mo tảy *mo những bài có nội dung căn dặn con cháu.*

mo thôn *mo cháu (lời tự xưng của ông mo với tổ tiên khi mo).*

mo ténh *mo cầu an cho người ốm.*

mo ti *mo những khúc dẫn hồn ma đi đường.*

mo thuổng *mo dẫn hồn ma từ trên trời xuống đất.*

mo tôi *mo tôi (lời tự xưng của ông mo đối với linh hồn người quá cố).*

mò$_1$ *mò*. Thổl rồi da còn mò ti no? *Tối rồi anh còn mò đi đâu.*

mò$_2$ *mua (chỉ dùng trong mo).*

mò$_3$ *mỗi, mỗi một*. Mò người mò tẩu cảo. *Mỗi người một đấu gạo.* Còn cỏ môch tẩu cảo. *Cỏ mỗi một đấu gạo.*

mò tlăm *một trăm*. Cải nì tôi paỉnh mò tlăm tổng. *Cái này tôi bán một trăm đồng.*

mò mẫm *mò mẫm*. Ho mò mẫm mãi mởi tiểnh ni. *Tôi đi mò mẫm mãi mới tới đây.*

mò miểng *một miếng*. Ăn mò miểng tlù. *Ăn một miếng trầu.*

mò nhiễu *một lần, một lúc*. Tlốc hôm thâu mò lần, cân têm thâu

mò nhiễu. *Đầu hôm tâu một lần, giữa đêm tâu một lần.*

mò pang *một bên.* Mỗi tửa mò pang tồl. *Mỗi người ở một bên đồi.*

mò thì *một chầu, một lần.* Mò thì ăn cơm ỏng hão. *Một lần (chầu) ăn cơm uống rượu.*

mò tôi *một đôi.* Mò tôi dép. *Một đôi dép.*

mỏ *mó.* Da chở cỏ mỏ pao cải đỉ háy. *Anh đừng có mó vào cái đó nhé.* Mỏ thay pao tlã cúi. *Mó tay vào hòn than.*

mỏ mảy *mó máy.* Da chở cỏ mỏ mảy tlải mít mà pẻn nhã. *Em đừng có mó máy quả mít mà dính nhựa.*

mó$_1$ *đắt, đắt đỏ (chỉ dùng trong mo).* Paỉnh mắt, paỉnh mó chăng cỏ ngay mua. *Bán đắt quá, không có ai mua.*

mó$_2$ *mỏ.* Ni là mó than. *Đây là mỏ than.* Mó tổng. *Mỏ đồng.*

mó$_3$ *mỏ.* Mó chim. *Mỏ (con) chim.*

mó than *mỏ than.* Ớ quêl miềnh cỏ môch mó than đả. *Ở làng mình có một mỏ than đá.*

mõ$_1$ *mõ.* Tẻnh mò hồi mõ. *Đánh một hồi mõ.*

mõ$_2$ *mò.* Mõ cả. *Mò cá.*

mõ$_3$ *mới.* Cúa nì da paỉnh hé ho mõ mua. *Của này mày bán rẻ tao mới mua.*

mõ hằng *mới rằng, mới nói rằng, mới kể rằng.* Măng nã pỗ, ho mõ hằng dòng nì. *Nghe nó nói, tôi mới nói thế này.*

moc 1. *mọc.* Quái môch ét hôt tắc mà chăng đố moc. *Gieo một ít hạt rau mà không thấy mọc.* 2. *ngoi (từ dưới lên).* Nả lẵn tà lô mé chua moc liênh. *Nó lặn đã lâu nhưng chưa nhoi lên.*

moc đác *nước phun từ dưới đất lên.* Pao mùa mưa, bỏ moc đác. *Vào mùa mưa nước phun từ mạch ra.*

moc hăm *mọc rôm.* Moc hăm hết póc miềnh nả, chăng lễ cải chi mà pùa cho nả nưa. *Nó bị mọc rôm hết cả người, không lấy thuốc men gì mà thoa cho nó nữa.*

moc rach *mọc rễ.* Ti tiểnh no là moc rach tha tiểnh đỉ. *Đi đến đâu là mọc rễ ra đến đó, không biết đường mà mò về nữa.*

moc thăng *mọc răng.* Nả quảỷ cá têm hùa nả hảo moc thăng. *Nó khóc cả đêm vì nó sắp mọc răng.*

moc thô *mọc râu.* Moc thô kiếu nì chăng mắt lễ tiền ớ no mà mua tao cot. *Râu cứ mọc nhanh như thế này thì không biết lấy tiền ở đâu mà mua dao cạo.*

móc ảo *mắc áo.* Quắc cảy ảo nì liênh tiênh móc ảo. *Móc cái áo này lên trên móc áo.*

moch$_1$ *mọt.* Mẩy con moch nì nả là ruỗng nhà rồi. *Mấy con mọt này ăn ruỗng cả cột nhà.* Cỗ nì hay moch. *Gỗ này hay bị mọt ăn.*

moch$_2$ *tấm.* Cho ca con nhà ha ăn moch ti. *Cho gà con nhà ta ăn tấm đi.* Nõ chảo moch. *Nấu cháo tấm.*

mói *mỏi.* Ho mói hết cổl lãi. *Tôi mỏi hết đầu gối.* Tấp lõ cá bgày, mói thay, têm tái chăng ản. *Đập*

lúa cả ngày, mỏi tay, đêm không ngủ được.

mói *lâu.* Còn mói ho mởi ti. *Còn lâu tôi mới đi.* Còn mói mởi cho da cảy nì. *Còn lâu tôi mới cho cậu cái này.*

mói chân *mỏi chân, chồn chân.* Pớ ni tha chỡ Lồ mà ti chân ho măng mói chân lẳm. *Từ đây mà đi bộ ra chợ Lồ tôi chùn chân lắm.*

mõi *muỗi.* Chăng tanh pá, mõi nả cảnh cho đã. *Ngủ không có màn muỗi cắn.* Phái mõi cảnh. *Bị muỗi đốt.*

mòi *kiến đỏ.* Lễ tlởng mòi cau cả, cả ưa ăn lẳm. *Lấy trứng kiến đỏ câu cá, cá thích ăn lắm.*

mỏi *mỏng, sờn (đến mức sắp rách).* ảo nì mỏi hồi. *áo này sờn mỏng sắp rách rồi.*

mõi 1. *người Mường.* Nả là Mõi. *Nó là người Mường.* 2. *người.* nả chăng phái là mõi nưa, nả ác lẳm. *Nó không phải là người nữa, nó ác lắm.*

mõi ác *ác nhân.* Mõi chi mà ác mẫn đỉ. *Người gì mà ác thế.*

mõi ăn mày *người ăn mày.* ớ chỡ hay cỏ mõi ăn mày. *ở chợ hay có người ăn mày.*

mõi bĩ cảo *bị cáo.* Phiên tà nì pẫu xứ pổn mõi bĩ cảo. *Phiên toà này người ta xử bốn bị cáo.*

mõi cá tưởng *người khổng lồ.* Măng rằng khây hơ cỏ mõi cá tưởng. *Nghe nói, ngày xưa có người khổng lồ.*

mõi các cứa *người gác cửa.* Ông hai là mõi các cứa xân păl. *Ông hai là người gác cửa sân bay.*

mõi chã *người hâm dở.* Khể là chi pỡi cái mõi chã cho uống thiểng. *Nói làm gì với người hâm dở cho phí lời.*

mõi chẩl chẩy *người chạy giấy, người đưa thư, bưu tá.* Nả là mõi chẩl chẩy ớ cải xã nì. *Anh ấy là người đưa thư ở cái xã này.*

mõi chít *người chết.* Khây nhó ho chăng đẳm ngỏ mõi chít. *Lúc còn nhỏ, tôi sợ nhìn người chết.*

mõi dịch *người dịch, phiên dịch, thông dịch viên.* Ay là tửa dịch tha thiểng Mõi? *Ai là người dịch ra tiếng Mường?*

mõi đãy *thầy giáo, người dạy.* Ho hảo hoc thiểng Anh mé chăng có mõi đãy. *Tôi muốn học tiếng Anh nhưng không có người dạy.*

mõi ha *người Mường.* Enh đỉ là mõi ha hay cảy Chỡ? *Anh ấy là người Mường hay người Kinh.*

mõi hầu pàn *người hầu bàn, người phục vụ.* Ti pao cứa hàng đỉ, mõi hầu pàn tửa nò y thốch. *Đi vào cửa hàng đó người phục vụ nào cũng đẹp.*

mõi ở *người làm, người ở.* Nả là mõi ớ cho nhà ông Tin. *Nó là người làm cho nhà ông Tin.*

mõi là nà *người làm ruộng, nông dân.* Tàn tôi là mõi là nà. *Chúng tôi là nông dân.*

mõi là wiêc *người hầu, người phục vụ, kẻ tôi đòi.* Khây tlước nhà lang cỏ từ mõi là wiêc lẳm. *Ngày trước, nhà lang có nhiều người hầu lắm.*

mõi lã *người lạ.* Ti tiểnh đỉ tlóng mõi lã đướt lẳm. *Đi đến*

đó toàn người lạ, cảm thấy sợ lắm.

mõl miềnh *người Mường mình, bà con Mường mình.* Mõl miềnh ớ rái rác khắp moi nơi. *Người Mường mình ở khắp mọi nơi.*

mõl mua *người mua.* Khây tlước ông nì là mõl mua nhà cúa ho. *Trước đây ông này là người mua nhà của tôi.*

mõl nghiễn *người nghiện ngập.* Xã ha còn từ mõl nghiễn khón nhang chăng? *Xã ta còn nhiều người nghiện thuốc phiện không?*

mõl ngỏ *khán giả.* Phim nì chăng hay điênh chăng cỏ mõl ngỏ. *Phim này không hay nên không có khán giả.*

mõl nhà *gia nhân.* Khây tlước nả tỏl khỏ phái ti là mõl nhà cho pẫu. *Ngày trước nó đói khổ phải đi làm gia nhân cho người ta.*

mõl nhà quê *người nhà quê.* Mõl nhà quê là hong, tha tính đố cải chi y lã. *Đúng là người nhà quê, ra tỉnh thấy cái gì cũng lạ.*

mõl ớ *người ở.* Nả là mõl ớ cho nhà tôi. *Nó là người ở cho nhà tôi.*

mõl paỉnh hàng *người bán hàng.* Mễ đỉ là mõl paỉnh hàng tắt nhất ớ tlong quêl nì. *Bà ấy là người bán hàng đắt nhất ở trong làng này.*

mõl quen *người quen.* Ho hảo thìm mõl quen ớ xã Thĩnh Lang, ông đỉ tên là .... *Tôi muốn tìm người quen ở xã Thịnh Lang, ông ấy tên là ....*

mõl quê *người nhà quê.* Tàn tôi là mõl quê tha tỉnh. *Chúng tôi là dân quê ra tỉnh.*

mõl rằng *người rừng.* Da khơm chăng khác chi là mõl rằng. *Anh dơ bẩn không khác gì người rừng.*

mõl ta dầm *người da đen.* Mõl ta dầm ớ pên Châu phi. *Dân da đen Châu phi.*

mõl té tha *thân sinh.* Ông Châm pỡi pà Từ là mõl té tha tôi. *Ông Châm và bà Tự là thân sinh của tôi.*

mõl tlong tlùa *thân quyến.* Hết tháy tàn tôi là mõl tlong tlùa. *Hết thảy chúng tôi đây là thân quyến.*

mõl wài *người ngoài.* Tàn tôi chí là mõl wài thơi, chăng phái ố nhà. *Chúng tôi chỉ là người ngoài thôi không phải người trong gia đình.*

mon *cất.* Da mon cải kéo ớ no? *Anh cất cái kéo ở đâu?* Mon đồ đac. *Cất đồ đạc.*

mon mồm *câm miệng, câm mồm.* Chăng phái khể nưa, da mon mồm ti thơi. *Không phải nói nữa, anh câm mồm đi.*

mon quẽn *cất dọn.* Ăn xong mon quẽn ti tàn ủn háy. *Ăn xong cất dọn đi các em nhé.*

mỏn *món.* Mỏn ăn. *Món ăn.*

mỏn nỡ *món nợ.* Ho chăng còn mỏn nỡ nò nưa, lởi ớ rồi. *Tôi không còn món nợ nào nữa, dễ chịu rồi.*

mỏn quà *món quà.* Tôi xin dé mễ mỏn quà nì. *Tôi xin biếu bà món quà này.*

mỏn tiền *món tiền.* Paỉnh con tlu nì tôi ản môch mỏn tiền. *Bán con trâu này tôi được một món tiền.*

mõn *nhỏ.* Con mõn. *Con nhỏ.*

mong$_1$ *mong.* Ho mong rằng mơ ước cúa ho khễ điênh là hong. *Tôi mong rằng mơ ước của tôi sẽ thành hiện thực.* Ủn mong enh tiểnh dỗng. *Em mong anh đến chơi.*

mong$_2$ *muông.* Rằng nì còn từ mong lẳm. *Rừng này còn nhiều muông thú lắm.* Con mong. *Con thú.*

mong bang *muông hoẳng.*

mong cá *con muông lớn.*

mong dầm *(con) muông đen.*

mong lòi *muông lôi, lợn lòi.*

mong nghỉm *muông nhím, con nhím.*

mong pờl *muông pờl; thú ở rừng (giống như con lợn có mùi rất hôi).*

mong po ản pỉ *mong sao được vậy.*

mong tâng *muông cáo, con cáo.*

mong thủ *muông thú, con thú (tưởng tượng trong dân gian ăn thịt người).*

mong tỡi *trông chờ.* Ho tang mong tỡi thơ con ho cới wềl. *Tôi đang trông chờ thư con tôi gửi về.*

mong dữ *thú dữ.* Đố mong dữ phái tlẻnh cho xa, chăng nả tâm phái là chít. *Thấy thú dữ thì phải tránh cho xa, nếu không nó đâm phải là chết.*

mong rằng *thú rừng, dã thú.* Hết tháy mong rằng, con chi điênh ăn nhất? *Tất cả các loại thú rừng thì thịt loại thú nào ăn ngon nhất?*

mong tỡi *mong đợi.* Ho tang mong tỡi da tiểnh. *Tôi đang mong đợi anh đến.*

mong ước *mong ước.* Da mong ước nhân chĩ? *Bạn mong ước những gì?*

mỏng$_1$ *móng.* Ho mởi xây ản mỏng nhà. *Tôi mới xây móng nhà.*

mỏng$_2$ *móng.* Mỏng thay. *Móng tay.*

mỏng$_3$ *mồ hóng, bồ hóng.* Cải nì tí liênh khữa tí mỏng khỏi. *Cái này để lên gác bếp cho nó bám mồ hóng.*

mỏng chân *móng chân.* Ho pấp cốc tlốt mỏng chân cải. *Tôi vấp làm lột mất móng chân cái.*

mỏng khỏi *mồ hóng, bồ hóng.* Cải mỏng khỏi nả đỉnh pao hết cải ảo tlẳng cúa ho rồi. *Bồ hóng nó dính hết vào cái áo trắng của tôi rồi.*

mỏng ngữa *móng ngựa.* Cảy nì cỏ hình mỏng ngữa. *Cái này có hình móng ngựa.*

mỏng thay *móng tay.* Mỏng thay nả tí dài lẳm. *Móng tay nó để dài lắm.*

mõng$_1$ *chuối hột.* Ăn tlải mõng. *Ăn quả chuối hột.*

mõng$_2$ *mọng.* Ngỏn tlay ho khâng mõng lênh. *Ngón tay tôi sưng mọng lên.*

mònh *mòn.* Da cải tao kiếu nì nả mònh ti đã. *Anh mài con dao kiểu này nó mòn đi đấy.*

mònh cảng *lẹm cằm.* Enh mònh cảng thên là chi dửa! Anh *lẹm cằm tên là gì nhỉ!*

M

mô *nón*. Puông mô tỗi đỏn. *Đội nón.*

mồ *mồ*. Cải nì là cải mồ cúa pổ ho. *Cái này là nấm mồ của bố tôi.*

mồ côi *mồ côi*. Nả là mõl mồ côi, khổng pỡi chủ cúa nả. *Nó là đứa mồ côi, sống với chú nó.* Nả mồ côi cảy pớ khảy pa thuối. *Nó mồ côi mẹ từ lúc còn 3 tuổi.* Thàng nì ản pa khảng tà phải mồ côi pổ. *Thằng này vừa tròn 3 tháng thì mồ côi bố.*

mố mai *hoả mai*. Khảy hơ cỏ khủng mố mai. *Ngày xưa có súng hoả mai.*

mố mỏnh *loại cá bống nhỏ sống ở suối.*

mỗ *mộ*. Cải mỗ nì chăng tắp liênh nả hảo pằng rồi. *Ngôi mộ này không đắp đất lên nó sắp bằng mặt đất rồi.* Tã mỗ. *Tạ mộ.*

mỗ cải *mầm, cây non (mọc từ gốc cây lớn bị đốt hoặc bị chặt).*

mốc$_1$ *muỗng, muôi*. Nhà miềnh cơ nò mốc chăng mắt day dắt bất tí khả nò hết. *Nhà mình bao nhiêu là muôi, không biết vứt linh tinh đâu hết.*

mốc$_2$ *mốc*. Quần ảo nì chăng tái tha mốc meo hết rồi. *Quần áo này không phơi ra nó mốc hết rồi.*

mốc daính *mốc thếch*. Cảy đương nhà ha mốc daính. *Cái rương nhà ta mốc thếch ra rồi.*

môch *một, số 1*. Môch con cả. *Một con cá.*

môch háp *một, chạp*. Khảng môch, háp mường Pi tàn tôi, là khảng thảm, chỉn mường khác. *Tháng một, chạp mường Bi chúng tôi là tháng tám, chín ở mường khác.*

môch hơi *một hơi*. Tôi lẫn môch hơi lấu pỡ nõ. *Tôi lặn một hơi tới bờ bên kia.*

môch khảy *một khi*. Môch khảy nả là nả phái tlù tỉnh tlước. *Một khi nó làm thì phải trù tính trước.*

môch lòng *một lòng*. Nả chí cỏ môch lòng thờ Chủa. *Nó chỉ có một lòng thờ Chúa.*

môch mâc *một mực*. Khể chi y chăng ản nả chí môch mâc nã là. *Nói gì nó cũng không nghe nó chỉ một mực nó làm.*

môch miềnh *một mình*. Da ti môch miềnh hay ti pỡi ay? *Anh đi một mình hay đi với ai?*

môch ngày nò đỉ *một ngày kia*. Môch ngày nò đỉ ho teo tin lènh tiểnh mõi nhà. *Một ngày kia tôi đem tin lành đến mọi nhà.*

môch ói *chút ít*. Cải đỉ ho chí còn môch ói thơi. *Cái đó tôi chỉ còn chút ít thôi.*

môch têm *một đêm, nhất dạ*. Pẫu rằng cỏ tlò chơi môch têm là vua phái chăng? *Người ta nói, có trò chơi nhất dạ đế vương có phải không?*

môch tlủa *một mình, độc thân*. Da ớ ni chí cỏ môch tlủa da thơi à? *Anh ở đây có một mình thôi à?* Ho ớ ni cỏ môch tlủa ho thơi. *Tôi ở đây chỉ có một mình tôi thôi.*

môi *môi*. Ăn tlù tó môi. *Ăn trầu đỏ môi.* Chăng mắt là po mà môi chờ nả khâng liênh. *Không biết làm sao mà môi dưới nó sưng lên.*

mồi *mồi.* Chăng cỏ mồi mà ti cau cả. *Không có mồi mà đi câu cá.* Nả ỏng chăng cần mồi. *Nó uống rượu không cần mồi.*

mỗi *mỗi.* Tlải tất này mỗi ngày môch khác. *Trái đất này mỗi ngày một* khác.

mỗi khây *mỗi khi, mỗi bận.* Mỗi khây ỏng rão môch lần khay. *Mỗi lần uống rượu mỗi lần say; lần nào uống rượu cũng say.*

mỗi ngày *mỗi ngày.* Con ho mỗi ngày mò khôn liênh. *Con tôi mỗi ngày một khôn ra.*

mổi *mối.* Mổi ớ no mà nả păl ta từ thỉa nì. *Mối ở đâu mà bay ra nhiều thế này.*

mỗi lãi *đầu lưỡi, chóp lưỡi.* Nả chí khể pằng tầu môl, mỗi lãi thơi chở cỏ yểng nả. *Nó chỉ nói bằng đầu môi chóp lưỡi thôi, đừng có mà nghe nó.*

mồm 1. *mồm.* Chăng cỏ mồm tí ăn pỗ pằng chi? *Không có mồm thì ăn nói bằng gì?.* Nã thừa mồm. *Nó thừa mồm; nó nói luôn mồm.* 2. *góc.* Mồm nhà. *Góc nhà.* Cảy pàn pổn mồm. *Cái bàn bốn góc.*

mồm củi *mõm lợn.* Cải mồm củi nì dài quả. *Cái mõm lợn này dài quá.*

mồm mẽnh *mồm miệng.* Mõl chi mò ác mồm mẽnh mẫn đỉ. *Người gì mà ác mồm ác miệng đến thế.*

mỗi *mỗi.* Mỗi tửa mò pên. *Mỗi người một bên.*

mổi 1. *mối.* Mổi hàn. *Mối hàn.* 2. *mối (hàng).* Cỏ mổi paỉnh hàng. *Có mối bán hàng.*

mổl *con mối.* Mổl ăn hết câl nì rồi. *Mối ăn hết cây gỗ mục này rồi.*

mỗl *đầu chót (của các vật nhỏ).* Mỗl lãi. *Đầu lưỡi.* Mỗl tòn. *Đầu que.* Mỗl con thay. *Đầu ngón tay.*

mỗl tuổng *đầu đuống (đuống: máng vò lúa).*

mốm *khúc to.* Mốm cỗ. *Khúc gỗ* to. Mỗm cúi. *Khúc củi to.*

mông *phương, hướng, phương hướng.* Ti khả ngỏ mông. *Đi đường, nhìn phương hướng.*

mỗng *ngoại, bên ngoại.* Nhà mỗng. *Nhà ngoại.* Mễ mỗng. *Mẹ vợ, bà ngoại.*

mỗng dã *đàn bà.* Mẩy mễ mỗng dã ớ quêl nì khẻo thay lẳm. *Mấy bà đàn bà ở làng này khéo tay lắm.*

mỗng hãm *cụ ngoại.* Mỗng hãm tôi tà chỉn mươl thuổi. Cụ ngoại tôi đã chín mươi tuổi.

mỗng khà *cụ ngoại.* Mỗng khà tôi y ản thảm mươl thỗi rồi. *Cụ ngoại tôi năm nay thọ tám mươi rồi.*

mỗng tôi *chúng tôi.* ý cúa mỗng tôi dòng nì ẹ. *ý của chúng tôi như thế này ạ.*

mơ *mơ, mơ ước.* Chí mơ dàu cỏ. *Chỉ mơ giàu có.*

mơ hồ *mơ hồ.* Chở cỏ khể cải chiễn mơ hồ điênh thỉa ho chăng yểng ản. *Đừng có nói cái chuyện mơ hồ ấy tôi nghe không được.*

mơ màng *mơ màng.* Khây hôm ho táy chăng ngoch, cứ mơ màng mãi. *Đêm qua tôi ngủ không ngon, cứ mơ màng mãi.*

mơ mỗng *mơ mộng.* Thàng nì nả mơ mỗng tlóng chiễn chăng

M

no pao no. *Thằng này nó toàn mơ mộng những chuyện chẳng đâu vào đâu.*

mơ tưởng *mơ tưởng*. Da chở mơ tướng cảy chiễn chăng no pao no. *Mày đừng mơ tưởng cái chuyện chẳng đâu vào đâu.*

mơ ước *mơ ước*. Ho mơ ước ản môch ngày wểl thăm lãi pổ khinh mễ té. *Tôi mơ ước một ngày về thăm lại quê hương cha sinh mẹ đẻ.*

mờ₁ *lá mơ*. Nhúc chỏ phái cỏ lả mờ. *Thịt chó phải có lá mơ.*

mờ₂ *mối, làm mối (cho nên vợ nên chồng)*. Mờ hầm mờ hã, khoá mờ thông. *Làm mối (cho nên vợ nên chồng).*

mờ₃ *mỗi, một*. Mờ ngày mờ wiêc. *Mỗi ngày mỗi việc.*

mờ₄ *mờ*. Cải ánh nì mờ lẳm. *Tấm ảnh này mờ lắm.*

mờ ảm *mờ ám*. Nã là cải chiễn mờ ảm ông ay mà mắt ản. *Nó làm cái chuyện không đứng đắn mờ ám ai mà biết được.*

mờ Hêch mờ Hềnh *mối (Hềnh là tên người đi làm mối cho tá Cần lấy con gái lang ma Cường ở trên trời).*

mờ khảng *một tháng*. Ăn mờ ngày thày mờ khảng. *Ăn một ngày tầy một tháng*

mờ khởm *một sớm, một buổi sớm*. Ho đủm da mờ khởm pừa. *Tớ giúp cậu một buổi sáng đi bừa.*

mờ ảm *mờ ám*. Nã là cải chiễn mờ ảm ông ay mà mắt ản. *Nó làm cái chuyện không đứng đắn mờ ám mà ai biết được.*

mờ mit *mờ mịt*. Da ngỏ tương lai mờ mit lẳm à? *Bạn nhìn tương lai mờ mịt lắm à.*

mờ mờ *mờ mờ*. Ho chăng đố rỏ ho chí đố mờ mờ thơi. *Tôi không nhìn rõ chỉ thấy mờ mờ thôi.*

mỡ₁ *mỡ*. Tôi đưới ăn mỡ lẳm. *Tôi sợ ăn mỡ lắm.* Mỡ pò. *Mỡ bò.*

mỡ₂ *thì mới*. mõl quang mỡ khoé. *Người sạch thì mới khoẻ.*

mỡ₃ *yêu, yêu quí*. Mỡ con. *Yêu con.*

mỡ khoang *mỡ chài*. Nảng chỏ ho ưa ăn mỡ khoang. *Làm thịt chó tôi thích ăn mỡ chài.*

mỡ lả *mỡ lá*. Mỡ lả con củi nì khoáng đăm cân. *Mỡ lá con lợn này khoảng năm cân.*

mỡ mẽnh *bùi miệng*. Ăn môch ói lac mà măng mỡ mẽnh. *Ăn một lạc mà bùi miệng quá.*

mỡ mãi *yêu gái; quí mến người con gái (nào đó)*.

mỡ pà *yêu vợ*. Thương bỡ mỡ pà. *Thương yêu vợ.*

mơi *mơi*. Cảy tlò mơi tiền. *Giở trò mơi tiền.*

mời *mời*. Tí mời tàn ông ỏng rão thơi ẹ. *Xin mời các ông uống rượu ạ.*

mời moc *mời mọc*. Tàn enh cử mời moc mãi ủn măng nế lẳm. *Các anh cứ mời mọc mãi em nể lắm.*

mởi *mới*. Măc ảo mởi pao tí ti chỡ. *Mặc áo mới để đi chợ.*

mỡi₁ *một loại hình diễn xướng dân gian gần giống như lên đồng.*

mỡi₂ *mới*. Là pỉ mỡi ản. *Làm thế mới được.*

mởi chót chót *mới toanh, mới tinh.* Nả còn môch bỗ quần ảo còn mởi chót chót. *Nó còn một bộ quần áo mới tinh.*

mởi khây nãy *mới đây.* Mởi khây nãy thơi, ay lễ mà chỏng nồng. *Mới đây thôi, ai lấy mà nhanh vậy.*

mởi lã *mới lạ.* Tlò pổl dỗng nì mởi là nồng. *Trò chơi này thật mới lạ.*

mởi lễ *mới chịu mua.* Paỉnh tắt qua chăng mua, paỉnh ré qua mởi lễ. *Bán đắt chúng tôi không mua, bán rẻ chúng tôi mới mua.*

mởi may *mới, thuộc đời nay (không phải đời xưa).* Chiêng nì là chiêng hơ hay mởi may? *Chiêng này là chiêng cổ xưa hay đời mới nay?*

mởi mé *mới mẻ.*

mởi yểng *thoạt nghe.* Mới yểng tướng nả khể cười, ay ngờ nả khể là hong. *Thoạt nghe tưởng nó nói chơi, ai dè nó nói thật.*

mới mới *mơn mởn.* Cha tắc cái ha xenh mới mới. *Vườn rau cải nhà ta xanh mơn mởn.*

mỡm *mớm.* ớ nhà da cỏ mỡm cơm cho ủn chũa? *ở nhà con đã nhai cơm mớm cho em ăn chưa?*

mỡm lời *mớm lời.* Da cử mỡm lời cho nả pỗ thơi. *Mày cứ mớm lời cho nó nói thôi.*

mỡm ủn *mớm cơm cho em.* Hàng ngày ho phải mỡm ủn ăn. *Hàng ngày tôi phải nhai cơm mớm cho em ăn.*

mơn chởn *mơn trớn.* Chở cỏ mơn chởn nả quả mà là cho nả hư. *Đừng có vuốt ve mơn trớn quá mà nó hư.*

mờng *mừng, mừng rỡ.* Da cỏ cải chi mà mờng thỉa. *Anh có gì mà mừng quá vậy.* Mờng mẫn đã. *Mừng quá đấy.*

mờng măt *vênh mặt.* Khây nò nả y mờng măt liênh tlời, ngỏ đố măt nả là chăng cỏ cám tình rồi. *Lúc nào nó cũng vênh mặt lên, nhìn thấy là không có cảm tình rồi.*

mờng thuối *mừng tuổi.* Thết tiểnh, tửa cá hay cho đét tiền tí mờng thuối. *Tết đến, người lớn hay mừng tuổi trẻ em tiền.*

mờng tlu *ngước nhìn về phía xa để tìm xem trâu ăn cỏ ở đâu (ngước nhìn dõi tìm trâu.*

mu *một loại cây như cây vầu.*

mù$_1$ *mù.* Măt mễ đỉ mù rồi. *Mắt bà ấy mù rồi.*

mù$_2$ *mù, tối.* Tlú mù. *Sương mù*

mù chữ *mù chữ.* Quêl ha còn ay mù chữ chăng? *Xóm ta còn ai mù chữ không?*

mù mit *mù mịt.* Tliênh pước đường công danh đố mù mit quả. *Trên bước đường công danh thấy mù mịt quá.*

mù quảng *mù quáng.* Nả mê quả thành tha mù quảng rồi. *Nó mê quá thành ra mù quáng không biết cái gì nữa.*

mù tit *mù tịt.* Cải chiễn da hói ho, ho y mù tit. *Cái chuyện anh hỏi tôi cũng mù tịt.*

mũ *vía.* ủn đét mởi té nì tà là mũ cho nả chũa? *Em bé lọt lòng này đã cúng vía cho nó chưa?*

mũ$_1$ 1. *vía mụ ở trên trời có bổn phận gìn giữ sức khoẻ cho con người.* Mũ ớ chà câl khi cổi clời.

M

Vía mụ ở cành cây si trên trời. 2. *vía.*

mũ₂ 1. *mũ.* Mũ len. *Mũ len.* Po da tỗi mũ pao, đẳng lắm. *Sao anh không đội mũ vào, nắng lắm.* 2. *khăn trắng đội trên đầu phụ nữ Mường).*

mũ₃ *mụ.* Ho hoc môch ói mà tlốc cử mũ liênh. *Tôi học một tí mà đầu cứ mụ lên.*

mũ Dài *Mụ Dài (Tên một người đàn bà trong sử thi "đẻ đất, đẻ nước" của người Mường).*

mũ dã *mũ dạ, mũ nồi.* Mũ dã puông ẩm lắm. *Mũ nồi đội ấm lắm.*

mũ Dit *mụ Dit (Tên một người đàn bà trong tưởng tượng dân gian Mường).*

mũ khà *mụ già, bà cụ già.*

mũ khách *mũ sắt.* Tỗl mũ khách. Đội mũ sắt.

mũ lãi chai *mũ lưỡi chai.*

mũ mão *mũ, mũ mão.* Anh ti no mò mũ mão chắm hắm nồng? *Anh đi đâu mà mũ mão chỉnh chạc vậy?*

mũ mẩn *mũ mấn.* Đảm hiểu mõl ha pẫu puông mũ mẩn tí tem. *Đám tang người Mường, họ đội mũ mấn để tang.*

mũ mẽo *mũ mão, mũ.* Tua quả hê chăng lập mua mũ mẽo chi nưa. *Vội quá chẳng kịp mua mũ mão gì nữa.*

mũ phớt *mũ phớt.* Da puông mũ phớt chổng ông tây. *Anh đội mũ phớt trông giống ông tây.*

mũ tê khà *mụ (vía) thêm già (Tên gọi một người ở trên trời có khả năng làm cho người già sống lâu thêm).*

mũ tầu cân *mũ đầu cân (một kiểu mũ giành cho lang vua chúa đội; Ông mo cũng đội mũ này lúc làm lễ mo ma người quyền quí).*

mũ thóc *mũ rơm.* Mũ thóc là mũ tem cúa ông tửa mõl ha. *Mũ rơm là mũ tang của đàn ông Mường.*

mũ tlẳng *mũ trắng.* Ho ưa puông mũ tlẳng. *Tôi thích đội mũ trắng.*

mũ wãi *hồn vía, bóng vía, linh hồn.* Ténh mũ wãi. *Lễ gọi hồn vía.*

mua *mua.* Ông hảo ti mua cải chĩ. *Ông muốn đi mua cái gì?* Ho mua ản pa cảy ảo. *Tôi mua được ba chiếc áo.* Nã paỉnh dả đỉ mua ản đã. *Nó bán giá ấy mua được đấy.*

mua chĩu *mua chịu.* Tôi mởi mua chĩu môch cảy xe mảy. *Tôi mới mua chịu một cái xe máy.*

mua chuộc *mua chuộc.* Da chở lễ tiền pac mua chuộc ho. *Mày đừng lấy tiền bạc mua chuộc tao.*

mua khẳm *mua sắm.* Chăng mắt nả ti mua khẳm cải chi mà pớ khởm tiểnh dấp nì chua đố wểl. *Không biết nó đi mua sắm cái gì mà từ sớm đến giờ không thấy về.*

mua lãi *mua lại.* Xe nì là xe mua lãi chăng phái xe mởi. *Xe này là xe mua lại không phải xe mới.*

mua lé *mua lẻ.* Ho mua cỏ môch ói thơi, mua lé đã. *Tôi mua một tí thôi, mua lẻ mà.*

mua paỉnh *mua bán.* Tôi còn hảo ti mua paỉnh vài thứ. *Tôi còn muốn đi mua bán vài thứ.*

mua pui *mua vui.* Hát liênh cho thiên hã mua pui. *Hát lên để mua vui cho thiên hạ.*

mua puôn *mua buôn.* Tam tlải dãn nì tôi tà mua puôn. *Gánh quả nhãn này tôi đã mua buôn.*

mua tàng *mua đường.* Ha ti wòng khả nì là mua tàng. *Ta đi vòng lối này là mua đường.*

mua wiêc *mua việc.* Da chở mua wiêc pao thân mò khố. *Anh đừng mua việc vào thân mà khổ.*

mùa *mùa, vụ.* Môch năm, miềnh là ản pa mùa. *Một năm, mình làm được ba vụ.* Hal mùa. *Hai mùa, hai vụ.*

mùa chiêm *vụ chiêm.* Mộch năm cỏ môch mùa chiêm. *Mỗi năm có một vụ chiêm.*

mùa đác *mùa nước.* Tiểng mùa đác, ớ ni tà lãi lut. *Cứ đến mùa nước ở đây lại bị lụt.*

mùa đon *vụ mùa.* Cảo mùa đon điênh ăn hơn cảo chiêm. *Gạo vụ mùa ăn ngon hơn gạo vụ chiêm.*

mùa lẽnh *mùa lạnh.* Tiểnh mùa lãnh rồi ti mua ảo len hơ. *Đến mùa lạnh rồi đi mua áo len thôi.*

mùa màng *mùa màng.* Năm nay mùa màng y khả. *Năm nay mùa màng cũng khá.*

mùa mưa *mùa mưa.* Tiểnh mùa mưa ho đướ xổ pão. *Mùa mưa đến tôi chỉ sợ bão.*

mùa nỏng *mùa nóng.* Mùa nỏng nì ho khổ chĩu lắm. *Mùa nóng này tôi cảm thấy rất khó chịu.*

mủa *múa.* Nả mủa cải thay nả đéo lắm. *Khi múa, cái tay nó dẻo lắm.*

mủa kiểm *múa kiếm.* Mõl ha y cỏ tlò mủa kiểm. *Người Mường cũng có trò múa kiếm.*

mủa mả *một động tác múa của con công.*

mủa may *múa may.* Mẽ đỉ rồ, nả mủa may cá ngày. *Bà ấy điên, múa may cả ngày.*

mủa mép *múa mép.* Thàng đỉ chí tài mủa mép. *Thằng ấy chỉ tài múa mép.*

mủa mó *múa mỏ.* Da wềl ti chăng ản mủa mó pởi pẫu nưa. *Mày về đi, đừng ở đấy mà múa mỏ với người ta nữa.*

mủa môi *múa môi, khua môi múa mép.* Da chí ản cảy mủa môi pỗ phét. *Mày chỉ được bộ múa môi nói phét.*

mủa nhảy *múa nhảy; nhảy múa.* Nả mủa nhảy thỉa mà chăng nhoc y tài. *Nó nhảy múa thế mà không mệt kể cũng tài thật.*

mủa pèl *một động tác múa của con công).*

mủa rổi *múa rối.* Da ưa ngỏ mủa rổi chăng. *Cậu có thích xem múa rối không.*

mủa xè *múa xoè.* Liênh Rữ mà ngỏ mủa xè. *Lên vùng Thái mà xem múa xoè.*

muc *mục.* Cảy câl nì muc rồi. *Cái cây này mục rồi.*

muc đích *mục đích.* Mục đích cúa da tlong năm tiểnh là chi? *Mục đích của anh trong năm tới là làm gì.*

M

mục lục *mục lục*. Da ngỏ mục lục xem bài đỉ ớ tlang cơ nò. *Cậu xem mục lục, xem bài ấy ở trang bao nhiêu.*

mục tiêu *mục tiêu*. Ha phái phẩn đẩu cho đạt mục tiêu xán xuất. *Ta phải phấn đấu để đạt mục tiêu sản xuất.*

mục xư *mục sư*. Ông mễ nì là mục xư. *Ông bà này là mục sư.*

múc *quả dây múc (quả nhỏ, chín đen ăn hơi chát).*

mùi$_1$ *mùi*. Mùi chi hơm lắm. *Mùi gì thơm lắm.*

mùi$_2$ *màu*. wẳl mùi dầm. *Váy màu đen.*

mùi hôi *mùi hôi*. Ảo da cỏ mùi hôi rồi. *Áo em có mùi hôi rồi.*

mùi hơm *mùi thơm*. Chăng mắt ay kho cải chi ớ no mà mùi hơm thỉa. *Không biết ai kho cái gì ở đâu mà mùi thơm quá.*

mùi mẽ *mùi mẽ*. Cỏ cơ nì tiền chăng mùi mẽ chi. *Có bằng này tiền chẳng mùi mẽ gì.*

mùi vĩ *mùi vị*. Cảy nì chăng cỏ mùi vĩ chi. *Cái này chẳng có mùi vị gì.*

mùi xoa *mùi soa*. Nả mởi mua ản môch cải khăn mùi xoa. *Nó mới mua được một cái khăn mùi soa.*

mủi *múi*. Tlải xầu riêng nì chăng ản cơ nò mủi. *Quả sầu riêng này không được bao nhiêu múi.* Cho ho xin môch mủi cam. *Cho tớ xin một múi cam.* Da chia cho ủn môch mủi ngia. *Con chia cho em một múi quít.*

mũi *mũi*. Luôt mũi tỉ cho ủn, muôc khắp cháy tiểnh mồm rồi. *Lau mũi đi cho em, nó sắp chảy xuống đến miệng rồi.* Cải lỗ mũi nả dẳl lắm. *Lỗ mũi nó cao lắm.*

mũi hớt *mũi hếch*. Nã cãi ản pẩu mũi nả hớt liênh đố mà két. *Nó cãi được người ta cái mũi nó hếch lên thấy mà ghét.*

mũi khỏi *ngọn khói*. Tlời chăng cỏ xỏ, ngõn khỏi liênh thắng. *Trời không gió, ngọn khói lên thẳng.*

mũi tiêm *kim tiêm*. Chăng điênh dùng chung mũi tiêm. *Không nên dùng chung kim tiêm.*

mul$_1$ *mui*. Mul xe nì nả hảo dac rồi. *Cái mui xe này nó muốn hư rồi.*

mul$_2$ *ruồi trâu*. Mul mòng. *Con ruồi trâu.*

mul$_3$ *mường Mul (ở Mai Châu, Hoà Bình).*

mùl *cây cọ (có quả ăn chát).*

múl *mải mê làm một việc gì.* Máy múl pao wiêc đĩ đã. *Mải mê vào công việc đó.*

múm tlỗng *bụng*. Tau múm. tlỗng. *Đau bụng.*

mủm mỉm *múm mím*. Ủn Na cười múm mím thốch lắm. *Cô Na cười múm mím duyên lắm.*

mũm mĩm *mũm mĩm*. ủn đét nì thôch mũm mĩm. *Em nhỏ này đẹp mũm mĩm.*

mun *mun*. Tũa nì câl mun. *Đũa này bằng cây mun.*

mùn *mùn*. Mẩy năm nay nhà nả tlóng tốch mùn khưa. *Mấy năm nay nhà nó đốt toàn mùn cưa.*

mủn nang dưa *cùi dừa*. Mủn nang dưa nì ăn y ngẫy. *Cùi dừa này ăn cũng bùi.*

mũn$_1$ *mụn, cây non.* Mũn băng. *Cây măng.*

mũn$_2$ *mụn trứng cá (trên mặt người).* Tlước măt enh đỉ cỏ nhế mũn. *Mắt anh ấy có rất nhiều mụn trứng cá.*

muôn *muôn.* Nả cỏ tiền muôn tiền tliễu ớ tlong nhà. *Trong nhà nó có đến tiền muôn tiền triệu.*

muôn năm *muôn năm; muôn tuổi.* Ay mò chăng hảo khổng muôn năm. *Ai mà chẳng muốn sống muôn tuổi.*

muôn nhà *muôn nhà.* Pui nì pui cá muôn nhà. *Niềm vui này vui cả muôn nhà.*

muôn phần *muôn phần.* Mẫn ngày nhà tôi muôn phần tỏl khó. *Ngày xưa nhà tôi muôn phần đói khổ.*

muôn phương *muôn phương.* Tôi hảo ti dỗng muôn phương tí ngỏ. *Tôi muốn đi muôn phương để xem.*

muôn thuở *muôn thủa.* Tlal mãi là chiễn muôn thuở. *Chuyện trai gái là chuyện muôn thuở.*

muôn tời *muôn đời.* Tôi ước mong tlải tất muôn tời wà bình. *Tôi mong ước trái đất muôn đời hoà bình.*

muỗn *muộn.* Dấp nì tà muỗn rồi ớ lãi ni dỗng thơi ho páo tàn đét là cơm. *Bây giờ cũng muộn rồi, ở lại đây thôi, để tôi bảo các cháu nấu cơm.* Là chi mà tiểnh muỗn thỉa. *Làm cái gì mà đến muộn vậy.*

muỗn màng *muộn màng.* Wã đỉ y muỗn màng lắm, lễ ông tà đăm năm rồi mà cỏ chía té chi no? *Cô ấy cũng muộn màng lắm, lấy chồng đã năm năm mà có chửa đẻ gì đâu.*

muổng$_1$ 1. *đưa.* Cải nì da muổng cho pà Thẩm. *Cái này đưa cho bà Tám.* Da muổng cho ho cảy pát. *Mày đưa cho tao cái bát.* 2. *đưa, tiễn.* Da cử dỗng ti, ói nưa ho muổng da wề. *Ông bạn cứ chơi, tí nữa tôi đưa ông về.* Enh muổng ủn wề. *Anh đưa em về.*

muổng$_2$ *rau muống.* Rau muổng mà xào pỡi tói y điênh ăn. *Rau muống mà xào với tỏi ăn cũng ngon.*

muổng khả *đưa đường.* Chở cỏ lo, ói nưa ho muổng khả da. *Đừng lo lắng gì cả, chút nữa tôi sẽ đưa đường.*

muỗng *phương, hướng.* Phương chờ, muỗng tliênh. *Hướng (phía) dưới, hướng (phái) trên.*

muỗng đác *lối đi dưới nước (như khúc suối mà có thể lội qua được).*

muỗng pển *lối đi dưới suối, khúc suối có thể lội qua.*

muốt *ham.* Muốt cơm mờ cỏ, muốt lõ mơ dàu. *Ham cơm mới có, ham thóc lúa mới giàu (phải ham giàu có thì mới có thể làm giàu được).*

muốt đẳng *bị cảm nắng.* Ti đẳng chăng puông đỏn hay muốt đẳng. *Đi không đội nón hay bị cảm nắng.* Nả muốt đẳng. *Nó bị cảm nắng.*

muốt mãi *mê gái.* Khà đỉ chí ản cảy muốt mãi. *Tay ấy chỉ được cái mê gái là giỏi.*

múp míp *múp míp.* Con củi nì pẻo múp míp. *Con lợn này béo múp míp.*

M

mư *mơ.* Ho chăng mắt tlải mư nả nhơ thía nò. *Tôi không biết quả mơ nó như thế nào.* Pông mư, tlải mẫn. *Hoa mơ quả mận.*

mưa *mưa.* Tlời mưa rồi ch�five pao nhà ti. *Trời mưa rồi chạy vào nhà đi.*

mưa dào *mưa lũ.* Ho đướI mùa mưa dào. *Tôi sợ mùa mưa lũ.* Tlời khẩm tổng mưa dào. *Trời nổi sấm (sấm động) mưa lũ.*

mưa dăl *mưa dầm.* Cử mưa dăl nhơ thía nì mãi, chăng là cải chi ản. *Cứ mưa dầm như thế này mãi không làm cái gì được cả.*

mưa đẳng *mưa nắng.* Mưa đẳng là chiễn cúa tlời. *Mưa nắng là chuyyện của trời*

mưa khỗ *mưa rào.* Khuỗng may po là y cỏ mưa khỗ. *Chiều nay thế nào cũng có mưa rào.* Tlời là mưa khỗ tảnh tố mưa dào. *Trời đổ cơn mưa rào.*

mưa lăng *trời mưa và rất lạnh (về mùa đông).*

mưa lắc rắc *mưa lắc rắc.* Mưa lắc rắc pa hôt lãi thôi. *Mưa lắc rắc có vài hạt thôi.*

mưa nẵng hôt *mưa nặng hạt.* Tlời mưa nẵng hôt dõ hết ảo rồi. *Trơi mưa nặng hạt ướt hết áo rồi.*

mưa ngâu *mưa ngâu.* Mưa ngâu hay mưa hết khảng đã. *Mưa ngâu hay mưa kéo dài cả tháng.*

mưa pão *mưa bão.* Tổng pằng ha hay cỏ mưa pão. *Đồng bằng hay có mưa bão.*

mưa phun *mưa phùn.* Mưa phun vừa dõ thắc. *Trời mưa phùn làm ướt tóc.*

mưa pỏng đẳng *mưa bóng mây.* Thời nì mưa chăng lô no, nả chí mưa pỏng đẳng thơi. *Trời này mưa không lâu đâu, chỉ mưa bóng mây thôi.*

mưa pũl *mưa bụi.* Thời mưa pũl. *Trời mưa bụi.*

mưa rẳng *mưa rừng.* Mưa rẳng vừa đướI vừa puồn. *Mưa rừng vừa sợ vừa buồn.*

mưa xỏ *mưa gió.* Tlời mưa xỏ cá têm chăng táy ản. *Trời mưa gió cả đêm không ngủ được.*

mươi *mươi.* Tôi tà pổn mươi thối. *Tôi đã bốn mươi tuổi.* Pa mươi. *Ba mươi.*

mười *mười.* Hết khảng chỉn pước tha khảng mười rồi. *Hết tháng chín bước qua tháng mười rồi.* Cải quêl nì tà ản mười năm rồi. *Cái làng này đã được mươi năm rồi.*

mười mươi *mười mươi.* Mười mươi enh đỉ thía nò y hay thú đô Hà Nỗi. *Mười mươi thế nào anh ấy cũng đã biết Thủ đô Hà Nội.*

mười phần *mười phần.* Mười phần, bẽnh ho tà pớch đăm phần. *Mười phần bệnh tôi đã bớt năm phần.*

mười vãn *mười vạn.* Nả mua cải mảy đỉ hết mười vãn pac. *Mua cái máy đó hết mười vạn đồng.*

mương *mương, rạch.* Ngày dao ti khol lãi cải mương ớ cõn nà. *Ngày mai đi vét con mương ở con ruộng.* Cải mương đắc nìcháy tha tiểnh nõ? *Cái rạch nước này chảy ra đến đâu?.* Bốc mương đăc pao nà. *Đào mương lấy nước vào ruộng.*

mường$_1$ *mường.* Tàn tôi từ mường lẳm ông khể thiểng mường nò? *Chúng tôi có nhiều vùng Mường lắm, ông nói tiếng Mường nào?*

mường$_2$ *làng, mường, bản.* Tôi ớ mường Lồ. *Tôi ở làng Lồ.* Pớ mường ha ti tla mường pẫu. *Từ mường ta đi tới mường người.*

mường ái *Mường ải (Địa danh thuộc mường Bi).*

mường âng *Mường âng (địa danh).*

mường Bám *Mường Bảm (địa danh).*

mường Bẳi *Mường Báy (địa danh).*

mường Bil *Mường Bin (địa danh).*

mường Bo *Mường Bo (địa danh).*

mường Bổng *Mường Bống (Địa danh).*

mường cảy ma *Mường cái ma (quan niệm cho rằng khi người Mường chết xuống thì có vùng đất riêng cho ma ở gọi là mường ma).*

mường Chão *Mường Chạo (địa danh thuộc Mường Bi).*

mường Tlao *Mường Trao (địa danh thuộc Mường Bi).*

mường Tliênh *Mường trên.* Tôi ớ mường tliênh, enh ớ mường chờ. *Tôi ở mường trên, anh ở mường dưới.*

mường Tliênh tlời *Mường trên trời.*

mường Tlỉ *Mường Trí (địa danh).*

mường Tlõng *Mường Trọng (địa danh).*

mường Tlương *Mường Trương (địa danh).*

mường Dà *Mường Dà (địa danh).*

mường Dâm *Mường Dâm (địa danh).*

mường Dác *Mường Giác (địa danh).*

mường ẻnh *Mường ẻng (địa danh).*

mường ha 1. *(Đất) Mường chúng ta.* 2. *Bản ta.*

mường hẹp *Mường hẹp; vùng đất chật hẹp.*

mường Khan *Mường Khan (địa danh).*

mường Khang *Mường Khang (địa danh).*

mường Khẳng *Mường Khạng (địa danh).*

mường Khản *Mường Khán (địa danh).*

mường Khẩm *Mường Khấm (địa danh).*

mường Khến *Mường Khến (địa danh).*

mường Khô *Mường Khô (địa danh).*

mường Khởi *Mường Khới (địa danh).*

mường Khung *Mường Sung (địa danh).*

mường Lã *Mường Lạ (địa danh).*

mường Lẩm *Mường Lầm (địa danh).*

mường Lồ *Mường Lồ (địa danh).*

mường Mả *Mường Má (địa danh).*

M

mường Mở *Mường Mớ (địa danh).*

mường Mương *Mường Mương (địa danh).*

mường ngài *quê người.* Ớ mường pẫu mường ngài mãi tôi nhở nhà rồi. *Ở quê người mãi tôi nhớ nhà rồi.*

mường Ngau *Mường Ngau (địa danh).*

mường người *Mường người (Theo quan niệm cho rằng người Mường khi sống có vùng Mường khi chết cũng có vùng Mường riêng gọi là Mường Ma).*

mường Pá *Mường Bả (địa danh).*

mường Pằng *Mường Bằng (địa danh).*

mường pẫu *quê người.* Khổng ớ mường pẫu măng chản lắm. *Sống ở nơi đất khách quê người buồn chán lắm.*

mường Pi *Mường Bi (địa danh).*

mường Phương *Mường Phương (địa danh).*

mường pưa *Mường trần gian.* Pớ mường tlời ngỏ tluổng mường pưa. *Từ Mường trời nhìn xuống mường trần gian.*

mường thao *Mường Thao (địa danh).*

mường tỉn *Mường dưới.* Ủn ớ mường tliênh, enh wềl mường tỉn. *Em ở mường trên, anh ở mường dưới.*

mường tỉn pưa *Mường dưới bằng (Mường ở dưới trần gian).*

mường Thôm *Mường Tôm (địa danh).*

mường Tổng *Mường Động (địa danh).*

mường Tú *Mường Tú (địa danh).*

mường tưởng *mường tượng.* Ho mường tưởng chăng mắt ớ wài đỉ nã thỉa nò? *Tôi mường tượng không biết ở ngoài đó nó ra làm sao?.*

mưỡng *chài.* Ủn Thải quái mưỡng khẻo lắm. *Em Thái quăng chài khéo lắm.*

mưỡng lải *chài lưới.* Ngề tẻnh cả phái cỏ mưỡng lãi. *Nghề đánh cá phải có chài lưới.*

mươt *mượt.* Con chỏ nì mươt lông lắm. *Con chó này mượt lông lắm.*

N

na$_1$ *na.* Câl na nì năm nay từ tlải. *Cây na này năm nay nhiều quả.*

na$_2$ *choai.* Cả wèl na. *Cá chép choai.*

na nả *na ná.* Thàng Lết na nả chổng thằng Lì. *Thằng Lết na ná giống thằng Lì.*

na pan *na pan.*

nà *ruộng.* Nhà nả cỏ từ nà lẳm. *Nhà nó có nhiều ruộng lắm.*

nà chiêm *ruộng chiêm.* Nà chiêm là nà khu. *Ruộng chiêm là ruộng sâu.*

nà lõ *ruộng lúa.* Chí cỏ cõn nà ớ khênh nhà Phúc là xẩu lõ. *Chỉ có ruộng lúa ở gần nhà bà Phúc là không tốt.*

nà đon *ruộng mùa (ruộng chỉ cấy được một vụ mùa).*

nà khu *ruộng sâu (ruộng chiêm).*

nà cõl *ruộng mùa đất nông.*

nà wit bơng *ruộng sâu đất thụt.*

nà chân quêl *ruộng ở rìa làng (ruộng tốt).*

nà pỡi rườm *ruộng mới khai hoang.*

nà pé rã *ruộng mới bừa lần đầu, vật đổ cây rạ xuống cho mục để làm phân.*

nà wat *ruộng bừa lần cuối để cấy.*

nà chân tồl *ruộng ở chân đồi.* Nả pỡi môch ói nà ớ chân tồl. *Nó khai phá được một ít ruộng dưới chân đồi.*

nả$_1$ *đại từ ngôi ba chỉ người hoặc vật (nó, họ, chúng nó, ông ấy, đàn bò ấy, đàn cá ấy).* Nả là chi cho da mà da nhãm? *Nó làm gì em mà em khóc?*

nả$_2$ *nỏ, ná.* Ông đỉ cỏ cải nả thốch lẳm. *Ông ấy có cái nỏ đẹp lắm.* Pảnh nả. *Bắn nỏ.*

ná *sự xa xôi thuộc về quá khứ; từ xưa, từ đời nảo đời nào.* Wiệc đỉ pớ tời nò tơi ná hồi. *Việc ấy từ đời nảo đời nào rồi.*

nã$_1$ *nạ.* Chăng mắt da leo cải mặt nã pao là chi ho đố đưới lẳm. *Không biết mang cái mặt nạ vào làm gì, tôi sợ lắm.*

nã$_2$ *nào.* Cho ho bút da nã. *Cho tao cái bút của mày nào.* Ho ti tlước cho nã. *Tao đi trước cho nào.*

nã mũ *một vật đan bằng tre dùng trong lễ mời vía của trẻ con sơ sinh.*

nac$_1$ *nạc.* Con củi nì cỏ từ nac. *Con lợn này có nhiều nạc.*

nac$_2$ *khấc, bậc.* Bác nac. *Đẽo bậc (Dùng rìu đẽo cây thành khấc, bậc như cái thang để trèo).*

nách *gẫy, gảy.* Nả cử ớ nhà nách đàn cá ngày. *Nó cứ gảy đàn cả ngày.*

nài *nài, níu lại.* Nả chăng ớ nưa lãi thôi, chăng phải nài nưa. *Nó không ở lại nữa thì thôi, không phải nài nó làm gì cả.* Nài ủn ở lãi dỗng. *Níu giữ em ở lại chơi.*

nài chăt *bám chặt.* Nài chăt pao chăng há lớ đã. *Bám chặt vào không thì ngã đấy.*

nài ép *nài ép.* Da chăng ưa lãi thôi, ho chăng nài ép da. *Anh không thích thì thôi em không nài ép anh.*

nài ní *nài nỉ.* Nả chăng cho lã thôi, da nài ní là chi. *Nó không cho thì thôi, em nài nỉ làm gì.*

nài xin *nài xin.* Da chở nài xin nưa nả chăng cho da no. *Em đừng nài xin nó nữa, nó không cho em đâu.*

nái *nải.* Nái chuối nì cỏ hal mươi tlải. *Nải chuối này có hai mươi quả.*

nãi$_1$ *lưỡi hái.* Cá môch mùa mà chăng mua ản cải nãi mà tăc lõ. *Cả một vụ mà không mua được cái lưỡi hái để cắt lúa.*

nãi$_2$ *to, lớn.* Tất cá đái nãi. *Đất nước to lớn (rộng lớn; lời trong mo)*

nam$_1$ *nam.* Nam nữ phái ản bình đẳng. *Nam nữ phải bình đẳng.*

nam$_2$ *nam (phía nam, miền nam).* Da ti nam dỗng chăng? *Anh có đi nam chơi không?*

nam$_3$ *ngang ngang (góc độ nhỏ).* Kènh câl pửa moc nam. *Cành cây bứa mọc ngang ngang.*

nam$_4$ *chỗ có người chết vì một tai nạn nào đó.*

nam nữ *nam nữ.* Nam nữ quêl ha khõm nẳng hà. *Nam nữ của xóm ta đông bằng nhau.*

nãm$_1$ *nắm.* Nãm thay thổl ngày. *Nắm tay suốt ngày.*

nãm$_2$ *nạm.* Chăng măt là po ản môch ói nhúc pò là tải nãm mà ăn. *Không biết làm sao được một ít thịt bò làm tái nạm mà ăn.*

nan wa *nan hoa.* Xe tạp ho mãnh hal nan wa. *Xe đạp tôi hỏng hai nan hoa.*

nản *nán.* Da chở nản lãi nưa. *Mày đừng nán lại nữa.*

nán *nản.* Da chở nán lòng. *Mày đừng nản lòng.*

nán chỉ *nản chí.* Chua chi da tà nán chỉ. *Chưa chi anh đã nản chí.*

nãn *nạn.* Nãm hơ nả căp hal tai nãn mé y qua khói. *Năm vừa qua nó gặp hai tai nạn nhưng cũng qua khỏi.*

nãn lut *nạn lụt.* ớ ni tang xáy tha nãn lut. *ở đây đang xảy ra nạn lụt.*

nang *cau.* Là nòm cho mễ môch ói nang. *Làm quà cho bà một ít cau.*

nang dưa *dừa, quả dừa.* Ho hảo môch cải põ tlãi nang dưa, wềl

tí là cảo. *Tôi muốn một cái vỏ dừa để làm gáo múc.*

nang non *cau non.* Tlù wàng ăn pỡi nang non. *Trầu vàng ăn với cau non.*

nang tlởng *loại cau quả to tròn.*

nang niên *cau non.* Tlù màng ăn pỡi nang niên. *Trầu vàng ăn với cau non.*

nàng *nàng, con gái, người con gái.* Nàng Hai tà mườl thảm thuối. *Nàng Hai đã mười tám tuổi.*

nàng á *nàng ả (người con gái lớn nhất của nhà lang).*

nàng á chuối *nàng ả Chuối (tên một cô gái con nhà lang trên đất Mường).*

nàng du *nàng dâu.* Mễ cỏ mấy nàng du? *Bà đã có mấy nàng dâu?*

nàng hầu *nàng hầu (con gái hầu trong nhà lang hoặc người có chức vị trong xã hội).*

nàng Ngần *nàng Ngần (tên con gái lang Ma Cường ở trên trời theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

nàng Ngà *nàng Ngà (tên con gái lang Ma Cường ở trên trời theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

nàng piêng *người phù dâu; nàng ở cùng cô dâu trong ngày đón dâu (theo phong tục người Mường hôm đưa dâu phải có ít nhất hai người ở lại cùng cô dâu sau khi họ nhà gái đi đưa dâu ăn uống và đã về hết).*

nàng tiên *nàng tiên.* Da thốch nhơ nàng tiên. *Em đẹp như nàng tiên.*

nàng úch *nàng út (người con gái út của nhà lang).*

nàng tỗi wãn *nàng Tội Vạn (nàng Tội Vạn có hai mươi ba con, con nào cũng lười nhác. Nàng nổi giận nguyền rủa toàn lời độc khiến cho các con chết hết. Nhưng mỗi con chết vì một tai hoạ khác nhau như bị con cọp ăn, bị con rắn cắn, bị ngã từ trên cao xuống, bị chết nửa đường, chết giữa mâm cơm v.v...).*

nảng 1. *nướng, thui.* Nảng cho ho môch tlôc lế. *Nướng cho tôi một bắp ngô.* 2. *giết, làm thịt.* Là cho quang lông rồi mởi nảng. *Thui cho sạch lông rồi mới thịt.* Nảng củi. *Giết thịt con lợn.*

nảng mong *giết thịt muông thú.* Hôm nay quêl ha nảng mong bang tí thờ Thành Wàng. *Hôm nay xóm ta giết muông hoãng để thờ Thành Hoàng.*

nảng quay *quay.* Cải nhúc nì da nảng quay à? *Thịt này anh quay à?*

nảng tha *giết thịt.* Pắt ca nảng tha tí ăn. *Bắt gà giết thịt để ăn.*

nãng *nạng.* Ông An lé chân, phái chổng nãng. *Ông An gẫy chân, phải chống nạng.*

nao nủng *nao núng.* Chua chi da tà nao nủng. *Chưa chi anh đã nao núng.*

nảo đỗng *náo động.* Tôn Ngỗ Không pa lần nảo đỗng thiên cung. *Tôn Ngộ Không ba lần náo động thiên cung.*

N

nảo lăn *náo loạn.* Pay ớ yên, chở cỏ là nảo lăn. *Bạy hãy ở yên, đừng làm náo loạn.*

não *nạo.* Wã đi, nả tang não cú cảo. *Cô đó đang nạo sắn.*

não nang dưa *nạo dừa.* Ho não nang dưa tí là pẻnh. *Tớ nạo dừa để làm bánh.*

não pùn *nạo bùn.* Tàn tôi tang não pùn cải mương nì. *Chúng tôi đang nạo bùn con mương này.*

nap búng *cạp (của cái) nong.* Ho tang póch nap búng. *Tôi đang vót cạp nong.*

nap tăn *nạp đạn.* Khủng nì ho nap tăn rồi. *Súng này tôi nạp đạn rồi.*

nat *nạt, doạ.* Da chăng ản nat thàng nhó nì. *Mày không được nạt thằng bé này.*

nat nỗ *nạt nộ.* Ho là chi cho da mò da nat nỗ ho? *Tôi làm gì cho anh mà anh nạt nộ tôi.*

nay *nay.* Pớ hơ tla nay. *Từ xưa tới nay.*

này *cuộn sợi.* Mũi này (một chi tiết trong máy kéo sợi).

náy *gảy.* Da náy đàn tí yểng đẻ. *Cậu gảy đàn cho tôi nghe với.*

náy đớ *nảy nở.* Hal người mởi náy đớ tình ỷ pỡi rà. *Hai người mới nảy nở tình ý với nhau.*

náy ma *nổi giận dữ, đâm khùng.* Ho là chi cho da mà da náy ma liênh pỡi ho? *Tôi làm gì cho anh mà anh nổi giận lên với tôi.* Ớ khệnh da mãi, ho náy ma tha rồi. *Ở gần anh suốt, tôi đâm khùng lên rồi.*

nãy$_1$ *nãy, lúc nãy.* Nãy nả còn ni đã. *Nãy nó còn ở đây đấy.*

nãy$_2$ *nạy, cạy.* Lễ chầm nãy hòn khũ cá. *Dùng thuổng nạy (cạy) hòn đá to.*

nãy lễ *nạy (để lấy cái gì đó).* Chầm nãy lễ hòn khũ cá. *Dùng thuổng nạy lấy tảng đá to.*

năc danh *nặc danh.* Thơ năc danh. *Thư nặc danh.*

năc năc$_1$ *nắc nẻ.* Nả cười năc năc. *Nó cười (như) nắc nẻ.*

năc năc$_2$ *nằng nặc.* Nả cử tòi năc năc cho pằng ản mởi thôi. *Nó cứ đòi nằng nặc cho bằng được mới thôi.*

nắc chuông *giật chuông.* Ay páo da nắc chuông? *Ai bảo anh giật chuông?*

nắc ổ *nức nở.* Là chi mà da nhăm nắc ổ điênh thỉa. *Làm cái gì mà khóc nức nở lên thế.*

năl neo *vê.* Năl neo tiểu khón lào. *Vê điếu thuốc lào.*

năm *năm.* Năm nay là năm con tỉ. *Năm nay là năm con Tí.*

năm chia *năm kia.* Năm chia là năm Tất. *Năm kia là năm Tuất.*

năm chìa *năm kìa.* Năm chìa là năm Đẫu. *Năm kìa là năm Dậu.*

năm cùng *năm cùng, năm tận cùng của một đời người.*

năm cùng khảng hết *năm cùng tháng tận.* Năm cùng khảng hết, thết tiểnh. *Năm cùng tháng tận, tết lại đến.*

năm đo 1. *năm đủ ngày (theo cách tính âm lịch).* 2. *năm no (không bị đói).* Ông hão ngàn ản ngàn thua, là mùa năm đo năm tỏl. *Uống rượu có tuần nhiều tuần ít, làm mùa năm no, năm đói.*

năm hết nì *năm vừa qua.* Năm hết nì tôi là ăn khả. *Năm vừa qua tôi làm ăn khá.*

năm khảng *năm tháng.* Năm khảng tlôi qua chăng lỗn lãi. *Năm tháng trôi qua không quay trở lại.*

năm nay *năm nay.* Năm nay tôi y khoé. *Năm nay tôi cũng khoẻ.*

năm nhần *năm nhuận.* Năm nay là năm nhần à? *Năm nay là năm nhuận à?*

năm nì *năm này.* Năm nì ản mùa. *Năm nay được mùa.*

năm thày *năm đầy, năm đủ (ngày).* Năm thày, năm thiểu. *Năm đủ, năm thiếu.*

năm tiểnh *năm tới.* Năm tiểnh nì nả lễ vỡ đã. *Năm tới này nó lấy vợ đấy.*

năm tlước *năm tới.* Năm tlước hơ ho mởi tiểnh thuối ti hoc. *Năm tới cháu mới đến tuổi đi học.*

năm xỏ khảng xung *năm xung tháng hạn.*

nằm *nằm.* Nằm thuổng táy ti. *Nằm xuống ngủ đi.*

nằm ái *nằm (một tư thế nằm của con người lúc thư thái).*

nằm ấp *nằm sấp.* Thàng đét nằm ấp thiênh khàinh nhà. *Thằng nhỏ nằm sấp trên sàn nhà.*

nằm bep *nằm bẹp.* Da cử nằm bep ớ đỉ, chăng dẫl ản à?. *Cứ nằm bẹp ở đấy, không dậy được à?.*

nằm cong *nằm co.* Nả tỏl nằm cong cá ngày. *Nó đói nằm co cả ngày.*

nằm cun *nằm co.* Nằm cun ẩm hơn. *Nằm co ấm hơn.*

nằm hôm *nằm ban đêm; ngủ đêm.*

nằm kềl *nằm ở cạnh bếp.* Khảng chả nằm kềl ấm. *Mùa rét nằm ở cạnh bếp thì ấm.*

nằm khàinh *nằm sàn.* Nằm khàinh nhà y máich. *Nằm nhà sàn cũng mát.*

nằm khấp *nằm sấp.* Tau quả da nằm khấp thuổng tí ngỏ xem nả đỡ tau chăng? *Đau quá anh nằm sấp xuống coi có hết đau không?*

nằm khèo *nằm khèo.* Ăn no rồi tà lãi nằm khèo. *Ăn no rồi lại nằm khèo.*

nằm khiểnh *nằm khểnh.* Da năm khiểnh ớ ni à? *Cậu nằm khểnh ở đây à?*

nằm lì *nằm lì.* Da cử nằm lì cá ngày chăng tỏl à? *Cậu cứ nằm lì cả ngày không đói à?*

nằm ngày *nằm ban ngày; ngủ ngày.*

nằm ngiêng *nằm nghiêng.* Nằm ngiêng da măng lởi chĩu chăng? *Nằm nghiêng em nghe dễ chịu không?*

nằm pà *nằm bà; ngủ với vợ.*

nằm têm pao *nằm mê.* Khây hôm da nằm têm pao đố ma chi? *Đêm qua cậu nằm mê thấy gì?*

nằm thuổng *nằm xuống.* Ông nằm thuổng ni. *Ông nằm xuống đây.*

nằm wã *nằm (ăn) vạ.* Chăng dẫl ti là ti, còn nằm wã ớ ni là chi? *Không dậy mà đi làm đi, còn nằm ăn vạ ở đấy làm gì?*

nắm 1. *nắm.* Cầm tũa thay tăm, nắm cơm thay chiêu. *Cầm đũa*

N

tay phải, nắm cơm tay trái. 2. *mớ, nắm.* Ho đố nả cầm tlong thay cỏ môch nẳm tắc. *Tôi thấy nó cầm trong tay một nắm rau.*

nẳm chắc *nắm chắc.* Da phải nẳm cho chắc, chăng nả long ti háy. *Anh phải nắm cho chắc, không nó rơi đi mất.*

nẳm cơm *nắm cơm.* Cầm tũa thay tăm, nẳm cơm thay chiêu. *Cầm đũa tay phải, nắm cơm thay trái.*

nẳm dữ *nắm giữ.* Cúa nì do tôi nẳm dữ. *Số của này do tôi nắm giữ.*

nẳm tẩm *nắm đấm.* Da dơ nẳm tẩm liênh là chi điênh thỉa. *Anh giơ nắm đấm lên như thế để làm gì vậy.*

nẳm thay *nắm tay.* Mõl pằng cải nẳm thay mà ỏng rão từ quả. *Người bằng cái nắm tay mà uống rượu thì nhiều.*

nẳm xiêng *nắm xương.* Cới nẳm xiêng ớ nước pẫu y măng hãi. *Gửi nắm xương ở nước người ta nghe cũng thảm.*

nẳm tao *chuôi dao, cán dao.* Cải nắm tao nả pằng câl cam xe cẳng lẳm. *Cái chuôi dao làm bằng cây cam xe cứng lắm.*

nẳn *thức ăn gia súc.* Nằn củi, nằn ca. *Thức ăn của lợn, gà.*

nẳn nì *nằn nì.* Da còn nằn nì cảy chi nưa. *Anh còn nằn nì cái gì nữa.*

nẳn$_1$ *nắn.* Ho nẳn pao ni da măng tau chăng? *Tôi nắn vào đây anh có thấy đau không?*

nẳn$_2$ *nặn.* Da nẳn cho ho môch con tlu. *Anh nặn cho em một con trâu.*

nẳn bú *nặn mủ.* Chĩu tau môch ét tí ho nẳn bú tha cho. *Chịu đau một tí để tôi nặn mủ ra cho.*

nẳn ngách *nặn óc.* Ho nẳn ngách ngẳm mãi mà chăng tha wiêc. *Tôi nặn óc nghĩ mãi mà không ra việc.*

nẳn póp *bóp, nặn, nắn bóp.* Ho tau hết môch pên chân da nẳn póp cho ho pỡi. *Tôi đau hết một bên chân anh nắn bóp cho tôi với.*

nẳng$_1$ *một thứ cây trên rừng, có quả chín màu trắng.*

nẳng$_2$ *bằng.* Ngỏn thay da cá nẳng tlải chuổi. *Ngón tay anh to bằng quả chuối.* Pò chăng to nẳng tlu. *Bò không to bằng trâu.* Bừa nẳng. *Vừa bằng.*

nẳng hà *bằng nhau.* Ho dẫl nẳng hà pỡi da. *Tớ cao bằng cậu.*

nẳng *nặng.* Mảy nì nẳng hal tã. *Máy này nặng hai tạ.* Chì là cúa nẳng. *Chì là kim loại (vật) nặng.* Quac nẳng. *Vác nặng.*

nẳng lòng *nặng lòng, nặng tình.* Enh ti xa, ủn nẳng lòng thương nhở. *Anh đi xa, em nặng lòng thương nhớ.*

nẳng măt *nặng mặt.* Da tức ay mà nẳng măt tha? *Cậu tức ai mà nặng mặt ra?*

nẳng mùi *nặng mùi.* Nhúc nì nẳng mùi rồi, tố ti. *Thịt này nặng mùi rồi, đổ đi.*

nẳng nàu *(bệnh tật) nặng cơn.* Mẽ nì uối nẳng nàu rồi. *Bà cụ này ốm nặng cơn rồi.*

nẳng nhọc *nặng nhọc.* Tôi là ản công wiêc nẳng nhọc. *Tôi làm được công việc nặng nhọc.*

nẵng nỡ *nặng nợ.* Tôi còn nẵng nỡ pỡi tất nì lẳm. *Tôi còn nặng nợ với đất này lắm.*

nẵng thai *nặng tai.* Ông đỉ dấp nì hơi nẵng thai. *Ông ấy bây giờ hơi nặng tai.*

nẵng thay *nặng tay, mạnh tay.* Cái đồ nì hay pế chở cỏ là nẵng thay. *Đồ dễ vỡ, đừng làm mạnh tay.*

nẵng thiểng *nặng tiếng, nặng lời.* Cỏ chi khẽ páo rà là chi mà nẵng thiểng pỡi rà điênh thỉa. *Có gì từ từ mà nói với nhau, làm gì mà nặng lời với nhau như vậy.*

nẵng tìm *nặng trịch, nặng trĩu.* Cỏi pac nì nẵng tìm. *Gói bạc này nặng trịch.*

nắp 1. *nắp.* Nắp ẩm nì pế rồi. *Nắp ấm này vỡ rồi.* 2. *nép.* Da chở nắp pao ho. *Anh đừng nép vào tôi.*

nâc *nấc.* Chăng mắt ăn phái cải chi mà nâc mãi. *Không biết ăn phải cái gì mà nấc mãi.*

nâc nở *nức nở.* Thiêt thân nả nhăm nâc nở. *Nó tủi thân nó khóc nức nở.*

nấl *nây.* Chăng mắt nả ăn cải chi mà pẻo nấl tha thỉa. *Không biết nó ăn cái gì mà béo nây ra vậy.*

nâm *để lâu.* Nả măinh cảy chi cử hay nâm ớ lồ chăng hay tlá. *Nó mượn cái gì cũng cứ hay để lâu không mang trả.*

nẵm$_1$ *bờ.* Cải nẵm nà nì tắp uối quả. *(Cái) bờ ruộng này đắp không được chắc.*

nẵm$_2$ *nậm (rượu).* Lễ hão cong ẩm, cong nẵm cong chai hóch wai pao chển. *Lấy rượu trong ấm, trong nậm, trong chai rót vào chén.*

nẵm ao *bờ ao.*

nẵm đê *bờ đê.* Cãi nẵm đê nì nả dẵl pao khoáng thảm thước. *Bờ đê này cao khoảng tám mét.*

nẵm nà *bờ ruộng.* Cải nẵm nà nhà miềnh từ có lẳm. *Bờ ruộng nhà mình có nhiều cỏ lắm.*

nẵm tầm *bờ ao.* Pông chu chềnh đớ tó nẵm tầm. *Hoa dâm bụt nở đỏ bờ ao.*

nẵm thiếc *nậm thiếc (nậm bằng thiếc).*

nẳng *vách.* Cải nẳng nhà ho hảo lớ rồi. *Bức vách nhà của tôi nó sắp đổ rồi.*

nẳng xăn *vách ngăn.* Cải nẳng xăn nả là chua xong. *Cái vách ngăn nó làm chưa xong.*

nập nập *lẩy bẩy.* Da ti no nập nập đi mễ? *Bà cụ lẩy bẩy đi đâu không biết?*

nếch *nách.* Bẽnh hoi nếch. *Bệnh hôi nách.*

nem *nem.* Rản nem là cơm. *Rán nem làm cơm.*

nem chua *nem chua.* Hal cải nem chua nì y hết môch khút rão. *Hai cái nem chua này cũng đủ uống hết một cút rượu.*

nem mò *rình mò.* Nả nem mò pao ưởng nhà nả rình mò nhà pẫu. *Nó chui vào gầm nhà nó rình mò nhà người ta.*

nem *nép.* Nả xấu hố cử chõng nem wài cứa. *Nó xấu hổ cứ đứng nép ngoài cửa.*

nem rản *nem rán.* Da là nem rản cho cải chi pao mà hơm thỉa.

N

Chị làm nem rán cho cái gì vào mà thơm vậy.

nẻn$_1$ *nén (nén vàng bạc).* Ho cỏ hal nẻn wàng. *Tôi có hai nén vàng.*

nẻn$_2$ *đây này.* Nẻn! Cải nì chăng phái tiền à? *Đây này! Cái này không phải là tiền à?*

nẻn hương *nén hương.* Hốc là cỏ nẻn hương tiểnh chia puồn cổng ố nhà. *Gọi là có nén hương đến chia buồn cùng gia đình.*

nẻn lòng *nén lòng.* Đố cánh đi ho phái nén lòng đã. *Thấy cảnh ấy tôi phải nén lòng đấy.*

nenh *nanh.* Cải nenh con lòi nì dài pao khoáng hal mươi phân. *Cái nanh con lợn rừng này dài khoảng hai mươi phân.*

nenh pốt *nanh vuốt.* Nenh pốt chi thẳn hơn nenh pốt khảl? *Nanh vuốt con gì mạnh hơn nanh vuốt con hổ?*

nenh wàng *chuôi dao bằng nanh cọp có màu vàng.*

nẻnh *(cây) xa nhân.* Hằng nẻnh. *Rừng xa nhân.*

nénh *chó.* Nhà qua cỏ pa con nénh. *Nhà chúng tôi có ba con chó.*

nèo *nèo, một nèo (một chi tiết của chiếc giỏ).* Xó chac pao nèo. *Luồn dây vào nèo (để đeo).*

nẻo$_1$ *néo, buộc.* Nẻo pừa nẻo cằl. *Néo bừa néo cày.*

nẻo$_2$ *véo.* Nẻo thai đét. *Véo tai trẻ con.*

nẻo chằng *néo, giằng.* Da nẻo chằng tha cho ho môch ói nưa. *Anh néo giằng ra cho tôi một tí nữa.*

nep *nẹp.* Tainh xong cải rố rồi, mà chua cỏ cải nep. *Đan xong cái rổ rồi mà chưa có nẹp.* Nep búng. *Nẹp nong, cạp nong.* Puôc nep. *Buộc nẹp.*

nép *né.* Nả nép sát pao cải nẳng, điênh ho chăng đố. *Nó né sát vào vách nhà, nên tôi không nhìn thấy.*

net *nẹt, nạt.* Cử nhãm mãi, là po chăng net cho nả tẳng ti. *Cứ khóc hoài, làm sao không nạt cho nó nín đi.*

nét$_1$ *bọ nẹt.* Chở cỏ dỗng lả chuổi, mà phái nét. *Đừng có nghịch là chuối mà phải bọ nẹt.*

nét$_2$ *nét.* Tì vi nhà ha nét lắm. *Tì vi nhà ta xem hình nét lắm.*

nét bút *nét bút.* Nét bút nì cá quả hê. *Nét bút này to quá.*

nét chữ *nét chữ.* Nét chữ da ho chăng lã. *Em không lạ gì nét bút của anh.*

nề hà *nề hà.* Ho chăng nề hà việc chi. *Tôi không nề hà việc gì.*

nế *nể.* Thật là nế tàn bác, tà dúp tôi. *Thật là nể các bác đã giúp tôi.*

nế hà *nể nhau.* Tôi pỡi ông hay nế hà. *Tôi với ông hay nể nhau.*

nế măt *nể mặt.* Da phái nế măt ông đi mò ói. *Anh phải nể mặt ông ấy một tí.*

nế nang *nể nang.* Pẫu chăng nế nang miềnh, là po mà miềnh phái nế nang pẫu. *Người ta không nể nang mình thì mình làm sao phải nể nang người ta.*

nế thiểng *nể lời.* Nế thiểng mễ, tiểnh dao tôi liênh dỗng đã. *Nể lời bà ngày mai tôi lên chơi.*

nếch *rứt.* Da nếch cải cúc ảo da điênh thỉa nả chăng tếch ti à. *Anh rứt cái cúc áo như vậy nó sẽ đứt đi đấy.*

nền$_1$ *nền.* Là nhà da chăng tắp nền à? *Làm nhà mà anh không đắp nền à?*

nền$_2$ *mền.* Nền ố. *Mền chăn.*

nền hoà bình *nền hoà bình.* Tàn tôi hướng nền hoà bình lô dài. *Chúng tôi hưởng nền hoà bình lâu dài.*

nền mỏng *nền móng.* Ha tều xây nền mỏng cho tương lai. *Ta cùng xây nền móng cho tương lai.*

nền nếp *nền nếp.* Tlùa nhà đỉ nả ớ cỏ nền nếp lắm. *Gia đình đó sống nền nếp lắm.*

nền táng *nền tảng.* Hảo xây nhà dãl phái cỏ nền táng vững. *Muốn xây nhà cao phải có nền móng vững chắc.*

nền tlời *nền trời.* Khởm may nền tlời xenh ngách. *Sáng nay nền trời xanh ngắt.*

nển *nến, hương, nhang.* Ti liênh nhà wã Tin lễ cho ho môch hộp nển. *Đi lên nhà cô Tin lấy cho tôi một hộp nến.* Có ti chỡ chứ mua môch pỏ nển. *Có đi chợ nhớ mua một bó nhang.*

nết na *nết na.* Tôi ưa ỷ pả nết na hiền lènh. *Tôi thích phụ nữ nết na hiền lành.*

nếp *nếp.* Nếp cấp. *Nếp gấp.*

nêu$_1$ *(cây) nêu.* Thết tiểnh nhà ay y cỏ câl nêu. *Tết đến nhà ai cũng có cây nêu.*

nêu$_2$ *nêu.* Tôi xin nêu vấn đề. *Tôi xin nêu vấn đề.*

nểu *nếu.* Nểu tôi hốc, enh đi háy. *Nếu tôi gọi thì anh đi nhé.*

nểu chăng *nếu không.* Nểu chăng ti, da khể cho ho mắt pỡi háy. *Nếu không đi thì anh nói cho tôi biết với nhé.*

nểu cỏ thế *nếu có thể.* Nểu cỏ thế, ho khẽ gẻ lãi thăm da. *Nếu có thể tôi sẽ ghé lại thăm ông.*

nểu dòng đỉ *nếu vậy.* Nểu dòng đỉ tôi đồng ỷ. *Nếu vậy tôi đồng ý.*

ngà *ngà.* Ngà way. *Ngà voi.* Ớ quêl nì chí cỏ chủ Cut là cỏ ngà way thơi. *ở làng này chỉ có chú Cụt là có ngà voi thôi.*

ngá$_1$ *cây chít.* Cồ quét ngá. *Chổi bông cây chít.*

ngá$_2$ *ngửa.* Ngá đảng thay. *Ngửa bàn tay.*

ngá$_3$ *ngả.* Tăng khả nì từ ngá. *Đường này có nhiều ngả.*

ngá măt *ngửa mặt.* Nằm ngá măt liênh trời. *Nằm ngửa mặt lên trời.*

ngá pa *ngã ba.* Ti tiểnh ngá pa, da ngé wềl thay chiêu háy. *Đi đến ngã ba thì anh rẽ về tay trái nhé.*

ngá pa khả *ngã ba đường.* ớ khữa ngá pa khả nì chăng mắt hói ay. *ở giữa ngã ba đường này, biết hỏi ai.*

ngá pa tàng *ngã ba đường.* Khẳm pa khả ngá pa tàng. *Đường có ngã ba; chỗ ngã ba đường.*

ngá thay *ngửa tay.* Ngá thay tha ho cho. *Ngửa tay ra tôi cho.*

ngác màn *bậc thang.* Tí ỷ háy cải ngác màn nì nả bu rồi. *Để*

N

ý nhé, các bậc thang snày đã mục rồi.

ngác pổn *bậc thang thứ tư tính từ dưới đất lên.*

ngac *oải.* Bót chiềng nì ngac tha hồi. *Mộng giường này bải oải ra mất rồi.*

ngách *óc, bộ óc.* Pẫu rằng: ăn ngách woc tẳng bẽnh nhâc tlốc. *Người ta nói: ăn óc khỉ thì khỏi bệnh nhức đầu.*

ngách nang dưa *sọ dừa.* Cảo đác là pằng põ ngách nang dưa pền lắm. *Gáo nước làm bằng sọ dừa bền lắm.*

ngai *ngôi.* Vua Lê Thải Tố lên ngai năm nò? *Vua Lê Thái Tổ lên ngôi năm nào?*

ngai rồng *ngai rồng.* Vua ngồi tliênh ngai rồng. *Vua ngồi trên ngai rồng.*

ngai wàng *ngai vàng.* Ngai wàng nì tí vua ngồi. *Ngai vàng này để vua ngự.*

ngài$_1$ *ngài.* Tôi xin chào ngài. *Tôi xin chào ngài.*

ngài$_2$ *người ta.* Con pẫu con ngài. *Con nhà người ta.*

ngài$_3$ *nhộng (ong).* Con ngài nì rang băng điênh ăn lắm. *Nhộng ong này rang măng chua thì ngon lắm.*

ngái$_1$ *kiệu.* Cả tưa ngái điênh ăn lắm. *Cá muối kiệu ăn ngon lắm.* Cú ngái mà ăn pỡi nhúc quay là nhất. *Củ kiệu ăn với thịt quay ngon lắm.*

ngái$_2$ *ngửi (thấy mùi gì đó).* Ngái cảy cơm, hơm cảy kenh. *Ngửi thấy mùi cơm, cảm thấy mùi thức ăn.*

ngãi$_1$ *ngại.* Da cỏ ngãi chi? *Cậu còn ngại gì?*

ngãi$_2$ *chỉ mức độ của màu sắc xanh, đen, tím.* Xenh ngãi. *Xanh đậm loá.* Dầm ngãi. *Đen thẫm loá.* Tỉm ngãi. *Tím loá.*

ngãi ngùng *ngượng ngập.* Còn ngãi ngùng chi mà da chăng đảm khể. *Còn ngượng ngập gì mà anh chưa dám nói.*

ngainh *la, thét, kêu.* Là chi mà nả ngainh to thỉa? *Làm cái gì mà nó la to như vậy.*

ngainh hét *la hét.* Đét ỡi, pay chở ngainh hét mò khào. *Lũ trẻ đừng la hét mà ồn nhé.*

ngainh hò *la hò, hò hét.* Pẫu là chi mò ngainh hò chiển liênh wài đỉ. *Người ta làm gì mà hò hét ầm ngoài đó.*

ngainh hô *hô, hô hào (sự giúp đỡ).* Cỏ chi da phái ngainh hô liênh, pẫu mởi tiểnh chĩa ản. *Có chuyện gì thì anh phải hô lên, người ta mới cứu anh được.*

ngainh tlời *kêu trời.* Tau quả nả ngainh tlời. *Đau qua nó kêu trời.*

ngãl *chói loá.* Măt tlời ngãl lắm chăng ngỏ ản. *Mặt trời chói loá không nhìn được.* Ngãl măt tlời. *Loá mắt vì ánh mặt trời.*

ngál *(có vị) ngái.*

ngãm *chạc.* Kènh câl nì cỏ pa ngãm. *Cành này có ba chạc.*

ngãm hảng *háng.*

ngan *ngỗng.* Pa cải con ngan nì khơm lắm. *Mấy con ngỗng này bẩn lắm.* Wit ngan tầy hỏl. *Vịt ngan bơi đầy suối.*

ngan chỏl *ngỗng đực.* Môch cảy ngan chỏl nhà nả păl ti bất rồi.

Một con ngỗng đực nhà nó bay đi mất rồi.

ngàn đung xenh *rừng xanh lâu năm; ngàn xanh.*

ngan tlời *ngỗng trời.* ớ lảng đác đỉ cỏ từ ngan tlời lẳm. *ở hồ đó có nhiều ngỗng trời lắm.*

ngàn$_1$ *ngàn, núi ngàn.* Pao đung pao ngàn. *Vào rừng bạt ngàn.*

ngàn$_2$ *tuần rượu.* Hào pa khão, hão pa ngàn. *Rào phải buộc ba thanh ngang trên một cột dọc mới vững, uống rượu cần thì phải tính ba tuần (ba lần) mới biết ai hơn ai thua.*

ngản *ngăn, cản.* Ngản đác. *Cản nước.* ngản khả. *ngăn đường.*

ngản cả *ngăn nước (để) bắt cá.*

ngản đác *chắn nước.* Tắp ngản đác pển. *Đắp bờ chắn nước suối.*

ngản ngòi *đắp, ngăn ngòi nước, không cho nước chảy.*

ngản nỗi *ngán nỗi.* Da ngản nỗi chi mò chăng ti? *Anh ngán nỗi gì mà không đi?*

ngãn ngữ *ngạn ngữ.* Da còn chứ câu ngãn ngữ đỉ chăng? *Cậu còn nhớ câu ngạn ngữ ấy không?*

ngang *ngang.* Chìu ngang cúa nả là hãng nò? *Chiều ngang của nó là bao nhiêu?* Cải không nì, piềl ngang nả cơ nò? *Con sông này, bề ngang của nó là bao nhiêu?* Ti ngang ti đoc. *Đi ngang đi dọc.* Chiểu ngang. *Chiếu trải ngang trên sàn nhà.*

ngang khả *ngang đường.* Ti ngang khả. *Đi ngang đường.*

ngang nhơ cua *ngang như cua.* Da pỗ cử ngang nhơ cua. *Anh nói cứ ngang như cua.*

ngàng *tên một đoạn xương của con vật bốn chân.*

ngảng *chặn.* Ngảng khả. *Chặn đường.*

ngào *cào cấu.* Da ngào ho tha mảu rồi. *Mày cào cấu tao chảy máu ra rồi.*

ngảo *lay.* Ngảo côt rào. *Lay cọc rào.* Ngảo khoe rão. *Cầm cần rượu vừa uống vừa lay đi lay lại.*

ngáp *ngáp.*

ngat$_1$ *cái lẫy (một bộ phận của chiếc nỏ Mường.*

ngat$_2$ *ngạt (thở).* Chít ngat. *Chết ngạt.*

ngảu *cấu (tay cấu).* Đét con ngảu hà. *Trẻ con cấu nhau.*

ngảu nẻo *cấu véo.* Chở cỏ ngảu nẻo rà nhơ thỉa mà tau. *Đừng có cấu véo nhau như vậy mà đau.*

ngảu thay *cấu tay.* Ngảu thay hà. *Cấu vào tay nhau.*

ngảu xẻn *bấu xén.* Cỏ môch ói mò da còn ngảu xẻn tá nả là chăng điênh. *Có một ít mà cậu còn bấu xén của nó là không nên.*

ngay *ai, người nào.* Ngay hốc đĩ. *Ai (người nào) gọi đấy.*

ngày *ngày, hôm.* Khuỗng ngày dấp ho chăng tiểnh ản. *Chiều hôm qua tôi không đến được.* Pa mươi ngày. *Ba mươi ngày.*

ngày chia *ngày hôm kia.* Ngày chia ho phái ti rồi ngày dạo lãi dỗng háy. *Ngày kia tôi phải đi rồi, ngày mai sang chơi nhé.*

ngày chưa *ngày kia.* Hẽn rà ngày chưa ti háy. *Hẹn anh ngày kia đi nhé.*

ngày dao *ngày mai.* Ngày dao, da chứ teo cho ho maĩnh môch ói tiền hãy. *Ngày mai nhớ mang cho tôi mượn một ít tiền nhé*

ngày dấp *hôm qua.* Ngày dấp mãng cỏ ti chỡ chăng? *Ngày hôm qua chị có đi chợ không?*

ngày đỉ *hôm ấy, ngày ấy.* Ngày đỉ ho tỗl nả đi chỡ Lồ. *Hôm ấy tôi gặp nó đi chợ Lồ.* Da hốc ngày nò, ho ti ngày đỉ. *Mày rủ ngày nào tao đi ngày ấy.*

ngày hỗi *ngày hội.* May là ngày hỗi ha măc cho thôch. *Hôm nay là ngày hội ta mặc cho đẹp.*

ngày hơ *hôm kia.* Ngày hơ da pớ ti no mà chăng đố ớ nhà. *Ngày hôm kia anh đi đâu mà không thấy có ở nhà.*

ngày hờ *ngày kìa, hôm kìa.* Ngày hờ đỉ ho pớ phái cám nặng. *Hôm kìa tôi bị cảm nặng quá.* Ngày hờ đỉ ho ti chỡ Lồ. *Hôm kìa tôi đã đi chợ Lồ.*

ngày khau *hôm sau, ngày sau, sau này.* Ngày khau căp lãi ông khẽ khể từ hơn. *Hôm sau gặp lại ông sẽ nói nhiều hơn.* Lãi ngày hôm khau ho mởi căp nả. *Ngày hôm sau tôi mới gặp nó.*

ngày lènh *ngày lành.* Hôm nay ản têm thôch ngày lènh. *Hôm nay được đêm tốt ngày lành.*

ngày lồng *trung tuần (tháng âm lịch).* Tlăng lảng nhất là tàn ngày lồng. *Trăng sáng nhất là những ngày trung tuần.*

ngày muối *ngày này, những ngày này.*

ngày nay *ngày nay.* Ngày nay ha khung khưởng hơn mẫn ngày. *Ngày nay ta sung sướng hơn ngày xưa.*

ngày ngâu *ngày ngâu.* May nì là ngày ngâu, mưa quả. *Hôm nay là ngày ngâu, mưa quả.*

ngày nì *ngày này.* Hôm nay ngày nì. *Hôm nay ngày này.*

ngày nò *ngày nào.* Mất ngày nò cho enh tỗl ủn. *Biết ngày nào cho anh được gặp em.*

ngày nõ *hôm kia.* Ho ti ngày nõ đỉ á, chăng phái ngày dấp. *Tôi đi hôm kia chứ, không phải hôm qua.*

ngày thảo *ngày nắng ráo.*

ngày thốch tlời *ngày đẹp trời.*

ngày tlót *ngày chót.* May là ngày tlót phái tlá nỡ. *Hôm nay là ngày chót phải trả nợ.*

ngày tlước *bữa trước, lần trước.* Ngày tlước ho pẫn nhỗn điênh chăng liênh ản. *Bữa trước tôi bận nên không lên được.*

ngày xốc du *ngày cưới đón dâu.* May nì là ngày xốc du nhà An. *Hôm nay là ngày cưới đón dâu nhà An.*

ngăl *ngay, ngay thẳng.* Ông đỉ nả ngăl lắm, chăng nhơ pẫu no. *Ông ấy ngay thẳng lắm, không như người khác đâu.* Thắng nhơ chim păl, ngăl nhơ thảnh lỗi. *Thẳng như chim bay, ngay như rắn bơi.*

ngăl thât *ngay thật.* Mễ đỉ là mõl ngăl thât. *Bà ấy là người ngay thật.*

ngẳl *ngáy.* Cỏ tửa táy hay ngẳl. *Có người ngủ thì hay ngáy.*

ngắl *mẩu, cục, viên...* ủn chí ăn môch ngắl pẻnh mì. *Em chỉ có một mẩu bánh mì.*

ngắl phẩn *cục phấn.* ủn chí cỏ môch ngắl phẩn. *Em chỉ có một cục phấn.*

ngăm *ngăm.* Con mãi đĩ cỏ ta ngăm ngăm. *Cô gái ấy có nước da ngăm đen.*

ngẳm *nghĩ, suy nghĩ.* Nả ngẳm tha cải xe tấy có nì. *Nó nghĩ (sáng chế) ra cái xe đẩy cỏ này.* Khổng phái hay ngẳm. *Sống phải biết nghĩ.*

ngẳm ản ngẳm điênh *suy nghĩ kĩ càng, chín chắn.*

ngẳm chỉn *nghĩ cho chín, nghĩ cho kĩ.* Da tà ngẳm chỉn chua? *Anh đã nghĩ chín chưa?* Hảo là cải chi da phái ngẳm cho chỉn hơ mởi là. *Muốn làm cái gì phải nghĩ cho chín chắn rồi mới làm.*

ngẳm lãi *hồi tưởng.* Ho ngẳm lãi tàn ngày ở quêl nhà, nhở quả. *Tôi nhớ lại những ngày sống ở quê nhà, nhớ quá.*

ngẳm ngĩ *suy nghĩ, ngẫm nghĩ.* Da ngẳm ngĩ chi mà mểnh cười tlủa? *Cậu đang nghĩ ngợi điều gì mà cười mỉm một mình?*

ngẳm tiểnh *nghĩ tới, nhớ tới.* Ngẳm tiểnh hà, ha chăng táy ản. *Nhớ tới nhau ta không ngủ được.*

ngẳm tha *nghĩ ra, nhớ ra.* Ho ngẳm tha rồi ớ, tlong bao ảo ho còn hal tổng. *Tôi nhớ ra rồi, ở trong túi áo tôi còn hai đồng.*

ngẳm tiểnh *tưởng nhớ đến.* Cã nò ho y ngẳm tiểnh mễ khà khổng ớ quêl nhà. *Lúc nào tôi cũng tưởng nhớ đến mẹ già sống ở quê nhà.*

ngẳm xem *ngẫm xem.* Ha tều ngẳm xem cảy đỉ cỏ phái. *Ta cùng ngẫm xem điều ấy có phải.*

ngăn$_1$ *riêng.* Chăng cho ngăn chòng ngăn chiểu. *Đừng để cho phải riêng giường riêng chiếu (đừng để xảy ra sự tan vỡ giữa vợ chồng).*

ngăn$_2$ *ngăn.* Tũn chỉn quà nhà chỉn ngăn. *Nhà rộng chín ngăn buồng.*

ngăn cán *ngăn cản.* Wiêc nò ho hảo là da chở ngăn cán. *Việc gì tôi muốn làm anh đừng nên ngăn cản.*

ngăn cẩm *ngăn cấm.* Nả hảo hà ha chăng điênh ngăn cẩm. *Chúng nó yêu nhau ta không ngăn cấm.*

ngằn *ngần.* Ngằn đỉ pỉ nhiêu. *Ngần ấy bấy nhiêu.*

ngặp ngặp *lắp bắp.* Da pỗ chi ngặp ngặp, pỗ rõ tha tì. *Mày nói gì lắp bắp, nói rõ ra nào.*

ngặt ngèo *ngặt nghèo.* Ho chăng theo ản qui đĩnh ngặt ngèo nò. *Tôi không theo được qui định ngặt nghèo nào cả.*

ngắt mảy *ngắt máy, tắt máy.* Enh tãm ngắt mảy ti hơ. *Anh tạm ngắt máy đi đã.*

ngắt ngảy *ngắt ngáy (chỉ chén rượu đầy, ngon).* Chẻn rão ngắt ngảy. *Chén rượu ngon và đầy.*

ngắt thiểng *ngắt lời.* Ho tang pỗ nả ngắt thiểng ho. *Tôi đang nói nó ngắt lời tôi.*

ngâm *ngâm.* Ngâm mã. *Ngâm thóc giống.*

ngâm ăn *ngâm gạo (để đồ xôi).*

ngâm dẩ *ngâm dấm.* Tôi ngâm dấm ăn dói lắm. *Tôi ngâm dấm ăn tốt lắm.*

ngâm thơ *ngâm thơ.*

ngầm *ngầm.* Ha ngầm hay đảy pỡi rà dòng đỉ thơi. *Ta ngầm biết với nhau như vậy thôi.* Đác cháy ngầm trong lòng tất. *Nước chảy ngầm trong lòng đất.*

ngẫm₁ *ngấm.* Thuốc nam lô ngẫm hơn thuốc tây. *Thuốc nam lâu ngấm hơn thuốc tây.*

ngẫm₂ *ngậm.* Đóch cơm ti com, chở ngẫm nưa. *Nuốt cơm đi con, đừng ngậm nữa.*

ngẫm hôt thĩ *ngậm hột thị.* Ho đành phái là tlò ngẫm hôt thĩ. *Tôi đành phải đánh bài ngậm hột thị.*

ngân hàng *ngân hàng, nhà băng.* Kỳ dấp hơ nả cới tiền ớ ngân hàng. *Kì vừa rồi nó gửi tiền ở nhà băng (ngân hàng).*

ngân khổ *ngân khố.* Ngân khổ của da cỏ cơ nò? *Ngân khố của anh có bao nhiêu?*

ngần *trắng, trắng ngần.* Tlải thay ngần, tlải chân ngà. *Bắp tay trắng ngần, bắp chân trắng ngà.*

ngần ngãi *ngần ngại.* Nả còn ngần ngãi chua đẳm pao. *Nó còn ngần ngại chưa dám vào.*

ngẩn *ngẩn.* Kel cỏ pa ngẩn. *Cổ cao ba ngẩn.*

ngấn *ngẩn.* Là cải chi mà ngấn liênh nhơ thỉa. *Làm cái gì mà ngẩn người ra như vậy.*

ngập lut *ngập lụt.* Mưa cá rồi, tà lãi ngập lut đã. *Mưa to rồi, lại ngập lụt thôi.*

ngất₁ *che lấp.* Da chõng khả tlước ngất ho. *Cậu đứng đằng trước che lấp tớ.* Măt tlời ngất cồ cáp. *ánh mặt trời che lấp bởi luỹ tre.*

ngất₂ *khuất.* Măt tlời ngất pỏng khũ dăl. *Mặt trời khuất bóng núi cao.*

ngất ngơ *ngu ngơ.* Da cử ngất ngơ dòng đỉ chăng lập pẫu no. *Mày cứ ngu ngơ như thế không kịp người ta đâu.*

ngất ngù *choáng váng.* Mởi tha đẳng cỏ môch ói mà tà ngất ngù. *Ra nắng một ít mà đã choáng váng.*

ngất khũ *khuất núi.* Cải quêl nả ớ ngất khũ Ẽm. *Làng nó khuất núi Ẽm.*

ngất xỏ *khuất gió.* Là nhà pùng nì dói đã, nả ngất xỏ. *Làm nhà chỗ này tốt đấy, nó khuất gió.*

ngâu *ngâu.* Năm nò y cỏ mưa ngâu. *Năm nào cũng có mưa ngâu.*

ngầu *ngầu.* Cải đác nì cảu ngầu ớ, ông chăng ản no. *Nước này đục ngầu, uống không được đâu.*

ngẫu *gật.* Khể cải chi nả y ngẫu tlốc. *Nói cái gì nó cũng gật đầu thôi.*

ngẫu tlốc *gật đầu.* Da ngẫu tlốc đồng ỷ tènh? *Cậu gật đầu đồng ý hả?*

nge₁ *nghe theo, bằng lòng.* Ho tòi tối, nả chăng nge. *Tôi đòi đổi hắn, hắn không nghe (không bằng lòng).*

nge₂ 1. *nghe.* Xin tàn ủn nge cho tlõn háy. *Xin các em nghe cho kĩ nhé.* Thai nge tlẳng yểng. *Tai chăm chú lắng nghe.* 2. *bằng*

lòng, chấp thuận, đồng ý, tuân theo. Tôi pỗ dòng đỉ nã chăng nge. *Tôi nói như thế nó không chấp thuận.*

ngẻ *nghé.* Nhà mễ đỉ còn pa con tlu ngẻ pỡi pa con pò con. *Nhà bà ấy còn ba con trâu nghé và ba con bê con.*

ngé *rẽ.* Ti tiểnh ngá pa, da ngé thay tăm. *Đi đến ngã ba, mày rẽ tay phải.*

ngẽ$_1$ *khe.* Ngẽ khũ. *Khe đá.*

ngẽ$_2$ *ngắm nhìn.* Ngẽ mường Pi. *Ngắm nhìn mường Bi.*

ngẽ lãi *ngắm lại, nhìn lại.* Nhòm ti ngẽ lãi. *Ngắm xem phía trước ngắm nhìn lại phía sau.*

ngêch *hơi (thở).* Tếch ngêch hồi. *Đứt hơi rồi (chết rồi).*

ngễl *(củ) nghệ.* Cồ ngễl. *Khóm nghệ.* Hảo wàng nhuỗm ngễl. *Muốn có màu vàng thì nhuộm nghệ.*

ngém *ngắm, quan sát kĩ, nhìn.* Hảo nẻo cò khủng, phái ngém cho kĩ. *Trước khi bóp cò súng, phải ngắm cho kĩ.*

ngen thay *cổ tay.* Cải ngen thay nả cỏ tleo môch cải lằm. *Cổ tay nó đeo một chiếc vòng.*

ngẽn ngùi *nghẹn ngào.* Ngẳm tiểnh wàn cánh nả, ho măng ngẽn ngùi lẳm. *Nghĩ đến hoàn cảnh của nó, tôi thấy nghẹn ngào lắm.*

ngenh *nghiêng.* Ngenh thai, tlẳng yểng. *Nghiêng tai, nghe ngóng*

ngẽnh *ngạnh.* Cả tliêl cỏ ngẽnh. *Cá trê có ngạnh.*

ngènh *vật xuyên qua đòn gánh (ngạnh).*

ngề *nghề.* Ngề đãy hoc y cao quĩ. *Nghề dạy học cũng cao quý.*

ngênh *ngân.* Thiểng chiêng ngênh. *Tiếng chiêng ngân.*

ngề chàl lải *nghề chài lưới.* Nả là cải ngề chàl lải y tú khổng. *Nó làm nghề chài lưới cũng đủ sống.*

ngể liênh *cạy lên.* Da ngể liênh cho ho tẩm vản nì pỡi. *Anh cạy lên cho tôi tấm ván này với.*

ngênh nga *ngân nga.* Cảy chiêng nì thiểng ngênh nga chăng phái chê. *Cái chiêng này có tiếng ngân nga hết chê.*

ngênh tỏn *nghênh đón, đón rước.* Ngày dao da cỏ ti ngênh tỏn ông muc xư tiểnh quêl chăng? *Ngày mai anh có đi nghênh đón ông mục sư tới làng không.* Ha tha tầu quêl ngênh tỏn tàn ông đỉ. *Ta ra đầu làng nghênh đón các ông ấy.*

nhà dàu *nhà giàu.* Chăng lo là ăn chi, cứ ti dỗng nhơ là con nhà dàu chăng pằng. *Không lo làm ăn gì, cứ đi chơi như con nhà giàu không bằng.*

nhà dàu cỏ *đại gia.* Nhà ông Pưỡn là nhà giàu cỏ. *Nhà ông Pưỡn là đại gia.*

nhà đả *nhà đá.* Da ăn lỗm, có ngày ngồi nhà đả. *Mày ăn cắp, có ngày ngồi nhà đá.*

nhà ga *nhà ga.* Pớ Hà Nỗi tiểnh Đà Nẵng chăng mắt cơ nò ga. *Từ Hà nội đến Đà Nẵng không biết bao nhiêu nhà ga.*

nhà gỗ *nhà gỗ.* Cải nhà gỗ nì tỉnh tha hết pa khổi vản. *Nhà gỗ này tính ra hết ba khối ván.*

nhà ha *nhà ta (gia đình ta).* Nhà ha tà lãi khắp khứa hết lõ rồi. *Nhà ta (gia đình ta) sắp sửa hết lúa rồi.*

nhà ham *khung có cột gỗ chôn xuống đất để đặt quan tài khiêng từ nhà ra trước huyệt, mở lạt đòn khiêng để bốc quan tài đặt xuống huyệt.*

nhà hàng *nhà hàng.* Pữa thổl may tha nhà hàng tí ăn thơi. *Bữa tối nay ra nhà hàng ăn thôi.*

nhà hát *nhà hát.* Tha nhà hát tí ngỏ kich thơi. *Ra nhà hát để xem kịch đi.*

nhà hẳng *nhà mồ ở trong rừng.*

nhà ho *nhà tôi.* Nhà ho ớ quêl Cò Quài. *Nhà tôi ở xóm Cò Quài.*

nhà hop *nhà hội họp.* Nhà hop của tàn tôi chăng ản to, vừa vừa thơi. *Nhà hội họp của chúng tôi không được lớn lắm, vừa phải thôi.*

nhà hỗ xinh *nhà hộ sinh.* Ở quêl miềnh cỏ nhà hỗ xinh chăng? *ở làng mình có nhà hộ sinh không?*

nhà in *nhà in.* Hà nỗi cỏ từ nhà in. *Hà Nội có nhiều nhà in.*

nhà khaình *nhà sàn.* Tàn tôi ớ nhà khaình. *Chúng tôi ở nhà sàn.*

nhà khang *nhà sang (nhà của người thuộc dòng họ sang trọng quyền quý).*

nhà khéch *nhà khách.* Nhà khéch nì cỏ thảm puồng. *Nhà khách này có tám phòng.*

nhà khữa *nhà giữa.* Lãi nhà khữa tí dỗng. *Sang nhà giữa mà chơi.*

nhà khoảng *nhà rộng.* Ủn enh ha khẽ là môch tôi nhà khoảng. *Anh em ta sẽ dựng một đôi (hai ngôi) nhà rộng.*

nhà kỉnh *nhà kính.* Ớ Tây pẫu hay cỏ nhà kỉnh tí chổng lẽnh. *ở Tây người ta có nhà kính để chống lạnh.*

nhà lang *nhà lang (nhà người có chức quyền cao nhất của một mường).*

nhà lang ha *nhà lang của mường ta (của chúng ta); nhà có người có chức quyền cao nhất của Mường ta.*

nhà làu *nhà nhỏ ở cạnh nhà chính (nhà dùng để làm nơi giã gạo).*

nhà lầu *nhà lầu.* Tửa dau cỏ nhà lầu ngỏi ổng. *Người giàu có nhà lầu ngói ống.*

nhà ma *nhà mồ.* Chở lãi khênh nhà ma đỉ mà đưới. *Đừng đến gần nhà mồ ấy mà sợ.*

nhà mảy *nhà máy.* Nhà mảy tàn tôi to lắm. *Nhà máy chúng tôi to lắm.*

nhà mễ dã *nhà mẹ chồng.* Nhà mễ dã cúa ủn đỉ còn pac từ lẳm. *Nhà mẹ chồng của em ấy còn nhiều bạc lắm.*

nhà mồ côi *nhà mồ côi.* Cảy nhà mồ côi nì pẫu chiểm đét mồ côi. *Nhà mồ côi này người ta nuôi trẻ mồ côi.*

nhà mỗng 1. *nhà vợ.* Nhà mỗng ho hảo paỉnh môch tâc tlu. *Nhà vợ tôi muốn bán một trâu đực.* 2. *Nhà ông bà ngoại.* Nhà mông ho cỏ từ câl ối. *Nhà ông bà ngoại tôi có nhiều cây ổi.*

nhà ngài *nhà người ta.*

nhà ngang *nhà ngang.* Mễ đỉ tang ớ chờ nhà ngang. *Bà ấy đang ở dưới nhà ngang.*

nhà ngề *nhà nghề.* Quêl ha cỏ pa người ti chơi thế thao nhà ngề. *Xóm ta có ba người chơi thể thao nhà nghề.*

nhà ngỏi *nhà ngói.* Quêl tàn tôi tlóng nhà ngỏi. *Xóm chúng tôi toàn là nhà ngói.*

nhà ngươi *nhà ngươi.* Nhà ngươi hảo chĩ? *Nha ngươi muốn gì?*

nhà Nho *nhà Nho.* Ông Phản là mộch nhà nho. *Ông Phán là một nhà Nho.*

nhà nông *nhà nông.* Wiệc tồng nà là wiệc nhà nông. *Việc đồng ruộng là việc nhà nông.*

nhà nước *nhà nước.* Da phái hay đảy wiệc nhà nước là khác wiệc nhà. *Cậu phải biết việc nhà nước là khác việc nhà.*

nhà ông *nhà chồng.* Nhà ông con Wa nả ớ mường nò? *Nhà chồng con Hoa nó ở mường nào?*

nhà ở *nhà ở.* Tôi chua cỏ nhà ớ. *Tôi chưa có nhà ở.*

nhà pải *nhà tranh.* Cải nhà pải cúa ủn Thanh muc hết rồi. *Cái nhà tranh của em Thanh mục hết rồi.*

nhà pè *nhà bè.* Nhà pè ay ớ khữa không nì? *Nhà bè của ai ở giữa sông này?*

nhà pếp *nhà bếp.* Cải nhà pếp nả chăng hãng, pao mà đố đưới. *Cái nhà bếp nó không dọn dẹp gì cả nhìn vào thấy mà sợ.*

nhà Phật *nhà Phật.* Tàn tôi xin nhờ cứa nhà Phật. *Chúng tôi xin nương nhờ cửa nhà Phật.*

nhà pổ tả *nhà chồng, thông gia, nhạc gia.* Nhà pổ tả nả ở tầu quêl nì. *Nhà bố mẹ chồng nó ở đầu làng này.*

nhà puôn *nhà buôn.* Ông Phẫn là nhà puôn. *Ông Phận là nhà buôn.*

nhà quan *nhà quan.* Tàn tôi liênh tlình nhà quan. *Chúng tôi lên trình nhà quan.*

nhà quê *nhà quê.* Tàn ủn qua là mõl nhà quê. *Chúng em là người nhà quê.*

nhà riêng *nhà riêng, nhà tư.* Nả lễ vỡ cho con nả, nả cho tha ớ nhà riêng rồi. *Nó lấy vợ cho con nó, nó cho con nó ở nhà riêng rồi.*

nhà thẳm *nhà tắm.* Ớ nhà da cỏ nhà thẳm chăng? *ở nhà anh có nhà tắm không?*

nhà thố *nhà thổ.* Thốch tep chi môch thời nả y ti là nhà thố. *Tốt đẹp gì, một thời gian nó cũng đi làm gái nhà thổ.*

nhà thơ *nhà thơ.* Ông Tán Đà là nhà thơ lởn. *Ông Tản Đà là nhà thơ lớn.*

nhà thờ *nhà thờ.* Thử páy nò qua y ti lễ nhà thờ. *Thứ bảy nào chúng tôi cũng đi lễ nhà thờ.*

nhà thờng *nhà tầng.* Nả vừa mởi là cả nhà thờng to lắm. *Nó vừa làm cái nhà tầng to lắm.*

nhà thuốc *nhà thuốc.* Ớ phổ Lồ cỏ hal nhà thuốc. *Ở phố Lồ có hai nhà thuốc.*

nhà thương *bệnh viện, nhà thương.* Bễnh da phái ti nhà thương cho chồng. *Bệnh của anh phải nhanh chóng đi bệnh viện.*

N

nhà tí xe *nhà xe.* Cải nhà nì cỏ phái là nhà tí xe cúa ông chăng? *Cái nhà này có phải là nhà để xe của ông không?.*

nhà tliênh *nhà trên.* Mời tàn ông liênh nhà tliênh thơi ẹ. *Mời các ông lên nhà trên ạ.*

nhà tlõ *nhà trọ.* Cải nhà tlõ ớ pển xe từ tia lắm. *Nhà trọ ở bến xe nhiều rệp lắm.*

nhà tlong *nhà trong.* Nhà tlong nả cỏ hal puồng táy. *Nhà trong của nó có hai phòng ngủ.*

nhà tlủa *nhà tư.* Tôi hảo xin khổ điễn thoãi nhà tlủa cúa ông. *Tôi xin ông số điện thoại nhà tư.*

nhà tlường *nhà trường.* Ngày dao tàn ủn tập tlung ở khênh nhà tlường háy. *Ngày mai các em tập trung ở sân trường nhé.*

nhà tỏl khỏ *nhà nghèo.* Khố thân nhà tỏl khỏ. *Khổ thân nhà nghèo.*

nhà tổng *nhà trên mộ, nhà mồ.*

nhà tu *nhà tu.* Mõl ha cỏ ói mõl pao nhà tu. *ở Mường có ít người vào nhà tu.*

nhà tù *nhà tù, nhà lao.* Da hảo pao nhà tù à? *Mày muốn vào tù hả?*

nhà um *nhà ở tạm.* Nả là nhà um tí tẩng nhà mởi. *Nó làm nhà ở tạm để dựng nhà mới.*

nhà ủn *nhà em.* Pớ nhà enh quenh wề nhà ủn. *Từ nhà anh quanh về nhà em.*

nhà wa *nhà của người đang chầu lễ cúng chữa bệnh do bà mời thực hiện.*

nhà wài *nhà ngoài.* Nhà wài nả rỗng cỏ môch puồng khéch ở pên thay chiêu. *Nhà ngoài nó rộng, có một phòng khách bên tay trái.*

nhà wàng *nhà vàng, nhà có mầu vàng; ý nói nhà đẹp.*

nhà văn *nhà văn.* Nả là nhà văn kiêm nhà bảo. *Nó là nhà văn kiêm nhà báo nữa.*

nhà xác *nhà xác.* Chở thuổng khu nhà xác mà đưới háy. *Đừng xuống khu nhà xác mà sợ nhé.*

nhà xải *nhà tiêu.* Pao nhà xải mà tải. *Vào nhà tiêu mà đái.*

nhà xe *nhà xe, nhà của Hằng nga thả từ trên trời xuống (mỗi đám tang thường dựng một cái nhà kiểu này ở ngoài bãi rộng. Khi làm lễ tế nhà xe con cháu người chết đi vòng quanh nhà xe).*

nhà xỉ cầu tiêu, chuồng xí. Nhà xỉ ớ tlong cha ã. *Chuồng xí ở trong vườn ấy.*

nhà xư *nhà sư.* Pao chùa tôi căp nhà xư. *Vào chùa tôi gặp nhà sư.*

nhá$_1$ *bã (trầu cau).* Ho mởi tiễnh ni khoáng tó nhá tlù thơi. *Tôi mới đến đây vào khoảng đủ nhai đỏ bã miếng trầu.*

nhá$_2$ *nhè, nhả.* Da ăn cải chi điênh thỉa, nhá tha chổng. *Con ăn cái gì vậy, nhè ra ngay.*

nhá khỏi *nhả khói.* Da hút khón nhá khỏi tha, ho chĩu chăng ản. *Anh whả khói thuốc ra tôi không chịu được.*

nhá nhớt *nhả nhớt, cớt nhả.* Mõl chi mà nhá nhớt điênh thỉa? *Người gì mà nhả nhớt như vậy?*

nhá pào *vỏ bào.* Nã lễ nhá pào tí tốch. *Nó lấy vỏ bào để đốt.*

nhá tãn *nhả đạn.* Tàn tôi nhá tãn pao đảm chăc. *Chúng tôi nhả đạn vào đám giặc.*

nhá tlù *bã trầu.* Cảy chi long thuổng ni tó nhơ nhá tlù. *Cái gì rơi xuống đây đỏ như bã trầu.*

nhã *nhựa.* Nhã mít. *Nhựa mít.*

nhac *nhạc.* Nhac cò ke ổng khảo êm khẩm khĩ. *Nhạc Nhị sáo du dương êm ái*

nhac cũ *nhạc cụ.* Đàn ghi ta nì tôi mua ớ cứa hàng nhac cũ. *Đàn ghi ta này tôi mua ở của hàng nhạc cụ.*

nhách nhắc, bảo. Nhách nã tí nã tlẻnh. *Bí mật nhắc nó để nó tránh.*

nhách liênh *giắt (vào khe hở cho kín).*

nhách nhũm *giắt cho kĩ, cho kín.*

nhài *nhài.* Wa nhài hơm wềl pan têm. *Hoa nhài thơm về ban đêm.*

nhải *trêu đùa.* Tửa tlal hay nhải, con mãi hay nhuốc. *Chàng trai hay trêu, cô gái hay đùa.*

nhải nhuốc *chòng ghẹo.* Tlai mãi nhải nhuốc rà. *Trai gái chòng ghẹo nhau.*

nhãinh *cù.* Ho nhoc lắm rồi chở cỏ nhãinh ho nưa. *Tôi mệt lắm rồi đừng cù tôi nữa.*

nhải *nhát.* Ho chăng là no, ho măng nhải lắm. *Tôi không làm đâu, tôi nhát lắm.*

nham hiểm *nham hiểm.* Nhà ông mễ đĩ nham hiếm lắm. *Ông bà ấy nham hiểm lắm.*

nham nhớ *nham nhở.*

nhàm *nhàm.* Yểng nả khể ti khể lãi ho măng nhàm thai rồi. *Nghe nó nói đi nói lại mãi tôi nghe nhàm tai rồi.*

nhàm nhõ *buồn, khó chịu, chán nản.* Tửa khà ớ nhà măng nhàm nhõ. *Người già ngồi suốt ở nhà cảm thấy buồn chán.*

nhảm *nhai, nhá.* Con chỏ nả nhảm hết bít tất của ho rồi. *Con chó nó nhai rách hết đôi bít tất của tôi rồi.* Da nhảm cải chi tlong mồm da thỉa?. *Anh nhai cái gì trong miệng vậy?.*

nhảm lãi (nhảm nòn) *nhai lại.* Tlu pò là dổng nhảm lãi (nhảm nòn). *Trâu bò là giống nhai lại.*

nhảm tlù *nhai trầu.*

nhám *nhảm.* Pớ khây nả ổm dãl, nả hay khể nhám lắm. *Từ ngày khỏi bệnh nó hay nói nhảm lắm.*

nhãm *khóc.* Ay là chi cho da mà da nhãm. *Ai làm gì em mà em khóc.* Pổ nả chít nả nhãm tiểnh mù cá măt. *Cha nó chết nó khóc mù cả mắt.*

nhãm wà *khóc oà.* Khố quả nả nhãm wà liênh. *Thấy khổ quá, nó khóc oà lên.*

nhãm ngonh *khóc dai.* Cải thàng nì nhãm ngonh quả ti thơi. *Thằng này khóc dai quá.*

nhãm nhơ mưa *khóc như mưa.* Khây cảy nả chít nả nhãm nhơ mưa. *Khi mẹ nó chết nó khóc như mưa.*

nhãm te *khóc than, than khóc.* Nả thương mễ chít, chãm te cá têm. *Cô ấy thương mẹ chết, khóc than suốt đêm.*

nhãm thôl *khóc thương.* Chàng chít nàng nhãm thôl chàng.

Chàng chết nàng khóc thương chàng.

nhăm tlủa *khóc thầm.* Diên phẫn ẻo le, nả chí mắt nhăm tlủa mà thơi. *Duyên phận éo le, nó chỉ biết khóc thầm một mình thôi.*

nhan đề *nhan đề.* Cải hàng ớ tliênh nì là nhan đề cúa quyến khách. *Hàng chữ ở trên là nhan đề của cuốn sách.*

nhan nhán *nhan nhản.* ở ni nhan nhán tlóng mõl. *ở đây nhan nhản toàn người.*

nhan xắc *nhan sắc, sắc đẹp.* Nhan xắc ủn, căng ngày cẳng thốch. *Nhan sắc em càng ngày càng đẹp.*

nhàn *nhàn.* Dão nay nì chăng nhỗn chi, nhàn thơi. *Dạo này không bận gì, nhàn thôi.*

nhàn hã *nhàn hạ.* Cải khổ nả nhàn hã. *Cái số nó nhàn hạ.*

nhàn rỗi *nhàn rỗi.* Tuần khau mởi nhàn rỗi ản. *Tuần sau mới nhàn rỗi được.*

nhãn hiếu *nhãn hiệu.* Nhãn hiếu hàng wả. *Nhãn hiệu hàng hóa*

nhang *rối.* Lông nhang. *Lông rối.* Chí nhang. *Chỉ rối.*

nhang chí khớ *rối bòng bong.* Tlong tlỗng ho tang nhang chí khớ chăng mắt là thỉa nò ản môch ói tiền tí tlang tlái nỡ nần. *Trong lòng tôi rối bòng bong, không biết làm sao có một số tiền để trang trải nợ nần.*

nhàng nhàng *nhàng nhàng.* Dão nay ho y nhàng nhàng là ăn. *Việc làm ăn của tôi dạo này cũng nhàng nhàng.*

nhảng *nhoáng (mô tả sét đánh).* Chớp tẻnh cà nhảng quay lại tà đố chít hồi. *Chớp đánh nhoáng cái quay lại đã thấy chết rồi.*

nhanh chỉ *nhanh trí.* Cã nò căp khổn khỏ phái nhanh chỉ mà chẵl. *Lúc nào gặp nguy hiểm phải nhanh trí mà thoát.*

nhanh chỏng *nhanh chóng, khẩn trương.* Là nhanh chỏng ti tí thôi. *Làm khẩn trương đi thôi.*

nhanh nháu *nhanh nhảu.* Người nì nhanh nháu quả. *Người này nhanh nhảu quá.*

nhanh nhẽl *nhanh nhẹ, nhanh nhẹn, lanh lẹ, lanh lẹn.* Enh Khảnh là cải chi y nhanh nhẽl. *Anh Khánh làm gì cũng nhanh nhẹn.*

nhao *giao ước.* Hảo thi thổ chi i phái nhao pởi hà thước. *Muốn thì thố kiểu gì cũng phải giao ước với nhau trước.*

nhao nhao *nhao nhao.* Là cải chi mà nhao nhao điênh thỉa? *Làm cái gì mà nhao nhao như vậy?* Mỡl pỗ nhao nhao. *Người nói nhao nhao.*

nhao nhao *cảm giác ngứa ngáy khắp nơi.* Ho măng ngã nhao nhao khắp khỗ đổng. *Tôi thấy ngứa ran khắp lưng.*

nhào *nhào.* Đố cúi tlồi đác ho nhào tha tí pắt lẽ. *Thấy củi trôi tôi nhào ra để vớt lấy.*

nhào lỗn *nhào lộn.*

nhảo nhác *nháo nhác.* Là po mà mẩy con ca nả nhảo nhác thỉa nì. *Làm sao mà mấy con gà chạy nháo nhác như vậy.*

nháo$_1$ *xạn.* Cơm thì nháo cáuch. *Cơm này xạn.*

nháo$_2$ *đừng hòng.* Nháo cãi ản nã. *Đừng hòng cãi nổi nó.*

nháo$_3$ *kháo, nói, bàn tán.* Nả tang nháo rà wềl cải vũ tăng dả cảo. *Nó đang kháo với nhau về việc tăng giá gạo.* Ho măng pẫu nháo dòng đĩ đã. *Tôi nghe người ta bàn tán như thế đấy.* Qua chăng nháo chi da mà lo. *Chúng tớ không nói gì cậu đâu mà lo.*

nhão bảng *nhạo báng.* Mõl khổng chăng điênh nhão bảng rà. *Con người sống không nên nhạo báng nhau.*

nhão khể *nói chuyện, kháo nhau, bàn tán.* Khây hôm nhà pay cỏ wiệc chi măng nhão khể lảng têm à pĩ?. *Đêm qua nhà các bạn có việc gì mà thấy bàn tán cả đêm thế?*

nhap nhap *nhai nhải.* Nả khể nhap nhap cá têm. *Nó nói chuyện nhai nhải cả đêm.*

nhau *kì cọ.* Nhau chân. *Kì chân.*

nhàu *nhàu.* Ảo nì nhàu lắm. *Áo này nhàu lắm.*

nhay nhởn *giày, xéo, đạp.* Da chở nhay nhởn ố pá mà nã đaich tì. *Con đừng xéo lên chăn màn mà nó rách mất.*

nhảy rà *nháy nhau.* Nã lãi nhảy rà, dách ti dỗng rồi. *Nó lại nháy nhau cùng nhảy đi chơi rồi.*

nháy *nhảy.* Ho tang hoc nháy. *Tôi đang học nhảy.*

nháy đầm *nhảy đầm.* Da hay nhảy đầm chăng? *Anh biết nhảy đầm không?*

nhăl nheo *nhăn nheo, nhăn nhúm.* Mặc quần ảo chi mà nhăl nheo. *Ăn mặc không được tươm tất, quần áo nhăn nhúm.*

nhẳm$_1$ *nhắm.* Nhẳm rão pỡi nhúc ca. *Nhắm rượu với thịt gà.*

nhẳm$_2$ *nhắm (mắt).* Nhẳm măt lãi chăng pũl nả pao măt. *Nhắm mắt lại không bụi nó vào mắt.*

nhẳm hão *nhắm rượu.* Nhúc, cả là đồ nhẳm hão. *Thịt, cá là đồ nhắm rượu.*

nhăn$_1$ *nhăn.* Măt nả tà nhăn lãi rồi, còn non chi nưa. Mặt nó đã có nếp nhăn rồi còn trẻ gì nữa.

nhăn$_2$ *giắt.* Tiền pac da phái nhăn pao tlỗng wải ã. *Tiền bạc con phải giắt vào cạp váy ở chỗ ngực cho khỏi mất.*

nhăn nhỏ *nhăn nhó.* Thước măt nhăn nhỏ. *Bộ mặt nhăn nhó.*

nhẳn *khúc.* Nhẳn pển tường. *Khúc suối dài.*

nhẳn nhí *nhắn nhủ.* Nhắn nhí chi hà nưa hỡi ủn. *Nhắn nhủ gì nhau nữa hỡi em.*

nhằng nhịt *chằng chịt.* Chac chi mà nhằng nhit ớ nì? *Đám dây gì mà mắc chằng chịt ở đây?*

nhăt *vơ, nhặt.* Nhăt cúi. *Vơ củi.*

nhâc *nhức, rức.* Da măng nhâc ớ pùng nò? *Con cảm thấy đau nhức ở chỗ nào.* Tlời chả thỉa nì, mà da tếch chân điênh thỉa nhấc lắm đã. *Trời lạnh như vậy mà anh đứt chân thì nhức lắm.*

nhâc óc *nhức óc, rức óc.* Chăng có chi nhâc óc pằng cải tlùa nhà khây nò y tảnh chưới rà. *Không có gì nhức óc bằng một gia đình lúc nào cũng đánh chửi nhau.*

nhâc thăng *nhức răng.* Nả nhâc thăng tà hal ngày nay rồi, cỏ

N

miếng cơm, miếng chảo nò pao mồm no. *Nó nhức răng đã hai ngày nay, có ăn được miếng cơm miếng cháo nào đâu.*

nhâc tlôc *nhức đầu, rức đầu.* Thàng con tửa cúa ho, nả cỏ bễnh hay nhâc tlôc. *Thằng con trai của tôi nó có cái bệnh hay nhức đầu.*

nhấc nhấc *nhao nhao, lao xao.* Tàn chim hốc nhấc nhấc cong hằng. *Đàn chim kêu lao xao trong rừng.*

nhầm *trách móc.* Miềnh chăng tiểnh thăm ản, hấn hả nhầm đã. *Mình không đến được chắc nó trách móc đấy.*

nhấm *nhẩm.* Tỉnh nhấm. *Tính nhẩm.*

nhẩm *đạp, giẫm.* Da nhẩm (tạp) phái cải chi mà khơm thỉa. *Anh giẫm phải cái gì mà bẩn vậy.* Chân nhẩm tất bùn. *Chân giẫm đất bùn.*

nhẩm bùn *giẫm bùn.* Nhẩm pùn cho điênh thân pao còn con cả nò là nả nối liênh hết. *Giẫm bùn cho mạnh vào còn con cá nào là nó nổi lên hết.*

nhân *toàn, toàn những.* Chỡ từ nhân hàng là hàng mất no mà kế. *Chợ toàn hàng là hàng, biết đâu mà kể (nhiều vô kể).*

nhân chi *những cái gì.* Da ti chỡ mua nhân chi? *Em đi chợ mua những gì?*

nhân cách *nhân cách.* Da là mõl chăng cỏ nhân cách. *Anh là người không có nhân cách/ phẩm giá con người.*

nhân chẩng *nhân chứng.* Ay là nhân chẩng cho da? *Ai là nhân chứng cho anh?*

nhân dịp *nhân dịp.* Nhân đip nì, tôi xin pày tó lòng mắt ơn các ông, các mễ tà giúp tôi. *Nhân dịp này tôi xin bày tỏ lòng biết ơn các ông, các bà đã giúp đỡ tôi.*

nhân đức *nhân đức.* Mễ Ân là mõl nhân đức. *Bà Ân là người nhân đức.*

nhân khẩu *nhân khẩu.* Nhà tôi cỏ khẩu nhân khẩu. *Nhà tôi có sáu nhân khẩu.*

nhân nhường *nhân nhượng.* Tôi tà nhân nhường nã từ rồi. *Tôi đã nhân nhượng nó nhiều rồi.*

nhân tàn *những, những là, toàn những.* Da hảo mua nhân tàn đồ từ tiền. *Em muốn mua toàn những thứ nhiều tiền.*

nhân tão *nhân tạo.* Cảy mương Lồ nì là mương nhân tão. *Con mương Lồ này là mương nhân tạo.*

nhân từ *nhân từ.* Tôi kỉnh tlõng mõl cỏ lòng nhân từ. *Tôi kính trọng người có lòng nhân từ.*

nhẩn$_1$ *nhuận, dư.* Năm nay nhẩn môch khảng. *Năm nay nhuận một tháng.*

nhẩn$_2$ *nhăn.* Tlước măt nhẩn nhơ măt củi í. *Bộ mặt nhăn như mặt lợn ỉ.* Nhẩn tlảnh. *Nhăn trán.*

nhẩn *nén.* Nà ản pừa nhơ tưa ản nhẩn. *Ruộng được bừa như dưa được nén.*

nhẵn$_1$ *nhẵn.* Tôi mởi mua nhẵn wàng. *Tôi mới mua nhẫn vàng.*

nhẵn$_2$ *nhận.* Tôi nhẵn pùn nì. *Tôi nhận phần này.*

nhẵn pùn *nhận phần.* Da nhẵn pùn nò? *Anh nhận phần nào?.*

nhẵn tất *chiếm đất.* Pay chăng ản nhẵn tất qua. *Chúng bay không được chiếm đất của chúng tao.*

nhẵn tha *nhận ra.* Da cỏ nhẵn tha da là điênh thỉa là hóng chăng? *Anh có nhận ra anh làm như vậy là sai không?*

nhẵn thỗi *nhận tội.* Nả nhẵn thỗi pó mễ đỉ. *Nó nhận tội giết bà ấy.*

nhập cáng *nhập cảng.* Dão nay hàng nước wài nhập cáng y từ. *Dạo này hàng nước ngoài nhập cảng cũng nhiều.*

nhập nhập *lầm rầm.* Da khể cải chi mà nhập nhập điênh thỉa? *Anh nói cái gì mà lầm rầm như vậy.*

nhấp nhỏnh *tủm tỉm, cười nụ.* Cười nhấp nhỏnh. *Cười tủm tỉm.*

nhập pao *nhập vào.* Thảnh nhập pao ông mo. *Thánh nhập vào ông mo.*

nhấp (cứa) *sập (cửa).* Nhấp cứa lãi. *Sập cửa vào.*

nhấp khõng *câm họng.* Da nhấp khõng ti. *Mày câm họng đi.*

nhấp nhảng *lập loè.* Tỏm té păl nhấp nhảng wài tổng. *Đom đóm bay lập lòe ngoài đồng.*

nhấp nháy *lí nhí.* Khể chi mà nhấp nháy tlong mẽnh ay mà măng. *Nói gì lí nhí trong miệng ai mà nghe được.*

nhấp nháng *mô tả cách cười thẹn thùng, thừa nhận một điều gì đó, khi người ta nói về mình.*

nhấp nì *lúc này, bây giờ.* Ha ti nhấp nì thơi. *Tôi đi bây giờ thôi.*

nhất 1. *nhất.* Khảng nì nả hoc thử nhất ớ lớp. *Tháng này nó đứng hạng nhất trong lớp.* 2. *rất.* Ớ pùng nì nhất là từ pặt. *Ở chỗ này rất là nhiều vắt.*

nhất đĩnh *định, nhất định.* Da nhất đĩnh ti Nam à? *Mày nhất định vào Nam à?*

nhất hãng *nhất hạng, hạng nhất.* Bài hát nì hay nhất hãng. *Bài hát này hay nhất hạng.*

nhất thời *nhất thời.* Khỏ khăn nì chí là nhất thời. *Khó khăn này chỉ là nhất thời.*

nhẽl *nhẹ.* Cải đỉ y nhẽl thơi. *Cái đó cũng nhẹ thôi.*

nhẽl nhàng *nhẹ nhàng.* Nả là cải chi y nhẽl nhàng. *Nó làm cái gì cũng nhẹ nhàng.*

nhẽl nhóng *nhẹ bổng.* Thàng nì nhẽl nhóng yểu răc mõl lãi. *Thằng bé này gầy rạc người lại, nhẹ bổng.*

nhẽl thai *thính tai.* Con mèo nhẽl thai lắm. *Con mèo thính tai lắm.*

nhel mẽnh *nhoẻn miệng (cười).* Nả nhel mẽnh nả cười ớ hal pên mả nả có tồng tiền. *Nó nhoẻn miệng cười hai bên má có lúm đồng tiền.*

nhẻm *giấu giếm.* Wiêc đỉ nã còn nhẻm chua cho pẫu hay. *Việc ấy nó còn giấy giếm chưa cho ngươi ta biết.*

nhẻm chiễn *ém, ỉm (chuyện đi).* Là cải nì nhẻm chiễn ti, pẫu mắt pẫu tảnh cho mà chít. *Làm cái này ém chuyện đi, người ta mà biết, người ta đánh cho chết đấy.*

N

nhẽm *nhẹm, kín.* Wiệc nì phái chủ nhẽm. *Việc này phải giấu kín.* Chim Pip chẳl pao pùl nhẽm chăng đô. *Bìm bịp chạy vào bụi kín không tìm thấy.*

nheo quay *dai nhách.* Cải miếng ta tlu nì nheo quay. *Cái miếng da trâu này dai nhách.*

nhét *nhét.* Nhét chẽ pao mồm. *Nhét giẻ vào mồm.* Chở cỏ nhét pao nưa nả dác cải thủl ti rồi. *Đừng có nhét vào đây nữa nó rách cái túi ra rồi.*

nhế *nhiều lắm.* Wiêc nhế mất kế po hết. *Việc nhiều lắm biết kể sao cho hết.*

nhêu *bằng lòng, đồng ý.* Là dòng đỉ, qua chăng nhêu. *Làm như thế, chúng tôi không đồng ý.*

nhều *nhiều.* Lõ đếp nhà ho chăng nhều nhẳn chi. *Lúa nếp nhà em không nhiều nhận gì.*

nhi đồng *nhi đồng.* Tàn ủn nì tang lửa thuối nhi đồng. *Các em này đang lứa tuổi nhi đồng.*

nhì *nhì.* Nả chẳl khi ản hãng nhì. *Nó chạy đua được thứ nhì.*

nhí *nghỉ.* Nhí nhoc. *Nghỉ ngơi cho đỡ mệt.*

nhí lẳng *nghỉ ngơi.* Tàn ông nhí lẳng thơi ẹ. *Mời các ông nghỉ ngơi thôi ạ.*

nhĩ *nhuỵ.* Cải nhĩ wa nì chăng ản hơm. *Nhuỵ hoa này không được thơm.*

nhĩa *nhựa.* Tôi mởi mua tôi dép nhĩa. *Tôi mới mua đôi dép nhựa.* Cờnh nhĩa. *Lược nhựa.* Khả rái nhĩa. *Đường dải nhựa.*

nhích *xê, dịch, nhích.* Cải pàn nì tí nhích tha wài ói nưa. *Cái bàn này kê xê ra ngoài ít nữa.*

nhiếc bẳng *nhiếc mắng, mắng nhiếc.* Chở cỏ nhiếc bẳng rà điênh thỉa chăng điênh. *Đừng có mắng nhiếc nhau như vậy không nên.*

nhiêl nhỏng *no đủ, thoả thích.* Ăn nhiêl nhỏng, ỏng nhiêl nhằm. *Ăn đã no đủ, uống thoả thích say sưa.*

nhiêl nhằm *no say.* Ỏng nhiêl nhằm. *Uống no say thoả thích.*

nhiễm *nhiễm.* Bẽnh nì mà chăng kiêng nả nhiễm pao tlong khỏ chĩa lắm. *Bệnh này mà không kiêng, nó nhiễm vào trong thì khó điều trị lắm.*

nhiễm vũ *nhiệm vụ.* Enh cỏ mắt nhiễm vũ cúa enh là cải chi chăng? *Anh biết nhiệm vụ của anh là làm gì không?*

nhiêng$_1$ *dâng.* Mởi mưa cỏ hal ngày mà đác tà nhiêng tiểnh hal mét. *Mới mưa hai ngày mà nước đã dâng lên hai mét.* Nhiêng ăn, nhiêng ỏng. *Dâng thức ăn, thức uống (cơm rượu).*

nhiềng$_2$ *nhường.* Nhiềng khả cho pổ ti tlước. *Nhường đường cho bố đi trước.*

nhiêng ăn *dâng ăn (cỗ bàn bày đầy đủ và ông mo khấn hoặc sướng lên bài dâng ăn để cho ma, thần ăn).*

nhiềng lời *nhường lời.* Tôi xin nhiềng lời cho enh tửa tôi. *Tôi xin nhường lời cho anh trai tôi.*

nhiềng ngai *nhường ngôi.* Vua pổ nhiềng ngôi cho con. *Vua cha nhường ngôi cho con.*

nhiêng ỏng *(mo) dâng uống (ông mo xướng lên khúc dâng ăn uống để cho ma, thần ăn uống theo sự chỉ dẫn của lời mo).*

nhiềng pùng *nhường chỗ.* Enh phải nhiềng pùng cho tôi, tôi nế quả. *Anh phải nhường chỗ cho tôi, tôi nể (ngại) quá.*

nhiềng pước *nhường bước.* Tôi xin nhiềng pước ông. *Tôi xin nhường bước cho ông.*

nhiệt đỗ *nhiệt độ.* May nì nhiệt đỗ tlong nhà là cơ nò? *Hôm nay nhiệt độ trong nhà là bao nhiêu?*

nhiệt kể *nhiệt kế.* Nhiệt kể nì tí theo dõi nhiệt đỗ. *Nhiệt kế này để theo dõi nhiệt độ.*

nhiễu *lần.* Tlốc hôm ăn ỏng moch lần, cân têm ăn ỏng mà nhiễu. *Đầu đêm ăn uống một lần, giữa đêm ăn uống một lần.*

nhiễu cợt *diễu cợt.* Chở cỏ nhiễu cợt pẫu điênh thỉa. *Đừng có diễu cợt người ta như vậy.*

nhíl *nhếch.* Nã chí nhíl mép cười. *Nó chỉ nhếch mép cười.*

nhìn nhẫn *nhìn nhận.* Nhìn nhẫn cho phái khữ thật. *Nhìn nhận cho đúng sự thật.*

nhịp *nhịp.* Cải càu nì chăng mắt là cơ nò nhịp nưa. *Cây cầu này không biết là bao nhiêu nhịp nữa.*

nhỉu *cau, chau, nhíu (mày).* Là cải chi mà nhỉu mày cau mặt điênh thỉa? *Làm cái gì mà cau mày giận dữ như vậy?*

nhỉu măt *nheo mắt.* ủn En nhỉu măt cười pỡi ho. *Em En nheo mắt cười với tôi.*

nho nho. Ho chua ản ăn tlải nho ngày nò. *Tôi chưa được ăn quả nho lần nào.*

nho dảo *nho giáo.* Nho dảo pao nước ha hàng ngìn năm rồi. *Nho giáo vào nước ta hàng nghìn năm rồi.*

nho đão *nho đạo.* Nho đão y cỏ từ điếm hay. *Nho đạo cũng có nhiều điểm hay.*

nho khô *nho khô.* Pảinh cho tôi môch cỏi nho khô. *Bán cho tôi một gói nho khô.*

nhò *nhò (tên một loại cây).*

nho nhe *nho nhe.* Da hèn khức, chở nho nhe pỡi pẫu. *Mày yếu sức, đừng có nho nhe với người ta.*

nhỏ cúi *nhóm lửa.* Dấp nì mởi nhỏ cúi mất tiểnh khây nò mởi cỏ ăn. *Bây giờ mới bắt đầu nhóm lửa biết khi nào mới có ăn.*

nhó *nhỏ, bé.* Cá nhà nả chí cỏ tửa nì là nhó con thơi. *Cả gia đình chỉ có đứa này là nhỏ con thôi.*

nhó đét *bé bỏng.* Da còn nhó đét chi nưa. *Con còn bé bỏng gì đâu.*

nhó mẽnh *bé miệng.* Nhó mẽnh thơi, chở pỗ cá. *Bé miệng thôi đừng nói to.*

nhó mõn *nhỏ mọn.* Khể là chi pỡi thử mõl nhó mõn điênh thỉa cho nả uống thiểng. *Nói làm gì với thứ người nhỏ mọn như vậy cho nó uổng lời.*

nhó nhé *nhỏ nhẻ.* Chim non hốc nhó nhé tliênh câl. *Chim non kêu nhỏ nhẻ trên cây.*

nhoc *mệt.* Da là cải chi mà nhoc thỉa? *Anh làm cái gì mà mệt vậy?*

nhoc huổnh *mệt rũ.* Ho măng nhoc huổnh ti đã. *Tôi cảm thấy mệt rũ ra rồi.*

nhoc nhằng *nhọc nhằn.*

nhoc tlỗng *nhọc bụng; mỏi mệt.* Dấp nì ho măng nhoc tlỗng lắm. *Bây giờ tôi đang mỏi mệt lắm.*

nhỏi *nhói.* Da tổng pao mần ôm ớ ni ho măng nhỏi lắm. *Anh đụng vào mụn nhọt ở đây nhức nhói lắm.*

nhòm *nhòm, ngắm nhìn.* Nhòm tất nhòm mường. *Nhòm đất nhòm mường.* Nhòm tất đác mường ha. *Nhòm đất nước mường ta.*

nhòm đố *nhòm thấy, nhìn thấy.* Nhòm đố ải á mẳng ha nhằm nhằm. *Nhòm thấy ái ả mường ta xa xăm vời vợi.*

nhòm lãi *nhòm lại, nhìn lại.* Nhòm ti lã bừa nhòm lãi. *Nhòm đi (nhìn phía trước) lại nhìn lại phía sau.*

nhòm hết tháy *nhòm/nhìn tất cả mọi nơi.*

nhòm tha *nhòm ra/ nhìn ra hướng ngoài.*

nhòm ti *nhòm đi (ngắm nhìn trước mặt).*

nhỏm *nhóm.* Nhỏm cúi lãi. *Nhóm củi lại.*

nhóng *lười biếng trong lúc ăn.* Ăn nhanh nhóng. *Ăn biếng, ăn rụt rè.*

nhõng *phía trên cao gần đỉnh đồi hoặc cái gờ đất dài.* Nhõng đổng. *Chỗ xương sống dô cao nhất.*

nhóng nhénh *ẻo lả.* Cảy điễu bỗ nhóng nhénh cúa ủn đỉ ngỏ nhoc măt lắm. *Điệu bộ ẻo lả của cô ấy nhìn chướng mắt.*

nhõnh *nhọn.* Tẽnh nhõnh. *Cái dùi thì nhọn.*

nhôc *kể, nói (những chuyện đã qua, nói tới những người đã chết, kể về việc làm xấu xa của người khác).*

nhỗc bô *kể chuyện.* Nhỗc bô mẫn ngày. *Kể chuyện ngày xưa.*

nhỗc nhão *nói sau lưng.* Ngày dấp pay nhỗc nhão ho à? *Hôm qua chúng mày nói sau lưng tao hả?*

nhỗn nhão *nhộn nhạo.* Chăng mắt nhà đỉ cỏ cải chi mà ho đố nhỗn nhão lắm. *Không biết nhà đó có chuyện gì, mà tôi thấy người ra vào tấp nập, nhộn nhạo lắm.*

nhỗn nhẫy *bận bịu.* Nhỗn nhẫy cá ngày. *Bận bịu cả ngày.*

nhỗn tlỗng *chồn lòng, bận lòng.* Ho tang nhỗn tlỗng chở quẩy nưa. *Mẹ đang bận lòng con đừng quấy nữa.*

nhỗn wiêc *bận việc.* Ngày dao da nhỗn wiêc chăng, đủm ho môch ngày. *Ngày mai anh có bận việc không, giúp cho tôi một ngày.*

nhỗng tổl *lưng đồi, mặt bằng trên đồi cao.*

nhôp nhap *ọp ẹp.* Cải nhà nì nhôp nhap, hảo mãnh rồi. *Cái nhà này ọp ẹp, gần hỏng rồi.*

nhôt *mắc kẹt, tắc.* Đác dào cá nhôt, chăng ti ản. *Nước lũ to mắc kẹt không sang được.* Nhôt

khả. *Tắc đường.* Nhôt đác. *Nước lớn không lội qua được.*

nhốt *nhốt.* Nhốt ca. *Nhốt gà.* Thỗi chăng tha chi mà phái nhốt hết pa năm. *Tội không đáng mà cũng bị nhốt trong tù ba năm.*

nhơ *như.* Nhơ hà. *Như nhau.* Hăng mõl nhơ da đĩ chăng cỏ ma nò nả lễ. *Người như anh thì chẳng có ai lấy đâu.*

nhơ cũ *như cũ.* Ho bắc nỡ da lãi nhơ cũ háy. *Tôi lại mắc nợ anh như cũ nhé.*

nhơ nhiềng *dường như.* Nhơ nhiềng ho tà căp da ớ no rồi phái chăng lả? *Dường như tôi đã gặp bạn ở đâu rồi phải không nhỉ?*

nhơ rà *như nhau.* Ho pỡi da tỏl khỏ nhơ rà. *Tôi với anh nghèo khó như nhau.*

nhơ tà như đã. Da kế nhơ tà ản ti Hà nỗi là hong. *Cậu kể chuyện như đã đi Hà nội thật rồi.*

nhơ thỉa *như thế.* Da pỗ nhơ thỉa ho mắt rồi. *Anh nói như thế tôi hiểu rồi.*

nhơ thỉa là *như thế là.* Da khể nhơ thỉa là pớ nay chăng còn ủn còn enh chi nưa. *Anh nói như thế là kể từ nay không còn anh em gì nữa.*

nhơ thường *như thường.* Cải chiễn chi chớ, cải chiễn nì ho xem nhơ thường. *Chuyện gì chứ, chuyện đó tôi xem là bình thường.*

nhơ túc *như hệt, như đúc.* ủn măng nhà đĩ chổng rà nhơ túc. *Chị em nhà ấy giống nhau như đúc.*

nhờ *nhờ.* Tôi nhờ ông đủm tôi wiêc nì. *Tôi nhờ ông giúp tôi việc này.*

nhờ cẫy *nhờ cậy.* Pổ mễ khà nhờ cẫy pao con. *Cha mẹ già nhờ cậy vào con cái.*

nhở nhớ. Nhở hà ớ xa chăng tiểnh ản. *Nhớ nhau mà ở xa chẳng đến được.* Ho ti lô măng nhở nhà lắm. *Tôi đi lâu thấy nhớ nhà lắm.*

nhở ơn *nhớ ơn.* Tàn tôi nhở ơn ông mễ đĩ lắm. *Chúng tôi nhớ ơn ông bà ấy lắm.*

nhỏl *non, nhỏ.* Con mãi nhỏl. *Con gái nhỏ.* Ca nhỏl. *Gà còn nhỏ, choai. (nhỏl chỉ dùng với người thuộc nữ giới hoặc gà mái).*

nhờ *nhờ.* Pổ cẫy cảy nhờ. *Bố cậy mẹ nhờ; bố mẹ được nhờ.*

nhớm nhám *rác, rác rưởi.* Ớ chi mà nhớm nhám quái tha chung quenh nhà chăng đố khơm à. *Ở gì mà rác rưởi vứt ra xung quanh nhà không thấy bẩn à.* Chăng điênh quái nhớm nhám bừa bãi. *Không nên, vứt rác bừa bãi.*

nhơng rối, xù lên. Thắc nả chăng chái nả nhơng liênl đô mà đưới. *Tóc nó không chải rối xù lên, trông thấy mà ghê.*

nhơt nhat *nhợt nhạt.* Da đưới chi mà tlước măt nhơt nhat quả dòng đỉ. *Mày sợ gì mà mặt nhợt nhạt quá thế.*

nhục *nhục.* Da chăng ản là nhuc nả dòng đỉ. *Mày không được làm nhục nó như vậy.*

N

nhúc *thịt.* Nhúc nì là nhúc chi? *Thịt này là thịt gì?* Nhúc ca. *Thịt gà.*

nhúc cang kóch *thịt cang cóc (một loại chim trên rừng già).*

nhúc củi *thịt lợn.* Cải nì là nhúc củi lach. *Đây là thịt lợn thiến.* Cải nì là nhúc lòi. *Đây là thịt lợn rừng.*

nhúc dá *thịt lẫn mỡ (thịt nách của con lợn).*

nhúc đai *thịt nai.* Cải nì là nhúc đai ăn ngoch lắm. *Đây là thịt nai, ăn ngon lắm.*

nhúc nha *thịt.* Nhúc nha, ta, lòm củi pách lach cá. *Thịt, da, gan lợn to (ý nói đầy đủ các bộ phận của con lợn).*

nhúc nhích nhúc nhích. Ngồi yên chở cỏ nhúc nhích. *Ngồi im đừng có nhúc nhích.*

nhúc pò *thịt bò.* Ho hảo ăn môch pữa nhúc pò nhủng dẩm. *Tôi muốn ăn một bữa thịt bò nhúng dấm.*

nhúc pò con *thịt bê.* Cải nì là nhúc pò con, ăn mềm lắm. *Thịt này là thịt bê, ăn mềm lắm.*

nhúc quay *thịt quay.* Ản pa cải miểng nhúc quay mãi y chản. *Ăn mãi thịt quay cũng đâm ngán.*

nhúc ta *da thịt.*

nhúc tâng *thịt (con) cáo.*

nhúc tẽn *thịt (con) cầy (một giống cầy to).*

nhúc tông *thịt đông.* Cải nồl nhúc tông y chổng pẻnh túc lắm. *Cái nồi thịt đông giống bánh đúc lắm.*

nhui$_1$ *bùi nhùi.* Cót nhui càl cúi. *Cạo bùi nhùi để mài lửa.*

nhui$_2$ *nhui (một giống cỏ dùng để lợp nhà của ma).* Pải nhà ma pải cảy nhui. *Tranh lợp nhà ma là lá cỏ nhui.*

nhúi *giẩy, đẩy, ủn (cho đổ, ngã).* Nả nhúi ủn nả thuổng ảng khả. *Nó giẩy em nó xuống đường.* Nhúi hà lớ. *Ủn nhau ngã.*

nhui nhui *bùi nhùi (để châm lửa).*

nhung *nhung.* nhung đai. *Nhung nai.*

nhuốc *ghẹo, trêu, đùa.* Nả tha ảng khả nải y mắt nhuốc mãi. *Ra ngoài đường nó cũng biết ghẹo gái.* Nhuốc hà. *Tán tỉnh nhau.*

nhuốc mãi *tán gái.* Tì nhuốc mãi. *Đi tán gái.*

nhuỗm *nhuộm, ruộm.* Nả nhuỗm dẩm cải bỗ quần ảo tlẳng cúa nả rồi. *Nó nhuộm đen cái bộ quần áo trắng của nó rồi.* Nhuỗm thăng là môch tuc cỏ pớ khây hơ. *Nhuộm răng là một tục có từ ngày xưa.*

nhuôch *nhột.* Nhãinh hà là nhuôch. *Cù nhau làm cho nhột.*

nhừ *nhừ.* Cải nì nổ cho nả nhừ tha. *Cái này nấu cho nhừ ra.*

nhừ đaích *nhừ nát.* Ta then nì tấp cho nhừ đaích tha tí ăn tlù. *Vỏ cây then này đập cho nhừ nát ra để ăn trầu.*

nhữa *nhựa.* ảng khả ớ tlong đỉ tlóng rái nhữa. *Đường cái trong đó toàn rải nhựa.*

nhương *dâng (mo, khấn theo bài bản cho ma thần ăn uống).*

nhường *một loại cây rừng (dây nhượng).* Cùn nhường pẫu hay lễ tí nhuỗm mường. *Dây nhượng*

này, người ta đang nấu lấy nước nhuộm lưới cho bền.

ni *đây, ni.* Ti tiểnh ni rồi, mà ho chăng chứ tha nưa. *Đi đến đây rồi mà tôi không còn nhớ ra nữa.* ủn ớ ni. *Em ở đây.*

nì *này.* Ho lễ cải nì. *Tôi lấy cái này.* Cải nì da tí pao ni. *Cái này mày để vào đây.* Dấp nì. *Lúc này.* Chởn nơi nì. *Chốn nơi này (chốn này, nơi này).*

nỉ *dựa.* Ngồi nỉ chẻnh khập. *Ngồi dựa vào thành sập.*

niêm phong *niêm phong.* Nhà nì, pẩu niêm phong rồi. *Nhà này người ta niêm phong rồi.*

niêu *niêu.* Cá ngày nả chăng ăn hết môch niêu cơm nhó. *Cả ngày nó không ăn hết một niêu cơm nhỏ.*

nit *nịt.*

nỉu *níu.* Enh chở nỉu ảo ủn dòng đi. *Anh đừng níu áo em như thế.*

no₁ *đâu.* Da tí cải khìu ớ no? *Anh để cái dìu ở đâu?* Chăng ti no. *Không đi đâu.* Ớ no. *Ở đâu.*

no₂ *đo, đo đạc.* Cải nì ho no ản pa mét. *Cái này tôi đo được ba mét.* Cẩy nì no ản pa cang. *Gậy này đo được ba gang tay.*

no cỏ *đâu có.* Ho no cỏ lễ cải đỉ cúa da. *Tôi đâu có lấy cái ấy của anh.*

no đĩ *đâu đấy.* Nả ớ no đĩ thơi, là chi mà chiển liênh thỉa. *Nó ở đâu đấy thôi, làm gì mà ồn lên như vậy.*

no nhơ *đâu như.* Con nhà pẩu cỏ nề cỏ nếp, no nhơ con nhà miềnh. *Con người ta có nề có nếp, có đâu như con nhà mình.*

no ni *đâu đây.* Khây nãy cảy kim long thuổng no ni đã. *Lúc nãy cái kìm rơi xuống đâu đây đấy.*

no no *đâu đâu.* Ớ tlỗ no no, ho no cỏ ngỏ đố chi? *Ở tận đâu đâu, tôi đâu có thấy cái gì?*

no nò *đâu nào.* Da páo nả ớ ni, mà ho cỏ đố nả no nò? *Anh bảo nó ở đây, mà tôi có thấy đâu nào?*

no tha đỉ *đâu ra đấy.* Làm wiêc chi no tha đỉ, ay y ưa. *Làm việc gì đâu ra đấy thì ai cũng thích.*

nò *nào.* Ngay tảnh da, mà cã nò ho y đố da nhãm? *Đứa nào đánh em mà lúc nào anh cũng thấy em khóc?* Là cơ nò. *Ngần nào.* Nơi nò. *Nơi nào.*

nò điênh thỉa *sao vậy.* Da làm nò điênh thỉa? *Anh làm sao vậy?*

nò y *nào cũng.* Da cã nò y kêu tỏl. *Em lúc nào cũng kêu đói.*

nỏ₁ *nó.* Páo nỏ là wiêc. *Bảo nó làm việc.*

nỏ₂ *tim.* Tlải nỏ con củi nì ản pa lãng. *Quả tim con lợn này nặng ba lạng.* Chở hờn cong nỏ, chở khỏ cong lằng. *Chớ hờn trong tim, chớ khó trong lòng (chớ bực bội, hờn giận).*

nó₁ *nỏ (chiếc nỏ).* Quac nả nó ti pảnh chim. *Vác nỏ đi bắn chim.*

nó₂ *nở.* Cú chỉn nó. *Sắn chín nở.*

nó mồm *nở mồm.* Da chăng ản nó mồm háy. *Mày đừng nở mồm nhé.*

nõ₁ *nọ, kia.* Da cử chõn hết cảy nõ tla cảy nì mà chăng lễ cảy nò. *Cô cứ chọn hết cái nọ, cái kia mãi mà chẳng lấy cái nào.*

N

Wiêc nõ wiêc chia. *Việc nọ việc kia.*

nõ$_2$ *luống.* Nõ tắc cái. *Luống rau cải.* Ho lông hal nõ tắc. *Tôi trồng hai luống rau.*

noc$_1$ *nọc.* Noc thảnh. *Nọc rắn.*

noc$_2$ *thọc, cài xiên (để nướng).* Cả nì hảo nảng, phải tla noc, chăng há nả tlến. *Cá này muốn nướng, phải có que thọc dọc theo con cá, không thì nướng nó nát gẫy.*

nóc *nóc.* Con cỏ pổ nhơ nhà cỏ nóc. *Con có cha như nhà có nóc.*

nóc nhà *nóc nhà.* Cải nóc nhà nả dẫl nhất cải quêl nì. *Cái nóc nhà nó cao nhất cái làng này.*

nòi dổng *nòi giống.* Nòi dổng nhà qua dói lẳm. *Nòi giống gia đình chúng tôi giỏi lắm.*

nỏi *nói.* Enh wa lãi nỏi. *Anh Hoa lại nói.*

nỏi chiễn *nói chuyện.* Pẫu nơi chiễn pỡi rà pằng thiểng Mõl. *Họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Mừng.*

nỏi đẳng *nói tích, kể chuyện xưa.* Kế cuông nỏi đẳng. *Kể tích chuyện ngày xưa.*

nỏi lãi nói lại. Nỏi ti, nỏi lãi. *Nói đi, nói lại.*

nỏi nhão *nói chuyện nọ chuyện kia.* Ăn cơm ỏng rão, nỏi nhão cho pui. *Ăn cơm uống rượu, nói chuyện nọ chuyện kia cho vui.*

nỏi pỉ *nói thế.* Enh da nỏi pỉ, ủn yểng pỉ. *Anh nói thế em vâng lời anh như thế.*

nỏi tơm *nói đơm, nói đùa (sự việc có ít lại xít ra nhiều).*

nỏi wè *nói vè (kể về những chuyện vui).* Nhôc bô, nỏi wè. *Kể những chuyện vui.*

nõl ngẽ *ngõ hẻm.* Da chở pao cong nõl ngẽ đỉ. *Mày đừng vào ngõ hẻm ấy.*

nom *đi khẽ rất nhẹ nhàng để giữ bí mật hoặc cho khỏi bị ngã.*

nom nom *rón rén.* Ho páo da ti nom nom thơi, da ti thẳn quả nả păl bất rồi. *Tôi bảo đi rón rén thôi, anh đi mạnh quá nó bay mất rồi.*

nòm *lễ, quà (đồ lễ).* Măng khể rằng nả ti nòm cá rồi. *Nghe nói rằng nó đem lễ lớn, đi hỏi vợ rồi.* Dong nòm ti thăm mõl ổm. *Mang quà đến thăm người ốm.*

nòm năp cắp kẻnh *đồ lễ để mo dâng người chết (cắp: cặp như cặp thịt, cá. kẻnh: cánh; cánh như cánh gà vịt).*

nòm thốch nòm lènh *món quà (đồ lễ) tốt lành.*

nỏm khun *móc con giun vào lưỡi câu để câu.*

non *non, trẻ.* Tlải mít nì non lẳm, chua ản khà. *Quả mít này còn non lắm, chưa già.* Khây pổ nả chít, còn non lẳm. *Khi cha nó chết, nó còn trẻ lắm.*

non dãi *ngây thơ.* Nả còn non dãi lẳm chăng mắt cải chi. *Nó còn ngây thơ lắm không biết gì cả.*

non gan *non gan.* Đố nả to điênh thỉa, mé nả non gan lẳm. *Trông nó to con như vậy thôi nhưng non gan lắm.*

non khảng *non tháng.* Té non khảng mé nả chiểm ản. *Sinh non tháng nhưng nuôi được.*

non mõn *trẻ trung.* Cã nò y đố da non mõn. *Lúc nào cũng thấy cô trẻ trung.*

non mũn *trẻ măng.* Nả còn non mũn mười thảm thuối. *Nó còn trẻ măng mười tám tuổi.*

non mũn ủn tham *em, bậc đàn em.* Da là non mũn ủn tham. *Mày là đàn em.*

non nớt *non nớt.* Nả ngẳm ngĩ còn non nớt lẳm. *Nó suy nghĩ còn non nớt lắm.*

non nứa *non nửa.* Nả mởi là có ản non nứa rõng. *Nó mới làm cỏ được non nửa cái rẫy.*

non thay *non tay.* Wiêc đỉ da xứ non thay hê. *Việc ấy mày xử non tay quá.*

nòng *đầy (một cái gì đó).* Nổ môch nòng xong. *Nấu đầy một xoong.*

nòng nhà *đầy nhà.* Pẫu tiểnh môch nòng nhà. *Người đến đầy nhà.*

nỏng *nóng, sốt.* Đác nì còn nỏng. *Nước này còn nóng.*

nỏng cảy *ở trạng thái nóng nảy bực dọc.*

nỏng hâl *nóng bức, nóng oi.* Tlời hôm may nỏng hâl quả. *Trời hôm nay nóng bức quá.*

nỏng lẽnh *nóng lạnh.* Tlời nỏng lẽnh thỉa nì hay ổm mõl đã. *Trời hay nóng lạnh thế này dễ ốm lắm đấy.*

nỏng lòng *nóng lòng.* Ho tang nỏng lòng tỡi nả. *Tôi đang nóng lòng đợi nó.*

nỏng mảu *cáu tiết.* Chở pỗ nưa mà ho nỏng mảu liênh. *Đừng nói nữa mà tôi cáu tiết lên.*

nỏng măt *nóng mắt.* Đố nả là cháng mà nỏng măt. *Thấy điệu bộ nó mà nóng mắt.*

nỏng náy *nóng nảy.* Tĩnh tôi nỏng náy ông chở tí ỷ. *Tính tôi nóng nảy ông đừng để ý.*

nỏng roch *nóng ruột, sốt ruột.* Nả ti tà lô rồi, chua wề ho măng nỏng roch lẳm. *Nó đi lâu rồi mà chưa về, tôi lo lắng nóng ruột lắm.*

nỏng ta *sốt.* Đét nhà ho tang nỏng ta. *Trẻ nhà tôi đang sốt.*

nỏng tỉnh *nóng tính.* Nả nỏng tỉnh mé y thốch tlỗng. *Nó nóng tính nhưng cũng tốt bụng.*

nóng thay *duỗi tay.* Da nằm chăng nóng thay tha mai lẳm. *Anh nằm không duỗi tay ra mỏi lắm.*

nót *bánh trôi.* Tâm pung tí nổ hòn nót. *Giã bột để nấu bánh trôi.*

nổ *nấu.* Da nổ cái chi mà măng hơm thỉa? *Anh nấu cái gì mà thơm quá vậy?* Nổ chảo. *Nấu cháo.*

nổ ăn *nấu ăn.* Nả chăng ti dỗng ản no, nả phái nổ ăn. *Nó không đi chơi được đâu, nó phải nấu ăn.*

nổ bung *hầm.* Nả bung nồl nhúc. *Nó đang hầm nồi thịt.*

nổ cơm *nấu cơm, thổi cơm.* Hôm may chăng nổ cơm à? *Hôm nay không nấu cơm à?* Con nhó đỉ dói lẳm nả mắt nổ cơm rồi. *Con bé giỏi lắm, nó biết nấu cơm rồi.*

nổ đác *đun nước.* Nổ đác liênh mà ỏng, ỏng đác lã cỏ từ vi tlùng lẳm. *Đun nước lên mà uống,*

uống nước lạnh nhiều vi trùng lắm.

nổ hang *rang.* Nhúc củi nổ hang y điênh ăn. *Thịt lợn rang ăn cũng ngon.*

hâm *hâm.* Nổ hâm nồl nhúc lãi tí quản nỏng. *Hâm nồi thịt cho nóng lên.*

nổ hấm cả *om cá.* Tôi nổ hấm cả tliêl điênh ăn lẳm. *Tôi om cá trê ăn ngon lắm.*

nổ nảng *nấu nướng, thổi nấu.* Nả tang nổ nảng ớ tlong pếp ã. *Nó đang nấu nướng thức ăn trong bếp ấy.*

nố *tổ tiên.* Nố nan than thải. *Tổ tiên của ông mo.* Khôn cỏ nố. *Thông minh có nòi.*

nỗ *nộp.* Nhà lang pắt đân nôp nỗ từ tởng. *Nhà lang bắt dân nộp nhiều thứ.*

nốc dẫl *trỗi dậy.* Nả cỏ nốc dẫl mé còn hèn quả hê chăng ản. *Gượng trỗi dậy nhưng còn yếu quá không được.*

nối *nổi.* Da lẵn nỗi, lỗi tìm à? *Mày lặn thì nổi, bơi thì chìm hả?*

nối dẫl *nổi dậy.* Năm 1945, đân ha nối dẫl phả kho lõ Nhật. *Năm 1945 dân ta nổi dậy phá kho thóc Nhật.*

nối hờn *nổi cáu, phát cáu.* Dỗng pời rà chở cỏ nối hờn liênh háy. *Chơi với nhau đừng có nổi cáu lên nhé.*

nối hung *nổi hung, nổi khùng.* Thàng đỉ nối hung liênh. *Tay ấy nổi khùng lên.*

nối lãn *nổi loạn.* Nả ténh dènh nối hãn. *Nó định nổi loạn.*

nối nỏng *nổi nóng.* Khể nã chăng yểnh, ho nối nỏng tha. *Nói nó không nghe, tôi nổi nóng.*

nối pot *nổi bọt.* Da phái quai cho điênh thân, nả nối pot liênh mởi ản. *Anh phải quấy cho mạnh vào cho nó nổi bọt lên mới được.*

nối thiểng *nổi tiếng, nức tiếng, nức danh.* Nếu ông thành công cải chiễn đỉ, ông nối thiểnh cho mà ngỏ. *Nếu ông ấy thành công chuyện đó thì sẽ nổi tiếng cho mà xem.*

nối u *nổi u, u, bướu.* Nả phải tảnh nối u tlảinh liênh. *Nó bị đánh bươu đầu lên.*

nỗi$_1$ *nội.* Pên nỗi tôi khõm lẳm. *Bên nội tôi đông lắm.* Pên nỗi khả ngoãi. *Bên nội bên ngoại.*

nỗi$_2$ *nỗi.* Cảy nì chua tiểnh nỗi quái ti. *Cái này chưa đến nỗi vứt đi.* Chăng tiểnh nỗi nò. *Chẳng đến nỗi nào.*

nỗi bỗ *nội bộ.* Wiêc nì ha chí pỗ tlong nỗi bỗ. *Việc này chỉ nói trong nội bộ.*

nỗi các *nội các.*

nỗi dung *nội dung.* Nỗi dung hỗi ngĩ nì dòng nì ẹ. *Nội dung của hội nghị này như thế này ạ.*

nỗi thĩ *nội thị.* Xe nì chí chẵl tlong nỗi thĩ. *Xe này chỉ chạy trong nội thị.*

nỗi tôc *nội tộc.* Enh ủn nỗi tôc ha khõm chớ. *Anh em nội tộc ta đông chứ.*

nỗi wãi *nội ngoại.* Nỗi wãi hal pên, pên nò y khõm ủn khõm enh. *Nội ngoại hai bên, bên nào cũng đông anh em.*

nồi *nồi*. Mua cảy nồl tất. *Mua cái nồi đất.*

nồl niêu *nồi niêu*. Nả tấp pế hết nồl niêu rồi. *Nó đập vỡ hết nồi niêu rồi.*

nồl tất *nồi đất, ấm đất*. Chăng cỏ nồl tất là po mà xắc thuốc ản. *Không có cái ấm đất làm sao mà sắc thuốc được.*

nồl tổng *nồi đồng*. Nồl tổng nổ ốc. *Nồi đồng nấu ốc.*

nồl tổng pa mươi *nồi đồng ba mươi.*

nổl *nối, nối thắt*. Da nổl cải chac nì lãi cho ho pởi. *Anh nối cái dây này lại cho tôi với.*

nổl diên *nối duyên*. Enh Phong pởi ủn Ước tà lãi nổl diên lãi rồi. *Anh Phong và cô Ước lại nối duyên lại rồi.*

nổl dòng *nối dòng, nối dõi*. Da tà cỏ con nổl dòng chua? *Anh đã có con nối dõi chưa?*

nổl hõi *nối dõi*. Ha phái cỏ con tí nổl dòng nổl hõi wề khau. *Ta phải có con để nối dõi về sau.*

nổl liền *nối liền*. Ha pắng càu nổl liền pỡ nì pởi pỡ nõ. *Ta bắc cầu nối liền bờ này với bờ kia.*

nổl ngai *nối ngôi*. Vua chít con liênh nổl ngai. *Vua chết con lên nối ngôi.* Chí cỏ con vua mởi ản nổl ngai vua. *Chỉ có con vua mới được nối ngôi vua.*

nổl tuôi *nối đuôi*. Pẫu nổl tuôi rà ti điênh hàng. *Người ta nối đuôi nhau đi thành hàng.*

nỗm *nộm*. Ho ưa ăn nỗm tlải đỏ. *Tôi thích ăn nộm hoa chuối.*

nông *dân, nông dân*. Tàn tôi là nông dân cá ngày ớ wài tổng. *Chúng tôi là nông dân, suốt ngày ở ngoài đồng.*

nông thôn *nông thôn*. Tăng khả ớ nông thôn còn chua hái nhữa. *Đường ở nông thôn còn chưa rải nhựa.*

nông tlường *nông trường*. Tôi là wiêc ớ nông tlường. *Tôi làm việc ở nông trường.*

nồng$_1$ *lòng*. Thăng đói pò pao nồng măng nã. *Thằng bé bò vào lòng mẹ nó.*

nồng$_2$ *lắm*. Chăng wiêc chi phái tua mẫn nồng. *Không việc gì phải vội vàng lắm.* Thương da cơ nồng hởi ủn. *Thương em lắm (vô cùng) em ơi.*

nôp *nộp, nạp*. Môch khảng nả phái nôp hết mấy chục tiền thể. *Một tháng nó phải nộp mấy chục tiền thuế.* Mỗi nhà phái nôp môch con củi. *Mỗi nhà phải nộp một con lợn.*

nôp đơn *nộp đơn*. Tôi nôp đơn xin ti hoc. *Tôi nộp đơn xin đi học.*

nôp thân *nộp mình, nộp thân, nộp mạng*. Da là chi mà phái tiểnh nôp thân cho nả. *Mày làm gì mà phải đến nộp thân cho nó.*

nôp tlá *nộp trả*. Da lễ cúa ho nhân cải chi, da phái nôp tlá hết cho ho. *Anh lấy của tôi những cái gì thì anh nộp trả cho tôi.*

nôp wãi *nộp lễ vật trong lễ làm vía.*

nốt *nốt*. Ho là nốt ti cho rồi. *Tôi làm nốt đi cho rồi.*

nỡ *nhé*. Da tởi ho ớ nhà nỡ. *Cậu đợi tớ ở nhà nhé.*

nỡ *nợ.* Enh còn nỡ tôi pa mươi ngìn tổng. *Anh còn nợ tôi ba mươi nghìn đồng.*

nỡ nần *nợ nần.* Hết năm rồi còn nỡ nần ay tlá hết ti. *Hết năm rồi còn nợ nần ai thì trả hết đi.*

nỡ điênh pêl *nợ nhiều, nợ đìa.* Ho còn nỡ điênh pêl. *Tớ còn nợ đìa ra.*

nỡ tliếm *nợ đìa.* Nả nỡ tliếm nhơ chủa Chốm. *Nó mắc nợ đìa như chúa Chổm.*

nơi *nơi.* Ho thìm da khắp nơi. *Tôi tìm anh mọi nơi.*

nơi nơi *nơi nơi.* Cã nì nơi nơi pẫu khi hà xây nhà. *Bây giờ nơi nơi người ta thi nhau xây nhà.*

nơng nâng *nâng cao.* Da nơng dẳl cho ho cải khuổng đác nì pỡi. *Anh nâng cao cái ống nước cho tôi với.*

nơng niu *nâng niu.* Cảy nì ha phái nơng niu như nơng tlởng. *Cái này ta phải nâng niu như nâng trứng.*

nơng tỡ *nâng đỡ.* Thàng đỉ ha phái nơng tỡ nả hơ nã mởi khả. *Thằng ấy ta phải nâng đỡ nó thì nó mới khá.*

nu *nâu.* Măc cải pái nu nì cho nả quang. *Mặc cái áo vải nâu này cho nó sạch.* Ủn ưa măc ảo nu. *Em thích mặc áo nâu sồng.*

nũ wa *nụ hoa.* Cải câl nì chí tha ản cỏ pa nũ wa. *Cây này chỉ ra được ba cái nụ hoa.*

núc mũi *sổ mũi.* Ti đẳng cho lẳm pao, ét nưa nả núc mũi đã. *Đi ra nắng cho nhiều vào sẽ bị sổ mũi bây giờ.*

nủi *núi.* Tồl dẳl nủi tường. *Đồi cao, núi cao.*

nủi lứa *núi lửa.* Pẫu rằng nủi lứa nả phun thẳn lẳm. *Người ta nói núi lửa phun mạnh lắm.*

nủnh *nắm.* Ói nưa ho nủnh cơm cho mà ăn. *Lát nữa tôi nắm cơm cho mà ăn.*

nut *nút.* Cải nut chai nì chăng mắt là pằng cải chi mà chăng pế. *Cái nút chai này không biết làm bằng cái gì mà không vỡ.*

nữ *nữ, đàn bà, phụ nữ.* Hoc xinh nữ cẵng ngày cẵng khõm. *Học sinh nữ ngày càng nhiều.*

nữ anh hùng *nữ anh hùng.* Cá liênh ho là nữ anh hùng. *Lớn lên cháu là nữ anh hùng.*

nữ chủa *nữ chúa.* Nữ chủa rằng xanh. *Nữ chúa rừng xanh.*

nữ công *nữ công.* Ngày dao ho ti khi nữ công dói. *Ngày mai em đi thi nữ công giỏi.*

nữ dởi *nữ giới.* Dấp nì chia tha là hal, môch pên là nam dởi, môch pên là nữ dới. *Bây giờ chia ra làm hai, một bên là nam giới, một bên là nữ giới.*

nữ hoc tlò *nữ học sinh.* Nữ hoc tlò ớ tính nả măc ảo chùng. *Nữ học sinh ở tỉnh họ mặc áo dài.*

nữ hỗ xinh *nữ hộ sinh.* Tôi tà ản hoc môch lớp nữ hỗ xinh. *Tôi đã được học một lớp nữ hộ sinh.*

nữ tlang *nữ trang.* Mễ đỉ cỏ từ đồ nữ tlang lẳm. *Bà ấy có nhiều đồ nữ trang lắm.*

nữ wàng *nữ hoàng.* Nước Anh còn cỏ nữ wàng. *Nước Anh bây giờ còn có nữ hoàng.*

nưa *nữa.* Ti chổng ói nưa. *Đi nhanh tí nữa.* Thêm ói nưa. *Thêm tí nữa.*

nứa *nửa.* Ti ản nứa khá rồi. *Đi được một nửa đường rồi.* Nứa chẻn hão. *Nửa chén rượu.*

nứa ngày *giữa trưa.* Ở lãi khuỗng máich mởi wềl, dấp dì nứa ngày tang đẳng. *Ở lại chiều mát mới về, bây giờ đang giữa trưa nắng lắm.* Pân trưa nứa ngày. *Lúc trưa nửa ngày.* Wiêc nì là hết nứa ngày. *Việc này làm hết nửa ngày.*

nước *nước, đất nước, tổ quốc.* Ông đỉ là mõl nước Anh. *Ông ấy là người nước Anh.* Nước ha là nước Viêt Nam. *Nước ta là nước Việt Nam.*

nước miềnh *nước mình.* Nước miềnh y cỏ từ mõl tài. *Nước mình cũng có nhiều nhân tài.*

nước ngài *nước người (ta), nước khác (không phải nước mình).* Viêt Nam là nước ha, Tây Ban Nha là nước ngài. *Việt Nam là nước ta, Tây Ban Nha là nước người.*

nước nhà *nước nhà, quốc gia.* Mỗi người đân phái cổng hiển cho nước nhà. *Mỗi người dân phải cống hiến sức lực cho nhà nước.*

nước pãn *nước bạn.* Tôi chua ản tiểnh môch nước pãn nò. *Tôi chưa được đến nước bạn nào.*

nươc *lễ cúng.* Mễ Hiếu ổm, nhà tang chuỗng môch nươc. *Bà Hiếu ốm, gia đình đang sửa soạn một lễ cúng.*

nươc cuôi *thực hiện một lễ cúng.*

nười nươc tlước tlaỉnh *Lễ vật để cúng.*

nương đảu *nương náu.* Cho ủn nương đảu pao pỏng enh pỡi. *Cho em nương náu vào bóng anh với.*

nương *tựa, dựa, nương vào.* Nương khuỗng đác pao nẳng nhà. *Tựa ống nước vào vách nhà.*

nường *vật kê ở dưới vật cần kéo để làm giảm ma sát khi kéo, hoặc dùng tay để làm đòn bẩy vật đó lên.*

nưởng *đồ vật dùng để trả công cho ông mo hoặc người chữa thuốc cho người ốm.*

nườu *bìu.* Cảy wit nì ăn tầy nườu rồi. *Con vịt này ăn đầy bìu cổ rồi.*

N



ò *à. Ò nả tiểnh rồi à? À, nó đến rồi à?*

ó *không.* Ó ản. *Không được.* Ó cỏ. *Không có.*

ỏ *ó (tên một loài chim).* Loãi pin nì là pin con ỏ. *Loại pin này là pin con ó.*

oc *ọc.* Khay rão bá oc. *Say rượu nôn ọc ra.*

oc *cõng.* Oc ủn ti dỗng. *Cõng em đi chơi.*

óc *óc.* Tlốc củi, óc củi. *Đầu lợn, óc lợn.*

óc óc *eo óc.* Têm khuya ca cẳl óc óc. *Đêm khuya gà gáy eo óc.*

ói$_1$ 1. *chốc, tí (nữa), lát (nữa).* Ói nưa ho lãi. *Tí nữa tôi sang.* 2. *ít.* Po da ăn ói mẳn đĩ. *Sao cậu ăn ít thế.* ói ản điếm mười (10) lẳm. *ít được điểm mười (10) lắm.* 3. *suýt (nữa).* Ho pảnh ói nưa phái wòng mười. *Tớ bắn suýt nữa trúng vòng mười.*

ói$_2$ *ói.* Nả mắm ói nò, tà lãi ỏl tha ói đỉ. *Nó bú được tí nào, lại ói ra bằng ấy (bằng hết).*

ói ét 1. *ít ỏi.* Cúa cái ói ét. *Của cải ít ỏi.* 2. *phút chốc.* Khỏ ỷ môch ói ét là thua. *Sơ ý phút chốc là thua.*

ói hơ *tí đã; khoan (tí) đã.* Ói hơ chở tua. *Khoan tí đã, đừng vội.*

ói méo *chút ít, ít, tí tẹo.* Còn mò ói méo nhúc thơi. *Còn có chút ít thịt thôi.*

ói môch *ít một.* Pỏn ủn ăn chẳng ói môch háy. *Bón cho em ăn từng ít một nhé.*

ói nưa 1. *tí nữa.* Ăn thêm ói nưa. *Ăn thêm tí nữa.* 2. *suýt, suýt nữa.* Ti khả tlờnh ói nưa lớ. *Đi đường trơn suýt nữa thì ngã.* 3. *chốc nữa, lát nữa.* Ói nưa tlời mưa đã. *Lát nữa trời mưa đấy.*

ói tlỗng *(lòng) chật hẹp.* Khà đỉ ói tlỗng lẳm, nả chăng hay thương no. *Tay ấy lòng chật hẹp, hắn không thương gì đâu.*

ol *một loại ong rừng.*

òl *thái độ phản ứng, cãi và mặt đỏ gay lên, nhưng ở thế đuối lí.* Da hóng rồi, chở òl măt liênh nưa. *Mày sai rồi, đừng căng mặt lên mà cãi nữa.*

ỏl ẻl *lấp lánh.* Tliênh tlời còn ỏl Ỉl bài con khao. *Trên trời còn lấp lánh vài ngôi sao.*

om$_1$ *ngộ độc, say.* Ăn mât cả tlắm y hay om. *Ăn mật cá trắm cũng hay bị ngộ độc.*

om$_2$ *quá.* Ho tau tlỗng om ớ thơi. *Tôi đau bụng quá (đi thôi).*

óm *mòm.* Tlải pùi óm chỉn, ăn ngẫy lắm. *Quả trám đen chín mòm, ăn bùi ngậy.*

om om *(tối) om om.* Cảy hang nì thổl om om. *Cái hang này tối om om.*

óm tói *ỏm tỏi.* Là chi mò óm tói liênh nhơ thỉa? *Làm gì mà ỏm tỏi lên như thế?*

ong *ong.* Ố ong wàng nì nẳng đảng thay rồi. *Tổ ong vàng này (to) bằng bàn tay rồi.*

ong chủa *ong chúa Môch ố ong to chỉ cỏ môch cảy ong chủa thơi. Một tổ ong mật chỉ có một con ong chúa thôi.*

ong mêch *ong mật.* Ong mêch y cỏ từ thử. *Ong mật cũng có nhiều loài.*

ong ngẽl *ong nghệ.* Ong ngẽl chăng cỏ mêch. *Ong nghệ không có mật.*

ong pù dóc *ong bầu treo.* Ong pù dóc thốt tau lẳm. *Ong bầu treo đốt đau lắm.*

ong pù tlanh *ong bầu nằm.* Ong pù tlanh là ong pù là ố tlanh ớ tliêng măt tất. *Ong bầu nằm (tức) là ong bầu làm tổ ở trên mặt đất.*

ong pù tất *ong bầu đất.* Ong pù tất là ố tlong lòng tất. *Ong bầu đất làm tổ trong lòng đất.*

ong pưởm *ong bướm.* Wần wa nì từ ong pưởm tiểnh. *Vườn hoa này nhiều ong bướm đến.*

ong quân *ong thợ.* Ong quân chăm ti chiễn nài. *Ong thợ chăm đi kiếm mồi.*

ong tâc *ong đực.* Ong tâc chăng hay ti chiễn nài. *Ong đực không hay đi kiếm mồi.*

ong tất *ong đất.* Cỏ từ dổng ong tất. *Có nhiều loài ong đất.*

ong thằm *nhộng tằm.* Ong thằm y là thấc ăn. *Nhộng tằm cũng là thức ăn.*

ong to *ong nuôi trong bộng để lấy mật; ong bộng.* Mênh to bừa ngoch bừa điênh thuốc. *Mật ong bộng vừa ngọt vừa có tác dụng kháng sinh.*

ỏng *uống.* Ỏng môch hơi hết chẻn thuốc. *Uống một hơi hết cả chén thuốc.* Ưa ỏng rão. *Thích uống rượu.* Ỏng thuốc pao hơ mới tẳng nhâc tlốc. *Uống thuốc vào mới khỏi nhức đầu.* Ỏng rão pan ngày, chăng khay i khơ ớ. *Uống rượu ban ngày chẳng say cũng khó ở (khó ở:* khó chịu).

op ep *ọp ẹp.* Chiềng op ep. *(Chiếc) giường ọp ẹp.*

O

P

pa *ba.* Hôm nay là ngày thử pa. *Hôm nay là ngày thứ ba.* Tôi cỏ pa con cải. *Tôi có ba con gái.*

pa ha *lâng lâng.* Ỏng hão khay pa ha. *Uống rượu say lâng lâng.*

pa lồng *ngày 14 âm lịch (tháng của người Mường chia làm ba tuần, mỗi tuần có mười ngày. mười ngày đầu là tuần câl, tuần giữa là lồng, tuần cuối là cổi).*

pa phái *ba phải.* Yiểng là chi cải thàng pa phái đỉ. *Nghe làm gì cái thằng ba phải đó.*

pà 1. *bà.* Pà tôi năm nay páy mươl thuối. *Bà tôi năm nay bảy mươi tuổi.* 2. *vợ.* Pà mãi cải con. *Vợ con.*

pà con *vợ con.* Thương pà, thương con. *Thương vợ thương con.*

pà mãi *vợ.* Pà mãi cải con. *Vợ con.*

pà nàng *bà nàng.* Bỡ lang là pà nàng. *Vợ lang là bà nàng.*

pà chủa *bà chúa.* Da tiểnh tền thờ pà chủa kho chua? *Anh đã đến đền thờ bà chúa kho chưa?*

pà con *bà con.* Pà con nả khỡm lẳm, mé nả chăng nhờ ản ông ay? *Bà con nó đông lắm nhưng nó không nhờ được ai cả.*

pà công chủa *bà công chúa; công chúa.*

pà dã *bà nội.* Pà dã thàng Lết còn non lẳm. *Bà nội thằng Lết còn trẻ lắm.*

pà đầm *bà đầm.* Cải pà đầm nì to pẻo thốch lẳm. *Bà đầm này to, béo, đẹp lắm.*

pà đỉ bà ấy. Pà nò chăng mắt, pà đỉ ăn ớ nhân hẫu lắm. *Bà nào thì không biết, chứ bà ấy ăn ở hiền lành phúc hậu lắm.*

pà đồng *bà đồng.* Ớ chờ Chỡ hay cỏ pà đồng. *Người Kinh hay có các bà đồng.*

pà đỡ *bà đỡ.* Mễ Phin là pà đỡ dói lẳm. *Bà Phin là bà đỡ giỏi lắm.*

pà đỡ té *bà đỡ đẻ.* Mể đỉ là pà đỡ té cỏ thiểng ớ quêl nì. *Bà ấy là bà đỡ đẻ có tiếng ở làng này.*

pà ha *lá tía tô.* Lả pà ha nì hơm lẳm. *Lá tía tô này thơm lắm.*

pà khà *bà già.* Ho két nhất cảy pà khà đi. *Tôi ghét nhất cái bà già ấy.*

pà lão *bà lão.* Pà lão nhà da khà chua? *Bà lão nhà ông già lắm chưa?*

pà lớn *bà lớn.* Tôi xin chào pà lớn. *Tôi xin chào bà lớn.*

pà mãi cảy con *vợ con.* Ho ti xa măng ngắm tiểnh pà mãi cảy con ớ nhà. *Tôi đi xa, tôi nhớ vợ con ở nhà.*

pà mễ *bà cụ.* Pà mễ chỉn chục thuối rồi mà thăng chua lé. *Bà cụ này đã chín mươi tuổi mà răng chưa rụng.*

pà mễ khà *cụ bà.* Pà mễ khà da khoé chẳng? *Cụ bà anh có khoẻ không?*

pà mễ mũ *một chức việc trong đám tang Mường.*

pà mễ ỷ *bà dì ghẻ; dì ghẻ.* Pà mễ ỷ nả ác lắm. *Bà dì ghẻ nó ác lắm.*

pà mỗng *bà ngoại.* Pà mỗng mởi pao dỗng ản hal ngày nay. *Bà ngoại mấy đứa nhỏ mới vào chơi được hai ngày nay.*

pà mờ *bà mối.* Hal tửa nả lễ ản rà, y là nhờ pà mờ nì đã. *Hai đứa nó lấy được nhau, cũng nhờ bà mối này đấy.*

pà puôn *bà buôn.* Chỡ nò mà chăng cỏ pà puôn. *Chợ nào mà chẳng có bà buôn.*

pà wã *bà cô.* Mễ nì là pà wã nả. *Bà này là bà cô nó.*

pà ỷ *bà dì; dì.* Mễ nì là pà ỷ cúa ho. *Bà này là dì của tôi.*

pả$_1$ *bá, bác.* Mễ Tin là pả tôi. *Bà Tin là bác gái tôi.*

pả$_2$ *khâu, vá.* Da cỏ mắt pả quần ảo dac chăng? *Anh có biết khâu quần áo rách không?*

pả cua *mai con cua.* Pả cua nì hơi xenh xảm. *Mai con cua này hơi xanh xám.*

pả điu *vá víu.* Pả điu lãi cho nả khói dac là ản rồi. *Vá víu lại cho nó khỏi rách là được rồi.*

pả hói *mai con cua đá.* Pả hói nì ròng hơn pả cua. *Mai con cua đá này rắn hơn mai con cua thường.*

pả kel *bá cổ.* Hal tửa nả pả kel rà mà chúp. *Hai người họ bá cổ nhau mà hôn.*

pả lươc *khâu lược.* Hảo băl cho nả tều, da phái pả lươc tlước ti. *Muốn may cho đều anh phải khâu lược trước đi.*

pả vai *bá vai.* Caỉ chiển pả vai rà ti dỗng là thường. *Chuyện bá vai nhau đi chơi là thường.*

pá$_1$ *màn, mùng.* Nhà mễ đỉ cỏ đăm khẩu cải pá. *Nhà bà đó có năm sáu cái màn.*

pá$_2$ 1. *vả, tát.* Chở pỗ chớ ti, pẫu pá mồm cho. Đừng nói bậy, người ta vả vào mồm cho. Là po da pá nả? *Làm sao mà anh tát nó.* 2. *vỗ.* Pá thay. *Vỗ tay.*

pá chân pá thay *vỗ chân vỗ tay.*

pá thai *bạt tai, tát tai.* Tửa Khai phái hal cải pá thai. *Anh Khai bị hai cái tát tai.* Nả pổl khơm, phái enh nả cho hal pá thai. *Nó nghịch bẩn, bị bố nó cho hai cái bạt tai.*

pac tó *bạc, đỏ (từ chỉ mầu sắc, mầu trắng bạc và đỏ).*

P

pá vai *bả vai.* Nả tam nẵng quả pá vai nả khâng liênh. *Nó gánh nặng quá, bả vai nó sưng lên.*

pac *tiền, bạc.* Ho còn hal tlăm pac. *Tôi còn hai trăm bạc.* Nhà nả chăng cỏ wàng, chí cỏ môch ét pac. *Nhà nó không có vàng, chỉ có một ít bạc.*

pac dá *bạc giả.* Nhẫn nì là pac dá. *Nhẫn này làm bằng bạc giả.*

pac hào *bạc hào, bạc cắc.* Ho còn đăm tổng bac hào. *Tôi còn năm đồng bạc hào.*

pac lac pời lời *pạc lạc pời lời (chỉ vũ trụ mung lung, mờ ảo).*

pac mẽnh *bạc mệnh.* Cỏ thương nả chăng nưa nả y là mõl pac mẽnh rồi. *Có thương nó đi chăng nữa thì nó cũng là kẻ bạc mệnh rồi.*

pac phẫn *bạc phận.* Cải khổ nả pác phẫn, nả chăng hảo ớ pỡi miềnh nưa mắt là po. *Số nó ngắn ngủi bạc phận, nó không muốn sống với mình nữa, biết làm sao được.*

pac wàng *bạc vàng.* Từ pac từ wàng điênh khang điênh dàu. *Nhiều bạc nhiều vàng nên sang nên giàu (trở nên giàu sang).*

pac xu *bạc cắc, cắc.* Da cỏ pac xu chăng? *Anh có bạc cắc không?*

pác *dính (đôi), sinh đôi.* Tlải chuối pẻn pác. *Hai quả chuối dính vào nhau.* Măng Hà té pác hal thằng con tứa. *Chị Hà sinh đôi hai thằng con trai.*

pác tha *cơi nới (làm cho rộng ra).* Pác nhà tha thêm cho hỗng. *Cơi nới nhà thêm ra cho rộng.*

pác tlởng *bác trứng.* Pác tlởng da chăng xảo liênh tí là po mà nả tều cho. *Bác trứng mà không quấy thì làm sao mà nó đều được.*

pác wác *vai.* Quac cúi liênh pác wác. *Vác củi lên vai.*

pach *bật.* Tlời thổl rồi là po da chăng pach tèn liênh? *Trời tối rồi mà sao không bật đèn lên?*

pách$_1$ *vảy.* Pách cả. *Vảy cá.*

pách$_2$ *bảy.* Pách têm. *Bảy đêm.*

pách$_3$ *xé.* Pách nhúc. *Xé nhỏ thịt.*

pách móc *trời vừa sáng rõ (sớm mai).* Qua ti pừa pớ cã pách móc. *Chúng tôi đi bừa từ lúc trời vừa sáng rõ.*

pách nì *bây giờ, lúc này.* Chăng ti pách nì tí ti cã nò. *Không đi bây giờ còn chờ đến bao giờ mới đi.*

pách xiêng *gỡ xương, rút xương.* Da ăn cả phái pách xiêng ti háy. *Ăn cá phải biết rút xương ra nghe.*

pai *đập nước.* Cải pai đác chua ản chắc chẳn. *Cái đập nước này làm chưa được chắc chắn.* Tắp pai, tào mương lẽ đác pao nà. *Đắp đập chắn suối đào mương lấy nước vào ruộng.*

pai ái *tên một cái đập chắn suối ở mường Bi.*

pai Mài *tên một con đập chắn suối ở mường Bi.*

pài *xoè ra.* Pài tlù. *Têm trầu (nhưng chỉ quệt vôi vào lá trầu mà không cuộn vào rồi xếp các miếng trầu trên đĩa như bài tú lơ khơ).*

pải có *cỏ tranh, gianh (dùng để lợp nhà).*

pái$_1$ *vải.* Bác hảo mua pái chăng? *Bác muốn mua vải không?*

pái$_2$ *cào, bới.* Ca cải pái cha tắc cái. *Con gà mái bới vườn rau cải.*

pái$_3$ *tập tễnh (dáng đi).* Enh An ti pái chò chiêu. *Anh An chân trái đi tập tễnh.*

pái khủm *bới, vun (chỉ con gà dùng chân bới đất vun vào một chỗ).*

pái lồ *vải hoa.* Nhà ho còn hal thước pái lồ. *Nhà tôi còn hai thước vải hoa.*

pái pá vải màn. Nhà mễ đỉ còn no hal mươi thước pái pá nưa. *Nhà bà ấy còn đâu hai mươi mét vải màn nữa.*

pái phin *vải phin.* Nả cỏ môch cải ảo chùng pằng pái phin. *Nó có một cái áo dài bằng vải phin.*

pái pông *vải bông.* Pái pông là pái dòng nò, ho chăng ản hay đảy. *Vải bông là vải thế nào tôi không biết.*

pái wa *vải hoa.* Cải pái wa nì chăng hay păl màu no. *Vải hoa này không hay bay màu đâu.*

pái wái *bải hoải.* Póc miềnh chăng mắt là po mà măng pái wái lắm. *Mình mảy không biết làm sao mà bải hoải lắm.*

pãi$_1$ *bãi.* Ni là pãi tí xe. *Đây là bãi đỗ xe.* Ti dỗng wài pai pẽn. *Đi chơi ngoài bờ suối.*

pãi$_2$ *vại.* Thuổng pãi búc đác cho ho. *Xuống vại mà múc nước cho tôi.* Pãi đác. *Vại đựng nước.*

pãi caích *bãi cát.* Ớ tàn cải pãi caích, pẫu lông nhân hàng phi lao tí chẳn xỏ. *Ở những bãi cát, người ta trồng những hàng phi lao để chắn gió.*

pãi có *bãi cỏ.* Pãi có nì rổng tiểnh chục mẫu. *Bãi cỏ này rộng đến chục mẫu.*

pãi Kha *bãi Kha (tên một vùng đất bằng phẳng thuộc xóm kha mường Bi).*

pãi pãi *phơ phơ.* Pổ khà loc tlốc pãi pãi. *Ông già tóc bạc phơ phơ.*

pãi pế *bãi biển, bãi bể.* Cỏ khây nò ra tiểnh pãi pế Nha Tlang chua? *Có khi nào anh đến bãi biển Nha Trang chưa?*

pai Pi *tên một con đập chắn suối ở mường Bi.*

pãi tổng *bãi tha ma.* Da cỏ đẳm tha pãi tổng pao nứa têm chăng? *Anh có dám ra bãi tha ma vào lúc nửa đêm không?*

pãi xa mac *bãi sa mạc; sa mạc*

paích *tốc, vén, vạch.* Paích ố tha tí dẫl thơi. *Tốc chăn ra mà dậy thôi.*

páich pá *vén màn, tốc màn.* Chở páich pá mà mõi pao. *Đừng vén màn mà muỗi vào.*

paích đương *phanh ngực.* Nả paích đương tha, là nhơ là khoẻ lắm. *Nó phanh ngực ra, làm như là khoẻ lắm.*

paỉnh *tản ra, rời ra.* Mõl chẵl paỉnh tha. *Người chạy tản ra.*

paỉnh *bán.* Paỉnh ca. *Bán gà.*

paỉnh chĩu *bán chịu.* Hàng ho chăng paỉnh chĩu no, chăng cỏ vổn. *Hàng tôi không bán chịu vì không có vốn.*

paỉnh đẩu dả *bán đấu giá.* May nì pẫu tổ chức paỉnh đẩu dả môch cảy ô tô. *Hôm nay người ta bán đấu giá một chiếc ô tô.*

P

paỉnh hã dả *bán hạ giá.* Lãi ni mua tlởng tôi paỉnh hã dả. *Lại đây mua trứng, tôi bán hạ giá.*

paỉnh khai *bán vật thiêng của ông Mo.*

paỉnh lãi *bán lại.* Nả mới paỉnh lãi cải xe cúa nả ản lời môch tlăm ngìn. *Nó mới bán lại cái xe của nó được lời mười vạn.*

paỉnh lé *bán lẻ.* Tôi paỉnh lé khổ hàng nì. *Tôi bán lẻ số hàng này.*

paỉnh lễ *bán với giá nào đó.* Ca nì da paỉnh lễ cơ nò? *Gà này bán với giá bao nhiêu?*

paỉnh lỗ *bán lỗ.* Nả paỉnh lỗ cải xe tap cúa nả. *Nó bán lỗ cái xe đạp của nó.*

paỉnh mắt paỉnh mó *bán đắt.* Ca nì da paỉnh mắt paỉnh mó chăng cỏ ngay mua. *Gà này mày bán đắt chẳng có ai mua.*

paỉnh tắt *bán đắt.* Ti chỡ paỉnh tắt. *Đi chợ bán đắt.*

paỉnh pơng *bán bưng.* Nả là ngề puôn thủng paỉnh pơng. *Nó làm nghề bán bưng ở chợ hoặc đường.*

paỉnh puôn *bán buôn.* Cât cãi nì enh paỉnh puôn chăng? *Cây vải này anh có bán buôn không?*

paỉnh rong *bán rong.* Cỏ mấy mễ paỉnh rong tam hàng tiểnh quêl ha. *Có mấy bà bán rong gánh hàng đến xóm ta.*

paỉnh thảo *bán tống, bán tháo.* Tủng mẳn hê nã paỉnh thảo ti tí tlá nỡ. *Túng quá, nó bán tháo đi để trả nợ.*

paỉnh thân *bán thân, làm đĩ.* Nàng Kiều paỉnh thân tí chuốc pổ. *Nàng Kiều phải bán thân để chuộc cha.*

paỉnh tỹ *bán dâm.* Chản chường tãi mổi tình đầu, dấp nì nả ti là ngề pải tỹ. *Chán chường vì mối tình đầu, nên cô ta bây giờ làm nghề bán dâm.*

paỉnh xí *bán sỉ.* Đảm hàng nì tôi paỉnh xí, chăng paỉnh lé. *Đám hàng này tôi bán sỉ, không bán lẻ.*

paỉnh ré *bán rẻ.* Lãi ni mua hàng, tôi paỉnh ré cho. *Lại đây mua hàng, tôi bán rẻ cho.*

pan khởm *ban sớm, ban sáng.* Pan khởm ho ti chỡ rồi, ho chăng lễ nưa no. *Ban sớm tôi đi chợ rồi, không lấy nữa đâu.*

pan khuỗng *ban chiều.* Pan khuỗng tlời hay mưa. *Ban chiều trời hay mưa.*

pan lảng *ban ngày.* Pan têm ti táy, pan lảng ti wiêc. *Ban đêm đi ngủ, ban ngày đi làm việc.*

pan ngày *ban ngày.* Pan ngày ho phái là wiêc pớ khẩu dờ lảng cho tiểnh pa dờ khuỗng. *Ban ngày tôi phải làm việc từ sáu giờ sáng đến ba giờ chiều.*

pan têm *ban đêm.* Pan têm chăng táy, pan ngày chăng ăn. *Ban đêm không ngủ, ban ngày không ăn.*

pan thổl *ban đêm, buổi tối.* Mởi pan thổl ho còn đố nả ớ ni mà. *Mới ban tối tôi còn thấy nó ở đây mà.*

pan tlưa *ban trưa.* Thẳm pan tlưa, lởi phái cám lẳm. *Tắm ban trưa, dễ bị cảm lắm.*

pàn$_1$ *bàn.* Nhà nả cỏ môch cải pàn to lắm. *Nhà nó có một cái bàn to lắm.*

pàn$_2$ *cỗ.* Nhà nả cỏ wiêc chi là cỗ pàn to lắm. *Nhà nó có việc gì làm cỗ bàn to lắm.*

pàn$_3$ *ván.* Nểu ho ăn pàn nì nưa là ho thắng hết tháy là pa pàn. *Nếu tôi thắng được ván này nữa là tôi thắng được ba ván.*

pàn$_4$ *bàn.* Ha pàn wiêc mò ói nỡ. *Ta bàn việc một chút nhé.*

pàn ăn *bàn ăn.* Pàn ăn nì chăng tlái khăn. *Bàn ăn này không trải khăn.*

pàn cãi *bàn cãi.* Wiêc xong rồi, còn pàn cãi chi nưa. *Việc xong rồi, còn bàn cãi gì nữa.*

pàn chái *bàn chải.* Cải pàn chái mởi ớ ni, con chỏ nả công ti khả nò bất rồi. *Cái bàn chải mới ở đây, con chó nó tha đi đâu mất rồi.*

pàn chân *bàn chân.* Cải pàn chân nả chắc phái khưa? *Cái bàn chân nó chắc bị cưa?*

pàn chẩy *bàn giấy.* Tôi là wiêc ớ pàn chẩy cá ngày. *Tôi làm việc ở bàn giấy cả ngày.*

pàn cờ *bàn cờ.* Ảng khả ớ ni còn hơn là pàn cờ. *Đường sá ở đây chi chít hơn bàn cờ.*

pàn chùn *bàn chùn.* Là cải chi da y hảo pàn chùn. *Làm cái gì anh cũng muốn bàn chùn.*

pàn cơm nhất *mâm cơm nhất (mâm cơm được sửa soạn chu đáo nhất, đầy đủ nhất để dâng lễ cho hồn ma).*

pàn đĩnh *bàn định.* Qua tang pàn đĩnh wiêc nì. *Chúng tôi đang bàn định việc này.*

pàn ép *bàn để ép, phải thực hiện.* Nả chăng hảo lễ ông lãi thôi pàn ép nả lễ là chi. *Nó không muốn lấy chồng thì thôi, bàn ép nó làm gì.*

pàn gể *bàn ghế.* Cải bỗ pàn gể nì chăng còn tha chi nữa. *Bộ bàn ghế này không ra gì nữa.*

pàn hoc *bàn học.* Tàn ủn ngồi pao pàn hoc ti. *Các em ngồi vào bàn học đi.*

pàn là *bàn là, bàn ủi.* Nhà nả cỏ môch cải pàn là pằng điễn. *Nó có một cái bàn là bằng điện.*

pàn lả mang *cỗ được lót bằng lá chuối làm mâm (mâm dành cho kẻ hèn hạ hoặc trẻ con).*

pàn lẫn *bàn luận.* Qua tang pàn lẫn wiêc nì. *Chúng tôi đang bàn luận việc này.*

pàn nhó *bàn con.* Cải pàn nhó nì kêl ớ no? *Cái bàn nhỏ kê ở đâu?*

pàn pac *bàn bạc.* Wiêc nì ha phái pàn pac cho kĩ. *Việc này ta phải bàn bạc cho kĩ.*

pàn quenh *bàn quanh.* Cử pàn quenh cải vấn đề đỉ mãi thơi. *Cứ bàn quanh mãi vấn đề đó thôi.*

pàn rà *bàn với nhau.* Nả pàn rà là bẫy. *Chúng bàn với nhau làm bậy bạ.*

pàn tap *bàn đạp.* Cải pàn tap cải xe nì ớ no bất rồi? *Cái bàn đạp của xe này ở đâu mất rồi?*

pàn tèn *bàn đèn.*

pàn thay *bàn tay.* Pàn thay da đỉnh cải chi mà khơm mắn đỉ?. *Bàn tay anh dính cái gì mà bẩn vậy?*

P

pàn thờ *bàn thờ.* Cải pàn thờ nả tí ớ ngăl puồng khéch. *Bàn thờ nó đặt ngay ở phòng khách.*

pàn tỉnh *bàn tính.*

pản cửa *khung cửa.* Chõng ỉn pao pản cửa. *Đứng tựa vào khung cửa.*

pãn$_1$ *bạn.* Là pãn pỡi hà. *Làm bạn với nhau.*

pãn$_2$ *gấu (quần áo).* Pãn wải. *Gấu váy.*

pãn da ơi *bạn ơi (cách xưng hô nồng nàn tình cảm).*

pãn khưởng *dưới sàn phải nuôi sẵn những con vật để phòng khi có việc cần thì đem thịt.* Túc củi pãn nhà, túc ca pãn khưởng. *Nuôi lợn dưới nhà, nuôi gà dưới sân.*

pang$_1$ *(cây) vang.* Tó nhơ đác cânlpang. *Đỏ như nước cây vang.* Hảo tó nhuỗm pang, hảo wàng nhuỗm nghẽl. *Muốn đỏ nhuộm vang, muốn vàng nhuộm nghệ.*

pang$_2$ *bên, bên cạnh.* ớ pên pang nhà ho, mõl hàng xỏm thốch tlỗng lắm. *ở bên cạnh nhà tôi, người láng giềng tốt bụng lắm.* Da ngồi pang ho. *Mày ngồi bên cạnh tao.* Nhà pang. *Nhà bên cạnh.*

pang hiễng *lân cận, bên cạnh.* Mẩy nhà ớ pang hiễng y thốch tlỗng. *Mấy nhà bên cạnh cũng tốt bụng.*

pang khaình *sườn.* Tau hết môch pên pang khàinh. *Đau hết một bên sườn.*

pang khũ *sườn núi.* Câl kiêng hay moc ớ pang khũ. *Cây nghiến hay mọc ở sườn núi.*

pang tổl *sườn đồi.* Cải nhà nả là ngăl tliênh pang tổl. *Cái nhà nó làm ngay trên sườn đồi.*

pàng$_1$ *hũ nhỏ.* Cải nì là pàng rão tlăm ngày. *Cái này là hũ nhỏ ngâm rượu một trăm ngày.* Pàng tưa cả. *Hũ muối dưa cá.*

pàng$_2$ *húc ngang (động tác vung sừng của trâu bò khi xua ruồi muỗi).* Chở lãi khênh tlu, nả pàng cho. *Đừng đến gần trâu nó húc.*

pàng hão *vò rượu nhỏ.* Hal tửa ha ỏng môch pàng hão. *Hai (người đàn ông) chúng ta uống một vò rượu nhỏ.*

pàng pôl *bình vôi.* Tlải pưới nì cá nẳng pàng pôl. *Quả bưởi này to bằng bình vôi.*

pàng rão *bầu rượu.* Ti no, ông Tư y bang theo môch pàng rão. *Đi đâu ông Tư cũng mang theo một bầu rượu.*

páng có *vạt cỏ.* Môch páng có pải enh Hiểu tà tẻnh hết rồi. *Một vạt cỏ tranh anh Hiếu đã cắt hết rồi.*

pãng *thanh.* Pãng câl cáp. *Thanh cây tre.*

pãng lãng *mô tả hình ảnh những vật có miệng hình tròn, có đáy nông.* Pãng lãng nhơ hể nồl. *Nông nông tròn tròn như rế nồi.*

pảnh *bắn.* Cải thỗi của da, dong ti xứ pảnh là vừa. *Cái tội của anh đem đi bắn đi là vừa.* Pảnh nả. *Bắn nỏ.*

pảnh chẻo rà *bắn chéo nhau.* Ho đưới nhất cảy tlẫn pảnh chẻo rà. *Tôi sợ nhất cái trận bắn chéo nhau.*

pảnh cung *bắn cung.* Nả pảnh cung tài lắm. *Nó bắn cung tài lắm.*

pảnh hóng *bắn sấy, bắn trượt.* Têm khây hôm pảnh hóng con đai tiếc thật là tiếc. *Đêm hôm qua bắn sấy con nai tiếc quá trời (tiếc ơi là tiếc).*

pảnh khủng *bắn súng.* Da cỏ mắt pảnh khủng chăng? *Anh có biết bắn súng không?*

pảnh pia *bắn bia.* Dong nả tha tí pảnh pia. *Mang nỏ ra để bắn bia.*

pảnh têm *bắn đêm, săn đêm.* Ti pảnh têm ưa lắm. *Đi săn ban đêm thú vị lắm.*

pảnh xẻo rà *bắn chéo nhau, bắn chéo cánh sẻ.*

páng nà *mảnh ruộng.* Nả mởi pỡi thêm ản môch páng nà. *Nó mới phá thêm được một mảnh ruộng.*

páng wần *mảnh vườn.* Cỏ môch páng wần mà có liênh nhap nhap. *Có một mảnh vườn mà cỏ mọc đầy rẫy.*

pao$_1$ *vào.* Ông cỏ hảo pao mường Pi dỗng chăng? *Ông có muốn vào mường Bi chơi không?* Chẳl pao. *Chạy vào.*

pao$_2$ *ngon.* Cả nì ăn pao cơm lắm. *Cá này ăn ngon cơm lắm.*

pao bỗn *nhập bọn.* Da pao bỗn pỡi qua chẳng? *Mày nhập bọn với chúng tao không?*

pao chó *bóng đè.* Têm nả táy, nả phái pao chó nả ngainh hảo chít. *Đêm nó ngủ bị bóng đè, kêu hết cả hơi.*

pao đàm *độ chừng, khoảng.* Con củi nì pao đàm đăm mươi cân. *Con lợn này khoảng năm chục cân.*

pao hầu *vào hầu.* Ông đỉ pao hầu bua. *Ông ấy vào hầu vua.*

pao hôm *vào đêm.* Nả pao hôm pao ngày. *Nó (từ ngoài) vào cả ban đêm vào cả ban ngày.*

pao kế cuông *vào kể chuyện; kể sự tích (ông mo bắt đầu vào kể sự tích nào đó bằng giọng mo).*

pao khoáng *vào khoảng.* Cải nì pao khoáng cơ nò mởi mua ản? *Cái này khoảng bao nhiêu thì mua được.*

pao lăm hết *vào đầy hết cả.* Mỡl pao lăm hết khưởng. *Người vào đầy hết cả sàn.*

pao mo *vào mo.* Ông mo quac tao pao mo ma. *Ông mo vác dao vào mo đám tang.*

pao mâl *tàn nhang.* Người đỉ tlước măt nả pao mâl. *Chị ta có tàn nhang ở mặt.*

pao quãng *vào khoảng.* Cã ho ti pao quãng pa dờ khuổng. *Lúc tôi đi vào khoảng ba giờ chiều.*

pao tha *vào ra.* Nhà đói đói, ói mỡl pao tha. *Nhà nho nhỏ, ít người vào ra.*

pao tlỗng *vào tròng.* Ha lừa cho nả pao tlỗng. *Ta lừa cho hắn vào tròng.*

pào 1. *cái bào.* Cải pào nì, dả là cơ nò? *Cái bào này giá là bao nhiêu?* 2. *bào (bằng cái bào).* Pào câl. *Bào gỗ.*

páo$_1$ *bảo, mách bảo, bảo ban.* Thàng đỉ dấp nì ho chăng páo ản nả nưa. *Thằng ấy bây giờ tôi bảo nó không được.* Páo hà là wiêc. *Bảo nhau làm việc.*

páo₂ *dạy bảo.* Con chua hay, pổ phái páo. *Con chưa biết, bố phải dạy bảo.*

páo lời *dễ bảo.* Con nhà nả páo lời lắm. *Con nhà nó dễ bảo lắm.*

páo tlước *báo trước.* Ho tà páo tlước cho nả mắt rồi. *Tôi đã báo trước cho nó biết rồi.*

pão₁ *bão.* Khắp tiểnh mùa pão rồi. *Sắp đến mùa bão rồi.*

pão₂ *bạo (cửa).* Cải pão cứa nì moch rồi. *Cái bạo cửa này mọt rồi.*

pap pap *cạc cạc.* Cảy wit hốc pap pap. *Con vịt kêu cạc cạc.*

pát *bát.* Ăn thêm hal pát cơm nưa. *Ăn thêm hai bát cơm nữa.* Bát đác. *Bát nước.*

pát hương *bát hương.* Chiềng thờ ay chăng cỏ pát hương. *Bàn thờ ai chẳng có bát hương.*

pát khón *nõ điếu, bát điếu.* Cải pát khón nì là pằng câl lớc mớc. *Cái nõ điếu này làm bằng cây lớc mớc.*

pát khử *bát sứ.* Nhà tỏl khỏ chăng cỏ pát khử. *Nhà nghèo khó không có bát sứ.*

pát lènh *bát lành (bát không bị vỡ, rạn).*

pát tĩa *bát đĩa.* Pát tĩa thiểu từ quả. *Bát đĩa thiếu nhiều quá.*

pat *ngất.* Chít pat. *Chết ngất.*

pàu cứ *bầu cử.* Còn môch tuần nưa tỉênh ngày pàu cứ hỗi đồng xã rồi. *Còn một tuần nữa là đến ngày bầu cử hội đồng xã rồi.*

pay *chúng mày, bay.* Mẩy thàng pay là cải chi điêng thỉa? *Mấy thằng chúng mày làm cái gì như vậy?*

pày₁ *vày.*

pày₂ *bày, phô bày.* Thết tiểnh, nhà nò nhà đỉ pày ớ chiềng thờ tú thử tlải câl. *Tết đến, nhà nào cũng vậy họ trưng bày ở bàn thờ đủ loại trái cây.* Pày pàn cơm. *Bày mâm cơm.* Tàn ủn ngich pày tha ni ngỏ khơm lẳm. *Các em chơi bày ra đây trông bẩn lắm.*

pày chiễn *bày chuyện.* Wiêc đỉ tà hồi mà da còn pày chiễn tha là chi. *Việc ấy đã xong mà cậu còn bày chuyện ra làm gì.*

pày cỗ *bày cỗ.* Hình thức pày cỗ ớ tàn tôi y rườm rà lẳm rồi. *Hình thức bày cỗ ở làng chúng tôi cũng rườm rà lắm.*

pày hà *bằng nhau, ngang nhau.* Khức pày hà. *Sức bằng nhau.*

pày măt *giáp mặt, sáp mặt.* Cã pày măt pỡi hà chăng mắt nả pỗ chi. *Lúc giáp mặt với nhau không biết họ nói gì.*

pày piễn *bày biện.* Pày piễn tha tầy nhà. *Bày biện ra đầy nhà.*

pày tach *bày đặt, bầy đặt.* Chiễn đỉ tlóng nả pày tach. *Chuyện ấy toàn hắn bày đặt cả.*

pày tha *bày ra.* Cỏ chi ha pày tha ni tí tều đố. *Có gì ta bày ra đây để cùng biết.*

pày tiêc *bày tiệc.* Tàn tôi tang pày tiêc tiếp khéch. *Chúng tôi đang bày tiệc tiếp đãi khách.*

pày tó bày tỏ. Nả pày tó tâm xữ pao quyến lưu bút. *Nó bày tỏ tâm sự vào trang viết.*

pày wày *có cảm giác như say.*

pày wẽ *bày vẽ.* Cỏ chi ăn đỉ chở pày wẽ chi. *Có gì ăn nấy đừng bày vẽ gì.*

páy₁ *bảy*. Ho hẽn nả thử páy hon tiểnh. *Tôi hẹn nó thứ bảy tôi đến.*

páy₂ *giữ*. Páy lõ khói tlu ăn. *Giữ lúa khỏi bị trâu ăn.*

páy rằng *canh giữ rừng*. Nả ti pao páy rằng. *Nó đi vào canh giữ rừng.*

pắc mua pua maĩnh *(sự) nhờ mượn*. Pắc mua pua maĩnh ông Mo pao mo pao mảy. *Mượn nhờ ông Mò vào mo.*

pắc *chặt*. Lễ tao pắc cân chuối. *Dùng dao chặt cây chuối.*

pắc tlải *gieo, trồng (trái vụ)*. Lế pắc tlải. *Ngô gieo trái vụ.*

pắc pái *phát rừng để trồng bông*. Pao hằng pắc pái. *Vào rừng phát cây cối để lấy chỗ trồng bông.*

pắc wêl lã wêl *lời gọi vía khi có người bị ngất đi.*

păc păc *liên tục, nối tiếp nhau*. Mõl chẵl pao quêl păc păc. *Nhiều người nối tiếp nhau chạy vào xóm.*

păl *bay*. Con chim nì chua moc lông kẻnh điênh păl chua ản? *Con chim này chưa mọc lông cánh nên chưa bay được.*

păl chẵl *bay đi*. Con chim đi păl chẵl pớ khây nãy. *Con chim ấy bay đi từ nãy.*

păl hơi *bay hơi*. Đác nỏng păl hơi thẳn. *Nước nóng bay hơi mạnh lắm.*

păl biển *bay biến*. Cảy tao ớ ni mà păl biển ti no rồi. *Con dao ở đây mà bay biến đi đâu rồi.*

păl wểl *bay về*. Chim păl wểl ố. *Chim bay về tổ.*

pẵl *chơi nghịch lâu ở dưới nước*. Đét tha pển pẵl đác hết puối. *Trẻ ra suối nghịch vầy nước hết cả buổi.*

pẵl rão *nát rượu*. Enh Cu Ki là mõl pẵl rão. *Anh Cu Ki là người nát rượu.*

păm *băm, ba mươi*. Năm nay nả vừa đủng păm khẩu. *Năm nay nó vừa đúng băm sáu tuổi.*

pằm *băm, chặt*. Pằm nhúc ca. *Chặt thịt gà.* Pằm chá. *Băm chả.* Chá pằm. *Chả băm.*

pằm vũn *băm vụn*. Pằm vũn nhúc nì tha tí là chá nảng. *Băm vụn chỗ thịt này để làm chả nướng.*

pắn pái *kéo sợi*. Mẽ khà pắn pái ớ tliênh bỏng. *Bà cụ kéo sợi trên cửa vóng.*

pẳn *ngắn, tẹt, lùn, thấp*. Mõl nả pẳn đủng thước mốt. *Người nó lùn đúng thước mốt.*

pẳn *dài, ngắn dài*. Chở pỗ pẳn dài chi nưa. *Đừng nói ngắn dài gì nữa.*

pẳn pac *(người) thấp trắng*. Ủn mãi pẳn pac. *Cô gái thấp trắng.*

pẳn pẵm *(người) thấp mập*. Enh chàng pẳn pẵm. *Anh chàng thấp mập.*

pằng₁ *bằng*. Cải gể nì là pằng gỗ. *Cái ghế này làm bằng gỗ.* Cải hôp nì là pằng khách nẳng lắm. *Cái hộp này bằng sắt nặng quá.*

pằng₂ *bằng, phẳng*. Cổi ngỗnh tồl cỏ môch bãi tất pằng. *Trên đỉnh đồi có một bãi đất bằng.*

pằng₃ *bằng*. Pằng hà. *Bằng nhau.*

P

pằng phẳng *bằng phẳng.* Tăng khả nì pằng phẳng. *Con đường này bằng phẳng.*

pằng thừa *bằng thừa.* Da pỗ pĩ pằng thừa. *Anh nói thế bằng thừa.*

pằng vai *bằng vai.* Ông dẫl lẳm, ho chõng phí pằng vai ông thơi. *Ông cao lắm, tôi đứng bằng vai ông thôi.* Tôi pỡi enh pằng vai phái lửa. *Tôi với anh bằng vai phải lứa.*

pẳng *bánh.* Cỏi pẳng. *Gói bánh.*

pắng *bắc.* Hal nhà ha pắng càu lãi pỡi rà. *Hai nhà ta bắc cầu sang với nhau.*

pắng liênh *đặt lên.* Da cỏ pắng ẩm đác liênh cho ho chăng? *Có đặt ấm nước lên bếp cho tôi không?*

pắng màn *bắc thang.* Pắng màn tèo liênh hởng mà lễ lõ. *Bắc thang leo lên gác mà lấy thóc.*

pắng wắng *khó chịu, ngất ngây, chơi vơi như sắp ngã.* Mõl măng pắng wắng. *Trong người thấy ngây ngất chơi vơi như muốn ngã.*

pẵng *vũng nhỏ.* Pẵng đác thứa chân. *Vũng nước rửa chân.*

pắp cái *bắp cải.* Tôi đang xào pắp cái. *Tôi đang xào bắp cải.*

pắt$_1$ *bắt.* Da pắt ản con chi thỉa? *Anh bắt được con gì đấy?*

pắt$_2$ *con vắt.* Ớ pùng nì chăng mắt là po mà cỏ từ pắt điênh thỉa? *Ở chỗ này không biết làm sao mà nhiều vắt quá vậy?*

pắt cặp *bắt gặp.* Ho pắt cặp nả ớ tlong Cần Thơ. *Tôi bắt gặp nó trong Cần Thơ.*

pắt chet *bắt chẹt.* Tang khây miềnh bỉ, nả lãi hảo pắt chet miềnh. *Đang lúc mình kẹt nó lại bắt chẹt cả mình.*

pắt *chiếc bắt chước.* Là po da chăng pắt chiếc pẫu mà là. *Làm sao anh không bắt chước người ta mà làm.*

pắt cóc *bắt cóc.* Pắt cóc con đét. *Bắt cóc trẻ con.*

pắt còn *bắt còn (một trò chơi dân gian Mường).*

pắt chừ *một cách tính toán trên đốt ngón tay để xem giờ tốt xấu của người Mường.*

pắt cúi$_1$ *bắt lửa.* Xăng nả hay pắt cúi lẳm tí ớ no cho kĩ pao. *Xăng hay bắt lửa lắm để đâu cho kĩ vào.*

pắt cúi$_2$ *vớt củi trôi ở sông hoặc ở suối.* Đác dào liênh ho phái ti bắt ói cúi tí tó. *Nước lên tôi phải đi vớt ít củi để đun.*

pắt cum *vồ ếch.* Da ti thỉa nò mà pắt cum thỉa? *Đi làm sao mà vồ ếch vậy?*

pắt dam *bắt giam.* Nả phái pắt dam tãi cải thỗi hiếp dâm. *Bị bắt giam vì tội hiếp dâm.*

pắt đở *bắt bồ.* Enh đỉ nả hay ti pắt đở lẳm. *Anh đó hay đi bắt bồ lắm.*

pắt ép *bắt ép.* Nả chăng hảo lãi thôi pắt ép nả là chi? *Nó không muốn thì thôi, bắt ép nó làm gì?*

pắt hới *đánh hơi.* Con chỏ nì pắt hới tài lẳm. *Con chó này đánh hơi tài lắm.*

pắt khoáng *làm việc gì đó hoặc đọc văn chỉ có tính chất điểm qua từng đoạn.* Da toc bài mà chăng toc liền mạch, cử toc pắt

khoáng tí ay hiếu. *Mày đọc bài mà không đọc liền mạch, cứ đọc ngắt quãng như vậy thì ai mà hiểu được.*

pắt hut *bắt hụt.* Khây hôm ho pắt hut thàng lỗm. *Đêm qua tôi bắt hụt tên trộm.*

pắt lỗi *bắt lỗi.* Khể hóng đi nả hay pắt lỗi lắm. *Nói sai ông ấy hay bắt lỗi lắm.*

pắt lỗm *bắt trộm.* Khây hôm pẫu tầl pắt lỗm mà da chăng măng à? *Đêm qua người ta đuổi bắt trộm mà anh không biết hả?*

pắt mach *bắt mạch.* Ông thầy thuốc Kiên nả pắt mach biên đơn. *Ông lang Kiên bắt mạch kê đơn.*

pắt nat *bắt nạt, nạt.* Là po da cử ti pắt nat con nhà pẫu là chi điênh thỉa? *Làm sao mà cứ bắt nạt con người ta mãi thế?*

pắt nhốt *bắt giam.* Nả phái nhốt khây hôm rồi, tãi cải thỗi tảnh rà. *Nó bị bắt giam tối qua vì cái tội đánh nhau.*

pắt nõn *bắt nọn.* Da chí cỏ tài khể pắt nõn thơi. *Anh chỉ có tài hay bắt nọn người ta thôi.*

pắt pé *bắt bẻ.* Chăng mắt mà còn hay pắt pé pẫu. *Không biết mà còn hay bắt bẻ người khác.* Cãi hà, pắt pé hà. *Cãi nhau, bắt bẻ nhau.*

pắt pỉ *bắt bí.* Nả pắt pỉ ho phái paỉnh ré cho nả. *Nó bắt bí tôi phải bán rẻ cho nó.*

pắt puôc *bắt buộc.* Pẫu pắt puôc nả phái thi hành ản. *Người ta bắt buộc nó phải thi hành án.*

pắt tền *bắt đền.* Nả băl cải ảo hóng, là po da chăng pắt tền nả. *Nó may cái áo hỏng, sao anh không bắt đền nó.*

pắt thay *bắt tay.* Căp rà tàn tôi chí chào hói rà thơi, ói khây mà pắt thay rà lắm. *Gặp nhau chúng tôi chỉ chào hỏi nhau thôi, ít khi bắt tay nhau lắm.*

pắt thăm *bắt thăm.* Hảo cho công bằng dói nhất là điênh pắt thăm. *Muốn cho công bằng, tốt nhất là nên bắt thăm.*

pắt thóp *bắt thóp.* Ho pắt thóp ản nả rồi. *Tôi đã bắt thóp được nó rồi.*

pắt wã *bắt vạ.* Khây tlước con mãi chía puỗm phái pắt wã. *Ngày trước con gái chửa hoang bị bắt vạ.*

pâc 1. *bực (mình).* Da pâc chi mà da tảnh chỏ? *Anh bực gì mà anh đánh chó.* 2. *cực (thân).* Cỏ khây ho măng pâc thân lắm. *Có lúc tôi cũng thấy cực thân lắm.*

pấc 1. *bức (tranh).* Nhà nả cỏ môch pấc tlanh cỏ dả tlĩ lắm. *Nhà nó có một bức tranh có giá trị lắm.* Pấc tlanh nì ho mua hết pa chục ngìn. *Bức tranh này tôi mua hết ba chục nghìn đồng.* 2. *bức, tấm, hàng.* Pấc hào. *Hàng rào.*

pấc tường *bức tường.* Cải pấc tường nì nả đếch tha hết rồi. *Cái bức tường này nó nứt ra hết rồi.*

pấc wẽ *bức vẽ.* Là po da cỏ pấc wẽ nì? *Làm sao anh có bức vẽ này.*

pẩl *con gấu đất.* Tiếc nhơ pẩl. *Điếc như con gấu đất.*

pẩl, *phên.* Pẩl ca con. *Phên gà con.*

pẩl₂ *bấy.* Con đét nì pẩl lắm. *Đứa trẻ này bấy lắm.*

pẫl pêt *nhầy nhụa.* Tỉ ảng khả nì pẫl pêt lắm. *Đi đường này nhầy nhụa quá.*

pẩm *chôn, mai táng, an táng.* Con ca chít da dong ti pẩm chua? *Con gà chết anh đem đi chôn chưa?* Nả pẩm ớ no? *Ông ấy được an táng ở đâu?* Pẩm thuổng tất. *Chôn xuống đất.*

pẩm khổng *chôn sống.* Cải thỗi thàng nì phái dong pẩm khổng nả ti. *Cái tội thằng này phải đem chôn sống nó đi.*

pẩm mon chôn quẽn *chôn cất.* Mẽ đỉ chít, pẫu tà pẩm mon chôn quẽn ốn rồi. *Bà cụ ấy chết, người ta đã chôn cất xong rồi.*

pẩm mon *chôn cất.* Quêl làng ti pẩm mon enh chàng. *Xóm làng đi chôn cất anh ấy.*

pẩm pùl *chôn vùi.* Chiễn tlal mãi pỡi da, ho tà pẩm pùl tà lô. *Chuyện tình yêu với cô, tôi đã chôn vùi từ lâu.*

pẫm *mập chắc.* Mỡl pẫm. *Người mập chắc.*

pẫm pảng *thấp mập.* Tửa mỡl pẫm pảng. *Người đàn ông thấp mập.*

pần *nhơ nhuốc, bẩn thỉu, thấp hèn.* Nả tlóng là cải chiễn pần bang thai bang thiểng cho tlùa nhà. *Nó toàn làm những chuyện nhơ nhuốc, mang tai tiếng cho gia đình.* Da pần lắm chăng là ản chi. *Mày thấp hèn (kém) lắm chẳng làm được gì.* Ăn pần. *Ăn bẩn (tồi tệ).*

pẫn₁ *bận.* Tàn tôi tiểnh là điênh pẫn nhỗn cho ố nhà. *Chúng tôi đến đây làm gia đình bận rộn.*

pẫn₂ *đẻ, sinh.* Măng ho pẫn ủn. *Mẹ tao sinh (đẻ) em.*

pẫn lòng *bận lòng.* Da chăng phái pẫn lòng là chi wiêc tà qua rồi. *Anh không phải bận lòng gì cả, việc đã qua rồi.*

pẫn nhỗn *bận rộn.* Tiểnh mùa ăn mùa là rồi, ho măng pẫn nhỗn lắm. *Tới mùa cày, cuốc rồi tôi thấy bận rộn lắm.*

pâng₁ *(đất) nứt, sụt, thủng, bục ra thành hang sâu.* Hủ pâng. *Hố sâu (do đất tự nhiên sụt xuống).*

pâng₂ *bưng, bịt.* Pâng không hão cho kỉn. *Bưng bịt hũ rượu lại cho kín.*

pâng mồm *bưng mồm, bịt miệng.* Da ngáp chăng pâng mồm lãi ngỏ xẩu lắm. *Anh ngáp mà không bịt miệng lại thì xấu lắm.*

pâng pít *bưng bít.* Chăng cỏ chiễn chi là pâng pít ản hết. *Không có chuyện gì là bưng bít được hết.*

pâp *không nhọn.* Mũi tao nì lé rồi, cho điênh nả pâp. *Mũi con dao này bị gãy cho nên nó không nhọn nữa.*

pấp *vấp (ngã).* Da ti cho khẻo, chăng nả pấp pao cốc câl lớ đã. *Đi cho cẩn thận không thì vấp ngã vì gốc cây đằng trước nhà.*

pấp piếl *thấp thoáng.* Ngay ti pấp piếl tlong hằng. *Bóng ai đi thấp thoáng trong rừng.*

pât *quật, vật.* Nả lớ pât thuổng. *Nó ngã vật xuống.*

pât nài *vật nài.* Nả cử pât nài ho mãi, ho phái cho nả wăl tiền. *Nó vật nài mãi, tôi phải cho nó vay tiền.*

pẫu *họ, người ta.* Nả chăng ưa là păn ay tlong quêl, nả chí ưa là ỗi pỡi pẫu ớ no no. *Nó không thích làm bạn với ai trong làng, nó chỉ thích làm bạn với người ở đâu đâu.*

pẫu ngài *người dưng.* Nả chí là pẫu ngài, mé nả thốch tlỗng pỡi tlùa nhà lắm. *Nó chỉ là người dưng thôi, nhưng nó tốt với gia đình lắm.*

pầy nhầy *bầy nhầy.* Pa cải mỡ nhúc pầy nhầy nì khỏ là lắm. *Ba cái miếng thịt bầy nhầy khó làm cơm lắm.*

pấy liênh *bẩy lên.* Da đủm nã pấy liênh pỡi hòn khũ nì nẵng lắm. *Anh giúp nó bẩy lên với hòn đá này nặng lắm.*

pè$_1$ *bè.* Nả lễ hal câl chuổi nả là cải pè. *Nó lấy hai cây chuối nó làm cái bè.* Pè lảo cúa enh, ản chẳng nò câl? *Bè nứa của anh được bao nhiêu cây?.*

pè$_2$ *bè bạn.* Khõm pè khõm păn. *Đông bè đông bạn.*

pè đáng *bè đảng.* Pè đáng nả thẳn lắm. *Bè đảng nó mạnh lắm.*

pè gỗ *bè gỗ.* Nả là ản môch pè gỗ wềl nhà. *Nó làm được một bè gỗ về nhà.*

pè păn *bầu bạn.* Nhỗn lắm chăng khây nò dỗng pè păn chi nưa. *Bận quá chẳng lúc nào thăm hỏi bầu bạn nữa.*

pè pè *bè bè.* Da tainh cải thủng nì chăng thốch, ngỏ nả pè pè tha. *Anh đan cái thúng này không đẹp, nó rộng bè bè, méo mó làm sao ấy.*

pé *bẻ.* Thỉa là da pé hết hal câl chè cúa ho rồi. *Anh bẻ gãy mất hai cây chè của tôi rồi.* Pé quà pông tlăng là nhà cho put ớ. *Bẻ nhành lá bông trăng làm nhà cho bụt ở.*

pé cong *bẻ cong.* Là po da chăng tí cho nả thắng mà pé cong nả lãi là chi. *Làm sao mà anh không để cho nó thẳng, anh bẻ cong lại làm gì.*

pé lải *bẻ lái.* Da pé lải cho tàu lãi khả chiêu. *Anh bẻ lái cho tàu sang trái.*

pé lé *bẻ gẫy.* Ho pé lé chiếc cẫy nì cho mà ngỏ. *Tôi bẻ gẫy chiếc gậy này cho mà xem.*

pé queo *bẻ cong, bẻ queo.* Pé queo thenh khéch nì lãi. *Bẻ cong thanh sắt này lại.*

pé vũn *bẻ vụn.* Nả lòl nả pé vũn tha hết rồi còn chi? *Nó nghịch bẻ vụn ra hết rồi còn gì?*

pé wăl *bẻ cong.* Pé wăl thenh khách. *Bẻ cong thanh sắt.* Ho pỗ thắng mé da pé wăl. *Em nói thẳng nhưng anh bẻ cong.*

péch *dụng cụ lót dưới đáy chõ để vớt gạo vào đồ; vỉ.*

pel$_1$ *nhỏ.* Pel nhơ moch. *Nhỏ như hạt tấm.*

pel2 *thăm nom, chăm chút, trông nom.* Da phái chăm pel lễ đác nà chăng há nả căn đã. *Em phải chăm nom ruộng không thì nó cạn nước.* Dão nay dã tin chăng ản khoé, ho phái pao pel nã liên tuc. *Dạo này bà Tin*

P

không được khoẻ tôi phải thăm nom bà ấy liên tục.

pèl₁ *chấm tròn ở đuôi con công.*

pèl₂ *pèl (vật thiêng trong tay các ông Mo khi cử hành lễ tang).*

pèl con cả *pèl có hình con cá.*

pèl con mong *pèl hình con muông.*

pèl hồng *pèl màu hồng.*

pèl măt *mí mắt.* Nả liênh môch mũn lẽo ngăl pèl măt. *Nó lên một cục lẹo ngay mí mắt.*

pèl pac *pèl màu trắng.*

pèl wàng *pèl màu vàng.*

pẻn₁ 1. *bén, sắc.* Cải con tao nì pẻn khắc lắm. *Con dao này sắc lắm.* 2. *dính.* Ảo da pẻn cơm. *Áo anh dính cơm.*

pẻn₂ giống như. Con pẻn pổ cảy. *Con giống cha mẹ.*

pẻn cóch *bén gót.* Nả chẵl theo cảy nả pẻn cóch. *Nó chạy bén gót theo mẹ nó.*

pẻn cúi *bén lửa, bắt lửa.* Phải tí ỉ pao cải thùng xăng nì, chăng há nả cúi pao hong khổn. *Phải để ý cái thùng xăng này, không nó bắt lửa vào là nguy hiểm lắm.*

pẻn hơi *bén hơi.* Hal người nả pẻn hơi rà rồi. *Hai người bén hơi nhau rồi.*

pẻn máng *bén mảng.* Da chăng ản pẻn máng tiểnh ni dỗng nưa háy. *Mày không được bén mảng đến đây chơi nữa nhé.*

pẻn mùi *bén mùi.* Hal tửa nả pẻn mùi pỡi rà rồi. *Hai đứa nó bén mùi quyến luyến với nhau rồi.*

pẻn pác *(hai vật) dính vào nhau.* Chuổi pẻn pác. *Hai quả chuối dính vào nhau.*

pẻn rach *bén rễ.* Cải câl nì chít tãi nả chăng pẻn rach. *Cái cây này chết bởi vì nó không bén rễ.*

pẻn tlải *đậu quả.* Câl chenh nì năm nay pẻn tlải từ tăm. *Cây chanh này năm nay đậu quả non khá nhiều.*

pẻn xổng *dính áo.* Có băl pẻn xổng. *Cỏ may dính áo.*

penh nhà *hành lang, hiên.* Nhà tàn tôi hầu hết chăng cỏ penh. *Hầu hết nhà chúng tôi không có hành lang.*

pènh tlỗng *phềnh, căng (bụng).* Nả ăn rồi nả pènh tlỗng tha, ngỏ sưởng chua? *Nó ăn rồi phềnh cả bụng ra trông sướng chưa?*

pẻnh₁ *bánh.* Nả ăn môch khây hết pa cải pẻnh châng to. *Nó ăn một lúc hết ba cái bánh chưng to.*

pẻnh₂ *bánh.* Chè ép bánh. *Chè đóng bánh.*

pẻnh châng *bánh chưng.* Thết tiểnh, nhà nò y cỏ pẻnh châng. *Tết đến, nhà nào cũng có bánh chưng.* Cỏi pẻnh châng thờ thổl thăm. *Gói bánh chưng thờ tổ tiên.*

pẻnh chầy *bánh dầy.* Khố pẻnh chầy thờ thổl thăm. *Giã bánh dầy thờ tổ tiên.*

pẻnh cuổn *bánh cuốn.* Mẩy cải pẻnh cuổn nì tí cho mẩy con đét. *Mấy cái bánh cuốn này để cho mấy đứa bé.* Ản ăn môch pữa pẻnh cuổn thât là điênh ăn.

Được một bữa bánh cuốn thật là ngon.

pẻnh déo *bánh dẻo.* Pẻnh déo nì ăn ngoch lắm. *Bánh dẻo này ăn ngon ngọt lắm.*

pẻnh lải *bánh lái.* Pẻnh lải tàu thiền ngỏ y đơn dán. *Bánh lái tàu nhìn cũng đơn giản.*

pẻnh mỳ *bánh mì.* Mua ản môch ét pẻnh mỳ, dong wển tiểnh nhà nả cẳng tha hết. *Mua được một ít bánh mì, đem về tới nhà nó khô cứng ra hết.*

pẻnh nảng *bánh nướng.* Da cỏ ưa ăn pẻnh nảng chăng? *Anh có thích ăn bánh nướng không?*

pẻnh ngoch *bánh ngọt.* Tĩa pẻnh ngoch nì tí ổng pỡi đác chè. *Đĩa bánh ngọt này để uống với nước chè.*

pẻnh ổng *bánh ống.* Cỏi hai chục pẻnh ba, pa chục pẻnh ổng. *Gói ba mươi bánh dẹp, ba mươi bánh hình ống.*

pẻnh pac *bánh bạc (bánh trắng); bánh để bày cỗ dâng hương hồn người chết.*

pẻnh pèo *bánh bèo (bánh để bày cỗ dâng hương hồn người chết).*

pẻnh pò *bánh bò.* Da cỏ mắt là pẻnh pò chăng? *Cô có biết làm bánh bò không?*

pẻnh pot *bánh bọt (bánh để bày cỗ dâng hương hồn người chết).*

pẻnh pương *bánh bương (bánh để bày cỗ dâng hương hồn người chết).*

pẻnh ta *bánh đa.* Ớ ni chăng cỏ ay paỉnh pẻnh ta no. *Ở đây không có ai bán bánh đa đâu.*

pẻnh tẫu *bánh đậu.* Là môch ét pẻnh tẫu xenh mà ăn. *Làm một ít bánh đậu xanh mà ăn.*

pẻnh té *bánh hình dài (bánh bày cỗ dâng hồn người chết).*

pẻnh tẽnh *bánh hình dài nhọn (bánh bày cỗ dâng hồn người chết).*

pẻnh thảnh *bánh thánh.* Nả ti thứa thỗi nả ản ăn môch miểng pẻnh thảnh. *Đi rửa tội, nó được ăn một miếng bánh thánh.*

pẻnh thử pổn *loại bánh thứ tư (bánh bày cỗ dâng hồn người quá cố)*

pẻnh tlải *bánh trái.* Pẻnh tlải ớ nhà nả chăng thiểu thử chi. *Bánh trái ở nhà nó không thiếu thứ gì.*

pẻnh tlảng *bánh tráng.* Ho ưa ăn pẻnh tlảng lắm. *Tôi thích ăn bánh tráng lắm.*

pẻnh tlôi *bánh trôi.* Thết năm nò nhà ho y là pẻnh tlôi. *Tết năm nào nhà tôi cũng làm bánh trôi.*

pẻnh tòn *bánh đòn.* Bâm pẻnh ngày thết cỏ cá pẻnh tòn, pẻnh ổng, pẻnh châng. *Mâm bánh ngày tết có cả bánh đòn, bánh ống, bánh trưng.*

pẻnh túc *bánh đúc.* Pẻnh túc da chăng tla hàn the pao là po mà nả cẳng cho. *Bánh đúc mà không cho hàn the vào thì làm sao mà nó đông cứng lại được.*

pẻnh tuôi hò tuôi tải *bánh hình đuôi rùa, đuôi ba ba.*

pẻnh uôi *bánh uôi (một loại bánh gói bột nếp trong lá chuối đem đồ chín).*

P

pẻnh wẽ *bánh vẽ.* Cỏ khây nò da ản ăn pẻnh wẽ chua? *Có khi nào anh được ăn bánh vẽ chưa?*

pẻnh wá *bánh vả (một loại bánh để bày cỗ dâng hồn người chết).*

pẻnh xe *bánh xe.* Pẻnh xe tap nì hết hơi rồi. *Bánh xe đạp này hết hơi rồi.*

pẻnh xèo *bánh xèo.* Là pẻnh xèo ró thỉa nì chăng điênh ăn. *Làm bánh xèo không như thế này ăn không ngon.*

pẻnh xu xê *bánh su sê.* Ho ưa ăn pẻnh xu xê lắm. *Tôi thích ăn bánh su sê lắm.*

peo *ché peo (tên chim chèo bẻo).*

pèo *bèo.* Cải lảng cả nì da tí từ pèo quả. *Hồ cá này anh để nhiều bèo quá.*

pèo pot *bèo bọt.* Hàng ho paỉnh ré nhơ pèo pot. *Hàng tôi bán rẻ (như) bèo bọt.*

pẻo *béo, mập.* Ông đỉ nả pẻo pớ khây nò tiểnh dấp nì. *Ông ấy béo từ hồi nào tới giờ.*

pẻo bố *béo bổ.* Nả ăn từ đồ pẻo bố lắm. *Nó ăn nhiều thức ăn béo bổ lắm.*

pẻo cá *béo tốt, đẫy.* Tướng ông đỉ pẻo cá lắm. *Ông ấy béo tốt, trông vẻ khoẻ mạnh lắm.*

pẻo hăn *béo lẳn.* Ông đỉ pẻo hăn tha. *Ông ấy béo lẳn ra.*

pẻo lủnh *béo phì.* Dấp nì ngỏ da pẻo lủnh liênh rồi. *Bây giờ trông cậu béo phì ra rồi.*

pẻo quay *béo quay.* Cẳm cẳm đố da pẻo quay tha. *Bống nhiên thấy cậu ấy béo quay ra.*

pẻo phễ *béo phệ.* Ông đỉ pẻo phễ tha. *Ông ấy béo phệ ra.*

pẻo quìl *béo tròn.* Nhà nả cỏ con khau nì là pẻo quìl tha. *Nhà nó có đứa con sau béo tròn ra.*

pẻo tha *béo ra.* Ho đố da pẻo tha hơn khây tlước. *Tôi thấy anh béo ra hơn lúc trước.*

pẻo xế *béo bệu.* Mõl pẻo xế chăng ản khoé. *Người béo bệu không khoẻ.*

pẻo khã *bụ sữa.* Ủn đói nì pẻo khã là hong. *Em bé này bụ sữa thật.*

pề tôi *bề tôi.* Tôi là pề tôi chăng đẳm cãi quan tliênh. *Tôi là bề tôi, không dám cãi quan trên.*

pể *ẵm, bế, bồng.* Pể ủn liênh, chở tí nà dỗng khơm dòng tí. *ẵm em lên, đừng để nó chơi bẩn như vậy.* Pể ủn. *Bế em.*

pể ngá *bế ngửa.* Pế ngá ủn tha. *Bế ngửa em ra.*

pế$_1$ *bể, biển.* Ớ wài pế cỏ từ dổng cả hay lắm. *Ở ngoài biển cả có nhiều loại cá hay lắm.*

pế$_2$ *vỡ, bể.* Pát pế. *Bát vỡ.* Chở là điênh thỉa nả pế ti. *Đừng có làm như vậy nó vỡ đi.* Thỉa là pổn cải cốc pế cá pổn. *Thế là bốn cái li vỡ cả bốn.*

pế cá *biển cả.* Tản mõl, liênh điênh tliênh pế cá. *Đoàn người lênh đênh trên biển cả.*

pế cãn *bể cạn.* Nhà nả mởi xây môch cải pế cãn tí chỉa đác. *Nhà nó mới xây một cái bể cạn để chứa nước.*

pế chum *vỡ chum.* Pế chum, đác cháy tha tầy khưởng. *Vỡ chum, nước chảy ra đầy sân.*

pế cóc *khàn cổ, thất thanh.* Hốc nả pế cóc mà nả chăng măng.

Gọi nó khàn cả cổ mà nó đâu có nghe.

pế cười *bật cười.*

pế đảm *rã đám, tan.* Hal ông pà nả pế đảm rồi chăng còn ăn ớ pỡi rà nưa. *Vợ chồng nó tan rồi không còn sống với nhau nữa.*

pế khơi *biển khơi.* Hảo cả to, phải ti tha pế khơi mởi cỏ. *Muốn cá to phải ra biển khơi mới có.*

pế nhà lồ *(trẻ con) bật khóc.* Chở tlõ nả nưa, ói nả pế nhà lồ tha đã. *Đừng trêu nó nữa, tí nữa nó bật khóc đấy.*

pế nhập *vỡ tan.* Da là pế nhập cải cốc tha rồi? *Anh làm vỡ tan cái ly ra rồi?*

pế nỡ *vỡ nợ.* Khà đỉ pế nỡ, phả xán rồi. *Tay ấy vỡ nợ, phá sản rồi.*

pế tha vỡ lở. Tỉnh hóng môch ly nả ti mốch dẫm, thỉa là công wiêc là ăn phái pế tha hết. *Tính sai một ly đi một dặm, thế là công việc làm ăn bị vỡ lở hết.*

pế thiểng 1. *để tai tiếng.* Wiêc nì pế thiểng tha rồi, xẩu hố cho nả dửa. *Việc này thành tai tiếng xấu hổ cho nó quá nhỉ.* 2. *vỡ giọng, vỡ tiếng.* Năm nay nả pế thiểng tha khắp thành tửa cá rôi. *Năm nay nó vỡ tiếng ra sắp thành người lớn rồi.*

pễ$_1$ *cái âu (đựng).* Pễ đác kenh. *Âu nước canh.*

pễ$_2$ *bễ.* Phù phù cải pễ ông thỡ hèn. *Phù phù như cái bễ ông thợ rèn.*

pễ$_3$ *một loại lá đắng, hình tròn to hơn bàn tay, có thể ăn được.*

pếch *nhổ, vặt.* Chăng mắt nả pếch ớ no ản từ chểl lắm. *Không biết nó nhổ (hái) ở đâu được nhiều nấm lắm.* Pếch thô. *Nhổ râu.*

pếch lông *làm lông, vặt lông.* Hôm may nhà cỏ khéch nả tang pếch lông ca ớ khả khau. *Hôm nay nhà có khách, nó đang làm lông gà ở phía sau.* Enh ba pếch lông ca đủm ho. *Anh ba vặt lông gà giúp tôi.*

pếch mã *nhổ mạ.* Ngày dao ho còn phái ti pếch mã. *Ngày mai tôi còn phải đi nhổ mạ.*

pếch thăng *nhổ răng.* Cải thăng da tau, da chăng ti nhà thương mà pếch thăng ti à? *Cái răng anh đau, anh không đi bệnh viện mà nhổ răng đi à?*

pêl *liếp, phên.* Mẩy lồng tắc nì chăng cỏ pêl che, chắc chít hết. *Mấy luống rau này không có phên che, chắc chết hết.*

pểl *mông, vế.* Nả măc cải quần thò cá pểl tha. *Nó mặc cái quần hở cả mông ra.*

pên *bên.* Hal pên da hảo ớ pên nò? *Hai bên anh muốn ở bên nào?* Pến tăm, pên chiêu. *Bên phải, bên trái.*

pên chờ *bên dưới.* Ớ pên chờ đỉ cỏ môch cải chỡ nhó. *Ở bên dưới đó có một cái chợ nhỏ.* Pên chờ cỏ tất, pên tliênh cỏ tlời. *Bên dưới có đất, bên trên có trời.*

pên đỉ *bên kia, kìa kìa, đằng kia.* Ho mởi mua quyến khách nì ớ pên đỉ. *Tôi mới mua cuốn sách này ở đằng kia (bên kia).*

pên đổng *phía lưng.* Pên đương thốch xổng, pên đổng thốch ảo. *Phía bên ngực đẹp xống, phía bên lưng đẹp áo; phía ngực lộ*

P

chiếc váy đẹp, phía lưng lộ chiếc áo đẹp.

pên đương *bên ngực.*

pên khau *phía sau, bên sau.* Pên khau nhà ông cỏ dẵng cân mít. *Phía sau nhà ông có rặng cây mít.*

pên kia *bên kia.* Pên nì cỏ dẵng cân nghia, pên kia cỏ dẵng cân tào. *Bên này có rặng cây quýt, bên kia có rặng cây đào.*

pên ma *bên ma.* Pổ mễ chít wền pên ma. *Bố mẹ chết về bên ma.*

pên nì *bên này.* Da ti lãi pỡi ho pên nì. *Mày đi sang với tao bên này.*

pên nò *bên nào.* Enh ớ pên nò? *Anh ở bên nào?*

pên nõ *bên kia.* Pên nõ đỉ dòng nò? *Bên kia như thế nào?*

pên mõi *thế giới người sống.* Khổng ớ pên mõi, chít lãi pên ma. *Sống thì ở bên thế giới con người, chết sang thế giới bên ma.*

pên nỗi *bên nội.* Pên nỗi nả chăng còn ông ay nưa. *Bên nội nó không còn ai nữa.* Pên nỗi cỏ chủ, pên ngoãi cỏ cũ. *Bên nội có chú, bên ngoại có cậu.*

pên pang *bên cạnh.* Cân bút ớ ngăl pên pang nả thỉa mà chăng đố. *Cây bút ngay bên cạnh nó thế mà không thấy.* Nhà pên pang. *Nhà ở bên cạnh.*

pên tăm *bèn phải.* Ti tiểnh ngá pa đỉ, chứ là ti wền hưởng pên tăm. *Đi đến ngã ba đó nhớ là đi về bên phải.*

pên tlải *bên trái.* Chứ chua, ti wền khả pên tlải háy. *Nhớ chưa, đi về phía bên trái nhé.*

pên tliênh *bên trên.* Ớ pên tliênh tlốc da tỗi cải chi điênh thỉa. *Bên trên đầu anh đội cái gì như vậy.*

pên tlong *bên trong.* Ay mà mắt ản pên tlong tlỗng mõl. *Ai mà biết được trong bụng người ta.*

pên tlước *bên trước, phía trước.* Pên tlước nhà ông cỏ dẵng cân cau. *Phía trước nhà ông có rặng cây cau.*

pên wài *bên ngoài, vẻ ngoài.* Cải nhà nả ớ pên wài đố xẩu, mé pao tlong thốch lắm. *Cái nhà nó ở bên ngoài trông thì xấu mà vào trong thì đẹp lắm.*

pên wãi *bên ngoại.* Pên wãi nả còn khõm ủn enh. *Bên ngoại nó còn đông anh em.*

pển *bền.* Cải chac nì pển lắm, ho tà dùng pổn, đăm năm nay rồi. *Cái dây này bền lắm, tôi đã dùng nó được bốn, năm năm nay rồi.*

pển chăt *bền chặt.* Hầu hết tàn tôi cỏ môch tình cám pển chăt pỡi tỉnh hiểu khéch. *Hầu hết chúng tôi có tình cảm bền chặt và có tính quí khách.*

pển lòng *bền lòng.* Da cỏ pển lòng là công wiêc đỉ chăng? *Anh có bền lòng kiên nhẫn làm công việc đó không?*

pển lô *bền lâu.* Ho mong rằng tình cám khữa hal tlùa nhà khẽ ản pển lô. *Tôi mong rằng tình cảm giữa hai gia đình sẽ được bền lâu.*

pển$_1$ *suối.* Pển Lồ tlong thốch lắm. *Suối Lồ trong xanh đẹp lắm.*

pẻn$_2$ *bến*. Cải pẻn xe ớ tính nì nhó quả. *Cái bến xe tỉnh này nhỏ quá.*

pẻn Pac *Bến Bạc, suối Bạc (tên một khúc suối trong tưởng tượng dân gian Mường).*

pẻn Pông *bến Bông (tên một khúc suối trong tưởng tượng dân gian Mường).*

pẻn Tông *suối Đông (tên một khúc suối trong tưởng tượng dân gian Mường).*

pẻn tường *suối trường; suối dài.*

pẻn xanh *suối nước xanh, bến nước xanh.*

piênh *bênh, bênh vực.* Piênh hà. *Bênh nhau.*

pếp *bếp*. Pếp cúi. *Bếp củi.*

pha lê *pha lê*. Cốc pha lê nì tlong thốch. *Cái cốc pha lê này trong đẹp.*

pha lỗn *pha trộn*. Rão nì pha lỗn cồn. *Rượu này pha lẫn cồn.*

pha tlò *pha trò*. Ha pha tlò tí cười thơi. *Ta pha trò để cười thôi.*

phả *phả, diệt*. Ho là ản cơ nò da phả hết. *Tôi làm được bao nhiêu anh phá hết.*

phả hãi *phá hoại*. Da chí là tửa phả hãi. *Mày chỉ là đứa phá hoại.*

phả wý *phá huỷ*. Tlẫn nì ha phả wý mười tàu păl chăc. *Trận này ta phá huỷ mười máy bay giặc.*

phá *phả*. Da hút khón phá khỏi tha ho chĩu chăng ản. *Anh hút thuốc phả khói ra tôi chịu không được.*

phác *phác*. Kể hoach nì ho mởi phác tha thơi. *Kế hoạch này tôi mới phác ra thôi.*

phác hoã *phác hoạ*. Da phác hoã cánh nì hay đã. *Anh phác hoạ cảnh này hay đấy.*

phai *phai*. Ảo nì phai màu rồi. *Áo này phai màu rồi.*

phai laich *phai lạt*. Tình cám ha chăng khi nò phai laich. *Tình cảm chúng ta không thể nào phai lạt.*

phải *phái*. Da ản phải tha ni căp ho à? *Mày được phái ra đây gặp tao à?*

phải$_1$ *bị*. Da phái thảnh cảnh à? *Anh bị rắn cắn à?*

phải$_2$ *phải, đúng, trúng*. Nả pảnh phái con chim. *Nó bắn trúng con chim.* Pảnh phái pia. *Bắn trúng bia.* Pỗ phái nhơ cái ngã. *Nói phải như gãi đúng chỗ ngứa.*

phái cám *bị cảm, phải cảm*. Ngày dấp ho phái cám. *Hôm qua tôi bị cảm.*

phái chăng *phải chăng*. Ho khể điênh thỉa cỏ phái chăng? *Tôi nói như vậy có đúng không?* Tàn tôi paỉnh dả phái chăng. *Chúng tôi bán giá phải chăng.*

phái chiếc *hí hởn, hả hê, hí hửng, hớn hở*. Da là cải chi mà phái chiếc điênh thỉa? *Anh làm cái gì mà tỏ ra thích chí, hớn hở như vậy?* Nả là xong công wiệc nả măng phái chiếc lắm. *Làm xong công việc nó thấy thoải mái lắm.* Là cải chi mà phái chiếc nhơ thỉa? *Làm cái gì mà hớn hở như vậy?*

P

phái tlớp *bị sập bẫy.* Mong phái tlớp. *Muông bị sập bẫy.*

phái dac *bị rách.* Cải thủl da phái dac rồi. *Cái túi của anh bị rách rồi.*

phái dam *bị giam.* Nả phái dam y tãi cải thỗi ỏng rão. *Nó bị giam cũng vì cái tội uống rượu.*

phái đã *phải đấy.* Da là điênh thỉa phái đã. *Anh làm như vậy phải đấy.*

phái đẽ ẹ *vâng đúng ạ (dùng khi trả lời câu hỏi của người mình tôn kính).* Tiền ni, tiền da à? *Tiền của anh à?* Phái đẽ ẹ. *Vâng đúng ạ.*

phái ẹ *vâng ạ (dùng khi trả lời câu mệnh lệnh của người bề trên bên nhà vợ).* Da ti pừa enh chiều háy; phái ẹ. *Anh đi bừa, anh Chiều nhé (anh Chiều đi bừa nhé); vâng ạ.*

phái lòng *phải lòng.* Ho đố điênh hal người pay phái lòng hà rồi. *Tôi thấy như hai bạn phải lòng nhau rồi.*

phái lừa *bị lừa, mắc lừa.* Nả phái lừa mộch chiển tỉnh tha tiền măt y cỏ tliênh văn pac. *Nó bị lừa một vố nếu tính ra tiền mặt cũng có trên chục ngàn.* Tà hal thử thắc còn phái lừa pỡi thàng đét con. *Đã hai thứ tóc còn bị mắc lừa với thằng trẻ con.*

phái ngõ *mắc bẫy.* Con bang nả phái ngõ, chít tà hổi tha rồi. *Con hoãng bị mắc bẫy chết đã thối ra rồi.*

phái tlải *phải trái.* Cỏ chiển chi phái tlải tí khể pỡi rà, là cải chi mà ầm liênh nhơ thỉa. *Có chuyện gì phải trái để nói với nhau, làm cái gì mà ầm ĩ lên như vậy.*

phái tù *bị tù.* Nả ăn lỗm tlu phái tù khẩu khảng. *Hắn ăn trộm trâu phải tù sáu tháng.*

phái xỏ *cảm gió.* Ho phái xỏ nhâc tlốc lắm. *Tôi bị cảm gió nhức đầu lắm.*

phái ỷ *ưng ý.* Đố nả là ho phái ỷ rồi. *Thấy nó làm tôi ưng ý rồi.*

phãm *phạm.* Da chăng hay đảy da phãm chi à? *Mày không biết là mày phạm cái gì à?*

phãm luật *phạm luật.* Là phãm luật là phái ti tù. *Làm phạm luật là phải đi tù.*

phàn nàn *phàn nàn.* Da chăng phàn nàn chi nưa chớ? *Mày không phàn nàn gì nữa chứ?*

phản *phán.* Ho chăng nhờ da phản. *Tôi không cần anh phán.* Thiểng phản. *Lời phán.*

phản đản *phán đoán.* Tôi phản đản dòng nì. *Tôi phán đoán như thế này.*

phản phản *phán phán (miêu tả cái đẹp của chiếc thang, chỉ xuất hiện trong mơ).*

phản *phản.* Da đề phòng nả phán da háy. *Cậu đề phòng nó phản cậu đấy nhé.*

phán bỗi *phản bội.* Ho chăng ngờ nả là thàng phán bỗi. *Tôi không ngờ hắn là tên phản bội.*

phang *phang.* Nả lễ cải câl nả phang con chim mé chăng ản. *Nó lấy cái cây nó phang con chim nhưng không được.*

phanh phui *phanh phui.* Cải chiển nì chăng phanh phui tha chăng ản. *Cái chuyện này không phanh phui ra không được.*

phào *phào.* Tiểnh dấp nì ho mởi thớ phào ản. *Đến bây giờ tôi mới thở phào được.*

phảo *pháo.* Dấp nì tiểnh thết, ha chăng tốch phảo nưa. *Bây giờ ngày tết ta không đốt pháo nữa.*

phảo kích *pháo kích.* Tlẫn phảo kích nì, chăc thiêt hãi to. *Trận pháo kích này giặc thiệt hại lớn.*

phat *phạt.* Thàng đét phái phat nhốt tlong nhà. *Thằng bé bị phạt nhốt trong nhà.*

phát *phát.* May nì ha ti phát rầng. *Hôm nay ta đi phát rừng.*

phát cuồng *phát cuồng.* Ti bỗ từ quả hê phát cuồng chân. *Đi bộ nhiều quá phát cuồng chân.*

phát laình *phát ngượng.* Ti pỡi da, da là ho phát laình tha. *Đi với anh, anh làm tôi phát ngượng ra.*

phát wy *phát huy.* Thành tích nì ha điênh phát wy. *Thành tích này ta nên phát huy.*

phải bỏ *chăm sóc, cứu chữa.* ản ông phải bỏ, con tôi tẳng ổm hồi ẹ. *Được ông cứu chữa, con tôi khỏi ốm rồi ạ.*

phải ổm *chăm sóc người ốm.* Ông úch ti phải ti phải ổm ớ mường Lầm. *Ông út đi chăm sóc người ốm ở mường Lầm.*

phăng *phăng.* Da chổi phăng ti lả. *Mày chổi phăng đi xem nào.*

phẳng phẳng *phẳng phẳng (từ này chỉ xuất hiện trong mo, miêu tả cái đẹp của tơ lụa).* Lũa phơ phơ, thơ phẳng phẳng. *Lụa đẹp phơ phơ, tơ đẹp phẳng phẳng.*

phẳng *phẳng.* Khaình nhà phẳng. *Sàn nhà phẳng.*

phấm *phẩm.* Phấm nì là phấm tỉm. *Phẩm này là phẩm tím.*

phân *xe duyên.* Ha thương hà mé tlời chăng phân. *Ta thương yêu nhau nhưng trời không phân (trời không xe duyên).*

phân biêt *phân biệt.* Da chăng còn phân biêt ản thốch xẩu dòng nò nưa. *Mày không còn phân biệt được tốt xấu thế nào nữa.*

phân bổ *phân bố.* Đân khổ nước ha phân bổ chăng tều. *Dân số nước ta phân bố không đều.*

phân chia *phân chia.* Khổ hàng nì da phân chia cho tều. *Số hàng này anh phân chia cho đều.*

phân minh *phân minh.* Cải chiển chi y phái là cho phân minh chăng há măng ảy nảy tlong tlỗng lẳm. *Chuyện gì cũng phải làm cho rõ ràng phân minh không thì cảm thấy áy náy trong lòng lắm.*

phần$_1$ *phần.* Cải nì chia tha là mấy phần nì? *Cái này chia ra làm mấy phần đây?*

phần$_2$ *phần.* Phần cơm. *Phần cơm.*

phần từ *phần đông, phần nhiều.* Phần từ pẫu dòng đi. *Phần đông người ta thích thế.*

phần lền *phần hơn.* Chia cho ủn phần lền. *Chia cho em phần hơn.*

phần thưởng *phần thưởng.* Phần thưởng cúa enh là hai tlăm tồng. *Phần thưởng của anh là hai trăm đồng.*

phẩn *phấn.* Báng dầm nì tí viết phẩn. *Bảng đen này để viết phấn.*

P

phẫn *phận*. Mỗi người môch khổ phẫn khác rà. *Mỗi người một số phận khác nhau.*

phẫn hèn *phận hèn*. Phẫn hèn phái chĩu là tôi pẫu đã. *Phận hèn phải chịu làm tôi cho người ta thôi.*

phật$_1$ *phật*. Tôi theo đão Phật. *Tôi theo đạo Phật.*

phật$_2$ *phựt*. Cải chi cà phật ớ no thỉa? *Cái gì nghe một tiếng phựt ở đâu đó?*

phất *phất*. Nhà đỉ căp khổ phất rồi. *Nhà ấy đến số phất rồi.*

phất cờ *phất cờ, vẫy cờ*. Tàn ủn phất cờ liênh háy. *Các em phất cờ lên nhé.*

phấy *phẩy*. Da viết văn chăng cỏ chấm phấy chi. *Cậu viết văn chẳng có chấm phẩy gì.*

phe dáp *phe, phái*. ớ tlong quêl nì y cỏ hal pa phe dáp. *ở trong làng này này cũng có hai ba phe phái.*

phen *phen*. Phen nì ho phái cho thàng đỉ môch tlẫn. *Phen này tôi phải cho thằng ấy một trận.*

Phép *phép*. Phép quan chăng pằng ngàn rão. *Phép quan chẳng bằng tuần rượu (tục ngữ).*

phép du chảu *phép cưới, tục cưới xin*. Phép du chảu mõl ha cỏ tà lô. *Tục cưới xin của người Mường có đã từ lâu.*

phép lã *phép lạ, yêu thuật*. Chí cỏ thần thảnh mởi cỏ phép lã. *Chỉ có thần thánh mới có phép lạ.*

phét *nói róc*. Nả khể phét. *Nó nói dóc.*

phê *phê*. Toc xong enh phê pao ni cho con. *Đọc xong bố phê, viết vào đây cho con.*

phể$_1$ *sậy*. Lãi kèn nì là pằng câl phể. *Dăm kèn này làm bằng cây sậy.*

phể$_2$ *phế, loại không dùng đến*. Pa cải đồ nì là đồ phể thái, chăng dong quái tỉ? *Mấy cái này là đồ bỏ đi, không vứt nó đi?*

phêt *(trắng) phệt*. Là po da ngồi phêt thuổng tất điênh thỉa? *Làm sao mà ngồi phệt xuống đất như vậy?*

phểu *hếu*. Khương thuổng tlẳng phểu hết môch pùng. *Sương xuống trắng hếu hết một vùng.*

phi *phi*. Chănh mắt ay phi hành mỡ ớ no mà hơm thỉa? *Không biết ai phi hành mỡ ở đâu mà thơm quá vậy.*

phỉ *phí*. Chở mua cảy chi phỉ tiền. *Đừng mua cái gì phí tiền.*

phiên *phiên*. Tiểnh phiên ho gác rồi. *Đến phiên tôi gác rồi.*

phiên chầu *phiên chầu*. May là phiên chầu cúa tôi. *Hôm nay là phiên chầu của tôi.*

phiên chỡ *phiên chợ*. May nì là phiên chỡ Lồ. *Hôm nay là phiên chợ Lồ.*

phiên hop *phiên họp*. Tôi măng chơl ản dữ phiên hop nì. *Tôi rất vui được dự phiên họp này.*

phiền *phiền*. Phiền phỉ. *Buồn phiền*. Phiền nhiễu. *Phiền nhiễu.*

phiền lòng *phiền lòng*. Da là cảy chiễn đỉ ho măng phiền lòng lắm. *Anh làm chuyện ấy tôi phiền lòng lắm.*

phiền não *phiền não.* Pớ ngày ông nả bất, nả phiền não lắm. *Từ ngày chồng nó chết, nó phiền não lắm.*

phiển lãn *phiến loạn.* Phiển lãn nối liênh khắp nơi. *Phiến loạn nổi lên khắp nơi.*

phiểu *phiếu.* Ông đỉ ản chỉn mươi phiểu pàu. *Ông ấy được chín mươi phiếu bầu.*

pho pho *pho pho (mô tả tình trạng bị nhốt trong môi trường ngột ngạt, khó chịu).* Nhốt củi ớ pho pho cong thòng. *Nhốt lợn ngột ngạt ở trong lồng.*

phỏ phó. Phỏ dảm đốc công ty nì là ay? *Phó giám đốc công ty này là ai?*

phong *phong.* Nả mởi ản phong thiểu uỷ. *Nó mới được phong thiếu uý.*

phong bì *phong bì.* Cải phong bì viết nhơ thỉa hóng bất rồi. *Phong bì viết như thế này sai rồi.*

phong kiển *phong kiến.* Chể đỗ phong kiển chăng tồn tãi nưa. *Chế độ phong kiến không tồn tại nữa.*

phong liu *phong lưu.* Tlùa nhà ông đỉ, phong liu lắm. *Gia đình ông ấy phong lưu lắm.*

phòng$_1$ đề phòng. Tlữ lõ phòng khi tỏl lằng. *Trữ thóc phòng khi đói kém.*

phòng$_2$ *màng, hòng.* Phòng chi cúa đỉ. *Màng chi của ấy.*

phòng$_3$ *trông mong.* Phòng pao tửa enh đẳy páo. *Trông mong vào người anh dạy bảo.*

phòng dữ *phòng giữ.* Cha nì phái phòng dữ mãi hơ mởi tỗ tlu. *Vườn này tôi giữ mãi mới khỏi trâu phá.*

phòng hoá *phòng hoả.* Quêl ha phòng hoá y dói. *Xóm ta phòng hoả cũng tốt.*

phòng thủ *phòng thủ.* Ha phái phòng thú cho chăt khói chăc tiểnh. *Ta phải phòng thủ cho chặt khỏi giặc đến.*

phỏng *phóng.* Ti xe, chở phỏng thẳn mà tai nãn. *Đi xe, đừng phóng nhanh mà xẩy ra tai nạn.*

phóng dich *phỏng dịch.* Bài nì tôi phóng dich thơ. *Bài này tôi phỏng dịch thơ.*

phỏng hoá *phóng hoả.* Khủng DKZ là khủng phỏng hoá. *Súng DKZ là súng phóng hoả.*

phô chương *phô trương.* Thàng đĩ cỏ bễnh phô chương hình thức. *Tay ấy có bệnh phô trương hình thức.*

phô pày *phô bày.* Cỏ chi nả phô pày tha hết rồi. *Có gì nó phô bày ra hết rồi.*

phổ *phổ.* Ni là phổ Lồ. *Đây là phổ Lồ.*

phố *phổ.* Tôi phố nhac cho bài thơ nì. *Tôi phổ nhạc cho bài thơ này.*

phố đương *vỗ ngực.* Nả phố đương nả páo nả là anh hùng. *Nó vỗ ngực xưng là anh hùng.*

phố kẻnh *vỗ cánh.* Môch tàn chim non tang phố kẻnh thìm wềl ố ẩm. *Một đàn chim non đang vỗ cánh tìm về tổ ấm.*

phố thay *vỗ tay.* Nả vừa khể hết lời, ớ tỉn pẫu phố thay rầm rầm. *Nó vừa dứt lời, ở dưới người ta vỗ tay rầm rầm.*

P

phố thông *phổ thông.* Tôi hoc hết lớp mười phố thông. *Tôi học hết lớp mười phổ thông.*

phố vai *vỗ vai.* Là po mà da cử phố vai nả mãi điênh thỉa. *Làm sao mà cứ vỗ vai nó hoài như vậy.*

phổi *phối.* Chiềng pái nì da dènh phổi màu dòng nò? *Khung dệt này cô định phối màu ra sao?*

phồng *phồng.* Phồng mả. *Phồng má.*

phở *phở.* Khởm nò tôi y ăn phở. *Sáng nào tôi cũng ăn phở.*

phơi *rũ rượi, bù xù.* Thắc da chăng chái tí phơi khỏ ngỏ lắm. *Tóc anh không chải để rũ rượi, bù xù khó coi lắm.* Ho là wiêc còn phơi thăc liênh. *Công việc của tôi còn bận bù đầu lên.*

phớt *phớt.* Nả chí tỗng phớt qua thơi tà nhãm rồi. *Nó chỉ động nhẹ vào thôi mà đã khóc rồi.*

phu *phu.* Ti phu. *Đi phu.*

phu dịch *phu dịch.* Ngày tlước pẫu tài pắt phu dịch. *Ngày trước người ta tài bắt phu dịch.*

phu rác *phu rác, lao công.* Măng khể rằng nả là cải ngề phu rác. *Nghe nói, nó làm lao công.*

phù *phù.* Chân da phù rồi. *Chân anh phù rồi.*

phù hỗ *phù hộ.* Nhờ tlời phù hỗ cho con pỡi. *Nhờ trời phù hộ cho con với.*

phủ nông *phú nông.* Nhà ông Tỡ là thành phần phủ nông. *Nhà ông Tợ là thành phần phú nông.*

phủ quỷ *phú quí.* Dàu khang phủ quỷ. *Giàu sang phú quí.*

phú *phủ.* Da pao phú mà tlình quan ti. *Anh vào phủ mà trình quan đi.*

phú lưu, phú lân *phủ lưu, phủ lân (tên một miền trong tưởng tượng dân gian mường).*

phú phục *phủ phục.* Con way nằm phú phục chờ chân chú nả. *Con voi nằm phủ phục dưới chân chủ nó.*

phũ *phụ.* Tôi là thỡ phũ. *Tôi là thợ phụ.*

phũ nữ *phụ nữ.* Quêl ha y từ phũ nữ. *Xóm ta cũng nhiều phụ nữ.*

phũ tả *phò tá.* Ông đỉ là mỗl phũ tả cho ông X. *Ông ấy là người phò tá cho ông X.*

phũ tùng *phụ tùng.* Da cỏ tha tính, mua cho ho môch ói đồ phũ tùng xe tap. *Anh ra phố tỉnh mua cho tôi một ít đồ phụ tùng xe đạp.*

phục *phục.* Da pỗ pỉ ho chăng phục. *Anh nói thế tôi không phục.*

phục binh *phục binh, quân mai phục.* Ở pên tồl đỉ cỏ phục binh. *Ở bên đồi kia có quân mai phục.*

phục kích *phục kích.* Tlẫn phục kích đỉ ha pó ản từ chăc. *Trận phục kích đó ta diệt được nhiều giặc.*

phục vũ *phục vụ.* Tôi tang phục vũ nhà nước. *Tôi đang phục vụ nhà nước.*

phúc *phúc.* Tò rè cỏ phúc chăng há chít rồi. *May mà còn có phúc, không thì chết rồi.* Là phúc. *Làm phúc.*

phúc phẫn *phúc phận.* Nhờ phúc phẫn, tôi ản khổng lô. *Nhờ phúc phận, tôi được sống lâu.*

phun *phun.* Wày phun nì phun đác cá ngày. *Vòi phun nước này phun nước cả ngày.*

phung phá *phá, phá phách, phung phá.* Khà đỉ tà khay rão là hay phung phả. *Tay ấy say rượu là hay phung phá.* Mõl pẵl hão hay phung phả. *Người nát rượu hay phá phách.*

phung phỉ *phung phí.* Da chí là tlò phung phỉ tiền pac. *Mày chỉ làm trò phung phí tiền bạc.*

phủng *phúng.* Phủng đám hiểu. *Phúng đám ma.*

phút *phút.* Da tỡi ho pao khoáng đăm phút nưa thơi. *Anh chờ tôi vào khoảng năm phút nữa thôi.*

phửa *phứa, bừa.* Là ăn là ỏng cải chi mà phửa tha điênh thỉa? *Làm cái gì mà (làm) phứa đi như vậy?*

phườn *phướn.* Ngày hôm may chăng mắt là cải ngày chi, mà pẫu tleo cờ phườn tẩy ảng khả. *Ngày hôm nay không biết là ngày gì mà người ta treo cờ phướn đầy đường.*

phương *phương, hướng.* Pao rầng pan thổl chăng mắt phương nò nưa. *Vào rừng ban đêm chẳng biết phương nào nữa.*

phương chủ *phía bên nội.* Phương chủ, khả tả nhà da khõm rà chẳng? *Phía bên nội nhà mày có đông không?*

phương cũ *phía bên ngoại.* Hõ mac phương cũ khả mỗng. *Họ mạc bên ngoại.*

phương hưởng *phương hướng.* Năm nay phương hưởng là ăn da dòng nò? *Năm nay phương hướng làm ăn của cậu ra sao?*

phường *phường.* Là ăn phái cỏ phường cỏ ỗi. *Làm ăn phải có phường có bạn.*

phường ỗi *phường bạn.* Nả chăng là phường ỗi põi ông ay. *Nó không làm phường bạn với ai cả.*

phượng wàng *phượng hoàng.* Ho chua đố con phượng wàng nả nhơ thỉa nò? *Tôi chưa nhìn thấy con chim phượng hoàng như thế nào?*

pi nì *thế này.* Là pi nì. *Làm thế này.*

pỉ$_1$ *bí.* Da cỏ bễnh pỉ tải à? *Anh mắc bệnh bí đái à?*

pỉ$_2$ *bởi vậy.* Pỉ ho mởi phái cẫy nhờ da. *Bởi vậy tôi mới phải cậy nhờ anh.*

pỉ cho điênh *cho nên.* Nuông chiều nã quả, pỉ cho điênh dấp nì nả mởi hư. *Nuông chiều nó quá, cho nên bây giờ nó mới hư.*

pỉ hiếm *bí hiểm.* Mẩy khà nả pàn rà tlóng chiễn pỉ hiếm. *Mấy tay ấy bàn với nhau toàn những chuyện bí hiểm.*

pỉ nhơ lô *xưa nay, bấy nay.* Pỉ nhơ lô ớ quêl nì chăng cỏ ay là chăng mắt cảy con mễ đỉ hay lo là lăn. *Xưa nay ở cái làng này không có ai là không biết mẹ con bà ấy cặm cụi làm ăn.* Thương hà pỉ nhơ lô. *Thương nhau từ bấy lâu nay.*

pỉ hong *thật thế.* Pỉ hong mơi ủn ời. *Thật thế đấy em ạ.*

P

pỉ nhiêu *bấy nhiêu.* Ngằn đỉ pỉ nhiêu. *Ngần ấy bấy nhiêu.*

pỉl lõ *bí đao.* Nổ kenh pỉl lõ. *Nấu canh bí đao.*

pỉl thénh *bí đỏ.* Nổ kenh pỉl thénh. *Nấu canh bí đỏ.*

pỉ tôn *tôn (tiếng đệm trong câu để làm cho câu văn thêm đẹp, thêm lịch sự).* Enh Khỏi enh Wa pỉ tôn lãi rằng. *Anh Khói anh Hoa để lại rằng.*

pỉ là hong *nếu vậy thì, vậy thì.* Pí là hong, pớ may ti, ho chăng yểng nả nưa. *Nếu vậy thì từ nay trở đi, tôi không nghe nó nữa.* Da hằng pỉ là hong, ho pằng lòng. *Anh nói vậy thì tôi bằng lòng.*

pĩ *cái bị.* Cải pĩ đỉ còn tầy cảo. *Cái bị đó còn đựng đầy gạo.*

pĩ thit *bị thịt.* Pĩ thit cúa ho tí ớ ni no rồi. *Bị thịt của tôi để ở đâu rồi.*

pia *bia.* Dong nả thả pảnh pia thứ. *Mang nỏ ra bắn thử vào bia.*

pia khũ *bia đá.* Pẫu rằng tlăm năm pia khũ y mònh. *Người ta nói rằng trăm năm bia đá cũng mòn.*

pia mẽnh *bia miệng.* Pia khũ còn mònh, pia mẽnh chăng mònh. *Bia đá còn mòn, bia miệng không mòn.*

piềl *bề.* Piềl nì rỗng là cơ nò? *(ý muốn hỏi). Bề này rộng là bao nhiêu?* Piềl tliênh. *Bề trên.* Piềl tlong piềl wài. *Bề trong, bề ngoài.*

piềl ăn *cái để ăn.* Cả chiếc, cả tliêl piềl ăn. *Cá diếc cá trê là cái để ăn.*

piềl cao *bề trên cao.* Piềl cao cỏ vua tlời. *Bề trên cao có vua trời.*

piềl măt *bề mặt.* Piềl măt cải pản nì chăng ản lảng. *Bề mặt cái bàn này không được trơn láng cho lắm.*

piềl đỉ *bề ấy.* Hảo piềl nò, cho piềl đỉ. *Muốn bề nào, cho bề ấy.*

piềl ngang *bề ngang, chiều ngang, rộng.* Cải không nì piềl ngang là cơ nò? *Con sông này rộng bao nhiêu?*

piềl ỏng *cái để uống, đồ uống.* Hão thiêu hão tỏng là piềl ỏng. *Rượu cần là đồ uống.*

piềl pang *cạnh bên; bên cạnh.* Cải hòm nì khống piềl pang. *Cái hòm này thủng cạnh bên.*

piềl pẳn *bề thấp.* Piềl pẳn, piềl dẫl. *Bề thấp, bề cao.*

piềl rỗng *bề rộng.* Ménh pái nì piềl rỗng là hal mét. *Mảnh vải này bề rộng là hai mét.*

piềl tày *bề dày.* Cải pàn nì piềl tày là cơ nò? *Bề dày cái bàn này là bao nhiêu?*

piềl tlong *bề trong, bên trong.* Piềl tlong căn phòng nì ẩm củng lắm. *Bề trong căn phòng này ẩm cúng lắm.*

piềl wài *bề ngoài.* Da chí hay đảy piềl wài thơi chua hay pên tlong no. *Cậu chỉ biết bề ngoài thôi, chứ chưa biết bên trong đâu.*

piêng$_1$ *theo cùng, phù.* Piêng du, piêng chảu. *Phù dâu phù rể.*

piêng$_2$ *bệnh.* Da phái piêng ho háy. *Anh phải bệnh tôi nhé.*

piêng chảu *phù rể.* Tì piêng chảu cho enh Cao, tà pa ngày mà chua hết khay. *Đi phù rể cho*

anh Cao, đã ba ngày mà chưa hết say.

piêng du *phù dâu.* Hal ủn piêng du nì thốch lẳm. *Hai cô phù dâu này đẹp lắm.*

piênh *bênh vực.* Ủn enh phái piênh lẽ rà. *Anh em phải bênh vực lấy nhau.*

piênh pao *bênh, bênh vực, che chở.* ủn enh phái piênh pao lẽ rà. *Anh em phải che trở nhau.*

piêu *làm dấu hiệu, đánh dấu để xí phần (nhận phần).* Piêu ố ong. *Dấu hiệu cho thấy tổ ong đã có người nhận.*

pỉl *bí.* Năm nay nhà nả là ản từ pỉl lẳm. *Năm nay nhà nó được nhiều bí lắm.*

pịp *bìm bịp.* Pịp hốc. *Bìm bịp kêu.*

pit *bịt.* Tôi tũa nì pit pac. *Đôi đũa này bịt bạc.* Pit mẽng. *Bịt miệng.*

pit măt *bịt mắt.* Dỗng pit măt pắt tê người lẳm. *Chơi bịt mắt bắt dê nguy hiểm lắm.*

pit mẽnh *bịt miệng.* Da cử khể mãi, chăng lẽ ho lễ cải chi cho pit mẽnh da lãi. *Anh cứ nói mãi, chẳng lẽ tôi lấy cái gì bịt miệng anh cho khỏi nói.*

pit thai *bịt tai.* Da hảo khể lãi khể, ho pit thai lãi, ho chăng yểng nưa. *Anh muốn nói gì thì nói tôi bịt tai lại không nghe nữa đâu.*

pít *bít, bịt.* Cải chân da tếch, là po da chăng thìm cải chi mà pít lãi. *Cái chân bị đứt, sao không tìm cái gì mà bít nó lại.*

pít khăn *chít khăn.* Ti no nả y phái pít khăn, cải đỉ là thôi quen của nả. *Đi đâu nó cũng chít khăn lên đầu, đó là thói quen của nó.*

pít mũ *đội khăn, chít khăn (đàn bà đội khăn).* Tliênh tlốc ỷ pả Mõl pít mũ. *Trên đầu người phụ nữ Mường có đội khăn trắng.*

pít tất *bít tất.* ớ nhà chăng còn tôi pít tất nò à? *ở nhà không còn đôi bít tất nào nữa à?*

pìu *bìu.* Cỗ cóc nả cỏ cảy pìu to lẳm. *Cổ nó có cái bìu to lắm.*

po *sao.* Da cỏ là po chăng? *Anh có làm sao không?*

pò$_1$ *bò, con bò.* Con pò nì là pò tâc hay pò cải đĩ ông? *Con bò này là bò đực hay bò cái hả ông?*

pò$_2$ *bò.* Tửa con khau nã nì pa khảng tà mắt pò rồi. *Đứa con sau này của nó, ba tháng đã biết bò rồi.*

po măng *sao nghe, sao thấy.* Po măng nhâc tlốc măn nì. *Sao thấy nhức đầu quá thế này.*

po là *thế nào cũng.* Hôm nay po là y mưa. *Hôm nay thế nào cũng mưa.*

po tỉ *sao mà.* Cả pển Lồ po ti từ mẵn đỉ. *Cá suối Lồ sao mà nhiều thế.*

pò cải *bò cái.* Nhà nả còn mẩy con pò cải, con nò con đỉ pẻo lẳm. *Nhà nó có mấy con bò cái, con nào con nấy béo lắm.*

pò cap *bò cạp.* Ho ngỏ đố con pò cap là ho đướt rồi. *Tôi nhìn thấy con bò cạp là tôi sợ rồi.*

pò con *bò con, bê.* Nhà nả cỏ hal con pò con. *Nhà nó có hai con bò bê.*

P

pò khã *bò sữa.* Ớ Mộc Châu pẫu chiểm từ pò khã. *Ở Mộc Châu người ta nuôi nhiều bò sữa.*

pò khảo *trai, con trai.* Con pò khảo nì ăn chăng điênh ăn pằng xò wiết. *Con trai ăn không ngon bằng con sò huyết.*

pò không *bò lạc.* Hal ngày hôm may chăng mắt con pò không pớ no tiểnh quêl ha. *Hai hôm nay có con bò không biết từ đâu lạc đến xóm ta.*

pò lóch *bê đẻ non không sống nổi.*

pò mũng *bò mộng.* Cảy pò mũng nì pẻo quả. *Con bò mộng này béo quá.*

pò non *bò tơ, bò non.* Nhà nả cỏ mấy con pò non. *Nhà nó có mấy con bò non.*

pò rằng *bò rừng.* Pò rằng, nả cỏ tôi khằng nhất là thốch. *Bò rừng nó có cặp sừng thật là đẹp.*

pò tâc *bò đực.* Con pò tâc nhà nả paỉnh rồi. *Con bò đực nhà nó bán rồi.*

pò xát *bò sát.* Pồ tàm là dổng pò xát. *Kỳ đà là giống bò sát.*

pỏ *bó, mớ.* Môch puối khởm da cách ản mấy chục pỏ pắc? *Một buổi sáng anh cắt được mấy chục bó rau?* Pỏ cúi. *Bó củi.*

pỏ puôc *bó buộc.* Cải chiễn nì chăng cỏ ay pỏ puôc ho là ản hết. *Cái chuyện này không ai có thể bó buộc tôi làm cả.*

pỏ thay *bó tay.* Chẵl hết thuốc thang mà nả chăng tẳng đành pỏ thay. *Chạy hết thuốc thang mà nó không khỏi, tôi đành bó tay.*

pó *giết.* Môch puối khởm mà nả pó chít ản pa con thảnh. *Một buổi sáng mà nó giết được ba con rắn.*

pó hà *đánh nhau, giết nhau.* Ông pà nả pó hà. *Vợ chồng nó đánh nhau.*

põ$_1$ *người hầu gái của nhà lang.*

põ$_2$ *vỏ.* Cải põ câl nì mềm lắm. *Vỏ cây này mềm lắm.* Pa cải põ chuổi nả quái tha tầy nhà. *Ba cái vỏ chuối nó vứt ra đầy nhà.*

põ nang *mo cau.* Cơm cỏi põ nang. *Cơm gói trong mo cau.*

põ nang dưa *vỏ dừa.* Ho hảo môch cải põ nang dưa, wềl tí là cảo. *Tôi muốn có một cái vỏ quả dừa để làm gáo múc nước.*

põ ngách nang dưa *sọ dừa.* Cảo đác là pằng põ ngách nang dưa pền lắm. *Gáo nước làm bằng sọ dừa bền lắm.*

põ tãn *vỏ đạn.* Nả lễ hal cải põ tãn pằng tổng nả là hal cải lư hương. *Nó lấy hai cái vỏ đạn bằng đồng để làm hai cái lư hương.*

põ wài *vỏ ngoài.* Põ wài tlải nì tlờnh lắm. *Vỏ ngoài quả này trơn lắm.*

põ xe *lốp (xe), vỏ.* Cải põ xe nả hảo tòi tiền rồi. *Cái lốp xe này muốn tiền rồi (vỏ xe sắp hỏng rồi).*

pocl *bọc.* Nả cỏ môch poc tiền. *Nó có một bọc tiền.*

poc kẽm *bọc kẽm.* Cã nả chít, ảo tày nả poc kẽm. *Khi ông ấy chết quan tài ông ấy được bọc kẽm.*

poc pac *bọc bạc.* Cải pốt khảl nì poc pac. *Cái móng cọp này bọc bạc.*

póc$_1$ *vóc, vóc người.*

poc$_2$ *bóc, bóc lột.* Chăng cỏ ay ưa pẫu póc lôt miềnh. *Không có ai thích người khác bóc lột mình.*

póc miềnh *mình mẩy.* Chăng mắt là ông ay tảnh nả, mà póc miềnh nả tỉm lãi. *Không biết ai đánh nó mà mình mẩy nó tím bầm.*

poc põ *bóc vỏ.* Da luôc cú cảo, là po da chăng póc põ? *Anh luộc sắn mà tại sao anh lại không bóc vỏ?*

póc põ thơ *bóc thư.* Nả póc põ thơ tha. *Nó bóc thư ra.*

póc thốch *dáng vóc đẹp.* Enh nì cỏ póc thốch. *Anh này có vóc dáng đẹp.*

poch *ngọn, đỉnh.* Mởi đố nả ớ ni, mà ản đố tà tèo tlỗ poch câl rồi. *Mới thấy nó ở đây, mà nó đã leo tót lên ngọn cây rồi.* Poch khũ. *Đỉnh núi đá.*

poch cảng *cằm.* Ủn đỉ cỏ poch cảng nhõnh. *Cô ấy có cái cằm nhọn.*

poch khũ *ngọn núi, đỉnh núi, chỏm núi.* Poch khũ nì dẫl lắm. *Ngọn núi này cao lắm.* Cải poch khũ nì nhõng lắm. *Chỗ chỏm núi này nhọn lắm.*

poch tồl *đỉnh đồi, ngọn đồi.* Cải poch tồl ớ khả khau nhà miềnh chăng dẫl măn. *Cái ngọn đồi ở sau nhà mình không cao lắm.* Da liênh poch tồl đỉ là đố quêl miềnh. *Anh lên đỉnh đồi này là trông thấy làng mình.*

póch *vót.* Póch tũa. *Vót đũa.*

póch khảng *cả tháng.* Póch năm, póch khảng. *Cả năm, cả tháng.*

pol *tàn (lửa).* Pol cúi. *Tàn lửa.*

pól *bỏng.* Pól đác nỏng. *Bỏng nước nóng.*

pỏl$_1$ *mía.* Câl pỏl. *Cây mía.*

pỏl$_2$ *bói, bói quẻ.* Con nả ổm ti pỏl mà chăng tha ma chi. *Con nó ốm, đi bói mà không ra ma gì.* Mễ đỉ là thầy pỏl. *Bà ấy là thầy bói.*

pỏl$_3$ *bói (cây cối).* Năm nay chăng lông ản mỉa ản pỏl chi. *Năm nay chẳng trồng được ít mía bói nào cả.*

pỏl dưỡng *bói dò.* Ông mo nò chăng hay pỏl dưỡng. *Ông thầy mo nào mà chẳng biết bói dò con ma.*

pỏl qué *gieo quẻ.* Ớ chỡ pẫu hay pỏl qué. *Ở chợ người Kinh hay bói quẻ.*

pỏl tản *bói toán.*

pỏl tlảng *dùng quả trứng gà để bói.*

põl *giộp, bỏng, phồng lên.* Ho ti tôi dày mởi nì nả põl hết chân liênh rồi. *Tôi đi đôi giày mới nên chân giộp hết lên rồi.*

pỏn *bón.* Lễ cơm pỏn cho ủn ăn. *Lấy cơm bón cho em ăn.*

pỏn cơm *bón cơm.* Da cỏ pỏn cơm cho ủn ăn chua? *Bón cơm cho em ăn chưa?*

pong gân *bong gân.*

pòng *căng, phồng.* Pòng nhơ tlải bỏng. *Căng phồng như quả bóng.*

pòng pỏng$_1$ *bong bóng.* Mẩy ủn cỏ ưa dỗng pòng pỏng chăng?

P

Mấy em có thích chơi bong bóng không?

pòng pỏng$_2$ *bọng đái.*

pỏng *bóng.* Têm ngich pỏng tliênh nẳng. *Ban đêm đùa với bóng ở trên vách.* Mắt là po mà dái ngiã ản cải pỏng cúa con mõl. *Biết làm sao mà giải nghĩa được cái bóng (tâm linh, linh hồn) của con người.*

pỏng dảng *bóng dáng.* Lô nay chăng đố pỏng dảng nả ớ no. *Lâu nay không thấy bóng dáng cô ấy ở đâu.*

pỏng dâm *bóng râm.* Ti môch ói nưa tiểnh pỏng dâm mởi tẳng nhoc. *Đi một lát nữa tới bóng dâm thì mới nghỉ.* ớ ni chăng cỏ môch cảy pỏng dâm nò tí mà đảu. *ở đây không có một cái bóng râm nào để mà náu.*

pỏng đẳng *ánh nắng, bóng nắng.* Pỏng đẳng nả chòi pao ni chỏi lắm. *Ánh nắng rọi vào đây chói lắm.* Khảng pa pỏng đẳng nả hắt pao oi lắm. *Tháng ba bóng nắng rọi vào nóng nực lắm.*

pỏng hỏng *tròn sáng sủa (khuôn mặt).* Tlước măt pỏng hỏng. *Khuôn mặt tròn sáng sủa.*

pỏng khuỗng *bóng chiều.* Pỏng khuỗng rồi ti wễl thơi. *Bóng chiều rồi, đi về thôi.*

pỏng lắc *bóng lộn.* Cải xe ông đỉ khây nò y pỏng lắc ti. *Chiếc xe của ông ấy lúc nào cũng bóng lộn.*

pỏng lưởl *bóng nhoáng.* Tôi dày ho pỏng lưởl. *Đôi giày của tôi bóng nhoáng.*

pỏng maích *bóng mát.* Ti tiểnh pỏng maích đỉ cỏ ngí chăng? *Đi tới bóng mát đó có nghỉ không?*

pỏng thổl *bóng tối.*

pỏng tlăng *bóng trăng, ánh trăng.* Chí cỏ ngày đăm lồng là pỏng tlăng buông nhất. *Chỉ có ngày mười sáu là trăng tròn nhất.*

pỏng xể tà *bóng xế tà.* Pỏng xể tà rồi mà là còn chua pao no. *Bóng xế tà rồi mà làm chưa đâu vào đâu cả.*

póng *bỏng.* Chăng mắt nả dỗng cải chi mà póng hết póc miềnh nả. *Không biết nó nghịch cái gì mà bỏng hết cả mình mẩy.*

póng cúi *bỏng lửa.* Nả phái póng cúi hay là póng đác. *Nó bị bỏng lửa hay là bỏng nước sôi.*

póng rã *bỏng rạ.* Nả phái póng rã. *Nó bị bỏng rạ.*

põnh cả *bóng cá, tăm cá.* Cải põnh cả ớ ni hắn chắc là cỏ cả to. *Bóng cá sủi ở đây chắc là có cá to.*

póp cò *bóp cò.* Nả póp cò khủng mé khủng chăng cỏ tãn. *Nó bóp cò súng nhưng súng không có đạn.*

póp kel *bóp cổ.* Nả phái pẫu póp kel chít. *Nó bị người ta bóp cổ chết*

póp tlỗng *bấm bụng.* Miềnh hảo cười tiểnh chít, mé phái póp tlỗng lãi tí cho nả chăng tha thiểng. *Mình buồn cười quá, nhưng phải bấm bụng để cho không phát ra tiếng.*

pot *bọt.* Hảo nổ điênh đường, phái hớch tha từ pot lắm. *Muốn*

nấu thành đường phải vớt bỏ ra nhiều bọt.

pot pế *bọt bể.* Măng pẫu rằng xốp là pằng pot pế. *Nghe người ta nói rằng xốp làm bằng bọt bể.*

pót *nhào trộn.* Pót pung là pẻnh. *Nhào trộn bột làm bánh.*

pót rão *Nhào rắc men vào cơm để ủ rượu.*

pồ *bồ.* Cải pồ nì tainh pằng lảo. *Cái bồ này đan bằng nứa.* Cải pồ to đi còn tầy lõ. *Cái bồ to đó còn đầy lúa.* Pồ đởng lõ. *Bồ đựng thóc (lúa).*

pồ cào *bồ cào.* Cải pồ cào nì nả hảo mãnh rồi, chăng cỏ ngay mà là lãi nưa. *Cái bồ cào này gần hư rồi mà chẳng có ai sửa lại nữa.*

pồ chẩy *bồ đựng giấy.* Cải rơm, cải rác quăl pao cải pồ chẩy nì. *Rơm rác vứt bỏ vào cái bồ giấy này.*

pố *bố, cha, thân phụ.* Ho chăng mắt măt pố ho. Khây ho ản pa khảng pố ho tà chít rồi. *Tôi không biết mặt cha tôi. Khi tôi mới được ba tháng thì cha tôi đã mất rồi.*

pố cảy *bố mẹ, cha mẹ.* Pố cảy thôn dấp nì là ăn điênh thỉa nò? *Cha mẹ cháu bây giờ làm ăn như thế nào?*

pố chiểm *bố nuôi.* Ông đi là pố chiểm cúa tôi. *Ông ấy là bố nuôi của tôi.*

pố chủ *cha dượng, bố dượng, dượng.* Nả khổng pởi ông pố chủ, ông nì hiền lắm. *Nó sống với ông bố dượng, ông này hiền lắm.*

pố con *cha con, bố con, phụ tử.* Hal pố con da ti no thỉa? *Hai bố con ông đi đâu đấy?* Tình pố con là môch mổi tình thiêng liêng. *Tình cha con là một mối tình thiêng liêng.*

pố dưỡng *bố dượng.* Pố dưỡng nả thương nả lắm. *Bố dượng nó thương nó lắm.*

pố enh *cha anh.* Enh pởi pố ti tha tính cỏ cải chi pui chăng? *Anh và bố đi ra tỉnh có gì vui không?*

pố kỉn *bố (cách xưng hô lịch sự).*

pố mẽ *bố mẹ.* Pố mẽ nả chăng còn nưa, điênh dấp nì mởi khổ. *Bố mẹ nó không còn nữa nên bây giờ mới khổ.*

pố mỗng *bố vợ, cha vợ.* Ông pố mỗng nả hiền lắm. *Ông bố vợ nó hiền lắm.*

pố ngươi *người chết là người đàn ông thuộc đẳng cấp thấp.*

pố nuôi *cha nuôi, bố nuôi, nghĩa phụ.* Ông nì là pố nuôi cúa ho. *Ông này là bố nuôi của tôi.*

pố tả 1. *bố chồng.* Pố tả nả chít ản pổn khảng nay rồi. *Bố chồng nó chết được tháng nay rồi.* 2. *tổ tiên.*

pố té *bố đẻ, cha đẻ.* Pố té nả chít tà lô lắm rồi. *Bố đẻ nó đã chết lâu lắm rồi.*

pố tỡ tầu *cha đỡ đầu.* Ông nì là pố tỡ tầu cho nả. *Ông này là cha đỡ đầu cho nó.*

pố$_1$ *ngã bổ chửng.* Khả tlờnh lởi pố. *Đường trơn dễ ngã bổ chửng.*

pỗ$_2$ *nói.* Da chở pỗ nưa, ho chăng yểng no. *Mày đừng nói*

P

nữa, tao không nghe đâu. Nả pỗ môch hơi, nả chăng tí cho ay pỗ nưa. *Nó nói một hơi, không để cho ai nói nữa.*

pỗ át *nói át (gạt đi).* Là cải chi mà pỗ át ti chăng tí cho ho pỗ pời. *Làm gì mà anh nói át đi không để cho tôi nói với.*

pỗ lỗl *nói láo, nói bậy bạ.* Mẩy tửa đỉ nả hay pỗ lỗl lắm. *Mấy đứa nó hay nói bậy bạ lắm.*

pỗ càn *nói càn.* Da cử pỗ càn dòng đỉ chăng dưới bất lằng quêl pển à. *Anh cứ nói càn như vậy không sợ mất lòng chòm xóm à.*

pỗ chêm pao *nói chêm vào.* Da chở cỏ pỗ chêm pao nưa, ho chăng cỏ là điênh thỉa. *Anh đừng có nói chêm vào nữa, tôi đâu có làm như vậy.*

pỗ chến chán *nói liến thoắng, nói liên tục, nói làm nhảm.* Khà đỉ ỏng rão pao là pỗ chến chán cá ngày. *Tay ấy uống rượu vào là nói làm nhảm cả ngày.*

pỗ tlải 1. *nói méo tiếng.* Khay hão pỗ tlải. *Say rượu nói méo tiếng.* 2. *tiếng nói của người lưỡi ngắn.*

pỗ cớ *nói gở.* Cải mồm cải mẽnh da là po mà pỗ cớ điênh thỉa? *Miệng, mồm anh sao cứ nói gở như vậy?*

pỗ cười *nói đùa, nói chơi.* Nả pỗ cười thỉa thơi. *Nó nói đùa vậy thôi.* Ho pỗ cười điênh thỉa thơi chăng cỏ no. *Tôi nói chơi vậy thôi không có gì đâu.*

pỗ đủm *nói hộ, nói giúp.* Wiêc nì da pỗ đủm ho mỡi ản. *Việc này mày nói giúp tao mới được.*

pỗ hà *nói với nhau.* Mõl pỗ hà nhao nhao. *Người nói với nhau nhao nhao.*

pỗ hở *nói hớ.* Miềnh pỗ hở môch câu mà nả pắt pé ản mãi thơi. *Mình nói hớ một câu mà nó bắt bẻ hoài.*

pỗ kẽnh *nói cạnh.* Nả pỗ kẽnh, pỗ xiên pỗ xó, ho chăng chĩu nối no. *Nó nói cạnh nói xiên xỏ tôi không chịu được.*

pỗ lá *bông đùa, bông lơn.* Enh đỉ nả hay pỗ lá. *Anh ấy hay bông đùa lắm.*

pỗ lẫn *nói đi, nói lại.* Cỏ wiêc đỉ thơi mà da cử phái pỗ lẫn mãi. *Có thế thôi mà anh cứ phải nói đi nói lại mãi.*

pỗ liều *nói liều.* Da chở cỏ pỗ liều điênh thỉa chăng cỏ ông ay yểng no? *Anh đừng nói liều như vậy không ai nghe đâu?*

pỗ lỗm *nói vụng.* Chăng cỏ nả ớ ni, ho pỗ lỗm cho da yểng. *Không có nó ở đây, tôi nói vụng cho mà nghe.*

pỗ maích *nói mát.* Da pỗ máich dòng đỉ chua chắc nả tà hiếu tha. *Anh nói mát như vậy chưa chắc nó đã hiểu.*

pỗ mẽnh *nói chuyện.* Ông nì nả hảo pỗ mẽnh pời enh da. *Ông này muốn nói chuyện với bố anh.*

pỗ mò *nói mò.* Pỗ mò nhơ da đĩ, chăng cỏ ay yểng ản no. *Nói mò như anh thì không có ai nghe được đâu.*

pỗ ngông *nói lắp.* Nả pỗ ngông pớ nhó. *Nó nói lắp từ nhỏ.*

pỗ nhám *nói nhảm.* Yểng là chi tàn cảy thiểng pỗ nhám đỉ. *Nghe làm gì những lời nói nhảm ấy.*

pỗ nhó *nói nhỏ.* Pỗ nhó thơi tí cho măng da nả tẳng nhoc. *Nói nhỏ thôi để mẹ con nghỉ.*

pỗ paỉnh laỉnh *nói lảng.* Tang pỗ chiễn nì, da lãi pỗ paỉnh laỉnh tha chiễn khác rồi. *Dang nói chuyện này anh lại nói lảng sang chuyện khác rồi.*

pỗ pễ *nói năng. (Chỉ xuất hiện trong mo)*

pỗ phái *nói đúng.* Da tà pỗ phái chua? *Anh đã nói đúng sự thật chưa?*

pỗ phét *nói dóc, nói phét.* Tin là chi cải thàng đỉ nả hay pỗ phét lẳm. *Tin làm gì cái anh chuyên nói dóc.*

pỗ pỏng xỏ *nói bóng nói gió.* Cỏ chi da pỗ tha ti, chở cỏ pỗ pỏng xỏ điênh thỉa tâm tha bất lằng rà. *Có điều gì thì nói ra, đừng có nói bóng nói gió, làm thế đâm mất lòng nhau ra.*

pỗ quenh *nói quanh.* Cử pỗ quenh quẻo mãi, chăng pỗ pao wiêc cho rồi. *Cứ nói quanh co mãi, không nói thẳng vào vấn đề cho rồi.*

pỗ thắng *nói thẳng.* Cỏ chi da cử pỗ thắng tha ti. *Có gì anh cứ nói thẳng ra đi.*

pỗ thật *nói thật.* Ho tin lời cúa da là pỗ thật. *Tôi tin những lời của anh là nói sự thật.*

pỗ theo *nói dựa.* Nả pỗ theo câu chiễn cúa thàng Lời. *Nó nói dựa theo câu chuyện của thằng Lợi.*

pỗ thên *xưng danh.* Nả pỗ thên nả là chi ho quiềnh bất rồi. *Nó xưng danh (nói tên là gì) mà tôi quên mất rồi.*

pỗ tle *nói tục.* Ủn đỉ pỗ tle cá ngày. *Em ấy nói tục cả ngày (mở miệng là nói tục).*

pỗ tỏi *nói dối, lươn lẹo.* Enh nì, dấp nì tà hay pỗ tỏi lẳm. *Anh này bây giờ lại hay lươn lẹo lắm.* Enh đỉ nả hay pỗ tỏi lẳm. *Anh đó hay nói dối lắm.*

pỗ tỏi tỏi *nói đùa.* Nả pỗ tỏi tỏi da ớ thơi. *Nó nói đùa anh ấy thôi.*

pỗ tuc *văng tục, nói tục.* Khể chiễn môch dổng là nả pỗ tuc đã. *Nói chuyện một lúc là nó lại văng tục ra đấy.*

pỗ xẩu *nói xấu.* Nhà đỉ chăng dói no, nả hay pỗ xẩu pẫu lẳm. *Nhà ấy không tốt đâu, nó hay nói xấu người khác lắm.* Cử pỗ xẩu cho pẫu, chỉnh miềnh là mỗl xẩu rồi. *Cứ nói xấu người khác thì chính mình là người xấu rồi.*

pỗ xó *kích bác.* Ớ cử pỗ xỏ pẫu y chăng dói no. *Cứ nói xỏ người khác cũng không tốt đâu.*

pỗ xóch *nói leo.* Khà đỉ hay pỗ xóch. *Tay ấy hay nói leo.*

pốc *bốc.* Con da tang pốc phùn tlắng và lệ đĩ. *Con anh đang bốc bùn ném nhau bên kia kìa.* Pốc thuốc. *Bốc thuốc.*

pốc mỗ *bốc mả, cất mả.* Ớ chỡ pa năm pẫu pốc mỗ. *Người Kinh chết ba năm người ta bốc mộ.*

pốc thuốc *bốc thuốc.* Nả ti tha thĩ xã pốc thuốc rồi. *Nó đi ra thị xã bốc thuốc rồi.*

pốch *phổi.* Nhơ nhiềng ông đỉ cỏ bẽnh pốch. *Hình như ông ấy có bệnh phổi.*

P

pối *chân giò, cẳng.* Pối củi. *Chân giò lợn.* Lé pối. *Gẫy cẳng.*

pôi *vôi.* Pôi căm. *Vôi nồng.*

pổi *chơi, nghịch.* Là pổi. *Làm đồ chơi.* Chở pổi càn. *Đừng nghịch lung tung.*

pổi đác *nghịch nước.* Đét con pổi đác. *Trẻ con nghịch nước.*

pổi hổi *tròn trịa, phổng phao và sáng sủa.* Tlước măt pổi hổi. *Khuôn mặt tròn trịa, sáng sủa.*

pỗi *rộ.* Tlải khim chỉn pỗi. *Quả sim chín rộ.*

pôn *vun.* Pôn tất pao cồ lế. *Vun đất vào gốc ngô.*

pôn cổ *vun đống, vun bón.* Da pôn cổ lãi tí đỉ cho ho. *Anh vun đống lại để ở đó cho tôi.*

pôn xởi *vun xới.* Hảo cú thốch phái pôn sởi cho chăm. *Muốn sắn tốt phải vun xới cho chăm (chịu khó vun xới).*

pồn *thớt.* Cảy pồn nhữa pằm y dói. *Cái thớt nhựa băm cũng tốt.*

pồn đác *bồn nước.* ớ quêl nì chăng cỏ nhà ay là cỏ pồn đác cá. *ở làng này không có nhà ai là có bồn nước cả.*

pồn thẳm *bồn tắm.*

pồn wa *bồn hoa.* Ớ tlường hoc nả cỏ môch wa hoa thốch lẳm. *Ở trường học có một cái bồn hoa đẹp lắm.*

pổn *bốn.* Hôm nay là ngày mồng pổn khảng chạp rồi. *Hôm nay là ngày mồng bốn tháng chạp rồi.*

pổn cổi *ngày bốn cối (ngày 25 âm lịch).*

pổn mùa *tứ thời.* Tlong môch năm cỏ pổn mùa nả cử măc môch ảo. *Có một cái áo anh ta mặc tứ thời (quanh năm).*

pổn pên *bốn bên.* Pa piềl pổn pên. *Ba bề bốn bên.*

pổn phương *bốn phương, tứ phía.*

pổn puông 1. *bốn bề.* Pổn puông hào kỉn. *Bốn bề rào kín.* 2. *bốn cạnh.* Cha nì pổn puông. *Vườn này bốn cạnh.*

pỗng *cái máng bằng cây to để vò thóc.* Pỗng tap lỡ nì tà cũ quả kê. *Cái miệng vò lúa này đã cũ quá rồi*

pông *bông, hoa.* Nhà nả cỏ môch cảl chi, pông hơm lẳm. *Nhà nó có một cây gì, hoa thơm lắm.*

pông cảo *bông gạo, bông gòn.* Tiểnh mùa pông cảo thốch lẳm. *Đến mùa bông gạo đẹp lắm.*

pông chít *pông chà (một loại hoa làm bằng giấy màu tượng trưng cho sự chết).*

pông chu chiểng *hoa dâm bụt.* Pông chu chiểng tó nẵm tầm. *Hoa dâm bụt nở đỏ bờ ao.*

pông chu cha *hoa xoan tây.* Pao rằng mạch pông chu cha. *Vào rừng hái bông hoa xoan tây.*

pông tlài *bông hoa chài (tên một loại hoa).*

pông cơm *bông cơm, hoa cơm; bông lúa.* Chăng cỏ wa nò nẳng wa con mãi, chăng cỏ tlải nò nẳng tlải pông cơm. *Không có hoa nào bằng hoa con gái, không có trái nào bằng trái bông cơm (bông lúa).*

pông cúl *bông lửa, hoa lửa (ngọn lửa).* Mul mông lênh tlời xin ản chỉn pông cúi. *Con ruồi*

trâu lên trời xin được chín bông lửa.

pông dác *bông giác (bông của một loài cỏ ở ngoài đồng).*

pông de *bông hoa de (một loại cây hay mọc ở bờ suối gần giống cây lau).*

pông đác *bông nước (giọt nước).* Pa pông cúi tí tỉn, chỉn pông đác tí tliênh. *Ba ngọn lửa để dưới, chín ngọt nước để trên.*

pông khưa tlải rũng *chết yểu, chết non.* Nả chít mé tà cỏ vỡ con, chăng phái pông khưa tlải rũng. *Nó chết nhưng đã có vợ con chứ không phải chết yểu.*

pông mẫn *bông hoa mận.*

pông pang *bông vang; bông hoa vang.*

pông pảo *bông hoa páo (tên một loại hoa trên đất mường).*

pông pảy *bông hoa ké (một loại hoa hay mọc ở ngoài vườn (cây ké).*

pông pi *bông hoa pi (một loại cây to hay mọc ở trên rừng).*

pông pươi *bông hoa bưởi.*

pông pương *bông hoa bương.*

pông wễ *bông huệ.* Lãi pông wễ nì tắt lắm. *Loại hoa huệ này đắt lắm.*

pông$_1$ *chim chả cá.*

pông$_2$ *thấy rõ.* Măt ngỏ pồng tú thử. *Mắt nhìn thấy rõ mọi thứ.*

pồng pể *bồng bế.* Pồng pể con ti no đĩ?. *Bồng bế con đi đâu đấy?.*

pồng piểnh *bập bềnh, bồng bềnh.* Câl nì nả nối pồng piểnh. *Cây này xuống nước nổi bồng bềnh.*

pồng *(cá) bống.* Ho ưa ăn cả pồng lắm. *Tôi thích ăn cá bống lắm.*

pống piếnh *lồng bồng, bềnh, lềnh bềnh, bồng bềnh.* Cải chi nả nối pống piếnh ớ tliênh măt đác thỉa nì? *Cái gì nổi lềnh bềnh trên mặt nước thế này?*

pôp *bộp.* Cải chi nả tlé cà pôp ớ no thỉa. *Cái gì nó rơi xuống đánh bộp một cái.*

pôp chôp *bộp chộp.* Là ăn cải kiếu pôp chôp thỉa nì chăng điênh rồi. *Làm ăn cái kiểu bộp chộp, hấp tấp như vậy thì chẳng ra cái gì cả.*

pốp *đốp.* Tàn đét nả phố thay măng pốp pốp. *Các em vỗ tay nghe đốp đốp.*

pốp pốp *bôm bốp.* Cá hỗi thường phố thay pốp pốp. *Cả hội trường vỗ tay bôm bốp.*

pốt pái *cào bới.* Cải con ca nì nả lãi liênh pốt pái hết thé lõ ớ ni rồi. *Con gà này bới hết thúng lúa lên rồi.*

pơ *nhoà.* Cẳng ngày măt nả cẳng pơ lãi. *Càng ngày mắt nó càng nhoà đi.*

pơ pơ *con thiêu thân.* Cảy pơ pơ nả păl pao tèn thắt tèn rồi. *Con thiêu thân bay vào đèn làm tắt đèn rồi.*

pơ tul *mù loà.* Khố cho cải thân mễ pơ tul. *Tội nghiệp cho cái thân bà cụ mù loà.*

pờ cõi *bờ cõi.* Pờ cõi nước Viêt Nam cong hình chữ "S". *Bờ cõi nước Việt Nam cong hình chữ "S".*

pớ$_1$ *từ.* Ho pớ Hà Nỗi wềl. *Tôi từ Hà Nội về.* Da ti cửi pớ ngày

P

nò? *Mày đi củi từ hôm nào?* Ông pớ no tiểnh ni? *Ông từ đâu tới đây vậy?*

pớ$_2$ *chỉ những hành động diễn ra trong quá khứ.* Da pớ ti nõ? *Mày (đã) đi đâu?* Ngày dấp ho pớ ti Hà nỗi. *Ngày hôm qua tao đi Hà Nội.*

pớ$_3$ *bở.* Lãi dưa nì là lãi dưa pớ. *Loại này là loại dưa bở.* Tlải nì chỉn pớ. *Quả này chín bở.*

pớ cã *từ lúc.* Da tiểnh ni pớ cã nò? *Anh đến đây từ lúc nào?*

pớ cã nì *từ bây giờ.* Pớ cã nì, chăng ngỏ ản pa tlôc khãu là khói ăn. *Từ bây giờ không canh giữ được ngô là khỏi ăn.*

pớ hơ *từ xưa.* Pớ hơ, tàn lang nhà ho chăng hay chữ. *Từ xưa, những ông quan của chúng tôi không biết chữ.* Pớ hơ tla nay. *Từ xưa tới nay.*

pớ huỗng *(chỗ góc nhà nơi bắc cầu thang từ đất lên nhà).*

pớ khây *từ khi.* Chiển nì cỏ pớ khây hơ. *Chuyện này có từ thời xa xưa.*

pớ khởm *từ sớm, từ sáng.* Ho ti pừa pớ khởm. *Tôi đi bừa từ sáng.*

pớ lẽ *vỡ lẽ.* Tiểnh dấp nì ho mởi pớ lẽ tha là po mà nả cử tiểnh thập thò ớ nhà miểnh mãi. *Bây giờ tôi mới vỡ lẽ rằng tại sao nó cứ thập thò suốt ở nhà mình.*

pớ nay *từ nay.* Pớ nay wề khau chăng ản là điênh thỉa nưa háy. *Từ nay về sau không được làm như vậy nữa nhé.*

pớ no *bởi đâu, vì sao.* Pớ no mà điênh cơ khữ nì. *Bởi đâu mà nên cơ sự này.*

pớ nò *đã từ lâu.* Chiển đỉ ho hay tà pớ nò rồi. *Chuyện ấy tôi biết đã từ lâu rồi.*

pớ tà lô *từ lâu.* Pớ tà lô chăng đố nả ti lãi khả nì nưa. *Từ lâu tôi không thấy nó đi lại đằng này nữa.*

pớ tãi *bởi tại, bởi vì.* Pớ tãi ớ tlong tlỗng mõl còn từ ích kĩ, hẹp hòi. *Bởi vì trong lòng người còn nhiều ích kĩ, hẹp hòi.*

pớ tãi là *bởi vì là.* Đác không liênh pớ tãi là mưa cá. *Nước sông lên to bởi vì là trời mưa lớn.*

pớ tlước *từ trước.* Pớ tlước tiểnh may tôi tlóng là dòng đỉ. *Từ trước tới nay tôi toàn làm như vậy.*

pỡ *bờ.* Da ớ tliênh pỡ tỡi ho thuổng pển mõ cả cho mà ăn. *Con ở trên bờ đợi để bố xuống suối mò cá cho mà ăn.*

pỡ pế *bờ biển.* Ớ ni xỏ nhơ ớ wài pỡ bế. *Ở đây gió như ở ngoài bờ biển.*

pỡ chiểng *bờ giếng.* Cải pỡ chiểng nì mà xây xi măng ản hong quang hơn. *Cái miệng giếng này mà được xây bằng xi măng thì sạch sẽ hơn.*

pỡ hè *bờ hè, vỉa hè.* Ho tà ti ớ tliênh pỡ hè rồi, mà cải xe nả cử chồm liênh ét nưa tâm chít ró ho. *Tôi đã đi ở trên vỉa hè rồi, mà cái xe nó cứ chồm lên chút nữa thì cán chết tôi.* Nả khổng lang tlang ớ pỡ hè. *Nó sống lang thang ở vỉa hè.*

pỡ hồ *bờ hồ.* Ớ pỡ hồ Wàn Kiểm chung quanh cỏ từ pông lã

lắm. *Ở bờ hồ Hoàn Kiếm chung quanh có nhiều loại hoa lắm.*

pỡ không *bờ sông.* Hal pên pỡ không chăng còn môch câl to nò. *Hai bên bờ sông không còn một cây to nào.*

pớch *bớt, giảm bớt.* Ông khể tắt quả, tôi mua chăng ản, pớch ti. *Ông nói đắt quá tôi không mua nổi, bớt đi.* Pớch ổm đau. *Bớt ốm đau.*

pớch hờn *bớt giận.* Thôn xin lỗi, xin ông pớch hờn. *Cháu xin lỗi, xin ông bớt giận.*

pớch xẻn *bớt xén.* Chở cỏ điênh pớch xẻn cúa pẫu dòng thỉa chăng điênh. *Đừng có bớt xén của người khác như vậy, không nên.*

pơi *bơi.* Da cỏ mắt pơi chăng? *Anh có biết bơi không?*

pơi chèo *bơi chèo.* Thiền chăng cỏ mõl pơi chèo. *Thuyền không có người bơi chèo.*

pơi lỗi *bơi lội.* Nả pơi lỗi tài lắm. *Nó bơi lội tài lắm.*

pơi qua *bơi qua.* Da cỏ pơi qua lãi ản pỡ nõ không đỉ chăng? *Anh có bơi qua được bên kia bờ sông không?*

pơi thiền *bơi thuyền.* Ho chăng mắt pơi thiền no. *Tôi không biết bơi thuyền đâu.*

pời lời *pời lời (mờ mờ không rõ ràng).* Tất pac lac đác pời lời. *Khung cảnh trời đất nhìn mờ mờ không rõ ràng.*

pới lẽ *bởi lẽ.* Pới lẽ nả tỏl khỏ quả, điênh pẫu mởi thuôi ản nả. *Bởi lẽ nó nghèo quá nên người ta mới khinh rẻ nó.*

pới no *bởi đâu.* Tãi pới no da què thay. *Bởi đâu mà bạn què tay?*

pới tãi *bởi tại, bởi chưng.* Pới tãi ay mà ngày hôm nay da mởi khổ điênh thỉa nì. *Bởi tại ai mà hôm nay anh phải khổ như thế này.* Pới tãi ủn thương enh. *Bởi chưng em đã yêu anh.*

pới thỉa *bởi thế, bởi vậy.* Pới thỉa điênh pẫu cỏ môch niềm tin tlung tỉn. *Bởi vậy người ta mới có niềm tin trung tín.*

pỡi$_1$ *bới.* Lễ thay pỡi tất. *Dùng tay bới đất.*

pỡi$_2$ *với, cùng.* Da ti pỡi ông ay tiểnh ni? *Anh đi cùng với ai đến đây?* Nả tà ti pỡi cảy nả rồi. *Nó đã đi với mẹ rồi.* Ho ti pỡi da. *Tớ đi với cậu.* Ản ở pới hà cho thốch lènh. *Ăn ở với nhau cho tốt lành.*

pỡi bóc *bới móc.* Chở cỏ pỡi bóc cải chiễn đỉ tha, pẫu cười cho. *Đừng có bới móc cái chuyện đó ra, người ta cười cho.*

pỡi chiễn *bới chuyện.* Người đỉ là chủa hay pỡi chiễn cúa pẫu. *Chị ta là chúa hay bới chuyện của người khác.*

pỡi lãi *với lại.* Chỉn tlu pỡi lãi mười pò. *Chín trâu với lại mười bò.*

pởi lỗi *bới lỗi.* Cử pởi lỗi tha ay mà chăng cỏ lỗi. *Cứ bới lỗi ra thì ai mà chẳng có lỗi.*

pỡi thỗi *bới tội.* Cã nì nả bất chức, pẫu mởi pỡi thỗi nả tha. *Bây giờ ông ta mất chức người ta mới bới tội ông ta ra.*

pỡi wiêc *bới việc.* Da chở pỡi wiêc tha nưa, ho nhoc lắm rồi.

P

Anh đừng bới việc ra nữa, tôi mệt lắm rồi.

pỡi rà *với nhau.* Dỗng pỡi rà chở cỏ tánh rà háy. *Chơi với nhau đừng có đánh nhau nhé.*

pỡi má *tảo mộ.* Nả là tửa cỏ ngề pỡi má. *Nó là đứa có nghề tảo mộ.*

pỡi rườm *khẩn hoang, vỡ hoang.* Tôi pỡi rườm ản hal cõn nà. *Tôi vỡ hoang được hai thửa ruộng.*

pơi *ương.* Tlải ối pơi. *Quả ổi ương.*

pơng *bưng.* Da pơng cải chi điênh thỉa. *Anh bưng cái gì như vậy.*

pờng cúi *bốc lửa.* Chở cho pếp pờng cúi liênh cá mò chẳl nhà. *Đừng cho bếp lửa bùng cao lên mà cháy nhà.*

pờng pờng *bùng bùng.* Lò cúi nì tang chẳl pờng pờng. *Lò củi này đang cháy bùng bùng.*

pờng xỏ *làn gió.* Cải pờng xỏ nì tôc lắm. *Làn gió này độc lắm.*

pu *bâu.* Ruồi pu cơm kenh khơm lắm. *Ruồi bâu cơm canh bẩn lắm.*

pu ca *bu gà.* Da cỏ mắt tainh pu ca chăng? *Anh có biết đan bu gà không?* Cải pu ca nì ho y mắt là. *Cái bu gà này tôi cũng biết làm.*

pu khây hơ mẳl dạc *truyện xưa kia.* Kế pu khây hơ mẳl dạc. *Kể chuyện xưa kia.*

pù$_1$ 1. *ăn cỗ.* Ngày dao ho ti pù du. *Ngày mai tôi đi ăn cỗ đón dâu.* 2. *tổ chức một lễ gì đó có ăn cỗ, có mời khách.* Ti pù thết. *Đi ăn Tết.* Nhà ho là pù. *Nhà tao tổ chức ăn uống mời khách.*

pù$_2$ *trông coi.* Da ở nhà phái pù páy cha tắc cho tú tể. *Con ở nhà phải trông coi vườn rau cho cẩn thận.* Ti pù lõ. *Đi trông coi lúa.*

pù hao *bù hao.* Phần nì là phần pù hao háy. *Phần này là phần bù hao nhé.*

pù lũ *hũ.* Cải pù lũ băng nì ăn ản môch năm mởi hết. *Cái hũ măng này ăn được một năm mới hết.*

pù pỉl *bầu bí.* Cải rường pù pỉl nì cỏ ét tlải lắm. *Giàn bầu bí này có ít quả lắm.*

pủ *vú.* Mõl ỷ pả cỏ hal cải pủ tí chiểm con. *Người đàn bà có bầu vú để nuôi con.*

pủ pê *vú vê.*

pũ pẫm *bụ bẫm.* Tửa con úch cúa nả pũ pẫm lắm. *Đứa con út của nó khá khỉnh bụ bẫm lắm.*

pua *vua.* Pua quan. *Vua quan.*

pua wiêc *việc.* Ti pua ti wiêc. *Đi làm việc.*

pùa *bôi, thoa, xúc.* Là po da pùa mâc pao hết quyến khách ho rồi. *Làm sao mà bôi hết mực vào quyển sách của tôi rồi.* Da lễ chai dầu da pùa pao ni cho ho pỡi, ho măng mói hết póc miềnh. *Lấy chai dầu thoa vào đây cho tôi với, tôi thấy mỏi hết mình mẩy.*

pùa dầm *bôi đen.* Da là po mà pùa dầm hết quyến khách cúa ho rồi. *Anh làm sao bôi đen hết quyển sách của tôi rồi.*

pùa hỗ măng *bùa hộ mệnh.* Nả khể rằng nả cỏ pùa hỗ măng. *Nó nói rằng nó có bùa hộ mạng.*

pùa lõ *bôi nhọ nhồi.* Da pùa lõ pao tlước măt da là chi? *Anh bôi nhọ vào mặt làm gì?*

pùa phép *phù phép.* Nả páo rằng nả cỏ pùa phép. *Nó bảo là nó có phù phép.*

puc *bục.* Nả chõng liênh puc nả thiết tlình. *Ông ấy đứng lên bục thuyết trình.*

puc cứa *bậu cửa, bậc cửa.* Cảy puc cứa nhà ha moch rồi. *Bậu cửa nhà ta mọt rồi.*

pui *vui.* Hôm may nhà da cỏ chi mà pui thỉa. *Hôm nay nhà anh có gì mà vui thế?* Ngày pui ha thường đang. *Ngày vui ta ca hát.*

pui chân *vui chân.* Ti hal pa mõl măng pui chân chỏng tiểnh lắm. *Đi hai, ba người xem ra vui chân mau đến lắm.*

pui chiễn *vui chuyện.* Mái pui chiễn chăng măng tỏl nưa. *Mải vui chuyện quên cả đói.*

pui cười *vui cười.* Khể chiễn pui cười. *Nói chuyện vui cười.*

pui dỗng *vui chơi.* May là ngày hỗi ha tha hồ pui dỗng. *Hôm nay là ngày hội, ta tha hồ vui chơi.*

pui đẫm *vui ghê, rất vui.* Enh đi tỉnh pui đẫm. *Anh ấy vui tính ghê.*

pui đùa *vui đùa.* Nả khể chiễn pui đùa thơi chở tí ỷ háy. *Nó kể chuyện vui đùa thôi chớ có để ý.*

pui hà *vui với nhau, đông vui.* Hôm may ha pui hà ớ ni. *Hôm nay ta vui với nhau ở đây.*

pui hớn hở *hớn hở.* Nả lễ vỡ tà mười năm nay, dấp nì vỡ nả mởi té ản tửa con tầu lòng điênh nả pui hớn hở. *Anh ấy lấy vợ đã mười năm nay, bây giờ vợ anh mới sinh được đứa con đầu lòng, nên anh vui sướng hớn hở.*

pui khoé *vui khoẻ.* Thanh niên khổng pui khóe. *Thanh niên sống vui khỏe.*

pui khưởng *vui sướng, sung sướng.* Tà mẩy năm xa cách, dấp nì mởi căp lãi ố nhà thật là pui khưởng. *Đã mấy năm xa cách, bây giờ mới gặp lại gia đình thật là sung sướng.*

pui lènh *vui lành.* Hôm may là ngày pui lènh. *Hôm nay là ngày vui, ngày lành.*

pui lòng *vui lòng.* Xin da pui lòng cho ho maĩnh cảy tao. *Xin cậu vui lòng cho tôi mượn con dao.*

pui mẽnh *vui miệng.* Hal tửa nả măng pui mẽnh, nả khể chiễn tiểnh khuya mởi táy. *Hai đứa vui miệng, nói chuyện đến khuya mới đi ngủ.*

pui mừng *vui mừng.* Tôi nhất là pui mừng đố ông tiểnh thăm tlùa nhà tàn tôi. *Tôi rất là vui mừng khi ông đến thăm nhà chúng tôi.*

pui mường *vui mường; làm cho vui mường bản.* Xắc pùa cho pui mường. *Hoà tấu chiêng cho vui mường.*

pui ngoch *vui ngọt ngào (vui và cảm thấy dễ chịu).* ổng ôi pui ngoch. *Tiếng sáo ôi nghe vui ngọt ngào.*

pui pầy *vui vầy.* Khởm thổl pui pầy pỡi tàn con thơ. *Sớm tối vui vầy với đàn con thơ.*

pui pé *hồn nhiên vui vẻ.* Nả khổng môch cách pui pé lắm. *Nó sống một cách hồn nhiên vui vẻ,*

P

không lo lắng gì cả. Tlùa nhà mễ Yển cã nò y pui pé. *Gia đình nhà bà Yến lúc nào cũng vui vẻ.*

pui thai *vui tai.* Pẫu vừa hát vừa hủl ổng khảo, ho măng pui thai lắm. *Họ vừa hát vừa thổi sáo tôi nghe vui tai lắm.*

pui thích *vui thích.* Ho chăng pui thích chi tàn cảy tlò nhổ nhăng đi. *Tôi nào có thích chi cái trò nhố nhăng đó.*

pui thủ *vui thú.* Ti pảnh y là môch thử pui thủ. *Đi săn bắn cũng là một thứ vui thú.*

pui thươi *vui tươi.* Tlước măt ủn Hẫu cã nò y pui thươi. *Khuôn mặt em Hậu lúc nào cũng vui tươi.*

pui tỉnh *vui tính.* Ông đỉ pui tỉnh lắm. *Ông ấy vui tính lắm.*

pui tông *vui đông, đông vui.* Ỗi păn pui tông. *Bạn bè đông vui.*

pui tườl *vui (từ này chỉ xuất hiện trong mo).*

pùi *bùi.* Lac nì rang liênh mởi pùi. *Lạc đem rang lên, ăn ròn và bùi.*

pùl 1. *bụi rậm.* Cải pùl rườm nì hay cỏ thảnh ớ lắm. *Bụi rậm này hay có rắn ở lắm.* 2. *vùi.* Nả pùl ố táy cá ngày. *Nó vùi chăn ngủ cả ngày.*

pùl cai *bụi gai.* Cải pùl cai nì ho tà chach ti mẩy lần rồi mà chăng chít. *Cái bụi gai này tôi đã chặt đi mấy lần rồi mà vẫn còn sống.*

pùl cât *bụi cây.* Ti tiểnh pùl cât khả tlước ngí thơi. *Đi đến bụi cây phía trước nghỉ thôi.*

pùl rườm *bụi rậm.* Cảy pip chẵl pao pùl rườm nì. *Con bìm bịp chạy vào bụi rậm này.*

pủl$_1$ *đùm.* Tlù pủl cong khăn. *Trầu (búi) đùm trong khăn.*

pủl$_2$ *búi.* Pủl thắc. *Búi tóc.*

pủl thắc *búi tóc.* Nả pủl thắc liênh ngỏ thốch lắm. *Nó búi tóc lên coi đẹp lắm.* Pủl thắc dài, ủn mãi thốch. *Búi tóc dài, cô gái đẹp.*

pũl 1. *bụi.* Khẽ khẽ dúng thơi, là thẳn pũl lắm. *Giũ nhẹ thôi, làm mạnh bụi lắm.* 2. *bủng beo.* Nả ăn ản cơm, mé mõl nả cử pũl tha. *Nó ăn được cơm, nhưng người nó cứ xanh xao, bủng beo.*

pũl pẩm *bụi bặm.* Là mảy xát cảo pũl pẫm cá ngày. *Vận hành máy xát bụi bặm cả ngày.*

pum lâng *eo lưng, nạnh.* Thay chổng pum lâng. *Tay chống nạnh.*

pùn *bùn.* Nả ti là wềl chân thay nả tlóng là pùn. *Nó đi làm về, chân tay toàn là bùn.*

pùn lẫy *lầy lội (bùn lầy).* Ti khả nì pùn lẫy lắm. *Đi đường này lầy lội lắm (bùn lầy).*

pủn *bún.* Tôi ăn pủn cua. *Tôi ăn bún cua.*

pủn chá *bún chả.* Da cỏ ăn pủn chá ho là cho? *Cậu có ăn bún chả, tôi làm cho.*

pủn ốc *bún ốc.* Ông ản ăn pủn ốc chua? *Ông được ăn bún ốc chưa?*

pủn riêu *bún riêu.* Tàn tôi chí ưa ăn pủn riêu thơi. *Chúng tôi chỉ thích ăn bún riêu thôi.*

pủn thang *bún thang.* Ho hảo ăn pủn thang. *Tôi muốn ăn bún thang.*

pũn *phân.* Lông câl chăng tla pũn pao, câl lô phát chiến lắm. *Trồng cây không cho phân vào, cây lâu phát triển lắm.*

pũn pỏn *phân bón.* Là lõ mà chăng cỏ pũn pỏn là lõ chăng cỏ điênh no. *Làm lúa mà không có phân bón lúa không có tốt đâu.*

pung$_1$ *bột.* Tàn củi nì ăn pung chua? *Đàn lợn này ăn bột chưa?*

pung$_2$ *vung.* Cải pung nồl nì ớ no rồi. *Cái vung nồi này ở đâu rồi.*

pung cảo *bột gạo.* Là pẻnh nì là pằng pung cảo hong điênh ăn hơn. *Làm bánh này bằng bột gạo thì ngon hơn.*

pung khảnh *bột sắn.* Pung khảnh nì là pẻnh y điênh ăn. *Bột sắn này làm bánh ăn cũng ngon.*

pung khãu *bột ngô.* Pung khãu nì cho củi ăn pẻo lắm. *Bột ngô này cho lợn ăn béo lắm.*

pung mẽn *bột lọc.* Pung mẽn nì là pẻnh điênh ăn lắm. *Bột lọc làm bánh ăn ngon lắm.*

pung wàng *bột vàng.* Nì là pung tó, chăng phải pung wàng. *Đây là bột đỏ, không phải bột vàng.*

pùng *chỗ.* Pùng ho ớ no? *Chỗ tôi ở đâu?*

pùng *vùng, vẫy.* Mõl tem thuổng đác chăng ản pùng, pao đung chăng ản hoch. *Người có tang (đang chịu tang) xuống nước không được vùng vẫy, vào rừng không được huýt sáo.*

pùng đếch *chỗ nứt.* Cải pùng đếch nì cỏ thế ti hàn lãi ản chăng? *Cái chỗ nứt này có thể đi hàn lại được không?*

pùng là *chỗ làm.* Ớ pùng là cúa ho còn mấy câl to lắm. *Ở chỗ làm của tôi còn mấy cây to lắm.*

pùng nằm *chỗ nằm.* Pùng nằm pùng táy. *Chỗ nằm chỗ ngủ.*

pùng ngí *chỗ ngủ.* Cải pùng nì là pùng ngí cúa ho. *Chỗ này là chỗ ngủ của tôi.*

pùng ngồi *chỗ ngồi.* Pùng ngồi da ớ pùng nò? *Chỗ ngồi của anh ở chỗ nào?*

pùng ớ *chỗ ở.* Pùng ớ da ớ no? *Chỗ ở của anh ở đâu?*

pùng quẫy *vùng vẫy.* Con cả nả pùng quẫy ớ chờ đác. *Con cá vùng vẫy ở dưới nước.*

pủng$_1$ *búng.* Dỗng cử pủng pao tlốc nả điênh thỉa chăng tau à. *Chơi cứ búng vào đầu nó không đau à.*

pủng$_2$ *cây púng (một loại cây ở trên rừng mường Bi).*

puôc *buộc, trói buộc, cột.* Laich mềm puôc chăt. *Lạt mềm buộc chặt.*

puôc lòng *buộc lòng.* Chăng cỏ tiền, puôc lòng phái lễ mở cả nhó nì đã. *Không có tiền nên buộc lòng phải lấy mớ cá nhỏ này.*

puôc thỗi *buộc tội.* Nả phái puôc thỗi là ăn lỗm. *Nó bị buộc tội là ăn trộm.*

puôch mẽnh *buột miệng.* Ho puôch mẽnh pỗ tha rồi, chăng lễ lãi ản nưa. *Tôi buột miệng nói ra rồi, không lấy lại được nữa.*

P

puốch *vuốt.* Da chở cỏ puốch cải bẻl lảo đỉ mà tếch thay. *Con đừng vuốt cái que nứa đó mà đứt tay bây giờ.*

puốch ngém *ngắm vuốt.* Da hay puốch ngém lô lẳm. *Cậu hay ngắm vuốt lắm.*

puối *buổi.* Nả ti là cỏ môch puối thơi. *Nó đi làm có một buổi thôi.*

puối chầu *buổi chầu.* Nả còn phái môch puối chầu nưa mởi xong. *Nó còn phải một buổi chầu nữa mới xong chuyện.*

puối chỡ *buổi chợ.* Puối chỡ nì khõm mõl lẳm. *Buổi chợ này đông người quá.*

puối hoc *buổi học.* Nả ổm phái tá hal puối hoc rồi. *Nó ốm phaỉ bỏ mất hai buổi học rồi.*

puối hop *buổi họp.* Ngày dao cỏ môch puối hop wềl vẩn đề vễ xinh. *Ngày mai có một buổi họp về vấn đề vệ sinh.*

puối pữa ngày nò *cái buổi ngày nào.* Puối pữa ngày nò ha tỗl hà lả?. *Ta gặp nhau cái buổi ngày nào ấy nhỉ?.*

pù tàm *kỳ đà.* Còn pù tàm nì nả khoé lẳm. *Con kỳ đà này khoẻ lắm.*

puối khởm *buổi sáng.* Tôi tiếp ông puối khởm dao. *Tôi tiếp ông vào buổi sáng ngày mai.*

puối khởm dao *buổi sáng mai.* Puối khớm dao ho căp da ản chăng? *Buổi sớm mai tôi gặp anh có được không?*

puối khuỗng *buổi chiều.* Puối khuỗng nì ho chăng wềl, ho cỏ ói wiêc phái ti tha tính. *Buổi chiều nay tôi không về đâu, tôi còn ít việc phải ra tỉnh.*

puối têm *buổi đêm, ban đêm, đêm.* Khây còn chiển tlanh tàn tôi phái là puối têm. *Khi còn chiến tranh chúng tôi phải làm vào buổi đêm.*

puôl pũl *phủi bụi.* Da puôl pũl ti, lẫm hết ảo da rồi. *Anh phủi bụi đi, lấm hết áo rồi.*

puồm *buồm, cánh buồm.* Cải thiền nì nhó lẳm điênh chăng cỏ puồm. *Thuyền này nhỏ quá nên không có buồm.* Kẻnh buồm nì tà dac rồi. *Cánh buồm này đã rách rồi.*

puôn *buôn.* Dấp nì nả xoay tha ngề ti puôn rồi. *Bây giờ nó xoay ra nghề đi buôn rồi.*

puôn hài *buôn hài, buôn khót (buôn vật thiêng của ông mo).*

puôn khớt *buôn khót (buôn vật thiêng của ông mo).*

puôn mõl *buôn người.* Da cỏ ưa cải ngề ti puôn mõl chăng? *Anh có thích cái nghề đi buôn người không?*

puôn paỉnh *buôn bán.* Nả ti puôn paỉnh y tú tăm khổng qua ngày. *Nó đi buôn bán cũng tạm đủ sống qua ngày.*

puồn *buồn, sầu.* Là po hôm nay da puồn thỉa? *Làm gì sao hôm nay anh buồn vậy.* Puồn chi mà nhăm hỡi ủn. *Buồn chi mà khóc hỡi em.*

puồn lòng *buồn lòng.* Tà cá rồi chở cỏ là puồn lòng pổ cảy. *Đã lớn rồi đừng có làm buồn lòng bố mẹ.*

puồn pã *buồn bã.* Chở cỏ puồn pã mắn nưa mà nã ổm. *Đừng có buồn bã quá mà ốm.*

puồn pâc *buồn bực.* Nả tang puồn pâc chở cỏ xó nả mà nả tảnh cho. *Nó đang buồn bực đừng có trêu chòng nó mà nó đánh cho.*

puồn phiền *buồn phiền.* Phẫn là con, chở tí cho pổ mễ puồn phiền. *Phận làm con, đừng để cho cha mẹ buồn phiền.*

puồn rầu *buồn rầu.* Con cải khể chăng ản nả măng puồn rầu. *Con cái nói không nghe buồn rầu lắm.*

puồn riêng *nỗi buồn riêng.* Nỗi puồn riêng ay mà tó cho ản. *Nỗi buồn riêng, ai mà biết cho được.*

puồn táy *khó ngủ.* Khây hôm ho ỏng đác chè tăc nả puồn táy. *Đêm qua tôi uống nước trà đặc khó ngủ quá.*

puồn tình *buồn tình.* Ủn pỗ dòng đỉ enh măng puồn tình lắm. *Em nói như thế anh nghe buồn tình quá.*

puông *cạnh.* Hal puông. *Hai cạnh.*

puông *đội.* Puông đỏn pao đẳng lắm. *Đội nón vào nắng lắm.* Puông mũ. *Đội mũ.*

puồng$_1$ *buồng, phòng.* Cải nhà dài điênh thỉa nì, là po chăng là puồng? *Cái nhà dài thế này làm sao không làm buồng?* Nhà tỏng puồng. *Nhà ngăn buồng.*

puồng$_2$ *buồng.* Puồng nang. *Buồng cau.*

puồng chẩy *buồng giấy; bàn giấy.* Măng nả khể rằng nả là wiêc ớ puồng chảy. *Nghe nó nói nó làm việc bàn giấy.*

puồng lòm *buồng gan, lá gan.*

puồng pốch *phổi, lá phổi.* Cải puồng pốch nả thâm hết môch nứa. *Phổi của nó bị thâm đen hết một bên.*

puồng thổl *buồng tối.* Thứa ánh pẫu phái cỏ puồng thổl. *Rửa ảnh người ta phải có buồng tối.*

puồng tlởng *buồng trứng, bầu noãn.* Chăng hảo té nưa, ti thắt puồng tlởng lãi là an toàn nhất. *Không muốn sinh nở nữa đi thắt buồng trứng lại là an toàn nhất.*

puống$_1$ *rót.* Nồl kenh nì chua cỏ đác, da puống pao cho ho môch chuôc. *Nồi canh này chưa có nước anh rót vào cho tôi một gáo.*

puống$_2$ *thả.* Puống tlu tha hằng. *Thả trâu ra rừng.* Ao puống cả. *Ao thả cá.*

puống pừa *thả bừa (thả trâu không bừa nữa).* Dỗng pớ khây puống pừa ti tla lểu khuổng. *Chơi từ lúc thả bừa cho đến lúc xế chiều.*

puống hão *đong nước vào hũ rượu cần để uống và làm căn cứ tính điểm.*

puônh *kết thúc.* Puônh thông cơm, thuớ hão. *Kết thúc việc dâng cơm rượu.*

puôp *mướp.* Nhà mễ đỉ cỏ môch chàn puôp hơm lắm. *Nhà bà ấy có một giàn mướp thơm lắm.*

puốt chả *sốt rét.* Da tang liênh cơn puốt chả, lễ chuổi thiêu nổ pời rão ăn pao tẳng liền. *Đang lên cơn sốt rét lấy chuối tiêu, nấu với rượu ăn vào sẽ khỏi.*

púp *búp.* Cải câl chè nì tang tha púp. *Cây chè này đang ra búp.*

púp măng *búp măng.* Ngỏn thay da là ngỏn thay púp măng. *Ngón tay em là ngón tay búp măng.*

púp non *búp non.* Câl nì tha từ púp non lắm. *Cây này ra nhiều búp non lắm.*

púp nhúp *lúp xúp.* Pùl pải púp nhúp. *Bụi cỏ tranh lúp xúp.*

put *bụt.* Liênh chùa mà ngỏ put. *Lên chùa mà xem bụt.*

pưa *bưa (chỗ bằng phẳng).* Pưa pãi. *Bãi bằng phẳng.*

pưa Khul *bưa Khul; tên một bãi bằng phẳng ở đất mường.*

pưa lau *bưa lau, bãi lau bằng phẳng.*

pưa ma *bưa ma; bãi bằng phẳng trong mường ma.*

pưa tỉn *thế giới dưới lòng đất.* Măng rằng mường pưa tỉn ó chớ lòng đất. *Nghe nói là có thế giới dưới lòng đất.*

pừa *bừa.* Da pừa cõn nà đỉ xong chua? *Anh bừa miếng ruộng đó song chưa?* Tách tlu ti pừa. *Dắt trâu đi bừa.*

pửa *bứa (cây bứa, quả bứa).* Tlải pửa nì ăn roch, põ nả tái khô y dùng ản. *Quả bứa này ăn ruột, vỏ phơi khô đi cũng dùng được.*

pứa *bửa, bổ.* Cải nì da pứa tha hal ản rồi. *Cái này anh bửa ra làm hai được rồi.* Ho còn phải pứa môch ói cúi nưa. *Tôi còn phải bổ một ít củi nữa.* Pứa cam tha ăn ti. *Bổ cam ra ăn đi.*

pứa nang *bổ cau.* Nang non pứa thảm nhảm pởi tlù wàng. *Cau non bổ tám ăn với trầu vàng.*

pữa *bữa.* Môch ngày da ăn mấy pữa? *Một ngày anh ăn mấy bữa?* Pữa cơm. *Bữa cơm.*

pữa ăn *bữa ăn.* Cử tiểnh pữa ăn là da lãi quấy đã. *Cứ đến bữa ăn là con lại nhõng nhẽo đấy.*

pữa ăn cơm ngày *bữa ăn sáng.* Pữa ăn cơm ngày, ho ăn môch pát cơm, ỏng môch cốc khã. *Bữa ăn sáng, tôi ăn một bát cơm, uống một cốc sữa.*

pữa hôm *bữa ăn tối.* Pữa hôm ho ăn cơm cả nhúc bò. *Bữa tối tôi ăn cơm cá, thịt bò.*

pữa ăn tlưa *bữa ăn trưa.* Pữa ăn tlưa lo ăn cơm, nhúc củi, tlởng, tắc. *Bữa ăn cơm trưa tôi ăn cơm, thịt heo, trứng, rau.*

pữa chẻn *bữa chén.* Hôm nay nhà nả cỏ môch pữa chẻn. *Hôm nay nhà nó có một bữa chén.*

pữa chũ *bữa đãi khách.* Tôi tang là pữa chũ khách. *Tôi đang làm bữa đãi khách.*

pữa hôm *bữa tối.* Ho tang là kenh pữa hôm. *Tôi đang làm thức ăn bữa tối nay.*

pữa khởm *bữa trưa.* Pữa khởm nì, chua cỏ cải chi pao tlỗng. *Bữa trưa nay chưa có cái gì vào bụng.*

pữa thết *bữa cơm lễ tết.* Pữa thết, nhà ho nảng củi. *Bữa cơm lễ tết nhà tôi thịt lợn.*

pữa tiệc *bữa tiệc.* Da ản ăn pữa tiệc nò chua? *Cậu được ăn bữa tiệc nào chưa?*

pước *bước.* Thàng nì nả mởi ti ản mẩy pước thơi. *Thằng bé này chỉ mới đi được mấy bước thôi.* Pước chân. *Bước chân.*

pước lenh *rảo bước.* Pước lenh liênh ti cho lập pẫu. *Rảo bước lên, đi cho kịp người ta.*

pước môch *bước một.*

pước tểu *bước đều.* Tàn ủn mãi pước cho tểu háy. *Các cô gái bước cho đều nhé.*

pưới *bưởi.* Cải dòng pưới nì chăng điênh ăn, chua leo. *Giống bưởi này ăn không ngon, chua lắm.* Tlải pưới wàng. *Trái bưởi vàng.*

pưởi *rìu đá cổ xưa.*

pưởi câl *bứng (cây).* Tí tiểnh mùa mưa, mởi pưởi câl nì tha. *Để đến mùa mưa mới đem cây ra trồng chỗ khác.*

pưởm *bướm.* Ớ mường rằng mởi cỏ pưởm từ. *Ở miền núi mới có nhiều bướm.* Chập chềl nhơ tàn pưởm tlẳng. *Dập dờn như bướm trắng.*

pươm pưởm *bươm bướm.* Cảy pươm pưởm nì cỏ từ màu thôch lẳm. *Con bươm bướm này có nhiều màu sắc sặc sỡ đẹp lắm.* Pươm pưởm păl lãi păl lui chăng mất ủn pui hay puồn. *Bươm bướm bay tới bay lui không biết em vui hay buồn.*

pưỡn$_1$ *mảnh (gỗ) hoặc tảng (đá) bằng phẳng.* Ngồi pao pưỡn khũ. *Ngồi vào tảng đá.*

pưỡn$_2$ *chuỗi.* Thay ủn tleo pưỡn khau thốch thốch. *Tay em đeo chuỗi cườm đẹp quá.*

pưỡn khũ *tảng đá kê để đứng rửa chân trước khi lên nhà sàn.*

pưởn măt *ngoảnh mặt, ngửa mặt (ngước lên).* Pưởn măt lãi nhòm tất đác mường ha. *Ngoảnh mặt lại ngắm đất mường ta.* Pưởn măt liênh tlời ngỏ khao. *Ngước lên trời ngắm sao.*

pưởn mải *ngoảnh mặt về hướng nào đó.* Pưởn mải quèn tlong. *Ngoảnh mặt về phía trong.* Pưởn măt liênh tồl. *Ngước mắt nhìn lên đồi.*

pương *bương.* Tàn tôi là khuổng đác pằng câl pương. *Chúng tôi làm ống chứa nước bằng cây bương.*

pưou *tên một loài cây hay mọc ở bờ suối, thân to, nhiều cành nhẵn, quả có thể ăn được.*

pưởu *bướu.* Enh đỉ nả cỏ tât nả cỏ cải pưởu ớ khả khau đổng. *Anh đó có tật, nó có cái bướu ở sau lưng.*

pưởu ca *yết hầu.* Pưởu ca enh đỉ nối rõ lẳm. *Yết hầu anh ấy nổi rõ lắm.*

pưởu kel *bướu cổ.* Ớ quêl miềnh nhơ nhiềng cỏ hal người cỏ pưởu kel. *Ở làng mình hình như có hai người có bướu cổ.*

pưởu lac đà *bướu lạc đà.* Cỏ ay đố pưởu lac đà chua? *Có ai nhìn thấy bướu lạc đà chưa?*

pưởu tlảinh *bướu (ở) trán.* Nả cỏ môch cải pưởu tlảinh, tởi ngày ti bố. *Nó là cái bướu ở trán chờ ngày đi mổ.*

P



qua$_1$ *chúng tôi (chúng tao, chúng em, chúng tớ).* Qua tang ăn cơm. *Chúng tôi ăn cơm.* Qua cỏ pa tửa. *Chúng tôi có ba người.*

qua$_2$ *qua.* Xin phép, cho tôi ti qua môch ét. *Xin lỗi, cho tôi đi qua một tí.*

qua càu *qua cầu.* Ha đoi qua càu nì tí lãi pỡ nõ. *Ta đi qua cầu để sang bờ bên kia.*

qua khói *qua khỏi.* Tôi tà qua khói cảy hãn năm nay. *Tôi đã qua khỏi cái hạn năm nay.*

qua la *qua loa.* Da ăn qua la dòng đỉ đã? *Em ăn qua loa như thế à?*

qua lãi *qua lại.* Ti qua lãi cải ảng khả nì đướ lắm, thiếnh tháng cỏ cướp. *Đi lại qua con đường này sợ lắm, thỉnh thoảng có cướp.* Thiếnh tháng da qua lãi ni háy. *Thỉnh thoảng anh qua lại đây nhé.*

qua ngày *qua ngày.* Là wiêc nhiểnh nhảng cho qua ngày. *Làm việc nhếnh nháng cho qua ngày.*

qua quít *qua quýt.* Ho chí là qua quít mò chăng là tú tể. *Tôi chỉ làm qua quýt chứ không làm cẩn thận.*

qua thay *qua tay.* Chăng mắt cải xe nì qua thay mấy chú rồi. *Không biết cái xe này qua tay mấy chủ rồi.*

qua tời *qua đời, chết.* Mễ đỉ qua tời khây hôm. *Bà cụ ấy qua đời đêm hôm qua.*

quà *quà.* Tiểnh dỗng, ông còn cỏ quà cho tàn đét. *Đến chơi nhà mà ông còn cho các cháu quà bánh.*

quà lả$_1$ *cành lá nhỏ để lót ngồi.*

quà lả$_2$ *gói thịt để biếu.* Ho ti dé quà lả. *Tôi đi biếu quà (thịt gói bằng lá).*

quà lả ả *cành lá mua.* Pé môch quà lả ả tí ha ngồi. *Bẻ một cành lá mua để ta ngồi.*

quà nòm *quà cáp.* Cải nì là quà nòm dé. *Cái này là quà cáp để biếu.*

quà pẻnh *quà bánh.* Ti chỡ phái mua quà pẻnh cho đét háy. *Đi chợ mua quà bánh cho trẻ nhé.*

quà thết *quà tết.* Cải nì là quà thết. *Cái này là quà tết.*

quả$_1$ *goá.* Nả là cải quả. *Nó là gái goá (chồng chết).* Con côi cải quả. *Con côi mẹ goá.*

quả$_2$ *quá.* Da cho ho từ quả rồi, chăng lễ nưa. *Anh cho tôi nhiều quá rồi, tôi không lấy nữa.*

quả chẫm *quá chậm, quá muộn.* Da tiểnh ni quả chẫm. *Anh đến đây quá muộn.*

quả chẳng *quá chừng.* Da tiêu pha quả chẳng nhơ thỉa nì thì chăng điênh rồi. *Anh tiêu xài quá chừng như thế này thì không nên rồi.*

quả chẻn *quá chén.* Ngày nò ti wề y páo rằng quả chẻn. *Ngày nào đi về hắn cũng bảo rằng hắn uống hơi quá chén.*

quả chởn *quá trớn.* Da ăn chơi quả chởn điênh pỉ chăng dói no. *Anh ăn chơi quá trớn như vậy không tốt đâu.*

quả hãn *quá hạn.* Cải biên lai nì tà quả hãn rồi. *Cái biên lai này đã quá hạn rồi.*

quả nứa *quá nửa.* Quả nứa cong rõng tlóng có cai thơi. *Quá nửa cái rẫy toàn là cỏ gai thôi.*

quả ông *goá chồng.* ỷ Yển quả ông tà hal chục năm nay rồi. *Dì Yến goá chồng đã hai mươi năm này rồi.*

quả thay *quá tay.* Da là quả thay nả tếch ti đã. *Anh làm qua tay nó đứt đi đấy.*

quả vỡ *goá vợ.* Enh Thõ quả vỡ mười năm rồi. *Anh Thọ góa vợ đã mười năm rồi.*

quả quyết *quả quyết.* Ho quả quyết rằng đỗi nhà khẽ thẳng. *Tôi quả quyết rằng đội nhà sẽ thắng.*

quã$_1$ *xem qua, ngó qua.* Da ti quã tlu? *Mày đi ngó qua con trâu nó ăn ở chỗ nào hả?*

quã$_2$ *đi lung tung.* Ho quã ti pĩ đã, tỗl no pao đĩ. *Tao đi lung tung, gặp đâu vào đấy.*

quac *vác.* Quac đác. *Vác ống nước.* Quac cúi. *Vác củi.* Nả là môch quac mu mốc tà ti wề rồi. *Nó làm được một vác lồ ô nứa đã đi về rồi.*

quai$_1$ 1. *quai.* Cải chó nì tếch bất môch cải quai rồi. *Cái giỏ này đứt mất một cái quai rồi.* 2. *dây, dải.* ảo dài quai mô tiểnh cóch. *áo dài quai đến gót.*

quai$_2$ *quấy, khuấy.* Da quai cải nồl đỉ tều cho ho. *Anh quấy cái nồi đó đều lên cho tôi.*

quai đỏn *quai nón.* Nả cỏ cải quải đỏn màu tỉm thốch lắm. *Nó có cái quai nón màu tím đẹp lắm.*

quai hàm *quai hàm.* Nả cười là po mà lêch quai hàm. *Nó cười thế nào mà xái cả quai hàm.*

quai mô *râu quai nón.* Ông đỉ cỏ quai mô, ngỏ dữ tưởng. *Ông ấy có dâu quai nón, trông dữ tướng.*

quai pĩ *quai bị (bệnh).* Nả liênh quai pĩ, tau hảo chít. *Nó lên quai bị đau gần chết.*

quai tam *quang gánh.* Nhà da cỏ cải quai tam pằng tùl chăng? *Nhà cậu có quang gánh bằng cây song không?*

quải lã *quái lạ.* Ho chua măng chiễn quải lã đĩ ngày nò. *Tôi chưa nghe chuyện quái lạ đó lần nào cả.*

Q

quải thật *kỳ thật.* Quải thật. Là po nả lãi là dòng đỉ dứa? *Kỳ thật, tại sao nó lại làm như vậy nhỉ?*

quải vật *quái vật.*

quải$_1$ *vứt bỏ, gieo, liệng.* Cải đỉ bấn lắm da cỏ quái ti chăng? *Cái đó bẩn lắm con có vứt nó đi không?* Da quái cải tao pao cải ngẽ nò rồi? *Anh vứt con dao vào cái xó xỉnh nào rồi.*

quải$_2$ *quải.* Ho ti quái mã. *Tôi đi quải mạ.*

quái hôt *gieo hạt.* Nả tang quái hôt cái ớ khả khau nhà. *Nó đang gieo hạt cải sau nhà.* Quái hôt pưới thuổng ni cho nả moc. *Gieo hạt bưởi xuống đây cho nó mọc.*

quái mã *gieo mạ.* Năm nay nả quái mã hết đăm thùng lõ mã. *Năm nay nó gieo mạ hết năm thùng thóc giống.*

quái mưỡng *quăng chài.* Nả quái mưỡng môch lần ản pa con cả chiếc. *Nó quăng chài một lần được ba con cá diếc.*

quãi yểu *yếu.* Thân khà khữa quãi yểu. *Thân già sức yếu.*

quan *quan.* Bua quan. *Vua quan.* Khây tlước ông đỉ là quan á nẽ. *Lúc trước ông ấy làm ông quan lớn đấy.*

quan khéch *quan khách.* Kỉnh thưa quan khéch. *Kính thưa quan khách.*

quan lang *quan lang.* Da hay đảy quan lang Tả Cần là quan chăng? *Ông có biết ông quan lang Tá Cần là quan lang không?*

quan tiền *quan tiền.* Khây tlước mua môch cảy tlu hết cơ nò quan tiền? *Ngày trước mua một con trâu hết bao nhiêu quan tiền?*

quan xát *quan sát.* Da tèo liênh dãl mà quan xát cho rõ. *Bạn trèo lên cao mà quan sát cho rõ.*

quản *quán.* Rão quản nì điênh ỏng hơn. *Rượu quán này ngon hơn.*

quản chỡ *quán chợ.* Tha quản chỡ mua cho ho môch ổng chí. *Ra quán chợ mua cho tôi một cuộn chỉ.*

quán bút *quản bút.* Quán bút nì lé rồi. *Quản bút này gãy rồi.*

quán way *quản voi, quản tượng, nài voi.* Ớ Tây Nguyên cỏ từ quán way. *Ở Tây Nguyên có nhiều nài voi.*

quang *sạch, quang.* Da phái là cho quang pùng nì ti. *Anh phải làm sạch chỗ này đi.* Phát quang pùl hừơm. *Phát quang bụi rậm.*

quàng khăn *quàng khăn.* Ủn đét quàng khăn tó ti hoc. *Em bé quàng khăn đỏ đi học.*

quàng quẩy *quàng quấy, qua quýt, vội vàng cho qua chuyện.* Tiểnh pữa rồi ăn quàng quẩy ti thơi. *Đến bữa rồi ăn quàng quấy đi cho xong.*

quãng *quãng.* Da căp nả ớ quãng nò? *Anh gặp nó ở quãng đường nào?*

quáng cáo *quảng cáo.* Cã nì ớ no pẫu y quáng cảo. *Bây giờ ở đâu người ta cũng quảng cáo hàng hoá.*

quảnh *quánh.* Nồl chảo nì tăc quảnh rồi. *Nồi cháo này đặc quánh rồi.*

quào *cái hái.* Cải quào nì lơt lắm. *Lưỡi hái này cùn lắm.*

quat$_1$ *quạt.* Muổng cho ho cảy quat lảo. *Đưa cho tôi cái quạt nan.*

quạt$_2$ *quặt, quay.* Quạt chân. *Quặt chân.* Quạt chân tlớ lãi. *Quay chân trở lại.*

quat lãi *quay lại, quặt lại.* Tì quả rồi quat lãi khả nì. *Đi quá rồi quay lại lối này.*

quat lảo *quạt nan.* Mấy cải quat lảo nì mùa đẳng quat y maích. *Mấy cái quạt nan này mùa nắng quạt cũng mát.*

quat lông *quạt lông.* Cảy quat lông công nì quat y maích. *Cái quạt lông công này quạt cũng mát.*

quat ma *quạt ma (quạt cho hồn người quá cố khi ông mo đang làm lễ); quạt ma do các nàng dâu của người quá cố thực hiện.*

quat mảy *quạt máy.* Nhà nả cỏ mấy cảy quat mảy. *Nhà nó có mấy chiếc quạt máy.*

quat pông *quạt bông (quạt có in hình bông hoa).*

quãu *quạu.* Dỗng pởi rà hay quãu hong chở cỏ dỗng. *Chơi với nhau hay quạu lên thì đừng có chơi.*

quay *quay.* Da quay lãi ni tì. *Anh quay lại đây nào.*

quay cóch *quay gót.* Quay cóch tlớ wề thơi, chăng ti nửa. *Quay gót trở về thôi không đi nữa.*

quay cuồng *quay cuồng.* Điễu mủa chi mà cứ quay cuồng điênh pỉ? *Điệu múa gì mà cứ quay cuồng lên như vậy?*

quay lâng *quay lưng.* Hal tửa nả quay lâng lãi pởi rà. *Hai đứa nó quay lưng lại với nhau.*

quay tlốc *quay đầu.* Nả quay tlốc lãi mé chăng ngỏ đố ho. *Nó quay đầu lại nhìn nhưng không nhìn thấy tôi.*

quáy *quẩy, gánh.* Da quáy cải chi thỉa? *Anh quẩy cái gì vậy?*

quắc *kều, móc.* Da quắc cho ho môch ét tlêl tì. *Anh kều cho tôi một ít khế đi.* Là po da chăng quắc liênh, quái dòng đỉ nả dac ti đã. *Anh làm sao mà không móc nó lên, vứt như thế nó rách đi đấy.*

quăl *quăng, vứt.* Tếch chac pừa chở quăl ti xa tá pà tá mãi chở tla thiểng nẵng. *Đứt chão bừa chớ quăng đi xa, bỏ vợ đừng nói nặng lời.*

quằl$_1$ *quàng, vướng.* Quằl phái cùn lớ. *Vướng vào dây bị ngã.*

quằl$_2$ *vòng.* Laich puôc pa quằl. *Lạt buộc ba vòng.*

quăn *quăn.* Enh đỉ cỏ bỗ thắc quăn. *Anh ấy có bộ tóc quăn.*

quằn *oằn.* Cải câl tlâm nì tlải khai quằn lãi. *Cây trâm này sai trái quá cành oằn lại.*

quằn quãi *quằn quại.* Khởm may ủn ho tau tlỗng quằn quãi. *Sáng nay em tó đau bụng quằn quại.*

quằn quẽo *cong queo, quăn queo.* Câl nì quằn quẽo. *Cây này cong queo.*

quăng *xông tới.* Tăng quăng dách pỡ mương. *Xông tới nhảy qua bờ mương.* Tăng quăng pao cúi. *Xông vào lửa.*

quăt *quặt, quay (lại).* Da chẵl ti no quăt lãi ni ti. *Anh chạy đi đâu, quặt lại đi.*

Q

quân *quân.* Quân ha ăn mờng thắng lỡi. *Quân ta ăn mừng thắng lợi.*

quân bài *quân bài.* Xếp quân bài lãi tí chia tha. *Xếp quân bài lại để chia ra.*

quân chủ *quân chủ.* Chể đỗ quân chú. *Chế độ quân chủ.*

quân đich *quân địch.* Quân đich thua tlẫn rồi. *Quân địch thua trận rồi.*

quân khu *quân khu.* Tư lễnh quân khu. *Tư lệnh quân khu.*

quân xữ *quân sự.* Thanh niên phái là ngĩa vũ quân xữ. *Thanh niên phải làm nghĩa vụ quân sự.*

quần *quần.* Cảy quần tôi hơi pẳn. *Cái quần của tôi hơi ngắn.*

quần ảo *quần áo, y phục.* Măc quần ảo thốch pao tí ti hỗi. *Mặc quần áo đẹp để đi dự hội.*

quần chủng *quần chúng.* Là công tác vẫn đỗng quần chủng y khỏ. *Làm công tác vận động quần chúng cũng khó.*

quần lót *quần lót.* Ho ti chỡ mua ản môch tôi quần lót tí măc. *Tôi đi chợ mua được một đôi quần lót để mặc.*

quần quât *quần quật.* Là wiêc quần quât cá ngày nhoc lắm. *Làm việc quần quật cả ngày nhọc lắm.*

quần tùi *quần đùi.* Cỏ hal cải quần tùi dac hết rồi. *Có hai cái quần đùi rách hết cả rồi.*

quấn *quấn.* Đác cháy quấn. *Nước chảy quấn.*

quẫn *quận.* Nhà tôi ớ quẫn Đống Đa. *Nhà tôi ở quận Đống Đa.*

quẫn chủa *quận chúa.* ớ pên Tây ngày tlước pẫu cỏ quẫn chủa. *ở bên Tây ngày trước họ có quận chúa.*

quẫn công *quận công.* Pớ tời hơ nhà nả cỏ mõl là quẫn công. *Từ ngày xưa nhà nó có người làm quận công.*

quẫn tlưởng *quận trưởng.* Ngày tlước ông đỉ là quẫn tlưởng. *Ngày trước ông ấy là quận trưởng.*

quất *quất.* Lì nhơ tlu, ho quất cho mẩy cải mà nả cử ớ tlơ tlơ. *Lì lợm như con trâu, tôi quất cho mấy roi mà nó vẫn cứ trơ trơ ra.*

quẩy *quấy.* Đét nỏng ta hay quẩy lắm. *Trẻ sốt nóng hay quấy lắm.*

quẩy nhiễu *quấy nhiễu.* Là po da ti quẩy nhiễu pẫu điênh thỉa da? *Làm sao anh đi quấy nhiễu người ta như vậy?*

quẫy *quậy, quậy phá.* Ho nhất két mõl hay quẫy. *Tôi rất ghét người hay quậy.*

que tòn *que.* Cải que tòn nì to quả. *Cái que này to quá.*

què *què.* Enh đỉ què chò. *Anh ấy què chân.*

què lêt *què lê.* Nả phái bễnh bãi liêt nả què lêt pớ nhỏ. *Nó bị bệnh bại liệt nên phải lê từ nhỏ.*

què thay *què tay.* Enh Kim què thay, mé nả wẽ thốch lắm. *Anh Kim què tay nhưng vẽ đẹp lắm.*

qué *đuổi.* Qué tlu ăn mã. *Đuổi trâu ăn mạ.* Qué chỏ. *Đuổi chó.*

quen *quen.* Là po da quen pỡi ông nì? *Làm sao anh quen ông*

này? Quen hà tà lô. *Quen nhau đã lâu.*

quen mặt *quen mặt.* Ngỏ ông nì quen mặt, mé chăng mất thên. *Nhìn ông này quen mặt nhưng không biết tên.*

quen mắt *quen biết.* Quen mắt rà tà lô lắm rồi. *Quen biết nhau đã lâu lắm rồi.*

quen roi *dạn đòn.* Thàng nhó nì quen roi rồi. *Thằng nhỏ này bố đánh cho dạn đòn rồi.*

quen vừa vừa *quen sơ.* Enh đỉ ho y quen vừa vừa. *Anh ấy tao cũng quen sơ sơ.*

quen wiêc *quen việc.* Cải wiêc đỉ, nả là tà quen wiêc rồi. *Cái việc đó nó đã làm quen việc rồi.*

quèn *phía (nào đó).* Quèn chờ. *Phía dưới.*

quèn tlong *phía trong nhà.* Khéch ngồi quèn tha chú nhà quèn tlong. *Khách ngồi phía ngoài, chủ nhà ngồi phía trong.*

quèn đỉ *cái đấy, cái nấy.* Da hảo quèn nò qua cho quèn đỉ. *Mày muốn cái gì chúng tao cho cái đấy.*

quèn ngoài *phía ngoài.* Khéch ớ quèn wài chú nhà quèn tlong. *Khách ngồi phía ngoài, chủ nhà ngồi phía trong.*

quèn nò *cái gì.* Da hảo quèn nò qua cho quèn đỉ. *Anh muốn cái gì chúng tôi cho cái nấy.*

quèn tha *phía ngoài.* Khéch ớ quèn tha chú nhà quèn tlong. *Khách ngồi phía ngoài, chủ nhà ngồi phía trong.*

quenh *quanh.* Thỉa nò con lòi nả y ớ quenh ni thơi. *Thế nào con lợn rừng cũng ở quanh quẩn đây thôi.* Ti quenh nhà. *Đi quanh nhà.* Quenh ti quenh lãi. *Quanh đi quẩn lại.*

quenh năm *quanh năm.* Nhà nả là tắc quenh năm. *Nhà nó làm rau xanh quanh năm.*

quenh quẻo *quanh quéo.* Ớ quenh quẻo ni thơi chở ti no xa háy. *Ở quanh quéo đây thôi, đừng có đi xa nhé.*

quiềnh *quên.* Quiềnh ngày quiềnh khảng. *Quên ngày quên tháng.*

quẽnh *quạnh.* Ớ ni quẽnh quẽnh dửâ? ở đây quạnh lắm nhỉ?

quẽnh wẳng *hưu quạnh, vắng vẻ, lạnh lẽo.* Cứa nhà quẽnh wẳng. *Cửa nhà hiu quạnh, vắng vẻ.*

queo *cong, queo.* Pùng nì là khúc queo nhất. *Chỗ này là khúc cong nhất.*

quèo *ngan.* Con quèo nì lông nả loc. *Con ngan này lông màu trắng.*

quẻo *muỗm, xoài, quéo.* Da cỏ hảo ăn quẻo chăng? *Anh có muốn ăn quả muỗm không?* Quẻo chua lắm, ho hảo ăn xài tưỡng. *Muỗm chua lắm, tôi muốn ăn xoài tượng.*

quét *quét.* Quét nhà ti khói thác. *Quét nhà đi cho khỏi rác (bẩn).*

quét hãng *quét dọn.* Quét hãng pung nì cho quang ti ói nưa mà dỗng. *Quét dọn chỗ này cho sạch đi, chút nữa mà chơi.*

quê *quê, quê hương.* ớ quê nhà ông nì là lang. *Ở quê ông này là lang.* Chăng cỏ ớ no cỏ tình thân mât pằng ớ quê miềnh.

Không có ở đâu có tình thân mật, chân thành bằng ở quê hương mình.

quê chủ tả *quê nội.* Quê chủ tả ho ớ mường Pi. *Quê nội tôi ở mường Bi.*

quêl mõl 1. *xóm làng người Mường.* 2. *xóm làng của con người (không phải của ma).*

quê mỗng *quê ngoại.* Quê mỗng ho ớ tliênh mường Có. *Quê ngoại tôi ở trên mường Cỏ.*

quê nhà *quê nhà, quê hương.* Ti tà lô ho nhở quê nhà lẳm. *Đi đã lâu tôi nhớ quê nhà lắm.*

quê pẫu *quê người.* Ti tiểnh quê pẫu, mà chăng mắt pẫu khể chi, chản lẳm. *Đi đến nơi đất khách quê người mà không biết tiếng của họ thì chán lắm.*

quê quản *quê quán.* Quê quản enh ớ no è? *Quê quán anh ở đâu ạ?*

quêl *làng, thôn.* Cải quêl nì hốc là quêl chi? *Cái làng này gọi là làng gì?* Quêl Lồ. *Xóm Lồ.*

quêl làng *làng xóm, xóm làng.* Ti xa ho nhở quêl làng. *Đi xa tôi nhớ xóm làng.*

quêl làng tất đác *làng nước.* Quêl làng tất đác ỡi, chĩa ho pỡi. *Làng nước ơi cứu tôi với.*

quêl pển *hàng xóm, láng giềng.* Chở bẳng rà quêl pển pẫu cười cho. *Đừng mắng chửi nhau hàng xóm người ta cười cho.*

quì$_1$ *quì.* Nhà tôi cỏ cảy khập chân quì. *Nhà tôi có cái sập chân quì.*

quì$_2$ *chén.* Ỏng hão pui quì. *Uống rượu vui chén.*

quì cổl lãi *quì gối.* Ông thầy nò mà pắt con nhà pẫu quì cổl lãi pao pỡ mít?. *Ông thầy nào mà bắt con người ta quì gối vào vỏ mít vậy?.*

quỉ *quí.* Wàng là cúa quỉ. *Vàng là của quí.*

quỉ bảu *quí báu.* Mõl quỉ bảu nhất là khức khoé. *Người quí báu nhất là sức khoẻ.*

quỉ danh *quí danh.* Xin ông cho hay quỉ danh ạ? *Xin ông cho biết quí danh ạ?*

quỉ tử *quí tử.* Nả chí cỏ môch thàng nì là quỉ tứ thơi. *Nó chỉ có một (đứa con) quí tử này thôi.*

quỉ wả *quí hoá.* Ơn ông cho tôi quà, quỉ wả là hong. *Cảm ơn ông cho tôi quà, thật là quí hoá.*

quí *quỷ.* Mẩy ủn hoc tlò lòl nhơ quí. *Mấy em học sinh nghịch như quỷ.*

quí quải *quỷ quái, (chơi) khăm.* Nả là môch khà quí quải lẳm. *Hắn là một tay quỷ quái.* Thàng đỉ là dỗng quí quải lẳm. *Thằng ấy quỷ quái lắm.*

quí thần *quỷ thần.* Ho y là mõl chăng phái quí thần chi. *Tôi cũng là người, không phải là quỷ thần.*

quí xử *quỷ sứ.* Cái tửa quí xử nò, dốc bất câl wa ớ ni rồi. *Đứa quỷ sứ nào nhổ mất cây hoa ở đây rồi.*

quĩ *quĩ.* Chăng mắt cải quĩ cúa hỗi miềnh còn hăng nò? *Không biết quỹ hội mình còn bao nhiêu tiền?*

quĩ lỹ *quỵ luỵ.* Phái lãi phái, chăng phái lãi thôi, là cải chi mà phái quĩ lỹ pẫu điênh thỉa.

Phải thì phải mà không phải thì thôi, làm gì mà phải quỵ luỵ người ta như vậy.

quiềnh *quên.* Da quiềng ho rồi à? *Anh quên tôi rồi à?*

quiềnh miềnh *quên mình.* Nả tà quiềnh miềnh cứu lễ ỗi. *Nó đã quên mình cứu lấy bạn.*

quiềnh ơn *quên ơn.* Chua chi mà nả tà quiềnh ơn miềnh rồi. *Chưa chi nó đã quên ơn mình rồi.*

quiềnh wắng *quên bẵng.* Ho quiềnh wắng tỉ, chăng mắt cải ớp tét ho ớ no rồi. *Tôi quên bẵng đi mất, không biết cái giỏ nhỏ của tôi ở đâu rồi.*

quìl *tròn.* Tlải pưới quìl. *Quả bưởi tròn.*

quách quẩy. Con củi con nặng qủa nả phái lễ câl nả quách. *Con lợn con nặng quá nó phải lấy cây cho lên vai quẩy.*

quốc da *quốc gia.* Ho tha ngân hàng quốc da lĩnh tiền. *Tôi ra ngân hàng quốc gia để lĩnh tiền.*

quốc dân *quốc dân.* Ngày 2 khảng 9 năm 1945 Bác Hồ toc tiên ngôn đôc lập tlước quốc dân đồng bào Viêt Nam. *Ngày 2 tháng 9 năm 1945 Bác Hồ đọc bản tuyên ngôn độc lập trước quốc dân đồng bào Việt Nam.*

quốc kể *quốc kế.* Cã nò chỉnh phú y phái cỏ quốc kể tí dong nước nhà tiển liênh. *Lúc nào chính phủ cũng phải có quốc kế đưa nước nhà tiến lên.*

quốc khảnh *quốc khánh.* Ngày 2 khảng 9-1945 là ngày quốc khảnh nước ha. *Ngày 2 tháng 9 - 1945 là ngày quốc khánh nước ta.*

quốc kỳ *quốc kỳ.* Cải lả quốc kỳ nước ha to lắm. *Lá quốc kỳ nước ta to lắm.*

quốc phòng *quốc phòng.* Nước nò y phái cỏ môch nền quốc phòng tí báo vễ tất nước. *Nước nào cũng phải có một nền quốc phòng để bảo vệ đất nước.*

quốc tể *quốc tế.* Ngày 1 khảng 5 là ngày quốc tể lao đỗng. *Ngày 1 tháng 5 là ngày quốc tế lao động.*

quốc tich *quốc tịch.* Ông tây đỉ cỏ quốc tich Viêt Nam. *Ông tây ấy có quốc tịch Việt Nam.*

quyền *quyền.* Ông chăng cỏ quyền chi tlong vấn đề nì no. *Ông chẳng có quyền hành gì trong vấn đề này đâu.*

quyền uy *quyền uy, uy quyền.* Nả nhờ pao quyền uy của pổ nả. *Nó nhờ vào uy quyền của bố nó.*

quyền chú nhà *quyền làm chủ trong gia đình, gia hiến.* Quyền chú nhà y chăng cỏ, khể tiểnh cải quyền chi ớ wài xã hỗi nưa. *Gia hiến cũng không có, nói chi cái quyền ở ngoài xã hội nữa.*

quyền hành *quyền hành.* Ớ ni tôi chăng cỏ quyền hành chi. *Ở đây tôi không có quyền hành gì.*

quyền quỉ *quyền quý, quý tộc.* Tôi là con nhà quyền quỉ. *Tôi là con nhà quyền quý.*

quyền thể *quyền thế.* Ớ ni ông đỉ cỏ quyền thể nhất. *Ở đây ông ấy là người có quyền thế nhất.*

quyển dũ *quyến rũ, quyến dỗ.* Chăng mắt nả ti quyển dũ ớ no ản môch người vỡ. *Không biết*

nó đi quyến dỗ ở đâu được một người vợ.

quyến *quyển.* Cải quyến chi nì. *Quyển sách gì vậy.*

quyến khách *quyển sách, cuốn sách.* Cải nì là quyến khách dảo khoa. *Cái này là quyển sách giáo khoa.*

quyến khố *cuốn sổ.* Quyến khố nì ho viết tầy rồi. *Cuốn sổ này tôi đã viết đầy rồi.* Cải nì là quyến khố biên nỡ. *Cái này là quyển sổ ghi nợ.*

quyết *quyết.* Ho nhất quyết phái là cho pằng ản mởi thôi. *Tôi nhất quyết bằng mọi giá phải làm cho bằng được.*

quyết đĩnh *quyết định.* Tôi quyết đĩnh xây nhà. *Tôi quyết định xây nhà.*

quyếtlòng *quyết chí, quyết tâm.* Quyết lòng lễ rà. *Quyết tâm lấy nhau.*

quyết thắng *quyết thắng.* Đơn vĩ tôi ản tẳng cờ quyết thắng. *Đơn vị tôi được tặng cờ quyết thắng.*

R

rảng pá *giắt màn.* Táy chăng rảng pá tha, mõi nả cảnh cho mà chit. *Ngủ không giắt màn muỗi nó cắn cho đấy.*

rãng$_1$ *rạng, dọn.* Pùng ni rườm lắm phái rãng ti thơi. *Chỗ này bẩn, nhiều cỏ, dọn sạch sẽ đi thôi.* Pui thai phái rãng lảng thai phái măng. *Vui tai phải rạng, sáng tai phải nghe.*

rãng$_2$ *dạng (chân).* Chõng rãng chân tha. *Đứng rạng chân ra.*

rãng$_3$ *rạng (sáng).* Rãng ngày dao da cỏ ti chăng? *Rạng sáng ngày mai anh có đi đâu không?*

rãng tông *rạng đông, vừng đông.* Rãng tông ho tà tha tiểnh tồng rồi. *Rạng đông tôi đã ra đến đồng rồi.*

ranh mãnh *ranh mãnh.* Mẩy tửa nì ranh mãnh lắm. *Mấy đứa này ranh mãnh lém lỉnh lắm.*

rành *ranh, sành sỏi.* Mỏn cầy páy mỏn nả rành lắm. *Món thịt cầy bảy món nó rất rành.*

rành mach *rành mạch.* Cái chiễn nì da phái khể cho rành mach tha. *Cái chuyện này anh phải nói cho rành mạch.*

rành rành *rành rành.* Chiễn tà rành tha dòng thỉa mà da còn cãi à. *Chuyện đã rõ rành rành ra như vậy mà cô còn cãi à?*

rành rot *rành rọt.* Cái chiễn đỉ nả mắt rành rot lắm, pớ tầu chỉ tuôi. *Cái chuyện đó nó biết rành rọt từ đầu đến cuối.*

ránh *rảnh rỗi.* Da cỏ ránh chăng, ti tiểnh nhà ông đỉ dỗng pỡi. *Anh có rảnh không, đi đến nhà ông ấy chơi đi.*

ránh thân *rảnh thân.* Chăng còn ránh thân nưa, ho lễ vỡ rồi. *Không còn rảnh thân nữa, tôi lấy vợ rồi.*

rao *rao.* Ớ yên tí yểng pà puôn nả tang rao cải chi mà mua. *Im lặng để nghe xem bà buôn rao bán hàng gì còn biết đường mua.*

rao mõ *rao mõ.* Nhó chăng chĩu hoc tiểnh cá chí là thàng ti rao mõ. *Nhỏ mà không chịu học thì lớn lên chỉ là thằng đi rao mõ (câu mắng).*

rào *rào.* Cải rào nhà miểnh tà mãnh hết rồi. *Cái rào nhà mình đã hỏng hết rồi.*

rảo hénh *ráo hoảnh.* Nả nhăm mà măt nả rảo hénh. *Nó khóc mà mắt nó ráo hoảnh.*

rão *rượu.* Nả ơ rão khiếp lắm. *Nó uống rượu nhiều lắm.* Rão thiêu, bừa ăn bừa ỏng. *Rượu chai vừa ăn vừa uống.*

rão bia *bia.* Ông cỏ dùng rão bia chi chăng è? *Ông có uống rượu, bia gì không ạ?*

rão cẫl *rượu cần tiếp khách trong tiệc cưới.*

rão chè *rượu chè.* Cứ tũ rà lãi mà rão chè. *Cứ tụ tập nhau mà rượu chè.*

rão chũ *rượu tiếp khách.*

rão đếp *rượu nếp.* Nhà miềnh cỏ môch piềnh rão đếp. *Nhà mình có một bình rượu nếp.*

rão nước *rượu dâng hồn người chết (trong đám tang).*

rão thiêu *rượu cất (rượu cất bằng chõ đồ).*

rão tỏng *rượu cần (rượu nếp để trong hũ và đổ nước vào cho ngấm rồi dùng cần trúc hút uống).*

rap hát *rạp hát.* Hôm nay ở rap hat Hoà Bình cỏ chiếu phim. *Hôm nay ở rạp hát "Hoà bình" có chiếu phim.*

ráp *ráp, lắp ráp.* Là po da thảo cải mảy nì tha là chi, dấp nì mắt là po mà ráp pao cho ản. *Sao anh lại tháo cái máy này ra, bây giờ biết làm thế nào để lắp ráp vào được.*

rau *rau.* Chăng cỏ chi ăn, chí cỏ rau thơi. *Không có gì ăn, chỉ có rau thôi.*

rau hiếp *rau diếp.* Da cỏ ăn rau hiếp chăng, tiểnh nhà ho mà lễ. *Ông có ăn rau diếp không, đến nhà tôi mà lấy.*

rau kep *rau ghém.* Nả hảo ăn rau kep. *Nó muốn ăn rau ghém.*

rau khổng *rau sống.* Pữa tlưa nì ản môch pữa rau khổng điênh ăn là hong đã. *Trưa nay được ăn một bữa rau sống thật là ngon.*

rau xenh *rau xanh.* Pữa nò y phái cỏ rau xenh. *Bữa nào cũng phải có rau xanh.*

ràu *cái đó (để đơm đó).* Têm nò nả y ti tước ràu. *Đêm nào nó cũng đi đơm đó.*

ray rứt *day dứt.* Là cải chi tlải pỡi lương tâm ho măng tlong tlỗng ray rứt lắm. *Làm những chuyện trái với lương tâm, trong lòng tôi day dứt lắm.*

răc *rạc.* Dão nì ngỏ đố nả răc tha. *Dạo này coi thấy nó gầy rạc người ra.*

rắc *rắc.* Rắc phẩn. *Rắc phấn.* Rắc hôt tiêu pao tĩa nhúc xào nì háy. *Rắc hạt tiêu vào đĩa thịt xào này nhé.*

rằm *rằm.* Tiểnh rằm nì nưa là chố pa năm xa nhà. *Đến rằm này nữa là đúng ba năm xa nhà.*

rẳm *sửa.* Da tang rẳm cải chi thỉa. *Anh đang sửa cái gì thế.* Phái rẳm miềnh thước, tlước khây khể tiễnh pẫu. *Phải sửa mình trước khi nói người ta.*

răn đãy *răn dạy.* Ớ nhà khể chăng yểng, tiễnh tlường pẫu răn đãy ản hết. *Ở nhà không nghe lời, cứ cho tới trường thầy cô răn dạy được hết.*

răn páo *răn bảo.* Ho răn páo nả mãi mé chẳng nò nả y tât đỉ.

Tôi răn bảo nó hoài, nhưng chứng nào vẫn tật ấy.

rẳn *rặn.* Da là cải chi mà rẳn điênh thỉa? *Mày làm cái gì mà rặn dữ thế?*

rẳn té *rặn đẻ.*

rằng 1. *rằng.* Pẫu pỗ rằng. *Người ta nói rằng.* 2. *hay.* Da hảo cải nì rằng cải nõ? *Anh muốn cái này hay cái kia?* 3. *nói.* Po da rằng điênh thỉa? *Sao cậu nói như vậy?*

rẵng *rặng.* Ớ tlước nhà miềnh cỏ môch rẵng câl mit. *Ở trước nhà mình có một rặng cây mít.*

răt là *rặt là.* Răt là môch lũ ăn hãi. *Rặt là một lũ ăn hại.*

răt nhân *rặt những.* ớ ni răt nhân tàn mễ, tàn mễ. *ở đây rặt những đàn bà là đàn bà.*

rầm rầm *rầm rầm.* Tlời nả mưa thuổng rầm rầm rồi. *Trời mưa rầm rầm rồi.* Là cải chi mà rầm rầm điênh thỉa? *Làm cái gì mà rầm rầm lên như vậy?*

rầm râp *rầm rập.* Mõl ti rầm râp wài tăng khả. *Người đi rầm rập ngoài đường.*

rầm rã khoả thông *thông gia.* Hal nhà ha là rầm rã khoả thông pỡi hà. *Hai gia đình ta làm thông gia với nhau.*

rầm rỗ *rầm rộ, rùm beng.* Là cải chi mà rầm rỗ liênh nhơ thỉa? *Làm cái gì mà rùm beng lên như vậy?*

rẫm *rậm.* Rằng nì rẫm lẳm. *Rừng này rậm lắm.*

rẳng *rừng.* Rằng nì là rằng chi nì? *Rừng này là rừng gì?* Rằng xenh. *Rừng xanh.* Rằng cao su. *Rừng cao su.*

rằng nủi *rừng núi, núi non.* Rằng nủi châp chùng, hiếm tlở. *Núi non trập trùng hiểm trở.*

rằng rủ *rừng rú.* Cá tời nả khổng tlong rằng rủ. *Suốt đời sống ở rừng rú.*

rằng rườm *rừng rậm.* Ớ rằng rườm cỏ từ chim mong lẳm. *Ở rừng rậm có nhiều chim thú lắm.*

rằng tá ró *rừng hoang.* Rằng nì là rằng tá ró. *Rừng này là rừng hoang.*

rất *rất.* Ho rất thương da. *Anh rất thương em.*

rầu$_1$ *dầu.* Rầu tốch mẩy tồng môch lít thỉa mễ? *Bao nhiêu tiền một lít dầu đốt hả bà?* Tèn nì hết rầu rồi. *Đèn này hết dầu rồi.*

rầu$_2$ *rầu, buồn rầu.* Ho rầu hảo chít mà da cử quẩy ho mãi. *Mẹ buồn rầu muốn chết mà con cứ quấy mẹ hoài.*

rầu cá roch *rầu cả ruột.* Ho tang rầu cá roch chăng mắt là po mà cỏ tiền tí mà tlả nỡ cho pẫu. *Tôi đang rầu cả ruột, không biết làm sao để có tiền mà trả cho người ta.*

rây *rây.* Rây môch ói bôt tí là pẻnh. *Rây một ít bột để làm bánh.*

rè rè *rè rè.* Cảy chiêng nì thiểng nả rè rè. *Cái chiêng này tiếng nó rè rè.*

rẻ$_1$ *(giẻ) giẻ.* Cơm nì là cơm cảo rẻ. *Cơm này là cơm gạo giẻ.*

ré$_2$ *rẻ.* Cả nì paỉnh ré lẳm. *Cá này bán rẻ lắm.*

ré nhơ pèo *rẻ như bèo.* Hôm nay hàng ế pảinh ré nhơ pèo.

R

Hôm nay hàng ế ẩm bán rẻ như bèo.

ré nhơ pùn *rẻ như bùn.* Năm nay ản mùa, lỗ pảinh ré nhơ pùn. *Năm nay được mùa, lúa bán rẻ như bùn.*

ré rủng *rẻ rúng, rẻ.* Nả mua ản cải xe ré rủng lắm. *Nó mua được cái xe quá rẻ.*

ré tiền *rẻ tiền.* Cải nì chăng tất no, ré tiền lắm. *Cái này không đắt đâu, rẻ tiền lắm.*

rẽ$_1$ *nấy.* Cải ay cải rẽ cầm lễ. *Của ai nấy cầm.*

rẽ$_2$ *rẽ.* Hal tửa nả chăng ưa rà nả lãi tá rà, chớ chăng cỏ ay rẽ diên nả no. *Hai đứa nó không thích nhau thì nó bỏ nhau, chứ ai mà rẽ duyên nó đâu.*

réch *rách.* Cải nì réch rồi ho chăng hảo no. *Cái này rách rồi tôi không lấy đâu.*

rech khoác *rách toạc.* Cải ảo da tà réch khoác tha chua? *Cái áo đã rách toạc ra chưa?*

réch mướp *rách mướp, rách tướp.* Réch mướp hết mẩy tàu lả nì rồi. *Rách mướp mấy tàu lá này ra rồi.*

réch rưởi *rách rưới.* Quần ảo réch rưởi hết, chăng còn bỗ nò lènh. *Quần áo rách rưới hết không còn bộ nào lành cả.*

réch tá tơi *rách tả tơi.* Quần ảo ho réch tá tơi. *Quần áo tôi rách tả tơi.*

rèm *rèm.* Cái cứa puồng chăng cỏ rèm. *Cửa buồng không có rèm.*

ren *ren.* Nả băl môch hàng ren ở pãn wẳl nả. *Nó may một hàng ren ở dưới gấu váy của nó.*

rèn *rèn.* Tôi là thỡ rèn. *Tôi là thợ rèn.*

rèn chỉ *rèn chí.* Hảo là ản wiệc lởn, phái rèn chỉ. *Muốn làm được việc lớn phải rèn chí.*

rèn túc *rèn đúc.* Tôi tang rèn túc cải tao. *Tôi đang rèn đúc con dao.*

rẽnh *rãnh, rạch.* Cải rẽnh nì còn đal lắm. *Cái rãnh này còn nông lắm.* Hảo pao tiểnh quêl tôi phái dách qua môch cảy rẽnh mởi tào. *Đi vào làng tôi phải nhảy qua một cái rãnh mới đào.*

reo *reo.* Mẩy ủn đét reo liênh. *Mấy đứa bé reo lên.*

reo hò *reo hò.* Ha reo hò liênh tí pui thơi. *Ta reo hò lên để cho vui.*

reo mờng *reo mừng.* Nả reo mờng khây đố cảy nả ti chỡ wề. *Nó reo mừng khi thấy mẹ đi chợ về.*

reo rắc *gieo rắc.* Da chở cỏ reo rắc thỗi lỗi thêm nưa. *Anh đừng có gieo rắc tội lỗi thêm nữa.*

rẻo rã *réo rạ (một giống chim to bằng đầu ngón chân cái).*

rề *chuột.* Ở pùng nì cỏ môch ố rề. *Chỗ này có một ổ chuột.* Con rề tồng, to hơn con rề nhà. *Con chuột đồng to hơn con chuột nhà.*

rề hóch *chuột ở bãi tranh, ở trong rừng, to hơn chuột đồng, có tiếng kêu như huýt sáo.*

rề nhà *chuột nhà.* Rề nhà y chổng rề tồng thơi. *Chuột nhà cũng giống chuột đồng thôi.*

rề loc *chuột bạch.* Con rề loc nì cỏ hal hôt măt thốch lắm. *Con*

chuột bạch này có hai con mắt đẹp lắm.

rề tồng *chuột đồng.* Rề tồng khác rề nhà. *Chuột đồng khác chuột nhà.*

rể *(cái) rể.* Cải rể nì ông tianh pằng hè hay pằng tle? *Cái rể này ông đan bằng mây hay bằng tre.*

rế *rể.* Enh rế. *Anh rể.* Nả là rế hut nhà mễ Nhàn đã. *Nó là con rể hụt nhà bà Nhàn đó.*

rêch *chim ri.* Cải dổng chim rêch nả phả lõ y dà. *Giống chim ri phá lúa cũng dữ.*

rền rĩ *rền rĩ.* Nả cử rền rĩ mãi, là ho măng rầu lắm. *Nó cứ rền rĩ mãi, làm cho tôi lo buồn lắm.*

rêu *rêu.* Pển nì y cỏ từ rêu. *Suối này cũng có nhiều rêu.*

rêu pế *rêu biển.* Cải rêu pế là thấc ăn y ản. *Rêu biển làm thức ăn cũng được.*

rêu rao *rêu rao.* Nả ti rêu rao hết pùng nì tiểnh pùng nỡ. *Nó đi rêu rao hết chỗ này đến chỗ khác.*

râm ri *rầm rì (nói nhỏ).* Nả pổ cải chi râm ri ớ chờ khưởng điênh thỉa?. *Nó nói cái gì rầm rì ở dưới sàn nhà như vậy?*

rí thai *rỉ tai.* Chở yểng tàn cảy chiễn chi pẫu rí thai. *Đừng nghe những chuyện rỉ tai tuyên truyền.* Khể rí thai rà mà yểng thơi. *Nói rỉ tai với nhau thôi.*

riêng *riêng.* Con pò nì là cúa riêng tôi. *Con bò này là của riêng tôi.* Riêng ho, ho phái là cho ản khào lõ. *Riêng một mình tôi, tôi phải làm bằng được một sào lúa.*

riêng rẽ *riêng rẽ.* Cải thử nò tí riêng rẽ tha thử đỉ. *Thứ nào để riêng rẽ thứ đó ra.*

riễng *cạnh.* Ông nì ớ pên riễng nhà ho. *Ông này ở bên cạnh nhà tôi.*

riênh *rên.* Nả puốt chả riênh cá têm. *Nó sốt rét rên cả đêm.*

riết *băng.* Chăng mắt cỏ wiêc chi đô nả riết ti tha khả wài. *Chả biết có việc gì mà thấy nó chạy băng ra phía ngoài.*

rim *rim, kho.* Nả tang rim cả. *Nó đang kho cá.*

rình *rình.* Tì rình pẫu. *Đi rình người khác.*

rình mò *rình mò.* Da rình mò nhà pẫu tí là chi? *Anh rình mò nhà người ta để làm gì?*

rịt *rịt.* Da cử theo rịt lễ ho thỉa nì tí ho là chi ản. *Con cứ theo rịt lấy mẹ như vậy thì mẹ làm gì được.*

rít *rít.* Rít khón. *Rít thuốc.*

ro ro *ro ro.* Nả hút khón măng ro ro. *Nó hút thuốc nghe ro ro.*

rò *con rùa.* Con rò nì ản mấy cân? *Con rùa này được mấy cân?*

ró *suông.* Nả chí khể ró thơi, yểng nả chít đã. *Nó chỉ nói suông thôi, tin nó thì chỉ có mà chết.*

rỏ *cái ró.* Cảy pĩ rỏ nì đởng chi? *Cái ró này đựng gì?*

rõ *rọ.* Cải nì là cải rõ củi. *Cái này là cái rọ lợn.*

rõ ràng *rõ ràng.* Nả khể thiểng tảo chăng ản rõ ràng. *Nó nói tiếng Việt không được rõ ràng.*

roc *rọc.* Roc tờ chẩy. *Rọc tờ giấy.*

R

róc mỉa *róc mía.* Muổng cải tao nì, ho róc mỉa cho. *Đưa con dao đây tôi róc mía cho.*

roch$_1$ 1. *ruột.* Bố roch thừa. *Mổ ruột thừa.* 2. *ruột thịt.* Ủn enh roch phái thương lễ rà. *Anh em ruột thịt phải thương lấy nhau.*

roch$_2$ *nòng (súng).* Roch khủng nì lảng lắm. *Nòng súng này sáng lắm.*

roch cut *ruột thừa.* Tau roch cut chăng ti bố, chăng là po mà khói cho ản. *Đau ruột thừa mà không đi mổ thì không làm sao mà khỏi cho được.*

roch lòm *ruột gan.* Chăng mắt là po ho măng nỏng hết roch lòm. *Không hiểu sao tôi nóng hết cả ruột gan.*

roch khà *ruột già.*

roch non *ruột non.* Cải roch non là chăng quang cỏ the hồ hac ớ tlong gê lắm. *Ruột non làm không sạch, ở trong có sán ghê lắm.*

roch pẻnh mì *ruột bánh mì.* Cải thàng nì lã là hong, chí ưa ăn roch pẻnh mì. *Cái thằng bé này cũng đến lạ, chỉ thích ăn ruột bánh mì.*

róch *rót.* Cải chai rão nì còn, da róch pao ni cho ho. *Cái chai này vẫn còn rượu, anh rót vào đây cho tôi.*

roi *roi.* Ủn lòl điênh thỉa thế nò y phái roi. *Em nghịch như vậy thế nào cũng bị đánh roi.*

roi pot *roi vọt.* Thương đẽ è cho roi cho pot, két thì cho nghoch cho pùi. *Thương thì cho roi cho vọt, ghét thì cho ngọt cho bùi.*

rỏn rẻn *rón rén.* Nả khẽ ti rỏn rẻn tiểnh chiềng. *Nó đi rón rén đến giường.*

ròng$_1$ *ròng.* Nả ti hoc pa năm ròng ớ tlường nỗi chủ. *Nó đi học ba năm ròng ở trường nội trú.*

ròng$_2$ *rắn, cứng rắn.* Ròng nhơ khũ. *Rắn như đá.*

ròng mẽng *đáo để.* Người đi ròng mẽnh lắm. *Chị ta đáo để lắm.*

rõng *rẫy, nương.* Là rõng mà chăng là ản có, y nhơ là tá ró. *Làm rẫy làm nương mà không làm được cỏ cũng như là bỏ không.* Pổn mươl tởng lõ nà, pa mươl tởng lõ rõng. *Bốn mươi thứ lúa ruộng, ba mươi thứ lúa nương.*

rõng khoai *nương khoai.* Pa ủn enh nả là ản môch rõng khoai. *Ba anh em nó làm được một nương khoai.*

rõng tô *nương dâu.* Cải rõng tô nả paỉnh y ản nhế tiền. *Nương dâu nó cũng bán được khối tiền.*

rồ *rồ, điên, quẫn trí.* Con mõl ớ chi mà cà nghiêch cà ngác, rồ chăng tha lènh. *Con người gì mà ở chẳng đứng đắn chút nào, rồ không ra rồ, mà lành cũng chẳng ra lành.* Rồ rão chẳng đảm nỏi chi tân wan. *Rồi rượu chẳng dám nói chi lời oan (mặc dù say rượu nhưng không dám nói linh tinh; đây là lời bài mo nói về ông mo khi đang hành lễ)*

rồ dãi *rồ dại, điên dại.* Nả thua bài từ quả, dấp nì nả nhơ rồ dãi rồi. *Nó thua bài nhiều quá, bây giờ như kẻ rồ dại vậy.*

rồ ga *rồ ga.* Nả tà liênh xe là rồ ga, phỏng nhanh cỏ ngày y xong đã. *Nó lên xe là rồ ga phóng nhanh có ngày rồi cũng chết.*

rồ khãi *điên vì ăn phải quả vải rừng có độc.* Nhap nhap nhơ rồ khãi. *Lảm nhảm như rồ quả vải rừng.*

rồ mảy *rồ máy.* Nả rồ mảy xe phóng ti wắng. *Nó rồ máy xe phóng đi mất.*

rỗ$_1$ *rỗ.* Thàng đỉ măt nả rỗ pớ khây còn đét. *Thằng ấy mặt nó rỗ từ lúc còn nhỏ.*

rỗ$_2$ *rộ.* Lõ tổng ha tang chỉn rỗ. *Lúa đồng ta đang chín rộ.*

rôc *vực.* Thể dan là rôc khu cúa thỗi lỗi. *Thế gian là vực sâu của tội lỗi.*

rồi *rồi, rồi thì.* Tôi tà lễ cải đỉ rồi. *Tôi đã lấy cái đó rồi.*

rồi ni *rồi đây.* Rồi ni ho khẽ ti hoc ớ Hà Nỗi. *Rồi đây tôi sẽ đi học ở Hà Nội.*

rồi thay *rời tay, nghỉ tay.* Là chăng măng rồi thay cho mà tẩng nhoc nưa. *Làm mãi mà chẳng nghỉ tay.*

rồi tời *rồi đời, xong đời, chết.* Thỉa là rồi tời môch thàng dan ác. *Thế là xong đời một thằng gian ác.*

rồi chỉ *rối trí.* Phái là từ wiêc măng rồi chỉ quả. *Phải giải quyết nhiều công việc nghe rối trí quá.*

rỗi *rỗi.* Dão nay ho rỗi chăng cỏ wiêc. *Dạo này tôi rỗi không có việc.*

rỗi wiêc *rỗi việc.* Khây nò rỗi wiêc ho mởi ti dỗng. *Khi nào rỗi việc tôi mới đi chơi.*

rỗn rã *rộn rã.* Tiểnh khảng hải nhà nò nhà đỉ tểu rỗn rã. *Đến mùa gặt nhà nào nhà ấy đều rộn rã.*

rông *lỗ.* Con rề chẵl pao rông nì. *Con chuột chạy vào lỗ này.*

rồng *rồng, long.* Chăng mắt con rồng dòng nò? *Không biết con rồng như thế nào?* Phái chỉnh hiểu cong rồng dầm mởi dói. *Phải chính hiệu con rồng đen mới tốt.*

rổng *rống.* Con way nả rổng liênh wâl ti xa lắm. *Khi con voi nó rống lên, tiếng của nó vang đi xa lắm.*

rỗng$_1$ *rỗng.* Cải tôc nì tlổng rỗng no cỏ cải chi ớ tlong. *Cái lọ này rỗng, không có cái gì ở trong.*

rỗng$_2$ *rộng.* Cải ảo nì rỗng quả xo pỡi ho. *Cái áo này rộng quá so với tôi.* Chìu rỗng cải pàn nì đỗ môch mét hal. *Chiều dài cái bàn này khoảng một mét hai.*

rỗng lởn *rộng lớn.* Cải lảng nì nả rỗng lởn lắm. *Cái hồ này nó rộng lớn lắm.*

rỗng rãi *rộng rãi.* Nhà nả rỗng rãi lắm. *Nhà nó rộng rãi lắm.*

rỗng tlỗng *rộng bụng.* Mỡl rỗng tlỗng tôi nế lắm. *Người rộng bụng tôi nể lắm.*

rơ mỏ *rờ mó, sờ mó.* Thay da rơ mỏ cảy chi mà lẫm mẵn đỉ. *Tay cậu sờ mó cái gì mà lấm bẩn thế.*

R

rơ rảy *mân mó.* Da cử rơ rảy nả mãi, nả chít ti nã. *Con cứ mân mó mãi nó chết mất đấy.*

rờ *rờ, sờ.* Ho rờ phái ngăl chân nả. *Tôi rờ phải ngay chân nó.*

rơi *rơi, rớt.* Tlải ối rơi pớ tliênh câl thuổng tất. *Quả ổi rơi từ trên cây xuống đất.*

rơi rũng *rơi rụng.* Xỏ quả mẩy tlải hủng nả rơi rũng hết rồi. *Gió quá mấy quả đu đủ rơi rụng hết rồi.*

rơm rác *rơm rác.* Rơm rác chăng tí gõn lãi, chéo tha điênh thỉa nì khơm lắm. *Rơm rác không để gọn lại, vứt ra thế này bẩn lắm.*

rờn rỡn *rờn rợn.* Ngỏ đố cánh đỉ ho wềl chăng táy ản măng rờn rỡn. *Nhìn thấy cảnh ấy tôi về không ngủ được, cứ rờn rợn.*

rởng *gác lúa.* Cải rởng nì tí ản khoáng pa tlăm tam lõ. *Cái gác lúa này chứa được khoảng ba trăm gánh lúa.*

rợp *rợp.* Câl ta nì rợp pỏng tha hồ đảu đẳng. *Cây đa này rợp bóng tha hồ mà náu nắng (tránh nắng).*

ru *ru.* Ru con da táy. *Ru con con ngủ.*

rù rì *rù rì.* Chăng mắt mẩy tửa nả là cải chi rù rì cá têm. *Không biết mấy đứa chúng nó làm cái gì mà rù rì cả đêm.*

rũ *rũ.* Rũ thắc. *Rũ tóc.*

rũ tù *rũ tù.* Cải thỗi cúa nả còn phái rũ tù. *Cái tội của nó còn phải rũ tù.*

rú *rủ.* Chăng mắt mẩy tửa nả rú rà ti no rồi. *Không biết mấy đứa nó lại rủ nhau đi đâu rồi.*

rú lòng *rủ lòng.* Rú lòng thương. *Rủ lòng thương.*

rú rê *rủ rê.* Nả cử rú rê rà ti dỗng, chăng lo là ăn chi nưa. *Nó cứ rủ rê nhau đi chơi, không lo làm ăn gì cả.*

ruch *rụt.* Nỏng ruch thay lãi. *Nóng rụt tay lại.*

rút *rút.* Là chăng ản tàn miềnh rút ti thơi. *Làm không được, chúng mình rút quân ra thôi.*

rủm *rúm.* Câl xẩu hố nì ha tỗng phái nả, nả rủm pao liền. *Cây xấu hổ này ta đụng vào cành, lá nó rúm vào ngay.*

rún *rún, nhũn.* Da nổ cải nồl chi nả nhập rún tha rồi. *Anh nấu cái nồi gì nó đã mềm nhũn ra rồi.*

rung *rung.* Da rung điênh thỉa nả rũng hết pông ti đã. *Anh rung như vậy nó rụng hết hoa đấy.*

rung chiến *rung chuyển.* Tlời mưa khẩm chớp rung chiến cá tlời tất. *Trời mưa sấm chớp rung chuyển cả trời đất.*

rung chuông *rung chuông.* Ngày nò nả y rung chuông nhà thờ. *Ngày nào nó cũng rung chuông nhà thờ.*

rung tùi *rung đùi.* Mõl chi vừa ăn vừa ngồi rung tùi. *Người gì mà vừa ăn vừa ngồi rung đùi.*

rũng *rụng.* Da là chăng khẻo thải mít nả rũng thuổng là khói ăn. *Anh làm không khéo quả mít rụng xuống là nghỉ ăn.*

rũng rời *rụng rời.* Măng tin hung đỉ nả rũng rời chân thay. *Nghe được tin dữ nó rụng rời tay chân.*

rũng thắc *rụng tóc.* Nả tau cỏ môch cơn, dẫl thắc nả rũng hết. *Nó đau có một trận, khi khỏi tóc nó rụng hết.*

ruồi *ruồi.* Ớ ni chăng quang, ruồi từ lắm. *Ở đây không sạch sẽ, ruồi nhiều lắm.* Nhà chi mà từ ruồi quả. *Nhà gì mà nhiều ruồi quá.*

ruồi lằng *nhặng xanh.* Ruồi lằng nả xenh mò cá hơn ruồi dầm. *Nhặng xanh có màu xanh mà to hơn ruồi đen.*

ruồi mõi *ruồi muỗi.* Ớ khơm thỉa nì. ruồi mõi nả cảnh y chít. *Sống thiếu vệ sinh thế này ruồi muỗi nó cắn cũng chết.*

ruối *một thể.* Da cỏ ti liênh xỏm tliênh chăng, hốc ho tí ruối. *Anh có đi lên xóm trên không, nếu đi anh gọi tôi đi một thể.*

ruồng rẫy *ruồng rẫy.* Là po da ruồng rẫy vỡ con da điênh thỉa? *Làm sao mà anh ruồng rẫy vợ con anh thế?*

ruồng tá *ruồng bỏ.* Ông pà nả ruồng tá rà chí thỗi cho mẩy con nhó. *Vợ chồng nó ruồng bỏ nhau, chỉ tội cho mấy đứa nhỏ.*

ruỗng *mái hiên.* Cải nhà nì da là ruỗng thỉa nì, mưa nả bat đác pao nhà đã. *Cái nhà này làm mái hiên thế này thì mưa nó hắt nước vào đấy.*

rut rè *rụt rè.* Là cải chi mà rut rè điênh thỉa, phái mãnh dăn liênh. *Làm cái gì mà rụt rè vậy, phải mạnh dạn lên.*

rút pẳn *rút ngắn.* Cải nì dài quả, da phái rút pẳn lãi ói nưa. *Cái này dài quá anh phải rút ngắn lại một ít nữa.*

rút pớch *rút bớt.* Cúi chẳl to lắm, rút pớch nả tha. *Lửa cháy lớn quá, rút bớt nó ra.*

rút thăm *rút thăm.* Rút thăm là công bình hơn hết. *Rút thăm là công bằng nhất.*

rưc *rực.* Cái tẽnh da đung nả tà tó rưc liênh rồi. *Cái dùi anh nung đã đỏ rực lên rồi.*

rưc rỡ *rực rỡ.* Cải màu xắc nì rưc rỡ lắm. *Màu sắc này rực rỡ lắm.*

rước tèn *rước đèn.* Thết tlung thu mẩy ủn đét ti rước tèn pui lắm. *Tết trung thu mấy em nhỏ rước đèn vui lắm.*

rươi *(con) rươi.* Con rươi nả ớ chờ pế. *Con rươi nó sống ở dưới biển.*

rưỡi *rưỡi.* Môch cân rưỡi nhúc ha chăng ăn hết no. *Một cân rưỡi thịt chúng ta không ăn hết đâu.* Cải xe nả mua tiểnh pa tliẽu rưỡi. *Cái xe nó mua đến ba triệu rưỡi.*

rườm *rậm.* Ớ khả khau nhà nả rườm lắm mong pao ớ ản. *Ở phía sau nhà nó rậm rạp lắm, muông thú vào ở được.*

rườm rà *rườm rà.* Cải mường đỉ lễ ngi nả rườm rà lắm. *Cái mường đó lễ nghi (nó) rườm rà lắm.*

rưởn *rướn.* Da phái rưởn lên mởi tha ản. *Anh phải rướn lên mới ra được.*

rương *chạn (bát).* Pát kenh nì mon pao rương. *Bát canh này cất vào chạn.*

R

rường côt *rường cột.* Thanh niên là rường côt cúa nước nhà. *Thanh niên là rường cột của nước nhà.*

rường *giàn.* Cải rường puôp nì khai tlải lẳm. *(Cái) giàn mướp này sai quả lắm.* Rường nho. *Giàn nho.*

rứt khoát *dứt khoát.* Da phái rứt khoát cải tât ỏng rão ti. *Anh phải dứt khoát cái tật uống rượu đi.*

T

ta 1. *da.* Ta tlu. *Da trâu.* 2. *vỏ cây.*

ta dầm tliêl *da bánh mật.* Nả cỏ màu ta dầm tliêl. *Nó có nước da bánh mật.*

ta đương *da ngực, lồng ngực.* Cong wòng ta đương. *Trong lồng ngực.*

ta ma *bọ chó, ve chó.* Mẩy con chỏ nì cỏ từ ta ma lắm. *Mấy con chó này có nhiều bọ chó lắm.* Cải dổng ta ma nì cảnh ngã hảo chít. *Cái giống bọ chó này cắn ngứa muốn chết.*

ta non *da non.* Miểng póng nì mởi moc ta non. *Chỗ bỏng này mới lên da non.*

ta tã *bụng dưới của động vật hoặc mắt dưới của đồ vật.* Ho tau ta tã. *Mình đau bụng dưới.*

ta tã chân *bọng chân.* Nhẩm phái lông đôi ngã hết ta tã chân. *Dẫm phải lông sâu ngứa hết bọng chân (gan bàn chân).*

ta tlốc *da đầu.* Ho cái tau hết ta tlốc. *Tôi gãi đau hết da đầu.*

tà$_1$ *khóm, bụi (dây leo).* Ớ ni cỏ môch tà cùn cỏ cai. *ở đây có một khóm dây leo có gai.* Tà ỏn. *Bụi dây củ từ.*

tà$_2$ *toà.* Nả hốc hà tha tà tí tá rà. *Họ đưa nhau ra toà để li dị.*

tà$_3$ *đã.* Tà tiểnh thết. *Đã đến tết.*

tà ản$_1$ *toà án.* Ni là tà ản, nhân dân tính ha. *Đây là toà án nhân dân tỉnh ta.*

tà ản$_2$ *đã được.* Ho là tà ản rồi. *Tôi làm đã được rồi (đã làm được rồi).*

tà dòng đỉ *đã vậy, đã thế.* Nả tà dỏng đỉ ha chăng pỗ là chi nưa. *Đã vậy thì chúng ta không nói nó nữa.*

tà đãi xử *toà đại sứ.*

tà đành *đã đành.* Ho tà đành, da y chăng ti nốt. *Tôi đã đành, anh cũng chẳng đi nốt.*

tà hồi *đã rồi, đã xong.* Wiêc đỉ tà hồi tà xong. *Việc ấy đã xong.*

tà khẳn ni *tiện thể.* Tà khẳn ni da cầm wềl cho ho pỡi. *Tiện thể anh cầm về cho tôi với.* Cơm tà khẳn ni, da ăn hơ mở ti. *Cơm đã sẵn, con ăn rồi hãy đi.*

tà lô 1. *dĩ vãng, quá khứ.* Chiễn đỉ ta lô rồi. *Chuyện ấy đi vào dĩ vãng rồi.* 2. *Đã lâu.* Nả ti tà lô rồi. *Nó đi đã lâu rồi.*

tà mã *ủ thóc giống.* Lễ lả thảy tí pẳl tà mã. *Lấy lá ráy để ủ thóc giống.*

tà nhà *toà nhà.* Ớ Hà Nỗi dấp nì pẩu xây từ tà nhà dãl. *Ở Hà Nội bây giờ người ta xây nhiều toà nhà cao.*

tà nhơ *như là.* Mẩy tửa nì tảnh rà tà nhơ chỏ pỡi mèo. *Mấy đứa này đánh nhau như là chó với mèo.* Thốch tà nhơ pông wa. *Đẹp như là bông hoa.*

tà pòi *dương vật.*

tà rồi *đã rồi.* Chiễn tà rồi chở dắc lãi nưa. *Chuyện đã rồi đừng nhắc lại nữa.*

tả$_1$ *tá.* Ho mởi mua ản môch tả cốc. *Tôi mới mua được một tá cốc.*

tả$_2$ *ông nội.* Tả ho ta páy mươl thuổi. *Ông nội tôi đã bảy mươi tuổi.*

tả$_3$ *đá.* Bừa tẩm bừa tả. *Vừa đấm, vừa đá.*

tả bỏng *đá bóng.* Enh đỉ ham tả bỏng lẳm. *Anh ấy ham đá bóng lắm.*

tả Bót Nhui *ông Bót Nhui (một nhân vật ở trên trời, biết mài ra lửa theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

tả ca mềm *ông gà mềm (chỉ con gà trống trong phần "mo đẻ gà" của mo Mường).*

tả càu *đá cầu.* Pổn ủn enh nả tang tả càu ớ wài khưởng. *Bốn anh em đang đá cầu ở ngoài sân.*

tả Tẫm *ông Tậm (nhân vật trong văn học dân gian Mường).*

tả Cần *ông Cần (ông lang đầu tiên của người Mường).*

tả Chiếnh Chễ *ông Chếnh Chệ (một nhân vật trong mo Mường).*

tả Chỉn Tang *ông Chín Tang (một nhân vật trong mo Mường).*

tả Chu Tống *ông Chu Đồng (một nhân vật ở trên trời theo tưởng tượng dân gian của người Mường).*

tả Cọt *ông Cọt (nhân vật được ông Cần sai lên trời để xin lửa, theo tưởng tượng của dân gian Mường)*

tả da *ông nội (xưng hô một cách thân mật).*

tả Dảng Dệt *ông Dáng Dệt (xưng hô một cách tôn kính).*

tả khai pác *ông Khai Pác (một nhân vật ở dưới đất theo tưởng tượng dân gian của người Mường).*

tả mo mường *ông mo Mường (xưng hô một cách kính trọng).*

tả pay *các ông (lối xưng hô thân thiện).*

tả qua *chúng tôi (người tự xưng là bậc ông, đây là lối xưng hô thân mật).*

tả tiên *ông tiên.* Tliênh tlời cỏ tả tiên. *Trên trời có ông tiên.*

tả Tleo Henh *ông tleo henh (một nhân vật ở trên trời, theo tưởng tượng dân gian của người Mường).*

tả wè lãng *ông ve sầu (lối xưng hô trân trọng và cổ xưa).*

tả wè li *ông ve li (lối xưng hô trân trọng).*

tả wènh wè *ông văn vè (lối xưng hô trân trọng).*

tá$_1$ *bỏ, loại bỏ, để.* Cảy nì tá ti chăng hảo. *Cái này bỏ đi vì không thích.* Ngày dấp ho nhỗn tá bất tlẫn ngỏ tả bỏng. *Ngày hôm qua tôi bận bỏ mất trận xem đá bóng.*

tá$_2$ *nhuộm đen.* Wải dầm phái tá phái ten. *Váy đen phải nhuộm (phải nhuộm mới có váy đen).*

tá bó *rời bỏ.* Nả tà tá bó pùng nì tà lô lẳm rồi. *Nó đã rời bỏ chỗ này lâu lắm rồi.*

tá cánh *tả cảnh.* Văn tá cánh. *Văn tả cảnh.*

tá chớ *bỏ bừa, để lung tung (không theo một trật tự nào cả).* Đồ pổl pay tá chớ ớ ni à? *Đồ chơi các con bỏ bừa ra đây à?*

tá đớ đang *bỏ dở.* Công wiêc nả phái tá đớ đang hùa nả nhỗn. *Công việc nó đang làm, phải bỏ dở vì bận.*

tá hẳn *bỏ hẳn.* Ho tá hẳn ỏng rão. *Tôi bỏ hẳn uống rượu.*

tá lách *bỏ sót.* Pay hải lõ chở tá lách từ háy. *Các em gặt đừng bỏ sót nhiều nhé.*

tá lấng *bỏ lửng.* Ông pà nhà đỉ tá lấng rà. *Vợ chồng nhà ấy bỏ lửng nhau.*

tá lìa *lìa bỏ.* Ông pà nhà Hơn tá lìa rà rồi. *Vợ chồng nhà Hơn bỏ lìa nhau rồi.*

tá long *bỏ rơi.* Chăng mắt tá long cải chùm chìa khoả ớ no rồi. *Không biết đánh rơi cái chùm chìa khoá ở đâu rồi.*

tá lỡ *bỏ lỡ.* Ho tá lỡ bất môch cơ hỗi ti học. *Tôi bỏ lỡ mất cơ hội đi học.*

tá mãi *bỏ vợ, bỏ người tình.* Khà đỉ tá mãi, cải con tí ti pỡi thim đở. *Tay ấy bỏ vợ con để đi với người tình.*

tá miềnh *bỏ mình, chết.* Từ chiển sĩ hy sinh tá miềnh cho nước. *Nhiều chiến sĩ hy sinh bỏ mình cho đất nước.*

tá neo *bỏ neo, thả neo.* Tàu thý nì mởi tá neo ớ ni. *Tầu thuỷ này mới bỏ neo ở đây.*

tá ngai *thoái ngôi.* Báo Đãi tá ngai năm 1945. *Bảo Đại thoái ngôi năm 1945.*

tá ngãn *tả ngạn.* Nhà tôi ớ tá ngãn không Đà. *Nhà tôi ở tả ngạn sông Đà.*

tá ngó *bỏ ngỏ.* Là po da tá ngó điênh thỉa chăng tắp cứa lãi? *Làm sao mà không khép cửa lại cứ bỏ ngỏ như vậy?*

tá ông *bỏ chồng, ly dị (chồng).* ủn Hà tà tá ông. *Cô Hà đã ly dị chồng.* Con mãi nì mởi tá ông. *Cô này mới bỏ chồng.*

tá qua *bỏ qua.* Da chăng điênh tá qua wiêc đỉ. *Anh không nên bỏ qua việc ấy.*

tá quiềnh *bỏ quên.* Ti rằng mà tá quiềnh con tao ớ nhà. *Đi rừng mà bỏ quên con dao ở nhà.*

tá rà *bỏ nhau, ly dị.* Ông pà nả tá rà là hong rồi. *Vợ chồng nó bỏ nhau thật rồi.* Hal tửa nả tang hảo tá rà. *Hai đứa đang muốn bỏ nhau (ly dị).*

tá rườm *bỏ hoang.* Cõn nà tá rườm chăng cẩl nưa. *Ruộng này bỏ hoang không cấy nữa.*

T

tá tất tá mường *bỏ xứ, bỏ quê hương.* Da tá tất tá mường ti xa đã? *Anh bỏ xứ để đi xa đấy à?*

tá tha *buông ra, bỏ ra.* Nả nài ho măng mai nả mơi tá tha. *Nó cầm tay tôi đến mỏi tay mới bỏ ra.*

tá tlới *buông tha.* Chở cỏ tóch nả nưa, tá tlới cho nả thơi. *Đừng có theo đuổi nó nữa, buông tha cho nó.*

tá tời *bỏ đời, chết.* Da tèo khũ dẫl cỏ mà tlé tá tời. *Mày trèo núi cao có mà rơi bỏ đời.*

tá vỡ *bỏ vợ.* Chăng mắt enh đỉ là po mà nả tá vỡ. *Không biết anh ấy làm sao mà bỏ vợ.*

tá wài thai *bỏ ngoài tai.* Chiển tá wài thai. *Chuyện bỏ ngoài tai.*

tá xác *bỏ xác.* Chăng lẽ miềnh phái tá xác ớ ni? *Chẳng lẽ mình lại bỏ xác ở nơi đây?*

tã$_1$ *lòng, dạ.* Da là điênh thỉa cho nả, da măng cam tã chua? *Anh làm như vậy cho nó, anh thấy hả lòng anh chưa?*

tã$_2$ *khỏi.* Bẽnh nì là thuốc mãi mò chăng tẩng chăng tã chi. *Bệnh này làm thuốc mãi mà chẳng khỏi.* Bẽnh đĩ tà tã tẩng hồi. *Bệnh ấy đã khỏi rồi.*

tã$_3$ *xong, ổn.* Wiêc nhó tà tã. *Việc nhỏ đã xong.*

tã lỗi *tạ lỗi.* Nả mắt lỗi rồi, nả tiểnh tã lỗi. *Hắn biết lỗi rồi hắn đến tạ lỗi.*

tã má *tạ mả.* Năm nò nhà tôi y tã má môch chiển. *Năm nào nhà tôi cũng tạ mả một lần.*

tã mỗ *tạ mộ.* May nì tôi nảng củi tha rầng tã mỗ. *Hôm nay nhà tôi mang thịt lợn ra rừng tạ mộ.*

tã nhà *trần nhà.* Nả nằm ngá ngỏ liênh tã nhà. *Nó nằm ngửa nhìn lên trần nhà.*

tã ơn *tạ ơn.* Tã ơn Chủa tà chĩa dúp ho. *Tạ ơn Chúa đã cứu giúp tôi.*

tã thèm$_1$ *đã thèm, đã đời.* Phái ăn môch pữa cho tã thèm. *Phải ăn một bữa cho đã thèm.*

tã thèm$_2$ *đáng đời.* Thàng đỉ chít y tã thèm đã. *Thằng ấy chết cũng đáng đời.*

tã thỗi *tạ tội.* Ho xin tã thỗi hùa ho quiềnh. *Tôi xin tạ tội bởi vì tôi quên.*

tã tlã *sóc.* Mẩy con tã tlã nì ăn hết tlôc chuối rồi. *Mấy con sóc này ăn hết buồng chuối rồi.*

tác$_1$ *cục tác.* Con ca nì tác mãi, mà chăng đô ản môch cải tlỏng nò. *Con gà này cục tác mãi mà chẳng thấy đẻ được quả trứng nào.*

tác$_2$ *đẽo.* Da tác cải chi điênh thỉa nì? *Anh đẽo cái gì như thế này?*

tác dả *tác giả.* Quyển khách da tang toc tác dả là ay? *Quyển sách bạn đang đọc, tác giả là ai vậy?*

tach *đặt.* Tach tam thuổng tất. *Đặt gánh xuống đất.* Khẽ tach thơi háy, chăng nả pế ti đã. *Khẽ đặt thôi không vỡ đấy.*

tach câu *đặt câu.* Da tach câu văn nì toc chăng ản hay. *Anh đặt câu văn này đọc lên nghe không được hay.*

tach coc *đặt cọc.* Con củi nì tà cỏ mõl tach coc rồi. *Con lợn này đã có người đặt cọc rồi.*

tach đổng *đặt lưng, ngả lưng.* Ho hảo tach đổng ngí môch ói thơi. *Tôi muốn đặt lưng nằm nghỉ một ít thôi.* Chở cỏ là khào tí cho ho tach đổng môch ét. *Đừng có làm ồn ào để cho tôi nằm ngả lưng một lát.*

tach khong *đặt đít; ngồi xuống.* Nả tach khong ngồi thuổng ngỏ nhơ nhiềng năng nề lắm. *Nó ngồi xuống một cách nặng nề.*

tach pẻl *đặt mông; ngồi xuống.* Ho mởi tach pẻl cã nì đã. *Tôi vừa mới ngồi bây giờ đấy.*

tach thên *đặt tên.* Da tach thên cho con da là chi? *Anh đặt tên cho con anh là gì?*

tach tí *đặt để.* Da hảo tach tí cải pàn nì ớ pùng nò? *Anh muốn đặt cái bàn này ở chỗ nào?*

tach tlước *đặt trước.* Xin ông tach tlước môch ói tiền. *Xin ông đặt trước một ít tiền.*

tách$_1$ *tách, chén.* Cỏ mẩy cải tách đét con là pế hết rồi. *Có mấy cái tách bọn trẻ con làm vỡ hết rồi.*

tách$_2$ *dắt.* Tách ủn ti dỗng. *Dắt em đi chơi.* Ho tách tlu ti pừa. *Tôi dắt trâu đi bừa.*

tách$_3$ *vải đang dệt ở trong khung.* Măng ho ớ nhà chuông tách. *Mẹ tôi ở nhà dệt vải.*

tai *đai.* Cải cứa nì cỏ cải tai pằng khách, tổng pao hơ mởi chắc ản. *Cái cửa này có cái đai bằng sắt mà đóng vào thì mới chắc được.* Tai ảo. *Đai áo.*

tai hãi *tai hại.* Chiễn da là tai hãi lắm. *Chuyện mày làm tai hại lắm.*

tai lâng *đai lưng.* Cải tai lâng nì là pằng ta pò. *Cái đai lưng này làm bằng da bò.*

tai nãn *tai nạn.* Lãy tlời, lãy tổ tiên cho con khói tai nãn cồng. *Lạy trời, lạy tổ tiên cho con được tai qua nạn khỏi.*

tai nit *nai nịt.* Da khắp ti no đố tai nit chắn hắm nồng? *Anh sắp đi đâu mà nai nịt gọn gàng thế?*

tai ốc *đai ốc, nút.* Tai ốc nì y hay kếch à? *Đai ốc cũng hay rỉ à?*

tai wã *tai vạ.* Da dong chéo tlải tãn đỉ ti chăng tai wã dấp nì. *Đem vứt quả đạn đó đi không tai vạ bây giờ.*

tài *tài.* Tôi phuc mõl tài. *Tôi phục người tài.*

tài ba *tài ba.* Enh đỉ rõ là tài ba. *Anh ấy thật là tài ba.*

tài chỉnh *tài chính.* Chi tiêu cảy chi y phái tài chỉnh công khai. *Chi tiêu cái gì cũng phải tài chính công khai (công khai tài chính).*

tài năng *tài năng.* Enh Wai là mõl cỏ từ tài năng. *Anh Hoa là người có nhiều tài năng.*

tải *đái, tiểu tiện.* Ti tải. *Đi đái.*

tái$_1$ *thác nước.* Pển Lồ cỏ tái Uông. *Suối Lồ có thác Uông.*

tái$_2$ *ba ba.* Chua khây nò ho ngỏ đố cải tái. *Chưa khi nào tôi nhìn thấy con ba ba.*

tái$_3$ *phơi.* Khởm may tái ản hết ố pá tha rồi. *Sớm nay phơi được hết mùng mền ra rồi.*

T

tái chài *tãi.* Lõ nì dõ, da tái chài nả tha. *Thóc này ướt anh tãi nó ra.*

tái đác *thác nước.* ớ tliênh tồl nì cỏ môch tái đác thốch lẳm. *ở trên đồi có một thác nước đẹp lắm.*

tái khô *phơi khô.* Lõ nì tái khô rồi. *Thóc này phơi khô rồi.*

tái lái *miêu tả hình ảnh ruộng thoáng tươi đẹp của đất mường Bi.*

tái Uông *Thác Uông (tên một cái thác ở suối Lồ mường Bi).*

tãi$_1$ *bởi, vì.* Tãi da là mãnh. *Tại mày làm hỏng.*

tãi$_2$ *kéo, kéo lê.* Pao hằng tãi lảo. *Vào rừng kéo nứa.* Chò nả què nả cứ tãi ti, thương lẳm. *Chân nó què cứ kéo lê, thương lắm.*

tãi$_3$ *nhắc tới.* Chăng đẳm dắc, đẳm tãi tiểnh thên. *Không dám nhắc tới tên.*

tãi ay *bởi ai, tại ai.* Tãi ay mà pay tảnh rà? *Tại ai mà chúng mày đánh nhau?*

tãi chức *tại chức.* Tôi tang hoc đãi hoc tãi chức. *Tôi đang học đại học tại chức.*

tãi cở chi *vì cớ gì.* Tãi cở chi mà tha nông nỗi điênh thỉa nì? *Vì cớ gì ra nông nỗi như thế này?*

tãi dòng đỉ *vì vậy, vì thế.* Tãi dòng đỉ hơ ho mởi phái pỗ da. *Vì vậy tao mới phải nói cho mày biết.*

tãi là *bởi là.* Tôi chăng ti tãi là dòng nì... *Tôi không đi bởi là...*

tãi là po *tại làm sao, cớ sao.* Tãi là po mà hal tửa chưới rà. *Tại làm sao mà hai đứa chửi nhau.* Tãi là po mà da là nhơ thỉa? *Tại làm sao mà con làm như vậy?*

tãi li tãi la *bò lan ra.* Cùn cũ lào tãi li tãi la. *Dây khoai lang bò lan ra.*

tãi ni *tại đây.* ớ tãi ni chăng cỏ hàng quản chi no. *ở tại đây chẳng có hàng quán gì đâu.*

tãi no *bởi đâu.* Tãi no mà điênh cơ khữ nì. *Bởi đâu mà nên cơ sự này.*

tãi nò *tại sao, cớ sao.* Tãi nò, ho pỗ da mãi mà da chăng yểng? *Tại sao tôi nói anh mà anh không nghe?* Tãi nò mà da chăng mắt. *Cớ sao mà anh không biết.*

tãi pỉ *bởi vậy.* Tãi pỉ tàn tôi mởi tiểnh ni. *Bởi vậy chúng tôi mới đến đây.*

tãi po *bởi sao, tại sao.* Tãi po da nhãm? *Tại sao con khóc?*

tãi pớ *tại vì, bởi.* Năm nay tỏl tãi pớ bất mùa. *Năm nay đói tại vì mất mùa.*

tãi rằng *vì rằng.* Nả két tôi tãi rằng tôi chăng là theo nả. *Hắn ghét tôi vì rằng tôi không làm theo hắn.*

tãi thỉa đỉ *bởi thế.* Tãi thỉa đỉ ho mởi tức. *Bởi thế tôi mới tức.*

tãi thỉa nò *bởi chừng, tại sao.* Tãi thỉa nò da là dòng đỉ. *Tại sao mày làm như vậy.*

taich waich *vạch vạch (mô tả hình ảnh con đò đang rẽ nước trên sông trong tưởng tượng dân gian Mường).*

tainh *đan.* Da tainh môch cải ảo, hết mẩy púp len? *Chị đan một cái áo hết mấy búp len.* Tainh khơng. *Đan sàng.*

tainh chiểu *đan chiếu.* Nả y hay tainh chiểu. *Nó cũng biết đan chiếu.*

tainh ép *đan giỏ lồng.* Ho tainh ép nì tí đởng cơm. *Tôi đan giỏ lồng để đựng cơm.*

tainh lải *đan lưới.* Ông cỏ mắt tainh lải tẳng tẳng chăng? *Ông có biết đan lưới bắt dơi không?*

tainh rố *đan rổ.* Tainh rố, là thử tainh lởi nhất. *Đan rổ là thứ đan dễ nhất.*

tảinh *lá han.* Ho phái tảinh tau lẳm. *Tôi bị lá han quệt vào đau quá.*

taĩnh *tan tạnh, ngừng, dừng, từ từ.* Xỏ tà tlằng, mưa tà tãinh. *Mưa đã tan, gió đã dừng dần.*

tal *một loại giỏ dùng để gánh thóc gạo.*

tải *đi, bìu dái.*

tam$_1$ *gánh.* Lõ xẩu, ản tam mé chăng ản hôt. *Lúa xấu chỉ (được) đầy gánh nhưng không được hạt (chỉ tốt cây nhưng không tốt hạt).*

tam$_2$ *tam.* Da cỏ mắt tảnh cả ngữa chăng nhất, nhì, tam, tử, ngũ, luc. *Anh có biết chơi cá ngựa không, nhất, nhì, tam, tứ ngũ, lục.*

tam khường *gánh gồnh.* Pay ti no đố tam khường từ mẳn đỉ? *Các bạn đi đâu mà thấy gánh gồng nhiều thế.*

tam lõ *gánh lúa.* Hôm may da chăng ti tam lõ à. *Hôm nay anh không đi gánh lúa à.*

tam quac *gánh, gánh gồng, gánh vác.* Cảy ngề tam quac nẳng nhoc là hong. *Cái nghề gánh vác nặng nhọc nhằn thật.*

tàm *nói.* Khà đỉ khay hão tàm cá. *Tay ấy say rượu nói to.*

tàm cá tàm nãi *nói to nói lớn.* Ăn ỏng đo khay tàm cá tàm nãi. *Ăn uống no say rồi nói to nói lớn.*

tàm quai *nói huyên thuyên.* Khay hão tàm quai. *Say rượu nói huyên thuyên.*

tãm *tạm.* Da ớ ni tãm mẩy ngày, tí ho thu xếp cho. *Anh ở đây tạm mấy ngày, để tôi thu xếp cho.* Tãm bỡ bỡ khà, tãm nhà nhà dac. *Tạm vợ vợ già, tạm nhà nhà rách.*

tãm dam *tạm giam.* Nả phái công an pắt tãm dam. *Nó bị công an bắt tạm giam.*

tãm thời *tạm thời.* Ha tãm thời thổng nhất dòng đỉ háy. *Ta tạm thời thống nhất như vậy nhé.*

tãm xa *tạm biệt.* Ho hảo khể chào tãm xa pời hết tháy pổ cảy enh ủn. *Tôi muốn chào tạm biệt với tất cả mọi người.*

tàn *bọn, các, những, đàn (chỉ số nhiều).* Tàn enh, tàn ủn. *Các anh, các em.* Tàn ca. *Đàn gà.* Tàn mõl. *Đoàn người.*

tan$_1$ *tan.* Paỉnh cho tôi môch cỏi cà phê tan. *Bán cho tôi một gói cà phê tan.*

tan$_2$ *đơn.* Nẳng nhà nì tainh lồ tan. *Vách nhà này đan hoa văn đơn.*

tan rã *tan rã.* Hal ông pà nhà đỉ, tlước khau chi y tan rã. *Hai vợ chồng nhà đó trước sau gì thì cũng tan.*

tàn cã *những khi.* Tàn cã thong thá ho ngẳm tiểnh da lắm. *Những khi rỗi em nhớ anh lắm.*

tàn con *chúng con.* Tàn con lãi quenh pên pổ khà. *Chúng con lại quanh quẩn bên cha già.*

tàn ha *chúng ta.* Tàn ha, hôm may ản môch ngày ti dỗng. *Hôm nay chúng ta được một ngày đi chơi.*

tàn lũ *bọn họ.* Tàn lũ ti no rồi?. *Bọn họ đi đâu rồi?.*

tàn mãi *những người vợ.*

tàn mễ *đàn bà, các bà.* Mẩy mễ tàn mễ nì pỗ chiễn măng pui lắm. *Mấy bà đàn bà này nói chuyện nghe vui lắm.* Tàn ông tàn mễ. *Các ông các bà.*

tàn miềnh *chúng mình.* Tiểnh cã nò, tàn miềnh mởi ti wềl. *Đến khi nào chúng mình mới (đi) về.*

tàn nả *chúng nó.* Tàn nả chăng mắt cải chi? *Chúng nó không biết cái gì?*

tàn non mũn ủn tham *các em (từ dùng trong mo).*

tàn ong *bầy ong.*

tàn ông *người đàn ông.* Tàn ông phái là nhân công wiêc nẵng nhoc tlong nhà. *Người đàn ông phải làm những công việc nặng trong gia đình.* Tàn ông hay tàn mễ. *Đàn ông hay đàn bà.*

tàn ông khà *bô lão.* Quêl ha còn khõm tàn ông khà. *Xóm ta còn đông các bô lão.*

tàn pà (người) đàn bà. Tàn pà đám đang wiêc nhà wiêc cửa. *Người đàn bà thì đảm đang việc nhà cửa.*

tàn pay *chúng mày, chúng bay.* Tàn pay còn dỗng ớ ni, ói nưa phái cẩy dấp nì. *Chúng mày mà còn chơi ở đây, tý nữa là bị đòn đấy.*

tàn phả *tàn phá.* Cơn pão dấp hơ tàn phả thẳn quả. *Cơn bão vừa rồi tàn phá mạnh quá.*

tàn pổ *các bố, các ông.* Tàn tôi măng nế tàn pổ. *Chúng tôi nể các ông.*

tàn qua *chúng tớ, chúng em.* Tàn qua xin thành thât xin lỗi. *Chúng em xin thành thật xin lỗi.*

tàn tât *tàn tật.* Ho nhất là thương mõl tàn tât. *Tôi rất thương người tàn tật.*

tàn thầy khà *các ông thầy già (chỉ các ông thầy là tổ tiên của ông Mo).*

tàn thôn qua *chúng cháu.* Tàn thôn qua wiễn cổ hoc tí tlớ thành môch người dói. *Chúng cháu nguyện cố học hành, để trở thành người giỏi.*

tàn tôi *chúng tôi.* Tàn tôi hảo tất đác tàn tôi ản yên bình. *chúng tôi muốn đất nước chúng tôi được thanh bình.*

tàn ủn *đàn em.* Nả còn môch tàn ủn ớ nhà. *Nó còn một đàn em ở nhà.*

tàn ủn đét *đàn em nhỏ, các em nhỏ.* Môch tàn ủn đét. *Một đàn em nhỏ.* Tàn ủn đét ơi? *Các em nhỏ ơi?*

tản *toán, đoàn, tốp.* Pẫu tố chức ti điênh chẳng tản. *Người ta tổ chức đi thành từng đoàn.*

tản nố then thư *các ông trong tổ tiên của ông Mo mường.*

tản tlương *toán trưởng.* Ông ay là tản tlương tlong tốp nì? *Ai làm toán trưởng trong tốp này?*

tán cư *tản cư.* Khây cỏ chăc phái ti tán cư khố lẳm. *Thời có giặc phải tản cư cực lắm.*

tãn *đạn.* Nả cỏ từ tãn lẳm. *Nó có nhiều đạn lắm.* Cỏ khủng mà chăng cỏ tãn y nhơ chăng. *Có súng mà không có đạn cũng như không.*

tãn dược *đạn dược.*

tang$_1$ *giang (cây giang, ống giang).* Quạt nì tang pằng lainh tang. *Quạt này đan bằng lạt giang.*

tang$_2$ *đang.* Nả còn tang ti hoc, hết năm nì mởi hết lớp mười. *Nó còn đang đi học, hết năm nay mới xong lớp mười.*

tang$_3$ *như thế, ngần ấy.* Dàu tang đỉ đã. *Giàu như thế đấy.* Tang đỉ đã. *Ngần ấy đấy.*

tang cã *đang lúc.* Tang cã đỉ, ho lãi căp nả. *Đang lúc đó thì tôi gặp nó.*

tang tlổng *tang trống.* Tang tlổng câl mít. *Tang trống bằng gỗ mít.*

tang cởi *đang gửi.* Da tang cởi hồ xơ xin nhập hoc à? *Anh đang gửi hồ sơ xin nhập học à?*

tang hang *toang hoang.* Nhà cứa thì tang hang ngỏ đố mà rầu. *Nhà cửa toang hoang nhìn thấy mà buồn.*

tang khây *đang khi.* Tang khây táy ngoch da hốc ho là chi? *Đương khi ngủ ngon, bạn gọi tôi làm gì?*

tang têm *đang đêm.* Tang têm da ti no điênh thỉa. *Đang đêm anh đi đâu đấy.*

tang thì$_1$ *đương kim.* Ông nì tang thì là ông xã. *Ông này đương kim là ông xã (ông chủ tịch xã).*

tang thì$_2$ *đang lúc, đang.* Tang thì ăn cơm. *Đang lúc ăn cơm.*

tàng$_1$ *đường.* Tàng xa. *đường xa.*

tàng$_2$ *cạnh.* Tỗ nhà thảm tàng. *Cột nhà tám cạnh.*

tàng cẩl *đường cấy; công việc cấy.* Tàng cẩl, khả hải. *Công việc cấy, hái.*

tàng ấn *tàng ẩn.* Cỏ từ wi cơ tàng ấn ờ tlong. *Có nhiều nguy cơ tàng ẩn bên trong.*

tàng cơm *sự ăn cơm.* Tàng cơm khả hão. *Sự ăn cơm uống rượu.*

tàng cứa *cửa chính.* Tàng cứa khả bỏng. *Cửa chính, cửa sổ.*

tàng đác *lối đi dưới nước.*

tàng ti *đường đi.* Tàng ti khả lãi. *Đường đi lối lại.*

tàng hàng *mô tả quả si chín trông đỏ đẹp (chỉ xuất hiện trong mo, đời thường ít khi dùng).*

tàng khả *đường sá, con đường.* Tàng khả mãnh hết rồi. *Đường sá hỏng hết rồi.*

tàng khả cải *đường cái.*

tàng khả không *đường sông.* Ha ti tàng khả không. *Ta đi đường sông.*

tàng khé ngôi *đường rẽ ngôi.* Tliênh tlốc nả tàng khé ngôi chăng thắng. *Trên đầu nó đường rẽ ngôi không được thẳng.*

tàng ma *đường ma.* Tàng ma, khả mõl. *Đường ma lối người.*

tàng mông *đường hướng.* Phái hay đảy tàng mông nả ti hơ mởi thìm ản. *Phải biết đường hướng nó đi thì mới tìm được.*

T

tàng nò *đằng nào.* Enh ti tàng nò po chăng páo ủn. *Anh đi đằng nào sao không bảo em.*

tàng pao *lối vào.* Quêl nả chí cỏ môch tàng pao thơi. *Làng nó chỉ có một lối vào thôi.*

tàng pển *đường suối.* Pớ tàng pển ha liênh tàng hằng. *Từ đường suối ta lên đường rừng.*

tàng tất *đường đất.* Tàng tất khả đác. *Đường đất, đường dưới nước.*

tàng te *rượu đang ủ chưa cất.*

tàng tũm tlải *chùm quả.* Tàng tũm tlải cãi. *Chùm quả vải.*

tàng xa *đằng xa, đường xa.* Ti mường tàng xa. *Đi mường đằng xa.*

tảng *đáng.* Cảy nì tảng pa tlăm tổng. *Cái này đáng ba trăm đồng.* Tảng khen. *Đáng khen.* Tảng thỗi. *Đáng tội.*

tảng chê *đáng chê.* Da là cải chiễn nì tảng chê lắm. *Anh làm cái chuyện này đáng chê lắm.*

tảng chứ lễ *đáng ghi nhớ.* Lời hay ỷ thốch tảng chứ lễ. *Lời hay ý đẹp đáng ghi nhớ lấy.*

tảng dả *đáng giá.* Cải nì tảng dả là cơ nò? *Cái này đáng giá là bao nhiêu?*

tảng kế *đáng kể.* Nhằm nhò chi pa cải chiễn lé té nì chăng tảng kế. *Nhằm nhò gì mấy cái chuyện nhỏ mọn đó, không đáng kể.*

tảng khen *đáng khen.* Cỏ hành đỗng thốch điênh thỉa, tảng khen lắm. *Có hành động tốt như vậy, đáng khen lắm.*

tảng lẽ *đáng lẽ.* Tảng lẽ tha con tlu nì ho tà paỉnh lô rồi. *Đáng lẽ ra con trâu này tôi bán đã lâu rồi.*

tảng măt *đáng mặt.* Thật là tảng măt ông lởn. *Thật là đáng mặt ông lớn.*

tảng ngãi *đáng ngại.* Tlong hal đỗi bỏng, đỗi nì là tảng ngãi nhất. *Trong hai đội bóng, đội này là đáng ngại nhất.*

tảng pac *đáng tiền.* Cải nì cỏ tảng pac chăng? *Cái này có đáng tiền không?*

tảng pỗ *đáng nói.* Wiêc đỉ chăng tảng pỗ. *Việc ấy chẳng đáng nói.*

tảng thỗi *đáng tội.* Nả chít y tảng thỗi rồi. *Nó chết cũng đáng tội rồi.*

tảng tiếc *đáng tiếc.* Thật là tảng tiếc khây tôi chăng ản tều ti pời ông. *Thật là đáng tiếc khi tôi không được đi cùng với ông.*

tảng tiền *đáng tiền.* Mới ngỏ thơi tà đố tảng tiền rồi. *Mới nhìn thôi đã thấy đáng tiền rồi.*

tàng *tảng.* Ở cải tồi nì cỏ từ táng khũ to to lắm. *Ở ngọn đồi này có nhiều tảng đá to lắm.*

táng lờ *tảng lờ.* Miềnh khể nả cử táng lờ ti nhơ con nhà chăng cỏ thai. *Mình nói nó cứ tảng lờ đi như là không nghe thấy.*

tăng *chỗ tiếp giáp của mương và bờ ruộng để chảy vào bờ ruộng, đường tiếp giáp của hai đồi.*

tăng chuông *những lối quen thuộc ở trên rừng mà thú rừng thường đi qua kiếm mồi.*

tăng nà *lối thông giữa hai thửa ruộng cho nước chảy qua.*

tăng xau *trên một lối đi nơi tiếp giáp giữa hai quả đồi ở mường Bi.*

tanh *căng.* Là ơn da tanh đủm cho ho cải pá pỡi. *Làm ơn căng giùm tôi cái màn với buộc, cột.* Tanh tlu. *Buộc trâu (vào chỗ nào đó).*

tanh pá *mắc màn, quây màn.* Táy chăng tanh pá, mõi nả cảnh cho đã. *Ngủ không giăng màn, muỗi nó đốt cho.*

tành wành *ngoằn ngoèo.* Tàng khả tành wành tẽ wẽ. *Con đường ngoằn ngoèo.*

tảnh 1. *đánh.* Ủn enh là po chăng thương rà, cử tảnh rà điênh thỉa là chăng điênh. *Anh em làm sao mà không thương nhau, cứ đánh nhau như vậy không nên đâu.* 2. *đẽo.* Bác ho ti tảnh đồ nhà ớ tliênh khũ. *Bố cháu đi đẽo đồ vật ở trên núi đá (vật dụng trong nhà).*

tảnh bãi *đánh bại.* Quyết tâm phái tảnh bãi đich thú. *Quyết tâm đánh bại địch thủ.*

tảnh bất *đánh mất.* Ho tảnh bất cải kim. *Tôi đánh mất cái kim.*

tảnh bỏng *đánh bóng.* Ho ti tảnh bỏng môch ói nưa ho mởi thẩm. *Tôi đi đánh bóng, lát nữa tôi mới tắm.*

tảnh bốc *đánh bốc.* Enh ưa ngỏ tảnh bốc chăng? *Anh có thích xem đánh bốc không?*

tảnh cả *đánh cá.* Nả là cải ngề tảnh cả tà mười năm rồi. *Nó làm nghề đánh cá đã mười năm rồi.*

tảnh chắc *đánh giặc.* Cỏ chắc tiểnh ha phái tều tảnh chắc. *Có giặc đến ta phải cùng đánh giặc.*

tảnh chẻn *đánh chén.* Chăng mắt hôm may nhà mễ đỉ là cải chi, mà mấy tửa nả tảnh chẻn (ăn ỏng) hò hát pui lẳm. *Không biết hôm nay nhà bà ấy làm cái gì mà mấy đứa đang đánh chén hò hét nghe vui lắm.*

tảnh chenh *tranh giành.* Cỏ chi mà phái tảnh chenh rà? *Có gì mà phải tranh giành nhau?*

tảnh chít *đánh chết.* Tảnh chít mé cải tât đỉ y chăng chừa. *Đánh chết mà cái tật ấy cũng không chừa.*

tảnh cớ *đánh đuổi sự ở, chống lại sự ở.* Cầm cẩy tảnh cớ. *Cầm gậy đánh cái ở.*

tảnh cuộc *đánh cuộc.* Ay hảo tảnh cuộc cải chi ho y chĩu. *Ai muốn đánh cuộc cái gì, tôi cũng chịu.*

tảnh dả *đánh giá.* Ớ chăng tú tể nhớt nhả quả pẫu tảnh dả cho. *Ở không chín chắn nhớt nhả quá người ta đánh giá cho.*

tảnh dày *đánh giày.* Khảy tlước nả ti tảnh dày môch chũa. *Trước đây nó đi đánh giày một thời gian.*

tảnh dẫm *đánh giậm.* Ông đỉ tảnh dẫm ản từ thép lẳm. *Ông ấy đi đánh giậm được nhiều tép lắm.*

tảnh đàn *đánh đàn.* Mẩy tửa nả tảnh đàn cá têm măng pui lẳm. *Mấy đứa nó đánh đàn suốt đêm vui lắm.*

tảnh đảo *đánh đáo.* Nả tang tảnh đảo ớ chờ khưởng ã. *Nó đang đánh đáo ở dưới sân ấy.*

tảnh hăm *đánh doạ; đánh để răn đe.* Ho tảnh hăm nả thơi,

ho nò cỏ tảnh là hong. *Tôi đánh đe doạ nó thôi, tôi đâu có đánh thật.*

tảnh khen *đánh ghen.* Khởm nay ở wài chỡ cỏ hal mễ tảnh khen rà, cười hảo chít. *Sớm nay ở ngoài chợ có hai bà đánh ghen, cười muốn chết.*

tảnh khổ *đánh số, đánh số thứ tự.* Da chăng tảnh khổ pao nì mắt khả nò mà mò. *Anh không đánh số thứ tự vào đây biết đường nào mà lần.*

tảnh lải *đánh lưới.* Nả ti tảnh lải cả tà hal ngày nay rồi. *Nó đi đánh lưới đã hai hôm nay rồi.*

tảnh liều *đánh liều.* Phái tảnh liều môch chiển ti puôn tí ngỏ thời vẫn nả tha là po. *Phải đánh liều một chuyến đi buôn, để xem thời vận nó ra làm sao.*

tảnh lỏng *đánh luống.* Da lông cải nì mà chăng tảnh lỏng nả chăng cỏ cú no. *Anh trồng cái này mà không đánh luống thì không có củ đâu.*

tảnh lỗn *đánh lộn.* Hal tửa khây nò y tảnh lỗn pởi rà là po điênh thỉa. *Hai đứa làm sao mà lúc nào cũng đánh lộn nhau như vậy.*

tảnh lừa *đánh lừa.* Ho phái nả tảnh lừa rồi. *Tôi bị hắn đánh lừa rồi.*

tảnh lừa chăc *bẫy lừa địch.* Ha dá thua tí tảnh lừa chăc. *Ta giả thua để đánh lừa giặc.*

tảnh mảy *đánh máy.* Cải chẩy nì phái dong ti tảnh mảy, viết thay chăng ản no. *Cái giấy này phải đem đi đánh máy, viết tay không được đâu.*

tảnh nat *đánh để doạ.* Da phái tảnh nat ản mởi đưới. *Anh phải đánh để doạ nó mới sợ.*

tảnh ngõ *đánh bẫy.* Nả ti tảnh ngõ rồi. *Nó đi đánh bẫy rồi.*

tảnh quay *đánh bạc.* Cải khác nả tá ản, còn cải ngề tảnh quay nả chăng tá ản. *Cái gì thì bỏ được, trừ cái nghề đánh bạc nó không bỏ được.*

tảnh pãn *đánh bạn.* Da ti tảnh pãn pởi nhân tửa xẩu điênh thỉa là chi? *Anh đi đánh bạn với những đứa xấu như vậy làm gì?*

tảnh tấp *đánh đập.* Thàng đỉ nả cử tảnh tấp vỡ nả mãi. *Thằng ấy cứ đánh đập vợ nó suốt.*

tảnh thể *đánh thuế.* Cải nì pẫu tảnh thể đăm tồng. *Cái này người ta đánh thuế năm đồng.*

tảnh thổ *đánh đố.* Da pỗ dòng đỉ pằng tảnh thổ ho. *Mày nói như vậy bằng đánh đố tao.*

tảnh tlúc tảnh tlảo *sự ăn uống lộn xộn, qua loa và tranh giành với trẻ con.*

tảnh thuốc om *đánh bả.* Con chỏ nì chắc là phái pẫu tảnh thuốc om, điênh lớ lanh tha chít. *Con chó này chắc là người ta đánh bả nên ngã lăn ra chết.*

tảnh tlảo *đánh tráo.* Mua hàng chăng tí ỷ pẫu hay tảnh tlảo lắm. *Mua hàng không để ý người ta hay đánh tráo lắm.*

tảnh tlỡ *đánh đổ.* Tửa nò tảnh tlỡ hết pát mỡ ớ tlong rương nì? *Đứa nào đánh đổ hết bát mỡ trong chạn này rồi?*

tảnh tòn *đánh đòn.* Ti dỗng phái tảnh tòn là phái rồi. *Đi*

chơi mà bị đánh đòn là đúng rồi.

tảnh tôi *đánh đôi, cặp kè.* Nả cử tảnh tôi pỡi da ti dỗng cá ngày. *Nó cứ cặp kè với cháu đi chơi cả ngày.*

tảnh vần *đánh vần.* Hoc tà pa năm rồi mà chăng mắt tảnh vần môch chữ. *Học đã ba năm rồi mà không biết đánh vần một chữ.*

tảnh xảo *đánh xáo lộn; làm xáo trộn.* Xỏ tảnh lỗn lả lảo tảnh xảo lả lau. *Gió đánh trộn lá nứa, đánh xáo trộn lá lau.*

tảnh xỏ *đánh gió (chữa bệnh).* Da phái xỏ rồi, phái tảnh xỏ mởi tẳng. *Bạn bị gió rồi, phải đánh gió mới khỏi.*

tãnh wãnh *xoắn lại.* Cùn tãnh wãnh. *Dây xoắn.*

tao *dao.* Tàn tôi cỏ từ tởng tao lắm. *Chúng tôi có nhiều loại dao lắm.*

tao bài *dao bài.* Con tao bài ớ ni, ông ay lễ ti no rồi? *Con dao bài ở đây, ai lấy đem đi đâu rồi.*

tao bầu *dao bầu.* Thăng nò là mé con tao bầu nì rồi. *Đứa nào làm mẻ con dao bầu này rồi.*

tao bủa *đao búa.* Nả là thay tao bủa ớ no lãi là, chớ wềl tiểnh quêl nì chí cỏ chít thơi. *Nó là tay đao búa, anh chị, ở đâu thì làm, chứ mà về đến làng này muốn làm anh chị chỉ có chết mà thôi.*

tao cải *dao bằng, dao dựa, dao bà.* Chăng nhờ con tao cải nì hong chăng là ăn ản cải chi. *Không nhờ con dao bằng này thì không làm được cái gì cả.* Con tao cải nì chach khỏ lắm, ho lễ con tao nhõnh thơi. *Con dao dựa này chặt khó lắm, tôi lấy con dao nhọn thôi.*

tao cọt *dao cạo.* Con tao cọt nì là po mà cão ản nưa. *Con dao cạo này làm sao mà cạo được nữa.*

tao găm *dao găm.* Nả cỏ con tao găm thốch lắm. *Nó có con dao găm đẹp lắm.*

tao ngịp *dao nhíp.* Con tao ngịp nì, tí cho mễ da púa nang. *Con dao díp này để cho bà anh bổ cau.*

tao nhõnh *dao nhọn.*

tao phay *dao phay.*

tao quẩm *dao quắm.* Nhà miềnh cỏ cải tao quẩm nò chăng? *Nhà mình có con dao quắm nào không?*

tao tường *dao dài.* Tao pẳn tao tường. *Dao ngắn dao dài.*

tào *đào.* Tào mương. *Đào mương.*

tào bỏ *đào giếng.* Tào bỏ lởi lắm chăng cỏ khỏ no. *Đào giếng dễ lắm không có khó đâu.*

tào kha *đào mương cho nước chảy qua và đặt các dụng cụ bẫy cá.*

tào lăng *đào huyệt.* Ti tào lăng nì phái ti mẩy tửa? *Đi đào huyệt này thì phải đi mấy người?*

tào thái *đào thải.* Dấp nì pẫu tang tào thái công nhân là po mà xin pao cho ản. *Bây giờ người ta đang đào thải công nhân làm sao mà xin vào được.*

tảo người Kinh. Tôi cỏ từ ỗi tảo. *Tôi có nhiều bạn người Kinh.* Thiếng tảo. *Tiếng Kinh.*

T

táo hôn *tảo hôn*. Khây tlước pẫu lễ ông lễ vỡ táo hôn cà nhế. *Ngày trước có nhiều người tảo hôn.*

tão *tạo (một chức vụ chính quyền ở trong mường thời xưa).* Lang tão. *Lang tạo.* Mỗng tôi pớ là tão Tlở. *Ông ngoại tôi đã từng làm tạo xóm Trớ.*

tão chàng Khang *tạo chàng Khang (một chức vụ chính quyền quản lí cả mường Khang).*

tão cun Pôi *tạo cun Bôi (một chức vụ chính quyền ở vùng sông Bôi).*

tão Ngăl *tạo Ngay (chức vụ quản lí mường Ngay).*

tao Nóng *tạo Nóng (chức vụ chính quyền quản lí dân khu vực đồng Nóng thuộc mường Bi).*

tão tuôt *phần phật.* Ảo thốch đồ lènh xỏ păl tão tuôt. *Áo đẹp đồ lành gió bay phần phật.*

tão Tỹ *tạo Tỵ (chức vụ chính quyền quản lí vùng mường Tỵ).*

tap$_1$ *tạp.* Thưỡng chay ha tap. *Thượng trên ăn chay, hạ dưới ăn tạp.*

tap$_2$ *đạp.* Pẫu tap da cỏ ản chăng, mà da tap nả? *Người ta đạp anh có chịu được không mà anh lại đạp nó.*

tap chất *tạp chất.*

tát Lỏng *tát Lóng (một khúc suối ở mường Bi).*

tau *đau.* Da măng tau ớ no? *Anh thấy đau ở đâu?* Tau thay. *Đau tay.* Tau lòng. *Đau lòng.*

tau đổng *đau lưng.* Ngồi môch ói thơi tà măng tau đổng rồi. *Ngồi một ít mà thấy đau lưng rồi.*

tau kế cũ khây hơ *lại kể chuyện cũ khi xưa (từ này chỉ xuất hiện trong mo kể của người Mường).*

tau lòng *đau lòng.* Da cỏ ớ pao wàn cánh ho mởi đố tau lòng. *Anh có ở vào hoàn cảnh tôi mới thấy đau lòng.* Tau lòng xót hroch. *Đau lòng xót ruột.*

tau ổm *đau ốm.* Ớ tlong nhà mà cỏ mõl tau ổm pẫn nhỗn lắm. *Trong nhà mà có người ốm thì bận rộn lắm.*

tau pão *đau bụng, đau bão.* Nả tau pão. *Nó đau bụng.*

tau roch *đau ruột, đau bụng.* Ăn xong ti là wiêc liền chăng măng tao roch à? *Ăn vừa xong đi làm ngay anh không thấy đau ruột à?*

tau tải *muốn tiểu tiện; buồn giải.* Là po tau tải, da chăng khể da tải tha dõ hết quần rồi. *Làm sao buồn giải con không nói, con đái ra ướt hết quần rồi.*

tau té *đau đẻ.* Chiển mân xia tau té, da cỏ nhăm chăng? *Lần đau đẻ đầu tiên, chị có khóc không?*

tau thương *đau thương.* Lãi môch chiễn tau thương tiểnh tlùa nhà nả. *Lại một chuyện đau thương đến với gia đình nó.*

tau tlải nỏ *đau tim.* Nả cỏ cải bễnh tau tlải nỏ. *Nó có bệnh đau tim.*

tau tlỗng *đau bụng.* Da tau tlỗng lô chua? *Anh đau bụng lâu chưa?*

tau xót *đau xót.* Vết thương nì nả hành ho măng tau xót lắm. *Vết thương này làm cho tôi đau đớn lắm.*

tau yểu *đau yếu.* Ông mễ đỉ dão nì tau yểu liên miên. *Ông bà ấy dạo này đau yếu liên miên.*

tàu$_1$ *tàu.* Cải tàu thý nì to lẳm to nồng. Cái tàu thuỷ này lớn quá là lớn.

tàu$_2$ *tàu (lá).* Cât chuổi nì dac hết tô mò tàu lả. *Cây chuối này rách hết mọi tàu lá.*

tàu *chịu thấp, chịu thua.* Tâc tlù nì tàu tâc tlu nõ. *Con trâu đực này chịu thua con trâu đực nọ.*

tàu lãy *cúi lạy.* Enh chàng tàu lãy pổ mễ. *Anh chàng cúi lạy cha mẹ.*

tàu ngầm *tàu ngầm.* Ho chua ản đố tàu ngầm. *Tôi chưa thấy tàu ngầm.*

tàu ngữa *tàu ngựa.* Tàu ngữa nhà ha mãnh rồi. *Tàu ngựa nhà ta hỏng rồi.*

tàu păl *máy bay, tàu bay.* Cỏ khây nò da ản ti tàu păl chua? *Anh đã lần nào được đi máy bay chưa?*

tàu pè *tàu bè.* Pùng nì là ảng tàu pè. *Chỗ này là chỗ đậu của tàu bè.*

tàu puôn *tàu buôn.* Nả phái ti môch chũa pằng tàu puôn. *Nó phải đi một đoạn bằng tàu buôn.*

tàu thý *tàu thuỷ.* Tôi tà ản ti tàu thý rồi. *Tôi đã được đi tàu thuỷ rồi.*

tàu wá *tàu hoả, xe lửa.* Khây ti pao, nả ti tàu wá, khây nả wềl nả ti xe. *Khi đi vào nó đi tàu hoả, khi về nó đi xe.*

tày *dày.* Cải phán nì tày ản môch ói nưa hong tha hổ mà cẳng. *Cái phản này dày thêm một ít nữa thì tha hồ mà cứng.* Tlời xa tất tày. *Trời xa (cao), đất dày.*

tày ái *đày ải.* Nả cỏ thỗi, pẫu tày ti xa. *Nó có tội, người ta đày ải đi xa.*

tày tăc *dày đặc.* Mầl dầm kẻo tha tày tăc hết tlời. *Mây đen kéo đến dày đặc cả bầu trời.*

tảy *lỗ nhỏ của súng hoả mai, để phóng lửa từ ngoài vào nòng súng làm cháy thuốc nổ.*

tảy *dạy những lời thương yêu; âu yếm căn dặn trước khi chết.* Pổ tảy, cảy lìa. *Bố dạy, mẹ nói những lời chia lìa với con.*

tảy cơm *mời ăn cơm (từ này chỉ dùng trong mo).* Tảy cơm tảy đác. *Mời cơm mời nước.*

tảy dẫm *hướng dẫn đường đi lối lại (từ này chỉ xuất hiện trong mo).*

tảy pỏng *dặn đường đi lối lại (từ này chỉ xuất hiện trong mo).*

táy *ngủ.* Tà khuya rồi da chăng ti táy ti? *Đêm đã khuya rồi sao không đi ngủ đi?*

táy hu *ngủ lang (ngủ qua đêm ở một nơi nào đó không phải nhà mình).* Táy hu cong rằng pớ têm ngày dấp. *Ngủ ở trong rừng từ đêm hôm qua.* Khây hôm da ti táy hu ớ no? *Tối hôm qua anh ngủ lang ở đâu?*

táy tlưa *ngủ dậy muộn.* Đét con phái tập dẫl khởm chở táy tlưa. *Trẻ con phải tập dậy sớm đừng dậy muộn.*

táy đổn *ngủ trên cành cây (từ này chỉ dùng để chỉ con chim chào mào ngủ trên cành cây).*

táy khả *ngủ dọc đường (trong thời gian trên đường đi hoặc về).*

T

táy khì *ngủ khì.* Pân hôm ti dỗng pân ngày táy khì. *Ban đêm đi chơi ban ngày ngủ khì.*

táy lí luổi *ngủ li bì.* Nả táy lí luổi ản mãi, chăng hay dẫl nưa. *Nó ngủ li bì không biết đường mà dậy nữa.*

táy ngày *ngủ trưa.* Táy ngày dẫl ho măng chẳng măt lắm. *Ngủ trưa dậy, tôi thấy chóng mặt lắm.* Dẫl khởm ti pừa, khữa tlưa táy ngày. *Sáng dậy đi bừa, giữa trưa ngủ trưa.*

táy ngẳl *ngủ ngáy.* Nả táy ngẳl het het. *Nó ngủ ngáy khò khò.*

táy ngật *ngủ gật.* Ngỏ cải enh chàng đỉ táy ngật, hảo cười lắm. *Nhìn anh ấy ngủ gật kìa, trông tức cười lắm.*

táy ngoch *ngủ say, ngủ ngon.* Nả tà táy ngoch lắm rồi. *Nó đã ngủ say lắm rồi.*

táy ớ *ngủ nghê.* Têm may ha táy ớ dòng nò dửa? *Đêm nay ta ngủ nghê thế nào nhỉ?*

táy pao têm *nằm mơ.* Ho táy pao têm đố pổ ho, ho nhãm. *Tôi nằm mơ thấy bố tôi, tôi khóc.*

táy pùl *ngủ vùi.* Nả ăn rồi táy pùl cá ngày. *Nó ăn rồi ngủ vùi cả ngày.*

táy tèo *ngủ trên cành cao.* Chim khảo táy tèo. *Chim sáo ngủ cành cao.*

tãy *đạy, đậy.* Da tà tãy cải thùng cảo lãi chua? *Anh đã đạy cái thùng gạo lại chưa?*

tắc 1. *đặc.* Quai nồl bôt ủn, da cho nả tắc pao môch et háy. *Nấu bột cho em, con cho nó đặc vào nhé.* 2. *dốt đặc.* Da tắc quả hê. *Mày dốt đặc quá thế.*

tắc ngách tlốc *ngu độn.* Là po da tắc ngách tlốc mẵn đỉ? *Làm sao mà mày ngu độn quá vậy?*

tắc ngịt *đặc kịt.* Lô lô, ti tha chỡ tắc ngịt mõl là mõl. *Lâu lâu đi ra chợ đặc kịt (đông kịt) người là người.*

tắc xịt *đặc sệt.* Da quai tắc xịt cải nồl hồ nì là po mà ho đản ản. *Anh quấy nồi hồ đặc sệt thì làm sao tôi dán cho được.*

tắc$_1$ *rau.* Ngày nò chăng cỏ tắc là ngày đỉ ho ăn cơm chăng ngoch. *Ngày nào không có rau là ngày đó tôi ăn cơm không ngon.* Tắc tởnh mường Kha điênh ăn hơn nhúc ca Nà Mẫn. *Rau mường Kha ngon hơn thịt gà Hà Mận (tục ngữ).*

tắc$_2$ tắc. Tắc đác. *Tắc nước (nước không chảy qua).*

tắc bả *rau má.* Ủn ti cách tắc bả. *Em đi hái rau má.*

tắc cái *rau cải.* Cơ nò môch pỏ tắc cái nì. *Bao nhiêu một mớ rau cải này.* Cha tắc cái. *Vườn rau cải.*

tắc cần *rau cần.* Tắc cần nì phái xào pời nhúc pò mởi điênh ăn. *Rau cần này phải sào với thịt bò mới ngon.*

tắc chiênh *rau dền.* Ho chăng mắt ăn tắc chiênh. *Tôi không biết ăn rau dền.*

tắc chóc *rau chóc (một loại rau mọc ở ruộng khi có nước rau này có củ nhỏ bằng đầu ngón tay ăn rất bùi).*

tắc cú *rau khoai lang.* Tắc cú luốc đác băng y điênh ăn. *Rau khoai lang luộc nước măng chua ăn cũng ngon.*

tắc tlải *rau mồng tơi.*

tắc hơm *rau thơm.* Ăn cải nì mà chăng cỏ tắc hơm i chăng tha cải chi. *Ăn cái này mà không có rau thơm thì chẳng ra gì.*

tắc hơm tây *rau mùi tàu.* Da cỏ ăn ản tắc hơm tây chăng? *Anh có ăn được rau mùi tàu không?*

tắc két *hẹ, lá hẹ.* Lông ản ét tắc két, mẩy con ca nả pái tha hết rồi. *Trồng được một ít hẹ, mấy con gà nó bới hết ra rồi.*

tắc khẳng *rau sắng.* Măng pẫu rằng chùa Hương y cỏ tắc khẳng. *Nghe người ta nói: chùa Hương cũng có rau sắng.*

tắc lãi *chặc lưỡi.* Là ăn thất bãi, ớ nả cử tắc lãi ho măng rầu lẳm. *Làm ăn thất bại, nó cứ chặc lưỡi mãi tôi nghe buồn lắm.*

tắc muỗm *rau muỗm (một loại rau mọc ở chỗ có nước ăn rất mát).*

tắc muổng *rau muống.* Tắc muổng luôc. *Rau muống luộc.*

tắc tẩu *rau đậu.* Tắc tẩu nì khà rồi, ăn nháo lẳm. *Rau đậu này già rồi ăn nháp lắm.*

tắc thăm *rau răm.* Tắc thăm ăn pỡi tlởng lỗn. *Rau răm ăn với trứng vịt lộn.*

tắc thìa là *rau thìa là.* Tắc thìa là cỏ mùi thơm dĩu lẳm. *Rau thìa là có mùi thơm dịu lắm.*

tắc tởnh *rau tởng (rau này mọc trên rừng).* Tắc tởnh mường Kha điênh ăn hơn nhúc ca cò Tổng. *Rau mường Kha ăn ngon hơn thịt gà gò Đóng.*

tắc tưa *rau dưa.* Tắc tưa nì chua quả hê. *Rau dưa này chua quá.*

tải chắc *giật mình.* Da cử là điênh thỉa ho măng tải chắc lẳm. *Anh cứ làm như vậy tôi hay giật mình lắm.*

tải đảo *sợ, run sợ.* Ho rờ pao con thảnh ho măng tải đảo lẳm. *Rờ vào con rắn tôi thấy sợ run.*

tải mềm *bủn rủn.* Tỏl quả hê tải mềm hết chân thay. *Đói quá bủn rủn hết chân tay.*

tải náu náu *run lây bẩy.* Nả đướI quả hê, nả tải náu náu. *Nó sợ quá run lẩy bẩy.*

tải nập nập *run lập cập.* Mễ đỉ khà quả hê hal chân tải nập nập. *Bà cụ ấy già quá, hai chân run lập cập.*

tải chả *rét run.* May nì chua chả mẫn mé ho y tải chả. *Hôm nay chưa rét lắm nhưng tôi đã rét run.*

tăm$_1$ *phải.* Tiểnh pùng cốc câl đỉ, ti wề khả thay tăm là tiểnh. *Đến chỗ gốc cây đó, đi về bên tay phải là đến.* Pên tăm pên chiêu. *Bên phải bên trái.*

tăm$_2$ *tăm.* Mời ông lễ tăm. *Mời ông lấy tăm.*

tăm$_3$ *ăn đủ.* Ăn tlải khủ tà đo, ăn tlải bò tà tăm. *Ăn quả sấu đã no, ăn quả bo đã đủ.*

tăm đo *no nê.* Ăn ỏng tăm đo, ớ no wề đỉ. *Ăn uống no nê, ai ở đâu về đấy.*

tằm$_1$ *đầm.* Tlu tằm pển. *Trâu đầm suối.*

tằm$_2$ *đồi.* Cổi tằm. *Trên đồi.*

tằm$_3$ *tới.* Dỗng pớ khởm tằm tlưa. *Chơi từ sáng tới trưa (từ này chỉ xuất hiện trong văn học dân gian, đời thường ít dùng).*

T

tằm tằm *đằm đằm (rét đậm).* Chả khảng đăm tằm tằm pông bát. *Rét tháng năm (tháng hai âm lịch) đằm đằm bông mát (cây mát).*

tẳm *đắm, đuối.* Ớ pùng nì năm nò y cỏ mõl chít tẳm. *Ở chỗ này năm nào cũng có người chết đuối.*

tẳm tuổi *đắm đuối.* Hảo rà tẳm tuổi. *Yêu nhau đắm đuối.*

tăng *tăng.* Ho tăng ản pa cân. *Tôi tăng được ba cân.*

tăng da *tăng gia.* Ha phái chĩu khỏ tăng da tí cỏ từ cúa. *Ta phải tích cực tăng gia để có nhiều của cải.*

tẳng *tàu (lá).* Ho xin da môch tẳng lả chuổi. *Tôi xin anh một tàu lá chuối.*

tẳng chuổi *chiếc lá chuối (ngọn lá chuối).* Con chim hêch nả đôm ớ tẳng lả chuổi. *Con chim ri nó đậu ở ngọn lá chuối.*

tẳng$_1$ *đắng.* Mât củi nì tẳng lắm. *Mật con lợn này đắng lắm.* Thuốc tẳng tẳng bễnh. *Thuốc đắng khỏi bệnh.*

tẳng$_2$ 1. *níu.* Puốc tẳng cảy nì liênh. *Buộc níu cái này lên.* 2. *níu kéo.* Da cỏ tẳng cỏ nài ho y chăng ớ dỗng ản nưa. *Cậu có níu kéo, tớ cũng không ở chơi được nữa.*

tẳng$_3$ *dơi.* Ẩm từ cả, chả từ tẳng. *Ấm (thì có) nhiều cá, giá (lạnh, thì có) nhiều (con) dơi.*

tẳng ngảu *đắng ngắt.* Cải tắc nì tẳng ngảu, ho ăn chăng ản. *Rau này đắng ngắt, tôi ăn không được.*

tẳng rề *dơi chuột.* Con tẳng rề nì nhó lắm. *Con dơi chuột này nhỏ lắm.*

tẳng tẳng *dơi.* Ti cá têm mà chí tảnh ản pa con tẳng tẳng. *Đi cả đêm mà chỉ đánh bắt được ba con dơi.*

tẵng *tặng.* Enh tẵng ủn cảy bút nì. *Anh tặng em cái bút này.*

tẵng *đọng.* Wần ha tlu xông pò xẻ chăng mất còn tẵng câl lế nò chăng. *Vườn của ta trâu xông, bò xé không biết còn đọng lại cây ngô nào không.*

tẵng tẵng *băng băng (mô tả sự di chuyển rất nhanh).* Môch con chim pẵl tẵng tẵng tlênh tlời. *Một con chim bay băng băng trên trời.*

tẵng thưởng *tặng thưởng.* Tôi ản tẵng thưởng huân chương. *Tôi được tặng thưởng huân chương.*

tắp *đắp, đóng.* Khuỗng may da ti tắp cải nẵm nà lãi, đác nả tha hết rồi. *Chiều nay anh đi đắp (cái) bờ ruộng lại, nước chảy hết rồi.* Da tắp cứa lãi cho ho pỡi, xỏ pao chả lắm. *Anh đóng cửa lại cho tôi với, gió vào lạnh lắm.*

tắp cứa pản *đóng cửa có cánh bằng gỗ.*

tắp chí *thức giấc.* Tắp chí tha phái ti thìm ố, chả lắm táy thăng ản. *Thức giấc tôi phải đi tìm cái chăn bông, lạnh quá ngủ không được.*

tắp đác *đắp để cho nước khỏi chảy xuống phía thấp hơn.*

tắp đê *đắp đê.* Ngày dao nả phái ti tắp đê. *Ngày mai nó phải đi đắp đê.*

tắp khả *đắp đường.* Năm nò y phái ti tắp khả. *Năm nào cũng phải đi đắp đường.*

tắp khech *đắp khẹc (đắp suối đào mương chờ cá vào rồi chặn bắt).*

tắp lỹ *đắp luỹ.* Pẫu tang xây thành tắp lỹ kiên cổ lắm. *Người ta xây thành đắp luỹ kiên cố lắm.*

tắp má *đắp mồ, đắp mộ.* Mấy năm nay rồi nả chăng ti tắp má cho pổ nả. *Mấy năm nay rồi nó không đi đắp mộ cho cha nó.*

tắp nẫm *đắp bờ.* Da tắp nẫm nì cho thắng ã hay. *Anh đắp bờ này cho thẳng nhé.*

tắp nền *đắp nền.* Da tắp dủm ho cải nền nhà pỡi. *Anh đắp nền nhà giúp tôi với.*

tắp thành *đắp thành.* Khây hơ vua chủa cho đân đắp thành pằng tất khũ. *Ngày xưa vua chúa cho dân đắp thành bằng đất, đá.*

tắt mũi *tịt mũi.* Hal ngày hôm nay ti đẳng măng tắt mũi lãi rồi. *Hai ngày hôm nay ra nắng tịt mũi lại rồi.*

tắt *hàng đắt.* Hàng paỉnh ớ ni cỏ tắt chăng? *Hàng bán ở đây có đắt không?* Nhà ho tlóng đồ tắt tiền. *Nhà tôi toàn đồ đắt tiền.*

tắt khéch *đắt khách.* Ớ ni chăng ản tắt khéch lẳm. *Ở đây không được đắt khách lắm.*

tắt ông *đắt chồng.* Wã nì y tắt ông lẳm. *Cô này cũng đắt chồng lắm.*

tắt tó *đắt đỏ.* Tha tiểnh chỡ cải chi y tắt tó, chăng mua ản cải chi. *Ra đến chợ cái gì cũng đắt đỏ, không mua được cái gì cả.*

tắt vỡ đắt vợ. Đố nả điênh thỉa thơi, mà nả tắt vỡ lẳm. *Nhìn người như vậy thôi mà nó đắt vợ lắm đấy.*

tâc *đực.* Con tlu tâc nhà nả khóe lẳm. *Con trâu đực nhà nó khoẻ lắm.* Ông hảo lẽ con tậc hay con cải è? *Ông muốn lấy con đực hay con cái ạ?*

tâc ngữa *đực ngựa; con ngựa đực.* Nhà tôi cỏ môch tâc ngữa. *Nhà tôi có một con ngựa đực.*

tâc wâc *hình ảnh vật thiêng của ông Mo trông lạ và gợi lên sức mạnh của nó.*

tấc$_1$ *ngộp.* Da là điênh thỉa tấc nả đã. *Làm như vậy ngộp thở nó đấy.*

tấc$_2$ *tức.* Ho pố khấp, tấc pàn đương. *Tớ ngã sấp tức lồng ngực.*

tấc đương *tức ngực.* Tào môch ói tất mà dấp nì tấc đương lẳm. *Đào ít đất mà bây giờ tức ngực lắm.*

tấc hâl *nực.* May nì tlời tấc hâl lẳm. *Hôm nay trời nóng nực quá.*

tấc hơi *ngạt hơi.* Ho măng tấc hơi lẳm, thớ chăng ản. *Tôi cảm thấy ngạt hơi lắm, thở không được.*

tấc tlỗng *tức bụng.* Ăn đo quả hê, tấc tlỗng. *Ăn no quá, tức bụng.* Ăn vừa thơi, ăn từ tấc tlỗng lẳm chĩu chăng nối. *Ăn*

vừa thôi, ăn nhiều tức bụng lắm chịu không nổi.

tâc pò *đực bò; con bò đực.* Tâc pò nhà ho. *Con bò đực nhà tớ.*

tâc pò khà *đực bò già; bò đực già.* Nhà da cỏ tâc pò khà. *Nhà cậu có con bò đực già.*

tẩl *đuổi.* Da tẩl ca tí nảng à? *Cậu đuổi bắt gà để làm thịt à?*

tẩl dẩl mô tả hình ảnh những chiếc lưới phơi dưới nắng hoặc hình ảnh một cơn mưa dày đặc ở phía núi xa.

tẩl tà wa tuối *xua đuổi.* Qua chăng tẩl tà woa tuối chi da. *Chúng tao không xua đuổi mày.*

tâm$_1$ *giã (gạo).* Da tâm cho ho môch cổl cảo. *Anh giã cho tôi một cối gạo.* Tâm pa cổl cảo. *Giã ba cối gạo.*

tâm$_2$ *đâm, lao vào.* Tang ti cải xe tâm phái, lé cải chân ho. *Đang đi bị xe đâm vào, gẫy mất chân.*

tâm rồ *đâm khùng; phát khùng.* Nểu tình tlăng nì kẻo dài, chắc là ho tâm rồ bất. *Nếu tình trạng này kéo dài, chắc là tôi đến phát khùng lên mất.*

tâm thần *tâm thần.* Enh đi phái bễnh tâm thần pỗ cá ngày. *Anh ấy bị bệnh tâm thần nói cả ngày.*

tầm *đầu, ao.* Nhà nả cỏ hal cải tầm, mà chăng cỏ môch con cả thoi nò. *Nhà nó có hai cái ao mà chẳng có con cá (chết tiệt) nào.* Bốc tầm tlới cả. *Đầm ao thả cá.*

tầm ao *hồ ao.* Ớ wõng nì cỏ mẩy cải tầm ao từ cả lắm. *Ở vùng này có mấy cái ao có nhiều cá lắm.*

tầm bẩy *tâm bậy.* Da tầm bẩy điênh thỉa pẩu chăng ưa no! *Anh làm tầm bậy như vậy người ta không thích đâu!*

tầm đác tù *ao tù.* Cảy tầm đác tù nì tí lễ no cả. *Cái ao tù này lấy đâu ra cá.*

tầm nà *ruộng, đồng ruộng, ao ruộng.* Chăng cỏ tầm nà chi mà cẩl. *Không có ruộng mà cấy.*

tầm pẫl *đầm lầy.* Ti qua miểng tầm pẫl nì khỏ ti lắm. *Đi qua vùng đầm lầy này khó đi quá.*

tầm tlới cả *ao thả cá.* Cải tầm tlới cả nì tào tà ản mười năm rồi. *Cái ao thả cá này đào được mười năm rồi.*

tẩm$_1$ *đấm.* Tẩm đổng. *Đấm lưng.*

tẩm$_2$ *tấm.* Tẩm vản nì muc rồi. *Tấm ván này mục rồi.* Tẩm kỉnh. *Tấm kính.*

tẩm$_3$ *ngâm.* Tẩm tỗ nhà thuổng tầm. *Ngâm cột nhà xuống ao.* Câl nì tẩm đác tà lô. *Cây này ngâm nước đã lâu.*

tẩm cương *tấm gương.* Enh đỉ là tẩm cương cho ha ngol. *Anh ấy là tấm gương cho ta soi.*

tẩm póp *đấm bóp.* Da cỏ mắt tẩm póp chăng? *Anh có biết đấm bóp không?*

tẩm té *đom đóm.* Chăng mắt tẩm té ớ no mà nả tha từ thỉa. *Không biết đom đóm ở đâu mà nó ra nhiều thế.*

tẫm *chọc (lỗ).* Lông lõ da tẫm vừa vừa thơi, tẫm khu quả nả chăng moc no. *Trồng lúa anh chọc lỗ vừa thôi, anh chọc sâu quá lúa không mọc được.*

tân *thứ.* Ủn ti chỡ mua nhân tân chi, tởng chi? *Em đi chợ mua những thứ gì?*

tần ngần *tần ngần.* Enh ti, ủn chõng tần ngần ngỏ duổi. *Anh đi, em đứng tần ngần nhìn với theo.*

tần phú *tuần phủ.* Ông Phong ngày tlước là quan tần phú. *Ông Phong ngày trước là quan tuần phủ.*

tấn ngấn *tẩn ngẩn.* Ông tấn ngấn ngẩm nghĩ. *Ông tẩn ngẩn suy nghĩ.*

tẫn *tận.* Nhà nả ớ tẫn no no ay mà mắt. *Nhà nó ở tận đâu đâu ai mà biết.*

tẫn khức *tận lực, hết sức, hết mình.* Nả là cải chi y tẫn khức. *Nó làm cái gì cũng hết mình.*

tẫn khổ *tận thế, tận số; chết.* Ông đỉ tẫn khổ ngày dấp. *Ông ấy tận thế hôm qua.*

tẫn tình *tận tình.* Enh dúp tôi thật là tẫn tình. *Anh giúp tôi thật là tận tình.*

tẫn ỷ *tận ý, hết mọi điều.* Ho pỗ dòng đỉ là tẫn ỷ ho rồi. *Tôi nói thế là hết mọi điều rồi.*

tâng$_1$ *chồn, cáo.* Dổng tâng hay pắt ca lắm. *Giống chồn hay bắt gà lắm.* Tâng tẻnh ca. *Cáo bắt gà.*

tâng$_2$ *căng, giăng.* Tâng pêl liênh chổng xỏ. *Giăng tấm phên lên để chống gió.*

tẩng 1. *dựng.* Da tẩng cải khuổng đác liênh cho ho pỡi. *Anh dựng đứng cái ống đựng nước lên cho tôi với.* 2. *khỏi (ốm, bệnh).* Ho mởi tẩng ổm. *Tớ mới khỏi ốm.*

tẩng nhoc$_1$ *nghỉ cho đỡ mệt, nghỉ ngơi.* Ti tiểnh tlốc chổng ha tẩng nhoc. *Đi tới đầu dốc ta nghỉ ngơi.*

tẩng nhoc$_2$ *ăn uống.* Da tẩng nhoc chũa?. *Mày ăn uống chưa?.*

tẩng nhở *thoả nỗi nhớ.* Tỗl hà cho ha tẩng nhở. *Gặp nhau cho ta thoả nỗi nhớ.*

tẩng pu *khỏi, thoả.* Tẩng pulòng nhở. *Thoả lòng mong nhớ (từ này chỉ xuất hiện trong mo).*

tẩng ổm *khỏi ốm, khỏi bệnh.* ỏng thuốc tí tẩng ổm. *Uống thuốc để khỏi ốm (khỏi bệnh).*

tâp$_1$ *tập, dượt.* Khởm nò nả y tâp thế duc. *Sớm nào nó cũng tập thể dục.* Hảo cho chắc ăn da phái tâp lãi. *Muốn cho chắc ăn anh phải tập dượt ôn lại.*

tâp$_2$ *đè.* Câl tu lớ tâp liênh câl chuổi. *Cây xoan đổ đè lên cây chuối.*

tâp$_3$ *xấp, tập (giấy).* Môch tâp chẩy tí ớ ni, ay lễ ti no rồi? *Một tập giấy để ở đây, ai lấy đi đâu rồi.*

tâp hợp *tập hợp.* Tàn ủn tâp hợp lãi ni. *Các em tập hợp lại đây.*

tâp rươt *tập dượt.* Thếnh tháng nả tâp rươt cho con chỏ nả ti toc. *Thỉnh thoảng nó tập dượt cho con chó nó đi săn.*

tâp liễn *tập luyện.* Hảo cỏ môch thân thế cường tlảng phái lo tâp liễn hàng ngày. *Muốn có một thân thể cường tráng phải lo tập luyện hàng ngày.*

tấp *đập.* Tấp lõ têm tlăng. *Đập lúa đêm trăng.* Là po da tấp cải

chai nì pế tha rồi. *Làm sao anh lại đập vỡ cái chai này.*

tấp chích *tỉnh giấc.* Khây hôm no táy tấp chích pa chiển. *Đêm qua tôi tỉnh giấc ba lần.*

tấp lõ *đập lúa.* Tì tấp lõ, tau nhừ hết hal pác vai. *Đi đập lúa đau nhừ hết hai bả vai.*

tât *tật.* Mõl cỏ tài hay cỏ tât. *Người có tài lại hay có tật.*

tât bẽnh *tật bệnh, bệnh tật.* Ho từ tât bẽnh điênh hèn mõl lắm. *Tôi nhiều tật bệnh nên người yếu lắm.*

tất *đất.* Cái tất pùn nì chăng thốch lõ. *Đất bùn này không tốt lúa.*

tất bổi *đất bồi.* Pùng nò tất bồi nả thốch hơn tất nạc. *Chỗ nào đất bồi thì tốt hơn chỗ đất thịt.*

tất caích *đất cát.* ớ cái pùng tất caích chăng cỏ cải chi moc nối. *ở chỗ đất cát không có gì mọc nổi.*

tất Chiềng Lầm *đất Chiềng Lầm (tên một vùng đất ở trung tâm mường Bi).*

tất đác *đất nước.* Tất đác tàn tôi cỏ từ cánh thôch lắm. *Đất nước chúng tôi có nhiều cảnh đẹp.* Tất đác mường ha. *Đất nước mường ta.*

tất đai *đất đai.* Tất đai thôch điênh thỉa nì, mà chít tỏl nưa ho chăng mắt là po đã dời. *Đất đai phì nhiêu như thế này mà chết đói thì tôi cũng không biết làm sao nữa.*

tất khéch *đất khách.* Khổng nơi tất khéch khử lã nhở nhà lắm. *Sống nơi đất khách xứ người nhớ nhà lắm.*

tất liền *đất liền.* Tang liênh điênh ớ wài khơi, mà đố tất liền mờng lắm đã. *Đang lênh đênh ở ngoài biển khơi, mà thấy được đất liền thì mừng lắm.*

tất lò cò *đất gồ ghề, lối đi gập ghềnh.* Tất lò cò cải mường lẽn kẽn. *Đất gồ ghề, đường đi ở mường gập ghềnh.*

tất lò chò lẽn chẽn *đất gồ ghề, lối đi gập ghềnh. (Từ này chỉ xuất hiện trong mo)*

tất nà *ruộng đất.* Tất nà tàn tôi ớ ni cò păl thắng kẻnh. *Ruộng đất của chúng tôi ở đây cò bay thẳng cánh.*

tất wang wả *đất hoang hóa hoang điền.* ớ ni còn từ tất wang wả lắm. *ở đây còn nhiều đất hoang hóa lắm.*

tất tỏl khỏ *vùng đất đói, khổ nghèo.* Mường ủn là tất tỏl khỏ enh ời. *Mường em là vùng đất đói khổ nghèo khó anh ơi.*

tâu *tâu.* Tâu bua Dịt Dàng. *Tâu với vua Dịt Dàng.*

tầu *đầu.* Cầm môch tầu chac. *Cầm một đầu dây.* Dấp nì ay hảo ti tầu. *Bây giờ ai muốn đi đầu.*

tầu tlổng môch *đầu trống canh một.* Tì táy pớ tầu tlổng môch. *Đi ngủ từ đầu trống canh một.*

tầu đáng *đầu đảng.* Tlong phường nả phái cỏ môch thàng tầu đáng. *Trong bọn nó, phải có một thằng đầu đảng.*

tầu hè *đầu hồi.* Cải tầu hè nì mưa nả bat pao quả. *Cái đầu hồi này mưa nó tạt vào quá.*

tầu khai *đầu sai.* Nả là cảy khà tầu khai cho pẫu. *Hắn là tay đầu sai cho người ta.*

tầu lòng *đầu lòng, so.* Tửa con tầu lòng. *Đứa con đầu lòng.* Té con tầu lòng chăng kiêng cữ ản wền khau tú thử bễnh. *Đẻ con so không kiêng cữ thì về sau đủ thứ bệnh.*

tầu măt câl *đầu mấu.* Chach phái ngăl tầu măl câl mé hết môch miểnh tao. *Chặt phải ngay đầu đầu mẩu, mẻ hết một miếng dao.*

tầu óc *đầu óc.* Tầu óc nả chăng mắt dấp nì nả tí ớ no? *Đầu óc nó bây giờ không biết để đâu?*

tầu pếp *đầu bếp.* Ông nì là môch khà tầu pếp cỏ hãng. *Ông này là một tay đầu bếp có hạng.*

tầu phiểu *đầu phiếu, bỏ phiếu.* Ông nì cỏ uy tỉn pỡi đân quêl, điênh ản tầu phiểu. *Ông này có uy tín với dân làng nên được đầu phiếu.*

tầu tàn *đầu đàn.* Lài chi y thỉa, phái cỏ môch con tầu tàn. *Loài gì cũng vậy phải có một con đầu đàn.*

tầu tãn *đầu đạn.* Chăng mắt nả lễ cải tầu tãn nì wền là chi thỉa nì. *Không biết nó lấy cái đầu đạn về làm cái gì thế này.*

tầu tôc *đầu độc.* Măng pẫu khể rằng, nả tầu tôc vỡ nả chết. *Nghe người ta nói rằng, nó đầu độc vợ nó chết.*

tầu tuôi *đầu đuôi.* Câu chiển nì tầu tuôi tha nhơ thỉa nò. *Câu chuyện này đầu đuôi ra làm sao?*

tầu xỏ *đầu gió.* Chõng ớ tầu xỏ nì chả lắm. *Đứng ở đầu gió này lạnh lắm.*

tầu xó *đầu xỏ.* Pắt ản tửa tầu xó cúa tản nả rồi. *Bắt được đứa đầu sỏ của bọn nó rồi.*

tẩu *đấu.* Da còn khãu chăng, cho ho maĩnh môch tẩu là mã pỡi. *Anh còn ngô không, cho tôi vay một đấu làm giống với.*

tẩu nhac *tấu nhạc; chơi nhạc.* Ớ tlong đài pẫu tẩu nhac hay lắm. *Ở trong đài người ta chơi nhạc hay lắm.*

tẫu *đậu, đỗ.* Tàn tôi cỏ từ thử tẫu lẳm, ông háo thử nò? *Chúng tôi có nhiều loại đậu lắm, ông muốn loại nào?*

tẫu dầm *đậu đen.* Tẫu dầm y cỏ hal thử. *Đậu đen cũng có hai loại.*

tẫu khũ *đậu phụ.* Tẫu khũ mà tủ pỡi bẳm thôm, ho ăn chăng ản. *Đậu phụ mà chấm với mắm tôm, tôi ăn không được.*

tẫu nành *đậu nành.* Ho ưa ỏng đác tẫu nành. *Tôi thích uống sữa đậu nành.*

tẫu ten *đậu đen.* Tẫu ten pẫu hay nổ pỡi cơm đếp. *Đậu đen người ta hay nấu với cơm nếp.*

tẫu tũa *đậu đũa.* Tất thốch dổng tẫu tũa nì dài lẳm. *Đất tốt thì giống đậu đũa này tốt lắm.*

tẫu tương *đậu tương.* Tẫu tương mà là tẫu khũ mởi ản. *Đậu tương thì làm đậu phụ mới được.*

tẫu xenh *đậu xanh.* Tẫu xenh năm nay ré lẳm. *Đậu xanh năm nay rẻ quá.*

tây$_1$ *tây, phía tây.* Hưởng tây là hưởng nò da chí cho ho pỡi.

Hướng tây ở phía nào chỉ cho tôi với. Pên đông, pên tây. *Bên đông, bên tây.*

tây₂ *sáp (ong).* Ố khoải nì cỏ từ tây. *Tổ ong mật này có nhiều sáp.*

tầy *đầy.* Mẩy cải khuổng đác nì tà tầy rồi. *Mấy cái ống nước đã đầy rồi.* Đác tầy ang. *Nước đầy ang.*

tầy hơi *đầy hơi.* Phái nả phái tầy hơi hong, lễ tói nảng tha cho nả ăn. *Đúng là nó bị đầy hơi thì lấy tỏi nướng cho nó ăn.*

tầy ngặc *đầy ắp.* Là po mà da tham thỉa tầy ngặc tha rồi mà da còn lễ. *Đầy ắp ra rồi mà vẫn còn lấy nữa.*

tầy tlaình *đầy tràn.* Da roch cải cốc đác mà tầy tlaình tha điênh thỉa nì, cỏ ay mà đẳm ỏng. *Anh rót cốc nước đầy tràn thế này thì ai mà uống được.*

tầy tú *đầy đủ.* Tlùa nhà nả còn tầy tú pổ cảy. *Gia đình nó còn đầy đủ cha mẹ.*

tấy *đẩy.* Thảm người mà tấy cải xe pò nì chăng liênh à? *Tám người đẩy cái xe bò này mà không lên được (dốc) à?*

tấy úi *là, ủi.* Quần ảo nì chăng tấy úi, nả nhăn nheo hết rồi. *Quần áo này không là, nó nhăn nheo hết rồi.*

tẫy₁ *đạy, đậy.* Da tẫy cải pung nồl cơm pao chua?. *Anh có đậy cái nắp vung nồi cơm vào chưa?* Chăng tẫy chăt cải piềnh nì lãi, ói nưa păl hơi tha hết đã. *Không đạy chặt cái bình này lại, ít nữa nó bay hơi ra hết ấy.*

tẫy₂ *đẫy.* Tlưa may ha ăn môch pữa tẫy. *Trưa nay ta chén một bữa đẫy.*

tè *đè.* Thước ké tè tliênh chẩy. *Thước kẻ đè trên giấy.* Lễ hòn khũ tè liênh. *Lấy hòn đá đè lên.*

tè Chẩm *tè Chẩm (tên cái bai chắn nước ở suối mường Lầm).*

tè rà *đánh vật, vật đè lên nhau.* Hal tửa pay tè rà môch ói nưa lãi nhăm đã. *Hai đứa này mà đánh vật đè nhau một ít nữa lại khóc đấy.*

tè tập *đè.* Cải câl tè tập liênh nả, măl mà chăng chít. *Cái cây đè lên nó may mà không chết.*

tẻ *bé, trẻ, con trẻ.* ủn tẻ ớ lãi mãng cải wềl ông. *Em bé ở lại, chị gái về nhà chồng.*

tẻ le *tán loạn.* Con chỏ chẵl tha, tàn ca chẵl tẻ le ti khả nò hết rồi. *Con chó về ra làm bầy gà chạy tán loạn đi đâu mất rồi.*

té₁ *đẻ, sinh, sanh.* Ho té ớ tính Hoà Bình. *Tôi sinh ở tỉnh Hoà Bình.* Công pổ té mễ chiểm. *Công lao bố đẻ mẹ nuôi nở con.* ố tlởng ca nì té ản mười con. *ổ trứng gà này nở được mười con.*

té Chum Khenh *mo kể về chuyện anh chàng Chum Khenh (một nhân vật ở trên trời trong chuyện kể dân gian Mường).*

té tlởng Tiếng *kể về sự tích trứng Tiếng trong mo "hang ma trứng Tiếng" trên núi Làn Vàng (trứng tiếng được đôi chim réo rạ ấp nở ra người và muôn vật).*

té điênh *đẻ nên, đẻ ra.* Mễ mỗng té điênh mãng, mãng té điênh da. *Bà ngoại đẻ ra mẹ, mẹ đẻ ra mày.*

Tél él *Cẩm Cang (tên một ngọn núi đá trong tưởng tượng của dân gian Mường).*

té khé *chim sẻ.* Mẩy con té khé nì nả khôn lắm. *Mấy con chim sẻ này khôn lắm.*

té long *đẻ rơi.* Chăng lip ti tiểnh bễnh xả, nả té long con đét tha ảng khả. *Không kịp đi bệnh xá, chị ấy đẻ rơi đứa nhỏ trên đường đi.*

té ngằm *nảy mầm.* Mẩy hôt cà phê là mã nả té ngằm rồi. *Mấy hạt cà phê ngâm giống đã nảy mầm rồi.*

té non *đẻ non.* Con nả chiểm chăng ản, hùa tãi nả té non quả. *Con chị ấy nuôi không được, bởi vì đẻ non quá.*

té pa *đẻ sinh ba.*

té pác *đẻ sinh đôi.*

té póp *mọc mầm, nảy mầm.* Lửa tẩu lông ngày dấp tà té póp rồi. *Lứa đậu trồng hôm qua đã mọc mầm rồi.*

té tải *đẻ đái.* Nả cỏ ông đăm năm nay, mé chăng té tải chi. *Nó có chồng năm năm nay nhưng chẳng đẻ đái gì.*

té tốc *đẻ ngược.*

té tôi *đẻ sinh đôi.*

tẽ *sủa.* Chỏ tẽ. *Chó sủa.*

tẽ wẽ *mô tả hình ảnh ngoằn ngoèo của những con đường trông rất đẹp mắt (từ này chỉ xuất hiện trong đoạn mo nhòm mường Bi).*

tel *ve ve.* Con tlu nì, ho pắt ản páy, thảm con tel ớ tlong thai nả. *Con nghé này tôi bắt được bảy tám con ve trong tai nó.*

tèl wèl *tròn tròn (hình ảnh một vật có hình tròn hoặc một vòng tròn).* Tlước măt ủn đĩ tèl wèl. *Khuôn mặt cô ấy tròn tròn.*

tem$_1$ *tem.* Da chăng đản tem tí là po thơ nả tiểnh cho. *Gửi thư mà không dán tem thì làm sao thư tới nơi.*

tem$_2$ *để tang.* Nhà nả còn tang tem pổ nả. *Nhà nó còn đang để tang cha nó.*

tem$_3$ *oán.* Chở là wiêc ác mà tem. *Chớ làm việc ác mà bị oán.*

tem tang *tang.* Nhà nả tang tem tang nả chăng ti no. *Nhà nó đang có tang, nó không đi đâu.*

tẻm *chém, chặt.* Xứ tẻm. *Xử chém.* Pa tho mỡi tẻm. *Ba lần đo mới chặt.*

tẻm lảo *chặt nứa.* Tẻm lảo tainh thòng ca. *Chặt nứa đan lồng gà.*

tẻm hà *chém nhau.* Tẻm hà pỡi chăc. Chém nhau với giặc.

ten *nhuộm đen.* Wải ten tất. *Váy nhuộm đen bằng cách ngâm vào đất bùn đen.*

ten tó *đen đỏ, đỏ đen, may rủi.* Cờ pac tó ten. *Cờ bạc đỏ đen.*

tèn *đèn.* Da hảo cải tèn nò? *Anh muốn chiếc đèn nào?*

tèn bẩm *đèn bấm.*

tèn đả *bật lửa.*

tèn hẩu *đèn dầu.* Cải tèn hầu nì tù mù. *Cái đèn dầu này không được sáng.*

tèn lồng *đèn lồng.*

tèn mảng *đèn đốt trên máng dầu, mỡ.*

tèn nển *đèn nến, đèn cầy.* Nhà miềnh chăng cỏ tèn nển nò à? *Nhà mình không có chiếc đèn cầy nào à?*

T

tèn tất *đèn đất.* Cảy tèn tất nì lảng xenh. *Cái đèn đất này sáng xanh.*

tèn tó *đèn đỏ.* Ti khả thành phố đố tèn tó phái tlằng. *Đi đường thành phố thấy đèn đỏ sáng thì phải dừng lại.*

tèn wa kỳ *đèn dầu.* Tha tiểnh chỡ, chí mua ản môch cái tèn wa kỳ. *Ra đến chợ chỉ mua được một chiếc đèn dầu.*

tẻn *chật.* Nhà tẻn. *Nhà chật.*

tenh *đinh, đanh.* Tenh cã nì chăng ản dói, tỏng pao câl hay quăn lẳm. *Đinh bây giờ không được tốt, đóng vào cây hay cong lắm.*

tenh khuy *đinh khuy.* Mua tenh khuy tí cài cứa bỏng. *Mua đinh khuy để cài cửa sổ.*

tenh ốc *đinh ốc.*

tenh quenh *vòng quanh, vây tròn, quanh bên, xung quanh.* Dỗng tenh quenh ớ ni thơi, chở cỏ ti xa. *Chơi vòng quanh ở đây thôi đừng có đi xa.* Ở tenh quenh ni, chăng cỏ môch cải hàng quản nò. *Ở xung quanh đây không có một cái hàng quán nào.*

tenh thép *đanh thép.* Nả cỏ môch dõng khể tenh thép lẳm điênh ay y yểng theo. *Nó có một giọng nói đanh thép lắm ai cũng nghe theo.*

tènh *từ cuối của một câu hỏi.* ủn da ti dỗng á tènh? *Em đi chơi thôi có phải không?*

tẻnh$_1$ *nhọt, ung nhọt.* Mấy ngày nay phát ổm chả y tãi cải tẻnh nì? *Mấy ngày hôm nay phát ốm lên cũng chỉ vì cái nhọt này.*

tẻnh$_2$ *đánh.* Tẻnh tlổng. *Đánh trống.* Tẻnh chăc. *Đánh giặc.*

tẻnh cả *đánh cá.* Dấp nì nả xay tha cải ngề tẻnh cả. *Bây giờ nó lại xoay ra cái nghề đánh cá.*

tẻnh tlổng *đánh trống.* Tẻnh tlổng hao làng. *Đánh trống rao làng.*

tẻnh lải *đánh lưới.* Cả nì qua tẻnh lải ản. *Cá này chúng tôi đánh lưới được.*

tẻnh tôi *đóng đôi, sóng đôi.* Tẻnh tôi hà ti dỗng. *Sóng đôi nhau đi chơi.*

tẻnh$_1$ 1. *cúng.* Nả tang tẻnh ma. *Nó đang cúng ma.* 2. *sửa soạn.* Tẻnh cỗ nhẳm. *Sửa soạn cỗ nhắm.*

tẻnh$_2$ *định.* Ho tẻnh ti pừa dấp nì đã. *Tôi định đi bừa bây giờ đấy.*

tẻnh dènh *định.* Ho tẻnh dènh ti tha Bắc mé chăng cỏ xe. *Tôi định ra ngoài Bắc nhưng không có xe.*

tẻnh ổm *cúng (cho khỏi ốm).* Mễ đỉ ổm nhà nả phái tẻnh ổm. *Bà ấy ốm nên nhà nó phải cúng cho khỏi ốm.*

tẻnh tam *soạn gánh.* Tẻnh tam ti chỡ. *Soạn gánh đi chợ.*

tẽnh *dùi.* Nhà tôi cỏ cải tẽnh nhõnh. *Nhà tôi có cái dùi nhọn.*

tẽnh hông *dùi lỗ.* Ho tang tẽnh hông ổng khảo. *Tôi đang dùi lỗ sáo.*

teo *đem.* Da teo con mèo nì ti. *Anh đem con mèo này đi.*

tèo *leo, trèo.* Chở cỏ leo tèo điênh thỉa mà tlé. *Đừng leo trèo như vậy mà ngã.*

tèo cât *trèo, leo (cây).* Nả tèo cât dói lắm. *Nó trèo cây giỏi lắm.*

tèo leo *trèo leo, leo trèo.* Đét ông tửa tài tèo leo. *Bọn con trai có tài leo trèo.*

tẹp *đẹp.* Khể pỉ tẹp lằng păng khả. *Nói thế thật đẹp lòng và ngay thẳng như con đường.*

tẹp tôi *đẹp đôi.* Hal tửa nả tà tẹp tôi rồi. *Hai đứa nó thì đẹp đôi rồi.*

tẹp ỷ *đẹp ý, vừa lòng.* Da là điênh thứa ho măng tẹp ỷ lắm. *Anh làm như vậy tôi thấy vừa lòng lắm.*

tép$_1$ *dép.* Mễ ơi, chân tép da ớ ni. *Bà ơi, dép bà ở đây.*

tép$_2$ *lép kẹp.* Mõl nã yểu tép. *Người nó lép kẹp*

tét 1. *nịt, thắt, đeo.* Chua tét tao pao mà ti à. *Chưa nịt dao vào mà đi à.* Tét khăn. *Thắt khăn.* Tét ớp. *Đeo ớp (giỏ sau lưng).* 2. *trói.* Tét thàng nì lãi. *Trói thằng này lại.*

tét lâng *thắt lưng.* Ho cỏ cảy tét lâng pằng ta. *Tôi có cái thắt lưng bằng da.*

tét nơ *thắt nơ.* Phái tét nơ pao nưa nả mởi thốch. *Phải thắt nơ nữa thì mới đẹp.*

tét tét *cạch cạch.* Da põng cảy chi tét tét đỉ. *Mày đóng cái gì mà kêu cạch cạch đấy.*

tê$_1$ *dê.* Mấy con tê nì cúa nhà ông ay? *Mấy con dê này của nhà ai?* Con tê nì hung lắm. *Con dê này dữ lắm.*

tê$_2$ *tê.* Khố cho mễ Phiểu, nả phái cải pễnh tê. *Khổ cho bà Phiếu, bị bệnh tê.*

tê hằng *dê rừng (sơn dương).* Tê hằng ăn lả tiênh khũ, củ ăn tlải tiênh cât. *Dê rừng ăn lá trên núi đá, gấu ăn quả trên cây.*

tê tâc *dê đực.* Con tê tâc từ nhúc hơn tê cải. *Dê đực nhiều thịt hơn dê cái.*

tê lài *dê xồm.* Cảy tê lài nì là tầu tàn. *Con dê xồm này là con đầu đàn.*

tề chính *tề chỉnh, chỉnh tề.* Hôm nay nả ăn măc tề chính. *Hôm nay nó ăn mặc tề chỉnh.*

tề tĩu *tề tựu.* Ngày dao enh ủn phái tề tĩu wềl ni cho tẩy tú. *Ngày mai anh em phải tề tựu về đây cho đầy đủ.*

tể *tế.* Đồ tể ớ no, dong lãi ni. *Đồ tế ở đâu đem lại đây.*

tể đốc *mũi đò, đầu đò.* Chở ngồi tể đốc mò lớ thuổng không. *Đừng ngồi ngoài mũi đò mà ngã xuống sông.* Ca cut tlốc đốc cut tể. *Gà cụt đầu, đò cụt mũi.*

tể lễ *tế lễ.* Hôm may ớ tình nì cỏ tể lễ. *Hôm nay ở đình này có lễ tế.*

tễ bac *tệ bạc.* Nả là mõl tễ bac là hong. *Hắn là người tệ bạc thật.*

tếch *đứt.* Chở là điênh thỉa tếch cải cúc ảo ti đã. *Đừng làm như vậy đứt mất cái khuy áo đi đấy.* Tếch chac pưa chở quăl ti xa, tá pà chở tla thiểng nẳng. *(Nếu) chạc bừa bị đứt thì chớ quăng đi xa, (nếu có) bỏ vợ thì chớ nên nặng lời.*

tếch hơi *hết hơi.* Ti môch mach tiểnh ni, nhoc hảo tếch hơi. *Đi một mạch đến đây mệt muốn hết hơi.*

têch ngồi *ngã phịch.* Tăng khả tlành xướl lướl têch ngồi. *Đường trơn trượt ngã phịch (mông) xuống đường.*

tếch thiểng *dứt lời.* Pẫu khể chua tếch thiểng, tà cướp lời rồi là mỗl vô diên. *Người ta nói chưa dứt lời mà đã cướp lời là người vô duyên.*

têl *thêm.* Têl đác pao nồl kenh. *Thêm nước vào nồi canh.*

têm *đêm, hôm.* Têm khây hôm, tửa lỗm pao nhà. *Đêm hôm qua kẻ trộm vào nhà.*

têm chắt *đêm tối.* Têm chắt măt chăng đố khả ti. *Đêm tối mắt không thấy đường đi.*

têm dài *đêm trường, đêm dài.* Môch têm dài chăng táy. *Một đêm trường không ngủ.*

têm khuya *đêm khuya.* Kế tliễn têm khuya. *Kể chuyện trong đêm khuya.*

têm ngày *đêm ngày.* Hal pên nả quần tháo rà tiểnh mấy ngày têm. *Hai bên đánh nhau mấy ngày đêm.*

têm pa mươi *đêm ba mươi, đêm trừ tịch.* Tlời thổl nhơ têm pa mươi thết là po mà ti. *Trời tối như đêm ba mươi tết thì làm sao mà đi được.*

têm pao *chiêm bao, mơ.* Da táy cỏ hay têm pao chăng? *Anh ngủ có hay chiêm bao không?* Chăng têm nò là ho táy chăng têm pao. *Đêm nào nằm ngủ tôi cũng mơ.*

têm têm *đêm đêm.* Têm têm nả phái ti tần tla canh các. *Đêm đêm nó phải đi tuần tra canh gác.*

têm tlước *đêm trước.* Têm tlước da còn lễ tiền cúa ho, da còn chứ chăng. *Đêm trước anh còn lấy tiền của tôi, anh còn nhớ không?*

tểm *đếm.* Da tểm pớ môch tiểnh mườl cho ho yểng xem. *Con đếm từ một đến mười cho mẹ nghe nào.*

tểm xía *đếm xỉa.* Da hảo là cải chi lãi là, ho chăng tểm xía pao nưa. *Anh muốn làm cái gì thì làm, tôi không thèm đếm xỉa vào nữa.*

tễm *đệm, nệm.* Cảy tễm nì tày quả. *Cái đệm này dày quá.*

tễm cổi *quì gối.* Ngồi tễm cổi. *Ngồi quỳ gối.*

tền$_1$ *đền.* Là bất cúa pẫu phái tền pẫu. *Đánh mất của người ta thì phải đền người ta.*

tền$_2$ *đền.* Ngày rằm (ngày pổn lồng) pẫu ti tiểnh tền, khõm lắm. *Ngày rằm người ta đi đến đền đông lắm.*

tền chùa *đền chùa.* Quêl miểnh y cỏ tền chùa nhơ quêl pẫu. *Làng ta cũng có đền chùa như làng khác.*

tền ơn *đền ơn.* Chăng mắt lễ cải chi mà tền ơn cho ông pà đỉ. *Không biết lấy cái gì mà đền ơn cho ông bà ấy.*

tền pù *đền bù.* Là mãnh lễ cải chi mà tền pù pao. *Làm hỏng lấy gì mà đền bù.*

tền tài *đền đài.* Tền tài wy nga tlảng lễ. *Đền đài nguy nga tráng lệ.*

tền thỗi *đền tội.* Tlước khau chi tlác nì y phái tền thỗi thơi.

Trước sau rồi bọn này cũng phải đền tội thôi.

tền thờ *đền thờ.* Da tà ản tiểnh tền thờ vua Hùng chua? *Cậu đã được đến đền thờ vua Hùng chưa?*

tênh *thắt lưng.* Chuông lũa là tênh. *Dệt lụa làm tắt lưng.*

tiểnh *đến, tới.* Dái thướng tiểnh tlăm tliếu. *Giải thưởng tới một trăm triệu.* Khách tiểnh nhà ha. *Khách đến nhà ta.*

tiểnh cồng *đến cùng, đến với.* Enh tiểnh cồng ủn đã. *Anh đến với em đấy ạ.*

tiểnh nay *đến nay.* Pớ hơ tiểnh nay. *Từ xưa đến nay.*

tệp *đĩa.* Tệp tõi. *Đĩa bát.*

têu lêu *chỉ mức độ cao sắc độ của các màu.* Tó têu lêu. *Đỏ thắm.* Dầm têu lêu. *Đen đậm, rõ ràng.* Tlẳng têu lêu. *Trắng đẹp.*

tều *đều, cùng.* Cải nì da phái chia tều tha háy. *Cái này anh phải chia đều ra nhé.* ủn măng ha tều ti chỡ. *Chị em ta cùng đi chợ.*

tều hum *cùng chung.* Ước chi tlàng tôi ha hum nhà. *Ước chi đôi ta cùng chung nhà.*

tễu tão *xênh xang.* Enh ti no ảo khăn tễu tão? *Anh đi đâu mà khăn áo xênh xang?*

tha$_1$ *ra, đi ra.* Ti tha dỗng chỡ. *Đi ra chợ chơi.*

tha$_2$ *tha.* Nả tà nhẫn lỗi rồi, tha cho nả thơi, chở cỏ tảnh nả nưa. *Nó đã nhận lỗi rồi tha cho nó đi, đừng đánh nó nữa.*

tha bống *tha bổng.* Nả mởi ản tha bống. *Nó mới được tha bổng.*

tha dả *ra giá, báo giá, đặt giá.* Dấp nì da tha dả ti, ho mởi tlá ản. *Bây giờ anh đặt giá đi, tôi mới trả giá được.*

tha dữ *cáu kỉnh, hờn giận, giận dỗi, tự ái.* Tlõ rà cho lắm pao, dấp nì tha dữ. *Trêu đùa nhau cho lắm vào bây giờ đâm ra giận dỗi.*

tha hiễu *ra hiệu.* Da cử yên chỉ ti, ói nưa ho tha hiễu cho. *Anh cứ yên chí đi, tí nữa tôi ra hiệu cho.*

tha hơ *sinh ra trước.* Tha hơ là enh, thenh hơ là măng. *Ra trước (đẻ ra trước) là anh, ra trước là chị.*

tha khấc *ra sức, gắng sức.* Là mà chăng tha khấc chăng ản no. *Làm mà không gắng sức thì không được đâu.*

tha khơi *ra khơi.* Ngày dao tàu ho tha khơi rồi da cỏ ti pỡi ho chăng? *Ngày mai tàu tôi ra khơi, anh có đi với tôi không?*

tha lễnh *ra lệnh.* Ông ay tha lễnh là cải nì? *Ai ra lệnh cho làm cái này?*

tha lỉnh *ra lính; đi lính.* Nả tà tha lỉnh ản khênh pa khảng nay rồi. *Nó đã đi lính được gần ba tháng nay rồi.*

tha lôc *đâm chồi, nảy lộc.* Cải kènh mẫn nì nả mởi tha lôc. *Cành mận này mới đâm chồi non.*

tha lỗi *tha lỗi.* Xin ông tha lỗi cho tôi. *Xin ông tha lỗi cho tôi.*

tha măt *ra mắt.* Hôm may là ngày mễ Chung tha măt chảu. *Hôm nay là ngày bà Chung cho ra mắt con rể.*

T

tha năm *ra giêng.* Tha năm nì chăng mắt là ăn dòng nò đã? *Ra giêng này không biết làm ăn ra làm sao đây?*

tha nũ *đâm nụ.* Mùa nì là mùa câl tang tha nũ. *Mùa này là mùa cây đâm nụ nảy chồi.*

tha pao *ra vào.* Pẫu tha pao nhơ kiển. *Người ta ra vào (đông) như kiến.*

tha púp *nẩy búp.* Cỏ mưa, chè tha púp từ lắm. *Có mưa, chè nẩy búp nhiều lắm.*

tha thay *ra tay.* Ho chăng là á, ho tha thay đẽ è cải chi y xong. *Tôi không làm thì thôi, tôi mà đã ra tay thì việc gì cũng xong.*

tha thỉa *rưa rứa; ra vậy.* À, tha thỉa, dấp nì ho mởi hiếu. *À, ra vậy bây giờ tôi mới hiểu.*

tha thiết *tha thiết.* Enh yêu ủn tha thiết. *Anh yêu em tha thiết.*

tha thỗi *tha tội.* Xin ông tha thỗi cho nả. *Xin ông tha tội cho nó.*

tha thử *tha thứ.* Xin ông tha thử cho tôi. *Xin ông tha thứ cho tôi.*

tha ti *ra đi.* Nả chăng ớ ni nưa, nả lãi tha ti rồi. *Nó không ở đây nữa nó lại ra đi rồi.*

tha tiểu *ra điều.* Da cử tha tiểu cải chi da y mắt. *Anh cứ ra điều cái gì cũng biết.*

tha tlẫn *ra trận.* Mỗi lần mà ti tha tlẫn là mỗi lần khổng chít. *Mỗi lần đi ra trận là mỗi lần sống chết.*

tha tlò *ra trò.* Là phái là cho tha tlò, mà chăng là lãi thôi. *Làm thì làm cho ra trò, không làm thì thôi.*

tha tời *ra đời.* Chủa Jê xu tha tời pao môch têm chả bỏi. *Chúa Jê xu ra đời trong một đêm giá lạnh.*

tha oai *ra oai.* Lô lô tí cho nả tha oai môch chiển. *Lâu lâu để cho nó ra oai một lần.*

thà *tà (áo).* Ảo ho dac thà rồi. *áo tôi rách tà rồi.*

thà thà *thà thà (một loại cây bông hoa trong tưởng tượng dân gian Mường).*

thã *lá lót để ngồi.* Da ti pé thã tí ngồi ngí hơ. *Cậu đi bẻ lá lót để ngồi nghỉ đã.* Hằng thã, nhà chiểu. *ở rừng lót lá, ở nhà trải chiếu.*

thá$_1$ *tha.* Nả tà ản thá rồi. *Hắn đã được tha rồi.*

thá$_2$ *thả.* Pẫu mởi thá nả tha ngày dấp. *Người ta mới thả nó ra hôm qua.* Thá tlu. *Thả trâu.* Nà nì thá tlu chăng hải nưa. *Ruộng này thả cho trâu ăn mà không gặt nữa.*

thá *thỏa.* Ti dỗng mộch hôm cho thá nỗi nhở. *Đi chơi một hôm cho thỏa nỗi nhớ bao ngày.*

thá cứa *thả cửa.* Cho da ăn thá cứa. *Cho ăn thả cửa.*

thá diểu *thả diều.* Tlời đẳng nhơ thỉa nì, nả lãi dách ti thá diểu rồi. *Trời nắng thế này nó lại nhảy đi thả diều rồi.*

thá đảng *thoả đáng.* Mõi cải thắc mắc, tểu ản pẫu dái quyết thá đảng. *Mọi điều thắc mắc đều được giải quyết thoả đáng.*

thá rỗng *buông xuôi.* Thôi đành thá rỗng cho khổ kiếp nả hảo tha là po lãi tha! *Thôi đành*

buông xuôi cho số kiếp nó muốn ra sao thì ra!

thác *bẩn thỉu, bề bộn.* Cải nhà nả chăng quyét hãng chi, đố thác lắm. *Nhà của nó không dọn dẹp gì trông bẩn, rác rưởi lắm.*

thách nồm *thách cưới.* ớ pên nhà du thách nồm điênh thỉa là ản rồi. *Phía nhà gái thách cưới như vậy là được rồi.*

thách thách *mô phỏng âm thanh phát ra từ những lời dạy con của người Kinh qua tai nghe của người Mường.* Tảo đãy con thách thách. *Người Kinh dạy con (bằng những lời nhỏ nhẹ như tí tách mưa rơi).*

thai *tai.* Da chăng cỏ thai à, ho khể mấy lần mà da chăng yểng? *Anh không có tai hay sao mà tôi nói mấy lần anh không nghe?*

thai khóng *sảy thai.* Hai ông pà nả y khố, pa lần chía là pa lần thai khóng. *Hai vợ chồng nó cũng đến khổ, ba lần có thai là ba lần sảy thai.*

thai thiểng *tai tiếng.* Thàng nì nả là thai thiểng cho tlùa nhà ha mắt là cơ nò lần rồi. *Thằng này làm tai tiếng cho gia đình không biết bao nhiêu lần rồi.*

thai xán *thai sản.* Chở cỏ chú quan pỡi thai xán. *Chớ có chủ quan với thai sản.*

thai xenh *tai vạc.* Chac tlu nì wãnh kiếu thai xenh. *Thừng trâu này bện kiểu tai vạc.*

thải *thái.* Da thải cải nì tha cho ho. *Anh thái cái này ra cho tôi.*

thải bình *thái bình.* Ay mò chăng yêu cánh thải bình. *Ai mà chẳng yêu cảnh thái bình.*

thải dương *thái dương.* Da pùa cao pao thải dương cho ho. *Cậu bôi cao vào thái dương cho tôi.*

thải thác *thoái thác.* Thôi đành thải thác cho khổ tlời mắt là po? *Thôi đành thoái thác cho số trời, biết làm sao?*

thải tử *thái tử.*

thái mải *thoải mái.* Hôm nay ản ngí môch ngày thái mải. *Hôm nay được nghỉ một ngày thoải mái.*

thaích *gãy, phát ra tiếng kêu "rắc".* Cải kènh câl nả lé môch cải thaích thât to. *Cành cây gãy đánh rắc một cái.*

thaích thaích *mô tả âm thanh khi người quăng chài xuống suối để bắt cá.*

tham *tham.* Tham công tiếc wiêc. *Tham công tiếc việc.*

tham dữ *tham dự.* Tôi xin tham dữ cuôc họp nì. *Tôi xin tham dự cuộc họp này.*

tham lam *tham lam.* Mõl chi mò quả tham lam! *Người gì mà quá tham lam!*

tham nhũng *tham nhũng.* ớ no y cỏ tham nhũng. *ở đâu cũng có tham nhũng.*

tham quan *tham quan.* Ngày dao ho ti tham quan Đà Lat. *Ngày mai tôi đi tham quan Đà Lạt.*

thảm *tám.* Thảm cảy bút. *Tám chiếc bút.*

thảm hơm *tám thơm.* Cảo thảm hơm nì ăn mãi chăng chản. *Gạo tám thơm này ăn mãi không thấy chán.*

thám *thảm.* Tàn tôi chăng dùng thám tí tlái khàinh nhà. *Chúng*

T

tôi không dùng thảm trải nhà. Pẫu rái thám pớ cứa cho tiểnh tlong nhà. *Người ta rải thảm từ cửa cho đến trong nhà.*

thám hãi *thảm hại.* Nả thất bãi thám hãi. *Nó bị thất bại thảm hại.*

than$_1$ *than.* Than câl ngẻnh. *Than cây lành ngạnh.*

than$_2$ *than, kêu than.* Than thân. *Than thân.*

than cúi *than gỗ; than củi.* Nả ti là than cúi môch chũa. *Nó đi làm than gỗ một thời gian.*

than khũ *than đá.* ớ tliênh Thải Nguyên cỏ mó than khũ. *ở trên Thái Nguyên có mỏ than đá.*

than nhãm *than khóc.* Nả than nhãm ho măng puồn lắm. *Nó than khóc, tôi nghe buồn lắm.*

than thớ *than thở.* Da puồn chi mò than thớ mãi? *Chị có điều gì buồn mà than thở mãi?*

thàn$_1$ *tàn.* Lò cúi nì thàn rồi. *Lò lửa này tàn rồi.*

thàn$_2$ *tàn (đóm, đuốc).* Thảnh màl hay ăn thàn tiêm. *Rắn cặp nong hay ăn tàn đuốc.*

thàn$_3$ *đất nung.*

thang chac *thang dây.* Cải thang chac nì tí là chi nì? *Cái thang dây này dùng để làm gì vậy?*

thàng *thằng.* Thàng nì là con da à? *Thằng này là con cậu à?* Thàng đét con. *Thằng trẻ con.*

thàng đét *thằng bé, cậu bé.* Mẩy thàng đét nì còn chua ti thẩm à? *Mấy thằng bé này còn chưa đi tắm à?*

thàng đét ẻl *thằng ranh, nhãi con.* Da chí là thàng đét ẻl. *Mày chỉ là thằng ranh (nhãi con).*

thàng nhó *thằng bé; thằng nhỏ.* Ho thương thàng nhó nì lẩm. *Tôi thương thằng nhỏ này lắm.*

thàng pòi *thằng cu.*

thàng thôn *thằng cháu, đứa cháu trai.* Thàng thôn mễ đĩ khôn lẩm. *Thằng cháu bà ấy khôn lắm.*

thàng xác *thằng đểu.* Nả là thàng xác mò da dỗng pời nả à. *Nó là thằng đểu mà mày lại chơi với nó à.*

thăng con tửa *đứa con trai, thằng bé.* Nả mới té ản môch thăng con tửa. *Nó mới sinh được một cậu con trai.*

tháng *thoảng.* Cỏi mùi chi tháng qua nhơ là cải mùi rề chít. *Có mùi gì thoáng qua như là mùi chuột chết.*

thanh bạch *thanh bạch.* Tôi tỏl khỏ mé tôi khổng thanh bạch. *Tôi nghèo nhưng tôi sống thanh bạch.*

thanh cao *thanh cao.* Cuộc khổng thanh cao. *Cuộc sống thanh cao.*

thanh dàn *thanh nhàn, nhàn rỗi.* Hôm nay ản puối thanh dàn. *Hôm nay được buổi nhàn rỗi.*

thanh khiết *thanh khiết.* Khổng thanh khiết. *Sống thanh khiết.*

thanh la *thanh la.*

thanh minh *thanh minh.* Da còn thanh minh chi nua? *Cậu còn thanh minh gì nữa?*

thanh niên *thanh niên.* Tà tiểnh thuối thanh niên. *Đã đến tuổi thanh niên.*

thanh nữ *thanh nữ, cô gái.* Môch tản thanh nữ ti dỗng wài quêl. *Một đoàn thanh nữ đi chơi ngoài làng.*

thanh wắng *thanh vắng.* Ớ pùng nì thanh wắng lắm. *Ở vùng này thanh vắng lắm.*

thành$_1$ *thành.* Thành Thăng Long mẫn ngày y rỗng. *Thành Thăng Long xưa kia cũng rộng.*

thành$_2$ *thành, hoàn thành, thành công.* Wiêc nì chua thành. *Việc này chưa thành.*

thành$_3$ *thành, trở thành, hoá thành.* Năm nay ủa tà thành con mãi. *Năm nay em đã thành cô gái.*

thành bãi *thành bại.* Thành bãi là chiễn thường. *Thành bại là chuyện thường.*

thành công *thành công.* Wiêc nì ha là tà thành công. *Việc này ta làm đã thành công.*

thành phổ *thành phố.* Thành phổ Hà Nôi rỗng lắm. *Thành phố Hà Nội rộng lắm.*

thành thât *thành thật.* Tôi thành thât cám ơn ông. *Tôi thành thật cảm ơn ông.*

thành thĩ *thành thị.* Tôi là mõl thành thĩ. *Tôi là người thành thị.*

thành wàng *thành hoàng.* Quêl miễnh y thờ thành wàng. *Làng mình cũng thờ thành hoàng.*

thảnh$_1$ *thánh.* Tàn tôi y thờ đức thảnh Tán. *Chúng tôi cũng thờ đức thánh Tản.*

thảnh$_2$ *rắn.* Con thảnh nì hốc là thảnh màl. *Con rắn này gọi là rắn cạp nong.* Cỏ từ dòng thảnh lắm. *Có nhiều loại rắn lắm.* Phái thảnh cảnh. *Bị rắn cắn.*

thảnh dả *thánh giá.* Ay tà chĩu chít tliênh câl thảnh dả? *Ai là người chịu chết trên cây thánh giá?*

thảnh hố lứa *rắn hổ lửa.* Thảnh hố lứa là thảnh tôc mẵn. *Rắn hổ lửa là rắn độc lắm.*

thảnh hố mang *rắn hổ mang.*

thảnh thết *rắn rết.* Chăng ti dày dép pao, thảnh thết nả cảnh cho mà chít. *Không đi giày dép, rắn rết nó cắn chết.*

thảnh tôc *rắn độc.* Con thảnh tôc nì cảnh phái chí cỏ nước là ti khưa chân. *Bị con rắn độc này cắn thì chỉ có nước là đi cưa chân thôi.*

thảo$_1$ *tháo, cởi, thay.* Da là ơn thảo cải chac nì tha cho ho pỡi. *Anh làm ơn tháo cái dây này ra cho tôi với.* Thảo quần ảo. *Thay quần áo.* Thảo đác nà. *Tháo nước vào ruộng.*

thảo$_2$ *khô, ráo.* Quần ảo tái ớ wài đĩ, thảo chua teo mon ti? *Quần áo phơi ở ngoài đó khô chưa đem cất đi?* Dểnh quần cho thảo dểnh ảo cho khanh. *Phơi quần cho ráo, phơi áo cho khô.*

thảo khéch *lời tuyên bố của đại diện bên chủ để cho khách đưa dâu hoặc rể ra về (sau khi ăn uống).* Tàn tôi xin thảo khéch đẽ ẹ. *Chúng tôi xin mời khách ra về đấy ạ.*

thảo tã *ỉa chảy, tháo dạ, tiêu chảy.*

thảo vát *tháo vát.* Mẩy ủn nì là wiêc thảo vát lắm. *Mấy em này làm việc tháo vát lắm.*

tháo *thảo.* Con du mễ Mờn tháo lẳm. *Con dâu bà Mờn thảo lắm.*

tháo tã *hảo tâm.* Tì theo lòng tháo tã. *Tuỳ theo lòng hảo tâm.*

thap$_1$ *thạp.* Cảy thap nì pẫu là pớ thời Lỷ. *Cái thạp này người ta làm từ thời Lý.*

thap$_2$ *tạp.* Tú nì tỏng pằng cân thap. *Tủ này đóng bằng gỗ tạp.*

tháp$_1$ *tháp.* Tháp nì dăl cơ nò mét? *Tháp này cao bao nhiêu mét?*

tháp$_2$ *vơ, kiếm (củi).* Ti tháp cúi cá ngày mé chăng điênh tam. *Đi vơ củi cả ngày mà không được một gánh.*

tháp canh *tháp canh.* Enh lĩnh tang tèo liênh tháp canh. *Anh lính đang trèo lên tháp canh.*

tháp cúi *kiếm củi.* Nả ti tháp cúi rồi. *Nó đi kiếm củi rồi.* Ti tháp cúi wền tốch hơ, ớ nhà hết cúi rồi. *Đi kiếm củi về để đun, ở nhà hết củi rồi.*

thát *nháp, ráp.* Cải pàn thay nả thát lẳm. *Cái bàn tay nó nháp lắm.*

thau$_1$ *thau.* Nhà miềnh chăng cỏ cải thau nò tí thứa thay à? *Nhà mình không có cái thau nào để rửa tay à?*

thau$_2$ thau, rửa. Thau cảy pế lẫm nì ti. *Thau (rửa) cái bể bẩn này đi.*

thãu *mua, tậu.* Dàu thãu, khỏ paỉnh. *Giàu tậu, khó bán (giàu thì mua vào, nghèo thì bán đi).*

thay$_1$ *tay.* Nả là cải chi, mà hal thay nả lẫm hết. *Nó làm cái gì mà hai tay nó bẩn hết.*

thay$_2$ *thay, sửa, đổi.* Ảo da tà lẫm hết rồi, chăng thay mà chất ti à? *Áo anh đã bẩn không thay đi để mà giặt đi à?*

thay chiêu *tay trái.* Thay chiêu tấp niêu chăng pế. *Tay chiêu đập niêu không vỡ.*

thay tlải *tay trái.* Tôi tau thay tlải. *Tôi đau tay trái.*

thay đão *cải đạo.* Dấp nì ông mễ đỉ tà thay đão rồi. *Bây giờ ông bà ấy đã cải đạo rồi.*

thay lòng *thay lòng.* Mõl chi mà hay thay lòng điênh thỉa. *Người gì mà hay thay lòng đến như vậy.*

thay nái *tay nải.* Chăng mắt nả ti no, nả là môch thay nái ti rồi. *Không biết nó đi đâu mà làm một tay nải quần áo đi rồi.*

thay ró *tay không.* Nả ti thay ró tiểnh ni, (no cỏ cải chi). *Nó đi tay không đến đây (không mang theo gì).*

thay tăm *tay phải, tay mặt.* Dấp nì ông ti wền pên thay tăm tiểnh đã. *Bây giờ ông đi về phía tay phải thì đến đấy.* Cầm tũa thay tăm, nắm cơm thay chiêu. *Cầm đũa tay phải, nắm cơm tay trái.*

thay tối *thay đổi, chuyển biến.* Nả thay tối pùng ớ chăng mắt lần nì là mấy lần rồi. *Nó thay đổi chỗ ở, không biết là mấy lần rồi.* Cỏ ay mà ngờ tình thể nả thay tối dòng đỉ? *Có ai ngờ tình thế lại biến chuyển thay đổi đến như vậy?*

thày *tầy, tày bằng.* Đướ thày mong củ mong khảl. *Sợ tầy muông gấu muông beo.* Môch khảng á máy thày bảng năm. *Một tháng tầy (bằng) nửa năm.*

thảy *củ ráy.* Ni là cố thảy ngã lắm. *Đây là củ ráy, ngứa lắm.*

thảy$_1$ *thảy, cả.* Tôi lễ thảy mỏn hàng nì. *Tôi lấy thảy (cả) món hàng này.*

thảy$_2$ *thay.* Hôm may thảy mũ cho mễ. *Đêm nay (làm lễ) thay vía cho mế.*

thảy cá *tất cả.* Thảy cá ố nhà. *Tất cả gia đình; cả nhà.*

thảy hết *tất cả, hết thảy.* Thảy hết mõl ớ ni chung khắc tều là. *Tất cả mọi người ở đây đều chung sức làm.*

thảy mõl *mọi người.* Cã đỉ thảy mõl ay y lo. *Lúc ấy mọi người ai cũng lo.*

thảy thảy *tất cả.* Thảy thảy tàn tôi xin đề ngĩ... *Tất cả chúng tôi xin đề nghị...*

thắc$_1$ *tóc.* ủn đét nì cỏ mải thắc thốch lắm. *Em bé này có mái tóc đẹp lắm.*

thắc$_2$ *mắc.* Cúi tlồi dào thắc ớ cồ cáp pỡ pển. *Củi trôi theo nước lũ, mắc ở bụi tre bờ suối.*

thắc$_3$ *một vài.* Tầm nì còn cỏ thắc con cả. *Ao này còn một vài con cá.*

thắc cã *đôi khi, có lúc, thỉnh thoảng.* Thắc cã ho thèm hảo ăn môch pữa nhúc chỏ. *Đôi khi tôi thèm được ăn một bữa thịt chó.*

thắc dầm *tóc đen.* Thắc dầm khây còn nhó, wềl khau khà mởi cỏ thắc loc. *Tóc đen khi còn nhỏ, về già mới tóc bạc.*

thắc khu *tóc sâu.* Da pếch cho ho môch ói thắc khu. *Anh nhổ cho tôi một ít tóc sâu đi.*

thắc loc *tóc bạc, tóc sương.* Năm nay mễ ho thắc loc hết rồi. *Năm nay mẹ tôi tóc bạc hết cả rồi.*

thắc mai *tóc mai.* Nả tí thắc mai nả dài quả pét thai. *Nó để tóc mai dài quá mép tai.*

thắc mây *tóc mây.* Nả cỏ mải thắc mây mươt nhơ nhung. *Nó có mái tóc mây mượt như nhung.*

thắc ói *tí chút, đôi chút, một chút.* Thiếnh tháng phái cho nả thắc ói tiền. *Thỉnh thoảng phải cho nó ít tiền.*

thắc thá đằm đenh *giàn vắt quần áo vải vóc (giàn gồm 4-5 sào được vót và đục thật đẹp để vắt quần áo vải vóc thờ người chết).*

thắc tuôi ca *tóc đuôi gà.* Mãi Ké Chỡ mẫn ngày hay wẩn thắc tuôi ca. *Con gái Kẻ Chợ ngày xưa thường vấn tóc đuôi gà.*

thắc wa râm *tóc hoa râm.* Ho tà cỏ thắc wa râm rồi. *Tôi đã có tóc hoa râm (tóc muối tiêu) rồi.*

thăm *thăm.* Ho ti thăm On. *Tôi đi thăm On.* Ti thăm hà. *Đi thăm nhau.*

thăm bẽnh *thăm bệnh, khám bệnh.* Bác xĩ tang thăm bẽnh cho bệnh nhân. *Bác sĩ đang khám bệnh cho bệnh nhân.*

thăm dò *thăm dò.* Enh Chần là ngề thăm dò đĩa chất. *Anh Trần làm nghề thăm dò địa chất.*

thăm hói *thăm hỏi.* Tàn tôi ti thăm hói mõl ổm. *Chúng tôi đi thăm hỏi người ốm.*

thăm pơ *thăm nom.* Thiếnh tháng ha phái thăm pơ rà. *Thỉnh thoảng ta phải thăm nom nhau.*

thầm *tầm.* Nhà mễ đỉ cỏ chiểm thầm. *Nhà bà ấy nuôi tầm.*

thẩm$_1$ *tắm.* Ti thẩm pển thơi. *Đi ra suối tắm đi.*

thẩm$_2$ *rấm; trung tiện.*

thẩm cổl *tắm gội.* Da thẩm cổl ti cho maích. *Cháu tắm gội đi cho mát.*

thẩm maích *tắm mát.* Đác tlong thẩm maích. *Nước trong tắm mát.*

thẩm thứa *tắm rửa.* Ti thẩm thứa ti mà ăn cơm. *Đi tắm rửa rồi ăn cơm.*

thẩn *mạnh.* Chở là thẩn, nả pế ti. *Đừng làm mạnh, nó vỡ mất.*

thẩn thong *mạnh, thiêng (từ này chỉ xuất hiện trong mo).* Khót thẩn thong **hòng** nhõnh. *Vật thiêng của ông mo rất thiêng.*

thăng$_1$ *răng.* Táy dẫl nả tảnh thăng. *Ngủ dậy nó đánh răng.*

thăng$_2$ *thăng.* Ông đỉ ản thăng liênh cấp pâc đãi uỷ. *Ông ấy được thăng lên cấp bậc đại uý.*

thăng bằng *thăng bằng.* Da ti tliênh dây mà dữ ản thăng bằng y dói. *Cậu đi trên dây mà giữ được thăng bằng cũng giỏi.*

thăng cẩm *răng cối, răng cùng.* Thăng cẩm, cẩng hơn thăng cứa. *Răng cùng cứng hơn răng cửa.*

thăng chức *thăng chức.* Ông ẫm ản thăng chức liênh xư đoàn tlướng. *Ông ậm được thăng chức lên sư đoàn trưởng.*

thăng dầm *răng đen.* Chiềng thăng ủn dầm ngãi. *Hàm răng em đen nhánh.*

thăng khunh *răng xún.* Đét con hay cỏ thăng khunh. *Trẻ em hay có răng xún.*

thăng nenh *răng nanh.* Khảl nhành thăng nenh. *Hổ nhe răng nanh.*

thăng ngà *răng ngà, răng trắng.* ủn da cỏ chiềng thăng ngà. *Cô em (của anh) có hàm răng trắng như ngà.*

thăng pac *răng bạc, răng bọc bạc.*

thăng rẩm *răng sữa.* Da tà lé hết thăng rẩm chua? *Cháu đã gãy hết răng sữa chưa?*

thăng thăng *một loại rêu hay mọc ở ruộng, ao, suối cá trắm rất thích ăn.*

thẳng *tầng, lần, lớp.* Pa thẳng **hào.** *Ba tầng lớp rào.* Pa thẳng **ảo.** *Ba lớp áo.*

thẳng lỹ *bờ luỹ, hàng rào.* Nhà nòy cỏ thẳng lỹ. *Nhà nào cũng có hàng rào.*

thẳng *thắng.* Pàn nì da chăng thẳng ản ho no. *Ván này cậu không thắng được tớ đâu.*

thẳng bãi *thắng bại.* Ha chơi tlò nì, thẳng bãi chăng kế. *Ta chơi trò này thắng bại không kể (không tính thắng bại).*

thẳng hen *ho.* Ông ay thẳng hen ớ chờ khưởng đỉ. *Ai ho ở dưới sân đấy?.*

thẳng lỡi *thắng lợi.* Xin chúc mừng thẳng lỡi. *Xin chúc mừng thắng lợi.*

thẳng thể *thắng thế.* Lang cun cần ngỏ đân tà thẳng thể. *Ông cần làm làng cai quản dân đã thắng thế không ai bằng.*

thắng *thẳng.* Da ti thắng khả nì tiểnh mường Lồ đã. *Anh đi thẳng đường này đến mường Lồ đấy.*

thắt$_1$ *thắt.* Thắt khăn pao lâng. *Thắt khăn vào lưng.*

thắt$_2$ *tắt, dập tắt.* Thắt tèn còn dăng. *Tắt đèn thì còn (ánh) trăng.*

thắt cúi *dập lửa.* Nổ xong da, thắt cúi ti háy. *Nấu xong dập lửa đi nhé.*

thắt hơi *tắt hơi, tắt thở; chết.* Mễ đĩ thắt hơi khây nãy. *Bà ấy đã tắt thở lúc nãy.*

thắt thớ *tắt thở.* Ông đĩ mởi thắt thớ cã khuỗng nì. *Ông ấy mới tắt thở lúc chiều nay.*

thắc$_1$ *thức (ăn).* Thắc nhằm. *Thức ăn.* Bâm cỗ nì thắc i tô, đố nò i cỏ. *Mâm cỗ này thức nào cũng đủ, đồ nào cũng có.*

thắc$_2$ *lưới.* Tẻnh thắc tẻnh lải tliênh không. *Đánh lưới trên sông (để bắt cá).*

thắc lải *lưới.* Ti thắc ti lải ản cả cá. *Đi (đánh) lưới được cá to.*

thâl *cay.* Ớt chi mà thâl thỉa nì. *ớt gì mà cay quá thế.* Thâl nhơ đa nhơ quể. *Cay như cà cuống, như quế.*

thâm *thâm.* Chả thâm môi, ớ cúi tó mả. *Rét thâm môi, sưởi lửa đỏ (hồng) má.*

thầm kỉn *thầm kín.* Ho hảo pỗ pỡi da cải tiểu thầm kỉn. *Tôi muốn nói với bạn điều thầm kín.*

thầm cầm *mô tả dáng vẻ oai vệ của người có râu mép khoẻ mạnh.* Ông đĩ cỏ thô thầm cầm. *Ông ta có râu rậm trông oai vệ.*

thẩm *tím bầm.* Da là po mò thẩm hết mả. *Anh làm sao mà tím bầm hết má.*

thẩm thainh *ngây ngất.* Ho măng puốt chả thẩm thainh. *Tôi cảm thấy ngây ngất sốt.*

thẩm thỉa *thấm thía.* Cải tiểu ông pỗ tôi măng thẩm thỉa. *Điều ông nói tôi hết sức thấm thía.*

thân$_1$ *thân, bản thân.* Bán thân ho quẽnh tlủa. *Chính mình là kẻ cô đơn.* Thương thân tlách phẫn. *Thương thân trách phận.*

thân$_2$ *dương vật.*

thân câl *thân cây.* Cải thân câl nì tiểnh hal người ú là ét. *Thân cây này đến hai người ôm là ít.*

thân mển *thân mến.* Enh wa thân mển. *Anh Hoa thân mến.*

thân miểnh *thân mình.* Chở là hãi cho thân miểnh. *Chớ làm hại cho thân mình.*

thân thể *thân thế.* Thân thể khừ ngiệp ông đĩ. *Thân thế sự nghiệp của ông ấy.*

thân thuộc *thân thuộc.* Ha là mõl thân thuộc pỡi rà. *Ta là người thân thuộc với nhau.*

thân xác *thân xác.* Thỗi chi da phái là từ mà hãi thân xác da đĩ. *Tội gì mà cô phải làm nhiều cho khổ thân xác.*

thần *thần.* Ông thờ thần tất chăng? *Ông có thờ thần đất không?*

thần hồn *thần hồn.* Nả đưới đaích thần hồn. *Nó sợ nát thần hồn.*

thần linh *thần linh.* Tôi xin lãy tháy thần linh. *Tôi xin lạy tất cả thần linh.*

T

thần lỗ *thần lỗ (ý nói thần rắn).* Lãy ông thần lỗ. *Lạy ông thần lỗ.*

thần quyền *thần quyền.* Chăng mắt nả cỏ cải thần quyền chi mà nả tác yêu tác quải cải quêl nì điênh thỉa. *Không biết có thần quyền gì mà nó tác yêu tác quái cái làng này như vậy.*

thần thà ma quý *thần tà ma quỷ.* ớ ni cỏ thần thà ma quý chi mò đưới. *ở đây có thần tà ma quỷ gì mà sợ.*

thần thảnh *thần thánh.* Nhà tôi y thờ thần thảnh. *Nhà tôi cũng thờ thần thánh.*

thần thể *thần thế.* Nả dữa pao thần thể nả là càn. *Nó dựa vào thần thế mà làm càn.*

thần tưởng *thần tượng.* Ay là thần tưởng cúa da? *Ai là thần tượng của cậu?*

thẫn *thuận.* Ông pà thẫn rà là chi y ản. *Vợ chồng thuận nhau làm gì cũng được.*

thâng *bọ xít.* Thâng nì ăn hôi lắm. *Bọ xít này ăn hôi lắm.*

thấp tháng *thoảng.* Xỏ nả chí thấp tháng qua môch ói thơi rồi yên wắng. *Gió chỉ thoảng qua một chút rồi ngừng hẳn.*

thấp đác *dấp (nước), làm cho ướt.* Cải khăn da cỏ thấp đác pao chua? *Cái khăn anh đã dấp nước chưa?* Da chăng thấp đác pao cải khăn mởi chùi cho nả, da chùi điênh thỉa chít nả còn chi? *Anh không dấp nước vào cái khăn rồi mới chùi cho nó, chùi như vậy đau chết còn gì?*

thật *thật, thực.* Da thật là dũng cám. *Cậu thật là dũng cảm.*

thật là *thật là, thực là.* May nì thật là pui. *Hôm nay thật là vui.*

thật lòng *thật lòng, thật tâm.* Enh thật lòng thương ủn chăng? *Anh thật lòng yêu em không?*

thật tha *thật ra, thực ra.* Thật tha ho chăng mắt cải chi. *Thật ra tôi không biết gì cả.*

thật thỉa đỉ *thật vậy.* Cải chiễn thật thỉa đỉ hong, thằng nì quả tlời rồi. *Nếu chuyện thật như vậy thì thằng này quá đáng quá.*

thật tình *thật tình.* Thật tình da còn thương nả nưa chăng? *Thật tình anh còn thương nó nữa không?*

thất bãi *thất bại.* Da tà đểm mùi thất bãi chiển nò chua? *Cậu đã bao giờ nếm mùi thất bại bao giờ chưa?*

thất cơ *thất cơ.* Cã nì nả tang thất cơ lỡ vẫn. *Bây giờ nó đang thất cơ lỡ vận.*

thất hoc *thất học.* Con nhà thất hoc khố là hong. *Con nhà thất học khổ thật đấy.*

thất hửa *thất hứa.* Chiển nì ho thất hửa pỡi da, ho xin lỗi. *Lần này tôi thất hứa với anh, tôi xin lỗi.*

thất xách *thất sách.* Da là thất xách quả. *Cậu làm thất sách quá.*

thâu *tâu.* Thâu vua. *Tâu với vua.*

thâu hôm *thâu đêm.* Tốch tèn thâu hôm chí lảng. *Thắp đèn thâu đêm đến sáng.*

thâu têm *thâu đêm.* Mẩy ủn enh nả ớ thâu têm pỡi rà. *Mấy anh em nó ở thâu đêm với nhau.*

thầu *thầu.* Đẩu thầu. *Đấu thầu.*

thầu khoán *thầu khoán.* Tàn tôi là wiêc nì theo hình thức thầu khoán. *Chúng tôi làm việc này theo hình thức thầu khoán.*

thầy *thầy.* Con chào thầy đẽ. *Con chào thầy ạ!*

thầy dảo *thầy giáo.* Ngề thầy dảo là ngề cao quý. *Nghề thầy giáo là nghề cao quý.*

thầy đồ *thầy đồ.* Khây nhó tôi hoc ông thầy đồ Tử. *Khi nhỏ tôi học thầy đồ Tứ.*

thầy hoc *thầy học.* Ông Tử là thầy hoc cúa tôi. *Ông Tứ là thầy học của tôi.*

thầy khà *tổ tiên của ông mo.* Con lãy thầy khà then thư thầy pổ. *Con lạy cha (đã chết).*

thầy khổ *thầy số.* Mấy ông thầy khổ nì khể nhám lẳm. *Mấy thầy số này nói nhảm lắm.*

thầy kiễn *thầy kiện.* Ông nì là thầy kiễn. *Ông này là thầy kiện, thầy cãi.*

thầy min *thầy mo (chỉ thầy mo của thời tiền sử khi các ông mo này còn phải lặn lội đi tìm vật thiêng để ra làm ông mo).*

thầy phù thí *thầy phù thuỷ.* Mấy ông thầy phù thí, ông nò y ác nhơ rà. *Mấy ông thầy phù thuỷ ông nào cũng ác như nhau.*

thầy pỏi *thầy bói.* Pớ khây còn đét ho tiểnh dấp nì ho chua ti tiểnh thầy pỏi lần nò. *Từ bé đến giờ tôi chưa đi xem bói lần nào.*

thầy té *cha, bố, thầy đẻ.* Thầy té tôi là ông Hiến Chàm. *Thầy đẻ tôi là ông Hiển Chàm.*

thầy thuốc *thầy lang.* Tôi tiểnh nhà thầy thuốc tí khảm bểnh. *Tôi đến nhà thầy lang để khám bệnh.*

thầy tở *thầy tớ.* Thầy tở nả kẽo rà chẵl rồi. *Thầy tớ chúng nó kéo nhau chuồn cả rồi.*

thầy tể lễ *thầy tế lễ.* Ông Xón là thầy tể lễ. *Ông Xón là thầy tế lễ.*

thấy *thấy.* Ho ngỏ thấy da. *Tớ nhìn thấy cậu.* Nằm têm pao thấy tiềm thốch. *Nằm chiêm bao thấy điềm tốt.*

the$_1$ giun sán. Môch năm phái ỏng thuốc the hal chiển. *Một năm phải uống thuốc giun sán hai lần.* Tlỗng đét cỏ the. *Bụng trẻ con có giun.*

the$_2$ *the.* Tôi măc ảo the. *Tôi mặc áo the.*

the hồ hac *sán lải.* Thàng nì yểu quả, chắc nà nả cỏ từ the hồ hac lẳm. *Thằng này gầy còm quá, chắc là có nhiều sán lải lắm.* Ớ tlong tlỗng nả cỏ từ the hồ hac lẳm. *Trong bụng nó có nhiều sán lải lắm.*

the lùn *hủi cùi; hủi.* Bểnh the lùn dấp nì tà lởi chĩa rồi. *Bệnh hủi cùi giờ đây đã dễ chữa rồi.* Mõl cỏ the lùn, pẫu cho ớ riêng môch pùng. *Người có bệnh hủi, người ta cho ở riêng một vùng.*

thẻ thẻ *chang chang.* Tlời đẳng thẻ thẻ là po da chăng tỗi đỏn pao. *Trời nắng chang chang như thế này sao không đội nón vào.*

thé *thẻ, thúng.* 1. Tla lõ pao thé tam ti chỡ. *Bỏ thóc vào thúng gánh đi chợ.* 2. Tôi cỏ thé mãinh khách thư viễn. *Tôi có thẻ mượn sách thư viện.*

thé khàinh *dẻ xương sườn.* Mua pa thé khàinh củi nổ kenh. *Mua ba dẻ sườn lợn nấu canh.*

thé kiếm tla *thẻ kiểm tra.* Da tà cỏ thé kiếm tla chũa? *Anh có thẻ kiểm tra chưa?*

thé nhã *que bôi nhựa để bẫy chim.* Cẳm pa thé nhã ản pa con chim. *Cắm ba que nhựa dính được ba con chim.*

théc h thách. Pỗ théch, pỗ thổ. *Nói thách, nói đố.*

thèm *thèm.* Nả thèm hảo môch con củi tí chiểm mà chăng cỏ. *Nó thèm có một con lợn để nuôi nhưng cũng không có.*

thèm khát *thèm khát.* Ho chăng thèm khát chi. Tôi không thèm khát gì.

then *một loại cây trên rừng mà rễ của cây dùng để ăn trầu.*

then₂ *then.* Cài then cứa. *Cài then cửa.*

then chốt *then chốt.* Khâu then chốt. *Khâu then chốt.*

then cứa *then cửa.* Da cài then cứa pao cho ho. *Con cài then cửa vào cho mẹ.*

then khô *vỏ cây then khô (một loại vỏ ăn với trầu).*

then ngang *then ngang.* Cứa cài then ngang. *Cửa cài then ngang.*

then tó *vỏ cây để ăn trầu có màu đỏ.*

thẽn *thẹn.* Nhơ nhiềng, nả là mõl chăng mắt thẽn. *Hình như, nó là con người không biết thẹn.* Con mãi tiểnh miểng khõm rà hay thẽn. *Cô gái đến chỗ đông người hay thẹn.*

theo *theo.* Ho ti theo da. *Anh đi theo em.* Chỏ chẵl theo bang. *Chó đuổi theo hoãng.*

theo cải *đi theo con cái (con vật).* Tlu tâc chenh rà theo cải. *Trâu đực tranh nhau đi theo con trâu cái.*

theo chân *theo chân.* Da chở theo chân ho mò khuâl ho. *Mày đừng theo chân tao cho (thêm) vướng.*

theo cóch *theo gót, bám theo.* Là po da cử theo cóch ho điênh thỉa nì? *Làm sao mà anh cứ bám theo tôi mãi như thế này.*

theo cương *noi gương.* Ha theo cương tàn anh hùng. *Ta noi gương các anh hùng.*

theo tuôi *theo đuôi.* Chăng mắt da tí theo tuôi nả tí là chi? *Không biết mày đi theo đuôi nó để làm gì?*

theo tuổi *theo đuổi.* Nả theo tuổi con mãi đỉ tà hal năm nay rồi. *Nó theo đuổi cô gái ấy đã hai năm rồi.*

theo xát *theo sát.* Ho cã nò y theo xát da. *Mình luôn luôn theo sát bạn.*

thẽo *thẹo.* Pẫu chia cho nả tlóng phần tẩu thừa tuôi thẽo. *Người ta chia cho nó toàn phần đầu thừa đuôi thẹo.*

thép₁ *tép.* Năm nò nhà mễ Yển ti cất chũm y ản từ thép lắm. *Năm nào nhà bà Yến đi kéo vó cũng được nhiều tép lắm.*

thép₂ *thép.* Cải nì phái thay pằng câl thép hơ mởi ản. *Cái này phải thay bằng thép thì mới được.*

thê *thuê, mướn.* Ớ wõng nì cỏ ay cho thê nhà chăng? *Vùng này có ai cho thuê nhà không?* Ho hảo thê mỡl là cho ho. *Tôi muốn thuê người làm cho tôi.*

thề *thề.* Tôi xin thề rằng... *Tôi xin thề rằng...*

thề wiền *thề bồi, thề nguyền.* Enh pởi ủn thề wiền pởi rà rằng... *Anh với em thề nguyền với nhau rằng...*

thế$_1$ *thế.* Nả ý thể pổ nả, tí là càn. *Hắn ỷ thế bố nó để làm càn.*

thể$_2$ *thế, thay thế.* Ho ti thể da. *Tao đi (thay) thế này.*

thể$_2$ *thuế.* Năm nò dân y phái tổng thể cho tú. *Năm nào người dân cũng phải đóng thuế cho đủ.*

thể dan *thế gian.* Thể dan mắt là cơ nò mỡl tài. *Thế gian có bao nhiêu là người tài.*

thể dởi *thế giới.* Ho chăng măt thể dởi thần linh dòng nò. *Tôi không biết thế giới thần linh nó ra sao.*

thể đinh *thuế đinh.* Mẫn ngày còn cỏ thử thể đinh. *Ngày xưa còn có thứ thuế đinh.*

thể ký *thế kỷ.* Môch thể ký cỏ môch tlăm năm. *Một thế kỷ có một trăm năm.*

thể lực *thế lực.* khây hơ Lang hõ Đinh cỏ thể lực nhất tất mỡl ha. *Ngày xưa Lang họ Đinh có thế lực nhất đất mường ta.*

thể tất *thuế điền thổ, thuế đất.*

thể thú *thế thủ.* Quân nả lùi pao thể thú. *Quân nó lùi vào thế thủ.*

thế *thể.* Thế khỉ. *Thể khí.*

thêl$_1$ *(con) tê tê.* Hòng nhơ pách thêl. *Cứng như vẩy tê tê.*

thêl$_2$ *ầm ĩ.* Măng da bẳng chi măng thêl pĩ? *Mẹ mày mắng gì nghe ầm ĩ thế?*

thêm *thêm.* Cho tôi thêm môch ói đác. *Cho tôi thêm một ít nước.* Cho thêm chè pao thơi chăng phái tố bã nưa. *Cho thêm trà vào thôi không phải thay chè nữa.*

thên$_1$ *tên.* Thên ủn là chi? *Tên em là gì?* Xin lỗi, ông mễ thên là chi? *Xin lỗi, ông bà tên là gì?*

thên$_2$ *têm.* Mẩy wã nì, cỏ ủn nò mất thên tlù chăng? *Mấy cô này có cô nào biết têm trầu không?*

thên hiểu *tên hiệu.* Enh cỏ thên hiểu tlủa chi chăng? *Anh có tên hiệu gì riêng không?*

thên hõ *họ.* Xin lỗi, thên hõ enh là chi è? *Xin lỗi anh họ gì ạ?*

thên cải *tên huý.* Chăng ản pỗ tiểnh thên cải cúa thổl thăm. *Không được nói đến tên huý của tổ tiên.*

thên thuổi *tên tuổi.* Da phái biên thên thuổi da pao ni? *Anh phải điền tên tuổi anh vào đây?*

thên tục *tên tục, tục danh.* Thên tục pổ Múch hốc là Dẫm. *Tên tục ông Múch là Dậm.*

thết$_1$ *tết.* Thỉa là còn páy ngày nưa là tiểnh thết rồi. *Thế là còn bảy ngày nữa là đến tết rồi.*

thết$_2$ *rết, con rết.* Pớ khây nò tiểnh cã nì, ho mởi ngỏ đố môch cảy thết to thỉa nì. *Cho đến giờ tôi mới nhìn thấy một con rết to như thế này.*

thết thành *tết nhất.* Nhà miểnh tỏl khỏ chăng cỏ thết thành chi.

Nhà ta nghèo đói chẳng có tết nhất gì.

thếnh tháng *thỉnh thoảng.* Thếnh tháng ho tà lãi ti Hà Nỗi. *Thỉnh thoảng mình lại đi Hà Nội.*

thết đãi *thết đãi.* Tlước ngày wề, nhà bác Chờn là môch pữa thết đãi điênh thân. *Trước ngày về, Nhà bác Chờn làm một bữa thết đãi thật là lớn.*

thết nhất *tết nhất.* Thết nhất tiểnh nơi rồi, cỏi pẻnh thơi. *Tết nhất đến nơi rồi, gói bánh thôi.*

thêu *thêu.* Khăn da thêu wa à? *Khăn bạn thêu hoa à?*

thi *thi thể, xác.* Khây thìm đố thi cúa nả, nả tà tlến tha rồi. *Khi tìm thấy thi thể nó thì đã chết rữa ra rồi.*

thi hài *thi hài, thi thể.* Póc miềnh không còn khổng hốc là thân thế, khây chít rồi hốc là thi hài. *Cơ thể khi còn sống gọi là thân thể, khi chết đi thì gọi là thi thể.*

thi hành *thi hành.* Tàn tôi thi hành biển pháp cẳng. *Chúng tôi thi hành biện pháp cứng rắn.*

thi ma *thây ma.*

thi ngựa *thi ngựa, đua ngựa.*

thi *thi.* Thi tẫu. *Thi đậu, thi đỗ.* Thi thươt. *Thi trượt.*

thi ướp *xác ướp.* Cải thi ướp nì còn lênh nhơ mõl táy. *Cái xác ướp này còn nguyên như người ngủ.*

thì *thời, lần.* Ủn enh ha tỗl hà ớ ni ha là môch thì cơm ăn hão ỏng. *Anh em ta gặp nhau đây, ta tổ chức một lần (một bữa) ăn cơm uống rượu.* Thì côt. *Thời xa xưa.*

thì dờ *thời giờ.* Chăng cỏ thì dờ tí mà ngí ngơi. *Không có thì giờ để nghỉ ngơi.*

thì nay *thời nay.* Pớ thì hơ tiểnh thì nay. *Từ thời xưa đến thời nay.*

thì thùng *thì thùng.* Chăng mắt ay nả tảnh tlổng thì thùng ớ no. *Không biết ai đánh trống thì thùng ở đâu.*

thì thụp *thì thụp.* Hal tửa nả thì thụp pỡi rà tlong puồng. *Hai đứa nó thì thụp với nhau trong buồng.*

thỉ dũ *thí dụ, ví dụ.* Ho khể thỉ dũ điênh thỉa thơi. *Tôi nói ví dụ như vậy thôi.*

thỉ mãng *thí mạng.* Da chở là tlò thỉ mãng mò dãi. *Mày đừng làm trò thí mạng mà dại.*

thỉ nghiệm *thí nghiệm.* Phòng thỉ ngiễm nì hiễn đãi cơ nồng. *Phòng thí nghiệm này hiện đại thế.*

thĩ$_1$ *thị, kẻ chợ; phố.* Mõl thĩ khác mõl quê. *Người phố khác người quê.*

thĩ$_2$ *thị.* Cân thĩ nì năm nay từ tlải. *Cây thị này năm nay nhiều quả.*

thí tổ *thuỷ tổ.* Thí tổ cúa dổng mõl là ông ay? *Thuỷ tổ của loài người là ai?*

thỉa *thìa.* Thìa tốc kenh. *Thìa múc canh.* Nhà da chăng cỏ cải thìa nò à? *Nhà anh không có cái thìa nào à?*

thỉa$_1$ *thế, vậy.* Da là điênh thỉa chăng điênh no. *Anh làm thế không tốt đâu.*

thỉa$_2$ *tía (màu tía).* Ho pắt ản cảy còng thỉa. *Tớ bắt được con chuồn chuồn tía.*

thỉa cho điênh *thế cho nên.* Cử tlõ rà mãi, thỉa cho điênh mởi cỏ tảnh rà. *Cứ chọc ghẹo nhau mãi, thế cho nên mới có đánh nhau.*

thỉa đỉ *thế ấy, thế đấy.* Là điênh thỉa đỉ chăng ản rồi. *Làm như thế ấy là không được rồi.*

thỉa điênh *vậy nên.* Thỉa điênh tàn tôi mởi tiểnh ni tí dúp tàn enh. *Vậy nên chúng tôi mới đến đây để giúp các anh.*

thỉa mà *thế mà, vậy mà.* Cỏ môch ói có, thỉa mà là cá ngày chăng xong. *Có một ít cỏ thế mà làm cả ngày không xong.*

thỉa nò *thế nào.* Thỉa nò, ho y phái mua cho ản cải xe tạp. *Thế nào tôi cũng phải mua cho được chiếc xe đạp.* Thỉa nò, ti dỗng cỏ cải chi pui chăng? *Thế nào, đi chơi có gì vui không?*

thỉa tha *vậy ra.* Thỉa tha là thỉa à? *Vậy ra là thế à?*

thỉa thì *vậy thì.* Thỉa thì ha phái là po dửa? *Vậy thì ta phải làm sao nhỉ?*

thía *tỉa.* Ho tang thía môch ét tắc cái con. *Tôi đang tỉa một ít rau cải con.*

thích ứng *thích ứng.* Chua thích ứng ản pỡi cuộc khổng hiển tãi. *Chưa thích ứng được với cuộc sống hiện tại.*

thiêc *sợi (sợi vải, sợi cước, sợi dây...).* Chac nì wãnh pa thiêc. *Dây này bện bằng ba sợi.*

thiếc *thiếc.* Cải cờnh nì pằng thiếc. *Cái lược này bằng thiếc.*

thiên đĩa *thiên địa, trời đất.* Còn cỏ thiên đĩa là chẳng, ay mà ăn dan khể tổi đẽ phái thỗi. *Còn có thiên địa làm chứng, ai mà ăn gian nói dối sẽ phạt tội.*

thiên hã *thiên hạ.* Chở là điênh pỉ thiên hã pẫu cười cho. *Đừng làm như thế thiên hạ người ta cười cho.*

Thiên Kỳ Thiên Quan *Thiên Kỳ Thiên Quan (chỉ mường vùng đồng bằng như Kinh Kỳ Kẻ Chợ).*

thiên thần *thiên thần.* Là po tí cỏ khức nhơ thiên thần. *Làm sao mà có sức khoẻ như thiên thần.*

thiền thiêng min *cái mạng của min (của ông mo); tính mệnh của ông mo.*

thiên thư *tổ sư, thánh sư.*

thiên vĩ *thiên vị.* Ông tlõng tài nì nả thiên vĩ đỗi bỏng đi. *Ông trọng tài này hay thiên vị đội bóng ấy.*

thiền$_1$ *tiền.* Ho chí còn pa tổng thiền. *Tôi chỉ còn ba đồng tiền.*

thiền$_2$ *thuyền.* Chèo thiền. *Chèo thuyền.*

thiền cau *thuyền câu.* Thiền nì nhó nhơ thiền cau. *Thuyền này nhỏ như thuyền câu.*

thiền chài *ghe chài.* Tàn tôi là đầu thiền chài tểnh cả. *Chúng tôi là đầu ghe chài đánh cá.*

thiền mảy *đò máy.* Ở ni chăng cỏ thiền mảy no? *Ở đây không có đò máy đâu?*

thiền pè *thuyền bè.* Khuỗng may thiền pè tểnh cả tẩy không. *Chiều nay thuyền bè đánh cá đầy sông.*

thiền puồm *thuyền buồm.*

T

thiền tò *thuyền đò.*

thiễn *thiện.* Ớ tời thiễn ác chăng tều ti pời rà. *Ở đời thiện ác không đi cùng nhau (trái ngược nhau).*

thiễn cám *thiện cảm.* Tôi cỏ thiễn cám pỡi enh. *Tôi có thiện cảm với anh.*

thiêng$_1$ *thiêng, linh.* Cải miểu nì thiêng lắm. *Cái miếu thiêng lắm.*

thiêng$_2$ *khoẻ.* Mong thiêng. *Con muông khoẻ.* Thiêng ăn. *Ăn khoẻ, ăn tốt.*

thiêng lènh *mạnh giỏi.* Dão nay tlùa ố nhà ha thiêng lènh chớ è? *Dạo này gia đình ta mạnh giỏi cả chứ ạ?*

thiêng liêng linh thiêng, thiêng liêng. Cải miểu ớ tầu quêl linh thiêng lắm. *Cái miếu đầu làng linh thiêng lắm.*

thiêng thẳn *linh thiêng.* Chăng thiêng thẳn là po pẫu thờ. *Không linh thiêng làm sao họ thờ.*

thiểng *tiếng, lời.* Môch thiểng cúa nả khể tha, cỏ dả tlĩ cấp mẩy tàn miềnh. *Một tiếng của ông ấy nói ra có giá trị gấp mấy lần bọn mình.*

thiểng chào *câu chào, lời chào.* Thiểng chào cao hơn bâm cỗ. *Lời chào cao hơn mâm cỗ.*

thiểng cười *tiếng cười.* Chua đố măt tà măng thiểng cười rồi. *Chưa thấy mặt đã nghe thấy tiếng cười rồi.*

thiểng dữ *tiếng dữ.* Ho đướt nhất thiểng dữ tiểnh thai. *Tôi sợ nhất tiếng dữ đến tai.*

thiểng hói *tiếng hỏi, lời chào hỏi.* Tiểnh nhà chàng ản môch thiểng hói. *Đến nhà mà không được một tiếng hỏi (lời chào).*

thiểng hốc *tiếng gọi, lời gọi, lời kêu gọi.* Thiểng hốc cúa nả chăng cỏ hiẽu lực. *Lời kêu gọi của nó không có hiệu lực.*

thiểng khào *tiếng ồn.* Ớ ni cỏ từ thiểng khào quả, ho chăng chĩu ản. *Chỗ này có nhiều tiếng ồn lắm, tôi không chịu được đâu.*

thiểng khể *lời nói, lời lẽ, tiếng nói.* Thiểng khể nả khể tha chăng ản thốch lènh chi! *Lời lẽ nó nói ra không được tốt lành gì!* Thiểng khể tàn tôi chăng chổng rà mẵn. *Tiếng nói (ngôn ngữ) của chúng tôi không đồng nhất.*

thiểng khôn *lời nói khôn ngoan khéo léo.*

thiểng lỏng *tiếng lóng.* Mẩy ủn đét nì nả khể thiểng lỏng, ho chăng mắt cải chi. *Mấy em bé này nó nói tiếng lóng tôi không biết cái gì (không hiểu).*

thiểng lac *tiếng chuông.* Tlẳng yểng thiểng lac tổng chênh háng háng. *Lắng nghe tiếng chuông đồng hồ kêu ngân vang.*

thiểng lènh *lời tốt lành, tiếng lành.* Pỗ pỡi hà thiểng thốch thiểng lènh. *Nói với nhau lời tốt lành.*

thiểng mo *giọng mo, lời mo.* Ông nì cỏ thiểng mo thốch. *Ông này có giọng mo đẹp.* Tlẳng yểng thiểng mo. *Lắng nghe lời mo.*

thiểng nặng *lời nặng, nặng lời, lời trách mắng.* Tếch chac pừa chở quăl ti xa, tá pà chở tla

thiểng năng. *Đứt chão bừa đừng quãng đi xa, bỏ vợ đừng nói lời nặng.*

thiểng páo *lời khuyên.* Tàn ủn phái yểng thiểng páo cúa tửa cá. *Các em phải nghe lời khuyên của người lớn.*

thiểng pỗ *ngôn ngữ.* Thiểng pỗ tàn tôi rườm rà lắm. *Ngôn ngữ của chúng tôi phức tạp lắm.*

thiểng Tảo *tiếng Kinh.* Ho hay pỗ thiểng tảo. *Tôi biết nói tiếng Kinh.*

thốch đảng *đẹp dáng.* ủn đỉ thốch đảng lã bừa thốch ta. *Cô ấy đẹp dáng lại vừa đẹp da.*

thiểng thề *lời thề.* Tôi ha chung môch thiểng thề Đôi ta chung một lời thề.

thiểng thốch *tiếng tốt.* Ti tiểnh no ho y măng thiểnh thốch con nhà miềnh, ho măng máich roch lắm. *Đi đến đâu tôi cũng nghe tiếng tốt về con nhà mình tôi thấy mát ruột lắm.*

thiểnh tồn *tiếng đồn.* Thiểng tồn thàng đỉ ngiễn hút tà lô rồi. *Tiếng đồn thằng ấy nghiện hút đã lâu lắm rồi.*

thiểng tỗng *tiếng động.* Thiểng tỗng chi khôt khat ớ ni thỉa nì? *Tiếng động gì sột soạt ở đây thế này?*

thiểng wâl *tiếng dội, tiếng vang.* Là po ho cheo hòn khũ nì thuổng chiểng mà chăng cỏ thiểng wâl? *Làm sao tôi liệng hòn đá này xuống giếng mà không có tiếng dội lại.*

thiểnh tháng *thỉnh thoảng.* Thiểnh tháng ông đỉ hay liênh ni dỗng mãi. *Thỉnh thoảng ông ấy hay lên đây chơi hoài.*

thiếp$_1$ *lẽ.* Bỡ thiếp. *Vợ lẽ.*

thiếp *thiếp, thiệp.* Ho tang viết thiếp mời ti chảu con An. *Tôi viết thiếp mời cho cháu An.*

thiêt thân *hờn tủi, tủi hờn.* Nả măng thiêt thân nả nhăm cá têm. *Nó hờn tủi, khóc cả đêm.*

thiêu$_1$ *chưng, cất.* Tôi thiêu rão hết puối khởm ản mườl chai. *Tôi cất rượu từ sáng đến trưa được mười chai.*

thiêu$_2$ 1. *thiêu (đốt).* Lò thiêu ma. *Lò thiêu thây ma (đài hoá thân).* 2. *hoá thân; chỉ sự chết.* Pổ ti thiêu póc lỗn miềnh hôm may khảng nì. *Bố đi hoá thân (chết) hôm nay tháng này.*

thiểu *thiếu.* Nả còn thiểu môch ngìn nưa mởi tú mườl ngìn. *Nó còn thiếu một nghìn nữa mới đủ mười nghìn.*

thiểu hut *thiếu hụt.* Ngân xách xã ha tang thiểu hut pa tliễu. *Ngân sách ở xã ta đang thiếu hụt ba triệu.*

thiểu niên *thiếu niên.* Da tang ớ thuối thiểu niên. *Em đang ở tuổi thiếu niên.*

thim *người tình, người yêu.* Nả chí căp thim, đở cúa nả tlong mơ. *Nó chỉ gặp người tình của mình trong giấc mơ.* Ngay cỏ vỡ cỏ con hẽ nhở, ngay cỏ thim cỏ đở hẽ thương. *Ai có vợ thì nhớ (vợ), ai có người tình thì thương (người tình).*

thim thènh *người tình, người yêu.* Nã là thim là thènh pỡi hà. *Họ là người yêu của nhau.*

T

thìm *tìm.* Da chăng ti thìm nả, tói nả ớ no? *Anh không đi tìm nó xem nó ở đâu?* Ông ti thìm cải chi thỉa? *Ông tìm cái gì đấy?*

thìm đố *tìm thấy.* Chăng thìm đố cảy tao nhõnh ớ no. *Không tìm thấy con dao nhọn ở đâu.* Da tà thìm đố con tlu cúa da chua? *Anh đã tìm thấy con trâu của anh chưa?*

thìm hiếu *tìm hiểu.* Chăng mắt, miềnh ti thìm hiếu là môch tiểu điênh là. *Không biết, mình đi tìm hiểu là điều nên làm.*

thìm thoc *tìm tòi.* Da tang thìm thoc cảy chi? *Anh đang tìm tòi cái gì?*

thìm wiêc *tìm việc.* Tà môch tuần nay ti thìm wiêc mà chăng ản. *Đã một tuần nay đi tìm việc nhưng không được.*

thin *bấc (đèn).* Khởm dao ti mua cho ho môch cải thin tèn. *Sáng mai đi mua cho tôi một chiếc bấc đèn.* Ớ ni pẫu chăng pảinh thin tèn no, phái ti tha wài phổ *Ở đây người ta không bán bấc đèn đâu, phải ra ngoài phố.*

thỉnh *thính.* Tla thỉnh pao bẳm cả. *Tra thính vào mắm cá.*

thỉnh dá *thính giả.* Bài hát nì ản từ thính dá yêu thích. *Bài hát này được nhiều thính giả yêu thích.*

thit *thịt.* Tàn bác ản ăn thit con lac đà chua? *Các bác đã được ăn thịt con lạc đà chưa?*

tho$_1$ *đo.* Da là ơn tho dúp ho cải quần. *Em làm ơn đo giúp tôi cái quần.*

tho$_2$ *tôi, ta (đại từ nhân xưng ngôi tứ nhất; từ này chỉ xuất hiện trong mo và truyện thơ).*

tho lường *đo lường.* Ha lẽ lít là đơn vĩ tho lường háy. *Ta lấy lít là đơn vị đo lường nhé.*

thò thò. Chở thò thay tha wài xe. *Đừng thò tay ra ngoài xe.*

thò tuôi *thò đuôi, lòi đuôi.*

thỏ *gom lại.* Thỏ hết đồ lãi ngỏ xẽm. *Gom hết đồ đạc lại xem nào.*

thó *thỏ, con thỏ.* Nhúc thó y điênh ăn lẳm. *Thịt thỏ cũng ngon lắm.*

thõ *thọ.* Ông Nẫl thõ páy mươi pa thuối. *Ông Nậy thọ bẩy mươi ba tuổi.*

thóc 1. *rơm.* Đét dỗng hốc rà lòn pao cổ thóc. *Trẻ chơi hay rủ nhau chui vào đống rơm.* 2. *thóc, hạt thóc.*

thóc mếch *thóc mách.* Thàng nì nả hay thóc mếch lẳm. *Thằng này hay thóc mách lắm.*

thoi$_1$ *thoi.* Chiềng pái mà thiểu thoi, chăng chuông ản. *Khung cửi mà không có thoi thì không dệt được.*

thoi$_2$ *toi.* Mùa nì ca nả hay chít thoi lẳm. *Mùa này gà nó hay chết toi lắm.*

thoi$_3$ *thoi.* Nhà mễ đỉ còn hal thoi wàng lả. *Nhà bà ấy còn hai thoi vàng lá.*

thoi thóp *thoi thóp.* Nả chí còn thoi thóp thơi, chăng măt là chít khây nè? *Ông ấy chỉ còn thoi thóp thôi không biết chết lúc nào.*

thòi *thay thế.* Thay thế vĩ chỉ lảnh đão. *Thay thế vị trí lãnh đạo.*

thòi lòi *thòi lòi.* Cải chac nì da puốc nả thòi lòi tha chăng cỏ thấm mỹ ói nò. *Cái dây này anh cột nó thòi lòi ra không mĩ quan chút nào.*

thỏi *thói.* Hay dẫl tlưa là môch thỏi xẩu. *Hay dậy muôn là một thói xấu*

thỏi tời *thói đời.* Thỏi tời ten pac: còn tiền còn păn còn pè, hết tiền chăng cỏ ma nò nả lui tiểnh nưa. *Thói đời đen bạc: còn tiền thì còn bạn bè, hết tiền thì chẳng có ai lui tới nữa.*

thỏi xẩu *thói xấu.* Enh nì cỏ từ thỏi xẩu lắm. *Anh này có nhiều thói xấu lắm.*

thỏi *thỏi.* Ho còn môch thỏi wàng. *Tôi còn một thỏi vàng.*

thỏl$_1$ *dùng lý lẽ vặn lại đối phương làm cho họ cụt lý.*

thỏl$_2$ *làm cho hết nước (kiệt nước).* Chất ảo phái wảnh cho thỏl. *Giặt áo phải vắt cho kiệt nước.* Miểng chenh thỏl đác. *Miếng chanh đã vắt kiệt.*

thong thả *thong thả, thư thả.* Thong thả hơ mởi ti, dấp nì đẳng lắm. *Thong thả rồi mới đi, bây giờ nắng lắm.* Thong thả hơ, là cải chi mà cuổng cuồng liênh nhơ thỉa. *Thư thả đã, làm cái gì mà cuống cuồng lên như vậy.*

thòng *bu, lồng.* Ho tang tainh thòng ca. *Tôi đang đan lồng gà.* Thòng chim. *Lồng chim.* Ác păl pao thòng. *Quạ bay vào lồng.*

thòng lòng *lòng thòng.* Cải chac nì thòng lòng quả. *Cái dây này lòng thòng quá.*

thỏng *những khoảng rừng được phát quang để trồng trọt qua nhiều vụ.* Tươc hõng thỏng pái. *Khoảnh đất trồng lúa nương; nơi trồng bông làm vải.*

thỏng pái *nơi trồng bông làm vải.*

thóng *một loại súng hơi làm bằng nhánh cây bương.*

thonh *nhỏ dần; thon.* Póch tũa phái póch cho thonh. *Vót đũa phải vót cho thon.* Đác pển thonh đần. *Nước suối chảy nhỏ dần.* Dổng cả ngònh nả thonh tlốc. *Giống cá trạch thon đầu.*

thóp mỡ *tóp mỡ.* Thóp mỡ tí nổ kenh. *Tóp mỡ để nấu canh.*

thót *thắt.* Da thót chac thủnh lãi khói thảnh pò tha. *Cậu thắt dây túi vào để rắn trong túi khỏi bò ra.*

thô *râu.* Ông nì chăng cỏ thô. *Ông này không có râu.*

thô cảng *râu cằm.* Pổ đi cỏ thô cảng dài dài đẻ. *Ông ấy có râu cằm dài quá kìa.*

thô com *râu quặp.* Pẫu rằng: ay cỏ thô com hay đướI vỡ. *Người ta nói: ai có râu quặp hay sợ vợ.*

thô pa chòm *râu ba chòm.* Ông lang đĩ cỏ thô pa chòm. *Ông lang ấy có râu ba chòm.*

thô mép *râu mép.* Ông nì cỏ thô mép ngỏ hách lắm. *Ông này có bộ râu mép trông oai lắm.*

thô tê *râu dê.* Ông nì cỏ bộ thô tê. *Ông này có bộ râu dê.*

thô thuôm muôm *râu xồm.* Ho đưới mõl cỏ thô thuôm muôm. *Tôi sợ người có bộ râu xồm.*

thô tiểl *râu được tỉa tót cho đều, cho bằng nhau.*

thổ$_1$ *đố.* Ho thổ da, tãi là po mà dân tộc miềnh chăng cỏ chữ? *Tôi đố anh tại làm sao mà dân tộc mình không có chữ?*

thổ$_2$ *đố.* Thếch thổ. *Thách đố.*

thổthóc ngóc chồ *góc thờ.* Then thư wềl thổ thóc ngóc chồ piênh con tha là mo. *Tổ tiên về góc thờ bênh con ra làm mo.*

thố *chịu, thua.* Môch tlải còn tlé tất ủn qua chua thố. Đố tlải là chỉn là mười nã lười pao thay ủn qua mởi chĩu. *Một quả còn rơi xuống đất chúng em chưa chịu, ba quả còn rơi xuống đất chúng em chưa thua. Thấy quả thứ chín thứ mười nó trượt qua tay thì chúng em mới chịu.*

thố công *thổ công.* Lãy ông thố công cồng ông thần linh thố đĩa. *Lạy ông thổ công cùng ông thần linh thổ địa.*

thố lỗ *thổ lộ.* Ủn xin thố lỗ hết pởi enh rằng... *Em xin thổ lộ với anh rằng...*

thố phí *thổ phỉ.* Ớ rằng ha mẫn ngày còn cỏ thố phí. *Ở rừng ta ngày trước có thổ phỉ.*

thốch *đẹp, tốt.* Con mãi thốch. *Cô gái đẹp.* Mẩy ủn nì ủn nò y thốch. *Mấy em này em nào cũng đẹp.* Ti hoc lễ cải lènh cải thốch, chở hoc lễ cải xẩu cải xa. *Đi học lấy cái tốt cái đẹp, chứ đừng học lấy cái xấu cái dở.* Thiểng thốch, thiểng lênh pớ tửa đi, tửa lãi. *Tiếng đẹp lời lành từ người qua lại (tục ngữ).*

thốch cải 1. *tốt nái.* Nhà bác Lân cỏ môch con củi cải thôch cải lắm. *Nhà bác Lâm có một con heo cái tốt lắm.* 2. *xinh gái, đẹp gái.* ủn đỉ thốch cải. *Cô ấy xinh gái.*

thốch tlải *sai quả, tốt quả.* Cãl pưới nì thốch tlải. *Cây bưởi này sai quả, tốt quả.*

thốch diên *nhan sắc.* Ủn Ân thốch diên lắm. *Cô Ân có nhan sắc tốt.*

thốch đác *nước tốt, có đủ nước.* Phần nà nì thốch đác. *Phần ruộng này có đủ nước.*

thốch kènh *tốt cành, đẹp cành.* Cãl khi nì thốch kènh tep lả. *Cây si này tốt cành đẹp lá.*

thốch măt *ngon mắt, đẹp mắt.* Tồng lõ ha ngỏ tà thốch măt. *Đồng lúa ta trông đã đẹp mắt.*

thốch póc *đẹp vóc; có vóc dáng đẹp.* Enh chàng đỉ thốch póc. *Anh chàng ấy có dáng đẹp.*

thốch ta *đẹp da; có nước da đẹp.* ủn đỉ thốch ta lã bừa thốch đảng. *Em gái ấy đẹp da lại đẹp dáng.*

thốch tất *tốt đất (đất) tốt.* Mường ha thốch tất, thốch đác. *Mường ta đất tốt, nước tốt.*

thốch tep *xinh đẹp.* Con mẽ đỉ thốch tep lắm. *Con bà ấy xinh đẹp lắm.*

thốch tlỗng *tốt bụng.* Tlùa nhà nả cỏ khây nò thốch tlỗng pởi quêl làng. *Gia đình nó có khi nào tốt bụng với láng giềng.*

thốch tửa *đẹp trai.* Cá liênh thàng nì thốch tửa lắm. *Lớn lên cậu bé này đẹp trai lắm.*

thôi *thôi.* Wiêc đỉ tà hồi, tà thôi, tà đãn. *Việc ấy đã rồi, đã thôi, đã đoạn.* Thôi chở là nưa. *Thôi đừng làm nữa.*

thôi cơm *thôi cơm; ăn cơm xong.* Ho mởi thôi cơm. *Tớ vừa mới ăn cơm xong.*

thôi đã *ôi thôi.* Tlời mưa hong thôi đã dõ hết ảo. *Trời mưa thì ôi thôi ướt hết áo.*

thỗi *tội.* Chăng mắt nả cỏ thỗi chi mà nả phái pắt. *Không biết nó có tội gì mà nó bị bắt.*

thỗi ác *tội ác.* Ngày nò y cỏ thỗi ác xáy tha ớ cải tính nì. *Ngày nào cũng có tội ác xảy ra ở tỉnh này.*

thỗi chẳng *tội chứng.* Thỗi chẳng tà rành tha ni mà da còn cãi à. *Tội chứng rành rành đây mà còn cãi à.*

thỗi danh *tội danh.* Nả phái chuy tổ pỡi thỗi danh chĩ? *Nó bị truy tố vì tội danh gì?*

thỗi lỗi *tội lỗi.* Khổng tliênh thể dan nì ông ay y cỏ thỗi lỗi. *Sống trên thế gian này ai cũng có tội lỗi.*

thỗi ngiệp *tội nghiệp.* Thỗi ngiệp cho nả chăng còn cỏ ay. *Tội nghiệp cho nó không còn có ai.*

thỗi nhân *tội nhân.* Nả là thỗi nhân phái pắt tlước nhất ớ cải quêl nì. *Nó là tội nhân bị bắt đầu tiên ở cái làng này.*

thỗi phãm *tội phạm.* Ớ tlong nhà tù còn từ thỗi phãm lắm. *Trong nhà tù còn nhiều tội phạm lắm.*

thỗi tình *tội tình.* Chăng mắt thỗi tình chi mà khổ thỉa nì. *Không biết tội tình gì mà khổ thế này.*

thỗi wã *tội vạ.* Thỗi wã chi mò ti hôm ti khuya điênh thỉa, dao ti chăng ản à. *Tội vạ gì mà phải đi đêm đi hôm như vậy. ngày mai đi không được à.*

thôl *tôi.* Thôl xin tâu người. *Tôi xin tâu người.*

thổl$_1$ *mờ.* Dấp nì măt mễ đỉ tà thổl, chăng rõ nưa. *Bây giờ mắt bà ấy mờ không rõ nữa.*

thổl$_2$ *tối.* Thổl rồi ti wề thơi. *Tối rồi đi về thôi.* Lãi hết môch ngày tlời lãi thổl rồi. *Lại hết một ngày trời lại tối rồi.*

thổl lãi *tối lại, (trời) tối.* Lẫn mắt tlời thổl lãi. *Mặt trời lặn, trời tối.*

thổl măt *tối mắt (mờ mắt, mắt kém, lòa mắt).* Mễ Hà dấp nì thổl măt rồi. *Bà Hà bây giờ tối mắt rồi.* Mễ đỉ, nả thổl măt tà ản năm nay rồi. *Bà ấy đã bị loà mắt cả hai năm nay rồi.*

thổl mò *tối mò.* Thổl mò rồi mà còn ti no nưa? *Tối mò rồi mà anh còn đi đâu nữa?*

thổl mưa *(trời) tối vì sắp mưa; sắp mưa.* Tlời thổl mưa. *Trời sầm tối vì sắp mưa.*

thổl ngày *tối ngày.* Thổl ngày chăng lo là chi, chí ti ông rão. *Tối ngày chẳng lo làm ăn gì cả, chỉ lo đi uống rượu.*

thổl nhơ mâc *tối như mực.* Tlời thổl nhơ mâc chắc ét nưa mưa

T

đã. *Trời tối như mực, chắc lát nữa mưa đấy.*

thổi pính *tối mịt, tối đặc, tối đen.* Chăng mắt là cải chi, thổi pính rồi mà chua wề. *Không biết làm cái gì, tối mịt rồi mà chưa về.* Tlời thổi pính điênh thỉa nì ti khỏ lắm. *Trời tối đen như thế này đi khó lắm.*

thổi tất *tối đất.* Tôi ti cằl pớ khây thổi tất. *Tôi đi cày từ khi còn tối đất.*

thổi thăm *tổ tiên.* Thết tiểnh phái thờ thổi thăm. *Tết đến phải thờ tổ tiên.* Thổi thăm nhà ay, nhà đỉ thờ. *Tổ tiên nhà ai, nhà nấy thờ.*

thổi tlời *tối trời.* Hôm may thổi tlời chăng môch wì khao. *Hôm nay tối trời chẳng có một vì sao.*

thổi xỏ *trời tối sầm vì giông bão.* Ti dỗng phái ngày thổi xỏ. *Đi chơi đúng phải ngày giông bão (tối cả trời đất).*

thối đé *bong ra, nẻ ra.* Ta cân nì thối đé tha rồi. *Vỏ cây này bong nẻ ra rồi.*

thôm *tôm.* Ớ wõng nì hảo ăn thôm thươi hiểm lắm. *Vùng này muốn ăn tôm tươi hiếm lắm.*

thôm he *tôm he.* Thôm he, mâc ổng. *Tôm he, mực ống.*

thôm rồng *tôm rồng.* Môch tlủa ăn chăng hết môch con thôm rồng. *Một mình ăn không hết một con tôm rồng.*

thôm thép *tôm tép.* Ớ tliênh rương nả còn môch nồl thôm thép. *Trên chạn có một nồi tôm tép.*

thôn *cháu, chắt, cháu chắt.* Ho là thôn mễ Tử. *Tôi là cháu bà Tự.*

thôn nỗi *cháu nội.* Mễ đỉ cỏ thảm thôn nỗi. *Bà ấy có tám đứa cháu nội.*

thôn roch *cháu ruột.* Lan là thôn roch tôi đã. *Con Lan là cháu ruột tôi đấy.*

thôn tửa *cháu trai.* Hal tửa nì là thôn tửa ho. *Hai người này là cháu trai của tôi.*

thôn wãi *cháu ngoại.* Mễ Yển cỏ khẩu thôn wãi. *Bà Yến có sáu đứa cháu ngoại.*

thỗn *tự ái, dỗi; dỗi hờn.* Pỗ thỗn. *Nói kiểu tự ái; nói dỗi*

thông *túi (đeo).* Bang thông. *Đeo túi, khoác túi.*

thông bảo *thông báo.* Tàn tôi xin thông bảo dòng nì... *Chúng tôi xin thông báo thế này....*

thông cảo *túi gạo.* Bang thông cảo. *Đeo túi gạo.*

thông cơm *tuần cơm (từ này chỉ dùng trong mo dâng cơm).* Pun nhiêng lần nì ản pa thông cơm. *Dâng lần này đủ ba tuần cơm.*

thông dâm *thông dâm.* Thỗi thông dâm y là thỗi nặng. *Tội thông dâm cũng là tội nặng.*

thông hành *thông hành.* Tôi cỏ chẩy thông hành ni ẹ. *Tôi có giấy thông hành đây ạ.*

thông thông *thông suốt.* Khả ti khả lãi thông thông. *Đường đi lối lại thông suốt.*

thông tin *thông tin.* Cỏ chi phái thông tin cho hà hay háy. *Có gì phải thông tin cho nhau biết nhé.*

thốp *nhụt.* Con tao nì cải chăng ản, nả thốp rồi. *Con dao này mài không được, nó nhụt quá rồi.*

thốt *đốt.* Chở pao pùl mà đưới ong thốt. *Chớ vào bụi mà ong đốt.*

thơ$_1$ *thơ.* Băn Kim là thơ hay lắm. *Bạn Kim làm thơ hay lắm.*

thơ$_2$ *thư.* Tà lô rồi ho chăng nhẫn ản cải thơ nò cúa nả. *Đã lâu rồi tôi không nhận được lá thư nào của nó.*

thơ$_3$ *tơ.* Thơ thằm. *Tơ tằm.*

thơ kỷ *thư ký.* Ông dảm đốc nì cỏ chĩ thơ kỷ dói lắm. *Ông giám đốc này có cô thư ký giỏi lắm.*

thơ thằm *tơ tằm.* ảo ho pằng lũa thơ thằm. *áo của tôi bằng lụa tơ tằm.*

thờ *thờ.* Thờ thần. *Thờ thần.*

thờ củng *thờ cúng.* Tàn tôi thờ củng thổl thăm. *Chúng tôi thờ cúng tổ tiên.*

thờ ơ *thờ ơ.* Thải đỗ thờ ơ. *Thái độ thờ ơ.*

thờ phưỡng *thờ phụng.* Thờ phưỡng từ thần. *Thờ phụng nhiều thần.*

thớ *thở.* Thớ tều. *Thở đều.*

thớ dài *thở dài.* Là po ủn thớ dài? *Làm sao em thở dài?*

thớ dốc *thở dốc.* Con củi nì thớ dốc, hảo chít rồi. *Con lợn này thở dốc, sắp chết rồi.*

thỡ *thợ.* Là thầy nuôi vỡ là thỡ nuôi mẽnh. *Làm thầy nuôi vợ làm thợ nuôi miệng.* Là thỡ. *Làm thợ.*

thỡ băn *thợ bạn.* Tàn tôi cỏ từ thỡ băn lắm. *Chúng tôi có nhiều thợ bạn lắm.*

thỡ băl *thợ may.* Nả là ngề thỡ băl tà mười năm nay rồi. *Nó làm nghề thợ may đã mười năm nay rồi.*

thỡ cá *thợ cả.* Tản thỡ nì ay là thỡ cá? *Toán thợ này ai là thợ cả?*

thỡ cão *thợ cạo, thợ cắt tóc.* Ông nì là ngề thỡ cão tà lô rồi. *Ông này làm nghề thợ cạo đã lâu rồi.*

thỡ cằl *thợ cày.* Nả chí hảo là bác thỡ cằl thơi. *Nó chỉ muốn làm bác thợ cày thôi.*

thỡ chăm *thợ chạm.* Lằm nì thỡ chăm nò là? *Vòng tay này thợ chạm nào làm?*

thỡ chắt *thợ giặt.* Nả tha tính là ngề thỡ chắt. *Nó ra phố làm nghề thợ giặt.*

thỡ chuông *thợ dệt.* Thỡ chuông pái nì mởi tập khữ. *Thợ dệt này mới tập sự.*

thỡ con *thợ con; thợ học việc.* Tàn tôi là thỡ con, tang hoc wiêc. *Chúng tôi là thợ đang học việc.*

thỡ dày *thợ giày.* Nả là thỡ dày ản pa khảng nay. *Nó làm thợ giày được ba tháng nay.*

thỡ hàn *thợ hàn.* Cảy nồl khống nì phái dong tha thỡ hàn. *Cái nồi thủng này phải mang ra thợ hàn.*

thỡ hồ *thợ hồ.* Da là thỡ hồ da măng ưa ngề da chăng? *Anh làm thợ hồ anh có yêu nghề không?*

thỡ khơn *thợ sơn.* Nả là thỡ khơn y cỏ ăn. *Nó là thợ sơn cũng có ăn.*

thỡ khưa *thợ cưa; thợ xẻ.* Nả là thỡ khưa chố khẩu năm rồi. *Nó là thợ xẻ đúng sáu năm rồi.*

thỡ mảy *thợ máy.* Tôi là thỡ mảy lènh ngề. *Tôi là một thợ máy lành nghề.*

thỡ nề *thợ nề.* Ngề thỡ nề ti xây nhà y nhoc. *Nghề thợ nề đi xây nhà cũng mệt.*

thỡ nguỗi *thợ nguội.* Enh thỡ nguỗi nò y khoé. *Anh thợ nguội nào cũng khoẻ.*

thỡ nhuỗm *thợ nhuộm.* Pà Khoa là thỡ nhuỗm. *Bà Khoa là thợ nhuộm.*

thỡ pac *thợ bạc.*

thỡ phũ *thợ phụ.* Tôi là thỡ phũ ớ xướng mảy nì. *Tôi là thợ phụ ở xưởng máy này.*

thỡ rèn *thợ rèn.* Nả là thỡ rèn tà ản hal năm. *Nó làm thợ rèn đã được hai năm.*

thỡ thiếc *thợ thiếc.* Enh là thỡ thiếc cỏ vất vá chăng? *Anh làm thợ thiếc có vất vả không?*

thỡ thũn thỡ thao *thợ rèn.*

thỡ xé *thợ xẻ.* Chào ông thỡ xé ông xé dúp tôi cân nì. *Chào ông thợ xẻ, ông xẻ giúp tôi cây gỗ này.*

thớc dẫl *thức.* Ca cẳl lảng enh chàng thấc dẫl. *Gà gáy sáng anh chàng thức dậy.*

thơi *thôi.* Ti thơi. *Đi thôi.*

thơi mà *thôi mà.* Dòng đỉ thơi mà. *Như thế thôi mà.*

thời bình *thời bình.* Chăng cỏ chi khưởng pằng thời bình. *Không có gì sướng bằng thời bình.*

thời cơ *thời cơ.* Nả chí tới cỏ thời cơ là nả tha thay. *Nó chỉ đợi có thời cơ là ra tay.*

thời cuộc *thời cuộc.* Thời cuốc nì là wiếc đỉ chăng cỏ lời. *Thời cuộc này làm việc đó không có lợi.*

thời dả *thời giá.* Thời dả chi mà tắt quả hê. *Thời giá bây giờ đắt quá.*

thời dan *thời gian.* Thời dan tlôi ti mãi. *Thời gian trôi đi mãi.*

thời dờ *thời giờ.* Ho chăng cỏ thời dờ ngí ngơi. *Tôi không có thời giờ nghỉ ngơi.*

thời kỳ *thời kỳ.* Thời kỳ tỏl khổ tà qua rồi. *Thời kỳ đói khổ đã qua rồi.*

thời thể *thời thế.* Thời thể tão anh hùng. *Thời thế tạo anh hùng.*

thời tí thắc khỏi *thời để chỏm.* Cải thời tí thắc khỏi, hal tửa pổl tất pổl cáich dấp nì no còn nưa, còn lãi chăng là cải xa xôi. *Cái thời để chỏm hai đứa nghịch đất nghịch cát đâu còn nữa, còn lại chăng chỉ là dĩ vãng.*

thời tlang *thời trang.* Bỗ quần ảo nì hợp thời tlang. *Bộ quần áo này hợp thời trang.*

thời vũ *thời vụ.* Là ăn chăng cỏ thời vũ chĩu thơi. *Làm ăn mà không có thời vụ thì chịu.*

thờng *tầng.* Nhà nì tiểnh môch chuc thờng chăng? *Nhà này đến mười tầng không?*

thờng chờ *tầng dưới, tầng chệt.* Thờng chờ nả là puồng khéch. *Tầng dưới nó làm phòng khách.*

thờng môch *tầng một.* Thường môch cỏ đăm phòng. *Tầng một có năm phòng.*

thờng tliênh *tầng trên.* Thường tliênh nả là puồng táy. *Tầng trên nó làm phòng ngủ.*

thu$_1$ *thu, thâu.* Khây nò thong thá da thu cho ho băng nì háy. *Khi nào rỗi anh thu cho tôi băng nhạc này nhé.*

thu$_2$ *một loại bồ nhỏ dùng để gánh.* Tam thu. *Gánh bằng bồ.*

thu ản *thu được.* Thu ản pa tấn lõ. *Thu được ba tấn thóc.*

thu cá *một chức cai hầu cả của lang.*

thu cóp *thu góp.* Thu cóp mãi mởi tú tiền mua môch cải mảy hát. *Thu góp mãi mới đủ tiền mua một cái máy hát.*

thu hẹp *thu hẹp.* Quyền hãn cúa nả tà thu hẹp rồi. *Quyền hạn của hắn đã bị thu hẹp rồi.*

thu lãi *thu gom lại.* Pẻnh ăn chăng hết thu lãi môch mỏn. *Bánh không ăn hết thu gom lại một chỗ.*

thu mon *dồn.* Đồ đạc chở tí thỉa nì, phái thu mon dồn nả lãi cho cỏ nếp. *Đồ đạc đừng để ra như thế này, phải dồn lại cho gọn gàng nề nếp.*

thu quân *thu quân.* Tẻnh tlổng thu quân. Đánh trống thu quân.

thu thể *thu thuế.* Mỡi năm nhà nước thu thể nông nghiệp môch lấn. *Mỗi năm nhà nước thu thuế nông nghiệp một lần.*

thù *thù, căm thù.* Ho thù nả tiểnh chít. *Tao căm thù nó đến chết.*

thù hiểm *thù hiềm, hiềm thù.* Hal tửa nả cỏ thù hiểm tà lô. *Hai đứa chúng nó có hiềm thù từ lâu.*

thù két *thù ghét.* Còn thù két rà, còn cỏ tảnh rà. *Còn thù ghét nhau thì còn có đánh nhau.*

thù lao *thù lao.* Ni là tiền thù lao cúa enh. *Đây là tiền thù lao của anh.*

thù văt *thù vặt.* Thàng nì nả hay thù văt lắm. *Thằng này nó hay thù vặt lắm.*

thù wản *thù oán, oán thù.* Cải chiễn chăng tha chi mà tâm tha thù wản rà. *Chuyện không ra gì mà đâm ra thù oán nhau.*

thủ thật *thú thật.* Thủ thật ho chăng ưa da. *Thú thật, tôi không ưa anh.*

thủ thỗi *thú tội.* Nả tà tha thủ thỗi rồi. *Nó đã thú tội rồi.*

thũ phẩn *thụ phấn.* Pỉl tó lố pông ha phái thũ phẩn nhân tão. *Bí đỏ nở hoa ta phải thụ phấn nhân tạo.*

thũ tinh *thụ tinh.* Con củi nì chí lễ tâc môch lần thơi là thũ tinh. *Con lợn này chỉ lấy đực một lần là thụ tinh.*

thú *thủ (lợn).* Cải thú củi nì da mua hết cơ nò? *Cái thủ lợn này anh mua hết bao nhiêu?*

thú công *thủ công.* Pái nì chuông thú công. *Vải này dệt thủ công.*

thú đô *thủ đô.* Hà nỗi là thú đô nước ha. *Hà Nội là thủ đô nước ta.*

thú quĩ *thủ quĩ.* Nả là thú quĩ cho nhà tlường. *Nó làm thủ quĩ cho nhà trường.*

thú thể *thủ thế.* Nả tữa pao hòn khũ thú thể. *Hắn tựa vào hòn đá để thủ thế.*

thua$_1$ *thua.* Thua tlẫn. *Thua trận.* ỏng não ngàn ản, ngàn thua. *Uống rượu tuần được tuần thua (tục ngữ)*

thua$_2$ *tua, diềm.* Tlải còn nì tơm thua thốch lắm. *Quả còn này thêu tua đẹp lắm.* Tlải còn hồng tơm thua chac bóc. *Trái còn hồng thêu tua dây vóc.*

thua kiễn *thua kiện.* Nả thua kiễn nả tức lắm. *Thua kiện, hắn tức lắm.*

thua pac *thua bạc.* Thết nì nả thua pac cá tlăm nghìn. *Tết này nó thua bạc cả trăm nghìn.*

thua quay *thua bạc.* Thua quay hàng cá nhà mà nả chăng chìa. *Thua bạc hết cả của trong nhà mà nó không chừa.*

thua thiết *kém cỏi, thua thiệt.* Thua thiệt hơn pẫu hùa nả tât wiền. *Thua thiệt hơn người ta vì nó tật nguyền.*

thúc *thúc.* Da chở thúc nả nả wáng liênh. *Mày đừng thúc nó, nó cuống lên.*

thúc duc *thúc giục.* Da thúc chi măn đi? *Mày thúc giục gì quá thế?*

thúc hổi *thúc hối.* Là cải chi mà cỏ ay thúc hổi, là ho là chăng ản. *Làm cái gì mà có ai thúc hối làm tôi không làm được.*

thúc tấy *thúc đẩy, thúc giục.* Chăng cỏ ay thúc tấy nả, nả là chăng tha chi. *Không có ai thúc giục thì nó làm không ra cái gì cả.*

thui$_1$ *rui.* Cải thui nhà nì tà moch hết rồi. *Cái rui nhà này mọt hết rồi.*

thui$_2$ *thui.* Chải thui. *Cháy thui.*

thúi *rủi, rủi ro.* Khây hôm ti pảnh thúi quả chăng ản cải chi? *Đêm hôm qua đi săn rủi quá không được cái gì.* Cải chiển nả tà thúi tha điênh thỉa rồi chở cỏ ngẳm tiểnh nưa. *Chuyện đã rủi ro như vậy rồi anh đừng nên nghĩ đến nữa.*

thul *ướt.* Quần ảo da thul hết rồi. *Quần áo cậu ướt hết rồi.*

thul mẫng *ướt át.* Cải ảo còn thul mẫng thỉa nì mà teo pao nhà à. *Cái áo còn ướt át thế này mà đem vào nhà à.*

thul nhul *bui nhui.* Thul nhul nhơ lông mèo. *Bui nhui như lông mèo.*

thủl *túi, bao.* Cải ảo nì chăng cỏ thủl (bao) ho chăng ưa. *Cái áo này không có túi, tôi không thích.*

thủl tlù *túi đựng trầu.* Đởng tlù ớ cong thủl wàng, đởng nang ớ cong thủl gẩm. *Trầu đựng trong túi vàng, đựng cau trong túi gấm.*

thủl dết *túi dết*

thũm chủm *chum chúm (hình ảnh những chùm hoa nở).* Thũm chủm cảy chũm pông cà. *Chum chúm (cái) chùm hoa cà.*

thum nhum *hình ảnh những bụi cây nhỏ hoặc những bụi cỏ mọc chụm với nhau.*

thủm ủm *chum chúm (hình ảnh những chùm hoa).* Thủm ủm cải chũm pông pưới. *Chum chúm chùm hoa bưởi.*

thung lũng *thung lũng.* ớ thung lũng nì cỏ từ đai lắm. *Thung lũng này có nhiều nai lắm.*

thung Dâm *thung Dâm (tên một thung lũng mường Bi).*

thung Nel *thung Nel (tên một thung lũng rừng mường Nel huyện Tân lạc, Hoà Bình).*

thung Ong *thung Ong (tên một thung lũng ở mường Bi).*

thung Thang *thung Thang (tên một thung lũng đất mường).*

thùng *thùng.* Thùng tam đác nì khống rồi. *Thùng gánh nước này thủng rồi.*

thùng nhớm nhám *thùng rác.* Ăn xong chéo pao thùng nhớm nhám cho gõn. *Ăn xong vứt rác vào thùng cho gọn gàng.*

thùng thùng *ùm ùm (từ miêu tả tiếng vùng vẫy dưới nước).*

thủng *thúng.* Cải thủng ớ no mà da chăng tla pao, mà da là điênh thỉa. *Cái thúng đâu mà không đựng vào sao mà làm như vậy.*

thủng búng *thúng mủng.* Thủng búng nhà nì dac hết rồi. *Thúng mủng nhà này rách hết rồi.*

thủnh *rốn.* Cách thỉnh cho đét mởi tẻ. *Cắt rốn cho trẻ mới sinh.*

thuôc *thuộc.* Ho thuôc bài rồi. *Con thuộc bài rồi.*

thuôc là *thuộc làu.* Cải bài "quốc ca" nả tà thuôc làu. *Bài "Quốc ca" nó đã thuộc làu.*

thuôc lòng *thuộc lòng.* Bài nì là bài con phái hoc thuôc long. *Bài này con phải học thuộc lòng.*

thuốc *thuốc.* Nhà tôi cã nò y khẳn thuốc cám. *Nhà tôi lúc nào cũng sẵn thuốc cảm.* ỏng thuốc. *Uống thuốc.*

thuốc bắc *thuốc bắc.* ỏng hết pa thang thuốc bắc. *Uống hết ba thang thuốc bắc.*

thuốc bổ *thuốc bổ.* Mễ tôi phái ỏng thuốc bổ. *Bà tôi phải uống thuốc bổ.*

thuốc bột *thuốc bột.* Cỏi thuốc bột nì khỏ ỏng lắm. *Gói thuốc bột này khó uống lắm.*

thuốc cao *(thuốc) cao.* Cao nì ngâm rão mà ỏng. *Cao này ngâm rượu để uống.*

thuốc đản *thuốc dán.* Thuốc đản hiễu con khảl. *Thuốc dán nhãn hiệu con hổ.*

thuốc đổ *thuốc nổ.* Thuốc đổ nì wi hiếm lắm. *Thuộc nổ này nguy hiểm lắm.*

thuốc men *thuốc men.* ổm mà chăng cỏ thuốc men chi. *ốm mà chẳng có thuốc men gì.*

thuốc mê *thuốc mê.* Pẫu hay tla thuốc mê pao chẻn rão. *Người ta hay cho thuốc mê vào chén rượu.*

thuốc miềnh *thuốc ta, thuốc nam.* Thuốc miềnh y hiễu ngiễm lắm. *Thuốc nam cũng hiệu nghiệm lắm.*

thuốc nam *thuốc nam.* Mễ nả ti pảinh thuốc nam. *Bà nó đi bán thuốc nam.*

thuốc tãn *thuốc súng.*

thuốc táy *thuốc ngủ.* Xứ dũng thuốc táy từ chăng dói no. *Dùng thuốc ngủ nhiều không tốt đâu.*

thuốc tẩy *thuốc tẩy.* Ho ti mua thuốc tẩy tí tẩy ảo. *Tôi đi mua thuốc tẩy để tẩy áo.*

thuốc tộc *thuốc độc.* Tà phái thuốc tộc khỏ mà chũa đã. *Đã phải thuốc độc thì khó mà chữa được.*

T

thuốch *rút.* Thuốch tao tha mủa bõ. *Rút dao ra múa võ.*

thuốch gươm *rút gươm, tuốt gươm.*

thuối *tuổi.* Năm nay chăng mắt nả cơ nò thuối nưa? *Năm nay không biết nó bao nhiêu tuổi rồi?* Tlăm năm tlăm thuối. *Trăm năm trăm tuổi.*

thuối dẫl thì *tuổi dậy thì.* Tang tiểnh thuối dẫl thì. *Đang tuổi dậy thì.*

thuối khà *tuổi già.* Dấp nì thuối khà khắc yểu rồi. *Bây giờ tuổi già sức yếu rồi.*

thuối nhó *tuổi trẻ.* Thuối nhó mà chăng chĩu hoc tiểnh nơi cả cá liênh chăng mắt là chi? *Tuổi trẻ mà không chịu học thì lớn lên làm gì được.*

thuối quãi *tuổi cao già yếu.* Thân khà thuối quãi. *Thân già tuổi cao yếu sức.*

thuối tác *tuổi tác.* Da cỏ hói thuối tác cúa nả chăng? *Anh có hỏi tuổi tác của nó không?*

thuối thõ *tuổi thọ.* ớ quêl nì, ông mễ thuối thõ nhất là cơ nò? *ở làng này ông bà tuổi thọ nhất là bao nhiêu?*

thuối thơ *tuổi thơ.* Ho còn chứ nhất cải ngày thuối thơ. *Tôi còn nhớ nhất cái ngày tuổi thơ.*

thuối xenh *tuổi xanh.* Chớ tí phỉ thuối xenh. *Đừng để phí hoài tuổi xenh.*

thuôl *nạo.* Thuôl cú. *Nạo sắn.*

thuôm *phát rừng.* Ti thuôm lế. *Đi phát rừng để trồng ngô.* Ti thuôm hằng tí lông hõng. *Đi phát rừng để trồng lúa nương.*

thuôm hõng *phát rừng để trồng lúa nương.*

thuông chai *súc chai.* Thuông chai ti tí đởng hầu. *Súc chai đi để đựng dầu.*

thuổng *xuống.* Nả lớ thuổng chiểng, măl mà chăng chít. *Nó ngã xuống giếng, may mà không chết.*

thuổng cân *xuống cân, giảm cân.* Dão nay ho thuổng cân rồi. *Dạo này mình xuống cân rồi.*

thuổng chỏng *xuống dốc.* Xe tang ti thuổng chỏng mà tếch phanh thât là wi hiếm. *Xe đang xuống dốc mà đứt phanh thì thật là nguy hiểm.*

thuổng dả *xuống giá, hạ giá.* Hàng wả dấp nì thuổng dả rồi. *Hàng hoá bây giờ hạ giá rồi.*

thuổng hủ *xuống hố; chết.* Pổ khà nì hảo thuổng hủ rồi. *Ông cụ già này sắp xuống hố rồi.*

thuống *đâm, làm thủng các đốt cây.* Thuống câl pương tí là khuồng đác. *Chọc thủng các đốt cây bương để làm ống dài đựng nước.*

thut két *thụt két.* Nả ti tù y tãi cải thỗi thut két. *Nó đi tù cũng vì tội thụt két.*

thư *thư (tên một loài vật biết ăn thịt người và vật muông thú trong tưởng tượng dân gian Mường).*

thử$_1$ *loại.* Pái nì cỏ từ thử lắm. *Vải này có nhiều loại lắm.*

thử$_2$ *thứ.* Thử páy. *Thứ bảy.*

thử bẫy *thế vậy, như vậy.* Là po ủn pỗ thử bẫy. *Làm sao em lại nói như vậy.*

thử lỗi *thứ lỗi.* Ông mễ thử lỗi cho, tãi ho tiểnh chẫm. *Ông bà thứ lỗi cho vì tôi đến muộn.*

thử môch *thứ nhất, thứ một.* Thử môch, thử hal. *Thứ nhất, thứ hai.*

thử nhất *thứ nhất.* Ho xếp thử nhất năm hoc nì. *Cháu xếp thứ nhất năm học này.* Thử nhất nỏi ti thử nhì nỏi lãi. *Thứ nhất nói đi, thứ nhì nói lại.*

thử nhì *thứ nhì.* Thử nhất là ho, thử nhì là da. *Thứ nhất là tớ, thứ nhì là cậu.*

thử tự *thứ tự.* Ha xếp hàng theo thử tự. *Ta xếp hàng theo thứ tự.*

thứ thách *thử thách.* Tôi tà qua từ chiển thứ thách. *Tôi đã qua nhiều lần thử thách.*

thưa$_1$ *thưa.* Thưa ngài. *Thưa ngài.*

thưa$_2$ *bệnh ghẻ (súc vật).* Chỏ thưa. *Chó ghẻ.*

thưa kiễn *thưa kiện.* Nả ti thưa kiễn pỡi rà ớ xã. *Chúng nó đi thưa kiện với nhau trên xã.*

thừa *thừa.* Pái nì băl ảo còn thừa. *Vải này may áo còn thừa.* Thừa cơm thiểu cảo. *Thiếu gạo nhưng thừa cơm.*

thừa khấc *thừa sức.* Ho thừa khấc là cải chiễn đỉ. *Tôi thừa sức làm cái chuyện đó.*

thừa thế *thừa thế.* Quân ha thừa thể xông liênh. *Quân ta thừa thế xông lên.*

thứa$_1$ *rửa.* Ti táy là po chăng thứa chân? *(Khi) đi ngủ sao anh không rửa chân?*

thứa$_2$ *thửa.* Thứa cảy tao. *Tôi thửa con dao.*

thứa nhục *rửa nhục.* Nả quyết chỉ ti thứa nhục pằng ản. *Nó quyết chí rửa nhục bằng được.*

thứa thảy *rửa ráy.* Nhoc quả chăng thứa thảy chi, ăn hơ. *Mệt quá không rửa ráy gì, ăn cái đã.*

thứa thiểng *rửa tiếng.* Thiểng xấu tà tha rồi là po mà thứa thiểng cho ản. *Tiếng xấu đã (lan) ra rồi thì làm sao mà rửa tiếng cho được.*

thứa thỗi *rửa tội.* Linh mục tang thứa thỗi tlong nhà thờ. *Linh mục đang rửa tội trong nhà thờ.*

thực hiễn *thực hiện.* Ha tều thực hiễn chỉnh xách nhà nước. *Ta cùng thực hiện chính sách của nhà nước.*

thực phẩm *thực phẩm.* Cứa hàng thực phẩm may nì paỉnh từ nhúc. *Cửa hàng thực phẩm hôm nay bán nhiều thịt.*

thực vật *thực vật.* Ông nì là nhà thực vật hoc. *Ông này là nhà thực vật học.*

thức *thức, thứ.* Thức ăn cồng ỏng. *Thức ăn thức uống.*

thước *thước.* Cảy thước cuỗn ho ớ no rồi? *Cái thước cuộn của tôi đâu rồi?*

thước khổi *thước khối.* Cải nhà nì phải ản hal thước khổi vản mởi tú. *Cái nhà này phải được hai thước khối ván mới đủ.*

thước vuông *thước vuông.* Cải nhà nì ản mẩy chục thước vuông? *Cái nhà này được mấy chục thước vuông?*

thươi *tươi.* Ăn đồ thươi điênh ăn hơn là đồ ướp đả. *Ăn đồ tươi ngon hơn đồ ướp đá.*

thươi cười *tươi cười.* Ủn Nga tang thươi cười tỏn ha. *Em Nga đang tươi cười đón chúng ta.*

thươi măt *hớn hở.* Ản ăn đẽ thươi măt tha, chăng ản ăn đẽ cau măt lãi. *Được ăn thì hớn hở, không được thì mặt cau lại.*

thươi nga *có bộ mặt tươi tắn xinh đẹp.* Ủn da thươi nga lã bừa thốch póc. *Cô em có khuôn mặt tươi tắn xinh đẹp, vóc dáng cũng đẹp nữa.*

thươi thốch *tươi tốt.* Nhà nả cỏ mấy lổng ớt thươi thốch lắm. *Nhà nó có mấy luống ớt tươi tốt lắm.*

thưởm$_1$ thâm. Thưởm tlời. *Thâm trời (trời âm u).* Thưởm ta. *Thâm tím da.*

thưởm$_2$ *một khái niệm về ngày giờ, tháng không đẹp trong cách tính toán cổ xưa của người Mường.*

thương *thương.* Enh thương ủn lắm. *Anh thương em lắm.* Thương và thiểng khể, nể và miểng ăn. *Thương nhau lời nói, nể nhau miếng ăn (tục ngữ).*

thương hãi *thương hại.* Da chăng phải thương hãi ho. *Mày không phải thương hại tao.*

thương mển *thương mến.* Tình thương mến. *Tình thương mến.*

thương nhở *thương nhớ.* Ho thương nhở da lắm. *Anh thương nhớ em lắm.*

thường mo tôi *tôi - người mo (đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất).*

thương mõl *thương người.* Măng ho là người hay thương mõl. *Mẹ tôi là người hay thương người.*

thương thỗi *tội nghiệp.* Ngỏ nả mà thương thổi. *Trông nó thế mà tội nghiệp.*

thương tích *thương tích.* Tảnh pẫu gây thương tích là cỏ thỗi. *Đánh người gây thương tích là có tội.*

thường *thường.* Pái nì là pái thường. *Vải này là vải thường.*

thưởng *thưởng sư.* Lái thưởng được giải thưởng.

thưỡng *thượng, trên.* Tliênh nì là thưỡng, chờ đỉ là hã. *Trên này là thượng (trên), dưới kia là hạ (dưới).*

thưỡng du *thượng du.* Tôi ở thưỡng du Bắc bỗ. *Tôi ở thượng du Bắc bộ.*

thưỡng khéch *thượng khách.* Ông là thưỡng khéch cúa tàn tôi. *Ông là thượng khách của chúng tôi.*

thưỡng liu *thượng lưu.* Tôi ở thưỡng liu không Hồng. *Tôi ở thượng lưu sông Hồng.*

thý đẫu *thuỷ đậu.* Đét con hay điênh bẽnh thý đẫu. *Trẻ con hay bị bệnh thuỷ đậu.*

ti *đi.* Dấp nì ông ti no? *Bây giờ ông đi đâu?*

ti bách bỗ *(đi) bách bộ.* Ho ti bách bỗ quenh quenh ở ni thơi. *Tôi đi bách bộ vòng vòng đây thôi.*

ti chà *đi chết; chết.* Pổ mẽ ti chít ti chà wềl ma cong hằng. *Bố mẹ chết về bên ma trong rừng.*

ti chảu *đi rể (lễ cưới tại nhà gái; Tục lệ người Mường phải cưới hai lần: một lần tại nhà gái gọi là ti chảu, lần thứ hai cưới*

tại nhà trai gọi là xốc dâu: đón dâu). May nì ti chảu tửa An. *Hôm nay cưới anh An.*

ti chảu xốc du *cưới vợ, đón dâu.* Khảng chả là mùa ti chảu, xốc du. *Mùa rét là mùa cưới vợ, đón dâu.*

ti chân *cuốc bộ, đi bộ.* Pớ chỡ Lồ mà ti chân pao tiểnh ni nhoc lắm. *Từ chợ Lồ mà cuốc bộ (đi bộ) vào đến đây mệt lắm.* Quãng khả nì khênh, ti chân i ản. *Quãng đường này gần, đi bộ cũng được.*

ti chít *đi chết; chết.* Pổ mễ ti chít ti chà điênh ma cong hằng. *Cha mẹ đi chết thành ma trong rừng.*

ti chân ró *đi chân không, đi chân đất.*

ti chấp chấng *đi chập chững.* Thàng nì hèn quả, tà hal thuối rồi mà mởi ti chấp chấng. *Thằng bé này yếu qúa, đã hai tuổi rồi mà mới đi chập chững.*

ti chỡ *đi chợ.* Ngày dao tàn tôi ti chỡ ông mễ cỏ ti chăng? *Ngày mai chúng tôi đi chợ, ông bà có đi không?*

ti chủ pổ *đi giấu giếm không cho bố biết.*

ti tla *cho tới, đi tới.* Kế hết tliễn nì ti tla tliễn khác. *Kể hết chuyện này đến chuyện khác.* Ti pớ mầng nì ti tla mầng nõ. *Đi từ mường này đi tới mường nọ.*

ti tlu *đi chăn trâu.* Thảm thuối tà phái ti tlu. *Tám tuổi đã phải đi chăn trâu.*

ti cồng *đi cùng, đi với.* Enh ti cồng ủn. *Anh đi cùng em.*

ti dả *đi dưới bóng dù, ô che.* Quan mẫn ngày ản ti dù ti dả. *Quan ngày xưa đi dưới bóng dù.*

ti dỗng *đi chơi.* Ti dỗng thơi ủn ời. *Đi chơi thôi em ơi.* Ti dỗng nhà ỗi. *Đi chơi nhà bạn.*

ti du *cưới (đón dâu, lễ cuối cùng của một cuộc hôn nhân).* May nì ti du ủn Háo. *Hôm nay cưới cô Hảo.*

ti đác 1. *đi dưới nước.* 2. *Đi lấy 1 blic nước.* Ha tều ti đác. *Ta cùng đi lấy nước.*

ti đão *đi đạo, theo đạo.* Ông mễ nì ti đão. *Ông bà này đi đạo (công giáo).*

ti é *đi ỉa, đại tiện.*

ti hằng *đi lên rừng.* Ti hằng phái cỏ ỗi. *Đi lên rừng phải có bạn.*

ti hầu *đi hầu, đi ở.* Khây tlước nả ti hầu cho nhà lang. *Trước kia nó đi hầu cho nhà lang.*

ti hóng khả *sai đường.* Da ti hóng khả rồi. *Cậu đi sai đường rồi.*

ti hõng *đi làm nương.* Hôm nay nhà nả ti hỏng hết ố nhà. *Hôm nay cả nhà nó đi làm nương.*

ti hùa xe *đi nhờ xe, đi ké.* Tôi ti hùa xe ông ản chăng è? *Tôi đi nhờ xe ông được không ạ?*

ti khói *rời khỏi.* Nả tà ti khói ni tà pổn ngày rồi. *Nó đã rời khỏi đây bốn ngày nay rồi.*

ti không *đi trên sông, đi đường sông.* Kiểm tò ti không. *Tìm đò để đi trên sông.*

ti là ăn *đi làm ăn.* Ti là ăn phái cho điênh là, chở cỏ dớ dớ, ương ương mà pẫu cười cho. *Đi làm ăn thì phải nên làm (cho ra trò),*

đừng có dở dở ương ương mà người ta cười cho.

ti lãi *đi lại.* Ho ti lãi ảng khả nì là lần thử hai. *Tôi đi lại con đường này là lần thứ hai.*

ti lễ *đi lấy, tự đi.* Tí ho ti lễ ản đã. *Để tôi tự đi lấy cũng được.*

ti lỹ *đi lỵ, kiết lỵ.* Nả ti lỹ tà hai ngày hôm may. *Nó bị đi lỵ hai ngày hôm nay.*

ti mờ *đi làm mối hỏi vợ.* Tôi ti mờ cho enh An. *Tôi đi hỏi vợ (làm mối) cho anh An.*

ti nhòm *đi nhòm, đi ngắm.* Ti nhòm mường. *Đi ngắm nhìn mường quê.*

ti ớ *đi.* Nả chăng ớ mường ha, nả ti ớ mường pẫu. *Nó không ở mường ta nó đi mường người.*

ti ớ ông *xuất giá.* Nả tà ti ớ ông. *Nó đã xuất giá.*

ti pển *đi đồng; đại tiện.*

ti rõng *đi làm nương.* Nả hốc hà ti rỏng rồi. *Nó rủ nhau đi làm nương rồi.*

ti tải *đi đái, đi tiểu.*

ti tăng khả *đi đường.* Ti tăng khả ho tỗl mấy con way to lắm. *Đi đường tôi gặp mấy con voi to lắm.* Khõm mõl ti tàng. *Đông người đi đường.*

ti ti lãi lãi *đi đi lại lại.* Chăng mất nả bất cải chi mà đố nả ti ti lãi lãi mãi ớ pùng nì. *Không biết nó mất cái gì mà thấy nó cứ đi đi lại lại mãi chỗ này.*

ti tiêu *đi tiêu.* Thỉa là cuộc tời nả ti tiêu rồi. *Thế là cuộc đời nó đi tiêu rồi.*

ti tlố *đi thăm gia đình người quá cố.*

ti tlủa *tự đi một mình.* Ho ti tlủa ho tiểnh ni. *Tôi tự đi một mình đến đây.*

ti tlước *dẫn đầu.* Dấp nì ông ay ti tlước. *Bây giờ ai dẫn đầu.*

ti tời 1. *theo lương giáo (không phải thiên chúa giáo).* Tàn tôi ti tời á chăng ti đão. *Chúng tôi đi đời (đi lương) thôi không đi đạo.* 2. *mất, bỗng chết.* Thỉa là ti tời cải tao nì rồi. *Thế là đi đời con dao này rồi.*

ti tu *đi tu.* Nả tà ti tu ản pa khảng. *Nó đã đi tu được ba tháng.*

ti tuần *đi tuần.* Têm dao lãi tiểnh phiên miềnh ti tuần rồi. *Ngày mai lại đến phiên mình đi tuần rồi.*

ti wắng *đi vắng.* Nả ti wắng tà ản pa hôm nay rồi. *Nó đi vắng đã ba hôm nay.*

ti wắng quẽnh *đi biệt.* Nả ti wẵng quẽnh ớ no ta hal năm nay rồi. *Nó đi biệt đâu đã hai năm nay rồi.*

ti wắng wét *đi biền biệt.* Nả ti wắng wét pớ năm hơ. *Nó đi biền biệt từ năm ngoái.*

ti wểl *đi về.* Mẩy dờ hơ da mởi ti wểl? *Mấy giờ thì anh về?*

tỉ *tí.* Tôi thuối Tỉ. *Tôi tuổi Tí.*

tí$_1$ *để.* Cảo đếp đĩ chở nổ nưa tí yêu thơi. *Gạo nếp ấy đừng nấu nữa để dành thôi.* Tí cho pay lễ chi cho ho ăn? *Để cho chúng bay lấy gì chúng tao ăn?*

tí$_2$ *tỉ.* Hết cá Mường miềnh chăng cỏ ay cỏ pac tí no dửa? *Tất cả Mường mình không ai có bạc tỉ đâu nhỉ?*

tí dòi *để dành.* Tí dòi cho ủn da, mà da ăn hết rồi. *Để dành cho em mà con ăn hết rồi.*

tí khẳn *để sẵn.* Tí khẳn tha ni, nả ti wề cho nả ăn. *Để sẵn ra đây, đi về cho nó ăn.*

tí lách *bỏ sót.* Mấy tửa nả là có mé còn tí lách môch páng cá. *Mấy đứa nó làm cỏ nhưng còn bỏ sót một mảng to.*

tí lỗ 1. *để trần.* Tí lỗ nả tha chăng chả nả à. *Để trần ra không lạnh nó à.* 2. *để lộ.* Wiêc nì ay tí lỗ tha đi? *Việc này người nào để lộ ra thế?*

tí măt *để mắt.* Da cỏ tí măt pao no, mà chăng đố, nả xờ xờ tha đi à. *Anh có để mắt vào đâu (mắt anh để đâu) mà không thấy, nó sờ sờ ra đấy à.*

tí phỉ *bỏ phí.* Ha chăng điênh tí phỉ thì giờ. *Ta không nên để bỏ phí thì giờ.*

tí quiềnh *để quên, bỏ quên.* Ho tí quiềnh hết tháy tiền ớ nhà rồi. *Tôi để quên tất cả tiền ở nhà rồi.*

tí tlỗng *để bụng.* Mẽ đi chăng khây nò nả tí tlỗng cho ay. *Bà ấy có khi nào mà để bụng cho ai (bà ấy cũng không để bụng ai cả).*

tí ỷ *chú ý, lưu tâm, để ý.* Chủ da nả tà tí ỷ rồi. *Chú con, chú ấy đã chú ý vào rồi.* Chở tí ỷ pao chiễn đi. *Đừng có lưu tâm vào chuyện đó.* Nả chăng tí ỉ pao wiêc nhà, wiêc cứa chi, cử ti dỗng cả ngày. *Nó không chú ý gì đến việc nhà việc cửa gì cả, cứ đi chơi cả ngày.*

tí yêu *để dành.* Cải chai mêch nì ho tí yêu tà lô lắm rồi. *Cái chai mật này tôi để dành đã lâu lắm rồi.* Cỏ tổng nò tiêu hết tổng đi chăng mắt tí yêu nưa. *Có đồng nào tiêu hết đồng đó, không biết để dành nữa.*

tĩ$_1$ *đĩ.* Cải tĩ khà mồm. *Gái đĩ già mồm.*

tĩ$_2$ *hang (sâu có nước).* Tĩ cả. *Hang cá.*

tĩ *tị.* Vỡ tôi thuối Tĩ. *Vợ tôi tuổi Tị.*

tĩ bỗm *đĩ bợm.* Nả là con tĩ bỗm. *Nó là con đĩ bợm.*

tĩ lá *đĩ thoã.*

tĩ tời *đĩ rạc.*

tla$_1$ *rệp, con rệp.* Khây tlước nhà nả cỏ từ tia lắm. *Lúc trước nhà nó có nhiều rệp lắm.*

tia *tia.* Cải tia đác nì nhó lắm. *Tia nước này nhỏ lắm.*

tía *đĩa.* Cải tía nả pén pao chân ho đưới lắm. *Con đĩa nó bám vào chân tôi sợ lắm.*

tĩa *đĩa.* Nhà miềnh chăng còn cải tĩa nò nưa à? *Nhà nình không còn cái đĩa nào nữa à?*

tich thu *tịch thu.* Toc lễnh tich thu tài xán. *Đọc lệnh tịch thu tài sản.*

tích *tích.* Tích lõ tí ăn khảng tỏl. *Tích thóc để ăn mùa đói.*

tiêc *tiệc.* Pữa tiêc nhà ông Păn to lắm. *Bữa tiệc nhà ông Pặn to lắm.*

tiêc du chảu *tiệc cưới.* May nì tôi ti ăn tiêc du chảu. *Hôm nay tôi đi dự tiệc cưới.*

tiêc lễ *tiệc lễ.* Da tà ản dữ từ tiêc lễ chũa? *Bạn đã được đi dự nhiều tiệc lễ chưa?*

tiếc$_1$ *điếc*. Khể mãi chăng yểng, tiếc à. *Nói mãi mãi không nghe, điếc à*. Da cỏ khể to liênh nả y chăng măng, nả tiếc thai. *Anh có nói to lên nó cũng không nghe, nó điếc tai.*

tiếc$_2$ *tiếc*. Paỉnh bất con củi nì ho y tiếc. *Bán mất con lợn tôi cũng thấy tiếc.*

tiểl *dế*. Cá ngày nả cử ti chõi tiểl thơi. *Cả ngày nó cứ đi chọi dế thôi.*

tiêm$_1$ *diêm, đóm, đuốc* 1. Da cỏ bao tiêm chăng, cho ho mãinh pời. *Anh có bao diêm không tôi mượn với.* 2. Chăng cỏ tiêm tlèm tlời thổl khỏ ti quả. *Không có đóm trời tối khó đi quá.* 3. Tốch tiêm ti bal cả. *Đốt đuốc đi soi cá.*

tiêm$_2$ *tiêm*. Ho tang tiêm thuốc bố. *Tôi đang tiêm thuốc bổ.* Tiêm thuốc phòng lao. *Tiêm thuốc phòng lao.*

tiềm *điềm*. Khây hôm ho táy pao têm đố tiềm thốch. *Đêm hôm qua tôi chiêm bao thấy điềm tốt.* Tiềm lènh. *Điềm lành.*

tiềm cớ *điềm gở*. Ho táy têm pao tlóng đố tiềm cớ thơi. *Tôi nằm mơ toàn thấy điềm gở thôi.*

tiềm dữ *điềm dữ*. Ho đướI nhất đố tiềm dữ. *Tôi sợ nhất thấy điềm dữ.*

tiềm lènh *điềm lành*. Táy pao têm ho đố tlóng tiềm lènh. *Năm chiêm bao tôi thấy toàn điềm lành.*

tiểm canh *điếm canh*. Da hảo pao đỉ, da phái tiểnh pùng tiểm canh hói pẫu, pẫu mởi cho pao. *Anh muốn đi vào chỗ đó, anh phải lại chỗ điếm canh, hỏi người ta thì người ta mới cho vào.*

tiễm *tiệm*. Da cỏ ti tha chỡ, teo hal bỗ quần ảo tá pao tiễm chắt là cho ho pỡi. *Anh có đi ra chợ đem hai bộ quần áo bỏ vào tiệm giặt cho tôi với.* Phổ Lồ cỏ đăm tiễm cơm. *Phố Lồ có năm tiệm cơm.*

tiễm puôn *tiệm buôn*. Ho dènh bớ tiễm puôn wàng. *Tôi định mở tiệm buôn vàng.*

tiên$_1$ *tiên*. Ủn ho thốch nhơ tiên. *Em tôi đẹp như tiên.*

tiên$_2$ *đung đưa*. Tlẵng ủn táy tang tiên. *Nôi em ngủ đang đung đưa.*

tiên ản *tuyên án*. Ông chảnh ản tang tiên ản. *Ông chánh án đang tuyên án.*

tiên bổ *tuyên bố*. Tàn tôi tiên bổ lỉ do cuôc hop. *Chúng tôi tuyên bố lý do cuộc họp.*

tiên chí *tiên chỉ*. Tiên chí cúa quêl. *Tiên chỉ của làng.*

tiên cung *tiên cung*. Ho mơ liênh ản tiên cung tí ngỏ. *Tôi mơ ước lên được trốn tiên cung mà xem.*

tiền *tiền*. Khổng chăng cỏ tiền măng tức lẳm. *Sống mà không tiền bực bội lắm.*

tiền cúa *tiền của*. Dàu tiền cúa y là môch thử dàu. *Giàu tiền của cũng là một thứ giàu.*

tiền lương *tiền lương*. Tiền lương khảng nì enh ản hal tlăm nghìn. *Tiền lương tháng này anh được hai trăm nghìn.*

tiền nỡ *tiền nợ*. Tôi ti tòi tiền nỡ. *Tôi đi đòi tiền nợ.*

tiền tạch *tiền đặt.* Da hảo ti pỏl, da phái cỏ tiền tạch tố, nả mởi ngỏ cho. *Anh muốn đi xem bói, anh phải có tiền đặt tổ thì họ mới coi cho.*

tiền thưởng *tiền thưởng.* Tiền thưởng tàn tôi ản hal tlăm nghìn. *Tiền thưởng của chúng tôi được hai trăm nghìn.*

tiền wã *tiền vạ.* Nả phái phạt hết mấy ngìn tiền wã. *Nó bị phạt hết mấy ngàn tiền vạ.*

tiển bỗ *tiến bộ.* Ti môch thời dan wềl quêl miềnh tiển bỗ lắm. *Đi môth thời gian về, làng mình tiến bộ lắm.*

tiển wả *tiến hoá.* Mõl miềnh tiển wả pớ no dửa? *Người mình tiến hoá từ đâu nhỉ?*

tiễn đip *nhân dịp.* Tiễn đip dỗ nì, là lễ tha măt cho chảu ruối. *Nhân dịp làm giỗ này, làm lễ ra mắt rể luôn.*

tiễn thế *tiện thể.* Tiễn thế, tàn tôi hảo là ruối wiêc nì. *Tiện thể chúng tôi làm luôn việc này.*

tiến mỗ *tuyển mộ.* Pẫu tang tiến mỗ lỉnh thý. *Người ta đang tuyển mộ lính thuỷ.*

tiểnh *đến, tới.* Ho mởi tiểnh ni ản môch khảng. *Tôi mới đến đây được một tháng.*

tiểnh cùng *tới cùng, tận cùng.* Ho chăng là á, ho mà là ho là cho tiểnh cùng. *Tôi đã không làm thì thôi tôi mà đã làm thì làm cho tới cùng.* Là cho tiểnh cùng tí cho nả mắt thay. *Làm cho đến tận cùng để cho nó biết tay.*

tiếp *tiếp.* Tiếp khéch. *Tiếp khách.* Tôi tiếp ông pa mươi phút. *Tôi tiếp ông ba mươi phút.*

tiếp đi *tiếp giới, ranh giới.* Ni là tiếp đi khữa hal xã. *Đây là tiếp giới của hai xã.*

tiếp kiển *tiếp kiến.* Tôi xin tiếp kiển ông tlong môch thiểng tồng hồ. *Tôi xin tiếp kiến ông một giờ đồng hồ.*

tiếp mảu *truyền máu, tiếp máu.* Nả phái tiếp mảu nả mởi khổng ản. *Nó phải truyền máu mới sống được.*

tiếp tể *tiếp tế.* Tà mấy khảng nay rồi, chăng cỏ ay tiếp tể chi cá. *Đã mấy tháng nay rồi, không có ai tiếp tế giúp đỡ gì cả.*

tiếp theo *tiếp theo.* Tiết muc tiếp theo là... *Tiết mục tiếp theo là...*

tiếp ứng *tiếp ứng.* Dong quân tha tiếp ứng. *Mang quân ra tiếp ứng.*

tiết canh *tiết canh.* Ho chăng mắt ăn tiết canh no. *Tôi không biết ăn tiết canh đâu.*

tiết kiễm *tiết kiệm.* Ản tiêu phái tiết kiễm con háy. *Ăn tiêu phải tiết kiệm con nhé.*

tiết lỗ *tiết lộ.* Da chở cỏ tiết lỗ cho ay hay hết háy. *Anh đừng có tiết lộ cho ai nhé.*

tiết tẩu *tiết tấu.* Tiết tẩu bán nhac. *Tiết tấu bản nhạc.*

tiêu *tiêu.* Da tiêu hết hăng nò tiền? *Anh tiêu hết bao nhiêu tiền?*

tiêu biểu *tiêu biểu.* ủn En là hoc xinh tiêu biểu. *Em En là học sinh tiêu biểu.*

T

tiêu dùng *tiêu dùng.* Tôi ti mua môch ói hàng tiêu dùng. *Tôi đi mua một ít hàng tiêu dùng.*

tiêu hao *tiêu hao.* Lực lưỡng nả tà tiêu hao môch nứa rồi. *Lực lượng nó đã bị tiêu hao một nửa rồi.*

tiêu wả *tiêu hoá.* Phái ăn từ tắc mởi tiêu wả dói. *Phải ăn nhiều rau mới tiêu hoá tốt.*

tiêu wý *tiêu huỷ.* Tlẫn đỉ chăc tiêu wý từ khủng tăn. *Trận ấy giặc bị tiêu huỷ nhiều súng đạn.*

tiểu *điều.* Đăn nì khể wềl các tiểu cẩm. *Đoạn này nói về các điều cấm.*

tiểu khoán *điều khoản.* Tàn ông tà rõ tiểu khoán nì chũa? *Các ông đã rõ điều khoản này chưa?*

tiểu lâm *tiếu lâm.* Ho ưa yểng chiễn tiểu lâm. *Tôi thích nghe truyện tiếu lâm.*

tiếu$_1$ tiểu. Cải tiếu nì pằng khènh nẳng lắm. *Cái tiểu này bằng sành nặng lắm.*

tiếu$_2$ *tiểu.* Tích tiếu điênh đãi. *Tích tiểu thành đại.*

tiếu đoàn *tiểu đoàn.* Tiếu đoàn tôi là tiếu đoàn pa. *Tiểu đoàn tôi là tiểu đoàn ba.*

tiếu hoc *tiểu học.* Tlường tiếu hoc nì cỏ pa tlăm hoc xinh. *Trường tiểu học này có ba trăm học sinh.*

tiếu thuyết *tiểu thuyết.* Tôi y ưa toc tiếu thuyết. *Tôi cũng thích đọc tiểu thuyết.*

tìm *chìm.* Cải nì tla thuổng đác nả cỏ tìm chăng? *Cái này cho xuống nước nó có chìm không?*

tìm lím *chìm lỉm, chìm nghỉm.* Nả tìm lím bất rồi. *Nó chìm nghỉm mất rồi.*

tin$_1$ *tin.* Chăng cỏ tin mờng, mà chí cỏ tin puồn thơi. *Không có tin mừng mà chỉ có tin buồn thôi.*

tin$_2$ *tin.* Ay tin da? *Ai tin mày?*

tin cẫy *tin cậy.* Tôi tin cẫy enh. *Tôi tin cậy anh.*

tin dùng *tin dùng.* Ông Pản ản ông Pa tin dùng lắm. *Ông Bán được ông Ba tin dùng lắm.*

tin dữ *tin dữ.* Tôi bảo cho pà hay môch tin dữ. *Tôi báo cho bà hay một tin dữ.*

tin mờng *tin mừng.* Nhà ông mễ có tin mờng à? *Nhà ông bà có tin vui à?*

tin thốch *tin tốt lành.* May nì tôi cỏ tin thốch. *Hôm nay tôi có tin tốt lành.*

tin tồn *tin đồn.* Tin đỉ mởi là tin tồn thơi, còn phái ngỏ hơ. *Tin ấy mới chỉ là tin đồn thôi, còn phải xem đã.*

tin tức *tin tức.* Cỏ tin tức wềl thàng đỉ chăng? *Có tin tức gì về thằng ấy không?*

tin tưởng *tin tưởng.* Tôi tin tưởng rằng: tàn tôi khau nì dàu cỏ. *Tôi tin tưởng rằng: sau này chúng tôi sẽ giàu có.*

tin văt *tin vịt.* Pa cải tin văt nì chăng tảng tí ỷ. *Ba cái tin vịt này không đáng để ý.*

tin wit *tin vịt.* Chăng mắt yểng cải tin wit nì là chi? *Không biết nghe cái tin vịt này làm cái gì?*

tỉn$_1$ *dưới.* Nhà Tlâm nả ớ tỉn rẫm ã. *Nhà Trâm nó ở dưới vực ấy.* Tlu ăn tô tliênh cò, pò ăn

mã tỉn hôc. *Trâu ăn dâu trên đồi, bò ăn mạ dưới khe đồi.*

tỉn$_2$ *tín.* Puôn paỉnh cần nhất là chữ tỉn. *Buôn bán cần thiết nhất là chữ tín.*

tỉn đồ *tín đồ.* Tàn tôi là tỉn đồ phật dảo. *Chúng tôi là tín đồ phật giáo.*

tỉnh dịch *tinh dịch.*

tỉnh ma *tinh ma.* Mõl tỉnh ma quả hê ho y két. *Người tinh ma quá tôi cũng ghét.*

tỉnh thần *tinh thần.* Văn ngễ là mỏn ăn tỉnh thần chăng thiểu ản. *Văn nghệ là món ăn tinh thần không thể thiếu.*

tỉnh xáo *tinh xảo.* Ngề chuông tlốc wải y là môch ngề tỉnh xáo. *Nghề dệt đầu váy cũng là một nghề tinh xảo.*

tỉnh *đình.* Thết nì tỉnh Thĩnh Lang cỏ tố chức khi tè rà. *Tết này ở đình Thịnh Lang có tổ chức thi vật nhau.* Ớ quệl tàn tôi cỏ tiểnh đăm cải tỉnh. *Ở làng chúng tôi có đến năm cái đình.*

tỉnh bảo *tình báo.* Enh đỉ là lỉnh tỉnh báo. *Anh ấy là lính tình báo.*

tỉnh bảo viên *tình báo viên.* Ông nì là tỉnh bảo viên cho... *Ông này là tình báo viên cho...*

tỉnh cám *tình cảm.* Mõl khổng ay mà chăng cỏ tỉnh cám. *Người sống ai mà chẳng có tình cảm.*

tỉnh cánh *tình cảnh.* Nả tang khổng tlong tỉnh cánh khỏ khăn. *Nó đang sống trong tình cảnh khó khăn.*

tỉnh chùa *đình chùa.* Nước ha no y cỏ tỉnh chùa. *Nước ta đâu cũng có đình chùa.*

tỉnh diên *tình duyên.* Chăng ngay chia lìa ản tỉnh diên ha. *Chẳng có ai chia lìa được tình duyên chúng ta.*

tỉnh đảm *đình đám.* Chăng ti tỉnh đảm pỡi pẫu à? *Không đi đình đám với người ta à?*

tỉnh hình *tình hình.* Tỉnh hình tlong nước tang biển tối hàng ngày. *Tình hình trong nước đang biến đổi hàng ngày.*

tỉnh lỷ *tình lí.* Tliênh tời, wiệc chi y cỏ tỉnh lỷ cúa nả. *Trên đời, việc gì cũng có tình lí của nó.*

tỉnh ỗi pãn *tình bạn.* Tỉnh ỗi pãn là tỉnh thiêng liêng. *Tình bạn là tình thiêng liêng.*

tỉnh thể *tình thế.* Da là chi tí thay tối tỉnh thể cã nì? *Anh làm gì để thay đổi tình thế hiện nay?*

tỉnh thương *tình thương.* Ớ tliênh tời quỷ tlõng nhất là tỉnh thương. *Ở trên đời quí trọng nhất là tình thương.*

tỉnh wiễn *tình nguyện.* Nả tỉnh wiễn ti công tác môch khảng. *Nó tình nguyện đi công tác một tháng.*

tỉnh yêu *tình yêu.* Mõl ha nhất là tôn tlõng tỉnh yêu tlal mãi. *Người Mường rất tôn trọng tình yêu trai gái (lứa đôi).*

tỉnh *tính, đếm.* Da tỉnh xem cỏ cơ nò tlẫn đẩu pỏng tlong dái nì. *Bạn tính xem có bao nhiêu trận đấu bóng trong giải này.*

tỉnh cách *tính cách.* Ho chăng ưa mõl cỏ tỉnh cách nỏng náy. *Tôi không ưa người có tính cách nóng nảy.*

T

tỉnh măng *tính mạng.* Chở coi thường tỉnh măng mõl. *Đừng coi thường tính mạng con người.*

tỉnh mễnh *tính mệnh.* Tlò nì wy hiếm tiểnh tỉnh mễnh đã. *Trò này nguy hiểm đến tính mệnh đấy.*

tỉnh nết *tính nết.* Ho ưa mõl tỉnh nết hiền lành. *Tôi thích người có tính nết hiền lành.*

tỉnh xẩu *tính xấu.* Da chở tập tỉnh xẩu dòng đỉ. *Con đừng tập tính xấu như vậy.*

tỉnh$_1$ *tỉnh.* Tính dãl. *Tỉnh dậy.*

tỉnh$_2$ *tỉnh.* Tôi ớ tính Wà Bình. *Tôi ở tỉnh Hoà Bình.*

tỉnh lỗ *tỉnh lộ.* Tăng khả nì chí là tính lỗ thơi. *Con đường này chỉ là tỉnh lộ thôi.*

tỉnh tảo *tỉnh táo.* Tlốc Da cã nò y phái tính tảo háy. *Con lúc nào cũng phải tỉnh táo nhé.*

tỉnh tlướng *tỉnh trưởng.*

típ *véo.* Típ pao kẻnh thay. *Véo vào cánh tay.*

tĩu *cao su.* Chac tĩu tó, thốch hơn chac tĩu dầm. *Dây cao su đỏ tốt đẹp hơn dây cao su đen.*

tla$_1$ *cho, bỏ vào.* Tla bỏi pao nồl kenh ti. *Cho muối vào nồi canh đi.*

tla$_2$ *tra.* Cuốc mởi tla cản. *Cuốc này mới tra cán.*

tla hói *tra hỏi.* Nả cỏ thỗi chi mò da tla hói mãi. *Nó có tội gì mà cậu tra hỏi nó mãi.*

tla ổng *bỏ ống.* Cho nả tổng nò nả tla ổng tổng đỉ, nả no cỏ tiêu cải chi. *Cho nó đồng nào nó bỏ ống đồng ấy, nó đâu có tiêu pha cái gì.*

tla pông *độn bông.* Cải ố nì cỏ tla pông ở tlong chăng? *Cái mền này có độn bông ở trong không?*

tla vẩn *chất vấn.* Là chi da phái tla vẩn ho? *Làm gì mà anh cứ phải chất vấn tôi?*

tlà tlỗn *trà trộn.* Mât thảm hay tlà tlỗn pao đảm mõl khõm tí xét pẫu. *Mật thám hay đi trà trộn vào đám đông để theo dõi người ta.*

tlá *trả.* Ho chăng hảo nưa, tlá lãi cho da đã. *Tôi không muốn nữa, tôi trả lại cho anh đấy.*

tlá cóp *trả góp.* Cải xe nì tôi mua phái tlá cóp. *Cái xe này tôi mua phải trả góp.*

tlá dả *trả giá.* Da là chiễn nì da phái tlá dả cho mà ngỏ. *Cậu làm chuyện này thì phải trả giá cho mà xem.*

tlá lời *trả lời.* Ngày nò da mởi tlá lời ho? *Hôm nào em mới trả lời anh?.*

tlá ở *trả miếng.* Nả là dòng đỉ tí tlá ở ho. *Hắn làm như vậy để trả miếng tôi đấy.*

tlá ơn *trả ơn.* Enh dúp tôi, tôi chăng mắt tlá ơn dòng nò cho phái. *Anh giúp tôi, tôi không biết trả ơn như thế nào cho phải.*

tlá thiểng *trả lời.* Cải bễnh cúa nả, ti tha tiểnh wài tính pẫu y tlá thiểng rồi. *Bệnh của nó đi ra đến ngoài tỉnh người ta cũng trả lời là chịu thôi.*

tlá thù *trả thù.* Da tlá thù nả dòng đỉ mà chăng phái no. *Mày trả thù nó như vậy là không đúng đâu.*

tlã cúi *than củi đang hồng.* Chăng còn môch tlã cúi nò tí mà

tốch nưa. *Không còn một tí than hồng nào mà đốt nữa.*

tlac *trạc.* Khà đĩ tlac thuối enh ủn. *ấy trạc tuổi anh em.*

tlá ngõn *trả lãi.* Ho wăl tiền da, ho khẽ tlá ngõn cho da. *Tôi vay tiền anh, tôi sẽ trả lãi cho anh.*

tlac đỗ *trạc độ.* Ông đĩ tlac đỗ pa mươi thuối. *Ông ấy trạc độ ba mươi tuổi.*

tlai *trai, cây trai (gỗ trai).* Cân tlai pẫu hay là tỗ nhà. *Cây trai người ta hay làm cột nhà.*

tlài *chài.* Pẫu rằng cỏ chiễn tlài tlớ, da tin chẳng? *Người ta bảo có chuyện chài ếm, cậu có tin không?*

tlải *quả, trái.* Cải cân nì tà lô rồi chăng cỏ tlải. *Cây này lâu rồi không có quả.* Ho ưa ăn tlải pưới. *Tôi thích ăn bưởi.* Thương rà tlải cà tủ bỏi. *Thương nhau quả cà chấm muối (tục ngữ)*

tlải *bom, quả bom*

tlải cái *bắp cải.* Tlải cái nì tươi lắm. *Bắp cải này tươi lắm.*

tlải cẩm *trái cấm.*

tlải cầu *quả cầu.* Tlải cầu nì mãnh rồi chăng dỗng ản nưa. *Quả cầu này hỏng rồi không chơi được nữa.*

tlải chân *bắp chân.* Ti từ quả tlải chân nả mai nhừ hết. *Đi nhiều quá bắp chân mỏi nhừ hết.*

tlải dao *chôm chôm.* Tlải dao nì chăng phái là tlải dao lol. *Chôm chôm này không phải là chôm chôm dóc.*

tlải đỏ *hoa chuối.* Là gói mà chăng cỏ tlải đỏ tí là po mà ăn ản. *Làm gỏi mà không có hoa chuối thì làm sao mà ăn được.*

tlải đổng *quả cật, thận, quả thận.* Ông nì chí ưa ăn hai tlải đổng củi. *Ông này chỉ thích ăn hai quả cật heo.* Nả cỏ cải bẽnh tau tlải đổng. *Nó có bệnh đau quả thận.*

tlải khã *bầu sữa.* Ủn đét tang ủ tlải khã đánh. *Đứa trẻ đang bú bầu sữa căng.*

tlải kháy *mướp đắng.* Nhà mễ đĩ cỏ môch cùn kháy khai lắm. *Nhà bà ấy có một giàn mướp đắng sai lắm.*

tlải khoả *ổ khoá.* Tlải khoả nì bất chìa rồi. *Ổ khoá này mất chìa rồi.*

tlải khoảy *trái khoáy.* Là tlóng chiễn tlải khoảy. *Làm toàn chuyện trái khoáy.*

tlải khũ *quả núi, hòn núi, trái núi.*

tlải lãi *trái, ngược, trái lại, ngược lại.* Ý tôi tlải lãi ỷ cúa enh. *Ý tôi ngược lại ý của anh.*

tlải lu *đùi.* Ho tèo chỏng tau hết tlải lu. *Tôi leo dốc đau hết đùi.*

tlải mả *gò má.* Ớ tlải mả da đỉnh cải chi pao điênh thỉa. *Ở gò má anh dính cái gì vào như vậy.*

tlải này *cuộn sợi bông.* Ho tang tểm tlải này. *Tôi đang đếm cuộn sợi bông.*

tlải nhúc *bắp thịt.* Hảo tlải nhúc chò to, phái chăm tập liễn thế thao. *Muốn có bắp thịt to, phải năng tập luyện thể thao.*

tlải nỏ *tim, trái tim.* Tlải nỏ con ca nì cỏ môch méo thơi. *Quả tim con gà này bé tí teo.*

tlải pểl *mông.* Khây dấp lớ têch ngồi tau hết tlải pểl. *Hôm qua bị ngã đau hết cả mông.*

tlải chân *bắp, bọng (chân).* Tlải chân da cá dửa. *Bọng chân anh to nhỉ.*

tlải tất *quả đất.* Da cỏ ngẳm rằng môch ngày nò tlải tất nì nả đố ti chăng? *Anh có nghĩ rằng một ngày nào đó quả đất này sẽ nổ không?*

tlải tai *dái tai.*

tlải ỷ *trái ý.* Da chở là chi tlải ỷ nả háy. *Con đừng làm gì trái ý nó nhé.*

tlái *trải.* Tlái chiểu. *Trải chiếu.* Tlái khăn. *Trải khăn.*

tlãi *trại, doanh trại.* Tàn enh tổng tlãi ớ nõ? *Các anh đóng trại ở đâu?*

tlãi lỉnh *trại lính.* Tlãi lỉnh khõm lắm. *Trại lính này đông lắm.*

tlãi thay *sải tay.* Tlãi thay da dài hơn tlãi thay ho. *Sải tay anh dài hơn sải tay tôi.*

tlãi the lùn *trại hủi.* Ớ nước ha y cỏ mấy tlãi the lùn. *Ở nước ta cũng có mấy trại hủi.*

tlảỉnh *trán.* Ông nì cỏ cải tlảỉnh khớl. *Ông này có cái trán hói.*

tlal chua vỡ *trai tân, trai chưa vợ.*

tlal dò *con trai mới lớn.*

tàn ông *nam giới, cánh đàn ông.* Tàn mễ tàn tôi y chăng thua chi tàn ông. *Nữ giới chúng tôi chẳng thua kém gì nam giới.*

tlal mãi *trai gái.* Tlal mãi là chiễn muôn tời. *Trai gái là chuyện muôn đời.*

tlal non *trai tơ, con trai.* Tàn tlal non hay ưa nhuốc mãi mẵn đã. *Bọn con trai hay thích trêu con gái nhất đấy.*

tlal tlảng *trai tráng.* Quêl nì tlal tlảng tỉnh tliênh tầu ngỏn thay. *Làng này trai tráng tính trên đầu ngón tay.*

tlảm *trám.* Nhà ông đỉ cỏ môch pồ tlải tlảm khô. *Nhà ông ấy có một bồ quả trám khô.*

tlãm xả *trạm xá.* Ho hảo ti tiểnh tlãm xả. *Tôi muốn đi đến trạm xá.*

tlàn *tràn.* Đác tlàn pao khưởng rồi. *Nước chảy tràn vào sân rồi.*

tlang *trang.* Bớ khách tha, tlang thử đăm, đãn pổn. *Mở sách ra trang năm (5), đoạn bốn (4).*

tlang điếm *trang điểm.* Da tời ho ói hơ, ho còn tlang điếm. *Cậu đợi tớ tí nữa, tớ còn trang điểm.*

tlàng$_1$ *ném.* Là po da tlàng pẫu điênh thỉa. *Sao mà ném người ta như vậy.*

tlàng$_2$ *tràng.* Tlàng phảo. *Tràng pháo.*

tlàng ảo *nẹp áo.* Ho tang băl cảy tlàng ảo chùng. *Tôi may cái nẹp áo dài.*

tlàng hat *tràng hạt.* Kel tleo tlàng hat thốch thốch. *Cổ đeo tràng hạt đẹp quá.*

tlàng nhac *tràng nhạc.* Da tà đố mõl bắc bễnh tlàng nhac chũa? *Bạn đã thấy người mắc bệnh tràng nhạc chưa.*

tlảng *diều hâu.* Cải tlảng ăn cá rề. *Con diều hâu ăn cả chuột.*

tlảng mẽnh *tráng miệng.* Ăn xong rồi chăng cỏ cải chi ăn tlảng mẽnh cá. *Ăn xong rồi*

không có cái gì ăn tráng miệng cả.

tlảng tlởng *tráng trứng.* Tlảng tlởng ăn cơm. *Tráng trứng ăn cơm.*

tlanh tlớ *trăn trở.* Nả tlanh tlớ cá têm chăng táy ản. *Nó trăn trở cả đêm không ngủ được.*

tlành tloc *trằn trọc.* Tãi pa tổng pac nỡ, tlành tloc cá têm chăng táy ản. *Vì ba cái đồng tiền nợ mà trằn trọc cả đêm không ngủ được.*

tlao tlá *trao trả.* Hal pên tlao tlá tù binh. *Hai bên trao trả tù binh.*

tlao tối *trao đổi.* Cỏ chi ha khẽ tlao tối pỡi rà khau. *Có gì ta sẽ trao đổi với nhau sau.*

tláp *tráp.* Cảy tláp nì tí đởng pac à? *Cái tráp này để đựng bạc à?*

tlắc *cây trắc, gỗ trắc.*

tlắc tlớ *trắc trở.* Ho mắt cỏ chiễn tlắc tlớ điênh thỉa nì hong ớ nhà cho nả xong. *Tôi biết có chuyện trắc trở như thế này thì ở nhà cho nó xong.*

tlăm *trăm, một trăm (100).*

tlăm hõ *trăm họ.* Cảy ngề là du tlăm hõ khỏ lắm. *Cái nghề làm dâu trăm họ khó lắm.*

tlăm thuối *trăm tuổi.* Ho càu là po cho cảy ho khổng ản tlăm thuối. *Tôi cầu làm sao cho mẹ tôi sống được trăm tuổi.*

tlằm *vòng, xuyến.* Cải tlằm chăm nì pằng pac hay pằng tổng tlẳng. *Cái vòng tay chạm bằng đồng hay bằng bạc trắng.* Nả mởi là cải tlằm môch lăng wàng. *Nó mới làm cái xuyến một lượng vàng.*

tlăn *con trăn.* Măng rằng cảy tlăn nả uổn chít bang. *Nghe nói con trăn nó quấn chết con hoẵng.*

tlăng *trăng.* Măt tlăng tà liênh dẫl rồi. *Mặt trăng đã lên cao rồi.*

tlăng non *trăng non.* Cỏ tlăng non rồi, còn mẩy ngày nưa lãi tiểnh rằm. *Có trăng non rồi, còn mấy ngày nữa lại đến rằm.*

tlăng rằm *trăng rằm.* Tlăng rằm lần nì nưa chăng mắt cơ nò lần tlăng nhở nhà. *Trăng rằm lần này nữa là không biết bao nhiêu lần trăng nhớ nhà.*

tlẳng *trắng.* ảo tlẳng da ưa măc chẳng? *Em thích mặc áo trắng không?*

tlẳng bêch *trắng bệch.* Tlước măt tlẳng bêch. *Khuôn mặt trắng bệch.*

tlẳng nhá *trắng hếu.* Ho tếch chân lếch xiêng tlẳng nhá. *Tôi đứt chân lộ xương trắng hếu.*

tlẳng phếch *bạc phếch.* Cải ảo nả măc mãi, tlẳng phếch tha rồi. *Cái áo nó mặc mãi, bạc phếch ra rồi.*

tlẳng phóc *trắng phau, trắng bốp, trắng lốp, trắng bóc.* Cải miểng pái nì tlẳng phóc. *Miếng vải này trắng phau.* Da chất cải nì tlẳng phóc tha cỏ phái là thốch chăng? *Anh giặt cái áo này trắng bốp ra xem có phải nó đẹp không?*

tlẳng tinh *trắng tinh.* Cải ảo nì pằng pái tlẳng tinh. *Cái áo này bằng vải trắng tinh.*

T

tlẳng yểng *lắng nghe.* Nhơ nhiềng cỏ ay nả tang tlẳng yểng ớ wài đi. *Hình như đang có ai lắng nghe ở ngoài đấy.*

tlẵng *nôi.* Chăng mắt là po mua ản cải tlẵng cho thàng đét nả táy. *Không biết làm sao mua được cái nôi cho thằng bé nó ngủ.*

tlăc ngẳm *sực nghĩ, chợt nghĩ.* Tlăc ngẳm lãi cuốc khổng mà hêch chổ chả. *Sực nghĩ lại cuộc sống mà rùng mình.*

tlầm rà *giống hệt nhau, y hệt nhau.* Hal ủn mãng nả tlầm rà, chăng hảo nhẫn tha. *Hai chị em nó giống hệt nhau, khó nhận ra lắm.*

tlần thể *trần thế.* Mõl ớ tlần thể ay y cỏ lỗi. *Người ở trần thế ai cũng có lỗi.*

tlẫn *trận.* Ti lỉnh mé chăng tha tlẫn. *Đi lính nhưng không ra trận.* Tlẫn cười. *Trận cười.* Tlẫn lut nì thiêt hãi to. *Trận lụt này thiệt hại to.* Tlẫn pão nì, xỏ tiểnh cấp mười hal. *Trận bão này gió đến cấp mười hai.*

tlẳng *dừng, đỗ, ngừng.* Ti tiểnh câl khổ đăm páo pẫu tlẳng lãi. *Tới cây số năm (5) bảo người ta dừng lại.*

tlẳng bút *dừng bút.* Hảo tlẳng bút phái viết thêm môch câu nưa. *Trước khi dừng bút phải viết thêm một câu nữa.*

tlẳng chấc *ngừng chức, thôi chức.* Ông nì tà tlẳng chấc ản môch khảng nay rồi. *Ông này đã thôi chức được một tháng nay rồi.*

tlẩu xay *trấu.* Rão tỏng pẫu là lỗn cảo pỡi tlẩu xây. *Rượu cần người ta trộn gạo với trấu.*

tle *tre.* Pao hết dẵng tle mởi tiểnh nhà ho. *Hết rặng tre mới đến nhà tôi.*

tle tuc *thô tục.* Enh nì ăn pỗ tle tuc quả. *Anh này ăn nói thô tục lắm.*

tlẻ *nọc.* Con thảnh nì cỏ tlẻ chăng? *Con rắn này có nọc độc không?*

tlé *rơi từ trên cao xuống.* Nả tlé pớ tliênh câl khủ thuổng chít thươi liền. *Nó ngã từ trên cây sấu xuống chết tươi liền.*

tlé bom *thả bom, ném bom.* Tàn năm còn chiển tlanh, cả nò y lo phái tlé bom. *Những năm còn chiến tranh, lúc nào cũng lo bị ném bom.*

tlé chỉa *mưa đá.* Năm nay hal lần tlé chỉa rồi. *Năm nay hai lần mưa đá rồi.*

tlé dù *nhảy dù.* Tiểnh ngày ký niễm quân đỗi nì cỏ tlé dù. *Đến ngày kỷ niệm quân đội này có nhảy dù.*

tlé đác măt *rơi luỵ, nhỏ luỵ, rơi nước mắt.* Đố cải cánh thương tâm ông ay mà chăng tlé đác măt. *Thấy cái cảnh thương tâm ai mà không rơi luỵ.*

tlem *rình.* Ti Pảnh Tlem. *Đi rình thú để bắn.*

tlènh *phên.* Môch ngày nả cắp ản chỉn chuc tlènh paỉ. *Một ngày nó kẹp được chín chục phên tranh.*

tlểnh *lảng, né, tránh.* Tlểnh tha cho ho ti hùa pỡi. *Tránh ra cho tôi đi nhờ với.*

tlẻnh măt *lánh mặt, tránh mặt.* Nả cử tlẻnh măt ho mãi. *Nó cứ tránh mặt tôi mãi.*

tlẽnh *hẻo lánh.* Pùng nả ớ tlẽnh lẳm. *Chỗ nó ở hẻo lánh lắm.*

tleo 1. *đeo.* Tleo gươm. *Đeo gươm.* Ông đỉ tleo wy chương tầy đương. *Ông ấy đeo huy chương đầy ngực.* 2. *treo.* May nì là ngày lễ, ha tleo cờ nước. *Hôm nay là ngày lễ, ta treo cờ tổ quốc.* Thết nì môn đô vât, ớ tình tleo dái to lẳm. *Tết này môn đô vật ở đình treo giải lớn lắm.*

tleo kỉnh *đeo kính, mang kính.* Da tleo kỉnh pao ngỏ cỏ vé tài tứ lẳm. *Anh đeo kính vào trông có vẻ tài tử lắm.*

tlẽo chân *tréo giò.* Nả ngồi tlẽo chân chăng khác chi ông pổ non. *Nó ngồi tréo giò không khác gì ông cụ non.*

tlét loe. Cải pàng nì tlét mẽnh. *Cái bình này miệng loe.*

tlét măt, *toét mắt.* Thứa đác bấn từ là cho tlét măt. *Rửa mặt bằng nước bẩn làm đau toét mắt.* Khỏi tlét măt. *Khói toét mắt.* Ớ khuya tlét măt. *Thức khuya toét mắt.*

tlếch pá *bỏ màn, tháo màn, gập màn.* Lảng rồi, dẫl tí tlếch pá ti thơi. *Sáng rồi dậy để bỏ màn đi thôi.*

tlêl *khế.* Tlải tlêl nì chăng phái là tlêl ngoch no. *Quả khế này không phải là khế ngọt đâu.*

tlêl thăng *ghê răng.* Da cào điênh thỉa ho măng tlêl thăng lẳm. *Anh cào như vậy tôi thấy ghê răng lắm.*

tlến *nẫu, rục, loét, rữa, rữa.* Cải nái chuối nì chỉn tlến tha rồi. *Nải chuối này chín nẫu ra rồi.* Là po mà da tí nả tlến thỉa? *Làm sao mà để nó nẫu ra như vậy?* Con nì chít tà lô, nả tlến tha rồi. *Con này chết đã lâu rữa ra rồi.*

tlêt *mệt lử, mệt nhoài.* Là wiêc môch ngày cât khức măng nhoc tlêt tha. *Một ngày làm việc hết sức thấy mệt lử ra.* Mởi ti cỏ môch ói thơi mà măng tlêt tha rồi. *Mới đi có một ít thôi mà đã mệt lử ra rồi.*

tli châu *tri châu.* Ngày tlước cỏ quan tli châu. *Ngày trước có quan tri châu.*

tli wiễn *tri huyện.* Ngày tlước ông đỉ là quan tli wiễn. *Ngày trước ông ấy là quan tri huyện.*

tlểu măt *xị mặt.* Chăng vừa ỷ nả, nả tlểu măt tha môch đổng. *Không vừa ý nó xị mặt ra một đống.*

tlì wãn *trì hoãn.* Wiêc nì tlì wăn lãi tiểnh khây nò? *Việc này trì hoãn lại đến khi nào?*

tlĩ óc *trí óc.* Là wiêc tlĩ óc y nhoc lẳm. *Làm việc trí óc cũng mệt lắm.*

tlĩ *trĩ.* Con chim tlĩ nì, lông nả thôch lẳm. *Con chim trĩ này lông đẹp lắm.*

tlĩ dả *trị giá.* Tài xản công ty tôi tlĩ dả hal tý pac. *Tài sản công ty tôi trị giá hai tỉ (bạc).*

tliêl *trê.* Ho ưa ăn cả tliêl nảng tủ pỡi đác chẩm điênh ăn. *Tôi thích ăn cá trê nướng chấm với nước chấm ngon.*

tliển *biến.* Mõl ha chết y tà tliển điênh tất. *Người ta chết rồi lại biến thành đất.*

tliễn *truyện.* Tliễn dài. *Truyện dài.* Tliễn kế dân dan Mõl. *Truyện kể dân gian Mường.*

tliênh *trên.* Tửa khà ngồi tliênh đét ngồi chờ. *Người già ngồi trên, trẻ con ngồi dưới.* ớ tliênh rởng. *ở trên gác.* Tliênh tlời cỏ từ khao lẳm. *Trên trời có nhiều sao lắm.*

tliết *trít trát, thoa.* Tliết cải thùng khống đỉ lãi. *Trít cái thùng thủng lại.* Là po da tliết tầy phẩn liênh pàn? *Làm sao anh trát đầy phấn lên bàn?*

tliều *triều.* Là quan tlong tliều. *Làm quan trong triều.*

tliễu *triệu.* Páy mươl tliễu. *Bảy mươi triệu.*

tlình ổm *cáo ốm.* Nả tà tlình ổm rồi chăng ti là no. *Nó đã cáo ốm rồi không đi làm đâu.*

tlình rõ *trình bày.* Ho xin tlình rõ cho hal hõ mắt... *Tôi xin trình bày rõ hai họ biết...*

tlò chơi dỗng *trò chơi.* Tlò chơi dỗng phái tổn từ tiền lẳm. *Trò chơi tốn nhiều tiền lắm.* Cải nì là tlò chơi dỗng kẻo chac. *Cái này là trò chơi kéo dây.*

tlò con đét *trò trẻ con.* Thếnh tháng ha là tlò con đét cho pui. *Thỉnh thoảng ta làm trò trẻ con cho vui.*

tlò cười *trò cười.* Enh đỉ nả hay là tlò cười lẳm. *Anh ấy hay làm trò cười lắm.*

tlò đét nhó *trò nhỏ, học sinh nhỏ tuổi.* Mẩy tlò nhó đét nì chua wềl nhà à, tlưa rồi. *Mấy trò nhỏ này chưa về à, trưa rồi.*

tlò tlổng *trò trống.* Chăng là điênh cải tlò tlổng chi hết. *Không làm nên một cái trò trống gì cả.*

tlò wè *trò vè.* Da là tlò wè tí pui lả. *Cậu làm trò vè cho vui nào.*

tlỏ lế *lõi ngô.* Tlỏ lế pẫu y hay tốch cúi. *Lõi ngô người ta cũng hay làm củi đốt.*

tlõ$_1$ *trêu chọc.* Tlõ nả là chi. *Trêu chọc nó làm gì.*

tlõ$_2$ *trọ.* Khây hôm tôi táy nhà tlõ. *Đêm qua tôi ngủ ở nhà trọ.*

tlõ cháng *trêu, ghẹo, đùa nghịch.* Tlõ cháng pẫu điênh thỉa chăng điênh. *Trêu người ta như thế là không nên đâu.* Tlõ cháng điênh thỉa ho chăng ưa ét nò. *Đùa nghịch quá như vậy tôi không thích tí nào.*

tlõ nhuốc *trêu ghẹo.* Mẩy tửa nì cử tlõ nhuốc mẩy ủn mãi. *Mấy anh này cứ trêu ghẹo mấy cô gái.*

tlõ pổl *đùa bỡn.* Ni chăng phái tlò tlõ pổl no. *Đây không phải trò đùa bỡn.*

tlõ tlẽ *trọ trẹ.* Enh đỉ pỗ tlõ tlẽ khỏ yểng lẳm. *Anh ấy nói trọ trẹ khó nghe lắm.*

tló *trỏ, chỉ (tay).* Da tló thay cảy chi đỉ? *Anh chỉ cái gì thế?*

tló khủng *chĩa súng.* Chăng ản tló khủng pao hà. *Không được chĩa súng vào nhau.*

tlóc *bong, tróc.* Tlóc hết khơn tha rồi. *Tróc hết sơn ra rồi.*

tloch é *đi tả.* Ăn cho từ cải chua pao thỉa nò y tloch é. *Ăn cho nhiều thứ chua vào thế nào cũng đi tả.*

tloch té *lọt lòng.* Mởi tloch té tha tà mắt ủ thay rồi. *Mới lọt lòng đã biết bú tay rồi.*

tlỏi *trói.* Tlỏi thàng cướp nì lãi. *Trói tên cướp này lại.* Nả phái tlỏi chặt tau lẳm. *Nó bị trói chặt đau lắm.*

tlòi *que.* Lễ cho ho môch ét tlòi tiêm tlèm. *Lấy cho tôi một ít que đóm để châm thuốc hút.* Chăng còn môch tlòi tiêm nò tí mà nhỏm cúi nưa. *Không còn một que diêm nào để nhóm lửa.*

tlỏm tlẻm *bì bõm, tróm trém.* Đét thẳm tlỏm tlẻm chờ pển. *Trẻ tắm bì bõm dưới suối.*

tlòn *thẳng.* Ảng khả tlòn nì ti tiểnh no? *Đường thẳng này đi đến đâu?*

tlõn wẽn *trọn vẹn.* May nì là ngày pui tlõn wẽn cúa ha. *Hôm nay là ngày vui trọn vẹn của chúng ta.*

tlõn wẽn cá cải là mười *vẹn toàn, trọn vẹn, mười phân vẹn mười.* Wiêc nì ho là đủm da tlõn wẽn cá cải là mười. *Việc này tôi làm giúp bạn trọn vẹn.*

tlong *trong.* Ở tlong đỉ cỏ cải chi pui chăng? *Ở trong ấy có cái gì vui không.* Piềl tlong căn phòng nì ẩm củng lẳm. *Phía trong căn phòng này ẩm cúng lắm.*

tlong đỉ *trong, trong kia.* Ở tlong đỉ chăng còn cải pát nò no. *Trong kia không còn cái bát nào cả.*

tlỏng mỉa *đẫn, gióng (mía).* Tấm ti chỡ, mua môch tlỏng miả. *Tấm đi chợ mua một gióng mía.*

tlõng *trọng.* Ho quỷ tlõng da. *Tôi quý trọng bạn.*

tlõng bẽnh *trọng bệnh.* Bẽnh ung thư là tlõng bẽnh. *Bệnh ung thư là trọng bệnh.*

tlõng đãi *trọng đãi.* tàn tôi ản ông đỉ tlõng đãi. *Chúng tôi được các ông ấy trọng đãi.*

tlõng thỗi *trọng tội.* Nả bắc phái tlõng thỗi, phái tù chung thân. *Nó mắc phải trọng tội phải tù chung thân.*

tlõng wõng *trọng vọng.* Ông đỉ ti tiểnh no, y ản pẫu tlõng wõng. *Ông ấy đi đến đâu cũng được người ta trọng vọng.*

tlóng *toàn.* Cải nì tlóng xiêng là xiêng. *Cái này toàn xương là xương.* Nồl kenh nì tlóng đác là đác. *Nồi canh này toàn nước là nước.*

tlót *trót.* Tôi tlót ti pỡi enh. *Tôi trót đi với anh.*

tlỗ *tới.* Da pớ no tlỗ ni? *Anh từ đâu tới đây?*

tlôc chuổi *buồng (chuối).* Cải tlôc chuổi nhà ho ản mười páy nái. *Buồng chuối nhà tôi được mười bảy nải.*

tlôc tlac *xộc xệch.* Chăng mắt nả là cải chi mà tlôc tlac điênh thỉa? *Không biết nó làm cái gì mà trông xộc xệch như vậy?*

tlốc *đầu.* Nhâc tlốc. *Nhức đầu.* Tau tlốc. *Đau đầu*

tlốc lol *sọ.* Lả cờ tàn ké cướp, hay cỏ môch cải tlốc lol tlẳng nhá. *Lá cờ của bọn cướp thường có một cái sọ người trắng hếu.*

tlốc lol xiêng *đầu lâu.*

tlốc củi *thủ lợn.* Cải tlốc củi nì da đản thứ ản mẩy cân? *Cái thủ lợn này anh đoán xem được mấy cân?*

tlốc nả *thân nỏ.* Tlốc nả pẫu hay là pằng câl kheo. *Người ta*

hay làm thân nỏ bằng cây nghiến vàng.

tlôi cháy *trôi chảy.* Wiêc nì yểng chẳng y tlôi cháy. *Việc này nghe chừng cũng trôi chảy.*

tlồi *trôi.* Cúi pớ no tlồi thuổng ni cà nhế. *Củi ở đâu trôi xuống đây rất nhiều.*

tlôi *gà lôi.* Rẳng ha cã nì y còn ca tlôl. *Rừng ta bây giờ vẫn còn gà lôi.*

tlồi tiêm *que đóm.* Lễ cho ho môch tlồl tiêm. *Lấy cho tôi một que đóm.*

tlỗm *khắp; đủ đều.* Cỏ ói kẽo nì da chia tlỗm cho tàn ủn da háy. *Có một ít kẹo này con đem chia khắp cho các em của con nhé.*

tlôn *trôn.* Khố cho cảy ngề pảinh tlôn nuôi mẽnh. *Đau đớn thay cái nghề bán trôn nuôi miệng.*

tlổn *trốn.* Thàng lỗm tlổn ớ no rồi? *Têm trộm trốn ở đâu rồi?*

tlổn hoc *trốn học.* Chăng ản tlổn hoc ủn háy. *Không được trốn học em nhé.*

tlổn khói *trốn khỏi.* Nả tlổn khói nhà tù tà lô rồi. *Nó đã trốn khỏi nhà tù từ lâu rồi.*

tlổn lĩnh *đào ngũ.* Mẩy enh tlổn lĩnh thỉa nò y phái tù. *Mấy anh đào ngũ thế nào cũng phải ở tù.*

tlổn tù *vượt ngục, trốn tù.* Chăng mắt nả tà tlổn tù là cơ nò lần rồi. *Không biết nó đã vượt ngục bao nhiêu lần rồi.*

tlỗn *trộn.* Da lễ môch ét cảo đếp da tlỗn pao cho ho pỡi. *Anh lấy một ít gạo nếp trộn vào cho tôi với.*

tlông *trông; nhìn.* Da tlông ngỏ pẫu là điênh thỉa nò à? *Anh trông người ta làm như thế nào à?*

tlông ngỏ *trông cậy, cậy trông.* Dấp nì ho khà rồi mắt tlông ngỏ pao ay? *Bây giờ tôi già rồi biết trông cậy vào ai?*

tlông pù páy *trông coi.* Tầm cả nhà ha phái cỏ mỗl tlông pù páy cá ngày têm đã. *Ao cá nhà ta phải có người trông coi cả đêm ngày đấy.*

tlông tỡi *trông chờ, trông đợi.* Tlông tỡi pao pa cải tổng tiền tlỡ cấp hảo hết hơi rồi. *Trông chờ vào ba đồng tiền trợ cấp thì làm sao mà sống nổi.*

tlồng xỏ *luồng gió.* Tlồng xỏ nì tlồng thẳn lắm. *Luồng gió lốc này giật mạnh lắm.*

tlổng *trống.* Pẫu tẻnh tlổng bớ hỗi wài tình. *Người ta đánh trống mở hội ngoài đình.*

tlổng cải *trống cái.* Quêl nò y cỏ môch cảy tlổng cải. *Xóm nào cũng có một cái trống cái.*

tlổng canh *trống canh.* Têm nò pẫu y tẻnh tlổng canh. *Đêm nào người ta cũng đánh trống canh.*

tlổng chầu *trống chầu.* Ay là tửa tẻnh tlổng chầu têm may? *Ai là người đánh trống chầu đêm nay?*

tlổng đương *trống ngực.* Ho đướl măn hê tlổng đương tẻnh pup pup. *Tôi sợ quá trống ngực đập thình thịch.*

tlổng lễnh *trống lệnh.*

tlỗng *bụng, tâm, lòng.* Da ăn cải chi mà tlỗng da to thỉa. *Anh ăn cái gì mà bụng to vậy.*

tlỗng ác *ác tâm.* Ho két mõl cỏ tlỗng ác. *Tôi ghét người ác tâm.*

tlỗng cá *bụng phệ.* Ông nì tlỗng cá, chăng khác chi ông đĩa. *Ông này bụng phệ, chẳng khác gì ông địa.*

tlỗng chía *bào thai, bụng chửa.* Tlỗng chía quả măt. *Bụng chửa vượt mặt.*

tlỗng é *dạ dày.* Cải tlỗng é con củi nì cỏ từ the hồ hac lẳm. *Cái dạ dày con lợn này có nhiều sán lắm.*

tlỗng ró *bụng rỗng, bụng không, chưa ăn gì.* Pớ khởm tiểnh cã nì tlỗng ró, chua cỏ môch cải chi pao tlỗng. *Từ sớm tới giờ bụng rỗng, chưa có cái gì vào bụng.*

tlỗng tã *lòng dạ, bụng dạ.* Tlỗng tã con mõl chăng là po mà lường ản. *Lòng dạ con người không làm sao mà đo được.*

tlỗng tleo *bụng ỏng.* Cải tlỗng tleo nì, chăng là ăn chi ản? *Cái bụng ỏng này thì làm ăn gì được?*

tlôp *nắp.* Tlôp ẩm nì pế rồi. *Nắp ấm này vỡ rồi.*

tlơ *nút.* Cải chac nì ớ tầu nả thắt tlơ. *Cái dây này ở phía đầu nó thắt nút.*

tlơ tlơ *trơ trơ.* Thàng đỉ miềnh pỗ nả cử tlơ tlơ. *Thằng ấy mình nói nó cứ trơ trơ ra.*

tlơ măt *trơ mặt.* Tiểnh tòi nỡ nả chăng cỏ nả tlơ măt tha thơi. *Đến đòi nợ nó không có, nó cứ trơ mặt ra như vậy thôi.*

tlơ măt iếch *trơ mắt ếch.* Da còn tlơ măt iếch tha đỉ mà ngỏ à? *Còn trơ mắt ếch ra đấy mà nhìn à?*

tlớ chẳng *giở chứng, trở chứng.* Con tlu nì hôm nay tlớ chẳng rồi. *Con trâu này hôm nay giở chứng rồi.*

tlớ cóch *trở gót, quay gót.* Tlớ cóch lãi mắc tồl, mà ti tà lã bắc không. *Trở gót lại thì mắc núi, mà đi thì mắc sông.*

tlớ dõng *giở giọng.* Dấp nì nả hảo tlớ dõng phán miềnh. *Bây giờ nó muốn giở giọng phản lại mình.*

tlớ điênh *trở nên, trở thành.* Tlớ diênh dàu cỏ. *Trở nên giàu có.*

tlớ măt *trở mặt, giở mặt.* Nả là thàng tlớ măt nhơ chơi. *Nó là đứa giở mặt như chơi.*

tlớ pẻnh *chuyển bánh.* Xe tà tlớ pẻnh. *Xe đã chuyển bánh.*

tlớ tã *trở dạ.* Hôm may ủn Hai nả hảo tlớ tã rồi. *Hôm nay em Hai nó muốn trở dạ rồi.*

tlớ tlỗng *chuyển bụng.* Khây tlớ tlỗng nả tau đố chỉn mười ông tlời. *Khi chuyển bụng sinh, nó đau thấy chín mười ông trời (đau thấy ông bà ông vải).*

tlớ tlời *trở trời.* Tlớ tlời mưa đẳng ho hay nhâc tlốc. *Trở trời mưa nắng tôi hay nhức đầu.*

tlớ wềl *trở về, giở về.* Da hảo ti hay là da hảo tlớ wềl? *Anh muốn đi hay là muốn trở về?*

tlỡ dúp *trợ giúp.* Tàn ông tlỡ dúp tàn tôi pỡi cồng. *Nhờ các ông trợ giúp chúng tôi với.*

tlời *trời.* Tliênh tlời mắt cơ nò khao. *Trên trời biết bao nhiêu là sao (rất nhiều sao).*

tlời dảng *trời giáng.* Nả cho môch cải tát còn hơn là tlời dảng. *Nó cho một cái tát đau còn hơn trời giáng.*

tlời pế *trời biển.* Công lao pổ cảy nhơ là tlời pế. *Công lao cha mẹ như trời biển.*

tlời tất *trời đất, thiên địa.* Ông ay thẳng điênh tlời tất. *Ai dựng lên trời đất.* Tlời tất ớ ni linh thiêng lắm. *Thiên địa ở đây linh thiêng lắm.*

tlời tẻnh *trời đánh, trời giáng.* Da mà ớ ác quả, tlời tẻnh cho đã. *Anh mà ở ác quá, trời đánh cho đấy.*

tlới tha *buông, tha, thả ra.* Tlới nả tha, chở nhốt nưa. *Thả nó đi, đừng có nhốt nó nữa.* Chở nhốt ca nưa, tlới tha. *Đừng nhốt gà nữa, thả ra.*

tlởn măt *trợn mắt.* Da ngổ cải chi mà tlởn măt tha điênh thỉa? *Anh nhìn cái gì mà trợn mắt lên như vậy?*

tlởng *trứng.* Põ tlởng. *Vỏ trứng.* Tlởng ca. *Trứng gà.*

tlởng lỗn *trứng lộn.* Da ăn môch khây ản pa chục tlởng lỗn chăng? *Anh ăn một lúc được ba chục trứng lộn không?*

tlởng tải *hòn dái.*

tlởng ung *trứng ung.* Pác pa tlải tlởng phái hal tlải tlởng ung. *Đập ba quả trứng phải hai quả trứng ung.*

tlờnh *trơn.* Tlời mưa thuổng ảng khả nì tlờnh lắm. *Trời mưa xuống con đường này trơn lắm.* Tỉ qua pùng nì tlờnh lắm, ho chí đướt lớ thơi. *Đi qua chỗ này trơn lắm tôi chỉ sợ ngã thôi.*

tlợt nhá *cợt nhả.* Con mãi mà tlợt nhá quả chăng điênh. *Con gái không ý tứ, cợt nhả quá không tốt.*

tlớt nhá *chớt nhả.* Ăn khể tlớt nhá điênh thỉa pẫu cười cho. *Ăn nói chớt nhả như vậy người ta cười cho.*

tlu *trâu, con trâu.* Con tlu nì nả hảo lễ tâc rồi. *Con trâu này nó muốn lấy đực rồi.* Thu tha tổng ăn có, mõl tiểnh nhà ăn cơm. *Trâu ra đồng ăn cỏ, người đến nhà ăn cơm (tục ngữ)*

tlu cằl *trâu cày.* Con tlu cằl nì môch puối khởm chăng ản hal lỏng cằl. *Con trâu cày này một buổi sáng không được hai luống.*

tlu con *nghé.* Con tlu con nì mởi té ản môch tuần. *Con nghé này mới đẻ được một tuần.*

tlu mũng *trâu mộng.* Con tlu mũng nì cá khắc lắm. *Con trâu mộng này khoẻ lắm.*

tlu ngữa *trâu ngựa, ngựa trâu.* Cải thử tlu ngữa nì, da chăng chít ti lả. *Cái thứ trâu ngựa này mày không chết đi cho rồi nhỉ.*

tlu pò *trâu bò.* Tlu pò nhà nả con nò con đỉ cử pẻo ti. *Trâu bò nhà nó con nào con nấy béo ra.*

tlù *trầu, trầu không.* Ti hói vỡ mà quiềnh teo theo tlù là hóng rồi. *Đi hỏi vợ mà quên mang trầu theo là hỏng bét rồi.*

tlù cau *trầu cau.* Tlù cau cỏ hết mà chăng cỏ lả cẩu. *Trầu cau thì có mà lại không có lá mướt.*

tlủ *trú.* ớ pùng nì là nơi tlủ đấp cã tlời mưa thât là dói. *ở chỗ này mà trú khi trời mưa thì thật là tốt.*

tlũ côt *trụ cột.* Nả là tlũ côt cúa tlùa nhà mà chăng lo tí ay mà lo cho nả? *Nó làm trụ cột gia đình mà không lo thì ai mà lo cho nó?*

tlùa nhà *gia quyến, bà con.* Hết tháy ni là tlùa nhà tàn tôi. *Tất cả đây là bà con của tôi.*

tlủa *cô độc, một mình.* Nả khổng tlủa. *Nó sống lẻ loi cô độc một mình.* Da ớ ni cỏ môch tlủa thơi à? *Anh ở đây có một mình thôi à?*

tlúc *sương mù.* Khởm may tlúc thuổng tầy tồng. *Sáng nay sương mù bay xuống đầy đồng.*

tluch *xuống, tuột, Tluch chức. Xuống chức (thôi chức).* Tluch thay. *Tuột tay.*

tlùm xó *trùm sỏ, trùm sò.* Thàng nì nả lãi hảo là tlùm xó ớ ni. *Thằng này nó lại muốn làm trùm sò ở đây.*

tlung *trung, trung bình.* Nhà tôi chăng dàu, chí ớ bâc tlung thơi. *Nhà tôi không giầu, chỉ thường thường bậc trung thôi.*

tlung bình *trung bình.* Tôi dăl ớ mức tlung bình. *Tôi cao ở mức trung bình.*

tlung đoàn *trung đoàn.* Tlung đoàn tôi tổng ớ mường Pi. *Trung đoàn tôi đóng ở mường Bi.*

tlung hoc *trung học.* Ho mởi vừa hoc hết tlung hoc thơi. *Tôi mới học hết bậc trung học thôi.*

tlung liu *trung lưu.* Tàn tôi thuộc lớp tlung liu. *Chúng tôi thuộc lớp trung lưu.*

tlung tuần *trung tuần.* Hẽn tlung tuần khảng nì tôi tiểnh dỗng enh. *Hẹn trung tuần tháng này tôi đến anh chơi.*

tlung uỷ *trung uý.* Enh Wà là tlung uỷ luc quân. *Anh Hoà là trung úy lục quân.*

tlùng *trùng.* Cải màu pái ảo nì, tlùng pỡi cải màu quần rồi. *Cái áo màu này trùng màu vải quần rồi.*

tlủng *trúng.* Da chở tảnh mà tlủng kể nả. *Mày đừng đánh mà trúng kế nó.* Nả tlủng xỏ ói nưa chít. *Nó trúng gió, suýt chết.*

tlũng *trũng.* Ớ pùng nì tlũng thuổng rồi phái lễ tất tắp nả pao. *Ở chỗ này nó trũng xuống rồi phải lấy đất mà đắp vào.*

tluổi tluổi *nói bô bô, liến thoắng.* Nả pỗ tluổi tluổi mé chăng ngay yểng. *Nó nói bô bô mà chẳng ai nghe nó.*

tlút *trút.* Còn môch ói bỏi, nả tà tlút quang rồi. *Còn một ít muối nó đã trút sạch rồi.*

tlừ *trừ.* Pổn tlừ pa còn môch. *Bốn trừ ba còn một (4-3=1).* Khảng tlước pẫu tlừ quang hết lương ho rồi. *Tháng trước người ta trừ hết sạch lương của tôi rồi.*

tlữ *trữ.* Tôi tlữ pớ năm hơ ản pa tẩn lõ. *Tôi trữ từ năm ngoái được ba tấn thóc.*

tlưa *trưa.* Tlưa nay ho ăn cơm pỡi da. *Trưa nay tôi ăn cơm với cậu.*

tlưc *trực.* May là phiên ho tlưc miểu. *Hôm nay là phiên tôi trực miếu.*

tlưc thăng *trực thăng.* Enh ản ti tlưc thăng khây nò chua? *Anh được đi trực thăng lần nào chưa?*

tlước *trước.* Tlước măt ha là mường Pi. *Trước mặt ta là mường Bi.*

tlước đỉ *trước đó.* Tlước đỉ nả là tú thử ngề. *Trước đó nó làm đủ thứ nghề.*

tlước hết *trước tiên, trước hết.* Tlước hết, da chứ mua cho ho môch cải chup tèn. *Trước tiên anh nhớ mua cho tôi một cái bóng đèn.*

tlước khau *trước sau.* Tlước khau nhơ môch. *Trước sau như một.*

tlước khây *trước khi.* Tlước khây da là cỏ ngẳm tiểnh hẫu quá chăng? *Trước khi làm, anh có nghĩ đến hậu quả không?*

tlước là *trước tiên, đầu tiên, trước hết.* Tàn tôi tiểnh ni tlước là thăm tàn ông... *Chúng tôi đến đây trước tiên là thăm các ông...*

tlước măt *khuôn mặt.* ủn Nừn cỏ tlước măt vuông. *Cô Nừn có khuôn mặt tròn.*

tlước mắt *trước mắt.* Tlước mắt ha phái lo wiêc ăn ớ cho tú tể. *Trước mắt ta phải lo việc ăn ở cho tốt.*

tlước nhất *trước hết.* Tlước nhất là phái là cho pằng ản cải nhà. *Trước hết là phải làm cho bằng được cái nhà.*

tlường *trường.* Tlường tiểu hoc nì khõm hoc xinh chăng? *Trường tiểu học này đông học sinh không?*

tlường công *trường công.* Da hoc ớ tlường công hay tlường tư? *Bạn học ở trường công hay trường tư?*

tlường hoc *trường học.* Da tà qua nhân tlường hoc nò? *Cậu đã qua những trường học nào?*

tlường hợp *trường hợp.* Điênh chủ ỷ dúp tlường hợp nì. *Nên chú ý giúp trường hợp này.*

tlưỡng *thầy mo.* Tlưỡng tang khẩn thổl thăm. *Thầy mo đang khấn tổ tiên.*

tlưởng nam *trưởng nam.* Nhà nì, tôi là tlưởng nam. *Nhà này tôi là trưởng nam.*

tlưởng phòng *trưởng phòng.* Da tà bảo cảo ông tlưởng phòng văn wả chủa? *Anh đã báo cáo ông trưởng phòng văn hoá chưa?*

tlưởng xỏm *trưởng xóm, trưởng thôn.* Môch cã nả là tlưởng xỏm. *Một thời gian ông ấy làm trưởng xóm.*

tlươt *trượt.* Ho tlươt kỳ thi nì rồi. *Tôi trượt kỳ thi này rồi.*

to *to, lớn.* Câl nì to dửâ! *Cây này to nhỉ!*

to lớn *to lớn.* Ni là wiêc to lớn, phái tập tlung pao mà là. *Đây là việc to lớn, phải tập trung vào mà thực hiện.*

to nhó *to nhỏ.* Cỏ cảy chi ha phái to nhó páo hà. *Có điều gì ta cũng phải to nhỏ bảo nhau.*

to pẻo *to béo.* Con mãi nì to pẻo, mà lễ khà ông còm nhom. *Cô này to béo thế mà lấy ông chồng thì còm nhom.*

to thuối *lớn tuổi.* Nả ta to thuối rồi. *Nó đã lớn tuổi rồi.*

to tlốc *to đầu.* Da to tlốc rồi, mà còn dỗng dãi thỉa. *Anh đã to đầu rồi mà còn chơi dại như vậy.*

to tlỗng *ông bụng.* Nả cỏ pa con, tửa nò tửa đỉ y to tlỗng. *Nó*

có ba đứa con, đứa nào đứa ấy đều ỏng bụng.

tò đoc *đò dọc.* Ha ti tò đoc tẻnh cả tliênh không. *Ta đi đò dọc đánh cá trên sông.*

tò mò *tò mò.* Nả cỏ tỉnh tò mò. *Nó có tính tò mò, thích xem vào chuyện của người khác.*

tò ngang *đò ngang.* Khang không nì ti tò ngang y ản. *Sang sông này đi đò ngang cũng được.*

tò wò *tò vò.* Phái ti thìm cái ố con tò wò tốch liênh mà pùa cho nả. *Phải đi tìm cái ổ con tò vò đốt lên mà thoa cho nó.*

tó *đỏ.* Da măc cải ảo tó nì thốch rồi đã. *Anh mặc cái áo đỏ này thì đẹp rồi.*

tó chỏi *đỏ chói.* Cải màu tó chỏi nì ho ưa đã. *Cái màu đỏ chói này tôi thích đấy.*

tó lắl *đỏ hoẻn.* Đét mởi té tó lắl. *Trẻ mới sinh đỏ hoẻn.*

tó lâl *đỏ ối.* Chỉn quả nả thành tha màu tó lâl rồi. *Chín quá nó thành màu đỏ ối rồi.*

tó lét *đỏ choé, đỏ chót.* Mẩy cải pông nì đớ tó lét chỏi măt quả. *Mấy bông hoa này trông đỏ choé chói mắt quá.*

tó lól *đỏ hỏn.* Tó lól nhơ đét mởi tloch té. *Đỏ hỏn như trẻ mới lọt lòng.*

tó luồm *đỏ lòm.* Mẩu tlu tó luồm. *Máu trâu đỏ lòm.*

tó măt *đỏ mặt.* Ho ỏng phái môch ét rão là tó măt tha rồi. *Tôi uống một ít rượu là đỏ mặt ra rồi.*

tó ngàu *đỏ ngầu.* Cái đác tó ngàu điênh thỉa mà nả thẩm ản ho y đướI. *Nước đục đỏ ngầu như vậy mà nó tắm được, còn tôi thì sợ.*

tó pờng *đỏ bừng.* Nả xẩu hố măt nả tó pờng liênh. *Nó xấu hổ mặt đỏ bừng lên.*

tó ten *đỏ đen.* Là cải ngề tó ten chăng khả nối no. *Làm cái nghề đỏ đen không khá được đâu.*

tó tha *tỏ ra.* Nả tó tha là mõl mắt ăn năn rồi. *Nó tỏ ra là người biết ăn năn rồi.* Nả tó tha là môch người cỏ can đám. *Nó tỏ ra là một người can đảm.*

tó thới *đỏ rực.* Da ti tha đẳng măt da tó thới liênh rồi. *Anh đi ra nắng mặt mày đỏ rực lên rồi.*

tó thươi *đỏ tươi.* Màu cờ nước ha là màu tó thươi. *Màu cờ nước ta là màu đỏ tươi.*

tó tlước *đỏ mặt.* Nả thẽn, tỏ tlước liênh. *Nó xấu hổ mặt đỏ bừng lên.*

tõ$_1$ *chửi, (ví người bị chửi như những con vật).* Nả tỏ ho là con chỏ. *Nó chửi tôi là đồ con chó.*

tõ$_2$ *Một loại đậu.*

toc$_1$ *nòng nọc.* Ớ cải wằng đác nì, chăng mắt là po mà từ toc thỉa. *Ở vũng nước này, không biết làm sao mà nhiều nòng nọc thế.*

toc$_2$ *đọc.* Ngày măn khoả, nả phái liênh toc môch bài diễn băn. *Ngày mãn khoá, ông ấy lên đọc một bài diễn văn.*

toc$_3$ *đuổi, săn đuổi.* Con chỏ toc mẩy con ca. *Con chó đuổi mấy con gà.* ớ tlong nì khây nò pẫu ti toc y ản, chăng to y nhó. *ở trong này khi nào người ta đi săn cũng đều được thú, không to thì nhỏ.*

toc bài *đọc bài.* Da ti toc bài ti, ngỏ thuộc chưa? *Mày đọc bài xem có đã thuộc chưa?*

toc pảnh *săn bắn.* Hal ủn enh nả tà ti toc pảnh rồi. *Hai anh em nó đã đi săn bắn rồi.*

tóc *vươn.* Da tóc kel liênh ngỏ chi đi? *Mày vươn cổ lèn nhìn gì thế?*

tóc kel *nghển cổ, vươn cổ.* Nả tóc kel tha ngó tha. *Nó nghển cổ ra nhìn.* Nả ớ nả cử tóc kel tha chăng khác chi con cò. *Nó cứ vươn cổ ra chẳng khác gì cổ cò.*

tóc đổng *vươn mình.* Nì là đổng tác tóc đổng. *Đây là động tác vươn mình.*

tóch$_1$ tìm. Ti tóch tlu. *Đi tìm trâu.*

tóch$_2$ *đi theo.* Chở tóch theo ho mà khuâl. *Đừng đi theo mẹ mà vướng chân.*

tòi *đòi.* Nả tòi cải chi, lễ cho nả, nả nhăm tiếc thai lắm. *Nó đòi cái gì thì lấy cho nó, để nó khóc điếc tai lắm.*

tòi hói *đòi hỏi.* Ho chăng tòi hói chi no. *Tôi không đòi hỏi gì đâu.*

tói$_1$ tỏi. Ăn nem nì mà chăng cỏ tói hong chăng tha chi. *Ăn nem này mà không có tỏi thì không ra gì.*

tói$_2$ *tìm (tìm họ hàng xa ít có dịp gặp nhau).* Pay phái tói lễ hà, nả là ủn anh nhà ha đã. *Chúng bay phải tìm nhau, nó còn là anh em với nhà mình đấy.*

tói cân *trái cân, quả cân.* Da cỏ tói cân đăm cân cho ho maĩnh pỡi. *Anh có quả cân năm cân cho tôi mượn với.*

tói pỏl *xem bói.* Hal pa mễ hốc rà ti tói pỏl rồi. *Hai bà rủ nhau đi xem bói rồi.*

tói *xem.* Hôm nay ản tói môch tlẫn bỏng thât là hay. *Hôm nay được xem một trận bóng đá thật là hay.*

tói tây *tỏi tây.* Nhúc pò xào phái cỏ tói tây mởi điênh ăn. *Thịt bò xào phải có tỏi tây mới ngon.*

tõi *đọi.* Cải pát, khây hơ ha hốc là tõi. *Cái bát ngày xưa ta gọi là đọi.*

tõi tõi *dõi dõi, soi.* Tốch ngõn tèn hầu tõi tõi. *Đốt ngọn đèn dầu để soi.*

tol$_1$ *don, con don.* Hang khũ nì chắc cỏ từ tol ớ. *Hang đá này chắc có nhiều don nhỏ ở.*

tol$_2$ *đon.* Tol cúi. *Đon củi.*

tỏl *đói.* Da măng tỏl chua? *Anh đã đói (bụng) chưa?*

tỏl đo *đói no.* Tỏl đo chi ớ khênh pổ cảy y khưởng hơn. *Đói no gì ở gần cha mẹ vẫn sướng hơn.*

tỏl hếch *đói rách.* Môch tời tỏl hếch. *Một đời đói rách.*

tỏl kẻm *đói kém.* Mùa nò y tỏl kẻm dòng nì, chăng mắt là po tí mà khổng. *Mùa nào cũng đói kém như thế này, không biết làm gì để mà sống.*

tỏl khát *đói khát.* Chăng tỏl khát chi mò phái ăn xin. *Chẳng đói khát gì mà phải ăn xin.*

tỏl khỏ *đói khổ, bần hàn.* Đố mõl tỏl khỏ chở cỏ khinh pẫu. *Thấy người đói khổ đừng có khinh người ta.*

tỏl lá *đói lả.* Tỏl lá tha rồi, mà chăng chĩu ăn tí là po mà khổng.

Đói lả ra rồi mà không chịu ăn thì làm sao mà sống được.

tỏl lằng *bụng đói; đói lòng.* Mởi là ản môch ói mà tà măng tỏl lằng rồi. *Mới làm được có một ít mà đã đói bụng rồi.*

tỏl nhơ cào *đói như cào.* Dấp nì ho tang tỏl nhơ cào. *Bây giờ tôi đang đói như cào.*

tỏl tlỗng *đói bụng.* Ho măng tỏl tlỗng rồi. *Tôi thấy đói bụng rồi.*

tỏm *tóm, bắt, túm.* Ho tỏm cố ản nả khây hôm. *Tôi tóm cổ được nó hôm qua.* Da chăng tỏm kel cải thằng ăn lỗm đĩ lãi. *Anh không tóm cổ thằng ăn trộm đó lại.*

tỏm lãi *tóm lại.* Tôi xin tỏm lãi dòng nì. *Tôi xin tóm lại thế này.*

tỏm quét *cái chổi.* Cải tỏm quét nì chí tí quét khưởng. *Cái chổi này chỉ để quét sân.*

tóm *giọt.* Cải pềnh rão nì cháy tha chầng tóm, mắt khây nò mởi tầy cải chai nì. *Bình rượu này chảy ra từng giọt, biết khi nào mới đầy chai.* Tóm mưa. *Giọt mưa.*

tóm dà pải *giọt gianh, giọt tranh.* Tlời mưa nhó chua dó tóm dà pải. *Trời mưa nhỏ chưa nhỏ giọt gianh.*

tóm đác măt *giọt lệ, giọt nước mắt.* Ho tlé tóm đác măt tlước nả. *Tôi rơi nước mắt trước nó.*

tóm mảu *giọt máu.* Chach cải kẻnh con tẳng tẳng chí cỏ pổn đăm tóm mảu. *Chặt cái cánh con dơi chỉ có bốn năm giọt máu.*

ton *toan, tính.* Da thứ ton tỉnh ngỏ xem. *Mày thử tính xem sao.*

tòn *đòn.* Cải tòn nì là pằng câl lảo nả chăng pế ti à? *Cái đòn này làm bằng cây nứa mà nó không vỡ đi à?*

tòn hiếm *đòn hiểm.* Nả phái môch tòn hiếm chít liền. *Nó bị một đòn hiểm chết liền.*

tòn khưởng *đòn khiêng.* Cải tòn khưởng mởi tí ớ ni, tửa nò teo ti no rồi? *Cái đòn khiêng mới để ở đây, đứa nào đem đi đâu rồi?*

tòn khưởng ma *đòn đám ma (đòn để khiêng quan tài đi chôn).*

tòn pấy *đòn bẩy.* Cải nì da lễ khấc chăng ản no, da phái là tòn pấy hơ mởi ản. *Cái này anh dùng sức không được đâu, anh phải làm đòn bẩy thì mới được.*

tòn tam *đòn gánh, đòn càn.* Cải tòn tam nì chăng mắt nả là pằng câl chi mà đéo lắm. *Cái đòn gánh này không biết nó làm bằng cây gì mà dẻo lắm.*

tòn thay *xà dọc, đòn tay.* Cải tòn thay nì moch hết rồi. *Cây xà dọc này mọt hết rồi.*

tòn xóc *đòn xóc.* Cải tòn xóc, là cải tòn dòng nò, ho chăng hay đảy. *Cái đòn xóc là cái đòn như thế nào, tôi không biết.*

tỏn$_1$ *chăn.* Hôm nay da ti tỏn pò cho ho môch puối háy! *Hôm nay anh đi chăn bò hộ tôi một buổi nhé!*

tỏn$_2$ *lùa.* Pò wềl rồi chăng tỏn nả pao hàn. *Bò về rồi, sao không lùa nó vào chuồng.*

tỏn$_3$ *đón.* Tỏn khéch. *Đón khách.*

tỏn chào *đón chào, chào đón.* Hôm may da phái tha tỏn chào khéch háy. *Hôm nay anh phải ra đón chào khách nhé.*

tỏn du *đón dâu.* Ti tỏn du pẫu hay cho hal ủn đét ỷ pả tiểnh nhà du tlước. *Đi đón dâu người ta thường cho hai em gái đến nhà dâu trước.*

tỏn tầu *đón đầu.* Ha ti tỏn tầu chắc pắt ản nả. *Ta đi đón đầu chắc bắt được hắn.*

tỏn tiếp *đón tiếp.* Tàn tôi tỏn tiếp tàn ông ngày dao. *Chúng tôi đón tiếp các ông vào ngày mai.*

tỏn tlốc *đón đầu.* Miềnh ti tắt khả nì, tí tỏn tlốc nả. *Mình đi tắt đường này để đón đầu nó.*

tưa tỏn *đưa đón.* Nhiễm vũ cúa da là tưa tỏn pẫu tha tiểnh cứa. *Nhiệm vụ của anh là đưa đón người ta ra đến cửa.*

tỏn xốc *đón rước.* Ti tha mà tỏn xốc pẫu pao nhà ti. *Đi ra mà đón rước người ta vào nhà đi.*

tõn *lượm, nhặt.* Cải nì da tõn ản, hay da lễ cúa ay? *Cái này anh nhặt được hay là anh lấy của ai?*

tõn cơm *dọn cơm, sắp cơm.* Ố nhà tà tõn cơm, bác ớ lãi ăn cơm hơ. *Gia đình đã xắp cơm mời bác ở lại xơi cơm.*

tõn hàng *dọn hàng.* Ngày nò nả y đủm cảy nả tõn hàng tha chỡ. *Ngày nào nó cũng giúp mẹ dọn hàng ra chợ.*

tõn nhăt *lượm lặt.* Nả ti tõn nhăt pa cải ổng tổng, ổng nhôm thỉa mà paỉnh cỏ tiền. *Nó đi lượm lặt ba cái ống đồng, ống nhôm thế mà bán lại có tiền.*

tõn quang *dọn quang, dọn sạch.* Da cỏ tõn quang cải lú đỉ chua? *Anh đã dọn sạch cái rẫy ấy chưa?*

tõn tháp *chắp nhặt, nhặt nhạnh.*

tõn thăp *cóp nhặt.* Ho tõn thăp mãi mởi ản môch tam cúi. *Tôi cóp nhặt mãi mới được một gánh củi.*

tong *đong.* Da tong cho ho mãinh pa tẩu thơi. *Anh đong cho tôi mượn ba đấu thôi.*

tỏng 1. *đóng.* Da tà tỏng tenh tẩm vản nì chắc chua? *Anh đã đóng đinh tấm ván này chắc chưa?* 2. *đóng (quân).* Khảy da ti lỉnh, da tỏng ớ no? *Khi anh đi lính anh đóng ở đâu?*

tỏng bìa *đóng bìa.* Ti tỏng bìa khách nì, thỉa mà tắt gê. *Đi đóng cái bìa sách này thế mà đắt ghê.*

tỏng bỉnh *đóng binh, đóng quân.* Tàn tôi tỏng bỉnh ớ quêl Lồ. *Chúng tôi đóng quân ở xóm Lồ.*

tỏng coc *đóng cọc.* Cải nì hảo cho chắc, phái tỏng coc lãi. *Cái này muốn chắc, phải đóng cọc lại.*

tỏng cóp *đóng góp.* Phái ăn tằn tiễn lãi, phòng khảy tỏng cóp wiêc quêl. *Phải ăn xài tằn tiện lại, phòng khi đóng góp việc làng.*

tỏng côc *đóng cục.* Cho bôt pao nồl mà da chăng quai, nả tỏng côc lãi hết rồi. *Cho bột vào nồi*

mà không quấy, nó đóng cục lại hết rồi.

tỏng khổ *đóng khố.* Khây hơ, tàn tôi phái tỏng khổ. *Ngày xưa chúng tôi phải đóng khố.*

tỏng kịch *đóng kịch.* Tỏng kịch nả thú vai enh chàng dãi. *Khi đóng kịch, nó thủ vai anh chàng khờ.*

tỏng quân *đóng quân.* Têm nay chăng mắt tỏng quân ớ no cho an toàn đã thơi. *Đêm nay không biết đóng quân ở chỗ nào cho an toàn đây.*

tỏng tlãi *đóng trại, cắm trại.* Tuần khau, nả ti tỏng tlãi hal ngày. *Tuần sau nó đi cắm trại hai ngày.*

tlỏng *tọng.* Nả bắc ớ ni rồi, dấp nì lễ cải chi mà tlỏng cho nả tha. *Nó mắc kẹt ở đây rồi bây giờ lấy cái gì mà tọng cho nó ra.*

tỏnh tỏnh *vun vút.* Chẵl tỏnh tỏnh tliênh ảng khả. *Chạy vun vút trên đường.*

tót$_1$ *tót.* Da tà lãi tót ti nõ? *Mày lại tót đi đâu đấy?*

tót$_2$ *trúng đích.* Pảnh pa lãl pa tót. *Bắn ba phát, trúng ba đích.*

tô$_1$ *dâu (cây dâu, quả dâu).* Tlải tô ớ ni ăn chăng ản ngoch. *Quả dâu ở đây ăn không được ngọt.*

tô$_2$ *đủ.* Tàn chóch hôm may wếl tô chẵng? *Hôm nay đàn vịt con về có đủ không?* Ngày thết, thôn con nhà Phúc wếch tô hà. *Ngày tết, con cháu nhà ông Phúc về đông đủ.*

tô khữ *đủ mọi sự.* Tôi tà ản đố tô khữ. *Tôi đã nhìn thấy mọi sự xảy ra.*

tô lènh dòn *dòn, đẹp khoẻ.* Ủn mãi mường ha tô lènh dòn. *Cô gái trong mường ta đẹp dòn.*

tô lènh dõng *mạnh khoẻ.* Hết tháy ớ nhà ha còn tô lènh dõng. *Cả nhà còn mạnh khoẻ.*

tô mằl măc *đồ mặc.* Xổng thốch đồ lènh là tô mằl măc cho Tả Cần. *Xống đẹp, đồ lành là đồ mặc cho ông Tá Cần.*

tô mằl chõng *đồ bắt cá.* Mưỡng lải là tô mằl chõng cho Tả Cần. *Chài lưới là đồ đánh bắt cá cho ông Tá Cần.*

tô mằl khang *thứ để làm sang trọng cho con người.* Cho ông chấc quyền là tô mằl khang. *Cho ông chức quyền làm thứ sang trọng.*

tô mằl màng đồ màng, ăn trầu. Cỏ tlù là tô mằl màng. *Có trầu ăn là đồ màng.*

tô tỏng *đủ mọi thứ.* Ti chỡ mua tô tỏng. *Đi chợ mua đủ mọi thứ.*

tồ$_1$ *đồ.* Tồ cơm đếp tí ăn thơi. *Đồ xôi để ăn thôi.*

tồ$_2$ *đồ, thứ.* Ti chỡ mua tô tồ. *Đi chợ mua đủ mọi thứ.*

tồ$_3$ *nón.* Tlốc ủn tỗi tồ. *Trên đầu em đội nón.*

tồ chi *cái chi, cái gì.* Ủn ti chỡ mua nhân tỏng chi tồ chi. *Em đi chợ mua những thứ gì.*

tổ *dấu vết.* Tổ khảl. *Dấu chân hổ.*

tổ cảo *tố cáo.* Ho tổ cảo da cho mà ngỏ. *Tao tố cáo mày cho mà xem.*

tố$_1$ *đội, đổ.* Thay ho lẫm quả, tố cho ho xin môch cảo đác. *Tay tôi bẩn quá, đội cho tôi một gáo nước.* Ti cho khẻo pao, chăng nả

T

tố hết đác kenh ti đã. *Đi cho khéo · vào, không đổ hết nước canh bây giờ.*

tố$_2$ *tổ.* Tố tàn tôi là tố hal. *Tổ chúng tôi là tổ hai.*

tố$_3$ *đẽo.* Tố câl. *Đẽo gỗ.*

tố đác khốt *đổ mồ hôi.* Cỏ tố đác khốt tha hơ mởi cỏ hôt cảo mà ăn. *Có đổ mồ hôi ra thì mới có hạt gạo mà ăn.*

tố đồng *đổ đồng.* Dấp nì cử tố đồng môch người là pa tồng. *Bây giờ cứ đổ đồng một người là ba đồng.*

tố hồi *đổ hồi.* Cải chuông nhà thờ tang tố hồi, da măng chẳng? *Cái chuông nhà thờ đang đổ hồi mày có nghe không?*

tố khót *đúc vật thiêng.* Ông mo ti tố khót. *Ông mo đi đúc vật thiêng.*

tố khư *tổ sư.* Khẩn tố khư thảnh hiền. *Khấn tổ sư thánh hiền.*

tố lẳng *đổ.* Hang mỡ xong tố lẳng pao pàng. *Rán mỡ xong đổ vào hũ.*

tố lỗi *đổ lỗi.* Là lỗi mà chăng nhẫn lỗi, còn tố lỗi cho pẫu. *Làm lỗi mà không nhận lỗi còn đổ cho người ta.*

tố lỗn *đổ lộn; đỗ lẫn.* Ho tố lỗn chai dẩm pao pỡi chai đác rồi. *Tôi đổ lộn chai dấm vào với chai nước rồi.*

tố mảu *đổ máu.* Hal pên tảnh rà, pên nò y tố mảu. *Hai bên đánh nhau bên nào cũng đổ máu.*

tố pế *đổ bể.* Cải chiễn nì mà tố pế tha hong ti tù cá tháy. *Chuyện này mà đổ bể ra thì đi tù cả lũ.*

tố quốc *tổ quốc.* Ha yêu Tố quốc ha. *Ta yêu tổ quốc ta.*

tố nhớm nhám *đổ rác.* Tàn ủn tố nhớm nhám tha bừa bãi nhơ thỉa nì chăng măng khơm à. *Các em đổ rác bừa bãi ra như thế này không thấy bẩn à.*

tố tẩm té *nổ đom đóm.* Te ớ, Nả cho môch cải pá tố tẩm té. *Nó tát cho một cái nổ đom đóm mắt ra vậy thôi.*

tố tiên *tổ tiên, gia tiên.* Tố tiên nhà nả là dòng dõi quỷ tộc. *Tổ tiên nhà nó là dòng dõi quỷ tộc.* Tố tiên nả y khả lắm, tiểnh tời nả là po mà mat thỉa. *Gia tiên nhà nó cũng khá lắm, đến đời nó sao mà mạt quá.*

tố tlương *tổ trưởng.* Ông nì là tố tlương tố an ninh. *Ông này là tổ trưởng tổ an ninh.*

tố tông *tổ tông.* Enh đi ớ xa mé cã nò y nhở tiểnh tố tông. *Anh ấy tuy ở xa, nhưng luôn nhớ về tổ tông.*

tố tồng *đúc đồng, đổ đồng.* Tố tồng là chiêng. *Đúc đồng làm chiêng.*

tố wan *đổ oan.* Ho chăng mắt wiêc đỉ, nả tố wan cho ho. *Tôi không biết việc ấy, nó đổ oan cho tôi.*

tố xác *đổ đốn.* Là po da cẳng ngày cẳng tố xác tha? *Làm sao mày càng ngày càng đổ đốn ra.*

tỗ$_1$ *cột.* Tỗ nhà nì tlóng câl kiêng. *Cột nhà này toàn cây nghiến.*

tỗ$_2$ *lần.* Mờ tỗ mưỡng. *Một lần quăng chài.*

tỗ$_3$ *ngăn, cản* (ngăn cản được mưa gió hoặc bảo vệ được người,

vật). Nhà nì tỗ mữa tỗ đẳng. *Nhà này không sợ lọt nắng, dột mưa.* Hào nì tỗ tlu tỗ mõl. *Rào này ngăn được trâu, ngăn được người.*

tỗ cải *cột cái.* Là nhà chăng cỏ tỗ cải, ó cỏ chắc. *Làm nhà mà không có cột cái thì không vững.*

tôc$_1$ *độc.* Lả ngỏnh là môch thử thuốc tôc. *Lá ngón là một loại thuốc độc.* Woc tôc. *Khí độc.*

tôc$_2$ *lọ.* Tôc mâc nì căn rồi. *Lọ mực này cạn rồi.*

tôc$_3$ *tộc.* Ngay mà chăng cỏ tôc cỏ tông. *Ai mà chẳng có tộc, có tông.*

tôc ác *độc ác.* Chăng điênh là wiêc tôc ác. *Không nên làm điều độc ác.*

tôc dươc *độc dược.* Dùng tôc dươc phải cỏ chí dẫn của bác xĩ. *Dùng độc dược phải có chỉ dẫn của bác sĩ.*

tôc đác *ngã nước.* ớ tliênh đỉ nả chăng quen nả phái tôc đác. *ở trên đó không quen nó bị ngã nước.*

tôc hãi *độc hại.* Tôi là nghề tôc hãi. *Tôi làm nghề độc hại.*

tôc tlời *độc trời; độc do khí hậu thay đổi gây ra.* Tang mưa lãi đẳng tôc tlời lắm. *Đang mưa lại nắng tlời độc lắm.*

tốc 1. *dốc.* Tôc chai liênh. *Dốc ngược cái chai lên.* 2. *múc (canh).* Còn kenh chăng, tốc liênh cho tàn tôi ăn pỡi. *Còn canh không, múc lên cho chúng tôi ăn với.*

tốch *đốt, thắp.* Ói nưa da wềl, da tốch cho ho cổ hãng nì pỡi háy. *ít nữa anh về anh đốt cho tôi đống rác này đi nhé.* Tốch nển. *Thắp nến.* Tốch tèn. *Thắp đèn.*

tốch chầu *đốt châu.* Tlăm ngõn tèn tốch chầu thâu têm. *Trăm ngọn đèn đốt châu thâu đêm.*

tốch hương *đốt hương; thắp hương.* Tốch hương liênh mà lãy ông pà ti thơi. *Thắp hương lên (mà) lễ ông bà tổ tiên (đi thôi).*

tốch tiêm *thắp đuốc, đốt đuốc.* Xỏ thỉa nì mà da tốch tiêm ti wềl tí là po mà tiểnh nhà? *Gió thế này mà anh thắp đuốc đi về thì làm sao mà về đến nhà được.*

tôi$_1$ *đôi.* Măng khể rằng da còn môch tôi kềl, da tí lãi cho ho ti. *Nghe nói chị còn một đôi gối, chị để lại cho tôi đi.*

tôi$_2$ 1. *con, em... (dùng trong trường hợp nói với bề trên tỏ ý kính trọng).* Phẫn là tôi phái tlung pỡi chủa. *Phận làm bề tôi phải trung với chúa.* Tôi ti cầl ẹ. *Con đi cày ạ.* 2. *tôi.* Tôi wềl nhà. *Tôi về nhà.*

tôi măt *cặp mắt, đôi mắt.* Tôi măt đỉ, là po mà thốch thỉa! *Cặp mắt ấy sao mà đẹp quá!* Con nhà ay nì cỏ tôi măt thốch quả. *Con nhà ai này (mà) có đôi mắt đẹp quá.*

tôi mươi *đôi mươi.* Da tà tiểnh thuối tôi mươi rồi còn đét chi mà dỗng điênh thỉa. *Anh đã đến tuổi đôi mươi rồi, còn nhỏ gì mà chơi như vậy.*

tôi ông pà *cặp vợ chồng, đôi vợ chồng.* Tôi ông pà nhà nả thương yêu rà lắm. *Cặp vợ chồng nhà ấy thương yêu nhau lắm.* Tôi ông pà nhà đỉ dấp nì nả khả rồi.

Đôi vợ chồng nhà ấy bây giờ khá rồi.

tôi pổ cảy *đôi cha mẹ, cả cha lẫn mẹ; song thân.* Ho còn tôi pổ cảy. *Tôi còn cả bố lẫn mẹ.*

tôi tở *tôi tớ.* Khây tlước nả y cỏ tôi tở ớ tlong nhà. *Ngày xưa, ông ta cũng có tôi tớ ở trong nhà.*

tồi *tồi.* Da tồi lắm. *Mày tồi lắm.*

tồi bãi *đồi bại.* Da là nhân wiêc tồi bãi điênh thỉa, thỗi còn ngập liênh tlốc da. *Anh làm những việc đồi bại như vậy, tội còn ngập đầy đầu anh (tội lớn lắm).*

tồi mồi *đồi mồi.* Tồi mồi ớ pế. *Đồi mồi ở bể (biển).*

tồi *dối.* Cải enh nì, dấp nì chăng mắt hoc ay mà hay khể tồi quả. *Anh này không biết bây giờ học ai mà hay nói dối quá.*

tồi tlả *dối trá.* Da là nhân tiểu tồi tlả điênh thỉa mà chăng măng ảy nảy tlong tlỗng à?Anh làm những điều dối trá như vậy không thấy áy náy trong lòng à.

tồi phải *dối, nói dối.* Nã pỗ tồi phái ho mấy chiển rồi. *Nó nói dối tôi mấy lần rồi.*

tồi tồi dối. Pỗ tồi tồi mé điênh là hơng. *Nói dối nhưng hoá ra thật.*

tối *đổi.* Ông cỏ tiền lé, cho tôi tối pời đăm tồng. *Ông có tiền lẻ đổi cho tôi năm đồng.* Tối phiên. *Đổi phiên.*

tối chác *đổi chác.* Là cải ngề tối chác nì chăng khả rồi. *Làm cái nghề đổi chác này không khá rồi.*

tỗi *đội.* Tlời đẳng thỉa nì, mà da chăng tỗi cải chi pao tlốc da đẳng chít đã. *Trời nắng thế này mà con không đội cái gì lên đầu, nắng chết đấy.*

Tỗi Wãi *Tội Vạn (tên một nhân vật ở trên trời theo tưởng tượng dân gian Mường).*

tỗi lốt *đội lốt.* Nả chí tỗi lốt là môch nhà chỉ thức. *Hắn ta chỉ đội lốt một nhà trí thức.*

tồi$_1$ *mọc.* Cân bu căp mưa ông cu tồi tha. *Cây mục gặp trời mưa mộc nhĩ mọc ra.*

tồi$_2$ *phao.* Tồi lải. *Phao lưới (lưới bắt cá).*

tồi thai *vật nhỏ bằng cói, đút vào lỗ đeo hoa tai.*

tồi *đồi.* Ti qua tlải tồi nì mởi tiểnh rõng nhà miềnh. *Đi qua quả đồi này mới đến rẫy nhà mình.* Tlải tồi nì, cỏ từ cân ăn tlải lắm. *Quả đồi này có nhiều cây ăn quả lắm.*

tồi ái *đồi ải (tên một quả đồi ở mường Bi).*

tồi Bon *đồi Bon (tên một quả đồi ở mường Bi).*

tồi chè *nương chè.* Nhà ông nì cỏ môch tồi chè. *Nhà ông này có một nương chè.*

tồi Chòng *đồi Chòng (tên riêng một quả đồi).*

tồi Chuồi *đồi Chuồi (tên riêng một quả đồi).*

tồi Cút *đồi Cút (tên riêng một quả đồi).*

tồi khũ *núi đá.* Tèo liênh ản cải tồi khũ nì hảo hết hơi. *Leo được lên cái núi đá này muốn đứt hơi.*

tồi Ngô *đồi Ngô (tên riêng một quả đồi).*

tồi pải *đồi cỏ tranh.* Chim lét tét la ta hốc tliênh tồi pải. *Chim lađa kêu trên đồi cỏ tranh.*

tồl Pải Way *đồi Bái Voi (tên một qủa đồi ở mường Bi).*

tồl Pương *đồi Bương (tên riêng một quả đồi).*

tồl Quền *đồi Quền (tên riêng một quả đồi).*

tồl rầng *đồi rừng.* ớ tồl rầng nì cỏ từ chim mong lắm. *ở đồi rừng này có nhiều chim thú lắm.*

tỗl *gặp.* Tỗl hà. *Gặp nhau.*

tỗl pao măt *gặp tận mặt. (Khẳng định một cách rõ ràng rằng đã được gặp, giáp mặt nhìn ai đó).* Ho tà ản tỗl pao măt Bác Hồ rôi. *Tôi đã được gặp Bác Hồ rồi.*

tôm tốp *đôm đốp.* Pẫu vừa hô vừa hét, phố thay tôm tốp. *Người ta hô, hát vỗ tay đôm đốp.*

tồm *đùm.* Tồm poc lẽ hà. *Đùm bọc lấy nhau.*

tồm lồm *mô tả những vật tròn tròn, nho nhỏ.* Tồm lồm như tlải pưới. *Quả bưởi tròn tròn.*

tồm poc *đùm bọc.* Ha pái tồm poc lẽ hà. *Ta phải đùm bọc lẫn nhau.*

tồm tôp *đôm độp.* Chăng mắt mấy tửa nả là cải chi tồm tôp ớ wài điênh thỉa. *Không biết mấy đứa ở ngoài làm gì đồm độp như vậy.*

tồm *đốm.* Con tlu e nì nả cỏ cải tồm ớ ngăl tlaỉnh nả. *Con nghé này có một cái đốm ngay giữa chán.*

tôn *là tiếng đệm biểu thị lời người nào đó sắp nói, là câu nói lịch sự.* Tả mo mường tôn lãi rằng... *Ông mo mường lại nói rằng...*

tôn ăn mái ớ *đương ăn ở bình thường; đang sống bình yên.* Tôn ăn mái ớ măng khẩm tỗng ầm ầm. *Đang sống yên thì bỗng nghe sấm động ầm ầm.*

tôn dảo *tôn giáo.* Nước ha y cỏ từ tôn dảo. *Nước ta cũng có nhiều tôn giáo.*

tôn kỉnh *tôn kính.* Ông đỉ tảng tôn kỉnh. *Ông ấy đáng tôn kính.*

tôn lãi hằng *lại rằng ("tôn" là tiếng đệm để biểu thị lời người kia sắp nói, là lời lịch sự).*

tôn lảng *sắp sáng ra, sáng dần.* Ca tà cẳl tlời tôn lảng. *Gà đã gáy, trời sắp sáng (ra).*

tôn pao *vào (tôn là tiếng đệm).*

tôn tha *ra (tôn là tiếng đệm).*

tôn ti *đi (tôn là từ đệm).*

tôn tộc *tôn tộc.* Tàn tôi tử hào wềl tôn tộc miềnh. *Chúng tôi tự hào về tôn tộc mình.*

tồn *đồn.* Pẫu tồn mường ha dàu cỏ. *Người ta đồn mường ta giàu có.*

tồn dồn *đồn đại.* Páy năm măng pẫu tồn dồn. *Bảy năm nghe người ta đồn đại.*

tồn hôm *đêm ("tồn" là tiếng đệm).*

tồn mường *lời đồn về mường nào đó.*

tồn tất *lời đồn đại về một vùng đất nào đó.*

tổn *tốn, tốn kém.* Là mùa tha là nhà tổn. *Làm mùa thì ra, làm nhà thì tốn.* Là nhà là phái tổn tiền. *Làm nhà thì phải tốn tiền.*

tổn hao *tốn, hao, hao tổn.* Wiêc nì tôi tổn hao từ khức rồi. *Việc này tôi tốn hao nhiều sức lực rồi.*

T

tốn *tổn.* Là kiếu nì tốn khức lắm. *Làm kiểu này tổn sức lắm.*

tông$_1$ *đông.* Tông cóp hop hà. *Đông người họp mặt.*

tông$_2$ *phía đông.* Mặt tlời răng tông. *Mặt trời rạng đông.*

tông cóp *đông đủ.* May nì hõ hàng ha tông cóp ớ ni. *Hôm nay họ hàng ta đông đủ ở đây.*

tông y *đông đặc.* Kenh nì tông y rồi. *Canh này đông đặc lại rồi.*

tổng$_1$ *cánh đồng.* Tha tổng tí là nà. *Ra cánh đồng mà làm ruộng.*

tổng$_2$ *đồng tiền.* Chăng cỏ môch tổng nò tí mà ăn kem. *Không có đồng nào để mà ăn kem.* Pa tổng pac. *Ba đồng bạc.*

tổng$_3$ *đồng.* Chẫu tổng thau. *Chậu đồng thau.*

tổng ảng *đồng áng.* Pẫu ti tha tổng ảng hết rồi mà da còn táy. *Người ta đi ra đồng áng hết rồi mà anh vẫn còn ngủ.*

tổng căn *đồng cạn.* Tổng căn nì tha hồ mà ti. *Đồng cạn này tha hồ mà đi.*

tổng chiêm *đồng chiêm.* Tất tổng chiêm lõ chăng thốch. *Đất đồng chiêm lúa không tốt.*

Tổng Chìu *Đồng Chìu (một địa danh miền kinh đô ngày xưa).*

tổng cỏ *đồng nội; đồng cỏ.* Ho ưa puối khuỗng tliênh tổng cỏ. *Tôi thích buổi chiều trên đồng nội.*

tổng đaích *đồng nát.* Cải nồl tổng dac nì pảinh cho pà tổng đaích. *Cái nồi đồng rách này đem bán cho bà đồng nát.*

tổng đon *đồng ruộng (cấy được một vụ mùa).* Mường tàn tôi cỏ từ tổng đon. *Mường chúng tôi có nhiều đồng ruộng chỉ cấy được một vụ mùa.*

tổng hào *đồng hào, đồng xu.* Tlong póc miềnh ho chăng còn môch tổng hào nò nưa. *Trong tôi không có lấy một hào nào cả (không một xu dính túi).*

tổng hồ *đồng hồ.* Nả mởi mua cải tổng hồ thốch lắm. *Nó mới mua cái đồng hồ đẹp lắm.*

tổng khô *đồng khô.* Tổng khô hỏl căn. *Đồng khô suối cạn.*

tổng nà *cánh đồng.* Khây tlước tổng nà nì là cúa nhà ông Đăng. *Lúc trước cánh đồng này là của nhà ông Đăng.*

tổng pằng *đồng bằng.* Ớ tổng pằng tất đai thốch hơn ớ miền nủi dẫl. *Ở đồng bằng đất đai phì nhiêu trên vùng cao.*

tổng quê *đồng quê.* Khổng ớ tổng quê, khỉ tlời tlong lènh hơn là khổng ớ thành thĩ. *Sống ở đồng quê không khí trong lành hơn là sống ở thành thị.*

tổng tiền *đồng tiền.* Tổng tiền tiêu lởi là hong, mà là lãi khỏ. *Đồng tiền tiêu thì dễ mà làm ra thì khó.*

tổng tiểu *đồng điếu.* Tổng tiểu là thử tổng pền nhất. *Đồng điếu là loại đồng tốt nhất.*

tổng xu *đồng xu.* Môch mẽo pằng tổng xu mà tất quả lắm. *Một ít bằng đồng xu mà đắt quá lắm.*

tổng *tống.* Cho nả ăn rồi tổng nả ti thơi. *Cho nó ăn rồi tống nó đi thôi.*

Tổng Lẽm *tên một khu mộ địa.*

tổng ma *nghĩa trang; nghĩa địa.* Tổng Bay là tổng cá ớ mường

Pi. *Khu nghĩa địa Bay là một nghĩa địa lớn ở mường Bi.*

tổng *thông báo, vận động.* Ông tlướng xóm ti tổng hop. *Ông trưởng xóm đi thông báo họp.*

tống$_1$ *tổng.* Mẩy xã hơ mởi là môch tống dửa? *Mấy xã mới là một tổng nhỉ?*

tống$_2$ *tống.* Tống khổ hôm nay cỏ cơ nò tửa tiểnh dữ. *Tổng số người đến dự hôm nay là bao nhiêu?*

tống cỗng *tổng cộng.* Tống cỗng ho cỏ pa tlăm tliễu. *Tổng cộng mình có ba trăm triệu.*

tống thổng *tống thống.*

tỗng$_1$ *động.* Miềnh ớ pùng ni tỗng rồi, ti pùng khác thơi. *Mình ở chỗ này bị động rồi, dời đi chỗ khác thôi.*

tỗng$_2$ *từ đệm.* Tỗng ăn cơm tà hồi. *Đã ăn cơm rồi.*

tỗng dữ *giận dữ.* Dã Nhần tỗng dữ bờn xờn. *Bà Nhần giận dữ bờn xờn (giận dữ lắm).*

tỗng hờn *nổi giận.* Chăng là chi cho nả, nả y tỗng hờn. *Không làm gì hắn ta mà hắn ta cũng nổi giận.*

tỗng khen *nổi (cơn) ghen.* Pà đỉ tang tỗng khen. *Bà ta đang nổi cơn ghen.*

tỗng lòng *động lòng, mủi lòng.* Ho cỏ khể da no mà da tỗng lòng? *Tôi đâu có nói anh mà anh cũng động lòng?*

tỗng mạch *động mạch.* Nả tếch ngăl tỗng mạch thành thứ mảu nả tha từ. *Nó đứt ngay động mạch thành thứ máu chảy ra nhiều.*

tỗng nhẽl *đụng nhẹ.* Da tỗng nhẽl thơi, mà tau hảo chít. *Anh đụng nhẹ thôi mà đau muốn chết.*

tỗng puổng *động phòng.*

tỗng tâc *động đực.* Con chỏ nì, nả tiểnh thời kì tỗng tâc rồi. *Con chó này tới thời kì động đực rồi.*

tỗng tất *động đất.* Tàn tôi chua đố tỗng tất nả tha là po. *Chúng tôi chưa thấy động đất nó ra làm sao.*

tỗng tĩ *động đĩ; ngoại tình (nói về nữ).* Ớ no cỏ tỗng tĩ, là ớ đỉ cỏ tảnh rà. *Ở đâu có động đĩ (ngoại tình) là ở đó có đánh nhau.*

tỗng tlốc *đụng đầu.* Hal tửa tỗng tlốc rà điênh thỉa chăng tau à. *Hai đứa đụng đầu nhau như vậy không đau à.*

tũng tỗ *đụng độ.* Hal pên tà lãi tũng tỗ rà rồi. Hai bên đụng độ nhau.

tỗng tỗng *thình lình.* Tỗng tỗng đố nả tiểnh. *Thình lình thấy nó tới.*

tôp *đụp.* Khây hơ tàn mễ Tảo nả măc wảl tôp. *Ngày xưa đàn bà người Kinh mặc váy đụp.*

tốt đốt. Cải tốt câl lồ ô nì tlòn xe đã. *Cái đốt cây lồ ô này tròn vo.* Tốt mỉa. *Đốt mía.*

tơ *tơ.* Tơ thằm. *Tơ tằm.*

tơ hơ *mờ mờ.* Tlời tơ hơ lảng khao. *Trời mờ mờ sáng sao.*

tờ *tờ.* Ủn ương còn nhơ tờ chẩy tlẳng. *Cô Ương còn như tờ giấy trắng.*

T

tờ tlình *tờ trình.* Ha là tờ tlình tí xin tiền là khả. *Ta làm tờ trình để xin tiền làm đường.*

tở *tớ, tôi tớ.* Là tở. *Làm tôi tớ.*

tớ *để.* Nổ cơm tớ ăn. *Nấu cơm để ăn.*

tỡ$_1$ *đợ.* Thàng đét nì nhà tỏl khó phái ti ớ tỡ cho nhà dàu. *Thằng nhỏ này nhà nghèo đói phải đi ở đợ cho nhà giàu.*

tơ$_2$ *đỡ.* Con ho còn nhó chua tỡ ản cảy chi. *Con tôi còn nhỏ chưa đỡ được việc gì.*

tơch *đi ngay khỏi, đi biệt.* Hảo khổng da tơch liền ti, chăng nả pắt ản da chít. *Muốn sống mày đi ngay khỏi đây mau, không nó bắt được thì chết.*

tời$_1$ *cuộc đời.* Cá tời mua chăng nối cải xe tap. *Cả cuộc đời không mua nổi chiếc xe đạp.*

tời$_2$ *thế hệ.* Nhà tôi là mo tà páy tời. *Nhà tôi làm mo đã bảy thế hệ.*

tời$_3$ *đời.* Tời đấp nì. *Đời bây giờ/ đời nay.*

tời hơ *đời xưa.* Tời hơ mỗl ha ăn lông ớ lỗ. *Đời xưa người ta ăn lông ở lỗ.*

tời khau *đời sau.* Chăng mắt tời khau thôn con miềnh nả khưởng dòng nò. *Không biết đời sau con cháu mình nó sung sướng đến như thế nào.*

tời khổng *đời sống.* Tời khổng tàn tôi còn khỏ khăn lắm. *Đời sống chúng tôi còn khó khăn lắm.*

tời mỗl *đời người.* Hết môch tlời mỗl chăng mắt cải tàu păl điênh thỉa nò. *Hết một đời người mà không biết cái máy bay ra làm sao.*

tời nay *đời nay.* Tời nay mỗl ha khổng khung khưởng. *Đời nay người ta sống sung sướng.*

tời nò *đời nào.* Mắt tiểnh tời nò mởi wềl ản quê nhà. *Biết đến đời nào mới được về quê nhà.*

tời tời *đời đời.* Tời tời nhở ơn. *Đời đời nhớ ơn.*

tỡi *đợi.* Da tỡi ho ớ ni háy. *Mày đợi tao ở đây nhé.* Tỡi hà wềl ăn cơm. *Đợi nhau về ăn cơm.*

tỡi chờ *đợi chờ, chờ đợi.* Chăng wềl nhà mà ăn ti thơi, là cải kiểu tỡi chờ nì ho măng măng nhoc lắm. *Không về mà ăn cho rồi đi, làm cái kiểu chờ đợi này mệt lắm.*

tỡi *chiều, cưng, cưng chiều.* Da tỡl cải thàng nì quả, nả hóng bất. *Anh cưng thằng này quá, nó hư mất.*

tơm$_1$ *đơm đặt (bịa những điều không có).* Chiển đỉ chăng phái dòng đỉ, pẫu pỗ tơm á. *Chuyện ấy không phải như vậy, người ta đơm đặt thôi.*

tơm$_2$ *đơm (cá).* Khây hôm ho ti tơm cả. *Hôm qua tao đi đơm cá.*

tơm$_3$ *têm (trầu).* Tơm tlà mời enh. *Têm trầu mời anh.*

tơm cơm *đơm cơm, xới cơm.* Tơm cơm tha mà ăn thơi. *Đơm cơm ra (mà) ăn thôi.*

tơm tlù *têm trầu.* Tơm tlù dong ti ăn khả. *Têm trầu mang đi ăn dọc đường.*

tơm nang *đơm cau (têm trầu cau).* Tơm tlù, tơm nang tí ha tều ăn. *Têm trầu cau để chúng ta cùng ăn.*

tơm pông *đơm hoa, trổ hoa.* Cải tào tà tơm pông. *Cây đào đã đơm hoa.*

tơm tach *đơm đặt.* Da chở tơm tach cho ho. *Mày đừng đơm đặt cho tao.*

tơm wa *đơm hoa.* Cải mẫn tơm hoa. *Cây mận đơm hoa.*

tởng *thứ.* Da ti chở mua ản nhân tân ti tởng chi? *Cô đi chợ mua được những thứ gì?*

tởng mơ *giá mơ mà được.* Tởng mơ ho cỏ kẻnh tí păl háy dưở. *Giá mơ mà được thì tôi mơ có cánh để bay.*

tởng lõ *loại lúa, giống lúa.* Pổn mươl tởng lõ nà, pa mươl tởng lõ hõng. *Bốn mươi giống lúa ruộng, ba mươi giống lúa nương.*

tlải phòng *sóng cả, sóng lớn.* Tlải phòng, điênh thỉa nì tí là po mà ti ản. *Sóng cả như thế này thì làm sao mà đi cho được.*

tlải nu *củ nâu.* Ảo da nhuỗm tlải nu à? *Áo cậu nhuộm củ nâu à?*

tlal dò *con trai mới lớn, trai choai choai.* Mẩy ủn tửa tlal dò nì khoé lắm. *Mấy em trai mới lớn choai choai khoẻ lắm.*

tlảng ỏ *diều hâu.* Cải tlảng ỏ đĩ ho đưới lắm. *Tôi sợ con diều hâu lắm.*

tlẳm khỏi *hun khói.* Tlẳm khỏi cho rề chẳl tha. *Hun khói cho chuột chạy ra.*

tu$_1$ *đu.* Da ưa chũng tu chẳng? *Mày thích chơi đu không?* Cải tu nì chac nả chăng ản chắc no, chũng đưới lắm. *Cái đu này dây nó không được chắc, chơi nguy hiểm lắm.*

tu$_2$ *kể.* Tu chiễn. *Kể chuyện.*

tu$_3$ *tu.* Tu nghiêp. *Tu nghiệp.*

tu$_4$ *đi, hoặc ở (trong điều kiện thời tiết nào đó).* Tu mưa tu đẳng ti là wiêc. *Đi làm việc trong mưa trong nắng.* Tu mưa tãi đẳng. *Dầm mưa dãi nắng.*

tu bố *tu bổ.* Ho ti tu bố rầng. *Tôi đi tu bổ rừng.*

tu Dà *tu Dà (tên mường Dà trong đất mường).*

tu Dàl *tu Dàl* (tên một nhân vật ở trên trời theo tưởng tượng của dân gian Mường).

tu diễn *ca kể (kể chuyện theo hình thức ca ngâm).* Tu diễn tliễn úch Nót wì Điêu. *Ca ngâm kể chuyện úch Nót Vì Điêu.*

tu Dit *tu Dịt (tên một nhân vật trong tưởng tượng của dân gian Mường).*

tu lẳng *thoải mái thong dong.* Ngí ngơi tu lẳng. *Nghỉ ngơi thoải mái.*

tu ma tu tẳng tẳng nhoc *nghỉ ngơi thoải mái. (Câu này chỉ xuất hiện trong mo).*

tu mai *nghỉ ngơi cho đỡ mỏi.*

tu mằl mỡm *đồ mớm, đồ ăn.* Cơm đéo, cả tliêl là tu mằl mỡm cho Tả Cần. *Cơm nếp dẻo, cá trê là đồ ăn cho ông Cần.*

tu mằl pui *cái làm cho con người vui.* Cò ke ổng khảo là tu mằl pui cho tả Cần. *Nhạc nhị sáo làm ông Cần vui.*

tu tẳng *thong thả, thư thả.* Tu tẳng tẳng nhoc. *Nghỉ ngơi thư thả cho khỏi mệt.*

tu tiễl *thong dong thư thả.* Ngí ngơi tu tiễl tliênh bỏng. *Nghỉ ngơi thư thả thong dong trên cửa sổ (sàn nhà).*

T

tu tiễl tu lẵng *thong dong yên lặng, thư thả thoải mái.* Tu tiễl tu lẵng ngí ngơi. *Nghỉ ngơi yên lặng thoải mái trong lòng.*

tu wáo *tu hú.* Tu wáo hốc, tlải cãi chỉn. *Tu hú kêu, quả vải chín.*

tù *tù.* Thỗi nả phái ti tù. *Tội của hắn phải đi tù.*

tù binh *tù binh.* Nả phái pẫu pắt là tù binh. *Nó bị người ta bắt làm tù binh.*

tù tĩn *chim lợn.* Tù tĩn hốc tliênh câl tu. *Chim lợn kêu trên cây xoan.*

tủ tài *tú tài.* Da tà học ản bằng tủ tài chũa? *Mày đã học được bằng tú tài chưa?*

tủ thai *ghé tai.* Nả tủ thai pao y chăng măng ản cải chi. *Nó ghé tai vào cũng không nghe được điều gì.*

tú$_1$ *đủ.* Enh ủn tà tiểnh tú chũa? *Anh em đã đến đủ chưa?* Ho ăn tà tú rồi chăng ăn nưa. *Tôi ăn đủ rồi không ăn nữa.*

tú$_2$ *tủ.* Ho mởi mua môch cảy tú cương. *Tôi mới mua một cái tủ gương.*

tú ăn *đủ ăn.* Nhà tôi chăng dàu y vừa tú ăn thơi. *Nhà tôi không giàu cũng vừa đủ ăn thôi.*

Tú Dà *Tủ Dà (tên một mường trong truyện thơ út Nót Vì Điêu).*

tú măt *đủ mặt.* Ủn enh miềnh cỏ tú măt ớ ni chua? *Anh em chúng mình có đủ mặt ở đây chưa.*

té pẻnh *đẻ bánh (chuyện kể về sự ra đời của các loại bánh).*

tú tể *tử tế.* Ho đổi pởi da quả tú tể. *Tôi đối với cậu quá tử tế.*

tua *vội.* Dấp nì ho tua lẳm, ói nưa ho quay lãi. *Bây giờ tôi vội lắm, chút nữa tôi quay trở lại.*

tua mái *vội vã.* Ti no mà tua mái mẫn đĩ măng? *Chị đi đâu mà vội vã quá vậy?*

tùa *làm các công việc về nấu nướng.* Ti là mơ. *Đi làm cỗ.*

tũa *đũa.* ủn enh nhơ tôi tũa. *Anh em như đôi đũa.*

tũa quài *đũa cả.* Cải tôi tũa quài, tửa nò tí ớ no rồi? *Đứa nào để đôi đũa cả đâu rồi.*

tũa tle *đũa tre.* Môch pỏ tũa tle ớ tliênh khữa ớ no rồi? *Một bó đũa tre ở trên gác bếp đâu rồi?*

tuần *tuần.* Môch tuần cỏ páy ngày. *Một tuần có bảy ngày.*

tuần bảo *tuần báo.* Ho ưa toc tuần bảo văn ngễ. *Tôi thích đọc tuần báo văn nghệ.*

tuần hấp dơ *tuần vừa qua.* Tuần dấp hơ nả tlủng khố khổ ản môch văn. *Tuần vừa qua nó trúng xổ số được mười ngàn đồng.*

tuần hành *tuần hành.* Ha tểu ti tuần hành tí biểu dương lực lưỡng. *Ta cùng đi tuần hành để biểu dương lực lượng.*

tuần lễ *tuần lễ.* Da dỗng ớ ni môch tuần lễ mởi wềl háy. *Anh chơi ở đây một tuần lễ hãy về nhé.*

tuc$_1$ *đục.* Ho tuc tỗ nhà hết puối khởm, nhoc lẳm. *Tôi đục cột nhà hết buổi sáng, mệt lắm.*

tuc$_2$ *tục, tục lệ.* Mõl ha cỏ từ tuc lễ pớ hơ. *Người Mường có nhiều tục lệ từ xưa.*

tuc chăm *đục chạm.* Nả tang tuc chăm con chim pằng tổng.

Nó đang đục chạm con chim bằng đồng.

tục chiền *tục truyền.* Tục chiền rằng. *Tục truyền rằng.*

tục lễ *tục lệ.* Tục lễ Thĩnh Lang khác tục lễ Mường Pi, mường Thàng. *Tục lệ Thịnh Lang khác với tục lệ mường Bi, mường Thàng.*

túc$_1$ *đúc.* Cảy chiêng nì là chiêng túc. *Cải chiêng này là chiêng đúc.* Túc khau. *Đúc trống đồng.*

túc$_2$ *cho ăn, nuôi.* Túc củi. *Cho lợn ăn.* Nhà tôi túc pa cải củi. *Nhà tôi nuôi ba con lợn.*

tục tục *đùng đục.* Tlúc păl tục tục tliênh poch khũ. *Sương mù đùng đục bay trên ngọn núi.*

túc nước *lễ dâng ăn trong đám tang.* Ông mo tang mo túc nước. *Ông mo đang mo lễ dâng hồn ma ăn uống.*

tùi$_1$ *đùi.* Hal cải tùi ca nì to lắm. *Hai cái đùi gà này to lắm.*

tùi$_2$ *dùi.* Tùi tlổng. *Dùi trống.* Tùi tục. *Dùi đục.*

tùi cui *dùi cui.* Chăng mắt là cải chi mà nả phái tảnh mấy cải tùi cui. *Không biết nó làm cái gì mà bị đánh mấy dùi cui.*

túi lui *giật lùi.* Thổ da chẳl túi lui ản. *Đố cậu chạy giật lùi được.*

tul *mù.* ớ xờ xờ tlước măt mà chăng đố, tul rồi à. *(Để) sờ sờ trước mặt mà không thấy, mù rồi à.* Thỗi ngiệp ông đỉ quả, dấp nì lãi tul măt. *Tội nghiệp ông ấy quá, bây giờ lại mù mắt.*

tul thổi *đui mù.* Mẽ đỉ tul thổi chăng còn đố ma chi. *Bà ấy đui mù chẳng còn thấy gì.*

tùm *ùm.* Nả chồm thuổng pển tùm môch cải. *Nó nhảy ùm xuống suối.*

tùm poc *đùm bọc.* ủn enh phái tùm poc lễ rà tí mà khổng. *Anh em phải đùm bọc lấy nhau để mà sống.*

tủm *đắp, túm.* Tlời chả thỉa nì là po da chăng tủm ố pao? *Trời lạnh thế này sao con không đắp chăn vào?*

tủm biêng *đắp chăn đơn.* Tlời nỏng y nhơ tlời lẽnh, nả táy chăng khây nò tủm biêng. *Trời nóng cũng như trời lạnh, nó ngủ không khi nào đắp chăn đơn.*

tũm *túm, chùm.* Tũm pông pưới. *Chùm bông bưởi.*

tũm lòm *buồng gan.* Cải tũm lòm con củi nì tỉm dầm lãi rồi, teo ti, chéo ti. *Cái buồng gan con lợn này tím đen lại rồi, đem vứt đi.*

tùn *đầy đùn (ùn).* Chéo nhớm nhám tha tùn hết cá cải mương nì rồi. *Vứt rác ra đầy đùn cả mương nước này rồi.*

tùn tấy *đùn đẩy.* Mẩy ủn chở cỏ tùn tấy rà điênh thỉa. *Mấy em đừng đun đẩy nhau như vậy.*

tũn$_1$ *nhà.* Cỏ tũn cỏ nhà. *Có cửa có nhà.*

tũn$_2$ *đụn.* Pa cải tũn lõ nhà ông nì ăn chăng mắt cã nò cho hết. *Ba cái đụn thóc nhà ông này không biết ăn đến bao giờ cho hết.*

tũn chỉn quả *đụn chín quả (nhà rộng có chín gian).*

tũn nhà *gia đình.* Con cải tàn tôi cỏ tũn nhà hết rồi. *Con cái chúng tôi lập gia đình cả rồi.*

T

tung *động đậy.* Nả nhoc quả hê nằm chăng còn hay tung hay cữa chi. *Nó mệt quá nằm không động đậy gì.*

tung hoành *tung hoành.* Nả y ti tung hoành dang hồ môch chũa. *Nó cũng giang hồ tung hoành một thời gian.*

Tùng *Đùng.* Mõl ha ngay i hay tliễn ông Tùng. *Người Mường ai cũng biết chuyện ông Đùng.*

tùng cà con *phên đựng gà con.* Ca con mởi khuổng phái cho táy pao tùng. *Gà con mới xuống ổ phải cho ngủ vào phên.*

tùng xéo *tùng xẻo.* Khây hơ cỏ lât tùng xéo. *Ngày xưa có luật tùng xẻo.*

tủng *túng.* Da tủng chi mà phái paỉnh chỏ? *Cậu túng gì mà phải bán chó?*

tủng bẩn *túng bấn.* Chăng mắt tlùa nhà miềnh, là po mà cử tủng bẩn điênh thỉa nì. *Không biết gia đình mình làm sao mà cứ túng bấn như thế này.*

tủng thiểu *túng thiếu.* Tàn tôi tủng thiểu quen rồi. *Chúng tôi túng thiếu quen rồi.*

tũng *đấm (một kiểu đấm).* Tũng đổng pup pup. *Đấm lưng thùm thụp.*

tũng hão *dụng cụ đựng nước đổ vào hũ rượu để phục vụ người uống theo luật rượu cần.*

tunh *đun, đẩy, đưa.* Chăng cỏ ngay tunh cúi pao nồl pẻnh cho miềnh nưa. *Không có ai đun củi vào nồi bánh cho mình nữa.* Tunh pếp pao cho ho pỡi. *Đun bếp vào cho tôi với.*

tunh nổ *đun nấu.* Tà khuya rồi chăng ti táy ti còn tunh nổ cải chi nưa. *Đã khuya rồi không đi ngủ đi còn đun nấu gì nữa.*

tủnh khỏi *bốc hơi, bốc khói.* Nổ cải chi ớ tliênh pếp mà đố tủnh khỏi tha rồi. *Nấu cái gì trên bếp mà thấy bốc hơi ra rồi.*

tuôi *đuôi.* Con ca nì chăng cỏ tuôi. *Con gà này không có đuôi.* Cải tuôi con công nì thốch lắm. *Đuôi con công này đẹp lắm.*

tuôi tồng *cuối đồng, đuôi đồng (những cánh đồng ở vùng núi thường chạy dài giữa những dãy núi nên người ta căn cứ theo chiều nước chảy để quy định phần đầu đồng (ngoc tồng) đuôi đồng (tuôi tồng).*

tuôi xam *đuôi xam.* Thắc khải tuôi xam. *Tóc tết đuôi xam.*

tuối *đuổi.* Tuối nả ti. *Đuổi nó đi.* Tuối chăc là nhiễm vũ cúa toàn dân. *Đuổi giặc là nhiệm vụ của toàn dân.*

tuối hoc *đuổi học.* Thàng nì ngich quả, nả phái tuối hoc khảng tlước rồi. *Thằng này nghịch quá, nó bị đuổi học tháng trước rồi.*

tuối lập *đuổi kịp.* Thổ da tuối lập ho. *Đố cậu đuổi kịp tớ.*

tuối pắt *đuổi bắt.* Nả tuối pắt cho pằng ản con thó mởi thôi. *Nó đuổi bắt bằng được con thỏ mới thôi.*

tuối tiểnh *đuổi kịp.* Ho ti môch mach mởi tuối tiểnh da. *Tôi đi một hơi mới đuổi kịp anh.*

tuổl *cỏn quay; cù quay.* ủn nì nả tảnh tuổl tài lắm. *Em này chơi đánh con quay tài lắm.* Nả tang

là tlải tuổl ớ chờ khưởng ã. *Nó đang làm con quay ở dưới sân.*

tuôn *tuôn.* Đác cháy tuôn pao tầy khưởng rồi. *Nước chảy tuôn vào đầy sân rồi.*

tuông chit tuông chà *sự chết.* Té tuông chít, tuông chà. *Kể về sự chết.*

tuông cúi *lửa.* Chỉ mul mòng liênh tlời xin tuông cúi. *Con ruồi trâu lên trời xin lửa.*

tuông cúi thẳn *lửa mạnh.* Mul mòng xin ản tuông cúi thẳn. *Ruồi trâu xin được lửa mạnh.*

tuông *hình ảnh và khái niệm về cái gì đó, sự gì đó, giống gì đó.* Tuông khỏi. *Khói.* Tuông mõl. *Người.* Tuông tô. *Giống cây dâu.* Tuông thằm. *Con tằm.* Tuông chết, tuông chà. *Sự chết.*

tuông khót *khót (vật thiêng của ông Mo dùng để trừ ma quỷ).*

tuông khót *cốt khót, hình khót, khót thô (những vật thiêng của ông mo dùng để trừ ma).*

tuông khót thẳn khót thong *khót mạnh (vật thiêng có đầy đủ sức mạnh cần thiết để giúp ông mo đánh trừ ma quỷ).*

tuông mõl *con người, hình ảnh về con người.* Mễ ổm yểu ngỏ chăng còn điênh tuông mõl nưa. *Bà cụ ốm gầy trông không còn ra hình người nữa.*

tuông nẳng *lời nặng, sự nặng.* Dã Nhần dẫl cheo tuông nẳng. *Bà Nhần dậy quẳng gieo lời nặng.*

tuông té *sự đẻ (chỉ xuất hiện trong mo).*

tuông thằm *giống tằm, con tằm.*

tuông tô *giống cây dâu.*

tuổng hát *tuồng hát.* Ho ưa ngỏ tuổng hát. *Tôi thích xem tuồng hát.*

tuổng đuống *cái máng lớn bằng gỗ khoét để vò lúa.*

tuột *rượt.* Hal con tlu tang tuột rà. *Hai con trâu đang rượt đuổi nhau.*

túp *túp.* Túp lều nì dạc rồi. *Túp lều này rách rồi.*

tut *dao bằng.* Đong tut. *(Vỏ bằng gỗ hoặc bằng bương để đút loại dao bằng vào để đeo đi làm).*

tút$_1$ 1. *nút.* Da tút chai rão lãi nỡ. *Mày nút chai rượu vào nhé.* 2. *đút, đút lót.* Nả phải tút mắt là cơ nò tiền, con nả mởi ản tha. *Nó phải đút bao nhiêu là tiền bạc, con nó mới được tha.*

tút2 1. *thọc.* Nả tút hal thay nả pao bao quần. *Nó thọc hai tay vào túi quần.* 2. *đút.* Ho đố da lễ câl bút, tút bao ảo rồi. *Tôi thấy anh cầm chiếc bút đút vào túi áo rồi.*

tút lót *đút lót.* Cải thời nì ăn tút lót khói chê!. *Cái thời này ăn đút lót thì khỏi chê!*

tuyến lãi *tái tuyển, tuyển lại.* Nả tà thôi công tác rồi, dấp nì ản tuyến lãi. *Nó đã nghỉ công tác rồi, bây giờ (được) tuyển lại.*

tư$_1$ *riêng, tư (không phải chung).* Nà nì là nà tư. *Ruộng này là ruộng tư.*

tư$_2$ *tư, bốn.* Tôi là con thử tư. *Tôi là con thứ tư.*

tư lẽnh *tư lệnh.* Ông Năng là tư lẽnh quân đoàn hal. *Ông Năng là tư lệnh quân đoàn hai.*

T

tư văn *tư văn*. Khây hơ ông tư văn là ông hay toc tờ xở. *Ngày xưa ông tư văn là người đọc tờ xớ.*

tư xán *tư sản*. Nhà tư xán là nhà dàu. *Nhà tư sản là nhà giàu.*

từ *nhiều*. Chăng mắt nả lễ ớ no ản từ khãu lẳm. *Không biết nó lấy ở đâu nhiều ngô lắm.* Từ cơm lẳm cả. *Nhiều cơm lắm cá.*

từ chiễn *nhiều chuyện, lắm chuyện*. Người đỉ chí ản cảy từ chiễn. *Cô ta chỉ được cái lắm chuyện.*

từ nhều *nhiều nhặn*. Chăng từ nhều chi. *Chẳng nhiều nhặn gì.*

từ thiểng *lắm lời*. Da chở cỏ từ thiểng. *Mày đừng có lắm lời.*

từ thuối *lớn tuổi*. Năm nay ho tà từ thuối rồi. *Năm nay tôi đã lớn tuổi lắm rồi.*

từ vỡ *đa thê, nhiều vợ.*

tứ *tử, chết*. Ông nì tứ rồi. *Ông này tử rồi.*

tứ xĩ *tử sĩ*. Enh tửa da là tứ xĩ à? *Anh trai cậu là tử sĩ à?*

tự *tự*. Ho tự là ản wiêc nì. *Tôi tự làm được việc này.*

tự tlĩ *tự trị*. Nước ha chăng cỏ khu tự tlĩ. *Nước ta không có khu tự trị.*

tự vẫn *tự tử, tự vẫn*. Con cải nhà mễ đỉ ỏng thuốc tự vẫn rồi. *Con gái nhà bà ấy uống thuốc tự tử rồi.*

tự xứ *tự xử*. Nả tự xứ lễ nả. *Hắn tự xử lấy hắn.*

tưa *dưa muối, muối dưa*. Cải pàng tưa nì chua ăn ản no. *Cái bình dưa muối này chưa ăn được đâu.* Chăng cỏ chi ăn, chí cỏ tưa tủ pỡi tương. *Không có gì ăn chỉ có dưa muối chấm với tương.*

tưa$_1$ *đưa*. Da cỏ tưa cải thiếp cho nhà pà Cương chưa? *Anh đã đưa thiếp mời cho nhà bà Cương chưa?*

tưa cảng *nhô cằm; cằm nhô*. Enh đỉ tưa cảng. *Anh ấy có cái cằm nhô.*

tưa chiễn *đưa chuyện*. Nả lãi hảo tưa chiễn tí pỗ xẩu ố nhà miềnh đã. *Nó lại muốn đưa chuyện để nói xấu nhà mình đó.*

tưa du *đưa dâu*. Tiểnh ngày tưa du ti, chí ti ản cỏ thảm người thơi. *Đến ngày đưa dâu, chỉ đi được tám người thôi (chỉ có tám người được đi đưa dâu thôi).*

tưa đảm *đưa đám*. Ngày dấp tưa đảm ông Pai. *Ngày hôm qua đưa đám ông Pai.*

tưa hành *dưa hành*. Khảng thết cỏ tưa hành. *Ngày tết có dưa hành.*

tưa ma *đưa ma*. Ho còn phải ti tưa ma pổ ông Chỉ. *Tôi còn phải đi đưa ma bố ông Chí.*

tưa nhúc *thịt muối dưa*. Ho ưa ăn mỏn tưa nhúc củi. *Tôi thích ăn món thịt lợn muối dưa.*

tửa 1. *người đàn ông*. Pay cỏ mẩy tửa. *Bọn bay có mấy người (đàn ông).* 2. *đứa*. Tửa nò ăn hết cỏi thôm khô ớ ni rồi?. *Đứa nào ăn hết gói tôm khô ở đây rồi?.*

tửa bản *người trong bản*. Enh ủn mềnh là tửa mường tửa bản pỡi hà. *Anh em ta là người trong mường trong bản với nhau.*

tửa cá *người lớn, anh cả, trưởng nam*. Wiêc ni tửa cá mởi là ản, con đét chua hay la no. *Việc này*

người lớn mới làm được, trẻ con chưa biết làm đâu. Tứa cá ho nả pao Nam dỗng rồi. *Thằng con cả nhà tôi nó vào Nam rồi.*

tửa cai *người cai.* Ông Tư là tửa cai ớ cải tlường đi. *Ông Tư là người cai ngôi trường đó.*

tửa cải *người đàn ông.* Da tà cá rồi, điênh tửa cải rồi. *Cháu đã lớn rồi, thành đàn ông rồi đấy.*

tửa chảu *người rể, rể.* ủn đĩ tà cỏ tửa chảu wề nhà. *Cô ấy đã có người làm rể đến nhà.*

tửa chẩu *đứa làm chấu hoá (trong quân đội của người Mường xưa).*

tửa chủ *người chú, chú.* Pổ mễ nả chít hết nả ớ pỡi tửa chủ. *Cha mẹ nó chết hết nó ở với người chú.*

tửa dân *người dân.* Ha là tửa dân. *Chúng ta là người dân.*

tửa đét *đứa trẻ.* Mẩy tửa đét nì nả lỗl khói chê. *Mấy đứa trẻ này nó nghịch thì khỏi chê.*

tửa đở tình nhân. Mắt ay là tửa đở cúa miềnh. *Biết ai là tình nhân của mình.*

tửa enh *người anh, anh.* Ho là tửa enh da là tửa ủn. *Tao là người anh, mày là em.*

tửa hầu khà *người hầu già.* Thảm mươl tửa hầu khà, pa mươl tửa hầu non. *Tám mươi người hầu già, ba mươi người hầu trẻ.*

tửa hỡi *nhỉ (lời nói với chính mình).* Po măng nhoc mẳn nì tữa hỡi. *Sao nghe mệt nhọc quá thế này nhỉ.*

tửa khà *người già.* ủn măng tửa khà, cứa nhà con đét. *Anh em của người già, cửa nhà của trẻ con.* Tàn qua là tửa khà. *Chúng tôi là người già.*

tửa là chẳng *người làm chứng.* Nả là tửa là chẳng môch tlủa tlong cải vũ đi. *Nó là người làm chứng duy nhất trong vụ đó.*

tửa lãu *chồng, người chồng.* ủn tà cỏ tửa lãu chũa? *Em đã có chồng chưa?*

tửa min *ông mo tự xưng (từ này chỉ xuất hiện trong mo).*

tửa mường *người trong mường.* Ha là tửa mường tửa bản pỡi rà. *Chúng ta là người trong mường trong bản với nhau.*

tửa nhó *đứa bé.* Mẩy tứa nhó nì ớ ni, ét nưa pẫu cho ăn. *Mấy đứa bé này ở đây ít nữa người ta cho ăn.*

tửa tho *ta (lời tự xưng của người trước vật).* Đác mởi ớ no dẫl cồng tửa tho qua tí qua thứa mặt. *Nước mới ở đâu, dậy cùng ta để ta rửa mặt.*

tửa thỡ *người thợ, thợ.* Tửa thỡ hèn tao. *Thợ rèn dao.*

tửa thu *đứa hầu (từ này chỉ thấy xuất hiện trong mo).*

tửa thu con cá *người hầu cả.*

tửa thu quan cá *đứa hầu cả, người hầu cả.*

tửa tinh *người trong tinh (tinh là nơi cư trú tập trung của người mường tựa như xóm).*

tửa tlal *chàng trai.* Mường ha từ tửa tlal. *Mường ta nhiều tràng trai.*

tửa wả *đứa hoá (người hầu của vua quan).*

T

tửa ủn *đứa em trai, em trai.* Nả cỏ môch tửa ủn khổng ớ Hà Nỗi. *Nó có một đứa em trai sống ở Hà Nội.*

tức *tức, căm.* Ho tức da lắm. *Tớ tức (căm) cậu lắm.*

tức hờn *tức giận.* Thôi chăng phái tức hờn là chi nưa, ti wềl pời con da thơi. *Thôi không phải tức giận làm gì nữa, đi về với con chị đi thôi.*

tức miềnh *bực mình.* Con pỡi cải tlóng là cải tức miềnh. *Con cái toàn làm chuyện bực mình.*

tức pâc *tức bực, bực tức.* Ho măng tức pâc lắm. *Tao thấy bực lắm.*

tước *tước.* Chăng thèm chức tước. *Chẳng thèm chức tước (không màng chức tước).*

tưởi *tưới, dội.* Hảo mẩy lỏng tắc thốch, phái khằn tưởi cho nả. *Muốn mấy luống rau tốt, phải siêng tưới cho nó.* Nả tang tưởi câl ớ khả khau nhà. *Nó đang tưới cây ở phía sau nhà.*

tưởi bom *dội bom.* Tàu păl tưởi bom. *Máy bay dội bom.*

tương *tương.* Ho ưa ăn tương. *Tôi thích ăn tương.*

tương đồng *tương đồng.* Cỏ từ điếm tương đồng. *Có nhiều điểm tương đồng.*

tương lai *tương lai.* Tương lai da còn dài. *Tương lai cậu còn dài.*

tường *tường.* Nhà ho tang xây tường. *Nhà tôi đang xây tường.*

tường ngăn *tường ngăn.* Nhờ cải tường ngăn nì, chăng há xỏ nả pao nhà chả lắm. *Nhờ cái tường ngăn này, không thì gió thổi thốc vào lạnh lắm.*

tưởng *tướng.* Da là ông tưởng à? *Mày là ông tướng à?*

tưởng quân *tướng quân.*

tượng *tượng.* Ớ các chùa cỏ từ tượng. *Ở các chùa có nhiều tượng.*

tượng đoc *sọc.* Miếng pái nì nả cỏ pa tượng đoc. *Miếng vải này có ba sọc.*

tướng *tưởng.* Ho tướng da chăng ti chỡ. *Tôi tưởng anh không đi chợ.*

tướng nhở *tưởng nhớ.* Ha phái luôn tướng nhở tố tiên. *Ta phải luôn tưởng nhớ tổ tiên.*

tướp mãi *đạp (mái).* Con ca nì nả hảo tướp mãi rồi. *Con gà này muốn đạp mái rồi*

U

u$_1$ *thóp.* Mẩy con đét mởi té, tửa nò y cỏ cải u hỏl hóp. *Mấy đứa trẻ mới sinh, đứa nào cũng có thóp phập phồng.*

u$_2$ *khăng.* Nả tang tẻnh u ớ wài ảng ã. *Nó đang chơi khăng ở ngoài bãi.*

u ảm *u ám.* May nì tlời u ảm. *Hôm nay trời u ám.*

u ấn *u ẩn.* Tlong tlỗng da chắc cỏ tiều chi u ấn. *Trong lòng cậu chắc có điều u ẩn.*

u ất *u uất.* Chắc da u ất lẳm. *Chắc cậu u uất lắm.*

u khầu *u sầu.* Thôi chở u khầu nưa. *Thôi đừng u sầu nữa.*

u mê *u mê.* Ho còn u mê lẳm chăng mắt chi. *Tớ còn u mê lắm chẳng biết gì.*

ù *ù.* Xỏ quả hê ù thai rồi. *Gió mạnh quá ù tai rồi.*

ủ *bú.* Đét tà tá ủ ản môch khảng nay rồi. *Đứa trẻ đã thôi bú được một tháng nay rồi.* Đét ủ khã cảy là dói nhất. *Trẻ bú sữa mẹ là tốt nhất.*

ủ mỡm *bú mớm.* Cỏ con mỡn phái cho ủ mỡm nhoc lẳm. *Có con mọn phải bú mớm mệt lắm.*

ủ ở *ú ớ.* Thàng đỉ ủ ở chăng hay đảy chi. *Thằng ấy ú ớ chẳng biết gì.*

ú$_1$ *ghì.* Hal người nả ú lễ rà chúp. *Hai người ôm ghì lấy nhau.*

ú$_2$ *ủ.* Cảy ú ẩm cho con. *Mẹ ủ ấm cho con.*

ú ấp *ủ ấp, ấp ủ.* Mễ ca ấp ú tàn con. *Gà mẹ ấp ủ đàn con.*

ú dôt *ủ dột.* Da puồn chi mà ú dôt điênh pỉ. *Mày buồn gì mà ủ dột vậy.*

ú ê *ủ ê.* Nả ú ê puồn khầu. *Nó ủ ê buồn sầu.*

ú rũ *ủ rũ.* Là chi mà ú rũ điênh thỉa? *Làm gì mà ủ rũ như vậy?*

ú u *ru.* Da ú u cho ủn táy. *Cháu ru cho em ngủ đi.*

ùa *ùa.* Đét chẵl ùa tha pển. *Trẻ chạy ùa ra suối.*

ủa wàng *úa vàng.* Năm nay chăng ản mưa cân có ủa wàng tha hết rồi. *Năm nay không được mưa, cây cỏ úa vàng ra hết rồi.*

uc *ục.* Khể chăng yểng ho uc cho dấp nì. *Nói không nghe tôi ục cho bây giờ.*

úch *út.* Thăng nì là con úch cúa ho. *Đứa này là con út của tôi.*

ủi chà *úi chà.* Ủi chà, tlời đẳng quả. *úi chà, trời nắng quá.*

úi tấy *xô đẩy.* Chở cỏ úi tấy rà điênh thỉa mà lớ. *Đừng có xô đẩy nhau như vậy mà ngã.*

ul 1. *hun khói.* Ul khỏi cải lỗ rề nì pớ khởm mà nả chăng tha cho. *Hun khói cái lỗ chuột này từ sớm mà chuột không ra cho.* Ul ong cong hông. *Hun ong trong lỗ để lấy tổ ong.* 2. *hơ.* Ul cải ảo nì pao khênh lò cúi cho nã thảo. *Hơ cái áo này vào lò lửa cho nó khô.*

um tùm *um tùm.* Wần cân nhà ho um tùm. *Vườn cây nhà tôi um tùm.*

ùn *ùn.* Tăng khả nì ùn tắc từ xe. *Đường này ùn tắc nhiều xe.*

ùn ùn *ùn ùn.* Chăng mắt pẫu ùn ùn ti no từ lắm. *Không biết người ta đi đâu ùn ùn lắm vậy.*

ủn *em.* Ho chí cỏ môch tửa ủn. *Tôi chỉ có một người em.*

ủn cải *em gái.* Ủn cải nả thốch cải lắm. *Em gái nó đẹp (gái) lắm.* Nả là ủn cải tôi. *Nó là em gái tôi.*

ủn cải mãi põ *em gái nàng hầu (người hầu luôn luôn ở bên con gái nhà lang).*

ủn chảu *em rể.* Khà nì là ủn chảu ho. *Thằng này là em rể tôi.*

ủn tlal dò *(đứa) bé trai.* Ủn mãi nhỏl ti pò, ủn tlal dò ti tlu. *Cô gái bé đi chăn bò, đứa bé trai đi chăn trâu.*

ủn da *em (lối xưng hô thân mật gần gũi).* Ủn da ti nõ?. *Em đi đâu?.*

ủn cũ *em trai của vợ.* Ủn cũ ho mởi lễ vỡ. *Em (trai) vợ tao mới lấy vợ.*

ủn du *em dâu.* Cải người mặc ảo tlẳng là ủn du ho đã. *Người mặc áo trắng là em dâu tôi đấy.*

ủn đét *em bé; em nhỏ.* Ủn đét nì mởi ản páy khảng. *Em bé này mới được bảy tháng.* Ủn đét ti tlu, măng du ti pò. *Em nhỏ đi chăn trâu, chị dâu đi chăn bò.*

ủn đói *em bé.* Nhà nả cỏ ủn đói. *Nhà nó có em bé.* Ủn đói ti dỗng. *Em bé đi chơi.*

ủn enh *em anh, anh em.* Ủn enh tàn tôi cỏ khõm lắm. *Anh em chúng tôi đông lắm.* Ủn enh ha thương hà. *Anh em ta thương nhau.*

ủn hầu non *cô hầu non.* Quan nò mà chăng ưa ủn hầu non. *Quan nào mà chẳng thích cô hầu non.*

ủn ho *em (lối xưng hô thân mật); em tôi.*

ủn hõ *em họ.* Chiến là ủn hõ ho. *Chiến là em họ tôi.*

ủn mãi *cô gái, em gái.* Ủn mãi mường Lồ. *Cô gái mường Lồ.*

ủn măng *chị em.* Ủn măng ở pởi rà chăng khác chi chỏ pởi mèo. *Chị em ở với nhau không khác gì chó với mèo.* Ủn măng ha ti cẩl. *Chị em ta đi cấy.*

ủn măng hõ *chị em họ.* Ủn măng hõ wềl piềl vỡ ho tú tể lắm. *Chị em họ về phía vợ tôi tử tế lắm.*

ủn mãng pãn *chị em bạn.* Nả ti liênh tliênh đi, nả khổng pỡi ủn mãng pãn nả. *Nó đi lên trên đó, nó sống với chị em bạn nó.*

ủn mãng roch *chị em ruột.* Nhà nả cỏ thảm ủn mãng roch. *Nhà nó có tám chị em ruột.*

ủn nả *em nó, em.* ủn nả còn đói, còn lũ. *Em nó còn nhỏ, còn dại.*

ủn nàng *cô nàng.* Thốch nhơ ủn nàng mằng Pi. *Đẹp như cô nàng mường Bi.*

ủn nhó *em nhỏ.* Ủn nhó ti dỗng. *Em nhỏ đi chơi.*

ủn ờl *em ạ.* Ti dỗng thơi ủn ờl. *Đi chơi thôi em ạ.*

ủn ởi *em hỡi.* Măng ngẳm tiểnh ngay chăng ủn ởi. *Nghe trong lòng nhớ tới ai không em hỡi.*

ủn pẫu *em người.* Ủn pẫu ti qua, ủn ha ti lãi. *Em người đi qua, em ta đi lại (Em người khác là người dưng, còn em của ta thì dù thế nào vẫn là em).*

ủn qua *chúng em.* Ủn qua ti tô á enh ờl. *Chúng em đi hái dâu thôi anh ạ.*

ủn roch *em ruột.* Ủn roch cúa nả dấp nì tang khổng pên Mỹ. *Em ruột nó hiện đang sống bên Mỹ.*

ủn tão *em tạo (người em làm chức tạo trong mường; một chức cai quản một mường nhỏ).*

ủn tửa *em trai.* ủn tửa nả tà hoc hết lớp mười hal. *Em trai nó đã học hết lớp mười hai.*

ủn úch *em út.* Thàng nì là ủn úch cúa tàn tôi. *Thằng này là em út của chúng tôi.*

ủn vai *em họ gần.* Tó là ủn vai ho. *Tỏ là em họ gần của tôi.*

ung *ung.* Tlải tlởng nì ung rồi. *Quả trứng này ung rồi.*

ung thư *ung thư.* Bẽnh ung thư cã nì chua chĩa ản. *Bệnh ung thư bây giờ chưa chữa được.*

ung tôc *ung độc.* Da cỏ khổng y là môch cải ung tôc cho xã hỗi. *Mày có sống cũng làm một cái ung độc cho xã hội.*

lut *úng; lụt.* Nà nhà ha lut đác hết rồi. *Ruộng nhà ta bị úng nước cả rồi.*

úng hỗ *ủng hộ.* Ho úng hỗ ỷ kiển da. *Tôi ủng hộ ý kiến bạn.*

úng ính *mô tả dáng đi chậm chạp, với bước ngắn.*

uôi *bánh uôi.* Pẻnh uôi là pằng pung cảo đếp. *Bánh uôi làm bằng bột gạo nếp.*

uối$_1$ *lười, không chăm chỉ do ốm yếu.* Nả là mõl hay uối hay đaỉnh. *Nó là người lười và ốm yếu.*

uối$_2$ *ốm.* Ho uối pa ngày. *Tớ ốm ba ngày.*

uối tlỗng *nản lòng, nao núng, ngã lòng.* Chiễn là ăn thất bãi chở điênh uối tlỗng. *Chuyện làm ăn thất bại thì đừng có nản lòng.*

uổl *ựa, chớ.* Nả uổl tha hết póc miềnh rồi. *Nó chớ ra hết mình rồi.*

uổl bá *ọe, nôn mửa.* Nả hảo bá mé bá chăng ản tlóng uổl bá. *Nó muốn nôn nhưng nôn không được chỉ ậm oẹ thôi.* Chăng mắt nả ăn phải cải chi mà uổl bá mãi. *Không biết nó ăn cái gì mà nôn mửa mãi.*

U

uốm *ngấu.* Nà nì phái pừa khởm cho ản uốm. *Ruộng này phải bừa sớm cho ngấu.*

uổn *uốn.* Cân nì còn uổn cong ản. *Cây này còn uốn được.*

uổn ẻo *uốn éo.* Pẩu mủa uổn ẻo. *Người ta múa uốn éo.*

uổn khúc *uốn khúc.* Cảy hỏl nì cháy uốn khúc. *Con suối này chảy uốn khúc.*

uổn lãi *uốn lưỡi.* Da phái uổn lãi cho lãi da khể mỡi phái ản. *Anh phải uốn lưỡi anh lại anh nói (phát âm) mới đúng được.*

uổn quenh *uốn quanh.* Cải hỏl nì nả uổn quenh quêl. *Con suối này uốn quanh làng.*

uổn thắc *uốn tóc.* Ngày dao tha tính ho ti uổn thắc. *Ngày mai ra tỉnh tôi đi uốn tóc.* Nả ti uổn thắc đố nả thốch tha. *Nó đi uốn tóc thấy nó đẹp ra.*

uổn tlòn *uốn thẳng.* Cân nì uổn tlòn tha ản. *Cây này uốn thẳng ra được.*

uông *lội (bằng chân).* Pển nì đal uông lãi pỡ nõ tha hồ. *Suối này nông lội sang bờ bên kia được.*

uống *uống.* Là wiêc nì da lo uống công à? *Làm việc này cậu lo uống công à?*

uống phỉ *uổng phí.* Là wiêc đỉ chăng ản ma chi, thật là uống phỉ công. *Làm việc ấy chẳng được gì thật là uổng phí cả công.*

uốp chăt *ghì chặt, ôm ghì.* Cã hảo chít nả uốp chăt con nả pao tlỗng. *Trước khi chết nó ghì chặt con nó vào lòng.*

uốp hot *ôm ghì, ôm xiết.* Mười mẩy năm mởi ản căp rà, pẩu uốp hot lễ rà pẩu nhăm. *Mười mấy năm mới gặp nhau, người ta ôm xiết lấy nhau mà khóc.*

úp *úp.* Úp pung nồl lãi. *úp vung nồi vào.* Úp chup tèn. *úp bóng đèn.*

uý ban *uỷ ban.* Ho ti liênh uý ban xã. *Tôi đi lên uỷ ban xã.*

uych *uych.* Da lớ uych tau chẳng? *Cậu ngã uych có đau không?*

ừ *ừ.* Ừ, ản đã. *Ừ, được đấy.*

ưa 1. *thích.* Đố cải pông nì ho măng ưa dà. *Thấy bông hoa này tôi thích quá.* 2. *ưa.* Ho chăng ưa cải tỉnh da. *Tôi không ưa cái tính của cậu.*

ưa chuỗng *ưa chuộng.* Tlong các môn thế thao da ưa chuỗng môn nò nhất? *Trong các môn thể thao anh ưa chuộng môn nào nhất?*

ưa thích *ưa thích.* Môn bỏng tả cỏ từ mõl ưa thích. *Môn bóng đá có nhiều người ưa thích.*

ức *ức.*

ức hiếp *ức hiếp.* Cải chi y thỉa, ức hiếp nả quả cỏ ngày nả quất cho pế tlốc. *Cái gì cũng vậy, ức hiếp nó quá có ngày nó quật cho vỡ đầu.*

ưng *ưng.* Ho chăng hay đảy con chim ưng là con chim thỉa nò? *Tôi không biết con chim ưng là con chim như thế nào?*

ửng *ứng.* Ho xin ửng hal trăm ngìn. *Tôi xin ứng hai trăm nghìn.*

ửng chiển *ứng chiến.* Ha cần cỏ môch đỗi quân ửng chiển nhanh. *Ta cần có một đội quân ứng chiến nhanh.*

ửng cứ *ứng cử.* ửng cứ Tống thổng? *ứng cử Tổng thống?*

ước$_1$ *ước, ao ước, mơ ước.* Ho ước từ cải. *Tôi ước ao nhiều thứ.*

ước$_2$ *ước đoán.* Lõ nì ước cơ nò tẩu. *Thóc này ước bao nhiêu đấu.* Cải đỉ ước dả hãng nò? *Cái này ước giá chừng bao nhiêu?*

ước hẽn *ước hẹn, hẹn ước.* Ha ước hẽn pỡi rà rằng.... *Ta ước hẹn với nhau rằng...*

ửm hói *ướm hỏi.* Da tà ửm hói thứ nả chũa? *Cậu đã ướm hỏi thử nó chưa?*

ươn miềnh *ươn mình.* Dẫl tí là wiêc, chở táy nưa nã ươn miềnh tha. *Dậy làm việc, đừng ngủ nữa ươn mình ra đấy.*

ương dở *ương dở.* Thàng nì là thằng ương dở, pỗ khỏ lắm. *Thằng này là đứa ương dở, khó bảo lắm.*

ưởng *dưới, bên dưới.* Ưởng nhà. *Bên dưới sân nhà (dưới sân).*

ưởng pũn *chỗ trũng của ruộng nơi nước phân chảy vào nhiều (ruộng tốt).*

ướp thi *ướp xác.* Khây tlước nả ti là cải ngề ướp thi mõl. *Lúc trước nó làm cái nghề đi ướp xác chết.*

ướt$_1$ *ướt.* Ướt ảo. *Ướt áo.*

ướt$_2$ *cháy.* Ướt nhà. *Cháy nhà.*

U

V

vách vách *vanh vách.* Nả khể vach vách chăng pấp môch đăn nò. *Nó nói vanh vách không vấp một đoạn nào.*

vai *vai.* Hal pác vai da lớn hết. *Hai bả vai anh bị trầy xước hết.*

vai hõ hàng *vai vế.* ủn vai hõ hàng nhơ thứa nò pởi ông Nhĩn? *Em họ hàng vai vế như thế nào với ông Nhịn?*

vài *vài.* Ủn lễ cho enh vài tôi tũa nưa. *Em lấy cho anh vài đôi đũa nữa.* Ho ớ lãi ản môch vài ngày thơi. *Tôi ở lại được vài ngày thôi.*

vản *ván.* Ni là môch tẩm vản ép. *Đây là một tấm ván ép.*

vãn *vạn.* Môch vãn là mười ngìn. *Một vạn là mười nghìn.*

văn *văn.* Học văn y khỏ lắm. *Học văn cũng khó lắm.*

văt *vặt.* Cải à, là hết wiêc văt chũa? *Con à, làm xong việc vặt chưa?*

vần *vần.* Da tẻnh vần cho ho chữ nì. *Anh đánh vần cho tôi chữ này.*

vần pằng *vần bằng.* Bài thơ nì tlóng vần pằng. *Bài thơ này toàn vần bằng.*

vần tlắc *vần trắc. Bài thơ nì y ói vần tlắc. Bài thơ này cũng ít vần trắc.*

vẫn *vận.* Chua tiểnh vẫn là dàu. *Chưa tới vận giàu.*

vẫn đen *vận đen.* Năm hơ nả căp từ vẫn đen. *Năm ngoái nó gặp nhiều vận đen.*

vẫn tái *vận tải.* Hảo ti pùng khác, phái cỏ cải xe vẫn tái chiễn mởi hết đồ đạc. *Muốn di chuyển đi chỗ khác phải có cái xe vận tải mới chuyển hết đồ đạc.*

vẫn thúi *vận xui, vận đen.* Năm nay da vẫn thúi lắm, tảnh no thua đỉ. *Năm nay anh xui quá đánh đâu thua đấy.* Cải vẫn thúi nả tiểnh rồi, là cá ngày mà chăng ản môch con cả. *Vận đen nó đến rồi, suốt ngày mà không được một con cá nào cả.*

vẫn tó *vận đỏ.* Năm nay da vẫn tó. *Năm nay anh gặp vận đỏ.*

vất vá *vất vả.* Mỗl là tổng là nà khây nò y vất vá. *Người làm nông lúc nào cũng vất vả.*

vây *vậy.* Pảy chở vây lễ ho ho khỏ thớ lắm. *Bọn bay đừng vậy lấy tao, ngạt thở lắm.*

vẻ *vé.* Hảo ti ngỏ hát phái mua vẻ. *Muốn đi xem hát phải mua vé.* Ho hảo mua môch cải vẻ ti chỡ Lồ. *Tôi muốn mua một cái vé đi chợ Lồ.*

vẻ khổ *vé số.* Ho cho da môch cải vẻ khổ măl tha tlủng đôc đắc. *Tôi cho anh một cái vé số may ra trúng được số độc đắc.*

vé vang *vẻ vang.* Ha thẳng tlẫn vé vang. *Ta thắng trận thật vẻ vang.*

vết *vết.* Cải vết chi nì? *Cái vết gì đây?*

vết khẽo *vết sẹo.* Nả cỏ môch vết khẽo ngăl tliênh mả. *Nó có một vết sẹo ngay trên má.*

vết lẫm *vết bẩn.* Ảo da cỏ vết lẫm. *Áo anh có một vết bẩn.*

vết thương *vết thương.* Vết thương da tà lãi tau à? *Vết thương cậu lại đau à?*

vỉ *ví.* Ho tõn ản vỉ tiền ay long. *Tôi nhặt được ví tiền của ai đánh rơi.*

vỉ nhơ *ví như.* Vỉ nhơ ho pỡi da là ông pà. *Ví như em với anh là vợ chồng.*

vỉ pằng *ví bằng.* Vỉ pằng da là ông ho. *Ví bằng anh là chồng em.*

vỉ thử *ví thử.* Vỉ thứ dòng nì háy. *Ví thử thế này nhé.*

ví *vỉ (thuốc).* Cho tôi mua môch ví thuốc cám. *Cho tôi mua một vỉ thuốc cảm.*

ví dũ *ví dụ.* Ho khể ví dũ nhơ thể thơi. *Tôi nói ví dụ như vậy thôi.*

viên *viên, hòn.* Ông đung lò nì ản cơ nò viên gạch. *Ông nung lò này được bao nhiêu viên gạch.* Viên tăn. *Viên đạn.*

viết *viết.* Môch bài văn mà da viết dòng nì, ay mà toc ản. *Một bài văn mà cậu viết như thế này thì ai mà đọc được.*

viết lảu *viết tháu, cẩu thả.* Chở viết lảu. *Không được viết cẩu thả.*

vo *vo.* Nổ cơm phái vo cảo cho kỹ chăng há hôi lắm. *Nấu cơm phải vo gạo cho kĩ không hôi lắm.*

vo xát *vo, xát.* Cảo nì phái vo xát kỹ khói hôi. *Gạo này phải vo xát kĩ cho khỏi hôi.*

vo nhàu *vò nhàu.* Da nhau nhàu rố tắc nì tha cho ho pỡi. *Anh vò nhàu rổ rau này ra giúp tôi với.*

vỏng *cửa sổ.* Cải cứa vỏng nả hảo mãnh rồi. *Cửa sổ gần hỏng rồi.*

vô dả *vô giá.* Cải nì là cúa vô dả. *Cái này là vật vô giá.*

vô đích *vô địch.* Enh Thông vô đich nháy khào. *Anh Thông vô địch nhảy sào.*

vô phép *vô phép, vô lễ, không lịch sự.* Enh cỏ ưa tửa vô phép chăng? *Anh có thích người không lịch sự không?*

vỡ *vợ.* Ủn Hát là vỡ enh Xê. *Cô Hát là vợ của anh Xê.*

vỡ cá *vợ cả.* Nàng Hai là vỡ cá cúa ông Đăm. *Nàng Hai là vợ cả của ông Đăm.*

V

vỡ chỉnh *vợ chính.* Nàng Ba là vỡ chỉnh cúa ông Tư. *Nàng Ba là vợ chính của ông Tư.*

vỡ chua ti chảu *vợ chưa cưới.* Nả là vỡ chua ti chảu. *Nó đã có vợ chưa cưới.*

vỡ hai *vợ hai.* Chăng ngờ ông Tư lãi cỏ vỡ hai. *Không ngờ ông Tư lại có vợ hai.*

vỡ kể *vợ kế.* Ông Bốl lễ vỡ kể. *Ông Bổn lấy vợ kế.*

vỡ lẽ *vợ lẽ.* Vỡ hai hốc là vỡ lẽ. *Bà vợ hai gọi là vợ lẽ.*

vỡ mõn *vợ mọn, vợ bé.* Ông Tư ưa vỡ mõn hơn vỡ cá. *Ông Tư thích vợ mọn bé hơn vợ cả.*

vỡ nhó *vợ nhỏ; vợ bé.* Nả là vỡ nhó ông Tư. *Nó là vợ nhỏ ông Tư.*

vớ kich vở kịch. Da ưa vớ kich nì chẳng? *Vở kịch này bạn có thích không?*

vớ lòng *vỡ lòng.* Nả mởi ti học vớ lòng năm hơ. *Năm ngoái nó mới đi học vỡ lòng.*

vu wan *vu khống, vu oan.* Vu wan cho pẫu. *Vu oan cho người ta.*

vũ *vụ.* Vũ kiễn đỉ da tà dái quyết xong chũa? *Vụ kiện ấy anh đã giải quyết xong chưa?.* Ngày dấp cỏ môch vũ pó mõl. *Ngày hôm qua có một vụ giết người.*

vua *vua.* Tời hơ, tàn ông lang tão là vua môch wõng. *Ngày xưa mấy ông lang đạo là vua một vùng.*

vua chủa *vua chúa.* Cảy thời vua chủa khây hơ. *Cái thời vua chúa ngày xưa.*

vua quan *vua quan.* Hõ nhà tôi chăng cỏ ay là vua quan chi. *Họ nhà tôi chẳng có ai làm vua quan gì.*

vua tlời *vua trời.* Pẫu rằng cỏ vua tlời phái chẳng? *Người ta nói là có vua trời phải không?*

vũn *vụn.* Cảy cốc nì pế vũn tha rồi. *Cái cốc này vỡ vụn ra rồi.*

vũn văt *vụn vặt.* Là điênh thỉa nả vũn văt tha hết đã. *Làm như thế nó vụn vặt ra hết đấy.*

vuông *vuông, tròn.* Tà là hình vuông thì pổn ngóc nả phái pằng rà. *Đã là hình vuông thì bốn góc phải bằng nhau.*

vừa chẳng *vừa chừng, vừa phải.* Là vừa chẳng thơi ủn háy. *Em làm vừa phải thôi đừng có làm nhiều em nhé.*

vừa lòng *vừa lòng.* Ủn da vừa lòng chũa? *Em vừa lòng chưa?*

vừa vừa *vừa vừa.* Ăn vừa vừa thơi chăng há tấc tlỗng. *Ăn vừa vừa, đừng ăn nhiều quá tức bụng.*

vừa ỷ *vừa ý.* Da là điênh thỉa nì, vừa ỷ cải tlỗng ho lắm. *Anh làm như thế này tôi vừa ý lắm.*

vững *vững.* Da chõng cho vững háy. *Em đứng cho vững nhé.*

vững lòng *vững lòng.* Vững lòng vươt qua khỏ khăn. *Vững lòng vượt qua khó khăn.*

vững tin *vững tin.* Vững tin ngày dao thốch lènh. *Vững tin ngày mai tốt lành.*

vững pền *vững bền, bền vững.* Tình hữu ngĩ pà con chòm quêl vững pền. *Tình hữu nghị bà con lối xóm vững bền.*

vươt *vượt.* Hảo vượt qua ảng khả phái ngỏ tlước ngỏ khau. *Muốn vượt qua đường phải nhìn trước nhìn sau.* Hảo vươt pế phái cỏ tàu. *Muốn vượt biển phải có tàu.*



wa *hoa.* Cải pông wa nì pẫu hốc là pông chi? *Bông hoa này người ta gọi là hoa gì?* Cỏ tha chỡ, mua cho ho môch pỏ wa. *Có đi chợ mua giúp tôi một bó hoa.*

wa dãi *hoa dại.* Wa dãi, chăng thốch pằng wa nhà. *Hoa dại ở ngoài rừng không đẹp bằng hoa trồng ở nhà.*

wa hẫu *hoa hậu.* Nả là wa hẫu ớ tính nì đã. *Nó là hoa hậu tỉnh này đấy.*

wa lời *hoa lợi.* Nả thu hoạch wa lời mùa nì hơ, nả mởi ti. *Nó thu hoạch hoa lợi vụ này nữa, nó mới đi.*

wa màu *hoa màu.* Nhà da lông ản từ wa màu chẳng? *Nhà bạn trồng được nhiều hoa màu không?*

wa thai *hoa tai.* Nả cỏ tôi wa thai thốch lắm. *Nó có đôi hoa tai đẹp lắm.*

wa tiêu *hoa tiêu.* Enh đỉ dói lắm, nả là ản wa tiêu. *Anh ấy giỏi lắm, anh ấy làm hoa tiêu tàu thuỷ.*

wa wần *hoa vườn.* Pông hồng nì là wa wần. *Bông hồng này là hoa vườn.*

wa wét *hoa hoét.* Da cử là tlò wẽ wa wét pao ni à? *Mày cứ làm trò vẽ hoa hoét vào đây à?*

wà$_1$ *hoà.* Ho pỡi da wà hà. *Tớ với cậu hoà nhau.*

wà$_2$ *chim khiếu.* Da măng wà hóch chăng? *Cậu nghe chim khiếu hót không?*

wà âm *hoà âm.* Bán nhac nì wà âm hay quả. *Bản nhạc này hoà âm hay lắm.*

wà cốc *hoà vốn, hoà gốc.* Tảnh bài cá têm chăng ăn, chăng thua, wà cốc thơi. *Chơi bài suốt đêm không ăn thua, hoà vốn, hoà gốc thôi.*

wà dái *hoà giải.* Quêl miềnh cỏ môch tố wà dái. *Xóm ta có một tổ hoà giải.*

wà đồng *hoà đồng.* Da cỏ hảo wà đồng pao pỡi đảm qua chăng? *Anh có muốn hoà đồng vào nhóm chúng tôi không?*

wà hợp *hoà hợp.* Enh ủn phái khổng cho wà hợp. *Anh em phải sống cho hoà hợp.*

wà lão cão *chim khiếu bạc đầu.* Wà lão cão hóch chiênh lẳm. *Chim khiếu bạc đầu hót to lắm.*

wà nhã *hoà nhã.* Enh On cỏ tỉnh wà nhã pui pé. *Anh On có tính hoà nhã vui lắm vẻ.*

wà nhịp *hoà nhịp.* Ha tều wà nhịp ti liênh. *Ta cùng hoà nhịp đi lên.*

wà thẫn *hoà thuận.* Hal ông pà nả wà thẫn pỡi rà rồi. *Hai vợ chồng nó hoà thuận với nhau rồi.*

wà wãn *hoà hoãn.* Chăng tảnh ti ha còn wà wãn tiểnh khây nò? *Không đánh đi ta còn hoà hoãn tới khi nào.*

wà wàng *hoạ mi.* Wà wàng khoắl hay lẳm. *Hoạ mi hót hay lắm.*

wả *hoá.* Cảy thết wả điênh cảy thảnh. *Con rết hoá thành con rắn.*

wả dả *hoá giá.* Cải nì da wả dả ti ho mua liền. *Cái này anh hoá giá đi tôi mua ngay.*

wả phép *hoá phép.* Măng pẩu rằng ông tiên hay wả phép. *Nghe người ta nói rằng ông tiên biết hoá phép.*

wả rồ *hoá điên; hóa rồ.* Khà đỉ khưởng quả wả rồ. *Tạy ấy sung sướng quá hoá điên.*

wả tha *té ra, thì ra, hoá ra.* Wả tha thàng nì tều môch tlác pỡi rà. *Té ra thằng này cũng là một bọn với nhau.*

wả thành *hoá thành.* Pà tiên là phép wả thành mễ khà. *Bà tiên làm phép hoá thành bà già.*

wả wàng *hoá vàng.* Tỡi ói nưa wả wàng rồi tỡn tha ăn ruối. *Đợi ít nữa hoá vàng rồi dọn ra ăn luôn.*

wã$_1$ *vạ, hoạ.* Chí ti kiểm chiễn wã pao thân. *Chỉ đi kiếm chuyện mang vạ vào thân.*

wã$_2$ *cô.* Mễ wã ho tà chít ản môch năm nay rồi. *Bà cô tôi đã chết được một năm nay rồi.*

wã$_3$ *mổ.* Mẩy con ca nì da wã xong chũa? *Mấy con gà anh mổ xong chưa?*

wã chăng *hoạ chăng.* Nả là cải chiễn đỉ wã chăng tlời mởi mắt. *Nó làm cái chuyện đấy hoạ chăng trời mới biết.*

wã lây *vạ lây.* Da ti theo nả mãi cỏ ngày phái wã lây. *Anh đi theo nó mãi có ngày bị vạ lây đấy.*

wã măl *hoạ may.* Wã măl lẳm mởi ản. *Hoạ may lắm mới được.*

wã phẩm *hoạ phẩm.* Cải nì là wã phẩm tầu thay cúa nả. *Cái này là hoạ phẩm đầu tay của nó.*

wã thơ *hoạ thơ.* Têm may tlăng thốch ha ông rão wã thơ. *Đêm nay trăng đẹp ta uống rượu hoạ thơ.*

wã xĩ *hoạ sĩ.* Ngề ngiêp cúa ho là wã xĩ. *Nghề nghiệp của tôi là hoạ sĩ.*

wá$_1$ *hoả.* Khủng nì lé kim wá rồi. *Súng này gãy kim hoả rồi.*

wá$_2$ *vả.* Tỏl quả tlùa nhà nả phái ăn tlải wá hết môch tuần. *Đói quá gia đình nó phải ăn quả vả cả một tuần.*

wá lò *hoả lò.* Ho chăng mắt cải hoá lò điênh po. *Tôi không biết cái hoả lò như thế nào.*

wá tai *hoả tai.* Ho chua đố đảm wá tai nò chẳl to pằng đảm nì. *Tôi chưa thấy đám hoả tai nào lớn bằng đám cháy này.*

wá tảng *hoả táng.*

wá xa *hoả xa, tàu hoả, xe lửa.* Da tà ản ti wá xa chũa? *Cậu được đi tàu hoả chưa?*

wac$_1$ *giun lớn, giun đất.* ớ ni chăng mắt là po mà cỏ từ wac tất to lắm. *ở đây không biết làm sao mà có nhiều giun đất lớn lắm.*

wac$_2$ *vạc.* Con wac mà ti ăn têm. *Con vạc mà đi ăn đêm.*

wac$_3$ *vạc.* Khây hơ pẫu xứ thỗi hay tla mõl wac pao hầu. *Ngày xưa người ta xử tội hay ném người vào vạc dầu.*

wác *vai.* Ho tam lõ tau hết páx wác. *Tôi gánh lúa đau hết bả vai.*

wách *vớt (hạt giống ngâm, cái gì ngâm nước).*

wach dửa *(quả) dứa.* Tlải vach dửa nả y cỏ mấy dòng. *Quả dứa cũng có mấy loại.*

wai wải *oai oái.* Nả nhãinh thàng đét nhuôch ngainh wai wải. *Nó cù thằng bé buồn, kêu oai oái.*

wai wễ *oai vệ.* Nả ăn măc pao đàng wàng y wai wễ lắm. *Nó ăn mặc đàng hoàng cũng oai vệ lắm.*

wài *ngoài.* Nả vừa mởi ti tha wài rồi. *Nó vừa đi ra ngoài rồi.*

wài công *hoài công.* Wài công ró, là wiêc cá ngày chăng ản chi. *Hoài công quá, làm cả ngày chẳng được gì.*

wài hơi *hoài hơi, rỗi hơi.* Ho chăng wài hơi pỗ chiễn đỉ. *Tôi không hoài hơi nói chuyện ấy.*

wải *vái.* Ho xin wải da đă. *Tôi xin vái ông đấy.*

wãi$_1$ *vía.* Ngày dao là wãi cho mễ đỉ. *Ngày mai cúng gọi vía cho bà ấy.*

wãi$_2$ *ngoại.* Em đỉ ủn enh pên wãi nhà ho. *Anh ấy là anh em bên ngoại nhà tôi.*

wãi dao *ngoại giao.* Ông nì cỏ chân tlong phải đoàn wãi dao. *Ông này có chân trong phái đoàn ngoại giao.*

wãi quốc *ngoại quốc.* Ông nì là mõl wãi quốc. *Ông này là người ngoại quốc.*

wãi tôc *ngoại tộc.* ớ ni chăng cỏ ay là mõl wãi tôc. *ở đây không có ai là người ngoại tộc cả.*

wái *khấn, vái.* Da wái chiềng thờ cho ho pỗi. *Anh khấn bàn thờ cho tôi với.*

waich *vạch, xước kéo dài.* Mả da là po đố waich? *Má cậu làm sao mà bị vạch xước dài vậy?*

wải *rưới, tưới.* Da wải cho ho môch ói đác bẳm nưa. *Anh rưới cho tôi một ít nước mắm nữa.*

wài hảng *(đi) vòng kiềng.* Người đỉ wài hảng. *Cô ấy đi vòng kiềng.*

wái 1. *quá.* Nhoc wál. *Mệt quá (mệt lả).* 2. *Lả.* Tỏl wál. *Đói lả.*

wãm *ngoạm.* Con chỏ nả wãm bất môch tùi ca rồi. *Con chó ngoạm mất một đùi gà rồi.*

wan$_1$ *van.* Ho wan da. *Tôi van anh.*

W

wan$_2$ *oan.* Tlong chiễn nì ho phái wan. *Trong chuyện này tôi bị oan.*

wan hô *hoan hô.* Ha tều phố thay wan hô. *Ta cùng vỗ tay hoan hô.*

wan nài *van nài.* Ho wan nài nả mãi nả mởi cho môch ói. *Tôi van nài nó mãi nó mới cho tôi một ít.*

wan ngênh *hoan nghênh.* Pẫu wan ngênh tống thổng mởi. *Người ta hoan nghênh đón tiếp tổng thống mới.*

wan tức *oan ức.* Cẳm cẳm nả phái chiễn wan tức. *Bỗng nhiên nó bị chuyện oan ức.*

wan uống *oan uổng.* Enh Tư phái wan uống ró ró thỉa thơi. *Anh Tư bị oan uổng vậy thôi.*

wan xin *van xin, năn nỉ.* Nả tà wan xin hết thiểng, mé chăng ản. *Nó đã năn nỉ van xin hết lời mà không được.*

wàm *quá (thời gian cần thiết).* Chía wàm khảng. *Chửa quá tháng.*

wàn háo *hoàn hảo.* Ho tà là wàn háo tàn cảy công wiêc cúa ho. *Tôi đã làm hoàn hảo công việc của tôi.*

wàn hồn *hoàn hồn.* Nả là miềnh đướ hảo chít, dấp nì mởi wàn hồn lãi. *Nó làm tôi sợ muốn chết, bây giờ mới hoàn hồn.*

wàn lãi *hoàn lại.* Ho xin wàn lãi cải nì cho da. *Tôi xin hoàn lại cái này cho chú.*

wàn mỹ *hoàn mỹ.* Người đỉ thốch wàn mỹ đã duể. *Cô ấy đẹp hoàn mỹ đấy nhỉ.*

wàn tàn *hoàn toàn.* Chiễn đỉ ho wàn toàn chăng hay mất. *Chuyện ấy tôi hoàn toàn không hay biết.*

wàn tất *hoàn tất.* Ngày dấp mởi wàn tất công wiêc. *Hôm qua mới hoàn tất công việc.*

wản *oán.* Da là ác cho nả, nả wản da đã. *Mày làm điều ác với nó, nó oán mày đấy.*

wản hờn *oán hờn.* Wản hờn mõl pac tình. *Oán hờn kẻ bạc tình.*

wản két *oán ghét.* Khổng chăng điênh tí cho pẫu wản két. *Sống không nên để cho người ta oán ghét.*

wản tlách *oán trách.*

wãn$_1$ *hoãn.* Da là ơn cho ho wãn lãi mấy ngày. *Ông làm ơn cho tôi hoãn lại đôi ba ngày.*

wãn$_2$ *hoạn.* Ông wãn củi chăng è? *Ông có hoạn lợn không ạ?*

wãn nãn *hoạn nạn.* Ha phái dúp hà tlong cã wãn nãn. *Ta phải giúp nhau trong lúc hoạn nạn.*

wán *oản.* Cầm mấy cải wán nì wềl cho ủn. *Cầm mấy cái oản này về cho em.*

wang *hoang (phí).* Con nhà nả wang lắm. *Con nhà nó hoang phí lắm.*

wang đáo *hoang đảo.*

wang mang *hoang mang.* Ớ tlong tlỗng ho chăng măng yên ho wang mang lắm. *Trong lòng tôi không được yên tâm, tôi cảm thấy hoang mang lắm.*

wang wả *hoang vu, hoang hoá.* Wõng nì còn wang wả lắm. *Vùng này còn hoang vu lắm.*

wàng₁ *vàng (màu).* Cải pông nì màu wàng. *Cái bông lau này màu vàng.*

wàng₂ *vàng.* Là chi cho tha môch chí wàng dấp nì. *Làm thế nào cho được một chỉ vàng bây giờ.*

wàng cung *hoàng cung.* Tả nả pớ là quan to tlong wàng cung. *Ông nội nó từng làm quan to trong hoàng cung.*

wàng da *hoàng gia.*

wàng dá *vàng giả.* Tleo wàng dá à? *Đeo vàng giả à?*

wàng đế *hoàng đế.*

wàng hẫu *hoàng hậu.*

wàng khè *vàng khè.* Cải cú ngẽl nì nả wàng khè. *Củ nghệ này vàng khè.*

wàng lả *vàng lá.*

wàng mười *vàng mười.*

wàng ngọc *vàng ngọc.*

wàng pac *vàng bạc.* Wàng pac là cúa quỷ. *Vàng bạc là của quý.*

wàng thành *hoàng thành.* Vua ớ tlong hoàng thành. *Vua ở trong hoàng thành.*

wàng thân *hoàng thân.*

wàng tôc *hoàng tộc.*

wàng yển *hoàng yến.* Cảy ảo màu wàng yển nì y thốch. *Cái áo màu hoàng yến này cũng đẹp.*

wáng *quýnh.* Cảy nả khắp chít, nả wáng liênh rồi no cỏ mắt là cải chi nưa. *Mẹ nó sắp chết, nó quýnh lên đâu có còn biết làm cái gì nữa.*

wáng táy *ngái ngủ.* Tí cho nả hết wáng táy rồi mởi cho ản ăn. *Để cho nó hết ngái ngủ rồi mới cho nó ăn.*

wáng wít *hốt hoảng, luýnh quýnh, cuống quýt.* Là cải chi mà wáng wít liênh nhơ thỉa. *Làm gì mà hốt hoảng lên như vậy.* Cã nì ho tang wáng wít chăng ngẳm tha chi. *Lúc này tôi đang cuống quýt chẳng nghĩ ra cái gì.*

wãng *kẽ (tay, chân).* Wăng thay. *Kẽ tay.*

wanh kích *oanh kích.* Tàu păl wanh kích. *Máy bay oanh kích.*

wanh liêt *oanh liệt.* Ông đi y môch thời wanh liệt. *Ông ấy cũng một thời oanh liệt.*

wanh tac *oanh tạc.* Tàu păl wanh tac. *Máy bay oanh tạc.*

wành *vằn.* Chỏ wành. *Chó vằn.*

wành hành *hoành hành.* Mất cơ nò là bễnh tât nả wành hành póc miềnh ho. *Biết bao nhiêu là bệnh tật hoành hành thân thể tôi.*

wành wach *oành oạch.* Da chẵl chi mà wành wach mẵn đĩ. *Mày chạy gì mà oành oạch đi như vậy.*

wảnh₁ *vặn.* Wảnh cố thay. *Vặn cổ tay.*

wảnh₂ *vắt.* Cải khăn nì da thứa xong wảnh thảo ti cho ho pỡi háy. *Khăn này rửa xong anh vắt khô đi cho tôi với nhé.*

wãnh *bện, tết, vặn.* Ho mua tlổm tang nì wềl tí ché laich wãnh chac tlu. *Tôi mua đoạn giang này để chẻ lạt bện chạc trâu.* Chở cỏ wãnh chìa khoả điênh thỉa nả mãnh ti. *Đừng có vặn chìa khoá như vậy nó hỏng mất.*

W

wãnh kel *vặn cổ.* Nả wãnh kel thàng đi hảo chít. *Nó vặn cổ thằng ấy gần chết.*

wãnh lải *vặn lái, bẻ lái; lái.* Xe nì wãnh lải khỏ quả. *Xe này bẻ lái khó lắm.*

wat *bừa lần cuối để gieo cấy.* Nà nì chí cần wat là cẩl ản. *Ruộng này chỉ cần bừa lần cuối là cấy được.*

wát *quát, thúc.* Wát hà ti wiêc chỏng liênh. *Thúc nhau đi làm việc nhanh lên.*

wát bẳng *quát mắng.* Là cải chi mà wát bẳng ầm ầm liênh thỉa. *Làm cái gì mà quát mắng om sòm lên như vậy.*

way$_1$ *voi.* Way khổng cong rằng đung. *Voi sống trong rừng già.*

way$_2$ *xoay.* Way cổl. *Xoay cối.*

wày$_1$ *vòi.* Da chở lãi khênh wày con way mà nả pất cho. Mày đừng đến gần vòi con voi mà nó vật cho.

wày$_2$ *sự xếp đặt.* Ông đỉ tài wày, wiêc nò i xong. *Ông ấy có tài xếp đặt, việc nào cũng xong.*

wày ẩm *vòi ấm.* Cải wày ẩm nì nả hảo khếch rồi. *Cái vòi ấm này sắp mẻ rồi.*

wày pủ *đầu vú.*

wày way *vòi voi.* Cải wày way nì nẳng khoáng môch tã. *Cái vòi voi này nặng khoảng một trăm cân.*

wăc *hoặc, hay là, hoặc là.* Da hảo ti wăc là ớ lãi là tuỳ ỷ da. *Anh đi hoặc ở lại là tuỳ ý anh.*

wăl *vay.* Wăl tiền. *Vay tiền.*

wẳl *váy.* Cải wẳl mễ ho dac rồi, mà chua mua ản cho mễ ho cải wẳl khác. *Cái váy mẹ tôi rách rồi mà tôi chưa mua cho mẹ tôi được cái váy khác.*

wẳl ảo *váy áo.* Môch bỗ wẳl ảo. *Một bộ váy áo.*

wẫl *cong.* Câl wăl chĩu xỏ. Cây cong chịu gió tốt.

wẳn wác *vắt vai.* Da khắp ti ăn ỏng ớ no mà đố wẳn wác khăn lau. *Anh sắp đi ăn uống ở đâu mà thấy khăn vắt vai.*

wắng$_1$ *vắng.* Hôm may là ngày thử pa nả wắng măt. *Nó đã vắng mặt ba ngày hôm nay.* Tàn con ti hết rồi, wắng nhà quả. *Mấy đứa con đi hết rồi, nhà vắng quá.*

wắng$_2$ *vẳng.* Wắng pên thai. *Vẳng bên tai.* Ngay hát wắng wắng pên thai. *Ai hát mà nghe văng vẳng bên tai.*

wắng cà nhăm *mất hút.* Chim pip păl pao pùl wắng cà nhăm. *Con bìm bịp bay vào bụi mất hút.*

wắng nhăm *mất tăm.* Nả ti khả nò wắng nhăm rồi. *Nó đi đằng nào mất tăm rồi.*

wắng wắng *biền biệt.* Ông Tăm ti wắng wắng pớ ngày nò. *Ông Tặm đi biền biệt từ bao giờ.*

wắng wét *biệt.* Mấy khảng nay chăng mắt nả ti no wắng wét. *Mấy tháng nay không biết nó đi biệt đâu mất.*

wẳng *nẻo.* Da ti tiểnh wẳng nò? *Mày đi đến nẻo nào?*

wăt *hất.* Da lễ xénh wăt tất lãi khả nì. *Mày dùng xẻng hất đất sang bên này.*

wăt hão *hút cho rượu chảy ra theo cần kiểu bình thông nhau.*

wâl *vọng.* Chở pỗ cá, cảy hang nì wâl lắm. *Đừng nói to, cái hang này vọng tiếng lắm.*

wầl *cuộn tròn.* Khảng chả ho cử wầl ố lãi ho táy. *Mùa rét tôi cứ cuộn tròn cái chăn vào rồi ngủ.*

wần *vườn.* Cải wần chí cỏ môch méo mà chăng là có ản cho nả? *Cái vườn chỉ có một tí mà không làm cỏ được.*

wần bách thủ *vườn bách thú. ớ* tlong wần bách thủ cỏ từ con lã lắm. *Trong vườn bách thú có nhiều con (vật) lạ lắm.*

wần chuổi *vườn chuối.* Wần chuổi nì ản pa tlăm câl. *Vườn chuối này được ba trăm cây.*

wần nho *vườn nho.* Wần nho nhà ông đỉ khai lắm. *Vườn nho nhà ông ấy sai lắm.*

wần pông *vườn bông.* Wần pông nì tang đớ tlẳng, phái ti pếch lễ liền. *Vườn bông (bông kéo sợi) này đang nở trắng, phải đi hái về mau.*

wần rau *vườn rau.* Wần rau nhà ông Đắc cỏ tú thử rau. *Vườn rau nhà ông Đắc có đủ thứ rau.*

wần tô *ruộng dâu.* Wần tô nhà tôi y tú cho pa búng thằm. *Ruộng dâu nhà tôi cũng đủ cho ba nong tằm ăn.*

wần ương câl *vườn ươm cây.* Wần ương câl nì rỗng ản môch mẫu. *Vườn ươm cây này rộng một mẫu.*

wần wa *vườn hoa.* Cỏ wần wa nì ngỏ y khưởng măt. *Có vườn hoa này trông cũng sướng con mắt.*

wẩn *vấn.* Ông Ân ti no y wẩn khăn. *Ông Ân đi đâu cũng vấn khăn.*

wẫn *vượn.* Tuôi con wẫn dài hơn tuôi con woc. *Đuôi con vượn dài hơn đuôi con khỉ.*

wâng *vừng.* Ông ay rang wâng ớ no mà hơm quả. *Ai rang vừng ở đâu mà thơm quá.*

wẳng *vũng.* Cải wẳng cỏ môch ét, mà cỡn hết nứa puối rồi mà chua cãn. *Cái vũng có một ít (nhỏ) mà tát nước gần hết nửa ngày vẫn chưa cạn.*

we wáy *ngoe ngoẩy.* Con chỏ nì cử we wáy cảy tuôi tỏn ha. *Con chó này cứ ngoe ngoẩy cái đuôi đón chúng ta.*

wè *ve.* Khảng khốt, wè lãng hốc cá ngày. *Mùa hè ve sầu kêu cả ngày.*

wè lãng *ve sầu.* Tlong wách như tlỗng wè lãng. *Trong veo như bụng ve sầu.*

wè wè *ve sầu.* Tiểnh khảng khốt wè wè nả hốc măng nhoc lắm. *Đến mùa hè ve sầu kêu thấy mệt lắm.*

wẽ *vẽ.* Tlanh nì ngay wẽ? *Tranh này ai vẽ?*

wẽ chiễn *vẽ chuyện.* Da chở cỏ wẽ chiễn tha nưa. *Mày đừng có vẽ chuyện ra nữa.*

wech *vạch.* Da wech cho ho môch wech thẳng. *Anh vạch cho tôi một đường thẳng.*

wèl ang *xoáy (nước).* Đác nả chẩy wèl ang hết pùng nì rồi. *Nước chảy xoáy hết chỗ này rồi.*

wẽl *quẹo.* Tiểnh ni da phái wẽl pao pên thay chiêu. *Đến đây anh phải quẹo qua bên tay trái.*

wẻn *vén.* Wẻn wẳl liênh tí khám đác. *Vén váy lên để lội nước.* Nỏng quả, da wẻn pá liênh ti. *Nóng quá anh vén màn lên đi.*

wẽn$_1$ *vẹn.* Ho là wiêc chi y tlõn wẽn. *Tôi làm việc gì cũng trọn vẹn.*

wẽn$_2$ *rau bợ.* Cen tắc wẽn. *Canh rau bợ.*

wẽn mười *vẹn mười.* Mười phân wẽn mười. *Mười phân vẹn mười.*

wènh *vành.* Wènh đỏn. *Vành nón.*

wénh kel *ngoảnh cổ.* Da wénh kel lãi khả khau cỏ tau chăng? *Anh ngoảnh cổ lại phía sau xem có đau không?*

wénh *váng.* Da hét là ho wénh thai lắm. *Mày hét làm tao váng tai lắm.*

wénh wénh *lanh lảnh.* Da hét ho măng wénh wénh pên thai. *Cậu hét tớ nghe lanh lảnh bên tai.*

wẽo *cong, vẹo.* Tăng khả wẽo. *Con đường cong.* Khả cằl da wẽo rồi. *Đường cày của cậu bị vẹo rồi.*

wể *uế.* Chở cỏ là tàn cảy chiễn ô wể ớ tlong nhà nì. *Đừng có làm chuyện ô uế ở trong nhà này.*

wễ *huệ (cây hoa).* Lãi pông wễ nì tắt lắm. *Loại hoa huệ này đắt lắm.*

wễ lan *huệ lan.* Wần wa tôi lông tlóng wễ lan. *Vườn tôi trồng toàn hoa huệ lan.*

wế wái *uể oải.* Da cỏ vé wế wái lắm, ti mà ngí ti. *Anh có vẻ mệt mỏi uể oải lắm, đi mà nghỉ đi.*

wềl *về.* Ho phái ti wềl nổ cơm cho enh đỉ ăn. *Tôi phải đi về nấu cơm cho anh ấy ăn.*

wềl hùa (põi) *về hùa (với).* Mẩy tửa con nả wềl hùa põi cảy. *Mấy đứa con về hùa với mẹ.*

wềl ông *vu quy.* Hôm may là ngày ủn wềl ông. *Hôm nay là ngày vu quy của em.*

wềl quê *hồi hương.* Thía nò y cỏ môch ngày ho wềl quê. *Thế nào cũng có ngày tôi hồi hương.*

wềl tlời *về trời; mất, chết.*

wềl tlước *trước kia.* Wềl tlước nhà nả còn tỏl khỏ. *Trước kia nhà nó còn nghèo khó.*

wềl wần *về vườn.* Ông nì wềl wần rồi chăng còn cỏ quyền thể nữa. *Ông này về vườn rồi, không còn có quyền thế nữa.*

wềnh cơm *vần cơm.* Chăng cỏ tửa nò wềnh cơm, nồl cơm nả chẳl hết rồi. *Không có đứa nào vần cơm, nồi cơm cháy hết rồi.*

wi chương *huy chương.* Ông nì ản từ wi chương lắm. *Ông này được nhiều huy chương lắm.*

wiêc *việc.* Ớ nhà chăng khảy nò mà nả ngớt wiêc cho. *Ở nhà không khi nào mà nó ngớt việc cho (cả).*

wiêc chơl *việc cưới xin.* Tà lãi tiểnh mùa wiêc chơl rồi. *Đã lại vào mùa cưới xin rồi.*

wiêc đủm *việc làm hộ, việc làm giúp.* Nả ti là wiêc đủm cho nhà ông Tin rồi. *Nó đi làm việc hộ cho nhà ông Tin rồi.*

wiêc mõn *việc mọn, việc nhỏ nhặt.* Pa cải wiêc mõn nì chăng cần thiết. *Ba cái việc mọn này không cần thiết.*

wiêc nhà *việc nhà.* Wài wiêc tổng ảng tha, wềl phái lo wiêc nhà nưa. *Ngoài việc đồng áng ra, về phải lo việc nhà nữa.*

wiêc nước *việc nước.* Chăng cỏ mỗl tài đức lo wiêc nước chí cỏ khổ. *Không có người tài đức lo việc nước thì người dân chỉ có khổ.*

wiêc riêng *việc riêng.* Tôi cỏ môch ói wiêc riêng hảo khể pỡi ông. *Tôi có một ít việc riêng muốn nói với ông.*

wiêc nhễm *việc nhẹm (việc kín thường là xấu).* Pay pàn wiêc chi thut thò nhơ pàn wiêc nhễm à pĩ? *Bọn bay làm việc gì mà thậm thọt như bàn việc xấu thế.*

wiên thiên *huyên thuyên.* Enh đỉ nả khể wiên thiên. *Anh đó nói huyên thuyên.*

wiền *nguyền.* Lời wiền. *Lời nguyền.*

wiền wải *thề nguyền.* Nả chẳl tha ngá pa wiền wải tlời tất. *Nó chạy ra ngã ba thề nguyền với trời đất.*

wiền wăc *huyễn hoặc, viển vông.* Cải chiễn đỉ măng wiền wăc lắm. *Chuyện ấy nghe viển vông lắm.*

wiễn *huyện.* Ho liênh wiễn tí bảo cảo. *Tôi lên huyện để báo cáo.*

wiễn ước *nguyện ước.* Wiễn ước cúa ho là ay y ản hãnh phúc. *Nguyện ước của tôi là mọi người ai cũng đều hạnh phúc.*

wiến chiến *uyển chuyển.* Nả cỏ môch dảng ti thật là wiến chiến. *Nó có dáng đi thật là uyển chuyển.*

wiêt *huyệt.* Cải wiêt ông Măng tào khu lắm. *Cái huyệt ông Măng đào sâu lắm.*

wiết tôc *huyết tộc.* Ho pỡi Chiển tều tlong wiết tôc. *Tôi và Chiến cùng trong huyết tộc.*

wĩl wĩl *vòng vòng, lòng vòng.* Chẳl wĩl wĩl. *Chạy lòng vòng.*

win$_1$ *vin (cành).* Win cành ối. *Vin cành ổi.*

win$_2$ *vin cớ.* Win cở nì cở nõ tí ớ hó. *Vin cớ nọ cớ kia để ngồi chơi (không làm việc).*

wĩn *vịn (tay).* Thay nã wĩn pao wác ho. *Tay nó vịn vào vai tao.*

wính *ngoảnh.* Wính lãi. *Ngoảnh lại.*

wit *vịt.* Nhà bác Chờn chiểm ản từ wit lẳm. *Nhà bác Chờn nuôi được nhiều vịt lắm.*

wit bơng *nơi đất lỏng, lầy thụt.* Miểng nà nì wit bơng, khu lẳm. *Chỗ này đất lỏng thụt sâu lắm.*

wit đác *vịt trời, vịt giời.* Wit đác nhó hơn wit nhà mé điênh ăn hơn. *Vịt trời nhỏ hơn vịt nhà nhưng ăn ngon hơn.*

wò *bọ ngựa.* Cải vò nả cỏ tôi chân thăng khưa khắc lẳm. *Con bọ ngựa nó có đôi chân răng cưa sắc lắm.*

wò$_1$ *vò.* Nhà tửa Hào cỏ pa wò rão tỏng. *Nhà anh Hào có ba vò rượu cần.*

wõ$_2$ *vọ, cú vọ.* Con wõ ho pảnh ản to lẳm. *Con cú vọ tôi bắn được to lắm.*

woc *khỉ, vọc.* Con woc nì là con woc tôc. *Con khỉ này là khỉ độc.*

woc khà *khỉ già.* Nhăn nheo nhơ woc khà. *Nhăn nheo như da khỉ già.*

W

woc li *khỉ gió.* Lông con woc li cầm mảu dói lắm. *Lông con khỉ gió cầm máu rất tốt.*

woc pé *chuột rút.* Nả tang thẳm phái woc pé, ói nưa chít. *Nó đang tắm bị chuột rút, suýt chết.*

woc tôc *khỉ độc.* Woc tôc nả chí khổng môch tlủa. *Khỉ độc chỉ sống một mình.*

wòl *rắn lục.*

wong *linh cữu.* Cải wong tach khữa nhà. *Linh cữu đặt giữa nhà.*

wòng$_1$ *hồng bì.* Năm nay cân wòng nhà miềnh chăng cỏ tlải nò. *Năm nay cây hồng bì nhà mình không có quả nào.*

wòng$_2$ *vòng.* Cha nhà ha phái rào wòng lãi. *Vườn nhà ta phải rào vòng lại (rào kín lại).*

wòng buông *vòng tròn.* Chông lãi thành môch wòng vuông. *Đứng lại thành một vòng tròn.*

wòng cung *vòng cung.* Tăn khủng pảnh tha nả ti hình wòng cung. *Đạn súng bắn ra hình vòng cung.*

wòng kiềng *vòng kiềng.* Cải wòng kiềng nì pằng tổng tlẳng chăng phái pac. *Cái vòng kiềng này bằng đồng trắng không phải là bằng bạc.*

wòng rào *vòng rào, hàng rào.* Nhà nì chăng cỏ wòng rào. *Nhà này không có hàng rào.*

wòng wèo *vòng vèo.* Ti ảng khả nì wòng wèo lắm. *Đi đường này vòng vèo lắm.*

wõng *vùng.* ớ wõng nì cỏ từ cả lắm. *ở vùng này có nhiều cá lắm.*

wớch *vớt.* Nổ cải nồl chi ni, pot nả tha tầy chăng wớch ti. *Nấu nồi gì đây, bọt nó trào ra sao không vớt nó đi.*

wớt wát *vớt vát.* Ca ổm hết teo tha chỡ pảinh wớt wát ản tổng nò á. *Gà rù hết đem ra chợ bán vớt vát được đồng nào thì được (được đồng nào hay đồng ấy).*

wy *nguy.* Cải bẽnh cúa nả có vé wy lắm. *Bệnh của nó có vẻ nguy ngập lắm.*

wy cơ *nguy cơ.* Wiêc nì cỏ wy cơ tố pế. *Việc này có nguy cơ đổ vỡ.*

wy danh *uy danh.* Da phẩn đẩu tí lễ wy danh tènh? *Anh phấn đấu để lấy uy danh hả?*

wy hiếp *uy hiếp.* Ha pảnh wy hiếp nả thơi. *Ta chỉ bắn uy hiếp nó thôi.*

wy hiễu *huy hiệu.* Da ản tẳng wy hiễu chi đĩ? *Cậu được tặng huy hiệu gì vậy.*

wy kịch *nguy kịch.* Bẽnh ông Báo wy kịch lắm. *Bệnh ông Bảo nguy kịch lắm.*

wy lực *uy lực.* Nả cỏ uy lực nả là càn. *Hắn có uy lực (nên) hắn làm càn.*

wy thế *uy thế.* Nả ý pao uy thế nả là chiễn bẫy. *Hắn cậy vào uy thế để làm chuyện bậy.*

wy wàng *huy hoàng.* Dờ phút kẻo cờ liênh thật là wy wàng. *Giờ phút kéo cờ lên thật là huy hoàng.*

wý *huỷ.* Toc xong lả thơ nì wý ti liền. *Đọc xong lá thư này thì hủy ngay đi nhé.*

wý bó *huỷ bỏ.* Wý bó lời cam kết. *Huỷ bỏ lời cam kết.*

wý diêt *huỷ diệt.* Nẻm bom wý diêt. *Ném bom huỷ diệt.*

wý thác *uỷ thác.* Wiêc nì ho wý thác cho da. *Việc này tôi uỷ thác cho cậu.*

wý wãi 1. *huỷ hoại.* Wiêc chi mà phái tỉnh bài wý wãi tời miềnh dòng đỉ. *Việc gì mà phải tính chuyện huỷ hoại đời mình như vậy.* 2. *(lời) gọi vía.* Wí wãi wề khả nì. *Hỡi vía, vía về đường này.*

wỹ *dượng.* Ông Ôn là wỹ chảu ho. *Ông Ôn là dượng rể tôi.*

X

xa$_1$ *xa (máy cuộn sợi).*

xa$_2$ *xa.* Ha xa hà tà lô nhở quả. *Ta xa nhau đã lâu nhớ quá.*

xa$_3$ *xoa.* Xa thay cho ẩm chả. *Xoa tay cho đỡ rét.*

xa cách *xa cách.* Ha chăng cỏ thế xa cách hà ản. *Chúng ta không thể xa cách nhau được.*

xa cơ *sa cơ.* Hal lần ti puôn là hal lần xa cơ, ho chăng hảo là cải chi nưa. *Hai lần đi buôn là hai lần sa cơ, bây giờ tôi chẳng buồn làm gì nữa.*

xa hãng nò *bao xa.* Pớ ni pao tiểnh Mường Pi còn xa hãng nò nưa? *Từ đây đến Mường Bi còn bao xa?*

xa lã *xa lạ.* Đổi pỡi nả, ho là mỡl xa lã. *Đối với cô ấy, tôi là người xa lạ.*

xa lắc *xa lắc.* Tăng khả tiểnh nhà da xa lắc. *Đường đến nhà bạn xa lắc.*

xa lìa *xa lìa.* Hal người nả xa lìa hà rồi. *Hai người xa lìa nhau rồi.*

xa nhà *xa nhà.* Ông nì xa nhà pớ khây còn đét. *Ông này xa nhà từ lúc còn bé.*

xa póp *xoa bóp.* Da xa póp pao ni cho ho pỡi, mói lẳm. *Anh xoa bóp vào chỗ này cho tôi với, mỏi lắm.* Ho mói hết ớ khả khau nì, da xa póp cho ho pỡi. *Tôi mỏi hết ở đằng sau này, anh xoa bóp cho tôi với.*

xa xa *xa tít.* Nhà da ớ xa xa. *Nhà mày ở xa tít.*

lìa rà *li biệt, chia lìa.* Hal người nả tà lìa rà. *Hai người họ đã ly biệt nhau.*

xả xả *động tác đưa tay chào của người Mường.* Tlé thay chơl nhao nhao, tlé thay chào xả xả. *Đưa tay mừng nhao nhao, đưa tay chào liên tiếp.*

xa xí *xa xỉ.* Chăng điênh mua từ đồ xa xí. *Không nên mua nhiều đồ xa xỉ.*

xa xôi *xa xôi, xa vời.* Mường quêl xa xôi. *Bản Mường xa xôi.*

xà$_1$ *sà.* Con chim bét bét nả păl xà thuổng xát tất. *Con chim én bay xà xuống sát đất.*

xà$_2$ *xà.* Cây khơng nì xé gỗ là xà nhà pền lắm. *Cây xâng này xẻ gỗ làm xà nhà bền lắm.*

xà$_3$ *xoà.* Thắc ủn xà thuổng vai thốch lắm. *Tóc em xoà xuống vai đẹp lắm.*

xà lim *xà lim.* Nhốt pao xà lim. *Nhốt vào xà lim.*

xà tích *xà tích.*

xà xéo *xà sẻo.* Xà xéo cúa công. *Xà xẻo của công.*

xả *xoá.* Da viết bẫy da chăng xả ti, nả mầ đố nả cốc cho u tlốc. *Viết bậy sao không xoá đi, nó thấy nó cốc cho biêu đầu.*

xả bó *xoá bỏ.* Cải đăn văn nì da viết hóng dà, là po da chăng xả bó. *Đoạn văn này anh viết hỏng quá, sao không xoá bỏ đi.*

xả lỗi *thứ lỗi.*

xả thỗi *xá tội.* Ngày dao là ngày xả thỗi, chăng mắt nả cỏ ản tha chăng. *Ngày mai là ngày xá tội, không biết nó có được tha không.*

xá *bóng cây.* Khổng hum nhà, chít hum xá. *Sống chung một nhà, chết chôn chung dưới bóng cây.*

xã$_1$ *xã.* Tôi ở xã phong phủ, quêl Lồ. *Tôi ở xã Phong Phú, xóm Lồ.*

xa$_2$ *xoã.* Xã thắc. *Xoã tóc.*

xã hỗi *xã hội.*

xã tắc *xã tắc.* Pớ may mò ti xã tắc vững pền. *Từ nay trở đi xã tắc vững bền.*

xac *xoạc.* Da xac chân da điênh thỉa, da chăng măng tau à? *Anh xoạc chân ra như vậy mà không thấy đau à?*

xác$_1$ *xác.* Xác chít. *Xác chết.*

xác$_2$ *không đứng đắn, thoái hoá, đểu, đổ đốn.* Nã pỗ xác. *Nó nói bậy.* Thàng đỉ xác lắm. *Thằng ấy đểu lắm.* Thàng nì dão nay xác lắm. *Thằng này dạo này đổ đốn lắm.*

xác thật *xác thực.* Tliễn đỉ ho kế xác thật đã. *Chuyện đó tôi kể xác thực đấy.*

xai lầm *sai lầm.* Da bắc từ xai lầm quả. *Mày mắc nhiều sai lầm quá.*

xải *nơi vệ sinh.* Da tau tải ủn à, pao xải ã. *Cháu buồn đái à, vào buồng đái cháu ạ.* Xải ớ ngóc khau nhà. *Nơi vệ sinh ở góc nhà phía sau.*

xái *sải.* Da cỏ mắt pơi xái chăng? *Anh có biết bơi sải không?*

xàm *xàm.* Đồ nhà nả tục hết rồi may nì xàm thứ. *Đồ nhà nó đục đẽo xong rồi, hôm nay xàm thử.*

xám *xám.* Cải cầy nì lông màu xám. *Con cầy này lông màu xám.*

xám ngắt *xám ngắt.* Tlời xám ngắt, chắc hảo mưa. *Trời xám ngắt, chắc sắp mưa.*

xám thỗi *sám tội.* Tuần dấp hơ nả mởi ti xám thỗi. *Tuần vừa rồi nó mới đi sám tội.*

xám xì *xám xì.* Tlời nì xám xì pao rồi, mưa đã. *Trời xám xì vào rồi, mưa đấy.*

xan *xoan.* Tlải xan tẳng lắm. *Quả xoan đắng lắm.*

xan bố *san bổ, san đều ra.* Wiêc nì phái xan bố tha, chớ cho môch tửa chĩu. *Việc này phải xan bổ ra, đừng để cho một người chịu nhiều quá.*

X

xản *chọc, chạm.* Xản chầm thuổng tất. *Chạm thuổng xuống đất.* Xản dảo pao nẳng nhà. *Chọc giáo vào vách nhà.*

xãn *soạn.* Cô dảo xãn bài. *Cô giáo soạn bài.*

xãn bài *soạn bài.* Nả tang xãn bài ớ tlong puồng ã. *Nó đang soạn bài ở trong buồng.*

xang lõ *nhà để lúa.* Cải xang tí lõ mãnh rồi chua là ản lãi nưa. *Cái nhà để lúa hỏng rồi chưa sửa lại được nữa.*

xàng *xoàng.* Thàng nì chăng cỏ môn nò xuất xắc cá, xàng thơi. *Thằng này chẳng có môn nào xuất sắc cả, xoàng thôi.*

xảng chể *sáng chế.* Ông đỉ là môch nhà xảng chể mảy móc. *Ông ấy là một nhà sáng chế máy móc.*

xảng kiển *sáng kiến.* Mỗi người phái cỏ môch xảng kiển tí mà túc kết lãi. *Mỗi người phải có một sáng kiến để đúc kết lại.*

xao nhãng *xao nhãng.* Pớ ngày nả quen con đỉ là nả xao nhãng wiệc hoc hành. *Từ ngày quen con bé ấy là nó sao nhãng việc học hành.*

xào *xào.* Ho ưa ăn nhúc pò xào hành tây. *Tôi thích ăn thịt bò xào hành tây.*

xào xảo *xào xáo.* Da tang xào xảo cải chi mà hơm nồng? *Cậu đang xào xáo gì mà thơm thế?*

xảo cơm *ghế cơm.* Ho tang đớ đang pẫn thay, da xảo cơm cho ho pời. *Tôi đang bận tay, anh ghế cơm cho tôi với.*

xảo lỗn *xáo, trộn.* Da cỏ xảo lỗn pao chua? *Anh đã trộn vào chưa?*

xáo *xảo.* Da mua xáo tí thứa tắc à? *Cô mua xảo để rửa rau à?*

xáp *chắp nối.* Xáp hal tầu chac nì lãi. *Chắp nối hai đầu dây lại.*

xáp lả cà *giáp lá cà.* Hal pên tảnh xáp lả cà. *Hai bên đánh giáp lá cà.*

xáp nổl *chắp nối.*

xat *ngan.* Nhúc xat ăn ngoch đẳm. *Thịt ngan ăn ngọt đậm.*

xát$_1$ *soát.* Vẻ cúa tôi ớ ni, enh xát ti. *Vé của tôi đây, anh soát đi.*

xát$_2$ *xát.* Ho ti tha phổ xát bôt cho thàng nhó. *Tôi ra phố xát (xay) bột cho thằng nhỏ.*

xát cảo *vo gạo.* Da ti xát cảo à, phái xát hal đác. *Anh đi vo gạo đấy à, nhớ phải vo hai nước.*

xay$_1$ *xay.* Xay lõ khói ngỏ ủn. *Xay lúa thì khỏi phải ẵm em.*

xay$_2$ *xoay.* Xay khớ. *Xoay sở.*

xay tlần *xoay trần.* Ho xay tlần tha là thổl ngày. *Tôi xoay trần ra làm việc cả ngày.*

xảy$_1$ *gảy, gẩy.* Lễ cẫy xảy thóc. *Dùng que gẩy rơm.*

xảy$_2$ *xới.* Xảy tất lông pông. *Xới đất trồng bông.*

xắc tep *sắc (đẹp).* Nhà mễ đỉ cỏ thảm con cải, người nò y cỏ xắc tep nhơ rà. *Nhà bà ấy có tám đứa con gái, đứa nào cũng có sắc đẹp như nhau.*

xắl *xe.* Da xắl cho ho chac nì pời. *Anh xe cho tôi cái dây này với.* Mễ xắl chí là chi thỉa mễ? *Bà xe chỉ làm gì vậy bà?*

xăn *xoắn.* Cải thắc nả xăn lãi. *Tóc nó xoắn lại.*

xẳng *xẳng (giọng).* Da là chi mà xẳng dõng nồng. *Mày làm chi mà xẳng giọng thế.*

xăp xèl *chũm choẹ.* Ho hủl ổng khảo, da tẻnh xăp xèl háy. *Tôi thổi sáo, cậu dập chũm choẹ nhé.*

xất *thái, xắt.* Cỏ khếch mà da xất nhúc kiếu nì thì pẫu cười cho đã. *Có khách mà anh thái thịt như thế này thì người ta cười cho đấy.*

xấm *xẩm.* Hát xấm. *Hát xẩm.*

xấm thổl *xẩm tối.* Xấm thổl rồi mà chưa đố nả ti tlu wề. *Xẩm tối rồi mà chưa thấy nó đi chăn trâu về.*

xân thu *xuân thu.* Xân thu là hai mùa lởi ớ nhất. *Xuân thu là hai mùa dễ chịu nhất.*

xâng *xưng.* Xâng vua. *Xưng vua.*

xâng thên *xưng danh.* Nả xâng thên là. *Nó xưng danh là...*

xâng thỗi *xưng tội.* Môch khảng nả ti xâng thỗi môch lần. *Một tháng nó đi xưng tội một lần.*

xấng bấng *cảm thấy khó chịu, mệt mỏi, choáng váng.* Xấng bấng chí hảo ti nằm thơi. *Cảm thấy choáng váng chỉ muốn đi nằm thôi.*

xẫng *sừng.* Là po mà da cử ngỏ xẫng điênh thỉa. *Làm sao mà anh cứ nhìn sừng trân trân không chớp mắt như vậy.*

xấp xam *chạng vạng.* Tlời xấp xam rồi tôn cơm tha ăn thơi. *Trời chạng vạng tối rồi, sắp cơm ra ăn thôi.*

xấp xí rà *xấp xỉ nhau.* Mấy tửa con ông đỉ xấp xí rà. *Mấy đứa con ông ấy xấp xỉ nhau.*

xất dả *xuất giá, lấy chồng.* Nả tà xất dả rồi. *Nó đã xuất giá rồi.*

xất hành *xuất hành.* Ngày tầu năm xất hành. *Năm mới xuất hành.*

xất hiển *xuất hiện.* Cẳm cẳm đố nả xất hiển ớ ni. *Bỗng nhiên thấy nó xuất hiện ở đây.*

xẩu *xấu.* Là wiêc nì xẩu măt mé chăt lòng. *Làm việc này thì nhìn xấu mắt nhưng trong lòng thì no đủ.* Xẩu cảy á mé thôch đạc. *Xấu cái nhưng mà tốt nước.*

xẩu hố *xấu hổ, hổ thẹn.* Tỉ ăn lừa pẫu chăng măng xẩu hố à. *Đi ăn quịt người ta không thấy xấu hổ à?*

xẩu khổ *xấu số.* Thàng đét xẩu khổ. *Thằng bé xấu số.*

xẩu nết *xấu nết.* Con mãi đỉ xẩu nết lắm. *Cô gái ấy xấu nết lắm.*

xẩu tlỗng *xấu bụng.* Nả là môi xẩu tlỗng. *Nó là người xấu bụng.*

xây dừng *xây dựng.* Nả là wề cải ban xây dừng nhà cửa. *Nó làm ở ban xây dựng nhà cửa.*

xe$_1$ *xe.* Da ti xe tap hay là xe mảy? *Anh đi xe đạp hay xe máy?*

xe$_2$ *xe.* Xe điên. *Xe duyên.*

xe$_3$ *đuổi đón đầu.* Xe tlu lãi. *Đón đầu trâu, đuổi trở lại.*

xe chớ hàng *xe chở hàng.* Nhà ho mởi mua một xe chớ hàng. *Nhà tôi mới mua một xe chở hàng.*

xe cỗ *xe cộ.* Nhà nả chưa cỏ xe cỗ chi. *Nhà nó chưa có xe cộ gì.*

xe cút kít *xe cút kít.* Cải cổ tất nì phải cỏ xe cút kít tố mởi nhanh. *Đống đất này phải có xe cút kít thì đẩy mới nhanh được.*

X

xe diên *xe duyên.* Ho xe diên cho pay háy. *Anh xe duyên cho các em nhé.*

xe hồ lô *xe lu.* Mẩy cải xe hồ lô nì tà mãnh hết rồi. *Mấy cái xe lô (xe lu) này đã hư hết rồi.*

xe úi tất *xe ủi đất.*

xe kẻo *xe lôi.*

xe lứa *xe lửa, tàu hoả, xe hoả.* Da tà ản ti xe lứa chiển nò chũa? *Em đã được đi xe lửa lần nào chưa?*

xe mảy *xe máy.* Nhà nả cỏ xe mảy. *Nhà nó có xe máy.*

xe mô tô *xe mô tô.* Xe mô tô dấp nì vô kế. *Xe mô tô bây giờ nhiều vô kể.*

xe ngữa *xe ngựa.* Xe ngữa là thử xe cỏ tà lô tời. *Xe ngựa là xe có từ lâu đời.*

xe pò *xe bò.* Nhà nò nhà đỉ thi rà khẩm xe pò. *Nhà nào nhà nấy thi nhau sắm xe bò.*

xe wá *xe hoả, xe lửa, tàu hoả.*

xè *xoè.* Con chim nì xè kẻnh tha đố to lắm. *Con chim này xoè cánh ra thấy to lắm.*

xẻ *xé.*

xé *xẻ.* Ông nì là thỡ xé ta pa pổn năm rồi. *Ông này làm thợ xẻ ba bốn năm nay rồi.*

xé hõng 1. *xẻ rừng làm nương.* 2. *Rẽ ngôi (mái tóc).* Mải thắc người đỉ xé hõng khữa ngỏ thốch hơn. *Mái tóc chị ấy rẽ ngôi giữa trông đẹp hơn.*

xéch *xách.* Da xéch cải chi mà nẵng thỉa. *Anh xách cái gì mà nặng vậy.*

xéch mẻ *xách mé.* Da chí hay pỗ xéch mẻ. *Mày chỉ hay nói xách mé.*

xem khinh *coi thường.* Hãng mõl điênh thỉa ho xem khinh. *Hạng người như vậy tôi xem coi thường.*

xen *xen.* Lông lac xen pỡi mỉa. *Trồng lạc xen với mía.*

xenh$_1$ *xanh.* Da măc cải ảo màu xenh nì nối rồi. *Anh mặc cái áo màu xanh này thì nổi rồi.*

xenh$_2$ *cái xanh.* Da teo cải xenh tha nì. *Anh đem cái xanh ra đây.*

xenh ách *xanh biếc, xanh rờn.* Tlời xenh ách. *Bầu trời xanh biếc.* Tồng lõ xenh ách. *Đồng lúa xanh rờn.*

xenh đẫm *xanh thẫm.* Da ưa màu xenh đẫm hay xenh nhơt? *Anh thích màu xanh thẫm hay xanh nhạt.*

xenh lả câl *xanh lá cây.*

xenh ngách *xanh ngắt.* Tlời xenh ngách. *Bầu trời xanh ngắt.*

xenh rì *xanh rì.* Ngồi ớ ni, ngỏ thuổng tlàng nà đố môch màu xenh rì. *Ngồi ở đây nhìn xuống cánh đồng thấy một màu xanh rì.*

xenh tlong *xanh trong, trong xanh.* Tlời hôm nay xenh tlong chăng cỏ môch ói mầl nò. *Trời trong xanh, không có một tí mây nào (không một gợn mây).*

xenh xenh *hơi xanh.*

xem 1. *xem.* Ngỏ xem pẫu là chi đĩ. *Ngó xem người ta làm gì đấy.* 2. *trông nom.*

xem ca *trông coi gà.* Chăng cỏ mõl xem ca ngỏ củi. *Không có người trông coi gà, lợn.*

xénh *xẻng.* Cải xénh nì lé cản rồi. *Cái xẻng này gãy cán rồi.*xẻo *xéo, chéo, không thẳng.* Da là

điênh thỉa xẻo rồi, chăng ản thắng. *Anh làm như vậy xéo rồi không thẳng được.*

xéo *xẻo, cắt, thái.* Xéo đây nì tếch hal. *Cắt đứt đôi cái dây này ra.*

xep lép *xẹp lép, lép xẹp.* Cải pẻnh xe nì lãi xep lép rồi. *Cái bánh xe này lại xẹp lép rồi.*

xep lốp *bẹp lốp.* Pa cải xe, xe nò y xep lốp. *Ba cái xe, xe nào cũng bẹp lốp.*

xép *xép, khép.* ỷ pả ngồi phái xép wẳl lãi. *Đàn bà ngồi phải khép váy vào.*

xép mải *xếp mái.* Da ngồi xép mải lãi. *Cô ngồi xếp mái lại.*

xet *xoẹt, xẹt.* Chéch lũa măng cà xet môch cải. *Xé lụa nghe đánh xoẹt một cái.*

xét *xét, xem xét.* Phái xét tlường hợp nì. *Phải xét trường hợp này.*

xét đản *xét đoán.*

xét hói *xét hỏi.* Công an xét hói. *Công an xét hỏi.*

xê xa *xuê xoa.* Ông nì cỏ tỉnh xê xa. *Ông này tính tình xuê xoa.*

xể pỏng *xế, xế chiều, xế bóng.* Xể pỏng rồi ti wèl thơi. *Xế chiều rồi đi về thôi.* Chua là ản môch ói, tà xể pỏng rồi. *Chưa làm được một ít (bao nhiêu) đã xế bóng rồi.*

xể thuối *xế tuổi, đã cao tuổi.* Đố nả còn non điênh thỉa, mé nả tà xể thuối rồi. *Trông ông ấy còn trẻ như vậy, nhưng đã cao tuổi rồi.*

xế *xuể.* Cỏ môch tlủa ho là chăng xế no. *Có một mình tôi làm không xuể đâu.*

xế môi *trề môi.*

xễ *xệ.* Tlỗng ông đĩ xễ thuổng rồi. *Bụng ông ấy xệ xuống rồi.*

xiênh xang *xênh xang.* Xiênh xang khăn ảo. *Xênh xang khăn áo.*

xếp *xếp.* Da xếp ố pá lãi. *Mày xếp chăn gối vào.*

xếp hàng *xếp hàng, sắp hàng.* Xếp hàng rồi, chở cỏ chen lẫn rà. *Xếp hàng rồi đừng có chen lấn nhau.*

xếp tach *xếp đặt.* Wiêc nì da xếp tach dòng nò? *Việc này anh xếp đặt ra sao?*

xếp xỏn *xếp dọn, thu xếp, dọn dẹp.* Môch ngày da chí cần xếp xỏn môch thiểng tồng hồ là tlong nhà thử tữ ngăn nắp liền. *Một ngày chỉ cần anh thu dọn một tiếng đồng hồ thôi là ở trong nhà thứ tự ngăn nắp rồi.*

xi *xi.* Ho xin môch ói xi tẻnh dày. *Cho tôi xin một ít xi đánh giày.*

xì *xì.* Cải xăm xe nì, nả lãi xì hết hơi rồi. *Cái xăm xe này nó lại xì hết hơi rồi.*

xì dầu *xì dầu.* Ho chăng ăn đác bẳm no, ho hảo môch ét xì dầu. *Tôi không ăn nước mắm đâu, tôi muốn một ít xì dầu.*

xỉ$_1$ *xí.* Chăng là nhà xỉ, ti é bẫy bã tha wài bất vễ xinh lắm. *Không làm nhà xí, đi cầu bậy bạ ra ngoài mất vệ sinh lắm.*

xỉ$_2$ *xí phần.* Ho xỉ phần nì. *Tao xí phần này.*

xí *xỉ.* Ho cần môch xe xí pôl. *Tôi cần một xe xỉ vôi.*

X

xí bá *sỉ vả.* Ho xí bá nả chăng còn tha chi nưa. *Tôi sỉ vả nó không còn ra gì nữa.*

xí nhiếc *phỉ báng.* Chăng phái xí nhiếc nả là chi nưa, pỗ mẽnh ôn wà pỡi rà ản rồi. *Không phải phỉ báng nó làm gì nữa, nói chuyện ôn hoà với nhau được rồi.*

xí nhúc *xỉ nhục.* Da chăng ản bẳng xí nhúc nả. *Mày không được xỉ nhục nó.*

xĩ *sĩ.* Da nẵng wềl xĩ. *Mày nặng về sĩ.*

xĩ quan *sĩ quan.* Enh oi là xĩ quan cấp tả. *Anh Oi là sĩ quan cấp tá.*

xía xóc *xỉa xói.* Nả hay pỗ xía xóc pẫu. *Nó hay nói xỉa xói người ta.*

xích lô *xích lô.* Ti xích lô y hay lẳm. *Đi xích lô cũng hay lắm.*

xiếc *xiếc.* Da ưa ngỏ xiếc chẳng? *Mày thích xem xiếc không?*

xiên *xuyên.* Da ti xiên lấu tlải tồl nì tiểnh quêl nả ớ đã. *Anh đi xuyên qua quả đồi này thì đến làng nó ở đấy.*

xiển *xuyến.* Tàn tôi chí cỏ xiển pằng pac ét khây cỏ xiển pằng wàng. *Chúng tôi chỉ có xuyến bằng bạc ít khi có xuyến bằng vàng.*

xiêng *xương.* Da lé xiêng thay à? *Cậu gãy xương tay à?*

xiêng cốt *xương cốt.* Ho tau hết xiêng cốt. *Tôi đau hết xương cốt.*

xiêng đổng *xương sống.* Là nẵng quả dấp nì nả tau hết xiêng đổng. *Làm nặng quá bây giờ đau hết xương sống.*

xiêng khaình *xương sườn.* Thàng nì yểu quả cỏ mẩy cải xiêng khaình lếch ha hết rồi. *Thằng này yếu quá có mấy cái xương sườn trơ ra hết rồi.*

xiêng tlốc *xương sọ.*

xiết *sướt.* Ho pảnh môch lãl xiết tlốc con chim. *Tôi bắn một mũi tên sướt đầu con chim.*

xiết chăt *siết chặt.* Da xiết chăt quả ho chăng chĩu nối. *Anh xiết chặt quá tôi không chịu nổi.*

xiêu *xiêu; không yên lòng, bồn chồn.*

xiêu wẽo *xiêu vẹo.* Cải nhà nì chăng tha chi nưa, xiêu wẽo hết rồi. *Cái nhà này không ra gì nữa, xiêu vẹo hết rồi.*

xiêu lòng *xiêu lòng, bồn chồn, thấy thỏm, không yên.* Pân têm chăng xiêu lòng táy, pân ngày chăng xiêu lòng ớ. *Ban đêm không ngủ yên, ban ngày thì bồn chồn.*

xin *xin.* Cho ho xin môch tờ chẩy. *Cho tôi xin một tờ giấy.*

xin ăn *xin ăn.* Mễ đỉ tang ti xin ăn. *Bà ấy đang đi xin ăn.*

xin xó *xin xỏ.* Cử là tlò xin xó mãi chản da lẳm. *Cứ làm trò xin xỏ mãi chán mày lắm.*

xinh wat *sinh hoạt.* Thổl may xinh wat chi đoàn. *Tối nay sinh hoạt chi đoàn.*

xinh xán *sinh sản, đẻ.* Dống ruồi nả xinh xán chỏng lẳm. *Giống ruồi sinh sản nhanh lắm.*

xíu *xỉu.* Tí nả nhăm quả nả lớ xíu ti dấp nì. *Để nó khóc quá nó xỉu đi bây giờ.*

xo *so.* Khây nò da teo cải xe cúa da pao xo pỡi xe ho. *Khi nào*

anh mang xe của anh vào so với xe của tôi.

xo vai *xo vai.* Enh đi hơi xo vai. *Anh ấy hơi xo vai.*

xo pì *so bì.*

xo xảnh *so sánh.* Xo xảnh hal cải nì pĩi rà xem. *So sánh hai cái này với nhau xem.*

xò *sò.* Ho ti tha pế mà chua ản ăn xo. *Tôi đi biển mà chưa được ăn sò.*

xỏ *gió.* Hôm nay tlời lãi tối xỏ rồi. *Hôm nay trời lại đổi gió rồi.* xỏ lốc *gió lốc.* Môch cơn xỏ lốc là cải nhà nả păl ti liền. *Một cơn gió lốc là nhà nó bay liền.*

xỏ lùa *gió lùa.* Xỏ lùa pao khe cứa nì chả lẳm. *Gió lùa khe cửa này lạnh lắm.*

xỏ nồm *gió nồm.* Xỏ nồm tiểnh. *Gió nồm thổi tới.*

xỏ pấc *gió bấc.* Khảng chả ho đưới nhất xỏ pấc. *Mùa đông tôi sợ gió bấc.*

xỏ tảnh *gió quật, gió đánh, gió tạt.* Xỏ tảnh lé kènh cât. *Gió quật gió gãy cành cây.*

xó$_1$ *đùa.* Nả khể xó da cho pui thỉa thơi. *Nó nói đùa anh cho vui vậy thôi.*

xó$_2$ *sổ.* *Da mua cải tlốc xó củi nì cơ nò? Anh mua cái sổ lợn này bao nhiêu?*

xó$_3$ *xỏ, xâu.* Xó kim. *Xâu kim.* Xó chân pao úng. *Xỏ chân vào ủng.*

xó$_4$ *chòi.* Khào dài ủn xó tlải tlêl. *Sào dài em chòi quả khế.*

xó lả *xỏ lá.* Da pỗ xó lả ho tènh. *Mày nói xỏ lá tao hả.*

xó tăm thăng *xỏ tăm răng; xỉa răng.*

xóc *xóc.* Xóc tĩa. *Xóc đĩa.* Xóc ốc. *Xóc ốc.*

xóc nếch *xốc nách.* Da xóc nếch nả điênh thỉa chăng tau à. *Anh xốc nách nó như vậy không đau à.*

xoi *xoi, đục.* Xoi lòng câl là pỗng. *Đục lòng cây gỗ làm máng vò lúa.*

xõi *xâu, xiên.* Xõi cả. *Xâu cá.* Xõi con cả nì. *Xiên con cá này.*

xỏl *xói.* Đác pển cháy xỏl pao pỡ. *Nước suối chảy xói vào bờ.*

xỏm *xóm.* Cải xỏm nì cỏ chẳng nò nóc nhà? *Cái xóm này có bao nhiêu nóc nhà?*

xỏn *dọn, dọn dẹp.* Ho tang xỏn nhà cứa. *Tôi đang dọn dẹp nhà cửa.* Xỏn đồ đac. *Dọn đồ đạc.*

xong *xong.* Da là có cha lac, tà xong chưa? *Anh làm cỏ vườn lạc đã xong chưa?*

xong khách *song sắt.* Nhà mễ đỉ cỏ mẩy cái cứa vỏng là păng xong khách. *Nhà bà ấy có mấy cửa sổ làm bằng song sắt.*

xỏng xỏ *sóng gió.* Tời mõl y lẳm xỏng xỏ. *Đời người cũng lắm sóng gió.*

xop *sọp, sụt.* Lo đảm du châu nì cho xong nả y xop bất mẩy cân. *Lo đám cưới này cho xong, nó cũng gầy đi mất mấy cân.*

xót *xót.* Da chĩu xót môch ét, ho lễ cồn ho thứa cho. *Anh chịu xót một ít, tôi lấy cồn rửa cho.*

xót tlỗng *não lòng.* Đố cánh nả, ho măng xót tlỗng. *Thấy cảnh nó tôi thật não lòng.*

xót xa *xót xa.* Xót xa cong lòng. *Xót xa trong lòng.*

X

xô *(vải) xô.* Cho tôi mua môch thước xô. *Cho tôi mua một thước xô.*

xố *xoà.* Thắc ủn xố thuổng lâng thốch lẳm. *Tóc em xoà xuống lưng đẹp quá thôi.*

xố tải *sa đì.* Bễnh xố tải. *Bệnh sa đì.*

xốc *sốc.* Nả xốc thuốc. *Nó bị sốc thuốc.*

xôm *xôm.* Hôm may ti no mà ăn măc xôm thỉa? *Hôm nay đi đâu mà ăn mặc xôm vậy?*

xông khỏi *xông khói.* Nhúc xông khỏi. *Thịt xông khói.*

xổng *áo, xống.* Măc xổng măc ảo. *Mặc xống, mặc áo.*

xổng pa khào *áo dài.* Ông Ân măc xổng pa khào. *Ông Â n mặc áo dài.*

xốp *xốp.* Tất xốp lẳm. *Đất xốp lắm.*

xốp xộp *xốp xộp.* Cải tlải cú nì xốp xộp tha rồi chăng phái ăn nưa, chéo ti thơi. *Củ này xốp xộp ra rồi, không phải ăn nữa vứt đi thôi.*

xơ *xơ.* Cú cảo nì tlóng xơ. *Củ sắn này toàn xơ.*

xơ nang dưa *xơ dừa.* Xơ nang dưa wănh chac y pền. *Xơ dừa bện dây cũng chắc bền.*

xơ xơ *sơ sơ.* Wiêc nì ha pàn xơ xơ hăng đĩ hơ. *Việc này ta bàn sơ sơ như thế đã.*

xơ ỷ *sơ ý.* Nả xơ ỷ là pế bất cải ẩm đác rồi. *Nó sơ ý làm vỡ mất cái ấm rồi.*

xở *xớ.* Dâng xở. *Dâng xớ.*

xớ *sở.* Xớ văn wả thông tin wà Bình. *Sở văn hoá thông tin Hoà Bình.*

xớ dĩ *sở dĩ.*

xớ thích *sở thích.* Ha phái tôn tlõng xớ thích của rà. *Ta phải tôn trọng sở thích của nhau.*

xốc *rước, đón, đỡ lấy.* Nả ti liênh quêl tliênh xốc ông Phiểu rồi. *Nó lên xóm trên rước ông Phiếu rồi.* Xốc tam. *Đỡ lấy gánh trên vai người khác.* Xốc du. *Rước dâu.*

xốc tlưỡng *đón mời ông mo.* Xốc ông mo wềl mo cho nhà miềnh. *Đón mời ông mo về mo cho nhà mình.*

xốc du *rước dâu, đón dâu.* Ngày dao da phái ti xốc du háy. *Ngày mai anh phải đi đón dâu nhé.*

xốc lễ *đón rước, đón lấy.* Xốc lễ thỡ wềl tỏng tú nhà ha. *Đón thợ về đóng tủ nhà ta.*

xởi *xới.* Xởi cơm tha tí ăn. *Xới cơm ra để ăn.*

xởi lởi *xởi lởi.* Ho ưa mõl cỏ tỉnh xởi lởi. *Tôi thích người có tính xởi lởi.*

xu *xu.* Thìm môch tồng xu tẻnh xổ mà chăng tha. *Tìm một đồng xu cạo gió mà chẳng thấy.*

xu hào *xu hào.* Cố xu hào. *Củ xu hào.*

xu thế *xu thế.* Khổng theo xu thế của xã hỗi. *Sống theo xu thế của xã hội.*

xù *xù.* Nhà ông đỉ cỏ môch con chỏ lông xù. *Nhà ông ấy có một con chó lông xù.*

xù xì *bọ hung.* Chăng mắt ớ ni là po mà cỏ từ con xù xì thỉa nì. *Không biết ở đây làm sao mà có nhiều con bọ hung thế này.*

xua thay *xua tay.* Ông xua thay mà pỗ rằng... *Ông xua tay mà nói rằng...*

xuất xắc *xuất sắc.* Tlong các môn, môn nò nả y xuất sắc. *Trong các môn, môn nào nó cũng xuất sắc.*

xúc *chọc.* Da xúc kim tiêm pao mà ho chăng măng tau. *Anh chọc kim tiêm vào mà tôi không thấy đau.*

xúc đỗng *xúc động.* Nả xúc đỗng thẳn điênh ngất ti. *Nó bị xúc động mạnh nên ngất đi.*

xúc vât *súc vật.* Mõch nuôi xúc vât ở chờ khưởng. *Người Mường nuôi xúc vật dưới sân.*

xui dãi *xui dại.* Da chở yểng nả xui dãi. *Cậu đừng nghe nó xui dại.*

xui duc *xúi giục.* Nả phái pẫu xui duc là wiêc xẩu. *Nó bị người ta xúi giục làm việc xấu.*

xui xéo *xui xẻo.* May nì ti cau xui xéo quả. *Hôm nay đi câu xui xẻo quá.*

xủi quấy *xúi quẩy.* Năm dấp hơ chăng mắt là po mà ho xủi quấy lắm. *Năm vừa rồi không biết tại làm sao mà tôi xúi quẩy quá.*

xum hop *xum họp.* Tlùa ố xum hop. *Gia đình xum họp.*

xủm *xúm.* Chăng mắt nhà mễ đỉ cỏ cải chi mà pẫu xủm tiểnh khõm lắm. *Không biết nhà bà ấy có cái gì mà người ta xúm đến đông lắm.*

xúm thuổng *xà (xuống).* Con chim păl xúm thuổng nà. *Con chim bay xà xuống ruộng.*

xúm pỏng *xuống bóng; ngả bóng.* Mặt tlời xúm pỏng khuổng hôm. *Mặt trời ngả bóng chiều hôm.*

xung *xung.* Năm dấp hơ là năm xung thuối ho. *Năm vừa qua là năm xung của tuổi tôi.*

xung khắc *xung khắc.* Hal ủn enh nhà đỉ, nả xung khắc rà tà lô rồi. *Hai anh em nhà nó xung khắc với nhau đã lâu rồi.*

xung kích *xung kích.* Ho ớ tlong đỗi xung kích thanh niên. *Tôi ở trong đội xung kích thanh niên.*

xung tôt *xung đột.* Têm dấp hơ lãi có xung đôt ớ biên dởi nước pẫu. *Đêm vừa rồi lại có xung đột ở biên giới nước người.*

xung túc *sung túc.* Ay chăng mơ cỏ môch cuôc khổng xung túc. *Ai chẳng mơ có một cuộc sống sung túc.*

xùng bải *sùng bái.* Ho két ay hay xùng bải linh tinh. *Tôi chúa ghét ai hay sùng bái linh tinh.*

xuôi *xuôi.* Da ti xuôi theo hỏl nì đẽ tiểnh đã. *Anh đi xuôi theo con suối này thì đến đấy.* Đác cháy xuôi. *Nước chảy xuôi.*

xuôi dòng *xuôi dòng.* Ti tuổnh tuổnh nhơ pè xuôi đác. *Đi băng băng như bè xuôi dòng nước.*

xuổm *thiu.* Nhúc xuổm. *Thịt thiu.*

xuốt *suất.* Xuốt cơm ho ớ ni à? *Suất cơm tôi ở đây à?*

xúp *súp.* Ho ưa ăn xúp ca. *Tôi thích ăn súp gà.*

xút *sút.* Ti ngí maích môch tuần ớ Nha tlang thỉa mà xút cân. *Đi nghỉ mát một tuần ở Nha Trang thế mà sút cân.*

xut dả *sụt giá.* Wàng đỗ nay xut dả. *Vàng dạo này sụt giá.*

X

xư đoàn *sư đoàn.* Xư đoàn pa hal mươi. *Sư đoàn ba hai mươi.*

xử dá *sứ giả.* Xử dá là mõi thay măt cho vua cúa môch nước. *Sứ giả là người đại diện cho vua một nước.*

xứ$_1$ *sử, lịch sử.* Ngày dao thử đăm cỏ hal giờ xứ. *Ngày mai thứ năm có hai giờ sử.*

xư$_2$ *xử, xử lại.* Chăng mắt xứ là po cho hay. *Không biết sử thế nào cho đẹp.*

xứ dáo *xử giảo.*

xứ lì *xử lí.* Theo da là hong da xứ lì thìa nò? *Theo anh thì phải xử lí như thế nào?*

xứ phat *xử phạt.* Nả phái xứ phat hal năm tù. *Hắn bị xử phạt hai năm tù.*

xứa chữa *sửa chữa.* Da phái xứa chữa cho ản khuyết điếm nì. *Mày phải sửa chữa cho bằng được khuyết điểm này.*

xứa xãn *sửa soạn.* Da xứa xãn ti nõ? *Anh sửa soạn đi đâu?*

xửng tảng *xứng đáng.* Da xửng tảng là mõi thay măt cho tàn qua. *Anh xứng đáng là người đại diện cho chúng tôi.*

xửng tôi *xứng đôi.* Hal người nì xửng tôi lắm. *Hai đứa này xứng đôi lắm.*

xươi *băng huyết.*

xướng *xưởng.* Nhà nả cỏ môch xướng wẽ. *Nhà nó có một xưởng vẽ.*

xướng mảy *xưởng máy.* Ở thành thĩ cỏ từ xướng mảy. *Ở thành thị có nhiều xưởng máy.*

xướng thỡ *xưởng thợ.*

xy ngĩ *suy nghĩ.* Hảo quyết đĩnh da tà xy ngĩ kỹ chua? *Trước khi quyết định anh đã suy nghĩ kĩ chưa?*

xy pì *suy bì.* Da chở xy pì pỡi ủn con. *Con đừng suy bì với em con ạ.*

Y

y$_1$ *cũng.* Ho y hảo ăn cơm. *Tôi cũng muốn ăn cơm.* 2. *y, hệt, y hệt.* Hal tửa tều y nhơ rà. *Hai đứa đều giống nhau như hệt.*

y nhơ *cũng như, y như.* Cải cánh tỏl nì y nhơ năm pổn mươi đăm. *Cái cảnh đói này y như năm bốn mươi lăm.*

y tả *y tá.* Pả y là môch y tả. *Bà ấy làm nghề y tá.*

ỷ$_1$ *dì, thím, mợ.* Dão nì ỷ Chung cỏ hay tha ni dỗng chăng mãng? *Dạo này dì Chung có hay ra đây chơi không mẹ?*

ỷ$_2$ *ý.* Da ớ chăng cỏ ỷ ói nò. *Mày ở chẳng có ý gì cả.*

ỷ chẳng *ý chừng.* Ỷ chẳng hal người nả hảo rà. *Ý chừng hai đứa nó muốn lấy nhau.*

ỷ chỉ *ý chí.* Mõl cỏ ỷ chỉ thẳn là mõl là điênh. *Người có ý chí mạnh là người làm nên.*

ỷ đĩnh *ý định.* Ỷ đĩnh cúa ông dòng nò tôi y chăng ản hay. *Ý định của ông như thế nào tôi không được biết.*

ỷ hai *dì hai.*

ỷ hõ *dì họ.* Mễ Păng là ỷ hõ tôi. *Bà Păng là dì họ tôi.*

ỷ kiển *ý kiến.* Tôi xin cỏ ỷ kiển. *Tôi xin có ý kiến.*

ỷ ngĩ *ý nghĩ.* Ỷ ngĩ nả dòng nò ay mà hay đảy. *Ý nghĩ nó thế nào ai mà biết được.*

ỷ niễm *ý niệm.* Wiêc nì cho pẫu ỷ niễm thốch. *Việc này cho người ta một ý niệm đẹp.*

ỷ pả *nữ.* ỷ pả cỏ từ cải khố. *Nữ (giới) có nhiều cái khổ hơn nam giới.*

ỷ roch *dì ruột.* Pà đỉ là ỷ roch nả đã. *Bà ấy là dì ruột nó đấy.* Mễ nì là ỷ roch cúa nả, mà nả đổi xứ chăng tha chi. *Bà này là dì ruột nó mà đối xử chẳng ra gì.*

ỷ tử *ý tứ.* Mõl ớ phái cỏ ỷ tử. *Người ăn ở phải có ý tứ.*

ý thể *ỷ thế.* Thàng nì nả ý thể pổ, nả hay là bẫy lắm. *Thằng này ỷ thế bố, hay làm bậy lắm.*

yểm *yếm.* Ửa măc yểm. *Thích mặc yếm.*

yểm dãi *yếm dãi.* Chăng lễ cải yểm dãi măc pao cho nả, tí nả

ơl tha dõ hết ảo rồi. *Không lấy cái yếm dãi đeo vào cho nó, nó ói ra ướt hết áo rồi.*

yểm rò *yếm rùa.* Cải yểm rò nì to quả. *Cái yếm rùa (mu rùa) này to quá.*

yếm *yểm.* Yếm pùa. *Yểm bùa.*

yên *im, tĩnh, yên.* Ớ yên ti chở cỏ tlõ rà nưa, tí cho enh măng nả táy. *Im đi đừng có đùa nhau nữa, để cho bố mẹ ngủ.*

yên chỉ *yên chí.* Cã nò da y rằng yên chỉ. *Lúc nào mày cũng nói lời yên chí.*

yên hướng *an hưởng.* Pớ khây còn đét, tiểnh năm nay là khẩu chục thuối rồi chăng cỏ khây nò ản yên hướng môch ói khữ nhàn hã nò. *Từ lúc còn bé cho đến năm nay là sáu chục tuổi rồi mà không có lúc nào an hưởng nhàn rỗi cả.*

yên lẵng *im lặng, trật tự.* Tiểnh lớp hoc da chăng dữ yên lẵng. *Đến lớp học mà không giữ trật tự.*

yên lènh *bình yên, yên lành.* Ngay nò chăng hảo khổng yên lènh. *Ai mà chẳng muốn sống trong cảnh bình yên.*

yên lòng *yên lòng.* Mùa màng xong xuôi hết rồi ho mởi măng yên lòng. *Mùa màng xong xuôi hết rồi tôi mới yên lòng.*

yên ngặp *im lặng, im bặt.*

yên ngí *yên nghỉ.* Ông đỉ tà yên ngí rồi. *Ông ấy đã yên nghỉ rồi.*

yên ốn *yên ổn.* Ngay mò chăng hảo khổng yên ốn. *Ai mà chẳng muốn sống yên ổn.*

yên phẫn *yên phận, an phận.* Con nò con đĩ yên phẫn hết rồi ho chăng phái lo cải chi nưa. *Đứa nào đứa đấy yên phận hết rồi tôi không phải lo gì nữa.*

yên tâm *an tâm, yên tâm.* Da cử yên tâm, ho lo wiêc cho. *Cậu cứ yên tâm tôi lo việc cho.*

yên thân *yên thân.* Hảo yên thân môch méo y chăng ản. *Muốn yên thân một chút cũng không được.*

yên tĩnh *yên tĩnh.* Ớ ni yên tĩnh dửâ. *ở đây yên tĩnh nhỉ.*

yên tlỗng *yên lòng.* Pớ ngày nả ti ho chăng ản yên tlỗng. *Từ ngày nó đi tôi không được yên lòng.*

yển *yến.* Cơ nò môch yển cảo? *Bao nhiêu tiền một yến gạo?*

yển sào *yến sào.* Măng rằng yển xào điênh ăn nhất hăng mé ho chua ản ăn. *Nghe nói yến sào là ngon nhất nhưng tôi chưa được ăn.*

yểng$_1$ *làm theo, nghe theo.* Là po da chăng yểng theo ho. *Làm sao anh không nghe theo lời tôi.* Ho páo da cỏ yểng chăng. *Tôi bảo anh có nghe không.*

yểng$_2$ *nghe lời, nghe.* Yểng ho chăng? *Mày nghe lời tao không?* Da phái yểng ho. *Mày phải nghe lời tao.*

yểng chầng *nghe chừng.* Ho yểng chầng hết khảng nì mởi là. *Tôi nghe chừng hết tháng này mới làm.*

yểng lỗm *nghe lỏm, nghe trộm.* Nả yểng lỗm ản cảy chiễn đỉ pớ no á. *Hắn nghe lỏm được chuyện ấy ở đâu ấy thôi.*

yểng thiêng *vâng lời.* Con nhà đỉ nả chăng yểng thiểng pổ cảy nả no. *Con cái nhà đó nó không vâng lời bố mẹ nó đâu.*

yếng *yểng.* Nả chiểm ản môch con yếng tà mắt khể rồi. *Nó nuôi được một con yểng đã biết nói rồi.*

yết kiển *yết kiến.* Yết kiển nhà vua. *Yết kiến vua.*

yêu *yêu.* Con yêu, con dổ. *Con yêu, con quý.*

yêu ba *nhỏ dẹt; eo.* Ủn mãi đói cải lâng yêu ba. *Con gái nhỏ cái lưng eo.*

yêu càu *yêu cầu.* Ho tà yêu càu da cải chi no. *Tôi đã yêu cầu anh điều gì đâu.*

yêu chuỗng *yêu chuộng.* Mõl ha nhất là yêu chuỗng tử do. *Người Mường ta rất yêu chuộng tự do.*

yêu dổ *yêu dấu.*

yêu ma *yêu ma.* Cải dòng yêu ma nả hay cảm dỗ mõl lắm. *Cái loài yêu ma hay cám dỗ người ta lắm.*

yêu quải *yêu quái.* Cải nì là yêu quải no cỏ phải là mõl. *Đây là yêu quái chứ đâu có phải là người.*

yêu quỷ *yêu quý.* Nả là con yêu quỷ cúa nhà đi. *Cậu ấy là con yêu quý của nhà ấy.*

yêu thích *yêu thích.* Khổng ớ tliênh tời da yêu thích cảy chi hơn? *Sống ở trên đời bạn yêu thích gì nhất?*

yêu tinh *yêu tinh.* Rằng ha mẫn ngày hắn cỏ yêu tinh. *Rừng ta ngày xưa chắc có nhiều yêu tinh.*

yêu tời *yêu đời.* Mõl yêu tời hay khổng lô. *Người yêu đời hay sống lâu.*

yểu *còm, gầy, yếu.* Nả mởi ổm dãl điênh còn yểu lắm. *Nó mới ốm dậy nên còn yếu lắm.* Căng ngày thằng nì nả lãi căng yểu. *Càng ngày thằng này lại càng gầy yếu.*

yểu còm *gầy còm.* Đỗ nay chăng ăn ản cho điênh yểu còm mõl lãi. *Độ này không ăn được cho nên gầy còm cả người.*

yểu hèn *yếu hèn, hèn yếu.* Yểu hèn chi mà ho phái thua nả. *Yếu hèn gì mà tôi phải thua hắn.*

yểu lí *yếu lí, đuối lí.* Da yểu lí rồi. *Cậu đuối lí rồi.*

yểu mềm *yếu mềm, mềm yếu.* Mõl khổng yểu mềm chăng là ản wiêc lởn. *Người sống yếu mềm sẽ không làm được việc lớn.*

yểu mònh *gầy mòn.* Da măng điênh po mà đố yểu mònh lãi mãi. *Anh thấy trong người thế nào mà cứ thấy gầy mòn đi mãi thế.*

yểu nhom *gầy nhom.* Ủn Thanh yểu nhom quả. *Em Thanh gầy nhom.* Da yểu nhom điênh thỉa mắt khây nò mởi lễ ản vỡ. *Mày gầy nhom như vậy biết đến lúc nào mới lấy được vợ.*

yểu răc *gầy rạc.* Dão nì da chăng chĩu ăn ỏng chi mõl yểu răc tha rồi. *Dạo này anh không chịu ăn uống gì (nên) người gầy rạc ra rồi.*

yểu thể *yếu thế.* Nả yểu thể rồi chăng đẩm là chi nưa. *Hắn yếu thế rồi không làm gí được nữa.*

yểu tuổi *yếu đuối.* Dờ đi ho y yểu tuổi là hong. *Giờ phút ấy tôi cũng yếu đuối thật.*

yếu *yểu.* Con nả té tha mé chăng măl chít yếu liền. *Con nó đẻ ra không may bị chết yểu ngay.*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
19 Nguyễn Bỉnh Khiêm – Hà Nội
ĐT: (04) 9434239

Chịu trách nhiệm xuất bản :
PGS. TS. HOÀNG NAM

Biên tập : **TRẦN PHƯỢNG TRINH**

Vẽ bìa : **MAI QUẾ VŨ**

Sửa bản in : **Các tác giả**

In 500 cuốn, khổ 16x24cm, tại Xí nghiệp in Fahasa. Giấy phép xuất bản số 20-130/XB-QLXB. CXB cấp ngày 4-02-2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3-2002.

TỪ ĐIỂN
Mường-Việt

Thu thập và đối chiếu từ ngữ tiếng Mường (tiếng Mường Bi) với từ ngữ Việt : bao gồm các từ ngữ Mường thường dùng và những từ ngữ Mường cổ chỉ xuất hiện trong Mo Mường.

Đưa ra Phương án ghi tiếng Mường (chữ viết tiếng Mường) dựa trên bảng chữ cái tiếng Việt.

Góp phần bảo vệ, giữ gìn và phát triển tiếng Mường - văn hóa Mường.

Góp phần vào việc nghiên cứu mối quan hệ tiếp xúc lâu bền giữa hai dân tộc Kinh - Mường trong đời sống ngôn ngữ - văn hóa.

0149945

Đ 95 000